TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

5



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

KHẢI LUẬN

Tập này chọn tuyển các tác gia, tác phẩm văn học viết chữ Hán và chữ Nôm từ đầu thế kỷ XVI đến vài thập niên đầu thế kỷ XVII. Trong khoảng thời gian già một thế kỷ, với hai lát cắt tương đối, với số ít tác gia như những gạch nối chuyển tiếp, ở cả thời điểm bắt đầu và kết thúc, có thể gọi tập này là TỔNG TẬP VĂN HỌC THẾ KỶ XVI.

Trong bối cảnh phát triển mới của nền văn hóa dân tộc, ngày càng chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa, văn học dân gian và môi trường kinh tế, xã hội khác trước, văn học Hán Nôm thế kỷ XVI, đã có sự chuyển biến và phát triển mới, về diện mạo, tính chất và thể loại... Số tác gia ưu tú, tác phẩm hay và đẹp chưa thật nhiều, song cống hiến của mấy thế hệ tác gia văn học thế kỷ XVI, vào sự chuyển biến và phát triển chung của văn học dân tộc, thật đáng ghi nhận. Dưới đây sẽ là một tổng quan về lịch sử xã hội, về tình hình sáng tác văn học, nhằm giới thiệu sơ lược một số vấn đề về lịch sử văn học, thông qua tác gia, tác phẩm đã được tuyển chọn.

VỀ MẶT LỊCH SỬ

Ở thế kỷ XVI, một số vấn đề lịch sử đang được nhìn nhận lại, dựa vào những tư liệu mới phát hiện và nhất là dựa vào thành tựu nghiên cứu mới của ngành nghiên cứu lịch sử trong và ngoài nước những năm gần đây. Chẳng hạn, nhận định về chế độ phong kiến từ thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVIII thế nào cho xác đáng, đánh giá vương triều Mạc sao cho công bằng, thuyết phục. Rồi từ đó, xem lại tính chất của những cuộc nông dân khởi nghĩa, chiến tranh phong kiến, và nhất là sự phát triển mới của văn hóa, văn học dân tộc trong bối cảnh lịch sử đầy biến động.

Đã có một thời gian khá dài, quan điểm phổ biến của giới sử học nước ta là: chế độ phong kiến Việt Nam sau thời thịnh trị triều Lê Thánh Tông ở nửa cuối thế kỷ XV, ngay từ đầu thế kỷ XVI, đã bước mau vào thời kỳ suy thoái, và giai cấp phong kiến không còn tác dụng tích cực đối với lịch sử dân tộc. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* nhận định: "*Cuộc khủng hoảng vào cuối thời Lê Sơ (đầu thế kỷ XVI) là cuộc khủng hoảng bước đầu của chế độ phong kiến, kết thúc thời kỳ phát triển cực thịnh của chế độ phong kiến Việt Nam*

và mở đầu một thời kỳ mới của lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam – thời kỳ khủng hoảng và suy vong kéo dài" [1] v.v...

Dựa vào những thành tựu nghiên cứu mới của khoa học lịch sử, về đặc điểm, tính chất và sự vận động của chế độ phong kiến Việt Nam, những luận điểm khoa học được xem như chính thống của một thời trên đây, đã dần dần được giới sử học sửa lại. Có lẽ còn trước cả năm 1985, khi tiến hành kỷ niệm 400 năm mất của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, các nhà sử học đã công nhiên thừa nhận: *"Từ thế kỷ XV cho đến đầu thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ phát triển của nó. Quá trình suy vong của chế độ phong kiến chỉ mới bắt đầu từ thế kỷ XVIII trở đi"* [2], hoặc: *"Từ đầu thế kỷ XVI, chế độ phong kiến Việt Nam xét theo quy luật vận động nội tại của hình thái kinh tế – xã hội này, chưa thể nói là đã suy vong (hay suy đồi, suy đốn, suy thoái)"* [3], *"nhận định này có liên quan đến việc đánh giá triều Mạc và các vương triều đương thời. Chúng ta không thể đặt triều Mạc vào thời kỳ suy vong của chế độ phong kiến để kết luận đấy là một vương triều đồi bại, mà phải căn cứ vào những yêu cầu lịch sử đặt ra lúc bấy giờ và vai trò tác dụng của vương triều ấy đối với sự phát triển của lịch sử để phân tích đánh giá một cách khách quan"* [4].

Thế nhưng, dầu chế độ phong kiến chưa suy thì cũng đã bộc lộ ngày càng rõ mâu thuẫn nội tại và mâu thuẫn với xu thế tiến triển của lịch sử dân tộc, thông qua các triều đại cụ thể. Trước hết là vương triều Lê Sơ, theo kết cấu kinh tế – xã hội, thiết chế chính trị và hệ tư tưởng Nho giáo, thực chất là Tống nho, sau thời kỳ phát triển thịnh đạt đã dần dần trì trệ, thoái hóa. Sau khi Lê Thánh Tông qua đời, bảy ông vua (Hiến Tông, Túc Tông, Uy Mục, Tương Dực, Quang Thiệu, Chiêu Tông, Cung Hoàng) kế tiếp nhau ở ngôi, trong vòng 30 năm (1498–1527), triều chính ngày càng đổ nát, vua quan ngày càng tàn bạo, sa đọa. Nhà nước phong kiến tỏ ra bất lực trước hai mâu thuẫn cơ bản: giữa triều đình với nhân dân và giữa các phe phái phong kiến trong nội bộ giai cấp thống trị với nhau. Hệ quả tất yếu là, từ đầu thế kỷ XVI, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp bùng nổ. Bắt đầu là cuộc khởi nghĩa của Thân Duy Nhạc, Ngô Văn Tống (1511) rồi Trần Tuân (1511), lớn nhất là cuộc nổi dậy của Trần Cảo (1516–1521). Trần Cảo khởi binh từ Đông Triều, số quân có hàng vạn, được nhiều tầng lớp chúng dân hưởng ứng, nghĩa quân từng làm chủ tình thế ở cả một vùng Đông Bắc rộng lớn, hai lần uy hiếp và một lần tạm chiếm được kinh thành. Các cuộc khởi nghĩa nông dân đầu thế

---

1. Phan Huy Lê. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam,* tập 2. NXB. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 213 và 234.

2. GS. Phan Huy Lê. *Thời đại Nguyễn Bỉnh Khiêm,* trong *Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm.* Hội đồng lịch sử Hải Phòng – Viện Văn học. Hải Phòng, 1991, tr, 25–31.

3. Như trên.

4. Như trên.

kỷ XVI, cuối cùng đều bị quân tướng triều đình đánh lui, nhưng đó là sự kiện lịch sử báo hiệu sự trỗi dậy của phong trào quần chúng, chống triều chính phong kiến mục nát.

Cũng từ đầu thế kỷ XVI, nạn tranh chấp quyền lực giữa các phe phái phong kiến và nhất là cục diện hỗn chiến giữa các tập đoàn phong kiến diễn ra triền miên. Đáng kể là xung đột giữa công thần tôn thất và ngoại thích, dẫn đến việc bạo chúa Lê Uy Mục bị bắt, uống thuốc độc tự tử. Rồi những việc phế lập, thay bậc đổi ngôi liên tiếp diễn ra. Lê Tương Dực bị giết, Quang Thiệu mới 8 tuổi, lên thay cũng bị sát hại, Chiêu Tông lên ngôi giữa lúc kinh thành đang loạn chiến. Năm 1517, khởi nghĩa Trần Cảo mới tạm thời bị đánh bại, thì ngay sau đó, hỗn chiến dưới thời Chiêu Tông bỗng bùng nổ ác liệt. Trong cảnh hỗn loạn, bọn quân phiệt chia bè, lập phái hạ sát lẫn nhau ấy, Mạc Đăng Dung vũ dũng khôn ngoan đã dần dần loại trừ các phe phái đối lập, nắm lấy binh quyền, khống chế Hoàng triều, và đến giữa năm 1527 đã phế truất vua Lê, lập nên một triều đại phong kiến mới.

So với triều Lê đổ nát của mấy ông vua tàn bạo, hôn ám, xa xỉ, dâm loạn, kéo dài hàng mấy chục năm đầu thế kỷ XVI, thì triều Mạc xuất hiện là một tiến bộ, phù hợp hơn với xu thế tiến hóa của lịch sử. Thế nhưng, sử gia thời phong kiến theo quan điểm Nho giáo chính thống, đã có thái độ thù địch với nhà Mạc, và cả những ai thức thời ra cộng tác với tân triều. Họ coi Mạc là Ngụy triều vì cướp ngôi Lê, giống như Hồ Quý Ly đã cướp ngôi nhà Trần vậy. Quan điểm thù địch với nhà Mạc, thành kiến và định kiến về nhà Mạc đã đến lúc cần xóa bỏ, đối xử với nhà Mạc nên công bằng và đánh giá nhà Mạc phải khách quan khoa học, giống như nhiều năm trước đây, chúng ta từng lật lại bản án về triều Hồ, trả lại cho triều đại này công và tội, rất công bằng và đầy thuyết phục.

Nhà Mạc, vào giai đoạn đầu, sau khi thay thế nhà Lê trị vì đất nước, đã tạo ra được một thời gian ổn định và phát triển trong toàn xã hội. Nhiều tham luận trong các cuộc hội thảo về triều Mạc mấy năm gần đây, ở Trung ương,. Hà Nội và nhất là ở địa phương Hải Phòng, đã được tập hợp, in ấn thành kỷ yếu đầy đặn, [1] đều nhất trí thừa nhận: Triều Mạc thay thế triều Lê là một tiến bộ lịch sử. Sau khi ra đời và tồn tại, triều Mạc có những đóng góp tích cực đối với lịch sử dân tộc về văn hóa, nghệ thuật, tư tưởng, kinh tế... Riêng về mặt đối ngoại, trước đây nhà Mạc thường bị phê phán, cũng được nhìn nhận lại. Nhà Mạc, trong chính sách đối với nhà Minh, tuy còn một số hạn chế, nhưng không phải là đầu hàng, phản quốc. Trong hoàn cảnh phải

---

1. Xin xem các tập sách sau:

– Viện Sử học. *Vương triều Mạc (1527–1592)*. NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

– Hội khoa học lịch sử Việt Nam – Viện Sử học – Hội đồng lịch sử thành phố Hải Phòng. *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*. Hà Nội, 1996.

đối phó với các thế lực phong kiến lúc bấy giờ, nhà Mạc đã thực thi một sách lược bang giao mềm mỏng, linh hoạt, vừa tránh được một cuộc chiến tranh xâm lược, vừa bảo vệ được chủ quyền của triều đại mình và cũng là của dân tộc.

Trong 66 năm trị vì đất nước, triều Mạc có những cố gắng nhất định, tạo nên được sự ổn định và phát triển cho đất nước, nhất là trong những thập niên đầu, thuộc triều đại Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh... Nhưng dần dần về sau, những mâu thuẫn cố hữu của chế độ quân chủ quan liêu theo mô hình Nho giáo, cứ ngày một gay gắt hơn, khiến cho vương triều Mạc bế tắc, bất lực, suy yếu và nhanh chóng thoái hóa. Nhà Mạc sau khi nắm quyền, không phát huy được sức mạnh của chính quyền trung ương, để duy trì an ninh quốc gia và giữ vững thống nhất đất nước, để Lê - Nguyễn, rồi Lê - Trịnh trung hưng ở Thanh Hóa, đẩy đất nước vào thảm họa phân liệt và nội chiến ngót nửa thế kỷ (1546–1592), kết cục là sự thất bại của chính triều Mạc vào năm 1592. Về sau, khi đã theo lời khuyên của Trạng Trình, sống cát cứ ở đất Cao Bằng từ 1593 đến 1677, họ Mạc vẫn đôi lần (năm 1600 và năm 1623) đem quân chiếm lại kinh đô, hòng khôi phục vương quyền, nhưng thảy đều thất bại.

Chế độ phong kiến vẫn chưa suy thoái, và triều Mạc trước, triều Lê Trung hưng sau, đã có lúc đem lại sự ổn định cho đất nước, nhưng thế kỷ XVI vẫn cứ là thế kỷ của bạo lực, chiến tranh. Tình trạng cát cứ, phân liệt kéo dài, nội chiến, bạo loạn triền miên, giữa các phe phái phong kiến đã có tác hại đối với an ninh của đất nước, sự phát triển của dân tộc, và nhất là sinh mạng, đời sống của người dân. Nội chiến phi nghĩa làm hao người tốn của, sưu cao, thuế nặng, rồi cướp bóc, chém giết, đốt phá, kéo theo dịch bệnh, đói kém... Nhân dân phải chịu bao cảnh lầm than, cơ cực, khốn cùng. Kinh tế, nhà cửa bị tàn phá, xóm làng xơ xác tiêu điều...

Chịu đựng và khắc phục, để vượt lên trên hoàn cảnh đó, nhân dân ta với sức sống mãnh liệt, vẫn không ngừng tiến lên trong sự nghiệp phát triển kinh tế và văn hóa dân tộc.

Trong khoảng già một trăm năm của thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, có hai khoảng thời gian đất nước tương đối yên bình, kinh tế, văn hóa có bước phát triển nhất định. Đó là giai đoạn đầu triều Mạc, sau những năm loạn ly cuối triều Lê Sơ, và giai đoạn đầu của nhà Lê Trung hưng sau khi triều đại này chiếm được Thăng Long, nhà Mạc thất thế, bỏ kinh đô chạy lên chiếm cứ đất Cao Bằng.

Về chính sách kinh tế, triều Mạc có những thay đổi, có phần tiến bộ, so với triều Lê. Chẳng hạn năm 1543, nhà Mạc sửa lại chế độ quân điền, *"theo nhân số trong xã mà chia đồng đều"*, [1] so với triều trước thì công bằng và lợi cho dân hơn. Về mặt công thương nghiệp, triều Mạc tuy vẫn trọng nông,

---

1. Lê Quý Đôn. *Đại Việt thông sử*. Bản dịch. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 280.

nhưng lại không ức thương nặng nề như trước, các ngành nghề thủ công thời này rất phát đạt. Gốm sứ Mạc nổi tiếng, từng có bán ở cả thị trường nhiều nước Đông Nam Á: Thái Lan, Mã Lai, Philippin, Inđônêxia... Hoạt động thương nghiệp khởi sắc, kinh tế hàng hóa có bước phát triển mới, buôn bán mở mang với nhiều thị trường ngoài nước, trong đó có cả thuyền buôn của Bồ Đào Nha và Hà Lan..., một số đô thị mới ra đời, mở đầu cho một "*giai đoạn phát triển khá mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa và cũng là giai đoạn phồn vinh của các thành thị trung đại Việt Nam*" [1].

Với một số chính sách kinh tế mới, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội, triều Mạc vào những năm 30 của thế kỷ XVI, đã ổn định được đời sống nhân dân, khiến cho sử gia thời Lê Trung hưng, dẫu có thái độ thù địch, vẫn không thể phủ nhận: "*Năm Nhâm Thìn* (1532)... *Mạc có lệnh cấm người các xứ trong ngoài không được cầm giáo mác và binh khí hoành hành ở đường sá, ai trái thì cho pháp ty bắt. Từ đấy người buôn bán và người đi đường đều đi tay không, ban đêm không có trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về, chỉ mỗi tháng kiểm soát một lần, hoặc có sinh đẻ cũng không thể biết là vật của nhà mình. Trong khoảng vài năm, đường sá không nhặt của rơi, cổng ngoài không đóng, thường được mùa to, trong cõi tạm yên*" [2]. Mấy trăm năm sau, Phạm Đình Hổ còn viết về nhà Mạc: "*Cái đức chính của đời Minh Đức (Mạc Đăng Dung), Đại Chính (Mạc Đăng Doanh) nhà Mạc vẫn còn cố kết ở lòng người chưa quên. Vậy nên vận trời đã về nhà Lê mà lòng người vẫn chưa hết hướng theo nhà Mạc*" (*Vũ trung tùy bút. Văn thể*).

Về sau, khi cuộc chiến giữa Nam triều (chỉ nhà Lê Trung hưng ở Thanh Hóa) và Bắc triều (chỉ nhà Mạc ở Kinh đô Thăng Long), đi vào giai đoạn ác liệt, một mất một còn, sự phát triển kinh tế tất nhiên gặp nhiều trở ngại. Mãi đến đầu thế kỷ XVII, nhiều năm sau thời nội chiến, triều Lê - Trịnh trở về kinh đô, khôi phục vương nghiệp, yên định quốc dân, kinh tế mới có cơ phục hồi, đời sống nhân dân mới dần dần ổn định. Sử cũ chép, sau khi phá tan quân của Mạc Kính Khoan, từ Cao Bằng kéo về chiếm cứ Gia Lâm (1623), thì "*nhân dân trong nước lại được yên ở như cũ... Kinh thành cung cấm đều được yên lặng... Trong ổn ngoài yên, gần vui xa phục*" [3]. Câu ca dao:

Nhà vua Vĩnh Tộ lên ngôi,
Cơm nguội đầy nồi, trẻ chẳng ăn cho [4].

đã thể hiện phần nào thực tế đó.

---

1. GS. Phan Huy Lê. Thời đại *Nguyễn Bỉnh Khiêm, trong Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm*. Sđd, tr. 27.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập IV. Bản dịch. NXB. Khoa học xã hội, 1968, tr.126.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập IV. Bản dịch. Sđd, tr. 250, 252.

4. *Nam Phong giải trào:* Bản Nôm. Trần Danh Án, Vĩnh Tộ là niên hiệu những năm 1619 – 1628 đời vua Lê Thánh Tông (1619–1643).

Cùng với sự phát triển tương đối về kinh tế, văn hóa nghệ thuật cũng có những thành tựu mới. Nhà nước phong kiến vẫn dựa vào Nho giáo củng cố vương quyền, duy trì các thiết chế chính trị – xã hội, lập lại kỷ cương, vực hồi đạo lý trải qua một thời chao đảo, xộc xệch, rạn nứt... Đặc biệt, chế độ khoa cử, nguồn đào tạo, bổ sung đội ngũ quan liêu và cả nhân tài đất nước vẫn được các triều đại coi trọng. Triều Lê Sơ, trong khoảng 30 năm cuối (1498–1527), sau khi Lê Thánh Tông mất đến khi chính quyền về tay họ Mạc, bạo lực và chiến tranh nhiều, thế mà vẫn thi Hội đủ 10 khoa. Nhà Mạc thay thế nhà Lê, mở ngay kỳ thi Đại khoa (1528), và sau đó trong 66 năm cầm quyền (1527–1592), đã có 22 kỳ thi Hội, lấy đỗ 485 tiến sĩ, hàng chục Trạng nguyên[1]. Con số đó, so với thời khoa cử thịnh đạt triều Lê Thánh Tông (38 năm, 12 kỳ thi, 501 tiến sĩ, 9 trạng nguyên) thì chưa bằng, nhưng so với triều Lê Sơ (100 năm, 31 kỳ thi, 647 tiến sĩ) thì chẳng thua kém gì. Lê Trung hưng khi còn ở Thanh Hóa, đã mở chế khoa vào những năm 1554, 1575, 1577, và từ năm 1580 thì chính thức mở lại thi Hội, thi Đình. Khi đã trở về Thăng Long, ngoài những kỳ thi chính thức được mở đều đặn, còn mở thêm những khoa thi đặc biệt và có chế độ ưu đãi cao hơn đối với những người đỗ Đại khoa.

Xem vậy đủ thấy việc học, việc thi vẫn được các triều đại coi trọng, Nho giáo vẫn được đề cao, nho sĩ vốn đắc lực cho Nhà nước phong kiến vẫn được các vương triều trọng dụng và ưu đãi. Thế nhưng, trước sự rạn nứt của tư tưởng Nho giáo chính thống, trước một thực tế loạn lạc, rối ren, kỷ cương đổ nát, luân thường điên đảo, việc học hành thi cử cũng như nho phong sĩ khí đã có phần sa sút. Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút* than phiền rằng: *"Khoảng đời Minh Đức (1527–1529), Đại Chính (1530–1540) triều Mạc... những kẻ tao nhân văn sĩ đều đua nhau theo lối học phù phiếm, so với thời Tiền Lê lại càng kém lắm"* [2]. Còn theo Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*, thì *"từ năm Đoan Khánh (1505–1509) trở về sau... tập tục sĩ phu thối nát... tệ hại... không sao kể xiết"* [3].

Khi Mạc Đăng Dung buộc vua Lê phải nhường ngôi, khi nhà Mạc thất thế chạy lên Cao Bằng, khi họ Trịnh chuyên quyền lấn át vua Lê, cũng có một số sĩ phu vì trung thành với chúa mình thờ mà tuẫn tiết. Trong số sĩ phu, hoặc là ra cộng tác ngay với vương triều Mạc khi Mạc thay Lê, hoặc lặn lội về

---

1. Về số khoa thi tiến sĩ, trạng nguyên triều Mạc, thư tịch cũ chưa thật thống nhất. Căn cứ vào *Khoa mục chí* sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, thì có 21 khoa thi, 468 tiến sĩ và 11 trạng nguyên. Nhưng *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* của Nguyễn Hoàn nói có 22 khoa thi, 485 tiến sĩ, 13 trạng nguyên. Đối chiếu thì thấy Phan Huy Chú để sót khoa thi 1568 với 17 tiến sĩ.

2. Phạm Đình Hổ. *Vũ Trung tùy bút*. Bản dịch. NXB. Trẻ. Hội nghiên cứu giảng dạy văn học, thành phố Hồ Chí Minh, 1989. Bài *Văn Thể*, tr.136–137.

3. Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*. Bản dịch. NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977. *Tài Phẩm*, tr. 259–260.

Thanh Hóa, dấy nghiệp Trung hưng, hoặc náu hình giấu bóng, sống ẩn dật, không vương vấn lợi quyền, hoặc nuôi chí an nguy trị loạn mà nhập thế hành đạo..., vẫn còn không ít khuôn mặt đẹp, thức thời, trung nghĩa, đầy khí tiết. Nhưng số đông còn lại thì lựa gió theo chiều, xu nịnh, chạy thèo kẻ mạnh để mưu cầu danh lợi. Sĩ nho một thời loạn lạc như chưa từng thấy bao giờ, đã thực sự hoang mang, lúng túng, đắn đo, dằn vặt..., rồi phân hóa theo nhiều ngả đường khác nhau. Theo Mạc tiếm vị hay trung với những cựu Hoàng Lê hôn ám? Ra cộng tác với "Ngụy triều" hay vào Thanh Hoa dấy nghĩa? Tham gia Trung hưng nghiệp Lê thì cái danh cái nghĩa khôi phục, tuy chính đáng thật, nhưng quyền đã về Trịnh súy phủ [1] thì ứng xử thế nào cho phải đạo với Lê đây?

Nguyễn Hoàng đã có thế lực ở Thuận Hóa, vào đó để cầu chí hành đạo như Đào Duy Từ âu cũng một nẻo đường. Chỉ trong phạm vi một tư thục cao cấp của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm ở Bạch Vân am, mà thầy thì thờ Mạc, khuyên trò Lương Hữu Khánh, Phùng Khắc Khoan đến với Lê, đồng tình với Nguyễn Dữ sống ẩn dật trọn đời. Phùng Khắc Khoan, sống ở Sơn Tây, đất Mạc, băn khoăn vì *"có cái chí người hiền muốn ra giúp đời"* mà *"thẹn thiếu cái chí người khôn biết chọn chúa"* (thơ chữ Hán – *Khiển muộn).* Hoàng Sĩ Khải, trọng thần triều Mạc, ra thờ Lê, tung hô chúc tụng cả vua và chúa:

Năm cũ đi thì năm mới lại,
Bĩ đã thôi thời thái lại ra...
Bốn mùa ước những mùa xuân
Trị dài Trịnh chúa, Lê quân muôn đời.

Tứ thời khúc vịnh.

Đào Duy Từ bộc bạch tâm trạng kẻ sĩ có tài, có chí, mong được vua chúa trọng dụng:

Chốn này thiên hạ đời dùng,
Ắt là cũng có Ngọa Long ra đời.

Ngọa Long Cương vãn.

Trạng thái tâm lý, nỗi lo âu, niềm phấn khích của kẻ sĩ thời này, thật đa dạng, đa đoan, mà phức tạp, rối rắm, nhốn nháo xiết bao!

Rồi, sự khủng hoảng, sự rạn nứt, sự lỏng lẻo, sự đảo điên về cương thường đạo lý, cũng làm cho nho sĩ trăn trở, phân hóa. Triều thần lấn át vua, tướng thần cướp ngôi vua, anh em nhà vua, nhà chúa bức hại lẫn nhau, phe phái phong kiến chém giết nhau. Kẻ sĩ ra làm quan vừa thờ vua vừa thờ chúa, buộc phải vứt bỏ khí tiết: *"Trung thần bất sự nhị quân"*. Vua chúa, quan lại, phần lớn đồi trụy, sa đọa, hoang phí, dâm loạn, đạo đức suy đồi, luân thường

1. Phạm Đình Hổ. *Vũ trung tùy bút. Văn Thể.* Sđd.

rối loạn... Tất cả những hiện tượng ấy đã phá vỡ nghĩa quân thần, đạo cương thường, mà thế kỷ XV đã cố gắng xây dựng.

Trong khi ấy, thì nhân dân ta, với sinh lực dồi dào, với đức tính cần cù, sáng tạo, với phẩm giá trong sạch, với ý thức vươn lên ngày càng cao, vẫn duy trì và phát triển truyền thống văn hóa chất phác, thuần hậu, dân tộc, dân chủ, đã đạt được nhiều thành tựu văn hóa mới, ngay trong thời kỳ lịch sử đầy biến động này.

Cho đến nay giới nghiên cứu mỹ học, nghệ thuật dân tộc đều coi thời Mạc như một giai đoạn phục hồi và phát triển mỹ thuật dân tộc, theo hướng dân gian, có nhiều thành tựu, đáng tiêu biểu cho mỹ thuật Việt Nam thế kỷ XVI.

Về kiến trúc, có nhiều công trình nổi tiếng được trùng tu hoặc làm mới, như chùa Bối Khê (Hà Tây), chùa Phổ Minh (Nam Định), chùa Trà Phương (Hải Phòng), chùa Viên Giác (Hải Dương)... quán Thụy Ứng (Hải Dương), quán Viên Phương (Hà Tây), quán Chân Thanh (Hải Dương), quán Tiên Phúc (Hải Dương)..., đình Lỗ Hạnh (Bắc Giang), đình Tây Đằng (Hà Tây), những ngôi đình xưa nhất còn lại tới nay... Theo nhận xét của các nhà nghiên cứu mỹ thuật, thì chùa, quán, đình được dựng đặt ở thời Mạc, còn lưu lại khá nhiều kiểu dáng kiến trúc mới mẻ, trang trí, chạm khắc độc đáo, đậm tính chất dân dã của kiến trúc Mạc. Điêu khắc Mạc cũng khởi sắc, nổi bật là các tượng Phật và các bức chạm khắc ở chùa Mật (Hà Nội), chùa Thầy (Hà Tây), chùa Đông Ngọ (Hải Dương), chùa Bối Khê (Hà Tây). Ở đình Tây Đằng, trên các đầu đỡ đòn tay thường chạm các tiên nữ, nhạc công, với phong cách tạo dáng khá thanh thoát, sống động, đình giống như một bảo tàng nhỏ về nghệ thuật chạm gỗ thời Mạc. Tượng chân dung còn tìm thấy ở chùa Phổ Minh với chân dung bà chúa Mạc, đặc biệt chùa Trà Phương có tượng Mạc Đăng Dung tạo tác bằng đá cao 0,75m, và chân dung một vị công chúa nhà Mạc chạm trên bia đang ngồi giữa đài sen. Điêu khắc Mạc có nhiều chạm khắc đá và gỗ, miêu tả cảnh sinh hoạt dân dã, cảnh săn bắn, cảnh người đàn ông to khỏe cầm dao lớn hướng về hổ dữ, cảnh chèo thuyền du ngoạn trên sông..., với nhiều nét tươi vui, khỏe khoắn. Đề tài điêu khắc thú vật, với rồng Mạc thân dài, uốn khúc, bảo lưu được dáng vẻ hùng dũng, mập mạp truyền thống của rồng đời Trần; phượng Mạc thanh mảnh, thon nhỏ, lông vũ được chạm tỉa công phu... Đặc biệt, gốm sứ có nhiều thành tựu mới. Gốm hoa lam với những cây đèn, chân đèn, tiêu biểu cho mỹ thuật gốm sứ, gốm Bát Tràng vốn nổi tiếng, có thêm nhiều nghệ nhân tài hoa... được đem bán sang hàng chục nước Đông Nam Á và châu Âu.

Thế kỷ XVI, các loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian như chèo, múa rối và các trò diễn dân gian cổ truyền khác, trước đó thường bị cấm đoán, hạn chế, nay lại được phục hồi, cùng với âm nhạc gắn với nhạc giáo phường vốn có gốc từ nhạc dân gian.

Nhìn chung, nét nổi trội của mỹ thuật, nghệ thuật thời này là sự thoát ra ngoài những khuôn sáo, công thức, ước lệ chính thống, là sự vươn dậy của nghệ thuật dân gian, lành mạnh, bình dị, khỏe khoắn, thanh thoát, "*nền mỹ thuật cường hoạch công thức thời Lê sơ được thay thế bởi một nền mỹ thuật sống động thời Mạc*"[1].

Một trong những nguyên nhân dẫn tới sự phát triển mới của văn hóa, nghệ thuật, là sự khai phóng của tư tưởng thời đại.

Nho giáo vẫn được Nhà nước phong kiến coi trọng, các kỳ thi Đại khoa vẫn được mở đều đặn, sản sinh nhiều bậc Đại khoa. Nhưng chế độ quân chủ tập quyền mang tính chất chuyên chế, quan liêu, theo mô hình Nho giáo, đã dần dần bộc lộ sự trì trệ, bế tắc trước xu thế mới của thời đại. Chính quyền phong kiến theo mô hình Nho giáo, bất lực không giải quyết nổi mâu thuẫn giữa các phe phái phong kiến, giữa nông dân và triều đình, dẫn đến tình trạng chiến tranh tàn phá, đất nước bị phân liệt, nhân dân cơ cực, lầm than. Tư tưởng Nho giáo không còn ở địa vị độc tôn như ở cuối thế kỷ XV, nho sĩ cũng không sống và hành động chỉ theo những giáo điều Nho học. Nguyễn Bỉnh Khiêm, một phu tử của thời đại, học Nho, thi Nho và hành động theo Nho, nhưng rồi cảm thấy bế tắc, bất lực, ngả màu Phật Lão, cao ngâm ở am Bạch Vân sau tám năm tòng chính:

Cao khiết thùy vi thiên hạ sĩ,
An nhàn ngã thị địa trung tiên.

(Cao khiết ai là kẻ sĩ trong thiên hạ,
An nhàn ta là bậc tiên trên đời).

Ngụ hứng.

Nguyễn Hàng bỏ thi Hội, sống trọn đời trong cảnh lâm tuyền, ở một vùng rừng vầu rừng nứa đất Tuyên Quang, với tư tưởng thoát ly, đậm màu sắc Lão Trang. Nguyễn Dữ sau một năm nhiệm chức, đã thoái lui, viết *Truyền kỳ mạn lục* miêu tả một cách hứng thú cảnh sống thoát ly ở chốn núi rừng, ở nơi Bồng Lai tiên cảnh. Cùng với sự khủng hoảng bước đầu của tư tưởng Nho giáo, tư tưởng phi Nho ngày càng xuất hiện nhiều. Tư tưởng phi Nho ấy tuy chủ yếu là tư tưởng nhân dân, nhưng cũng còn có cả tư tưởng Phật, Lão và sự hỗn dung, hòa hợp tam giáo, sự khoan nhượng tôn giáo của thời đại. Đạo Phật phục hồi, chùa chiền được tu bổ, dựng đặt nhiều nơi. Đạo thờ Mẫu lan tràn khắp cõi, người đời tin vào cúng quải, phương thuật, bói toán, đua nhau tu tiên, học đạo, cầu tài cầu phúc. Cuộc tao ngộ lần thứ hai giữa Chúa Liễu

---

1. *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*. Sđd. bài *Mấy vấn đề nhà Mạc*, Trần Quốc Vượng, tr. 28. Xem thêm bài: *Nghệ thuật tạo hình Việt ở thế kỷ XVI*. Trần Lâm – Nguyễn Quang Trung ở sách này. Và bài *Nghệ thuật thời Mạc*. Tống Trung Tín, trong *Vương triều Mạc*, Sđd.

(Tiên) và Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan (Nho) ở Hồ Tây còn để lại bài *Tây Hồ quan ngư* thật kỳ thú! Nhiều đạo quán trở thành chùa Phật, quán Tam Thanh thờ Khổng Tử, Lão Tử và Đức Phật, chùa Cao Dương (Thái Bình) khi được trùng tu, đã dựng mới ba tượng Thích Ca, Khổng Khâu, Lão Đam. Văn bia tượng Tam giáo (*Tam giáo tượng bi minh*) do Nguyễn Bỉnh Khiêm viết, có câu: Cả ba giáo *"đều là giáo lý tuân theo thiên tính mà tu đạo"* ... Tam giáo thịnh hành, hỗn dung, phá vỡ thế độc tôn tư tưởng của Nho, mở ra một không khí cởi mở, tự do về tư tưởng. Thế kỷ XVI, không một vương triều nào, dẩu là triều Mạc, có thể đề ra được tư tưởng gì thật mới mẻ. Song có điều sự rạn nứt của hệ tư tưởng Nho giáo, sự cởi mở, phóng khoáng về tư tưởng, và sự hỗn dung tam giáo, với những nội dung vừa truyền thống, vừa cập nhật, đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến sáng tác văn học nghệ thuật nói chung, văn học Hán – Nôm nói riêng.

VỀ SÁNG TÁC VĂN HỌC

Thế kỷ XVI, trong môi trường văn hóa xã hội đã đổi thay, sáng tác văn học có diện mạo, tính chất và thành tựu mới, khác với văn học thời trước.

DIỆN MẠO VĂN HỌC

– *Về lực lượng sáng tác*. Tác gia văn học thời này chủ yếu vẫn là quan chức – nhà văn, tức là những nho sĩ quan liêu, đậu cao làm quan to như Vũ Duệ, Đặng Minh Khiêm, Vũ Cán, Nguyễn Văn Thái, Nguyễn Giản Thanh, Nguyễn Thiến, Lê Quang Bí, Giáp Hải, Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Đăng, Lưu Đình Chất v.v... Bên cạnh tầng lớp nho sĩ quan liêu xuất hiện một lực lượng sáng tác, có thể xem là mới, nếu so với lực lượng sáng tác của văn học nửa sau thế kỷ XV, đó là nho sĩ ẩn dật, với các tên tuổi nổi tiếng: Nguyễn Hàng, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ... Hàng ngũ nho sĩ ẩn dật tuy không đông như nho sĩ quan liêu, nhưng hầu hết lại là danh gia, có kiệt tác. Với chế độ khoa cử ngày càng phát triển, số nho sĩ không đậu đạt, trở thành nho sĩ bình dân ngày càng đông, nhất là ở các vùng thôn dã có truyền thống hiếu học. Tầng lớp nho sĩ bình dân có thể đã là một lực lượng sáng tác, sớm viết nên những ca khúc hoặc truyện Nôm bình dân khuyết danh, nhưng hiện nay, tư liệu về mảng tác gia và tác phẩm loại này chưa sưu tập được bao nhiêu. Tác phẩm còn lại hoặc có tên tác giả, hoặc không có tên tác giả, hầu hết là của nho sĩ quan liêu và nho sĩ ẩn dật. Đó là lực lượng sáng tác được nhận thức qua loại hình tác giả. Nhưng các tác giả này lại sống rải rác từ đầu thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVII, trong lúc tình hình đất nước luôn luôn biến động. Vì vậy, cũng có thể nhận thức về lực lượng sáng tác qua các thế hệ, tương ứng với diễn tiến phức tạp của tình hình chính trị, xã hội. Trong khoảng già một thế kỷ, văn học đã trải qua ít ra là ba thế hệ tác gia.

Thứ nhất là thế hệ các tác gia cuối cùng của thời Lê Sơ, khoảng vài chục năm đầu thế kỷ XVI, như Lê Đức Mao, Trần Lô, Vũ Duệ, Nguyễn Hàng, Đặng Minh Khiêm, Vũ Cán, Nguyễn Giản Thanh v.v... Một số tác gia thuộc thế hệ này, có ra cộng sự với nhà Mạc, sống tiêu biểu cho những tác gia triều Mạc, phải kể là Nguyễn Bỉnh Khiêm, Bùi Vịnh, Nguyễn Thiến, Lê Quang Bí, Hà Nhậm Đại, Giáp Hải, Nguyễn Văn Thái v.v... Thế hệ thứ ba, là những tác gia triều Lê Trung hưng, như Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Văn Giai, Hoàng Sĩ Khải, Nguyễn Thực, Nguyễn Đăng, Lưu Đình Chất v.v... trong đó có một số là quan chức – nhà văn – của triều Mạc cũ.

Tóm lại, với ba loại hình tác gia: nho sĩ quan liêu, nho sĩ ẩn dật, nho sĩ bình dân, sống trải nghiệm qua ba thế hệ nhà văn đan xen, kế tiếp nhau, mà nổi bật là thế hệ Nguyễn Bỉnh Khiêm, lực lượng sáng tác văn học thời này đã có phần biến đổi, thể hiện tính chất phân cực, đa dạng, so với lực lượng sáng tác thời Lê Thánh Tông. Hàng ngũ tác gia trên đây sẽ là chủ thể sáng tạo ra các giá trị văn học thời này.

– *Về tình hình sáng tác*. Văn học thế kỷ XVI vẫn bao gồm hai bộ phận: văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm. Cả hai đều có bước phát triển mới, đặc biệt là văn học chữ Nôm.

Văn học chữ Nôm xuất hiện từ thời Trần, tác phẩm còn lại không nhiều, nhưng đã đặt cơ sở cho sáng tác văn học Nôm thời sau. Đến thế kỷ XV, với *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Hồng Đức quốc âm thi tập* của các tác gia thời Hồng Đức, và các tác phẩm *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn, Lượng như Long phú v.v...*, văn học Nôm đã khẳng định được vị thế của nó trong đời sống văn học dân tộc. Sang thế kỷ XVI, dưới ảnh hưởng của văn hóa, văn học dân gian, văn học Nôm có bước phát triển mạnh mẽ, với nhiều thể thơ, thể tài mới, chưa thấy trong văn học Nôm trước thế kỷ XVI.

Các thế kỷ trước, thể tài được dùng trong văn học Nôm chủ yếu là thơ và phú, những thể tài bắt nguồn từ văn học cổ Trung Quốc. Thơ Nôm Đường luật, có khi được gọi là Hàn luật, phổ biến nhất là thể thất ngôn bát cú, đã được cải biến thành thể bát cú pha xen những câu sáu chữ với câu bảy chữ, gọi là Đường luật pha lục ngôn. Thể thơ này, trong *Quốc âm thi tập* và *Hồng Đức quốc âm thi tập*, đã có số lượng khá nhiều. Đến thế kỷ XVI, một phần thơ Nôm vẫn được viết theo thể loại Đường luật pha lục ngôn. Ngoài một số bài thơ lẻ, xuất hiện rải rác trong suốt thế kỷ, thì *Bạch Vân quốc ngữ thi* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, là tập thơ Nôm dầy dặn, với khoảng 170 bài, thành thục, giản dị, bộc trực hơn nhiều so với thơ Nôm thời Hồng Đức. Hiện tượng liên kết những bài thơ Nôm luật Đường thành những truyện thơ, như *Vương Tường, Tô Công phụng sứ, Tam quốc thi, Lâm tuyền kỳ ngộ, v.v..* có lẽ đã xuất hiện từ đầu thế kỷ XVI. Việc sử dụng thể thơ ngắn (bát cú hoặc tuyệt cú) để viết truyện dài, là sự tìm tòi một hình thức thể loại mới, đáp ứng nhu cầu phản ánh cuộc sống với dung lượng ngày càng phức tạp và rộng lớn hơn. Cách

làm này có nhiều nhược điểm, thơ luật Đường, với tính chất trữ tình và khuôn khổ ngắn hẹp, không thích hợp với tính liên tục của thể loại tự sự. Vì vậy, loại truyện thơ Nôm Đường luật về sau dần dần vắng vẻ, trước sự xuất hiện của truyện thơ Nôm lục bát có ưu thế hơn về phương thức tự sự.

Bước phát triển mới của văn thơ Nôm thế kỷ này, diễn ra chủ yếu thông qua việc tái tạo các thể tài vốn có nguồn gốc từ thơ ca dân gian. Cho đến nay, qua *Quốc âm thi tập* và *Hồng Đức quốc âm thi tập* thế kỷ XV, thấy có những yếu tố vần điệu của thể lục bát và song thất lục bát. Nhưng chưa thấy những cặp câu lục bát, những khổ thơ song thất lục bát hoàn chỉnh. Phải đợi đến cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI, mới thấy bài: *Nghĩ hộ tám giáp giải thưởng hát ả đào* của Lê Đức Mao. Đây là một bài hát cửa đình, do Lê Đức Mao viết cho đào nương hát thi trong hội xuân tế thần, cầu phúc. Bài hát được Hoàng Xuân Hãn sao lục từ gia phả họ Lê, và cho công bố 3 đoạn trong *Thi văn Việt Nam* [1]. Mỗi đoạn thường bắt đầu bằng hai câu thất, hoặc hai câu ngũ, và thường kết thúc bằng một khổ thơ bốn câu song thất lục bát. Như vậy bài hát ả đào này là sự kết hợp của nhiều thể thơ theo nhạc điệu dân ca, vừa có vần trắc, vừa có vần bằng. Tác phẩm hầu như giữ được nguyên điệu lối hát ả đào ở cửa đình, một loại ca khúc dân gian. Loại ca khúc này mãi đến đầu thế kỷ XIX mới thấy xuất hiện chính thức trong dòng văn học viết. Đó là ca trù với các tác gia nổi tiếng Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Hàm Ninh... Thơ ca dân gian có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sáng tác văn học thời kỳ này, về mặt thể tài, là hai thể thơ: lục bát và song thất lục bát. Hai thể thơ này chắc đã hình thành từ lâu trong ca dao, dân ca, đến thế kỷ XVI, với môi trường sinh hoạt văn hóa có phần đổi mới, chúng trở nên hấp dẫn đối với các nhà thơ, được họ sử dụng, nâng cao để viết nhiều thể tài mới: văn, vịnh khúc, diễn ca, truyện Nôm... Thơ lục bát – thể yêu vận vần bằng – được Phùng Khắc Khoan dùng làm chuyên thể viết *Lâm tuyền văn* vào nửa sau thế kỷ XVI. Tác phẩm gồm non 200 câu lục bát khá thành thục, được xem là văn bản lục bát vào loại cổ xưa còn lại. Văn lục bát về sau được Đào Duy Từ dùng làm chuyên thể viết *Ngọa Long Cương văn* và *Tư Dung văn*. Đồng thời, hoặc còn có thể sớm hơn cả *Lâm tuyền văn* là *Việt sử diễn âm* mới được phát hiện gần đây. Đó là bộ diễn ca lịch sử bằng lục bát, xen một ít song thất lục bát, thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm, viết về lịch sử từ thời Hùng Vương đến thời Mạc:

Thời vận đã tận nhà Lê,
Có mây ngũ sắc chầu về Đồ Sơn.
Thuận điềm xuất chấn thừa quyền,
Trời cho họ Mạc thiên nhan xem chầu.

Trước đây, ta coi *Thiên Nam minh giám* xuất hiện vào thời Trịnh Tráng (1523–1657), là tập diễn ca lịch sử xưa nhất. Nay, với *Việt sử diễn âm* viết

1. Hoàng Xuân Hãn. *Thi văn Việt Nam*... Sông Nhị, Hà Nội, 1951.

vào thời Mạc, sự ra đời của thể tài diễn ca lịch sử được đẩy lên sớm hơn khoảng non thế kỷ. Thể lục bát, với khả năng tự sự ưu việt, chắc còn được dùng để viết truyện Nôm. Nhưng hiện nay, ta chưa tìm được cứ liệu chắc chắn về loại truyện thơ Nôm lục bát xuất hiện ở thế kỷ XVI. Truyện Nôm *Lạc Xương phân kính* của Nguyễn Thế Nghi thời Mạc đã thất lạc, một số truyện Nôm khác, tuy có thơ lục bát dạng cổ *(Quan Âm tống tử bản hạnh, Địa tạng bản hạnh, Liễu Hạnh công chúa diễn âm...)* vẫn khó xác định niên đại xuất hiện cũng như tính chất văn bản, có phải là văn học viết hay không?

Thơ song thất lục bát – thể yêu vận vừa có vần bằng vừa có vần trắc – với khả năng trữ tình ưu việt, được Hoàng Sĩ Khải dùng làm chuyên thể viết *Tứ thời khúc vịnh*. Đây là tác phẩm có tính chất cột mốc, đánh dấu sự xuất hiện của thể thơ song thất lục bát trong một trường ca trữ tình hoành tráng. Sang thế kỷ XVII, thể thơ này còn được dùng để diễn ca lịch sử. Như vậy, trước khi đắc dụng ở thể tài khúc ngâm, diễn tả tâm trạng buồn thương, oán vọng ở các thế kỷ sau, thơ song thất lục bát ở thế kỷ này từng là chuyên thể của vịnh khúc, vịnh sử, với tính chất tụng ca hào hùng, tráng lệ.

Thể phú nói riêng và biền văn Nôm nói chung ở thế kỷ này cũng có những nét khởi sắc. *Phụng thành xuân sắc phú* của Nguyễn Giản Thanh, so với biền văn Nôm thế kỷ XV, đã có phần lưu loát, giản dị hơn. *Cung trung bảo huấn phú* của Bùi Vịnh tuy còn dùng nhiều từ ngữ, điển cố Hán học, vẫn là một dấu ấn phát triển của ngôn ngữ văn học Nôm. Với Nguyễn Hàng thì phú Nôm có thể xem là đã thực sự chuyển hướng, từ phong cách khoa trương, trang trọng sang phong cách bình dị, trào lộng với bút pháp tả thực. *Đại Đồng phong cảnh phú* và nhất là *Tịch cư ninh thể phú* của ông thể hiện sự uyển chuyển, tinh tế của ngôn ngữ văn học dân tộc.

Khi nói đến văn Nôm thế kỷ này, không thể quên những cố gắng của nhiều tác giả trong việc trau dồi văn Nôm và rèn giũa tiếng Việt văn học. Lê Bá Ly từ Mạc trở về với Lê, đã viết thư bằng biền văn Nôm, chiêu dụ các tướng nhà Mạc, với bút pháp vững vàng, đối ngẫu thỏa đáng, Trịnh Kiểm cũng dùng thể tứ lục viết thư cho Phan Ngạn, Phùng Khắc Khoan dùng Nôm diễn nghĩa *Kinh Dịch*, được người thời sau cho là bản diễn Nôm nổi tiếng ở đời, rất tiếc văn bản đã mất. Tập *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* mà nhiều học giả cho là có thể xuất hiện ở thế kỷ XVI, XVII, là tập sách dạng từ điển Hán Nôm. Đây là một công trình ngôn ngữ học quý giá, vừa phản ánh nhu cầu cập nhật của việc dùng Nôm trong đời sống, vừa thể hiện sự phát triển của ngữ văn học tiếng Việt. Đặc biệt là tập diễn nghĩa *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Thế Nghi, hiện vẫn còn với bản in trọn vẹn 20 truyện dịch, mang tên *Tân biên Truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú*. Đây là bản dịch, nhưng do dịch giả là người hay chữ giỏi Nôm, nên dịch phẩm có tính chất một văn bản nghệ thuật. Thế là, văn học Nôm từ lâu mới chỉ có nhiều tác phẩm vận văn và biền văn, nay mới có thêm tản văn. Tác phẩm là một dịch phẩm hay nên

có thể xem là một sáng tác nghệ thuật độc đáo, có giá trị cao về ngữ văn tiếng Việt thời trung đại.

Nhìn chung, văn học Nôm thế kỷ XVI phát triển theo ba hướng. Hướng tiếp nối những tìm tòi sáng tạo của văn học Nôm thời trước, dân tộc hóa thêm một bước những thể tài ngoại nhập: thơ và phú. Văn xuôi diễn nghĩa cũng có thành tựu đáng ghi nhận. Hướng tiếp nhận ảnh hưởng to lớn của sáng tác dân gian, để xây dựng những thể tài mới: vãn, vịnh khúc, diễn ca... Hai thể thơ lục bát và song thất lục bát, có nguồn gốc từ ca dao, dân ca, được các tác gia trau chuốt thành những thể thơ dân tộc, là hiện tượng văn học Nôm nổi bật nhất của thời đại. Cuối cùng, văn học Nôm còn tiếp nhận và phát huy mạnh mẽ tinh thần dân chủ, nhân đạo vốn phong phú trong sáng tác dân gian, tạo nên nhiều nét mới về nội dung tư tưởng của tác phẩm văn học viết. *Văn học chữ Hán* không có sự phát triển mạnh mẽ như văn học chữ Nôm, song khối lượng vẫn nhiều và cũng có những thành tựu mới.

Văn chữ Hán phải kể đến: *Đế đô hình thắng phú* của Bùi Vịnh, *Trung Tân quán bi ký, Thạch khánh ký, Tam giáo tượng bi minh*... của Nguyễn Bỉnh Khiêm, *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An, *Cổ Pháp điện tạo bi* của Phùng Khắc Khoan, *Phi Lai tự phú, Tu thân trì quốc phú* của Nguyễn Đăng, *Phi Lai tự phú* của Lưu Đình Chất... Truyện ký thì Đoàn Vĩnh Phúc có bổ sung thêm một số truyện mới vào *Lĩnh Nam chích quái*, Nguyễn Hàng, theo Lê Quý Đôn đã nhân tập *Chích quái* của Vũ Quỳnh sưu tập, tu bổ các truyện dân gian thành *Thiên Nam vân lục*. Tập *Thiên Nam vân lục liệt truyện* hiện còn, có 39 truyện, hầu hết được tái tạo, bổ sung từ những tích truyện dân gian đã được sưu tập từ trước. Sách không đề tên tác giả, nhưng gợi mở cho ta hướng tìm về bản gốc *Thiên Nam vân lục* của Nguyễn Hàng. Các tập thần tích, ngọc phả do Nguyễn Bính biên soạn từ niên hiệu Hồng Phúc nguyên niên (1572) đời Lê Anh Tông (1557-1573), thực sự là hiện tượng văn hóa, văn học nổi bật. Hàng trăm thiên thần, nhân thần vốn được nhân dân thờ phụng rải rác ở các miếu đền, đã được Nguyễn Bính nhân danh Nhà nước phong kiến chính thức văn bản hóa, thần điển hóa, dân tộc hóa, theo tiến trình phát triển lịch sử. Đặc sắc nhất về truyện ký chữ Hán là sự xuất hiện tập *Truyền kỳ mạn lục* là một sáng tác văn học đích thực của Nguyễn Dữ. Khác với loại tác phẩm chủ yếu mang tính chất sưu tập và biên soạn trên đây, *Truyền kỳ mạn lục* là một sáng tác văn học đích thực của Nguyễn Dữ, dầu cho tác phẩm có phần dựa vào truyện cổ nước nhà, hoặc truyền kỳ Trung Quốc. Trước *Truyền kỳ mạn lục*, đã có một số truyện truyền kỳ vào loại hay trong *Thánh Tông di thảo*, nhưng phải đến *Truyền kỳ mạn lục* thì thể loại truyền kỳ mới đạt đến một "*thiên cổ kỳ bút*", một kiệt tác có ý nghĩa thời đại.

Về thơ chữ Hán, những thi tập nổi tiếng là: *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm; *Ngôn chí thi tập, Mai Lĩnh sứ hoa thi tập, Huấn đồng thi tập* và *Đa thức tập* của Phùng Khắc Khoan; *Việt giám vịnh sử tập* của Đặng Minh Khiêm; *Khiếu vịnh thi tập* của Hà Nhậm Đại, *Tư hương vận*

lục của Lê Quang Bí... Một số tác giả như Vũ Duệ, Hoàng Trừng, Nguyễn Thiến, Lê Bá Ly, Giáp Hải, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Văn Thái, Vũ Cẩn, Nguyễn Thực v.v... hoặc thi tập đã mất, hoặc chưa thấy nói có thi tập, cũng còn thơ để lại, chép trong các tuyển tập, tạp lục, phá ký v.v... Thơ đạo lý, thơ vịnh sử và thơ đi sứ rất phát triển ở thời kỳ này. Tiêu biểu cho thơ đạo lý là *Bạch Vân am thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, *Ngôn chí thi tập* và *Huấn đồng thi tập* của Phùng Khắc Khoan v.v... Tiêu biểu cho thơ vịnh sử là *Việt giám vịnh sử tập* của Đặng Minh Khiêm, *Khiếu vịnh thi tập* của Hà Nhậm Đại v.v... Thơ đi sứ, hoặc thơ tiếp tiễn sứ giả của Trần Lô, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Giáp Hải, Vũ Cẩn, Đào Nghiễm, Hoàng Sĩ Khải v.v... tuy đã tản mát, vẫn còn đủ chứng tích từ chương của một thời bang giao đầy khó khăn, trắc trở mà vẫn cương trung, chí khí, tự hào.

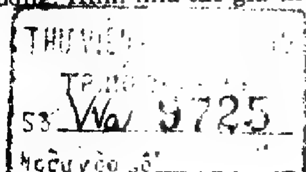
Nhìn chung, sự phát triển của bộ phận văn học chữ Hán thế kỷ XVI, thể hiện rõ nhất ở thành tựu của thể loại truyền kỳ. Rồi sự xuất hiện của nhiều bài thơ trường thiên, của nhiều tập thơ, xoay quanh các đề tài: vịnh sử, đi sứ, đạo lý... cũng tạo nên nét riêng của thơ ca thời đại.

TÍNH CHẤT VĂN HỌC

Trước đây, văn học nửa sau thế kỷ XV, phát triển với tinh thần khẳng định Nhà nước phong kiến tự chủ, đề cao ngôi vua, triều đình, suy tôn Nho giáo, coi trọng nho sĩ, ca ngợi cuộc sống thái hòa cực trị, đồng thời cũng tự hào về đất nước giàu đẹp, lịch sử hào hùng và truyền thống quang vinh của dân tộc. Bước sang thế kỷ XVI, cảm hứng tụng ca vẫn còn, nhưng dần dần nhường bước cho cảm hứng phê phán, tố cáo và nỗi niềm suy tư, dằn vặt về thế đạo nhân tâm. Tinh thần chủ đạo của sự phát triển văn học thế kỷ XVI là: *Phát huy giá trị truyền thống, phê phán những tệ hại của chế độ phong kiến nhằm vãn hồi một xã hội thái bình, thịnh trị, vì xu thế phát triển của đất nước, vì cuộc sống của cộng đồng*. Tinh thần chủ đạo này sẽ là cảm hứng sáng tác, là nội dung cơ bản, là chủ đề, đề tài trực tiếp, cập nhật của sáng tác văn học. Với quan niệm như thế, có thể tìm hiểu tính chất văn học, tức đặc trưng về nội dung và hình thức văn học thế kỷ XVI, qua một số khuynh hướng cảm hứng chính, qua thể loại và ngôn ngữ văn học.

Yêu nước và tự hào dân tộc vẫn là cảm hứng chính của sáng tác văn học. Khác với các thế kỷ trước, văn học yêu nước thời này tập trung vào các đề tài có tính chất đối nội. Đó là xu thế tất yếu của sự phát triển văn học kể từ khi họa xâm lược không còn trực tiếp đe dọa nước ta. Thể tài tiêu biểu cho văn học yêu nước thời này là thơ vịnh sử, thơ đi sứ và thơ thiên nhiên miêu tả phong vật đất nước.

Thơ viết về thiên nhiên và phong vật đất nước ở thời này, so với đề tài cùng loại ở nửa sau thế kỷ XV, thì đã có sự giảm sút cả về số lượng và chất lượng. Hình như tác giả thời này, trước những ngổn ngang, náo loạn của nhân



tâm, thế sự..., không mấy tâm trạng thảnh thơi, thư thái ngắm nhìn cảnh vật. Có được cái thú lâm tuyền, tự do thảng thích như dật sĩ Nguyễn Hàng:

– Yêu thay miền thôn tịch,
Yêu thay miền thôn tịch!
Cư xử dầu lòng
Ngao du mặc thích
Khéo chiều người mến cảnh yên hà,
Dễ quyến khách vui miền tuyền thạch
Xó xỉnh góc trời, mom đất, một bầu thu cảnh mọn hẹp hòi
Ấy o ruộng núi, vườn đào, bốn mùa đủ thú vui cọc cạch...

Tịch cư ninh thể phú

hoặc đắm mình giữa một thiên nhiên kỳ thú như Nguyễn Bỉnh Khiêm:

– Trăng trong gió mát là tương thức,
Nước biếc non xanh ấy cố tri.

Thơ Nôm

– Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.

Thơ Nôm

kể cũng là hiếm, với những tác giả ngoài hàng ngũ ẩn dật. Miêu tả phong vật đất nước thì nổi bật là mấy bài phú, trong đó *Phụng thành xuân sắc phú*, tiếp nối văn mạch hào sảng về Thăng Long từ *Chiếu dời đô*, tụng ca cố đô cổ kính, cảnh quan kỳ vĩ, văn vật tráng lệ, cuộc sống trù phú, vui tươi:

– Ngao từ chia cực,
Phụng đã xây thành.
Sum một chốn y quan lễ nhạc,
Vầy một nơi văn vật thanh danh...
Cõi giữa bang trung
Đứng trên thượng quốc
Đỉnh Tản Sơn hùm chiếm Tây Nam
Dòng Nhị Thủy rồng chầu Đông Bắc...
Chợ chợ nhà nhà, trăm dáng tựa đồ bôi tám bức,
Thành thành thị thị, muôn tử chen thức ánh ngàn hồng...
Trai lanh lẹ đá cầu vén áo...
Gái éo le rủ yếm dôi quần...

Đại Đồng phong cảnh phú viết về trấn Đại Đồng, nơi cát cứ của anh em nhà họ Vũ, chống Mạc, phù Lê, cực tả cả một vùng nước non hoành tráng, sinh hoạt nổi tiếng phồn vinh:

– Đặc khí thiêng liêng,
Nhiều nơi thanh lạ
Non Xuân Sơn cao thấp triều tây,
Sông Lôi Thủy quanh co nhiễu tả...

Hây hây ngõ hạnh tường đào, quanh nhà Thái Tố,
Thay thảy đường hòe dặm liễu, hóng gió thiều quang.
Má hồng điểm thức yên chi, đầy vườn hạnh xem bằng quốc sắc,
Quần lục đượm mùi long não, dãy tường lan, nức những thiên hương...

Thơ vịnh sử và diễn ca lịch sử là hai loại tác phẩm đặc sắc của văn học yêu nước thời này. Cả hai đều là sáng tác văn học được viết theo quan niệm văn học chính thống.

Thơ vịnh sử là thơ vịnh truyện cũ, người xưa, với ngụ ý răn dạy người đời, tính chất sùng cổ và mục đích giáo huấn thể hiện rõ rệt, nhân vật được chọn vừa phải là nhân vật lịch sử, vừa phù hợp với chuẩn mực đạo đức chính thống. Nhà thơ vịnh sử của ta thường biết nhiều nhân vật lịch sử Trung Quốc, nên thơ vịnh Bắc sử xuất hiện sớm và có số lượng nhiều. Ở loại thơ vịnh sử này, tính chất giáo huấn khá lộ liễu, thơ vì thế mà hay khô khan, đơn điệu. Nhưng trong mảng thơ vịnh sử dân tộc, tính chất giáo huấn thường được thể hiện chững chạc, tinh tế, thơ vì thế mà sống động, nhuần nhuyễn, giàu cảm xúc. Ở đây, cái đẹp là cái đạo đức, đạo đức ấy là sự hỗn dung giữa đạo đức truyền thống dân tộc với phần tích cực của đạo đức Nho giáo. Cho nên không ít bài thơ vịnh sử đã vượt lên trên quan niệm giáo huấn khô khan gò gẫm của Nho giáo bảo thủ, trở thành những bài ca yêu nước và tự hào về truyền thống văn hiến cao đẹp của dân tộc. Thơ vịnh sử lấy con người làm đối tượng, nhưng thường đối chiếu con người lịch sử với chuẩn mực đạo đức để đánh giá bình luận, nêu lên cái ý khen chê, chứ ít khi đi sâu vào khắc họa nội tâm nhân vật. Đó chính là điều, như Đặng Minh Khiêm, nhà thơ vịnh sử nổi tiếng thời này từng nhận xét: "*Làm thơ vịnh sử chủ yếu là để gửi gắm cái ý chê khen*". Tuy nhiên, khi có sự tâm đắc với nhân vật thì các nhà thơ vịnh sử cũng rất chân tình trong cảm xúc yêu thương, trân trọng hoặc căm ghét, khinh khi.

Thơ vịnh sử bắt đầu phát triển từ nửa sau thế kỷ XV, với *Cổ tâm bách vịnh*, tập thơ vịnh Bắc sử chữ Hán của Lê Thánh Tông cùng nhiều bài thơ vịnh sử Nôm của Lê Thánh Tông và các tác gia thời Hồng Đức. Từ thế kỷ XVI trở đi, thơ vịnh sử tiếp tục phát triển cả về số lượng và chất lượng. *Thoát Hiên vịnh sử thi tập*, còn gọi là *Việt giám vịnh sử tập* là tập thơ đầu tiên vịnh Nam sử quy mô và hệ thống. Tác phẩm gồm 125 bài thơ thất ngôn tuyệt cú, vịnh các đế vương, tôn thất, danh thần, gian thần, danh nho, tiết phụ v.v.., từ thời Kinh Dương Vương đến thời Hậu Trần. Đương nhiên, tập thơ được nhiều người truyền tụng, "*đến đâu cũng thấy người ta nói đến thơ Thoát Hiên*". Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, nhiều học giả và nhà thơ vịnh sử thời sau coi đây là một thiên "*danh bút*", "*khen chê lấy bỏ đều có ý sâu*", đáng là mẫu mực của thể tài vịnh sử. Sau *Thoát Hiên vịnh sử thi tập* là *Tư hương vận lục* của Lê Quang Bí, đề vịnh các danh nhân làng Mộ Trạch, một làng nổi tiếng văn vật của trấn Hải Dương. Theo lời dẫn cũ về tác phẩm thì Lê Quang Bí

"phụng mệnh vua đi sứ phương Bắc, bị giữ lại ở Nam Ninh 19 năm, nhân đó có soạn ra tập thơ vịnh các vị tiên sinh đã được liệt vào điển chương thờ cúng của xã mình, gồm 66 bài gửi về làng, đặt tên cho thi tập là Tư hương vận lục". Sau *Tư hương vận lục*, Hà Nhậm Đại viết *Khiếu vịnh thi tập*, bài tựa làm năm 1590, hai năm trước khi triều Mạc sụp đổ. Theo Phan Huy Chú thì *Khiếu vịnh thi tập* là *"theo thơ vịnh sử của Thoát Hiên mà làm"*. Tác phẩm vịnh nhân vật lịch sử thời Lê Sơ, từ Lê Thái Tổ đến Lê Cung Đế, gồm hơn một trăm bài thơ thất tuyệt. Theo Lê Quý Đôn thì tập thơ này *"khí phách, âm điệu không bằng thơ Thoát Hiên"*. Ngoài ba thi tập vịnh sử lớn, còn có một số bài thơ vịnh sử của nhiều tác giả thế kỷ XVI. Đặc biệt là bài *Quan sử* của Lương Hữu Khánh, với gần 400 câu thơ, có thể xem là một diễn ca lịch sử bằng chữ Hán.

Cùng với thơ vịnh sử chữ Hán, bộ phận văn học Nôm còn có *diễn ca lịch sử*. Thể tài này, như đã nói ở trên, mới chỉ thấy *Việt sử diễn âm*, được viết vào thời Mạc, khoảng giữa thế kỷ XVI.

Cảm hứng ở các loại tác phẩm lấy đề tài lịch sử như thơ vịnh sử, sử ca Nôm thường có ý vị "hoài cổ, thương kim", hoặc "ôn cố tri tân" quen thuộc với nhà Nho. Tác phẩm thường ca tụng những nhân vật có công tích với nước, với dân, hoặc là những anh hùng dân tộc, những tướng lĩnh tài ba như *Xung Thiên thần vương, Trưng Vương, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Phạm Ngũ Lão, Lê Lợi v.v...*, hoặc là những nhà yêu nước vĩ đại, những gương tuẫn thân báo quốc muôn đời bất hủ như: *Nguyễn Biểu, Lê Cảnh Tuân, Nguyễn Trãi, Lê Lễ, Lê Quang Bí v.v...* Tác phẩm cũng nghiêm khắc lên án bọn hôn quân bạo chúa, gian thần tặc tử, tin chắc những kẻ phản quốc cầu vinh, tham lam tàn bạo sẽ bị trừng phạt. Tác phẩm cũng thường có sự liên hệ giữa truyện cũ người xưa với truyện đang diễn ra trước mắt. Tác giả thời Mạc đã viết ngay về triều đại mình, một triều đại đang bị phía đối lập lên án là "Ngụy Triều":

Muôn năm khỏe đặt âu vàng,
Phong điều vũ thuận bốn phương được mùa.
Khá phen đời trị Đường Ngu,
Kích nhưỡng khang cù đệm chiếu dân yên.

Việt sử diễn âm

Thơ vịnh sử, diễn ca lịch sử thế kỷ XVI, do xuất phát từ cảm hứng dân tộc, vẫn có được những bài thơ hay, những đoạn thơ hay, thậm chí cả một tác phẩm hay để lại cho đời.

Thơ đi sứ thế kỷ XVI, cũng có phần khởi sắc. Có thể đã có thơ Nôm viết về đề tài đi sứ, nhưng tới nay, chỉ còn lại các tập thơ, bài thơ đi sứ chữ Hán. Nổi bật là thơ đi sứ của Phùng Khắc Khoan, Vũ Cẩn, Đào Nghiễm. Ngoài ra, nhiều tác gia khác: Trần Lô, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Giáp Hải v.v... cũng có những bài thơ đi sứ, thơ tiếp sứ... có giá trị.

Trong thế kỷ này, có lẽ do thảm bại thời Lê Lợi và do những khó khăn nội bộ, triều Minh chưa trực tiếp tiến quân xâm lược nước ta, nhưng tham vọng bành trướng của họ vẫn chưa hết. Về phía ta, do có sự tranh chấp giữa các tập đoàn phong kiến, việc bang giao, so với nửa sau thế kỷ XV, thì khó khăn, phức tạp hơn nhiều. Dầu trong hoàn cảnh nào thơ văn đi sứ vẫn là tiếng nói tích cực của trí thức dân tộc xoay quanh các vấn đề quốc gia đại sự trên lãnh vực bang giao. Ở đây, cảm hứng dân tộc như bừng sáng, từ những vần thơ:

Phụng mệnh đi sứ lòng rất thận trọng,
Không những không từ việc khó, lại còn hăng hái làm trước.
Ngày ruổi ngựa trên đường tới kinh đô phương Bắc, đất cách ngàn trùng,
Đêm mơ triều đình cõi Nam, trời xa muôn dặm.
Tấc lòng cô trung báo nước nghĩ sao cho xiết,
Mưu kế toan tính lợi nhà đâu dám để tâm.
Chỉ mong xong việc vua, quay ngựa về nước,
Được mừng thấy cảnh bình yên hơn hẳn năm xưa.

Thơ chữ Hán. *Quá quan thư hoài.*

Trần Lô thể hiện rất thực suy tư, trách nhiệm của một sứ thần đối với an nguy, trị loạn của đất nước. Nhiều sứ thần khác cũng có thơ thể hiện trách nhiệm cao cả như thế đối với vua, với nước. Cùng với những vấn đề chung về quốc thể, lân giao, thơ đi sứ thể hiện lòng yêu nước và tự hào dân tộc, tâm sự nhớ nước, thương nhà trên lộ trình vạn dặm. Và không ít thấy, là những vần thơ thực sự rung cảm trước cảnh quan, văn vật, tình người trên đất nước Trung Hoa.

Nói đến thơ văn đi sứ bang giao thế kỷ XVI, cần chú ý đến mảng thơ đi sứ, tiếp sứ ở thời Mạc. Triều Mạc, sau khi thay thế nhà Lê, trong quan hệ với nhà Minh, đã gặp nhiều khó khăn, rắc rối. Nhà Minh không muốn công nhận nhà Mạc thay nhà Lê như một triều đại chính thống, mà còn muốn dựa vào nội tình nước ta thực hiện âm mưu bành trướng, bá quyền. Về phía Mạc, vì phải đối phó với nhiều thế lực phong kiến bấy giờ, nên đã tìm đối sách mềm dẻo, linh hoạt, để vừa giữ yên quyền lực vương triều, vừa tránh một cuộc chiến tranh xâm lược. Chủ trương bang giao của nhà Mạc, tuy còn những hạn chế, nhưng cũng đạt được một số yêu cầu rất cơ bản. Có điều, để có được những thỏa thuận với triều Minh, triều Mạc đã nếm trải một giai đoạn bang giao đầy gian nan, sóng gió, hiểm nguy, đành rằng vẫn có phần ngoan cường, khôn khéo... Và điều đó đã được sáng tác văn học ghi nhận. Ở thời Mạc, đó là thơ đi sứ, thơ tiếp sứ của Nguyễn Bỉnh Khiêm, Giáp Hải... Trạng nguyên, Tể tướng danh cao, vọng trọng một thời. Đó là thơ vịnh sử – đi sứ của Lê Quang Bí khi bị giam giữ trên đất khách quê người non hai chục năm trời. Đặc biệt là bài thơ xướng *Vịnh bèo* với giọng điệu khinh khi, ngạo mạn của Mao Bá Ôn

và bài thơ họa của Giáp Hải, bản lĩnh kiên cường, phong thái ung dung, khí phách, tự hào:

Kết lại dày đặc như vẩy gấm, dù cái kim chui qua cũng không lọt,
Cành rễ liền nhau, mọc chằng chịt ăn rất sâu.
Thường cùng đám mây trắng tranh vẻ đẹp trên mặt nước,
Vẫn làm cho vầng hồng kia không chiếu được xuống đáy sâu.
Lớp lớp sóng dồi không phá được tan,
Vạn trận gió táp chẳng thể làm chìm.
Biết bao cá rồng ẩn nấp ở dưới,
Dù Thái Công Lã Vọng cũng không có cách nào câu được

Thơ chữ Hán. *Vịnh bèo.*

Đầu thời Trung hưng, sau khi Lê Trịnh thắng Mạc, trở về Thăng Long, bang giao giữa ta và triều Minh bước sang giai đoạn mới. Năm Đinh Dậu (1597), triều Minh tổ chức lễ mừng thọ Minh Thần Tông. Sứ bộ nước ta do Phùng Khắc Khoan tuổi ngoài bảy mươi, làm Chánh sứ, sang Yên Kinh vừa là để chúc thọ vua Minh, vừa là để chính thức vương vị Trung hưng của nhà Lê. Chuyến đi sứ này, Phùng Khắc Khoan đã làm rạng rỡ non sông đất nước ta, để ấn tượng sâu đậm cho vua quan triều Minh và khơi mở quan hệ hữu nghị Việt – Triều, qua cuộc gặp gỡ các sứ giả Triều Tiên ở Yên Kinh. Từ chương bang giao của Phùng Khắc Khoan khá phong phú, đặc sắc. Tập thơ *Vạn thọ thánh tiết* của ông tuy là từ chương giao tế nhưng trí tuệ, uyên bác và chân tình, nên đã được chính Minh Thần Tông phê: *"Người hiền tài thời nào mà không có..."*, rồi lệnh cho in ấn để ban hành rộng rãi. Nhưng nổi bật hơn, và có ý nghĩa bang giao hữu nghị tuyệt hảo lại là thơ văn xướng họa giữa Phùng Khắc Khoan với hai sứ thần Triều Tiên: Lý Toái Quang và Kim Tiêu dật sĩ. Tư liệu hiện còn về cuộc tao ngộ sứ giả – nhà thơ Việt – Triều năm Đinh Dậu tuy không thật nhiều, song tương đối phong phú, độc đáo. Phùng Khắc Khoan có hàng chục bài thơ xướng họa, tặng tiễn, Lý Toái Quang thì có hẳn tập *An Nam quốc sứ thần xướng họa đáp lục*, trong đó không những có thơ xướng họa, tặng tiễn mà còn có bốn bài văn xuôi: *Tựa, Hậu, Vấn đáp, Chí*, ghi chép rất chân thực, sống động hiểu biết về đất nước Việt, văn hóa Việt, về Phùng Khắc Khoan và sứ bộ An Nam. Lệ như bài *Tựa* có đoạn: *"Tôi nghe nói Giao Châu là nơi cực Nam, có nhiều của lạ, châu báu, vàng ngọc, lâm lang, đồi mồi, ngà voi, tê giác. Thế cho nên cái khí tinh anh trong lành đặc biệt chung đúc ở đó, có người tài sinh ra ở đấy, há chỉ những của lạ mà thôi đâu*[1]. Bài *Hậu* cũng có những dòng ghi chép đầy ý vị về đoàn sứ bộ ta: *"Chuyến đi này có 23 người đều vấn búi tóc. Người cao quí thì nhuộm răng, người thấp hèn*

1. Trích: *An Nam quốc sứ thần xướng họa đáp lục*. Tr. 85–92. *Chi Phong tập thứ 8. Hàn quốc văn tập tùng san* 66–11–91.

thì mặc áo ngắn, đi chân không... Nơi nằm thì phải ở trên giường, không có hầm sưởi... Áo mặc phần nhiều là the lụa... Tính nết hiền lành, giỏi chữ, thích tập múa kiếm... Tiếng nói giống người Oa (Nhật Bản) mà nhiều thanh mím miệng"[1].

Đóng góp của thơ văn bang giao nói chung, thơ đi sứ, tiếp sứ nói riêng thường gắn với những sự kiện bang giao nổi bật, và từ đó là những hiện tượng văn học bang giao với những áng thơ văn độc đáo, thấm đậm tinh thần thời đại.

Tóm lại. Yêu nước vẫn đang là khuynh hướng cảm hứng chính của văn học thế kỷ XVI. Có điều chủ đề, đề tài, thể loại văn học thì đã có sự đổi mới, phù hợp tinh thần thời đại. Thơ vịnh sử, diễn ca lịch sử, thơ đi sứ, thơ tiếp sứ... là những thể tài văn học nổi bật nhất của thơ văn yêu nước thời này.

Cùng với cảm hứng dân tộc, *cảm hứng nhân văn* cũng là ngọn nguồn tình cảm cho nhiều đề tài, thể loại sáng tác văn chương. Ở thế kỷ XVI, cảm hứng nhân văn thường thể hiện ở một số bình diện chính:

1. Bước đầu phê phán những tệ hại của chế độ phong kiến nhằm phục hồi xã hội phong kiến lý tưởng.

2. Ngợi ca lối sống tự do, tự tại, nhân cách thanh cao tiết tháo liêm khiết của trí thức ẩn dật, lánh đời.

3. Xuất hiện một số tác phẩm viết về tình yêu, hạnh phúc lứa đôi và số phận người phụ nữ.

Sang thế kỷ XVI, mới thấy xuất hiện những tác phẩm phê phán những tệ hại của chế độ phong kiến, như chiến tranh phong kiến, như sự tham bạo và đồi trụy của vua quan, nho sĩ, như sự băng hoại của nhân tâm thế đạo.

Trước thế kỷ XVI, chỉ có những tác phẩm văn học phê phán chiến tranh xâm lược, hoặc lên án tội ác của triều đại phương Bắc đã thống trị nước ta, như *Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ, Chí Linh sơn phú...* và nhất là *Bình Ngô đại cáo*. Những vấn đề về nhân tâm, thế sự, hầu như chỉ đọng lại ở những vần thơ trữ tình cảm thán. Đến thế kỷ XVI, văn học đã có hẳn đề tài viết về chiến tranh phong kiến. Vũ Duệ, trạng nguyên thời Hồng Đức vàng son, khắc họa cảnh tượng chết chóc, hỗn loạn, dưới thời Chiêu Tông (1516 – 1522):

Những chiến sĩ áo da tê đóng ỳ trên bờ sông,
Người trung thần mũ sừng trải chết bên vệ đường.
Khắp nơi có trộm cướp, thường ẩn náu trong rừng,
Ba quân không gạo lương, phải ngắt lúa bông ngoài ruộng.

Thơ chữ Hán. *Giá hạnh Bảo Châu cảm tác.*

Nguyễn Dữ thoái quan ẩn dật vẫn lên án chiến tranh: "*Bấy giờ binh lửa rối ren, đường sá hiểm trở, phải lận đận hàng tuần mới vào được Nghệ An*"

---

1. Như trên.

(*Chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu*). Phùng Khắc Khoan vừa thương dân vừa bùi ngùi trăn trở:

Can qua dầy rẫy, dân khổ vì lưu lạc, ly tán,
Làm cho đám anh hùng phải lo nghĩ nhiều.
Gió mưa tăm tối, kể đã mấy năm rồi,
Non sông tan nát, đã bao lần nguyệt đổi sao dời.

Thơ chữ Hán. *Thương loạn.*

Nguyễn Bỉnh Khiêm là tác gia viết nhiều nhất, và lên án gay gắt nhất những cuộc chiến tranh phong kiến. Ông vạch trần cái vô lý của sự tàn sát do bọn phong kiến gây ra, khiến cho "khắp nơi chỗ nào cũng máu chảy thành sông, xương chất như núi". Ông đau xót trước cảnh loạn ly, chiến tranh tàn phá:

Nhà ở đem bè làm củi,
Trâu cày đem mổ làm thịt ăn.
Cướp đoạt tài sản không phải là của mình,
Hiếp dỗ người không phải là vợ mình.
Mắt thấy nơi nơi đều lầm than
Đi qua khắp chốn đều là sinh gai góc,
Tiều tụy đến như thế là quá lắm...

Thơ chữ Hán. *Thương loạn.*

Ông phác họa cảnh tượng *"liền năm chinh phạt, quân nhà vua mệt mỏi, bao đời xâu thuế, của nước kiệt quệ" (Cảm hứng thi), "một vùng từ Đông đến Nam, ruộng lúa không cấy hái" (Thương loạn);* rồi xót xa kỳ vọng:

Ngán nỗi can qua mãi thế ư!
Nhân dân mong được chốn an cư.
Kéo nhau lũ lượt tìm nơi ẩn,
Cứu kẻ phiêu lưu có chỗ nhờ.

Thơ chữ Hán. *Cảm hứng thi.*

Nguyễn Bỉnh Khiêm thấy chiến tranh là chết chóc, là tàn phá, là chia lìa, tan tác. Ông thực sự thông cảm với nỗi lầm than cơ cực của dân trong cảnh hoạn loạn, có lúc ông đã tham gia chiến cuộc, theo quân vua đi đánh dẹp, mong nhanh chóng chấm dứt bạo loạn, để dân được yên ổn làm ăn:

Giúp vua phò nước dẫn gian nguy,
Gắng gỏi xông pha há quản gì.
Quặn xót dân con vòng đói rét,
Ai đương nghĩa lớn diệt gian phi.

Thơ chữ Hán. *Cảm hứng thi.*

Thấy được phần nào tàn hại của chiến tranh phong kiến, phản đối, phê phán thứ chiến tranh ấy, thông cảm với nỗi đau thương tang tóc, lầm than cơ

cực của dân do chiến tranh phong kiến gây ra, mong mỏi thái bình cho nước, an lạc cho dân. Đó là thái độ tích cực của các tác gia thế kỷ XVI đối với bạo loạn của thời đại.

Các tác giả thời này cũng phê phán gay gắt những kẻ hám danh, trục lợi, sống ích kỷ, không tình nghĩa, nhất là bọn quý tộc, quan liêu thối nát: *"Ở triều đình thì tranh nhau cái danh, ở chợ búa thì giành nhau cái lợi. Khoe là sang thì đài mát quán ấm, khoe là giàu thì nhà múa, lầu hát. Thấy người chết đói dọc đường, không dám bỏ một đồng tiền ra cứu giúp..."* (Nguyễn Bỉnh Khiêm. Bài *Bi ký quán Trung Tân*). Trong bài *Tăng thử,* Nguyễn Bỉnh Khiêm ví bọn quan liêu với loài chuột tham lam, ăn bám, chỉ *"chui vào góc thành, ẩn trong hang hốc ở nền xã, núp vào đó để tính mưu gian"*, để *"ngấm ngầm ăn vụng ăn trộm"*, vét sạch tài sản của dân, gây ra cảnh tượng thê thảm khắp nơi.

Con chuột lớn kia sao mày bất nhân,
Vụng trộm thêm nhiều âm mưu độc hại.
Đồng nội có mạ khô,
Kho đụn không thóc thừa.
Vất vả nghèo khổ, người nông phu than vãn,
Đói và gầy, trên ruộng đồng kêu khóc.

Trong bài thơ chữ Hán *Quan ngư,* Nguyễn Bỉnh Khiêm đưa ra hình tượng "cá lớn nuốt cá bé". Tựu trung cũng là biểu trưng cho bọn quan lại có thế lực, tham bạo hà hiếp dân lành. Nguyễn Bỉnh Khiêm còn có bài *Cảm hứng* đến vài trăm câu thơ, phản ánh nỗi cơ cực, ly tán, đói khổ của người dân:

Đến khi phải dắt vợ bế con đi,
Lưu ly vứt bỏ trẻ nít.
Già ốm lăn xuống ngòi rãnh,
Chết đói nằm đầy cổng làng...
Sinh dân quá tiều tụy,
Dân khốn quẫn, trộm cướp nhiều khắp.
Đời loạn lạc, anh hùng nổi dậy,
Chốn chốn quạ họp bầy...

Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ cũng lại miêu tả hiện thực một cách có ý thức. Xã hội phong kiến trong tác phẩm đầy biến động *"binh lửa rối ren"*, *"người chết chóc nhiều, những oan hồn không nơi nương tựa, thường họp lại từng đàn, từng lũ" (Chuyện tướng Dạ Thoa),* trộm cướp hoành hành khắp nơi, hoặc *"vào bếp để khoắng hũ rượu"*, hoặc *"vào buồng để ghẹo vợ con" (Chuyện cái chùa hoang ở huyện Đông Trào).* Ngòi bút của tác giả tỏ ra sắc sảo khi miêu tả đám vua quan, sĩ tử. Vua thì: *"Thường dối trá, tính nhiều tham dục, đem hết sức dân để dựng cung Kim Âu, dốc cạn của kho để mở phố Hoa Nhai" (Chuyện bữa tiệc đêm ở Đà Giang).* Tể tướng như Thân Trụ Quốc thì: *"Quyền cao lộc hậu, khoản đãi khách khứa, mỗi ngày tốn phí đến hàng*

chung thóc, lại có hành động rất côn đồ, bắt cướp vợ người đem về làm thiếp" *(Chuyện nàng Túy Tiêu)*. Võ tướng như Lý Hữu Chi thì: *"Dữ tợn"*, *"làm những việc trái phép, dựa lũ trộm cướp như lòng ruột, coi người nho sĩ như cừu thù... dâm cuồng, chém giết không kiêng dè gì cả" (Chuyện Lý Tướng quân)*. Vua quan thì như thế, còn sĩ phu thì không ít kẻ trụy lạc, hư hỏng *"đổi họ để đi học, thay tên để ra thi"*, đỗ đạt ra làm quan *"lớn thì làm việc bán nước, nhỏ thì làm việc dối vua" (Chuyện Phạm Tử Hư lên chơi thiên tào)*. Rõ ràng *Truyền kỳ mạn lục* là bản cáo trạng đanh thép đối với các triều vua bạo tàn và bất lực.

Tệ hại của chế độ phong kiến đã làm băng hoại nhân tâm thế đạo. Tác phẩm của Nguyễn Bỉnh Khiêm lên án thói đời đen bạc, tham lam, hám lợi, trọng của hơn người:

Giàu sang: người trọng, khó: ai nhìn?
Mấy dạ yêu vì kẻ lỡ hèn.
Thuở khó dẫu chào, chào cũng lặng,
Khi giàu chẳng hỏi, hỏi thì quen.

Thơ Nôm. *Bài 5.*

Đời nay nhân nghĩa tựa vàng mười,
Có của thì hơn hết mọi lời.
Trước đến tay không, nào thốt hỏi?
Sau vào gánh nặng lại vui cười.
Anh anh, chú chú, mừng hơ hải,
Rượu, rượu, chè chè, thết tả tơi.
Người, của lấy cân ta thử nhắc,
Mới hay rằng của nặng hơn người.

Thơ Nôm. *Bài 74.*

Lối sống, lối nghĩ có tính chất thị dân, hệ quả không tránh khỏi của kinh tế hàng hóa, của quan hệ tiền tệ:

Đạo nọ, nghĩa này, trăm tiếng bướm,
Nghe thôi thỉnh thoảng lại đồng tiền.

Thơ Nôm. *Bài 5.*

Bạc vàng là của trữ tiêu dùng,
Thành thị vốn đua tranh giành giật.

Thơ Nôm. *Bài 69.*

Giàu: người họp, khó: người tan,
Thói ấy hằng lề sự thế gian.
Đắc thời, thân thích chen chân đến,
Thất thế, hương lư ngoảnh mặt đi.
Thớt có tanh tao ruồi đậu đến,

Gang không mật mỡ kiến bò chi?
Đời nay những trọng người nhiều của,
Bằng đến tay không, ai kẻ vì?

Thơ Nôm. *Bài 53.*

Đứng trước tình trạng cương thường sụp đổ, nhân tâm thế đạo suy vi, xã hội đầy rẫy những thủ đoạn lừa lọc, đảo điên, tác giả lo ngại:

Không gì hiểm bằng đường đời.
Không cất đi thì toàn là gai góc.
Không gì nguy bằng lòng người.
Buông lỏng ra thì đều là quỷ quái.

Thơ chữ Hán. *Trung Tân ngụ hứng.*

Khuynh hướng phê phán trong văn học thời này xuất hiện khi xã hội phong kiến đã có nhiều hiện tượng suy đồi, nhưng chế độ phong kiến vẫn còn đang trong quá trình phát triển. Cho nên các tác giả chưa có được ý thức phê phán những mặt có tính bản chất của chế độ phong kiến, để tiến tới lên án, phủ định chế độ đó, như trong văn học thời sau; mà mới chỉ phê phán những tệ hại của chế độ phong kiến đang diễn ra trước mắt, nhằm phục hồi chế độ phong kiến theo mô hình lý tưởng. Trước sau thì tác giả thời này vẫn cứ luẩn quẩn trong hệ ý thức phong kiến. Xã hội phong kiến lý tưởng mà họ mơ ước là một xã hội Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, hay một xã hội có "vua sáng tôi hiền", nhân dân sống yên ổn dưới sự thống trị của giai cấp phong kiến, mà sự bóc lột, áp bức không đến nỗi nặng nề, hà khắc.

Có thể nói, lý tưởng chính trị xã hội của các tác gia trên đây, đã phản ánh khá đậm nét một trong những đặc trưng cơ bản của tư tưởng thời đại, một thời đại đã xuất hiện nhiều cái xấu, cái tiêu cực, nhưng con người vẫn chưa mất lòng tin vào khả năng phục hồi thế cuộc, một thời đại mà chế độ phong kiến đang còn đất phát triển, và niềm tin vào sự phục hưng của nó vẫn còn mạnh mẽ. Hơn nữa, thời kỳ quốc gia đại thịnh ở thế kỷ trước, vẫn còn để lại nhiều tia hy vọng cho trí thức dân tộc thời này, rồi những năm tháng thịnh trị của triều Mạc, của triều Lê - Trịnh v.v... cũng góp phần tạo nên niềm tin về sự ổn định của đất nước trong tương lai.

Lý tưởng chính trị, xã hội, như đã nói trên, thường thấy trong nhiều tác phẩm của nho sĩ ẩn dật.

Ở thế kỷ XVI, ẩn dật trở thành cảm hứng chủ đạo của cả một khuynh hướng văn học. Các nhà văn tiêu biểu của khuynh hướng văn học này là Nguyễn Hàng, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ..., ngoài ra một số nho sĩ quan liêu bất mãn với thời cuộc, hoặc khi đã thoái hưu, cũng có những sáng tác thể hiện lối sống ẩn dật. Văn học ẩn dật thường xoay quanh hai chủ đề lớn, đều phong phú một tinh thần nhân văn, thứ nhất là thể hiện niềm ưu ái của kẻ sĩ lánh đời mà vẫn phê phán gay gắt những tệ hại xã hội, nhằm

hướng tới một chế độ phong kiến lý tưởng, thứ hai là ngợi ca lối sống tự do, tự tại, nhân cách cao đẹp, tiết tháo, liêm khiết của trí thức ẩn dật.

Nguyễn Hàng bỏ thi Hội, ẩn dật trọn trăm tuổi đời ở rừng núi Tuyên Quang, không có lấy một ngày hưởng "cơm vua, lộc nước". Sáng tác của ông thể hiện một cách chân thực sinh hoạt và tâm trạng của kẻ sĩ lánh đời:

Sớm ba chén chè sen mát ruột, nài chi vò đất hẩm hiu.
Bữa vài lưng cơm lốc no lòng, sá quản mâm đan xộc xệch.
Tựa mây, tắm suối, miễn được tiêu dao...
Cỏ cây thương vì tính lãn dung,
Nước non thấu thừa lòng thanh bạch.

Tịch cư ninh thể phú.

Nguyễn Bỉnh Khiêm đã có lúc đầy tráng chí:

Ta đây muốn thi thố thủ đoạn nâng đỡ vận nước lúc ngả nghiêng.
Kéo lại giang san, đế kinh được vững vàng như cũ.

Thơ Chữ Hán. *Cự ngao đới sơn.*

Nhưng thực tế không thuận cho con người có chí khí "phò vua giúp nước" ấy thỏa mãn nguyện vọng. Sau nhiều năm làm quan với nhà Mạc, thấy tình thế khó cứu vãn, ông treo mũ từ quan, ra về, lòng đầy mặc cảm.

Giúp nước thương dân chưa thỏa lòng ta hồi trước,
Băn khoăn rất thẹn già không có tài.

Thơ chữ Hán. *Trung Tân quán ngụ hứng.*

Nhân sinh quan của ông là sự phủ nhận hiện trạng suy đốn của chế độ phong kiến, là sự thể hiện đức độ và nhân phẩm. Thơ ông đượm khí vị ưu du nhàn tản:

Cao khiết ai là kẻ sĩ trong thiên hạ,
An nhàn ta là bậc tiên trên đời.

Thơ chữ Hán. *Ngụ hứng.*

Nhưng từ thẳm sâu của cõi lòng, vẫn sáng trong một niềm ưu ái:

Ái ưu vằng vặc: trăng in nước.
Danh lợi lâng lâng: gió thổi hoa.

Thơ Nôm. *Bài 1.*

Tấm lòng "tiên ưu đến già chưa thôi",
Cùng, thông, đắc, táng, ta có lo chi cho riêng mình.

Thơ chữ Hán. *Tự thuật.*

Nguyễn Dữ, về chí hướng, gần với Nguyễn Hàng hơn là Nguyễn Bỉnh Khiêm. Làm Tri huyện mới được một năm, ông cáo quan về ẩn dật, từ đó "chân không bước đến thị thành", "mình không vào đến cung đình", sống cuộc đời thanh bạch, xa lánh lợi danh.

Ngựa xe võng lọng thây ai,
Nước non riêng chiếm, bụi đời khôn vương...

Từ xưa khanh tướng ngôi cao,
Đá mờ rêu phủ đã bao nhiêu rồi.
Sao bằng ta được thảnh thơi,
Giấc mai bừng tỉnh mặt trời lưng không.

Chuyện đối đáp của người tiều phu núi Na.

Tác phẩm *Truyền kỳ mạn lục* nổi tiếng của ông, được đời sau khen là "thiên cổ kỳ bút", đã tố cáo kẻ cầm quyền bạo tàn, bất lực, xa hoa, trụy lạc, đồng thời biểu lộ tâm tư, nguyện vọng của ông và của nhiều nho sĩ ẩn dật đương thời.

Văn học ẩn dật thường ca tụng lối sống ẩn dật thông qua chữ *Nhàn*. Nhân vật chính của khuynh hướng văn học này là người ẩn sĩ. Người ẩn sĩ có khi hiện ra rõ nét như một hình tượng văn học, chẳng hạn: Người tiều phu núi Na trong *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, nhưng phần nhiều được thể hiện thông qua tâm trạng của tác gia, trong các tác phẩm thơ phú trữ tình. Ở đây, người ẩn sĩ chính là bản thân tác giả, suy tư hành động theo Nho, có khi theo Phật, hoặc Lão Trang. Họ thường là những trí thức lớn, có uy tín, có danh vọng, có hoài bão, có tình cảm lo nước, thương đời. Nhưng trước tình trạng rối ren, loạn lạc, lý tưởng hành đạo của họ bị dang dở. Cực chẳng đã, họ đành "lánh đục về trong", tìm đến lối sống ẩn dật, "an bần lạc đạo" trong cảnh thanh bạch ở núi rừng, thôn dã. Không *hành* thì *tàng*, không *xuất* thì *xử*. Ở ẩn, sống nhàn tản để tránh xa vòng danh lợi, để giữ mình, yên thân, di dưỡng tính tình, giữ trọn khí tiết. Nhàn có nội dung đối lập với công danh phú quí, với dục vọng thấp hèn. Nhàn là không để vật chất, dục vọng làm mê hoặc, làm vẩn đục tâm hồn, không dính vào việc cạnh tranh, đua chen ở đời, không tham dự vào những hành động tội lỗi của kẻ đương quyền, "không đắm mình vào trong cái triều đình trọc loạn" (Nguyễn Dữ), "không tham cầu những cái ở ngoài phận mình" (Nguyễn Dữ), không "vì số lượng năm đấu gạo mà buộc mình trong đám lợi danh" (Nguyễn Dữ). Nhàn không có nghĩa là bàng quan, tiêu cực trước những vấn đề xã hội. Đối với nhiều tác giả, nhàn là *biện pháp* là *phương tiện*, là *cách sống*, chứ rất ít khi là cứu cánh. Nhàn, vì thế vẫn bao hàm nhiệt tình với người, trách nhiệm với đời, "tuy chân không bước đến thị thành, mình không vào đến cung đình" mà vẫn biết "ông vua bây giờ là người thế nào?" (Nguyễn Dữ), vẫn có "tấm lòng tiên ưu đến già chưa thôi. Cùng, thông, đắc, táng ta có lo chi cho riêng mình" (Nguyễn Bỉnh Khiêm). Chữ Nhàn có mặt tiêu cực khi thể hiện sự bất lực đối với lý tưởng hành đạo "an nguy trị loạn", vì nước vì dân của người trí thức dân tộc, nhưng lại có mặt tích cực khi gián tiếp phủ định kẻ đương quyền, tố cáo những tệ lậu của chế độ phong kiến và gìn giữ tiết tháo, đạo nghĩa của mình, nêu cao gương sáng đức độ liêm khiết cho đời.

Cũng chính vì muốn bảo vệ danh tiết, đạo thống nên văn học ẩn dật thường rất đậm tính chất *tải đạo* (chở đạo).

Kể ra, dùng thơ văn viết về đạo lý, nhằm mục đích giáo huấn thì nhà Nho vẫn thường làm. Có điều, trong khi mặc nhiên công nhận "văn học chở đạo", tác giả thời này, nhất là người có uy vọng như Nguyễn Bỉnh Khiêm, lại có ý thức hơn về việc *lập ngôn*, tức dùng thơ văn để giáo huấn người đời, cải thiện nhân tâm thế đạo. Theo các tác gia thì tệ hại xã hội bắt nguồn từ sự suy thoái của đạo đức, nhân phẩm. Muốn khua trừ những tệ nạn xã hội, phục hồi cuộc sống lành mạnh, xã hội thịnh trị, yên vui, phải trước hết vực lại đạo đức đã suy đốn, nhân phẩm đã thoái hóa.

Nguyễn Bỉnh Khiêm vận dụng lẽ biến dịch và sự trải nghiệm cuộc sống, khuyên người đời nên "yên phận", sống theo lẽ tự nhiên, đừng tranh giành được thua, hơn kém:

Người dữ thì ta miễn có lành,
Làm chi đo đắn, nhọc đua tranh.

Thơ Nôm. *Bài 29.*

Phùng Khắc Khoan khuyên mọi người: *"Gặp việc phải xử trí theo đạo trung dung, xuất thân phải noi theo con đường chính... Một khi dục vọng của con người đã hết thì lẽ trời hiện ra, cần chi phải khư khư mưu cầu bổng lộc".*

(Miễn học giả).

Trong tập truyện giàu chất liệu hiện thực đời sống, Nguyễn Dữ thể hiện rất đậm ý hướng vực lại đạo lý. Ông không câu nệ vào truyện quái hay truyện thường, miễn là truyện đó có *"quan hệ đến luân thường... gửi vào ý khuyên răn thì chép ra... để khuyên cho người ăn ở trung hậu, răn những kẻ ăn ở bạc bẽo".*

Thơ văn đạo lý ra đời nhằm bảo vệ đạo lý và chống lại sự băng hoại của nhân tâm thế đạo, suy cho cùng, cũng nhằm hạn chế mặt tiêu cực của xã hội. Đạo lý mà các tác giả nêu lên ở đây tuy cũng muốn mô phỏng những quy phạm đạo đức Nho gia, nhưng lại có nội dung tích cực, giản dị và thiết thực tức là có phần vượt ra ngoài những qui phạm ấy. Hơn nữa, ảnh hưởng của những tư tưởng lành mạnh, của những mối quan hệ thuần phác dân dã, mà họ tiếp thu được trong cuộc đời ẩn dật gần dân, đã làm cho đạo lý ấy có nội dung gần với đạo lý dân tộc và kinh nghiệm thực tiễn của nhân dân.

Giá trị chủ yếu của văn học ẩn dật là phát huy chủ nghĩa nhân đạo của dân tộc trong việc phê phán những tệ hại, suy đồi của chế độ phong kiến và góp phần bảo vệ đạo lý, nhân phẩm truyền thống.

Trong thời kỳ lịch sử này, do ảnh hưởng ngày càng gia tăng của văn hóa văn nghệ dân gian, do tác động của quan niệm sống thị dân, do sự rạn nứt của ý thức hệ phong kiến..., sáng tác văn học đã bước đầu đề cập tới chủ đề về quyền sống con người. Một số tác phẩm đã viết về tình yêu, hạnh phúc lứa đôi và số phận người phụ nữ.

Truyền kỳ mạn lục có hàng chục truyện tả tình yêu nam nữ, hạnh phúc gia đình và bước đầu đề cập đến thân phận người phụ nữ. *Chuyện người*

nghĩa phụ ở Khoái Châu, Chuyện người con gái Nam Xương phản ánh tình cảnh đáng thương của người phụ nữ trong xã hội cũ: đảm đang, thủy chung, tình nghĩa mà vẫn phải chịu số phận oan nghiệt. *Chuyện Lệ Nương* là bi kịch về một mối tình chung thủy trong bối cảnh đất nước bị ngoại xâm. *Chuyện nàng Túy Tiêu* tả mối tình thắm thiết, thủy chung của đôi trai tài gái sắc và cuộc đấu tranh của họ chống lại Trụ quốc họ Thân muốn cưỡng bức Túy Tiêu làm thiếp. Các *Chuyện nghiệp oan của Đào Thị, Cây gạo, Kỳ ngộ ở trại Tây,* thì lại miêu tả những chuyện đắm đuối tình dục, tuy ngoài lễ giáo, nhưng cũng không phù hợp với tình yêu tự do, lành mạnh ở đời. Tình yêu và hạnh phúc lứa đôi, hạnh phúc gia đình được phản ánh trong *Truyền kỳ mạn lục* có tính chất phức tạp. Bên cạnh một số mối tình lành mạnh, chung thủy, sắt son, thể hiện nhu cầu giải phóng tình cảm của thời đại, nhiều truyện khác lại phản ánh quan niệm sống đồi bại của nho sĩ trụy lạc, lái buôn hãnh tiến. Nguyễn Dữ có phần thông cảm với khát vọng hạnh phúc chính đáng khi miêu tả những cặp trai gái công nhiên yêu nhau, đi lại, giao thiệp, hẹn hò, thề thốt với nhau, khi thể hiện nỗi buồn thương mong nhớ của những cặp tình nhân phải xa cách nhau. Nguyễn Dữ cũng lại táo bạo và phóng túng khi thể hiện quan hệ yêu đương đắm đuối, thậm chí đồi trụy giữa Trình Trung và Nhị Khanh *(Chuyện cây gạo),* giữa Hà Nhân và hai nàng Đào, Liễu *(Chuyện Kỳ ngộ ở trại Tây)*... Đối với các truyện này, Nguyễn Dữ đã có lời bình phê phán nghiêm khắc. Điều đó rất phù hợp với cuộc đấu tranh bảo vệ tình yêu, hạnh phúc tự do, lành mạnh, giữ gìn phẩm giá con người. Trước *Truyền kỳ mạn lục,* tác giả *Thánh Tông di thảo* đã xây dựng được một số nhân vật phụ nữ, song phải đến *Truyền kỳ mạn lục,* việc thể hiện hình tượng nhân vật phụ nữ mới có thành tựu nổi bật. Nguyễn Dữ viết hàng chục truyện có phụ nữ là nhân vật chính, trong số đó chỉ hai truyện là kết thúc có hậu, còn lại đều là bi kịch của "phận đàn bà" trong xã hội cũ. Người phụ nữ trong các truyện, hoặc là những thiếu phụ nết na, xinh đẹp, tiết hạnh, thủy chung, hoặc là các cô ả yêu kiều dục tình đắm đuối, đều phải chịu số phận bi thảm với bao nỗi đắng cay, tủi nhục, đau khổ, oan khiên. Có thể nói, với *Truyền kỳ mạn lục,* Nguyễn Dữ là *người đầu tiên viết về số phận bi kịch của người phụ nữ,* và cũng là nhà văn có những sáng tạo mới mẻ trong việc xây dựng hình tượng nhân vật phụ nữ của truyện ký văn học.

Trong số truyện Nôm viết theo thể Đường luật, có hai truyện đề cập tới hôn nhân tự do và số phận người phụ nữ. Nếu như *Vương Tường* mới chỉ là lời than văn tội nghiệp của một cung nữ về hạnh phúc bị tan vỡ bởi sự vùi dập của triều đình phong kiến Đại Hán, thì *Lâm tuyền kỳ ngộ* đã là bài ca về hạnh phúc lứa đôi vượt ra ngoài khuôn khổ của lễ giáo phong kiến.

Vương Tường và *Lâm tuyền kỳ ngộ* phóng tác từ những tích truyện của văn học cổ Trung Hoa, cả hai đều chưa rõ tác gia và niên đại xuất hiện. Coi chúng là những sáng tác ra đời khoảng thế kỷ XVI, XVII, cùng với *Tô Công phụng sứ, Tam quốc thi...* là dự đoán đang được chấp nhận.

Cùng với một số truyện trong *Truyền kỳ mạn lục*, đây là những sáng tác thể hiện nhu cầu và khát vọng về tình cảm yêu đương và hạnh phúc lứa đôi. Đó chính là một chủ đề có phần mới mẻ mà những tác phẩm trên đây mới chỉ là những phác họa ban đầu.

*

* *

Sự phát triển của thể loại và ngôn ngữ văn học ở thế kỷ XVI, cũng có một số thành tựu.

Về thể loại văn học, cần chú ý đến sự xuất hiện của các thể loại mới dưới ảnh hưởng của sáng tác dân gian.

Trong thời này, các mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt, phức tạp, các vấn đề đặt ra cho xã hội, cho con người cũng ngày càng phong phú và đa dạng hơn. Muốn phản ánh chân thực và sinh động hiện thực phức tạp ấy, muốn lý giải những vấn đề có ý nghĩa thời đại đang đặt ra ấy, văn học phải đổi mới về thể loại để đáp ứng nhu cầu phản ánh. Các thể loại truyền kỳ, vịnh khúc, diễn ca lịch sử, thơ trường thiên v.v... đã ra đời, chính là để chứa chở những nội dung mới ấy. Phương thức trữ tình không chỉ dừng lại ở những thể loại nhỏ, vốn thích hợp với tâm trạng con người, trong một xã hội ổn định, mà đã có những thể loại trữ tình lớn như *Lâm tuyền văn, Tứ thời khúc vịnh,...* đáp ứng yêu cầu phản ánh tâm trạng ngày càng phong phú, phức tạp của con người. Phương thức tự sự được sử dụng viết nhiều bài thơ trường thiên dài hàng ba bốn trăm câu của Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Văn Thái, Lương Hữu Khánh..., viết sử ca Nôm dài hàng ngàn câu như *Việt sử diễn âm, Tam quốc thi...*, và một số truyện ký chữ Hán mà nổi bật là *Truyền kỳ mạn lục. Truyền kỳ mạn lục* vượt ra ngoài khuôn khổ của văn ghi chép truyện cũ như *Lĩnh Nam chích quái, Thiên Nam vân lục,* trở thành một sáng tác đích thực, sáng giá, một thành công có ý nghĩa thời đại của thể truyền kỳ nói riêng, văn tự sự nghệ thuật nói chung.

Cần đặc biệt xem trọng việc xây dựng các thể loại lớn viết bằng chữ Nôm. Có thể nói, thành tựu lớn của văn học Nôm thời này là đã dựng đặt được một hệ thống thể loại tương đối hoàn chỉnh, trên cơ sở Việt hóa các thể loại ngoại nhập (như thơ Nôm, phú Nôm...) và dân tộc hóa các thể loại văn học dân gian (như hát ả đào, văn, sử Nôm...).

Có điều những thể loại tiếp thu từ văn học dân gian hầu như còn đang trong quá trình thể nghiệm, chưa đạt được thành tựu có tính chất tiêu biểu.

Việc nâng cao thể thơ dân gian thành thể thơ dân tộc: *Lục bát* và *song thất lục bát* là đóng góp lớn của việc xây dựng thể loại văn học Nôm thời này. Lục bát là thơ yêu vận, vần bằng, song thất lục bát là thơ yêu vận vừa có vần bằng, vừa có vần trắc. Cả hai đều là thể thơ lớn của thi ca Việt Nam,

hình thành trong thơ ca dân gian cổ truyền trên cơ sở thanh điệu tiếng Việt, nhịp điệu đời sống Việt. Hiện chưa có cứ liệu chắc chắn và thuyết phục trong thơ ca dân gian và thơ ca bác học về sự xuất hiện của hai thể thơ này trước thế kỷ XVI. Bài *Nghĩ hộ tám giáp giải thưởng hát ả đào* của Lê Đức Mao xuất hiện khoảng cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI là cứ liệu cổ nhất về lục bát và song thất lục bát trong dạng thức thể loại hát ả đào ở cửa đình, vừa có tính chất dân gian (về diễn xướng), vừa có tính chất bác học (về tác giả). Điều chắc chắn là từ thế kỷ XVI trở về sau, hai thể thơ trên đã xuất hiện trong văn học viết và trở thành chuyên thể của một số thể loại lớn. Khúc ngâm sử dụng thể song thất lục bát, một thể thơ cũng có thể dùng để tự sự, nhưng chủ yếu là thích hợp với phương thức trữ tình, trữ tình sầu thương hơn là trữ tình hoành tráng. Ở thời này, mới thấy *vịnh khúc* có tính chất *tụng ca*, như *Tứ thời khúc vịnh*, chưa thấy *ngâm khúc* có tính chất *bi ca* như *Chinh phụ ngâm khúc*, *Cung oán ngâm khúc* sau này. Truyện thơ Nôm, sử ca Nôm sử dụng thể lục bát, một thể thơ cũng có thể dùng để diễn tả những khúc điệu trữ tình, nhưng văn học viết thường sử dụng để tự sự, kể chuyện. Ở thời này thấy có sử ca như *Việt sử diễn âm* được viết vào thời Mạc, còn truyện thơ Nôm thì phần nhiều khuyết danh nên chưa thể khẳng định được niên đại ra đời cụ thể.

Sự xuất hiện của hai thể thơ này trong văn học viết góp phần thỏa mãn nhu cầu phản ánh văn học và mở đường cho sự phát triển của các thể loại tự sự, trữ tình lớn trong lịch sử văn học dân tộc. Đây còn là một minh chứng về ảnh hưởng to lớn của văn học dân gian đối với việc xây dựng thể loại mới của văn học viết dân tộc. Có thể nói: từ thế kỷ XVI, quá trình dân tộc hóa các thể loại dân gian mới thực sự bắt đầu, song hành với quá trình Việt hóa các thể loại ngoại nhập, đã diễn ra từ thế kỷ X, khi văn học viết ra đời.

Về ngôn ngữ văn học, cần chú ý đến tiếng Việt văn học trong các tác phẩm Nôm. Thời này, văn hóa Việt phát triển mạnh theo hướng dân tộc hóa, dân gian hóa, nên việc sử dụng chữ Nôm được mở rộng trên nhiều lĩnh vực. Không những trong phạm vi sáng tác văn học, chữ Nôm được dùng để viết một số thể loại mới, mà cả công việc biên soạn, phiên dịch, chữ Nôm cũng được sử dụng rộng rãi hơn nhiều, so với các thế kỷ trước. Có mấy trước tác đáng coi là cột mốc, khi đề cập đến ngôn ngữ văn học tiếng Việt thời này, *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, vì kết hợp được việc trau dồi ngôn ngữ Việt, với việc đồng hóa một cách nhuần nhuyễn nguồn văn liệu Hán học, nên Nguyễn Bỉnh Khiêm, một tác gia lớn, đã nâng cao ngôn ngữ thơ Nôm lên một trình độ thuần thục, giản dị và trong sáng. *Việt sử diễn âm*, vì sử dụng nhiều nguồn văn liệu dân gian, nên ngôn ngữ của lời thơ lục bát trong tác phẩm, tuy còn có phần thô sơ, vụng về, chưa thật trôi chảy, văn nhã, nhưng lại dân dã, phác thực, có phong vị dân tộc. Tập sách dịch *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Thế Nghi, là một chứng tích về khả năng dồi dào của tiếng Việt, trong việc chuyển dịch thành công một tác phẩm lớn từ chữ Hán ra chữ Nôm, khiến cho dịch phẩm này xứng đáng được coi như một tác phẩm văn xuôi tiếng Việt cổ, một kho từ vựng

tiếng Việt cổ, mà ta còn giữ được tương đối nguyên vẹn. *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, một tập từ điển Hán Nôm, viết theo lối thơ lục bát, dạy cho người ít học hiểu chữ Hán, nghĩa Việt, là một chứng minh hùng hồn về nhu cầu cấp thiết của loại sách có tính chất công cụ trong việc học tập và sử dụng chữ Nôm.

Trong việc xây dựng ngôn ngữ văn học tiếng Việt thời này, các tác gia vừa kế thừa truyền thống Nguyễn Trãi – Lê Thánh Tông và các tác gia thời Hồng Đức, vừa hướng mạnh vào việc tiếp thu nguồn văn liệu dân gian, tạo nên một thứ tiếng Việt văn học có những nét riêng, rất gần tiếng Việt văn học thế kỷ XVII, nhưng lại khác biệt tương đối rõ với tiếng Việt văn học thế kỷ XV trước đó, hoặc thế kỷ XVIII về sau. Qua những tác phẩm Nôm tiêu biểu thời nay, thấy rõ nếu như việc tăng cường Việt hóa từ ngữ, điển cố Hán học làm cho ngôn ngữ văn học dân tộc ngày càng hàm súc, văn nhã hơn, thì việc tiếp thu ngôn ngữ văn học trong thơ ca dân gian và ngôn ngữ toàn dân, lại làm cho ngôn ngữ văn học dân tộc ngày càng giàu đẹp, trong sáng, giản dị, giàu sắc thái biểu hiện, giàu tính hình tượng hơn. Ngôn ngữ thơ Nôm Nguyễn Bỉnh Khiêm giàu khẩu ngữ, thành ngữ, tục ngữ. Phú Nguyễn Hàng, văn Phùng Khắc Khoan, diễn ca *Việt sử diễn âm, Tam quốc thi*... dùng khá nhiều từ thuần Việt. Ngôn ngữ văn học thời này tuy chưa có những đỉnh thật cao, và thành tựu cũng chưa nhiều, nhưng một nền ngôn ngữ văn học chung cho hàng ngàn, hàng vạn câu thơ, câu văn, ở nhiều thể tài như thế, đã mang lại cho bao thế hệ một cảm tình chung, một niềm tin chung, một lòng tự hào chung về khả năng của tiếng Việt văn học, khi miêu tả hiện thực đất nước ngày càng phong phú, phức tạp hơn, khi biểu đạt tình cảm của con người ngày càng tinh tế và sâu sắc hơn.

Trên đây là một số vấn đề của văn học thế kỷ XVI. Trong phạm vi của một bài Khải luận, chúng tôi không có tham vọng giới thiệu tường tận sáng tác văn học của thời đại. Chúng tôi, chủ yếu đi sâu vào những vấn đề có tính chất đặc trưng như *Diện mạo văn học* với lực lượng sáng tác văn học, tình hình sáng tác văn học chữ Hán và chữ Nôm; như *tính chất văn học* với các khuynh hướng cảm hứng lớn: cảm hứng dân tộc, cảm hứng nhân văn; như *thành tựu có tính chất thời đại* về *thể loại và ngôn ngữ văn học*, đặc biệt chú trọng tới các thể loại và ngôn ngữ của sáng tác văn học Nôm. Ở mỗi vấn đề, chúng tôi đều cố gắng nêu lên những gì được xem là đặc trưng bản chất, vừa có tính thời đại, vừa có tính truyền thống. Phần tuyển chọn các tác gia và tác phẩm sau đây sẽ làm rõ hơn diện mạo và tính chất của văn học, giúp bạn đọc tiếp xúc trực tiếp với giá trị văn học thế kỷ XVI.

6–1997

BÙI DUY TÂN

Phần một

TÁC GIẢ CUỐI TRIỀU LÊ SƠ ĐẦU TRIỀU MẠC

LÊ ĐỨC MAO
(1462 - 1529)

Lê Đức Mao, nguyên quán ở phường Đống Ngạc (sau là Đông Ngạc) huyện Từ Liêm, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Ông thông minh, học vấn rộng, thơ hay, lại giỏi làm bài hát. Do làm nhiều bài ca chế giễu, châm chọc bọn cường hào ở địa phương nên bị chúng thù ghét. Cũng vì thế nên ông sớm phải dời làng lên ở Dương Hối, huyện Yên Lãng (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc) và sống ở đó đến cuối đời. Năm Ất Sửu triều vua Lê Uy Mục (1505), ông thi đậu Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, nhưng không ra làm quan, chưa rõ vì sao.

Các tác phẩm hiện còn đáng chú ý là bài ca Nôm trường thiên: *Nghĩ hộ tám giáp giải thưởng hát ả đào* được viết trước năm 1504, khi ông còn ở Đông Ngạc. Đây là bài hát cửa đình, thể ca trù để các ả đào hát trong lễ hội mùa xuân tế thần cầu phúc ở làng quê. Bài ca gồm 128 câu, chia thành 9 đoạn, mỗi đoạn thường 14 câu, mở đầu bằng hai câu thất ngôn hoặc ngũ ngôn và thường kết bằng bốn câu song thất lục bát, giữa mỗi đoạn là lục bát, thỉnh thoảng có xen câu song thất lục bát, đôi khi không hoàn chỉnh. Như vậy, bài ca trù này là sự phối hợp của nhiều thể thơ mà chủ yếu là lục bát và song thất lục bát. Vì để hát nên âm vận lời ca tuân theo nhạc điệu của lối hát ả đào. Bài này được coi là bài ca trù cổ nhất hiện còn, thơ lục bát và song thất lục bát ở đây cũng là thể thơ yêu vận cổ nhất trong văn học viết Việt Nam. Sau đây xin trích ba đoạn.

NGHĨ HỘ TÁM GIÁP GIẢI THƯỞNG HÁT Ả ĐÀO

I

Xuân nhật [1] tảo khai gia cát hội [2]
Hạ đình [3] thông xướng thái bình âm [4]
Tàng câu [5] mở tiệc năm năm [6]
Miếu Chu đối việt chăm chăm tấc thành [7]
Hương dâng ngào ngạt mùi thanh
Loan [8] bay khúc múa, hoa quanh tịch [9] ngồi
Ba hàng vui vẻ ngày vui
Tung ba tiếng chúc, gió mười dặm xuân [10]
Nhởn nhơ cõi thọ nền nhân [11]
Vui lòng hy hạo [12], tụng ân bình hòa [13]
Thơ Thiên bảo [14] dâng ca chúc hỗ [15]

---

1. *Xuân nhật:* Ngày xuân.

2. *Tảo khai gia cát hội:* Sớm mở hội tốt lành.

3. *Hạ đình:* Sân nhà Hạ. Nhà Hạ là một triều đại cổ Trung Hoa (Thế kỷ XXII – Thế kỷ XVIItr.Cn). Ở đây chỉ sân đình làng vào hội.

4. *Thông xướng thái bình âm:* Mọi người hòa nhau hát khúc hát thái bình.

5. *Tàng câu:* Tên một trò chơi, tức là trò giấu móc. Theo sách *Hán Vũ cố sự* và sách *Tam Tần ký* thì trò chơi này có từ thời Hán Vũ Đế. Ngày 8 tháng chạp sau khi tế lễ xong người ta chơi trò này. Người chơi chia làm hai phe, mỗi phe có một số người giấu cái móc câu trong tay để người phe bên kia đoán và chỉ. Đoán trúng nhiều là thắng. Ở đây chỉ ngày hội làng.

6. *Năm năm:* Hàng năm.

7. *Miếu Chu đối việt:* Lấy điển từ câu " Đối việt tại thiên, tuấn bôn tẩu tại miếu" trong thơ *Thanh miếu* – Chu tụng – *Kinh Thi* nói về việc tế lễ Văn Vương ở miếu nhà Chu. Câu ấy có nghĩa là những người dự tế ai cũng thành kính đối với linh hồn Chu Văn Vương ở trên trời và hết sức chăm lo việc tế lễ ở nhà tông miếu. Ở đây tác giả mượn điển này để nói dân làng hết sức thành kính trong việc tế lễ ở đình làng.

8. *Loan:* Chim loan, tức là chim phượng mái.

9. Tịch: Chiếu.

10. *Tung:* Tức tung hô, kêu lên chúc tụng nhà vua, do điển Hán Vũ đế lên làm lễ trên núi Tung Sơn có nghe tiếng hô vang " vạn tuế" ba lần. Ở đây chỉ chúc thần.

11. *Cõi thọ nền nhân:* Chỉ cảnh thái bình an lạc. Ý nói dân chúng được sống thỏa thuê, vui vẻ.

12. *Hy hạo:* Hòa vui tươi sáng.

13. *Tụng ân bình hòa:* Ca ngợi ơn trên cho hưởng phúc an cư lạc nghiệp, bình yên hòa hợp.

14. *Thơ Thiên bảo:* Tên một bài thơ trong *Kinh Thi*, phần Tiểu nhã. Nội dung thơ này là những lời bề tôi chúc tụng nhà vua.

15. *Chúc hỗ:* Chúc phúc.

Khánh ngô hoàng vạn thọ vô cương [1]
Xuân kỳ một giải hàng ngang
Thưởng đào hai chữ phụ khang mừng làng... [2]

II

Hưu kỳ thiên tải hạ [3]
Nguyệt lệnh [4] tứ dương xuân [5]
Lễ nhạc bách niên tu miếu điển [6]
Thăng bình nhất khúc tụng thần công [7]
Ngự tiền ngào ngạt hương xông [8]
Phượng quanh tịch múa, hoa lồng chén bay
Miếu Chu văng vẳng tâu bày [9]
Thiều [10] xưa chín khúc, tung rày tiếng ba [11]
Mừng xuân, xuân yến, xuân ca [12]
Bốn dân mưa huệ [13], trăm nhà gió huân [14]
Rồi từ đó nhờ ân cấp túc [15]
Tiếng quản huyền nô nức nhân gia [16]

---

1. *Khánh ngô hoàng vạn thọ vô cương:* Mừng vua ta sống lâu không bờ bến, không giới hạn.

2. *Phụ khang:* Do ý câu " nhân khang, vật phụ": Người mạnh khỏe, của giàu thịnh.

3. *Hưu kỳ thiên tải hạ:* Gặp dịp tốt nghìn năm.

4. *Nguyệt lệnh:* Tên một thiên trong sách *Lễ ký* chép mệnh lệnh hành chính trong 12 tháng.

5. *Tứ dương xuân:* Tháng xuân có bốn hào dương – chỉ tháng hai. Ý cả câu nói theo nguyệt lệnh, tháng hai là tiết xuân khí dương đang thịnh.

6. *Lễ nhạc bách niên tu miếu điển:* Theo lễ nhạc từ hàng trăm năm trước để sửa sang phép tế tự nơi đền miếu.

7. *Thăng bình nhất khúc tụng thần công:* Hát một bài hát ca ngợi cảnh thái bình để tán dương công đức của thần.

8. *Ngự tiền:* Chỉ trước chỗ vua ngồi. Ở đây chỉ trước nơi thờ thần.

9. *Miếu Chu:* Miếu thờ các vua Nhà Chu như Văn Vương, Vũ Vương... Ở đây chỉ miếu thờ thần.

10. *Thiều:* Tên một khúc nhạc của vua Thuấn. Đức Khổng Tử từng khen nhạc này là tận thiện tận mĩ, ý ca tụng vua Thuấn. Nhạc Thiều là điệu nhạc của thời thịnh trị.

11. *Tung rày tiếng ba:* Tung hô ba tiếng. Ở đây chỉ việc chúc thần, tấu nhạc tế thần.

12. *Xuân yến, xuân ca:* Ăn tiệc mừng xuân, hát mừng xuân.

13. *Bốn dân mưa huệ:* Ân huệ như mưa tưới thấm khắp dân chúng bốn phương.

14. *Trăm nhà gió huân:* " Gió huân" lấy điển từ khúc ca của vua Thuấn có câu "Nam phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uấn hề" (Gió nam ấm áp chừ – có thể giải được nỗi bực giận của dân ta). Gió huân là gió hòa ấm nhưng cũng để chỉ nhân chính của nhà vua. Ý nói muôn nhà đều được hưởng ân huệ, sống hòa vui.

15. *Cấp túc:* Giúp cho, cung cấp cho đầy đủ.

16. *Quản huyền:* Ống sáo và dây đàn – đây chỉ chung âm nhạc.

Năm năm mở tiệc xướng ca
Đào [1] dâng hai chữ tam đa mừng làng... [2]

III

Nhị nguyệt huyên hòa tiết [3]
Thập đình cổ vũ xuân [4]
Tiệc mở hát thờ thần kỳ phúc [5]
Vạn vạn niên tày chúc thánh cung [6]
Hoan thanh [7] ba tiếng hô tung [8]
Hương nghi ngút khói, rượu nồng nàn hoa
Đình tâu nhạc, miếu dâng ca
Vẻ thanh [9] múa phượng, khúc hòa bay loan [10]
Ngày xuân, xuân tịch thừa hoan [11]
Thọ trăm chén chuốc, phúc ngàn câu ca.
Rồi tiệc đó [12] bình hòa vĩnh nhạ [13]
Vỗ tay mừng huệ ngã vô cương [14]
Xuân kỳ [15] giải thưởng đào nương [16]
Cửu như dâng chúc ba hàng nức vui. [17]

Theo *Thi văn Việt Nam* – Hoàng Xuân Hãn.
Sông Nhị – Hà Nội, 1951.

---

1. *Đào:* Ả đào, con hát.
2. *Tam đa*: Ba thứ nhiều: nhiều phúc, nhiều lộc, nhiều thọ.
3. *Nhị nguyệt huyên hòa tiết*: Tháng hai tiết trời tươi sáng ấm áp.
4. *Thập đình cổ vũ xuân:* Các đình làng đều mừng đón mùa xuân.
5. *Kỳ phúc*: Cầu xin ban phúc.
6. *Vạn vạn niên tày chúc thánh cung:* Cùng chúc nhà vua muôn muôn năm.
7. *Hoan thanh:* Tiếng vui mừng.
8. *Hô tung:* Tức tung hô, tiếng chúc tụng vua.
9. *Vẻ thanh:* Vẻ tao nhã, lịch sự.
10. *Khúc hòa*: Khúc nhạc du dương êm ái.
11. *Xuân tịch thừa hoan:* Tiệc xuân đón sự vui mừng.
12. *Rồi tiệc đó:* Xong tiệc đó, sau tiệc đó.
13. *Bình hòa vĩnh nhạ:* Đón lấy hòa bình lâu dài mãi mãi.
14. *Huệ ngã vô cương*: Ơn trên ban cho ta không bến bờ, không giới hạn.
15. *Xuân kỳ:* Lễ cầu phúc mùa xuân.
16. *Đào nương:* Ả đào.
17. *Cửu như*: Thơ *Thiên bảo* trong *Kinh Thi* ghi lời bề tôi chúc tụng vua có dùng chín chữ như (cửu như): “ *Thiên bảo định nhĩ... như sơn, như phụ, như cương, như lăng, như xuyên chi phương chi... như nguyệt chi hằng, như nhật chi thăng, như Nam sơn chi thọ, như tùng bách chi mậu..." (Trời giữ gìn vua ta yên ổn vững vàng như núi, như gò, như sông núi, như cồn, như nước sông chảy tới, như mặt trăng tròn dần, như mặt trời mới lên, lâu dài như Nam sơn, um tùm như tùng bách...). Đây là lời ả đào chúc làng.*

TRẦN LÔ
(1470–1540)

Trần Lô (còn đọc là Lư) người xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc nay là thôn Bình Vọng, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5 (1502) đời Lê Hiến Tông, làm quan đến chức Hiến sát sứ. Năm 1505, được cử đi sứ Minh, thơ văn chỉ còn lại vài bài.

過關書懷

奉命皇華尚慎旃，
不辭難事又趨先。
日馳北闕千程地，
兔夢南朝萬里天。
徇國孤忠懷靡及。
肥家陰計肯胥然。
惟餘旨稱鞭回國，
但慶平寧勝昔年。

Phiên âm:

QUÁ QUAN THƯ HOÀI

Phụng mệnh hoàng hoa thượng thận chiên,
Bất từ nan sự hựu xu tiên.
Nhật trì Bắc khuyết thiên trình địa,
Thố mộng Nam Triều vạn lý thiên.
Tuẫn quốc cô trung hoài mị cập,
Phì gia âm kế khẳng tư nhiên.
Duy dư chỉ xứng tiên hồi quốc,
Đãn khánh bình ninh thắng tích niên.

Dịch nghĩa:

QUA CỬA ẢI BÀY TỎ NỖI LÒNG

Phụng mệnh đi sứ [1] lòng rất thận trọng,
Không những không từ việc khó, lại còn hăng hái làm trước.
Ngày ruổi ngựa trên đường tới kinh đô phương Bắc [2] đất cách ngàn trùng,
Đêm mơ [3] triều đình cõi Nam, trời xa muôn dặm.
Tấc lòng cô trung báo nước nghĩ sao cho xiết,
Mưu kế toan tính lợi nhà đâu dám để tâm.
Chỉ mong xong việc vua, quay ngựa về nước,
Được mừng thấy cảnh bình yên hơn hẳn năm xưa.

---

1. *Đi sứ*: dịch chữ " hoàng hoa". " Hoàng hoàng giả hoa" là tên một bài thơ trong *Kinh Thi* nói việc vua chọn người đi sứ. Sau thành điển chỉ việc đi sứ.

2. *Bắc khuyết:* Chỉ nơi ở của đế vương phương Bắc, vì thế dịch là kinh đô phương Bắc.

3. *Đêm mơ:* dịch chữ " thố mộng". Thố nghĩa là thỏ, chỉ mặt trăng, do đó " thố mộng" chỉ giấc mộng ban đêm.

學成畫藝謝詩

何幸愚生濫使華，
學而成器慶彌多。
術蛾易就龍文灼，
畫鳥增光鳳彩加。
精巧久蒙維筆授，
裝潢增賁繪圖嘉。
歸餘顯業將何答，
刻骨銘心永弗磨。

Phiên âm:

HỌC THÀNH HỌA NGHỆ TẠ THI

Hà hạnh ngu sinh lạm sứ hoa,
Học nhi thành khí khánh di đa.
Thuật nga dị tựu long văn chước,
Họa điểu tăng quang phượng thái gia
Tinh xảo cửu mông duy bút thụ,
Trang hoàng tăng bí hội đồ gia.
Quy dư hiển nghiệp tương hà đáp,
Khắc cốt minh tâm vĩnh phất ma.

Dịch nghĩa:

THƠ TẠ ƠN HỌC THÀNH NGHỀ VẼ

May sao kẻ ngu này lạm được đi sứ,
Nghề học đã tinh tường, nỗi mừng vui càng nhiều.
Cần cù như theo con kiến [1] dễ thành công, vẽ rồng rực rỡ,
Vẽ con chim thêm tươi sáng, màu phượng tăng thêm [2].
Nghề tinh xảo đội ơn bấy nay nhờ nét bút truyền thụ,
Cách thức trang hoàng được lộng lẫy hơn nên bức vẽ được đẹp đẽ.
Sau khi về, nghề học được ngày một hiển tỏ, biết lấy gì báo đáp,
Chỉ biết ghi lòng tạc dạ chẳng bao giờ phai mòn.

---

1. *Theo con kiến:* dịch chữ " thuật nga". Thiên " Học ký" trong *Kinh Lễ* có câu: "Nghĩ tứ thời thuật chi" (Con kiến nhỏ học theo con kiến lớn). Ý nói con kiến từ lúc còn bé, đã học theo bố mẹ tha đất làm tổ, tha từng hạt đất nhỏ dần dần cũng thành tổ kiến lớn. Người ta thường dùng từ " thuật nga" để nói về người cần cù siêng năng học tập, dần dần từ thấp tới cao rồi cuối cùng cũng thành công.

2. Ý nói về con chim thường mà biết trang điểm màu sắc sặc sỡ thì cũng đẹp như con phượng.

VŨ DUỆ
(1468-?)

Vũ Duệ người xã Trình Xá, huyện Sơn Vi, nay thuộc thôn Trịnh Xá, xã Lê Tinh, huyện Sông Thao, tỉnh Phú Thọ. Năm 23 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Ông vốn tên là Vũ Nghĩa Chi, vua đổi tên cho là Vũ Duệ, làm quan trải các chức Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, hàm Thiếu bảo, tước Trình Khê hầu. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, ông theo Vua Quang Thiệu vào Thanh Hóa, mặc áo mũ chỉnh tề, lạy lăng các Vua Lê ở Lam Sơn rồi uống thuốc độc tự sát. Đến đời Lê Trung hưng ông được phong là Phúc thần. Tác phẩm hiện còn 7 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục,* trong đó hầu hết là những bài thơ họa đáp, duy chỉ có bài *Giá hạnh Bảo Châu cảm tác* là mang đậm dấu ấn của thời đại và phản ánh tâm sự của tác giả. Vũ Duệ thuộc về thế hệ những tác giả văn học cuối thế kỷ XV. Tuy nhiên, bài thơ viết năm Quang Thiệu thứ 3 (1518) nói trên cần được tuyển vào *Tổng tập,* và Vũ Duệ đương nhiên được coi là thế hệ tác giả cuối thời Lê Sơ.

駕幸寶洲感作

旖旎旌旗掛夕陽
兩宮泛泛駕飛艎
函犀戰士淹江上
服鷹忠臣死道旁
萬里隱菁林有盜
三軍捋穗橐無糧
昇龍自古興王地
何不雌雄決一場

Phiên âm:

GIÁ HẠNH BẢO CHÂU CẢM TÁC

Ỷ nỉ tinh kỳ quải tịch dương,
Lưỡng cung phiếm phiếm giá phi hoàng.
Hàm tê chiến sĩ yêm giang thượng,
Phục trãi trung thần tử đạo bàng.
Vạn lý ẩn thanh lâm hữu đạo,
Tam quân loát huệ thác vô lương.
Thăng Long tự cổ hưng vương địa,
Hà bất thư hùng quyết nhất trường.

Dịch nghĩa:

VUA CHẠY LOẠN RA BẢO CHÂU [1] CẢM ĐỘNG LÀM THƠ

Cờ quạt lướt thướt trong ánh chiều tà,
Vua cùng Thái hậu lênh đênh trên thuyền chạy vội.
Những chiến sĩ áo da tê [2] đóng ỳ trên bờ sông,
Người trung thần mũ sừng trãi [3] chết bên vệ đường.
Khắp nơi có trộm cướp, thường ẩn náu trong rừng,
Ba quân không gạo lương, phải ngắt lúa bông ngoài ruộng.
Kinh đô Thăng Long từ xưa vẫn là nơi hưng vương,
Sao không quyết một phen sống mái với giặc.

1. Năm Quang Thiệu thứ 3 (1518) đời Lê, Vua Lê Chiêu Tông giết Thiết Sơn bá Trần Chân, đảng Trần Chân là Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Áng, làm loạn kinh thành, vua phải chạy sang Gia Lâm, sau lại chạy ra Bảo Châu thuộc huyện Từ Liêm, nay thuộc Hà Nội.

2. *Tê* là một loài thú, hình giống con voi nhưng nhỏ hơn, đầu có sừng, da rất dầy, thời cổ thường dùng da tê làm áo giáp. Trong bài tác giả ý nói quân cần vương các nơi chỉ đóng ỳ bên bờ sông, không dám tiến vào kinh thành diệt giặc.

3. *Trãi* là một loài thú, đầu có một sừng. Theo truyền thuyết con trãi có thể phân biệt người ngay kẻ gian. Gặp kẻ gian tà nó lấy sừng mà húc, vì thế người ta thường khắc hình sừng của nó trên cầu mũ các quan Ngự sử để tượng trưng cho đức tính trung trực. Hồi Lê Chiêu Tông chạy loạn ra ngoài, quan Đô ngự sử là Đỗ Nhạc vì lời nói thẳng, bị Mạc Đăng Dung giết chết ở xã Xuân Đỗ (thuộc địa phận Gia Lâm) vứt xác bên đường. Sau vua Chiêu Tông thương ông bị chết oan sai quan đến tế và truy tặng cho ông. Trong bài, người trung thần mũ sừng trãi chỉ Đô ngự sử Đỗ Nhạc.

ĐẶNG MINH KHIÊM
(1456? - 1522?)

Đặng Minh Khiêm tự là Trình Dự, hiệu là Thoát Hiên, nguyên quán ở huyện Thiên Lộc, nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, sau di cư đến làng Mao Phổ, huyện Sơn Vi nay thuộc huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Ông đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18 (1487), làm quan trải các chức: Hàn lâm thị thư, Lại bộ Tả thị lang, sau thăng Lễ bộ Thượng thư, kiêm Sử quán phó tổng tài, coi việc ở Chiêu Văn quán và Tú Lâm cục. Đặng Minh Khiêm từng đi sứ Trung Quốc hai lần vào các năm 1502 và 1509. Đến năm 1522, ông theo vua Lê Chiêu Tông lánh nạn rồi mất ở Hóa Châu.

Đương thời Đặng Minh Khiêm nổi tiếng là người học vấn bác nhã, chí khí khảng khái cương trực. Làm quan trong buổi triều chính rối ren, tư tưởng kẻ sĩ phân hóa, Đặng Minh Khiêm để chí ở sử học. Ông đem các nhân vật lịch sử suốt hàng nghìn năm của nước nhà ra phẩm bình đề vịnh. Ông cũng có ngụ trong thơ vịnh sử cái ý bao biếm, khuyến trừng đã có từ *Xuân Thu, Sử ký*. Những bài thơ vịnh sử đó sau được chính tác giả tập hợp thành tập với tên gọi *Thoát Hiên vịnh sử thi*. Đặng Minh Khiêm đã lấy văn chương tao nhã uẩn súc để làm phương tiện luận sử. Trong tác phẩm này tác giả vừa bộc lộ tài thơ, vừa bày tỏ tư tưởng sử của mình. Trong lịch sử văn học trung đại Việt Nam, ông là người mở đầu cho loại thơ vịnh Nam sử bằng chữ Hán. Chúng tôi chọn giới thiệu trong *Tổng tập* 50 bài trong tổng số 125 bài của *Thoát Hiên vịnh sử thi*.

TỰA TẬP THƠ VỊNH SỬ

Làm thơ vịnh sử chủ yếu là để gửi gắm cái ý chê khen. Đề tài thường lấy tên người, tên đất, hoặc lấy núi sông, hoặc lấy những người tôn thất, những văn nhân tài tử cổ kim, đặc biệt những người thực hành điều nghĩa thì càng được chú trọng [1]. Trời Nam từ thuở dựng nước đến nay, các bậc đế vương, hậu phi, công hầu, tướng võ tướng văn, kẻ sĩ và phụ nữ được ghi chép ở trong sử sách không phải là không có nhiều, nhưng được người sau đề vịnh thì mười chỉ mới một hai.

Khoảng niên hiệu Hồng Thuận, tôi vào giữ chức vụ ở Sứ quán, từng có ý thuật cổ. Hiềm vì những thư tịch tàng trữ ở Bí thư, trải bao phen binh lửa, thành ra sách vở bị tàn khuyết khá nhiều. Được thấy toàn tập, chỉ có *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký* của Phan Phu Tiên, *Việt điện u linh tập lục* của Lý Tế Xuyên, *Lĩnh Nam chích quái lục* của Trần Thế Pháp mà thôi. Dưới sự ghi chép của những tác phẩm ấy, mở mà duyệt đọc, tàng trữ mà khảo cứu và dựa theo đó mà ca vịnh, ngày qua tháng lại, tích lũy được một số bài góp thành toàn tập, chia làm ba quyển. Nhân đây, tôi đặt cho nó một số phàm lệ rồi ghi một số việc vào đó để tiện xem xét. Tự biết mình tuổi già tài kém, chức vụ thấp, học vấn nông, bình luận phải trái nếu có sai lầm, nhất định sẽ bị những bậc quân tử kiến thức cao minh, hiểu biết sâu rộng chê cười, nhưng đối với việc truyền thụ và học tập của gia đình, về tư liệu sử học chưa hẳn là không có phần nào bổ ích.

Ngày lành mùa xuân, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 5 (1520), Lễ bộ Thượng thư, kiêm Sử quán Đô tổng tài, Tri Chiêu Văn quán, Tú Lâm cục, Đặng Minh Khiêm hiệu Thoát Hiên, tự Trình Dự, người huyện Sơn Vi viết bài tựa này.

---

1. Câu này nguyên văn chữ Hán ghi là "...*Tiễn tử* nghĩa thi kỳ vưu giả" chúng tôi cho rằng đã có sự nhầm lẫn khi sao chép chữ *Tử* phải sửa thành *Vu*, và *Tiễn bộ thực* phải thay bằng *tiễn bộ túc*... Để nguyên như bản chữ Hán hoàn toàn vô nghĩa.

KINH DƯƠNG VƯƠNG

Vương họ Hồng Bàng, húy là Lộc Tục, dòng dõi vua Thần Nông, là con Đế Minh. Đế Minh sinh ra Đế Nghi. Đế Minh tuần thú phương Nam lấy Vụ Tiên nữ sinh ra Vương. Tính Vương thông minh, Đế Minh lấy làm lạ, muốn để nối ngôi vua sau này nhưng Vương cố tình xin nhường cho anh là Đế Nghi. Đế Minh bèn cho Đế Nghi nối ngôi trị phương Bắc; phong cho Vương là Kinh Dương Vương trị phương Nam lấy quốc hiệu là Xích Quỷ [1].

涇陽王

玄黃判後世鴻龐
冑出神明有哲王
遜國讓兄昭至德
北南分治奠封疆

Phiên âm:

Huyền hoàng phán hậu thế Hồng Bàng,
Trụ xuất thần minh hữu triết vương.
Tốn quốc nhượng huynh chiêu chí đức,
Bắc Nam phân trị điện phong cương.

---

1. Những lời để giải về các nhân vật lịch sử, chúng tôi dịch nguyên văn của Đặng Minh Khiêm. Tác giả cũng chủ yếu dựa vào *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, cũng xếp các nhân vật vào *Ngoại kỷ*, *Bản kỷ*... tương tự như chính sử.

Dịch nghĩa:

Sau khi phân chia sắc huyền sắc hoàng thì trên đời xuất hiện họ Hồng Bàng [1].
Dòng dõi thần minh có bậc vua hiền đức.
Nhường nước cho anh [2], làm sáng tỏ cái đức độ cao cả tột cùng,
Phương Bắc Phương Nam chia trị và đặt thành bờ cõi.

Dịch thơ:

Khai thiên lập địa có Hồng Bàng,
Dòng dõi thần minh sản thánh vương.
Nhượng nước kính anh nên đức độ,
Bắc Nam phân trị dựng phong cương.

1. *Phân chia sắc huyền sắc hoàng*: (huyền hoàng phán hậu) *Kinh Dịch* có câu: "Huyền, hoàng là tạp sắc của trời đất, trời sắc huyền, đất sắc hoàng". (Huyền hoàng giả, thiên địa chi tạp dã. Thiên huyền nhi địa hoàng). Câu này nói sau khi trời đất được phân định thì xuất hiện họ Hồng Bàng ở trên đời.

2. Nhắc việc Kinh Dương Vương nhường ngôi cho anh là Đế Nghi.

LẠC LONG QUÂN

Lạc Long Quân húy là Sùng Lãm. Kinh Dương Vương lấy con gái Động Đình Quân mà sinh ra Quân (tức Lạc Long Quân). Quân lấy con gái vua Đế Lai thuộc dòng họ Thần Nông gọi là nàng Âu Cơ sinh ra trăm con trai. Một hôm Lạc Long Quân bảo Âu Cơ rằng: *"Ta là giống rồng, nàng là giống tiên, nước lửa vốn xung khắc nhau, giữ hòa hợp trọn đời là khó"*. Bèn chia năm mươi con theo cha xuống biển, năm mươi con theo mẹ lên núi, mỗi bên đều là quân trưởng, tức là vị thủy tổ của giống Bách Việt.

貉龍君

堂 堂 世 繫 出 涇 陽
帝 女 來 嬪 定 厥 祥
乾 始 坤 生 開 粵 祖
百 男 嗣 續 慶 繁 昌

Phiên âm:

Đường đường thế hệ xuất Kinh Dương,
Đế nữ lai tần định quyết tường.
Kiền thủy khôn sinh khai Việt tổ,
Bách nam tự tục khánh phồn xương.

Dịch nghĩa:

Đường đường thế hệ sinh ra từ Kinh Dương Vương,
Con gái vua đến phối hợp mà định điềm lành.
Kiền khởi thủy, khôn sinh dưỡng mở đầu ra tổ tiên người Việt [1].
Trăm con trai nối dõi, phúc lành phồn thịnh.

Dịch thơ:

Đường đường thế hệ tự Kinh Dương,
Đế nữ hài duyên dấu vẻ vang.
Trời đất sinh thành tiên tổ Việt,
Trăm trai nối dõi nghiệp huy hoàng.

---

1. ***Kiền khởi thủy, khôn sinh dưỡng*** (kiền thuỷ, khôn sinh): *Kinh Dịch* nói: " Lớn thay cái đức *Kiền*, vạn vật nhờ đó mà bắt đầu: tốt cùng thay cái đức *Khôn*, vạn vật nhờ đó mà sinh thành". *Kiền* là trời. *Khôn* là đất. Câu thơ này nói Long Quân với Âu Cơ phối hợp nhau như trời đất âm dương phối hợp mà làm tổ tiên người Việt.

HÙNG VƯƠNG

Vương húy Khuyết, là con của Lạc Long Quân, nối ngôi và xưng Hùng Vương, dựng nước hiệu là Văn Lang. Tướng võ gọi là *Hùng Tướng,* tướng văn gọi là *Hùng Hầu* [1].

Đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo, trị nước truyền được mười tám đời thì bị An Dương Vương thôn tính.

Hùng Vương dựng nước từ thời vua Đường Nghiêu, đến thời vua Noãn Vương nhà Chu thì bị An Dương Vương thôn tính. Nay xét từ đời Đường [2] đến đời Chu Mạt, trải qua niên đại dài lâu như thế mà lại rằng truyền được mười tám đời, có lẽ vì đương thời chưa có quốc sử nên mới có sự tương truyền sai lầm như vậy.

雄王

王侯相將總稱雄
十八傳來位號同
歲歷千餘支派遠
二徵還有祖威風

1. Có một số văn bản sử cũ đều có ghi đời Hùng Vương, quan võ gọi là Lạc tướng, quan văn gọi là Lạc hầu mà ở thơ Vịnh sử này thì ghi là " *Hùng tướng*", " *Hùng hầu*", đây là một vấn đề nghiên cứu văn bản đặt ra phải giải quyết như thế nào? Theo chủ quan của người dịch: Vật tổ của người Việt hồi nguyên thuỷ là chim lạc, có lẽ là " *Lạc vương*" mà người đời đã viết lầm ra " *Hùng vương*" *chăng?* Nếu vậy thì " *Lạc vương*", "*Lạc hầu*", " *Lạc tướng*" mới là nhất trí.

2. *Đường* là đời vua Đường Nghiêu, cuối thời kỳ nguyên thủy Trung Quốc.

Phiên âm:

Vương hầu tướng tướng tổng xưng Hùng,
Thập bát truyền lai vị hiệu đồng.
Tuế lịch thiên dư chi phái viễn,
Nhị Trưng hoàn hữu tổ uy phong.

Dịch nghĩa:

Vương hầu, tướng võ, tướng văn hết thảy đều gọi là Hùng,
Truyền mười tám đời, vị hiệu đều giống nhau.
Năm trải qua hơn một nghìn mà chi phái nối dài,
Hai Bà Trưng vẫn còn có oai phong của tổ tiên.

Dịch thơ:

Vương hầu văn võ thảy xưng Hùng,
Mười tám đời vua miếu hiệu chung.
Năm tới hơn nghìn chi phái thịnh,
Hai Bà Trưng vẫn tổ oai phong.

AN DƯƠNG VƯƠNG

Vương họ Thục, húy Phán, người ở Ba Thục [1], là dòng dõi của Thục Vương. Vương là người có tài dũng lược, đem quân đánh Hùng vương và thôn tính nước của Vua Hùng. Vương (tức Thục Phán) từng đắp thành Tư Long; sách *Bản kỷ* nói thành kiến trúc theo kiểu xoáy ốc, cho nên mới có tên là Loa Thành (thành ốc). Người nhà Đường gọi thành ấy là núi Côn Luân, có ý nói thành ấy rất cao. Nay di chỉ ở thôn Cổ Loa, huyện Đông Ngàn. Tương truyền khi đắp thành, đắp đến đâu sập đến đấy, Vương bèn trai giới cầu đảo. Một hôm thấy con rùa vàng đến tự xưng là sứ giả trên sông, bảo vua phép giết thần Bạch Kê (gà trắng), trừ quỉ tinh, sau thành ấy được đắp xong. Thần Kim Quy (tức con rùa vàng) từ biệt ra đi, trút cái móng chân đưa cho Vương để làm lẫy nỏ, và đặt tên là nỏ thần Linh Quang kim trảo. Triệu Đà lấy làm sợ hãi. Con của Đà là Trọng Thủy lấy được con gái của Vương rồi đánh cắp chiếc lẫy nỏ đem về, bèn phát binh đến đánh. Vương nói: *"Ta có nỏ thần, Đà không biết sợ ư?"*. Quân Triệu cứ tiến đến, nỏ của Vương đã bị gãy từ lúc nào không biết. Vương đánh thua phải tháo chạy, cho con gái là My Châu ngồi ở sau ngựa. Vương chạy đến biển Nam Hải, thần Kim Quy hiện lên mặt nước bảo Vương phải giết My Châu, rồi Kim Quy dẫn Vương xuống biển đi mất.

安陽王

勞築思龍百雉城
謾誇神弩屈人兵
君王自昧苞桑戒
女子何關國重輕

1. *Ba Thục*: Tên hai quận thời cổ ở Trung Quốc là Ba quận và Thục quận, nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc. Ở đây sử sách cổ đã lầm nước Tây Thục của Thục Phán với nước Ba Thục ở Trung Quốc. Nước Tây Thục ở Nam Trung Quốc và miền núi phía Bắc nước ta ngày nay.

Phiên âm:

Lao trúc Tư Long bách trĩ thành,
Mạn khoa thần nỗ khuất nhân binh.
Quân vương tự muội bao tang giới,
Nữ tử hà quan quốc trọng khinh.

Dịch nghĩa:

Đắp thành Tư Long cao trăm trĩ luống nhọc nhằn [1],
Cứ khoe có nỏ thần khuất phục được quân kẻ khác.
Quân vương tự tối tăm trước lời răn "bao tang" [2],
Người con gái có quan hệ gì đến việc nước trọng khinh [3].

Dịch thơ:

Đắp thành nhọc sức với Tư Long,
Cậy nỏ thần thiêng thắng địch quân.
Chúa tể mà lòng lơi cảnh giác,
Đừng qui má phấn chuốc hưng vong.

---

1. *Trĩ* là đơn vị đo chiều rộng, chiều cao đời xưa. Dài ba trượng, cao một trượng là một trĩ.

2. *Bao tang:* là " gốc cây dâu". *Kinh Dịch* có câu " kẻo mất! Buộc vào gốc dâu" (kỳ vương, kỳ vương, hệ vu bao tang), ý nói phải nâng cao cảnh giác.

3. Câu này có ý bênh vực My Châu mà chê trách Thục Phán.

SĨ VƯƠNG

Vương họ Sĩ, húy Nhiếp, người ở đất Quảng Tín, quận Thương Ngô. Thời Tam Quốc, ông làm Thứ sử Giao châu. Những nhân sĩ Trung Quốc lánh loạn phần nhiều quy phục Vương, người đương thời xưng hô Vương là *Giao châu phủ quân*. Vương có công bảo toàn bờ cõi, oai phong chấn động Bách Man, dẫu như Đậu Dung nhà Hán giữ đất Tây Hà cũng chưa bằng. *Báo Chừng truyện* chép: Sau khi Vương mất hơn một năm, người nước Lâm Ấp vào cướp phá Giao châu, chúng khai quật lăng mộ của Vương, thấy diện mạo Vương như khi còn sống, chúng sợ hãi lấp đi, người ta tương truyền là lăng mộ tiên ông, nay ở xã Tam Nha, huyện Gia Định.

士王

三分漢鼎擾中原
南國封疆賴保全
正氣千年長不朽
時人爭道士王仙

Phiên âm:

Tam phân Hán đỉnh nhiễu Trung nguyên,
Nam quốc phong cương lại bảo tuyền.
Chính khí thiên niên trường bất hủ,
Thời nhân tranh đạo Sĩ vương tiên.

Dịch nghĩa:

Chia ba vạc nhà Hán, rối loạn đất Trung Nguyên [1],
Bờ cõi nước Nam nhờ ngài giữ được trọn vẹn.
Chính khí nghìn năm dài lâu bất hủ,
Người đương thời đua nhau kêu là ông tiên Sĩ vương.

Dịch thơ:

Chia ba vạc Hán, loạn Trung Nguyên,
Bờ cõi phương Nam vẫn bảo tuyền.
Chính khí nghìn năm dài bất hủ,
Người đời ca ngợi Sĩ vương tiên.

---

1. Cuối Nhà Hán, nước Trung Quốc bị chia cắt làm ba nước Ngụy, Thục, Ngô như ba cái chân vạc, đánh nhau liên miên qua năm này sang năm khác, dân tình cực khổ.

PHÙNG VƯƠNG

Vương họ Phùng, húy Hưng, người đất Đường Lâm. Hồi ấy Cao Chính Bình nước Ngô làm Đô hộ An Nam, chính sự hà khắc, thuế má nặng nề. Phùng Vương cùng với em là Hải khởi binh bao vây phủ Đô hộ. Chính Bình vì quá lo sợ mà chết. Chưa được bao lâu Vương mất. Con của Vương là Phùng An nối ngôi, truy tôn vương hiệu là Bố Cái Đại vương. Tiếng địa phương gọi cha là "bố", gọi mẹ là "cái", cho nên dùng làm tôn hiệu.

馮王

乘時撥亂號都君
子育弘推父母仁
沒後洋洋英氣在
億年臣庶亦尊親

Phiên âm:

Thừa thời bát loạn hiệu Đô quân,
Tử dục hoằng suy phụ mẫu nhân.
Một hậu dương dương anh khí tại,
Ức niên thần thứ diệc tôn thân.

Dịch nghĩa:

Nhân thời thế đứng lên dẹp loạn, xưng là Đô quân,
Nuôi dân như con, mở rộng lòng nhân của cha mẹ với dân.
Sau khi mất, khí anh linh còn ngùn ngụt,
Muôn năm sau thần dân vẫn một lòng tôn thân [1].

Dịch thơ:

Nhân thời dẹp loạn hiệu Đô quân,
Cha mẹ thương dân gấp vạn phần.
Anh khí bừng bừng sau lúc mất,
Vạn năm thần thứ vẫn tôn thân.

---

1. *Tôn thân: Tôn* là tôn kính, *thân* là thân yêu, câu này nói Phùng Hưng được nhân dân quý mến như kẻ làm tôi con quý mến tôn kính người trên của mình.

LÝ NAM ĐẾ

Nhà vua họ Lý, húy Bí (còn đọc là Bôn), người ở Thái Bình, Long Hưng, khởi binh đánh Tề, quan Thứ sử Giao châu là Tiêu Tư bỏ thành chạy trốn. (Cổ sử chép: Nhà vua đánh nhau với Lư Tử Hùng lấy được nước).

Chưa được bao lâu, nước Lâm Ấp vào cướp phá, nhà vua sai đại tướng quân là Phạm Tu đánh phá được giặc, bèn lên ngôi, thống lĩnh trăm quan, dựng nước gọi là Vạn Xuân.

Theo chú thích của sách *Ngoại kỷ*, tên nước Vạn Xuân có nghĩa là muốn truyền nước đến muôn năm vậy. Đến khi Trần Bá Tiên nhà Lương xâm lược phương Nam, nhà vua đóng quân ở mặt hồ, quân Lương không dám tiến gần, một hôm nước sông dâng lên dữ dội tràn vào hồ, quân của Bá Tiên theo nước mà tiến, quân của nhà vua tan rã, vua bèn ủy thác tướng quân Triệu Quang Phục giữ nước, tự vào động Khuất Liêu rồi mất ở đó.

李南帝

長驅北寇掠南軍
卜世終期歷萬春
一旦湖中天失險
還將大業付能臣

Phiên âm:

Trường khu Bắc khấu lược Nam quân,
Bốc thế chung kỳ lịch vạn xuân.
Nhất đán hồ trung thiên thất hiểm,
Hoàn tương đại nghiệp phó năng thần.

Dịch nghĩa:

Đuổi dài giặc Bắc, công kích quân Nam,
Mong triều đại của mình lâu dài vạn năm.
Một sớm trời làm mất thế hiểm ở trong hồ,
Nên phải đem nghiệp lớn trao cho bề tôi tài năng.

Dịch thơ:

Đuổi dài giặc Bắc, phá Nam quân,
Dựng nghiệp mong rằng trải vạn xuân.
Một sớm nước hồ trời phá hiểm,
Đành mang nghiệp lớn ủy trung thần.

TRIỆU VIỆT VƯƠNG

Vương họ Triệu, húy Quang Phục, người huyện Chu Diên, làm tướng thời Lý Nam Đế. Nam Đế tránh quân Lương, trao quyền giữ nước cho Vương, Vương đóng giữ ở đầm Dạ Trạch. Vương cầu đảo trời đất, thấy thần nhân cưỡi rồng bay từ trời xuống, trút chiếc móng rồng trao cho Vương cắm lên trên mũ đâu mâu, đi đến đâu quân giặc tan rã đến đấy, cuối cùng đánh bại được quân Lương, giết được tướng của chúng là Dương Sàn. Chưa được bao lâu thì Lý Phật Tử, một viên tướng trong dòng họ của Nam Đế dẫn quân từ động Dã Năng đến. Vương nghĩ rằng Phật Tử là người trong họ của Nam Đế không nỡ chống cự, bèn chia cắt quốc giới ở châu Quân Thần, nay là Thượng Hạ Cát thuộc huyện Từ Liêm. Đời xưa gọi là biên giới Thượng Cát, sau này đổi là Cát. Đến nay triều đình cải là Thượng Cát. Vị trí của nó ở chếch về phía Tây thành Ô Diên của nước ta. Hoặc có người nói: Ô Diên nay là xã Hạ Mỗ huyện Từ Liêm.

Phật Tử cho con trai là Bát Lang cầu hôn con gái Vương là Quả Nương. Bát Lang ngầm phá móng rồng rồi cử binh đánh Vương, Vương chạy đến bể Đại Nha và mất tại đó, người trong nước bèn lập đền thờ ở Đại Nha.

趙越王

勇披鳌爪殪梁兵
故主葭莩忍恝情
城割烏鳶纔定約
不知境外已渝盟

Phiên âm:

Dũng phi mâu trảo ế Lương binh,
Cố chủ hà phu nhẫn giới tình.
Thành cát Ô Diên tài định ước,
Bất tri cảnh ngoại dĩ du minh.

Dịch nghĩa:

Mạnh mẽ mang chiếc móng rồng trên mũ đâu mâu, giết tươi quân Lương,
Không nỡ lạnh lùng với kẻ dây mơ rễ má với chúa cũ của mình.
Cắt thành Ô Diên vừa mới ấn định lời ước,
Không biết rằng ở ngoài bờ cõi chúng đã phụ lời thề!

Dịch thơ:

Móng rồng cắm mũ giết Lương binh,
Hơi hướng vua xưa chẳng bạc tình.
Cắt nhượng Ô Diên vừa định ước,
Biết đâu chúng vội nuốt lời minh.

TIỀN NGÔ VƯƠNG

Vương họ Ngô, húy Quyền, người đất Đường Lâm, làm nha tướng của Dương Đình Nghệ. Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết, Vương khởi binh đánh Công Tiễn. Công Tiễn đi cầu cứu vua Nam Hán là Lưu Cung. Cung sai con là Vạn vương Hoằng Thao đem quân cứu viện đến sông Bạch Đằng (thuộc huyện Yên Hưng), Vương phục binh giết Hoằng Thao rồi lên ngôi vua. Đến khi lâm bệnh, Vương ủy quyền cho người anh của Dương hoàng hậu là Dương Tam Kha cầm quyền bính trong nước để phò tá người con trưởng là Ngô Xương Ngập. Tam Kha bèn cướp ngôi vua.

前吳王

白藤戰後海無波
王業經營暫息戈
可惜臨終忘遠慮
誤將六尺付三哥

Phiên âm:

Bạch Đằng chiến hậu hải vô ba,
Vương nghiệp kinh doanh tạm tức qua.
Khả tích lâm chung vong viễn lự,
Ngộ tương lục xích phó Tam Kha.

Dịch nghĩa:

Sau trận đánh ở Bạch Đằng, biển không nổi sóng,
Nghiệp vương lo liệu, tạm dứt đao binh.
Đáng tiếc lúc lâm chung quên lo nghĩ xa,
Lầm đem đứa trẻ sáu thước giao phó cho Tam Kha.

Dịch thơ:

Bạch Đằng chiến thắng lặng phong ba,
Nghiệp báu kinh doanh tạm gác qua.
Đáng tiếc lâm chung lòng bối rối,
Lầm đem con trẻ gửi Tam Kha!

HẬU NGÔ VƯƠNG

Vương húy là Xương Văn, con thứ của Tiền Ngô Vương. Tiền Ngô Vương mất, Dương Tam Kha cướp ngôi, anh của Vương là Xương Ngập chạy đến miền sông Nam Hồi (nay là phủ Nam Sách). Nam Kha sai Vương và hai người sứ giả là họ Dương và họ Đỗ đem quân đánh hai thôn Đường, thôn Nguyễn ở phủ Thái Bình. Trong dịp ấy, Vương nói với hai sứ giả rằng: *"Tam Kha là kẻ bất nghĩa, cướp ngôi của anh ta, lại sai đi đánh hai ấp vô tội, ta muốn đem quân quay về đánh úp hắn, để khôi phục cơ nghiệp cũ nên chăng?"*, hai vị sứ giả theo chủ trương của Vương, bèn đánh bắt được Dương Tam Kha, tự xưng là Nam Tấn Vương, đón rước anh là Xương Ngập về cùng coi việc nước. Chưa được bao lâu, Vương lại cầm quân thân chinh hai thôn Đường, Nguyễn, vừa mới đi vào địa phận của hai thôn, liền trúng phải tên bay mà chết.

後吳王

王業重恢大憝清
親親又篤友于情
素知唐阮眞無罪
何故興戎竟殞生

Phiên âm:

Vương nghiệp trùng khôi đại đội thanh,
Thân thân hựu đốc hữu vu tình [1].
Tố tri Đường Nguyễn chân vô tội,
Hà cố hưng nhung cánh vẫn sinh!

Dịch nghĩa:

Thanh trừ kẻ phản nghịch, khôi phục nghiệp vương,
Thân yêu người thân thích, dốc lòng hữu ái.
Vốn đã biết hai thôn Đường, Nguyễn thật vô tội,
Cớ gì lại dấy binh đi đánh mà phải bỏ mạng!

Dịch thơ:

Nghiệp vương khôi phục trừ gian ác,
Thân mến anh em tỏ chút tình.
Vốn biết Nguyễn, Đường không có tội,
Cớ gì bỏ mạng bởi thân chinh!?

---

1. ***Hữu vu***: ***Kinh Thư*** có câu: "*hữu vu huynh đệ*" nghĩa là: "*yêu mến anh em*" nói anh em hòa thuận yêu mến nhau. Do đó mà hai chữ "*hữu vu*" thành thuật ngữ chỉ tình anh em yêu mến đoàn kết, mặc dầu chữ "*vu*" chỉ là hư từ, nhưng ghép với chữ "*hữu*" là hữu ái thì tự nhiên có nghĩa một cách trọn vẹn.

ĐINH TIÊN HOÀNG

Tiên Hoàng họ Đinh, húy Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư ở Đại Hoàng (động Hoa Lư ở tỉnh Ninh Bình). Theo sách *Việt giam thông khảo*: Nhà vua khi tuổi thơ ấu cầm đầu trẻ con chăn trâu, chỉ huy bọn trẻ con lấy bông lau làm cờ hộ vệ dàng trước dàng sau, giống như nghi trượng thiên tử. Người chú của Bộ Lĩnh sợ tai vạ liên lụy đến mình, bèn huy động đánh Bộ Lĩnh. Bộ Lĩnh phải chạy qua bến Đàm Gia (nay là bến đò Điềm, xã Đàm Xá, huyện Gia Viễn). Khi Bộ Lĩnh bị vây hãm hết sức nguy ngập, có hai con rồng vàng hiện lên hộ vệ, người chú sợ và rút lui. Lớn lên, Bộ Lĩnh làm con nuôi của Trần Minh công Lãm, cuối cùng đã dẹp yên mười hai sứ quân[1(a)].

丁先皇

瑞應黄龍啓帝王
削平十二使君強
守身不謹重門戒
禍起丁丁國繼亡

1 (a) *Bản kỷ* chép: Ngô Nhật Khánh chiếm Giao Thủy. Khoáng chiếm Tế Giang. Ngô Viết Nghi chiếm Phù Vạn, Đỗ Cảnh Thạc chiếm Siêu Loại, Ngô Xương Xí chiếm An Điềm, Nguyễn Phu chiếm Tiên Du, Nguyễn Siêu chiếm Nguyễn Xá, Kiều Công Hãn chiếm Phong Châu, Trần Công Lãm chiếm Bố Hải, Nguyễn Khuê chiếm Siêu Loại, thế là mười hai sứ quân. Sử cũ cho Đinh Tiên Hoàng là một trong mười hai sứ quân không đúng.

Phiên âm:

Thụy ứng hoàng long khải đế vương,
Tước bình thập nhị sứ quân cường.
Thủ thân bất cẩn trùng môn giới,
Họa khởi "*Đinh Đinh*" quốc kế vương (vong)! [b]

Dịch nghĩa:

Điềm lành ứng rồng vàng, xuất hiện bậc đế vương,
Đánh dẹp được thế mạnh của mười hai sứ quân.
Vì giữ mình không cẩn thận trước lời răn "*trùng môn*" [1],
Vạ dấy "*Đinh Đinh*"; vận nước cũng theo đó mà diệt vong[2]

Dịch thơ:

Điềm ứng rồng vàng mở nghiệp vương,
Dẹp mười hai sứ dẹp tranh cường.
Giữ mình chẳng biết nghiêm phòng thủ,
Vạ dấy "Đinh Đinh" đến diệt vong.

(b) Sử chép: nhà vua say rượu nằm ngủ trong sân bị Đỗ Thích, kẻ hầu cận giết và giết cả con nhà vua là Đinh Liễn. Quan đại thần rước Vệ vương Toàn lập lên làm vua, nhưng quyền bính đều lọt vào tay người họ Lê, do đó mà mất nước. Trước khi ấy đã có câu sấm rằng: "*Đỗ Thích thí Đinh Đinh, Lê gia xuất thánh minh*" nghĩa là: "*Đỗ Thích giết Đinh Đinh, nhà Lê ra thánh minh*", đến đây quả nhiên ứng nghiệm.

1. *Trùng môn*: *Kinh Dịch* có câu: "*Trùng môn kích thác, dĩ đãi bạo khách*" nghĩa là: "*Đánh mõ canh ở hai ba tầng cửa, để ngăn ngừa kẻ tàn bạo*". Ở đây nói Đinh Tiên Hoàng vì chủ quan không biết cảnh giác để phòng kẻ địch, nên đã bị giết hại như vậy.

2. *Vạ dấy "Đinh Đinh"*: nói Đỗ Thích giết cả hai cha con họ Đinh (Đinh Bộ Lĩnh và Đinh Liễn).

LÊ ĐẠI HÀNH HOÀNG ĐẾ

Nhà vua họ Lê, húy Hoàn, người ở Châu Ái, làm chức Thập đạo Tướng quân thời Đinh Tiên Hoàng. Thiếu đế Đinh Toàn lên ngôi, có quân Tống sang xâm lược, triều đình sai nhà vua đem quân chống cự. Đại tướng quân là Phạm Lạng nói: *"Nay vua còn nhỏ, mà nước thì lâm nguy, chúng ta liều chết phá giặc, ai biết cho mình là kẻ có công? Chi bằng hãy tôn quan Thập đạo tướng quân lên ngôi thiên tử..."* Đinh Thái hậu (tức vợ Đinh Tiên Hoàng) nghe thấy ý kiến đó, bèn đem áo long cổn khoác cho nhà vua và khuyên nhủ tiến lên. Nhà vua bèn lên ngôi, đánh tan quân Tống. Chiêm Thành vào cướp phá, lại đánh dẹp được. Không bao lâu thì nạp Dương thị vào trong cung, lập làm Đại Thắng Minh Hoàng hậu.

黎大行皇帝

輔幼權隆十道兵
袞抱加後萬方清
如何宮閫終無愧
不念丁皇伉儷情

Phiên âm:

Phụ ấu quyền long thập đạo binh,
Cổn bào gia hậu vạn phương thanh.
Như hà cung khổn chung vô quý,
Bất niệm Đinh Hoàng cang lệ tình.

Dịch nghĩa:

Phò ấu chúa, nắm quyền cao giữ mười đạo quân,
Sau khi được khoác áo long cổn thì muôn phương thanh bình.
Thế mà trong cung cấm không biết hổ thẹn,
Không nghĩ đến tình lứa đôi của Đinh Hoàng trước kia [1].

Dịch thơ:

Phò ấu tay cầm chục đạo binh,
Hoàng bào đã khoác bốn phương thanh.
Buồng the mặt mũi sao không thẹn,
Rằng vốn tình duyên của chúa Đinh.

1. Đại ý nói Lê Hoàn lấy Dương Thị vợ của Tiên Hoàng trước kia là nhẫn tâm, là bất nghĩa. Cũng có ý kiến cho rằng Dương Thị vốn trước đã có tư tình với Lê Hoàn nên mới đem ngôi vua của con trao cho Lê Hoàn.

LÝ THÁI TỔ

Nhà vua họ Lý, húy Công Uẩn, người châu Cổ Pháp xứ Bắc Giang. Khi Ngọa Triều giết vua Trung Tông, nhà vua khóc rất thương tiếc. Ngọa Triều đề bạt làm chức Thân vệ tướng quân. Ngọa Triều băng hà, con còn bé. Quần thần đồng lòng suy tôn, nhà vua bèn lên ngôi. Khi thiên đô từ Hoa Lư đến Long Biên, thuyền đậu ở bến sông, có con rồng hiện lên, nhân đó gọi là Thăng Long, tức là thành Đông Kinh.

李太祖

臣節忠形哭主時
運逢五百眾心推
宅中首定昇龍鼎
永建天南不拔基

Phiên âm:

Thần tiết trung hình khốc chủ thì,
Vận phùng ngũ bách chúng tâm suy.
Trạch trung thủ định Thăng Long đỉnh,
Vĩnh kiến thiên Nam bất bạt ky.

Dịch nghĩa:

Khí tiết bề tôi trung thể hiện khi thương khóc vua,
Vận gặp "năm trăm năm" [1] được lòng mọi người suy tôn.
Tính về ở nơi trung tâm trước tiên là việc định đỉnh
tại Thăng Long [2],
Kiến lập mãi mãi cái nền vững chắc ở trời Nam.

Dịch thơ:

Trung nghĩa hình ra khi khóc chúa,
Mệnh trời về với được suy tôn.
Thăng Long đặt vạc đà yên ổn,
Muôn thuở trời Nam dựng nước non.

---

1. *Vận gặp năm trăm năm* (vận phùng ngũ bách). Bài *Vận mệnh luận* của Lý Khang có câu: " Hoàng hà thanh, thánh nhân sinh" (sông Hoàng Hà trong (là điềm) sinh thánh nhân). (Năm trăm năm thì sông Hoàng Hà lắng trong), cho nên " ngũ bách" chỉ điềm thánh nhân xuất hiện cứu nước cứu dân.

2. *Định đỉnh* (an định cái vạc): Theo sử cũ của Trung Quốc, vua Hạ Vũ đúc chín cái vạc lớn, để tượng trưng cho chín châu, về sau nhà Thương và nhà Chu đều lấy chín vạc làm của báu quốc gia. Cho nên định đô được coi như định đỉnh.

LÝ THÁI TÔNG

Nhà vua húy Phật Mã, là con trưởng của vua Thái Tổ, mẹ của nhà vua là bà Mai Thái hậu nằm chiêm bao thấy mặt trăng sa vào bụng rồi sinh ra nhà vua. Đến khi lên ngôi, vua thân đánh Chiêm Thành, chém chúa Chiêm là Sạ Đẩu ở trận tiền. Nhà vua sửa miếu thờ Khổng Tử và vẽ tượng bảy mươi hai người hiền, cho Hoàng Thái tử vào học ở đó.

李太宗

夢月祥開慶篤生
愛民恤獄盡推誠
紹休況值丕平日
閱武崇文乂用明

Phiên âm:

Mộng nguyệt tường khai khánh đốc sinh,
Ái dân tuất ngục tận suy thành.
Thiệu hưu huống trị phi bình nhật,
Duyệt vũ sùng văn nghệ dụng minh.

Dịch nghĩa:

Chiêm bao thấy trăng mở ra điềm lành sinh thánh,
Yêu dân và thương kẻ tù ngục, hết lòng thành.
Nối phúc lành huống chi lại gặp buổi thái bình,
Duyệt võ, sùng văn, chính sự sáng suốt.

Dịch thơ:

Trăng vào trong mộng, thánh nhân sinh,
Giảm tội, thương dân, dốc tấc thành.
Huống gặp thái bình đời thịnh trị,
Sùng văn, duyệt võ rất anh minh.

LÝ THÁNH TÔNG

Nhà vua húy là Nhật Tôn, là con thứ ba của vua Thái Tông, có tài lược văn võ, thâm trầm tiên đoán, sánh được với Hán Quang Vũ; đánh đâu được đấy, dấu tích sánh với Đường Thái Tông [1]. Đối với các môn như lễ, nhạc, bắn, ngự xe, viết, không môn nào là không hơn hẳn. Nhưng đem tám chữ như "*Kim dũng ngân sinh, Nùng bình phiên phục*" [2] đưa thêm vào duệ hiệu đến con số hai mươi bốn chữ, thật là khoe khoang quá mức.

李聖宗

沉幾大略撫盈成
武備張皇禮樂明
誇謾儂平增睿號
不知堯舜德難名

Phiên âm:

Trầm cơ đại lược phủ doanh thành,
Vũ bị trương hoàng lễ nhạc minh.
Khoa mạn Nùng bình tăng duệ hiệu,
Bất tri Nghiêu Thuấn đức nan danh [3].

---

1. *Hán Quang Vũ* tên là Lưu Tú, khởi binh diệt Vương Mãng, trung hưng nhà Hán. *Đường Thái Tông* tên là Lý Thế Dân là một ông vua anh minh của nhà Đường. Sử cũ coi Hán Quang Vũ và Đường Thái Tông là hai vị đế vương anh hùng có nhiều chiến công rạng rỡ.

2. *Kim dũng ngân sinh. Nùng bình phiên phục:* Vàng bạc nảy sinh, dẹp yên người Nùng, chinh phục người phiên. (Phiên chỉ người Chiêm Thành hồi ấy).

3. *Nan danh:* Khó nói hết được cái hay cái tốt gọi là " nan danh".

Dịch nghĩa:

Thâm trầm, tài lược lớn, chăm lo cơ nghiệp đã thành,
Võ bị mở mang, lễ nhạc sáng tỏ.
Khoe khoang đẹp được người Nùng để thêm vào tôn hiệu,
Không biết đức độ như Nghiêu, Thuấn khó gọi tên được.

Dịch thơ:

Mưu mô tài lược giữ thành công,
Lễ nhạc huy hoàng, võ bị hùng.
Khoe đẹp người Nùng thêm duệ hiệu,
Đức như Nghiêu Thuấn gọi được không?

LÝ NHÂN TÔNG

Nhà vua húy Kiền Đức, là con trưởng của Thánh Tông, có tài lược văn võ, lưu tâm đến việc nhân dân, tuần du đúng lúc để xem xét việc cầy cấy gặt hái. Nam chinh Chiêm Thành thắng trận. Quần thần dâng tôn hiệu là Nhân Tông. Trước kia, nhà vua lên nối ngôi từ thuở nhỏ, tôn mẹ cả Dương Thị làm Hoàng Thái hậu, rủ mành coi việc nước. Mẹ đẻ của nhà vua là Lê Thị làm Hoàng Thái phi, tính ghen ghét. Bà ta cho rằng mẹ đẻ ra vua mà không được tham dự triều chính, bèn kêu khóc tố khổ với nhà vua. Nhà vua bèn u cấm Dương Thái hậu và bảy mươi hai thị nữ ở cung Thượng Dương, ép buộc họ phải tuẫn táng ở lăng vua Thánh Tông.

李仁宗

耀武威行率土濱
勸農善政惠斯民
上陽殉葬心何忍
盛德羞稱孝且仁

Phiên âm:

Diệu vũ uy hành suất thổ tân,
Khuyến nông thiện chính huệ tư dân.
Thượng Dương tuẫn táng tâm hà nhẫn,
Thịnh đức tu xưng hiếu thả nhân.

Dịch nghĩa:

Diệu vũ dương oai khắp mọi nơi [1],
Chính sự tốt, khuyến khích canh nông, ban ơn cho dân.
Tuẫn táng ở cung Thượng Dương, sao mà nhẫn tâm đến thế [2],
Thật xấu hổ khen thịnh đức của vua là "NHÂN" và "HIẾU".

Dịch thơ:

Oai phong chinh phục khắp xa gần,
Cải tiến nông tang ích đến dân.
Tuẫn táng Thượng Dương sao nỡ thế,
Còn gì đạo hiếu với lòng nhân!

---

1. Khắp nơi trong nước: Dịch từ "*suất thổ tân*" – Suất là khắp, thổ tân là chỉ cả đất hải nội lẫn miền biên viễn. Câu này lấy ý bài "*Bắc Sơn*" trong *Kinh Thi* để chỉ ân đức nhà vua bao trùm toàn lãnh thổ, dân chúng khắp nơi đâu cũng là bầy tôi của vua: "Suất thổ chi tân, mạc phi vương thần" (khắp mọi nơi trong nước, đâu cũng là bầy tôi của vua).

2. *Tuẫn táng*: Đời xưa vua chúa chết, người ta bắt buộc một số người tỳ thiếp và kẻ hầu hạ của vua phải chết theo gọi là " tuẫn táng".

LÝ HUỆ TÔNG

Nhà vua húy Sảm, trước kia làm Hoàng thái tử, nhân khi loạn lạc bỏ triều chính đi chơi, thấy cô gái út của nhà họ Trần ở xóm Lưu Gia làng Hải Ấp nhan sắc xinh đẹp, nhà vua bèn nạp và lập làm phu nhân. Đến khi anh của phu nhân là Trần Tự Khánh cử binh xâm phạm kinh thành, Đàm Thái hậu cho phu nhân là phe phái phản nghịch, bà ta rót rượu thuốc độc cho phu nhân uống, nhà vua không nỡ bèn ngăn lại. Phu nhân sinh được *Thuận Thiên công chúa* và *Chiêu Hoàng*. Nhà vua không có con trai, cho Chiêu Hoàng nối ngôi. Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Thái Tông. Chú của Thái Tông là Trần Thủ Độ cầm quyền trị nước. Nhà vua bèn đi tu ở chùa Chân Giáo (chùa này ở phía Nam Kinh thành gọi là chùa Đăng Sơn). Một hôm, nhà vua ra chơi, người kinh đô có kẻ nom thấy sa lệ mà khóc, Trần Thủ Độ sợ lòng người nhớ chúa cũ rồi sinh biến loạn, liền khiến người đến chùa lên đàn nhang và nói với nhà vua rằng: "Thượng phụ sai thần đến mời nhà vua". Nhà vua hiểu được ý của họ, nói rằng: "*Đọc kinh xong ta sẽ tự tận*". Đọc kinh Phật xong, nhà vua vào thiền phòng thắt cổ chết.

李惠宗

海邑佳人長禍胎

禪房深處有人來

早知妻子終爲累

肯止慈皇酒一杯

Phiên âm:

Hải Ấp giai nhân trưởng họa thai,
Thiền phòng thâm xứ hữu nhân lai.
Tảo tri thê tử chung vi lụy,
Khẳng chỉ từ hoàng tửu nhất bôi.

Dịch nghĩa:

Người đẹp ở Hải Ấp nuôi lớn cái mầm tai họa [1],
Chỗ sâu vắng của phòng nhà sư mà có người đến!
Nếu sớm biết vợ con cuối cùng làm cho liên lụy,
Thì đâu có chịu ngăn một chén rượu độc của bà Thái hậu đưa đến.

Dịch thơ:

Cô gái làng chài gây thảm họa,
Cửa thiền ẩn náu chẳng yên thân!
Nếu hay thê tử làm liên lụy,
Thuốc độc đưa vào cứ bắt ăn!

---

1. *Họa thai*: Cái bào thai của tai họa, tức là cái mầm sinh ra tai họa.

TRẦN THÁI TÔNG

Vua họ Trần, húy Nhật Cảnh, người làng Tức Mặc. Trước kia Lý Huệ Tông không có con trai, truyền ngôi cho con gái út là Chiêu Hoàng. Hồi đó cô của nhà vua là Hoàng hậu của Huệ Tông cho nên nhà vua được ra vào trong cung làm chức Chi hậu. Chiêu Hoàng gặp và yêu nhà vua, bèn nhường ngôi cho, nhà vua lập Chiêu Hoàng làm Hoàng hậu. Huệ Tông băng hà, giáng Huệ hậu xuống làm Thiên Cực công chúa, gả cho chú của nhà vua là Trần Thủ Độ. Huệ hậu lại có tên gọi là Linh Từ quốc mẫu. Sau này Chiêu Hoàng không có con, mà chị của Chiêu Hoàng là Thuận Thiên công chúa lấy Trần Liễu anh của nhà vua, có mang Quốc Khang ba tháng, Thủ Độ cùng với Linh Từ lập mưu bắt buộc nhà vua phải cướp vợ của Liễu để nhờ sau này. Liễu căm giận nổi loạn. Nhà vua bèn thoái vị, ban đêm đến với người bạn hiện làm thiền sư, quần thần nhiều lần đến mời ngự giá hoàn cung, mãi mới trở về.

陳太宗

判令緣諧帝業成
家傳仁厚建昇平
當初悔聽靈慈計
夜向深山訪友生

Phiên âm:

Phán lệnh duyên hài đế nghiệp thành,
Gia truyền nhân hậu kiến thăng bình.
Đương sơ hối thính Linh Từ kế,
Dạ hướng thâm sơn phỏng hữu sinh.

Dịch nghĩa:

Phán bảo duyên hài, thế là dựng thành nghiệp đế [1],
Gia truyền nền nếp nhân hậu, xây dựng nên đời thái bình.
Lúc ban đầu nghe kế của Linh Từ sau lấy làm hối hận,
Ban đêm hướng về núi sâu đi tìm bạn thân.

Dịch thơ:

Duyên đẹp dựng xây thành nghiệp đế,
Ở ăn nhân hậu nếp gia truyền.
Hối nghe kế độc Linh Từ vạch,
Đêm hướng non xanh kiếm bạn hiền.

---

1. *Phán bảo duyên hài:* Ý nói Trần Cảnh được nữ hoàng chủ động đặt vấn đề yêu đương và do đó thành nghiệp đế vương.

TRẦN THÁNH TÔNG

Nhà vua húy là Hoảng, con thứ hai của Thái Tông. Thái Tông chiêm bao thấy Thượng đế trao thanh gươm báu rồi sinh nhà vua. Nhà vua bẩm tính nhân từ hữu ái. Lúc thoái triều cho triệu các vương hầu trong tôn thất vào yến ẩm vui chơi ở trong cung. Thường nói: "*Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, con cháu phải cùng nhau giữ lấy, các khanh nên truyền cho muôn đời biết lời nói này thì tôn miếu xã tắc sẽ hưởng phúc đến ức vạn năm*". Nhà vua đi tuần ở Thiên Trường[1] có làm thơ rằng:

Phiên âm:

Cảnh thanh u, vật diệc thanh u,
Thập nhị tiên châu thử nhất châu.
Bách bộ sênh ca cầm bách thiệt,
Thiên nhân nô bộc quất thiên đầu.
Nhật vô sự chiếu nhân vô sự,
Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu.
Tứ hải dĩ thanh trần dĩ tĩnh,
Kim niên du thắng tích niên du.

Dịch nghĩa:

Cảnh thanh u, vật cũng thanh u,
Đây là một châu trong mười hai châu thần tiên.
Chim trăm giọng lưỡi như trăm bộ sênh ca[2];
Quít nghìn gốc như nghìn người nô bộc[3].

---

1. *Thiên Trường:* Tức phủ Xuân Trường tỉnh Nam Định, nơi hành cung của các vua nhà Trần xưa.

2. Hai câu này tả cảnh Thiên Trường có chim ca trăm giọng có cam quít hàng nghìn gốc. *Sênh* là một loại nhạc cụ đời xưa.

3. Như trên.

Mặt trời vô sự soi con người vô sự;
Nước có vẻ thu chứa đựng vẻ thu của trời.
Bốn biển đã thanh, bụi bặm đã lắng,
Cuộc chơi năm nay hơn cuộc chơi năm trước.

陳聖宗

授劍於昭啓聖祥
政弘仁恕迪民康
更傳友愛爲家法
嗣續終期有道長

Phiên âm:

Thụ kiếm ư? chiêu khải thánh tường,
Chính hoằng nhân thứ địch dân khang.
Cánh truyền hữu ái vi gia pháp,
Tự tục chung kỳ hữu đạo trường.

Dịch nghĩa:

Trao cho thanh gươm làm sáng rỡ điềm lành sinh thánh,
Chính sự mở rộng lòng nhân thứ, dìu dắt dân đến chỗ yên vui.
Lại còn truyền lòng hữu ái làm khuôn phép trong nhà,
Cuối cùng kỳ vọng ở kẻ thừa kế đạo đức ấy lâu dài.

Dịch thơ:

Trao gươm thấy rõ điềm sinh thánh,
Nhân chính nuôi dân sống thái bình.
Hữu ái nếp nhà ghi phép tắc,
Kế thừa mong kẻ nối quang vinh.

TRẦN NHÂN TÔNG

Nhà vua húy Khâm, là con lớn của Thánh Tông. Nhà vua bẩm sinh được tinh hoa của đạo khí và tinh túy của pháp mạo [1], có mầu đỏ tía đọng trên sắc mặt, nên trong cung gọi là "*Kim tiên đồng tử*" [2]. Trên vai nhà vua có nốt ruồi đen nổi lên, cho nên nhà vua gánh vác được công việc to lớn, vì thế mà thời Trùng Hưng hai lần đánh lui quân Nguyên [3]. Nhưng đưa cả tinh thần mà bơi lội trong kinh điển nhà Phật, tuy rằng đã tới được cõi cao diệu tột cùng mà không phải là đạo trung dung của thánh nhân [4].

陳仁宗

世出金仙應運生
擔當大事武功成
中庸自是聖能事
戒行須知苦用情

1. *Đạo khí, pháp mạo*: Đều nói lên cái khí chất bên trong và hình dáng bên ngoài của đạo pháp. "Đạo pháp" là thuật ngữ của Đạo giáo va Phật giáo, chỉ phép thiêng mầu nhiệm.

2. *Kim tiên đồng tử*: Phật gọi "*vị tiên mình vàng*" (kim tiên). "Kim tiên đồng tử": đứa trẻ tiền thân là Phật nay giáng sinh xuống đời.

3. *Trùng Hưng* là niên hiệu vua Trần Nhân Tông vào khoảng từ năm 1285 đến 1292.

4. *Đạo Trung dung:* là đạo của Nho gia. Theo giải thích của Tống Nho: không thiên lệch là "*trung*", không thay đổi là "*dung*". Nội dung của đạo Trung dung là ba lĩnh vực: "tính, đạo, giáo", mà nguồn gốc của nó xuất phát từ "thiên mệnh". Quan điểm duy tâm này được trình bày lẻ tẻ ở kinh điển nhà Nho và tập trung nhất là ở sách *Trung dung*. Ở đây tác giả họ Đặng có ý phê bình Nhân Tông tu luyện khổ hạnh khác với đạo Nho của thánh nhân.

Phiên âm:

Thế xuất kim tiên ứng vận sinh,
Đảm đang đại sự vũ công thành.
Trung dung tự thị thánh năng sự,
Giới hạnh tu tri khổ dụng tình.

Dịch nghĩa:

Bậc kim tiên giáng thế, ứng vận mà sinh,
Gánh vác việc lớn, hoàn thành võ công.
Đạo "trung dung" tự là điều sở năng của bậc thánh,
Phải nên biết dụng tâm gian khổ trong khi giới hạnh [1].

Dịch thơ:

Mộng thấy kim tiên được giáng sinh,
Đảm đang việc lớn võ công thành.
Trung dung đạo lý là nguồn thánh,
Khổ hạnh tu lo chỉ nhọc mình.

---

1. Ý câu này nói đạo Nho phải tu trì gian khổ mới được, không riêng chỉ có đạo Phật mới tu trì khổ hạnh như vậy.

TRẦN DỤ TÔNG

Nhà vua húy Hạo, là con thứ chín của Minh Tông, thuở trẻ cưỡi thuyền chơi Hồ Tây, trượt chân ngã xuống nước, ngày hôm sau thì tìm thấy ở nhà thầy lang y của dân chài là Trâu Canh. Trâu Canh nói: "Châm cứu thì sống nhưng sau này sẽ bị liệt dương". Sau khi châm cứu quả nhiên mắc bệnh như vậy. Đến khi lên ngôi, tín nhiệm Trâu Canh và tin dùng bọn tiểu nhân, hồi đó Chu An dâng sớ xin chém đầu bảy tên nịnh thần, nhưng nhà vua làm thinh không nói gì hết. Nhà vua lại hay đến chơi ở nhà Trần Ngô Lang, đến nỗi đánh mất cả ấn quốc bảo. Nhà vua tự biết đời trị vì của mình ngắn ngủi, nên càng vui chơi cho thỏa thích cá nhân.

陳裕宗

西湖失脚幸全生
益肆遊淫逸樂情
閑卻朱安醫國手
慢將命脈付鄒庚

Phiên âm:

Tây Hồ thất cước hạnh toàn sinh,
Ích tứ du dâm dật lạc tình.
Nhàn khước Chu An y quốc thủ,
Mạn tương mệnh mạch phó Trâu Canh.

Dịch nghĩa:

Xểnh chân ở Hồ Tây cũng may toàn mạng,
Càng phóng túng tâm tình vui chơi say đắm.
Bỏ mặc tay "y quốc" của Chu An, [1]
Mà đem tất cả sinh mệnh trao cho Trâu Canh.

Dịch thơ:

Hồ Tây sa xuống lại hồi sinh,
Sau đó buông theo lửa dục tình.
Loại bỏ Chu An tài cứu nước,
Đem giao sinh mạng mặc Trâu Canh.

---

1. *Y quốc:* Chữa bệnh cho nước nhà, đây là dùng nghĩa bóng để nói người hiền có tác dụng "phò nguy cứu cấp" cho nhà nước. Địch Nhân Kiệt vị tể tướng giỏi của nhà Đường, người đương thời gọi là "*tây y quốc*"? (y quốc thủ).

TRẦN THUẬN TÔNG

Nhà vua húy Ngung, là con thứ của Nghệ Tông. Khi ấy Lê Quý Ly muốn cướp ngôi, bèn bí mật sai đạo sĩ là Nguyễn Khánh khuyên nhà vua nhường ngôi cho Thái tử. Nhà vua nghe theo chủ trương ấy, xuất gia phụng đạo, tự hiệu là *Thái Thượng nguyên quân*, tu luyện ở cung Bảo Thanh, rồi lại di cư đến quán Ngọc Thanh ở thôn Đạm Thủy. Quý Ly sai người tiến nước cau [1] cho uống và không cho ăn, không chết được, lại tiến thuốc độc cho ăn cũng vẫn không chết, sau đó sai Phạm Khả Vĩnh giết chết.

陳順宗

盡將國事付蒲黃
養素期超不死鄉
休怪玉清絡斷食
道家辟穀是仙方

Phiên âm:

Tận tương quốc sự phó bồ hoàng,
Dưỡng tố kỳ siêu bất tử hương.
Hưu quái Ngọc Thanh chung đoạn thực,
Đạo gia tịch cốc thị tiên phương.

---

1. *Nước cau*: Dịch ở chữ "lang tương" là một thứ nước lấy từ rễ cau, uống vào làm cho người ta say lịm đi, uống khi đói có thể làm tê liệt thần kinh, ấy là đối với người cơ thể vốn yếu. Đối với người vốn có sức khỏe dầu uống phải nước ấy cũng không chết được.

Dịch nghĩa:

Đem hết việc nước giao cho kẻ mặc áo màu bồ hoàng, [1]
Tu luyện mong vượt lên được cõi bất tử.
Đừng lấy làm lạ về việc cuối cùng tuyệt thực ở quán Ngọc Thanh,
Đạo gia "tịch cốc" [2] chính là phương thuốc tiên đấy.

Dịch thơ:

Triều chính trao kẻ áo bồ hoàng,
Luyện khí mong lên cõi thọ trường.
Đừng trách Ngọc Thanh vừa tuyệt thực,
Tu tiên tịch cốc cũng là phương !

---

1. *Bồ hoàng:* Là một loại cây, phấn của nhuỵ hoa vàng nhấp nhánh như phấn kim nhũ. Áo bồ hoàng: loại áo màu vàng lấp lánh mà Hồ Quý Ly thường mặc từ khi còn làm chức Phụ chánh và thường ở trong cung Nhân Thọ của vua Trần.

2. *Tịch cốc:* Không ăn thóc gạo. Đạo gia tự chế ra thức ăn riêng mà không ăn thóc gạo, theo họ nếu ăn thóc gạo thì người nặng, bất lợi cho việc luyện dan thăng thiên.

TIỀN HỒ

Họ Hồ, tên là Quý Ly, tổ tiên của ông làm con nuôi của Lê Thánh Huấn, do đó mà lấy họ là Lê. Thời Trần Nghệ Tông, ông lấy tư cách là ngoại thích mà tiến thân. Đến thời Thuận Tông đứng vào địa vị Thái úy cầm chính quyền, bắt buộc Thuận Tông phải thiên đô vào Thanh Hóa (tức thành Tây Đô). Người hầu cận trong cung là Trần Ngọc Cơ và Trần Ngọc Kiếm nói với Thuận Tông rằng: "thiên đô hẳn xẩy ra việc thoán thí..." [1]. Quý Ly vu hãm và giết họ, bèn giết cả Thuận Tông, cướp ngôi Thiếu đế, lại trở về họ cũ, tự đổi tên là Quang Lý, nhường ngôi cho con là Hán Thương. Quân Minh xâm lược nước Nam, bắt được Quý Ly đưa về Trung Quốc.

前胡

欺孤計就便遷都
狡媚深於九尾狐
北去不知天假手
猶稱美玉詑求沽

Phiên âm:

Khi cô kế tựu tiện thiên đô,
Giảo mị thâm ư cửu vĩ hồ.
Bắc khứ bất tri thiên giả thủ,
Do xưng mỹ ngọc thác cầu cô.

---

1. *Thoán thí:* "Thoán" là thoát đoạt, chỉ hành động của bề tôi cướp ngôi vua. "Thí" là giết, nhưng chỉ để dùng cho trường hợp con giết bố, bề tôi giết vua. (Sự quy định này là quy định của kinh *Xuân Thu*).

Dịch nghĩa:

Tính xong cái kế lừa dối đứa trẻ mồ côi bèn thiên đô,
Giảo quyệt tệ hơn cả con cáo chín đuôi [1] [(a)].
Phải đi lên phương Bắc, biết đâu đấy là trời mượn tay kẻ khác để trừng trị,
Thế mà còn tự xưng mình là ngọc tốt đợi giá cả [(b)].

---

a) Sử cũ chép: Phía Tây thành Thăng Long có quả núi đá nho nhỏ, có con cáo trắng chín đuôi, đẻ được chín con, thường làm yêu quái. Lạc Long Quân sai thủy phủ dâng nước lên phá hòn núi ấy làm thành cái hồ lớn, giết được con cáo trắng và tám con của nó, còn một con chạy đến Diễn Châu, xưng là họ Hồ, Quý Ly là dòng dõi của nó. Nay xét thuyết chưa hẳn đúng như vậy, có lẽ vì họ Hồ giảo quyệt gian ác, mọi người đều ghét, cho nên nói vậy thôi.

b) Tương truyền Hồ Quý Ly bị bắt đưa sang Trung Quốc, ông ta vẫn hàm dưỡng chí mình để mong được sử dụng, có ngâm một bài thơ Đường luật nói về các món ăn rằng:[112]

Canh cải đa đoan tử hựu sinh,
Huyền huyền hương lý bất thăng tình.
Nam quan cửu đái nhậm đầu bạch ;
Bắc quán yêm lưu hòa mộng kinh ;
Tướng quốc tài nan tàm Ly Bí ;
Thiên đô kế chuyết tiếu Bàn Canh.
Kim âu kiến khuyết vô do hợp.
Đãi giá tu tri ngọc phí khinh.

---

1. *Con cáo chín đuôi* (cửu vĩ hồ): Trần Bành Niên nhà Tống là con người gian hiểm, đương thời gọi anh ta là con cáo chín đuôi.

2. Ở nguyên văn câu này có chép "*thực vị ngâm nhất luật văn*", cứ theo mặt chữ mà dịch thì phải dịch là: "*ngâm bài thơ Đường luật nói về các món ăn rằng*", đọc đi đọc lại về phần chữ Hán thì chẳng thấy chữ nào nói về món ăn cả, thế sao lại có cái đầu đề "thực vị".? Nhưng có một số từ đọc ra âm Hán Việt thì có vẻ là "thực vị", như: "canh cải", "lý bí", "bàn canh", "đãi giá" v.v... đây chẳng qua chỉ là kiểu chơi chữ của nhà thơ, nội dung của bài thơ chỉ nói về thân thế gặp lúc nước mất nhà tan, lưu ly tha hương mà thôi.

Dịch nghĩa:

Thay đổi nhiều chuyện rắc rối, chết đi sống lại,
Bâng khuâng nhớ quê hương, mối tình xiết bao !
Mặc cho đầu bạc, đã lâu vẫn đội mũ phương Nam [1]
Lưu lại mãi ở quán Bắc, hòa vào giấc chiêm bao kinh sợ.
Khó có tài tướng quốc, nghĩ mà thẹn với Lý Bí [2]
Kế hoạch thiên đô vụng về, nghĩ đến Bàn Canh mà tự cười [3]
Cái âu vàng đã mẻ rồi không có cách nào gắn lại [4]
Nên biết rằng ngọc còn đợi giá cả, chẳng nên xem thường.

---

1. *Mũ phương Nam* (nam quan): Chung Nghi, quan Đại phu nước Sở bị bắt làm tù binh ở nước Tấn, ông vẫn đội mũ phương Nam, có nghĩa là qua cách ăn mặc của ông thấy thủy chung vẫn là một con người nước Sở. Ở đây, có thể thấy được ý tứ muốn nói gì.

2. Lý Bí: Một vị tể tướng có năng lực của nhà Đường.

3. Bàn Canh: Vua nhà Ân. Ông thấy kinh đô nhà Thương đóng mãi ở Hà Bắc không phù hợp với tình hình phát triển kinh tế và văn hóa, xã hội lúc đó, bèn quyết định dời đô về đất Ân, thần dân ta oán, ông viết lời biểu dụ nói lên cái lợi của việc thiên đô, tức là ba thiên Bàn Canh ở *Kinh Thư*. Ở đây Quý Ly hối hận việc thiên đô vào Thanh Hóa là vụng về và thất sách.

4. Âu vàng (kim âu): Nói cái thế vững chắc, người xưa hay dùng hình ảnh "kim âu". Ở đây nói âu vàng bị sứt mẻ là để tỷ dụ cái nạn mất nước.

HẬU HỒ

Nhà vua tên là Hán Thương, là con thứ ba của Tiên Hồ (tức Hồ Quý Ly), do Huy Ninh công chúa, con gái của Trần Minh Tông sinh hạ. Tiên Hồ cướp ngôi nhà Trần bèn đổi tên cho Hậu Hồ là Đại Lã, lập làm Hoàng Thái tử. Ông ta lại sợ người nhà Minh xét hỏi, bèn nhường ngôi cho Hậu Hồ và báo cáo sang nhà Minh rằng: "Hiện nay con cháu nhà Trần không còn ai cả, Hán Thương là cháu ngoại của Trần Minh Tông tạm lên cầm quyền trị nước". Quân Minh sang xâm lược bắt được Hán Thương đưa về Trung Quốc [a].

後胡

徽寧久托帝家親
僞襲尊稱欲亂眞
父子相傳纔二世
方知胡亥是前身

Phiên âm:

Huy Ninh cửu thác đế gia thân,
Ngụy tập tôn xưng dục loạn chân.
Phụ tử tương truyền tài nhị thế,
Phương tri Hồ Hợi thị tiền thân.

(a). Giao Chỉ chí chép: Người Minh bắt cha con họ Hồ đến Bắc Kinh, họ đổi tên Quý Ly là Nhất Nguyên, đổi tên Hán Thương là Hồ Hợi, có lẽ là biểu hiện sự ghét bỏ cha con họ Hồ vậy.

Dịch nghĩa:

Lâu nay vẫn dựa vào bà Huy Ninh là người thân của nhà vua,
Gian trá trong việc nối ngôi, muốn làm rối loạn chân thực.
Cha con truyền cho nhau vừa mới hai đời.
Mới biết tiền thân của Hán Thương là Hồ Hợi! [1]

Dịch thơ:

Ỷ thế Huy Ninh đã bấy nay,
Đoạt quyền trí trá thử ra tay.
Cha con truyền nối hai đời ngắn,
Hồ Hợi ngày xưa lại thấy đây!

1. *Hồ Hợi*: Con thứ của Tần Thủy Hoàng. Khi Thủy Hoàng mất, con trưởng của Tần Thủy Hoàng là Phù Tô đang có việc phải đi kiểm tra quân đội ở bên ngoài, thì Lý Tư và Triệu Cao mượn uy thế triều đình giáng chiếu giết Phù Tô rồi lập Hồ Hợi lên làm vua, lấy hiệu là Nhị Thế. Nhà Tần chỉ truyền đến Nhị Thế (tức Hồ Hợi) thì mất nước, cho nên đời Tần Thủy Hoàng đã xuất hiện lời sấm: "Vong Tần gia hồ", nghĩa là: kẻ làm cho nhà Tần mất là Hồ. Hồ chỉ Hồ Hợi, nhưng Thủy Hoàng thì hiểu lầm "Hồ" là người Hồ ở phương Bắc cho nên ông bắt dân đắp Vạn lý trường thành làm cho dân chúng khổ sở kiệt quệ, do đó mà có cuộc nông dân khởi nghĩa làm cho khí thế nhà Tần suy sụp. Ở đây dùng điển ấy để đả kích Hồ Hán Thương, coi y cũng là Hồ Hợi nhà Tần.

TRẦN QUANG KHẢI [1]

Quang Khải là con của Trần Thái Tông, được phong Chiêu Minh Vương, ở ngôi Thượng tướng. Ông là người có tài thao lược, học vấn. Thời Trùng Hưng có công phá quân Nguyên và có làm thơ rằng: *"Đoạt sáo Chương Dương độ, cầm Hồ Hàm Tử quan, Thái bình đương trí lực, vạn cổ cựu giang san"* nghĩa là: "Chương Dương cướp giáo giặc, Hàm Tử bắt quân thù. Thái bình nên gắng sức, non nước ấy nghìn thu". Con của Quang Khải là Đạo Tái, cháu là Văn Bích, cháu bốn đời là Nguyễn Đán đều là người văn học và quý hiển, cùng với nhà vua gắn bó thủy chung.

陳光啓

學識兼優相業崇
擒胡力贊太平功
子孫奕葉多榮顯
長與皇家共始終

Phiên âm:

Học thức kiêm ưu tướng nghiệp sùng,
Cầm Hồ lực tán thái bình công.
Tử tôn dịch diệp đa vinh hiển,
Trường dữ Hoàng Gia cộng thủy chung.

1. Từ đây trích tuyển các bài thơ vịnh các nhân vật lịch sử là tôn thất, danh thần, danh Nho, tướng tài, gian thần, nữ chúa hậu phi, tiết phụ theo thứ tự của nguyên tác.

Dịch nghĩa:

Học thức đều ưu việt, nghiệp làm tướng cũng cao quý,
Bắt quân Hồ, đã ra sức phò tá cho đời thái bình.
Con cháu luôn mấy đời có nhiều người vinh hiển,
Mãi mãi gắn bó thủy chung với nhà vua.

Dịch thơ:

Học thức uyên thâm, sành tướng lược,
Diệt thù đã lập biết bao công.
Đời đời con cháu nhiều vinh hiển,
Cùng với nhà vua hưởng thủy chung.

TRẦN QUỐC TUẤN

Quốc Tuấn là con của An Sinh Vương Liễu, anh của Trần Thái Tông, được phong là Hưng Đạo Vương. An Sinh Vương với Thái Tông có sự hiềm khích, lúc lâm chung, An Sinh Vương cầm tay Quốc Tuấn nói rằng: *"Con không vì ta mà giành lấy thiên hạ thì ta chết không nhắm mắt"* nhưng Quốc Tuấn không cho lời đó là đúng mà chỉ biết giữ gìn trung hiếu, cho nên vào khoảng đời Trùng Hưng, ông đã hai lần đánh lui quân Nguyên, võ công hiển hách bậc nhất đương thời.

Sau khi mất, được dựng đền thờ ở Vạn Kiếp, mỗi khi có giặc đến, người ta tuốt thanh gươm thờ ở trong đền ra khỏi vỏ thì hẳn thắng lớn [1].

陳國峻

生逢家釁誓輸忠
懋建重興第一功
沒後威猶摧北虜
倚天長劍夜鳴風

1. Câu ở nguyên bản là *"Mỗi hữu khấu chí, thủ từ trung hạp kiếm tất đại tiệp"* nếu chỉ căn cứ vào mặt chữ mà dịch thì phải dịch là: *"Mỗi khi có giặc đến, lấy gươm hộp ở trong đền hẳn thắng lớn"* thật là tối nghĩa. Chúng tôi ngờ rằng người đời sau sao chép sai.

Phiên âm:

Sinh phùng gia hấn thệ thâu trung,
Mậu kiến Trùng Hưng đệ nhất công.
Một hậu uy do tồi Bắc lỗ,
Ý thiên trường kiếm dạ minh phong.

Dịch nghĩa:

Ra đời giữa lúc trong nhà có hiềm khích nhưng thề dốc lòng trung,
Đã lập công hiển hách bậc nhất ở đời Trùng Hưng.
Sau khi mất mà oai thanh còn bẻ gãy giặc Bắc,
Thanh kiếm dài tựa vào trời nổi gió ban đêm.

Dịch thơ:

Gia hấn mà trung sáng tỏ thêm,
Trùng Hưng công nghiệp dựng xây nên.
Mất rồi, uy vẫn tan hồn giặc,
Gươm dựa trời cao nổi gió đêm.

TRẦN NHẬT DUẬT

Nhật Duật là con Trần Thái Tông, được phong là Chiêu Văn Vương. Trước kia, vua Thái Tông lập đàn cầu tự, đạo sĩ vừa dâng chương sớ xong thì nói: *"Đức Thượng đế đã sai Chiêu Văn đồng tử giáng sinh, ở trên đời hơn bốn chục năm"*. Đến khi đẻ ra, ở cánh tay có hai chữ *"Chiêu Văn"* lờ mờ, nhà vua bèn lấy hai chữ ấy đặt làm phong hiệu. Sau này đến khoảng hơn bốn chục tuổi thì bị đau yếu, con của ông lập đàn làm chay xin chết thay cha. Đạo sĩ dâng sớ tâu xong, nói: *"Sao mà quyến luyến cảnh trần tục lâu đến thế! Nhưng con của nhà ngươi thành tâm và hiếu thảo, có thể cho sống thêm hai chục năm nữa"*. Nhật Duật phò tá bốn triều vua, có hai lần đi trấn thủ trấn lớn, là bậc đại thần nguyên lão, hưởng thọ hơn sáu chục tuổi.

陳日燏

四紀昭文特降生
累朝鐘鼎勒勳名
子能孝感重延算
終始皆由一念誠

Phiên âm:

Tứ kỷ Chiêu Văn đặc giáng sinh,
Lũy triều chung đỉnh lặc huân danh.
Tử năng hiếu cảm trùng diên toán,
Chung thủy giai do nhất niệm thành.

Dịch nghĩa:

Chiêu Văn đặc phái giáng sinh, được hơn bốn chục năm,
Ở ngôi chung đỉnh [1] luôn mấy triều, ghi lại
công lao tên tuổi
Con có lòng hiếu, cảm động đến cõi linh thiêng mà được
kéo dài tuổi thọ,
Trước sau đều bởi ở tấm lòng thành.

Dịch thơ:

Chiêu Văn giáng thế bốn mươi niên,
Chung đỉnh bao triều rạng rỡ tên.
Con hiếu cầu cha dài tuổi thọ,
Thủy chung thành kính cảm hoàng thiên.

1. Chuông vạc là những trọng khí của tôn miếu xã tắc, ngôi đại thần cũng gọi là chung đỉnh.

TRẦN QUỐC TOẢN

Quốc Toản được phong là Hoài Văn Vương. Triều vua Trần Nhân Tông, quân Nguyên kéo sang xâm lược, nhà vua triệu tập các tướng để hỏi kế hoạch đánh giữ thế nào, Quốc Toản vì tuổi còn nhỏ không được tham dự, rất hổ thẹn, tay cầm quả cam chín vàng mà bóp nát ra tự lúc nào không biết. Cậu lui về, đem hơn một nghìn gia nô là những con trẻ đi đánh giặc, đề vào cờ sáu chữ: *"Sát kình địch, báo hoàng ân"* [1] nghĩa là *"giết giặc dữ, trả ơn vua"*, nhiều lần đánh vỡ quân Nguyên, chưa được bao lâu thì mất, vua Nhân Tông rất lấy làm tiếc.

陳國瓚

年少軍謀不預參
手中懷憤碎黃柑
報恩旌豎摧勍敵
降賊諸枚死亦慚

Phiên âm:

Niên thiếu quân mưu bất dự tham,
Thủ trung hoài phẫn toái hoàng cam.
Báo ân tinh thụ tồi kình địch,
Hàng tặc chư Mai tử diệc tàm!

1. Có bản chép là: *"Phá cường địch, báo hoàng ân"*.

Dịch nghĩa:

Vì tuổi còn nhỏ nên không được dự bàn việc quân,
Mang lòng uất phẫn mà bóp nát quả cam vàng trong tay,
Dựng cờ báo ân đã bẻ gẫy giặc dữ,
Chư Mai [1] hàng giặc, chết cũng còn hổ thẹn [a].

Dịch thơ:

Niên thiếu quân cơ chẳng được bàn,
Trong tay mang phẫn, nát cam vàng.
Dựng cờ báo chúa trừ quân giặc,
Hàng giặc chư Mai đáng hổ han.

(a) Sách *Bảo Hòa dư bút* ghi: Đại phàm người tôn thất đầu hàng giặc, dù chết cũng còn phải bị khai trừ ra khỏi tôn tộc và phải gọi là họ Mai (chứ không được gọi là họ Trần), như là Mai Kiện và Chiêu Văn hầu Toán cũng thế.

1. *Chư Mai:* các họ Mai, chỉ những kẻ trong họ tôn thất mà ra hàng quân giặc ở thời nhà Trần.

TRẦN NGUYÊN ĐÁN

Nguyên Đán làm chức Tư đồ ở thời Trần Nghệ Tông. Lê Quí Ly chuyên quyền, Đán cáo lão về nghỉ ở núi Côn Sơn, ông từng tặng quan Thái úy Trần Thích thơ rằng: "*Ngã thị câu trung khí vật, quân phi đại hạ kỳ tài, hội thứ nhất thuyền lão bệnh, điền viên tảo quyết qui lai*" nghĩa là: ta đã là cái vật bỏ đi ở trong ngòi rãnh, mà anh cũng chẳng phải kỳ tài của cái nhà lớn. Cùng là một thuyền già nua ốm yếu, thôi hãy sớm quyết định về với cảnh điền viên. Ông lại làm thơ con chim để phúng thích Trần Nghệ Tông đem con là Thuận Tông gửi Hồ Quý Ly, có câu: *Người ta nói đem con gửi cho quạ già, không biết quạ già có thương yêu đến không!* (Ký tử dữ lão ô, bất thức lão ô liên ái phủ). Phan Phu Tiên có thơ đỗ quyên ghi trong *Đại Việt sử ký* rằng: *"Gửi con cho quạ nuôi, có tin được quạ hay không thật chẳng sao lường được"* (ký dữ di ô dưỡng, ô chi tín mạc lường). Sau Nguyên Đán cho con là Mộng Dữ lấy con gái của Quý Ly để mưu tránh tai họa.

陳元旦

早上崑山退者章
悠悠不管國興亡
當年夢與猶爲托
休賊禽詩諷藝皇

Phiên âm:

Tảo thướng Côn Sơn thoái lão chương,
Du du bất quản quốc hưng vương.
Đương niên Mộng Dữ do vi thác,
Hưu phú cầm thi phúng Nghệ hoàng!

Dịch nghĩa:

Sớm dâng biểu xin cáo lão về nghỉ ở Côn Sơn,
Tháng ngày đằng đẵng, nước còn hay mất chẳng hề quan tâm.
Đương thời còn đem Mộng Dữ gửi cho người khác,
Thôi đừng làm thơ chim [1] để phúng thích Nghệ hoàng nữa!

Dịch thơ:

Hưu dưỡng non Côn tưởng đã xong,
An nhàn kệ xác nước hưng vong!
Còn đem Mộng Dữ nhờ tay khác,
Đừng phú thơ chim mỉa Nghệ Tông!

1. *Thơ chim* (cầm thi): Thơ mượn lời con chim để nói tình trạng đem con gửi cho quạ nuôi hộ. Câu này nói Nguyên Đán chê Nghệ Tông gửi con cho Quý Ly trông coi nhưng chính con của ông là Mộng Dữ cũng đem gửi Quý Ly để tránh hoạ sau này.

XUNG THIÊN THẦN VƯƠNG

Thần vương là người làng Phù Đổng thời Hùng Vương, sinh ra đến năm lên ba tuổi mà không biết nói. Chợt có giặc Ân đến xâm lược, Hùng Vương sai sứ đi tìm khắp trong nước xem có ai phá được giặc không. Thần vương vụt đứng dậy, bảo mẹ gọi sứ giả đến. Sứ giả đến, Thần vương nói: *"Xin đánh cho một con ngựa sắt và một thanh gươm sắt, giặc chẳng đáng đếm xỉa gì đâu!"*. Sứ giả về bảo cho vua biết, vua mừng, sai người đem gươm ngựa đến nhà. Thần vương duỗi chân đứng dậy, thân dài mười thước, tuốt gươm nhảy lên ngựa, phá giặc ở dưới núi Vũ Ninh, quân giặc tan rã, đều gọi là vị tướng nhà trời, chúng sụp lạy đầu hàng. Thần vương đến núi Yên Việt, quất ngựa bay thẳng lên trời, sau được phong là Xung Thiên Thần Vương.

沖天神王

生來三歲未能言
一旦英風便卓然
掃盡武寧山下賊
金戈鐵馬竟沖天

Phiên âm:

Sinh lai tam tuế vị năng nghiên (ngôn),
Nhất đán anh phong tiện trác nhiên.
Tảo tận Vũ Ninh sơn hạ tặc,
Kim qua thiết mã cánh xung thiên.

Dịch nghĩa:

Sinh ra đến ba tuổi mà chưa biết nói,
Bỗng chốc phong độ anh hùng lên cao vòi vọi
Quét hết bọn giặc ở dưới núi Vũ Ninh,
Đao vàng ngựa sắt bay thẳng lên trời.

Dịch thơ:

Ba tuổi mà chưa biết nói cười,
Anh phong một sớm đã hơn người.
Vũ Ninh dưới núi trừ tan giặc,
Ngựa sắt phi thăng đến tận trời.

Nguyên chú:

Việt điện u linh tập lục: Cạnh chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng có vị thần từng thụ giới ở nhà sư, có thơ mừng Lý Thái Tổ lên ngôi rằng *"Nhất bát công đức thủy, tùy duyên hóa thế gian. Quang minh trùng chiếu diệu, một ảnh nhật đăng san"*. Nghĩa là: một bát nước công đức, tùy theo duyên phận mà cảm hóa thế gian. Quang minh bao lần dọi soi, khi mặt trời lên núi thì mất bóng. Lại có thơ rằng: *"Hậu nhật khán xung thiên"* nghĩa là: ngày sau xem việc bay thẳng lên trời". Sau phong là Xung Thiên Thần Vương. Nay xét trong sử không chép việc "thần thụ giới mừng thơ", mà ở tập *U linh lục* không nói việc đánh giặc, có lẽ đó là hai vị thần, mà truyện cổ tích thì hợp lại làm một, thế là không đúng.

CHỬ ĐỒNG TỬ

Chử Đồng Tử không rõ tên thật là gì, người ở Dạ Trạch. Thời Hùng Vương, nhà vua có con gái tên là Tiên Dung, đi thuyền chơi trên mặt bể, về đến bến Chử, gặp Chử Đồng Tử được ông tơ bà nguyệt xe duyên, bèn kết làm vợ chồng. Công chúa sau khi lấy chồng, sợ hãi không dám về, Hùng Vương đem quân đi đánh. Quân nhà vua đóng ở vùng lân cận, đêm bỗng nổi trận mưa to gió lớn, quét sạch cả một tòa lâu đài, cả gà lẫn chó đều bay lên trời hết, mà đất bằng thì biến thành một cái đầm lớn. Sau này Triệu Việt Vương là Quang Phục đóng quân ở trong đầm để chống quân Lương. Quang Phục trai giới làm lễ cầu đảo, thấy vị thần nhân cưỡi rồng từ trên trời xuống. Theo sử cũ thì vị thần nhân đó là Chử Đồng Tử. Vị thần ấy nói: *"Ta vốn thành tâm, học được thuật phi thăng, nay nhà vua thành khẩn cầu đảo, cho nên ta xuống giúp"*, nói xong bèn rút lấy chiếc móng rồng trao cho Vương bảo giắt lên trên mũ đâu mâu, đi đến đâu quân giặc đều khiếp sợ, tan rã, cuối cùng đánh bại được quân Lương, giết tướng Dương Sàn của chúng.

褚童子

天上飛昇偕帝女
澤中顯應助王師
孝誠自可通神化
本是江邊一丐兒

Phiên âm:

Thiên thượng phi thăng giai đế nữ,
Trạch trung hiển ứng trợ vương si (sư).
Hiếu thành tự khả thông thần hóa,
Bản thị giang biên nhất cái nhi.

Dịch nghĩa:

Kết duyên với con gái vua rồi phi thẳng lên trời,
Hiển ứng ở trong đầm để giúp quân nhà vua.
Hiếu với thành tự có thể thông thần hóa,
(Đấy hãy xem) vốn là một đứa trẻ ăn xin ở bên sông!

Dịch thơ:

Kết tóc xe tơ cùng đế nữ,
Trong chằm hiển ứng giúp quân vua.
Hiếu thành một dạ trời soi tỏ,
Vốn trẻ bên sông khất cái xưa.

Nguyên chú:

Sử cũ nói: Cha của Chử Đồng Tử tên là Trưng Vân, cha con là người hiền thảo, chẳng may nhà bị cháy, của cải hết sạch, chỉ còn một cái khố, khi cha con có ai đi ra ngoài thì thay nhau mặc. Đến khi cha mất có trối trăng táng trần truồng, còn cái khố thì để lại cho Đồng Tử. Đồng Tử không nỡ, bèn đem khố liệm cho cha rồi chôn, cậu tự ở trần truồng ở bên sông, hàng ngày dìm mình xuống nước, đón thuyền qua lại mà xin ăn. Một hôm nghe tin Tiên Dung công chúa đến, cậu bèn vùi mình dưới bãi cát bên cạnh khóm lau sậy. Nàng Tiên Dung dừng thuyền lại, dạo chơi khắp bãi cát, thấy cát trắng tinh sạch, bèn sai thị nữ quây màn để tắm. Nàng vừa mới dội nước, cát trôi đi mà Đồng Tử thì hiện ra. Tiên Dung nói: *"Bình sinh ta không muốn lấy chồng, nay gặp người này với ta cùng ở truồng"*, bèn kết nghĩa vợ chồng.

LÝ ÔNG TRỌNG

Ông Trọng người thời nhà Tần, thân dài hai trượng ba thước, thuở trẻ đậu Hiếu liêm, làm chức Tư lệ Hiệu úy nhà Tần. Thủy Hoàng sai đem quân trấn thủ đất Lâm Thao, tiếng tăm chấn động Hung Nô, tuổi già về nghỉ tại quê nhà. Nhà Tần cho đúc tượng Ông Trọng bằng đồng đặt tại ngoài cửa Tư mã cung Hàm Dương, bên trong pho tượng chứa được mười người ngầm cử động. Hung Nô thấy tưởng là quan Hiệu úy còn sống, nên chúng không dám đến gần. Đến nhà Đường, Triệu Xương sang làm Đô hộ Giao Châu, chiêm bao thấy Ông Trọng giảng *Xuân Thu – Tả truyện*. Tỉnh mộng hỏi thăm chỗ nhà cũ của Ông Trọng, cho lập miếu ở trấn Vĩnh Khang thờ ông. Cao Biền dẹp xong quân Nam Chiếu; lại trùng tu đền miếu, đến nay làm phúc thần.

李翁仲

文武全才大丈夫
咸陽遺像懾群胡
永康一入談經夢
血食南天壯帝圖

Phiên âm:

Văn vũ toàn tài đại trượng phu,
Hàm Dương di tượng nhiếp quần Hồ.
Vĩnh Khang nhất nhập đàm kinh mộng,
Huyết thực Nam thiên tráng đế đồ.

Dịch nghĩa:

Văn võ toàn tài là bậc đại trượng phu,
Dĩ tượng ở Hàm Dương làm cho người Hồ khiếp sợ.
Một khi ứng mộng đàm luận kinh điển ở Vĩnh Khang,
Huyết thực ở trời Nam làm hùng mạnh cơ nghiệp đế vương.[1]

Dịch thơ:

Văn võ toàn tài đấng trượng phu,
Hàm Dương để trượng khiếp quân Hồ.
Vĩnh Khang mơ thấy bàn kinh điển,
Hương hỏa trời Nam mấy vạn thu.

1. *Huyết thực*: Đời xưa tế thần dùng tiết sống của súc sinh để dâng tiến, cho nên *"huyết thực"* trở thành thuật ngữ chỉ việc cúng tế thần linh

PHẠM LẠNG

Phạm Lạng làm quan triều Đinh đến chức Đại tướng quân. Thiếu Đế lên ngôi, hồi ấy có quân Tống sang xâm lược, triều đình sai quan Thập đạo tướng quân là Lê Hoàn đem quân chống cự. Phạm Lạng tuyên bố với quân lính cùng tôn phò Lê Hoàn lên ngôi Thiên tử, bà Thái hậu (tức vợ Đinh Tiên Hoàng) bèn lấy hoàng bào khoác cho Lê Hoàn và khuyên Hoàn lên ngôi, tức là Đại Hành Hoàng đế. Đại Hành phong cho Lạng giữ chức Thái úy. Sau này, đến đời Lý Thái Tông có nhiều cái án đáng nghi, các quan tòa không giải quyết được. Thái Tông bèn làm lễ cầu trời, nhà vua chiêm bao thấy vị sứ giả mặc áo đỏ bưng sắc của Thượng đế trao cho Lạng làm Minh chủ hình án. Thái Tông tỉnh mộng, sai dựng đền thờ để âm phù xét đoán các nghi án, gọi là Minh chủ, nay là miếu thờ Hoằng Thánh, sau đổi là Hồng Thánh.

范倆

袍衮軍前翊聖明
赤衣夢裡授恩榮
欺孤既不堅臣節
主獄安能審重輕

Phiên âm:

Bào cổn quân tiền dực thánh minh,
Xích y mộng lý thụ ân vinh.
Khi cô ký bất kiên thần tiết,
Chủ ngục an năng thẩm trọng khinh.

Dịch nghĩa:

Đem áo long cổn ra trước ba quân để phò thánh minh,
Trong mộng có người mặc áo đỏ trao cho ân vinh hiển.
Dối trẻ mồ côi, đã không bền khí tiết bề tôi, [1]
Mà chủ trì hình án thì làm sao xét đoán được lỗi nặng lỗi nhẹ!

Dịch thơ:

Đem cổn bào dâng lên thánh minh,
Trong mơ áo đỏ chịu ân vinh.
Lừa con côi đã ô danh tiết,
Chúa ngục làm sao phân trọng khinh.

---

1. Nhắc việc Phạm Lạng phò Lê Hoàn lên ngôi Thiên tử.

LÝ THƯỜNG KIỆT

Thường Kiệt là người có tài thao lược, vì là con nhà dòng dõi và trạng mạo khôi ngô, nên thuở trẻ cùng với em là Thường Hiến đều được tuyển vào hầu cận. Sử nhà Trần chép: Trần Thái Tông ban tiền cho Phạm Ứng Mộng khiến anh tự thiến để vào hầu trong cung, có lẽ dùng việc cũ của Thường Kiệt ở triều Lý. Như vậy thì đủ biết Thường Kiệt là hoạn quan. Thường Kiệt từng đánh Chiêm Thành ở phía Nam, đánh nhà Tống ở phía Bắc, vây hãm châu Khâm, châu Liêm. Ông làm quan đến chức Thái úy, tước Thượng Quốc công, sau khi mất, em ông là Thường Hiến được tập phong.

弟常傑

弟兄咫尺侍明光
才略兼優又貌揚
北伐南征勳業著
殊非門外小貂璫

Phiên âm:

Đệ huynh chỉ xích thị minh quang,
Tài lược kiêm ưu hựu mạo dương.
Bắc phạt Nam chinh huân nghiệp trứ,
Thù phi môn ngoại tiểu điêu đương [1].

---

11. *Điêu đương:* Mũ của hoạn quan nhà Hán làm bằng long điêu cừu và trang sức bằng ngọc thạch, cho nên "điêu đương" thành thuật ngữ chỉ hoạn quan. Ở đây nói Thường Kiệt tuy xuất thân là hoạn quan nhưng có chiến công lừng lẫy, không thể đem bọn hoạn thị tầm thường mà sánh với ông được.

Dịch nghĩa:

Anh em hầu đấng quang minh, tấc gang gần gũi,
Tài lược kiêm toàn và trang mạo cũng khôi ngô.
Đánh Bắc dẹp Nam, sự nghiệp công lao rực rỡ,
Thật không phải như kẻ hoạn thị hầu hạ ở ngoài cửa.

Dịch thơ:

Anh em gần gũi đấng quân vương.
Tài mạo hơn người rất vẻ vang.
Đánh Bắc dẹp Nam công rạng rỡ.
Phải đâu hoạn thị bọn tầm thường.

TÔ HIẾN THÀNH

Khi Lý Anh Tông băng hà, Tô Hiến Thành giữ chức Thái sư phụ chính. Lý Cao Tông lên ngôi, Thái hậu muốn lập Thái tử cũ là Long Sưởng, đem của hối lộ cho vợ Hiến Thành là Lã Thị. Hiến Thành nói: "*Ta là bậc đại thần cố mệnh, nay tham của hối lộ mà thay đổi sắc mệnh, liệu còn mặt mũi nào nhìn đấng tiên đế ở dưới suối vàng!*". Thái hậu tìm trăm cách dụ dỗ, ông vẫn không nghe.

蘇憲誠

大節堂堂可托孤
百端計誘寂如無
平生嫉惡心如在
肯上陳家四輔圖

Phiên âm:

Đại tiết đường đường khả thác cô,
Bách đoan kế dụ tịch như vô.
Bình sinh tật ác tâm như tại,
Khẳng thượng Trần gia Tứ phụ đồ!

Dịch nghĩa:

Đại tiết lớn lao, có thể gửi đứa con côi,
Dùng kế dụ dỗ trăm cách vẫn coi lặng lẽ như không.
Bình sinh ghét kẻ gian ác, lòng ấy vẫn còn,
Sao chịu được việc đưa vào tranh "Tứ phụ" của nhà Trần [1].

Dịch thơ:

Khí tiết đường đường đáng gửi côi,
Trăm phương dụ dỗ kệ thây đời.
Ghét phường gian ác nào thay đổi,
Tứ phụ tranh Trần vứt quách tôi.

---

1. Theo nguyên chú: Trần Nghệ Tông sai thợ vẽ các bức tranh Chu Công giúp Thành Vương, Hoắc Quang giúp Chiêu Đế, Khổng Minh giúp Hậu Chủ, Hiến Thành giúp Cao Tông gọi là "*Tứ phụ đồ*" (bức tranh bốn người phụ chính) để ban cho Quý Ly, có ý khuyên Quý Ly phụ chính cho Thuận Tông cũng phải nên như thế

PHẠM NGŨ LÃO

Phạm Ngũ Lão người đời Trần Thái Tông, làm quan đến chức Điện súy, là một viên tướng tài giỏi của một thời, lại ham đọc sách, biết làm thơ. Ông có thơ rằng: "*Hoành sáo giang san cáp kỷ thu, Tam quân tỳ hổ khí thôn Ngưu. Nam nhi vị liễu công danh trái, Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu*" nghĩa là: "Cầm ngang chiếc giáo vừa được mấy thu trên núi sông này, Ba quân như hùm gấu có khí thế nuốt sao Ngưu. Nam nhi chưa xong được nợ công danh. Thẹn nghe nhân gian nói đến Vũ hầu [1].

范五老

豹略龍韜學素優
江山横槊氣吞牛
一時雖已推良將
猶嘆英雄志未休

Phiên âm:

Báo lược long thao học tố ưu,
Giang san hoành sáo khí thôn Ngưu.
Nhất thời tuy dĩ suy lương tướng,
Do thán anh hùng chí vị hưu.

---

1. Vũ Hầu – tức Gia Cát Lượng đời Tam Quốc.

Dịch nghĩa:

Cái học về thao lược vốn là ưu việt [1],
Cầm ngang giáo giữa núi sông, khí thế nuốt sao Ngưu.
Một thời tuy đã suy tôn là tướng tài giỏi,
Thế mà vẫn than chí anh hùng chưa xong.

Dịch thơ:

Tướng lược kiêm toàn xếp hạng ưu.
Non sông ngang giáo, nuốt sao Ngưu.
Một thời tuy đã nên lương tướng,
Chí khí anh hùng vẫn khát khao.

1. Nguyên văn viết là: "*Báo lược, long thao*" có nghĩa là sách *Tam lược, Lục thao* – một loại võ kinh của đời xưa.

YẾT KIÊU

Yết Kiêu và Dã Tượng là hai gia nô của Trần Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn. Trước kia An Sinh Vương Liễu thân phụ của Quốc Tuấn có hiềm khích với Trần Thái Tông, khi lâm chung, có di chúc cho Quốc Tuấn rằng: *"Con không vì ta mà tiến lên chiếm lấy thiên hạ, thì ta chết không nhắm mắt"*. Quốc Tuấn đem câu chuyện ấy nói với hai gia nô, hai gia nô nói: *"Như thế thì được giàu sang một thời nhưng tiếng xấu để lại nghìn năm. Bọn đầy tớ này tình nguyện làm đầy tớ trọn đời mình chứ không muốn làm quan bất trung bất hiếu. Đời xưa dùng Đồ Dương Thuyết, lại nhờ Thuyết làm thầy cho mình đấy"* [1]. Quốc Tuấn cho là rất đúng, đến khi quân Nguyên đến, Yết Kiêu nhận nhiệm vụ canh giữ thuyền tại bến Bười, còn Dã Tượng thì đi một mình, quan quân đánh nhau gặp khi tạm thời bất lợi, Quốc Tuấn muốn men theo đường chân núi đi về. Dã Tượng nói: *"Yết Kiêu chưa thấy Đại Vương, nhất định không nhổ thuyền"*. Quốc Tuấn đi ra bến Bươi, chỉ thấy có thuyền của Yết Kiêu đậu lại mà thôi. Quốc Tuấn xuống thuyền mừng nói: *"Chim hồng chim hộc bay cao hẳn phải nhờ có sáu chiếc lông ở cánh, nếu không có sáu chiếc lông ở cánh thì chỉ là con chim tầm thường mà thôi"*.

歇驕

願學屠羊許國忠
棵津濟難卒成功
一生得預朝加爵
黄鵠飄飄六翮風

---

1 *Đồ Dương Thuyết* là bề tôi hầu cận của vua Chiêu Vương nước Sở. Chiêu Vương phải lưu vong, Đồ Dương Thuyết theo hầu một cách thủy chung, đến khi Chiêu Vương trở về nước, phong thưởng cho Đồ Dương Thuyết, nhưng Đồ Dương Thuyết từ chối và nói: *"Khi đại vương mất nước, Thuyết này mất nghề thịt dê, nay đại vương trở về nước, Thuyết này được trở về chỗ làm thịt dê, thế là đủ rồi, thưởng làm chi nữa!"*.

Phiên âm:

Nguyện học Đồ Dương hứa quốc trung,
Bưởi tân tế nạn tốt thành công.
Nhất sinh đắc dự triều gia tước,
Hoàng hộc phiêu phiêu lục cách phong.

Dịch nghĩa:

Xin học lòng trung báo nước của Đồ Dương,
Chèo chống hoạn nạn ở bến đò Bưởi, cuối cùng thành công.
Một đời được dự triều đình ban tước,
Sáu lông cánh của chim hộc vàng phơi phới trước gió.

Dịch thơ:

Nguyện học Đồ Dương một dạ trung,
Thuyền qua đò Bưởi đã thành công.
Gia thần ơn sủng bao vinh quý,
Hoàng hộc tung mây mấy vạn trùng.

KHƯƠNG CÔNG PHỤ

Công Phụ đỗ Tiến sĩ, làm đến Hàn lâm học sĩ ở thời vua Đức Tông nhà Đường. Phụ theo vua tuần du đất Phụng Thiên, xin nhà vua bắt Chu Thử, đừng để cho toán quân nổi loạn ở đất Kinh Dương bắt được hắn, nhà vua không nghe. Phụ lại xin cho quân tiếp vận được kéo vào thành để đề phòng bất trắc, vua phong chức Đồng bình chương sự (tể tướng). Sau lại can ngăn về vụ hậu táng công chúa nhà Đường, phạm ý của nhà vua, liền bị đuổi ra làm quan ở Tuyền châu và mất ở nơi đó. Khương Công Phụ là người ở châu Ái, tức là xứ Thanh Hóa ngày nay. Em của Phụ là Khương Phục cũng đỗ tiến sĩ, làm đến chức Lang trung bộ Lễ.

姜公輔

愛州山水出名儒
奉豹周旋屢矢謨
可笑唐皇徒愎諫
忍教良相老江湖

Phiên âm:

Ái Châu sơn thủy xuất danh nho,
Phụng đích chu toàn lũ thỉ mô.
Khả tiếu Đường hoàng đồ phức gián,
Nhẫn giao lương tướng lão giang hồ.

Dịch nghĩa:

Non sông Châu Ái xuất hiện bậc danh nho,
Phụng mạng cầm cương đi đây đó, đã nhiều lần hiến dâng mưu kế.
Đáng cười vua Đường chỉ những cự tuyệt lời can,
Nỡ để vị Tể tướng giỏi phải già đời ở chốn giang hồ.

Dịch thơ:

Non sông Châu Ái xuất danh nho,
Phụng mạng đi vào cuộc tráng du.
Đáng trách vua Đường xa nói thẳng,
Đẩy lui lương tướng đến giang hồ.

HÀN THUYÊN

Hàn Thuyên là người thời Trần Nhân Tông, trước kia vốn là họ Nguyễn, gặp khi có bầy cá sấu đến sông Lô, Thuyên viết bài văn ném xuống, cá sấu bèn đi nơi khác. Vua Nhân Tông cho việc ấy tương tự việc làm của Hàn Dũ (đời Đường) nên mới ban cho Thuyên được lấy họ là họ Hàn. Thuyên làm quan đến Hình bộ Thượng thư. Thuyên học rộng, giỏi Nôm, tác phẩm có tập "*Phi Sa*" lưu hành trên đời.

韓佺

弼教官崇踐斗班
披沙價重擅騷壇
不因筆力能移鱷
爭得皇王賜姓韓

Phiên âm:

Bật giáo quan sùng tiễn đẩu ban,
Phi sa giá trọng thiện tao đàn.
Bất nhân bút lực năng di ngạc,
Tranh đắc hoàng vương tứ tính Hàn.

Dịch nghĩa:

Chức quan cao giúp cho giáo hóa, đứng trong ban sao Đẩu [1],
Giá trị tập *Phi sa* lớn nổi bật tao đàn.
Không nhờ sức mạnh của bút dời được cá sấu đi,
Làm sao được quân vương ban cho họ Hàn?

Dịch thơ:

Cao quí là người chức pháp quan,
Phi sa thơ ấy trọng tao đàn.
Không nhân bút lực dời bầy sấu,
Sao được quân vương tặng họ Hàn.

---

1. ***Đẩu ban*** (ban sao Đẩu): Sao Đẩu có hai, một là sao Nam Đẩu, hai là sao Bắc Đẩu. Câu thơ nói *"đứng trong ban sao Đẩu"* là nói lên địa vị quan trọng của sĩ phu. Chức quan cao giúp cho giáo hóa (bật giáo) chỉ chức Thượng thư bộ Hình của ông. *Kinh Thư* có nói "Sáng suốt hình phạt để giúp giáo hóa" (Minh hình bật giáo)

MẠC ĐĨNH CHI

Đĩnh Chi đậu Trạng nguyên thời Trần Nhân Tông, làm quan đến chức Tả bộc xạ. Khi làm quan rất thanh bạch, Trần Minh Tông thấy ông nghèo rất thương, sai người ngầm đem tiền đặt vào cửa nhà ông. Đĩnh Chi đem việc đó tâu lên, vua phán: "đấy là khoản tiền vô chủ, hãy để cho nhà ngươi lấy mà tiêu dùng". Ông từng đi sứ sang nhà Nguyên, gặp khi ngoại quốc tiến quạt, vua nhà Nguyên khiến ông làm lời đề quạt, Đĩnh Chi cầm bút viết rằng: "*Lưu kim thước thạch, thiên địa vi lô, nhĩ ư tư thời hề, Y, Chu cự Nho. Bắc phong kỳ lương, vũ tuyết tái đồ, nhĩ ư tư thời hề, Di Tề ngã phu. Y! dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù!*" (chảy vàng nát đá, trời đất là cái lò, nhà ngươi sinh vào thời ấy, hẳn là bậc đại Nho như Y Doãn, Chu Công. Gió bấc lạnh lùng, mưa tuyết đầy đường, nhà ngươi sinh vào thời ấy, ắt là kẻ chết đói như Bá Di, Thúc Tề. Chao ôi! Dùng thì thi hành, bỏ thì cất giấu, chỉ có ta với nhà ngươi là có cái đạo ấy thôi!) Người nhà Nguyên phục tài mẫn tiệp.

Sử cũ có nói: Người nhà Nguyên cho người đánh trống ở dưới hầm, ngựa của Đĩnh Chi giật mình ngã phục xuống, người nhà Nguyên cười. Đĩnh Chi nói: Nay sấm động ở trong đất là trái thời tiết, cho nên ta phủ phục mà nghe đấy thôi. Lại nói: trên bức trướng của người nhà Nguyên có thêu con chim sẻ đậu trên cành mai, Đĩnh Chi tưởng đó là con chim sống, chạy lại bắt, người nhà Nguyên cười ầm lên. Đĩnh Chi nói: "*chim sẻ là loài tiểu nhân, cây mai là loại quân tử, không thể để cho tiểu nhân đặt lên trên quân tử*" bèn xé tan bức tranh ấy. Những lời nói như thế, chỉ là khẩu tài của kẻ tiểu nhân, không phải phẩm hạnh của sĩ quân tử, không thể tin được, nay đều tước bỏ.

莫挺之

第一魁元早致身
居官不改舊清貧
扇銘又重燕臺譽
使節方知國有人

Phiên âm:

Đệ nhất khôi nguyên tảo trí thân,
Cư quan bất cải cựu thanh bần.
Phiến minh hựu trọng Yên Đài dự,
Sứ tiết phương tri quốc hữu nhân.

Dịch nghĩa:

Thi đậu khôi nguyên, sớm đã tiến thân,
Làm quan không thay đổi nếp thanh bần cũ.
Lời minh đề quạt được xem trọng danh dự ở Yên Đài,
Qua việc cầm cờ tiết của sứ thần mới biết rằng nước ta vốn có người hiền.

Dịch thơ:

Chiếm giải khôi nguyên sớm tiến thân,
Làm quan không đổi nếp thanh bần.
Yên Kinh lại nổi danh đề quạt,
Mới biết bang giao có sứ thần.

TRƯƠNG HÁN SIÊU

Trương Hán Siêu là người đời Trần Minh Tông, có tài văn chương chính sự, làm quan đến Hàn lâm học sĩ, Tri chế cáo, kiêm chức Thiêm tri Khu mật viện sự, từng làm bài minh chùa Khai Nghiêm ở Bắc Giang có nói: "*Chùa bị tàn phế rồi lại trùng tu, đã không phải ý muốn của ta. Đời nay có vị thánh thiên tử ở trên, thì đạo thánh phải nên tôn trọng, dị đoan phải nên khu trừ, phàm là kẻ sĩ quân tử, nếu không phải là đạo Nghiêu Thuấn thì không trình bầy ở trước mặt nhà vua. Ta sẽ nói gì đây với nhà Phật? Chao ôi ta dối ai? Ta dối trời ư?*". Ông bài xích dị đoan, phò trì chính đạo đến như thế. Sau khi mất, nhà vua cho được dự thờ cúng tại Văn Miếu. Nhưng Lê Cư Nhân từng coi ông là cái chân đánh cầu nhà quê (thôn cầu cước), vì ông liệu tính công việc phần nhiều không trúng.

張漢超

文章政事藹名流
從祀儒宮禮數優
排闢異端功不少
何須責備比村毬

Phiên âm:

Văn chương chính sự ái danh lưu;
Tòng tự Nho cung lễ số ưu.
Bài tịch dị đoan công bất thiểu,
Hà tu trách bị tỉ thôn cầu.

Dịch nghĩa:

Văn chương chính sự là hạng người có danh tiếng,
Được dự cúng tế ở Văn Miếu, lễ nghi rất hậu.
Công bài trừ dị đoan không phải là ít,
Sao lại cầu toàn trách bị mà đem ví như cái chân đá cầu nhà quê?

Dịch thơ:

Chính sự văn chương bậc vĩ nhân,
Khói hương Văn Miếu dự nghìn xuân.
Dị đoan bài xích công to lắm,
Đem ví thôn cầu thật chẳng cân.

NGUYỄN TRUNG NGẠN

Nguyễn Trung Ngạn là người đời Trần Minh Tông, thuở trẻ thi đậu tiến sĩ, gọi là thần đồng, làm quan đến Trung thư Bộc xạ kiêm Khu mật viện, hiệu là Giới Hiên, từng có thơ rằng: *"Giới Hiên tiên sinh lang miếu khí, Diệu linh dĩ hữu thôn Ngưu chí. Hành niên thập lục Thái học sinh, Nhất thập hữu cửu sung đình thí. Nhị thập nhất tuế cư gián quan, Nhị thập tứ tuế Yên đài sứ"* nghĩa là: "Giới Hiên tiên sinh là một vật quý của lang miếu, tuổi trẻ đã có chí nuốt sao Ngưu, mười sáu tuổi đậu Thái học sinh, mười chín tuổi vào thi Đình, hai mươi mốt tuổi làm chức Gián nghị, hai mươi bốn tuổi đi sứ Yên kinh". Lời thơ này có vẻ khoa trương. Đến tuổi cao vào nắm quyền bính trong Chính phủ, nổi bật tiếng tăm là một người giỏi. Ông thật xứng đáng với cái học của một nhà Nho.

阮忠彥

少年登第號神童
政府樞庭兩命崇
莫怪自誇廊廟器
令人終不負儒風

Phiên âm:

Thiếu niên đăng đệ hiệu thần đồng,
Chính phủ xu đình lưỡng mệnh sùng.
Mạc quái tự khoa lang miếu khí,
Lệnh nhân chung bất phụ Nho phong.

Dịch nghĩa:

Thiếu niên đỗ Đại khoa, đương thời gọi là thần đồng,
Trong Chính phủ và tòa Khu mật cả hai đều giữ quyền trọng yếu.
Đừng lấy làm lạ rằng tự khoe là cái vật quý lang miếu,
Người hiền cuối cùng rất xứng đáng là phong thái nhà Nho.

Dịch thơ:

Đăng khoa tuổi trẻ tiếng thần đồng,
Khu mật, Trung thư tiếng lẫy lừng.
Lang miếu tự khoe đừng có lạ,
Đại hiền xứng đáng với Nho phong.

CHU AN

Chu An là người ở Thanh Đàm (nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội), phẩm chất ông là một người thanh cao, tiết tháo. Thời Trần Minh Tông làm chức Quốc tử giám Tư nghiệp, dạy kinh điển cho Thái tử Hạo. Đến khi Dụ Tông lên ngôi, tín nhiệm bọn tiểu nhân, Chu An dâng sớ xin chém đầu bảy tên gian nịnh, gọi là *"Sớ thất trảm"* nhưng nhà vua không trả lời, ông bèn cáo lão ra về. Ông thích phong cảnh sơn thủy núi Chí Linh bèn đến ở tại đó. Trần Dụ Tông mỗi khi có ban cho ông thứ gì ông đều đem phân phát cho người khác. Trần Nghệ Tông lên ngôi, ông thân đến triều bái, rồi lại khẩn khoản xin trở về núi, cuối cùng mất tại núi Chí Linh, được nhà vua ban tên thụy là Văn Trinh, và chuẩn y cho được dự thờ cúng tại Văn Miếu.

朱安

七斬章成便掛冠
至靈終老有餘閑
青修苦節高千古
士望巖巖仰泰山

Phiên âm:

Thất trảm chương thành tiện quải quan,
Chí Linh chung lão hữu dư nhàn.
Thanh tu khổ tiết cao thiên cổ,
Sĩ vọng nham nham ngưỡng Thái San.

Dịch nghĩa:

Sở thất trảm viết xong liền treo mũ từ quan,
Trọn tuổi già ở Chí Linh, nhàn hạ biết bao.
Thanh cao và tiết tháo cao vọi nghìn xưa,
Kẻ sĩ ngửa trông núi Thái Sơn chót vót [1].

Dịch thơ:

Thất trảm thành chương tiếp bỏ quan,
Chí Linh an dưỡng cảnh thanh nhàn.
Thanh cao tiết ấy nên thiên cổ,
Danh vọng làng Nho có Thái San.

---

1. *Núi Thái Sơn:* Chỉ hình ảnh của bậc thầy mẫu mực.

TRƯƠNG HỐNG

Trương Hống và em là Trương Hát đều là danh tướng của Triệu Việt Vương. Vương mất nước, hai anh em họ Trương bảo nhau: *"Tôi trung không phục vụ cho kẻ thù đã làm hại chúa mình..."* bèn vào ẩn tại núi Phù Lan. Hậu Lý Nam Đế đặt giá mua đầu của hai ông bằng nghìn vàng, hai anh em họ Trương bèn tự sát. Truyện cổ tương truyền: hai ông họ Trương là người đời Hậu Lý Nam Đế, Đinh Tiên Hoàng cho mời đến, hai ông bèn tự sát. Đến khi Lê Đại Hành chống quân Tống, chiêm bao thấy hai anh em họ Trương xin theo đánh giặc, sau khi dẹp xong giặc, Đại Hành phong Hống làm Đại đương giang hộ quốc thần vương, lập đền ở sông Như Nguyệt; phong Hát làm Tiểu đương giang hộ quốc thần vương, lập đền ở sông Nam Bình. Sau giặc lại đến, đêm nghe thấy trong đền có tiếng ngâm cao giọng, ngâm rằng: "*Nam quốc sơn hà Nam đế cư, Hoàng thiên dĩ định tại thiên thư. Như hà Bắc lỗ cảm lai phạm, Hội kiến kinh trần tận tảo trừ*" [1] (Núi sông nước Nam do vua Nam cai quản, đấng Hoàng thiên đã định ở thiên thư. Tại sao quân giặc phương Bắc dám đến xâm phạm? Sẽ thấy quét sạch hết bụi bặm). Quân giặc quả nhiên thất bại.

張吽

匹馬君王入水濱

弟兄忍作事讎人

月江清夜高吟後

南國乾坤掃虜塵

1. Bài thơ có chỗ chép khác đi một số chữ. Nay đối chiếu câu thứ nhất các bản đều nhất trí; câu thứ hai có bản chép: " Tiệt nhiên định phận tại thiên thư"; câu thứ ba chép: "*Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm*"; câu thứ tư có bản chép: " *Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*".

Phiên âm:

Sất mã quân vương nhập thủy tân,
Đệ huynh nhẫn tác sự thù nhân.
Nguyệt giang thanh dạ cao ngâm hậu,
Nam quốc kiền khôn tảo lỗ trần.

Dịch nghĩa:

Một người một ngựa, quân vương đã vào nơi bến nước [1],
Anh em không nỡ phục vụ cho kẻ thù.
Sau khi cao giọng ngâm ở sông Nguyệt giữa đêm thanh,
Khiến cho trời đất nước Nam quét sạch bụi giặc!

Dịch thơ:

Chúa đến đường cùng gieo xuống nước,
Anh em không nỡ giúp quân thù.
Đêm thanh cao giọng ngâm sông Nguyệt,
Khiến cõi trời Nam sạch bụi mù.

1. Câu này nói quân vương tức Triệu Việt Vương. "Đã vào bến nước" tức là Triệu Việt Vương bại trận nhảy xuống biển tự sát.

NGUYỄN BIỂU

Biểu là Gián quan của thời Trần Trùng Quang, phụng mệnh đi sứ nhà Minh, đến cửa quân, tướng Minh Trương Phụ muốn giữ ông lại, Biểu quát mắng rằng: *"Bề ngoài giả mạo là đội quân nhân nghĩa, mà bên trong thì mang cái kế thôn tính. Đã hứa dựng con cháu nhà Trần, mà lại đặt thành châu huyện, tàn hại nhân dân, chúng mày thật là quân giặc tàn ngược!"*, Phụ tức giận, giết ông.

阮表

重光天子久蒙塵
奉命軍前屬諍臣
慷慨正言摧虐賊
丈夫謀國豈謀身

Phiên âm:

Trùng Quang thiên tử cửu mông trần,
Phụng mệnh quân tiền thuộc tránh thần.
Khảng khái chính ngôn tồi ngược tặc,
Trượng phu mưu quốc khởi mưu thân.

Dịch nghĩa:

Trùng Quang Thiên tử lận đận đã lâu,
Lấy tư cách một Gián nghị đại phu phụng mệnh đến trước cửa quân
Lời nói chính trực, khảng khái đã bắt bẻ bọn giặc tàn ngược
Bậc trượng phu mưu cho đất nước, đâu phải mưu cho thân mình

Dịch thơ:

Trùng Quang Thiên tử nhuốm phong trần,
Phụng mạng quân trung một sứ thần.
Nói thẳng vạch trần mưu giặc dữ,
Trượng phu vì nước há vì thân.

TRƯNG VƯƠNG

Vương húy là Trắc, người huyện Mê Linh, là con gái của Lạc tướng và là vợ Thi Sách, con trai của Lạc tướng Chu Diên. Thời Đông Hán, Thứ sử Giao châu là Tô Định chính sự tham tàn, Vương cùng em gái là Nhị khởi binh đánh Tô Định, lược định sáu mươi hai thành Lĩnh Nam, xưng vương và đổi là họ Trưng. *Việt điện u linh tập* chép rằng: Thời vua Thái Tông nhà Lý đại hạn, cầu mưa, chiêm bao thấy Hai Bà Trưng đội mũ hoa, đi đến đâu mưa theo chân đến đấy, Lý Thái Tông lấy làm kỳ lạ, có hỏi thì trả lời rằng: *"Chị em thiếp đây là Nhị Trưng phụng mạng của đức Thượng đế làm mưa"*. Thái Tông tỉnh mộng, cho dựng đền để thờ cúng Hai Bà làm thần mưa.

徵王

生前梅嶺安民勇
沒後花冠澤物功
繫出麊冷眞將種
女娘能得幾英雄

Phiên âm:

Sinh tiền Mai Lĩnh an dân dũng,
Một hậu hoa quan trạch vật công.
Hệ xuất Mê Linh chân tướng chủng,
Nữ nương năng đắc kỷ anh hùng.

Dịch nghĩa:

Thuở còn sống là người dũng cảm vỗ yên dân ở Mai Lĩnh,
Sau khi mất lại có công đội mũ hoa tưới nhuần vạn vật.
Thế hệ sinh ra từ dòng dõi tướng lĩnh ở đất Mê Linh,
Nữ nhân liệu được mấy bậc anh hùng như bà.

Dịch thơ:

Sinh tiền dũng mãnh nêu Mai Lĩnh,
Hiền thánh làm mưa lại có công.
Dòng dõi Mê Linh dòng võ tướng,
Nữ nhi liệu được mấy anh hùng?

CHIÊU THÁNH CÔNG CHÚA

Công chúa là con gái Lý Huệ Tông, Huệ Tộng không có con trai, bèn truyền ngôi cho công chúa, tức là Chiêu Hoàng. Khi Chiêu Hoàng mười tám tuổi, thấy Trần Cảnh vào hầu liền yêu rồi hạ tờ chiếu truyền ngôi cho Cảnh tức Trần Thái Tông. Sau này vì Chiêu Hoàng không có con, bị giáng xuống làm Chiêu Thánh công chúa, đến khi quân Nguyên sang xâm lược phương Nam, Ngự sử trung thừa Lê Phụ Trần có công đánh giặc bèn gả Chiêu Thánh công chúa cho ông ta, sinh được Thượng vị hầu Lê Tông và hai con gái.

昭聖公主

女主親逢國步屯
輕將神器付他人
晚來不守長門節
更為文皇賞輔陳

Phiên âm:

Nữ chúa thân phùng quốc bộ truân,
Khinh tương thần khí phó tha nhân.
Vãn lai bất thủ Trường Môn tiết,
Cánh vị Văn hoàng thưởng Phụ Trần.

Dịch nghĩa:

Nữ chúa gặp vận nước gian truân,
Nhẹ đem ngôi báu phó thác cho người khác.
Cuối cùng không giữ gìn khí tiết ở Trường Môn [1],
Lại vì Văn hoàng mà thưởng cho Phụ Trần.

Dịch thơ:

Nữ chúa không may nước khó khăn,
Trao người ngôi báu tưởng nên thân.
Trường Môn vứt bỏ cho xong quách,
Thay má vua Văn thưởng Phụ Trần.

1. *Trường Môn*: Trần Hoàng hậu bị Hán Vũ Đế tình phụ đuổi bà ta ra ở một mình ở cung Trường Môn, rất buồn, bèn sai Tư Mã Tương Như viết bài phú *Trường Môn* tả nỗi u hoài của mình, được Vũ Đế khen ngợi, do đó vua lại tiếp tục đi lại với Trần hậu rất thân mật. Ở đây Minh Khiêm dùng điển ấy để chê Chiêu Hoàng không thủ tiết thì thật là quá phũ phàng đối với người đàn bà bất hạnh ấy!

Ỷ LAN NGUYÊN PHI

Nguyên Phi người họ Lê, vợ của Lý Thánh Tông, đẻ ra Nhân Tông. Nhân Tông lên ngôi từ thơ ấu, tôn mẹ cả là Dương Thị làm Hoàng Thái hậu, rủ mành giải quyết chính sự và tôn Nguyên phi làm Hoàng Thái phi. Thái phi nghĩ mình là mẹ đẻ ra vua mà không được dự giải quyết chính sự, bèn đến kêu khóc với Nhân Tông rằng: *"Con sẽ đặt lão mẫu của con vào chỗ nào bây giờ?"*. Nhân Tông bèn u cấm Dương Thái hậu và bảy mươi hai cung nữ ở cung Thượng Dương, bắt buộc họ phải chết tuẫn táng ở lăng vua Thánh Tông. Đến sau này, Nguyên phi cho phát tiền trong kho để chuộc lại những người con gái nhà nghèo bị đem bán cho người khác, gả cho những đàn ông góa vợ và đi chơi khắp danh sơn thắng cảnh, xây dựng chùa chiền đến hơn trăm nơi, có lẽ hối hận về vụ án Thượng Dương chăng?

倚蘭元妃

贖來典女嫁鰥夫
佞佛樓臺剩百區
七十餘人皆入殉
不知雪得此冤無

Phiên âm:

Thục lai điển nữ giá quan phu,
Nịnh Phật lâu đài thặng bách khu.
Thất thập dư nhân giai nhập tuẫn,
Bất tri tuyết đắc thử oan vô.

Dịch nghĩa:

Chuộc những con gái bán đem gả cho đàn ông ở góa,
Nịnh Phật xây dựng lâu đài có hơn trăm khu.
Hơn bảy mươi người đều chết tuẫn táng,
Không biết có rửa được cái oan này không?!

Dịch thơ:

Chuộc bần nữ gả cho trai góa,
Chùa Phật trăm khu được dựng lên.
Hơn bảy chục người cùng tuẫn táng,
Bao giờ rửa sạch nỗi oan khiên?

MỴ CHÂU

Mỵ Châu là con gái vua Thục An Dương Vương. Vương được chiếc móng rùa chế làm máy nỏ. Triệu Vũ Đế là Đà biết Vương có phép lạ, bèn cầu hôn con gái của Vương là Mỵ Châu cho con trai của mình là Trọng Thủy. Trọng Thủy dụ dỗ nàng cho xem nỏ thiêng, ngầm thay máy nỏ, rồi mượn cớ về thăm nhà. Trọng Thủy bảo Mỵ Châu rằng: *"Tình vợ chồng không sao quên được, nhưng ơn đức cha mẹ cũng không thể bỏ được, sau này hai nước thất hòa thì làm thế nào mà vợ chồng lại gặp được nhau?"*. Mỵ Châu nói: *"Thiếp có cái đệm lông ngỗng thường xuyên mang theo bên mình, đến chỗ đường rẽ thì thiếp sẽ nhổ mấy cái lông ngỗng đánh dấu..."*. Trọng Thủy về, cùng với Đà đem quân sang đánh, Thục Vương vì nỏ gẫy, thua chạy, cho nàng Mỵ Châu ngồi sau ngựa chạy xuống phía Nam. Trọng Thủy cứ nhận dấu lông ngỗng đuổi theo. Vương chạy đến biển Nam, con rùa vàng nổi lên mặt nước, nói: *"Kẻ ngồi trên ngựa ở sau lưng vua chính là giặc đấy, sao chẳng giết đi!"*. Mỵ Châu khấn rằng: *"Thiếp một lòng trung hiếu, bị người ta lừa gạt, xin được hóa làm châu ngọc để rửa hận thù...!"*. Vương giết Mỵ Châu, loài trai hến hút được máu nàng hóa làm hạt châu. Trọng Thủy chạy đến ôm thi hài nàng đem về chôn ở Loa Thành, thi hài ấy hóa làm ngọc thạch. Trọng Thủy vô cùng thương tiếc, đâm đầu xuống giếng ở Loa Thành mà chết. Người sau lấy được hạt châu ở Nam Hải, lấy nước giếng ấy rửa cho hạt châu, làm cho màu sắc của nó càng thêm lóng lánh, vì thế người sau gọi giếng Loa Thành là "giếng rửa châu" (trạc châu tỉnh).

Ngô Sĩ Liên bàn rằng: Sự việc lấy lông ngỗng đánh dấu đường đi, chưa dễ đã có như thế, có lẽ sử nói An Dương Vương, Triệu Việt Vương mất nước đều do nữ họa, cho nên cứ nói như thế để nhấn mạnh đấy thôi!

媚珠

龍爪換機心未悟
鵝毛表道計何愚
濯珠井水千年在
洗盡生前此玷無

Phiên âm:

Long qua hoán cơ tâm vị ngộ,
Nga mao biểu đạo kế hà ngu.
Trạc châu tỉnh thủy thiên niên tại,
Tẩy tận sinh tiền thử điếm vô?

Dịch nghĩa:

Khi bị đổi mất móng rồng mà lòng chưa tỉnh ngộ,
Kế lấy lông ngỗng đánh dấu đường sao mà ngu thế!
Nước giếng rửa hạt trai nghìn năm còn đó,
Liệu có rửa hết được cái vết từ thuở sinh tiền hay không?

Dịch thơ:

Móng rồng xoáy mất mà chưa biết,
Lông ngỗng nêu đường rõ quá ngu.
Nước giếng rửa châu nghìn thuở đó,
Sinh tiền vết ấy rửa xong ư?

HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA

Công chúa là con gái vua Trần Nhân Tông. Thời vua Anh Tông, Nhân Tông làm Thái thượng hoàng xuất gia đi tu, vân du đến nước Chiêm Thành, có hứa gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân vua Chiêm. Đương thời văn nhân có nhiều kẻ làm thơ ca nói về *"Chiêu Quân hòa Nhung"* để ngầm phê phán việc gả chồng đó. Vừa được một năm thì Chế Mân chết. Tục cũ của Chiêm Thành khi nào quốc vương chết thì từ hậu phi trở xuống đều phải vào thiêu tại hỏa đàn để tuẫn táng. Anh Tông sợ công chúa bị hại, sai Trần Khắc Chung giả danh làm lễ chiêu hồn, sau đó thì vào hỏa đàn tuẫn táng. Khắc Chung dùng thuyền nhẹ cướp công chúa đưa về, bèn tư thông với công chúa bằng cách đi đường vòng trên biển để cho lâu ngày mới về đến kinh đô.

玄珍公主

和戎一去向天涯
失信歸来愧更多
海上遲回從别道
媚醯祠下莫經過

Phiên âm:

Hòa nhung nhất khứ hướng thiên nha,
Thất tín qui lai quí cánh đa.
Hải thượng trì hồi tòng biệt đạo,
Mị Ê từ hạ mạc kinh qua.

Dịch nghĩa:

Ra đi hướng phía trời xa để hòa với giặc,
Thất tín trở về, càng lắm điều hổ thẹn
Trên biển loanh quanh theo con đường khác,
Xin đừng có đi qua dưới đền Mị Ê!

Dịch thơ:

Hòa Nhung phận gái cũng lao đao,
Thất tín quay về thẹn biết bao.
Mặt biển loanh quanh tìm lối khác,
Mị Ê miếu ấy nỡ nhìn sao!

NGUYỄN HÀNG
(? –?)

Nguyễn Hàng, người làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, phủ Lâm Thao, nay thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Ông sống đồng thời với Nguyễn Bỉnh Khiêm, tương truyền thọ ngoài trăm tuổi, nhưng không rõ sinh và mất năm nào. Nguyễn Hàng đậu Hương tiến khoảng niên hiệu Hồng Thuận (1509–1516) đời vua Lê Tương Dực, sau đó có theo học ở Quốc Tử Giám. Chưa kịp thi Hội thì xảy ra sự kiện Mạc Đăng Dung ép vua Lê nhường ngôi, lập ra nhà Mạc. Nguyễn Hàng không cộng tác với "Ngụy triều" bỏ thi về ở ẩn tại làng Đại Đồng, phủ Yên Bình, Tuyên Quang, nay là huyện Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang. Ông lấy tên hiệu là Nại Hiên và làm bài phú *Tịch cư ninh thể* (nghĩa là ở nơi vắng vẻ thân thể yên nhàn) để tỏ chí ẩn dật của mình. Bấy giờ anh em họ Vũ (Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật) chiếm cứ đất Tuyên Quang, lấy vùng Đại Đồng, châu Thu Vật làm căn cứ "phù Lê diệt Mạc". Khoảng năm 1565–1566, muốn thu phục người tài và phát huy thanh thế, họ Vũ mời các văn sĩ đến phủ làm thơ phú ca ngợi phong cảnh Đại Đồng. Bài *Đại Đồng phong cảnh phú* của Nguyễn Hàng được giải nhất. Họ Vũ trọng thưởng ông và muốn lưu ông lại để giúp việc, nhưng theo Lê Quý Đôn, ông đã *"từ tạ trở về, ngao du nơi vườn ruộng, đọc sách, bàn luận đạo nghĩa. Người đời phục là người cao thượng. Sau ông mất ở quê hương, nay còn phần mộ ở làng Xuân Lũng"*. Vào thời Lê Trung hưng, ông được tặng danh hiệu là "Thảo Mao ẩn sĩ".

Tác phẩm của Nguyễn Hàng nay còn biết được là 3 bài phú Nôm: *Tịch cư ninh thể phú, Đại Đồng phong cảnh phú* và *Tam Ngung động phú,* nhưng bài phú thứ ba hiện chưa tìm thấy. Theo Lê Quý Đôn ông còn có tập truyện ngắn văn xuôi chữ Hán *Thiên Nam vân lục* gồm 3 quyển. *Tổng tập* tuyển chọn bài phú và một số truyện trong *Thiên Nam vân lục liệt truyện* sẽ nói ở sau.

ĐẠI ĐỒNG [1] PHONG CẢNH PHÚ

Chưng xem:

Đặc khí thiêng liêng;
Nhiều nơi thanh lạ
Non Xuân Sơn [2] cao thấp triều Tây [3];
Sông Lôi Thủy [4] quanh co nhiễu tả [5]
Ngàn Tây chìa [a] cánh phượng, dựng thừa hư không;
Thành nước [6] uốn hình rồng, dài cùng dãy đá [b].
Đùn đùn non Yên Ngựa [7], mấy trượng khỏe [c] thế kim thang [8].
Cuồn cuộn [d] thác Con Voi [9], chín khúc bền hình quan tỏa [10].

– Khảo thích:

Bài này không có văn bản Nôm, Hoàng Xuân Hãn (sau đây viết tắt là HXH) theo một bản Quốc ngữ đăng trên báo *Đông Thanh* số 6. Tuy nhiên ông có nghi ngờ một số chữ và đã khảo thích. Dưới đây chúng tôi ghi lại ý kiến của ông và phụ chép ý kiến của chúng tôi nhưng không chữa vào văn bản.

a. Nguyên bản: *chia*; HXH chữa là *chìa*, chúng tôi cho là *chia* cũng có nghĩa.

b. Nguyên văn: *la đá*; HXH chữa là *dãy*; chúng tôi cho là: *la đá*, từ cổ, nghĩa là *đá*.

c. Nguyên văn: *khoe*, HXH chữa là *khỏe*.

d. Cuồn cuộn: Nguyên văn không có hai chữ này, HXH đoán là thêm.

1. *Đại Đồng*: Tên đất, thuộc phủ Yên Bình, Tuyên Quang. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, anh em là Vũ Văn Uyên và Vũ Văn Mật chiếm giữ đất ấy chống nhà Mạc. Họ Vũ vừa củng cố nội bộ, vừa giúp binh lương cho Lê Trang Tông (khởi binh ở Thanh Hóa); Đại Đồng khi ấy là một vùng đất nổi tiếng phồn vinh.

2. *Xuân Sơn*: Tên quả núi trong dãy núi Voi ở Yên Bình, Tuyên Quang.

3. *Triều Tây*: Chầu về phía Tây, chầu về phía trấn Đại Đồng, căn cứ địa của anh em Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật.

4. *Lôi Thủy*: Chính là sông Chảy, một nhánh của sông Lô, chảy qua Yên Bình, Đoan Hùng.

5. *Nhiễu tả*: *Nhiễu* là vòng quanh, *tả* là bên trái, trấn Đại Đồng ở bên phải sông Chảy; đây nói sông Chảy chạy vòng quanh ben trái trấn Đại Đồng.

6. *Thành nước*: Là thành xây bên bến nước.

7. *Non Yên ngựa*: Dãy núi ở ngay sát trấn Đại Đồng.

8. *Kim thang*: Do thành ngữ *Kim thành thang trì*, nghĩa là thành bằng kim loại, hào nước sôi, ý nói thế thành vững chắc, giặc không thể vượt qua được.

9. *Thác Con Voi*: Tên thác ở dãy núi Voi. Xem thêm chú thích (2).

10. *Quan tỏa*: *Quan*: cửa ải, cửa thành; *tỏa*: khóa, ý nói sự phòng thủ vững chắc.

Thêm có:

Lâu đài kể nước;
Hoa cỏ hướng dương [1].
Thược dược khéo mười phần tươi tốt,
Mẫu đơn khoe hết bực giàu sang [2].
Hây hây ngõ hạnh, tường đào, quanh nhà Thái Tổ [3];
Thay thảy đường hòe, dặm liễu, hóng gió thiều quang.
Má hồng điểm thức yên chi [4], đầy vườn hạnh, xem bằng quốc sắc;
Quần lục đượm mùi long não, dãy tường lan, nức những thiên hương [5].

Lại có nơi:

Tiện nẻo vãng lai;
Ra [6][a] nơi thành thị.
Tán [7] đầu khăn họp khách bốn phương;
Xe dù ngựa giong đường thiên lý.
Đủng đỉnh túi thơ, bầu rượu, nặng cổ thằng hề [8];
Dập dìu quần sả [9][b], áo nghê [10], dầu lòng con tý [11].
Diên đồi mồi [12], châu châu ngọc ngọc, nhiều chốn phồn hoa;

---

a. Nguyên văn: *là;* HXH chữa thành *ra* với nghĩa là: *lộ vẻ.*

b. Nguyên văn: *trả;* HXH chữa thành *sả* với ý nghĩa là một loại chim có lông màu biếc. Chúng tôi cho rằng phải đọc là *chả*, nghĩa là *chim chả*. Nguyên bản viết *trả* là vì người đồng bằng Bắc Bộ vốn không phân biệt hai phụ âm ch. và tr.

1. *Hướng dương:* Chầu về mặt trời. Câu này cũng như câu thứ hai, có ý ca ngợi anh em họ Vũ.

2. *Mẫu đơn khoe hết bực giàu sang*: Lấy ý từ một câu trong bài *Ái liên thuyết* của Chu Đôn Di đời tống: "*Mẫu đơn hoa chi phú quý giả dã*", nghĩa là mẫu đơn là thứ hoa phú quý trong các loài hoa.

3. *Thái Tổ*: Chỉ Vũ Văn Uyên. Lúc này Vũ Văn Uyên đã chết, Vũ Văn Mật lên thay nên tôn xưng Vũ Văn Uyên là Thái Tổ; với ý nghĩa là người sáng lập cơ nghiệp.

4. *Yên chi*: Thứ cây có hoa đỏ, dùng chế sáp hay phấn hồng, ở đây chỉ phấn sáp trang điểm.

5. *Thiên hương*: Hương trời, thường dùng để chỉ người đẹp.

6. *Ra*: Lộ vẻ, rõ ra vẻ.

7. *Tán*: Chỉ khăn đội đầu của người Dao tròn to, giống hình cái tán.

8. *Thằng hề*: Hề đồng, chú nhỏ theo hầu các nho sĩ.

9. *Quần sả*: Quần màu biếc như lông chim chả (chim bói cá).

10. *Áo nghê*: Áo màu cầu vồng.

11. *Con tý*: Con gái nhỏ.

12. *Diên*: Tiệc.

Viện thu thiên [1] ỷ y la la [2] mười phần phú quý.
Xem phong cảnh chỉn [3] đã khác thường;
Gẫm tạo vật thật đà có ý.

Thửa mắc [a, 4]:

Trời sinh chúa thánh;
Đất có tôi *lành* [b]
Xem ngôi Kiền [5] đòi thời mở vận;
Phép hào Sư [6] lấy luật dụng binh.
Đất tam phân [7] có thửa hai, chốn chốn đều về thanh giáo[8];
Nhà bốn biển vầy làm một, đâu đâu ca xướng thái bình.
Chín lần nhật nguyệt làu làu, cao đường hoàng đạo [9];
Nghìn dặm sơn hà chễm chễm, khỏe thế vương thành [10].
Hình thế ấy khen nào còn xiết;
Phong cảnh này thực đã nên danh!

Theo *Thi văn Việt Nam*. Sđd.

---

a. Thửa mắc: Theo ý chúng tôi, có thể đọc là: *thửa mặc* với ý là tự nhiên, thỏa.

b. Nguyên văn: *hiền*; HXH chữa thành *lành*, vì hiệp vận.

1. *Thu thiên*: Cây đu.

2. *Ỷ la*: Vóc lụa.

3. *Chỉn*: Tiếng cổ, có nghĩa là vốn, rất, lắm.

4. *Thửa mắc*: Thửa là *ấy*, từ chỗ ấy; *mắc* là bởi, với; *thửa mắc* cũng như "*vì thế cho nên*".

5. *Ngôi Kiền*: Kiền là quẻ thứ nhất trong bát quái của *Kinh Dịch*, tượng trời, cũng là tượng vua, *ngôi Kiền* chỉ ngôi vua.

6. *Sư*: Tên một quẻ trong *Kinh Dịch*, nói về việc mệnh tướng ra quân, trong hào đầu (vạch thứ nhất) có câu "*sư xuất dĩ luật*" nghĩa là quân xuất chinh phải có kỷ luật.

7. *Tam phân*: Chia ba – Khi đó đất nước ta bị chia sẻ giữa các chúa phong kiến: Mạc ở miền Đồng bằng và miền Đông Bắc Bắc Bộ. Lê – Trịnh ở Bắc Trung Bộ, họ Vũ ở vùng Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai ngày nay. Ở đây tác giả có ý tôn họ Vũ nên nói quá lên, nói là đã có hai phần ba thiên hạ. Sự thực không đúng như vậy.

8. *Thanh giáo*: Thanh danh và giáo hóa của nhà vua. Đây chỉ thanh giáo của họ Vũ.

9. *Hoàng đạo*: Đường mặt trời đi. Có ý tôn họ Vũ như ngôi mặt trời cao sang

10. *Vương thành*: Thành nhà vua, chỉ trấn Đại Đồng. Có ý tôn họ Vũ là bậc vương giả cho nên gọi Đại Đồng là Vương thành.

TỊCH CƯ NINH THỂ [1] PHÚ

Yêu thay miền thôn tịch!
Yêu thay miền thôn tịch!
Cư xử đầu lòng;
Ngao du mặc thích.
Khéo chiều người mến cảnh yên hà;
Dễ quyến khách vui miền tuyền thạch.
Xó xỉnh góc trời mom đất, một bầu thu cảnh mọn hẹp hòi,
Ấy o ruộng núi vườn đèo, bốn mùa đủ thú vui cọc cạch.
Nhưng nhưng thói đặt hằng vui;
Văng vẳng bụi trần dễ cách.

Vậy nên:

Dưỡng tính khề khà;
Náu thân ngờ nghệch.
Lều bạch mao mảng học chàng Tôn [2];
Miền lục dã [3] biếng tìm người Tịch [4].
Che khỏi nắng mưa dầu vậy, trên kết tranh mấy tấm bơ sờ;
Dung vừa ngồi đứng thời thôi, dưới cắm sậy ba [a] gian rộc rệch.
Song sớm để bình non [5] vây lại, đặt phên giậu thấp sè;
Cửa hôm dầu đèn nguyệt soi vào, rủ bức rèm thưa thếch.
Khách nhàn họp ba chồi cúc muộn, đứng dựa bên thềm;
Bạn lão sum mấy gốc mai già, chen kề tận ngạch.
Gió nhân [6] là quạt mát, điểm trần ai thay thảy tan không;

---

1. *Tịch cư ninh thể*: *Tịch cư*: ở nơi hẻo lánh vắng vẻ; *ninh thể*: thân thể yên ổn. Câu đầu bài phú nói đến *thôn tịch* cũng với ý ấy: Thôn nhỏ vắng vẻ, lặng lẽ.

2. *Bạch mao*: Cỏ tranh. *Chàng Tôn*: Tôn Khang người đời Tấn nhà nghèo không có đèn, về mùa đông phải nhờ ánh sáng tuyết để đọc sách. Câu này ý tác giả nói mình nghèo, ở nhà cỏ tranh.

3. *Lục dã*: Đồng cỏ xanh.

4. *Tịch*: Tức Nguyễn Tịch người cuối đời Tam quốc, là một trong *Trúc lâm thất hiền* tính tình phóng dật ngông cuồng, khinh thường phú quý, thích uống rượu và đàm luận học thuyết Lão Trang.

Hai câu này tác giả có ý nói: không câu thúc chăm học như Tôn Khang, và cũng không phóng dật ngông cuồng như Nguyễn Tịch, chỉ muốn ở một nơi vắng vẻ, hẻo lánh cho yên thân mà thôi.

5. *Bình non*: Dãy núi đứng chắn ở phía trước như cái bình phong.

6. *Gió nhân*: Bởi chữ Hán "*nhân phong*", ý nói nhân đức có thể phổ cập mọi nơi, ví như làn gió.

Nước trí [1] ấy gương trong, miền tục lụy lâng lâng rửa sạch.
Hàng trúc ngăn nửa cửa, nửa sân;
Là bồng giất làm tường, làm vách.
Cánh sài môn [2] hé nửa; đi sẽ nghiêng lưng;
Bức thổ chướng [3] giăng ngang, đứng vừa cạp [b] nách.
Cảnh hẹp lòng càng rộng, mặc tới lui hằng đủ, hằng vui;
Nhà thấp đạo càng cao, dù cúi ngửa chi hiềm, chi trách.

Ta thường:

Vấn khăn gốc [4] đen sì;
Vận quần nâu đỏ quạch.
Mũ để ngăn sương chống tuyết, mũ mỏng [c] bao sang sửa cánh dơi [5];
Áo vừa ấm cật che hình, áo chẳng lọ phủ phê [d] chân bịch[6].
Hạ làm màn, đông làm nệm, mấy lần sô [7] coi đã hẩm sì;
Tay là túi, vạt là khăn, ba bức thổn [8] mặc dầu cũ rích.
Nằm võng tre, ngấn cật [9] vằn vè;
Đi guốc gỗ, nhịp chân lạch đạch.

Ăn thì:

Tương hạnh chua lòm;
Muối vầu [e] nhạt thếch.
Sớm ba chén chè sen mát ruột, nài chi vò đất hẩm hiu;
Bữa vài lưng cơm lốc no lòng, sá quản mâm đan xộc xệch.
Vị tươi thường ngọn quất, lá vi,
Miếng ngon đủ nhân tùng, hạt bách.
Tiệc vầy tiên tử, một niêu canh cẩu kỷ [10] chát sì;

---

1. *Nước trí*: Bởi chữ Hán "*trí thủy*", sách *Luận ngữ* có câu:... *Trí giả nhạo thủy*, nghĩa là người có trí thường ưa thích về nước (người có trí là người thông đạt sự lý, trôi chảy không vướng mắc, giống như tính chất nước, cho nên thích nước). Nhân đó có chữ *trí thủy*.

2. *Sài môn:* Cửa làm bằng những đoạn củi gỗ tạp.

3. *Thổ chướng*: Bức tường bằng đất.

4. *Khăn gốc*: Gốc là phần cuối của sợi tơ, to và rắn, thứ tơ này khi dệt ra không được mịn mặt. *Khăn gốc*: khăn dệt bằng tơ gốc.

5. *Cánh dơi*: Ý nói cái mũ mỏng manh như cánh con dơi.

6. *Chân bịch*: Bịch là cái bồ to đựng thóc, chân xèo ra.

7. *Sô*: Thứ vải dệt thưa.

8. *Thổn*: Tên một thứ vải nhỏ sợi.

9. *Ngấn cật*: Ý nói võng tre in vết trên lưng thành từng lằn.

10. *Cẩu kỷ*: Một thứ rau thường dùng nấu canh ăn. Hột là *cẩu kỷ tử*, dùng làm thuốc bổ thận.

Yến thiết[8] cố nhân, lưng bầu rượu xương bồ[1] cay rách.
Thuốc phì phào quản sậy điếu tre;
Trầu phúm phím vỏ dà rễ quạch.
Ép dưa măng, mài bột củ, những giao cho mụ lão lom khom;
Quét sân lá, hái nương dâu, dầu phó mặc thằng đồng lách chách.

Trong thì:

Dấu ngựa xe chẳng đến, cỏ bén hơi xuân;
Bạn viên hạc quen tìm, hoa cười đón khách.
Cầm một chương, thơ mấy quyển, đủ tháng ngày ngâm ngợi, ấy thú mầu ông Mạnh Hạo Nhiên[2],
Lan chín khóm, cúc ba hàng, dõi hôm sớm bù trì, này của báu ông Đào Bành Trạch[3].

Ngoài thì:

Rườm rà hàng cổ thụ, lồng những tán dù;
Quanh quất dải kỳ phong[4], bao làm thành quách.
Vượn chào hòa khiếu hót, cách ngàn đưa khúc xướng, khúc ca;
Suối chảy lẫn thông reo, bên tai rõi nhịp đàn, nhịp phách.
Chợ chân trời, mây họp đùn đùn;
Chày sườn núi, nước đâm thình thịch.

Khi thì:

Cầm quạt lá xênh xang;
Quẩy túi thơ xốc xếch[1].
Lẽo đẽo thằng hề mọn[5], trước ngàn mai thơ thẩn đứng chờ;
Lẳng khẳng cái lừa gầy[6], bên rừng trúc dần dà sẽ lách.
Hem hẻm đường mây lần bước, đứng nhìn non, gió thổi hiu hiu;
Phây phây sườn núi rũ đầu, ngồi xem ác[7], bóng cà chênh chếch.

---

1. *Xương bồ*: Một vị thuốc mùi cay, khí ôn, có tính chất bổ tâm, ích trí, trừ phong. Người ta thường dùng ngâm rượu uống
2. *Mạnh Hạo Nhiên*: Một nhà thơ nổi tiếng đời Đường Huyền Tong, ẩn cư ở núi Lộc Môn.
3. *Đào Bành Trạch*: Tức Đào Tiềm, một cao sĩ đời Tấn, tự là Uyên Minh, tính cao khiết, trước làm Huyện lệnh Bành Trạch, sau không chịu ràng buộc, từ quan về ở ẩn.
4. *Kỳ phong*: Ngọn núi lạ, đẹp.
5. *Thằng hề mọn*: Chú hề đồng bé nhỏ.
6. *Cái lừa gầy*: Con lừa gầy.
7. *Ác*: Mặt trời.

Nghiêng giỏ hái rau nương quế, dùng dính nách mang;
Treo bầu chắt nước suối khe, thanh thơi tay xách
Quét am tiên sớm để luyện đan;
Tựa tòa đá hôm dầu xem sách.
Nương gậy tre, giày [1] dép cỏ thủa bước khoan dung dinh, ngồi bên khe, nhịp miệng hát ngao;
Rải chiếu lá, ngả giường song, khi bóng mát la cà [1], về dưới cửa, vắt chân nằm đạch
Tính lặng dễ say mùi đạo, gối quyển vàng, giấc ngủ ngáy o o;
Mệnh yên xảy tỉnh lòng trần, trỏ mây bạc, vỗ tay cười khanh khách.
Nghiệm thuở hoa tàn nhị nở, biết tuế thời sớm muộn; điếm tay suy Giáp Tí lân la [2];
Xem khi yến tới nhạn về, dòm khí hậu đổi thay, vui dạ nói dương xuân thóc mách.
Của thiên nhiên, bạc tuyết đủ dùng;
Giàu thổ sản, tiền rêu để tích.
Phương nhân nghĩa để hòa dưỡng tính, báu nhi tôn tráp hãy nặng trầm;
Chữ thanh nhàn nào phải mua ai, tiền mẫu tử túi dầu xóc xách
Cỏ cây thương vì tính lãn dung [3],
Nước non thấu thửa lòng thanh bạch.
Cầm lầu canh ẩn dật, đành hanh rừng gióng điệu chim;
Gảy khúc nhạc ưu du, đồng vọng ai khua trống ếch.
Xem một phút diều bay cá nhảy [4], đành hay lý ngụ huyền vi;
Thấy hai vừng thỏ lặn ác soi [5], đã biết thửa cơ biến dịch.
Thả lòng tham, khơi nguồn độc, vũng con con thả muống một bè;

---

1. *Giày*: Giẫm lên đi. *Giày dép cỏ*: đi dép cỏ.
2. *Tuế thời*: Tuế là năm, thời là mùa.
Giáp Tí: *Giáp* đứng đầu mười hai chi. Ngày xưa, tính thời gian bằng *can chi*. Thí dụ: Giáp Tí, Ất Sửu v.v... ở đây Giáp Tí chỉ năm tháng, tuổi tác.
3. *Lãn dung*: Lười nhác.
4. *Diều bay cá nhảy*: Trong sách *Trung dung*: Tử Tư dẫn câu: *Diên phi lệ thiên, ngư dược vu uyên* ở thơ *Hạn lộc* (Đại Nhã - *Kinh Thi*) để chứng tỏ rằng đạo trời sâu xa mầu nhiệm, tồn tại trong muôn sự muôn vật, như diều bay trên trời, cá nhảy dưới vực, đều là đạo trời đất cả.
5. *Thỏ lặn, ác soi*: Mặt trăng, mặt trời mọc.

Dứt mối tưởng, rũ niềm sầu, vườn mọn mọn trồng huyên[1] mấy rạch.
Cảnh chắt chiu, nương đậu nương khoai;
Mùa đắp đổi, hàng kê hàng mạch.
Cày lũng tuyết, sớm giong đung đỉnh, trải thung chè, trèo đèo sở[2], néo tất hình gối hạc ngẳng nghiu;
Hái củi mây, hôm quẩy xênh xang, qua dặm liễu, tới ngàn sam, đường uốn khúc ruột dê ngóc ngách.
Dù ai thăm hỏi nguồn cơn;
Mặc kẻ đón tìm dấu tích.
Lắng tai mỏng rành rành lời trước, phải đoái thương tính mệnh, ngoại vật dầu lọn thửa thờ ơ;
Kẻo[k] mình còn lúc nhúc[l] tài hèn, luống dày dội kiền khôn, trong đời chửa chút chi bổ ích.
Mông mênh miền biển bạc, màng rủ rê chi giống dầu dầu[3];
Chất ngất dặm rừng xanh, sá tìm tòi chi loài chích chích[4],
Tuy ngày tháng đà ngày tháng Thuấn, đâu cũng vẳng chiếu đất thênh thênh;
Song nước non còn nước non Nghiêu, ta thường vỗ bụng[5] rau phạch phạch.
Ngươi chẳng thấy:
Cánh buồm nhẹ giong chơi biển Bắc, kìa ai lánh đục về trong[6],
Cuộc cờ tàn nằm mát non Đông, nọ kẻ phù nghiêng chữa lệch[7].

---

1. *Huyên*: Tên một thứ cỏ, người xưa cho rằng trông nó có thể quên lo phiền.

2. *Đèo sở*: Đèo trồng cây sở, sở là một loài cây có quả dùng để nấu dầu.

3. *Giống dầu dầu*: Một loài cá nhỏ, ý nói hạng người tầm thường.

4. *Loài chích chích*: Một loài chim nhỏ, ý nói hạng người tầm thường.

5. *Vỗ bụng*: Bởi chữ "*cổ phúc*" xuất xứ sách *Trang Tử*, người dân thời Thái cổ an nhàn ăn no "vỗ bụng" đi chơi.

6. *Bá Di* lánh loạn đời vua Trụ, ở bãi biển bên Bắc, đến khi có Chu Văn Vương lên làm Tây bá, liền theo về với Văn Vương (*sách Mạnh Tử*).

7. *Tự An* tự An Thạch người đời Tấn, ở ẩn núi Đông Sơn. Mấy lần vua mời ra làm quan không chịu ra. Đời bấy giờ, sĩ phu đã có câu nói: "*An Thạch không ra giúp đời thì dân chúng trông cậy vào đâu?*". Về sau Hoàn Ôn mời mãi, An Thạch mới chịu ra làm chức Tư mã, rồi làm Tể tướng. Khi Bồ Kiên nước Tần vào đánh nước Tấn, An chỉ huy trận đánh ở Phì Thủy (Hợp Phì) phá tan một trăm vạn quân địch.

Dở dang tuồng canh, mục, ngư, tiều [1];
Pha phách thói Nho, y, đạo, thích [2].
Tựa mây tấm suối, miễn được tiêu dao;
Nương giá phù xa [3], sá gì bộc bạch.
Thong thả một năm mười hai tháng, gặp thời bình trị
được làm người;
Ngao du ba vạn sáu ngàn ngày, tới cõi tràng sinh càng
dòi mạch.
Dù ai cười thơ thẩn ngẩn ngơ;
Thì ta cũng ngô nghê ngốc nghếch.

---

1. *Canh, mục, ngư, tiều*: Người đi cày, người chăn trâu, người đánh cá, người hái củi.

2. *Nho, y, đạo, chích*: Người học Nho, người làm thuốc, người theo Đạo Tiên, người theo Đạo Phật.

3. *Nương giá phù xa*: Xa giá là xe vua đi. Ý nói theo phò nhà vua.

– Khảo thích:

Văn bản này *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* theo bản sao của Phạm Trần Đĩnh, *Nam Phong* số 93–1926. Hoàng Xuân Hãn trong *Thi văn Việt Nam* (Sđd) còn có thêm một văn bản của Vũ Khắc Tiệp trong sách *Phú Nôm* (nhưng ông không chua rõ ngày và nơi xuất bản; *Phú Việt Nam cổ và kim* NXB Văn hóa. Viện Văn học in năm 1960 cũng dùng bản này có khá nhiều sai dị so với văn bản của *Hợp tuyển*. Vì không có văn bản nên ở đây chúng tôi không làm khảo dị, chỉ ghi lại những chỗ Hoàng Xuân Hãn phiên âm khác với Phạm Trần Đĩnh.

a) *Ba*: Hoàng Xuân Hãn (HXH): *Vài*.

b) *Cạp*: HXH *cặp*.

c) *Mỏng*: HXH *màng*

d) *Chẳng lọ phủ phê*: HXH: *bao quản song bài*.

e) *Vầu*: HXH: *bầu*.

g) *Thiết*: Chữ này theo chúng tôi có thể đọc là *thết*.

h) *Xốc xếch*: HXH *xóc xách*.

i) *La cà*: HXH *la khà*.

k) *Kẻo*: HXH *hố*.

l) *Lúc nhúc*: HXH *lục lục*.

Theo Hoàng Xuân Hãn, bản của Vũ Khắc Tiệp có một số câu trật tự khác với bản của Phạm Trần Đĩnh (tức là bản *Hợp tuyển* dựa theo) và nhiều hơn ba câu, theo đánh số của HXH là các câu 14, 30, 36.

THIÊN NAM VÂN LỤC LIỆT TRUYỆN

Sách gồm 39 truyện, hiện chỉ còn một bản chép tay ở thư viện Hán Nôm ký hiệu A. 1442 nhưng không ghi tên tác giả.

Căn cứ vào lời ghi chú trong văn bản thì *Thiên Nam vân lục liệt truyện* chủ yếu là sách sưu tập. Một số truyện có xuất xứ ở *Lĩnh Nam chích quái*, một số khác ở *Thiên Nam cổ tích*. Sau khi đối chiếu với một số bộ sách cổ thì thấy tác giả *Thiên Nam vân lục* đã thu thập toàn bộ 23 truyện của *Lĩnh Nam chích quái*, 16 truyện còn lại thu thập từ *Việt điện u linh tập*. Những truyện này đều đã có mặt ở các bản *Lĩnh Nam chích quái* được hình thành trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII. Như vậy có thể nghĩ *Thiên Nam cổ tích* là một tên gọi khác của *Việt điện u linh* chăng? Tuy nhiên trong *Thiên Nam vân lục*, tác giả không giữ nguyên nội dung và kết cấu gốc của các truyện. Một số ông lược bớt tình tiết, đoạn văn, tên đất cụ thể, một số khác ông lại bổ sung, gia công thêm, đưa thêm thơ, văn biền ngẫu vào truyện, khiến cho truyện được phong phú hơn về nội dung cũng như về tâm lý nhân vật, ngôn ngữ đối thoại... Ở đây chúng tôi chọn dịch 3 truyện tiêu biểu.

Theo Lê Quý Đôn, *Thiên Nam vân lục* là tác phẩm của Nguyễn Hàng, song chúng tôi cũng chưa dám khẳng định văn bản hiện có (A. 1442) đích thực là tác phẩm mà Lê Quý Đôn nói đến. Dẫu sao thì văn bản A. 1442 vẫn là một cứ liệu quan trọng trên con đường đi tìm bản gốc *Thiên Nam vân lục* và gợi ý rất nhiều cho việc khảo cứu các vấn đề văn bản học của *Lĩnh Nam chích quái* và *Việt điện u linh*.

TRUYỆN HÀ Ô LÔI

Khoảng niên hiệu Thiệu Phong [1] nhà Trần có Đặng Sĩ Doanh, người Ma La [2], vợ họ Vũ, nhan sắc hơn người. Bấy giờ Sĩ Doanh phụng mệnh đi sứ Bắc quốc. Trong làng có thần tên là Ma La, nhân lúc Sĩ Doanh vắng nhà bèn hóa làm một trang nam tử, rất giống Sĩ Doanh cả hình dạng lẫn tiếng nói, đang đêm đội mưa gió mà đến. Vũ Thị lấy làm lạ hỏi:

– Chàng đã vâng mệnh đi sứ Bắc Quốc, sao lại trở về?

Đáp rằng:

– Nhà vua đã sai người khác thay thế, triệu ta về phụng sự tả hữu, thường giữ ở bên cạnh hầu cờ, không cho đi ra đi vào nữa! Nhưng vì tình vợ chồng nên ta trốn về để cùng nàng thỏa ái ân, sáng mai lại vào triều sớm, không dám ở lâu.

Gà gáy thì đi, Vũ Thị trong lòng nghi hoặc nhưng không thể lý giải được. Từ đấy tối đến sáng đi, tình quyến luyến ngày càng sâu nặng. Đến khi Sĩ Doanh về thì vợ mang thai đã đến ngày sinh nở, Sĩ Doanh biết chuyện, bắt vợ giam vào ngục. Đêm ấy nhà vua nằm mộng thấy một người cao lớn đến trước mặt tâu rằng:

– Tôi là thần Ma La, lấy vợ đã mang thai nhưng bị Sĩ Doanh cướp mất.

Vua tỉnh giấc, hôm sau sai ngục quan đưa Vũ Thị đến phân xử rằng:

– Vợ trả về cho Sĩ Doanh còn con thì trả cho thần Ma La.

Mấy ngày sau Vũ Thị sinh ra một cái bọc đen; bọc nở sinh ra một đứa con trai, da đen như mực, vì thế đặt tên là Ô Lôi. Song vì thần không có họ mới lấy chữ Hà [3] làm họ cho đứa bé. Ô Lôi tuy đen

---

1. *Thiệu Phong*: Nguyên văn Thiệu Hưng nhưng đời Trần chỉ có hai đời vua có niên hiệu mà chữ đầu là Thiệu, Thiệu Long đời Trần Thánh Tông và Thiệu Phong đời Trần Dụ Tông, nhưng không có Thiệu Hưng, ở đây theo *Lĩnh Nam chích quái* chữa lại. Thiệu Phong bắt đầu từ 1341 đến 1357.

2. *Ma La*: Chưa rõ ở đâu.

3. *Hà*: Chữ *hà* là một từ nghi vấn, nghĩa là: cái gì, nào. Hà Ô Lôi nghĩa là Ô Lôi nào đó.

nhưng da dẻ trơn bóng như xoa mỡ. Năm 15 tuổi, vua vời vào cung chầu hầu, rất mực tin yêu. Một hôm Ô Lôi ra ngoài chơi gặp một người thân thể và thần thái đẹp khác thường, tự xưng là Lã Động Tân [1]. Người ấy hỏi Ô Lôi rằng:

– Cậu bé kháu khỉnh kia muốn gì?

Ô Lôi đáp:

– Ngày nay thiên hạ thái bình, quốc gia vô sự, điều ham muốn của tôi là thanh sắc cốt sao cho thỏa thích tai mắt thì thôi.

Động Tân nói:

– Thanh và sắc của ngươi được mất bằng nhau.

Nói xong ghé nhổ vào miệng Ô Lôi bảo nuốt rồi biến mất.

Từ đó Ô Lôi thấy tinh thần sáng láng, tuy không biết chữ nhưng biện bác nhanh nhảu hơn người, thơ từ ngâm vịnh không bài nào không mượt mà tinh tế. Mỗi lần ở chỗ cầu quan chùa chiền, chàng cao hứng ngâm nga thì sau khi đi rồi dư âm vẫn còn vang vọng, ai cũng thích nghe, đàn bà con gái càng mê mẩn. Nhà vua thường cười bảo:

– Ô Lôi nếu lỡ gian phạm ở đâu thì đem đến cho ta, sẽ được thưởng trăm quan [2].

Lúc ấy ở làng Nhân Mục [3] có quận chúa Kim Bổng là người trong tông thất, tư dung xinh đẹp, đáng bậc khuynh thành, một tiếng cười có thể làm mê hoặc khách Dương Thành, Hạ Sái [4]. Năm 23 tuổi nàng góa chồng, vua muốn bờm xơm nhưng không được nên tơ tưởng không thôi, mới bảo Ô Lôi rằng:

– Ngươi có cách gì lung lạc được nàng không?

---

1. *Lã Động Tân*: Nguyên người đời Đường từng đỗ tiến sĩ cập đệ khoảng niên hiệu Hàm Thông (860–874), hai lần làm chức Huyện lệnh. Gặp loạn Hoàng Sào, ông dời nhà về núi Chung Nam tu tiên đắc đạo, sau không biết đi đâu. Tương truyền ông là một trong bát tiên, do đó còn gọi là Lã Tổ.

2. Câu này trong *Lĩnh Nam chích quái* còn thêm một ý: nếu giết chết phải bồi thường nghìn quan.

3. *Nhân Mục*: Tên Nôm là làng Mọc nay thuộc Hà Nội.

4. *Dương Thành, Hạ Sái*: Hai huyện thuộc nước Sở, đất phong của các quý công tử. Bài phú của Tống Ngọc có câu: "Hoặc Dương Thành mê Hạ Sái" (nghĩa là: làm mê hoặc các trạng Dương Thành, Hạ Sái), vì thế sau trong văn chương, Dương Thành, Hạ Sái là từ để gọi các bậc vương tôn công tử.

Ô Lôi thưa:

– Thần xin thời hạn một năm. Nếu không thấy thần về ắt là mưu không thành, thần đã chết.

Nói rồi bái biệt mà đi. Sau đó chàng cởi bỏ quần áo, trát bùn khắp mình, phơi sương tắm gió, trở thành một kẻ xấu xí, lại mặc chiếc khố vải rách, giả làm đứa chăn ngựa đến thẳng nhà quận chúa, cho tiền đứa canh cổng xin vào vườn cắt cỏ. Bấy giờ hoa nhài đang nở rộ, Ô Lôi cắt hết sạch chất vào gánh. Bọn gia nô thưa lên, quận chúa giận lắm sai trói lại mà hỏi, Ô Lôi thưa:

– Tôi là kẻ phiêu bạt không nơi nương tựa, thường gánh thuê cho bọn con hát kiếm sống. Hôm nay gặp vị quan cưỡi ngựa đi ở ngoài cửa phía Nam thành cho tôi năm tiền bảo đi cắt cỏ ngựa. Tôi vui mừng nhận làm, tưởng đây là cỏ tốt chứ có biết hoa nhài là vật gì đâu. Bây giờ không có gì đền Chúa, xin đem thân làm tôi tớ để chuộc tội mong Chúa ưng cho.

Chúa chưa tin, bắt giam ở ngoài cổng. Được hơn một tháng, gia nhân thấy đói khát bèn cho ăn uống. Ô Lôi lấy làm bằng lòng, thường mỗi sáng sớm lại cất tiếng ngâm nga để làm vui. Ai nghe tiếng hát cũng phải để mắt và thường vì say tiếng hát mà quên nghĩ đến vẻ ngoài xấu xí của chàng. Một hôm Chúa phải ngồi chơi một mình bèn nổi giận gọi bọn tôi tớ đến mắng về tội hầu hạ chểnh mảng, lại toan đánh roi. Chúng đều cúi đầu tạ tội, nói:

– Chúng con không dám biếng nhác nhưng vì mải nghe đứa chăn ngựa hát quá, đến nỗi mắc lỗi phải bị đòn roi.

Chúa bèn thôi không hỏi tội nữa. Sau có lần Chúa từng cùng bọn gia nô ngồi ngoài sân ngắm cảnh hóng mát để tiêu khiển, chợt nghe tiếng Ô Lôi ngâm hát, chập chờn như điệu nhạc Quân Thiên[1], lời ca trần thế không thể sánh bằng. Chúa tinh thần biến động, tâm ý bồi hồi không thể dằn lòng, bèn cho gọi Ô Lôi vào hầu và cho ở gần bên tả hữu, coi là đứa hầu thân cận. Mỗi lần Chúa sai Ô Lôi ngâm vịnh lại thấy khuây khỏa nỗi u uất trong lòng. Ô Lôi cũng càng thêm nỗ lực, hầu hạ dưới gối, quấn quít không mảy may rời xa, trong khoảng trời đất, Chúa muốn gì đều được thích ý. Chàng có bài ca cợt gió rằng:

---

1. *Quân Thiên*: Nhạc trên trời.

Phong hà táp táp tự thổ nang,
Xuất u cốc hề tiệm phi dương.
Hướng lai lăng uyển lộng thiều quang,
Y thùy mạn tự lập phiên hàng.
Nhập Bắc song hề xưng Hy Hoàng,
Lai Dương Đài hề ngu Tương Vương.
Tống nhân liễu hạ hề nghênh khách hải đường,
Giải kỷ uấn hề ta thử di nương.
(Gió thổi ào ào chừ từ lòng đất,
Từ trong hang sâu chừ dần phiêu dương.
Cuốn tới vườn Lăng [1] chừ đùa ánh thiều quang,
Dựa vào ai chừ phất phơ cánh màn.
Thổi vào song Bắc chừ ngày tháng Hy Hoàng [2]
Thoảng tới Dương Đài chừ làm vui Tương Vương [3].
Tiễn người dưới liễu chừ đón khách hải đường.
Giải điều sầu muộn chừ cho bao cô nàng).

Lại có bài thơ ngâm đùa trăng rằng:

Tẫn thị âm trinh tự ngọc bàn,
Tiễn cừ vi vật tối đa đoan.
Đông Tây túc bạc vô thường xứ,
Một hiện doanh hư bất nhất ban.
Đô hướng bạch câu quang tá khích,
Tất dung tố nữ gián cao quan.
Trường tồn bất lão đồng thiên địa,
Cảm động thời thời bất tạm nhàn.
(Dáng nữ tinh khôi tựa ngọc bàn,
Khen trăng này tính cũng đa đoan.
Đông tây ngừng nghỉ thường vô định.
Ẩn hiện đầy vơi khác mỗi lần.

---

1. Vườn Lăng (Lăng uyển): Vườn tiên.

2. *Hy Hoàng... song Bắc*: Hy Hoàng chỉ thời thái cổ. Đào Tiềm (sinh khoảng 372 mất 427) trong văn có nói: khoảng tháng Năm, tháng Sáu nằm dưới cửa sổ phía Bắc, được gió mát hây hẩy thì có thể tự coi là người thời Hy Hoàng.

3. *Dương Đài*: Tên một đài quán trong truyền thuyết. Trong bài *Cao đường phú tự* Tống Ngọc nói với Sở Tương Vương: Xưa tiên vương: (theo truyền thuyết là Hoài Vương), nhưng sau trong văn học hay nhầm thành Tương Vương chơi ở Cao Đường ân ái với một cô gái, nàng tự xưng là thần nữ Vu sơn "sớm làm mây tối làm mưa, sớm tối đi về chốn Dương Đài". Sau Dương Đài thường dùng để chỉ nơi trai gái hoan lạc, gặp gỡ.

Thoắt tựa vó câu nhờ kẽ vách[1],
Cao như cống kín khóa giai nhân.
Không già, sống mãi cùng trời đất,
Rung động luôn luôn chẳng lúc nhàn).

Lời ca toàn theo điệu dương liễu, chim nhạn nghe thì sà cánh, cá nghe thì ngoi lên, Chúa nghe thì cảm động mà sinh bệnh u uất. Ốm đến vài tháng rồi bệnh ngày càng nặng, bọn người hầu phục dịch rất vất vả. Một đêm chúng ngủ say, Chúa gọi chẳng đứa nào tỉnh giấc, chỉ có Ô Lôi nghe gọi liền dậy ngay. Chúa biết bệnh đã trầm trọng, không nén lòng được mới bảo nhỏ Ô Lôi rằng:

– Tiếng hát của ngươi làm tinh thần ta mê đắm, ý tứ ta mỏi mệt nên nỗi ta thế này. Vả lại ngẫm từ chuyện xảy ra hôm trước, ngươi cất tiếng hát ở ngoài sân mà gió ào ạt thổi, mây lững lờ bay, vật còn như thế huống nữa là người! Ta đã giãi tỏ nỗi lòng sâu kín với ngươi, ta cũng chẳng nề vị thế cao thấp, nếu ngươi bằng lòng cùng ta đẹp duyên cầm sắt, nói cùng ta lời nồng ấm huệ lan[2] thì quyết chẳng phải phiền đến thầy thuốc mà bệnh cũng tự khỏi vậy.

Ô Lôi nói:

– Kẻ tôi tớ này thân phận nghèo hèn, một mình đơn chiếc, không hiểu thế cứng mềm, không hay cơ tiến thoái, đến nỗi lạc vào vườn tiên, vô tình mắc lỗi, may được Chúa tha tội cho làm gia nô, yêu như chân tay, tin làm tâm phúc. Cho nên Ô Lôi được chở che không còn mối lo đói nghèo quẫn bách, như thế thật đã là phúc lớn mấy đời rồi. Còn như ngâm nga hát xướng, vị tất đã thỏa hợp lòng người, chỉ là để vui con mắt lỗ tai đám đông mà thôi. Tôi chẳng có cái tài của Lý Cồn[3] làm cảm động lòng người, không có cái khéo của Quy Niên[4] trình nghề giỏi hơn kẻ khác, dám đâu cậy tài. May mà bề trên hạ cố lắng nghe đó là nỗi vinh hạnh ngoài cả điều mong ước của tôi. Nhưng

---

1. *Vó câu nhờ kẽ vách:* Nguyên văn *bạch câu quang ta khích* (nghĩa là ánh sang bạch câu mượn khe hở). Bạch câu chỉ ánh sáng mặt trời, khi nói bạch câu quá khích là biểu đạt ý thời gian qua nhanh. Ở đây nói về ánh trăng, ánh trăng mượn kẽ vách để thể hiện sự hiện diện ngắn ngủi của mình.

2. *Huệ lan:* Nguyên văn *ngôn uất thư lan* nghĩa là lời nói nồng nàn hơn cỏ thư cỏ lan. Cỏ thư dùng để lót giày, cỏ lan là thứ cỏ thơm, đẹp; lan thất là phòng của phụ nữ. Cỏ thư cũng còn dùng để trải ở nơi tế lễ. Ý câu chỉ là nói việc gắn bó, chúng tôi dịch thoát.

3. *Lý Cồn:* Là một người hát hay đời xưa.

4. *Quy Niên:* Lý Quy Niên, người đời Đường rất giỏi đàn.

hiềm vì tôi không phải con nhà dòng dõi, chỉ một tấm thân trơ trọi, trạng mạo không khôi ngô kỳ vĩ, lại đầu chuột mắt nai [1], thế mà sánh duyên cùng Chúa thật không tương xứng, tôi không dám nhận lời.

Chúa nói:

– Hừ! Ngươi lầm rồi! Phàm người hiểu lẽ thì nghe một phải biết ba; người giỏi dùng người thì lấy "chỗ dài" mà bỏ "chỗ ngắn", và hãy lấy việc đời mà bàn. Nói về trinh tiết thì công chúa Hồ Dương [2] nối duyên mới; nói về vị thế cao sang thì công chúa Tiên Dung [3] lấy anh đi câu, nếu vì thế mà bị chê trách thì các bậc tiền bối đã bị chê trách chán ra rồi! Huống nữa thứ mà tình ngươi mê đắm nhất chỉ là thanh sắc mà thôi. Cái thanh tuyệt trần sánh với cái sắc tuyệt trần cớ sao không được, mà còn nói đi nói lại mãi! Nếu ngươi quá câu nệ, quá cứng rắn không chịu nghe theo, chậm vài tháng nữa thì bệnh ta không thể cứu chữa được đâu.

Ô Lôi nói:

– Vâng, vâng! Nếu đúng như lời Chúa nói, thì có thể coi là thật chắc chắn không gì lay chuyển được nữa, vậy tôi đâu còn dám không vâng mệnh.

Nhờ thế bệnh của Chúa đỡ dần, từ đó về sau tâm thần Chúa vui vẻ, tai mắt thỏa thích, Chúa chỉ biết có Ô Lôi mà không để ý đến tôi tớ nào khác. Chúa muốn chia ruộng đất làm nhà vườn cho, nhưng Ô Lôi từ chối:

– Tôi vốn không có gia sản gì, nay gặp được Chúa, đó là phúc trời cho rồi, chẳng muốn vườn ruộng nhà cửa làm chi, chỉ xin được đội thử một lần chiếc mũ kim lăng giát ngọc [4] của Chúa, như thế thì có chết cũng nhắm mắt.

Chúa không tiếc Ô Lôi điều gì nên bằng lòng cho. Ô Lôi đội mũ lẻn về bệ kiến vua. Vua mừng lắm, lập tức sai triệu Chúa vào chầu, lại bảo Ô Lôi đội mũ ấy đứng hầu bên cạnh. Vua hỏi Chúa có biết Ô Lôi không?

---

1. *Đầu chuột mắt nai*: Người đầu nhọn lộ xương, mắt lõm con ngươi tròn, các nhà tướng số gọi là "chương đầu thử mục", có tướng của người nghèo hèn.

2. *Hồ Dương:* Công chúa Hồ Dương chị Hán Vũ Đế góa chồng, khúc đàn của nàng thường tả nỗi u buồn.

3. *Tiên Dung:* Con vua Hùng Vương, lấy Chử Đồng Tử là một chàng trai nghèo

4. *Mũ kim lăng giát ngọc:* Mũ vua ban cho công chúa để đội trong những buổi triều phục.

Chúa lúc ấy xấu hổ quá, nhưng Ô Lôi thì từ đó nổi danh trong thiên hạ. Con gái các bậc vương hầu làm thơ chê cười rằng:

Kỷ niên sương tuyết độc miên cô,
Nhất tiết vô khuy thủ tiết phù.
Tự thị đàn khuynh văn xướng hậu,
Sô phu dĩ nhận tác gia phu.
Hiến động nhân hề vưu vật vi,
Vật tùy nhân động hữu thùy tri.
Khán lai thanh sắc vô ưu bật,
Sắc vị thanh di thanh sắc di.
Nhan sắc khuynh thành tập điệp phong,
Đoạn huyền bất khẳng cánh giao trùng.
Vi hà đổ thủ quân vương kế,
Quẫn giáo nô lai giải phát phong.

Dịch nghĩa:

Bao năm sương tuyết một mình,
Khư khư giữ tấm lòng trinh chẳng sờn.
Từ nghe tiếng hát mê hồn,
Dầu chàng cắt cỏ cũng tròn nhân duyên.
"Của báu" mê người đến thế này,
Khiến lòng xao động có ai hay!
Xưa nay thanh sắc đâu hơn kém,
Sắc động vì thanh, thanh dễ say!
Nhan sắc khuynh thành họp bướm ong,
Cung đàn chẳng nối giữ phòng không.
Quân vương sao nỡ dùng mưu hiểm,
Cho đứa nô tài kết dải đồng [1].

Nhưng tiếng hát của Ô Lôi lay động lòng người, có tránh đi cũng không nổi. Vì thế chàng thường đan díu với con gái các nhà vương hầu mà không ai dám giết. Một hôm Ô Lôi tư thông với em gái Uy

---

1. *Kết dải đồng:* Nguyên văn *nô lai giai phát phong* nghĩa là đứa hầu cởi dải lụa bọc tóc. Đời Đường, Giả Cấn Ngôn đi làm quan xa, vợ ở nhà buộc tóc bao lụa lại. 20 năm sau Giả về mới bỏ bao lụa.

Minh vương, bị người nhà bắt được nhưng chưa dám giết. Minh vương vào triều tâu:

– Ban đêm Ô Lôi vào nhà thần, gian ngay không rõ, lỡ giết mất rồi bây giờ làm sao?

Vua nói:

– Bất ý đánh chết thì thôi không bắt lỗi.

Uy Minh vương trở về mới bỏ Ô Lôi vào cối lấy chầy giã chết. Trước khi chết Ô Lôi có bài thơ Quốc ngữ rằng:

Việc cũ [1] Lam Kiều đã dễ quên,
Một ngày ân ái tả muôn nghìn.
Tri âm mấy khách dầu than hỏi,
Rằng đã theo đòi Nam Nhạc tiên.

Lại nói:

– Ngày trước Lã Động Tân bảo: "Ô Lôi, thanh sắc của mày được mất bằng nhau", đến nay lời ấy chứng nghiệm rồi.

Ô Lôi chết vì bị bỏ vào cối đá mà giã, do thế người đời sau nghe tiếng chầy giã cối đá vẫn còn thương cảm.

Trần Thị Băng Thanh *dịch*

---

1. Nguyên văn viết *hề duy*, có thể đọc là *hể dõi* không rõ nghĩa: đây theo bản phiên âm cũ.

TRUYỆN TRƯNG VƯƠNG

Vương họ Lạc tên là Trắc, em gái tên là Nhị, người Mê Linh, Phong Châu [1]. con gái một vị Hùng tướng. Lúc đầu gả cho Thi Sách, người ở Chu Diên (huyện Đông An) [2], con trai một vị Lạc hầu [3].

Vương tính dũng mạnh, có nghĩa khí, có thể quyết đoán việc lớn. Bấy giờ Thứ sử Giao Châu là Tô Định tham tàn bạo ngược, người dân Giao Châu rất khổ. Thi Sách làm bài *Cổ kim vi chính luận* [4] để phê phán. Bài văn như sau:

Trộm nghe chính sự là công cụ để trị dân, nhưng bản chất của chính sự lại phải là được lòng dân mà thôi. Hãy thử chiêm nghiệm xem. Tử Du làm Tể đất Vũ Thành [5], được khen là nhàn hạ chỉ đàn ca; Tử Tiện cai trị đất Đơn Phụ [6], được khen là hòa ái được lòng người.

Gần đây Ngô công [7] được coi là giỏi cai trị bậc nhất, Văn Ông [8] coi quận được xem là bậc tài cao. Bọn họ thật là thông hiểu về thể chế chính sự vậy. Còn những người khác, như Tử Lộ [9] coi lời bàn về chính sách là viển vông ắt bị quở trách là lỗ mãng; Thái Thúc coi lời nói về

---

1. *Mê Linh Phong Châu*: Mê Linh là tên huyện bao gồm phần đất tỉnh Phú Thọ và một số vùng ngoại thành Hà Nội ngày nay. Phong Châu tương đương với vùng đất bao gồm Hà Tây, Vĩnh Phúc và Phú Thọ ngày nay.

2. *Chu Diên*: Thời Hai Bà Trưng gồm phần đất giữa sông Đà và sông Đáy thuộc các tỉnh Hòa Bình, Hà Tây và Hà Nam ngày nay.

3. *Lạc Hầu:* Một chức quan thời Hùng Vương.

4. *Cổ kim vi chính luận:* Bàn về việc trị nước từ xưa đến nay.

5. *Tử Du:* Học trò Khổng Tử, người thời Xuân Thu, Trung Quốc, được Khổng Tử khen là văn nhã.

6. *Tử Tiện:* Người nước Lỗ, tên là Mật Bất Tề, học trò Khổng Tử, được Khổng Tử khen là bậc quân tử.

7. *Ngô Công:* Người đời Hán Văn Đế, làm chức Thái Thú đất Hà Nam, có tiếng là người giỏi thuật trị dân.

8. *Văn Ông:* Người thời Hán Cảnh Đế, từng làm Thái Thú đất Thục, có công mở mang giáo hóa, khiến phong tục thuần hậu. Các quận có trường học bắt đầu từ việc làm của ông.

9. *Tử Lộ:* Tên là Trọng Do, học trò Khổng Tử, cũng là người có năng lực về chính trị, nhưng tính hiếu dũng và bộc trực.

nước lửa là mê hoặc [1] nên phải chịu sự hối hận về dân nổi loạn. Họ đúng là những người không hiểu sự thích hợp của chính sự đúng thời. Nay ông nắm chính quyền mà kẻ nói lời trung, bày mưu tốt thì bị tội, kẻ nịnh hót phụ họa thì được thưởng nhiều; hoạn quan chuyên quyền, hầu thiếp được làm việc lớn; tuy những chính lệnh lo yêu dân không lúc nào không có mà lòng khắc bạc vẫn ngày một phô bày. Ép mỡ dân để làm giàu, kiệt sức dân vì phục dịch; tự cho là giàu mạnh, có thế lực oai phong của bậc phụ bật Thái A [2] Không biết rằng mối nguy tang bại chỉ như giọt sương buổi sáng, thế mà không biết cứu chữa bằng sự khoan hòa thì sự sụp đổ sẽ lập tức đến ngay đó.

Định xem văn cả giận, cho là Thi Sách phỉ báng mình bèn bắt đem giết đi. Vì thế Vương phẫn nộ bèn cùng em là Nhị dấy binh, gửi *hịch* cho các quận.

Bài hịch rằng:

Kẻ độc ác hung bạo, từ lâu lòng dạ sói lang; người có đức có nhân, phải quyết dấy quân tiễu phạt. Hịch truyền sao chạy, sấm động ba quân.

Bảo rằng: nước ta gây nền, thực từ Hùng Vương dựng nghiệp. Quan yên dân thịnh, nhiều người ngày tháng thảnh thơi [3]; mưa thuận gió hòa, lúa mạch một nhành hai ré! Đời đời thịnh trị, đã mấy ngàn năm. Kịp đến An Dương chuyển qua Triệu Vũ [4], hội thịnh đã hết, ách vận đến ngay. Bọn Hy Tái, Chu Chương, Ngụy Lang thay nhau giữ quận; cánh Đặng Nhượng, Tích Quang, Đỗ Mục nối tiếp trị châu [5].

1. *Thái Thúc:* Là một họ kép, chưa rõ điển cố này.

2. *Thái A:* Tên chức quan, thuộc hàng lệnh doãn, có chức năng phụ giúp triều đình.

3. Nhiều người ngày tháng thảnh thơi nguyên văn: *nhân đa túc hạ sinh mao* nghĩa là có nhiều người dưới chân mọc lông, ý nói nhàn hạ, không đến nỗi phải làm lụng quá vất vả trụi cả lông chân.

4. *An Dương... Triệu Vũ*: Ý nói đến việc An Dương Vương mất nước về tay Triệu Đà.

5. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* nhà Hán sai Thạch Đái sang làm Thái thú trông coi 9 quận, trong đó có 7 quận thuộc Giao Châu (trong truyện chép là Hy Tái, không rõ là tên hiệu của Thạch Đái hay một người khác). Đái Chết, Hán Chiêu Đế sai Chu Chương sang thay. Đến cuối đời Vương Mãng, châu mục Giao Châu là Đặng Nhượng cùng các quận nổi lên tự trị. Sau đó bạn của Nhượng gửi thư sang thuyết phục. Nhượng bèn sai Thái thú các quận là Tích Quang, Đỗ Mục sang sứ nạp cống. Tích Quang lại lấy Nhâm Diên làm Thái thú quận Cửu Chân. Tích Quang và Nhâm Diên là hai người có chú ý đến việc mở mang kinh tế và văn hóa ở Giao Châu, được nhân dân quý, có nhiều nơi lập đền thờ.

Tuy tham lam liêm khiết khác nhau, nhưng bạo ngược hà khắc chưa quá. Nay Tô Định ác độc, mặc sức bạo tàn. Quý sừng tê ngà voi mà coi rẻ mạng dân đen; trọng ngựa khỏe chó săn mà xem khinh người tài tuấn. Kẻ tìm vàng khai mỏ thì rét lạnh thấu xương, rách da sạm mặt; người lấy ngọc mò trai thì giao long phạm phải, trăm đi một về. Thuế má cao phải nghiêng bồ dốc cót; hình phạt nặng nên liên lụy xóm giềng. Vật chẳng được yên, dân không thỏa sống.

Ta nay, dòng dõi rồng tiên, cháu con Hùng tướng. Thương dân đen sa xuống hầm sâu, nằm không yên gối; hợp mưu sĩ dấy quân vì nghĩa, diệt bọn hung tàn. Lũ các ngươi, vốn sẵn tính linh, cùng một tiên tổ. Quốc thù phải trả, cung Phồn Nhược tay giương; giống lạ trừ xong, nước Thiên Hà rửa giáo. Cơ đồ Hồng Lạc vì thế được tái tạo; làng xóm dân cư nhờ thế được yên vui. Giữ xã tắc nắm chắc gươm đao, thật là đúng lúc; lập công nghiệp tên ghi sử sách, chẳng vinh quang sao?

Bằng như lòng vẫn hồ nghi, chí còn do dự thì khi hịch văn truyền đến, nghiêm lệnh rõ ràng, các ngươi phải nên gắng sức.

Các quận thấy hịch của Vương, thảy đều hưởng ứng, bèn dấy quân, đánh Tô Định. Định thua to phải chạy về Nam Dương [1]. Hán Quang Vũ [2] giận lắm đày Tô Định ra đất Đạm Nhĩ. Sau đó Định chết.

Thế là Vương thu phục được 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm vua, đổi làm họ Trưng, đóng đô ở thành Chu Diên. Nhưng rồi Hán Quang Vũ sai bọn Mã Viện, Lưu Long đem quân sang đánh. Vương đánh nhau với quân Hán ở Lãng Bạc [3]; được hơn một năm, quân của Vương bất lợi phải lui về giữ Cấm Khê [4]. Bấy giờ quân Hán nhiễm lam chướng, nhiều người bị ốm, Viện lo lắng đốt hương cầu đảo quỷ thần. Một hôm thấy một ông già vui cười đến trước mặt yết kiến, Viện mừng vái hai vái đón chào rồi hỏi cách trị bệnh. Ông già bảo: *"Uống y dĩ, có thể nhẹ mình và trị chướng khí"*. Viện định hỏi việc khác thì đã không thấy ông già đâu nữa. Viện mừng, hái y dĩ mà

---

1. *Nam Dương:* Tên đất, nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

2. *Hán Quang Vũ:* Tên là Lưu Tú, sinh năm 6 T.C.N. làm vua từ năm 25 đến năm 57 thì băng.

3. *Lãng Bạc:* Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì Lãng Bạc là Hồ Tây (Hà Nội) hiện nay, nhưng các nhà khảo cứu hiện nay đoán định rằng Lãng Bạc là miền đồi huyện Tiên Du (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh).

4. *Cấm Khê:* Tên vùng đất nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

uống thì bệnh khỏi mà khí thế quân sĩ lại mạnh. Thế rồi bỗng nhiên mưa to gió lớn nổi lên, quân thủy của Vương thuyền bị chìm đắm cả, còn quân bộ thì rối loạn; quân Hán nhân thế tiến đánh, quân Vương thua to, trận vỡ, Vương cũng bỏ mình. Có người lại nói Vương lên núi Hy Sơn [1] rồi không biết đi đâu nữa.

Em Vương là Nhị thu nhặt tàn binh, chia đóng giữ các nơi hiểm yếu, tính chuyện khôi phục. Nhưng quân đánh không lợi, Bà chết tại trận. Người trong nước nhớ công Hai Bà, lập đền thờ ở cửa sông Hát Giang [2], ai có việc gì cầu đảo đều rất linh ứng. Thời Lý Anh Tông [3] gặp nạn hạn hán, vua đến đền cầu đảo; lát sau mưa xuống, hơi lạnh thấm người. Anh Tông mừng lắm, một lát chợp mắt, thấy hai người đội mũ hoa phù dung, mặc áo xanh, xiêm đỏ, cưỡi ngựa sắt, theo gió mà đến. Vua hỏi thì đáp:

– Chúng tôi là chị em họ Trưng, vâng mệnh Thượng đế đi làm mưa.

Vua lại khẩn khoản xin mưa thêm nhưng Hai Bà xua tay ra ý bảo thôi. Chợt vua tỉnh giấc, liền sai sửa sang đền miếu làm cỗ thái lao [4] cúng tế. Sau Hai Bà ứng mộng xin vua lập đền thờ ở làng Cổ Lai [5]. Vua bằng lòng, lại gia phong là Trinh linh nhị phu nhân. Sau Trần Thái Tông [6] lại tặng phong là Uy liệt chế thắng trinh thuần bảo hựu, đến nay hương lửa vẫn không dứt.

Trần Thị Băng Thanh *dịch*

---

1. *Hy Sơn:* Chưa rõ ở đâu.

2. *Hát Giang:* Nay là Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây.

3. *Lý Anh Tông:* Tên húy là Thiên Tộ, sinh năm 1136, làm vua từ 1138 đến 1175 thì băng.

4. *Cỗ thái lao:* Cỗ tế gồm ba con vật là trâu, dê và lợn là lễ thịnh thường do các quan dứng tế.

5. *Làng Cổ Lai:* Chưa rõ nay thuộc địa phận nào.

6. *Trần Thái Tông:* Vua đầu nhà Trần, tên húy là Canh (1218 – 1277) làm vua 33 năm (1226 – 1258) làm Thái Thượng hoàng 19 năm (1258 – 1277).

TRUYỆN TRẦU CAU

Xưa đời Hùng Vương, có một viên quan lang thân thể cao lớn, nhân thế mới lấy họ là Cao. Cao có hai người con trai, con cả đặt tên là Tân, con thứ đặt tên là Lang. Hai anh em được sự nuôi dưỡng của cha mẹ cùng lớn lên như nhau, dung mạo và tiếng nói cũng giống nhau, khiến cho người ngoài không phân biệt được ai là anh, ai là em. Khi hai anh em gần đến tuổi đội mũ [1] thì cha mẹ đều mất cả, mới cùng nhau đi tìm thày học. Họ trọ ở nhà đạo sĩ họ Lưu. Ông Lưu có một người con gái vừa đến tuổi cài trâm [2]. Cô gái thấy hai anh em thì vừa lòng, muốn chọn một người làm chồng. Cha mẹ yêu quý con gái, không nỡ trái ý, nhưng còn phân vân chưa quyết vì không biết người nào là anh, người nào là em. Mới nghĩ cách đem mời một bát cháo để cô gái nấp sau vách ngăn nhòm xem. Thấy Lang nhường Tân, cô gái bèn thưa lại với cha mẹ, do vậy gả cô cho Tân.

Sau khi thành vợ chồng, Tân làm một bài thơ tự tình rằng:

Lưỡng nghi [3] đã sắp đặt,
Vạn thế nhân duyên chung
Nói với người mai mối
Thơ đề trên lá hồng [4]
Phau phau ngọc bích đó
Chăm chắm vai bạc trong

---

1. *Tuổi đội mũ*: Ngày trước theo lệ con trai đến 20 tuổi thì làm lễ " gia quan", bắt đầu đội mũ. Tuổi đội mũ là tuổi đã trưởng thành.

2. *Tuổi cài trâm*: Cũng theo lệ con gái đến 15 tuổi thì được cài trâm trên mái tóc, cũng có nghĩa là đã đến tuổi trưởng thành.

3. *Lưỡng nghi*: Theo vũ trụ luận của *Kinh Dịch*, lưỡng nghi là trời và đất, được sinh ra từ một nguồn gốc duy nhất là Thái cực.

4. *Thơ đề trên lá hồng*: Chỉ việc mai mối, lấy từ điển *Hồng diệp đề thi*. Vu Hựu đời Đường nhặt được một chiếc lá đỏ trôi trên dòng ngự từ trong cung chảy ra, trên lá có thơ đề. Hựu cũng đề thơ lên một chiếc lá thả lại vào dòng nước. Người cung nữ họ Hàn tác giả bài thơ hôm trước nhặt được, cất đi. Sau nhà vua thải cung nữ. Vu Hựu lấy được Hàn Thị. Trong lúc hợp hôn, họ đem lá đỏ ra so, mới nhận ra nhau và coi lá đỏ là " bà mối".

Tơ đỏ buộc màn gấm
Nhà vàng giữ má hồng
Nên duyên bói quẻ phượng
Thành việc xe theo chồng
Trước cửa phượng lành đậu
Kỳ lân giáng thần đồng [1]
Cung treo thỏa chí lớn
Roi vút lặng non sông
Lão bạng sinh châu ngọc [2]
Phượng mao đời nối dòng [3]
Dây dưa dài dặc dặc [4]
Khóm trúc xanh trập trùng
Muôn việc do tiền định
Mới hay duyên mặn nồng.

Lang thấy trong thơ anh chỉ nói về tình vợ chồng, không nói đến nghĩa anh em thì tức giận, bỏ về mà không nói với ai một lời. Đường đi qua sườn núi lại gặp trời mưa dầm, nước suối dâng cao không thể qua được mà mặt trời đã khuất non Tây, Lang buồn rầu ngồi một mình khóc lóc rồi chết.

Tân ở được mấy ngày, nhớ em, ăn ngủ không yên bèn bỏ vợ về theo. Giữa đường, thấy xác em bên bờ suối, chàng đau xót gào khóc mấy tiếng rồi tự tử. Người vợ quá nhớ chồng không thể cầm lòng được bèn bỏ nhà trốn đi tìm. Đến chỗ em và chồng đã chết, thấy cảnh ấy nàng vừa kinh hãi vừa xót xa ôm xác chồng gào khóc, thổ ra đến mấy đấu huyết rồi chết. Đạo sĩ họ Lưu thấy con gái ra đi mà không nói gì thì lòng tức giận thắng nổi yêu lo, bèn không tìm hỏi gì nữa. Trải hơn một năm không có tin tức gì, lòng tức giận nguôi

1. *Kỳ lân:* Một vật thuộc loài thú, người xưa gọi là " nhân thú" (con thú có nhân đức), thường báo điềm lành. Khi một đứa trẻ được gọi là " kỳ lân nhi" là có ý khen đứa bé dĩnh ngộ. Thơ Đỗ Phủ có câu " *Tịnh thị thiên thượng kỳ lân nhi*" nghĩa là: Đều là những đứa trẻ kỳ lân ở trên trời. Ở đây chàng Tân có ý ước mong vợ chàng sẽ sinh con trai khôi ngô.

2,3,4. Ba câu thơ này đều nói con trai chàng sẽ có chí lớn, nối được nghiệp nhà. *Phượng mao:* có ý nói dung mạo con trai tốt đẹp giống cha. *Dây dưa dài:* nói dòng dõi dài lâu.

ngoai, tình cha con không dứt, nhớ lại lời ăn tiếng nói, nét mặt việc làm của con, nỗi cảm thương sâu muộn lại trào dâng không sao dửng dưng cho được. Bèn sắm sửa hành trang đi tìm. Đến chỗ ấy, ngồi nghỉ dưới gốc cây cổ thụ, nhìn ra bên bờ suối thấy ba cỗ xương khô; kẻ thì bên khóe miệng chồi ra một cây nhỏ mới cao khoảng vài ba thước [1]; kẻ thì khoảng giữa bụng hóa thành hòn đá lớn, kẻ thì vùng tim mọc lên một loại dây leo dài chừng vài thước quấn quít trên đá, nhưng đạo sĩ còn chưa biết ba kẻ ấy là ai. Bấy giờ đang lúc nóng nực, mặt trời đỏ thiêu đốt, người qua lại đến đó đều ngồi nghỉ hóng mát. Chợt có người kể câu chuyện về ba người dạo trước. Lưu hỏi ra mới biết đó là Tân, Lang và con gái mình. Ông đau xót vô cùng, hôm sau bèn chặt gỗ kết tranh làm ngôi đền thờ, đặt bài vị ba người, bày cơm rượu cúng lễ. Lại làm bài văn tế rằng:

Thương thay các con! Mệnh nhẹ lá sương, nghĩa bằng gò núi! Một gốc như chòm kinh tía [2], cùng mồ như cội liền cành [3]. Nhớ thuở các con đến học, ta xem là bậc tài anh. Nghĩ khi con gái ra đời, ta ước cảnh nhà rạng rỡ. Những tưởng các con có tuổi thọ của cây lu cây lạc [4] nên muốn kết thành ơn nghĩa cha con. Ta đương sắm sửa tráp trúc để tiễn đưa, nghĩ được cây ngà cội ngọc; con cũng tự mừng phòng tiêu sủng ái, khác nào cung quế Hằng Nga. Tưởng được con hiếu [5] chăm nuôi lúc tuổi già, ai ngờ cây đã vừa ôm trên mộ trẻ.

Ôi! Sống chết có hạn, tuy giọt nước cành dương khôn cầu; thọ

---

1. *Thước:* Thước đo ngày trước, tương đương với 0,3m.

2. *Kinh tía:* Theo *Tục Tề Hài ký* ba anh em nhà Điền Chân chia gia sản. Trước nhà có cây tử kinh, họ bàn cưa chia làm ba phần. Bỗng nhiên cây đang tươi tốt cứ khô héo dần. Điền Chân bảo với các em: "Cây vốn một gốc, bây giờ sắp phải phân chia nên khô héo. Người ta thế mà không bằng cây cỏ". Nói rồi buồn rầu thương cảm: các em cũng động lòng, thôi không chia gia sản nữa. Bấy giờ cây lại tươi tốt như xưa. Người đời sau thường dùng "kinh thụ", "tử kinh thụ" để nói tình anh em.

3. Câu này dùng điển lời thề của Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi: Khi chết nếu ở trên trời xin được làm chim liền cánh, ở dưới đất xin làm cây liền cành, để vợ chồng được gần nhau mãi mãi.

4. *Tuổi thọ của cây lu cây lạc:* Lấy ý từ sách Trang Tử, Trang Tử nói cây lu cây lạc vì gỗ xấu, thợ mộc không dùng được vào việc gì nên không thèm để ý đến: nhờ vậy cây được sống lâu. Ở đây tác giả chỉ có ý nói tuổi thọ dài lâu.

5. *Con hiếu:* Nguyên văn: Tuyết ngẫu (ngó sen ngày đông), có lẽ ý nói nuôi dưỡng cha mẹ hết lòng; mùa đông sen tàn vẫn lấy được ngó sen để nuôi cha mẹ.

yếu chẳng thường, nên bài hát đưa linh dễ xướng. Nay ta xe cỏi[1] lại đây, bó cỏ con sinh[2] đặt cúng. Ngán nỗi hạt sương ngọn cỏ, ngăn sao tấc dạ ai hoài! Gọi là đóa cúc cành xuân để tỏ nỗi niềm thương tiếc.

Ô hô, thương thay! Các con chứng giám.

Lưu đạo sĩ tế xong trở về, thương nhớ bồi hồi, bỗng chợp mắt thấy ba người đến trước mặt vái lạy, nói:

– Chúng con vì cớ anh em, không thể sống trái lễ nghĩa, để lụy đến lệnh ái. Đã không bị quở trách lại còn được cúng lễ, dám xin được tạ ơn sâu.

Cô gái cũng nối lời:

– Con từ sinh ra ơn cha mẹ nuôi dưỡng đã ngần ấy năm, chưa có chút gì báo đáp. Gần đây vì đạo vợ chồng, muốn được cùng sống chết... Con tuy đạo tòng phu đã vẹn, nhưng ơn cha mẹ chưa tròn, con cúi xin nhận tội.

Lưu đạo sĩ nói:

– Các con đã hết lòng vì nghĩa anh em hòa thuận, vì tình vợ chồng chuyên nhất, ta cũng chẳng phiền trách gì. Chỉ vì bỗng chốc âm dương khác nẻo, ly biệt nghìn thu nên lòng ta buồn thương mà thôi!

Nói rồi mang rượu ra mời, ba người khẩn khoản tạ từ mà đi. Lưu đạo sĩ thở mạnh rồi chợt tỉnh thì rành rành là một giấc mộng. Hôm sau ông đến đền gạt lệ từ biệt rồi về. từ đấy hễ ai qua đền đều vào thắp hương khấn vái, khen là anh em yêu kính, vợ chồng tiết nghĩa. Về sau vua Hùng đi tuần qua đó, thấy cây quả sai, tốt, dây leo rườm rà, hỏi thì có người kể lại câu chuyện ngày trước nhưng không biết tên cây, lá là gì. Vua khen ngợi hồi lâu rồi sai người hái quả ngắt lá để xem. Có người đem lá và quả để trên đá mà dầm nát, thì lát sau thấy có màu đỏ và mùi thơm. Vua sai người nếm thử, quả nhiên thấy thơm và nóng rất dễ chịu Bấy giờ mới đốt đá thành vôi, quết lên trên lá rồi cùng ăn với quả thì môi má

1. *Xe cỏi:* Nguyên văn bồ luận (xe co bồ) lấy ý từ sách Hán thư bánh xe bọc cỏ lác đi cho êm, ý nói xe của người già.

2. *Bó cỏ con sinh:* Đồ cúng, gồm hàng mã và thịt súc vật.

đỏ hồng, rét lạnh tan hết. Vua truyền cho các nơi trong thiên hạ trồng thứ cây ấy, nhân đặt tên cây là tân lang (cau), dây là phù lưu (trầu). Từ đó về sau trong lễ cưới hỏi hội hè, trầu cau phải là trước nhất. Gọi là tân lang vì đó là tên hai anh em nện gộp cả lại mà thành; cũng lại gọi là cao (cau) vì Cao là họ. Gọi là phù lưu là vì dây lá rườm rà đáng yêu, mà người con gái lại vốn họ Lưu vậy [1].

Trần Thị Băng Thanh *dịch*

---

1. Truyện này có một dị bản ở *Lĩnh Nam chích quái*. Xem sách dẫn.

NGUYỄN DỮ

(? –?)

Nguyễn Dữ người Gia Phúc, Hồng Châu, nay là xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Ông là con trai ca Nguyễn Hồng Phiêu, Tiến sĩ khoa Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 27 (1496), được trao chức Thừa chánh sứ, sau khi mất được tặng phong Thượng thư. Lúc nhỏ Nguyễn Dữ chăm học đọc rộng, nhớ nhiều, từng ôm ấp lý tưởng lấy văn chương nối nghiệp nhà. Sau khi đậu Hương tiến, Nguyễn Dữ thi Hội nhiều lần, trúng Tam trường và từng giữ chức Tri huyện huyện Thanh Tuyền (chưa rõ nay thuộc vùng nào), nhưng mới được một năm thì ông xin từ quan về nuôi dưỡng mẹ già. Trải mấy năm dư không đặt chân đến những nơi đô hội, ông miệt mài "ghi chép" để gửi gắm ý tưởng của mình và đã hoàn thành được một tác phẩm "thiên cổ kỳ bút" *Truyền kỳ mạn lục*. Nguyễn Dữ sinh và mất năm nào chưa rõ, nhưng căn cứ vào tác phẩm, cùng bài *Truyền kỳ mạn lục* của Hà Thiện Hán viết năm Vĩnh Định sơ niên (1547) và những ghi chép của Lê Quý Đôn trong mục *Tài phẩm* sách *Kiến văn tiểu lục* có thể biết ông sống đồng thời với Nguyễn Bỉnh Khiêm, thậm chí có thể lớn tuổi hơn Nguyễn Bỉnh Khiêm chút ít. Giữa Nguyễn Dữ và Nguyễn Bỉnh Khiêm có ảnh hưởng qua lại về tư tưởng, học thuật... nhưng e rằng chưa thể khẳng định chắc chắn ông là học trò của Nguyễn Bỉnh Khiêm như Vũ Phương Đề đã ghi. Nguyễn Dữ không cộng tác với nhà Mạc, ông có nhiều điều bất mãn với thời cuộc, muốn tìm đến cuộc sống lâm tuyền, thanh cao, những ngày "nhàn" xa cõi tục. Quan niệm về thời cuộc, về nhà Mạc, Nguyễn Dữ tỏ ra quyết liệt, dứt khoát hơn Nguyễn Bỉnh Khiêm nhiều. Và ông đã sống suốt quãng đời còn lại trong ẩn dật. *Truyền kỳ mạn lục* được hoàn thành ngay từ những năm đầu của thời kỳ này, ước đoán vào khoảng hai thập kỷ 20, 30 của thế kỷ XVI.

Theo những tư liệu được biết cho đến nay, *Truyền kỳ mạn lục* là tác phẩm duy nhất của Nguyễn Dữ. Sách gồm 20 truyện, chia làm 4 quyển, được viết theo thể loại truyện truyền kỳ. Cốt truyện chủ yếu lấy từ những câu chuyện lưu truyền trong dân gian và một số tích truyện truyền kỳ Trung Quốc, những tác phẩm đích thực là sáng tạo riêng của tác giả. Truyện được viết bằng tản văn Hán, xen lẫn thơ, ca, từ, biền văn ngôn từ rất "trong sáng, mỹ lệ"; cuối mỗi truyện (trừ truyện 19 *Kim Hoa thi thoại ký* bàn về văn nhân các thời đại, đều có lời bình thể hiện rõ chính kiến của tác giả. Hầu hết các

truyện đều lấy bối cảnh ở các đời Lý, Trần, Hồ, thuộc Minh, Lê Sơ và trên địa bàn từ Nghệ An trở ra Bắc. *Truyền kỳ mạn lục* ngay từ khi mới hoàn thành đã được đón nhận. Hà Thiện Hán, người đồng thời với tác giả viết lời *Tựa*. Nguyễn Thế Nghi, theo Vũ Phương Đề cũng người đồng thời, dịch ra văn Nôm, về sau Vũ Phương Đề, Lê Quý Đôn, Bùi Huy Bích, Phan Huy Chú đều có nhắc đến Nguyễn Dữ và định giá tác phẩm của ông. Nhìn chung các học giả thời Trung đại đều đã khẳng định giá trị nhân đạo và ý nghĩa giáo dục của tác phẩm. Các nhà nghiên cứu hiện đại đã phát hiện thêm giá trị hiện thực của tác phẩm, đồng thời khai thác tinh thần "táo bạo, phóng túng" của Nguyễn Dữ khi ông miêu tả những mối tình si mê đắm đuối đậm màu sắc dục. Hành vi ấy tuy trái lễ, trái đạo trung dung nhưng lại đem đến chút hạnh phúc trần thế có thực cho những số phận oan nghiệt. Đứng về mặt thể loại mà xét thì *Truyền kỳ mạn lục* là tác phẩm đỉnh cao của thể loại truyện truyền kỳ Việt Nam. Mặc dù Nguyễn Dữ có chịu ảnh hưởng *Tiễn đăng tân thoại*, một tác phẩm truyền kỳ quan trọng đời Minh, Trung Quốc, nhưng *Truyền kỳ mạn lục* vẫn là "áng văn hay của bậc đại gia", là sáng tạo riêng của Nguyễn Dữ cũng như của thể loại truyền kỳ Việt Nam. Gần đây nhiều học giả nước ngoài đã nghiên cứu *Truyền kỳ mạn lục* trong mối tương quan thể loại giữa các nước trong khu vực, đó chính là một hướng tiếp cận quan trọng cần được lưu tâm khi nghiên cứu tác phẩm này.

Về văn bản, *Truyền kỳ mạn lục* có một khối lượng khá phong phú. Tác phẩm được khắc in nhiều lần, có lẽ cũng đã thất lạc khá nhiều, hiện còn lại mấy loại văn bản sau:

a) Bản *Cựu biên:* hiện có một bản ngoài bìa đề *Truyền kỳ mạn lục* bài Tựa đề: *Cựu biên truyền kỳ mạn lục*, không có lời dịch Nôm, có lời *Tựa* của Hà Thiện Hán viết năm Vĩnh Định sơ niên (1547), khắc in năm Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712). Bản gốc chỉ có ở Đông Dương văn khố, Nhật Bản.

b) Bản *Tân biên* loại này có bản đề *Tân biên truyền kỳ mạn lục*, nhưng phần lớn đều ghi đầy đủ: *Tân biên Truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú*. Loại này hiện còn thấy các bản của 4 lần in:

– Bản in năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714), hiện được giữ ở Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam không có.

– Bản in năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737), hiện có một bản không đầy đủ, được tàng trữ ở Paris (theo Giáo sư Trần Khánh Hạo, nhà nghiên cứu Đài Loan).

– Bản in năm Cảnh Hưng thứ 24 (1763), hiện có ở Thư viện Quốc gia (bản in mang ký hiệu R.109 gồm 2 quyển) va Thư viện Hán Nôm (gồm các bản chép tay mang ký hiệu A176/1–2; A–3201/1–4).

– Bản in năm Cảnh Hưng thứ 35 (1774), hiện có ở Thư viện Hán Nôm (các bản đủ: VNv 704, 706, 707; VHv–1491/1–4), và Thư viện Viện Văn học (bản mang ký hiệu HN–257, HN–258).

Như phần trên đã trình bày, *Truyền kỳ mạn lục* là đỉnh cao của thể loại truyện truyền kỳ nói riêng và cũng là một đỉnh cao của dòng văn xuôi tự sự Hán văn Việt Nam nói chung. Mỗi truyện trong tác phẩm đều là một chỉnh thể nghệ thuật nhỏ, có giá trị thẩm mỹ cao. Tuy nhiên trong tương quan của một tổng tập chúng tôi chỉ chọn 11 truyện, trong đó có 4 truyện phiên âm cả bản dịch chữ Nôm cổ để bạn đọc hình dung phần nào diện mạo danh tác này. Về bản dịch, chúng tôi lấy bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triện, một số trường hợp hãn hữu mới bổ sung và điều chỉnh những chỗ dịch giả Trúc Khê lược bỏ hoặc dịch quá xa nguyên văn, có thể gây hiểu lầm. Phần phiên âm Nôm – tuyển chọn, biên soạn do **Trần Thị Băng Thanh** thực hiện.

CÂU CHUYỆN Ở ĐỀN HẠNG VƯƠNG

Quan Thừa chỉ Hồ Tông Thốc [1] là người hay thơ, lại giỏi lối mỉa mai giễu cợt, khoảng cuối đời Trần, phụng mệnh sang Trung Quốc, nhân đi qua đền Hạng Vương có đề bài thơ rằng:

Bách nhị sơn hà khởi chiến phong,
Huề tương tử đệ nhập Quan Trung.
Yên tiêu Hàm Cốc châu cung lãnh,
Tuyết tận Hồng Môn ngọc đẩu không.
Nhất bại hữu thiên vong Trạch Tả,
Trùng lai vô địa đáo Giang Đông.
Kinh doanh ngũ tái thành hà sự?
Tiêu đắc khu khu táng Lỗ công,

Dịch thơ:

Non nước trăm hai [2] nổi bụi hồng,
Đem đoàn tử đệ đến Quan Trung.
Khói tan Hàm Cốc cung châu lạnh [3],
Tuyết rã Hồng Môn đấu ngọc không [4].
Thua chạy giờ xui đường Trạch Tả [5].

---

1. *Hồ Tông Thốc:* Người huyện Thổ Thành, nay là xã Thọ Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An; trú quán tại Võ Ngại, huyện Đường Hào nay thuộc tỉnh Hải Dương. Đời Trần Nghệ Tông (1370 - 1372) đi sứ nhà Nguyên, làm quan đến chức Hàn lâm học sĩ Thẩm hình viện sự, có tác phẩm *Việt sử cương mục* và *Việt Nam thế chí*, *Thảo nhàn hiệu tần thi tập*, nhưng hiện chỉ còn một bài thơ.

2 *Non nước trăm hai:* Nhà Tần đóng đô ở Quan Trung, địa thế hiểm yếu, hai người ở trong có thể chống với 100 người ở ngoài.

3. Nói việc Hạng Vũ đốt cung A Phòng của nhà Tần. A Phòng là một cung lớn của nhà Tần, xây trong vườn Thượng Lâm nay còn di chỉ ở huyện Tây An, tỉnh Thiểm Tây.

Hàm Cốc: Cửa quan hiểm yếu của nhà Tần.

4. *Tiệc ở Hồng Môn:* Phạm Tăng định giết Bái Công nhưng Hạng Vũ không nghe. Bái Công thoát về được. Tăng tức giận chém vỡ tan cái đấu ngọc Trương Lương (nhà Hán) biếu. Ý câu thơ: đấu ngọc vỡ vụn như tuyết, không còn gì nữa.

5. Hạng Vũ bị vây ở Cai Hạ, đêm phá vòng vây chạy được đến Âm Lăng hỏi đường, bị một lão nông ghét Sở lừa cho đi về phía tả. Vũ nghe theo bị mắc cái đầm lớn không còn chạy được nữa. Vũ than là trời định làm mất ta.

Quay về đất lấp nẻo Giang Đông [1]
Năm năm lăn lộn hoài công cốc,
Còn được vùi trong mả Lỗ công [2].

Đề xong, ruổi ngựa trở về nhà trọ. Rượu say nằm ngủ, ông Hồ chiêm bao thấy một người đến nói với mình rằng:

– Tôi vâng chỉ đức vua tôi, mời ngài đến chơi nói chuyện.

Hồ vội vàng sửa sang quần áo. Người ấy đưa ông đi về mé tả, đến một nơi cung điện nguy nga, quan hầu đứng sắp hàng răm rắp, Hạng Vương đã ngồi chờ sẵn, bên cạnh có cái giường lưu ly, mời ông lên ngồi. Rồi Hạng Vương hỏi rằng:

– Bài thơ ông đề lúc ban ngày, sao mà mỉa mai ta dữ thế! Ừ thì hai câu: *"Thua chạy giời xui đường Trạch Tả, quay về đất lấp nẻo Giang Đông"* kể cũng là đúng, nhưng đến hai câu *"Năm năm lăn lộn hoài công cốc, còn được vùi trong mả Lỗ công"* há chẳng phải chê bai quá lời ư? Này như Hán làm nên vạn thặng [3] ta cũng làm nên vạn thặng. Ta không diệt được Hán. Hán lại có thể phong tước cho ta được ư? Đến ngay Điền Hoành [4] là một gã trẻ con, còn không tham tước của Hán, và hổ thẹn tự sát mà chết; huống ta đường đường một vị bá vương ở nước Sở, lại tự cam nhận lễ Lỗ công hay sao? Kẻ kia làm việc ấy, chỉ là đem quàng cho ta một cái tước vị hão, để đền bù lại sự hổ thẹn khi ở Hán Trung [5] thôi đó. Ta lại xin nói để ông rõ: Ngày nhà Tần sổ mất con hươu [6], người ta nổi dậy nhao nhao, tranh nhau bắt lấy. Ta bấy giờ vì ghét người Tần mà nổi quân đánh Tần, tháo răng bừa làm giáo, thổi cơm chiêm làm lương, tôi đòi đều là quân, hào kiệt đều là tướng, phá xứ Ngô như hủy tổ kiến, lấy đất

---

1. Hạng Vũ chạy đến Ô Giang, người lái đò khuyên qua sông sang Giang Đông rồi sẽ tính kế quay về, nhưng Vũ không nghe, tự tử.

2. *Lỗ công:* Tước Hạng Vũ được Hoài vương phong từ trước. Khi Vũ thua chết, Hán Cao Tổ lấy lễ Lỗ công mà chôn cất.

3. *Vạn thặng:* Ngôi thiên tử có muôn cỗ xe.

4. *Điền Hoành:* Họ Điền vốn là họ của Tề vương. Khi nước Tề bị diệt, Hoành tự lập làm Tề vương. Khi Hán diệt Hạng Vũ, Hoành đem thuộc hạ chạy ra hải đảo. Hán Cao Tổ sai sứ ra mời hứa phong tước vương, chí ít cũng là tước hầu; còn nếu không theo sẽ đánh, Hoành định theo, nhưng khi về gần đến Lạc Dương lại đổi ý, tự sát. Thuộc hạ đều chết theo.

5. Hạng Vũ từng phong cho Bái công tước vương ở Ba Thục và Hán Trung.

6. *Con hươu:* Ví với thiên hạ. Nhà Tần sổ mất con hươu: nhà Tần bị mất thiên hạ.

Hoài như đốt lông hồng, một trận đánh mà quân Chương Hàm [1] phải tan, hai trận đánh mà miếu Tổ Long [2] phải sụp. Đức nghĩa ban ra, nhiều nước được dựng lại, oai lệnh truyền đi, bao kẻ thuận làm tôi. Đứng đầu Chư hầu là quân nước Sở, làm chúa Tam Tần là tướng xứ Sở. Thiên hạ theo về nước Sở, có thể ngồi mà sai khiến được. Nhưng rồi Sở phải chết vì Hán, há chẳng phải là bởi trời ư? Vậy thì khi trời định giúp Hán, dù kẻ thổi kèn, dệt chiếu, cũng đủ để thành công; khi trời định diệt Sở, dù người cất vạc, nhổ núi, cũng không thể nói giỏi. Phương chi Chung Ly mạnh mẽ, chẳng kém Hoài Âm [3], Á Phụ [4] khôn ngoan thực hơn Nhụ tử [5]. Nếu ta nghe lời không cố chấp, nhân thua mà tính toán, thì ruổi ô–truy bốn vó mỏi chồn, há không đủ cày lật cung đình Phong Bái, thu Bành Thành [6] nhưng quân tản mác, há không đủ đào tung miếu xã Viêm Lưu. Nhưng chỉ vì thương lũ sinh linh, nên mới đem tấm thân tám thước đường đường, ném vào tay lũ Vương Ế [7]. Vậy sự hưng vong của Hán, Sở, chỉ là do ở sự may rủi của trời mà thôi, há nên lấy thành bại mà so bì ư? Nhưng đời những kẻ thích phẩm bình nhân vật, có kẻ bảo *không phải giời làm mất,* có kẻ bảo *giời có dính dáng gì.* Thi nhân mặc khách thường thường đem chuyện ta diễn vào trong thơ. Có câu thì:

Cái thế anh hùng sức nhổ núi,
Sở ca bốn mặt lệ tràn lan.

Có câu thì:

Vua chẳng ra vua, tôi chẳng tôi,
Bên sông lập miếu cũng hoài thôi.

Ngày chồng tháng chất, có đến hàng nghìn bài chứ không phải ít. Nhưng chỉ có hai câu của Đỗ Mục [8]:

---

1. *Chương Hàm:* Tướng nhà Tần bị đánh bại ơ Đông A.

2. *Tổ Long:* Miếu Tần Thủy Hoàng.

3. *Hoài Âm:* Tức Hoài Âm hầu, tước phong của Hàn Tín, một tướng giỏi của Lưu Bang. Chung Ly: có lẽ là tướng của Hạng Vũ, chưa rõ tiểu sử.

4. *Á Phụ:* Tức Phạm Tăng, mưu sĩ giỏi của Hạng Vũ.

5. *Nhụ tử:* Có lẽ chỉ Trần Bình, người phụ tá có nhiều mưu lược của Hán Cao Tổ.

6. *Phong Bái:* Hán Cao Tổ là người ấp Phong, huyện Bái, đây chỉ quê hương Hán Cao Tổ. *Bành Thành:* Đất của nước Tần. Hạng Vũ diệt Tần đóng đô ở đây.

7. *Vương Ế:* Hạng Vũ cho Vương Ế tự vẫn, cắt đầu đem nộp vua Hán lấy công.

8. *Đỗ Mục* (803 – 853): Tự là Mục Chi, một nhà thơ có tên tuổi thời Vãn Đường, Trung Quốc.

Giang Đông tử đệ nhiều tay giỏi,
Cuốn đất quay về chửa biết đâu.

Lời thơ ủy khúc trung hậu, hợp cách luật của nhà thơ, đọc lên ta còn vừa lòng đôi chút. Ngoài ra thì hầu toàn những phù bạc, ta vẫn lấy làm bất bình lắm, nay tiện dịp ta nói để cho ông rõ.

Ông Hồ cười mà rằng:

– Lẽ trời việc người, cũng là đầu cuối lẫn cho nhau. Bảo *mệnh ở trời*. Thương Trụ vì thế mà mất nước; bảo *trời sinh đức,* Tân Mãng vì thế mà bỏ mình [1]. Nay nhà vua bỏ việc người mà đi bàn lẽ giời, vì thế đã đến táng bại vẫn không tỉnh ngộ. Tôi bữa nay may mắn; được nhà vua vời đến tiếp kiến, muốn xin được nói thẳng không giấu giếm gì, nhà vua nghĩ thế nào?

Hạng vương nói:

– Vâng vâng, ông cứ nói.

Ông Hồ nói:

– Phàm xoay cái thế thiên hạ, ở trí chứ không phải sức; thu tấm lòng thiên hạ, ở nhân chứ không phải ở bạo. Nhà vua thì chỉ lấy quát thét làm oai, lấy cương cường làm đức. Chém Tống Nghĩa là một tướng mạnh [2] vô quân đến đâu! Giết Tử Anh là người đã hàng [3] bất võ quá lắm! Hàn Sinh vô tội mà vị buộc [4], hình pháp trái thường; A Phòng vô cớ mà bị thiêu, hung uy quá tệ. Cứ những việc của nhà vua làm thì được lòng người chăng? hay mất lòng người chăng?

Hạng Vương nói:

– Không phải như thế. Này như cái việc Hàm Đan, lấy một nước Triệu mới dựng, chống với nước Tần sói hùm, thành bại chỉ ở trong một thở hơi, còn mất chỉ ở trong chớp mắt. Vậy mà Nghĩa lần khân sợ sệt, chờ khi giặc mỏi lười, dùng dằng trùng trình, cản đường quân tiến tới. Nếu mà kế trong trướng không thi hành được, quân qua sông lại lữa lần thêm, thì dân chúng ở trong thành Triệu, sẽ lại có cái

1. *Tân Mãng:* Chỉ việc Vương Mãng nổi dậy cướp ngôi nhà Hán đặt hiệu là Tân.

2. Vua Hoài vương nước Sở phong Tống Nghĩa làm Thượng tướng, sai đem quân đi đánh Tần. Hạng Vũ thấy trùng trình không tiến quân, liền vào trướng chém chết.

3. Hạng Vũ chiếm Hàm Dương, vua Tần là Tử Anh đã hàng vẫn bị Vũ giết.

4. Hàn Sinh khuyên Vũ đóng đô ở Quan Trung, Vũ không nghe. Hàn sinh tức, nói vắng mấy câu. Vũ nghe được, giận sai làm thịt bỏ nồi luộc.

thảm họa hơn là ở Trường Bình thuở trước [1]. Vậy thì ta giết một Tống Nghĩa, mà cứu sống được tính mệnh cho trăm vạn sinh linh, có gì là quá! Vua các nước đều là chư hầu, đều có chúng dân, có xã tắc, tước thì của Thiên vương phong cho, đất thì của Thiên vương ban cho. Vậy mà Tần lợi dụng đất cát, ngông cuồng giáp binh, mổ Hàn thịt Triệu, hiếp Ngụy hại Yên, nam thì lừa Sở rồi bắt mà giữ lại, đông thì dối Tề để hãm cho chết đói. Nếu không lật đổ ngôi Tần và tru diệt họ Tần thì cái hờn cắn nuốt các nước, không biết ngày nào tiêu tan được. Cho nên ta giết một Tử Anh để trả mối thù diệt vong cho sáu nước, có gì là tệ. Ôm bụng trung lương là tiết lớn của kẻ làm tôi. Hàn Sinh thì không thế, khoe mẽ hợm mình, vong ân bội nghĩa, múa lưỡi để chỉ nghị quân thân, khua môi để buông lời sàm báng. Vì vậy ta đem làm thịt, để những kẻ bất trung biết mà răn sợ. Giữ thói tiết kiệm là đức tốt của người làm vua. Thủy Hoàng thì không thế, xây cung ở bên sông, mở đường ở ven núi, đắp nền cho cao bằng những hờn oán của dân, chứa kho cho đầy bằng những máu mỡ của dân. Vì vậy ta đem đốt đi để những vua đời sau biết nên dè sẻn. Nếu lại buộc tội về những điều ấy thì ta trộm lấy làm không phục.

Ông Hồ nói:

– Thế thì sáu kinh trong lửa, đốt sách Thánh nhân, thước kiếm trên sông, giết vua Nghĩa Đế, những việc ấy chi mà nhẫn tâm như vậy! Sao bằng người Hán: sợ lỗi phận vua tôi thì nghe lời Đổng công làm việc nhân nghĩa, khiến nền nếp đế vương hầu rối mà lại sáng; sợ thất truyền đạo học thì về đất Khúc Phụ, bày lễ thái lao, khiến dòng nguồn Thi Thư hầu đứt mà lại nối. Cho nên người ta có câu nói rằng: "Hán được thiên hạ, không ở cất dùng Tiêu, Trương mà ở việc để trở [2] của ba quân, gợi lòng trung phẫn các hào kiệt: Hán giữ thiên hạ không ở quy mô rộng lớn mà việc đến tế ở Khúc Phụ [3], mở nền nương tựa cho đời sau". Nhà vua thì so vì làm sao được với Hán vương.

---

1. *Cái họa Trường Bình:* Liêm Pha đóng quân ở Trường Bình, cứ đóng chặt cửa thành không ra đánh. Triệu vương cho Triệu Quát đến thay. Quát thay đổi luật lệnh, dùng người dễ dãi, mở cửa thành đánh Tần, bị đại bại, hơn bốn mươi vạn người đều bị tướng nhà Tần giết.

2. Hạng Vũ giết vua Nghĩa Đế nước Sở. Hán vương theo mưu kế của Đổng công cho ba quân để tang để gợi lòng trung nghĩa của họ. *Tiêu:* Tiêu Hà; *Trương:* Trương Lương, đều là tướng giỏi của Lưu Bang.

3. *Khúc Phụ:* quê hương Khổng Tử

Hạng Vương nghẹn lời không biết nói ra sao, sắc mặt tái như tro nguội. Bên cạnh có một vị lão thần họ Phạm, tiến lên nói rằng:

– Tôi nghe làm người ta không ngoài trời đất để mà sống, làm chính trị không ngoài cương thường để dựng nước. Bầy tôi của Đại Vương đây có người tên là Cửu [1] tiết cứng như tùng, lòng bền tựa đá, sa cơ không chịu sống mà nhục, liều mình để được thác mà vinh; nếu không phải nhà vua biết cách thống ngự thì sao có sự tử trung ấy! Truyện [2] có nói rằng: "Vua khiến bề tôi lấy lễ, bề tôi thờ vua lấy trung": ở Đại vương đây, chính là đã đúng hợp vào với câu ấy. Chứ như kẻ kia, sai Ung Sỉ giữ đất Phong thì Ung Sỉ đầu hàng [3], sai Trần Hy [4] coi nước Triệu thì Trần Hy làm phản; đạo cương thường hỏi ai là hơn? Hậu cung của Đại Vương có bà họ Ngu, mệnh nhẹ lá thu, hồn theo bóng kiếm, gửi lòng thơm ở ngọn cỏ tịch mịch, chôn hờn oán ở cánh đồng hoang vu [5]; nếu không phải nhà vua biết lễ cư xử thì sao có sự tận tiết ấy! *Kinh Thi* có câu rằng: *"Dạy vợ mình trước, sẽ trị nhà nước"*; ở Đại vương đây chính là đã xứng đáng đối với câu ấy. Chứ như kẻ kia, Lã Trĩ ngông ngạo mà làm việc dâm tà [6], Thích Cơ được yêu, rồi đầy thân con lợn [7]; lẽ cương thường hỏi bên nào hơn? Huống chi như trái lẽ trời mà bảo sẻ chén canh, yêu con bé mà coi thường gốc nước [8] luân thường cha con hỏi rằng để đâu? Những người nghị luận ở đời sau, chẳng so nặng nhẹ, chẳng xét phải trái, lòng không suy nghĩ, miệng chỉ quàng xiên, đối Hán thì khen ngợi, chẳng tiếc lời, đối Sở thì chê bai không tiếc sức, khiến đấng Đại Vương của

---

1. *Cửu:* Tào Cửu là Đại Tư mã nước Sở, Hạng Vương sai giữ thành Cao. Sau vì thua quân Hán trên sông Tỵ Thủy nên tự tử chết.

2. *Truyện:* Chỉ sách *Luận ngữ.*

3. *Ung Sỉ:* Trước theo Hán Cao Tổ khởi nghĩa, giữa chừng bỏ đi, sau lại trở về với Hán. Hán Cao Tổ nghe lời Trương Lương vẫn thu nạp và phong tước hầu.

4. *Trần Hy:* Bề tôi của Hán Cao Tổ sau bị Phàn Khoái diệt vì tội phản nghịch.

5. Hạng Vũ cùng đường ở Cai Hạ, vợ là Ngu Cơ tự tử chết. Tục truyền sau trên mộ nàng mọc lên một loại cỏ thơm, người đời gọi là cỏ "*Ngu mỹ nhân*".

6. Theo nguyên chú Lã Trĩ tư thông với Thẩm Tự Cơ, Lã sợ cung nhân biết nên giấu Thẩm ở vách treo áo.

7. Nàng Thích Cơ là vợ lẽ Hán Cao Tổ, sau khi Cao Tổ chết, nàng bị Lã hậu chặt cụt chân tay vứt vào trong nhà xí, gọi là con lợn để hả nỗi ghen khi trước nàng được vua yêu.

8. Hạng Vương bắt cha Lưu Bang là Thái công, dọa làm thịt. Lưu Bang nói: "*Cha ta cũng như cha mày, nếu làm thịt thì cho xin bát nước xuýt*". Lại khi làm vua vì yêu con bé là Triệu Vương Như Ý mà định truất ngôi Thái tử của con lớn.

chúng tôi trong cõi minh minh cứ phải chịu những lời mỉa mai cay độc. Vậy mong những điều nhơ tiếng xấu, phiền ông gột rửa giùm cho cũng là một việc thú trong cuộc gặp gỡ giữa chúng ta.

Ông Hồ thấy lời nói cũng hơi có lý, gật đầu hai ba lần, rồi ngoảnh bảo những người theo.

– Các người ghi nhớ lấy.

Rồi đó canh tàn trà cạn, ông đứng dậy từ giã xin về: Hạng Vương đưa chân ra đến cửa thì phương Đông đã dần sáng tạng. Ông xốc áo vùng dậy, té ra là một giấc chiêm bao, bèn mua rượu và nem bầy một lễ cúng ở đầu thuyền trước khi rời khỏi đấy.

Lời bình

Than ôi, so Sở với Hán thì Hán hơn, sánh Hán với bậc vương đạo, Hán còn xa lắm. Sao vậy: Hồng Môn nổi giận. Thái công tha về, những việc ấy, Sở không phải là bất nhân: nhưng nhân nông mà ác sâu. Làm cỏ Dĩnh Xuyên [1], giết hại công thần, những việc ấy, Hán không phải là không có lỗi, nhưng lỗi ít tốt nhiều. Sở đã đành trái với nhân nghĩa, nhưng Hán cũng chỉ là giống với nhân nghĩa. Họ Hạng nước Sở không được là hạng bá giả mà vua Cao nhà Hán cũng là tạp nhạp. Kẻ trị thiên hạ nên tiến lên đến đạo thuần vương, còn Hán Sở nhân với bất nhân, hãy gác ra không cần bàn đến.

---

1. *Làm cỏ Dĩnh Xuyên:* Chỉ việc Hán Cao Tổ tru di tam tộc Bành Việt, người có công giúp Hán diệt Sở thống nhất thiên hạ và nhiều bề tôi khác.

BẢN DỊCH NÔM CỔ

Quan Thừa chỉ họ Hồ tên là Tông Thốc, hay chưng [1] thơ, càng dài chưng lời dậy dỗ, lời trêu ghẹo. Chót [2] đời nhà Trần vâng mệnh sang sứ nước Bắc, qua dưới miếu Hạng Vương, bày thơ rằng:

Trong sông núi hai địch trăm, dấy mũi nhọn cùng đánh,
Dắt đem chúng con em vào đất Quan Trung.
Khói tàn ải Hàm Cốc, trong cung châu đã lạnh,
Tuyết tan đất Hồng Môn, đôi ngọc đấu đã không.
Thua một trận bởi có cơ trời mất ở chốn Trạch Tả.
Lại lần nữa song chẳng biết chốn đến thửa [3] quận Giang Đông.
Sửa sang năm năm nào nên những việc gì.
Nát còn được mảy mảy lễ táng tước Lỗ công.

Bày thơ rồi mau vụt ngựa lại nghỉ điếm khách, rượu hầu [4] say, muốn ngủ. Thấy một người đến trước có lời rằng:

– Vâng chiếu chỉ vua ta phiền ngươi đến nói phô.

Họ Hồ bèn vội vàng khép nép sửa sang. Thửa người ấy bèn dẫn đi mé tả. Đến thì thấy đều nhà cao cả, quan theo chầu sắp hàng, Hạng vương trước đã ngồi ở đấy, bên đặt giường lưu li, ấp [5] người Hồ đến tiệc, hỏi rằng:

– Câu thơ đề ban ngày, ngươi sao thấy chê chưng lắm vậy vay? Thửa câu rằng:

"Nhất bại hữu thiên vong Trạch Tả,
Trùng lai vô địa đáo Giang Đông.

thì thực phải vậy. Đến chưng câu:

---

1. *Chưng:* Hư từ, không mang nghĩa cụ thể, gần như chữ *ở*. *Hay chưng thơ:* Giỏi thơ.
2. *Chót:* Cuối.
3. *Thửa:* Hư từ, dịch chữ *sở* của *Hán ngữ,* có nghĩa như *ấy*.
4. *Hầu:* Hầu như, gần như.
5. *Ấp:* Vái.

Kinh doanh ngũ tải thành hà sự,
Tiêu đắc khu khu táng Lỗ công.

Chẳng bèn chê bàn thất đáng [1] rư? Chưng nhà Hán có muôn cỗ xe vậy, ta cũng có muôn cỗ xe vậy. Ta chẳng hay diệt nhà Hán, nhà Hán sao lại hay [2] phong tước cho ta vậy vay? Vả người Điền Hoành là một gã con trẻ còn chẳng tham tước nhà Hán, biết hổ tự vẫn mà thác; há lấy lồng lộng nghiệp bá nước Sở bèn cam chịu chưng lễ Lỗ công vậy thay! Nhà Hán kia cất [3] làm sự ấy, tượng [4] không lấy tước ngôi cùng cho, đền chưng hổ ngày trước phong cho đất Hán Trung vậy. Xin vì sứ quân nói đấy! Xưa ấy nhà Tần mất thửa hươu, kẻ tranh ấp bốn phương dấy [5]. Ta chưng đương thời ấy nhân chưng dân ghét nhà Tần dấy chưng quân đao nhà Tần, uốn con bừa mà kèm cái mâu, nấu gạo mạch mà làm can lương [6], kẻ dân khốn đều làm binh, người hào kiệt đều làm tướng; đánh phá đất Ngô bằng khua lỗ kiến, cất được đất Hoài bằng đốt lông hồng. Một trận đánh mà chưng quân Chương Hàm vượng thua chạy; hai trận đánh mà chưng miếu Tần Tổ Long ra gò. Đức nghĩa làm mà chẳng có chưng nước nào là chẳng được gây dựng; uy lệnh ra mà chẳng có chưng người nào là chẳng được làm tôi. Đức [7] hơn nước chư hầu thì chưng quân nhà Sở; làm vương đất Tam Tần thì chưng tướng nhà Sở; thiên hạ về nhà Sở khá ngồi mà kể lấy. Song sau lại thấy chưng nhà Hán giết, chỉn [8] chẳng trời vậy ru? Vậy thì trời chưng phù tộ nhà Hán, tuy kẻ thổi tiêu, dệt rèm cũng đủ mặc mà nên công; trời chưng làm mất nhà Sở tuy sức gánh vạc rút núi [9] chẳng hay mặc mà nói mạnh. Phương chi chưng sức mạnh ngươi Chung Ly chẳng kém quan hầu Hoài Âm; chưng mưu lo ngươi Á Phụ thực hơn ngươi Trần Nhụ Tử, khiến ta nghe lời nói hay xét [10] nhân khi thua làm công, vụt giục chưng chân mỏi ngựa ô truy; há chẳng hay cày chưng chốn cung đình đất Phong Bái, thu

---

1. *Thất đáng:* Không đúng, không thích đáng.
2. *Hay:* Có thể.
3. *Cất:* Đưa ra, đem.
4. *Tượng:* Hư từ, dùng đầu câu, nhưng cũng có khi nghĩa như *bởi vì, có lẽ*.
5. *Dấy:* Dậy, đứng lên, nổi dậy, giơ lên.
6. *Can lương:* Lương khô.
7. *Đức:* Nguyên viết chữ *chức*, tạm đọc như trên, có nghĩa như *cao nhất*.
8. *Chỉn:* Chỉ, rất.
9. *Rút núi:* Nhấc núi lên.
10. *Hay xét:* Biết xem xét.

được chưng quân tan đất Bành Thành; há chẳng hay đào chưng nhà tông xã họ Xích Lưu, thay vì chưng có sinh linh, lấy chưng mình ngồn ngộn tám thước cất mà trao đấy chưng tay ngươi Vương Ế mọi người. Nhà Hán nhà Sở, một dấy một mất, trời chưng cho phúc cùng chẳng cho phúc vậy, há khá so lấy khi được khi thua mà luận đấy vậy thay. Song phàm đời chưng muốn bình phẩm sự nhân vật ấy, hoặc có người lấy làm chẳng phải trời làm mất mà nói đấy. Hoặc có người lấy làm trời nào có cớ gì mà trách đấy. Hằng khiến ông ngâm thơ, khách trường mực hằng rệt chưng thiên kia thập [1] nọ. Có câu rằng:

Đấng anh hùng trong đời sức hay rút núi.
Nghe tiếng ca Sở bốn bề đều phá tan sa nước mắt chan hòa

Có câu rằng:

Vua chẳng phải vua vậy, tôi chẳng phải tôi,
Dường nào lập miếu thờ ở trên bến sông?

Ngày thêm tháng chứa nhiều đến ngàn chương. Bui ngươi Đỗ Mục có một liên thơ rằng:

Con em đất Giang Đông nhiều kẻ tài hiền,
Thu đất lại lần nữa thì chưa khá biết [2]

Dịu dàng trung hậu, được cách luật nhà làm thơ, đọc đấy thêm dức dấy lòng người. Thửa kẻ thừa nữa [3] thấy cả quá chưng phù bạc, ấy ta thửa mặc [4] thấm chẳng bằng lòng mà vì sứ quân than kêu vậy.

Ngươi Tông Thốc cười rằng:

– Lý trời việc người cùng làm xưa sau. Rằng mệnh ở trời, ấy vua Trụ nhà Thương thửa mực mất nước. Rằng trời sinh đức, ấy người Mãng nước Tân thửa mặc nát mình. Nay Hạng vương bèn bỏ sự người mà nói chưng sự trời, ấy Hạng vương lọn [5] vậy phải mất thua mà chẳng hay biết vậy. Nay min [6] phúc ơn dự rước tiếp xin được bày lời ngay chả dấu đường nào.

---

1. *Thiên, thập:* Bài thơ, tập thơ.
2. *Khá biết:* Có thể biết.
3. *Thửa kẻ thừa nữa:* Những kẻ khác, ngoài Đỗ Mục ra.
4. *Mặc:* Nghĩa như mặc kệ, tự nhiên, đương nhiên.
5. *Lọn:* Trọn vẹn, rút cục.
6. *Min:* Ta, tôi, tao.

Hạng Vương rằng:

– Y, y [1]

Ngươi Tông Thốc rằng:

– Hễ chuyển được chưng thế thiên hạ ở máy [2] mà chẳng ở sức; thu được chưng lòng thiên hạ, lấy nhân mà chẳng lấy bạo. Hạng Vương thì lấy quát tháo làm oai, lấy bạo mạnh làm đức, giết quan quán quân [3] là ngươi Tống Nghĩa, chẳng kể vua chưng đã qua [4] giết kẻ đã đầu [5] là ngươi Tử Anh, chẳng phải mạnh chưng đã thậm. Ngươi Hàn Sinh lấy chẳng có tội gì mà phải mổ hình dâm sao lạm bấy! Cung A Phòng lấy chẳng có cớ gì mà phải đốt, lửa ngược sao lắm bấy! Lấy bấy nhiêu sự thửa làm, được lòng người vậy ôi, mất lòng người vậy ôi!

Hạng Vương rằng:

– Chẳng phải! Hễ chưng việc đất Hàm Đan, lấy chưng nước Triệu mới dựng nghiệp chống chưng nhà Tần như hùm sói một chốc phập phò [6] thì được thua liền phân, một chốc né thở [7] mà còn mất liền chia, mà ngươi Tống Nghĩa vậy dùng dằng dút dát mà chờ chưng giặc khi mỏi, đoái trông dầm dề mặc trở chưng quân khi tiến, khiến chưng thửa trong trướng chẳng làm, chưng quân sang sông ít trễ [8], thì trai gái thành nước Triệu lại thảm hơn chưng hoa đất Trường Bình vậy. Ấy ta giết một ngươi Tống Nghĩa mà lỏi [9] được chưng mệnh trăm vạn sinh linh, chưng nào có lỗi gì! Chưng vua mỗi nước đều chưng làm chư hầu, đều chưng có dân xã [10] thửa tước thì vua nhà Chu thửa thêm, thửa đất thì vua nhà Chu thửa cho mà nhà Tần vậy muốn thửa đất đai khoe thửa mâu mà ăn gỏi nước Hạn, làm thịt nước Triệu, đã hiếp nước Ngụy, lại giết nước Yên, mé Nam dụ nước Sở mà cầm ở đấy, mé

---

1. *Y y:* Dịch chữ *duy duy,* có nghĩa là vâng vâng, phải phải.
2. *Máy:* Dịch chữ *cơ,* nghĩa là cơ hội, thiên cơ.
3. *Quan quán quân:* Quan đứng đầu.
4. Ý câu nói không kể đến vua, thực đã quá đáng.
5. *Đầu:* Đầu hàng.
6. *Một chốc phập phò:* Dịch chữ *hô hấp:* một hơi thở ra thở vào.
7. *Né thở:* Có lẽ là thở nhẹ, dịch chữ *thuấn tức* nhanh chóng.
8. *Ít trễ:* Trễ một chút, chậm một chút.
9. *Lỏi:* Sót lại.
10. *Dân xã:* Dân chúng và nền xã để cúng trời đất.

Đông dối nước Tề mà hãm đói đấy, khiến chẳng đánh dức[1] tông xã nhà Tần, chẳng diệt hết dòng họ nhà Tần thì chưng hận gồm nuốt chẳng biết ngày nào khá tan mòn vậy. Ấy, ta giết một ngươi Tử Anh mà trả chưng thù sáu nước phải diệt mất há nào có hại chi. Điều cưu[2] ngay lành là tiết cả kẻ nhân thần, ngươi Hàn Sinh thì chẳng thế ấy, khoe lên mặc cầu cao, quên ơn mà bỏ nghĩa, dóng lưỡi mà luận đấng quân thân, động môi mà rao lời rèm chê, ta vì vậy mà mổ đấy, khiến chưng người chẳng hết ngay biết thửa răn. Hay cẩn dè dặt là đức tốt đấng nhân quân, vua Thủy Hoàng thì chẳng thế ấy, liền sông vị mà làm cung, noi liền núi mà làm đường, chất hận dân mặc cao thửa nền, khoi mỡ dân mặc nhiều thửa chứa, ta vì vậy đốt đấy khiến chưng vua ở đời sau biết trọng dè[3]. Lấy những điều ấy mà thấy chê, ta riêng chẳng phục.

Ngươi Tông Thốc rằng:

– Vậy thì sáu pho kinh lò nguội, chưng ơn đấng thánh nhân hầu mất; một mũi gươm giá lạnh, chưng việc đất Giang Trung sao nỡ! Ai bằng người nhà Hán vậy. Hãi lỗi chưng phận vua tôi thì nghe chưng lời thốt ngươi Đổng Công cất làm chưng quân nghĩa mà chưng mối đời đế đời vương hầu rối mà lại xong. Lo mất chưng truyền đạo học thì trở chưng xa về đất Khúc Phụ, kính mở chưng lễ thái lao mà chưng mạch *Kinh Thi, Kinh Thư* hầu dứt mà lại nối. Vì vậy kẻ làm chưng lời nói rằng nhà Hán được thiên hạ chẳng những ở chưng dùng họ Tiêu, Trương mà ở chưng cất ba quân áo trắng có mặc xướng[4] chưng lòng hào kiệt ngay[5] bực giận. Nhà Hán giữ thiên hạ chẳng những ở chưng rộng xa khuôn phép mà ở chưng đất Khúc Phụ đến tế, có mặc làm chưng chốn đời sau nương nhờ. Hạng Vương sao được với vua Hán Vương cùng một ngày mà nói vậy thay.

Hạng Vương hết lời, sắc mặt dầy bằng đất. Chầu bên có tôi lão thần là họ Phạm dâng lời rằng:

– Tôi mảng[6] tiếng làm người chẳng khỏi chưng trời đất mặc mà

---

1. *Dức:* Chữ này viết giống như *dức* ở đoạn trên; có người phiên là *lấp*, ở đây có nghĩa như *dứt, xong* hết.

2. *Điều cưu:* Điều mang, điều giữ gìn.

3. *Dè:* Dè sẻn, tiết kiệm.

4. *Xướng:* Đề xướng, khích lệ.

5. *Hào kiệt ngay:* Người hào kiệt ngay thẳng.

6. *Mảng:* Có khi phiên âm *mắng*, nghĩa là *nghe*.

có sinh, làm trị chẳng khỏi chưng giềng hằng [1] mặc mà dựng nước. Chưng tôi đại vương có tên là Cửu ấy, bền bằng đá thửa là lòng, đương [2] vụ rét thửa là tiết, thà liều thửa mình chẳng nó chịu thửa nhục, thà hết thửa tiết chẳng nỡ trộm thửa sống, dầu chẳng ngự được đạo mà hay có tôi được thửa thác ru! Trong truyện rằng "Vua khiến tôi lấy lễ, tôi thờ vua lấy ngay", đại vương được chưng ấy vậy. Kìa nhà Hán khiến giữ đất Phong mà ngươi Ung Xỉ liền ra đầu, khiến xem đất Triệu mà ngươi Trần Hy liền làm phản. Chưng đạo giềng hằng, ai làm hơn vậy?

Chưng vợ đại vương có họ là Ngu ấy khinh mệnh dường sương trên lá, giục hồn theo mũi gươm sáng, gửi lòng thơm ở chưng cành vắng vẻ, giấu hận cũ ở chưng nội không quạnh, dầu chẳng xử hết thửa đẳng mà hay được vợ hết thửa tiết ru! *Kinh Thi* rằng: "Phép dậy chưng vợ ít đức, sửa trị chưng trong nhà nước". Đại vương có chưng ấy vậy. Kìa nhà Hán gái Lã Trĩ kiêu dâm mà bụi động nơi vách mắc áo; nàng Thích Cơ được yêu mà gây nên họa người làm lợn. Chưng lý giềng hằng, ai làm được vầy?

Phương chi nỡ chưng đạo thân trong tính trời mà rông [3] chưng lời xin bát canh; đấm chưng con yêu là vua Triệu mà rể chưng dời động cỗi nước. Chưng giềng cha con, lại ở đâu vậy thay! Đời sau chưng kẻ cỗi nước. Chưng giềng cha con, lại ở đâu vậy thay! Đời sau chưng kẻ nghị luận ấy, chẳng xét sự nặng sự nhẹ, chẳng cong [4] lời phải lời chăng trong nương long [5] chưng cần đo đã chẳng có; trong miệng nói chưng phải chẳng hoàn đơn [6] ra; chưng nhà Hán thì khen đấy bằng dường chẳng kịp, chưng nhà Sở thì chê đấy, hải thửa chẳng xiết; khiến Ngô Vương ở chưng trong mờ mờ đã lâu chịu những lời chê lắm, lời như nói xấu, phiền ngươi rửa đấy, cũng trong gặp gỡ một chốc vui vậy.

Ngươi Tông Thốc thấy thửa lời nói vả có lý gật đầu đấy vậy hai lần, đoái bảo kẻ theo rằng:

---

1. *Giềng hằng:* Tức cương thường.

2. *Đương:* Đảm đương, chịu đựng.

3. *Rông:* Nói càn, nói bừa bãi.

4. *Cong:* Thời Lý Trần từ này còn có nghĩa là *trong*, nhưng từ *trong* ở bản này đã viết chữ khác. Ở đây chưa rõ nghĩa là gì, có người đọc là *cùng*.

5. *Nương long:* Dịch chữ *hung*, có nghĩa là lồng ngực, nghĩa dẫn thân là tâm địa.

6. *Hoàn đơn:* Cũng có nghĩa là nói không thận trọng, nói bừa

– Mi thửa ghi đấy!

Đã mà canh tàn trà hết, bước xuống nép trở về. Hạng Vương đưa ra khỏi cửa thì phương Đông hầu sáng vậy. Ôm áo gấp dậy bèn chốn cửa sổ nán một chốc chiêm bao. Ngươi Tông Thốc mua rượu chác[1] thịt chưng trong thuyền rót tế đấy mà đi.

Hỡi ôi! So nhà Sở với chưng nhà Hán thì nhà Hán làm hơn; dảy[2] nhà Hán với chưng đạo vương thì nhà Hán chưa tày[3] thời sao vậy? Đất Hồng Môn thời cởi hận, ông Thái Công thời thả về, nhà Sở chẳng phải là chẳng có nhân, chỉn nhân thì cạn mà bạo thì sâu. Chưng giết đất Dĩnh Xuyên chưng hại tôi có công, nhà Hán chẳng hay là chẳng có lỗi, chỉn lỗi thì ít mà phải thì nhiều. Nhà Sở chỉn chưng trái nhân nghĩa, nhà Hán cũng chưng dường nhân nghĩa; nhà Sở họ Hạng chẳng nên đạo bá, nhà Hán vua cao lọn đạo bá đấy! Đấng làm trị thiên hạ ấy hay dảy lên chưng đạo thuần vương; nhà Hán, nhà Sở chưng có nhân cùng chẳng có nhân, thảy để[4] chớ luận!

1. *Chác:* Mua, sau biến âm thành *chuốc.*

2. *Dảy:* Đẩy lên, đưa lên, tiến lên.

3. *Tày:* Ngang bằng.

4. *Thảy để:* Để lại cả đấy.

CHUYỆN NGƯỜI NGHĨA PHỤ Ở KHOÁI CHÂU

Từ Đạt người ở Khoái Châu [1], lên làm quan tại thành Đông Quan [2] thuê nhà ở cạnh cầu Đồng Xuân, láng giềng với nhà quan Thiêm thư là Phùng Lập Ngôn. Phùng giàu mà Từ nghèo; Phùng xa hoa mà Từ tiết kiệm; Phùng chuộng dễ dãi mà Từ thì giữ lễ. Lề thói hai nhà đại khái không giống nhau. Song cũng lấy nghĩa mà chơi bời đi lại với nhau rất thân, coi nhau như anh em vậy.

Phùng có người con giai là Trọng Quỳ. Từ có người con gái là Nhị Khanh, gái sắc trai tài, tuổi cũng suýt soát. Hai người thường gặp nhau trong những bữa tiệc, mến vì tài, yêu vì sắc, cùng có ý muốn kết duyên Châu Trần. Cha mẹ đôi bên cũng vui lòng ưng cho, nhân chọn ngày mối lái, định kỳ cưới hỏi.

Nhị Khanh tuy hãy còn nhỏ, nhưng sau khi về nhà họ Phùng, khéo biết cư xử với họ hàng rất hòa mục và thờ chồng rất cung thuận, người ta đều khen là người nội trợ hiền.

Trọng Quỳ lớn lên, dần sinh ra chơi bời lêu lổng: Nhị Khanh thường vẫn phải ngăn gián. Chàng tuy không nghe nhưng cũng rất kính trọng. Năm chàng 20 tuổi, nhờ phụ ấm được bổ làm một chức ở phủ Kiến Hưng [3]. Gặp khi vùng Nghệ An có giặc, triều đình xuống chiếu kén một viên quan giỏi bổ vào cai trị. Đình thần ghét Lập Ngôn tính hay nói thẳng, ý muốn làm hại, bèn hùa nhau tiến cử. Khi sắp đi phó nhậm, Phùng Lập Ngôn bảo Nhị Khanh rằng:

– Đường sá xa xăm, ta không muốn đem đàn bà con gái đi theo, vậy con nên tạm ở quê nhà. Đợi khi sông bằng nước phẳng, vợ chồng con cái sẽ lại cùng nhau tương kiến.

Trọng Quỳ thấy Nhị Khanh không đi, có ý quyến luyến không rứt. Nhị Khanh ngăn bảo rằng:

– Nay nghiêm đường vì tính nói thẳng mà bị người ghen ghét,

---

1. *Khoái Châu:* Tên huyện, nay thuộc tỉnh Hưng Yên.

2. *Đông Quan:* Tên gọi Thăng Long dưới thời thuộc Minh.

3. *Kiến Hưng:* Nay thuộc tỉnh Thái Bình.

không để ở lại nơi khu yếu, bề ngoài vờ tiến cử đến chốn hùng phiên, bề trong thực dồn đuổi vào chỗ tử địa. Chả lẽ đành để cha ba đào muôn dặm, lam chướng nghìn trùng, hiểm nghèo giữa đám kình nghê, cách trở trong vùng lèo mán, sớm hôm săn sóc, không kẻ đỡ thay? Vậy chàng nên chịu khó đi theo. Thiếp dám đâu đem mối khuê tình để lỗi bề hiếu đạo. Mặc dầu cho phấn nhạt hương phai, hồng rơi tía rụng, xin chàng đừng thắc mắc bận lòng đến chốn hương khuê.

Sinh không đừng được, mới bày một bữa tiệc từ biệt, rồi cùng Lập Ngôn đem người nhà đi vào phương Nam.

Không ngờ lòng giời khó hiểu, việc người khôn lường, cha mẹ Nhị Khanh nối nhau tạ thế. Nàng đưa tang về Khoái Châu, chôn cất cúng tế xong rồi, đến cùng ở chung với bà cô Lưu Thị.

Bấy giờ có quan tướng quân họ Bạch là cháu họ ngoại của bà Lưu Thị muốn lấy Nhị Khanh làm vợ, đem tiền bạc đến khẩn cầu. Lưu Thị bằng lòng, rồi nhân lúc vắng vẻ, bảo Nhị Khanh rằng:

– Nhà nước từ ngày họ Nhuận Hồ tiếm vị, ngày tháng hoang chơi, triều chính đổ nát, họa loạn sẽ xảy ra chỉ trong sớm tối; mà Phùng lang từ ngày ra đi, thấm thoắt đã sáu năm nay, tin tức không thông, mất còn chẳng rõ. Lỡ ra mà gặp lúc rồng tranh hổ chọi, phải khi bướm dại ong cuồng. Tra Lợi mắc vào tay [1], Áp Nha không sẵn mặt [2], chỉ e Chương Đài tơ liễu, trôi bay đi đến tận phương nào. Chi bằng bạn lành kén lựa, duyên mới vương xe, lấp những lời giăng gió cợt trêu, nương dưới bóng tùng quân cao cả. Tội gì mà bơ vơ trơ trọi, sống cái đời sương phụ buồn tênh.

Nhị Khanh nghe nói sợ hãi, mất ngủ quên ăn đến hàng tháng. Lưu Thị tuy biết chí nàng không chuyển động, nhưng cố định lấy lễ

---

1 *Tra Lợi:* Đời Đường, Hàn Hoành có người tình là Liễu Thị, nhân khi xa cách mấy năm. Hàn gửi bài thơ về cho Liễu Thị rằng: *Chương Đài liễu, Chương Đài liễu, tích nhật thanh thanh kim tại phủ? Túng sử trường điều trị cựu thùy, dã ưng phan chiết tha nhân thủ.* (Chương Đài liễu xanh xanh ngày trước; Nay còn chăng tha thướt vẻ oai? Ví còn tha thướt cành dài; bẻ vin chắc đã tay ai khỏi nào? Sau Hàn về thì Liễu đã bị viên tướng Phiên là Sa Tra Lợi bắt. Hiệp khách là Hứa Tuấn thương Hoành đột nhập vào phủ tướng phiên cướp Liễu Thị về trả cho Hoành (theo *Tình sử*).

2. Đời Đường, Lưu Vô Song là vợ chưa cưới của Vương Tiên Khách. Gặp loạn, nàng bị bắt vào trong cung đình. Tiên Khách nhờ được nghĩa sĩ Cổ Áp Nha dùng kế đưa vào cho nàng một thứ thuốc, uống xong nàng chết. Cổ Áp Nha giả làm người thân xin chuộc xác nàng đưa ra. Đến ngoài thuốc nhạt đi, nàng lại hồi tỉnh, vợ chồng đưa nhau đi trốn rồi ở với nhau đến già.

nghi để cưỡng ép, hôn kỳ đã rắp sẵn sàng.

Nhị Khanh một hôm bảo người bõ già rằng:

– Chú là người đầy tớ cũ của nhà ta, há không nghĩ đến sự đền đáp ơn đức của người xưa ư?

Bõ già nói:

– Tùy ý mợ muốn sai bảo gì tôi xin hết lòng. Nhị Khanh nói:

– Ta sở dĩ nhịn nhục mà sống là vì nghĩ Phùng lang hãy còn; nếu chàng không còn thì ta đã liều mình chứ quyết không mặc áo xiêm của chồng để đi làm đẹp với người khác. Chú có thể vì ta chịu khó lặn lội vào xứ Nghệ hỏi thăm tin tức cho ta không?

Người bõ già vâng lời ra đi. Bấy giờ binh lửa rối ren, đường sá hiểm trở, hắn phải lận đận đến hàng tuần mới vào được đến Nghệ An. Hắn đi hỏi thăm, biết tin Phùng Lập Ngôn đã mất được mấy năm rồi, vì con giai hư, nên gia tư đã sạch sành sanh, đáng phàn nàn quá.

Người bõ già ghé thuyền lên bờ, vừa vào trong chợ liền gặp ngay Phùng Sinh. Sinh đưa về chỗ ở thì một chiếc giường xiêu, bốn bề vách trống, trừ có mấy thứ như bàn cờ, hũ rượu, chim mồi, chó săn, không còn có cái gì đáng giá. Sinh bảo người bõ già rằng:

– Quan nhà không may, thất lộc đã bốn năm nay rồi. Ta vì binh qua nghẽn trở, muốn về không được. Tuy ở chốn quê người đất khách, nhưng hồn mộng không đêm nào không ở bên mình Nhị Khanh.

Bèn chọn ngày lên đường về quê. Đến nhà, vợ chồng cùng trông nhau mà khóc. Đêm hôm ấy buồng loan chung gối, Sinh ngâm một bài thơ rằng:

Ức tích bình sinh nhật
Tằng hài khế hợp nhân
Cảm quân tình thái hậu
Tiếu ngã mệnh chung truân
Biệt quệ phân huề tảo
Trường đình khuyến ẩm tần
Y y sầu lĩnh kiệu
Nhiễu nhiễu cách phong trần
Cộng ước nhân thiên lý
Tương vương nguyệt bán luân
Sâm tầm nhàn lục tái
Linh tạ trưởng song thân

Phạ thụy Hoàng Sơn hiểu
Hành ca Diễn Thủy tân
Đăng lâu Vương Sán lệ
Xách cú Đỗ Lăng cân
Trúc thạch nan y lục
Cầm tôn bất liệu bần
Tha hương lao ký mục
Cố quốc trọng thương thần
Phóng lãng phi ngô sự
Yếm lưu bệnh thử thân
Ninh tri Bồng Đảo khách
Dao đạt Cẩm Giang lân
Thái Thạch trùng di trạo
Hoàng cô lưỡng vấn lân
Kỷ niên Vu Giáp mộng
Nhất đán Vũ Lăng xuân
Hồ điệp giao tình cựu
Uyên ương biến thái tân
Khinh huyên Đường Quắc quốc
Mỹ mạn Tống Đông lân
Lục ám oanh thanh sáp
Hồng hy yến tử sân
Hiệp du kim Đỗ Mục
Kỳ ngộ cổ Lưu Thần
Ngâm vịnh liêu tùy hứng
Phong lưu khẳng nhượng nhân
Hội ưng truyền thắng sự
Mệnh bút ký Chu Tần

Dịch thơ:

Nhớ từ năm hãy thơ ngây,
Đôi ta sớm đã xe dây Tấn Tần.
Tình em thắm đượm vô ngần,
Số anh riêng lắm gian truân cũng kỳ.
Chia tay một sớm ra đi,
Trường đình chén rượu phân ly nước mời.
Sầu treo đỉnh núi chơi vơi,
Mịt mù gió bụi cách vời xa xăm.

Bắc Nam nghìn dặm âm thầm,
Trăng cài nửa mảnh đăm đăm bên giời.
Sáu năm vùn vụt đưa thoi,
Thông già huyên héo ngậm ngùi nhớ thương.
Từng khi ngủ dưới Đèo Ngang,
Từng khi bến Diễn [1] ngâm vang điệu sầu.
Lệ tuôn, Vương Xán lên lầu [2],
Sầu ôm, Đỗ Phủ ngâm câu cảm hoài [3].
Rượu đàn trúc đá ham chơi,
Càng nghèo càng cảm thấy đời bê tha.
Mắt mòn trông ngóng quê nhà,
Lòng đau nghĩ nỗi phương xa lạc loài.
Người mà đến thế thì thôi,
Đời phiêu lãng chỉ là đời bỏ đi.
Hay đâu tin đến bất kỳ [4],
Người tiên còn vẫn yêu vì chưa thôi.
Bến tiên khách lại trùng lai,
Mộng say Đỉnh Giáp, xuân tươi Nguồn Đào [5].
Uyên bơi bướm giỡn xôn xao,
Vẻ nào chẳng đượm, nét nào chẳng ưa!
Đầy vườn lục rậm hồng thưa,
Con oanh cái én ơ hờ nhớ xuân.

---

1. *Bến Diễn:* Bến sông ở Nghệ An.

2. *Vương Xán:* Tên tự là Trọng Tuyên chạy loạn Đổng Trác, Vương náu ở nhà Lưu Biểu tại Kinh Châu; Xán từng lên lầu cao làm bài phú để tỏ nỗi nhớ nhà.

3. *Đỗ Phủ* (712 – 770): Hiệu là Thiếu Lăng, nhà thơ lớn đời Đường, có *Đỗ Lăng* tập.

4. Từ câu này đến cuối bài thơ dịch giả dịch tóm tắt, chỉ giữ ý và thần câu thơ, không dịch sát.

5. *Đỉnh Giáp:* Tức Vu Giáp. Theo bài *Cao đường phú* của Tống Ngọc, giữa đầm Vân Mộng có quán Cao Đường. Tại đây Sở Hoài Vương ngủ ngày mơ thấy một thiếu nữ đến hầu chăn gối. Hỏi thì nàng nói là thần núi Vu Sơn, sớm làm mây tối làm mưa ở dưới Dương Đài.

Nguồn đào: Theo tác phẩm *Đào hoa nguyên ký* của Đào Tiềm thì người đánh cá ở Vũ Lăng theo suối lạc vào rừng đào. Ở đấy chàng gặp một thôn xóm sống rất yên bình, hỏi thì biết họ là những người lánh nạn nhà Tần vào trú ngụ. Nguồn đào ấy chỉ xóm trên ở.

Duyên may Đỗ Mục, Lưu Thần [1]
Thú phong lưu dễ nhượng phần cho ai.
Việc nên truyền lại lâu dài,
Bút hoa mượn thảo mấy lời vân vân.

Hai người vì xa cách nhau lâu, nên nay tình ái bội phần nồng đượm, sự vui sướng không còn phải nói.

Song Sinh vì quen thân phóng lãng, thuộc tính chơi bời, về nhà ít lâu rồi nết cũ lại đâu đóng đấy, hàng ngày cùng người lái buôn là Đỗ Tam bê tha lêu lổng. Sinh thì thích Đỗ có tiền nhiều, Đỗ thì ham Sinh có vợ đẹp. Những khi uống rượu với nhau rồi đánh bạc, Đỗ thường lấy lợi dử Sinh. Sinh đánh lần nào cũng được, thấy kiếm tiền dễ dàng như thò tay vào túi mình lấy đồ vật vậy. Nhị Khanh vẫn răn bảo rằng:

– Những người lái buôn phần nhiều là giảo quyệt, đừng nên chơi thân với họ: ban đầu tuy họ thả cho mình được, nhưng rồi họ sẽ vét hết của mình cho mà xem.

Sinh không nghe. Một hôm Sinh cùng các bè bạn họp nhau đánh tứ sắc. Đỗ bỏ ra trăm vạn đồng tiền để đánh và đòi Sinh đánh bằng Nhị Khanh. Trọng Quỳ quen mui vẫn được luôn, chẳng suy nghĩ gì, liền bằng lòng cách ấy. Giấy giao kèo viết xong, rồi vừa uống rượu vừa gieo quân. Trọng Quỳ gieo ba lần đều thua cả ba, sắc mặt tái mét; cử tọa cũng đều ngơ ngác buồn rầu hộ.

Trọng Quỳ phải cho gọi Nhị Khanh đến; bảo rõ thực tình, đưa tờ giao kèo cho xem và yên ủi rằng:

– Tôi vì nỗi nghèo nó bó buộc, để lụy đến nàng. Việc đã đến thế này, hối lại cũng không kịp nữa. Thôi thì bi hoan tán tụ cũng là việc thường của người ta. Nàng nên tạm về với người mới, khéo chiều chuộng hắn, rồi bất nhật tôi sẽ đem tiền đến chuộc.

Nàng liệu cơ không thể thoát khỏi, giả vờ nói tử tế rằng:

– Bỏ nghèo theo giàu, thiếp lẽ đâu từ chối. Số giời xếp đặt, há chẳng là tiền định hay sao! Nếu chàng mới không nỡ rẻ bỏ, còn đoái

---

1. *Đỗ Mục:* Xem chú thích 8, trang 188 truyện *Câu chuyện ở đền Hạng Vương*. *Lưu Thần:* Lưu Thần và Nguyễn Triệu người đời Hán, khoảng đầu Công nguyên vào núi hái thuốc, lạc đến động tiên, được kết duyên cùng tiên nữ. Được nửa năm, hai người nhớ nhà đòi về. Nhưng khi về đến nhà thì đã qua bảy đời, không còn ai quen biết, hai chàng muốn trở lại cõi tiên nhưng không tìm thấy lối cũ đâu nữa.

thu đến cái dong nhan tàn tạ này, thiếp xin sửa túi nâng khăn, hết lòng hầu hạ như đã đối với chàng xưa vậy. Nhưng xin cho uống một chén rượu, mượn làm một chén tiễn biệt và cho về từ giã các con một chút.

Đỗ cả mừng, rót đầy một chén xà cừ rượu đưa mời nàng uống. Uống xong, nàng về nhà ôm lấy hai con, vỗ vào lưng mà bảo rằng:

– Cha con bạc tình, mẹ đau buồn lắm. Biệt ly là việc thường thiên hạ, một cái chết với mẹ có khó khăn gì. Nhưng mẹ chỉ nghĩ thương các con mà thôi.

Nói xong, lấy đoạn dây tơ thắt cổ mà chết.

Đỗ thấy mãi nàng không đến, lấy làm lạ, sai người đến giục, té ra nàng đã chết rồi. Trọng Quỳ hối hận vô cùng, sắm đồ liệm táng tử tế rồi làm một bài văn tế rằng:

Hỡi ơi nương tử!
Khuê nghi đáng bậc,
Hiền đức vẹn mười.
Tinh thần nhã đạm,
Dáng điệu xinh tươi.
Khi về với ta,
Vợ chồng thân thiết,
Ai biết giữa đường,
Phút nên ly biệt
Cha làm quan xa
Ta theo hầu hạ.
Trải sáu năm dư,
Bặt tin nhạn cá.
Buồng xuân trướng lạnh
Hạc oán vượn sầu,
Than ôi đường trước,
Gieo neo đến đâu!
Bến giời góc bể.
Nệm khách lẻ loi,
Tin nhà chợt đến,
Ngựa về quất roi.
Sắt cầm dìu dặt,
Lại gắn keo loan,
Vừa vui sum họp,
Phút bỗng lìa tan.

Ta sao bạc quá!
Nàng đáng thương thay!
Nói năng gì nữa.
Đã đến nỗi này.
Hoa bay trước viện,
Quế rụng giữa giời.
Phù dung ủ rũ,
Dương liễu tả tơi.
Phong cảnh còn đây
Người đã xa chơi.
Lấy gì độ em?
Một lễ lên chùa.
Lấy gì khuây em?
Duyên sau đền bù.
Non mòn bể cạn.
Mối hận khôn khuây.
Hỡi ôi nương tử,
Hâm hưởng lễ này [1].

Trọng Quỳ đã góa vợ, rất ăn năn tội lỗi của mình. Song sinh kế ngày một cùng quẫn, ăn bữa sớm lo bữa tối, phải đi vay quanh của mọi người làng xóm. Nhân nghĩ có một người bạn cũ, hiện làm quan ở Quy Hóa [2] bèn tìm đến để mong nhờ vả. Dọc đường buồn ngủ, chàng nằm ghé xuống ngủ ở gốc cây bàng, bỗng nghe trên không có tiếng gọi rằng:

"Có phải Phùng lang đấy không? Nếu còn nghĩ đến tình xưa thì ngày ấy tháng ấy xin đến chờ thiếp ở cửa đền Trưng Vương [3]. Ân tình thiết tha, đừng coi là âm dương cách trở".

Sinh lấy làm lạ là tiếng giống như tiếng Nhị Khanh, mở mắt ra nhìn chỉ thấy trên giời một đám mây đen bay về Tây Bắc. Sinh tuy rất lấy làm ngờ nhưng cũng muốn thử xem ra sao, bèn đúng hẹn đến trước đền ấy. Song đến nơi chỉ thấy bóng tà giọi cửa, rêu biếc đầy sân, năm ba tiếng quạ kêu ở trên cành cây xao xác. Sinh buồn rầu toan về thì mặt trời đã lặn, bèn ngả mình nằm ở một tấm ván nát

1. Bài này lược phần phiên âm.
2. *Quy Hóa:* Nguyên chú thuộc xứ Hưng Hòa; vùng đất này thuộc tỉnh Phu Thọ.
3. *ĐềnTrưng Vương:* Nguyên chú tại xã Hát Giang, huyện Phúc Lộc, nay thuộc tỉnh Hà Tây.

trên một cái cầu. Khoảng cuối canh ba, bỗng nghe thấy tiếng khóc nức nở từ xa rồi gần; khi thấy tiếng khóc chỉ còn cách mình độ nửa trượng, nhìn kỹ thì người khóc chính là Nhị Khanh. Nàng bảo với Sinh rằng:

– Đa tạ ơn chàng, từ xa lặn lội tới đây, biết lấy gì để tặng chàng được!

Trọng Quỳ chỉ tự nhận tội lỗi của mình, nhân hỏi đầu đuôi thì Nhị Khanh nói:

– Thiếp sau khi mất đi. Thượng đế thương là oan uổng bèn ra ân chỉ, hiện thiếp được lệ thuộc vào tòa đền này, coi giữ về những sớ văn tấu đối, không lúc nào nhàn rỗi để thăm nhau được. Bữa nọ nhân đi làm mưa, chợt trông thấy chàng nên mới gọi, nếu không thì nghìn thu dằng dặc, chẳng biết đến bao giờ được gặp gỡ nhau.

Trọng Quỳ nói:

– Sao em đến chậm thế!

Nhị Khanh nói:

– Vừa rồi thiếp nhân theo xe mây, lên có việc ở nơi Đế sở. Vì cớ có chàng, nên thiếp đã phải bẩm xin về trước đấy, thành ra cũng sai hẹn với chàng một chút.

Bèn dắt tay nhau đi nằm, cùng nhau chuyện trò thủ thỉ. Khi nói đến việc hiện thời, Nhị Khanh chau mày:

– Thiếp thường theo chầu tả hữu Đức Bà ở đây, được trộm nghe chư tiên nói chuyện với nhau, bảo Hồ triều sẽ hết vào năm Bính Tuất[1], binh cách nổi lớn, số người bị giết chóc đến chừng hơn 20 vạn, ấy là chưa kể số bị bắt cướp đi. Nếu không phải người giồng cây đức đã sâu thì chỉ e ngọc đá đều bị cháy cả. Bấy giờ có một vị chân nhân họ Lê, từ miền Tây Nam xuất hiện, chàng nên khuyên hai con bền chí đi theo vị ấy, thiếp dù chết cũng không nát.

Trời gần sáng, Nhị Khanh vội dậy để cáo biệt, vừa đi vừa ngoảnh đầu nhìn lại, rồi thoắt chốc thì biến đi mất.

Trọng Quỳ bèn không lấy ai nữa, chăm chỉ nuôi hai con cho nên người. Đến khi vua Lê Thái Tổ tuốt gươm đứng dậy ở Lam Sơn, hai người con trai đều đi theo, làm đến chức Nhập thị nội. Đến nay ở Khoái Châu hiện còn con cháu.

---

1. *Bính Tuất:* Ở đây là năm 1406.

LỜI BÌNH

Than ôi, người con gái có ba đạo theo, theo chồng là một. Nàng Nhị Khanh chết, có quả là đã theo chồng không? Thưa rằng không. Đời xưa bảo theo, là theo chính nghĩa chứ không theo tà dục. Chết hợp với nghĩa, có hại gì cho cái đạo theo. Theo nghĩa tức là theo chồng đó. Có người vợ như thế mà để cho phải hàm oan một cách ai oán. Trọng Quỳ thật là tuồng chó lợn. Muốn tề được nhà, phải trước tự sửa mình lấy chính, khiến cho không thẹn với vợ con, ấy là không thẹn với trời đất.

CHUYỆN CÂY GẠO

Trình Trung Ngộ là một chàng đẹp trai ở đất Bắc Hà. Nhà rất giàu, thuê thuyền xuống vùng Nam buôn bán. Chàng thường đỗ thuyền ở dưới cầu Liễu Khê rồi đi lại vào chợ Nam Xang [1]. Dọc đường, hay gặp một người con gái xinh đẹp, từ Đông thôn đi ra, đằng sau có một ả thị nữ theo hầu. Chàng liếc mắt trông, thấy là một giai nhân tuyệt sắc. Song đất lạ quê người, biết đâu dò hỏi, chỉ mang một mối tình u uất trong lòng. Một hôm khác, chàng cũng lại gặp, muốn kiếm một lời nói kín đáo để thử khêu gợi, nhưng người con gái đã xốc xiêm rảo bước, và bảo với con hầu gái rằng:

– Ta lâu nay rượu xuân quá chén, mê mệt nằm dài, hầu nửa năm giời, không lên chơi cầu Liễu Khê lần nào cả, chẳng biết giờ phong cảnh ra sao. Đêm nay nên qua thăm cảnh cũ, để được khuây giải chút tình u uất ở trong lòng, vậy em có đi theo ta không?

Con hầu vâng lời.

Trung Ngộ nghe lỏm được lấy làm mừng lắm. Tối hôm ấy, chàng đến bên cầu chờ sẵn. Đêm khuya người vắng, quả thấy người con gái cùng ả thị nữ mang theo đến một cây hồ cầm, đi tới đầu cầu, thở dài mà nói rằng:

– Nước non vẫn nước non nhà, cảnh còn như cũ người đà khác xưa, làm sao khỏi cảm động bùi ngùi cho được!

Bèn ngồi tựa vào bức lan can trên cầu, ôm đàn gẩy mấy bài Nam cung, mấy điệu Thu tứ. Một lúc nàng bỏ đàn đứng dậy nói rằng:

– Giả niềm u uất, muốn mượn tiếng đàn; song điệu cao ý xa, đời làm gì có kẻ tri âm hiểu cho mình được, chẳng bằng về sớm là hơn.

Trung Ngộ liền bước rảo trước mặt nàng, vái chào mà rằng:

– Chính tôi là người tri âm mà nương tử đã không biết đấy.

Người con gái giật mình nói:

– Vậy chàng cũng ở đây ư? Thiếp đã từng nhiều lần được chàng

---

1. *Chợ Nam Xang:* Chợ ở huyện Nam Xang tức huyện Lý Nhân, nay thuộc tỉnh Hà Nam.

đoái tới, ơn ấy thật vẫn ghi lòng. Chỉ vì đường sá vội vàng, không tiện tỏ bày chung khúc. Giờ nhân đêm vắng, dạo bước nhàn du, không ngờ chàng lại đến trước ở đây. Nếu không phải duyên trời, sao lại có sự gặp gỡ may mắn như vậy. Song hạt châu hạt ngọc ở bên, thiếp chẳng khỏi tự xét thấy mình nhơ bẩn, thực lấy làm e thẹn vô cùng.

Chàng hỏi họ tên và nhà cửa. Nàng chau mày nói:

– Thiếp họ Nhị tên Khanh, là cháu gái của ông cụ Hối, một nhà danh giá trong làng. Hai thân mất sớm, cảnh nhà đơn hàn. Mới đây bị người chồng ruồng bỏ, thiếp phải dời ra ở ngoài lũy làng. Nghĩ đời người ta, thật chẳng khác gì giấc chiêm bao. Chi bằng trời để sống ngày nào, nên tìm lấy những thú vui. Kẻo một sớm chết đi, sẽ thành người của suối vàng, dù có muốn tìm cuộc hoan lạc ái ân, cũng không thể được nữa.

Hai người bèn đưa nhau xuống thuyền. Người con gái sẽ bảo chàng rằng:

– Thân tàn một mảnh, cách với chết cũng chẳng bao xa. Ngày tháng quạnh hiu, không người săn sóc. Nay dám mọng quân tử quạt hơi dương vào hang tối, thả khí nóng tới mầm khô, khiến cho tía rụng hồng rơi, được trộm bén xuân quang đôi chút, đời sống của thiếp như thế sẽ không phàn nàn gì nữa.

Bèn cùng nhau ân ái hết sức thỏa mãn. Nàng có làm hai bài thơ để ghi cuộc hoan lạc như sau:

I

Cùng diêm cửu khốn ngọ miên trì,
Tu đối tân lang ngữ biệt ly
Ngọc duẩn chỉnh là châu xuyến tử
Hương la thoát hoán tú hài nhi.
Mộng tàn bán chẩm mê hồ điệp,
Xuân tận tam canh oán tử quy
Thử khứ vị thù đồng huyệt ước
Hảo tương nhất tử vị tâm tri.

Dịch:

Giấc xuân mê mệt chốn hoang liêu,
Bỗng sượng sùng thay cuộc ấp yêu.

Măng ngọc[1] *vuốt ve nghiêng xuyến trạm,*
Dải là cởi tháo trút hài thêu.
Mộng tàng gối bướm bâng khuâng lạc.
Xuân hết cành quyên khắc khoải kêu.
Đồng huyệt chưa tròn nguyền ước ấy,
Vì nhau một thác sẵn xin liều.

II

Giai kỳ nhẫn phụ thử lương tiêu
Túy bão ngân tranh bát phục khiêu.
Ngọc yến nhiệm dung trâm trụy kế.
Kim thuyền kỷ phạ thúc tiêm yêu.
Yên như đường ngạc hồng do thấp
Hãn thối mai trang bạch vị tiêu
Tảo vãn kết thành loan phượng hữu,
Phong thần nguyệt lịch nhiệm chiêu yêu.

Dịch:

Đêm đẹp này đâu nỡ bỏ hoài,
Ôm tranh nhẹ bấm một đôi bài.
Đầu cài én ngọc[2] *hình nghiêng chếch,*
Lưng thắt ve vàng[3] *dáng ỏe oai.*
Đường[4] *lúc nở rồi hồng đượm ướt,*
Mai khi rã hết trắng chưa phai,
Phượng loan sớm kết nên đôi lứa.
Gió sớm giăng khuya thỏa cợt cười.

Trình vốn là lái buôn, biết ít chữ nghĩa, nàng giải nghĩa rõ ràng cho hiểu, Trung Ngộ rất khen ngợi mà rằng:

– Văn tài của nàng, không kém gì Dị An[5] ngày xưa, tất sẽ thành một danh gia.

---

1. *Măng ngọc:* Ngón tay búp măng đẹp.
2. *Én ngọc:* Chiếc thoa cài đầu chạm hình con chim én.
3. *Lưng thắt ve vàng:* Lưng mỹ nhân thon, chẽn lại như lưng con ve.
4. *Đường:* Hoa hải đường, thường ví với vẻ đẹp của thiếu nữ.
5. *Dị An:* Lý Thanh Chiếu, vợ của Triệu Minh Thành, con gái Lý Cách Phi, người đất Tề Nam, có tài văn thơ, đặc biệt là thể *Từ,* được coi là một đại thi gia đời Tống, Dị An cư sĩ là tên hiệu; bà có tập *Thấu ngọc từ* còn truyền ở đời sau.

Nàng cười mà rằng:

– Người ta sinh ở đời, cốt được thỏa chí, chứ văn chương thời có làm gì, chẳng qua rồi cũng một nắm đất vàng là hết chuyện. Đời trước những người hay chữ như Ban Cơ, Sái nữ [1] nay còn gì nữa đâu. Sao bằng ngay trước mắt, tìm thú vui say, để khỏi phụ mất một thời xuân tươi tốt.

Trời gần sáng, nàng từ biệt ra về, từ đấy đêm nào cũng lại.

Trải hơn một tháng, bọn bạn buôn có người biết chuyện, báo với Trung Ngộ rằng:

– Bác ở chỗ quê người đất khách, nên biết giữ mình thận trọng, xa lánh những sự hiềm nghi. Chứ sao nên giở nết gió giăng, quyến phường hoa liễu. Như người con gái ấy chẳng tường duyên do gốc tích, nếu không là cô ả nũng nịu ở chốn buồng thêu, thì tất cũng dì bé yêu chiều ở nơi gác gấm. Nay bác cứ như vậy, lỡ một sớm sự cơ khó giấu, thành tích lộ ra, trên thì bị hình pháp lôi thôi, dưới không có họ hàng cứu giúp, bấy giờ thì bác tính thế nào? Chi bằng đã trót dan díu thì nên tìm đến gốc tích cửa nhà, rồi hoặc ruồng bỏ, như Xương Lê với nàng Liễu Chi [2], hoặc đèo bòng, như Lý Tĩnh với nàng Hồng Phất [3], thế mới là kế vạn toàn được.

Trung Ngộ khen phải, rồi một hôm chàng bảo với nàng:

– Tôi vốn là một người viễn khách, tình cờ kết mối lương duyên; nhưng đối với giai nhân, cửa nhà chưa rõ, tung tích không tường, trong bụng rất lấy làm áy náy.

---

1. *Ban Cơ:* Tên là Chiêu, em gái Ban Siêu đời Hán, có tài học, được vua Hán Đế triệu vào cung dạy hoàng hậu và các cung nữ. Bà làm ra bảy thiên *Nữ giới* (văn dạy phụ nữ) và làm nối sách *Hán thư.*

Sái nữ: Là nàng Sái Diệm, con gái Sái Ung đời Hán, có văn tài và hiểu âm luật, đã làm 18 khúc hát Hồ già (Sái còn đọc là Thái).

2. Hàn Dũ là một văn hào làm quan đời Đường, được phong là Xương Lê Bá. Hàn có hai người nàng hầu là Giáng Đào và Liễu Chi. Khi Hàn đi vắng, Liễu Chi bỏ trốn, người nhà bắt lại được. Sau Hàn về chỉ yêu dấu Giáng Đào mà ruồng bỏ Liễu Chi.

3. *Hồng Phất:* Phất trần đỏ, tên thật của Ưng Trần, hầu thiếp của Dương Tố đời Đường. Nàng có nhan sắc và hay chữ, khi đứng hầu thường cầm phất trần đỏ nên thành tên. Một lần Lý Tĩnh vào thăm Dương Tố. Hồng Phất đưa mắt nhìn quyến luyến. Đêm đó nàng mặc áo tía, đội mũ trốn đến nhà Lý Tĩnh gõ cửa. Tĩnh mời vào, nàng cởi bỏ áo mũ nói: " Thiếp là người cầm phất trần đỏ ở nhà họ Dương đấy mà, xin đem thân cát đằng nương bóng tùng quân". Rồi hai người đưa nhau lên Thái Nguyên kết làm vợ chồng.

Nàng nói:

– Nhà thiếp vốn không phải xa xôi là mấy. Nhưng nghĩ chúng mình gặp gỡ, chẳng qua là một cuộc riêng tây. Chỉn e thuyền quyên ghen ghét, tai mắt nghi ngờ đánh vịt mà kinh uyên, đốt lau mà héo huệ. Cho nên thà mang sao mà đến, đội nguyệt mà về, khỏi để mối lo cho lang quân đó thôi.

Song Trung Ngộ cố nài; nàng cười mà rằng:

– Chỉ vì nhà thiếp xấu xa, nên hổ thẹn mà giấu giếm. Nhưng nay chàng đã cố muốn biết, vâng thì thiếp xin đưa về.

Rồi đó canh ba đêm hôm ấy, nhân lúc đêm đen giời tối, hai người cùng đi đến Đông thôn. Khi đến một chỗ, chung quanh có bức hàng rào bằng giọng tre, thỉnh thoảng chen lẫn vào vài khóm lau khô, trong có túp nhà gianh thấp nhỏ lụp sụp, dây vôi dây bìm leo đầy lên vách và lên mái, nàng trỏ bảo chàng rằng:

– Đây, nhà của thiếp đây, xin cứ đẩy cửa vào ngồi chơi để thiếp đi kiếm cái lửa.

Trình cúi đầu qua dưới mái gianh, vào tạm ngồi ở chỗ bờ cửa. Thỉnh thoảng có cơn gió thổi, chàng thoáng thấy một mùi tanh thối khó chịu. Đương kinh ngạc không biết mùi gì, bỗng trong nhà đã có bóng đèn sáng. Chàng trông vào, thấy ở gian bên phía tả kê một chiếc giường mây nhỏ, trên giường để một cỗ áo quan sơn son, trên quan phủ một tấm the hồng, dùng ngân sa đề vào mấy chữ: "Linh cữu của Nhị Khanh". Cạnh cữu có người con gái nặn bằng đất tay ôm cây hồ cầm đứng hầu.

Trung Ngộ thấy vậy, sởn gai dựng tóc, tất tả nhảy choàng ra khỏi cái nhà ấy. Song chàng vừa chạy thì người con gái đã cản đường mà bảo:

– Chàng đã từ xa lại đây, quyết không có lý nào còn trở về nữa. Phương chi trong bài thơ bữa nọ, thiếp chả đã từng lấy cái chết mà hẹn hò nhau! Xin sớm theo nhau đi, cho được thỏa nguyền đồng huyệt. Nằm vò võ một mình như vậy, lẽ đâu nay thiếp lại để cho chàng về.

Nói rồi nàng sấn lại nắm vạt áo chàng. Nhưng may vạt áo cũ bở, chàng giật rách mà chạy được thoát; về đến cầu Liễu Khê, hầu như kẻ mất hồn không nói được nữa.

Sáng hôm sau nhân đến Đông thôn hỏi thăm, quả có người cháu

gái của ông cụ Hối, lên 20 tuổi, chết đã nửa năm, hiện quàn ở ngoài đồng ngay bên cạnh làng. Từ đấy Trung Ngộ sinh ra ốm nặng. Mà Nhị Khanh cũng thường qua lại, có lúc đứng trên bãi sông gọi eo éo, có lúc đến bên cửa sổ nói thì thào. Trung Ngộ cũng vẫn thường ứng đáp với nàng và muốn vùng dậy để đi theo. Người trong thuyền phải lấy dây thừng trói lại thì chàng mắng:

– Chỗ vợ ta ở có lâu đài lộng lẫy, có hương hoa ngạt ngào, ta phải đi theo chứ không thể lẩn quẩn trong chốn bụi hồng này được; dự gì đến các ngươi mà dám đem dây trói buộc ta thế này.

Một đêm người trong thuyền ngủ say, đến sáng thức dậy thì thấy mất Trung Ngộ. Họ vội đến Đông thôn tìm thấy chàng đã nằm ôm quan tài mà chết, bèn phải thu liệm chôn ngay ở đấy. Từ đó về sau, phàm những đêm tối giời, người ta thường thấy hai người dắt tay nhau đi đôi, khi thì hát, khi thì khóc; thường bắt người ta phải khấn cầu lễ bái, hễ hơi không được như ý thì làm tai làm vạ. Người làng đấy không thể chịu được mọi nỗi khổ hại, họ bèn đào mả phá quan tài của chàng, rồi cùng cả hài cốt của nàng, vứt bỏ xuống sông cho trôi theo dòng nước.

Trên bờ sông ấy có một cái chùa, chùa có cây gạo rất cổ, tương truyền là đã sống được hơn trăm năm. Linh hồn của hai người bèn nương tựa vào cây gạo ấy làm yêu làm quái, hễ ai động đến cành lá cây gạo thì dao gẫy rìu mẻ, không thể nào đẵn phạt được.

Trong năm Canh Ngọ (1330) niên hiệu Khai Hựu nhà Trần, có vị đạo nhân một đêm vào nằm ngủ trong cái chùa ấy. Giữa lúc sông quạnh trăng mờ, bốn bề im lặng, đạo nhân thấy một đôi trai gái thân thể lõa lồ mà cùng nhau cười đùa nô giỡn, một lát, đến gõ thình thình mà gọi hỏi trong chùa. Đạo nhân cho là đôi trai gái lẳng lơ đêm giăng dắt nhau đi chơi, khinh bỉ cái phẩm cách của họ, nên cứ đóng cửa nằm im, không thèm đánh tiếng. Sáng hôm sau, đạo nhân đem sự trông thấy thuật chuyện với một ông già ở trong thôn và phàn nàn là sao dân phong đồi tệ như vậy. Ông già nói:

– Ngài không biết, đó là giống yêu quỷ, chúng đến ở trên cây gạo đã mấy năm nay; ước sao có thanh kiếm trừ tà, để trừ cho dân chúng tôi đây giống yêu quỷ ấy.

Đại nhân trầm ngâm một lúc lâu rồi nói:

– Ta vốn lấy việc cứu giúp mọi người làm nhiệm vụ; nay cái việc

mắt ta trông thấy, nếu chẳng đem pháp thủ ra tức là thấy người chết đuối mà không cứu vớt.

Rồi đạo nhân vời họp người làng, lập một đàn tràng cúng tế, viết ba đạo bùa, một đạo đóng vào cây gạo, một đạo thả chìm xuống sông, còn một đạo đốt ở giữa giời; đoạn, quát to lên rằng:

"Những tên dâm quỷ, càn dỡ đã lâu, nhờ các thần linh, trừ loài nhơ bẩn, phép không chậm trễ, hỏa tốc phụng hành".

Một lúc, mây gió nổi lên đùng đùng, người đứng cách mấy thước không trông thấy nhau, dưới sông thì sóng tung cuồn cuộn vang trời động đất. Sau một hồi, gió lặng mây quang, thấy cây gạo đã bị nhổ bật, cành cây gẫy nát và bị tước như tước đay vậy. Kế nghe thấy trong không có tiếng roi vọt và tiếng kêu khóc. Mọi người ngẩng lên trông, có 6, 7 trăm lính đầu trâu gông trói hai người mà dẫn đi.

Người làng đem rất nhiều tiền của để tạ ơn vị đạo nhân, nhưng đạo nhân phất áo đi vào non sâu, không lấy một tí gì cả.

LỜI BÌNH

Than ôi! cái giống ma quỷ, tuy từ xưa không phải cái nạn đáng lo cho người thiên hạ, nhưng kẻ thất phu đa dục thì thường khi mắc phải. Trung Ngộ là một gã lái buôn không có tri thức, không đủ trách vậy. Vị đạo nhân kia vì người trừ hại, công đức lớn lao; người đời sau làm sách *Luận hành* như Vương Sung [1], phải nên biết đến. Không nên lấy cớ huyễn thuật mà cho là chuyện nhảm, bảo rằng dị đoan mà dìm mất cái hay, ngõ hầu mới hợp cái ý nghĩa *người quân tử trung hậu đối với người khác.*

---

1. *Vương Sung (27-97?):* Một nhà triết học có tư tưởng duy vật thời Đông Hán. Ông rất coi trọng thực tiễn và chứng nghiệm, từng nêu những điểm mâu thuẫn trong tư tưởng học thuật của Khổng Minh. Tác phẩm quan trọng là *Luận hành:* gồm 85 thiên, những lời bàn về vũ trụ, về con người đều được khen là xác đáng, cao siêu hơn đời.

BẢN DỊCH NÔM CỔ

Người Trình Trung Ngộ là con trai tốt ở phủ Bắc Hà vậy. Cửa nhà cực nhiều, mượn thuyền đi buôn xứ Nam; đỗ dưới cầu Liễu Khê, hằng đi lại trong chợ huyện Nam Xương. Hằng đến giữa đường, xảy thấy con gái đẹp bởi thôn Đông mà ra. Một con hầu theo sau. Người Trình lét [1] con mắt ít xem, thực người tốt hơn đời. Chỉn khách quê khác đỗ dừng, chẳng biết theo đâu thăm hỏi. Cưu lòng bức tức mà chớ. Ngày khác lại ra, thấy cũng dường ấy; muốn lấy lời ra nhằm ghẹo chư, [2] thời vén xiêm cấp đi, bảo con hầu rằng: nàng ấy lâu phải sang xuân thửa khốn, tham ngủ chẳng dậy, dứt dấu chốn Khê kiều hầu nửa năm vậy, chưa biết ngày rày đã làm phong cảnh dường nào. Đêm nay hạp hỏi sự cũ ít an lòng nhẹm [3] mi khẳng theo chăng?

Con hầu rằng: Dạ.

Người Trung Ngộ nghe đấy rất mừng. Ngày đã tối trước đến chốn Khê kiều riêng đợi. Thời người ta đã nằm yên. [4] Nàng ấy ắt cùng con hầu cầm đàn hồ một trương đi đến đầu cầu than rằng: "Khe núi thây thây chẳng đổi độ trước, bụi bặn thân gái bơ vơ, chẳng được dấy dấc [5] sánh thời trước theo bạn, khiến người có cảm sự cũ chưng thương vậy!".

Bèn tựa câu lơn ngồi cao, nghĩ gảy cái đàn hồ, gảy cung Nam mấy tiếng, theo lòng thu vài lần. Giờ lâu bỏ cấm mà dậy, nói rằng. Muốn tiết mảnh lòng nhẹm [6] luống mỏi mượn tay gảy. Chỉn cách điệu cao ý tứ xa, đời chẳng có kẻ biết tiếng, ai nào hay hợp được ý, chẳng bằng sớm lại về vậy.

Người Trung Ngộ rảo đến trước tày [7] rằng:

– Min biết tiếng vậy, xin ít thí đấy.

---

1. *Lét:* Liếc nhìn.

2. *Chư:* Trong tiếng Hán có nghĩa là *chi ư,* nghĩa là đối với điều ấy, vật ấy.

3. *Nhẹm:* Nguyên bản viết chữ *nhiễm,* tạm phiên như trên, *lòng nhẹm:* dịch chữ *u tình.*

4. Cả câu ý nói: Bấy giờ người trong làng đã đi ngủ.

5. *Dấy dấc:* Có lẽ nghĩa như vui vẻ (?).

6. *Lòng Nhẹm:* Nguyên bản viết *Lòng nhiễm,* dịch từ *u hoài.*

7. *Tày:* Dịch chữ *áp,* nghĩa như sát, đến sát trước.

Con gái ấy sợ rằng:

– Chàng cũng ở đấy ru vậy? Ngày nọ thiếp hằng đội ơn yêu đoái, ơn nhiều ghi lòng. Chỉn lấy chốn đường sá vội vàng thực khôn gắn bó. Rày nhân đêm thanh tạm tìm chốn vắng chơi, chẳng ngờ chàng trước đã ở đấy. Dù chẳng duyên trời vốn định, chưa ắt hai lần gặp đau đáu.[1] Tuy chàng châu ngọc ở bên chỉn biết thiếp hình xấu, chẳng hay là chẳng lấy ấy làm hiềm vậy.

Hỏi thửa họ tên quê ở, con gái ấy chau mày rằng:

– Con lấy nơi họ Nhị tên là Khanh, họ cả [2] trong làng, chưng cháu gái ông Hối ông vậy. Cha mẹ nó sớm mất, nghiệp nhà nó khó khăn; ngày nọ phải chồng con thửa bỏ, dời ở ngoài thành vậy. Chỉn biết được ngày sống bằng chiêm bao, chẳng bằng mình thì còn ở đời vả tạm vậy làm vui. Một sớm mai xuống đất, chỉn thực kẻ nhân vật chốn hoàng tuyền, tuy muốn theo vui tìm thỏa còn khá được ru!

Bèn cũng vào trong thuyền, con gái ấy nhỏ tiếng nói rằng:

– Mặt mũi tàn hao kém cùng kẻ thác làm gần, kể ngày bằng năm, chẳng có ai đền trả, xin người quân tử thổi hơi dương nhuận chưng hang thẳm, thông khí ấm đượm chưng mộng khô, khiến tía rụng đỏ bay, trộm chơi vẻ xuân hòa sáng, thời một thân chưng thửa lối đủ vậy.

Bèn vén xiêm lổng chơi [3], rất thửa vui ran. Con gái ây chiếm khẩu hai thủ thơ mặc ghi thửa vui, thơ rằng:

Thửa thơ thứ một:

Ngỡ cùng lâu mỏi ngủ ngày chầy
Hổ sinh chàng mới nói sự chia lìa
Tay ngọc duẩn mặc bằng lệch chuỗi hạt châu
Dải lượng là dầu lột hay cái hài thêu
Nửa gối chiêm bao rồi mê như giấc hồ điệp
Ba canh thuở xuân hết hận nữa cái tử quy
Tự ấy qua chưa đều ước cùng một huyệt
Muốn đem điều thác vì biết lòng nhau.

Thửa thơ thứ hai:

---

1. *Đau đáu:* Chăm chăm, luôn luôn.

2. *Cả:* Lớn, sang.

3. *Lổng chơi:* Dịch chữ *hý kịch*, ý là chơi rông, chơi cho thỏa.

Hẹn lành nỡ phụ đêm lành ấy,
Say cầm bao đàn tranh bạt gảy lại khêu.
Thoa ngọc yến mặc biếng cài búi tóc xổ,
Vóc kim thiền chỉn sợ thất hằng lưng eo.
Khói mù tỏa cuống hoa đường song màu đỏ còn đượm
Màu hôi [1] thấm điểm hoa mai song thức trắng chưa phai
Kíp chầy kết nên bạn loan phượng.
Gió sớm trăng hôm dầu đón rước.

Người Trình vốn là người con buôn chẳng biết chữ nghĩa, con gái ấy vì theo [2] lời giảng nghĩa ấy. Người Trung Ngộ cả khen rằng:

- Nỗi [3] chưng lời vẻ vang chẳng kém nàng Dị An, ắt hay lấy sự văn chương nổi tiếng nhà.

Con gái ấy cười rằng:

– Người ta sinh ra yêu ở thửa chí, văn chương là bả dả [4] một đống đất vàng vậy. Nàng họ Ban, gái họ Thái nay ít ở chốn nào. Trộm chơi xuân một thời, qua rồi một thân vậy thay.

Hầu sáng giã đi, tối thời lại đến. Hầu đến tháng thừa [5], thời ấy bạn buôn cùng đỗ, thửa trong có kẻ biết bảo người Trung Ngộ rằng:

– Gã ta ở trong chốn đỗ dừng [6] hợp thẩm nghĩ nhiệm nhặt [7], trừ lánh hiềm nghi. Sao bèn yêu chưng lòng có say sự dục, dụ chưng gái chẳng có mối lái, chẳng biết chốn nào mà đi, chẳng xét bởi đâu mà lại. Dẫu chẳng nàng cơ được yêu trong cửa gấm, chỉn thực con gái nhà sang chốn lầu son một mai sự tình khôn giấu, tiếng giấu dễ lộ, trên có phép nghiêm hình chưng sửa, dưới chẳng có họ hàng chưng trợ, người há được yên vậy mà chớ ru? Sao chẳng hỏi đến chốn ở thăm tìm cho được thực. Hoặc lời từ mà khiến dừng, hoặc đem trộm mà trốn bằng người Xương Lê chưng bỏ nàng Liễu Chi, bằng người Lý Tĩnh chưng chở nàng Hồng Phất. Ấy thửa muôn tròn vậy.

---

1. *Màu hôi:* Mồ hôi.
2. *Vì theo:* Ý nói vì Trung Ngộ nên theo lời mà giảng.
3. *Nỗi:* Cũng có thể đọc thành *nuôi*.
4. *Bả dả:* Cặn bã.
5. *Tháng thừa:* Hơn một tháng.
6. *Đỗ dừng:* Chỗ dừng nghỉ, đỗ thuyền.
7. *Hợp:* Hãy, nêu; *thẩm nghĩ:* Nghĩ sâu; *nhiệm nhặt:* điều nhỏ bé, tỉ mỉ; cả câu nghĩa là: nên nghĩ sâu kỹ, tỷ mỉ.

Người Trung Ngộ nghe đấy, ngày khác bảo con gái ấy rằng:

– Ta vốn khách phương xa, tình cờ kết duyên lành, song gang tấc chốn tiên ở, chưa từng đi lại, chẳng thửa mặc yên chưng lòng gã đi chơi vậy.

Con gái ấy rằng:

– Thiếp ở thực chẳng xa, chỉn ngày rày gặp gỡ là trong nghĩa riêng chưng gặp. Chỉn lệ nàng Thuyền Quyên vốn ghen tai mắt sinh lời nghi, thấy đánh cái vịt mà cái oanh sợ, thấy đốt cây lan mà cây huệ xót. Vì vậy đợi giờ sao mọc mà đi, đợi trăng sáng mà về, kẻo phải lòng lang quân thửa lo vậy.

Người Trung Ngộ hết sức thỉnh đấy. Con gái ấy cười rằng:

– Vốn lấy ở lều rách làm hổ, nay chàng chẳng tin, nào tiếc gì sự đều đi.

Bèn chưng đêm ấy, ban trống ba, nhân khí trời râm tối, đi đến thôn bên Đông, thấy giậu trúc vây quanh, xen lấy vài khóm lau khô, giữa có một khu nhà tranh, dựng làm rất thấp hẹp.

Bốn bề đều dây tiết dây la leo vách. Con gái ấy chỉ đấy rằng:

– Ấy chưng chốn thiếp dừng kim thuở rồi nghỉ mình. Chàng hãy mở cửa vào nghỉ một chốc, chờ thiếp đốt đèn lại vậy.

Bèn khấm nấm mà vào, tạm dừng chân trong bực cửa. Hằng ít hơi gió lại, biết có vị tanh hôi phảng ra, vả bồi hồi sợ sệt. Thốt thấy nổi lửa sáng trong nhà, thấy bên tả đặt giường tiểu đằng. Trên giường có cái quan đỏ, lưng cái quan phủ một bức hồng la, lấy ngân sa nát thiếp đề chữ "Nhị Khanh chi cữu". Bên cữu có tô đất làm hình con gái ôm đàn hồ đứng hầu. Người Trung Ngộ run trái mật, dựng tóc gáy, dớn dác chạy ra, đã thấy con gái ấy đương giữa đường mà đứng, bảo đấy rằng:

– Anh đã bởi xa mà lại, muôn phần chẳng có lẽ về. Phương chi ngày nọ trong câu thơ chỉn lấy thác làm hẹn. Xin gấp cùng theo mặc vui thửa ước cùng chưng một huyệt. Thiếp nằm một mình dường ấy há dễ cùng bỏ vậy thay.

Bèn đến trước kéo thửa áo. Phúc mà bảo áo ít tổn rách đấy được lọt khỏi, chạy đến chốn Khê kiều hầu chăng hay nói được vậy. Sớm mai đến thôn Đông thăm hỏi, ắt có cháu gái ông Hối ông, tuổi nó hai mươi, thác đã nửa năm, quàn ở ngoài thành vậy. Người Trung Ngộ nhân cảm tật nặng, thửa con gái ấy cũng thốt lại thốt đi. Hoặc khi ở

bãi cát đá cả kêu; hoặc khi đến cửa sổ thuyền rỉ bảo. Người Trung Ngộ hằng đòi thì [1] ứng thưa, muốn bằng mình ruổi đi. Người trong thuyền lấy dây mà xiết chặt, thì mắng rằng: "Chốn vợ nó ở có chốn lâu đài chưng vui, mùi lan xạ chưng nức, đi hợp đến đấy, quyết chẳng phải kẻ lồng bụi [2] bưng buộc được. Chúng mi dự nào cưỡng lấy dây chạc cùng thêm buộc vậy".

Một đêm ấy người trong thuyền ngủ lắm, qua sáng mới biết thời đi mất đã lâu vậy. Gấp rảo đến ngoài thành, đã thấy ôm cái quan mà thác. Bèn nhân thửa chốn ấy táng đấy. Tự ấy về sau hễ chưng đêm râm tối thấy hai người dan tay cùng đi. Hoặc khi ca hoặc khi khóc, hằng hằng đòi người chưng kỳ đảo, cầu người chưng dâng tế. Chút chẳng bằng nguyên, họa lại bèn dấp. Người làng ấy chẳng xiết thửa lo, ngầm dở mô, đánh phá cái quan cùng hài cốt con gái ấy tán bỏ chưng giữa sông. Trên bờ sông có chùa. Chùa ấy có cây gạo đời xưa, cùng truyền đã trăm năm lẻ, bèn nương cây ấy làm gở. Muốn ra chém đẵn thì búa mẻ rìu gãy, bền chẳng khá chuyển.

Nhà Trần niên hiệu Khai Hựu, năm Canh Ngọ (1330), có người thày đạo nằm chùa cũ bên cây ấy. Thời ấy sông trong trăng lạt, muôn tiếng lại [3] đều vắng, thấy trai gái hai người rộng rỡ, đuổi nhau đùa cười hơn một giờ, xảy đến gõ cửa thiền mà hỏi. Người thày đạo nghi thửa trai gái cưu lòng xuân nhân khi trặng cùng bày hẹn. Vả ghét thửa người làm nết ấy, đóng cửa bền nằm. Rạng ngày đến cùng kẻ già cả trong thôn, thảy nói thửa sự thấy, vả than thói dân gian bọc. Kẻ già ấy rằng:

– Ôi! Ấy vật gở nương vin cây đời xưa chưng nay đã nhiều năm, sao được chưng kiếm trảm tà vì dân này dứt mộng [4] dữ ấy vậy.

Người thày đạo lặng gẫm giờ lâu, rằng:

– Ta lấy trợ người làm nghiệp, sự có đến thế ấy, đã từng mặt thấy, bằng chẳng rủ tay phép, ấy thấy đắm mà chẳng vớt vậy.

Bèn đòi người làng, đủ bày đàn nghiêm cùng chéo [5] làm phép, viết bùa ba đạo. Một đạo đóng chưng bên cây; một đạo dìm chưng

---

1. *Đòi thì:* Đòi: đôi, vài: *đòi thì:* đôi khi.
2. *Lồng bụi:* Dịch chữ *trần lung:* chỉ cõi đời bụi bặm.
3. *Tiếng lại:* Tiếng sáo, chữ của Trang Tử, chỉ các tiếng động trong thiên nhiên.
4. *Mộng:* Mầm cây, như nói *mộng mạ.*
5. *Chéo:* Dịch chữ ỷ, nghĩa là ghế ngồi.

trong sông; một đạo thì đương trên không hóa đốt. Ra làm rồi, bèn cả tiếng rằng:

- Thuở ấy loài tà dâm lung lăng [1] lâu vậy, mượn mi quân thần binh cắt trừ loài hung xú; nương phép chớ chậm chạp, như lửa cấp vâng làm.

Được một giây mây mờ nước rẽ, gang tấc chẳng xem biết; sóng cả dực động, tiếng dậy trời đất. Xảy ra gió dừng, dần dần vén tỉnh, thời gốc cây đã tróc cành tỏi tán xách bằng chưng hình xé gai. Nối nghe giữa trời có tiếng phải vọt đánh mà khóc lóc. Người chúng ngửa xem thấy những quân lốt đầu trâu, lốt muông đà, khá nên sáu, bảy trăm người, bắt hai người dẫn đi vậy.

Người làng lấy của nhiều mà đưa. Người thầy đạo rũ tay áo chẳng đoái, chỉn vào núi thẳm đi vậy.

Hỡi ôi! Thần ly mị, thần võng lượng, tuy tự đời xưa thiên hạ chẳng lấy làm lo, song kẻ nhàn [2] nhiều lòng dục hằng hoặc phạm đấy. Người Trung Ngộ là người con buôn chẳng biết chẳng thông trách vậy. Kìa người thầy đạo vì người ta trừ sự hại công đức rộng cả, đời sau có kẻ cầm chưng lời *Luận hành* bằng người Vương Sung, xin lấy triết ấy vậy. Chẳng khá lấy thửa học chưng lạ mà chuyên dóng [3] thửa lỗi, lấy thửa đường, chưng khác mà chỉn dầm thửa phải. Ngõ vậy chưng lòng người quân tử cho người ta trung hậu vậy.

---

1. *Lung lăng:* Cũng có thể đọc là *dong, dóng lăng* dịch chữ *bằng lăng*, nghĩa là hoành hành.

2. *Nhàn:* Bình thường, thấp kém; *kẻ nhàn:* Kẻ tầm thường.

3. *Dóng:* Dịch chữ *xích:* bài xích; *dóng:* nêu lên.

CHUYỆN KỲ NGỘ Ở TRẠI TÂY

Hà Nhân, người học trò quê ở Thiên Trường [1], khoảng năm Thiệu Bình [2] ngụ ở kinh sư để tòng học cụ Ức Trai [3].

Mỗi buổi đi học, đường tất phải qua phường Khúc Giang. Trong phường có cái trại, gọi là Trại Tây, dinh cơ cũ của quan Thái sư triều Trần. Ngày ngày đi qua, Sinh thường thấy hai người con gái đứng ở bên trong bức tường đổ nhí nhoẻn cười đùa, hoặc hái những quả ngon, bẻ bông hoa đẹp mà ném cho Sinh nữa. Lâu lâu như thế, Sinh không mần ngơ được, một hôm mới đứng lại trò chuyện lân la. Hai người con gái tươi cười bảo:

– Chúng em một người họ Liễu, tên gọi Nhu nương, một người họ Đào, tên gọi Hồng nương, nguyên là những tỳ thiếp của quan Thái sư. Từ ngày quan Thái sư qua đời, chúng em vẫn phòng thu khóa kín. Nay gặp tiết xuân tươi đẹp, chúng em muốn làm những bông hoa hướng dương, để khỏi hoài phí mất xuân quang.

Sinh rủ rê hai ả đến chơi chỗ trọ của mình, chuyện trò đằm thắm. Chàng lả lơi cợt ghẹo, hai ả thẹn thò nói rằng:

– Chúng em việc xuân chưa trải, nhụy thắm còn phong, chỉn e tình hoa run rẩy, tơ liễu điên cuồng, oán lục thẹn hồng, làm giảm thú phong lưu đi mất.

Sinh nói:

– Thì hãy thử thôi, tôi chẳng dám chuyện mây mưa làm "khó dễ" hai nàng.

Rồi tắt đèn đi nằm. Tựa ngọc kề vàng, gối vừa xô đã khoát sóng hoa đào nghiêng ngả. Sinh giữa lúc gối chăn êm ấm, bảo hai nàng cùng làm thơ ngâm chơi. Nàng Liễu ngâm trước:

---

1. *Thiên Trường:* Đời Trần là phủ, gồm các huyện Mỹ Lộc, Giao Thủy, Tây Châu, Thuận Vi, khoảng thời Lê thuộc Trấn Sơn Nam, nay thuộc tỉnh Nam Định và một phần nhỏ thuộc tỉnh Thái Bình.

2. *Thiệu Bình:* Niên hiệu của vua Lê Thái Tông từ 1434 đến 1439.

3. *Ức Trai:* Tên hiệu của Nguyễn Trãi (1380–1442), quê ở xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, nay là huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, đỗ Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Thánh Nguyên thứ 1 (1400) đời nhà Hồ. Ông là một đại văn hào và một anh hùng dân tộc Việt Nam.

Xạ trần lang hãn thấp la y,
Thúy đại khinh tần bất tự my.
Báo đạo đông phong khoan đả lục,
Tiêm yêu bãi loạn bất thăng xuy.

Dịch:

Màu hôi dâm dấp áo là,
Mày xanh đôi nét tà tà như chau.
Gió xuân xin nhẹ nhàng nhau,
Thân non mềm chịu được đâu phũ phàng.

Nàng Đào cũng tục ngâm:

Thiên cao cấm ngự lậu thanh trì,
Đăng ủng ngân giang xuất giáng duy.
Phân phó tài lang phan chiết khứ,
Tân hồng nhận thủ tiêu đào chi.

Dịch:

Cung sâu thưa điểm giọt rồng,
Ngọn đèn soi tỏ trướng hồng lung linh.
Tài lang mặc sức vin cành,
Đào non nhận lấy những nhành thắm tươi.

Sinh vỗ tay cả cười mà rằng:

– Tình trạng trong chốn buồng xuân, tả đến như thế thì thật là điệu tuyệt, lời hoa ý gấm tôi khó theo kịp hai nàng.

Sinh bèn lại tục ngâm:

Quyện yểm thư trai khách mộng dung,
Ngộ tùy vân vũ đáo Vu Phong.
Giao phi điệp lộng sâm si bạch,
Liên đế hoa khai thứ đệ hồng.
Tịnh túc nhiệm giao oanh thướng há,
Phân lưu nhẫn cấm thủy tây đông.
Tuyệt liên quân thị phong lưu chủng,
Hứng đào phong lưu tự bất đồng.

Dịch:

Quê khách buồng văn giấc lạnh lùng.
Mây mưa bỗng lạc tới Vu Phong [1].
Đua bay bướm giỡn so le trắng;
Liền cuống hoa phô rực rỡ hồng
Một ổ thỏa thuê oanh ấm áp.
Đội dòng san sẻ nước tây đông.
Hữu tình cùng giống phong lưu cả,
Mỗi vẻ nhưng riêng thú đượm nồng.

Từ đó về sau, hai nàng cứ sớm đi tối đến, ngày nào cũng giống ngày nào, Sinh cho là sự kỳ ngộ của đời mình, so với chuyện xưa, có thể sánh với Bùi Hàng và vượt hơn Tăng Nhụ [2].

Một buổi tối mưa dầm gió bấc, nhưng hai nàng vẫn đúng hẹn đến, khẽ bảo Sinh rằng:

– Chúng em sợ lỗi hẹn nên phải cố đến, nhưng thân như cái én, có chịu nổi rét mướt đâu.

Sinh bèn kéo Liễu vào lòng mà ấp ủ, đùa bảo rằng:

– Vẻ kiều diễm của em Liễu thật là tột bậc, có thể xứng đáng với một câu thơ cổ: "Mỹ nhân nhan sắc đẹp như hoa".

Đào lặng lẽ cúi đầu, có dáng hổ thẹn, rồi từ đấy luôn trong mấy hôm không đến.

Sinh hỏi Liễu:

– Em Đào mấy hôm nay có được khỏe không?

---

1. *Vu Phong:* Non Vu, theo bài phú *Cao Đường* của Tống Ngọc là nơi Sở Hoài Vương chăn gối với thần nữ.

2. Bùi Hàng đời Đường đi thi trượt trở về đến trạm Lam Kiều khát nước, vào một nhà gần đó xin uống. Trong nhà có bà cụ già gọi một cô gái tên là Vân Anh bưng nước ra cho. Thấy Vân Anh nhan sắc tuyệt đẹp, Bùi Hàng xin lấy làm vợ. Bà già đòi phải đem bộ chầy cối ngọc để giã một viên thuốc tiên thì sẽ gả cho. Sau Hàng quả đi kiếm được chầy cối ngọc đem đến rồi được lấy người con gái ấy. Té ra người con gái là một nàng tiên. Vợ chồng đưa nhau vào ở trong động Ngọc Phong đều thành tiên cả *(Thượng hữu lục)* – Ngưu Tăng Nhụ cũng người đời Đường, đi thi trượt về, đến dưới núi Minh Cao, trời tối lạc đường. Một lúc có bóng trăng lên, thoáng thấy mùi hương lạ. Xa trông một chỗ có bóng đèn, tìm đến, thấy một tòa cung điện rực rỡ, thì là miếu của bà Thái hậu họ Bạc đời Hán. Bà Bạc Hậu hiện lên mời đón, rồi lại họp cả các bạn như Thích phu nhân, Chiêu Quân, Thái Chân, Phan phi v.v... để cùng làm thơ. Tăng Nhụ cũng làm một bài. *(Thương hữu lục).*

Liễu nói:

– Chị ấy vẫn khỏe chứ có làm sao đâu. Chỉ vì hôm nọ chàng khen em đẹp mà không nói gì đến chị ấy, nên chị ấy xấu hổ không dám đến nữa.

Nhân đưa bài thơ của Đào gửi cho Sinh:

Tình hà cốt cách tuyết tinh thần,
Lộ nhị yên điều lưỡng dạng tân.
Khả hận Đông Hoàng tư trước ý.
Nhất chi tiều tụy nhất chi xuân.

Dịch:

Băng sương cốt cách, tuyết tinh thần,
Nhị mởn ngành mềm đã xứng cân.
Khá trách Đông Hoàng thiên vị lắm,
Một cành bỏ héo một cành xuân.

Sinh đọc xong buồn rầu lúc lâu, nhân làm bài thơ, họa theo vần trên để đáp lại:

Tương tư nhất đoạn nhất lao thần,
Để sự tài thành biệt hận tân.
Bằng trượng phong di phiền ký ngữ,
Vị thùy tiều tụy? vị thùy xuân?

Dịch:

Tương tư nặng gánh khổ tâm thần,
Ân ái chưa hề lệch cán cân.
Dì gió, nhờ đem tin nhắn nhủ:
Hoa nào bỏ héo? Lá nào xuân?

Đào được thơ, từ đấy mới đi lại như trước. Gặp đêm Nguyên tiêu[1] người ở kinh thành kéo nhau đi chơi vui rầm rập. Hai nàng mời Sinh:

– Nhà chúng em chẳng xa xăm gì mà chàng chưa hề bước chân đến, thật là đáng trách. Nay gặp lệnh tiết, chúng em muốn mời chàng quá bộ lại chơi, mong đừng chê xa mà từ chối.

Sinh vui vẻ bằng lòng ngay.

Khi đến Trại Tây qua mấy lần rào quanh một đoạn tường, đi ước

1. *Nguyên tiêu:* Đêm rằm tháng Giêng.

mấy chục trượng thì đến một cái ao sen; hết ao thì là một khu vườn, cây cối xanh tươi, mùi hoa thơm ngát, nhưng ở dưới bóng đêm lờ mờ, không nhận rõ được hoa gì, cây gì cả, chỉ thấy mùi hương lúc lúc thoảng tới.

Hai nàng nhìn nhau nói:

– Nhà chúng ta chật chội túi múi, chi bằng bầy tiệc vui ngay ở trong vườn.

Rồi đó trải chiếu giát trúc, đốt đèn nhựa thông, bóc bánh lá hòe, rót rượu hạt hạnh, các món ăn trong tiệc đều là những món quý trọng cả. Kế rồi thấy những mĩ nhân tự xưng là họ Vi, họ Lý, họ Mai, họ Dương, này chị họ Kim, kia cô họ Thạch, lục tục đến mừng và dự tiệc. Trời gần sáng, mọi người giải tán, hai nàng cũng đưa Sinh ra đến ngoài tường. Sinh về đến thư phòng thì mặt trời đằng Đông đã rạng.

Sau đó vài tháng, Sinh tiếp tục được tin nhà gửi đến kinh đô, nói cha mẹ ở nhà đã hỏi vợ cho, giục Sinh nên về mau để làm lễ cưới. Sinh bối rối quanh co, lòng rất không nỡ, hai nàng đoán biết được tình ý, bảo Sinh rằng:

– Bọn chúng em thân bồ vóc liễu, không thể cáng đáng được việc tần tảo ở gia đình. Vả ngôi chủ phụ trong nhà, tất phải là người trong nền nếp trâm anh như Tống Tử, Tề Khương [1] chúng em đâu dám chòi mòi đến. Chỉ mong chàng sau buổi về quê, tình cũ sẽ vấn vương không rứt, sớm dẹp lòng quyến luyến hương thổ để lại tính kế tìm hoa, sẽ xem cây liễu Hàn Hoành, vẫn chờ đợi với những cành dài ngày xưa [2], cây đào Thôi Hộ, vẫn chào đón những hoa cười năm ngoái [3]. Xin chàng lưu ý

---

1. *Tống Tử, Tề Khương:* Lấy ý từ hai câu *Kinh Thi (Trần Phong): Khởi kỳ thú thê, tất Tề chi Khương* (Nếu lấy vợ, ắt là nàng họ Khương nước Tề); *Khởi kỳ thú thê, tất Tống chi Tử* (Nếu lấy vợ, ắt là nàng họ Tử nước Tống). Họ Khương và họ Tử là hai họ dòng dõi và có con gái đẹp.

2. Hàn Hoành là một thi sĩ đời Đường, làm quan về đời vua Đức Tông. Thuở hàn vi, có người hiệp sĩ là Lý Sinh đem người vợ lẽ yêu và đẹp là Liễu Thị tặng cho, lại giúp cho một số tiền lớn. Sau gặp loạn, vợ chồng tan tác mỗi người một nơi. Liễu Thị muốn giữ trọn tiết với Hoành, cắt tóc đi tu ở chùa Pháp Linh. Sau nàng bị tướng Phiên là Sa Trà Lợi bắt.

3. Thôi Hộ: Đời Đường, ngày thanh minh đi chơi, khát nước vào một nhà xin uống, thấy một người con gái đem chén nước ra cho rồi đứng dựa cây đào nhìn mình chăm chu. Thôi đi rồi bẵng một năm, năm sau cũng ngày thanh minh lại đến nhà ấy thì thấy đóng cửa. Chàng đề một bài thơ như sau: " Khứ niên kim nhật thử môn trung. Nhân diện đào hoa tương ánh hồng. Nhân diện bất tri hà xứ khứ. Đào hoa y cựu tiếu đông phong". Nghĩa là: *Bữa này năm ngoái chốn qua chơi. Mặt ngọc hoa đào óng ánh tươi. Mặt ngọc ngày nay đâu vắng tá. Hoa đào năm ngoái vẫn còn cười.* Người con gái xem thư, nhớ thương rồi ốm chết. Chợt Thôi Hộ đến, nghe tiếng khóc chạy vào ôm thây mà khóc. Người con gái bỗng hồi tỉnh rồi sống lại. Ông bố bèn đem cô con gái gả cho Thôi Hộ (Tình sử).

đừng vì ấp yêu duyên mới mà lạt phai tình cũ, khiến chúng em thành những bông hoa vô chủ ở Giang Nam.

Nói rồi cùng nàng chén tiễn biệt và mỗi người đọc một bài ca. Nàng Liễu ca trước rằng:

Đế thành Đông biên phiền thảo mộc,
Phá ốc sổ gian Khúc Giang khúc.
Ngân tỳ thái lục sự sơ trang
Vụ các vân phong khổ u độc,
Việt tòng nhị bát tích phương dung.
Điệp sứ phong môi vị khẳng thông,
Tận nhật đối y hồng hạnh ổ.
Khuy xuân tu hướng thiếu niên tùng.
Hiệp thư hà xứ giai công tử,
Học bác tài xa quán kinh sử.
Thảo thảo tường đầu nhất kiến gian,
Lương duyên vị hứa tâm tiên hứa.
Tiện tương phàm hủy hướng dương tài
Phân phó Đông Hoàng hảo hảo khai,
Nhứ lạm nghênh phong hương lạc mạc,
Ảnh sơ thì hoãn lục bồi hồi.
Nùng hoa lộ trích dân tâm thổ,
Tiêu đắc tòng tiền xuân hận khổ.
Ca sinh nhuyễn độ Tiểu Man yêu,
Chỉ phấn nế quản Tây Tử nhũ.
Hội lại khuất chỉ vi chu tình,
Mãn mục sơn hà lữ mộng kinh,
Lệ lạc phần hương ngư đệ tín.
Hồn tiêu mai dịch mã am trình.
Trường đình hựu sấn xa thanh tảo,
Sử thiếp trường ưu lại tổ đạo.
Tây viên vũ ám khấp hoàng mai,
Nam phố ba hàn sầu lục thảo.
Mai hoàng thảo lục ám thương thần,
Thiếp tại quân quy ảnh tạm phân.
Trịnh trọng vị quân ca thử khúc,
Lâm kỳ ưng hữu đoạn trường nhân.

Dịch:

Đế thành nọ mé bên Đông,
Mấy gian nhà cũ giữa vùng trại hoang.
Phấn son ngày tháng điểm trang
Quạnh hiu gác khói hiên sương lạnh lùng
Vừa tuần đôi tám xuân dung,
Tin ong sứ điệp chưa thông nẻo nào.
Bên hoa hôm sớm tiêu dao,
Đường xuân thẹn chửa dám chào hỏi ai.
Nho sinh bỗng có một người,
Văn chương kinh sử tốt vời làu thông.
Trong tường ngấp nghé xa trông,
Tuy duyên chưa buộc mà lòng đã trao.
Tình yêu chẳng dễ ngăn rào.
Đời hoa thôi đã gửi vào chúa xuân.
Cành xanh lá biếc thanh tân,
Múa may theo ngọn gió xuân dập dìu.
Lòng hoa khi giọt sương gieo,
Sầu xuân đã nhẹ nhàng tiêu, nhẹ nhàng.
Miệt mài trong cuộc truy hoan,
Tây Thi [1] ngực nở, Tiểu Man [2] lưng mềm
Năm tròn chăn gối vừa êm,
Non sông giục khách trạnh niềm gia hương.
Tin nhà gửi đến đau thương,
Càng đau thương lúc buông cương dặm ngoài
Bon bon xe ruổi trời mai.
Lòng em khô héo tiễn người đường xa.
Bến Nam cỏ ấy bóng tà,
Vườn Tây một rặng mai già khóc mưa.
Cỏ cây rầu rĩ tiêu sơ,
Chàng về thiếp luống ngẩn ngơ tâm hồn.
Vì chàng hát khúc nỉ non.
Biệt ly để nặng đau buồn cho ai.

---

1. Nàng Tây Thi con gái nước Việt, được tiến làm phi vua Phù Sai nước Ngô, người tuyệt đẹp.

2. Nàng Tiểu Man, vợ lẽ của nhà thi sĩ Bạch Cư Dị múa rất khéo.

Đào cũng ca rằng:

Thu tiêu mặt bích hề thu điệp thê đan
Thiên hộ vạn hộ hề hàn châm thanh can
Cô nhạn nam phi hề chinh hồng độ quan
Mộ yên thảm đạm hề tân sầu nhất ban
Ngã công bất lưu hề ngã tâm bàn hoàn
Cánh quyên cựu ái hề tạm kết tân hoan
Hà phần thán cúc hề Sở uyển tu lan
Phiếm ngã quỳnh tràng hề tu ngã ngân bàn
Biệt thời dung dị hề kiến thời lương nan
Ô hô nhất ca hề uất đào trường than
Hận bất du ty hề triền vân quy an
Hận bất trường pha hề chướng đỗ hồi lan
Hận bất hoàng anh hề hoán khách miên man
Đốt ta thử biệt hề hà thời đương hoàn
Hoa lưu động khẩu hề thủy đáo nhân gian
Nhẫn linh tiểu thiếp hề bão thử sinh oan
Ô hô tái ca hề châu lệ hoàn lan.

Dịch:

Trời thu nhuộm biếc chừ, lá thu chen hồng
Đập vải tiếng vang chừ, mọi nhà Tây Đông
Chim nhạn về Nam chừ, chim hồng sang sông
Khói chiều thảm đạm chừ, sầu mới mênh mông
Tình lang chẳng ở chừ, lòng tơ trăm vòng,
Tạm cắt tình xưa chừ, về lập tân phòng.
Cúc hà ủ rũ chừ, lan Sở thẹn thùng[1]*,*
Nâng chén rượu quỳnh chừ, đối bóng giăng trong
Dễ khi ly biệt chừ, khó lúc trùng phùng
Than ôi em hát một khúc chừ, nhớ thương khôn cùng.
Hận không sợi tơ chừ, buộc níu chinh an.
Hận không bờ bãi chừ, ngăn chen hồi lan,
Hận không oanh vàng chừ, gọi khách miên man
Ly biệt từ đây chừ, bao lại đoàn loan?

---

1. *Cúc hà:* Lấy ý từ bài *Thu Phong từ* của Hán Vũ Đế làm khi đi tế ở Hà Phần: *Lan hữu tự hề Cúc hữu phương; Hoài giai nhân hề bất năng vương* (Lan có hoa chừ cúc tỏa hương; Nhớ người đẹp chừ lòng vấn vương). *Lan Sở:* Hoa Lan nước Sở, một loài hoa cao quý mà Khuất Nguyên luôn nhắc tới trong tác phẩm *Ly tao* của ông.

Hoa lưu cửa động chừ, nước xuống nhân gian
Nỡ để thân em chừ, ôm mối hờn oan.
Than ôi em hát hai khúc chừ, lệ châu lan tràn.

Nghe hát xong, Sinh rưng rưng đôi hàng nước mắt rồi cùng hai nàng từ biệt.

Sinh về đến nhà thì hôn kỳ đã do cha mẹ định sẵn, Sinh nói với cha mẹ rằng:

– Sinh con trai muốn cho có vợ, sinh con gái muốn cho có chồng, đó vẫn là lòng của cha mẹ mà cũng là phúc của gia đình. Song con nghĩ mình dòng dõi tấn thân, mà sự học hành chưa thành danh gì cả. Nếu nay có vợ, e không khỏi vui bề chăn gối mà lãng việc sách đèn. Chi bằng việc cưới xin hãy tạm hoãn, đợi khi con đường mây nhẹ gót, thỏa nguyện bình sinh, bấy giờ hãy tính đến tưởng cũng chưa muộn.

Cha mẹ không nỡ trái ý Sinh, việc cưới bèn đình hoãn lại.

Ở nhà chưa bao lâu, Sinh vì tưởng nhớ hai nàng mà lúc nào cũng ủ ê rầu rĩ, bèn lại lên đường để tới kinh. Vừa đến trại Tây, đã thấy hai nàng đứng đón, tươi cười hỏi:

– Lang quân vừa cưới vợ, sao không hẵng ở nhà vầy vui duyên mới, đã vội lên đường?

Sinh kể rõ duyên do, hai nàng đều nắc nỏm khen rằng:

– Lang quân thật là một người tín nghĩa, không lỗi lời ước hẹn tìm hoa.

Bèn vì Sinh sắm lễ, để lại đến trường cũ theo học.

Sinh tuy mượn tiếng du học, nhưng bút nghiên chí nản, son phấn tình nồng. Ngày nào mới buổi xuân dương, thoắt đã trời đông tiết lạnh. Một hôm Sinh ở ngoài về, thấy hai nàng mắt đều đẫm lệ, Sinh giật mình hỏi, hai nàng đều gượng lệ nói rằng:

– Chúng em không may đều mắc bệnh gió sương, khí xuân chưa về, mặt hoa dễ héo, thuốc thang khó tìm, hương hồn một mảnh, chưa biết rồi sẽ trôi dạt đến nơi nào.

Sinh kinh ngạc:

– Anh cùng với hai em, duyên không mối lái nghĩa kết keo sơn. Cớ sao các em lại vội nói đến chuyện lìa tan, khiến anh lo sợ như là con chim sợ cung vậy!

Nàng Liễu nói:

– Ham vui ân ái, ai ai chẳng lòng; nhưng số trời đã định, kỳ về đến nơi, biết làm sao được. Rồi đây cánh rã trong bùn, hương rơi mặt đất, ba xuân cảnh sắc, thú vui biết sẽ thuộc về đâu!

Sinh ngao ngán buồn rầu, không sao rứt được. Nàng Đào nói:

– Người sinh ở đời như cái hoa trên cây, tươi héo có kỳ, không thể nào gượng được dù trong chốc lát. Chỉ xin chàng từ đây bồi dưỡng thân thể, chăm chỉ bút nghiên, ghép liễu [1] thành công, xem hoa [2] thỏa nguyện, thì chúng em dù vùi thân trong chỗ ngòi lạch cũng chẳng chút phàn nàn.

Sinh nói:

– Vậy thế cái kỳ tan tác còn chừng bao lâu nữa sẽ đến?

– Chỉ nội đêm nay thôi. Hễ lúc nào có trận giông gió nổi lên ấy là lúc chúng em thác hóa. Chàng nếu nghĩ tình ân ái cũ, quá bộ đến Trại Tây thăm viếng, chúng em sẽ được ngậm cười mà về chốn suối vàng.

Sinh khóc mà rằng:

– Sự thế cấp bách như vậy, cũng chẳng biết làm sao được nữa, song anh ở đất khách quê người, lưng không túi rỗng, biết lấy gì mà đáp điếm cho hai em!

Hai nàng nói:

– Thân mệnh của chúng em lả lướt như tơ, mong manh tựa lá. Sau khi thác hóa, đã có mây làm tán, có lốc (gió) làm xe, sương trắng làm ngọc đeo, cỏ xanh làm nệm rải, than khóc đã oanh già thỏ thẻ, viếng thăm đã bướm héo vật vờ, chôn vùi có lớp rêu phong, đưa tiễn có dòng nước chảy, khói tan gió bốc không phiền phải đáp điếm gì cả.

Đoạn rồi mỗi người để đôi hài cườm lại tặng Sinh và nói:

– Mất người còn chút của tin, gọi có vật này để tặng nhau trong lúc sinh ly tử biệt, sau này thì khi chàng trờm thử, sẽ như là chúng em còn ấp yêu ở dưới chân chàng.

Tối hôm ấy, quả nhiên hai nàng không đến. Khoảng gần nửa đêm trời bỗng nổi cơn mưa gió dữ dội, Sinh đứng tựa lan can, buồn

---

1. Tôn Kính đời Hán, người Tín Đô, khi học ở nhà Thái học, vì không có tiền sách vở nên đã ghép lá liễu làm giấy chép bài mà học. Ban đêm ngồi học, sợ ngủ quên nên đã túm tóc buộc lên xà nhà, hễ ngủ gật sẽ bị kéo thức dậy.

2. *Xem hoa:* Theo lệ, sau khi thi Hội, những người thi đỗ được cho cưỡi ngựa xem hoa trong vườn Thượng Uyển. Nhưng liễu và hoa ở đây còn liên hệ tới tên hai nàng.

rầu ngơ ngẩn như kẻ mất hồn. Nhân sang chơi nhà ông cụ già bên láng giềng, kể lể về câu chuyện ấy. Ông già nói:

– Ồ! Cậu rõ nói chuyện chiêm bao chửa! Cái dinh cơ ấy từ khi quan Thái sư mất đi, trải hơn 20 năm nay đã thành một nơi hoang quạnh. Mấy gian đền mốc một người quét dọn cũng không có, làm gì có nhiều những cô gái họ nọ họ kia như cậu nói. Chẳng qua đó là những hạng gái lẳng lơ dâm đãng; nếu không thì là những u hồn trệ phách, hiện lên thành yêu quỷ đó thôi.

Sáng hôm sau, ông già cùng Sinh đến trại Tây. Chỉ thấy nếp nhà quạnh hiu, vài ba cây đào liễu xơ xác tơi bời, lá trút đầy vườn, tơ vương khắp giậu.

Ông già trỏ bảo Sinh rằng:

– Đây chả phải là nơi cậu đến chơi ư? Chị ả họ Đào Kim, thì đây hoa Kim tiền. Có nàng họ Thạch, thì đây cây Thạch lựu. Đến như họ Lý, họ Vi, họ Dương, họ Mai, cũng đều nhân tên hoa mà làm họ cả. Không ngờ mấy cây hoa ấy lại biến huyễn như thế được.

Sinh bấy giờ mới giật mình tỉnh ngộ, tự nghĩ mình bấy lâu mê mải, chỉ là đánh bạn với hồn hoa. Về đến nhà, Sinh lấy những chiếc hài tặng ra xem, vừa cầm trên tay, mấy chiếc hài đã thành ra những cánh hoa, bay vèo lên trên không mất.

Sáng hôm sau, Sinh đem cầm một cái áo, lấy tiền làm mâm cỗ bày cúng hai nàng; lại làm một bài văn tế như sau này:

Duy nhị nhân
Băng ngưng kỳ cốt
Lộ trích nghiên phương
Nhã thượng thiên nhiên chi chất
Sỉ vi thời thế chi trang
Quân thị danh chu đệ nhất
Tín hồ tuyệt đại vô song
Lãng uyển anh hoa, yếm khan phú quý,
Hồ song đăng hỏa, hiếu bạn thanh quang.
Bồn trướng song đầu mạt ly,
Trì thê giao cảnh uyên ương.
Duy nguyện cửu triêm ư ân hải,
Như hà cự phản ư tiên hương!
Nhiễm nhiễm nùng hoa đốn củi

Du du biệt hận không tương
Phong thừa ngã, ngã thừa phong, phiến thời liêu loạn
Sắc thị không, không thị sắc, bán dạ thê lương
Thảm đạm hồng hy viện lạc
Đê mê lục ám trì đường
Thâm thâm hề ế ngọc
Uất uất hề mai hương
Thân thế trục thu phong chi khách
Phồn hoa kinh xuân mộng chi trường.
Y, nhất chiêu ly biệt,
Vạn cổ bi thương
Hồn dục chiêu hề bất phản
Tung nghĩ phóng hề vô phương
Tùng hữu linh hề vị dẫn
Thượng lai hưởng hề dư tràng
Ô hô ai lai!

Dịch:

Hỡi ơi hai nàng,
Sương đọng ấy màu,
Băng trong làm cốt.
Ưa vẻ thiên nhiên,
Ghét bề điểm chuốt.
Sắc nọ hẳn không hai,
Tài này đành có một.
Anh hoa vườn Lãng [1], dửng dưng những cảnh huy hoàng.
Đèn lửa song hồ, thân cận với người nghiên bút.
Ao uyên ương chim cặp vẫy vùng,
Chậu mạt ly hoa [2] đôi tươi tốt,
Những mong bể ái giong thuyền,
Sao bỗng làng tiên trở gót.
Cuộc biến thiên xui hoa nọ tơi bời,
Hờn ly biệt để lòng này kẹo cuột.
Gió cười mình, mình cười gió, một khắc mê ly,
Không là sắc, sắc là không, nửa đêm vi vút.
Trên ao vẻ biếc đê mê,

---

1. *Vườn Lãng:* Chỉ cõi tiên, cũng như La Phù, Bồng Đảo đều là nơi tiên ở.
2. *Mạt ly hoa:* Tức hoa nhài.

Trước viện màu hồng thưa thớt.
Ngọc lấp thảm thương,
Hương vùi não nuột
Thân theo bóng nhạn, phơ phất lưng trời,
Mộng tỉnh phồn hoa, bàng hoàng một phút.
Ôi! Một sớm chia phôi, nghìn thu đau xót.
Hồn lạc không về
Người đi mất hút.
Linh thiêng ai hỡi có hay,
Hiến hưởng rượu này mới rót.
Than ôi thương thay!

Đêm hôm ấy, chàng chiêm bao thấy hai nàng đến tạ rằng:

– Đội ơn lang quân làm bài văn tế viếng, khiến cho thanh giá chúng em càng bội tăng lên. Cảm vì tình ấy, nên chúng em về đây bái tạ.

Sinh muốn lưu lại, nhưng hai nàng vụt đã bay lên trên không đi mất.

LỜI BÌNH

Than ôi, thanh lòng không bằng ít dục. Dục nếu yên lặng thì lòng trống rỗng mà điều thiện sẽ vào, khí bằng phẳng mà cái lý sẽ thắng, tà quỷ còn đến quấy nhiễu làm sao được. Chàng họ Hà lòng trẻ có nhiều vật dục, cho nên loài kia mới thừa cơ quyến rũ. Nếu không thì những giống nguyệt quái hoa yêu, sao có thể mê hoặc được Vũ Thừa Tự mà phải thu hình nép bóng ở trước Lương Công là bậc chính nhân [1]. Kẻ sĩ gánh cặp đến học ở Trường An, tưởng nên chăm chỉ về học nghiệp, tuy không dám mong đến được chỗ vô dục nhưng giá gắng tiến được đến chỗ quả dục thì tốt lắm.

---

1. Đời Đường, Vũ Tam Tư, còn có tên là Thừa Tự, có người nàng hầu là Tố Nga, nhan sắc đẹp lắm. Địch Lương Công đến thăm, Tam Tư gọi ra, nhưng nàng lẩn mất, chỉ thấy ở góc nhà có mùi hương, đến lắng nghe thì chính là Tố Nga. Nàng nói " *Thiếp là con yêu hoa nguyệt. Thượng đế cho xuống hầu hạ ông. Lương Công là bậc chính nhân ở đời, thiếp không dám giáp mặt*".

CHUYỆN NGHIỆP OAN CỦA ĐÀO THỊ

Ả danh kỹ ở Từ Sơn [1] là Đào Thị, tiểu tự Hàn Than, thông hiểu âm luật và chữ nghĩa. Niên hiệu Thiệu Phong [2] thứ 5 (1345) đời nhà Trần, nàng được tuyển sung vào làm cung nhân, hằng ngày chầu vua ở tiệc rượu hay ở chiếu bạc. Một hôm, vua thả thuyền chơi trên sông Nhị, rồi đi lần xuống tận bến Đông Bộ Đầu [3]. Vua lãng ngâm rằng:

Vụ ế chung thanh tiểu,
Sa bình thụ ảnh trường.

Nghĩa là:

Mù tỏa tiếng chuông nhỏ,
Cát phẳng bóng cây trường (dài).

Các quan chưa ai nối được, nàng Đào liền ứng khẩu đọc ngay:

Hàn than ngư hấp nguyệt,
Cổ lũy nhạn minh sương.

Nghĩa là:

Bến lạnh cá đớp nguyệt,
Lũy cổ nhạn kêu sương.

Vua khen ngợi hồi lâu, nhân gọi nàng là "Ả Hàn Than".

Vua Dụ Tông mất, nàng phải thải ra ở ngoài phố, thường đi lại nhà quan Hành khiển là Ngụy Nhược Chân. Bà vợ quan Hành khiển không có con mà tính hay ghen, ngờ Hàn Than tư thông với chồng, bắt nàng đánh một trận rất là tàn nhẫn. Nàng tức tối lắm, đem những trâm hoa bằng vàng ngọc bán đi để thuê thích khách vào nhà Nhược Chân trả thù.

Nhưng thích khách đến, bị người nhà Nhược Chân bắt được, lúc đem tra khảo, hắn xưng ra Hàn Than. Hàn Than sợ, phải cạo trọc

---

1. *Từ Sơn:* Tên huyện, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.
2. *Thiệu Phong:* Niên hiệu vua Trần Dụ Tông (1341 – 1357).
3. *Đông Bộ Đầu:* Bến sông Hồng phía trên cầu Long Biên, gần dốc Hàng Than, Hà Nội ngày nay.

đầu và mặc đồ nâu sồng, trốn đến tu ở chùa Phật Tích [1]; giảng kinh thuyết kệ, chỉ mấy tháng đã làu thông lắm. Nàng có dựng ra cái am gọi là am Cư Tịnh, mời họp các văn nhân để xin một bài báng văn. Bấy giờ trong làng có cậu học trò tuổi độ 14, 15, cũng đến hội họp. Hàn Than khinh là còn ít tuổi, nói đùa rằng:

– Anh bé con này cũng làm văn được à? Vậy thử làm cho tôi xem nào.

Cậu học trò không tỏ vẻ giận gì cả, lui ra dò hỏi được gốc tích Hàn Than, rồi làm bài văn như sau:

Cái văn: Phật bản từ bi, kỳ danh viết Giác,
Nhân năng thanh tịnh, tức ngụy thành chân.
Năng tu pháp giới tân lương,
Tiện thị tùng lâm tông chủ.
Kính duy Phật Tích sơn am chủ Đào Thị,
Danh Đào nhạc tịch
Đính lễ Phạn vương
Đào khẩu liễu yêu, trạo thiệt tế tài án duyệt Lương Châu kỷ khúc.
Từ vân tuệ nhật, đài đầu gian dĩ quy y Đâu Suất chư thiên.
Quần phao Tương thủy tằng tằng
Mấn lạc Sở vân đoạn đoạn
Mộng lý vô đoan xúc cảnh, bán chẩm du tiên
Phong tiền hà xứ liêu nhân, sổ xoang đoản địch
Ca viện bất như tăng viện tĩnh
Nạp y tuyệt thắng vũ y lương
Thủy cúc Tào Khê, do phân khuy kích ảnh
Dạ tuyên bối diệp, thượng tác nhiễu lương thanh
Tuy vân thuyền định vong cơ
Phả nại cuồng tâm bị tửu
Túc bất hướng Tầm Dương tống khách
Thân khước lai Hàng quận tham thiền
Ngũ Lăng nhi phao cẩm triền đầu, truy tùy vị dĩ
Tam sinh khách kết Liên Hoa xã, chiêu dẫn ha tần

1. *Chùa Phật Tích:* Nguyên chú: "Chùa núi Phật Tích thuộc xã Sài Khê huyện Thạch Thất", tức chùa Thầy, nay thuộc tỉnh Hà Tây.

Y! Chung tàn trà yết vô dư sự
Hảo hướng sơn phòng nhất đả miên

Dịch:

Mảng nghe:
Phật vốn từ bi, gọi tên là Giác,
Người mà thanh tịnh, hóa giả thành chân
Muốn lên tông chủ trong rừng thuyền,
Hãy gắng tu trì trong cõi phép.
Kính nghĩ am chủ ở núi Phật Tích là Đào thị:
Sổ ca nhạc rút tên ra khỏi.
Cửa Phạn vương [1] núp bóng tìm vào.
Miệng đào lưng liễu, uốn lưỡi vừa véo von mấy khúc Lương Châu [2].
Nhật sáng mây lành, nghển đầu đã nương tựa dưới trời Đâu Suất [3]
Quần ném dòng Tương lớp lớp.
Tóc rơi mây Sở từng từng.
Trong mơ xúc cảnh bâng khuâng, du tiên nửa gối
Trước gió ghẹo người réo rắt, đoản địch vài xoang,
Phòng tăng vắng vẻ khác phòng ca.
Áo đạo nhẹ nhàng hơn áo múa.
Khe Tào múc nước [4], chợt ngờ mặt phấn trong gương.
Lá bối [5] tụng kinh, còn thoảng âm vang trước nóc [6]!
Mùi thuyền dẫu bén,
Lòng tục chưa phai.

---

1. *Cửa Phạn vương:* Cửa chùa, cửa Phật.

2. *Khúc Lương Châu:* Khoảng niên hiệu Thiên Bảo đời Đường, các điệu nhạc đều lấy tên các vùng đất ngoài biên tái như Lương Châu, Cam Châu, Y Châu...

3. *Đâu Suất:* Là tầng trời thứ tư trong sáu tầng dục giới, nơi Di Lặc ở và giáo hóa những người có thiện duyên (theo Kinh Phật).

4. *Khe Tào múc nước:* Đời Lương có vị cao tăng là Trí Dược từ nước Thiên Trúc vào Trung Quốc. Thuyền đến cửa Khe Tào ở Thiền Châu, thoáng thấy mùi thơm, múc nước nếm, rồi bảo: "Thượng lưu dòng nước này có thắng địa". Bèn mở núi làm chùa, đặt tên là Bảo Lâm.

5. *Lá bối:* Một thứ lá cây, trước đây thường dùng chép kinh Phật.

6. Hàn Nga sang Tề, đi cửa Ung thì hết lương, phải hát rong kiếm tiền ăn; đi rồi mà tiếng hát còn văng vẳng trên nóc nhà ba ngày không dứt.

Bến Tầm Dương [1] *không đền gẩy tỳ bà.*
Chùa Hàng Quận [2] *lại vào nghiền kinh kệ.*
Gấm triền đầu phấp phới, theo đuổi chưa thôi [3],
Hội Liên Hoa dập dìu, đón mời sao khéo [4]
Ôi! Chuông tàn trà cạn ngồi chi nữa?
Buồng núi vào tìm một giấc say.

Bài văn làm xong, viết lớn rồi dán ở cửa chùa xa gần đua nhau chép. Hàn Than nhân thế, đương đêm bỏ chùa mà trốn. Nghe chùa Lệ Kỳ [5] ở hạt Hải Dương là một nơi nước tú non kỳ, phong cảnh tuyệt đẹp, trụ trì có sư già Pháp Vân và sư bác Vô Kỷ, bèn đến chùa xin vào bái yết. Pháp Vân không nhận và bảo Vô Kỷ rằng:

– Người con gái này, nết không cẩn nguyện, tính bén lẳng lơ, tuổi đã trẻ trung, sắc lại lộng lẫy, ta e lòng thiền không phải đá, sắc đẹp dễ mê người; tuy sen hồng chẳng nhuộm bùn đen, nhưng tấc mây dễ mờ bóng nguyệt. Vậy người nên liệu lời từ chối, đừng để hối hận về sau.

Vô Kỷ không nghe, lại cứ nhận cho Hàn Than ở. Pháp Vân lập tức dời lên ở tận trên đỉnh núi Phượng Hoàng.

Hàn Than tuy ở chốn thanh tịnh nhưng nết cũ vẫn chưa trừ bỏ. Mỗi lúc ở nhà dưới đi lên, mặc áo lụa, mang quần là, điểm môi son, tô má phấn. Cõi dục đã gần, máy thiền dễ chạm, bèn cùng nhau tư thông. Hai người đã yêu nhau, mê đắm say sưa, chẳng khác nào con bướm gặp xuân, trận mưa cứu hạn, chẳng còn để ý gì đến kinh kệ nữa.

Hàng ngày hai người cùng nhau làm thơ liên cú, phàm những

---

1. *Tầm Dương:* Bạch Cư Dị bị giáng chức làm Tư mã Giang Châu. Một hôm đi thuyền tiễn khách, đậu ở Tầm Dương để nghe tiếng đàn tì bà ai oán mà tuyệt diệu thổ lộ tâm tình của người kỹ nữ tài hoa luống tuổi lấy người lái buôn chè. Người lái buôn ham lợi xuôi ngược để nàng ca nữ một mình trên bến sông lạnh lùng.

2. *Hàng Quận:* Cầm Tháo là một ca kỹ ở Tây Hồ thuộc Hàng Châu, một lần tiếp Tô Đông Pha, một trong bát đại gia Đường Tống, nghe ông đọc hai câu thơ: *Môn ngoại lãnh lạc yên mã hi; lão đại giá tác thương nhân phụ* (Ngoài cửa lạnh lùng xe ngựa vắng; Tuổi già duyên kết chú phường buôn). Cầm Tháo tỉnh ngộ bèn cắt tóc đi tu.

3. Đời Đường các công tử vương tôn nghe hát, thường lấy gấm quàng đầu con hát để thưởng, gọi là "phao cẩm triền đầu" (ném gấm quấn đầu).

4. Thày Chùa Tuệ Viễn đời Tấn cùng các bạn tu 18 người họp thành hội Bạch liên hoa, viết thư mời Đào Uyên Minh đến dự. Uyên Minh bảo có rượu mới tới. Viễn nhận lời, nhưng Uyên Minh đến lại không có rượu, ông chau mày bỏ đi.

5. *Chùa Lệ Kỳ:* Nguyên chú: Chùa Lệ Kỳ nay thuộc huyện Chí Linh.

cảnh vật trong núi, cái gì có thể ngâm vịnh được đều dấp bút đề vịnh để ghi danh thắng. Những thơ như thế nhiều lắm không thể chép hết được, xin thuật ra đây độ một hai phần:

SƠN VÂN

Dao đễ nùng hoàn đạm
Thiên biên thấp vị hy
Hiểu tùy sơ vũ khứ
Mộ đới lạc hà quy
Ai đại nhân phong quyển
Du dương đáo xứ phi
Tăng dung đồng diệc lãn
Thùy vị yểm nham phi.

Dịch:

MÂY NÚI

Bên trời đậm nhạt không thường,
Ráng chiều mưa sớm bốn phương đi về.
Sư lười tiểu cũng lười ghê,
Siêng năng khép cửa bồ đề ấy ai?

SƠN VŨ

Nhất vũ thiên nham minh
Tiêu tiêu tác ý minh
Châu cơ đôi địa sắc
Tinh đẩu lạc thiên thanh
Lựu đoạt toàn lưu cấp
Lương hồi khách mộng thanh
Sơn phòng vô cá sự
Nhập dạ kỷ tàn canh.

Dịch:

MƯA NÚI

Rào rào một trận mưa rơi,
Đầu non ngọc rụng, lưng trời sao sa.

Nước xô hơi lạnh vào nhà,
Buồng sâu quạnh vắng đêm tà tà canh.

SƠN PHONG

Linh lại khư u động
Chung tiêu sách sách thanh
Phiên hoa hồng ý loạn
Quyển thụ lục âm kinh
Tặng nạp hàm lương thiển
Chung lâu tống hưởng thanh
Mang mang thiên địa nội
Phi vị bất bình minh.

Dịch:

GIÓ NÚI

Thâu đêm tiếng thổi ào ào,
Hoa xơ xác thắm, cây rào rạt xanh.
Chuông lầu đưa tiếng thanh thanh,
Không gian nào phải bất bình mà kêu.

SƠN NGUYỆT

Ẩn ẩn lâm sao quýnh
Liên không hạo khí phù
Hàm sơn ngân kính khuyết
Cách Vụ ngọc bàn thu
Ảnh lạc tùng quan tĩnh
Lương hồi trúc viện u
Thanh quang tùy xứ hữu
Hà tất thướng Nam lâu.

Dịch:

TRĂNG NÚI

Sau rừng khi sáng lên cao,
Long lanh gương bạc gác vào đỉnh non.

Bóng soi mát dịu tâm hồn,
Lên lầu Nam, lọ phải còn tốn công[1].

SƠN TỰ

Nhất thốc huy kim bích
Nham yêu ẩn tịch dương
Phong cao tùng húng lãng
Thiên cận quế phiêu hương
Động tiểu cầm thanh náo
Phong tà tháp ảnh trường
Trần gian danh lợi khách
Vọng thử kỷ bàng hoàng.

Dịch:

CHÙA NÚI

Ẩm thanh ẩn dưới bóng tà,
Thông cao hát gió, quế già phun hương.
Chim rừng ríu rít kêu vang,
Khách trần ai có mơ màng chăng ai?

SƠN ĐỒNG

Sinh trưởng tiểu tô địa
Ninh tri thiển thảo nguyên
Cuồng ca vân hắc ám
Đoản địch nhật hoàng hôn.
My lộc phù ê lữ
Yên hà thủy thạch thôn
Quy lai thâm động lý
Vân bế tiểu càn khôn.

---

1. Dữu Lượng đời Tấn làm Đô đốc Kinh Châu thường lên lầu Nam thưởng nguyệt.

Dịch:

TIỂU ĐỒNG TRONG NÚI

Năm năm sinh trưởng trong rừng,
Đùa mây hát sớm, thét trăng còi chiều.
Bạn bầy chim đá nai hươu,
Càn khôn riêng mở bên đèo khói mây.

SƠN VIÊN

Ẩn ước sào nam lĩ
Duyên nhai nhật kỷ hồi
Sầu tương Ba lệ lạc
Thanh nhập Sở vân ai
Ẩm giản hô bằng khứ
Văn kinh tác bạn lai
Vân thâm hà xứ mịch
Sơn sắc chính thôi ngôi

Dịch:

VƯỢN NÚI

Non cao ngoắn ngoắt leo chơi,
Tiếng kêu buồn để cho người rơi châu.
Uống khe dắt rủ bạn bầu,
Ngàn mây ẩn bóng biết đâu dò tìm.

SƠN ĐIỂU

Thân thế vân yên ngoại
Y y tận nhật nhàn
Nhất thanh sơn sắc minh
Sổ cá tịch dương hoàn
Tăng cúng hàm lai quả
Sào thê đáo xứ san
Chu chu thùy hội ý
Phi nhiễu tiết la gian.

Dịch:

CHIM NÚI

Khói mây ngày tháng thong dong,
Kêu trong sắc núi, vờn trong bóng chiều.
Tha quả chín, đậu đồi kiêu,
Bên rừng lá rậm dập dìu liệng quanh.

SƠN HOA

Noãn nhập cao đê thụ
Chi chi hỏa dục nhiên
Đông tây hà thế giới
Viễn cận cẩm sơn xuyên
Hồng vũ lâm yêu đọa
Hương phong động khẩu truyền
Tự khai hoàn tự lạc
Kim cổ kỷ xuân thiên.

Dịch:

HOA NÚI

Xuân sang đỏ ối cành cành,
Mây thêu gấm dệt bao quanh bốn bề.
Sắc hương man mác rừng khe,
Cổ kim từng biết bao khi nở tàn.

SƠN DIỆP

Nhất bích thiên vô tế
Tùng điều nhân vọng mê
Thu lai hoàng bị kính
Xuân đáo lục doanh khê
Trú quyện vô nhân tảo
Yên thâm hữu điểu đề
Thương nhiên khan bất tận
Thiên lý tịch dương tê (tây).

Dịch:

LÁ NÚI

Lưng không bát ngát bốn bề,
Thu sang ngập úa, xuân về rợp xanh.
Chim kêu ríu rít đầu cành,
Tà dương bóng ngả chênh chênh ngàn đoài.

Hai người ham mê nhau quá, chỉ cốt cái thú vui sướng trước mắt. Nhưng vui quá hóa buồn, lẽ tự nhiên như thế không có gì là lạ. Năm Kỷ Sửu (1349) nàng quả vì có thai rồi ốm, lay lứt từ mùa xuân đến mùa hạ, ngồi lên nằm xuống, đều tất phải có người đỡ vực. Sư Vô Kỷ vốn không biết thuốc, lại không biết đường chạy chữa, khiến nàng sau phải quằn quại chết ở trên giường cũ. Vô Kỷ xót thương vô hạn, quàn nàng ở cuối mái hành lang phía tây sớm tối vỗ vào áo quan mà khóc rằng:

– Em ơi, em vì anh mà chết một cách oan uổng. Nếu anh được theo em cùng chết, anh rất sẵn lòng, khỏi để em vò võ một mình ở nơi chín suối. Huống em bình sinh vốn thông tuệ, khác hẳn với mọi người thường, nếu có linh thiêng, xin sớm cho anh được theo về dưới đất, anh không muốn lại trông thấy sự cụ Pháp Vân nữa.

Sau mấy tháng Vô Kỷ cũng vì nhớ thương mà thành ốm lai nhai đến nửa năm trời, bỏ cả cơm cháo. Một đêm thấy Hàn Than hiện đến bảo rằng:

– Thiếp buổi trước ngàn dâu xế bóng, cửa Phật nương mình, đáng cười thay chưa dứt lòng trần, thêm ngán nỗi con vương nợ nghiệt, đài Dao mệnh đứt, đến nỗi chia bầy, sống còn chưa được thỏa yêu đương, chết xuống sẽ cùng nhau quấn quít. Mong chàng hiểu câu kệ lục như[1] bỏ giường thiền tứ đại [2] tạm rời cảnh Phật, về chốn suối vàng, để thiếp được ngửa nhờ Phật lực, thác hóa đầu thai, để trả cho xong một cái nợ oan gia ngày trước.

Nói xong thì không thấy đâu cả. Từ đấy bệnh Vô Kỷ ngày càng

---

1. *Kệ lục như:* Bài kệ trong kinh Phật nói hết thảy mọi việc đời đều: như mộng, như huyễn, như bọt, như sương, như điện, như bóng (sáu điều như).

2. *Giường thiền tứ đại:* Kinh Phật nói thân thế người ta là do *tứ đại* (đất, nước, lửa, gió) hợp thành. Tô Đông Pha vốn chơi thân với sư Phật Ấn. Một hôm ông Tô đến chơi. Phật Ấn đùa bảo "Quan nội hàm đến làm gì? Ở đây không có chỗ ngồi". Ông Tô đùa lại: "Xin mượn cái "tứ đại" của sư làm giường thiền".

nguy kịch. Sư cụ Pháp Vân nghe tin, xuống núi để thăm, thì bệnh đã không thể cứu vãn được nữa, đành chỉ trông nhau ứa nước mắt, rồi một lát thì Vô Kỷ chết.

Đêm hôm ấy gió mưa dữ dội, ở Kinh đô có nhiều nhà lật mái đổ tường. Bà vợ quan nguyên Hành khiển Ngụy Nhược Chân chiêm bao thấy hai con rắn cắn vào mạng sườn ở dưới nách bên tả. Sau đó rồi bà có mang sinh ra được hai người con trai, đặt tên người con lớn là Long Thúc, người con bé là Long Quý. Hai đứa bé ấy mới đầy tuổi tôi đã biết nói, lên tám tuổi đã biết làm văn, được cha mẹ rất là yêu quí. Bấy giờ đương giữa mùa hè nóng bức. Nhược Chân một hôm ngồi hóng mát trên lầu cao. Cửa lầu trông xuống đường, có một vị thầy tu đói khó đi qua ở dưới, dùng dằng trông ngấm, muốn đi mà không đi dứt được. Chợt rồi người ấy phàn nàn:

– Lạ thay tòa lâu đài thế kia mà rồi sẽ thành cái vực của thuồng luồng. Đáng tiếc! Đáng tiếc!

Nhược Chân sợ hãi thất sắc, vội chạy theo hỏi. Ban đầu thầy tu không chịu nói, chỉ bảo vừa rồi bàng hoàng nói nhảm chứ không thấy có gì lạ, xin bất tất phải nghi ngờ. Nhưng Nhược Chân cứ cố khẩn nài, thầy tu mới bảo là nhà ông chứa đầy cái khí yêu quái, nếu không là nghiệp báo kiếp trước thì tất là oan gia kiếp này. Người ta đã ở trong nhà ông, chỉ năm tháng nữa thì cả nhà không còn sống sót một mống. Nhược Chân kêu xin cứu cho, thầy tu nói:

– Tôi vốn có con mắt xem người rất sành. Xin cho tôi xem tất cả người trong nhà, hễ tôi thấy đúng người nào thì gõ vào chậu để cho ông biết. Nếu tiết lộ ra một lời thì tai vạ xảy ngay lập tức.

Nhược Chân gọi tất cả người nhà ra lạy chào, thầy tu xem khắp lượt rồi lắc đầu nói:

– Đều không phải cả. Vị tất đã biến thành hình.

Lại hỏi trong nhà còn ai thì phải gọi nốt ra. Nhược Chân vào gọi nốt hai con trai đương ngồi ở trong nhà học. Khi hai người con trai đến, thầy tu liền gõ vào chậu rồi nức nở khen:

– Quý hóa thay hai cậu con trai! Sau này làm nên sự nghiệp lừng lẫy, vẻ vang cho nhà và danh giá với đời, tất nhiên là những cậu này.

Hai người đều giận nói:

– Thầy chùa ở đâu đến đây mà bẻm mép tán xằng gì thế?

Nói rồi đều phất áo đi vào. Nhược Chân không bằng lòng; thầy tu cũng từ giã ra đi.

Đêm hôm ấy, Long Quý khóc bảo với Long Thúc rằng:

– Vị yêu tăng hôm nay, lời nói ba hoa hình như có ý dòm dỏ. Nếu hắn mà biết, e rằng sẽ nguy cho chúng ta lắm đó.

Long Thúc cười mà rằng:

– Trừ được chúng ta, duy có một sư cụ Pháp Vân. Còn những kẻ khác, ta chỉ giơ tay là cướp được bùa dấu của họ. Huống chi Nhược Chân đối với ta, tất vì tình cốt nhục mà không hiềm nghi gì cả, ta có thể yên ổn không lo ngại gì.

Bấy giờ Nhược Chân nằm ngủ không yên, đứng dậy đi một mình thơ thẩn, tình cờ do chỗ khe cửa sổ mà nghe lóng được, sợ hãi hết sức không biết tính thế nào. Ngày hôm sau, nói vờ là có chút việc, từ nhà ra đi, dò thăm khắp các danh lam, tìm hỏi vị sư cụ có cái hiệu là Pháp Vân. Trải hơn một tháng đến chùa ở núi Lệ Kỳ, thấy gã tiểu đồng nói hồi nhỏ có được nghe tên hiệu ấy nhưng sư cụ đã dời vào núi sâu từ lâu rồi. Tiểu đồng nhân trỏ lên ngọn núi Phượng Hoàng[1] mà bảo:

– Sư cụ ở trên núi kia kìa.

Nhược Chân bèn xắn áo đi lên, qua 4, 5 dặm nữa mới tới chỗ sư cụ ở. Bấy giờ sư cụ đương nằm ngủ ở trên ghế tiếng ngáy như sấm, hai bên tả hữu có hai chú tiểu đứng hầu. Nhược Chân khúm núm đi lên, hai gã tiểu đồng quát mắng làm cho sư cụ tỉnh giấc. Nhược Chân đến trước sụp lạy và kể cái bản ý đến của mình. Sư cụ cười mà rằng:

– Sao tiên sinh lầm thế? Lão phu thân không ở chùa chiền, chân không đến thành thị đã lâu năm rồi. Nay chỉ có thể ở trong am cỏ, quét đất thắp hương, tụng kinh *Lăng Nghiêm* mấy lần. Chứ còn đến bay bùa chạy dấu thì không phải là việc của lão.

Sư cụ từ chối rất dứt khoát. Hai tiểu đồng đứng bên bàn rằng:

– Đức Phật nhà ta lấy từ bi làm bè, tế độ làm cửa, thương bể khổ trôi nổi, cứu sông mê đắm chìm. Bởi vì ngài muốn ai nấy cùng sang bỉ ngạn, cùng gội thiện duyên. Nếu thầy nhất định chối từ thì sao làm rộng đạo nhà Phật ra được.

Bấy giờ sư cụ mới vui vẻ nhận lời. Bèn dựng một đàn tràng ngay

1. *Núi Phượng Hoàng:* Nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

ở trên núi, treo đèn bốn mặt và lấy bút son vẽ bùa dấu. Ước một trống canh thì có đám mây đen mươi trượng bao bọc ở xung quanh đàn, một cơn gió lạnh thổi ào làm cho người phải ghê rợn. Sư cụ cầm cây tích tượng chỉ huy tả hữu, có lúc lại ra khỏi đàn làm ra bộ quát mắng. Nhược Chân ngồi ở một ngôi nhà phía xa, mở mành trông trộm; nhưng vắng lặng chẳng thấy gì cả, chỉ nghe trên không có tiếng khóc y ỷ, một lúc tiếng tắt mà đám mây cũng tan. Sáng hôm sau, sư cụ lấy một phiến đá bôi hùng hoàng vào rồi viết mực lên, trao cho Nhược Chân mà bảo:

– Ông về hễ thấy loài yêu quái biến ra vật gì, kịp lấy đá này mà ném thì những mối thừa của tai họa sẽ dứt được hết.

Nhược Chân về đến nhà, thấy người nhà đương ngồi châu đầu mà khóc. Bà vợ kể chuyện canh ba đêm nọ, hai con trai cùng dắt nhau xuống giếng mà chết; nước giếng dâng lên hầu ngập cả thềm, hiện hai cái thây đều đã quàn ở vườn Nam, chỉ đợi Nhược Chân về thì đem mai táng. Nhược Chân hỏi:

– Trước lúc chết, chúng nó có nói gì không?

Người nhà nói:

– Chúng chỉ phàn nàn là giá chậm độ mấy tháng nữa thì công việc xong, không ngờ bị kẻ cuồng tăng làm hại.

Nói xong, lại gào khóc. Nhược Chân can ngăn rồi cùng ra vườn Nam mở nắp quan tài để xem. Khi mở thấy hai cái thây đã hóa thành hai con rắn vàng, lấy hòn đá ném thì chúng liền nát ra tro cả.

Vợ chồng bèn sắm nhiều vàng lụa đem đến tạ ơn sư cụ Pháp Vân. Nhưng đến nơi thì thấy am cỏ rêu phong, không tìm nhận ra được vết đi nào cả, nhân buồn bã cùng nhau trở về.

LỜI BÌNH

Than ôi! Theo về dị đoan chỉ là có hại [1]. Huống chi đã theo lại còn không giữ cho đúng phép, thì mối hại phỏng còn xiết nói được ư? Gã Vô Kỷ kia, là một kẻ gian dâm, buông thói tà dục, chẳng những dối người, lại còn dối vị Phật của hắn thờ nữa. Giá đem xử vào cái tội như vua

1. Câu này của Khổng Tử trong sách *Luận ngữ*. Nhà Nho coi các học thuyết khác (không phải đạo Nho) là "dị đoan". Ở đây chỉ đạo Phật.

Ngụy giết bọn Sa môn [1] ngày xưa thì hắn cũng không oan chút nào.

Thế còn Nhược Chân thì hẳn là không có lỗi chăng? Đáp rằng làm quan mà như thế, còn gì gọi là chính gia được nữa! Mầm vạ mọc lên, suýt nữa hãm vào bước nguy khốn, chính mình làm mình chịu, không đáng lấy làm lạ chút nào.

1. Thôi Hạo đời Ngụy ghét đạo Phật. Nhân vua Ngụy đến thành Trường An, vào một ngôi chùa, thấy có binh khí và nhà hầm giấu con gái. Hạo bèn xin vua ra lệnh giết hết sa môn (sư) trong thiên hạ.

BẢN DỊCH NÔM CỔ

Phủ Từ Sơn con hát có danh họ Đào, tự mọn là Hàn Than, biết tiếng luật, thông văn tự. Đời nhà Trần, năm Thiệu Phong thứ năm, kén vào sổ trong cung. Đòi ngày lấy uống rượu đánh bạc vào chầu. Một ngày vua Trần nổi thuyền đi chơi sông Nhị Hà, dõi đến đầu ghềnh Đông Bộ. Vua Trần bèn lãng ngâm rằng:

Mù ngất tiếng chuông nhỏ,
Bãi phẳng bóng cây dài.

Tôi gần chửa kịp nối họa, nàng Đào ứng tiếng rằng:

Bến trong, cá hớp trăng
Lũy cũ, nhạn kêu sương.

Vua khen thưởng vậy, lâu đấy. Nhân gọi làm nàng Hàn Than.

Vua Dụ Tông băng, lui ra ở dưới kẻ chợ, hằng qua lại nhà quan Hành khiển là người Ngụy Nhược Chân. Thửa nàng phu nhân chưa có con mà hay ghen, ngỡ nàng Hàn Than tư thông cùng ngươi Nhược Chân, càng thêm roi vọt. Nàng Đào chẳng xiết hờn giận, liền bỏ hạt châu ngọc giống cài đầu, rao tìm kẻ thích khách vào nhà ngươi Nhược Chân. Phái người giữ nhà thửa bắt được, lời xưng liên [1] đến nàng Hàn Than. Nàng Hàn Than sợ bèn thế tóc mặc áo thâm trốn ở chùa Phật Tích; giảng kinh đọc kệ và tháng lảu thông. Hằng chụm [2] nhà ở am thanh, hợp đoàn khách xin văn bảng. Thời ấy có thằng trẻ trong thôn, tuổi vừa mười bốn mười lăm, nàng Hàn Than dể [3] thửa trẻ, trêu rằng:

– Con trẻ kia ít [4] hay văn ru? Thử vì ta nối đấy!

Gã tiểu đồng lọn chẳng có mặt mũi giận, hư về nhà tìm được sự tích nàng Hàn Than, làm văn rằng:

"Tượng mảng"

Bụt vốn hiền lành, thửa tên gọi rằng Giác. Người hay trong sạch, bèn dối liền nên thực, hay sửa côi pháp làm đò cầu. Chỉn ấy chốn tùng lâm làm tông chủ.

---

1. *Liên*: Liên quan đến.
2. *Chụm*: Nhóm, nghĩa như làm.
3. *Dể*: Coi rẻ.
4. *Ít*: Dịch chữ *diệc*, nghĩa là cũng.

Kính bui non Phật Tích am chủ là họ Đào, tên trốn trong sổ nhạc, đầu lễ cung Phạn vương. Miệng anh đào, lưng dương liễu, uốn lưỡi thuở ấy, sảy trải khắp nhạc Lương Chân mấy khúc; điểm mây lành, mặt trời sáng, ngược đầu thuở ấy đã nương về cung Đâu Suất mọi chốn. Bỏ quần trong như nước sông Tương đòi lần, thế tóc xanh như mây núi Sở đòi đoạn. Trong mộng chẳng một mối đến cảnh, nửa gối chơi tiên; trước gió nào là chốn ghẹo người, và tiếng địch vấn. Viện hát chẳng vắng bằng viện tăng; áo nạp cẵng [1] mát hơn áo múa. Nước bốc bến Tào Khê còn phân bóng soi gương, đêm đọc kinh bối diệp còn dậy tiếng vành rường. Tuy rằng ngồi thiền định quên máy chẳng nài động lòng mê phải rượu. Chân chẳng đến bến Tầm Dương đưa khách, mình chỉn lại đất Hàng Quận lễ thiền. Trẻ trốn Ngũ Lăng gieo thưởng gấm chít đầu theo đòi chửa dừng; khách trải ba thân kết bạn xã Liên hoa bày dất sao năng [2].

Hỡi ôi! Chuông thôi trà cạn chẳng có sự nào nữa, muốn đến chốn sơn phòng đánh một giấc ngủ".

Văn đã nên, cả treo ra cửa chùa, xa gần truyền chép.

Nàng Hàn Than bèn cất mình đêm liền trốn. Mảng tiếng xứ Hải Dương có chùa Lệ Kỳ núi thẳm nước trong, cảnh tiên rất hơn. Chùa ấy có thày già cả là thày Pháp Vân cùng tiểu tăng lên là Vô Kỷ, nhân đến ra mắt vậy. Thày Pháp Vân chẳng cho vào, và bảo tiểu tăng rằng:

– Con gái ấy nết chẳng cẩn lành, tính quen nhẹ trắc [3], tuổi vừa đương trẻ, sắc hầu nghiêng nước, tư lệ [4] lòng thiền chẳng bằng đá, vật lạ dễ dời người. Tuy sen đỏ chẳng nhuốm bùn đen song thước mù dễ lồng nguyệt sáng. Mi hay chống đấy chớ để ăn năn ngày sau.

Tiểu tăng chẳng nghe, chỉn chịu đấy. Thày Pháp Vân bèn ngày ấy dời ở chất [5] đỉnh núi Phượng Hoàng. Nàng Hàn Than tuy ở cõi sạch song thói cũ còn như ngày trước, hằng khi lên thượng đường, mặc chưng áo giao tiêu, dôi chưa quần nha la, phô chưng giồi sơ [6]

1. *Cẵng*: Nguyên bản viết chữ *cường*, cũng có thể phiên là *càng*, dịch chữ *thắng* nghĩa là hơn.

2. *Năng*: Nhiều lần.

3. *Nhẹ trắc*: Tính không đứng đắn.

4. *Tư lệ*: Riêng e, riêng sợ.

5. *Chất*: Có thể đọc là *rất*, *chất đỉnh*, *rất đỉnh*: đỉnh cao nhất.

6. *Giồi sơ*: Giồi phấn, chải chuốt.

trong cung. Cõi tục đã gần, máy thiền dễ động, bèn cùng đấy tư thông vậy. Hai người đã cùng được, buông lòng rông sự dục, chẳng khác bằng mưa dầm chưng khi hạn, cái điệp chưng gặp xuân. Chốn phong song [1] phép tượng giáo chẳng rồi nhớ lâu. Những tối tăm nồng thửa lòng, ngày cùng nàng họ Đào nối câu thơ. Hễ trong núi cảnh vật khá nên ngâm vịnh ấy, chăng là chẳng vảy mũi bút nhiều chép. Chẳng hay khắp chép hết, thế chép thửa một hai thơ chưng sau vậy.

Thửa thứ một

THƠ SƠN VÂN

Xa xem nồng lại lạt,
Bên trời thấm chửa trong
Sớm theo mưa ít ruổi
Hôm đeo ráng lặn về
Nghi ngút vì gió cuốn
Phất phơ đổi chốn bay
Tăng làm biếng đồng cũng lười
Ai vì khép cửa hang.

Thửa thứ hai

THƠ SƠN VŨ

Một trận mưa nghìn núi tối
Ô ô dấy ý kêu
Vẽ châu cơ chồng trên đất
Tiếng tinh đẩu sa giữa trời
Giọt nước lạt được dòng suối gấp
Khí mát về chiêm bao khách êm
Chốn sơn phòng chẳng có mỗ việc
Xâm vào đêm mấy canh tàn.

---

1. *Phong song*: Nguyên chú: Nhà sư Cổ Linh sau khi đi hành cước (đi xa) về tham học với thày. Thày ngồi dưới cửa sổ đọc kinh, có một con ong bay đến cửa sổ tìm lối ra. Linh nói: Thế giới rộng như thế chẳng cần bay ra. Rồi dùi cho nó một lỗ ở chỗ giấy cũ dán cửa sổ. Đây ý nói việc tham học kinh kệ.

Thừa thứ ba

THƠ SƠN PHONG

Tiếng linh lại thổi động thẳm,
Tiếng xạc xạc thâu đêm.
Dời hơ lòng đỏ rối,
Dông cây bóng lục kinh.
Tăng áo nạp cưu mát ít,
Chuông trên lầu đưa tiếng trong
Vang vang trọng trời đất,
Chẳng vì sự bất bình mà kêu.

Thừa thứ tư

THƠ SƠN NGUYỆT

Rừng cây xa ế ế
Nổi khí sáng liền trời
Ngậm núi dường gương bạc mẻ
Cách mù dường mâm ngọc thu
Bóng lặn cửa thông vắng
Mát về viện trúc râm
Trong sáng đòi chốn có
Nào ất lên lầu nam

Thừa thứ năm

THƠ SƠN TỰ

Một chòm dường vàng biếc
Sờn núi giấu mặt trời ban hôm
Gió cao ngàn thông khỏa sóng
Trời gần mùi quế bay thơm
Cửa động nhỏ tiếng chim dức

Đầu non xế bóng tháp dài
Trong trần ai những khách danh lợi
Trông ấy biết mấy lần bồi hồi.

Thừa thứ sáu

THƠ SƠN ĐỒNG

Sinh cả ở chốn rau cùi
Nội cỏ áy nào hay
Hát ngao chơi khi áng mây đen thẳm
Địch vắn thốt thuở mặt trời vàng tối
Hươu nai, vịt nước là bồ bạn
Khói ráng, nước đá ấy hương thôn
Lại về trong động thẳm
Mây đóng làm tiểu càn khôn.

Thừa thứ bảy

THƠ SƠN VIÊN

Ẩn ước những bạn người Sào Nam
Một ngày biết mấy lần leo núi
Sầu nên giỏ nước mắt người đất Ba [1]
Tiếng kêu thương thấu mây chốn nước Sở [2]
Uống suối gọi bầy đi
Nghe kinh làm bạn lại
Mây thẳm biết chốn nào tìm
Vẻ núi chìn kếch trở [3].

---

1. *Nguyên chú*: Ba tức, Ba Đông. Theo *Kinh Châu ký*, ở Ba Đông, Tam Giáp vượn hú dài, đến canh ba người nghe đều rơi lệ. Ở đây ý nói tiếng vượn kêu rất buồn khiến người nghe nhỏ nước mắt.

2. *Nguyên chú*: Sân Sở vương có con vượn thần trắng. Nhiều tay thiện xạ bắn đều không trúng. Trang Vương sai Dưỡng Do Cơ bắn. Cơ mới giương cung đặt tên, vượn thần đã ôm cột mà kêu; bắn thì vượn liền rơi. Câu này cũng chỉ nói tiếng vượn kêu ai oán.

3. *Kếch trở*: Dịch chữ thôi ngôi.

Thừa thứ năm

THƠ SƠN ĐIỂU

Thân thế ở ngoài khơi mây
Dưng dưng lọn ngày rồi
Một tiếng kêu khi vẻ núi tối
Và cái bay thuở ban hôm về
Dâng cho tăng cấn đem trái lại
Đỗ làm tổ đến chốn non cao
Chiu chít ai biết ấy,
Bay vành trong giấy tiết la.

Thừa thứ chín

THƠ SƠN HOA

Khi ấm vào cây cao thấp
Cành cành đỏ như lửa hầu cháy
Mé Đông mé Tây ráng dường trong thế giới
Chốn xa chốn gần gấm rỡ khắp sơn xuyên.
Rỡ màu hồng sườn núi mưa rụng.
Phảng mùi hương cửa động gió đưa.
Nghỉ nở lại nghỉ rụng
Xưa nay mấy trời xuân.

Thừa thứ mười

THƠ SƠN DIỆP

Một màu biếc liền trời chẳng có cõi,
Cành rậm người trông lẩm
Thu lại lá vàng khắp [1] nẻo
Xuân đến màu lục đầu đường.

---

1. *Khắp*: Nguyên bản chữ *di*, dịch chữ *bị* (trùm lên đầy đủ), chúng tôi đoán là chữ *khắp* viết nhầm.

Ngày mỏi chẳng ai suốt
Khói thẳm có chim kêu.
Xanh vậy xem chẳng xiết,
Nghìn dặm mặt trời gác phương Tây.

Chưng sao tối mê chẳng trở lại tính thường, lấy vui trước mắt, vui rất mà ra thương, lý chẳng thông lấy làm lạ. Năm Kỷ Sửu ắt phải bệnh nghén, từ xuân sang hạ, khi động khi dừng đều nương người. Tiểu tăng vốn chẳng hay thuốc, lại chẳng quen phương rệt chữa; trong đệm nằm cưu hờn trằn trọc mà mất. Tiểu tăng thương xót chỉn cực, quàn để chôn rất nhà bên Tây, đêm ngày vỗ quan khóc rằng:

– Mi cưu oan bối rối vì tiểu tăng mà mất, dầu được cùng nhau cam lòng nhắm mắt thực chẳng khiến người lành một mình thác. Phương chi nàng bi [1] thuở bình sinh sáng nhẹ những khác thói thường thác dầu có biết kíp tìm tiểu tăng ở chưng trong cõi hoàng gian [2], chẳng muốn với thày Pháp Vân cùng thấy vậy.

Và tháng sau ít nhân nhớ nên bệnh, lai dai nửa năm, cơm cháo chẳng ngon. Một đêm ấy thấy nàng Hàn Than tới bảo rằng:

– Thiếp ngày trước ấy lấy chưng bóng ngả cành tang du, theo chưng chơi chùa Lan Nhược. Cười lòng trần lo chưng khôn bỏ hờn nghiệp chướng, rễ chưng chửa dứt, bỏ mình chùa Dao Đài bèn nên phân rẽ. Sống trước chửa đủ chưng thẩm vui, mất sau nào hại chưng lại hợp. Thửa trông cốc chưng pháp kệ giới, "Lục như" ; gieo chưng giường thiền phép "tứ đại". Tam bỏ cõi chiêu đề, khuất đến chốn tuyền nhưỡng, khiến thiếp ngửa nương sức Bụt cấp giả thai dối, rồi rẽ một đoạn nợ oan gia vậy.

Nói thôi chẳng thấy. Bệnh bèn thân lắm. Thày Pháp Vân mảng tiếng đấy, xuống dưới núi cùng thăm xem. Đến nơi thì bệnh chẳng khá làm gì được vậy, cùng xem nhau giỏ nước mắt. Phút vậy mà mất. Đêm ấy mưa gió tối tăm, dưới kẻ chợ bay cát ngã nhà. Nàng phu nhân quan Hành khiển ngươi Nhược Chân ngày trước mộng thấy hai cái rắn giao cắn xuyên vào cạnh sườn nách bên tả, bèn cốc thai nghén, sinh hai con trai. Bèn mệnh danh cả rằng Long Thúc, thứ rằng Long Quý. Khắp một năm liền hay nói, tám tuổi hay làm văn, rất làm cha mẹ thửa dốc yên. Thời ấy vừa tiết thịnh hạ, ngươi Nhược

1. *Bi*: Bây giờ, bấy giờ.
2. *Hoàng gian*: Hoàng tuyền.

Chân một ngày ở chốn phi lâu lánh nắng. Lầu xem ra đường cả. Có một tiểu tăng xin ăn qua thửa dưới dùng dằng dòm trông. Muốn bỏ mà đi nhưng chẳng hay dứt. Sảy than rằng:

– Lạ thay lâu đài dường ấy! Sảy thấp làm hang vực rồng rắn, khá tiếc! Khá tiếc!

Ngươi Nhược Chân sợ sệt thất sắc, cấp theo mà hỏi khẩn [1] đấy. Sợ chẳng khứng nói. Những rằng sảy khi trong hoảng hốt có biết lời chi lạ, yên chớ thẩm ngờ. Ngươi Nhược Chân ép hỏi chẳng xá, bèn nói:

– Trên nhà ngươi cấu khí gở cực nhiều, chẳng phải nghiệp báo thân trước thì ắt oan gia đời nay. Thửa người ấy đã ở trong nhà. Chẳng khỏi năm tháng, khắp hòa cửa [2] chẳng có loài sót vậy.

Ngươi Nhược Chân xin trợ. Tiểu tăng rằng:

– Min vốn lấy chưng chước xem tướng người rệt danh [3]. Xin xét xem thảy thảy. Thấy thửa người ấy bèn gọ chậu làm ghi, thực hở một lời, họa tày dấy vậy.

Ngươi Nhược Chân khiến người nhà một thời ra vái. Tiểu tăng lắc đầu rằng:

– Bằng chẳng có, Thửa người gở chửa ắt cấp biến nên hình tượng này.

Đòi đấy hai ba lần, bèn vời hai con trai chưng trong nhà học. Đã đến, bèn lấy tay gõ chậu, lặng vậy, than rằng:

– Tốt thay, hai bặt [4] trai! Tin thay lập sự nghiệp lạ dấy dắc nhà ngươi. Hãi trong đời trông xem chửa ắt chẳng người ấy vậy!

Hai người trai giận rằng:

– Tiểu tăng bởi đâu lại loàn đơn vậy, nhiều lười!

Đều rũ tay áo mà đi. Ngươi Nhược Chân chẳng vui, tiểu tăng cũng giã mà đi. Đêm ấy ngươi Long Quý khóc bảo ngươi Long Thúc rằng: Thuở ban ngày tiểu tăng gở nói nhiều chẳng lành, dường có chưng lòng dòm dõi. Dấu đứa kia biết đấy, chúng nó chẳng có chốn ở vậy. Ngươi Long Thúc cười rằng: Hay trừ khử chúng nó bui đấng già

1. *Khẩn*: Khẩn vặn, hỏi xoắn xuýt.
2. *Khắp hoà cửa*: Khắp cả nhà.
3. *Rệt danh*: Rõ rệt tiếng tăm, nổi danh.
4. *Bặt*: Đẹp, tốt; *bặt trai*: Con trai đẹp.

cả là thày Pháp Vân. Thửa thừa nữa, mọi gã thò tay cướp bùa vậy [1]. Phương chi ngươi Nhược Chân lấy chưng nghĩa thân xương thịt ắt chẳng hiềm chưng ta. Khá gìn chẳng lo vậy.

Thời ấy ngươi Nhược Chân nằm ngủ chẳng nên giấc, một mình bước lãng đãng, sảy chưng chốn cửa sổ nghe đấy. Sợ sệt hãi hùng, toan chẳng biết thửa ra đâu. Sáng ngày thác lấy việc khác, rộng hỏi chùa có danh, tìm tên họ thày Pháp Vân. Tháng dư đến chùa Lệ Kỳ Sơn, có tiểu đồng nói rằng:

– Thuở ấy nghe có tên ấy, đã dời vào chốn núi thẳm phỏng mấy năm nay vậy.

Nhân chỉ núi Phượng Hoàng rất đỉnh rằng:

– Chốn ấy vậy!

Bèn vén xiêm mà đi. Lại bốn năm dặm mới đến thửa cõi. Thày Pháp Vân vừa nương ghế mà nằm, tiếng ngáy bằng sấm. Chiêu đăm có hai tiểu đồng đứng hầu. Người Nhược Chân khúm núm bước lên. Hai tiểu đồng mắng ngăn. Thày Pháp Vân ngủ liền thức, ngươi Nhược Chân đến vái, no bảo lấy ý lại [2]. Thày Pháp Vân cười rằng:

– Tiên sinh sao làm vậy vay? Lão phu này mình chẳng có nơi chùa quán, chân chẳng bước đến thành chợ đã nhiều thời vậy. Chỉn hay chưng chụm trong am cỏ, quét đất đốt hương, đọc kinh *Lăng nghiêm* và lượt Bùa khua phép đuổi, chẳng phải trong sự chức phận.

Chối đây cực nghiêm. Hai tiểu đồng ở bên giúp lời rằng:

– Đạo Bụt ta lấy hiền lành làm bè, trợ vượt [3] làm cửa, thương chưng kẻ chìm đắm nơi khổ hải, trợ chưng kẻ mắc sa chốn mê xuyên [4]. Tượng [5] muốn cùng lên ngạn ấy, đều gội duyên lành. Bằng lại bền chối, khá hay rộng cả.

Thày Pháp Vân mới vui vậy nghe chịu. Bèn đến thửa chốn đặt đàn pháp, bốn bề treo đèn, lấy son viết bùa lục. Phỏng một canh có mây đen mười trượng vành khắp bên đàn. Gió rét cấp lại, lạnh chẳng khá phạm. Thày Pháp Vân cầm "thiết như ý" chỉ vảy bên tả bên hữu.

---

1. *Thò tay cướp bùa vậy*: Dịch nhóm từ *thò thủ kiếp phù*, ý nói thò tay lấy được ngay bùa phép của bọn thày đạo pháp thuật kém.

2. *No bảo lấy ý lại*: Nói rõ nguyên do mình đến đây.

3. *Trợ vượt*: Giúp người qua sông, dịch chữ *tế độ*.

4. *Mê xuyên*: Sông mê.

5. *Tượng*: Dường như, ý như.

Thời ấy hoặc khỏi ngoài đàn bằng chưng hình trách mắng. Ngươi Nhược Chân xa chưng chốn khác, hé rèm trông xem, vắng chẳng thửa thấy. Nhưng chưng giữa trời nghe tiếng khóc "dụy dụy". Giây mà tiếng khóc thôi, khí mây tạm tan đi. Sáng ngày thày Pháp Vân lấy hùng hoàng bôi hòn đá, mực viết thửa trên, trao cho ngươi Nhược Chân rằng:

– Ngươi về khi ấy thấy yêu quái biến làm vật gì cấp lấy hòn đá ấy gieo đấy. Gốc họa nghỉ dứt vậy.

Đã đến nhà, thấy người nhà vây khóc. Nói:

– Chưng đêm ấy ban trống ba, hai con trai cùng dắt nhau vào giếng mà thác. Nước giếng cả rãy hầu ngập sân thềm. Thiếp đã cấn quàn ở vườn Nam chờ chàng về sẽ táng vậy.

Ngươi Nhược Chân rằng:

– Khi nó thác ít có lời nào?

Người nhà rằng:

- Những cùng ăn năn rằng: – Chày và tháng nữa việc nó rồi vậy. Nhiều phải kẻ tăng dại thửa lầm.

Nhân lại cả kêu khóc. Ngươi Nhược Chân ngăn đấy. Cùng đến vườn Nam bổ cái quan mà nghiệm. Đã hóa làm hai cái rắn vàng. Gieo đấy lấy hòn đá, liền tan nát nên tro. Vợ chồng nhiều đem vàng lụa đi tạ thày Pháp Vân. Đến thời rêu lấp am có chẳng còn dấu đi. Chỉn ngần ngại vậy mà trở lại.

*
* *

Hỡi ôi! Trị chưng đạo dị đoan hại ấy chỉn lắm. Phương tri đã tri thửa giáo mà lại chẳng nương thửa giáo, duy lại khá xiết nói vậy thay. Kìa đứa Vô Kỷ lấy làm chưng kẻ manh gian dân, rộng chưng thói tà dâm. Chẳng những dối người, lại dối thửa rằng Bụt vậy. So lấy chúa nước Ngụy chưng giết Sa Môn, tội có thừa vậy. Vậy thì người Nhược Chân ắt chẳng có lỗi ru? Nguyễn Dữ rằng: *"Làm quan sang mà dường ấy, sửa nhà sao thửa được vậy! Mộng họa [1] hẳn gây hầu hãm chẳng lường. Ra chưng nó ấy, lại chưng nó, nào thông nhiều lạ.*

1. *Mộng họa, mộng*: Mầm cây; *mộng họa*: Mầm mống tai họa.

CHUYỆN YÊU QUÁI Ở XƯƠNG GIANG

Ở Phong Châu [1] có người họ Hồ tên là Kỳ Vọng. Cuối đời họ Hồ, Kỳ Vọng đi buôn bán, ngụ ở thành Xương Giang [2], rồi ốm chết ở thành ấy. Người vợ nghèo kiết, không có tiền để đưa ma chồng về quê được, phải đem bán người con gái nhỏ là Thị Nghi cho một nhà phú thương họ Phạm. Người con gái lớn lên, khá có tư sắc, họ Phạm yêu mến rồi cùng nàng tư thông. Vợ Phạm biết việc ấy, bèn mượn cớ khác đánh Thị Nghi một trận đau quá đến chết rồi đem chôn ở bên cạnh làng. Sau đấy mấy tháng, hồn Thị Nghi hưng yêu tác quái, biến huyễn đủ vẻ, hoặc nhập vào chị ả buôn tương, hoặc ốp vào cô hàng bán rượu, người có vai vế thì bị dâm sát, người có tiền của thì bị bóc lột, suốt một giải đường mười dặm, người ta đều phải đi trưa về sớm, bảo nhau thấy gái đẹp chớ trêu vào. Sau người làng đó biết là hồn Thị Nghi làm tai làm quái, bèn đào mả tán xương vứt xuống sông, từ đấy việc quấy nhiễu cũng hơi bớt bớt.

Triều Lê sau khi hỗn nhất, có một viên quan họ Hoàng người Lạng Giang [3] đi xuống Trường An (kinh đô) lĩnh chức, đỗ thuyền ở bên cạnh sông. Bấy giờ trăng tỏ sao thưa, bốn bề im lặng, chợt nghe thấy ở mỏm bãi cát đằng phía Đông Nam, có tiếng khóc rất ai oán. Chèo thuyền đến xem, thấy một người con gái tuổi 17, 18, mặc một cái áo lụa đỏ, đương ngồi trên đệm cỏ. Hoàng hỏi:

– Đêm sâu như vậy, tại sao mà cô khóc lóc thế, khiến lòng sắt đá cũng phải ỉu mềm đi.

Người con gái khép nép, lau ráo nước mắt rồi nói:

– Thiếp vốn người ở Phong Châu, cha mẹ làm nghề buôn hàng tấm. Không may bị quân cường đạo giết người cướp của, cha mẹ thiếp đều hồn chôn bụng cá, xương gửi lòng sông. Còn lại tấm thân yếu ớt trơ trọi này thoát khỏi miệng hùm lần lên bờ sông, tìm vào nhà dân ở đậu. Hôm qua nhân ra bờ sông hái dâu cho bà chủ, chợt đi qua chỗ gặp nạn cũ bất giác đau xót mà ngồi đây khóc lóc đến giờ.

---

1. *Phong Châu*: Nguyên chú: *"nay là huyện Bạch Hạc"*, thuộc tỉnh Phú Thọ.

2. *Xương Giang*: Nguyên chú: *"nay thuộc huyện Yên Dũng, xứ Kinh Bắc"*, nay là thị xã Bắc Giang.

3. *Lạng Giang*: Nay là vùng đất thuộc tỉnh Bắc Giang.

Hoàng nói:

– Cô đã bơ vơ trơ trọi, không chỗ tựa nương, nay tôi nhân đi chơi Trường An, nếu cô muốn về kinh thì tôi cho xuống ngồi nhờ thuyền. Vả từ kinh về đến quê hương nhà cô, thuận gió no buồm bất quá cũng chẳng là mấy chốc.

Người con gái lại khóc nói:

– Chiếc thân trôi nổi, nào có đáng tiếc gì đâu, chỉ hận một điều là hài cốt cha mẹ, chưa vớt lên được để đem về mai táng.

Hoàng nói:

– Nếu nàng muốn thế tôi cũng chẳng quản gì bỏ một số tiền, vì nàng thu thập những xương rơi đưa về cố hương, đó cũng là một cái nhân duyên trên bước đường gặp gỡ.

Người con gái mừng rỡ:

– Nếu vậy thật là lòng trời. Ngài quả giúp cho được như thế, thật là cái ơn nhục cốt sinh tử [1]. Thiếp dù nát thân báo đền cũng không dám quản.

Hoàng bèn thuê người giỏi lặn lội, ngụp xuống đáy sông mò vớt hài cốt rồi chở đem xuống Nam. Có lúc chàng lấy lời thử đùa cợt nàng để dò xem ý tứ thế nào, nhưng nàng chống cự lại rất xẵng. Hoàng càng yêu quý và nể sợ.

Khi về đến kinh, Hoàng không đi lĩnh chức vội, lại ngược lên cửa tuần Bạch Hạc, đem hài cốt táng ở bên sông. Việc xong, một hôm nàng bảo với Hoàng rằng:

– Thiếp cùng chàng vốn chẳng hẹn hò, bỗng nên gặp gỡ. Nhưng trước kia vì cha mẹ chưa được mồ yên mả đẹp, cho nên phải chống lại những sự đùa cợt của chàng. Nay việc đã viên thành, vậy xin được đem mình hầu hạ khăn lược. Vả lại chàng đi làm quan xa, giúp trong thiếu kẻ, vậy thiếp xin đương những công việc tảo tần.

Đã thành vợ chồng, tình ái rất là thắm thiết. Nàng lại cử động rất hợp lệ, nói năng biết lựa lời, họ hàng bè bạn ai cũng đều khen ngợi.

Làm quan được một tháng. Hoàng bỗng bị bệnh điên cuồng hoảng hốt, mê lịm đi không còn biết gì. Nàng sớm tối khóc lóc thiết

---

1. *Nhục cốt sinh tử*: Làm cho xương khô sinh thịt, người chết sống lại, ý nói cứu sống người.

tha không rời ra một bước. Song Hoàng thuốc không chịu uống, mạch không cho xem; ai đem bùa dấu đến thì Hoàng mắng nhiếc. Các thầy thuốc thầy cúng đều ngờ là có ma quỷ, nhưng cũng không biết làm thế nào, chỉ đành nhìn nhau mà thôi. Sau đó có một người khăn cũ giầy rách, ăn mặc lôi thôi đi vào. Mọi người trông thấy cả cười thì người ấy nói:

– Các ông đều là tay hèn cả, ta đây mới chính là bậc thần y, chẳng những chữa được khỏi bệnh lại còn có thể khiến người mọc cánh thành tiên được nữa.

Hỏi đến phương thuật thì biết chữa phong trị khí, thăm đến tay nải thì có trần bì phụ tử. Hoàng bèn cười rồi đưa tay cho xem mạch. Người ấy nói:

– Không hề gì, chỉ có phủ tạng không điều hòa, sinh ra mê hoặc. Nên uống thang thuốc tiến thực để ăn được nhiều và làm nhiều cỗ bàn lễ thần cúng quỷ sẽ được vô sự.

Bèn lấy thuốc hòa vào trong một cái chai trắng rồi dốc cho Hoàng uống tất cả. Uống thuốc xong, Hoàng nôn mửa ra vài đấu bọt dãi rồi nằm thiếp đi. Người con gái cả giận, lấy gậy đập vỡ cái chai rồi mắng rằng:

– Anh chàng huyễn thuật này ở đâu đến đây ly gián vợ chồng ta, chia rẽ nhà cửa ta!

Người ấy lấy một đạo bùa ném ra, người con gái liền theo bùa mà ngã bổ nhào xuống đất, thành ra một đống xương trắng. Người ấy lấy nước nóng thất hương rót vào ngực Hoàng. Một lúc Hoàng tỉnh lại, hỏi những việc trước thì chẳng biết gì cả. Mọi người tranh nhau hỏi duyên cớ, người ấy nói:

– Tôi chợt trông mặt mày ông này, thấy đầy những yêu khí, mà người con gái ấy, chính là gốc rễ tà yêu. Ban đầu tôi phải nói lăng nhăng để nàng coi thường lời tôi, rồi tôi mới có thể trổ tài ra được. Nếu không thì vị tất đã cho được ông ấy uống thuốc.

Mọi người đều kinh phục.

Bèn sai người đến bên sông Bạch Hạc đào ngôi mộ táng ngày trước lên, thấy chỉ có mấy hòn máu tươi chứ chẳng có xương cốt đâu cả. Vừa toan nhặt lấy những hòn máu thì thoắt đã chẳng thấy đâu nữa. Người ấy than rằng:

– Cành lá tuy trừ nhưng gốc rễ còn chưa cắt được. Nếu không có thiên binh thần tướng, trừ khử một cách ráo riết, chỉ e lại mắc phải độc thủ thì rất nguy cho ông.

Sau đó hơn một tuần, Hoàng đương ban ngày nằm chơi, thấy hai người lính vào bắt đem đi, đến một chỗ chung quanh có tường bao bọc, trong có cung điện trang nghiêm, duy mái hành lang bên tả bị xiêu đổ. Trên điện có một người đầu đội mũ miện quát to lên rằng:

– Diêm vương có chỉ, sai ta tra xét cái án nhà ngươi đó.

Sai tả hữu lấy đưa cho chàng giấy bút, bắt phải cung khai, Hoàng nói:

– Tôi vốn nhà nghèo, may được đăng tên vào sổ sĩ hoạn, xử minh không quất quéo, làm quan không tham tàn, tội trạng không rõ, chẳng dám tuân mệnh.

Nói chưa dứt lời, đã thấy người con gái ở với mình ngày trước từ mái hành lang phía tả đi ra. Hoàng hiểu ra ngay, liền cầm bút cung rằng:

"Kính nghe:

Kinh *Xuân Thu* góp sự lạ, tuy đá nói, thần giáng đều biên [1].

Sách *Dã sử* nhặt điều rơi, phàm vía mai, tinh đèn cũng chép[2].

Há bởi trước đặt bày huyền hoặc,

Cốt muôn người phòng bị tà gian.

---

1. *Kinh Xuân Thu* chép mùa xuân năm Đinh Mão thứ 8 đời vua Chiêu Công nước Lỗ, có hòn đá biết nói ở ấp Ngụy Du nước Tấn. Lại chép năm thứ 31 đời vua Trang Công có vị thần giáng xuống đất Sần.

2. Triệu Sư Hùng đời Tùy, trong năm Khai Hoàng, đi qua núi La Phù ở huyện Nam Hải đất Quảng Châu, một hôm trời tối lạnh lùng, thấy một mái nhà tranh bên cạnh quán rượu ở giữa rừng thông, có cô gái mặc áo trắng ra mời đón. Dưới bóng trăng mờ, Sư Hùng cùng cô gái chuyện trò thân mật, rồi cùng gõ cửa nhà hàng rượu vào uống với nhau, một lát lại có đứa trẻ áo xanh ra cười đùa hát múa. Sư Hùng say rượu nằm kềnh ra ngủ đến khuya thấy rét lạnh lắm, gần sáng nhìn xem, té ra nằm ở dưới gốc một cây mai lớn. *(Thượng hữu lục)* – Tống Tiềm làm chức Tuần kiểm ở Cam Lăng đón một người bạn là Triệu Đương đến nhà ngồi dạy trẻ học. Một đêm Triệu thấy một người đàn bà đẹp đứng dưới đèn ngâm thơ khêu gợi, rồi tắt phụt đèn đi, từ đấy hai người đêm nào cũng quấn quýt với nhau. Lâu rồi Tống Tiềm biết, sai người nhà vây bắt được người đàn bà ấy, nắm cổ tay thấy bé tý, nhìn ra thì là cái quặng đèn, bèn đốt bỏ cái đèn ấy *(Viện cơ)*...

Cho nên Thái Chân đốt sừng tê soi xuống vực sâu, Thủy thần trách móc [1].
Mã Lượng viết bàn tay thò vào cửa sổ, quỷ vật kêu van [2].
Hoặc xua giống quái khiêng giường [3].
Hoặc giết con tinh thổi lửa [4].
Ấy kẻ sĩ cường phương bao thủa, chẳng sợ tà yêu,
Hống tòa đều hương lửa trăm năm, lại dong xú loại!
Như tôi,
Tính vốn thô sơ,
Vận may hiển đạt.
Tiêu điều một chức, lạm ăn món bổng thay cày.
Tịch mịch nửa chăn, riêng nặng nỗi buồn lẻ bạn.
Ai biết dưới trăng gặp gỡ,
Vốn vì kiếp trước nợ nần.
Đem môi son má phấn làm tôi say mê,
Rút nguyên khí chân tinh khiến tôi hao tổn.
Nếu không gặp thần y cứu chữa,
Sớm đã về chín suối vật vờ.

---

1. Ôn Kiệu đời Tấn tên tự là Thái Châu, đi qua bến Ngưu Chử. Chỗ đó nước sâu thăm thẳm. Người ta vẫn đồn là có nhiều quái vật; Kiệu bèn đốt một cái sừng tê soi xuống, một chốc vô số những thủy tộc kỳ hình quái trạng hoặc đi xe, hoặc đi ngựa, hoặc mặc áo đỏ lố nhố hiện ra. Đêm hôm ấy Kiệu nằm chiêm bao thấy có người bảo: *"Ta cùng người tối sáng khác đường, sao lại soi nhau để làm gì thế"*. Xem ý có vẻ tức giận lắm *(Viện cơ)*.

2. Mã Công Lượng đời Tống, thuở nhỏ một đêm ngồi đọc sách dưới đèn ở trong cửa sổ, chợt thấy có một bàn tay lớn như cái quạt thò vào, đêm hôm sau cũng lại như thế. Lượng bèn lấy bút nhấp nước hùng hoàng viết lớn một chữ "hoa" vào tay. Ngoài cửa sổ chợt có tiếng kêu to xin sửa hộ ngay. Lượng cứ mặc kệ. Gần sáng tiếng kêu van càng tha thiết và tay vẫn không rút ra được. Lại nói: *"Ông sắp làm nên đại quý nên tôi đùa ông, sao nỡ làm tôi khốn quẫn quá thế! Há không biết việc ông Ôn Kiệu đốt sừng tê ư?"* Lượng nghĩ ra, bèn lấy nước rửa sạch chữ hoa, quỷ cám tạ mà đi *(Viện cơ)*.

3. Ngụy Nguyên Trung đời Đường, một hôm thấy có mấy người đàn bà con gái từ đâu hiện đến đứng ở trước giường. Ông bảo: *"Có thể khiêng cái giường ông xuống dưới sân không?"* Lại bảo: *"Có thể khiêng trả giường ta ra phố được không?"*. Họ đều cúi lạy rồi đi và bảo với nhau rằng: *"Đó là bậc trưởng giả khoan hậu, ta không nên đùa cợt như với những người khác"* *(Viện cơ)*.

4. Đời Tam Quốc, Quản Lộ một đêm đương ngồi dưới đèn, chợt có một con vật nhỏ, tay cầm mớ lửa kề lên miệng thổi, suýt nữa cháy nhà. Lộ sai học trò giơ dao chém đứt đôi lưng, té ra là một con cáo. Từ đấy trong làng không có hỏa tai nữa *(Viện cơ)*.

Xuống sông mà rằng không bắt cá, hồ dễ ai tin,
Lấy đức mà làm sự phạt tội, dám xin thương đoái".

Tờ cung tiến trình lên, Diêm Vương cả giận nói:

– Không ngờ cái nhãi, mà dám đảo điên, đã làm sự dâm tà lại còn toan kiện bậy. Vậy nên đem tống giam vào ngục.

Bèn viết lớn lời phê phán rằng:

"Mảng nghe"

Biến hóa ra vượn hạc sâu cát, đời Chu từng nghe [1]
Tinh linh của hoa biểu hồ ly, triều Tấn lại thấy [2]
Thế vận dần xuống.
Ma quái càng nhiều,
Cho nên, Đạo gia có phép trừ yêu,
Địa ngục có bùa triệu quỷ.
Hăm bốn tòa nghiêm mật, công việc chia riêng,
Nghìn vạn giống quỷ yêu, tăm hơi trốn biệt.
Cớ sao loài nhơ nhớp,
Dám dở thói điên cuồng,
Một đời chỉ sống với tà dâm, tham lam đã lắm,
Đến chết vẫn còn toan dối trá, giả mạo sao nhiều,
Cho là tội danh có thể trốn qua,
Cho là Minh phủ không thể trừng phạt.
Cáo họ Nhâm, hổ họ Thôi, lắm trò biến huyễn [3].
Gươm làm cây, đao làm núi, phải giở nhục hình [4].
Đến như gã Hoàng,
Cũng là đáng trách
Chí thiếu bền cứng
Lòng nhiều ham mê.

---

1. Vua Mục Vương nhà Chu đi đánh phương Nam, có một đội quân đều biến hóa, quân tử thì hóa làm vượn làm hạc, tiểu nhân thì hóa làm sâu làm cát (*Loại tụ*).

2. Đời Tấn Huệ Đế mả vùa Chiêu Vương nước Yên có con hồ ly già và cây cột trụ đều thành yêu tinh. Con hồ ly hóa thành người học trò đến thăm nhà Bác vật Trương Hoa (Sách *Tiễn Đăng*).

3. Nữ yêu họ Nhâm rất đẹp, lấy chàng Trịnh Sinh. Sau mấy tháng vợ chồng đưa nhau ra ngoài thành chơi, gặp người đi săn dắt chó, nàng Nhâm chợt ngã ngựa hóa thành con cáo rồi bị chó cắn chết (*Hương đài*). Thôi Thao đi đến quán Hiếu nghĩa, thấy một người đàn bà gối đầu vào cái da hổ mà ngủ. Thao kéo lấy da hổ vất xuống giếng, người đàn bà sực tỉnh dậy, mất da không biến được nữa. Thao lấy làm vợ. Sau ba năm, nàng hỏi da hổ để đâu: Thao báo ở dưới giếng. Nàng vớt lên khoác vào mình, hóa làm con hổ, gầm thét mà đi mất (*Hương đài*).

4. Gươm làm cây, đao làm núi, là trỏ vào những ngục Kiếm thụ, Đao sơn người ta tin là có ở dưới âm phủ.

Không biết bắt chước Nhan Thúc Tử chối từ cô ả
láng giềng [1]
Lại đi nối bước Vũ Thừa Tự mê mải con yêu hoa nguyệt [2]
Chẳng tội gì đó,
Có nhẹ mà thôi,
Lời ta phán truyền.
Thi hành lập tức".

Lại ngoảnh bảo Hoàng rằng:

– Nhà ngươi theo đòi Nho học, đọc sách thánh hiền, trải xem những sự tích xưa nay, há không biết lời răn sắc đẹp, cớ sao lại đi vào con đường ấy!

Liền cầm bút phê rằng:

"Bỏ nết cương cường, theo đường tà dục, giảm thọ một kỷ".

Lại sai hai tên lính đưa Hoàng về nhà. Hoàng vươn vai bừng tỉnh mồ hôi toát ra đầy mình. Sau mấy năm, nhân đi việc quan đến Tam Giang, vào nghỉ ở đền Phong Châu, thấy đền đài tường vách, tượng thần và cái hành lang trụt đổ, đúng như trong chiêm bao trông thấy, mới biết dạo trước chính mình bị đòi đến đây. Hoàng vội lên ngựa ruổi mau, không dám ngoảnh lại. Bấy giờ là ngày Đinh Tỵ tháng 8 năm Thiệu Bình thứ 2 [3].

---

1. Nhan Thúc Tử đời Chu, người nước Lỗ, một mình ở một nhà. Đêm mưa bão, nhà láng giềng phía Bắc bị đổ, một cô gái chạy sang trú nhờ. Thúc Tử bắt cô gái cầm một cây nến ở tay, nến hết lại đưa cây khác để đốt tiếp, đến sáng mới thôi. Ông giữ mình nghiêm đến như thế. *(Thượng hữu Lục).*

2. Vũ Thừa tức là Vũ Tam Tư người đời Đường, có nàng hầu là Tố Nga, vốn là cái tinh hoa nguyệt hiện thành người.

3. *Thiệu Bình:* Niên hiệu của vua Lê Thái Tông từ 1434 đến 1439. Nếu Đinh Tỵ thì là năm Thiệu Bình thứ 4 (1437) ở đây có lẽ người viết sách nhầm.

LỜI BÌNH

Than ôi! Dòm vào buồng, kêu trên xà, chẳng đã là quái gở ư? Thưa rằng chưa vậy. Con gấu Vũ Uyên [1], con lợn Bối Khâu [2] chẳng đã làm quái gở ư? Thưa rằng chưa vậy. Bởi Xương Lê làm bài văn *Nguyên quỷ*. Khâu Minh giải nghĩa kinh *Xuân Thu,* ấy là quái trở nên làm thường. Thế thì câu chuyện Xương Giang, chẳng phải là quái. Phương chi xem thấy yêu nữ mê người, sẽ biết răn sợ trước sắc đẹp, xem thấy linh từ xử án, sẽ biết kính tránh trước thần thiêng. Nghi để truyền nghi, chẳng có gì là quá đáng. Tiến lên một bước thì sẽ được như Lưu Thoa, Can Bảo vậy [3].

---

1. Vua Tấn ốm, chiêm bao thấy con gấu chạy vào cửa sổ. Hàn Tuyên Tử hỏi Tử Sản. Tử Sản nói: *"Đời xưa vua Nghiêu giết ông Cổn ở Vũ Sơn, hồn thiêng ông Cổn hóa ra con gấu vàng, vào ở Vũ Uyên, đời Tam đại vẫn cúng tế. Nước Tấn từ khi làm minh chủ, chừng chưa cúng tế phải không?" (Loại tụ).*

2. Đời Xuân Thu, Tề Hầu ra săn ở đất Bối Khâu, thấy một con lợn lớn. Kẻ theo hầu nói: *"Đó là công tử Bành Sinh hiện lên đấy"*. Tề Hầu nói: *"Bành Sinh sao được như thế!"*. Bèn bắn một phát. Con lợn đứng lên như người mà khóc. Hầu sợ, ngã xe, bị thương ở chân và rơi mất giầy.

3. *Lưu Thoa:* Thi nhân đời Đường, tính tình cương trực, có phong cách hiệp khách; từng là môn khách của Hàn Dũ. Thơ của ông phóng khoáng, phá cách, thường nói về nỗi khổ của dân nghèo. Cuối đời ông mai danh ẩn tích, không biết đi đâu; tác phẩm có *Lưu Thoa thi tập Can Bảo* (? – 36): sử học gia và văn học gia thời Đông Tấn. Ông có tên tự là Lệnh Thăng, đọc nhiều biết rộng, rất thích âm dương thuật số; thời Nguyên Đế làm ở Quốc sử quán, có viết *Tấn Sử* và *Sưu thần ký* nhưng cả hai đều đã thất lạc. Riêng *Sưu thần ký* được người đời sau sưu tập lại.

CÂU CHUYỆN ĐỐI ĐÁP CỦA NGƯỜI TIỀU PHU NÚI NA

Đất Thanh Hóa phần nhiều là núi, bát ngát bao la đến mấy nghìn dặm. Trong đó có một ngọn núi cao chót vót, tên gọi là núi Na [1]. Núi có cái động, dài mà hẹp, hiểm trở mà quạnh hiu, bụi trần không bén tới, chân người không bước tới. Hàng ngày trong động có người tiều phu gánh củi đi ra, đem đánh đổi lấy cá và rượu cốt được no say chứ không lấy một đồng tiền nào. Hễ gặp ông già trẻ con dưới đồng bằng, lại nói chuyện những việc trồng dâu trồng gai một cách vui vẻ. Ai hỏi họ tên nhà cửa, tiều phu chỉ cười không trả lời. Mặt trời ngậm núi, lại thủng thỉnh về động. Người đương thời cho là người thuộc hạng Thần môn Tiếp Dư [2] chứ Thái Hòa [3] trở xuống đều không đủ kể. Sau đến năm Khai Đại nhà Hồ, Hán Thương [4] đi săn, chợt gặp ở đường vừa đi vừa hát rằng:

Na chi sơn hữu thạch toàn ngoan
Thụ thương thương
Yên mịch mịch
Thủy sàn sàn
Triêu hề ngô xuất
Mộ hề ngô hoàn
Hữu y hề chế kỹ
Hữu bội hề nhận lan
Thát bài thanh hề bình hiểu chướng.

---

1. *Núi Na:* Thường gọi là núi Nưa, ở địa phận xã Cổ Định, huyện Nông Cống, trấn Thanh Hoa, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa.

2. *Thần môn Tiếp Dư: Thần môn:* Người giữ việc mở cổng thành buổi sớm ở đời *Xuân Thu*, là một hiền giả lánh đời (theo *Luận ngữ*). *Tiếp Dư:* họ Lục, tên Thông, người đời vua Chiêu Vương nước Sở, giả điên không chịu ra làm quan, người đương thời gọi là Sở Cuồng (người cuồng nước Sở).

3. *Lam Thái Hòa:* Tương truyền là một dật sĩ cuối đời Đường, thường mặc quần áo rách, chân giầy chân đất, đi lang thang, tay cầm thanh gỗ dài 3 thước, uống rượu say mềm rồi gõ thanh gỗ mà hát ngao.

4. *Hán Thương* (? – 1407): Vua thứ hai nhà Hồ, con Hồ Quý Ly, làm vua từ 1401 đến 1407, bị quân Minh bắt. Niên Hiệu: Thiệu Thành (1401 – 1402) và Khai Đại (1403 – 1407).

Điền hộ lục hề chẩm tình than.
Nhậm tha triều thị
Nhậm tha xa mã
Tri trần bất đáo thử giang san.
Ư thảo Tống triều cung kiếm,
Cổ khâu Tấn đại y quan
Vương Tạ phong lưu
Triệu Tào sự nghiệp
Toán vãng, cổ lai kim khanh tướng,
Thạch triện đài man
Tranh như ngã trạo đầu nhất giác
Hồng nhật tam can.

Dịch:

Núi Na đá mọc chênh vênh,
Cây tùm um, nước long lanh khói mờ.
Đi về hôm sớm thẩn thơ,
Mình dư áo lá, cổ thừa chuỗi hoa.
Non xanh bao bọc quanh nhà,
Ruộng đem sắc biếc xa xa diễu ngoài.
Ngựa xe võng lọng thấy ai,
Nước non riêng chiếm, bụi đời khôn vương.
Áo đai đời Tấn gò hoang,
Kiếm cung triều Tống dưới làn cỏ xanh [1].
Sự đời bao xiết mong manh,
Phong lưu Vương, Tạ, công danh Triệu, Tào [2]
Từ xưa khanh tướng ngôi cao,
Đá mờ rêu phủ đã bao nhiêu rồi,
Sao bằng ta được thảnh thơi,
Giấc mai bừng tỉnh mặt trời lưng không.

Hát xong rồi phất áo đi thẳng, Hán Thương đoán chắc đó là một vị ẩn giả, bèn sai quan hầu là Trương Công đi theo mời lại. Nhưng Trương theo gần đến nơi thì người ấy đã rảo bước vào động, vội gọi cũng không trả lời, chỉ thấy cưỡi mây lách khói, đi thoăn thoắt trong

1. Thơ Lý Bạch có câu: *Ngô cung hoa thảo mai u kính, Tấn đại y quan thành cổ khâu*, nghĩa là: Hoa cỏ cung Ngô vùi ngõ tối. Áo đai đời Tấn lấp gò hoang.

2. *Vương Đạo, Tạ An:* Là khanh tướng đời nhà Tấn; Triệu Phổ, Tào Bân là khanh tướng đời nhà Tống.

khoảng cánh tùng khóm trúc. Biết đó không phải là người thường, bèn rón bước theo sau, rẽ cỏ lấy đường, đi ước chừng hai, ba dặm. Song đường núi gập ghềnh càng vào sâu càng khó đi lắm, rồi trong thoắt chốc đã chẳng thấy người ấy đâu cả. Ngẩng lên trông, tà dương đã gác đầu núi, cây cỏ đã bắt đầu lờ mờ bàng hoàng muốn về, nhưng đã không kịp. Bỗng nghe thấy có tiếng gà gáy ở trên một chòm cây trúc, Trương mừng mà rằng: – Đây đến chỗ có nhà người ở cũng không xa gì.

Chống gậy trèo lên thì thấy có một cái am cỏ, hai bên tả hữu trồng mấy cây kim tiền chen lẫn vào những cây bích đào, hồng hạnh, đều xanh tốt đáng yêu cả. Trong am đặt một cái giường mây ; trên giường để đàn sáo và chiếc gối dựa. Hai bên bức vách Đông Tây đều trát keo trắng và đề hai bài ca, một bài là *"Thích ngủ"*, một bài là *"Thích cờ"*.

BÀI CA THÍCH NGỦ

Ngô hà ái? Ái duy miên,
Ái vị an thư tính thích nhiên
Thiển mặc trướng thiêm tân phú quý
Ải đằng sàng kết cựu nhân duyên
Mai chi hiên trúc chi viên
U cư thú vị hữu lâm tuyền.
Thanh nô ủng hậu
Hồng hữu la tiền
Môi dẫn hắc đềm thắng cảnh, lương tứ khinh tiên
Song yểm nhĩ hồng trần thế thượng,
Tiểu khúc quảng bạch ốc vân biên
Ký ngạo thảo lư, Nam Dương nhàn nhật nguyệt
Khiếm thân Vân quán, Triệu Tống trích sơn xuyên
Bắc song ngâm hồn dị súc
Tây đường xuân mộng thường viên
Thư lâu sơ quyển tịch,
Tửu điếm dục tình thiên
Huyền hạc Hoàng châu dạ dạ
Mỹ nhân Tương thủy niên niên
Hữu thời hướng túy hương đả ngọa

Thảo phô nhân, hoa phô ốc, địa phô chiên
Bành Trạch dạ thâm, bán liêm tàn nguyệt,
Liêm Khê viện tĩnh, nhất chẩm đề quyên.
Nhiệm nhân đạo vi lãn phu sĩ, vi khát thụy hàn, vi ẩn
thần tiên.

Dịch:

Thích gì? Ta thích ngủ thôi,
Vì chưng ngủ được, trong người sởi sang
Nhân duyên xe chặt giường màn
Trúc, mai, rừng, suối muôn vàn cảnh thanh.
Quanh mình bạn đỏ hầu xanh [1]
Giấc ngon bừng tỉnh tâm linh nhẹ vèo.
Bưng tai chuyện thế eo xèo,
Khoanh tay ngất ngưởng nằm khoèo bên mây.
Lều tranh một túp xinh thay,
Nam Dương nọ kẻ tháng ngày thảnh thơi [2]
Quán Vân uể oải nằm dài,
Non sông coi nhỏ kia ai Tống triều [3]
Lầu tây song bắc tiêu diêu
Khi mai quán rượu, lúc chiều hiên thơ,
Sông Tương người đẹp trong mơ [4]
Châu Hoàng bóng hạc vật vờ cao bay [5]
Có khi ngủ tít lăng say,
Đất giường, cỏ đệm, hoa vây làm màn.
Uyên Minh ngủ dưới trăng tàn [6]

---

1. Bạn đỏ, chữ là *hồng hữu*, tên một thứ rượu. Hầu xanh, chữ là *thanh nô*, trỏ vào một thứ gối dựa làm bằng trúc xanh, mùa hạ đặt trên giường để gác chân tay cho mát

2. Gia Cát Lượng trước khi ra giúp Lưu Bị, nằm khểnh trong túp lều tranh ở đất Nam Dương.

3. Chỉ Trần Đoàn, một bậc cao sĩ đời Tống, mấy lần vua vời đều từ chối không ra. Trước tịch cốc và luyện khí hơn hai mươi năm tại núi Vũ Dương, sau dời đến quán Vân Đài ở núi Họa.

4. Xưa có người bắt được cái gối, đêm nào nằm cũng mơ thấy cùng một mỹ nhân đi chơi trên sông Tương.

5. Đời Tống, Tô Đông Pha khi bị trích xuống Hoàng Châu (làm quan có lỗi phải dời đến chỗ xa xôi hay rừng thiêng, nước độc là bị trích), mùa thu cùng bạn đi chơi thuyền trên sông Xích Bích, thấy một con hạc bay qua trên thuyền, rồi đêm ngủ trong thuyền chiêm bao gặp một đạo sĩ mặc tấm áo lông.

6. Uyên Minh tức Đào Tiềm đời Tấn, từ quan về ẩn nằm ngủ ở dưới cửa sổ đằng Bắc, tự coi mình là người đời Hy Hoàng.

Liêm Khê gối chợp tiếng ran quyên gào [1]
Chê khen ai bảo thế nào:
Đồ lười biếng, bậc thanh cao, mặc lòng.

BÀI CA THÍCH CỜ

Ngô hà ai? Ái duy kỳ
Ái vị phong vân biến thái kỳ.
Liệt xứ loại long xà thất thế,
Thắng biên như hùng hổ dương uy.
Xa song trì, mã song phi
Độ hà nhất tốt kháo trung vi
Bắc Nam tương giới, hình thế tương y
Mặc vận phương viên động tĩnh diệu toán vô di
Xuân tịch tịch xạ khao tàn mộng.
Thủ dao dao bãi toái hương nê,
Độc lạc viên trung, tân bằng sơ định hậu
Hoàng châu lâu hiểu, mính đính bán tỉnh thì.
Trú vĩnh thiên lưu khách cửu,
Am cao tử lạc thanh trì
Viện giáo dung thiếp tảo
Liêm hứa tiểu đồng khuy
Doanh thâu đổ giang sơn bán cục
Công danh tiêu đắc thất nhân ky
Hồn bất giác nhất thiên hướng lịch,
Nguyệt tà song, yên tà triện, trúc tà chi
Lãng uyển thần tiên, nhàn trung độ nhật.
Trường an công tử, túy lý vong quy
Tương đối xử kiêm ta cầm, kiêm ta họa, kiêm ta bích đề thi.

Dịch:

Thích gì? Ta thích cờ thôi
Gió mây biến hóa ra ô lạ lùng.
Cơn thua, rồng rắn khi vùng,
Mà xem lúc thắng hổ hùng dương oai.

---

1. Chu Liêm Khê đời Tống có một cái gối, hễ nằm vào ngủ thì nghe thấy tiếng cuốc kêu, nhân thế gọi là cái "Gối cuốc kêu".

Ngựa xe giong ruổi đường dài,
Sang sông một tốt hãm ngoài trùng vi.
Bắc Nam hình thế riêng chia,
Tới lui động tĩnh tính suy đủ đường.
Xuân êm khua tỉnh giấc vàng,
Con cờ đập mạnh hương đàn thoảng bay[1]
Vườn riêng sum họp bàn bầy[2].
Châu Hoàng lầu Trúc rượu say nửa vời[3]
Ngày dài lưu khách ngồi chơi,
Am cao điểm tiếng quân rơi trước bàn.
Tiểu đồng ngấp ngó bên lan,
Cô hầu quanh viện quét tàn lá rơi.
Giang sơn vật lộn tay đôi,
Công danh quên bẵng chuyện đời hơn thua.
Ngày vui thời khắc êm đưa.
Trăng tà hương lạnh trúc ngơ ngẩn cành.
Thần tiên nhàn nhã vườn quỳnh,
Trường An công tử thích tình vui say.
Trong khi vui nước cờ hay,
Thêm đàn thêm rượu, thêm đầy vách thơ.

Bấy giờ tiều phu đương ngồi ở cái hiên đá, dạy con chim yểng học nói; bên cạnh có vài cậu trẻ nhỏ ngồi đánh cờ. Thấy Trương đến, tiều phu kinh ngạc mà rằng:

– Chỗ này quạnh vắng, đất thẳm rừng sâu, chim núi kêu ran, muông rừng chạy vẩn, sao ông lại lần mò tới đây như vậy, chẳng cũng khó nhọc lắm ư? Trương nói:

– Tôi là chức quan Cung phụng của đương triều: vì ngài là bậc cao sĩ nên tôi được vâng mệnh đến đây tuyên triệu. Hiện có loạn giá ở ngoài kia, xin ngài ngoảnh lại một chút. Tiều phu cười mà rằng:

– Ta là kẻ dật dân trốn đời, ông lão già lánh bụi, gửi tính mệnh ở lều tranh quán cỏ, tìm sinh nhai trong búa gió rìu trăng, ngày có lối vào làng say, cửa vắng vết chân khách tục, bạn cùng ta là hươu

1. Ý nói quân cờ làm bằng gỗ đàn hương.

2. Bài ký vườn Độc Lạc của Tư Mã Ôn công có câu: *"Chén rượu vui vẻ buổi xuân thừa, cuộc cờ tiêu khiển ngày hạ dài".*

3. Vương Nguyên Chi làm bài ký lầu Trúc ở Hoàng Châu có câu: *Nghi vi kỳ, tử thanh đinh đinh nhiên*, nghĩa là: Nên đánh cờ, tiếng con cờ kêu lát chát.

nai tôm cá, quẩn bên là tuyết nguyệt phong hoa, chỉ biết đông kép mà hè đơn, nằm mây mà ngủ khói, múc khe mà uống, bới núi mà ăn, chứ có biết gì đâu ở ngoài là triều đại nào, là vua quan nào. Bèn mời Trương ở lại đó làm mâm cơm thết, cơm thổi bằng hạt điêu hồ, canh nấu bằng rau cẩm đái, lại có mấy món rau suối khác nữa. Canh khuya chuyện trò, đều là những lời nghĩa lý đáng nghe cả, nhưng không có một câu nào đả động đến thời sự. Hôm sau, Trương lại mời:

– Những bậc quân tử đời xưa, không phải là không muốn giúp đời hành đạo; khi mà giấu kín một chỗ, chỉ là còn đợi giá mà thôi. Cho nên tất cả bức tiếu tượng đi tìm rồi sau đồng Thương mới thấm nước [1], tất có cỗ hậu xa đi chở, rồi sau nội Mục mới thành công [2]. Nay phu tử lấy tấm thân vàng ngọc ôm một bọc kinh luân, ngoài vòng vinh lợi, vùi lấp tiếng tăm trong đám ngư tiều, giấu tài trí trạch, náu mình chốn rừng suối, vang tiếng đến cửu trùng, đốt nón lá, xé áo tơi, nay chính là đến lúc rồi đó. Dám xin bỏ bờ đập Phó Nham, ném cần câu Vị Thủy, đừng để uổng hoài khát vọng của bao kẻ thương sinh.

Tiều phu nói:

– Kẻ sĩ ai có chí nấy, hà tất phải vậy! Cho nên Nghiêm Tử Lăng không đem chức Gián nghị ở Đông Đô, đánh đổi khói sông Đồng Thủy [3], Khương Bá Hoài không đem bức tranh vẽ của Thiên tử làm nhơ non nước Bành Thành [4]. Tài ta tuy kém, so với người xưa chưa bằng được, nhưng may lại giầu hơn Kiềm Lâu [5], thọ hơn Nhan Hồi [6],

---

1. Vua Cao Tông nhà Thương chiêm bao thấy Thượng đế cho một người giúp rập rất tốt, bèn theo mộng vẽ một bức hình, rồi sai người đem bức hình ấy đi tìm: quả nhiên tìm được Phó Duyệt, đương đắp bờ đập ở Phó Nham, đón về lập làm tướng. Vua có bảo ông Duyệt: *"Trời khi nào đại hạn, dùng người làm mưa rào"*.

2. Vua Văn vương nhà Chu đi săn, gặp Lã Vọng câu cá ở sông Vị Thủy, mời lên chiếc xe sau trở về, tôn làm bậc thầy. Lã Vọng bày đồ bát trận rồi đánh được nhà Ân ở đồng Mục Dã.

3. Nghiêm Tử Lăng tức Nghiêm Quang, bạn học thuở nhỏ của Hán Quang Vũ. Quang Vũ lên ngôi, nhiều lần triệu vời nhưng Nghiêm Quang không đến, trao chức Gián nghị đại phu cũng không nhận, chỉ vui với thú cày ruộng ở núi Phú Xuân và câu cá ở sông Đồng.

4. Khương Bá Hoài tức Khương Hoằng, người Bành Thành, Hán Hoàn Đế nhiều lần vời không đến; sai người vẽ hình đem dâng thì vào nhà tối trùm đầu nằm, cuối cùng tranh cũng không vẽ được. Sau đến lánh ở Thanh Châu làm nghề bói.

5. *Kiềm Lâu:* Một cao sĩ nhà nghèo, lúc chết chỉ có một cái áo, liệm kín đầu thì hở chân, kín chân thì hở đầu.

6. *Nhan Hồi:* Học trò giỏi của Khổng Tử, được Khổng Tử khen gần đạt được chữ nhân nhưng chết sớm quá.

khỏe hơn Vệ Giới [1], no hơn Viên Tinh [2], đạt hơn Phụng Thiến [3] kể thì cũng đã được trời đất ban cho khá nhiều. Nếu lại còn tham cầu những cái ở ngoài phận mình, len lỏi vào đường sĩ tiến, chẳng những xấu hổ với các bậc tiên hiền, lại còn phụ bạc với vượn hạc ở trong núi nữa. Vậy xin ông đi đi, đừng nói lôi thôi gì nữa.

Trương nói:

– Ngài cho là hiện thời không đủ để cho ngài làm việc được chăng? Nay có đấng Thánh nhân ngự trị, bốn bể đều ngóng trông, người Chiêm dâng đất mà xưng thần, quân Minh nộp lễ để xin lui. Lão Qua, Đại Lý các nước cũng đều tranh nhau quy phục. Hiện chỉ còn thiếu các bậc dật nhân ở rừng núi ra mà giúp rập, khiến cho huân đức của Chúa thượng được sánh cùng các vua Nghiêu, Thuấn ngày xưa. Ngài nếu định trọn đời ẩn lánh, bắt chước như Vụ Quang, Quyên Tử [4], thì cứ như vậy không sao. Nhưng nếu còn hơi để ý đến đám dân kia thì bỏ lỡ dịp này không ra, tôi sợ rằng sẽ cùng cỏ cây cùng nát, không bao giờ lại có được dịp gặp gỡ hay này nữa. Tiều phu biến sắc nói:

– Như lời ông nói, há chẳng là khoe khoang quá, khiến cho người nghe phải thẹn thùng. Và vị vua ngự trị bây giờ, có phải là họ Hồ không?

– Chính phải.

– Có phải là đã bỏ khu Long Đỗ để về ở đất An Tôn không [5].

– Phải.

– Ta tuy chân không bước đến thị thành, mình không vào đến cung đình, nhưng vẫn thường được nghe tiếng ông vua bây giờ là người như thế nào. Ông ấy thường dối trá, tính nhiều tham dục, đem hết sức dân để dựng cung Kim Âu, dốc cạn của kho để mở phố Hoa

---

1. Vệ Giới đời Tấn, người đẹp văn hay, thọ được 27 tuổi thì mất.

2. Viên Tinh là một người học trò nghèo cùng, chết đói ở dọc đường.

3. Tuân Sán đời Ngụy tên tự là Phụng Thiến, có người vợ đẹp lắm. Sau người vợ ốm chết. Phụng Thiến cũng chết theo.

4. *Vụ Quang:* Người thời nhà Hạ. Vua Thang diệt vua Kiệt đem thiên hạ nhường cho Vụ Quang. Quang không nhận ôm đá nhảy xuống sông tự trầm. *Quyên Tử:* Một bậc "nhân tiên" người nước Tề, thích câu cá, trứ tác cuốn *Thiên nhân kinh*, thường câu cá ở đầm.

5. Long Đỗ tức là thành Thăng Long, An Tôn là tên một làng ở huyện Vĩnh Phúc (nay là Vĩnh Lộc) Thanh Hóa, họ Hồ thiên đô từ Thăng Long vào đấy.

Nhai [1] phao phí gấm là, vung vãi châu ngọc, dùng vàng như cỏ rác, tiêu tiền như đất bùn, hình ngục có của đút là xong, quan chức có tiền mua là được, kẻ dâng lời ngay thì giết, kẻ nói điều nịnh thì thưởng, lòng dân động lay, nên xảy việc quân sông Đáy [2] côi bờ chếch mếch, nên đã mất giải đất Cổ Lâu [3]. Vậy mà các kẻ đình thần trên dưới theo hùa, trước sau nối vết. Duy có Nguyễn Bằng Cử [4] có lượng nhưng chậm chạp, Hoàng Hối Khanh [5] có học nhưng lời mờ, Lê Cảnh Kỳ [6] giỏi mưu tính nhưng không quyết đoán, Lưu Thúc Kiệm [7] quân tử nhưng chưa được là bậc nhân; còn ngoài ra phi là đồ tham tiền thì là tuồng nát rượu, phi là đồ chỉ lấy yên vui làm thích thì là tuồng lấy thế vị mà khuynh loát nhau, chứ chưa thấy ai biết những kế lạ mưu sâu để lo tính cho dân chúng cả. Nay ta đương náu vết ở chốn núi rừng, lo lắng tránh đi chẳng được, há lại còn xắn áo mà lội nữa ư [8]? Xin ông vui lòng trở về, làm ơn từ chối hộ kẻ cư sĩ này. Ta không thể đem hòn ngọc Côn Sơn cho nó cùng cháy trong ngọn lửa Côn Sơn [9] được.

Trương nói:

– Sự xuất xử của bậc người hiền, lại cố chấp đến thế ư?

Tiều phu nói:

– Không phải là ta cố chấp. Ta chỉ ghét những kẻ miệng lưỡi bẻo lẻo, đã đắm mình vào trong cái triều đình trọc loạn, lại còn toan kéo người khác để cùng đắm với mình.

---

1. Kim Âu, Hoa Nhai là hai làng thuộc về huyện Vĩnh Phúc, họ Hồ dựng cung và mở phố ở đấy.

2. Đáy đây là sông Tiểu Đáy ở địa hạt Vĩnh Yên bây giờ. Tháng 8 năm Kiến Tân thứ hai đời Trần Thiếu Đế (1399) Nguyễn Nhữ Cái nổi lên làm giặc ở đấy có quân đến hơn một vạn, tung hoành khắp mấy huyện. Sau đó Nguyễn Bằng Cử dẹp yên được.

3. Người Minh sai sứ đòi cắt đất. Quý Ly phải cắt khu Cổ Lâu cả thảy 59 thôn để dâng.

4. Người Đông Ngàn (Bắc Ninh ngày nay) làm quan nhà Trần đến chức Đông Lộ An phủ sứ.

5. Đỗ Thái học sinh đời Trần Đế Nghiễn cuối nhà Hồ, làm đến Thị Lang.

6. Trước làm quan nhà Trần, sau làm quan nhà Hồ đến chức Hành khiển.

7. Đỗ đầu khoa Thái học sinh cuối Trần.

8. Trương Hoa đời Tấn đón mời ẩn sĩ là Vi Trung. Trung thác bệnh không ra. Người ta hỏi cớ. Trung nói: *"Ta còn đương lo sống rót ở cái vực sâu nó tràn đến ta, há lại còn xắn áo mà lội nữa ư!"*.

9. *Lửa Côn Sơn:* Chữ ở thiên *Thuấn điển* trong *Kinh Thư*: *"Hỏa viêm Côn cương ngọc thạch câu phần"*, nghĩa là: Lửa đốt gò Côn, ngọc đá đều cháy.

Trương lặng im không trả lời, trở về đem hết những lời của tiều phu tâu lại với chúa. Hán Thương không bằng lòng, nhưng còn muốn đem cỗ xe êm để cố đón ra kỳ được. Sai Trương lại đi vào lần nữa. Nhưng vào đến nơi thì rêu trùm cửa hang, gai góc đầy núi, dây leo, cành rậm đã lấp mất cả lối đi rồi. Chỉ thấy ở trên vách đá có hai câu thơ đề bằng nhựa cây như sau:

Kỳ La hải khẩu ngâm hồn đoạn,
Cao Vọng sơn đầu khách tứ sầu.

Dịch:

Kỳ La cửa bể hồn thơ dứt,
Cao Vọng đầu non dạ khách buồn.

Ý lời như giọng trào phúng của họ Nguyên, họ Bạch [1], thể chữ như lối triện, lệ của ông Lựu, ông Tư [2], nhưng rút lại chẳng hiểu là định nói gì. Hán Thương cả giận, sai đốt núi, núi cháy hết vẫn không thấy gì, chỉ thấy con hạc đen bay lượn trên không. Sau nhà Hồ gặp phải tai họa đều đúng như lời thơ.

Người ấy, có lẽ là kẻ sĩ đắc đạo đấy chăng?

LỜI BÌNH

Than ôi! Có cái thần để biết việc sau, có cái trí để giấu việc trước [3], đó là việc của thánh nhân; tiều phu, tuy là bậc hiền nhưng đâu đã được dự đến hạng ấy. Tuy nói việc táng bại của nhà Hồ, đúng như là bói cỏ bói rùa, nhưng chẳng qua là nghiệm với lẽ trời, chứng với lòng người, nói nhiều may ra thì trúng, đó là lẽ đời như vậy. Kẻ làm vua chúa nên lấy sự chính lòng mình để làm cái gốc chính triều đình, chính trăm quan, chính muôn dân, đừng để cho kẻ xử sĩ phải bàn ra nói vào là tốt hơn cả!

---

1. *Nguyên, Bạch:* Nguyên Chẩn, tự Vi Chi và Bạch Cư Dị, tự Lạc Thiên, hai nhà thơ lớn đời Văn Đường.

2. Thái sư Lựu nhà Chu chế ra lối chữ đại triện. Thừa tướng Lý Tư nhà Tần chế ra lối chữ tiểu triện.

3. Những câu này là lời *Hệ từ thượng truyện* trong *Kinh Dịch*.

CHUYỆN CÁI CHÙA HOANG Ở HUYỆN ĐÔNG TRÀO

Đời nhà Trần, tục tin thần quỷ, thần từ Phật tự chẳng đâu là không có, như chùa Hoàng Giang, chùa Đồng Cổ, chùa An Sinh, chùa An Tử, chùa Phổ Minh quán Ngọc Thanh dựng lên nhan nhản khắp nơi; những người cắt tóc làm tăng làm ni, nhiều hầu bằng nửa số dân thường. Nhất là vùng huyện Đông Trào [1], sự sùng thượng lại càng quá lắm, chùa chiền dựng lên, làng lớn có đến hơn mười nơi, làng nhỏ cũng chừng năm, sáu, bao ngoài bằng rào lũy, tô trong bằng vàng son, phàm người đau ốm, chỉ tin theo ở sự hư vô; gặp các tuần tiết thì đàn tràng cúng vái rất là rộn rịp. Thần Phật xem chừng cũng ứng giáng, nên cầu gì được nấy, linh ứng lạ thường.

Bởi vậy người dân càng kính tin, không dám ngạo mạn. Đời vua Giản Định nhà Trần [2], binh lửa luôn năm, nhiều nơi bị đốt; số chùa chiền còn lại, mười không được một, mà cái số còn lại ấy, cũng mưa bay gió chuyển, đổ ngã xiên nghiêng, tiêu điều đứng rũ ở giữa áng cỏ hoang bụi rậm. Sau khi quân Ngô [3] lui, dân trở về phục nghiệp. Có viên quan là Văn Tư Lập đến trị huyện ấy, thấy những cảnh hoang tàn đổ nát, bèn róng rả dân đinh các xã, đánh tranh kèn nứa mà sửa chữa lại ít nhiều. Ngồi ở huyện ấy được một năm, thấy dân quanh huyện khổ về cái nạn trộm cắp, từ gà lợn ngỗng ngan đến cá trong ao, quả trong vườn, phàm cái gì có thể ăn được đều bị mất hết. Tư Lập than rằng:

– Ta ở vào địa vị một viên ấp tể, không có cái minh để xét ra kẻ gian, cái cứng để chế phục kẻ ác, vì nhân phu mà hỏng việc, chính là cái lỗi tự ta.

Song Tư Lập cho là những đám trộm cắp vặt ấy, cũng không đến nỗi đáng lo ngại lắm, nên chỉ sức các thôn dân, đêm đêm phải canh phòng cẩn mật. Trong khoảng một tuần, tuy canh phòng chẳng thấy

---

1. *Đông Trào:* Nay là huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

2. *Trần Giản Định:* Tên là Ngỗi, dấy quân chống quân xâm lược Minh từ 1407, niên hiệu Hưng Khánh.

3. *Quân Ngô:* Chỉ quân xâm lược Minh.

gì cả, nhưng những việc trộm vặt cũng vẫn như trước. Lâu dần càng không thấy chúng kiêng sợ gì, đến nỗi lại vào bếp để khoắng hũ rượu của người ta, vào buồng ghẹo vợ con của người ta, khi mọi người đổ đến vây bắt, thì kẻ gian đã biến đi đằng nào mất, chẳng thấy gì cả. Tư Lập cười mà nói:

– Té ra lâu nay vẫn ngờ oan cho lũ kẻ trộm, kỳ thực đó là loài ma quỷ, hưng yêu tác quái đó mà thôi. Những sự quấy rối bấy nay, đều tự vật này cả.

Đó rồi đi mời khắp các thầy phù thủy cao tay, xin bùa yểm trấn làm thuyền bè mã mà tống tiễn. Song càng bùa bè trừ yểm, sự quấy quắc càng tệ hơn trước. Tư Lập cả sợ, họp người dân thông lại bàn rằng:

– Các người khi trước vẫn thờ Phật rất kính cẩn, lâu nay vì việc binh hỏa mà đèn hương lễ bái không chăm, cho nên yêu nghiệt hoành hành mà Phật không cứu giúp. Nay sao chẳng đến chùa kêu cầu với Phật, tưởng cũng là một cách quyền nghi, may có thể giúp ích cho mình.

Mọi người bèn đi đốt hương lễ bái ở chùa chiền, khấn rằng:

"Lũ chúng sinh này kính thờ Trời Phật, quy y đã lâu, hết lòng trông cậy ở Phật Pháp. Nay ma quỷ nổi lên, quấy nhiễu dân chúng, họa hại cả đến loài lục súc, vậy mà Phật ngồi nhìn im lặng, chẳng cũng từ bi quá lắm ư? Cúi xin mở lượng xót thương, ra uy trừng phạt, khiến thần, người chẳng lẫn, dân vật đều yên, hết thảy chúng sinh, đều được đội ơn nhiều lắm. Song loạn lạc vừa yên, sinh kế chưa khôi phục được, tấc gỗ mảnh ngói khó lòng xoay sở vào đâu. Đợi khi làm ăn giàu có sẽ lại xin sửa lại chùa chiền đền công đức ấy".

Đêm hôm ấy, trộm cắp hoành hành lại vẫn dữ hơn trước. Tư Lập chẳng biết làm sao, nghe Vương tiên sinh ở huyện Kim Thành [1] là người giỏi bói Dịch, bèn đến bói một quẻ xem sao. Vương tiên sinh bói rồi nói rằng:

Cưỡi trên ngựa tốt,
Mặc áo vải săn,
Túi da tên thiếc,
Đích thị người thần.

1. *Huyện Kim Thành:* Thời Trần thuộc châu Đông Triều, nay thuộc địa phận tỉnh Hải Dương.

Lại dặn rằng:

Ông muốn trừ được nạn ấy, sáng ngày mai nên do phía tả cửa huyện đi về phương Nam, hễ thấy người nào vận mặc như thế, mang xách như vậy, quyết là người ấy có thể trừ hại được, nên cố thỉnh mời, dù từ chối cũng đừng nghe.

Hôm sau, Tư Lập cùng các phụ lão theo đúng lời của Vương tiên sinh để trông ngóng xem, nhưng kẻ đi người lại đầy đường, chẳng thấy ai giống như thế cả. Trời đã xế chiều ai nấy chán nản sắp muốn về chợt có một người từ trong núi đi ra, mình mặc áo vải, đeo cung cưỡi ngựa. Mọi người cùng chạy ra phục lạy ở phía trước mặt. Người ấy ngạc nhiên hỏi, mọi người cùng kể rõ bản ý của mình. Người ấy cười mà rằng:

– Các ông sao mà quá tin bói toán đến thế! Tôi từ nhỏ làm nghề săn bắn, mình không rời yên ngựa, tay không rời cung tên. Hôm qua nghe nói ở núi An Phụ [1] có nhiều giống nai béo, thỏ tốt, nên nay định đến để săn, nào có biết lập đàn thầy pháp, bắn ma vô hình là công việc thế nào.

Tư Lập nghĩ bụng người này tất là một vị pháp đàn cao tay, vì không muốn nổi tiếng về thuật bùa bèn sợ bị mang lụy vào thân, nên mới vào nhởn nhơ trong chốn núi khe, giấu mình ở thú chơi cung mã, bèn nhất định cố mời kỳ được. Người kia xem chừng không thể từ chối, phải gượng theo lời. Tư Lập mời người ấy về huyện để ở trong nhà quán xá, giường chiếu màn đệm đều rất sang trọng, săn sóc kính cẩn như một vị thần minh. Người ấy nghĩ riêng rằng:

"Họ tiếp đãi kính cẩn đối với ta thế này, chỉ vì cho là ta tài trừ quỉ. Nhưng thực thì ta chẳng có tài gì về đó, thế mà đi hưởng sự cung cấp của người, sao cho đành tâm. Nếu không sớm liệu trốn đi thì sẽ có người phải xấu hổ".

Hôm ấy ước chừng nửa đêm, thừa lúc mọi người đã ngủ say, người ấy bèn rón rén bước ra khỏi huyện ly. Khi đến phía Tây cái cầu ván, bấy giờ trời tối lờ mờ, trăng khuya chưa mọc, thấy có mấy người hình thể to lớn, hớn hở từ dưới đồng đi lên, người ấy bèn lẩn vào chỗ khuất, ngồi rình để xem họ làm trò gì. Một lát, thấy họ thò tay khoắng xuống một cái ao, rồi bất cứ vớ được cá lớn cá nhỏ, đều bỏ vào mồm nhai nuốt hết, lại nhìn nhau mà cười mà nói:

---

1. *Núi An Phụ:* nguyên chú: "núi ở huyện Giáp Sơn", có lẽ nay là vùng Kinh Môn thuộc tỉnh Hải Dương.

– Những con cá ăn ngon lắm, nên ăn dè dặt mới thấy thú, há chẳng hơn những thức hương hoa nhạt nhẽo họ thường dâng cúng chúng mình ư? Đáng tiếc là đến bây giờ, chúng mình mới được biết những vị ngon ấy.

Một người cười mà nói:

– Chúng mình thật to đầu mà dại, bấy nay bị người đời chúng nó lừa dối ; ai lại đem cái oản, một vài lẻ gạo để lấp cái bụng nặng nghìn cân mà đi giữ cửa cho chúng nó bao giờ. Nếu không có những buổi như buổi hôm nay mà cứ trường chay mãi như trước thì thật là một đời sống uổng.

Một người nói:

– Tôi xưa nay vẫn ăn đồ mặn không phải chay tịnh như các ông. Nhưng hiện giờ dân tình nghèo kiết, chúng nó chả có gì để cúng vái mình. Bụng đói miệng thèm, không biết mùi thịt là cái gì đã trải một thời gian lâu lắm, chẳng khác chi đức Khổng Tử ở nước Tề ba tháng không được đụng đến miếng thịt. Song đêm nay trời rét nước lạnh, khó lòng ở lâu chỗ này được; chi bằng lên quách vườn mía mà bắt chước Hổ đầu tướng quân [1] ngày xưa.

Đoạn rồi họ dắt nhau đi lên, vào vườn mía, nhổ trộm mà tước, mà hít. Người kia đương ngồi núp một chỗ, liền giương cung lắp tên thình lình bắn ra, tin luôn được hai người. Bọn gian kêu ấm ớ mấy tiếng rồi ồ chạy cả, chừng độ mấy chục bước, đều mờ khuất hết. Song lúc đó còn thấy có tiếng mắng nhau:

– Đã bảo ngày giờ không tốt thì đừng nên đi! Không nghe lời ta, bây giờ mới biết.

Người kia kêu réo ầm ĩ lên, dân làng quanh đấy giật mình tỉnh dậy, cùng đốt đèn thắp đuốc chia nhau mỗi người đi đuổi một ngả. Họ soi thấy dấu máu vấy trên mặt đất, bèn theo dấu đi về phía Tây. Chừng hơn nửa dặm đến một cái chùa hoang, vào thấy hai pho tượng Hộ pháp xiêu vẹo trong chùa, trên lưng mỗi tượng đều có một phát tên cắm vào sâu lắm [2]. Mọi người đều lắc đầu lè lưỡi, cho là một sự lạ xưa nay chưa có bao giờ. Họ liền hẩy đổ hai pho tượng. Trong lúc ấy còn nghe thấy có tiếng nói rằng:

---

1. *Hổ đầu tướng quân:* Đời vua Tấn An Đế. Cố Khải Chi làm chức Hổ đầu tướng quân, người đương thời gọi là Cố hổ đầu. Mỗi lần ăn mía. Cố đều ăn từ ngọn xuống gốc, lại nói: *"Ăn như thế thì mỗi lúc đi đến chỗ thú vị."*

2. *Nguyên văn: "... tên cắm ngập đến lông vũ"*, tức là sâu vào đến lông vũ đuôi mũi tên.

– Vẫn tưởng kiếm cho no bụng, ai người phải đến nát thân. Nhưng bày ra mưu này là tự lão Thủy thần kia. Hắn là chủ mưu mà được khỏi nạn còn chúng ta theo hắn mà phải chịu vạ, thật cũng đáng phàn nàn lắm.

Đó rồi họ sai người đến miếu Thủy thần, thấy pho thần tượng đắp bằng đất, bỗng biến sắc, mặt tái đi như chàm đổ, mấy cái vảy cá hãy còn dính lèm nhèm trên mép, bèn lại phá hủy luôn cả pho tượng ấy.

Quan huyện Văn Tư Lập dốc hết hòm rương để trả ơn, người kia chở nặng mà về. Từ đấy yêu tà tuyệt tịch không còn thấy tăm bóng đâu.

LỜI BÌNH

Than ôi! Cái thuyết nhà Phật thật là vô ích mà có hại quá lắm. Nghe lời nói năng thì từ bi, quảng đại, tìm sự ứng báo thì bắt gió mơ hồ. Nhân dân kính tin đến nỗi có người phá sản để cúng cho nhà chùa. Nay xem cái dư nghiệt ở trong một ngôi chùa nát mà còn gớm ghê như thế, huống ngày thường cúng vái sầm uất, phỏng còn tai hại đến đâu. Song những anh quân, hiền tướng, thường muốn trừ bỏ mà vẫn không thể được. Bởi, trong các đấng quân tử cao minh, thường có nhiều người giúp rập, chẳng hạn như Tô Học sĩ [1] đời tống, Lương Trạng nguyên [2] đời Lê, ước sao có hàng trăm ông Hàn Xương [3] ra đời, xúm lại mà đánh, đốt hết sách và chiếm hết nhà mới có thể được.

---

1. *Tô Học sĩ:* Tô Đông Pha, nhà thơ lớn đời Tống, thường đến chùa Kim Sơn, chơi thân với sư Phật Ấm.

2. *Lương Trạng nguyên:* Tức Lương Thế Vinh, người xã Cao Hương, huyện Thiên Bản (nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định), đỗ Trạng nguyên năm Quang Thuận thứ 4 (1463) đời Lê Thánh Tông, rất sùng đạo Phật.

3. *Hàn Xương Lê:* Hàn Dũ đời Đường. Ông có bài biểu can ngăn việc rước xương Phật, thể hiện tư tưởng bài Phật. Ông khuyên vua đốt sách kinh Phật, bắt sư phải hoàn tục.

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

Vũ Thị Thiết, người con gái quê ở Nam Xương.[1] Người đã thùy mị nết na, lại thêm có tư dung tốt đẹp. Trong làng có chàng Trương Sinh, mến vì dung hạnh, xin với mẹ đem trăm lạng vàng cưới về. Song Trương có tính hay ghen, đối với vợ phòng ngừa thái quá. Nàng cũng giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hòa. Cuộc đoàn viên chưa được mấy lâu thì nhà nước có việc đi đánh Chiêm Thành, bắt nhiều lính tráng. Trương tuy con nhà dòng, nhưng không có học, tên đã ghi trong sổ khai tráng phải ra sung binh loạt đầu. Lúc chàng ra đi, bà mẹ có dặn rằng:

– Nay con phải tạm ra tòng quân, xa lìa dưới gối. Tuy là hội công danh từ xưa ít gặp, nhưng trong chỗ binh cách, phải lấy việc giữ mình làm trọng, biết gặp nạn thì lui, lượng sức mà đánh, đừng nên tham miếng mồi thơm, để lỡ mắc vào lưới cá. Quan cao tước lớn nhường để người ta. Có như thế thì mẹ ở nhà mới đỡ lo lắng vì con được.

Chàng quỳ xuống đất vâng lời dạy. Nàng thì rót chén rượu đầy tiễn chồng rằng:

– Lang quân đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong được đeo ấn hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi. Chỉ e việc quân khó liệu, thế giặc khôn lường, rợ man chạy tội, vương sư uổng công; lời tâu công lớn phá giặc đã chầy, kỳ hẹn thay quân hóa muộn, khiến thiếp ôm nỗi quan hoài, mẹ già triền miên lo lắng. Trông mảnh trăng Trường An [2], nhanh tay đập áo rét; ngắm liễu tàn rủ bóng, động nỗi niềm biên ải xa xôi. Giả sử có muôn hàng thư tín, chỉ e không một tin về.

Nàng nói đến đấy, mọi người đều ứa hai hàng lệ.

Rồi đó chén đưa vừa cạn, dứt áo chinh phu, ngước mắt trông lên đã đẫm nỗi buồn ly biệt. Bấy giờ nàng đã đương có thai. Sau khi tương biệt được mươi ngày thì sinh một đứa bé trai, đặt tên là thằng Đản.

---

1. *Nam Xương:* Huyện thuộc trấn Sơn Nam, nay là huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

2. *Trường An:* Thường chỉ chung kinh đô.

Ngày qua tháng lại, thoắt đã nửa năm. Mỗi khi thấy bướm bay vườn thúy, mây ám non Tần, nỗi buồn hải giác thiên nhai, lại không thể nào ngăn được. Bà mẹ cũng vì nhớ con mà dần sinh ốm. Nàng hết sức thuốc thang, lễ Phật, cầu thần, cúng ma gọi vía và lấy lời ngọt ngào khôn khéo khuyên lơn. Song bệnh thế mỗi ngày một trầm trọng hơn, bà mẹ trối lại với nàng rằng:

– Ngắn dài có số, tươi héo bởi trời. Mẹ không phải không muốn đợi chồng con về, mà gượng cơm cháo. Song tuổi thọ có chừng, số trời khó tránh. Đêm tàn chuông đổ, số tận mệnh cùng; một tấm thân tàn, nguy trong sớm tối, không khỏi phải phiền đến con. Chồng con xa xôi, mẹ chết lúc nào, không thể kịp về đền báo được. Sau này trời giúp người lành, ban cho phúc trạch, giống dòng tươi tốt, con cháu đông đàn, mong ông xanh kia chẳng phụ con cũng như con đã chẳng nỡ phụ mẹ.

Bà cụ nói xong rồi thì mất. Nàng hết lời thương xót, phàm việc ma chay tế lễ, lo liệu như đối với cha mẹ sinh ra.

Qua sang năm sau, giặc Chiêm chịu trói, quân nước kéo về. Trương Sinh tới nhà thì mẹ đã từ trần, con vừa học nói. Chàng hỏi mộ mẹ rồi dắt con nhỏ đi thăm, song đứa bé không chịu cứ gào khóc. Sinh dỗ dành ;

– Con nín đi, đừng khóc! Lòng cha đã buồn khổ lắm rồi!

Đứa con nói:

– Ông cũng là cha tôi ư? Ông lại biết nói, chứ không như cha trước kia chỉ nín thin thít.

Chàng ngạc nhiên gạn hỏi. Đứa con nói:

– Khi ông chưa về đây, thường có một người đàn ông, đêm nào cũng đến. Mẹ đi cũng đi, mẹ ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả.

Tính chàng hay ghen, nghe đứa con nói vậy, tin chắc đinh ninh là vợ hư, không còn có cách gì tháo cởi ra được.

Về đến nhà, mắng vợ một bữa cho hả giận. Nàng khóc mà rằng:

– Thiếp vốn nhà nghèo, được vào cửa tía. Sum họp chưa thỏa tình chăn gối, chia phôi vì động việc lửa binh. Cách biệt ba năm, giữ gìn một tiết. Tô son điểm phấn, từng đã nguôi lòng, ngõ liễu đường hoa chưa hề bén gót. Đâu có sự mất nết hư thân như lời chàng nói.

Dám xin trần bạch để cởi mối nghi ngờ. Mong chàng đừng một mực nghi oan cho thiếp.

Chàng vẫn không tin. Nhưng nàng hỏi chuyện kia từ ai nói ra thì giấu không kể lời con nói; chỉ thường thường mắng mỏ nhiếc móc và đánh đuổi đi. Họ hàng làng xóm bênh vực và biện bạch cho nàng cũng chẳng ăn thua gì cả. Nàng bất đắc dĩ nói:

– Thiếp sở dĩ nương tựa vào chàng, vì có cái thú vui nghi gia nghi thất, có sự yên ổn được tựa bóng cây cao. Đâu ngờ ân tình tựa lá, gièm báng nên non. Nay đã bình rơi trâm gẫy, mây tạnh mưa tan, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió; khóc tuyết bông hoa gãy cuống, kêu xuân cái én lìa màn, nước thẳm buồm xa, đâu còn thể lại lên núi Vọng Phu kia nữa [1].

Đoạn rồi nàng tắm gội chay sạch, ra bến Hoàng Giang [2] ngửa mặt lên trời mà than rằng:

– Kẻ bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rẫy bỏ, điều đâu bay buộc, tiếng chịu nhuốc nhơ, thần sông có linh, xin ngài chứng giám. Thiếp nếu đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc My Nương [3], xuống đất xin làm cỏ Ngu Mỹ [4]. Nhược bằng lòng chim dạ cá, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho diều quạ, chẳng những là chịu khắp mọi người phỉ nhổ.

Nói xong gieo mình xuống sông mà chết. Chàng tuy giận là thất tiết, nhưng thấy nàng tự tận, cũng động lòng thương, tìm vớt thây nàng nhưng chẳng thấy tăm hơi đâu cả. Một mình phòng không vắng vẻ, đêm đêm khêu bấc đèn tàn, không sao ngủ được. Chợt đứa con nói rằng:

– Cha Đản lại đến rồi!

Chàng hỏi đâu. Nó trỏ bóng chàng ở trên vách:

---

1. *Núi Vọng Phu:* Núi trông chồng. Theo truyền thuyết người đàn bà có chồng đi xa, ngày ngày lên núi ngóng trông đến nỗi hóa đá. Câu này ý nói không còn được coi là tiết phụ nữa.

2. *Sông Hoàng Giang:* Con sông chảy qua huyện Nam Xương.

3. *Ngọc My Nương:* My Nương con gái An Dương Vương, gá cho Trọng Thủy, bị Trọng Thủy lừa lấy mất lẫy nỏ thần. Nước mất nàng bị vua cha chém chết. Vì nàng lòng ngay mà bị chết oan, nên máu của nàng, những con trai, con hến ăn vào đều hóa thành ngọc.

4. *Cỏ Ngu Mỹ:* Xem chú thích, ở truyện *Câu chuyện ở đền Hạng Vương.*

– Đây này!

Thì ra khi chàng đi vắng, nàng thường đùa trỏ bóng mình mà bảo là cha Đản. Bấy giờ chàng mới hiểu ra nỗi oan của vợ, nhưng đã chẳng làm gì được nữa.

Cùng làng với nàng, có người tên là Phan Lang khi trước làm đầu mục bến đò Hoàng Giang, một đêm chiêm bao thấy người con gái áo xanh, đến kêu xin tha mạng. Sáng dậy, Phan thấy có người phường chài đem vào biếu một con rùa mai xanh, sực nghĩ đến chuyện mộng, nhân đem phóng sinh con rùa ấy. Cuối đời Khai Đại nhà Hồ, quân Minh mượn tiếng đưa Trần Thiêm Bình về nước, phạm vào cửa ải Chi Lăng [1]. Phan và người làng sợ hãi phải chạy trốn ra ngoài bể không may đắm thuyền đều chết đuối cả. Thây Phan Lang giạt vào một cái động rùa ở hải đảo, bà Linh Phi trông thấy nói rằng:

– Đây là vị ân nhân cứu sống cho ta xưa đây, Linh Phi bèn sai lấy khăn gấm mà lau, lấy thuốc thần mà đổ, một chốc Phan Lang liền tỉnh lại. Phan trông thấy cung gấm đài dao, nguy nga lộng lẫy không biết là mình đã lạc vào trong thủy tinh cung, Linh Phi bấy giờ mặc tấm áo cẩm vân dát ngọc, đi đôi giày màu ráng nạm vàng cười bảo Phan rằng:

– Tôi là Linh Phi trong Quy động, phu nhân của Nam Hải Long Vương. Nhớ hồi còn nhỏ đi chơi ở bến sông, bị người phường chài bắt được, ngẫu nhiên báo mộng, quả được nhờ ơn. Gặp gỡ ngày nay, há chẳng phải lòng trời có ý cho tôi một dịp đền ơn báo nghĩa!

Phi bèn đặt yến ở gác Triêu Dương để thiết đãi Phan Lang, dự tiệc còn có vô số những mỹ nhân bận quần nhẹ và búi tóc xễ. Trong số có một người, mặt chỉ hơi điểm qua một chút son phấn trông rất giống với Vũ nương. Phan thường nhìn trộm luôn, nhưng không dám nhận. Tiệc xong, người ấy bảo với Phan Lang rằng ;

– Tôi với ông vốn người cùng làng, cách mặt chưa bao, đã coi nhau như khách qua đường xa lạ rồi ư?

Bấy giờ Phan mới nhận đích người là Vũ nương. Gạn hỏi duyên do. Nàng nói:

– Tôi ngày trước không may bị người vu báng, phải gieo mình

---

1. *Chi Lăng:* Nay thuộc huyện Đồng Mỏ, tỉnh Lạng Sơn. Khai Đại. Niên hiệu của Hồ Hán Thương (1403–1407).

xuống sông tự tử. Chư tiên trong thủy cung thương tôi vô tội, rẽ một đường nước để cho tôi được khỏi chết, nếu không thì đã chôn trong bụng cá, còn đâu mà gặp ông.

Phan nói:

– Nương tử nghĩa khác Tào Nga [1], hờn không Tinh Vệ [2] mà có mối hận gieo mình nơi sông. Nay thấm thoát đã một năm chầy, há lại không tưởng nhớ đến quê hương ư?

Vũ thị nói:

– Tôi bị chồng ruồng rẫy, thà già ở chốn làng mây cung nước, chứ còn mặt mũi nào về gặp mặt chồng!

Phan Lang nói:

– Thưa nương tử, tôi trộm nghĩ nhà cửa của tiên nhân, cây cối thành rừng, phần mộ của tiên nhân, cỏ gai nhớp mắt. Nương tử dẫu không nghĩ đến, nhưng còn tiên nhân mong đợi ở nương tử thì sao?

Nghe đến đấy, Vũ nương ứa nước mắt khóc rồi nói:

– Tôi có lẽ không thể gửi hình ẩn vết ở đây mãi được. Ngựa Hồ gầm gió Bắc [3], chim Việt đậu cành Nam [4]. Cảm vì nỗi ấy, tôi tất phải tìm về có ngày.

Hôm sau, Linh Phi lấy một cái túi bằng lụa tía đựng mười hạt minh châu, sai Xích Hỗn [5] sứ giả đưa Phan ra khỏi nước; Vũ nương cũng đưa gửi một chiếc hoa vàng mà dặn:

– Nhờ nói hộ với chàng Trương, nếu còn nhớ chút tình xưa, nên lập một đàn giải oan ở bến sông, đốt cây thần đăng chiếu xuống nước, tôi sẽ hiện về.

Về đến nhà, Phan đem chuyện kể với nhà Trương. Ban đầu Trương còn không tin. Nhưng sau nhận được chiếc hoa vàng, mới kinh mà nói:

– Đây quả là vật dùng của vợ tôi xưa thật.

---

1. Nàng Tào Nga người đời Hán, cha chết đuối, tìm không được xác. Tào Nga mới 14 tuổi chạy theo bờ sông kêu khóc, 17 ngày không thấy xác cha, nàng cũng nhảy xuống sông tự tử.

2. Con gái vua Viêm Đế ra chơi bể Đông, chết đuối, hóa làm chim Tinh Vệ, ngày ngày cắp đá núi Tây về lấp bể.

3. Ngựa Hồ sinh ở đất Bắc, quen với gió Bắc nên dù đi xa hễ thấy gió Bắc nổi thì hý.

4. Chim Việt sinh ở đất Việt cảm thụ được khí ấm áp, cho nên khi bay đi xứ khác, thường đến đậu ở cành cây phía Nam cho ấm giống với khí hậu quê hương.

5. *Xích hỗn:* Hỗn là tên một loại cá quả: *Xích hỗn:* cá quả đỏ.

Chàng bèn theo lời, lập một đàn tràng ba ngày đêm ở bến Hoàng Giang. Rồi quả thấy Vũ nương ngồi trên một chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng, theo sau lại có đến hơn 50 chiếc xe nữa, cờ tàn tán lọng, rực rỡ đầy sông, lúc ẩn lúc hiện. Chàng vội gọi, nàng vẫn ở giữa dòng mà nói vọng vào:

– Thiếp cảm ơn đức của Linh Phi, đã thề sống chết cũng không bỏ. Đa tạ tình chàng, thiếp chẳng thể lại về nhân gian được nữa.

Rồi trong chốc lát, những cảnh tượng ấy chìm dần đi mất.

LỜI BÌNH

Than ôi! Những việc từa tựa như nhau, thật là khó tỏ mà dễ hoặc. Cho nên quăng thoi đứng dậy, tuy mẹ bậc đại hiền cũng phải phân vân [1] mất búa đổ ngờ, tuy con người láng giềng cũng khó chối cãi [2], ý dĩ đầy xe, Quang Võ đổ ngờ lão tướng [3], trói lại mà giết, Tào Tháo đến phụ ân nhân [4], việc Thị Thiết cũng giống như vậy. Nếu không được trời xét tâm thành, nước không làm hại, thì xương hoa vóc ngọc, đã chôn vào họng cá ở dưới lòng sông, còn đâu được lại thông tin tức để nết trinh thuần được nhất nhất bộc bạch ra hết. Làm người đàn ông, tưởng đừng nên để cho giai nhân oan uổng thế này.

---

1. Tăng Sâm là bậc đại hiền. Một lần có người trùng tên với ông phạm tội giết người. Có người tưởng là ông, đến báo cho mẹ ông chuyện ấy. Bà không tin vẫn ngồi điềm nhiên dệt cửi. Nhưng báo đến lần thứ ba thì bà đâm ngờ quẳng cả thoi chạy đi xem sao.

2. Theo sách *Liệt Tử*, có một người làm búa bị mất búa. Ngờ con nhà láng giềng, vì thế thấy mọi cử chỉ của nó đều gian, đúng là của đứa ăn trộm búa. Hôm sau tìm thấy búa, lại thấy mọi cử chỉ hành động của nó không có gì tỏ ra vẻ ăn trộm búa nữa.

3. Đời Đông Hán, Mã Viện sang đánh nước ta, khi về chở đầy năm xe ý dĩ. Sau khi Viện mất, có người tâu vua Hán trong xe đó Viện giấu đầy ngọc Minh Châu và da văn tê. Hán Quang Võ tin là thực, bừng bừng nổi giận.

4. Tào Tháo lánh nạn đến nhà Bá Xa. Xa sang Tây thôn mua rượu dặn người nhà làm thịt lợn để thết khách. Tháo nghi có tiếng mài dao, lén nghe trộm, lại thấy tiếng người bảo nhau *"trói vào mà giết"* Tháo ngờ Bá Xa định giết mình xông vào giết hết già trẻ gái trai trong nhà. Khi vào đến vườn, thấy con lợn bị trói nằm đó, mới biết mình nhầm, vội vã ra đi. Được vài dặm gặp Bá Xa cưỡi ngựa mang rượu về. Tháo sợ Bá Xa thấy cả nhà bị giết sẽ oán Tháo nên gọi ông lại giết nốt.

BẢN DỊCH NÔM CỔ

Nàng họ Vũ tên là Thiết, là con gái huyện Nam Xương vậy; thẩm lặng ngay lành, gồm có tư chất lạ. Cùng một làng có người Trương Sinh mến thửa mặt mũi nết na, hỏi chưng nhà mẹ dùng vàng đủ trăm lạng nạp lễ gái. Song ngươi Trương Sinh tính nghỉ nhiều ngờ, ngừa giữ quá lắm. Nàng họ Vũ cũng động noi lễ phép, chưa từng lấy sự tai mắt thấy lật [1] lòng. Ở chẳng bao lâu, có chưng việc nước Chiêm Thành cả ra quân sĩ. Ngươi Trương tuy họ cả nhưng chẳng học Thi Thư, chưa khỏi hàng ngũ, tên chép vào thước tịch đồ, thứ ở trước khi ra binh. Đến khi đi, thửa mẹ dặn rằng:

– Nay mi tạm theo trong quân, xa lìa dưới gối. Tuy chưng hội công danh tự xưa họa gặp song chưng trong binh cách giữ mình làm cả, ngõ thửa biết khôn mà lui, liệu sức mà đánh, chớ tham chưng theo mồi thơm nghi lấy chưng họa cá mắc. Quan cao tước trọng nhường kẻ khác tuổi trẻ, ngõ kẻo phải mẹ già thửa lo vậy.

Ngươi Trương Sinh quỳ dài chịu lời dạy. Nàng họ Vũ vả nâng chén rượu đầy bảo rằng:

– Lang quân đi việc ấy, thiếp chẳng dám ước chàng cầu chưng đeo ấn phong hầu, mặc chưng áo gấm về quê. Chỉn nguyện chưng ngày trở về đeo được hai chữ bình yên lại đem về vậy. Chỉn thửa lo ấy, việc binh không xa liệu trong cơ chửa khá nhân, rợ dại sợ trốn tội, quân vua đóng lâu ngày. Thế phá trúc muốn chung tâu công cả, đến vụ dưa lâu chưng hạn thay giữ; khiến thiếp trẻ bận lòng, mẹ lành mảng lo. Trông phiến trăng chốn Tràng An thì nện chưng áo chống rét cho người viễn tái; thấy cành dương rủ đường nát thì động chưng lòng xa nhớ tới kẻ thú lâu. Dù có tin thư nghìn hàng chỉn lệ chẳng có thửa được tiện lâu hồng vậy.

Nói rồi kẻ chiêu đăm [2] chẳng là chẳng sùi sụt khóc ra nước mắt. Đã mà tiệc rẽ nhau bèn thôi, áo hành chinh xảy phân, cất mặt ngó vẻn vẹn [3], đã thực ý trí rẽ chốn quan sơn. Thời ấy nàng họ Vũ đã có

---

1. *Lật:* Dịch chữ ngờ.
2. *Chiêu, đăm:* Bên trái, bên phải.
3. *Vẻn vẹn:* Dịch chữ *y nhiên*, nghĩa là như cũ.

thai, từ rê về sau kháp một tuần mà sinh, lấy chữ Đản đặt tên cho thửa con. Ngày qua tháng lọn [1], xảy đã nửa năm, hằng thấy cái bướm bay ngoài vườn, mây Tần ám đầu núi, luống thêm chưng hờn góc bể bên trời. Mẹ chàng cũng lấy cớ nhớ chàng bận bệt [2] bèn nên bệnh. Nàng họ Vũ vì rước thầy lễ bụt, cầu cốt khẩn hồn, vả lấy lời tốt trăm phương mở nói, song lịm lịm [3] nhiễm tật gầy thế ắt chẳng dậy. Trối cùng nàng họ Vũ rằng:

– Tươi héo ở trời vậy! Dài ngắn ở mệnh vậy! Ta chẳng là chẳng muốn vui đợi con hiền, gượng thêm cơm cháo. Song bụng tham chẳng no, vận bệnh khôn trốn. Lậu canh hết chuông kêu, số cùng khí trái. Mình tàn suy rụng nguy ở hôm sớm, chẳng kẻo lấy sống thác cùng lụy. Con nghỉ cách trở, sống thác ở nơi đâu, chẳng biết chốn nào khá trả ơn vậy. Ngày khác trời giúp thửa lòng tin yêu cho lấy phúc lộc, dòng thứ cả thịnh, con con cháu cháu, xin trời xanh kia chớ phụ dâu mới bằng dâu mới chưng chẳng phụ mẹ già vậy.

Nói rồi mà mất. Nàng họ Vũ bối rối vậy, thương nên gầy, chưng táng tế phép tắc mọt xem bằng cha mẹ thửa sinh. Đến sang năm giặc Chiêm nghỉ tới chịu trói, việc sứ lữ mới cởi, ngươi Trương Sinh đến nhà thì mẹ già đã từ nhà [4], con trẻ đã học nói vậy. Hỏi mộ mẹ thửa ở đâu, dắt con một mình đi, con bèn kêu khóc chẳng khứng đi. Ngươi Trương Sinh ngăn đấy rằng:

– Con chớ khóc mà nhọc lòng cha ít cả thương cảm. Con trẻ rằng:

– Ngươi cũng là cha ru? Ngươi chỉn hay nói, khác chẳng bằng cha thuở nọ lặng vậy, bản bặt vậy.

Ngươi Trương Sinh lấy làm lạ, hỏi gạn thửa trường. Con trẻ rằng:

– Thời ngươi chẳng ở nhà, hằng có người trai mỗi đêm bèn lại. Mẹ Đản thì cũng đi, mẹ Đản ngồi thì cũng ngồi, song chửa từng đến cùng con là Đản này dắt ẵm vậy.

Ngươi Trương Sinh tính vốn hay nghi hoặc, đến khi nghe lời con nói thì chưng ngờ sự cuốn giấy xin lửa [5] kìa rễ bám càng sâu gắn mà chẳng khá cởi vậy. Về liền la lối tỏ giận. Nàng họ Vũ khóc rằng:

---

1. *Lọn:* Nghĩa là tròn, đủ, trọn. Trong sách này, để đọc đỡ chán nhiều chữ *lọn* chúng tôi đã chỉnh theo âm hiện đại là *tron*.

2. *Bện bặt:* Dịch chữ *triền miên*, với ý là kéo dài.

3. *Lịm lịm:* Dịch chữ *yêm yêm* nghĩa là chìm đắm trong một tình trạng nào đó.

4. *Từ nhà:* Từ giã nhà.

5. *Cuốn giấy xin lửa:* Ý nói bực giận nổi lên rất nhanh, như lửa bén giấy.

– Thiếp hồ lấy cửa khó phúc về họ sang, chưa đủ chăn đệm chưng vui, đã nhọc yên ngựa chưng đi, ly cách ba năm, tròn vẹn một tiết; thức hương hộp phấn, lâu đã nguội lòng, dặm liễu đường hoa, chưa từng đạp gót. Sao có lòng dối nết bạc bằng chàng chưng thửa nói vậy thay. Xin giải lòng ấy mặc cởi lo ngờ ; chớ lấy thấy xem bằng nàng Huyền Thê [1], sau khiến ngậm oan như nàng Tiểu Ngọc [2].

Ngươi Trương Sinh lọn chẳng tin, song gạn hỏi thửa lời ấy bởi chốn đâu lại thì giấu lời con chẳng nói, chỉn lấy lời khác làm thực đấy. Sỉ nhục nhiều phương, đòi thời ruồng đuổi. Tuy láng giềng chưng bảo, họ hàng chưng nói, chẳng nghe vào tai vậy. Nàng họ Vũ chẳng được chớ, xin rằng:

– Thiếp thửa mặc gửi mình chưng lương nhân, lấy thửa có đạo hợp nhà chưng vui, có bóng cây cả chưng yên, há hẹn [3] lời gièm pha bằng núi, lòng ân ái dường lá. Nay thì bình chìm trâm gẫy, mưa tan mây cuốn, rụng chưng hoa phù dung nơi ao trong, rơi chưng cành dương liễu khi gió Tây. Hoa kia từ cành mà khóc khí sương, yến nọ lìa màn mặc kêu tiết xuân. Nước khơi [4] buồm lẻ, chẳng kham lại lên non Vọng Phu vậy.

Bèn chay giới gội tắm, tới sông Hoàng Giang ngửa mặt lên trời tỏ rằng:

– Thiếp bạc mệnh nơi cửa nhà duyên mỏng, chồng con giận ghét, uổng chịu chưng chê vô cớ, bỗng mang chưng danh chẳng sạch, Thần bên sông có biết xin cho soi xét. Thiếp bằng khi đứng ngồi bụi cấn, tin một chẳng có tác vào nước xin làm chưng hạt châu nàng Mị Nương; xuống đất xin làm chưng cây cỏ nàng Ngu Cơ. Dầu hoặc hai

---

1. *Nàng Huyền Thê*: Họ Hữu Nhưng sinh một người con gái tóc đen nhít đẹp, bóng mượt có thể soi gương được. Quỳ lấy làm vợ, sinh được một con trai, nhưng đứa con tham tâm không chán, sau bị Hậu Nghệ diệt, vì thế Quỳ không có người nối dõi.

2. *Tiểu Ngọc:* Nàng Hoắc Tiểu Ngọc hẹn thề cùng Lý Ích, sau Lý Ích bội ước lấy nàng họ Lư giàu sang không trở lại gặp Tiểu Ngọc nữa. Tiểu Ngọc buồn đau sinh ốm. Sau nhờ một tráng sĩ ép buộc Lý Ích đến nhà Tiểu Ngọc, lúc đó bệnh nàng đã nặng lắm, chỉ nói được mấy câu rồi chết.

Hai điển tích này ý nói Trương Sinh đừng trước thì yêu quý nàng như Huyền Thê, sau lại bỏ rơi như Hoắc Tiểu Ngọc.

Đoạn này Ngô Văn Triện chỉ dịch ý.

3. *Hẹn:* Ở đây có nghĩa là nghĩ đến, ngờ đến.

4. *Khơi:* Xa, xa khơi.

ba thửa nết, ngay vậy chẳng hằng, dưới thì đầy chưng ruột cá ba [1], trên thì vào chưng mồi diều cắt, chớ luống lấy kẻ bàng nhân lấy thói Hà Gian [2] thấy cười:

Nói rồi lời gieo mình xuống chưng dưới nước. Ngươi Trương Sinh tuy giận thửa thất tiết, song chốn tối chốn sáng xảy cách cũng động lòng thương. Trăm thửa tìm tòi, lọn chẳng hay được. Một mình ở buồng không, đêm đêm thắp đốt đèn lạnh nằm chẳng nên giấc. Con trẻ ấy xảy nói rằng:

– Cha Đản lại đến vậy.

Ngươi Trương Sinh hỏi ở đâu, bèn chỉ trong vách bóng đèn rằng "ấy vậy". Nguyên nàng họ Vũ ngày bình nhật ở một mình hằng trêu chỉ bảo con. Ngươi Trương Sinh vả biết thửa oan trọn chẳng khá nại sao.

Thời ấy cùng một làng với nàng họ Vũ có ngươi Phan Lang ấy. Ngày trước ấy làm đò trưởng sông Hoàng Giang, đêm hằng chiêm bao thấy con gái mặc áo lục thương kêu xin mệnh. Đến sáng ngày có gã hàng chài lấy cái rùa vỏ lục suối đến dâng. Ngươi Phan ngờ trong chiêm bao thửa cảm bèn buông sống đấy. Rốt năm khai Đại nhà Hồ có ngụy là Trần Thiêm Bình về nước, phạm cửa ải Chi Lăng. Ngươi Phan cùng người làng vượt bể lánh đấy. Phải cơn táp thửa đánh cùng thời chìm thác; Thây chìm bên núi giữa bể đến chốn Quy Động. Bà Linh Phi thấy đấy rằng:

– Ấy chủ nhân trợ sống ta vậy.

Khiến thoa (xoa) lấy giống hồng lăng noãn phiến, sái lấy phương hỏa triện thần đan [3]. Phút giây lại sống, thấy cung gấm cửa ngọc nhưng cốc [4] tinh thần cuồng, con mắt mê, chẳng biết mình trong đời đã ở cung Thủy Tinh vậy. Bà Linh Phi vừa mặc chưng áo vẽ mây gấm dát ngọc, lê chưng dép vẽ ráng tán thiếp vàng, cười bảo ngươi Phan Lang rằng:

– Thiếp là Linh Phi chốn Quy động chưng phu nhân vua Quảng Lợi ở bể Nam vậy. Nhớ thời làm con trẻ từng chơi bãi sông phải người hàng chài thửa bắt được. Xảy vậy thác chiêm bao, thốt bèn

---

1. *Ba:* Ba ba.

2. *Hà Gian:* Theo *Hà Gian truyện* của Liễu Tông Nguyên, những người đàn bà ở đây có thói dâm đãng, người đời khinh ghét không gọi họ tên, chỉ gọi chung là Hà Gian.

3. Ý câu: Lấy lụa hồng mà lau cho nóng rồi cho uống thần đan – thuốc tiên.

4. *Cốc:* Biết.

được đội chưng ơn, ngày rày cùng gặp, há chẳng phải trời mượn tay chưng ta mà trả chưng ơn người ru?

Bèn đặt yến ở gác Triêu Dương, nàng cơ tần đều ở đấy. Đôi quần nhẹ mà rủ buông tóc dài chẳng biết thừa số nào. Trong có một người ít giồi son phấn, đổ rất giống nàng họ Vũ. Ngươi Phan dòi thời xem trộm mà chẳng dám nhận vậy. Yến rồi thửa người ấy bảo người Phan rằng:

– Thiếp với ngươi vốn cùng làng ngõ, mới vậy cách mặt lấy làm người đường xá cùng xem nhau, lặng vậy chẳng có tình.

Ngươi Phan vả cốc biết hẳn thực nàng họ Vũ, nhân cong hỏi [1] nguồn cơn lại. Nàng họ Vũ rằng:

– Thiếp ngày trước chẳng may nhục phải vu cho lời nặng, bèn gieo mình xuống sông nước. Chúng trên dưới thủy tài thương thiếp chẳng có tội, rẽ mở đường nước, nhân được chẳng thác. Chẳng vậy thì đã táng vào chưng bụng cái nguyên cái quy [2], sao được cùng ngươi gặp gỡ vậy ru!

Ngươi Phan rằng:

– Nàng bi [3] nghĩa chẳng phải như nàng Tào Nga, hận chẳng phải như hồn Tinh Vệ mà có chưng hận đến bể gieo sông. Nay thì lúa cũ đã hết, lúa mới đã tốt, sao chẳng có chưng lòng nhớ quê vậy ru?

Nàng họ Vũ rằng:

– Thiếp đã phải chồng con chẳng dung thì trọn già chưng chốn thủy vân, chẳng muốn với lương nhân cùng thấy vậy.

Ngươi Phan rằng:

– Chưng cửa nhà trên nhân nàng bi [4]cây dâu da nên bóng râm vậy. Chưng mộ phần trên nhân nàng bi [5]cây thụng cây thu đầy trước mắt vậy. Dầu nàng chẳng thương, bằng trên nhân chưng nhớ nàng làm sao?

Nàng họ Vũ ngừng vậy sa nước mắt, đột vậy, đối lời rằng:

– Thiếp chẳng hay chỉn chìm dấu tích lâu mắc nhơ uế. Vả ngựa

1. *Cong hỏi:* Dịch chữ: Cứu vấn: hỏi đến nơi đến chốn.

2. *Cái nguyên cái quy:* Con rùa, con ba ba.

3. *Bi:* Bây giờ.

4. Như trên.

5. Như trên.

nước Hồ thét khi gió Bấc, chim nước Việt tổ ở cành Nam. Ta cảm lòng ấy nói sự về ắt có ngày vậy.

Sáng ngày bà Linh Phi lấy bọc hương là tử gói mười hạt minh châu, khiến quan sứ Xích Hỗn đưa ngươi Phan khỏi nước. Nàng họ Vũ bèn nâng cúc vàng làm của gửi, vả rằng:

– Vì ta nói cùng chàng họ Trương: *"Bằng ít có lòng cũ khá tới bên sông đặt đàn giải oan thanh sám, đốt đèn chiếu thủy thần dăng, thiếp hợp nghỉ đến vậy".*

Ngươi Phan đã về đến nhà ngươi Trương nói ý ấy. Ngươi Trương khi trước chẳng tin, đến khi thấy lấy cúc vàng ra, hãi rằng:

– Ấy hẳn của vợ Trương thuở trước vậy.

Ngươi Trương nghe, bằng lời đặt làm sám ở bến nước Hoàng Giang. Chưng ba đêm ngày, nàng họ Vũ ắt cưỡi xe vóc dừng đứng giữa sóng. Theo đấy ấy với xe khá nên năm mươi dư lạng [1] ; cờ mây phấp phới, soi sáng bãi sông thoắt thấy thoắt lặn. Ngươi Trương sinh cấp gọi, nhưng chưng trong nước xa bảo rằng:

– Thiếp cảm chưng đức bà Linh Phi, nghiệp đã lấy thác hẹn đấy. Nhiều tạ lương nhân, chẳng hay lại ở trên nhân gian vậy.

Chỉn thoắt thoắt mà lặn đi.

Hỡi ôi! Thậm vậy, chưng hiềm sự ngờ ý chỉn giống khôn biết mà dễ hoặc. Vì vậy chưng ngờ gieo cửi, tuy chưng mẹ đấng đại hiền vả còn chẳng kẻo. Chưng ngờ trộm búa tuy chưng con nhà láng giềng thửa sao hay cởi. Chưng xe chở ý dĩ mà vua Quang Vũ xay ngờ quan tướng già. Chưng lời nói buộc chết mà ngươi tào Tháo đến phụ người có ơn. Chưng sự nàng Thị Thiết cũng giống sự ấy vậy. Dầu chẳng trời soi thửa tin, nước chẳng làm hại thì hài thơm xương ngọc đã táng vào chưng bụng cá dưới sông, sao hay lại thông tin tức khiến chưng nết ngay trọn thảy thảy giãi trắng vậy ôi! Phàm làm trượng phu ấy chớ khiến người lành đến nỗi ấy vậy tha.

1. *Lạng*: Cỗ xe.

CHUYỆN LỆ NƯƠNG

Nguyễn Thị Diễm là người một họ lớn ở huyện Đông Sơn [1] em họ ngoại của Trần Khát Chân; cùng người đàn bà họ Lý quê ở huyện Cẩm Giàng [2] cùng mở ngôi hàng bán phấn đối cửa nhau tại bên ngoài thành Tây Đô [3]. Xóm giềng gần gặn, tình nghĩa ngày một thân, nhưng cả hai đều chưa con cái. Một hôm, đến động Hồ Công [4] làm lễ cầu tự. Lý thị bảo với Nguyễn thị rằng:

– Chúng ta ở trong phố vẫn quen thân nhau, việc đi lễ cầu tự hôm nay lại không hẹn mà cùng giống nhau. Nếu mà hương lửa có duyên, sau này ta sẽ cho các con sánh nên đôi lứa. Bình dân ta lại làm bạn với bình dân, chẳng cần phải kén chọn con ông cháu cha gì cả [5], nói có Sơn thần chứng giám, tôi quyết không sai lời.

Rồi đó Nguyễn Thị quả sinh con gái đặt tên là Lệ Nương. Lý Thị quả sinh con trai đặt tên là Phật Sinh. Hai trẻ đến khi trưởng thành đều ham nghề nghiên bút. Vì cớ hai bên cha mẹ thân mật, nên họ cùng đi lại với nhau suồng sã, thường cùng nhau xướng họa thơ từ. Tuy kỳ cưới xin chưa định, nhưng hai tình gắn bó, đã chẳng khác chi vợ chồng vậy.

Niên hiệu Kiến Tân [6] năm Kỷ Mão (1399) đời Trần, xảy ra cái vạ Trần Khát Chân [7]. Lệ Nương bị bắt vào trong cung, Phật Sinh rất là thất vọng. Gặp đêm Trừ tịch gần hết canh năm, Sinh còn đương nằm ngủ, chợt nghe có tiếng ấm ới. Sinh vùng dậy đẩy cửa ra xem, thấy có hai trăm chiếc kiệu hoa rậm rịch đi qua, và có một bức thư bằng

---

1. *Đông Sơn*: Một huyện thuộc thời Minh, thuộc phủ Thanh Hoa, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa.

2. *Cẩm Giàng*: Một huyện, đời Trần thuộc châu Thượng Hồng, nay thuộc tỉnh Hải Dương.

3. *Tây Đô*: Tên thành nhà Hồ, ở huyện Vĩnh Lộc, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa.

4. *Động Hồ Công*: Ở huyện Vĩnh Lộc, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa.

5. *Nguyên văn*: Dân thường chúng ta dựng vợ gả chồng cho con cái hà tất phải kén họ Thôi, họ Lư, họ Lý, họ Trịnh. Thôi, Lư, Lý, Trịnh là bốn họ giàu sang, có thế lực đời Đường Thái Tông (làm vua từ 627 đến 649) Trung Quốc.

6. *Kiến Tân*: Niên hiệu của Trần Thiếu Đế, vua cuối cùng nhà Trần từ 1398 đến 1400.

7. *Trần Khát Chân*: Mưu giết Hồ Quý Ly không thành, bị giết và bắt bớ đến cả thân tộc.

lụa cài vào ngưỡng cửa, trong thư chính là bút tích của Lệ Nương đã viết. Thư rằng:

Thiếp văn: thiên hữu âm dương, thiên đạo dĩ chi nhi bị.
Nhân hữu phu phụ, nhân đạo dĩ chi nhi thành,
Ta ngã hà tu?
Dữ quân bất ngẫu.
Tích thời tâm sự, cửu dĩ tương quan.
Kim nhật ly ly, phiên thành vĩnh cảm
Cánh lạc lâu tiền chi ảnh
Trường giam viện lý chi xuân.
Mỗi phạ kính vũ ly loan
Cầm thao *biệt hạc*
Xuân thành nhật mộ, liễu là Hàn thực đông phong.
Lưu thủy ngự câu, tràng đoạn Thượng Dương cung nữ.
Đàn hữu u sầu chủng chủng
Thanh lệ ba ba
Trướng túc nguyện chi đa vi
Tiếu thử sinh chi lãng độ
Liễu Thị trùng quy chi trước, hảo hội nan kỳ.
Ngọc tiêu tái hợp chi duyên, tha sinh vị bốc,
Nguyện quân tự ái
Biệt đế lương môi,
Vô dĩ nhất nhật chi ân
Nhi ngộ bách niên chi kế
Du du tâm tự
Thư bất tận ngôn
Vị đắc quân chỉ
Tiên thử thân phúc.

Dịch:

Thiếp nghe:
Trời có âm dương, đạo trời mới đủ,
Người có chồng vợ, đạo người mới thành.
Đôi ta vì đâu?
Lỡ làng đến vậy!
Tâm tình buổi trước, đã kết mối dây!

Ly biệt ngày nay, bao khuây nguồn cảm.
Bóng trước lầu đã rụng.
Xuân trong viện đành giam.
Những e, gương ly loan bóng múa hững hờ [1].
Đàn Biệt hạc tiếng vang ai oán [2]
Thành xuân trời tối, liễu lá cành dưới ngọn đông phong [3]
Ngòi ngự nước trôi, ruột đứt khúc bao người cung nữ [4]
Luống những mạch sầu dạt dợt,
Sóng lệ trùng trùng,
Nguyền xưa tan nát nghĩ mà đau,
Kiếp ấy lỡ làng sinh cũng uổng.
Ước Liễu Thị mong gì hảo hội [5]
Duyên Ngọc Tiêu đâu chắc tái sinh [6]
Xin chàng trân trọng lấy mình,
Liệu kết nhân duyên chốn khác.
Đừng vì tình một buổi,
Để lỡ kế trăm năm.
Man mác nỗi lòng,

---

1. Theo *Dị uyển*, vua nước Kế Tần bắt được một con chim loan, nuôi ba năm vẫn không hót. Nghe lời phu nhân, vua cho đặt lồng chim trước một cái gương. Chim loan nhìn bóng, tưởng bạn cất tiếng kêu bi thương mãi cho đến chết. Sau trong văn học dùng điển này để diễn tả chuyện đôi lứa lẽ làng, xa cách.

2. *Biệt hạc*: Chàng Mục Tử ở Thương Lang lấy vợ 5 năm không có con, cha mẹ định lấy vợ khác cho. Người vợ nghe tin đang đêm khóc lóc. Mục Tử cảm động làm ra khúc nhạc *Biệt hạc tháo*.

3. Lấy ý từ câu thơ của Hàn Hoành đời Đường: *Hàn thực Đông phong ngự liễu tà* (Tiết Hàn thực gió Đông thổi, cây liễu trong vườn ngự lá canh).

4. Cố Huống đời Đường nhặt được một chiếc lá đỏ đề thơ thả trên ngòi ngự của một cung nữ. Huống cũng đề thơ lên một chiếc lá thả xuống ngòi, trong bài thơ có câu: *Hoa lạc thâm cung oanh diệc bi. Thượng Dương cung nữ đoạn trường thì.* (Hoa rụng trong cung sâu thẳm chim oanh cũng buồn, đấy là lúc người cung nữ trong cung Thượng Dương đứt ruột).

5. Chuyện Liễu Thị với Hàn Hoành: Xem chú thích. Chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu.

6. Vì Cao đời Đường thuở nhỏ chơi đất Giang Hạ có tình với nàng Khương Ngọc Tiêu. Lúc chia tay có hẹn chóng thì 5 năm, chậm thì 7 năm sẽ đến, lưu tặng một cái nhẫn ngọc và một bài thơ. Sau 7 năm Cao không đến. Ngọc Tiêu nhịn ăn mà chết. Cao nghe tin thương xót, lập đàn tụng kinh siêu độ. Đêm chiêm bao thấy nàng hẹn sẽ thác sinh để làm nàng hầu. Sau Cao làm quan to, gặp ngày mở tiệc sinh nhật, có người đem dâng một người con hát cũng tên là Ngọc Tiêu, ngón tay giữa có một vòng thịt y như hình chiếc nhẫn ngọc mình tặng ngày trước.

Thư không xiết tả
Chưa biết ý chàng
Trước xin bày tỏ.

Sinh được thư rất là đau thương, bỏ cả ăn ngủ. Rồi vì cớ hôn sự đã hỏng, bèn thiên ra ở ngoài miền Đông. Nhưng nặng tình với Lệ Nương, Sinh chưa nỡ lấy ai cả.

Cuối đời nhà Hồ, tướng Minh là Trương Phụ chia binh vào cướp, lấn chiếm kinh kỳ. Sinh nghi Hán Thương phải chạy, đoán chắc là Lệ Nương cũng phải đi theo, bèn từ biệt mẹ đi vào Nam, mong được gặp mặt. Lặn lội hàng tuần mới đến cửa bể Thần Phù, nghe tướng giặc Lã Nghị bắt cướp mấy trăm phụ nữ hiện đóng giữ ở phủ Thiên Trường [1] trơ trọi không có quân ứng viện. Sinh đoán chắc Lệ Nương cũng ở trong ấy. Nhưng đất khách tay không, chẳng làm gì được. Chợt gặp khi vua Giản Định nổi quân lệ ở châu Trường An [2], nhưng vì ít binh không địch nổi với số nhiều của quân giặc, định lui về Nghệ An. Sinh muốn nhờ thế quân của vua, đánh úp mà cướp lại Lệ Nương, bèn đến trước ngựa dâng một bài sách, đại lược rằng:

Thần văn: Chửng hoán thành công, cố nhân hưng vận
Ngự nhung đắc sách, thực bản miếu mô.
Cố công nhân tất thẩm ư trí nhân,
Nhi phá địch đương mình ư liệu địch.
Tạc giả Hồ triều thất ngự.
Ngô tử sinh tâm.
Hàn Quán thừa hổ thác chi uy, oa tranh viễn khiếu.
Mộc Thạnh sính chi trương chi ác, phong thích gia kỳ.
Trí linh bách dư niên an lạc chi khu,
Chuyển tác số thập hợp phân noa chi địa.
Tích hài cung thoán,
Phân cốt vi lương.
Duyên hà chi ức vạn sinh linh, thùy vô thiết sỉ.
Cử quận chi tứ phương hào kiệt, hàm hữu chiến tâm.
Tất tu bát loạn hoằng tài
Phương kiến phù điên vĩ tích.

1. *Phủ Thiên Trường*: Truyện *Chuyện kỳ ngộ ở Trại Tây. Xem chú thích 1.*

2. *Trường An*: Cũng đọc là Trường Yên, đời Trần là lộ, thời thuộc Minh đổi làm châu, gồm phần đất các huyện Gia Viễn, Nho Quan, Yên Mô, Yên Khánh, Hoa Lư của tỉnh Ninh Bình ngày nay.

Kim đại vương phẫn Trần gia chi bất tạo,
Phẫn Hạ lữ dĩ đồ hồi.
Trì nhị thiên bất mãn chi binh,
Đương ngũ đạo mạc cường chi khấu.
Lôi oanh điện xiết, tòng thiên chi thế phương trương,
Vụ lãng vân thanh, phục thổ chi công khả tất.
Phương vọng hoàn đô nhi trắc tích,
Như hà ngộ địch dĩ ban sư
Cố nghi chiếu Đặng tất ư Diễn Châu.
Lưu Triệu Cơ ư Mô Độ.
Hải đạo tê Chu kính trạo, trực để Bình Than.
Bộ quân trường cốc cao phong, kính xu Hàm Tử.
Hoặc mệnh tướng dĩ ách Mộc Hoàn chi khẩu,
Hoặc phân binh dĩ chàng Cổ Lộng chi thành.
Ngạch tặc nha ư Bạch Hạc loan đầu, vô linh chuyển thực.
Thực thung mộc ư Mạn Trù tân vĩ, dụng át bôn ba.
Lục vật dung phương quỹ chi xa,
Thủy mạc cộng trường giang chi hiểm.
Dạ tắc nhiên sô tương tiếp,
Trúc tắc phù cổ tương văn.
Tây Đô chi hình thế ký trương,
Đông thổ chi phiên duy tự cố.
Tương kiến Hàn công tắc Triệu ứng,
Tung hợp tắc hoành cô.
Ngã chuyển chiến nhi vô tiền, sư hành tịch thượng.
Bỉ phù thương nhi bất hạ, bại tại nhãn trung
Túng do dự nhi hồ nghi,
Khủng thử tiểu nhi cẩu thoán.
Thời nan tái đắc,
Vương thỉnh vật nghi.
Phục vọng
Thụ Hán chi kỳ,
Phàn Đường chi bái.
Ngô quân đỉnh kích, thảng đồng thời hợp lực dĩ tính công,
Bỉ lỗ thiên vong, tương sất mã trích luân chi bất phản.

Dịch:

Thần nghe:
Dẹp loạn thành công, vẫn nhờ vận tốt,
Chống giặc đắc sách, thực bởi mưu cao.
Nên đánh người, cần biết cách như người,
Mà phá giặc phải sáng bề liệu giặc.
Dạo trước Triều Hồ đổ sập,
Giặc Ngô tràn lan,
Hàn Quán kia cáo mượn oai thiêng, oa tranh bờ cõi [1]
Mộc Thạnh [2] *nọ diều giương mỏ độc, ong đốt kinh kỳ.*
Khiến cho đất nước hơn trăm năm yên vui.
Biến thành khu vực mấy trăm dặm rối loạn
Đập xương làm củi,
Tán xác làm lương.
Men dải sông ức vạn sinh linh, nghiến răng tức tối,
Giữ các quận bốn phương hào kiệt, tuốt kiếm hầm hè.
Lược thao phải có tài hùng,
Chống đỡ mới lên công lớn.
Đại vương nay,
Buồn vận Trần gặp cơn truân bĩ,
Nối quân Hạ [3] *mưu cuộc trùng hưng.*
Cầm đội quân chẳng đủ hai nghìn,
Chống đám giặc có thừa năm đạo.
Sấm ran chớp giật, tự lưng trời thế mạnh vừa buông,
Mù tạnh mây quang, lấy lại đất công to sắp dựng.
Những tưởng về kinh xây nghiệp cũ,
Vì sao gặp giặc rút quân lui?
Rất nên, với Đặng Tất ở Diễn Châu [4],

---

1. Tháng tư năm Bính Tuất (1406) Hàn Quán. Chinh Nam tướng quân Hữu Đô đốc đồng tri cùng Hoàng Trung, Tham tướng Đô đốc đồng tri, chỉ huy 10 vạn quân Quảng Tây đánh sang Đại Việt.

Cáo mượn oai thiêng: Lấy ý ở câu thành ngữ "Cáo mượn oai hùm; *Oa tranh bờ cõi*: lấy ý từ truyện ngụ ngôn trong *Nam hoa kinh* của Trang Tử. Có hai nước Man và nước Xúc đều ở trên sừng một con ốc sên (oa) nhưng cứ đánh nhau mãi để tranh bờ cõi!

2. *Mộc Thạnh*: Tướng nhà Minh, đã bị Giản Định Đế đánh thua một trận lớn.

3. Ví việc: Giản Định Đế dấy binh đánh quân Minh như vua Thiếu Khang nối binh trùng hưng nhà Hạ.

4. *Diễn Châu*: Gồm phần đất các huyện Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diễn Châu của Nghệ An.

Lưu Triệu Cơ ở Mộ Độ [1].
Đường bể thuyền bền chèo cứng, đến thẳng Bình Than [2].
Quân bộ xe rộng giáo dài, tới mau Hàm Tử [3].
Hoặc sai tướng chẹn cửa Mộc Hoàn [4] *nọ,*
Hoặc chia binh đánh thành Cổ Lộng [5] *kia.*
Đầu sông Bạch Hạc, ghê nanh cho giặc hết đường ăn,
Cuối bến Mạn Trù [6] *đóng cọc cho giặc hết lối chạy.*
Dưới nước không cho chỗ nào cứ hiểm,
Trên cạn không để xe nào sóng đôi.
Ngày đánh trống để truyền tin,
Đêm đốt lửa để báo hiệu.
Hình thế Tây Đô đã vững,
Phên rào Đông Thổ [7] *phải bền.*
Sẽ thấy Hàn bị đánh mà Triệu phải hàng
Tung đã hợp thì hoành phải vỡ [8]
Ta ruổi giong thực gấp, tiến chẳng ngừng chân.
Giặc ứng tiếp không rồi, thua trong chớp mắt.
Nếu mình mà hồ nghi do dự,
Sợ giặc sẽ chó chạy chuột chui.
Dịp tốt không hai,
Xin vương quyết đoán.
Kính mong,

---

1. *Triệu Cơ ở Mộ Độ*: Nguyên chú: Triệu Cơ tức Trần Triệu Cơ, người phủ Thiên Trường, trấn Sơn Nam. *Mộ Độ*: Địa danh Yên Mô, nay thuộc Ninh Bình.

2. *Bình Than: Nguyên chú: "Bình Than còn có tên là Bàn Than. Hàn Than, hợp lưu của hai nhánh sông Xương Giang, Thị Kiều, thuộc huyện Chí Linh"*, nay thuộc tỉnh Hải Dương.

3. *Hàm Tử: Nguyên chú: "Hàm Tử nay thuộc huyện Đông Yên. Phủ Khoái Châu, xã Hàm Tải"*. Nay thuộc tỉnh Hưng Yên.

4. *Mộc Hoàn:* Tên xã, thuộc huyện Tiên Phong, phủ Tam Đới, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

5. *Cố Lộng*: Nguyên chú: *"Cổ Lộng ở xã Cổ Động huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân, xứ Sơn Nam, thường gọi là Thanh Cách"*. Nay có lẽ thuộc tỉnh Hà Nam.

6. *Mạn Trù*: Bến sông Nhị thuộc phủ Khoái Châu, nay thuộc tỉnh Hưng Yên, nguyên chú thuộc huyện Đông Yên.

7. *Đông Thổ*: Chỉ vùng kinh thành Thăng Long, bấy giờ nhà Hồ đổi tên là Đông Đô.

8. *Tung và hoành*: Là kế hoạch của các nước đời Chiến Quốc, *Tung* là kế của Tô Tần, liên kết các nước chư hầu để chống Tần ; *hoành* là kế của Trương Nghi vận động các nước chư hầu thần phục Tần.

Dựng cờ nước Hán [1]
Vẻ phướn nhà Đường. [2]
Chớp nhoáng quân ta, các đội các cơ hợp đánh,
Ngói tan thế giặc, chiếc xe chiếc ngựa không còn.

Bài sách ấy dâng lên, vua Giản Định xem mà khen là người giỏi, cấp cho năm trăm quân, sai đi đánh phủ Thiên Trường. Sinh khảng khái thề cùng quân sĩ dụ bảo họ về sự hưng phục nghiệp Trần, ai nấy đều hăng hái, hăm hở. Bèn nhân nước thủy triều đương lên tiến đánh, Lã Nghị quả nhiên phải nhổ trại chạy trốn, lùi lên phía Bắc đóng ở Xương Giang. Phá luôn một trận nữa, giặc phải lùi lên trạm Bắc Nga thuộc về Lạng Sơn [3]. Sinh lại đóng án ngữ ở cửa Quỷ Môn [4], lần lượt vận tải binh lương đến.

Chợt ở Yên Kinh [5] có chiếu thư rút quân ban xuống, Trương phụ đốc xuất các quân sắp sửa kéo về. Sinh vốn vì sự tìm vợ mà đến đây, không phải có chí lập công, nay nghe quân Tầu sắp rút về, bèn cùng các tướng sĩ chia tay từ biệt, lần đến trạm Bắc Nga vào một buổi tối. Bấy giờ nhà trạm vắng tanh không có ai mà hỏi han cả. Chợt gặp một bà già, hỏi thăm thì bà cau mày bảo:

– Đây là chỗ quân đóng vừa rồi, đầy những sát khí, trời lại đã tối, chàng ở đâu đến đây mà giờ chưa tìm vào nhà trọ?

Sinh rầu rĩ kể rõ sự mình, bà già nói:

– Tội nghiệp! Quả có người họ tên và trạc tuổi như lời chàng nói, nhưng chẳng may đã chết oan rồi.

Sinh giật mình hỏi, bà già nói:

– Trước đây dăm hôm, quân Tầu sắp rút, người đàn bà họ Nguyễn ấy bảo với hai bà phu nhân họ Chu họ Trịnh rằng "*Bọn chúng ta vóc mềm tựa liễu, mệnh bạc như vôi, nước vỡ nhà tan lưu ly đến đó. Nay nếu lại theo họ sang qua cửa ải tức là đến nước non quê người. Chẳng thà chết rấp ở ngòi lạch, gần gũi quê hương, còn hơn là*

---

1. Theo *Hán sử*: Hàn Tín đánh Triệu dùng kỳ binh, nhổ cờ Triệu dựng cờ Hán.

2. Theo *Đường sử*: Vua Túc Tông nhà Đường thu quân ở Linh Vũ, quay cờ tiến về phía Đông để đánh An Lộc Sơn.

3. *Lạng Sơn*: Đời Trần là lộ Lạng Giang, ngoài tỉnh Lạng Sơn ngày nay còn có một phần đất Kinh Bắc (tức Bắc Giang hiện nay).

4. *Quỷ Môn*: Tức ải Chi Lăng nay thuộc xã Chi Lăng, huyện Đồng Mỏ, tỉnh Lạng Sơn.

5. *Yên Kinh*: Chỉ triều đình nhà Minh.

sang làm những cái cô hồn ở bên đất Bắc". Thế rồi mấy người đều cùng nhau tự tận. Tướng Tầu thương là có tiết tháo, dùng lễ mà táng ở trên núi.

Nói xong, bà già đưa Sinh đến, trỏ từng ngôi mộ cho biết và bảo:

– Trinh thuần cương liệt, ấy chỉ có mấy người này, còn thì đều bị nhuốc nhơ cả.

Sinh đau thương vô hạn. Đêm hôm ấy chàng ngủ ở mộ, khóc mà nói rằng:

– Ta vì nàng mà từ xa đến đây, nàng có thể cùng ta gặp gỡ trong giấc chiêm bao để cho ta một lời yên ủi hay không?

Đêm đến canh ba, Sinh quả thấy Lệ Nương lững thững đi đến, khóc kể rằng:

Thiếp xuất tự phàm lưu,
Quá mông hậu ngộ.
Duyên vị hài ư cẩm trướng,
Phận dĩ bạc ư xuân băng.
Thời dữ chí nhi câu vi,
Thiếp từ quân nhi viễn thệ.
Chu lâu hữu hận, kỷ đối tà huy.
Thanh điểu vô môi, thùy tương lai tín?
Trướng dung quang chi giảm cựu,
Độ tuế nguyệt dĩ thân sinh.
Thùy liệu xích trủy ca tàn,
Hồng nhan họa khởi.
Yên binh Hồ kỵ mạc át xâm lăng,
Cấm liễu cung hoa, kỷ sầu phan chiết.
Trướng tàn khu chi đa ngộ,
Ta ách vận chi trùng tao.
Thủy bất năng toàn tiết dĩ tòng phu,
Chung hựu nhẫn cam tâm nhi hàng lỗ.
Ký chích thân ư vạn tử,
Độ nhất nhật như tam thu.
Thiệp thủy du sơn,
Bị gian thường hiểm.
Tương tùy duyên nhi cẩu hợp, tắc lang tử nạn thuần,
Dục xuất tái dĩ dao chinh, tắc hồ khâu dị cảm.
Thị dĩ bất tham sinh hoạt,

Bất phạ câu tù.
Lãnh lạc đăng liền hồn tùy chiến cổ ;
Thương hoành khách lý mệnh ký la cân.
Kim tấc linh tính tuy tồn,
Tàu hài phi cựu.
Quý lương nhân chi viễn phỏng,
Phủ vãng sự dĩ trường ta.
Cảm thuật u hoài
Hạnh thùy tri tất.

Dịch:

Thiếp vốn con nhà tầm thường,
Chàng quá rủ lòng yêu mến.
Trướng gấm nọ duyên chưa đằm ấm,
Giá xuân[1] *kia phận đã mỏng manh*
Thời với chí ngửa nghiêng.
Thiếp cùng chàng ly cách.
Hờn ôm lầu đỏ, từng trải hôm mai,
Mối dứt chim xanh, khôn thông tin tức.
Ngày tháng lữa lần trộm sống,
Dong quang mòn mỏi riêng buồn.
Nào hay mỏ đỏ ca tàn[2]
Má hồng vạ nổi
Ngựa Hồ binh Triệu[3]*, giày xéo tan tành,*
Liễu điện hoa cung, bẻ vin xơ xác.
Ngán nỗi thân tàn nhiều lỡ dở.
Than ôi, vận ách mỗi chồng thêm.
Trước đã không vẹn tiết để theo chồng,
Sau lại nỡ cam tâm mà hàng giặc.
Gửi chiếc thân ở trong muôn chết,
Trải một ngày như thể ba thu.
Lặn suối trèo đèo.
Qua nguy vượt hiểm,

---

1. *Giá xuân*: Nước đóng thành băng, mùa xuân tiết trời ấm dễ tan.

2. *Mỏ dỏ*: Chỉ Hồ Quý Ly, xuất phát từ chuyện vua Trần Nghệ Tông nằm mộng thấy Duệ Tông về đọc một bài thơ trong có câu: *Trung gian duy hữu xích chủy hầu* (trong đó duy có con hầu mõm đỏ). Nghệ Tông chiết tự, chữ *Xích chủy là Quý Ly*.

3. *Ngựa Hồ binh Triệu*: Nguyên văn *Yên binh*, *Hồ kỵ* nghĩa là lính nước Yên, quân kỵ rợ Hồ, đều là tên tượng trưng chỉ quân Minh.

Ép duyên toan nhắm mắt, giống sói không gần,
Qua ải muốn đưa chân, núi hồ [1] dễ cảm.
Bởi vậy, không ham thú sống,
Chẳng sợ ngục tù.
Lạnh lẽ trước đèn, hồn theo trống trận
Bàng hoàng quán khách, mình gửi khăn là.
Nay thì linh tinh tuy còn.
Tàn hình đã khác.
Cảm lòng chàng từ xa tìm đến,
Buồn nỗi mình biết nói làm sao?
Dám tỏ niềm riêng,
Kính xin soi xét.

Vợ chồng bèn cùng nhau âu yếm chuyện trò, y như lúc sống. Sinh nói:

– Nàng đã không may, vậy anh đem linh thấn về, khỏi uổng một chuyến đi không lại trở về rồi.

Nàng nói:

– Thiếp rất cảm tấm thâm tình ấy. Song thiếp cùng hai vị mỹ nhân gần gụi lâu ngày, giao tình thân mật, không nỡ một sớm bỏ đi. Phương chi chốn này nước non trong sáng, mây khói vật vờ, thần yên phách yên, bất tất phiền chàng dời đổi nữa.

Sau khi gà gáy ba hồi, hai người vội cùng nhau đứng dậy từ biệt. Ngày hôm sau, Sinh đem mấy lạng bạc, mua quan tài và nước thơm, cải táng cho nàng và cả hai mỹ nhân. Đêm sau mộng thấy ba người đến tạ ơn; chàng đương toan lại cùng trò chuyện thì thoát chốc cả ba đều biến mất.

Chàng buồn rầu quay về, từ đấy không lấy ai nữa.

Đến sau vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam Sơn, Sinh vì nối hờn oán cũ, đem quân ứng mộ, phàm gặp tướng sĩ nhà Minh, đều chém giết dữ dội cho hả. Cho nên vua Lê phá diệt quân Minh, Sinh có dự nhiều công.

1. *Hồ* là cáo, ở đây ý từ câu ngạn ngữ *"Cáo chết ba năm quay đầu về núi"*.

LỜI BÌNH

Than ôi! Điều tin ước gần với lẽ phải thì lời nói tất nên giữ đúng, nếu đối với lẽ phải mà chưa được ổn thì sự giữ đúng không cần. Như chàng họ Lý kia, vì mối ân tình, giữ bền ước cũ, lưu ly hoạn nạn, vẫn chẳng quên lời, tình thật đáng thương, mà lẽ phải thì chưa được ổn. Bởi sao? Cảm tình mà đi tìm thì nên, liều chết mà đi tìm thì không nên. Liều chết để đi tìm đã không nên, huống nữa lại thôi không lấy vợ, để dứt dòng giống của tiền nhân phỏng có nên không? Cho nên người quân tử phải biết tòng quyền chứ không nên chấp nhất. Giữ điều nhỏ để mất điều lớn, chẳng là gã Lý Sinh này ư?

CUỘC NÓI CHUYỆN THƠ Ở KIM HOA

Huyện Kim Hoa [1] có người con gái họ Ngô tên Chi Lan, là bậc nội trợ hiền của vị tiên sinh họ Phù. Nàng chữ tốt văn hay, nhất là thơ ca càng giỏi lắm. Đức Thuần Hoàng đế (Thánh Tông) triều nhà Lê yêu tài văn mặc, vời nàng vào cung, giao cho việc dạy các cung nữ. Mỗi khi yến tiệc, nàng thường ôm quyển đứng chầu hầu vua, hễ vua phán làm thơ, chỉ thoắt chốc đã làm xong ngay, không cần phải chữa sửa gì cả. Năm ngoài 40 tuổi nàng mất, táng ở cánh bãi Tây Nguyên.

Cuối đời Đoan Khánh [2] có người học trò là Mao Tử Biên đến du học ở kinh thành, lâu ngày nhớ nhà, bèn về thăm quê ở huyện Đồng Hỷ thuộc Thái Nguyên. Đường về qua hạt huyện Kim Hoa, chợt gặp cơn mưa gió. Thôn xa đồng vắng, trời lại tối sập xuống. Tử biên đưa mắt nhìn quanh, thấy ở đằng Nam có bóng đèn thấp thoáng, bèn rảo bước đến. Đến nơi thì thấy có mấy gian nhà tranh ở giữa khoảng cây cối rậm rạp. Tử Biên nhân lúc túng bí, nói xin vào ngủ nhờ; song người coi cổng không cho vào. Chàng trông vào trong nhà, thấy một ông già đương ngồi ở giữa giường, bên cạnh có một vị mỹ nhân, trâm ngọc hài cườm, coi như một vị phi tần vậy. Mỹ nhân nói với ra, bảo người coi cổng:

– Canh khuya đêm vắng, trời lại mưa gió, người ta xin ngủ nhờ không cho thì người ta ngủ đâu bây giờ.

Thấy chủ nhà nói vậy. Tử Biên vén áo bước vào, nghỉ nhờ ở mái hiên phía Nam nhà khách.

Gần đến trống hai, chàng thấy có một người mày râu đã nửa phần trắng bạc, hai vai cao trội cưỡi một con lừa tía đi đến. Ông già xuống thềm đón tiếp nói:

– Đường xa lận đận đến chơi, tiên sinh vất vả quá!

Khách nói:

---

1. *Kim Hoa:* Nguyên chú: *"Tên huyện, thuộc xứ Kinh Bắc. Chi Lan người xã Phù Lỗ"*. Kim Hoa nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Ngô Chi Lan là vợ quan Giáo thụ Phù Thúc Hoành, ông dạy *Kinh Dịch* ở trường Quốc Tử Giám, sau được thụ chức Hàn lâm học sĩ, người làng Phù Xá cùng huyện.

2. *Đoan Khánh:* Niên hiệu của Lê Uy Mục từ 1505 đến 1509.

– Trót đã ước hẹn, không nỡ sai lời. Chỉ buồn mưa gió đầy thành, Phần Lão thơ ngâm đến đành bỏ dở [1] mất.

Chủ khách bèn chia ngôi cùng ngồi đối diện bàn luận văn chương, cả phu nhân cũng dự nhưng ngồi thấp xuống một bậc. Ông khách thấy phu nhân có làm bốn bài từ bốn mùa đề vào bức bình bằng vân mẫu, bèn thử đọc xem:

Bài thứ nhất:

XUÂN TỪ

Sơ tình huân nhân thiên tự túy,
Diệm dương lâu đài phủ noãn khí.
Cách liêm liễu nhứ độ oanh thoa,
Nhiễu hạm hoa tư xuyên điệp thí.
Giai tiền hồng tuyến nhật thiêm trường
Phấn hãn vi vi lấm lục thường
Tiểu tử bất tri xuân tứ khổ
Khuynh thân hàm tiếu quá nha sàng.

Dịch:

Hun người nắng mới như say,
Lâu đài ấm áp nhuốm đầy dương quang.
Cách rèm liễu biếc oanh vàng,
Quanh hiên cái bướm mơ màng bên hoa.
Trước thềm ánh nhật dài ra,
Mồ hôi dâm dấp xiêm là đượm xanh.
Sầu xuân nặng trĩu bên mình,
Ngây thơ gã nhỏ lanh chanh chợt cười.

---

1. *Phần Lão:* Phan Đại Lâm đời Tống. Phần Lão là tên tự: đang đêm ông làm thơ chợt có người đến thúc thuế, cụt hứng phải bỏ dở.

Bài thứ hai:

HẠ TỪ

Phong xuy lựu hoa hồng phiến phiến,
Giai nhân nhàn đả thu thiên viện.
Thương xuân bội lập nhất hoàng oanh,
Tích cảnh ai đề song tử yến.
Đinh châm vô ngữ thúy my đê,
Quyện ỷ sa song mộng dục mê.
Khước quái quyển liêm nhân hoán khởi,
Hương hồn chung bất đáo Liêu Tê (Tây).

Dịch:

Gió rung hoa lựu tơi bời,
Trên đầu tha thướt dáng người mỹ nhân.
Oanh vàng ủ rũ thương xuân,
Một đôi én tía họa vần trong cây.
Dừng kim rủ thấp đôi mày,
Nương song hồn mộng xa bay cuối trời.
Cuộn rèm nheo nhéo kìa ai,
Cho hồn chẳng tới cõi ngoài Liêu Tây.

Bài thứ ba:

THU TỪ

Thanh thương phù không trừng tễ cảnh,
Sương tín dao tương cô nhạn ảnh.
Thập trượng liên tàn ngọc tỉnh hương,
Tam canh phong lạc ngô giang lãnh.
Phi huỳnh dạ độ bích lan can,
Y bạc nan câm liễn tiễn hàn.
Thanh đoạn động tiêu ngưng lập cửu,
Đao đài hà xứ mịch tham loan.

Dịch:

Hơi may hiu hắt bầu không,
Tinh sương thấp thoáng cánh hồng xa bay.
Sen tàn giếng hãy thơm lây,
Ba canh gió thổi lạnh đầy sông Ngô.
Bên lan đóm lượn ra vô,
Phong phanh áo mỏng hơi lùa căm căm.
Tiếng tiêu đã đứt âm thầm,
Đài Dao đâu lá khôn nhầm dấu loan.

Bài thứ tư:

ĐÔNG TỪ

Bảo lô bát hỏa ngân bình tiểu,
Nhất bôi La Phù phá thanh hiểu.
Tuyết tương lãnh ý thấu sơ liêm,
Phong đệ khinh băng lạc hàn chiểu.
Mỹ nhân kim trướng yểm lưu tô,
Chỉ hộ vân song phiến phiến hồ.
Ám lý vãn hồi xuân thế giới.
Nhất tru phương tín tiểu sơn cô.

Dịch:

Lò hương nhóm ngọn lửa hồng,
La Phù [1] *một chén ấm lòng ban mai.*
Lọt rèm tuyết lạnh lồng hơi,
Gió đưa băng rụng tơi bời mặt ao
Mỹ nhân trướng gấm rủ thao,
Cửa hồ phất giấy song cao vắng người.
Thần đem xuân lại cho đời;
Đầu non chớm nở một trời mai hoa.

---

1. *Rượu La Phù:* La Phù là tên một ngọn núi ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Tương truyền Cát Hồng đời Đông Tấn học được phép thuật của tiên ở đây. Rượu La Phù: Rượu tiên.

Ông khách đọc xong than rằng:

– Nam Châu nếu không có tôi, biết đâu phu nhân chẳng là tay tuyệt xướng, mà tôi nếu không có phu nhân, biết đâu chẳng là tay kiệt xuất trong một thời. Thế mới biết lời đồn quả không ngoa thật.

Phu nhân nói:

– Tài tôi nhỏ mọn, đâu dám so sánh với ngài trong muôn một. May mà gặp được tiên triều, hằng chầu hầu nghiên bút, cho nên mới thông lề luật, chắp nối thành bài. Một hôm tôi nhân đi chơi núi Vệ Linh [1], tức là nơi đức Đổng Thiên Vương bay lên trời, tôi có đề rằng:

Vệ Linh xuân thụ bạch vân nhàn,
Vạn tử thiên hồng diễm thế gian.
Thiết mã tại thiên danh tại sử,
Anh uy lẫm lẫm mãn giang san.

Dịch:

Vệ Linh mây trắng tỏa cây xuân,
Hồng tía muôn hoa đẹp cảnh trần.
Ngựa sắt về trời, danh ở sử,
Oai thanh còn dậy khắp xa gần.

Sau vài tháng, bài ấy truyền khắp trong cung, đức Hoàng thượng rất là khen ngợi, ban cho một bộ áo.

Lại một hôm, Hoàng thượng ngự ở cửa Thạnh Dương, sai quan Thị thư họ Nguyễn làm bài từ khúc uyên ương. Bài làm xong nhưng Hoàng thượng không vừa ý, ngoảnh bảo tôi rằng:

– Văn nàng cũng hay lắm, hãy thử đem tài hoa gấm cho trẫm xem nào.

Tôi vâng mệnh, cầm bút làm xong ngay, có hai câu cuối thế này:

Ngưng bích phi thành kim điện ngõa,
Trứu hồng chức tựu Cẩm Giang la.

---

1. *Vệ Linh:* Nguyên chú: *"Núi Vệ Linh ở huyện Kim Hoa, xã Vệ Linh, nay tên là núi Ninh Sóc"*; nay thuộc ngoại thành Hà Nội.

Dịch:

Biếc đọng kết nên ngói điện vàng,
Hồng châu dệt thành lụa Cẩm Giang.

Hoàng thượng khen ngợi hồi lâu, ban cho 5 đĩnh vàng, lại gọi là "Phù gia nữ học sĩ". Từ đó tôi nức tiếng đương thời, được làng văn mặc coi trọng, đại khái đều do sức giúp của đấng Tiên Hoàng cả. Đến khi đức Thuần Hoàng đế thăng hà, tôi có làm bài thơ viếng rằng:

Tam thập dư niên củng tử thần,
Cửu châu tứ hải hựu đồng nhân.
Đông Tây địa thác dư đồ đại,
Hoàng đế thiên khôi sự nghiệp tân.
Tuyết ủng chân du vô sứ mịch,
Hoa thôi Thượng Uyển vị thùy xuân,
Dạ lai do tác Quân Thiều mộng.
Trướng vọng Kiều Sơn chức lệ cân.

Dịch:

Ba chục năm hơn ngự điện vàng,
Chín châu bốn bể gội ân quang.
Quy mô Hoàng đế trời cao cả,
Bờ cõi Đông Tây đất mở mang.
Tuyết hộ xe loan mờ mịt bóng,
Hoa phô vườn cấm bẽ bàng hương.
Quân Thiều [1] *đêm vắng mơ thường thấy,*
Xa ngoảng Kiều Sơn [2] *lệ mấy hàng.*

Ông khách nói:

– Bài thơ tuy không có gì mới lạ nhưng thương nhớ có thừa, rất hợp với ý thái của người đời xưa. Thơ của người đời xưa, lấy hùng hồn làm gốc, bình đạm làm khéo, câu tuy ngắn nhưng ý thì dài, lời tuy gần nhưng nghĩa thì xa. Người thời nay thì lại khác hẳn, hễ không có giọng đong đưa tất có giọng mỉa giễu, làm phú

---

1. *Quân Thiều*: Khúc nhạc trên trời. Chỉ nhạc cung đình.

2. *Kiều Sơn*: Hoàng Đế, vị vua thời Thái cổ của Trung Quốc mất, táng ở Kiều Sơn, nhưng trong quan tài chỉ có mũ áo, kiếm, tương truyền Hoàng Đế đã thăng thiên Ở đây nói về lăng mộ Lê Thánh Tông.

Cao Đường thì bôi xấu Thần nữ [1], làm ca *Thất tịch* thì mỉa Thiên tôn [2] bày chuyện đặt điều, không còn cách nào tệ hơn. Vì thế mà tôi những thương đời chán cảnh.

Phu nhân lặng nghe, bất giác ứa hai hàng nước mắt. Ông khách hỏi thì phu nhân nói:

– Tôi thờ đức Thánh Tông lâu năm rồi lại thờ đức Hiến Tông [3], nghĩa kết vua tôi, nhưng tình thật như cha con vậy, lúc chầu hầu, khi lui tới, không cần giữ ý tỵ hiềm. Không ngờ vì thế mà những kẻ thiển bạc, bày chuyện nói xằng, thường làm những câu thơ mỉa giễu. Như là câu:

Quân vương yếu dục tiêu nhàn hận,
Ưng hoán Kim Hoa học sĩ lai.

Dịch:

Quân vương nếu muốn khuây buồn nản,
Hãy gọi Kim Hoa học sĩ vào.

và như:

Yên bãi long lâu thi lực quyện,
Lục canh lưu đãi hiểu miên trì.

Dịch:

Tiệc cạn lầu rồng sức thơ mỏi,
Canh dài giữ đợi giấc nằm trưa.

Sĩ quân tử ở trong danh giáo, thiếu gì thú vui, hà tất lại lấy không làm có, trỏ phải ra quấy, đem chữ nghĩa ra mà đùa cợt như vậy.

Ông khách nói:

– Nào có một mình phu nhân như thế đâu! Xưa nay những người trinh liệt bị ngòi bút trào phúng làm cho bực mình biết bao nhiêu mà

---

1. *Phú Cao Đường* là tác phẩm của Tống Ngọc. Ông là một nhà từ phú nước Sở thời Chiến Quốc. Trong tác phẩm nói đến cuộc hội ngộ mây mưa giữa thần núi Vu Sơn và Sở Hoài Vương.

2. *Ca Thất tịch*: Tác phẩm của Trương Lỗ (1054–1114) ; Ông là một thi nhân đời Bắc Tống, chịu ảnh hưởng nhiều của Bạch Cư Dị, Trương Tịch, thơ văn bình dị, giàu tính nhân văn, đỗ Tiến sĩ khoảng niên hiệu Hy Ninh (1068–1077), từng làm đến chức Thái thường Thiếu khanh. Ông có tên hiệu là Kha Sơn, tự là Văn Tiềm, người đương thời còn gọi là Uyển Khâu tiên sinh. *Thiếu tôn*: Chỉ Chức Nữ.

3. *Hiến Tông*: Vua thứ sáu nhà Lê, ở ngôi: (1498–1504)

kể. Xem như Hằng Nga là tiên trên nguyệt điện còn có kẻ vịnh thơ như thế này:

Hằng Nga ưng hối thâu linh dược,
Bích hải thanh thiên dạ dạ tâm.

Dịch:

Hằng Nga hối trót ăn linh dược [1],
Tẻ lạnh trời cao đêm lại đêm.

Lộng Ngọc là gái phi thăng, có kẻ vịnh thơ như thế này:

Như hà hậu nhật Tần Đài mộng,
Bất kiến Tiêu lang kiến Thẩm lang.

Dịch:

Tần Đài sao giấc mơ sau đó,
Không thấy Tiêu lang, thấy Thẩm lang [2].

Vào cửa hầu thì nói mượn Lục Châu [3], mỉa họ Vũ thì chuyện Vũ Hậu Thổ [4]. Toàn những giọng nói xằng buộc nhảm. Ước sao đem được dòng nước sông Lô để vì người xưa gột rửa những bài thơ xú ác ấy đi.

Phu nhân thu nước mắt rồi nói:

– Không có tiên sinh biết cho, có lẽ tôi thành một hòn ngọc khuê có dấu vết, lấy gì mài cho sáng, giũa cho sạch được. Song đêm đẹp dễ qua, tiệc vui khó kiếm. Bữa nay vợ chồng tôi cùng tiên sinh hội ngộ, chúng ta chẳng nói những chuyện ấy nữa, chỉ thêm buồn vô ích mà thôi.

---

1. *Hằng Nga*: Là vợ Hậu Nghệ, nàng lấy trộm thuốc trường sinh của Vương mẫu mà nuốt rồi bay lên cung trăng. Hậu Nghệ nắm áo kéo lại nhưng không được. Câu thơ *"Bích hải thanh thiên dạ dạ tâm"* là của Lý Nghĩa Sơn đời Đường.

2. Lộng Ngọc là con gái Tần Mục Công, vợ Tiêu Sử. Thẩm Á Chi trong năm Thái Hòa đời Đường, một hôm ngủ trưa ở nhà trọ, chiêm bao thấy Tần Mục Công, triệu tới nói Tiêu Sử đã chết, đem Lộng Ngọc gá cho, lại cho ở trong cung Thúy Vi. Được một năm Lộng Ngọc mất ; tỉnh dậy hóa ra một giấc mơ.

3. *Lục Châu*: Vợ lẽ của Thạch Sùng. Khi bị Triệu Vương Luân cưỡng bức lấy về, nàng gieo mình từ trên lầu cao xuống tự tử. Thôi Giao khi thương tiếc người mình yêu bị bán vào nhà quan Liêu súp Vu Địch có câu: *Lục Châu thùy lệ thấp la cân* (nàng Lục Châu nhỏ lệ ướt khăn là).

4. *Vũ Hậu Thổ*: Đời Đường Vũ Hậu chiếm ngôi vua của con. Bà có tính hoang dâm, người bấy giờ đặt chuyện thần Hậu Thổ nằm với trai là Vi An Đạo để nói cạnh Vũ Hậu. (Theo lời chú của Ngô Văn Triện).

Nhân bàn đến thơ văn bản triều, ông khách nói:

– Thơ ông Chuyết Am [1] kỳ lạ mà tiêu tao, thơ ông Vu Liêu [2] cao mà khích thích, thơ ông Tùng Xuyên [3] như chàng trai xông trận, có vẻ sấn sổ, thơ ông Cúc Pha [4] như cô gái chơi xuân, có vẻ mềm yếu. Đến như ông Đỗ ở Kim Hoa [5] ông Trần ở Ngọc Tái [6], ông Đàm ở Ông Mặc [7], ông Vũ ở Đường An [8], không phải là không ngang dọc tung hoành, nhưng cầu lấy lời chín lẽ tới, có thể khiến cho làng phong nhã phải phục thì chỉ huy những bài đầy lời trung ái của ông Nguyễn Ức Trai [9] lòng lúc nào cũng chẳng quên vua, có thể chen vào môn hộ của Đỗ Thiếu Lăng được. Còn đến giọng thơ biến hóa được khói mây, lời thơ quan hệ đến phong giáo, thì lão phu đây cũng chẳng kém thua ai mấy.

Câu chuyện như vậy có thể chép ra đến 4, 5 nghìn chữ, nhưng Tử Biên không thể nhớ hết. Chàng đứng nghe lóng ở kẽ vách đến một hồi lâu. Bỗng chàng để có tiếng sột soạt, bị ông khách nhận thấy, ông nói:

---

1. *Chuyết Am*: Tên hiệu của Lý Tử Tấn (1378–1454), người làng Triều Đông, huyện Thượng Phúc (Thường Tín, Hà Tây ngày nay), đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) năm 1400 đời nhà Hồ, sau làm quan nhà Lê đến chức Hàn lâm.

2. *Vu Liêu*: Nguyễn Trực (1417–1473), tự là Công Dĩnh. Vu Liêu là hiệu; người làng Bối Khê, huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Tây), đỗ Trạng nguyên năm Đại Bảo thứ 3 (1442), làm quan dưới thời Lê Thánh Tông đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ, Trung thư lệnh kiêm Quốc tử giám tế Tửu, từng đi sứ Trung Quốc, có thi tập.

3. *Tùng Xuyên*: Chưa rõ là ai.

4. *Cúc Pha*: Tên hiệu của Nguyễn Mộng Tuân (?–?), người làng Phủ Lý, huyện Đông Sơn (nay thuộc Thanh Hóa), đỗ Thai học sinh (Tiến sĩ) năm 1400 đời Hồ, làm quan đời Lê đến chức Khinh xa đô úy Tả nạp ngôn, có tập thơ *Cúc Pha*.

5. *Đỗ Nhuận* (1446–?), người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa, nay thuộc xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm Quang Thuận thứ 7 (1466). Thời Lê Thánh Tông làm quan đến chức Thượng thư, Đông các đại học sĩ, Tao đàn phó nguyên súy.

6. *Ông Trần ở Ngọc Tái*: Chưa có tiểu sử.

7. *Đàm Thận Huy* (1463–1526): Hiệu Mặc Trai người làng Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, nay là thôn Ông Mặc, xã Hương Mặc, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm Hồng Đức thứ 21 (1490), làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, khi nhà Mạc đoạt ngôi nhà Lê ông lại về Bắc Giang mở binh chống lại. Việc không thành, ông uống thuốc độc tự tử, có thi tập.

8. Vũ Quỳnh (1453–1497): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương. Đỗ Hoàng giáp niên hiệu Hồng Đức thứ 3 (1478), làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư, Quốc Tử giám Tư nghiệp, Quốc sử quán Tổng tài.

9. *Nguyễn Ức Trai*: Xem chú thích 3. *Chuyện kỳ ngộ ở Trại Tây*.

– Cuộc hội họp hôm nay thật là hiếm được, vậy mà tựa như có người nghe trộm. Những câu chuyện phong lưu của chúng mình, sợ bị họ đem phao truyền ra. Tiên sinh không thấy biết gì ư?

Phu nhân nói:

– Thì đến những kẻ nho sinh cầm bút sau này họ cho chúng mình là bàn xằng nói nhảm là cùng chứ gì, có hề chi sự ấy.

Tử Biên chẳng biết là ý nói thế nào, chàng rảo bước đi vào, phục lạy ở trước chỗ ba người ngồi chơi và hỏi về thi tứ. Ông khách liền rút ở trong lòng ra một quyển sách, ước trăm trang giấy, trao cho chàng mà bảo:

– Cứ về mà giở quyển này ra, sẽ tha hồ đọc, bất tất phải tìm ở tập nào khác nữa.

Một lúc sau bầu nghiêng chén cạn, chủ khách vái chào từ giã nhau. Ông khách ra rồi, Tử Biên cũng đi nằm ngủ. Đến lúc mặt trời đã mọc, chàng ngồi vùng dậy, té ra thấy mình nằm trên cỏ, áo đẫm những sương, chỉ có Đông Tây hai ngôi mộ nhà ai nằm đó. Mở quyển sách ra xem thấy toàn là những giấy trắng, chỉ có bốn chữ "Lã Đường thi tập", nét mực còn óng ánh chưa khô. Bấy giờ chàng mới hiểu ông khách ấy, tức là Lã Đường Sái tiên sinh [1] và hỏi thăm người ở đây, mới biết hai mộ này là mộ vợ chồng quan giáo thụ họ Phù [2].

Tử Biên bèn tìm đến làng Sái tiên sinh, dò hỏi di cảo tập thơ Lã Đường, thấy gián nhấm mọt gặm, tản mác mất cả. Chàng nhân đi khắp xa gần để hỏi han, hết sức cóp nhặt, dù nửa câu, một chữ cũng không bỏ sót. Cho nên từ khi triều Lê dựng nghiệp, thi sĩ có đến hơn trăm nhà, mà duy tập thơ của ông Sái thịnh hành, đại khái đều do công sức của Mao Tử Biên cả.

---

1. *Sái Thuận* (Sái còn đọc Thái) (1441–?): người xã Liễu Lâm, huyện Siêu Loại, nay thuộc xã Song Liễu, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm Hồng Đức thứ 6 (1475), nhiều năm qua làm quan ở Viện Hàn lâm, sau giữ chức Tham chính sứ Hải Dương, hội viên Hội Tao đàn. Thái Thuận tự là Nghĩa Hòa, hiệu Lục Khê, biệt hiệu Lã Đường, hiện còn tập *Lã Đường di cảo*.

2. Xem chú thích 1, cùng truyện.

Phần hai

TÁC GIẢ TRIỀU MẠC

NGUYỄN MẬU
(?-?)

Ông người làng La Phù huyện Thanh Hà, nay thuộc Hải Dương. Đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống (1502), làm đến chức Đô ngự sử, được phong tước Văn Đạt bá. Khi Lê Chiêu Tông chạy ra ngoài, ông đi theo xa giá. Mạc Đăng Dung bức hại vua Lê, ông chạy về kinh đô xin chịu tội. Nhờ Phạm Gia Mô là thông gia với Đăng Dung mến tài Nguyễn Mậu xin giúp, nên ông được tha. Làm quan với nhà Mạc, Nguyễn Mậu được thăng Thượng thư Bộ Công. Thơ ông còn lại dăm bài, nay tuyển hai bài.

客中

撚指光陰五十餘，
可堪堂構愧先廬。
尊吾天貴爲天爵，
擴我安仁是廣居。
醫疾謾儲三歲艾，
濟時空負五車書。
良工寸朽終難棄，
樗櫟凡才浪笑予。

Phiên âm:

KHÁCH TRUNG

Nhiên chỉ quang âm ngũ thập dư,
Khả kham đường cấu quý tiên lư.
Tôn ngô thiên quý vi thiên tước,
Khuếch ngã an nhân thị quảng cư.
Y tật mạn trừ tam tuế ngải,
Tế thời không phụ ngũ xa thư.
Lương công thốn hủ chung nan khí,
Vu lịch phàm tài lãng tiếu dư.

Dịch nghĩa:

ĐẤT KHÁCH

Bấm ngón tay thời gian thấm thoát hơn năm chục năm,
Đáng phải thừa kế [1] nghĩ xấu hổ với sự nghiệp của tổ tiên.
Tôn trọng tước sang của ta vì đó là do trời ban [2]
Mở rộng lòng nhân của ta đó là chỗ ở yên ổn [3] rộng rãi [4]
Chữa bệnh phải chữa rau ngải ba năm.
Giúp đời luống phụ năm xe sách [5]
Người thợ khéo một tấc gỗ mục cũng khó bỏ đi,
Tài tầm thường như gỗ tạp, đáng cười cho ta. [6]

---

1. *Kế thừa:* Dịch chữ "đường cấu" trong *Kinh Thư,* cha đắp nền móng, con xây thành nhà.

2. Tước do trời ban, chỉ đức hạnh và tuổi thọ.

3. *Yên ổn:* Sách *Mạnh Tử* có câu: "Nhân giả, nhân chi an trạch dã". Nghĩa là: Điều nhân là chỗ ở yên ổn của con người.

4. *Rộng rãi:* Ý nói điều nhân là chỗ ở rộng rãi, "cư thiên hạ chi quảng cư", nghĩa là ở chỗ ở rộng của thiên hạ *(Mạnh Tử).*

5. *Năm xe sách:* Chỉ tài học rộng, đọc đến năm xe sách.

6. *Gỗ tạp:* Dịch chữ *"Vu lịch":* Vu và Lịch là hai loại gỗ không dùng được vào việc gì, người đời thường dùng nó để nói rằng tài năng tầm thường.

柬同年

潦草城南屋數椽，
眷留喜復契前緣。
官閒擬辦終身計，
室白難辭半俸錢。
家有圖書常滿架，
門無干謁足高眼。
平生經術知何補，
慚負延英舊講筵。

Phiên âm:

GIẢN ĐỒNG NIÊN

Lạo thảo thành nam ốc số duyên,
Quyến lưu hỷ phục khế tiền duyên.
Quan nhàn nghĩ biện chung thân kế,
Thất bạch nan từ bán bổng tiền.
Gia hữu đồ thư thường mãn giá
Môn vô can yết túc cao miên
Bình sinh kinh thuật tri hà bổ,
Tàm phụ Diên Anh cựu giảng diên.

Dịch nghĩa:

GỬI BẠN ĐỒNG NIÊN [1]

Vài gian nhà xiêu vẹo ở thành Nam,
Tình quyến luyến mừng duyên xưa lại gặp gỡ.
Làm quan nhàn hạ, toan tính kế suốt đời,
Nhà thanh bạch khó chối từ nửa phần bổng lộc.
Giá trong nhà thường chất đầy sách vở,
Cửa không ai cầu cạnh, gác cao chân mà ngủ.
Sự nghiệp kinh thuật một đời người, nào biết để làm gì? [2]
Thẹn vì xưa đã từng giảng ở điện Diên Anh.

1. *Đồng niên:* Cùng tuổi, đây chỉ Vũ Cán.
2. *Kinh thuật:* Học thuật minh tỏ kinh điển Nho giáo.

VŨ CÁN
(1475?-?)

Vũ Cán tự là Tùng Hiên, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, Hải Dương. Vũ Cán là con của Tiến sĩ Vũ Quỳnh. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Vũ Cán làm quan chủ yếu với Nhà Mạc, trải các chức Thượng thư Bộ Hình, Thượng thư Bộ Lễ, Chưởng Hàn lâm viện, Nhập thị kinh diên, tước Lễ Độ bá, từng đi sứ Trung Quốc. Ngoài 70 tuổi, ông về trí sĩ rồi mất ở quê nhà. Đương thời Vũ Cán nổi tiếng văn tài, xuất khẩu thành chương. Tác phẩm của ông có *Tùng Hiên thi văn tập*, *Tứ lục bị lãm*... Ở đây tuyển tám bài thơ trích từ các tuyển tập thơ cổ.

凍格雲榕
(詠家鄉之景)

凍格渠邊聳大堤，
挺生榕樹半天齊。
原株盤結風霜老，
枝葉婆娑雨露低。
行客有時閒憩息，
野禽得所樂幽棲。
我來亦有沂雩興，
筆底新詩入品題。

Phiên âm:

ĐỐNG CÁCH VÂN DUNG
(Vịnh gia hương chi cảnh)

Đống cách cừ biên tủng đại đê,
Đĩnh sinh dung thụ bán thiên tề.
Nguyên châu bàn kết phong sương lão,
Chi diệp bà sa vũ lộ đê.
Hành khách hữu thì nhàn khế tức,
Dã cầm đắc sở lạc u thê.
Ngã lai diệc hữu Nghi Vu hứng,
Bút để tân thi nhập phẩm đề.

Dịch nghĩa:

CÂY ĐA Ở KHE ĐỐNG CÁCH
(Vịnh cảnh quê hương)

Bên khe Đống Cách nổi bờ đê to,
Sừng sững một cây đa cao ngất trời.
Gốc cây quấn quýt dầm sương dãi gió lâu ngày,
Cành lá rườm rà thấm nhuần mưa móc.
Khách qua đường có khi nhàn rỗi ngồi nghỉ,
Chim đồng nội được chỗ kín ưa tới đậu mát.
Ta thường cũng có hứng tắm mát ở sông Nghi và hóng gió ở nền Vũ Vu [1].
Cầm bút ngâm vịnh viết nên bài thơ.

Theo *Hoàng Việt thi văn tuyển*.
Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958.

1. *Sông Nghi:* Một con sông ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Vũ Vu là tên một đàn lộ thiên để tế thần cầu mưa. Theo sách "*Luận ngữ*", Tăng Điểm, một học trò của Khổng Tử khi bày tỏ chí hướng của mình đã nói câu: "*Đồng tử lục thất nhân, dục hồ Nghi, phong hồ Vũ Vu, vịnh nhi quy*" (Cùng sáu bảy nhi đồng đi tắm sông Nghi, hóng gió ở Vũ Vu, rồi vừa ngâm nga, vừa quay về), ý chí thú tiêu du nhàn dật.

旱田斠

歲在己酉日夏五，
天道恒暘嗇時雨。
暑氣憑誰野鳥軀，
水徵何處商羊舞。
田家望望惜雨乾，
溝渠爭斠水具。
日夜從事襏襫間，
老翁哺兒夫喚婦。
挹彼注斯冀涓滴，
桔槔寧辭仰而俯。
溫公盡日旋乾力，
傅巖大展爲霖年。
有水決東又決西，
其耕澤又田千畝。
三農就緒穀用成，
有秋可望盈倉庾。
信知天下無難事，
當然理勝適然數。
多少遊手遊食人，
誰知粒粒皆辛苦。

Phiên âm:

HẠN ĐIỀN CƯ

Tuế tại Kỷ Dậu nguyệt hạ ngũ,
Thiên đạo hằng dương sắc thời vũ.
Thử khí bằng thùy dã điểu khu,
Thủy trưng hà xứ thương dương vũ!
Điền gia vọng vọng tích lưỡng càn,
Câu cừ tranh huề cư thủy cụ.
Nhật dạ tòng sự bát thích gian,
Lão ông bộ nhi phu hoán phụ.
Ấp bỉ chú tư kỷ quyên trích,
Cát cao ninh từ ngưỡng nhi phủ.
Ôn công tận nhật toàn kiền lực,
Phó nham đại triển vi lâm niên.
Hữu thủy quyết đông hựu quyết tây,
Kỳ canh trạch hựu điền thiên mẫu.
Tam nông tựu tự cốc dụng thành,
Hữu thu khả vọng doanh thương dũ.
Tín tri thiên hạ vô nan sự,
Đương nhiên lý thắng thích nhiên số.
Đa thiểu du thủ du thực nhân,
Thùy tri lạp lạp giai tân khổ.

Dịch nghĩa:

TÁT NƯỚC RUỘNG HẠN

Mùa hè tháng năm, năm Kỷ dậu,
Trời cứ nắng mãi rất ít mưa.
Khi oi bức biết nhờ con chim đồng nội nào xua đi?
Nơi nào có chim thương dương múa báo trời sắp mưa [1].

1. *Thương dương:* Tên một loài chim. Theo kinh nghiệm của nhà nông, mỗi khi nắng hạn thấy chim thương dương bay liệng trên trời là điềm sắp có mưa.

Nhà nông trông ngóng thở than vì hạn hán nặng,
Đua nhau mang gầu ra ngòi rãnh tát nước.
Ngày đêm quần quật với manh áo làm đồng,
Ông già mớm cơm cho trẻ, chồng gọi vợ đi làm.
Múc chỗ này đổ ra chỗ kia mong được từng giọt nước,
Gàu múc hết sấp lại ngửa nào có quản chi.
Ôn công suốt ngày ra sức xoay trời lại [1],
Trổ hết tài Phó Nham như mưa dầm năm đại hạn [2].
Có nước để vét sang phía Đông phía Tây,
Hàng ngàn mẫu đầm lầy sẽ cày cấy được [3]
Tam nông [4] đều đến cày cấy, hạt thóc đã thành,
Đến mùa lúa chín hy vọng chứa đầy kho đụn.
Mới hay trên cõi đời không có việc gì khó,
Lẽ đương nhiên sẽ thắng cái ngẫu nhiên.
Bao nhiêu kẻ du đãng lêu lổng,
Nào có biết từng hạt gạo đều chứa cái nhọc nhằn cơ cực
của nhà nông.

1. Ôn công tức Tư Mã Quang là một sử gia nổi tiếng đời Tống. Ông làm tể tướng được phong tước Ôn Quốc công (gọi tắt là Ôn Công). Bình sinh ông luôn tìm kế sách mong xoay chuyển tình thế, khiến dân giàu nước mạnh. Ý câu thơ nói quyết tâm chống hạn của nhà nông chẳng khác gì việc xoay trời (toàn kiền) của Ôn Công.

2. *Phó Duyệt:* Là tể tướng có tài của Ân Cao Tông. Thủa hàn vi, ông làm nghề đắp tường ở đất Nham nên gọi là Phó Nham. Ngay buổi đầu ra mắt ông đã được Cao Tông tín nhiệm. Vua nói: "Nhược đại hạn dụng nhữ tác lâm vũ". Nghĩa là: Nếu trời đại hạn dùng người làm mưa dầm. Trong bài dùng điển này nói quyết tâm chống hạn của nhà nông.

3. Ý câu này nói, lấy hết nước ở đầm lầy chống hạn, những nơi đó sẽ biến thành ruộng trồng cấy được, diện tích được tăng thêm hàng nghìn mẫu.

4. *Tam nông:* Tam nông là phép thuế ruộng thời cổ, chia dân cày làm ra ba hạng thượng nông, trung nông và hạ nông, tùy theo sức cày cấy mà tính thuế. Trong bài "Tam nông" chỉ tất cả mọi người nông dân nói chung.

新年戲筆

圖書左右作良朋,
懶散閑情淡似僧。
逸興未尋三徑竹,
清銜猶昨一條冰。
自知道合為時用,
卻喜家貧免盜憎。
頂踵君恩山岳重,
區區報答愧無能。

Phiên âm:

TÂN NIÊN HÝ BÚT

Đồ thư tả hữu tác lương bằng,
Lãn tán nhàn tình đạm tự tăng.
Dật hứng vị tầm tam kính trúc.
Thanh hàm do tạc nhất điều băng.
Tự tri đạo hợp vi thời dụng,
Khước hỷ gia bần miễn đạo tăng.
Đính chủng quân ân sơn nhạc trọng,
Khu khu báo đáp quý vô năng.

Dịch nghĩa:

NĂM MỚI VIẾT CHƠI

Sách vở bên trái bên phải làm bạn tốt,
Tình nhàn lười biếng nhạt nhẽo như sư ông.
Hứng ẩn dật chưa tìm được ba luống trúc,
Chức tước vẫn thanh bạch tựa băng như xưa.
Tự biết hợp với đạo thì có lúc được dùng,
Lại mừng nhà ta nghèo không bị kẻ trộm ghét.
Từ đầu đến gót đội ơn vua nặng như núi non,
Chăm chăm lo báo đáp, thẹn mình không có tài.

芙蒥

賓初禮物恰相歡,
頰上紅潮醉未闌。
世味淡濃嘗慣見,
人情冷暖總閒看。
莫嫌陋質拋塵表,
惹得芳名满世間。
用舍行藏安所遇,
始終不改寸心丹。

Phiên âm:

PHÙ LƯU

Tân sơ lễ vật cáp tương hoan,
Giáp thượng hồng trào túy vị lan.
Thế vị đạm nồng thường quán kiến,
Nhân tình lãnh noãn tổng nhàn khan.
Mạc hiềm lậu chất phao trần biểu,
Nhạ đắc phương danh mãn thế gian.
Dụng xả hành tàng an sở ngộ,
Thủy chung bất cải thốn tâm đan.

Dịch nghĩa:

TRẦU KHÔNG

Lễ vật đầu tiên mời khách cùng nhau vui vẻ [1],
Nước trầu đỏ trên mép, vị say lâng lâng không dứt.
Mùi đời đậm, nhạt, chứng kiến đã quen,
Tình người nóng lạnh, coi là lẽ thường.
Chẳng hiềm vì chất thô kệch bị vứt ra ngoài cõi trần,
Vậy mà được tiếng thơm khắp thế gian.
Dùng hay bỏ, giúp đời hay ở ẩn [2], đều yên với cảnh ngộ,
Trước sau không thay đổi tấc lòng son.

---

1. *Tục ngữ Việt Nam có câu:* Miếng trầu là đầu câu chuyện. Câu thơ phảng phất ý này.

2. *Dùng hay bỏ, giúp đời hay ở ẩn:* Dịch chữ dụng, xả, hành, tàng, trong sách *Luận ngữ.*

蚊

庭上陰陰夏月時，
無端豹腳繞牕飛。
饑來柳絮因風起，
飽去櫻桃帶雨肥。
成市謾誇昏始合，
負山堪笑力終微。
區區口腹爲身累，
不覺膏腴是禍機。

Phiên âm:

VĂN

Đình thượng âm âm hạ nguyệt thì,
Vô đoan báo cước nhiễu song phi.
Cơ lai liễu nhứ nhân phong khởi,
Bão khứ anh đào đới vũ phì.
Thành thị mạn khoa hôn thủy hợp,
Phụ sơn kham tiếu lực chung vi.
Khu khu khẩu phúc vi thân lụy,
Bất giác cao du thi họa ky (cơ).

Dịch nghĩa:

CON MUỖI

Vào tháng hè khi trên sân sâm sẩm tối,
Bỗng dưng giống như chân beo bay quanh cửa sổ.
Khi đói, mảnh mai như tơ liễu theo gió, bay đến,
Lúc no, mọng như quả anh đào gặp mưa, bỏ đi.
Lập nên chợ cứ khoe đến tối mới họp,
Cõng núi, đáng cười rốt cuộc sức lực nhỏ nhoi.
Chăm chăm chỉ vì miếng ăn mà mang lụy vào thân,
Biết đâu rằng miếng ngon béo là mầm tai họa.

山行

躡磴攀雲取次行,
平安一路使星明。
石田似櫛殘茅塞,
樵徑如鈎古水橫。
鄙俚侏儒蠻婦語,
鈎輈格磔野禽聲。
肩輿笑倚春風外,
草樹茫茫四望平。

Phiên âm:

SƠN HÀNH

Nhiếp đáng phan vân thủ thứ hành,
Bình an nhất lộ sứ tinh minh.
Thạch điền tự trất tàn mao tắc;
Tiều kính như câu cổ thủy hoành.
Bỉ lý thù ly man phụ ngữ,
Câu châu cách trách dã cầm thanh.
Kiên dư tiếu ỷ xuân phong ngoại,
Thảo thụ mang mang tứ vọng bình.

Dịch nghĩa:

ĐI ĐƯỜNG NÚI

Dẫm lên bậc đá, vin mây, tuần tự mà đi,
Con đường bình yên, sao sứ thần sáng rực.
Ruộng đá như vành lược, chải hết cỏ rậm,
Con đường người hái củi đi cong tựa lưỡi câu có suối chảy ngang.
Tiếng nói của đàn bà Mán líu lô thô kệch,
Chim đồng nội hót "Câu châu, cách trách" [1].
Tựa lưng vào xe cười ngoài gió xuân,
Cây cỏ bạt ngàn, trông bốn phía phẳng lặng.

1. *Câu châu, cách trách:* Theo sách *Bản thảo,* con gà gô ở vùng Giang Nam kêu *"Câu châu, cách trách"*. Đây là tiếng tượng thanh nên chỉ để nguyên phiên âm.

愼獨

己所獨知人不知，
孔門垂教愼於斯。
雖居幽暗隱微處，
常在操存省察時。
誠正工夫從此得，
治平效驗就中推。
欲求君子修身要，
端在吾心毋自欺。

Phiên âm:

THẬN ĐỘC

Kỷ sở độc tri nhân bất tri,
Khổng môn thùy giáo thận ư ti (tư).
Tuy cư u ám ẩn vi xứ,
Thường tại thao tồn tỉnh sát thì.
Thành chính công phu tòng thử đắc,
Trị bình hiệu nghiệm tựu trung suy.
Dục cầu quân tử tu thân yếu,
Đoan tại ngô tâm vô tự khi.

Dịch nghĩa:

CẨN THẬN KHI MỘT MÌNH

Điều chỉ riêng mình biết, người khác không thể biết,
Cửa Khổng dạy phải cẩn thận đối với cái đó.
Tuy ở chốn tối tăm khuất nẻo,
Phải thường xuyên giữ gìn tự xét mình.
Công phu đạt đến thành [1] cũng từ đó mà nên,
Hiệu nghiệm "trị bình" cũng suy ra từ đấy [2].
Muốn tìm lẽ cốt yếu để người quân tử tu thân,
Đầu mối ở chỗ ta không tự dối lòng.

餞翰林院檢討慈廉阮公奉北使

蓬矢桑弧志氣豪，
擔當國事屬吾曹。
瀛洲十八通仙籍，
驛路三千擁使旄。
詩興未闌江月白，
鄉情長望嶺雲高。
平安預喜歸來後，
天語溫溫荷寵褒。

---

1. *Thành thật:* Dịch chữ "Thành"; *Ngay thẳng:* Dịch chữ "Chính". "Thành ý", "Chính tâm", là chữ trong sách *Đại học*, ý câu thơ, do cẩn thận khi một mình nên đã đạt kết quả thành ý và chính tâm.

2. *Trị bình:* Là trị quốc, bình thiên hạ.

Phiên âm:

TIỄN HÀN LÂM VIỆN KIỂM THẢO TỪ LIÊM NGUYỄN CÔNG PHỤNG BẮC SỨ

Bồng thỉ tang hồ chí khí hào,
Đảm đương quốc sự thuộc ngô tào.
Doanh Châu thập bát thông tiên tịch,
Dịch lộ tam thiên ủng sứ mao.
Thi hứng vị lan giang nguyệt bạch,
Hương tình trường vọng lĩnh vân cao.
Bình an dự hỉ quy lai hậu,
Thiên ngữ ôn ôn hạ sủng bao.

Dịch nghĩa:

TIỄN QUAN HÀN LÂM VIỆN KIỂM THẢO NGUYỄN CÔNG Ở TỪ LIÊM ĐI SỨ TRUNG QUỐC

Tang bồng hồ thỉ [1] chí khí hào hùng,
Đảm đương việc nước là phận sự của bọn ta.
Mười tám Doanh Châu thấu đến cõi tiên [2],
Ba ngàn trạm dịch cầm cờ sứ thần [3].
Hứng thơ chưa tàn, trăng trên sông sáng trắng ;
Tình quê ngóng mãi, mây núi Ngũ Lĩnh cao [4].
Đoán sẽ mừng vui khi trở về bình an,
Tiếng trời [5] ấm áp, đội ơn được sủng ái bao phong.

---

1. *Tang bồng hồ thỉ:* Tên bằng gỗ dâu, cung bằng cỏ bồng, chữ trong *Kinh Lễ*. Ý câu thơ nói: Chí làm trai phải tạo nên sự nghiệp, tung hoành bốn phương.

2. *Doanh Châu:* Đất thần tiên, có 18 cõi, gọi là "thập bát Doanh Châu".

3. *Ba ngàn trạm dịch:* Dịch chữ "Tam thiên dịch lộ", ý nói đường xa.

4. *Ngũ Lĩnh:* Là dãy núi cao ở phía Nam Trung Quốc. Ở đây nói đi xa nhìn mây núi Ngũ Lĩnh là nhớ đến quê nhà.

5. *Tiếng trời:* Dịch chữ "thiên ngữ", chỉ lời vua.

NGUYỄN VĂN THÁI

(1480?-?)

Nguyễn Văn Thái tự là Vựng Hanh, hiệu Trúc Liêu, người xã Tiền Liệt, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương, nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Năm 24 tuổi ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông theo Mạc Đăng Dung lập Lê Cung Hoàng lên làm vua, sau đó lại thảo tờ chiếu nhường ngôi cho Đăng Dung. Ông làm quan chủ yếu cho triều Mạc, thăng đến chức Thượng thư, Hàn lâm viện Đại học sĩ, tước Hầu. Nguyễn Văn Thái từng đi sứ Trung Quốc. (Có tài liệu nói ông đi sứ Trung Quốc hai lần, lần thứ hai thì bị giữ lại, lấy vợ người Trung Quốc, sinh con trai, lấy họ mẹ là họ Trương, tên là Ngạn Xán. Trương Ngạn Xán sau cũng đỗ Tiến sĩ. Nhưng căn cứ vào nội dung những bài thơ có nhiều thông tin về cuộc đời ông hiện còn lưu giữ, chúng tôi thấy có thể bác bỏ chuyện này). Đến ngoài 70 tuổi, Nguyễn Văn Thái về trí sĩ ở quê nhà. Trong lịch sử văn học Việt Nam, Nguyễn Văn Thái là tác giả đầu tiên hiện biết có sáng tác thơ cổ phong độc vận dài tới 300 câu. Sau Nguyễn Văn Thái có Nguyễn Bỉnh Khiêm và một số người khác cũng làm thơ dài hàng trăm câu. Có thể xem đây là một hướng tìm tòi, thể nghiệm, một trong những nét đặc sắc của văn học thế kỷ XVI.

古體詩一首

餞翰林院侍講慕澤武公回鄉

洪州之水深而清，
洪州之地坦而平。
唐安名邑慕澤里，
水又奇秀地又靈。
間生人傑爲時用，
先後接武贊登閎。
僕射武公行謹謝，
陳陳宰輔推賢明。
審刑黎公尚書武，
今朝人物重典型。
公家古來稱望族，
世有令德難爲名。
楊震自傳清白吏，
韋賢不用黃金籯。
嚴父斗山高士望，
伯父憲使叔總兵。
木之就規舉梓匠，

玉以比德瑀琚珩。
匠氏擇材先杞梓，
醫家用藥貴参苓。
公才高邁又傑出，
文訓菑畬力學經。
熊丸益勵窗前志，
墨帳常存座右銘。
藝苑滋培仁作種，
紙田灌溉筆爲耕。
惜陰竹簡消長日，
繼晷蘭膏便短檠。
腹笥五經多儲蓄，
言泉百氏發清冷。
蒐羅諸子言旁達，
漁獵千家手不停。
濂溪圖書窺太極，
海濤硯滴驅陶泓。
文學大年精舉業，
弱冠已蜚場屋聲。

吞牛志氣千人傑，
吐鳳才花五彩錋。
萬選青錢應萬中，
駕陵張鶩發霜硎。
春序儒林論秀士，
秋闈歲解貢鄉英。
其楚見刈方翹翹，
者莪得養何菁菁。
駒方皎皎辭場藿，
鹿已呦呦食野平。
擊水三千揚巨鬣，
摶風九萬奮修翎。
壬戌重開進士榜，
榜中龍虎並題名。
稀期盛會眞千載，
稠疊濃恩備五榮。
寶笥藍袍宮樣制，
瓊林藻宴御廚烹。
金鸞應制才無愧，

翰苑除書喜有零。
丹地深嚴趨穆署，
玉堂高邃俯雕甍。
燕閒侍從承處問，
鴻碩追陪預使令。
宗廟禮容語贊相，
侍書拾級聲碂砰。
東宮開講疇僚屬，
說書疊組佩玎玲。
瑤臺縹緲身騎鶴，
碧海聯翩手掣鯨。
欣奉鸞轝登漢殿，
只將龍節上燕京。
胸吞雲夢者八九，
泛泛湖湘揚我舲。
懸河辨水翻騰寫，
倒峽詞源愈湃澎。
過魯欣觀虞樂盛，
適齊快著赤裘輕。

奇遊司馬遙千里，
豪氣元龍溢八溟。
四牡勞還膺懋賞，
兩銓課最奏朝廷。
儒林兼管虞師職，
陛啓戟將登近聽。
侍講院參儔望寔，
煌煌敕賜此韓翃。
詞頭預典青雲重，
文焰炯炯貫元精。
紅葉當階春入案，
黃麻舉詔夜傳鈴。
周旋筆橐陪天杖，
焜燿牙排昭日星。
承眷方紆新綍寵，
憶歸已動故鄉情。
殿陛拜辭香惹袖，
韓門飲餞酒盈瓶。
漢橋槐陌玉人送，

維廣蘭橈舟子橫。
停輪立馬風偏穩，
溫舍掀簾日正晴。
平樂畱封包蒟醬，
安仁茗碗浮曾坑。
東歸意遂遼川水，
北向心留丹舍亭。
易使奚奴囊有錦，
中立仙妹隔畫屏。
舞妓青衫遙笑問，
歌兒金樓恰歡迎。
喚郎細語華堂老，
呼犬低斟玉局甥。
杏塢逢人情滾滾，
揚階繫馬步盈盈。
梅開富裕南枝綻，
竹報平安冬筍萌。
葦揭揭邊鱣潑潑，
木丁丁裡鳥喓喓。

時物珍奇堆陸海，
土蝦鮮美出江汀。
一年好景好鄉味，
青角紫羊兼黃橙。
三寸金柑珠錯落，
千行綠橘玉琮琤。
香粳香似曾芋慧，
紅柿紅於杜蜀櫻。
笠澤魚梭銀尺大，
蓮塘藕辮碧絲縈。
嫩糯香米堪爲餜，
紫蔗甘醬可解酲。
斟醉鄉中嘉釀熟，
敗鮮市上晚風腥。
擘鵝炙鴨麻姑爪，
蒸豕羔羊力士鐺。
紫蟹兩贅宜點酒，
黃奚一肋自沾罌。
香炙馬鞍透黃甲，

剝開龜腳濕紅腥。
散帛分金均厚貺，
焚黃酹白祭先塋。
柏臘爲芳羔作俎，
萱堂稱壽兕爲觥。
莊山喬梓生春色，
謝砌芝蘭播譽馨。
優老肆筵兼授几，
樂濱鼓瑟又吹笙。
松竹共鄰連諸友，
四美又具二難幷。
揮麈時言燕冀俗，
高談雄辯四筵驚。
月滿庭前歌窈窕，
春回萬里舞娉婷。
赤腳蒼頭鋪越席，
明眸皓齒按秦箏。
晚宴杯盤猶枕藉，
夜筵燈火已晶熒。

晝靜拂拭看畫障,
興來飛砲響棋枰。
無敵詩壇登李白,
有神酒德頌劉伶。
酡顏盎盎憑雕檻,
喜色融融照曲欞。
顧我與君爲益友,
四同道義有難爭。
科名甲乙曾同榜,
年紀甲乙又同庚。
同是鄉閭爲里閈,
同登館閣仰皇扃。
鑾坡十載聯床話,
驛路三千並轡行。
日日揮毫賡御製,
年年連袂拜新正。
宮廚並賜金鱗膾,
天廄均頒玉鼻騂。
幾度客房秋共被,

三遭將幕月連營。
斷金易利同心契，
伐木詩因肥壯賡。
兩箇麒麟遊苑囿，
一雙雕鶚奮南溟。
同車更僕襟懷合，
結綬彈冠義槩形。
相勸相思相勉勵，
愈交愈久愈叮嚀。
擬諸景仁與君寔，
異性眞爲我弟兄。
我今亦有榮鄉樂，
高蓋前寸指日傾。
雞黍張堂圓夙約，
衣冠洛社締前盟。
太平盛事饒吾樂，
雅曲停雲爲爾聆。
承輿戴道休反棹，
路逢伍舉爲班荊。

昇仙橋認舊題在，
四馬高車新制宏。
晝錦韓堂連錦晝，
鳴珂張里佩珂鳴。
午橋莊上生和氣，
百里江東聚德星。
我喜雙親俱鶴髮，
公欣慈侍亦龜齡。
我兄爲我回驄馬，
公族多公泳鶺鴒。
尊主力能安九鼎，
養親日可用三牲。
相知意味通家好，
伯仲壎篪唱和聽。
宦遊具慶風雲會，
鄉譽增光月旦評。
閭巷絃歌閑取次，
寺樓鐘鼓忽鏗鏘。
優遊未足家山興，

夢繞鈞韶夜五更。
舞罷親庭懸戲彩，
月澄魏闕動心旌。
命僕促裝金闕餞，
飄飄仙客上蓬瀛。
同僚握手多相賀，
候吏臨門草又呈。
麗景明霜排鐵甲，
青陽曉日掛銅鉦。
午門濟濟垂紳立，
寅陛蹌蹌佩玉鏗。
明月夜陪鳷鵲殿，
和風春暖鳳凰城。
高登霧閣重霄近，
平步雲衢萬里亨。
樓下朱簾來宿燕，
谷遷喬木喜遷鶯。
光回東極三台耀，
位列南天八柱擎。

華國文章攎大手，
濟時事業有前程。
經綸妙用攄奇策，
致澤初心展寸誠。
魏子諫章陳藥石，
陸公奏議炳丹青。
胸襟韓范蟠兵甲，
心腹良平次建矩。
政比蕭曹兼丙魏，
文高韓柳倒孫丁。
發揮聖學恢賢業，
參贊王猷闡帝宏。
青綾恩賜唐皇被，
商鼎時調傅説羹。
桃李公門培善類，
梧桐家世襲休禎。
臯陶劍佩聲相應，
堯舜君民志竟成。
他日錦回榮更耀，

此時盃酒飲重轟。
功成名遂身應退,
德邵年尊道自贏。
七十餘齡俱致事,
耆英會上總康寧。
勉企前修爲準則,
孝忠不負我平生。

Phiên âm:

Cổ thể thi nhất thủ
TIỄN HÀN LÂM VIỆN THỊ GIẢNG MỘ TRẠCH VŨ CÔNG HỒI HƯƠNG

Hồng Châu chi thủy thâm nhi thanh,
Hồng Châu chi địa thản nhi bình.
Đường An danh ấp Mộ Trạch lý,
Thủy hựu kỳ tú địa hựu linh.
Gian sinh nhân kiệt vi thời dụng,
Tiên hậu tiếp vũ tán đăng hoằng.
Bộc xạ Vũ công Hành khiển Tạ,
Trần trần tể phụ suy hiền minh.
Thẩm hình Lê công Thượng thư Vũ.
Kim triều nhân vật trọng điển hình.
Công gia cố lai xưng vọng tộc,
Thế hữu lệnh đức nan vi danh.
Dương Chấn tự truyền thanh bạch lại,
Vi Hiền bất dụng hoàng kim doanh.
Nghiêm phụ đẩu sơn cao sĩ vọng,
Bá phụ Hiến sứ thúc Tổng binh.
Mộc chi tựu quy dư tử tương,

Ngọc dĩ tỷ đức Vũ Cư Hành.
Tượng thị trạch tài tiên kỷ tử,
Y gia dụng dược quý sâm linh.
Công tài cao mại hựu kiệt xuất,
Văn huấn tri dư lực học kinh.
Hùng hoàn ích lệ song tiền chí,
Mặc trướng thường tồn tọa hữu minh.
Nghệ uyển tư bồi nhân tác chúng,
Chỉ điền quán khái bút vi canh.
Tích âm trúc giản tiêu trường nhật,
Kế quỹ lan cao tiện đoản kình.
Phúc tứ Ngũ kinh đa trừ súc,
Ngôn tuyền Bách thị phát thanh lãnh.
Sưu la Chư tử ngôn bàng đạt,
Ngư liệp thiên gia thủ bất đình.
Liêm Khê Đồ Thư khuy Thái cực,
Hải đào nghiễn trích khu đào hoằng.
Văn học đại niên tinh cử nghiệp,
Nhược quán dĩ phỉ trường ốc thanh.
Thôn ngưu chí khí thiên nhân kiệt,
Thổ phượng tài hoa ngũ thái bằng.
Vạn tuyển thanh tiền ưng vạn trúng,
Giá lăng Trương Thốc phát sương hình.
Xuân tự nho lâm luận tú sĩ,
Thu vi tuế giải cống hương anh
Kỳ sở kiến ngải phương kiểu kiểu,
Giá nga đắc dưỡng hà tinh tinh
Câu phương kiểu kiểu từ trường hoắc,
Lộc dĩ ao ao thực dã bình.
Kích thủy tam thiên dương cự liệp,
Đoàn phong cửu vạn phấn tu linh.
Nhâm Tuất trùng khai Tiến sĩ bảng,
Bảng trung long hổ tịnh đề danh.
Hy kỳ thịnh hội chân thiên tải,
Trù điệp nùng ân bị ngũ vinh.
Bảo tứ lam bào cung dạng chế,
Quỳnh lâm tảo yến ngự trù phanh.

Kim loan ứng chế tài vô quý,
Hàn uyển trừ thư hỷ hữu linh.
Đan địa thâm nghiêm xu tầm thự,
Ngọc đường cao thúy phu điêu manh.
Yến nhàn thị tụng thừa xứ vấn,
Hồng thạc truy bồi dự sử linh.
Tông miếu lễ dung ngữ tán tướng,
Thị thư thập cấp thanh tông bình.
Đông cung khải giảng trù liêu thuộc,
Thuyết thư điệp tổ bội đinh linh.
Dao đài phiếu diểu thân kỵ hạc,
Bích hải liên phiên thủ xiết kình.
Hân phụng loan dư đăng Hán điện,
Chi tương long tiết thướng Yên Kinh.
Hung thôn Vân Mộng giả bát cửu,
Phiếm phiếm Hồ Tương dương ngã linh.
Huyền Hà biện thủy phiên đằng tả,
Đảo giáp từ nguyên dũ bái bành.
Quá Lỗ hân hoan Ngu nhạc thịnh,
Thích Tề khoái trước Xích cầu khinh.
Kỳ du Tư Mã dao thiên lý,
Hào khí Nguyên Long dật bát minh.
Tứ mẫu lao hoàn ưng mậu thưởng,
Lưỡng thuyên khóa tối tấu triều đình.
Nho lâm kiêm quản Ngu sư chức,
Bệ khải kích tương đăng cận thinh (thính).
Thị giảng viện tham trù vọng thực,
Hoàng hoàng sắc tứ thử Hàn Hoành.
Từ đầu dự điển thanh vân trọng,
Văn diệm quýnh quýnh quán nguyên tinh.
Hồng diệp đương giai xuân nhập án,
Hoàng ma cử chiếu dạ truyền linh.
Chu toàn bút thác bồi thiên trượng,
Côn diệu nha bài chiêu nhật tinh.
Thừa quyến phương vu tân phất sủng,
Ức quy dĩ động cố hương tình.
Điện bệ bái từ hương nhạ tụ,

Hàn môn ẩm tiễn tửu doanh bình.
Hán kiều Hòe mạch ngọc nhân tống,
Duy quảng lan nghiêu chu tử hoành.
Đình luân lập mã phong thiên ổn,
Ôn Xá hiên liêm nhật chính tình.
Bình Lạc lưu phong bao củ tương,
An Nhân mính uyển phù tăng khanh.
Đông quy ý toại Liệu Xuyên thủy,
Bắc hướng tâm lưu Đan Xá đình.
Dị Sử hề nô nang hữu cẩm,
Trung Lập tiên muội cách họa bình.
Vũ kỹ Thanh Sam dao tiếu vấn,
Ca nhi Kim Lâu cáp hoan nghinh.
Hoán lang tế ngữ Hoa Đường lão,
Hô khuyển đê châm Ngọc Cục sanh.
Hạnh Ổ phùng nhân tình cổn cổn,
Dương Giải hệ mã bộ doanh doanh.
Mai khai phú dụ nam chi đĩnh,
Trúc báo bình an đông duẩn manh.
Vi yết yết biên chiên bát bát.
Mộc đinh đinh lý điểu anh anh.
Thời vật trân kỳ đôi Lục Hải,
Thổ hà tiên mỹ xuất giang đình.
Nhất niên hảo cảnh hảo hương vị,
Thanh Giốc Tử Dương kiêm Hoàng Chanh.
Tam thốn kim cam châu thác lạc,
Thiên hàng lục quất ngọc tông tranh.
Hương cánh hương tự Tăng Vu huệ,
Hồng thị hồng ư Đỗ Thục anh.
Lạp trạch ngư thoa ngân xích đại,
Liên đường ngẫu biện bích ty oanh.
Nộn nhu hương mễ kham vi soạn.
Tử giá cam tương khả giải trình.
Châm túy hương trung gia nhưỡng thục,
Bại tiên thị thượng văn phong tinh.
Phách nga trá áp ma cô trảo,
Chưng thỉ cao dương lực sĩ đương.

Tử giải lưỡng mấn nghi điểm tửu,
Hoàng kê nhất lặc tự chiêm anh.
Hương trá mã yên thấu hoàng giáp,
Bác khai quy cước thấp hồng tinh.
Tán bạch phân kim quân hậu huống,
Phần hoàng loát bạch tế tiên oanh.
Bách lũng vi phương cao tác trở.
Huyên đường xưng thọ tự vi quang.
Trang Sơn kiều tử sinh xuân sắc,
Tạ thế chi lan bá dự hinh.
Ưu lão tứ diên kiêm thụ kỷ,
Lạc tân cổ sắt hựu xuy sênh.
Tùng trúc cộng lân liên chư hữu,
Tứ mỹ hựu cụ nhị nan tinh.
Huy trần thời ngôn Yên Ký tục,
Cao đàm hùng biện tứ diên kinh.
Nguyệt mãn đình tiền ca yểu điệu,
Xuân hồi vạn lý vũ sính đình.
Xích cước thương đầu phô Việt tịch,
Minh mâu hạo xỉ án Tần tranh.
Vãn yến bôi bàn do chẩm tạ.
Dạ diên đăng hỏa dĩ tinh huỳnh.
Trú tĩnh phất thức khan họa chướng,
Hứng lai phi pháo hưởng kỳ bình.
Vô địch thi đàn đăng Lý Bạch,
Hữu thần tửu đức tụng Lưu Linh.
Đà nhan áng áng bằng điêu hạm,
Hỷ sắc dung dung chiếu khúc linh.
Cố ngã dữ quân vi ích hữu,
Tứ đồng đạo nghĩa hữu nan tranh.
Khoa danh giáp ất tằng đồng bảng,
Niên kỷ giáp ất hựu đồng canh.
Đồng thị hương lư vị lý hãn,
Đồng đăng quán các ngưỡng hoàng quynh.
Loan pha thập tải liên sàng thoại.
Dịch lộ tam thiên tịnh bí hành.
Nhật nhật huy hào canh ngự chế,

Niên niên liên duệ bái tân chinh (chính).
Cung trù tịnh tứ kim lân khoái,
Thiên cứu quân ban ngọc ty tuynh.
Kỷ độ khách phòng thu cộng bị,
Tam tào tướng mạc nguyệt liên doanh.
Đoạn kim dị lợi đồng tâm khế,
Phạt mộc thi nhân phỉ mẩu canh.
Lưỡng cá kỳ lân du uyển hựu,
Nhất song điêu ngạc phấn nam minh.
Đồng xa canh bộc khâm hoài hợp,
Kết thụ đàn quan nghĩa khái hình.
Tương khuyến tương tư tương miễn lệ,
Dũ giao dũ cửu dũ đinh ninh.
Nghĩ chư Cảnh Nhân dữ Quân Thực,
Dị tính chân vi ngã đệ huynh.
Ngã kim diệc hữu vinh hương lạc,
Cao cái tiền thôn chỉ nhật khuynh.
Kê thử Trương đường viên túc ước,
Y quan Lạc xã đế tiền minh.
Thái bình thịnh sự nhiêu ngô lạc,
Nhã khúc Đình vân vị nhĩ linh.
Thừa hứng Đới Đạo hưu phản trạo,
Lộ phùng Ngũ Cử vị ban kinh.
Thăng Tiên kiều nhận cựu đề tại,
Tứ mã cao xa tân chế hoằng.
Trú Cẩm Hàn đường liên cẩm trú,
Minh Kha Trương lý bội kha minh.
Ngọ Kiều trang thượng sinh hòa khí,
Bách Lý giang đông tụ đức tinh.
Ngã hỷ song thân câu hạc phát,
Công hân từ thị diệc quy linh.
Ngã huynh vị ngã hồi thông mã,
Công tộc đa công vịnh Tích linh.
Tôn chủ lực năng an cửu đỉnh,
Dưỡng thân nhật khả dụng tam sinh.
Tương tri ý vị thông gia hảo,
Bá trọng huân trì xướng họa thinh.

Hoạn du cụ khánh phong vân hội,
Hương dự tăng quang nguyệt đán bình.
Lư hạng huyền ca nhàn thủ thứ,
Tự lâu chung cổ hốt khanh banh.
Ưu du vị túc gia sơn hứng,
Mộng nhiễu Quân Thiều dạ ngũ canh.
Vũ bãi thân đình huyền hý thái,
Nguyệt trừng Ngụy khuyết động tâm tinh.
Mệnh bộc xúc trang kim khuyết tiễn,
Phiêu phiêu tiên khách thướng Bồng Doanh.
Đồng liêu ác thủ đa tương hạ,
Hầu lại lâm môn thảo hựu trình.
Lệ cảnh minh sương bài thiết giáp,
Thanh dương hiểu nhật quải đồng chinh.
Ngọ Môn tế tế thùy thân lập,
Dần bệ thương thương bội ngọc khanh.
Minh nguyệt dạ bồi yến thước điện,
Hòa phong xuân noãn Phượng Hoàng thành.
Cao đăng vụ các trùng tiêu cận,
Bình bộ vân cù vạn lý hanh.
Lâu hạ chu liêm lai túc yến,
Cốc thiên kiều mộc hỉ thiên oanh.
Quang hồi đông cực Tam Thai diệu,
Vị liệt Nam thiên bát trụ kình.
Hoa quốc văn chương lô đại thủ,
Tế thời sự nghiệp hữu tiền trình.
Kinh luân diệu dụng lô kỳ sách,
Trí trạch sơ tâm triển thốn thành.
Ngụy Tử gián chương trần dược thạch,
Lục công tấu nghị bính đan thanh.
Hung khâm Hàn Phạm bàn binh giáp,
Tâm phúc Lương Bình thứ kiến linh.
Chính tỷ Tiêu Tào kiêm Bính Ngụy,
Văn cao Hàn Liễu đảo Tôn Đinh.
Phát huy thánh học khôi hiền nghiệp,
Tham tán vương du xiển đế hoằng.
Thanh lăng ân tứ Đường hoàng bị,

Thương đỉnh thời điều Phó Duyệt canh.
Đào lý công môn bồi thiện loại,
Ngô đồng gia thế tập hưu trinh.
Cao Dao kiếm bội thanh tương ứng,
Nghiêu Thuấn quân dán chí cánh thành.
Tha nhật cầm hồi vinh cánh diệu,
Thử thời bôi tửu ẩm trùng oanh.
Công thành danh toại thân ưng thoái,
Đức thiệu niên tôn đạo tự doanh.
Thất thập dư linh câu trí sự,
Kỳ Anh hội thượng tổng khang ninh.
Miễn xí tiền tu vi chuẩn tắc,
Hiếu trung bất phụ ngã bình sinh.

Dịch nghĩa:

TIỄN THỊ GIẢNG VIỆN HÀN LÂM VŨ CÔNG NGƯỜI MỘ TRẠCH VỀ QUÊ [1]

Sông Hồng Châu [2] sâu mà trong,
Đất Hồng Châu rộng mà bằng phẳng.
Làng Mộ Trạch ở ấp Đường An [3] nổi tiếng,
Nước thì kỳ tú đất thì anh linh.
Nơi đây thường luôn có hào kiệt sinh ra giúp đời,
Trước sau nối gót giúp nhau trên đường hoạn lộ.
Quan Bộc xạ họ Vũ [4], quan Hành khiển họ Tạ [5],
Đường đường ngôi tể phụ [6] đáng bậc hiền tài anh minh.

1. Vũ Công người Mộ Trạch được Nguyễn Văn Thái làm bài thơ tiễn nay là Vũ Cán, con Vũ Quỳnh. Vũ Cán và Nguyễn Văn Thái là bạn thân của nhau, cùng tuổi, cùng đỗ một khoa, cùng làm quan một triều.

2. *Hồng Châu:* Một phần của tỉnh Hải Dương xưa.

3. Ấp Đường An, sau thành huyện Đường An. Làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương.

4. Quan Bộc xạ họ Vũ tức Vũ Nghiêu Tá, làm quan chức Hành khiển Tả bộc xạ đời Trần Minh Tông (1314 – 1323).

5. Hành khiển họ Tạ người Mộ Trạch chưa rõ là ai.

6. *Tể phụ:* Cương vị Tể tướng.

Ông họ Lê giữ chức Thẩm hình, ông Thượng thư họ Vũ [1],
Đều là mẫu mực ngày nay được trọng vọng trong triều.
Nhà ông xưa này nổi danh vọng tộc [2],
Đời có bậc hiền đức khó có thể gọi tên.
Dương Chấn [3] tự truyền là vị quan thanh bạch.
Vi Hiền chẳng cần đến hòm vàng [4].
Cha là kẻ sỹ danh vọng cao như Thái Sơn, Bắc Đẩu [5],
Bác làm Hiến sát sứ, chú làm Tổng binh [6].
Gỗ trở thành thước thì người thợ đóng xe cần dùng [7],
Đem so được với đức độ chỉ có ngọc Vũ, Cư, Hành [8].
Gỗ được người thợ chọn trước tiên là cây kỷ, cây tử [9],
Thuốc quý được thầy thuốc ưa dùng là nhân sâm, bạch linh.

Tài của ông cao siêu, kiệt xuất,
Thâu thái tri thức trong thánh kinh hiền truyện như người trồng cấy gắng sức.

---

1. Cả hai ông này đều chưa rõ là ai.

2. *Vọng tộc:* Họ lớn có danh vọng, có nhiều nhân tài giúp nước. Ở đây ca ngợi họ Vũ là họ như vậy.

3. *Dương Chấn:* Là một vị thanh liêm đời Hán. Tương truyền một hôm có viên nha lại đem nhiều vàng đến xin ông tha tội cho một kẻ gian ác. Dương Chấn nói: *"Không thể tham vàng mà bỏ công lý"*. Viên lại năn nỉ: *"Đêm khuya chẳng có ai biết, sao quan lớn cẩn thận đến thế"*. Dương Chấn liền nghiêm mặt quát: *"Có trời biết, đất biết, ta biết, sao lại bảo là không có ai biết"*.

4. *Vi Hiền:* Vị Tể tướng hiền đức đời Hán. Ông thường nói: *"Người ta để lại cho con đầy hòm vàng, ta thì chỉ dạy con đọc một quyển sách thôi"*.

5. Cha Vũ Cán là Vũ Quỳnh, tự Thư Phác, hiệu Đốc Trai, đỗ Hoàng giáp khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan chức Binh bộ Thượng thư, Nhập thị kinh diên, kiêm Quốc tử giám Tư nghiệp, Sử quán tổng tài. Vũ Quỳnh là kẻ sỹ có danh vọng đương thời. Nguyễn Văn Thái ca ngợi ông, ví ông như Thái Sơn, Bắc Đẩu được kẻ sỹ ngưỡng mộ.

6. Ông bác làm chức Hiến sát sứ chỉ Vũ Nhân Trung làm An Bang phủ Hiến sát sứ. Ông chú Tổng binh chưa rõ là ai.

7. Ý nói tài năng con người như cây gỗ được đẽo gọt đưa vào mực thước thì sẽ làm ra những thứ có ích.

8. Ngọc là vật quý, nhưng chỉ có những loại ngọc đứng đầu trong hàng quý hiếm như Vũ, Cư, Hành thì mới có thể so sánh được với đức độ con người.

9. *Kỷ tử:* Là những loài gỗ quý, ở đây ví với người hiền tài. Người cầm quyền chọn nhân tài cũng giống như người thợ biết chọn gỗ quý vậy.

Viên mật gấu càng khích lệ chí đọc sách trước cửa sổ [1],
Bên trướng mực thường có bài minh phía tay phải [2].
Vun trồng vườn văn nghệ, trồng cấy điều nhân,
Tưới tắm ruộng giấy, lấy bút làm cầy.
Tiếc thời gian trôi, có thẻ trúc tiêu khiển ngày dài,
Nối ánh mặt trời, có dầu thơm tiếp thêm cây đèn ngắn.
Bụng tựa cái tráp chứa Ngũ kinh [3],
Ngôn luận của Bách gia [4], như dòng suối trong mát,
Thâu tóm rộng khắp lời nói của Chư Tử, [5]
Khai thác ngàn nhà [6], tay không lúc nào ngừng.
Hiểu rõ Thái cực [7] qua Đồ Thư [8] của Chu Đôn Di [9],
Giọt nước trong nghiên mực như sóng biển, dong duổi theo đào hoằng [10],
Là bậc cao niên trong văn học tinh thông cái học khoa cử,
Tuổi trẻ từng lừng danh chốn trường ốc [11].
Chí khí nuốt trâu, kiệt xuất ngàn người có một [12],

---

1. Xưa có người tên là Liễu Trọng Sinh ham hoc từ nhỏ, mẹ ông thường lấy mật gấu chế thành viên mỗi tối cho nhấm một tý để sức khỏe tăng thêm, học dễ nhớ.

2. *Tọa hữu minh:* Là bài minh ở bên phải chỗ ngồi. Người xưa hay viết bài minh có nội dung răn dạy tự khuyến treo ở cạnh chỗ ngồi để nhắc mình tránh điều dở, học điều hay. Trần Tử Ngang, Bạch Cư Dị đời Đường đều có những bài thơ như vậy.

3. Biên Chiếu người đời Hán có tài nhớ sách, người ta gọi ông là người có cái tráp trong bụng. *Ngũ kinh:* chỉ 5 cuốn sách kinh điển của Nho gia là: Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu.

4. *Bách gia,* hay *Bách thị*: đều chỉ Bách gia chư tử Tiên Tần nổi lên tranh biện tư tưởng, đề xướng học thuyết. Bách gia chư tử còn có ý nghĩa chỉ các học phái ngoài Nho gia.

5. *Chư tử:* Bách gia chư tử.

6. *Ngàn nhà:* Dịch chữ "thiên gia", ý chỉ các nguồn tri thức rộng mà Vũ Cán thu nhận.

7. *Thái cực:* Theo Chu Đôn Di, Thái cực là một bản thể tuyệt đối, âm dương, ngũ hành, vạn vật đều có chung một căn nguyên, một bản thể tuyệt đối đó.

8. *Đồ Thư:* Chỉ *"Thái cực đồ thuyết"* của Chu Đôn Di. Sách này gồm hơn 250 chữ thuyết minh cho Thái cực đồ – đồ thức tạo lập vũ trụ theo quan niệm của ông.

9. *Chu Đôn Di* (1017 – 1073): Một triết gia thời Bắc Tống, biệt hiệu là Chu Liêm Khê, tác giả của *"Thái cực đồ thuyết"*.

10. *Đào hoằng:* Một từ khác chỉ cái nghiên mực, dựa theo *Mao Dĩnh truyện* của Hàn Dũ đời Đường.

11. *Tuổi trẻ:* Dịch chữ "nhược quán". Xưa, con trai khi đến 20 tuổi người ta làm lễ đội mũ, gọi là "nhược quán". "Nhược quán" thành từ chỉ độ tuổi 20. Ở đây chỉ việc Vũ Cán đỗ từ khi còn trẻ.

12. Chỉ con người có chí khí lớn lao siêu phàm.

Tài hoa nhả ra chim phượng năm sắc.
Vạn lần kén chọn tiền xanh [1] đều trúng cả,
Tài ba vượt Trương Thốc, có được từ viên đá mài [2].
Kỳ thi hội mùa xuân [3] là dịp chọn ra kẻ sỹ ưu tú,
Khoa thì Hương mùa thu là lúc lựa lấy bậc anh tài.
Cây sở được cất chất đống lên ngồn ngộn [4].
Cỏ nga được chăm bón sao mà tốt xum xuê [5],
Ngựa non trắng muốt, không ăn rau hoắc ở bãi [6].
Hươu kêu ngao ngao ăn cỏ trên đồng nội [7].
Vỗ nước tóe lên ba ngàn dặm, dương cái bờm lớn [8].
Cuốn gió lên chín vạn dặm, vươn đôi cánh dài [9].
Năm Nhâm tuất lại mở khoa thi Tiến sỹ,
Trong bảng long hổ đều có nêu tên [10].
Hồi thịnh trị thực là ngàn năm hiếm có,
Ơn sâu đậm chồng chất đủ năm tước bậc [11],
Tráp ngọc áo lam theo kiểu cung đình [12]

---

1. Trương Thốc đỗ Tiến sĩ đời Đường, văn chương của ông ví như những đồng tiền xanh, kén vạn đồng đều như nhau, không đồng nào bị loại. Trong bài ý ca ngợi văn chương của Vũ Cán.

2. Ý chỉ tài năng có được do rèn giũa mà nên.

3. Thi Hội mùa xuân, dịch chữ "xuân tự". Tự là trường học. Xuân tự chỉ chốn trường thi mùa xuân, chỉ thi Hội.

4. Kỳ thi Hương chọn lấy những người khá trong số những người bình thường, ví như trong đám cây tạp nhạp chọn lấy cây sở, tuy nó cũng là tạp mộc nhưng trội hơn.

5. Thơ *"Tinh tinh giả nga"* ở Tiểu nhã trong *Kinh Thi* có câu: *"Tinh tinh giả nga, tại bỉ trung a"*, nghĩa là *"Cỏ nga tốt xum xuê, ở trên gò kia"*. Ý nói cỏ nga tốt vì nó mọc ở trên gò đất tốt và hợp. Nhân tài muốn phát triển thì cũng phải được bồi dưỡng sử dụng.

6. Thơ *Bạch câu* trong *Kinh Thi* chê Tuyên Vương không dùng người tài. Trong bài tiễn Vũ Cán sở dĩ nhắc đến thơ *Bạch câu* vì trước kia ông thi đỗ ở triều Lê nhưng lại không làm quan cho triều Lê ví như con ngựa non không ăn rau hoắc trên bãi.

7. Thơ *Lộc minh* trong *Kinh Thi* ca ngợi vua nhà Chu trọng đãi kẻ sỹ. Ở đây ý nói vua Mạc biết trọng tài.

8. Trong *"Tam quốc chí"*, Chu Du có nói: Lưu Bị không phải là người chịu khuất phục để kẻ khác dùng đâu. E rằng khi giao long đã gặp mây mưa sẽ không phải con vật trong ao nữa. Ý trong bài muốn nói người tài gặp thời thì có thể thi thố tài kinh bang tế thế giúp đời.

9. Trang Tử trong *"Tiêu dao du"* có câu: *"Chim bằng cuốn gió bay cao chín vạn dặm"*, người đời sau dùng hình ảnh này để nói sự tung hoành của con người.

10. *Bảng long hổ:* Bảng ghi tên người đỗ đại khoa.

11. *Năm tước bậc:* Dịch từ "Ngũ vinh", chỉ năm tước là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

12. Trang phục của quan trong triều.

Tiệc quý vườn quỳnh do bếp vua nấu [1].
Điện đình ứng chế không thẹn tài văn [2],
Có chiếu thư cho vào viện Hàn lâm vui mừng dào dạt.
Cung cấm thâm nghiêm rảo bước đến dinh thự trang hoàng,
Nhà ngọc cao vun vút cúi nhìn mái ngói chạm trổ [3].
Theo hầu khi rảnh rang, trông ơn được bề trên hỏi đến,
Tùy tùng những việc lớn, được dự phần sai khiến của vua.
Lễ nghi ở nơi tông miếu nghĩ đến người giúp đỡ [4],
Chức Thị thư thăng tiến, tiếng vang xa [5].
Giảng dạy ở Đông cung là viên quan nề nếp [6],
Hầu đọc sách, ngọc đeo dải áo kêu leng keng [7].
Thân cưỡi chim hạc phiêu diêu ở chốn Dao đài [8],
Tay kiềm chế cá kình bơi lội ngoài biển biếc [9].
Vui hầu xe loan lên điện Hán [10],
Kính mang phù hiệu của sứ giả đến Yên kinh [11].
Tám chín lần nuốt trôi Vân Mộng [12],

---

1. Chỉ việc vua ban áo mũ và tiệc quý cho tân Tiến sỹ.

2. *Điện đình:* Dịch chữ "Loan vàng" chỉ nơi vua ở, ứng chế trước loan vàng chỉ kỳ thi Đình hay thi Điện.

3. *Nhà ngọc:* Dịch chữ "ngọc đường", chỉ viện Hàn lâm.

4. Giúp đỡ: Dịch chữ "tán tướng". Đời xưa khi tế lễ ở tông miếu, vua chọn một số quan đại phu đến giúp. Vũ Cán có thời gian làm ở Bộ Lễ trông nom việc tế lễ ở cung đình.

5. *Thị thư:* Chức quan giúp vua soạn thảo giấy tờ hoặc sao chép. Vũ Cán từ chức Thị thư mà được thăng tiến, tiếng tăm lừng lẫy khắp nơi.

6. *Đông cung:* Chỗ ở và học tập của Thái tử, Vũ Cán từng làm chức quan dạy Thái tử học.

7. Trang phục của quan Hàn lâm khi đọc sách cho vua nghe.

8. *Dao đài:* Nơi thần tiên ở. Vũ Cán được gần gũi vua ví như được cưỡi hạc lên chốn thần tiên.

9. Lý Bạch đời Đường còn có biệt hiệu là hải Thượng Ky Kình Khách. Ý câu thơ muốn so sánh tài văn chương và tính tình phóng khoáng của Vũ Cán sánh được với Lý Bạch.

10. *Điện Hán:* Chỉ cung vua.

11. *Phù hiệu sứ thần:* Dịch chữ "Long tiết". Vũ Cán có lần đi sứ Trung Quốc nên bài thơ nhắc đến.

12. Vân Mộng là tên cái đầm lớn ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Thời Xuân Thu Chiến Quốc, nó thuộc địa phận nước Sở.

Chiếc thuyền mành lênh đênh trên Hồ, Tương [1].
Tài biện luận cuồn cuộn như nước Hoàng Hà dốc ngược.
Nguồn từ chương như nước dội khe núi dâng đầy.
Qua nước Lỗ vui mừng thấy nhạc nhà Ngu đang thịnh [2],
Sang nước Tề sung sướng được mặc áo cầu của thầy Xích nhẹ nhàng [3].
Như cuộc du ngoạn ngàn dặm kỳ diệu của Tư Mã [4],
Hào khí của Nguyên Long tràn ngập tám biển [5].
Tứ mẫu [6] trở về được hậu thưởng,
Hai lần tuyển nhân tài xuất sắc tâu lên triều đình [7].
Nhà Nho lại kiêm chức sỹ sư nhà Ngu [8],
Lên gần nghe rõ tiếng mở kích trên thềm [9].
Làm chức Thị giảng viện Hàn lâm, danh xứng với thực,
Sắc vua rạng rỡ ban cho Hàn Hoằng này [10].
Hàng đầu về từ chương giữ trọng trách trong triều,
Văn chương chói lọi thấu trời cao.

---

1. Hồ là hồ Động Đình. Tương là sông Tiêu Tương, những thắng cảnh nổi tiếng ở tỉnh Hồ Nam.

2. Quý Trát là công tử nước Ngô thời Xuân Thu. Vua cha muốn nhường ngôi nhưng ông không nhận, bèn được phong ra đất Duyên Lăng gọi là Duyên Lăng Quý Tử. Ông là người hiền tài, lại quảng giao, được sỹ phu đương thời hâm mộ. Một hôm đi qua nước Lỗ, nghe cử nhạc Ngu Thuấn ông đã đoán được lẽ thịnh suy trị loạn của liệt quốc. Câu thơ ý chỉ Vũ Cán cũng là người từng trải, hiểu biết thời thế.

3. Xích là tên một học trò Khổng Tử được cử đi sứ nước Tề, khi đi Xích cưỡi ngựa béo, mặc áo cừu nhẹ. Vũ Cán cũng từng đi sứ nên nhắc việc này.

4. *Tư Mã:* Tức Tư Mã Thiên đời Hán. Ông là nhà sử học, nhà văn lớn, là người lịch lãm. Bình sinh ông đi du ngoạn nhiều nên rộng kiến văn. Ở đây ý nói Vũ Cán cũng là người lịch lãm.

5. *Nguyên Long:* Tức Trần Đăng đời Tam Quốc, là người hào khí nổi tiếng. *Tám biển:* dịch chữ *"bát minh"*. *"Bát minh"* hay *"bát hải"* đều chỉ bốn phía biển và bốn góc biển. Trong bài ca ngợi hào khí Nguyên Long nhưng cũng có ý nói Vũ Cán là người hào khí.

6. *Tứ mẫu:* Bốn con ngựa đực. Còn là tên một bài thơ trong *Kinh Thi,* nói việc vua úy lao sứ thần trước khi lên đường. Sau nó thành điển chỉ việc đi sứ.

7. Nhắc chuyện Vũ Cán hai lần tham gia công việc tuyển cử, khảo xét nhân tài.

8. Đời Ngu Thuấn đặt chức Sĩ sư coi việc tư pháp. Người giữ chức vụ đó là Cao Dao. Trong bài nói việc Vũ Cán từng tham gia công việc tư pháp.

9. *Khải kích:* Mở kích. Kích là loại vũ khí thời xưa thường bày làm nghi trượng ở chỗ các đại thần. Trong bài có Vũ Cán tham gia công việc quan đại thần.

10. *Hàn Hoằng:* Tự là Quân Bình, người quận Nam Dương đời Đường, làm chức Trung thư xá nhân, ông là người có tài thơ. Trong bài có ý nói Vũ Cán cũng có tài thơ như Hàn Hoằng.

Lá thắm trước thềm xuân rơi vào án sách [1],
Nâng tờ chiếu "gai vàng" chuông lệnh rung đêm [2].
Túi bút theo hầu nghi trượng Thiên tử khắp nơi,
Nơi làm việc rực sáng chiếu lên tận mặt trời tinh tú [3].
Được yêu mến nhiều lần nhận sắc chỉ mới,
Chạnh tình nhớ quê cũ muốn về.
Lạy từ tạ bệ rồng, hương thơm còn vương tay áo,
Uống tiễn biệt ở cửa họ Hàn, rượu đầy bình [4].
Cầu Hán, đường Hòe có người ngọc tiễn đưa [5],
Người lái đò quay ngang chèo lan trên dòng sông rộng.
Xe ngựa dựng nghỉ trời lặng gió,
Vén rèm ở Ôn Xá đúng lúc trời tạnh sáng.
Gói trầu Bình Lạc têm trầu quế,
Chén An Nhân ngát mùi trà thơm [6].
Toại nguyện về miền Đông theo dòng nước Liêu Xuyên [7],
Hướng về Bắc lưu luyến đình Đan Xá [8].
Dị Sử, con ở có túi gấm [9],
Nàng tiên Trung Lập đứng cách bức bình phong vẽ.
Có khi cười hỏi thăm vũ nữ Thanh Sam, [10]

---

1. *Lá thắm:* Dịch chữ *"hồng diệp"*. Đời Hy Tông Nhà Đường, Vu Hựu thấy chiếc lá hồng trôi từ trong cung vua ra, ở mặt lá có đề thơ. Vu Hựu cũng đề thơ vào lá rồi thả xuống, cung nữ họ Hàn vớt được. Sau khi ra khỏi cung, Hàn thị đã kết duyên với Vu Hựu, nàng làm bài thơ có câu: *"Phương tri hồng diệp hữu lương môi"* (mới hay lá thắm có lương duyên). Ý trong bài nói Vũ Cán được vua trọng dụng là do tiền định như Vu Hựu với Hàn thị.

2. *Giai vàng:* Dịch chữ *"Hoàng ma"*. Xưa giấy viết chiếu chỉ vua làm bằng gai vàng. Vũ Cán nhận chiếu ban đêm, có chuông báo hiệu, ý chỉ Vũ Cán được vua trọng dụng, hỏi han.

3. *Nơi làm việc:* Dịch chữ *"nha bài"*. Nơi làm việc của các quan trong triều có trang trí những thanh gỗ đóng lại thành từng dãy như những chiếc răng nên gọi là *"nha bài"*.

4. Hàn Triều Tông đời Đường làm Thứ sử Kinh Châu, ông là người có đức độ được kẻ sĩ ngưỡng mộ. Họ nói: Sống không muốn được phong tước vạn hộ hầu, chỉ muốn một lần được biết Hàn Kinh Châu. Trong bài ý ca ngợi Vũ Cán.

5. *Cầu Hán:* Cầu bắc qua sông Hán. *Đường Hòe:* Đường trồng toàn cây hòe

6. An Nhân, Bình Lạc, Ôn Xá đều là những địa danh ở Hải Dương. *Trà thơm:* dịch chữ "Tăng khanh", nơi sản xuất trà ngon nổi tiếng ở Trung Quốc.

7. *Liêu Xuyên:* Tên sông ở Đường An, Hải Dương.

8. *Đan Xá:* Một địa danh gần Thăng Long.

9. Là tên gọi những địa phương, mỗi nơi có đặc điểm riêng có liên quan đến sinh hoạt của Vũ Cán khi về hưu.

10. Như trên.

Có lúc vui đón đào hát ở Kim Lâu.[1]
Gọi con, khẽ bảo ông lão Hoa Đường,[2]
Quát chó, dốc rượu cho cháu ngoại ở Ngọc Cục.[3]
Gặp người Hạnh Ổ[4] tình cảm dạt dào,
Buộc ngựa ở Dương Giai[5] bước đi lâng lâng.
Hoa mai nở rộ ở cành phía Nam,
Trúc báo tin bình yên, măng mùa đông mọc.
Cây sậy phơ phất bên bờ, cá chiên nhảy lao xao,
Tiếng dẫn gỗ chan chát hòa cùng tiếng chim hót véo von.
Sản vật quý báu chất đống ở Lục Hải,[6]
Rươi tươi rói sinh sản ở cồn sông.
Một năm được hưởng cảnh đẹp mùi vị quê hương đậm đà,
Ở Thanh Giốc[7], Tử Dương[8] và Hoàng Chanh.[9]
Ba tấc cam vàng như những hạt châu lủng liểng,
Nghìn hàng quất xanh như ngọc rung rinh.
Gạo cánh thơm, thơm như hoa huệ Tăng Vu,[10]
Quả hồng đỏ, đỏ hơn anh đào Đỗ Thục.[11]
Cá chằm Lạp[12] tựa thoi bạc to một thước,
Ngó sen ở ao phô biếc quấn quanh,
Cốm non, gạo thơm làm cỗ được,
Ngọt ngào mía tím có thể làm rã cơn say.
Say ở trong làng khi rượu ngon đã ngấm,
Các thứ ngon khi tan chợ bốc mùi tanh.
Cắt ngỗng quay vịt do tay tiên nữ[13],
Nấu thịt lợn thịt dê non trong chiếc sanh của lực sỹ.
Vài con cua bể đáng nhắm rượu,

1, 2, 3, 4, 5, 6: Là tên gọi những địa phương, mỗi nơi có đặc điểm riêng có liên quan đến sinh hoạt của Vũ Cán khi về hưu.

7, 8, 9, 10, 11: Tên những địa danh có các đặc sản như rươi, cam, quất, gạo cánh thơm, hồng đỏ...

12. *Lạp trạch:* Tên chằm ở vùng Giang Tô, Chiết Giang, Trung Quốc. Ở đây ý chỉ hồ Chằm của vùng Hải Dương có nhiều đặc sản.

13 . *Tiên nữ:* Nguyên chữ *"ma cô"*, tên tiên nữ trong truyền thuyết, ở đây ý chỉ các cô thôn nữ.

Một cái lườn gà vàng ngậy tự làm ướt hũ.
Hương xông yên ngựa thấu đến giáp vàng [1],
Bóc sò huyết ứa ra màu hồng tanh [2].
Phân phát vàng lụa chia đều món quà hậu đãi [3],
Đốt vàng mã, rót rượu trắng tế mộ gia tiên.
Thung lũng cây bách làm hương thơm, thịt dê non làm cỗ,
Dâng rượu chúc thọ mẹ [4], lấy sừng tê làm chén [5].
Cây kiều cây tử ở Trang Sơn nẩy sắc xuân [6],
Hoa chi hoa lan ở thềm Tạ tỏa hương thơm nức [7].
Kính lão ban cho chiếu, ghế,
Vui có khách gẩy đàn và thổi sênh [8].
Tùng cúc gần kề kết làm bạn hữu,
Bốn điều đẹp hai điều khó [9] đều đủ.
Vẫy đuôi hươu người đời nói đó là tục châu Ký [10],
Cao đàm hùng biện kinh động cả bữa tiệc.
Trăng đầy trước sân, giọng ca yểu điệu,
Xuân về muôn dặm điệu múa thướt tha.

---

1. Yên ngựa cũng được sấy mùi thơm, ý nói cảnh sang trọng của ông quan hưu trí

2. *Quy cước:* Tức sò huyết, sò huyết khi bóc nước đỏ như máu, là món ăn quý.

3. Khi về hưu, Vũ Cán được vua ban lộc rất hậu, về làng ông phân phát quà cho khắp mọi nhà.

4. *Mẹ:* Nguyên chữ là *"huyên đường"* chỉ người mẹ. Vũ Cán khi về hưu vẫn còn mẹ già ở quê.

5. *Chén làm bằng sừng tê:* Dịch chữ *"tự quang"*. Từ này có xuất xứ trong bài *Quyển nhĩ* của *Kinh Thi*, chỉ chén làm bằng sừng tê.

6. *Kiều tử:* Cây kiều mọc cao cành lá vươn lên tượng trưng cho người cha: Cây tử mọc thấp cành lá rủ xuống chỉ người con. Kiều tử chỉ vua con. Ý nói cha con Vũ Cán đều hiển đạt, nên lấy hình ảnh kiều tử nảy sắc xuân để ví.

7. Chi, lan là loài cỏ thơm được dùng để chỉ việc con cháu hiển đạt.

Thềm họ Tạ: chỉ gia đình Tạ An đời Tấn. Con cháu họ này đều là nhân tài nổi tiếng đương thời.

8. *Gẩy đàn thổi sênh:* dịch chữ *"Cổ sắt xuy sênh"*. *Kinh Thi* có câu này, chỉ việc cử nhạc để thết đãi tân khách.

9. *Bốn điều đẹp, hai điều khó:* Dịch chữ *"Tứ mỹ nhị nan"*. Tứ mỹ, là thời tiết tốt, cảnh đẹp, người biết thưởng thức và việc vui mừng. Nhị nan là chủ hiền, khách tốt. Bài *"Đằng Vương các tự"* của Vương Bột có câu: *"Tứ mỹ câu nhị nam tính"*. Nghĩa là: *"Bốn điều đẹp hai điều khó đều đủ"*.

10. Người đời Tấn khi tiếp chuyện khách thường hay cầm chiếc phất trần bằng lông đuôi hươu, phong tục này bắt nguồn từ người châu Ký nước Yên.

Gót đỏ đầu xanh phô tài trên chiếu Việt [1],
Mắt sáng răng trắng gẩy cây đàn tranh nước Tần [2].
Tiệc chiều mâm chén còn ngổn ngang,
Tiệc đêm đèn đuốc đã sáng trưng.
Ngày yên tĩnh lau chùi ngắm nghía bức vẽ,
Hứng đến trên bàn cờ như vang tiếng pháo nổ.
Bước lên thi đàn không ai sánh kịp Lý Bạch [3],
Tụng bài Tửu Đức có thần của Lưu Linh [4].
Khí say bừng bừng đứng tựa lan can hoa,
Nét mừng rạng rỡ chiếu sáng hành lang cong.
Nhìn lại tôi và ông đều là "ích hữu" [5] của nhau,
Đạo nghĩa "tứ đồng" [6] khó mà tranh hơn.
Khoa danh giáp ất từng chung bảng [7],
Tuổi tác giáp ất lại cùng canh [8].
Cùng một quê hương đi chung cổng làng [9],
Cùng lên đài sảnh ngước trông cửa vua.
Mười năm ở dốc Kim Loan [10] kề giường nói chuyện,
Ba nghìn đường trạm cùng gióng cương đi.
Ngày ngày vẩy bút nối vần thơ ngự,

---

1. *Gót đỏ:* Không đi giầy dép. *Đầu xanh:* Người tuổi trẻ. Ý câu này nói những người múa trên chiếu tiệc của Việt Vương đều tươi trẻ.

2. Đàn tranh do Mông Điềm đời Tần chế tạo ra, có 13 dây. *Mắt sáng răng trắng:* chỉ ca nhi nhạc công đều là người trẻ đẹp.

3. *Lý Bạch:* Đại thi hào đời Đường, ở đây ý ca ngợi tài thơ của Vũ Cán.

4. Lưu Linh tự là Bá Luân, người đời Tấn. Ông làm chức Kiến uy tướng quân. Lưu Linh sáng tác bài *"Tửu đức tụng"* ca tụng đức tốt của rượu. Ông là người nổi tiếng về rượu. Bạn say của ông là Nguyễn Tịch và Kê Khang cũng đều là những người nổi tiếng đương thời.

5. *Ích hữu:* Những người bạn có ích cho nhau, chỉ bạn tốt.

6. *Tứ đồng:* Bốn điều cùng chung nhau, đó là: Đồng canh, đồng hương, đồng khoa, đồng liêu (cùng tuổi, cùng quê hương, cùng đỗ một khoa, cùng làm quan một triều).

7. *Chung bảng:* Đỗ cùng một khoa, yết tên trên cùng một bảng.

8. *Đồng canh:* Hay đồng niên, đồng tuế đều chỉ những người cùng tuổi.

9. Trong bài nói Nguyễn Văn Thái và Vũ Cán đồng hương, nhưng Nguyễn Văn Thái người huyện Vĩnh Lại, Vũ Cán huyện Đường An. Đồng hương có lẽ nói hai ông đều là người thuộc Hải Dương cũ.

10. Dốc Kim Loan, một cách nói khác chỉ Viện Hàn lâm. Đời Đường Đức Tông, có thời kỳ cho dời Viện Hàn lâm đến ở dốc Kim Loan, từ đó dốc Kim Loan cũng có nghĩa chỉ Viện Hàn lâm.

Năm năm liền tay áo đến chúc mừng năm mới [1].
Bếp của vua, ban cho gỏi cá vàng,
Tầu ngựa vua, ban cho ngựa hồng mũi ngọc.
Đã mấy mùa thu nơi quán khách, cùng đắp chung chăn,
Ba phen nơi màn trướng, tướng doanh kề sát dưới trăng.
Là bạn đồng tâm thì chặt vàng cũng dễ [2],
Tiếp câu "phì mẫu" trong thơ Phạt mộc [3].
Hai con kỳ lân chơi vườn thượng uyển [4],
Một đôi diều cắt tung cánh biển Nam [5].
Cùng lái cỗ xe tâm tình hòa hợp,
Bện dải lụa đeo ấn, sửa lại dải mũ, thể hiện nghĩa khí [6].
Khuyên nhau nhớ nhau khích lệ nhau,
Giao du với nhau càng lâu càng tâm đắc.
Sánh với Cảnh Nhân và Quân Thực [7]
Tuy khác họ nhưng tình thực là anh em.
Tới nay cũng có niềm vui được về quê vinh hiển [8]
Hẹn ngày nghiêng lọng cao ở thôn trước mặt [9].

---

1. Xưa cứ sáng mồng một tết, văn võ triều thần phải mặc lễ phục vào triều lạy mừng vua.

2. *Kinh Dịch* có câu: *"Nhị nhân đồng tâm, kỳ lợi đoạn kim"*. Nghĩa là, hai người đồng tâm nhất trí, sắc bén chặt được vàng. Ý chỉ tình bạn bè đồng tâm nhất trí.

3. Bài thơ *Phạt mộc* trong *Kinh Thi* nói về tình bạn thân có câu: *"ngã hữu phì mẫu, dĩ tốc chư cữu"*, nghĩa là, ta có gia súc đực béo để mời các ông cậu.

4. Kỳ lân là loài thú có nhân. Sách *Sử ký* chép đời Hoàng Đế có kỳ lân xuất hiện ở vườn hoa của vua. Trong bài tác giả tự ví mình và Vũ Cán như hai con kỳ lân.

5. *Diều cắt:* dịch chữ *"Điêu ngạc"*. Thơ Đỗ Phủ có câu: *"Giao long đắc long vũ, điêu ngạc tại thu thiên"*, nghĩa là: Giao Long gặp mây mưa, diều cắt gặp trời thu. Ý nói anh hùng gặp thời sẽ thỏa chí anh hùng mà tung hoành. Diều cắt được ví với người tài trí sắc bén.

6. Chỉ những nghi thức chuẩn bị ra làm quan.

7. Cảnh Nhân và Quân Thực là đôi bạn thân thiết đời Tống.

8. *Về quê vinh hiển*: dịch chữ *"Vinh hương"*, chỉ việc các quan được về hưu hoặc về thăm quê một cách vinh hiển. Ở đây chỉ việc Nguyễn Văn Thái cũng được về hưu vinh hiển như Vũ Cán.

9. *Nghiêng lọng:* dịch từ *"khuynh cái"*. Khổng Tử sang đất Diệm gặp bạn là Trình Tử ở giữa đường. Ông nghiêng lọng nói chuyện với bạn suốt buổi. Do đó *"khuynh cái"*, chỉ bạn bè thân thiết gặp nhau hàn huyên

Thịt gà cơm nếp nhà họ Trương trọn vẹn lời ước xưa [1].
Áo mũ Lạc xã gắn bó lời thề trước [2].
Thái bình thịnh sự dạt dào niềm vui của ta,
Khúc Đình vân [3] tao nhã vì bác mà lắng nghe.
Thừa hứng đến với Đái Đạo không quay ngược mái chèo [4],
Gặp Ngũ Cử trên đường, trải cây tử kinh làm chiếu ngồi [5].
Cầu Thăng Tiên nhận ra chữ cũ vẫn còn [6],
Quy chế mới về xe tứ mã cao quý mở rộng [7].
Nhà Trú cẩm họ Hàn [8] ban ngày thấy gấm san sát,
Làng Minh kha họ Trương [9] đeo ngọc kha leng keng.
Trên trang Ngọ Kiều sinh hòa khí [10],
Phía đông sống Bách Lý tụ họp nhiều hiền tài [11].

---

1. *Sách Hán thư chép*: Trương Nguyên Bá và Phạm Cự Khanh cùng học ở nhà Thái học, họ chơi rất thân với nhau. Lúc cáo biệt về nhà, Cự Khanh hẹn hai năm sau sẽ đến thăm Nguyên Bá. Đến hẹn, mẹ Nguyên Bá giết gà nấu cơm nếp đợi khách. Nguyên Bá nói với mẹ: Cự Khanh là người tín nghĩa tất không sai hẹn. Quả nhiên Cự Khanh có đến.

2. *Lạc xã:* Một tổ chức kết giao ở kinh đô Lạc Dương trong đó có Tư Mã Quang và các nhân sỹ.

3. *Đình vân:* Đào Tiềm đời Tấn có bốn bài Đình vân. Nội dung nói đến tình cảm thương nhớ bạn thân.

4. Sách *Thế thuyết* chép: Vương Tử Do người ở Sơn Âm, một đêm thấy tuyết sa xuống rất nhiều. Sáng dậy chợt nhớ tới bạn thân là Đái An Đạo đang ở đất Diệm. Ông chèo thuyền đi ngay. Mới đến cửa ông lại quay về. Có người ngạc nhiên hỏi. Vương Tử Do trả lời: *"Tôi nhân hứng tìm đến thăm bạn, nay hứng đã hết thì quay trở về, cần gì phải gặp An Đạo nữa.*

5. Sách *Tả truyện* chép: Ngũ Cử người nước Sở chơi rất thân với Thanh Tử. Ngũ Cử sắp chạy sang Tấn, gặp Thanh Tử ở địa phận nước Trịnh. Tử bèn trải cây kinh tử làm chiếu, cùng nhau chuyện trò ăn uống, rồi khuyên Ngũ Cử trở về.

6. Tư Mã Tương Như khi đi sang miền Tây qua cầu Thăng Tiên đề vào trụ cầu rằng: "bất thừa cao xa tứ mã, bất quá thử kiều". Nghĩa là: *"Không được đi xe tứ mã cao thì không quay trở về qua chiếc cầu này"*.

7. Như trên.

8. Hàn Kỳ người đời tống rất có tài về chính trị, quân sự. Ông làm đến chức tể tướng, công danh hiển hách một thời. Ông xây nhà ở quê đặt tên là Trú Cẩm Đường (nhà mặc áo gấm ban ngày). Ý muốn nói phú quý về quê cũ như mặc áo gấm đi giữa ban ngày.

9. Trương Gia Trinh làm Tể tướng đời Đường, em là Trương Gia Hổ làm Kim Ngô tướng quân. Cổng nhà họ Trương xe đậu san sát nhạc ngựa kêu leng keng. Ho đặt tên chỗ ở là Minh Kha Lý (làng Minh Kha).

10. *Ngọ Kiều:* Tên gọi dinh thự của Bùi Độ đời Đường.

11. *Hiền tài:* Dịch chữ Đức tinh – tên ngôi sao tượng trưng cho người hiền tài.

Tôi mừng song thân đều tóc bạc,
Ông vui từ mẫu cũng tuổi rùa. [1]
Anh tôi vì tôi mà quay ngựa [2],
Họ hàng ông khen ông giỏi vịnh thơ Tích linh. [3]
Tôn phò vua, sức đặt yên chín vạc [4],
Phụng dưỡng đấng thân, có thể dùng tam sinh [5]
Hiểu biết nhau là tình giao hảo thông gia,
Anh em xướng họa hòa hợp như kèn sáo cùng tấu [6].
Kẻ làm quan xa đến mừng vì gió mây gặp hội,
Vinh dự trong làng càng rực rỡ được dự bàn sáng mồng một [7].
Tiếng đàn hát trong làng tấu lên tuần tự nhàn nhã,
Chuông trống tam quan chùa bỗng ngân nga.
Vui chơi chưa thỏa hứng quê nhà,
Đêm năm canh vẫn vương mộng nhạc Quân Thiều [8].
Múa làm vui cho cha mẹ xong treo áo hoa lên [9],

---

1. Rùa nổi tiếng là động vật sống lâu, tuổi rùa ý nói sống lâu trăm tuổi. Tóc bạc, tuổi rùa đều chỉ người hưởng thọ.

2. Vì có cha mẹ già nên anh trai tác giả không đi làm quan mà trở về quê phụng dưỡng song thân thay em.

3. Bài thơ *Tích linh* trong *Kinh Thi* nói đến tình anh em đùm bọc lẫn nhau.

4. *Chín vạc:* Dịch chữ *"cửu đỉnh"*. Hạ Vũ xưa đúc chín vạc tượng trưng cho chín châu, ý chỉ quyền lực cai trị thiên hạ tập trung về Thiên tử. Về sau chín vạc tượng trưng cho non sông đất nước nói chung.

5. *Tam sinh:* Cỗ dùng lợn, trâu, dê.

6. *Kinh Thi* có câu: *"Bá thị xuy huân, trọng thị xuy trì"*, nghĩa là anh thổi ống tiêu, em thổi ống sáo. Ý nói tình anh em hòa thuận như các nhạc cụ tương ứng hài hòa.

7. Truyện Hứa Thiệu trong *Hậu Hán thư* chép: *"Thiệu cùng với anh họ là Tĩnh đều có danh vọng cao, họ thích bình phẩm những nhân vật trong làng, vì thế ở Nhữ Nam có tục bình phẩm những nhân vật vào sáng mồng một hàng tháng"*, ở đây dùng điển này để nói Vũ Cán là nhân vật nổi tiếng ở làng Mộ Trạch.

8. Quân Thiều là nhạc cung đình. Trong thơ văn người ta dùng để chỉ nhạc của vua. Trong bài ý nói Vũ Cán tuy về trí sỹ nhưng lòng vẫn vương vấn quân vương.

9. Lão Lai là người con chí hiếu. Cha mẹ ông thấy con mình đầu tóc cũng bạc phơ thì lấy làm buồn bã vì lo ông không còn sống được lâu. Lão Lai biết ý mặc quần áo hoa, vừa múa hát vừa đánh trống bỏi trước sân cho cha mẹ vui, thỉnh thoảng lại vờ ngã cất tiếng khóc như con trẻ. Cha mẹ thấy thế bật cười bảo nhau: Con mình tuổi già nhưng tính tình còn trẻ con, chắc nó sẽ sống lâu. Sau điển này dùng chỉ người con có hiếu.

Trăng dọng nơi cung khuyết, lòng rung động tựa cờ bay [1].
Sai đầy tớ sắp sửa hành trang tiễn biệt cung khuyết,
Phơi phới như tiên lên cõi Bồng Doanh [2].
Bạn đồng liêu nắm tay chúc mừng rất đông,
Nha lại đến cửa giúp thảo lời mừng trình lên các quan.
Áo giáp sắt long lanh như sương bày ra quang cảnh đẹp,
Chiêng đồng treo lên như mặt trời buổi sáng.
Ở Ngọ Môn hàng đại áo đứng nghìn nghịt,
Bệ rồng uy nghiêm, đeo ngọc lanh canh.
Đêm trăng sáng các quan theo tiễn từ nơi ở [3],
Gió mát xuân ấm thành Phượng Hoàng [4].
Lên cao đến gác mây sát tận trời xanh [5],
Đường mây bằng phẳng vạn dặm bước hanh thông.
Dưới lầu buông rèm son, chim én bay đến ngủ [6],
Mừng chim oanh dời từ hang sâu lên cây cao [7]
Ánh sáng sao Tam Thai trở về Đông Cực [8],

---

1. *Chiến Quốc sách* có chép câu nói của Sở vương: "*Quả nhân ngọa bất an tịch, thực bất cam vị. Tâm dao như huyền tinh*". Nghĩa là: "*Quả nhân nằm không yên chiếu, ăn chẳng biết vị ngon, lòng rung động như cờ treo*" Đời sau hay dùng chữ "tâm tinh", hay "huyền tinh" (cờ treo) để nói lòng hồi hộp không yên.

2. Núi Bồng Lai và đất Doanh Châu nơi các vị tiên ở.

3. *Nơi ở của các quan:* Dịch chữ "*án thước điện*". "*Án thước*" là loài chim nhỏ. Điện án thước là chỉ nơi ở của các quan trong triều.

4. *Thành Phượng Hoàng:* Chỉ Kinh đô Thăng Long.

5. Câu này ý nói Vũ Cán làm chức quan cao trong triều.

6. Thơ Lưu Vũ Tích đời Đường có câu. "*Cựu thời Vương Tạ đường tiền yên, phi nhập tầm thường bách tính gia*", nghĩa là: Chim én ở trước nhà họ Vương họ Tạ trước kia, nay bay vào nhà trăm họ tầm thường. Ý câu này nói việc đời luôn thay đổi, thịnh suy nối nhau đáp đổi.

7. Người xưa hay dùng hình ảnh chim oanh ra khỏi hang sâu dời lên cây cao để nói kẻ sỹ hanh thông trên đường hoạn lộ hoặc thay đổi chỗ ở. Ý thơ xuất xứ trong *Kinh Thi*: "*Phạt mộc chanh chanh, điểu minh anh anh. Xuất tự u cốc, thiên vu kiều mộc*". Nghĩa là: Chém gỗ chan chát, chim hót véo von. Ra từ hang tối, dời lên cây cao.

8. *Tam Thai:* Tên một chòm sao. Người xưa thường dùng hình ảnh chòm Tam Thai để chỉ Tam công trong triều. Vũ Cán từng dự hàng Tam công; Đông cực, chỉ miền Đông, ở đây chỉ vùng hải Dương. Ý nói khi Vũ Cán về xứ Đông hưu trí sao Tam Thai chiếu về phía Đông.

Dự hàng tám trụ cột chống đỡ trời Nam [1].
Là bàn tay lớn trong văn chương làm đẹp đất nước,
Sự nghiệp giúp đời mở ra con đường phía trước.
Khéo dùng tài kinh luân tìm ra kế sách lạ,
Giúp vua ban ân huệ cho dân từ tấc lòng thành ban đầu [2].
Biểu can ngăn của Ngụy Tử là thang thuốc, là kim châm [3],
Tờ tấu nghị của Lục Công sáng rực như nét vẽ đẹp [4].
Trong lòng họ Hàn họ Phạm, la liệt giáp binh [5],
Trong bụng Trương Lương, Trần Bình, tài đặt bình nước [6].

---

1. *Tám trụ:* Dịch chữ *"bát trụ"* chỉ tám chức quan đầu triều.

2. *Giúp ơn vua ban ơn huệ cho dân* – dịch từ *"tri trạch"* tức *"Tri quân trạch dân"*.

3. Ngụy Tử tức Ngụy Trưng làm Gián nghị đại phu đời Đường Thái Tông, ông can ngăn vua rất thẳng thắn dũng cảm. Lời can của ông danh thép và sắc bén, Thái Tông rất kính nể và ngại ông. Ngụy Trưng được phong Quốc Công, tạ thế được ban thụy là Văn Trinh.

Đời xưa người Trung Quốc lấy đá mài nhọn làm kim châm cứu. Từ *"dược thạch"* xuất xứ từ sách *Tả truyện* nói việc can ngăn vua cũng như dùng thuốc và kim châm chữa bệnh cứu người.

4. *Lục công:* tức Lục Chí đời Đường. Ông được Đường Đức Tông rất tín nhiệm, ông làm học sỹ ở Viện Hàn Lâm, Phàm những tấu sớ của đại thần dâng lên Đức Tông đều trao cho Lục Chí xem và góp ý. Người đương thời coi ông là nội tướng. Ông còn có tài thảo chiếu chỉ. Tài nghị luận của ông gây xúc động mạnh lòng người. Về sau vì bị bọn Bùi Diên Linh gièm pha, Lục Chí bị biếm ra chức Biệt giá ở Trung Châu. Khi mất ông được vua tặng tên thụy là Tuyên Công.

5. Họ Hàn tức Hàn Kỳ, họ Phạm tức Phạm Trọng Yêm đời Tống. Cả hai đều đỗ Tiến sỹ, là bậc danh thần tài kiêm văn võ. Hai ông trong triều thì làm Tể tướng, ra ngoài thì làm Tổng trấn cầm quân trăm vạn. Riêng Phạm Trọng Yêm được quân Kim ca tụng: *"Phạm lão hung trung hữu số thập vạn giáp binh..."*, nghĩa là: ông già họ Phạm trong lòng có vài chục vạn giáp binh.

6. Lương tức Trương Lương, Bình tức Trần Bình, hai mưu thần giúp Hán Cao Tổ phá Tần, diệt Sở dựng lên cơ nghiệp nhà Hán. Đặt bình nước – ý nói đặt bình nước trên cao nước sẽ chảy xuống dễ dàng, tài nay của Trương Lương, Trần Bình cũng như nước chảy từ cao xuống.

Chính sự tốt sánh với họ Tiêu, Tào, Bính, Ngụy [1],
Tài văn cao như Hàn, Liễu, áp đảo Tôn, Đinh [2].
Phát huy đạo thánh hiền khôi phục nghiệp học,
Giúp đỡ nhà vua mở mang nghiệp đế [3].
Vua Đường ban cho tấm chăn lụa xanh [4]
Phó Duyệt điều hòa canh trong đỉnh nhà Thương [5].
Cây đào cây lý ở trước cửa nhà ông được vun trồng tươi tốt [6],
Gia thế vọng tộc quy tụ phúc lành [7].
Sự nghiệp sánh Cao Dao đeo gươm giúp nước [8],

---

1. Tiêu – Tào, chỉ Tiêu Hà và Tào Tham, hai tướng quốc giỏi mưu lược phò giúp sự nghiệp cho Hán Cao Tổ.

Bính, tức Bính Cát, Tể tướng của Hán Tuyên Đế. Ông là người nhìn xa trông rộng, phán đoán tình hình rất đúng với thực tế.

Ngụy tức Ngụy Tướng, người đồng thời với Bình Cát, ông cũng làm đến chức Tể tướng. Người đương thời ai cũng ca ngợi hai ông.

2. *Hàn Liễu:* Tức Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên, hai ông đều là những nhà văn lỗi lạc đời Đường.

– Tôn, tức Tôn Viêm, người thời Hán Ngụy. Ông theo học Trịnh Huyền, đương thời nổi tiếng là bậc đại Nho. Triều đình vời ra làm quan nhưng ông từ chối.- Đinh, tức Đinh Hồng đời Hán Chương Đế. Ông thông hiểu Ngũ kinh, nổi tiếng uyên bác một thời. Tôn Viêm là tác giả sách *"Nhĩ Nhã âm nghĩa"*.

3. Đế hoành, chỉ nghiệp đế, chữ xuất xứ trong sách *"Hoài Nam Tử"*.

4. Đường Huyền Tông là người rất có tình nghĩa đối với anh em ruột thịt. Ông cho may chiếc chăn lớn, mỗi khi yến tiệc xong, anh em đắp chăn chung cùng nằm. Về sau ông đem chiếc chăn đó ban thưởng cho quan trong triều để khuyến khích những nhà có anh em hòa thuận.

5. Phó Duyệt là tôi hiền của vua Cao Tông nhà Thương. Ông làm đến chức Tể tướng. Có lần Cao Tông nói: *"Nhược tác điều canh nhĩ duy diêm mai"*, nghĩa là *"Như điều hòa mùi vị canh, nhà ngươi làm muối làm mơ"*. Ý nói trị nước cũng như điều hoa vị mặn vị chua trong nồi canh, Phó Duyệt là người làm được như vậy.

6. Địch Nhân Kiệt là một danh thần Tể tướng đời Đường. Ông đã mưu lược xoay chuyển tình thế giúp nhà Đường khỏi họa Võ Hậu. Khi làm quan ông đặc biệt chú trọng đến việc bồi dưỡng và tiến cử nhân tài. Vì thế người đương thời ca ngợi Địch Nhân Kiệt là *"Đào lý tận tại công môn hỹ"* (Đào lý đều ở cả cửa ông). Về sau chữ *"đào lý"* thường dùng để chỉ những người có nhiều học trò hay có nhiều người giỏi làm việc dưới quyền mình.

7. *Gia thế vọng tộc:* dịch từ *"gia thế ngô đồng"*. Sách *"Hợp Bích"* chép: Anh em Hàn Tứ Hoa đều làm Tể tướng, trước cửa nhà có trồng cây ngô đồng. Người ở kinh thành gọi là nhà họ Hàn ngô đồng để phân biệt với nhà Khang Công lúc đó.

8. Cao Dao một hiền thần của vua Thuấn, giữ chức Sỹ sư, coi về hình pháp.

Thỏa chí giúp vua và dân trở thành thời Nghiêu Thuấn [1].
Ngày khác mặc áo gấm về càng thêm vinh hiển,
Lúc đó uống chén rượu lại càng thêm rộn ràng.
Công thành danh toại, nên trở về,
Đức tốt tuổi cao, đạo thấy tự đầy.
Hơn bảy mươi tuổi đều về nghỉ,
Trên hội Kỳ Anh đều khỏe mạnh [2].
Khuyên nhau cố tu dưỡng theo người trước để làm chuẩn tắc,
Lòng trung hiếu không phụ thủa bình sinh của ta.

1. Nghiêu Thuấn tức Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, hai ông vua mẫu mực và lý tưởng thời viễn cổ trong truyền thuyết của Trung Quốc.

2. Kỳ Anh là hội của những sỹ phu cao tuổi ở Lạc Dương, trong đó có danh nhân Tư Mã Quang đời Tống.

NGUYỄN GIẢN THANH
(1480 -?)

Ông tên tự là Cự Nguyên, hiệu là Phác Hiên, người làng Ông Mặc (tục gọi là làng Me) huyện Đông Ngàn, nay là Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, con Tiến sĩ Nguyễn Giản Liêm, học trò Đàm Thận Huy (một trong Tao đàn nhị thập bát tú). Ông đậu Trạng nguyên niên hiệu Đoan Khánh thứ 4 (1508), làm quan nhà Lê, giữ chức Hàn lâm Thị độc Chưởng viện sự. Theo nhà Mạc, phụng mệnh đi sứ, ông được thăng Thượng thư Bộ Lễ, tước Trung Phụ bá. Ngoài bài *Phụng thành xuân sắc phú*, Nguyễn Giản Thanh còn tập *Thương côn châu ngọc*, hiện chưa tìm thấy và một số bài thơ. Ở đây, tuyển một bài thơ và bài phú.

述懷

天賦生民若有恒，
疏狂於我獨加增。
仕途落魄長爲客，
生計消條半已僧。
腹餓誰言鱗不噬，
技窮自笑鼠無能。
一毫苦竊無遺棄，
全賴洪鈞播物弘。

Phiên âm:

THUẬT HOÀI

Thiên phú sinh dân nhược hữu hằng,
Sơ cuồng ư ngã độc gia tăng.
Sĩ đồ lạc phách trường vi khách,
Sinh kế tiêu điều bán dĩ tăng.
Phúc ngã thùy ngôn lân bất phệ,
Kỹ cùng tự tiếu thử vô năng.
Nhất hào khổ dũ vô di khí,
Toàn lại hồng quân bá vật hoằng.

Dịch nghĩa:

THUẬT NỖI LÒNG

Trời phú sinh dân ai cũng có tính thường [1]
Chỉ riêng ta ngày một thêm ngông cuồng.
Long đong trên con đường làm quan mãi mãi là khách,
Cuộc sống nghèo nàn, một nửa đã thành sư.
Bụng đói ai nói "không có cá ăn" [2].
Năng lực đã cạn kiệt tự cười như con chuột không tài.
Một mảy may dẫu kém cỏi cũng không bị bỏ sót,
Hoàn toàn trông nhờ tạo hóa ban phát cho rộng khắp.

---

1. *Nhược hữu hằng:* Câu này lấy từ *Kinh Thư* "*Duy hoàng Thượng đế giáng Trung vu hạ dân, nhược hữu hằng tính*" (Đức Thượng đế lớn lao ban đạo Trung xuống cho dân, ai cũng có tính thường).

2. *Câu này dùng điển:* Phùng Huyên làm gia khách của Bình Nguyên Quân. Mỗi khi cơm không có cá ông liền vỗ gươm mà hát: "*Cơm không có cá*". Ý ở đây tác gia muốn nói mình khổ sở thiếu thốn vì trên chưa đãi ngộ đúng mức.

PHỤNG THÀNH XUÂN SẮC PHÚ [1]

Ngao từ chia cực [2].
Phụng đã xây thành [3],
Sum một chốn y quan lễ nhạc,
Vầy một nơi văn vật thanh danh.
Trời đượm khí xuân, sắc tươi tốt khắp hòa thế giới,
Nước mừng thịnh trị, thế vững vàng chống cột thần kinh [4]
Nhớ xưa:
Cõi giữa bang trung.
Đứng trên thượng quốc.
Đỉnh Tản sơn hùm chiếm Tây Nam,
Dòng Nhị thủy rồng chầu Đông Bắc,
Nghìn dặm giang sơn đặt hiểm, tượng đã có danh ;
Bốn mùa cảnh vật đều xuân, hoa càng thêm sắc.
Từng thấy:
Đòi nơi nghễu ngật,
Mấy chốn lạ lùng.
Chín bức lâu đài ngọc chúc,
Ngàn lần la ỷ cẩm lung.
Chợ chợ nhà nhà, trăm dáng tựa đồ bôi tám bức,

---

1. Theo gia phả họ Đàm (do Đàm Thận Huy chép), đây là bài phú khoa cử làm khoa Mậu thìn (1508) đời Lê Uy Mục. Chính do bài này Nguyễn Giản Thanh được đỗ Trạng nguyên. Đây là một bài phú Nôm cổ còn giữ được văn bản đến nay. *Phụng thành xuân sắc* (sắc xuân ở thành Phụng) miêu tả Kinh đô Thăng Long, đồng thời ca tụng chế độ lúc bấy giờ.

2. Ý nói cương vực bờ cõi được phân định rõ ràng.

3. *Phụng thành:* Đời Xuân Thu (Trung Quốc), con gái Tần Mục Công là nàng Lộng Ngọc khi thổi sáo chim phượng sà xuống đậu đầy ở Cấm thành (nơi vua ở), chỗ ấy bèn được gọi là Đan Phượng thành. Đời sau theo đó gọi kinh đô là phượng thành hay phụng thành. Ở Việt Nam, từ đời Trần, thành Thăng Long còn được gọi là Phụng thành. Sử có chép vua Trần sai đội quân Tứ Tương sửa sang lại Phụng thành.

4. *Thần kinh:* Kinh đô.

Thành thành thị thị, muôn tử chen thức ánh ngàn hồng.
Trong thời:
Điện ngọc thâm nghiêm,
Cửa vàng ngang ngửa.
Liễu Chương Đài [1] mây ngọc dờn dờn,
Đào thượng uyển má hồng rỡ rỡ.
Địch phượng [2] lầu kia mới thổi, lòng nguyệt dễ xui.
Trống rồng điếm nọ lại thôi [3] nhị hoa đua nở.
Ngoài thời:
Chợ Hòe [4] đầm ấm,
Phố ngọc tần vần.
Trai lanh lẹ đá cầu vén áo,
Gái éo le rũ yếm dôi quần.
Khách Trường An [5] cưỡi ngựa xem hoa, rợp đường tử mạch [6].
Chàng công tử ngự xe trương tán, rạng mực thanh vân [7].
Lành thay:
Vận mở thái hòa,
Đường thông chức cống [8]

---

1. *Chương Đài:* Tên một đường phố trong thành Trường An, kinh đô của Trung Quốc đời Tây Hán. Ở đây chỉ đường phố kinh đô Thăng Long. Chữ "Liễu Chương Đài" trong câu không liên quan gì đến khúc Chương Đài Liễu của Hàn Hoành đời Đường.

2. *Địch phượng:* Địch là ống sáo. *Phượng:* xem chú thích số 3 tr.381.

3. Theo sách *Nam trác yết cổ lục* thì Đường Minh Hoàng nhân một buổi sớm mùa xuân thấy cây liễu cây hạnh đang muốn nở hoa, liền sai đánh trống thúc giục, và làm ra khúc hát *"xuân quang háo"*. Được một lát thấy liễu và hạnh đều đã hé nở hoa. Do đó có chữ *"thôi hoa cổ"*, là trống giục hoa nở. Thôi nghĩa là thúc giục.

4. *Chợ Hòe:* Chữ Hán là Hòe Thị. Theo sách *Tam phụ hoàng đồ*, cách kinh đô bảy dặm có chợ Hòe, trồng hàng mấy trăm cây hòe, tỏa bóng mát, nhưng không có nhà cửa. Cứ đến ngày rằm, mùng một, học trò đem thổ sản ở địa phương mình, sách vở và nhạc khí đến đây ngồi dưới cây hòe họp chợ và trao đổi với nhau.

5. *Trường An:* Kinh đô nhà Tây Hán. Đời sau thường dùng để chỉ kinh đô nói chung.

6. *Đường tử mạch:* Đường đi ở các phố trong kinh đô.

7. *Thanh Vân:* Chỉ người có địa vị cao.

8. *Đường thông chức cống:* Xưa các nước chư hầu theo định kỳ phải về kinh đô nộp cống cho Thiên tử, gọi là chức cống. *Đường thông chức cống:* là bốn phương bình yên không có loạn lạc đường về kinh đô thông suốt. Các địa phương và lân quốc cống hiến phẩm vật tấp nập.

Đền xuân vầy họp hây hây,
Cõi thọ bước lên thong thỏng.
Nẻo họp châu xa, ngọc bạch, dân mến về chầu ;
Tộ mừng bàn thạch, Thái Sơn, [1] thế bề khôn động.
Nước yên vững đặt âu vàng,
Đất thịnh vốn chưng thành Phụng.
Vậy mới hay:
Thành Phụng ấy chốn yêu, chốn lạ,
Sắc xuân này dường tốt, dường thanh.
Dầu chẳng có "sắc xuân" đua tốt,
Sao cho nên "thành phụng" nổi danh?
Hướng bốn phương cùng họp đất này, giữa chưng thiên hạ;
Hòa mỗi chốn đều làm đô đấy, ngăn được thế hình.
Song le:
Có xuân tượng bởi có thành,
Cậy hiểm chẳng bằng cậy đức.
Tuy đã nhiều non nhiều nước, mạnh thửa [2] thành trì ;
Sao bằng lấy nghĩa lấy nhân, bền làm phong vực.
Những thấy:
Đời đời thành Phụng ấy,
Kiếp kiếp sắc xuân này,
Con con cháu cháu dõi truyền đến chưng muôn vạn ức.

Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*,
Tập II. NXB Văn học, Hà Nội, 1976.

---

1. *Tộ:* Phúc của quốc gia. Ý trong bài muốn nói mừng ngôi vua vững như tảng đá lớn và núi Thái Sơn.
2. *Thửa:* Ấy, còn có khi dùng làm tiếng đưa đẩy trong câu cổ.

HỨA TAM TỈNH

(? –?)

Ông người làng Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ Bảng nhãn khoa Mậu Thìn (1508) niên hiệu Đoan Khánh nhà Lê, làm quan tới chức Quốc tử giám Tư nghiệp. Sau theo nhà Mạc, được cử đi sứ Trung Quốc, trở về được thăng Binh bộ Thượng thư, tước Đôn Giáo bá. Hứa Tam Tỉnh có một bài thơ cận thể dùng lối chơi chữ rất cầu kỳ, cả tám câu đều gắn với tên các vị thuốc đông y.

贈同志武幹

迹甘草野敢言雄，
偶得通官桂籍中。
紫苑從容曾視草，
赤車躑躅又觀風。
忍冬衣褐無憂患，
半夏談經益智聰。
義理密蒙常見示，
雖然名異悅心同。

Phiên âm:

TẶNG ĐỒNG CHÍ VŨ CÁN

Tích cam thảo dã cảm ngôn hùng,
Ngẫu đắc thông quan quế tịch trung.
Tử uyển thung dung tằng thị thảo.
Xích xa trịch trục hựu quan phong.
Nhẫn đông y hạt vô ưu hoạn,
Bán hạ đàm kinh ích trí thông.
Nghĩa lý mật mông thường kiến thị,
Tuy nhiên danh dị duyệt tâm đồng.

Dịch nghĩa:

TẶNG BẠN CÙNG CHÍ HƯỚNG VŨ CÁN

Đành phận loài thảo dã đâu dám nói là cứng cỏi,
Ngẫu nhiên được vào hàng quan chức có tên trong sổ quế [1]
Từng thung dung ngắm cỏ nơi vườn tía [2],
Lại cưỡi xe đỏ dong duổi đi xem xét phong hóa. [3]
Mùa đông mặc áo vải thô không còn lo lắng [4],
Giữa hè bàn luận kinh điển trí tuệ càng cao. [5]
Nghĩa lý sâu kín thường được bảo ban,
Danh phận tuy khác nhưng tấm lòng vui vẻ giống nhau.

---

1. *Sổ quế:* Sổ của triều đình ghi tên những người đỗ đạt.

2. *Vườn tía:* Chỉ vườn hoa trong cung vua, còn nghĩa khác là Viện Hàn lâm. Thị thảo nghĩa là ngắm cỏ. Nghĩa bóng là xem xét khởi thảo các văn bản, một công việc của Viện Hàn lâm.

3. *Quan phong:* Xem phong hóa. Xưa kia vua thường xem phong tục giáo hóa ở các địa phương. *Kinh Lễ* có câu: *"Mệnh Thái sư trần thi dĩ quan dân phong"*, nghĩa là: Sai quan Thái sư dâng thơ để xem xét phong hóa của dân. Năm Trinh Quán nhà Đường đặt chức Quang Phong tục sứ. Câu thơ nhắc đến có thời kỳ Vũ Cán làm Thủ hiến, xem xét dân tình ở các lộ.

4. Ý nói tiết tháo con người kiên cường, chịu được mùa đông giá rét. *Kinh Thi* có câu: *"Vô y vô hạt, hà dĩ tốt tuế"*, nghĩa là: Không áo không quần, sống sao được hết năm. Nhẫn đông vừa có nghĩa chịu đựng được mùa đông, lại vừa là tên một vị thuốc.

5. *Bán hạ:* Là giữa hè, cũng là tên một vị thuốc. Ý câu thơ nói học tập vào mùa hè rất vất vả, đòi hỏi con người phải có ý chí cao.

NGUYỄN BỈNH KHIÊM

(1491 - 1585)

Nguyễn Bỉnh Khiêm húy là Văn Đạt, tự là Hanh Phủ, hiệu là Bạch Vân cư sĩ, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương, nay thuộc xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Xuất thân từ một gia đình trí thức Nho học, cha là Nguyễn Văn Định có văn tài, học hạnh, mẹ là Nhữ Thị Thục, con Thượng thư Nhữ Văn Lan, bà thông tuệ, giỏi văn chương, am tường lý số. Nguyễn Bỉnh Khiêm thông minh, hiếu học, từ nhỏ đã được mẹ đem thơ quốc âm và kinh truyện ra dạy. Lớn lên, vào Thanh Hóa, theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng, được thầy truyền thụ môn học *Dịch lý* và Sách *Thái ất thần kinh*. Tuy học giỏi, nhưng lớn lên vào lúc xã hội loạn lạc, Nguyễn Bỉnh Khiêm ẩn chí, đợi thời, không chịu ra thi. Mãi sau này, Mạc thay Lê, tình hình xã hội ổn định, ông mới ra ứng thí, đậu Trạng nguyên (1535), rồi làm quan với nhà Mạc, bấy giờ ông đã 45 tuổi. Làm quan ở triều đình được 8 năm (1535-1542), thấy gian thần hoành hành, bè phái, triều chính ngày một xấu thêm, ông dâng sớ xin chém 18 lộng thần, không được chấp nhận, bèn thác cớ xin trí sĩ. Về sau, vì sự ràng buộc của nhà Mạc với các sĩ phu có uy vọng, vì muốn tác động đến thời cuộc, ông trở lại tham gia triều chính với cương vị như một cố vấn. Ông từng cùng Nguyễn Thiến theo quân Mạc, đi chinh phạt Vũ Văn Mật, Vũ Văn Uyên. Ông cũng từng bày mưu tính kế giúp Mạc bảo toàn vương nghiệp. Vì thế, hoạn lộ của ông từ Lại bộ Tả thị lang, Đông các đại học sĩ, trải thăng đến Lại bộ Thượng thư, Thái phó, Trình Tuyền hầu, rồi lại gia phong Trình Quốc công nên đời thường gọi là Trạng Trình. Mãi đến những năm 70 tuổi, ông mới thực sự treo xe, treo mũ từ quan.

Thời gian sống ở quê nhà, bên bờ sông Tuyết Hàn, Nguyễn Bỉnh Khiêm dựng am Bạch Vân, lấy đạo hiệu là Bạch Vân cư sĩ mở trường dạy học, rồi lập quán, xây cầu, dựng chùa, mở chợ, trồng cây... Ông có nhiều học trò nổi tiếng, như Nguyễn Quyện, Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ v.v..., người thờ Mạc, người theo Lê, người suốt đời ẩn dật. Ông được người đương thời tôn kính như bậc thầy. Ngoài triều Mạc, họ Trịnh, họ Nguyễn đều có sai sứ đến hỏi ý kiến ông về những việc hệ trọng. Tháng Mười một năm Ất dậu (1585) ông mất, hưởng thọ 94 tuổi, học trò truy tôn là Tuyết Giang Phu tử.

Tác phẩm của Nguyễn Bỉnh Khiêm có *Bạch Vân quốc ngữ thi tập, Bạch Vân am thi tập* và một số bài văn chữ Hán sẽ trích tuyển ở sau. Các tập sấm

ký như *Trình Quốc công sấm ký, Trình tiên sinh quốc ngữ v.v...* tương truyền là của ông nhưng về mặt văn bản chưa đủ độ tin cậy. Với Nguyễn Bỉnh Khiêm, tác phẩm chọn tuyển vào *Tổng tập* vẫn là thơ văn chữ Hán và thơ chữ Nôm.

BẠCH VÂN QUỐC NGỮ THI TẬP

Còn có tên là *Trình Quốc công Nguyễn Bỉnh Khiêm thi tập*, hoặc *Trình Quốc công Bạch Vân thi tập*. Thơ Nôm của Nguyễn Bỉnh Khiêm có tư liệu nói đến hàng ngàn bài, có tư liệu nói chỉ trăm bài. Gần đây, nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra một con số khoảng trên 170 bài, kể cả những bài thơ Nôm *Quốc âm thi tập* và *Hồng Đức quốc âm thi tập* lẫn vào.

Chúng tôi dựa vào phần *Thơ Nôm* trong *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm* của nhóm Đinh Gia Khánh – Bùi Duy Tân – Hồ Như Sơn [1] để tuyển chọn thơ Nôm Nguyễn Bỉnh Khiêm vào *Tổng tập*. Nhưng tạm gác khoảng 30 bài còn đang lẫn lộn với thơ người khác, và chỉ chọn 90 bài trong số những bài thơ còn lại. Khi cần thiết, cũng có sửa thay chút ít về thao tác biên soạn cho phù hợp với tính chất của Tổng tập, còn văn bản, số thứ tự bài thơ, chú thích... được giữ nguyên.

1. Lần lữa ngày qua tháng qua,
Một phen xuân tới, một phen già.
Ái ưu [2] vằng vặc: trăng in nước,
Danh lợi lâng lâng: gió thổi hoa [3].
Án sách hãy còn án sách cũ [4],
Nước non bạn với nước non nhà [5].
...

2. Giàu chỉnh chện, khó lai dai [6],
Vần chuyển lưu thông há của ai.

---

1. *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm*. Nxb Văn học, H., 1983.

2. *Ái ưu:* Do chữ *"ưu dân ái quốc"*, nghĩa là lòng yêu nước thương dân bao giờ cũng trong sáng như vầng trăng in đáy nước. Và đây cũng là một tư tưởng quán triệt trong nhiều bài thơ của tác giả sau này.

3. Câu 4 ý nói: Coi danh lợi nhẹ thoảng (như gió thổi vào hoa), không đáng kể.

4. *Án:* Cái bàn dài. Có bản chép sai chữ *Án* ở câu này là *Yên*, thứ gối dựa làm bằng gỗ, ở dưới có chỗ để sách; chép như vậy cũng có nghĩa, mà âm điệu câu thơ lại êm hơn. Thật ra, hai chữ *án* và *yên* gần giống nhau.

5. Bài này có lẽ người sao lục chép thiếu hai câu, vì đến đây chưa trọn ý.

6. *Chỉnh chện:* Đàng hoàng, ung dung. *Lai dai:* Lôi thôi lếch thếch.

Vũng nọ ghê khi làm bãi cát [1],
Doi [2] kia có thuở lút hòn Thai [3].
Khôn ngoan mới biết thăng thì giáng,
Dại dột nào hay tiểu có đài [4].
Đã khuất bao nhiêu thì lại duỗi [5],
Đạo trời lồng lộng chẳng hề sai.

3. Giàu ba bữa, khó hai niêu [6].
Yên phận thì hơn hết mọi điều.
Khát uống chè mai [7] hơi ngọt ngọt.
Sốt [8] kề hiên nguyệt gió hiu hiu.
Giang sơn tám bức [9] là tranh vẽ,
Phong cảnh tư mùa ấy gấm thêu.
Thong thả: hôm khuya nằm, sớm thức [10],
Muôn vàn đã đội đức trời Nghiêu [11].

4. Giàu cơm thịt, khó cơm rau,

---

1. *Vũng:* Chỗ nước đọng nhiều, sâu có thể làm bến cho thuyền hoặc tàu thủy đỗ được. *Ghê:* tiếng cổ, nghĩa: ghê sợ, e rằng. Ý nói e rằng vũng nước nọ cũng có khi bồi thành bãi cát.

2. *Doi:* Do chữ *"Thái"* (Thái Sơn) đọc chệch ra cho hợp vần luật bằng trắc. Câu này ý nói: doi đất kia cũng có lúc lở xuống bể, thụt xuống thành vũng sâu thẳm (có thể lút được, trùm ngập cả núi Thái Sơn). Hai câu 3 và 4 nói: sự biến đổi của thời thế không thể lường được.

3. Như trên

4. *Đài:* Do chữ *"đại"* nghĩa là lớn, đọc chệch ra cho hợp vần và luật bằng trắc, giống như chữ *"Thái"* ở trên.

5. Ca dao có câu:

Co rồi ắt phải duỗi ra. Lẽ thường trời đất hẳn là chẳng sai.

6. *Niêu:* Một loại nồi đất hoặc nồi đồng nhỏ. Câu này ý nói: nhà giàu thì mỗi ngày ăn ba bữa, người nghèo khó thì mỗi ngày nấu hai niêu, đều sống qua ngày tháng như nhau cả. Tục ngữ: *"Giàu ba họ, khó cũng đỏ lửa ba lần"*.

7. *Chè mai:* Nước chè nấu bằng gỗ cây mai già, thường dùng cho các nhà sư uống trong các chùa chiền.

8. *Sốt:* Tiếng cổ, nghĩa: nóng bức. Thơ Tú Xương có câu: *"Bức sốt nhưng mình vẫn áo bông"*.

9. *Tám bức:* Phong cảnh ở bốn chương chính (Đông, Tây, Nam, Bắc) và bốn phương phụ (Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc) trong trời đất đều đẹp cả.

10. Câu này ý tác giả nói mình là kẻ ẩn dật, không vướng mắc gì về việc đời, cho nên lúc nào cũng an nhàn, thong thả và cứ theo thường lệ hàng ngày khuya đi nằm và sớm thức dậy.

11. *Nghiêu:* Tức Đế Nghiêu, họ Đào Đường, một ông vua truyền thuyết đời thượng cổ Trung Quốc. Nho gia thường cho rằng đời Đường Nghiêu là đời thịnh vượng hơn cả.

Yên phận là tiên, lọ [1] phải cầu.
Sớm uống chè mai [2] hơi ngọt ngọt,
Hôm kề hiên nguyệt tỏ làu làu.
Vun thông, tưới cúc ba thằng mọn,
Chở lửa, hâm trà một mụ hầu [3].

Tứ thơ như ở hai câu 5, 6 này nhiều lần được thấy lại trong thơ chữ Hán của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Thí dụ hai câu sau đây:

"Lão thiếp bộc tân thần chử chúc,
Tiểu nhi cấp tỉnh nhật phanh trà".
(Người thiếp già phơi củi để nấu cháo sớm,
Đứa hầu nhỏ múc nước giếng để pha trà trưa).

Theo ý chúng tôi, bài này còn thiếu hai câu kết, vì đến đây chưa trọn ý.

5. Giàu sang: người trọng, khó: ai nhìn?
Mấy dạ yêu vì kẻ lỡ hèn,
Thuở khó, dẫu chào, chào cũng lặng [4]
Khi giàu, chẳng hỏi, hỏi thì quen.
Quen, hiềm dan díu điều làm bạn [5],
Lặng, kẻo [6] lân la nỗi bạ men [7].
Đạo nọ, nghĩa này, trăm tiếng bướm [8],
Nghe thôi thinh thỉnh [9] lại đồng tiền.

---

1. *Lọ:* Huống hồ chi, nữa là.

2. *Chè mai:* Xem chú thích 7 trang 389.

3. *Chở lửa:* đốt lửa lên. *Thằng mọn:* có lẽ tác giả chỉ con cái của mình. *Mụ hầu:* có lẽ tác giả chỉ người vợ lẽ của mình.

4. *Lặng:* lẳng lặng, không thèm chào lại hoặc nói với.

5. *Làm bạn:* là thành ngữ cổ, bây giờ ta vẫn còn dùng (từ khi tôi *làm bạn* với nhà tôi...), nhưng có lẽ thuở xưa có nghĩa rộng hơn là: bắt quen với.

6. *Kẻo:* Khỏi cho.

7. *Bạ men:* Tiếng cổ, nghĩa: bám vào. Hai tiếng đều có nghĩa: *bạ* (nay ta còn nói *bạ* đâu ngồi đấy). – men (đi theo). Tác phẩm *Ngọc Kiều lê* có câu: *"tấm thân chẳng chút bụi hồng bạ men"*. Có thể văn cứ vào đó mà xác định nghĩa cổ của chữ *bạ men* là: dính dáng, tiếp xúc với, quen thuộc với. Tứ thơ trong 4 câu thực và luận rất gắn bó. Hai câu luận giải thích hai câu thực: người đời sợ rằng kẻ quen thuộc bám lấy mình, nên dẫu có ai chào cũng lẳng lặng để khỏi cho người ta bắt quen với mình.

8. *Tiếng bướm:* Ý nói dư luận, lời nói không đúng đắn. Hoặc giả, đó là chữ *bợn* sau chép sau đi chăng?

9. *Thinh thỉnh:* Có lẽ đây là tiếng tượng thanh, chỉ tiếng đồng tiền va chạm nhau. Hai câu 7 và 8 ý tác giả: trăm tiếng cãi cọ nhau đạo nghĩa này nọ om sòm, nhưng hễ nghe thấy tiếng đồng tiền kêu thinh thỉnh lại thôi ngay, không còn cãi nhau nữa.

7. Vợi vợi xuân xanh nữa tên [1]
Già càng khỏe, khó càng bền
Đòi phen lẩn quất vì thơ dại [2],
Mọi sự la đà [3], bởi rượu quen.
Ngày diễn [4] giải phiền cờ một cuộc.
Đêm thanh, làm bạn sách hai bên.
Thửa nơi xuất xử [5] đâu là phải?
Ở ắt nên, về cũng ắt nên.

8. Thấy dặm thanh vân [6] bước ngại chen,
Được nhàn, ta sá [7] dưỡng thân nhàn.
Ba gian am quán [8], lòng hằng mến,
Đòi chốn sơn hà [9], mặt đã quen.
Thanh vắng thú quê, dầu [10] nấn ná,
Dữ lành miệng thế, mặc chê khen.
Mai [11] kia chưa dễ thu nên muộn,
Xuân nọ tin hoa cũng mấy phen.

---

1. *Nữa tên:* Đi nhanh quá tên bắn, chữ *nữa* là tiếng cổ, nghĩa: *hơn*. Thơ Nguyễn Trãi có câu: *"Lòng người quanh nữa nước non quanh"*. Chữ *tên* có bản chép: *tiên*, nhưng vô nghĩa, vì ở câu này, Nguyễn Bỉnh Khiêm đang nói về tuổi trẻ trôi qua nhanh.

2. *Thơ dại:* Chữ *thơ*, đối với chữ *rượu* ở câu dưới, là một danh từ, có nghĩa rộng là: văn thơ, tài học. Nguyễn Bỉnh Khiêm nói nhún rằng mình tài kém mà lại nhiều phen cứ quanh quẩn trong chuyện văn thơ thì là vì dại dột.

3. *La đà:* Vướng víu vào, nhùng nhằng không tiến triển. Câu thơ ý nói: cứ nhùng nhằng trong mọi việc là vì rượu chè nên quen thói như thế.

4. *Ngày diễn:* Ngày dài đằng đẵng.

5. *Thửa*: Tiếng trợ từ, thường dùng để chỉ cái gì thuộc về của ai, hoặc để thay người hay việc nói trên. *Xuất*: ra làm quan. *Xử*: về ở ẩn.

6. *Thanh vân*: Mây xanh, chỉ bước đường làm quan.

7. *Sá*: Tiếng cổ, nghĩa đáng giá, đáng (làm), nên (làm), dùng một mình hoặc đi với *tua (tua sá, sá tua)* thì chỉ ý khẳng định; dùng với những tiếng *chi, gì, sao, bao* thì chỉ ý phủ định dưới hình thức nghi vấn (sá chi, sá gì, sá sao, sá bao). Ở đây có nghĩa như: nên, hãy.

8. *Am quán*: Am Bạch Vân và quán Trung Tân.

9. *Đòi*: Tiếng cổ, nghĩa: Nhiều. Câu này ý nói: tác giả thường quen mặt ở những cảnh đẹp núi sông (Theo gia phả tác giả thường hay dạo chơi những nơi danh thắng như: Yên Tử, Ngọa Vân, Đồ Sơn, Kinh Chủ...).

10. *Dầu*: Tiếng cổ, nghĩa: tự do, tùy ý thích.

11. *Mai*: Tức hoa mai, câu này và câu dưới ý nói: hoa mai nở vào cuối mùa đông, nên khi hoa mai nở thì biết rằng mùa đông đã muộn, và báo hiệu mùa xuân sắp đến. Tác giả dùng hình tượng này để nói lên sự tuần hoàn của vũ trụ, và sự chuyển biến của xã hội, theo lẽ suy thịnh của tự nhiên.

9. Mệnh ở trời, há phải cầu?
Đòi thời đi đỗ mặc ta dầu [1].
Kìa ai ải Bắc, lưng đeo ấn [2]
Nọ khách ngòi Đông, tay rủ câu. [3]
Thuở áng công danh, nhiều phải lụy,
Trong nơi ẩn dật mấy [4] nên mầu [5]
Thửa nơi doanh mãn là nơi tổn [6],
Hãy gẫm cho hay mới kẻo âu [7].

10. Thảng mảng đà qua, ngày đã rồi [8],
Hay yên thửa phận mới nên vui.
Bóng hoa lệ động, am chưa phất, [9]
Măng trúc còn tươi, bếp mới sôi.

---

1. Câu 2 ý nói: Ra làm quan hay về ở ẩn đều là tùy ý thích của ta. *Đi đỗ*: dịch Hán văn: *hành, chỉ* (đi và dừng lại) là nói hành động của con người làm hoặc không làm một việc nào đó, ở đây có nghĩa như *xuất xử*. Chữ *dầu* là tiếng cổ (xem chú thích 5, bài số 7 trên, ý "xuất xử" được nói rõ hơn trong hai câu 3, 4.

2. *Ai ải Bắc*: Lý Quảng, tướng giỏi thời Hán Văn Đế, từng đánh Hung Nô trên 70 trận, giữ vững các ải Lũng Tây, Thượng Cốc, Nhạn Môn... ở phía Bắc Trung Quốc. Đến thời Hán Võ Đế, Lý Quảng vì một việc uất ức mà phải tự sát. Quảng là người có tài trận mạc, được quân sĩ yêu mến, nhưng không được phong hầu. Đương thời ai cũng cho là số của Quảng hẩm hiu.

3. *Khách Ngòi Đông*: Lã Vọng (Khương Tử Nha) thời Chu. Vì Tử Nha sống ở bên Đông Hải, nên tác giả dùng chữ "ngòi Đông" để ám chỉ. Lã Vọng đã ngoài 70 tuổi vẫn không ra làm quan. Thấy vua Trụ bạo ngược, ông về ở ẩn bên Đông Hải, hàng ngày ngồi câu bên sông Vị (*Liệt truyện*).

4. Ở đây tác giả dùng câu 3 và 5 hô ứng với nhau, nói sự việc Lý Quảng. Câu 4 và 6 ăn ý với nhau, nói sự việc Lã Vọng. Qua thân thế và sự nghiệp của tác giả, ta thấy ông rất tâm đắc với hạng ẩn sĩ như kiểu Lã Vọng. Tuy có ra làm quan với Nhà Mạc, nhưng ông không phải là hạng người ham công danh phú quý. Lúc ngoài 50 tuổi, ông bỏ quan về ở ẩn, vui với cảnh sơn thủy, chùa chiền. *Mấy*: chữ này là chữ *nhiều* ở câu trên, có nghĩa: mấy kẻ, nhiều người.

5. *Nên mầu*: Tiếng Nguyễn Bỉnh Khiêm hay dùng với nghĩa là "thành thú vui".

6. *Doanh mãn*: Đầy quá hạn định. Người xưa thường cho rằng: người ra làm quan, tước lộc đầy đủ thì khó lòng giữ được hoàn toàn, cũng ví như cái bát chứa đầy nước quá thì sẽ khó giữ cho nước khỏi tràn. Chữ *tổn* ở cuối câu có nghĩa: hao đi, vơi đi.

7. *Kẻo âu*: Khỏi phải lo. Xem thêm chú thích 4 trên.

8. *Thảng mảng*: Tiếng cổ, nghĩa: bận rộn, bộn bề. *Ngày đã rồi*: ngày nào cũng rồi rãi cả. Câu thơ ý tác giả muốn nói rằng ông đã về ẩn dật, thời kỳ bận rộn với việc đời coi đã chấm dứt, nên ngày nào cũng đều được rồi rãi, sống yên vui.

9. Câu 2 cực tả sự tĩnh mịch trong cuộc đời ẩn dật: Không quét am (Bạch Vân am) vì e (*lệ*: tiếng cổ, nghĩa: *e sợ*) làm động tới bóng hoa (chữ *phất* ở đây cũng có nghĩa như *quét*)..

Hội cả công danh, nhiều thỏa chí,
Thú nhàn sơn dã, mấy [1] hay mùi [2]?
Làm người chớ thấy tài mà cậy,
Có nhọn bao nhiêu, lại có tùi [3].

11. Trải gian nguy đã mấy phen,
Thân nhàn, phúc [4] lại được về nhà.
Niềm xưa trung ái [5], thề chẳng phụ,
Cảnh cũ điền viên [6], thú đã quen.
Ba cuốn đồ thư [7] thu nặng túi,
Một thuyền phong nguyệt [8] chở đầy then.
Trời cũng biết nơi lành dữ,
Họa phúc chăng dong cái tóc chen [9].

12. Học ít hòa [10] thêm lại bất tài.
Già mà luống phụ chí con trai [11].
Quân thân thề hết lòng thờ một [12]
Xuất xử cầu chưa đạo được hai [13]
Mống phúc [14] vun, hòng ngày một nảy,

---

1. *Mấy*: Mấy người cũng như chữ nhiều ở câu trên có nghĩa: nhiều kẻ. Nhiều người thỏa chí công danh nhưng mấy ai đã hiểu nổi sự thú vị của cuộc đời ẩn dật.

2. *Mùi*: hứng thú, thú vị.

3. *Tùi*: cùn, không sắc, trái với nhọn. Ở vùng Nghệ Tĩnh ngày nay còn có địa phương gọi con dao cùn là *"dao tùi"*. Ý câu thơ: Thịnh bao nhiêu thì suy bấy nhiêu.

4. *Phúc*: tức hạnh phúc. Ở đây có nghĩa: may mắn.

5. *Trung ái*: tức trung quân, ái quốc.

6. *Điền viên*: ruộng nương, vườn tược, cảnh sống ở thôn quê.

7. *Đồ thư*: nguyên nghĩa: bức *đồ bản và thư tịch*, tiếng chỉ chung sách vở. Câu này ý nói: tác giả đã từng trải khắp giang san, đi tới đâu cũng từng đã có thơ ngâm vịnh: thu góp lấy mọi phong cảnh đất trời vào túi (thơ).

8. *Phong nguyệt*: gió và trăng, chỉ thú tiêu khiển của người ẩn dật.

9. Câu 8 có lẽ ý nói: tuổi đã già rồi *(Cái tóc chen*: mái tóc xanh đã lốm đốm chen vào những chiếc bạc, tóc đã hoa râm), vẫn không thoát được sự thao túng của họa phúc. Nghĩa này hãy tồn nghi.

10. *Hòa*: có nghĩa như chữ và ngày nay.

11. *Chí con trai*: do chữ *"Nam nhi chí"*, nghĩa là chí nam nhi, chí làm trai nói chung.

12. Câu 3 ý nói: thề hết lòng thờ lấy một người hoặc vua hoặc cha, tức là hoặc xuất (sự quân) hoặc xử (sự thân).

13. Câu 4 ý nói: đạo xuất (ra làm quan, lo việc đời), xử (về ở ẩn, giữ tròn danh tiết) hai đường không thể cầu lấy cả hai, chỉ có thể chọn một.

14. *Mống phúc*: mầm mống điều lành lúc mới nảy sinh.

Cửa nho ngỏ, kẻo phải then cài [1]
Yên đòi phận dẩu tự tại [2],
Lành dữ khen chê, cũng mặc ai.

13. Buồn về, biếng thấy áng đao binh [3].
Yên phận thì lành, ở một mình.
Nghĩa cả luống quên tôi chúa cũ,
Thề xưa nỡ phụ nước non xanh [4],
Rồi nhàn thì ấy tiên vô sự,
Ngâm ngợi cho nên cảnh hữu tình [5].
Hai chữ mãn doanh [6] này khá gẫm,
Mấy người trọn được chữ nhân danh [7]?

14. Tuổi đà ngoại tám mươi già,
Thoắt thoắt xem bằng bóng ngựa qua [8].
Mai bạc lạnh quen nhiều tháng tuyết,
Cúc vàng thơm [9] đổi mấy phen hoa.
Sang [10] có phận, là ơn chúa,
Được làm người, bởi đức cha.
Am quán ngày nhàn, rồi mọi việc,
Dầu ta tự tại, mặc dầu ta.

---

1. Câu 6 ý nói: độ lượng nhà Nho rộng mở, không đóng lại bao giờ, sẵn sàng bao dung tất cả mọi người.

2. *tự tại*: tùy ý thích, nghĩa cũng như: tự do.

3. Câu 1 ý nói: Từ khi ta buồn chán cảnh đua tranh ở chốn phồn hoa và bỏ về ẩn, ta ngại nhìn thấy cảnh chém giết, tàn sát lẫn nhau.

4. Câu 3, 4 nói rõ tư tưởng Nguyễn Bỉnh Khiêm: ông đã bỏ quên *"nghĩa cả"*, đành bỏ đạo làm tôi đối với vua nhà Mạc (câu 3), vì không nỡ phụ lời nguyền ước xưa vui cùng đời ẩn dật... (câu 4).

5. Câu 6 ý nói: cảnh đẹp nhờ có tài ngâm vịnh của nhà thơ, lại càng thêm hữu tình.

6. *Mãn doanh*: đầy đủ đến mức tối đa.

7. Hai câu 7, 8 ý nói: Phải biết suy ngẫm về lẽ thịnh suy đắp đổi của cuộc đời: nếu đã được mãn doanh, đã có công danh phú quí đầy đủ thì phải sớm liệu lui về ẩn dật, nếu không, ắt bị kẻ khác tìm cách hãm hại, khó giữ trọn vẹn được thân thể và danh giá của mình.

8. *Bóng ngựa qua*: lấy điển *"bạch câu quá khích"* trong sách *Trang tử*, ý nói thời gian lướt đi như bóng ngựa non (ý nói bóng mặt trời) xuyên qua khe cửa.

9. *Thơm*: nhiều bản chép *thêm*, không đúng vì đối với *bạc lạnh* ở câu trên (hai tính từ) phải là *vàng thơm* (cũng là hai tính từ) ở câu này. Thật ra, phải đảo hai câu 3 và 4 theo đúng trật tự cú pháp là:

Mai bạc quen nhiều tháng tuyết lạnh.
Cúc vàng đổi mấy phen hoa thơm.

10. *Sang*: chỉ địa vị sang trọng cao quý hơn người.

15. Già đã khỏi áng công danh,
Tự tại, nào âu lụy đến mình?
Nhàn được thú quê, dầu nấn ná [1],
Nghĩ xem thế sự, biếng đua tranh.
Hồ Tây [2] thuyền nổi, hoa mai bạc,
Song Bắc [3] cầm xoang, vừng nguyệt thanh.
Ai hỏi: làm gì vui nữa?
Thưa rằng: một sự làm lành [4].

16. Một bầu, một bát vững [5] sơn tăng,
Thế sự ngoài tai, biếng nói năng.
Hoa nở, luống hay tin gió [6],
Đầm thanh, còn thấy dáng trăng [7]
Già, ai ủ: thông làm củi [8]?
Trẻ, người yêu: trúc mọc măng [9].
Nẻo [10] có công danh thì có lụy,

---

1. *Nấn ná*: ý lưu luyến, ở lại lâu ngày.

2. *Hồ Tây*: ở đây tác giả dẫn điển Lâm Bô, người đời Tống, ở ẩn bên Hồ Tây tức Tây Hồ ở Hàng Châu (Trung Quốc), không ra làm quan, chí trồng mai và nuôi hạc. Ông từng làm thơ vịnh mai nổi tiếng. Đặc biệt được truyền tụng hai câu: Sơ ảnh hoàng tà thủy thanh thiển; Âm hương phù động nguyệt hoàng hôn" (bóng thưa nghiêng in đáy nước trong; Hương kín đáo rung rinh ánh nguyệt).

3. *Song Bắc*: Đào Tiềm đời Tấn làm chức huyện lệnh Bành Trạch được 80 ngày thì bỏ quan về ở ẩn, uống rượu trồng cúc làm vui. Ông nói trời nóng nằm khểnh hóng gió ở cửa sổ phía Bắc (Song Bắc) sung sướng thảnh thơi tựa như người thời Phục Hy, Hoàng Đế.

4. Hai câu 7, 8 tác giả viết thoát ý câu: *"Duy thiện tối lạc"* của Đông Bình Vương nhà Hán, nghĩa là điều lành là vui sướng hơn cả.

5. *Vững*: tiếng cổ, nghĩa: tựa như, bằng như. Câu này ý tác giả muốn nói: ta cũng một bát tựa như một ông sư ở chốn núi non (nói cảnh ẩn dật).

6. *Tin gió*: đây là *tin gió xuân* (thấy trăm hoa đua nở, đủ biết gió xuân đã tới).

7. *Ý cả câu:* nhìn vào đáy nước trong ở dưới đầm, có thể thấy được vẻ trăng sáng. *Dáng:* bóng dáng, chữ này là danh từ, đối với chữ *tin* (cũng là danh từ) ở câu trên chỉnh hơn.

8. Câu 5 ý nói: người ta khi đã về già thì chẳng còn ai yêu trọng nữa, (ủ, ấp ủ, yêu mến): dẫu có giá trị như gỗ thông thì cũng chỉ dùng để làm củi mà thôi.

9. *Trúc mọc măng*: ý nói người trai trẻ còn tiền đồ lâu dài, ví như măng trúc mới mọc.

10. *Nẻo*: tiếng cổ, nghĩa: nơi, chốn.

Cho hay dù có chẳng bằng chăng [1].
17. Cày mây, cuốc nguyệt, gánh yên hà [2],
Nào của nào chăng phải của ta? [3]
Đêm, đợi trăng cài bóng trúc,
Ngày, chờ gió thổi tin hoa.
Thấy cơ doanh mãn, cho hay chớ,
Phải đạo trung thường, mựa [4] có qua.
Dấu lấy thánh kinh [5] nơi thửa học [6],
Thề chưng xuất xử, đạo thờ ba [7].
18. Nẻo nhọn bao nhiêu lại có tùi,
Dòm cơ tạo hóa đã càng soi [8]
Vì danh cho phải danh làm lụy,
Được đạo thì hay đạo có mùi [9]
Áng công sanh, xem trễ nải,
Nơi danh giáo [10], thấy khen vui.

---

1. *Câu 7, 8 ý nói*: có công danh, tất bị người ghen ghét hãm hại; tức là có lụy. xem đó thì đủ biết rằng: dù có (công danh) cũng không bằng chẳng có (công danh). Chữ thứ ba của câu 8 có thể phiên âm làm *giàu* (giàu có), song đối chiếu với câu 7, thì nghĩa này lạc lõng.

2. *Cày mây, cuốc nguyệt*: dịch chữ *"nậu nguyệt canh yên"* trong câu thơ của Tứ Di. Ý nói cày đám nương mới đốt cỏ, hãy còn nghi ngút khói như sắc mây, và nhờ ánh trăng để cuốc ruộng. *Yên hà*: khói ráng, chỉ nơi rừng núi âm u vắng vẻ, chỗ ở của người ẩn dật. Câu này tác giả viết khá công phu vì phối hợp được những tiếng chỉ việc làm của người nông phu *(cày, cuốc, gánh)* và những tiếng chỉ hứng thú của nhà ẩn dật, *(mây, nguyệt, yên hà)*.

3. *Câu 2 ý nói*: mọi cảnh sắc của thiên nhiên (mây khói, yên hà) đều là của cải, cung cấp vô vàn hứng thú cho nhà ẩn dật.

4. *Đạo trung thường*: tức là đạo trung dung, không thái quá mà không bất cập. *Mựa*: tiếng cổ, nghĩa: đừng, chớ.

5. *Dấu*: yêu dấu. *Dấu lấy thánh kinh*: ý nói hãy quý yên những kinh điển của thánh nhân làm ra.

6. *Nơi thửa học*: dịch chữ *"sở học"*, điều mà mình được học.

7. *Đạo thờ ba*: tức là thờ vua, thờ thầy và thờ cha (quân, sư, phụ).

8. *Soi*: tiếng cổ, nghĩa: sành sỏi, khôn, hiểu biết sâu rộng. *Truyện Kiều* có câu: *"Du ngắn ấy nết mới là người soi"*.

Câu 1, 2 ý nói: càng nhìn vào sự vật trong tự nhiên, càng thấy rõ được chân lý, cái gì có nhọn tất sau phải có cùn, có thịnh tất sau phải có suy.

9. *Mùi*: xem chú thích 4 bài 10 ở trên.

10. *Nơi danh giáo*: nơi có những người có học vấn, đạo đức và danh vọng. Ý nói trong tầng lớp Nho sĩ ngày xưa.

Năm hồ có khách thênh thuyền mọn [1],
Chờ nguyệt đêm thanh hé bóng mai [2].

20. Hễ lộc triều quan đã có ngần [3],
Làm chi tham được, nhọc băn khoăn?
Ải Tần, non Thục đường nghèo hiểm [4],
Cửa Khổng, làng Nhan [5] đạo khó khăn.
Sách cũ ba pho, rồi lại đọc,
Cơm vàng [6] hai bữa, đói thì ăn.
Công nhờ trời đất ơn còn rộng,
Che chở điều hòa [7] kẻo chiếu chăn.

21. Già thơ dại, tính lôi thôi,
Hoàn bái, [8] còn nên thốt [9] sự đời?
Nghèo hiểm là khi vì nước,
Khó khăn dầu mệnh ở trời.
Vắng lui [10] đường lợi khôn đi đỗ,
Rộng hẹp lòng nhân mặc nghỉ ngơi.

---

1. *Câu 7: Khách* ở câu này nói Phạm Lãi. Thời Xuân Thu, sau khi giúp Việt Vương Câu Tiễn diệt được nước Ngô. Phạm Lãi đã cùng với chiếc thuyền nhỏ lênh đênh ngao du trong Ngũ hồ. *Thênh*: tiếng cổ, nghĩa: thênh thênh, rộng rãi. Ca câu nói về ngoài không chịu ràng buộc trong vòng danh lợi, bỏ đi đây đó khắp nơi, tùy thích.

2. *Hé bóng mai*: Có thể hiểu là chờ đêm đến, trăng nhô lên dọi chênh chếch cành mai.

3. *Ngần*: chừng, mực. Câu này nói: hễ đã làm quan đến một mức nào đó, phải biết *tri túc* sớm liệu rút về ở ẩn, chớ quá mê công danh...

4. *Câu 3 ý nói*: đường làm quan, đường công danh ngặt nghèo, nguy hiểm như đường lên ải Tần, vào non Thục. Tần là tên nước thời Xuân Thu, Chiến Quốc, nay thuộc địa phận Thiểm Tây, xa Trung Nguyên, địa thế hiểm trở. Thục là tên riêng của Tứ Xuyên, có núi non hiểm trở bao quanh, lối vào rất khó khăn.

5. *Cửa Khổng, làng Nhan*: tiếng chỉ đạo học của Nho gia. *Nhan Hồi*, học trò giỏi của Khổng Tử.

6. *Cơm vàng*: tức cơm gạo tấm (gạo xay không giã để lâu ngày bị ẩm mốc) của các nhà ẩn dật và các nhà Nho sống thanh bần ăn hàng ngày.

7. *Điều hòa*: ý nói khí trời ấm áp dễ chịu (san sẻ, bù đắp nóng và lạnh) khiến con người khỏi phải lo cho thêm chiếu chăn.

8. *Hoàn bái*: quay lá cờ trở về, dẫn điển trong truyện Vương Tấn chép ở *Tấn thư* ý nói thôi làm quan về ở nhà.

9. *Thốt*: tiếng cổ, nghĩa: nói, bàn.

10. *Vắng lui*: cũng nghĩa như ngại tới lui. Câu này ý nói: ngại tới lui trên đường danh lợi nguy hiểm, thực khó biết được lúc nào nên đi, nên dừng cho thích hợp (tiến thoái đều khó khăn).

Kham hạ Lưu hầu từ Hán lộc [1],
Cố thành náu ẩn Xích Tùng chơi [2]
22. Vì danh cho phải lụy đòi phen,
Phận khó khăn xưa ắt đã quen.
Cửa mận [3], người yêu, nhiều khách trọng,
Am hoa, ai ủ [4] đến ông nhàn.
Xuân xanh khôn lại, lòng thêm cảm.
Đường tía [5] đã qua, bước ngại chen.
Ngu dại trần trần [6] là tích cũ,
Mặc dầu ai, cũng ắt chăng đen [7].
23. Ắt đà từng phụ lộc triều quan,
Lại được về nhàn, dưỡng tuổi tàn.
Nước tuyết hâm trà dưới bếp,
Bút hoa điểm sách trên yên [8]
Nương song, ngày tiếc mùi hương lọt,
Nối chén, đêm âu bóng quế tan [9].
Đến chốn nào vui chốn ấy,

---

1. *Kham hạ:* chịu thua, *Lưu hầu*: tước phong của Trương Lương, một mưu thần giúp Vua Cao Tổ nhà Hán thành công, rồi từ bỏ tước lộc đến ẩn náu ở núi Cốc Thành (còn gọi là Hoàng Sơn ở huyện Đông A, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc) và nói là đi theo Xích Tùng Tử để tu tiên.

2. Như trên.

3. *Cửa mận*: cửa quyền thế: Địch Nhân Kiệt đời Đường thu dụng được nhiều kẻ tài, được người đương thời khen là: *"Thiên hạ đào lý tận tại công môn"* (Đào mận trong thiên hạ hết thảy đều ở cửa tướng công).

4. *Ủ*: tiếng cổ; giống với nghĩa yêu quý. Ngày nay ta còn nói: ấp ủ. Ở đây có thể hiểu nghĩa là chú ý đến.

5. *Đường tía*: dịch chữ "tử mạch", chỉ con đường danh lợi phồn hoa.

6. *Trần trần*: Khư khư, khăng khăng (đi theo nếp cũ) *truyện Kiều* có câu *"Trần trần một phận ấp cây đã liều"*.

7. Câu này tác giả viết thoát ý câu: *"Ma chi bất tận, nát nhi bất truy"*. *(Luận ngữ)* mà Nguyễn Trãi đã dịch trong *Quốc âm thi tập*: *"Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen"*. Câu 7, 8 ý nói: mặc dầu ai như thế nào, thì ta cũng không thể bị nhuộm đen được. Ta vẫn cứ giữ vững bản tính mình.

8. *Yên*: một kiểu bàn con dáng chân quỳ của các nho sinh thời xưa, ở dưới có chỗ để sách, có thể dùng ngồi để viết, hoặc tựa khi giảng bài.

9. *Nối chén*: ý nói rót rượu uống hết chén này đến chén khác. *Bóng quế*: tức bóng trăng. Theo truyền thuyết xưa nay thì trong trăng có cây đan quế và con ngọc thỏ giã thuốc. Văn học cổ thường dùng danh từ "bóng quế" hay "bóng thỏ" là để chỉ mặt trăng. Câu 5, 6 ý tác giả tả việc tận hưởng thú uống rượu và thưởng thức cảnh hoa thơm, trăng sáng.

Dầu ta tự tại, có ai han [1],
24. Ba đời chúa [2] được phúc tình cờ [3],
Ơn nặng chưa từng báo tóc tơ.
Lục lão [4] kìa ai nhàn được thú
Tứ Bằng [5] nọ khách dậy làm thơ.
Vui thanh vắng đà rồi việc,
Trải gian nan mới biết cơ [6].
Lành dữ lòng người khôn biết.
Dầu sủng nhục chớ thờ lơ [7]
25. Một cơ yêu nhục [8] đổi thay đều,
Yêu bao nhiêu, thì nhục bấy nhiêu.
Tham, phải áng công danh lụy,
Muộn [9], do con tạo hóa trêu.
Vui vầy Lạc Xã [10] dăm khách,

---

1. *Han*: tiếng cổ, nghĩa: hỏi: nay ta nói: hỏi han. *Truyện Kiều có câu*: *"Trước xe lơi lả han chào"*. Hai câu 7, 9 ý nói bất cứ ở đâu, cũng lấy làm vui sướng, thỏa lòng tự do của mình, chẳng có ai hỏi han gì đến mình cũng mặc.

2. *Ba đời chúa*: chỉ các vua nhà Mạc là Đăng Doanh, Phúc Hải và Phúc Nguyên. Nguyễn Bỉnh Khiêm còn sống nhiều năm trong đời Mậu Hợp nữa, nhưng có lẽ bài này được viết trong đời Phúc Nguyên.

3. *Tình cờ*: tác giả nói nhún rằng do may mắn mà mình được các triều vua Mạc trọng đãi, chứ không phải vì mình có tài cán gì.

4. *Lục lão*: tức: Trúc Khê lục dật. Khoảng niên hiệu Thiên Bảo đời Đường, có sáu người là Khổng Sào Phủ, Lý Bạch, Hàn Chuẩn, Bùi Chính, Trương Thúc Minh và Đào Miến kết xã với nhau ở Trúc Khê, thường ngày làm thơ, uống rượu liên miên. Người đương thời gọi nhóm ấy là *"Trúc Khê lục dật"*.

5. *Tứ bằng*: tức tứ hữu (Bốn người bạn). Theo "Truyện Tạ Linh Vận" trong *Nam sử*: Tạ Huệ Liên, Đông Hải Hà Trường Du, Dĩnh Xuyên Tuân Ung và Thái Sơn Dương Toàn Chi cùng nhóm họp để thưởng thức văn thơ và dạo chơi sơn thủy. Người đương thời gọi họ là "Tứ hữu".

6. *Cơ*: tức cơ trời, việc trời (thần diệu, linh ứng).

7. *Sủng nhục*: ý nói được người tin yêu hay không tin yêu. Thơ Nguyễn Trãi có câu: *"Yêu nhục nhiều phen vẫn đã từng"*. Câu 7, 8 ý nói: lòng người lành dữ ta rất khó lường. Do đó, dầu ta được người yêu quý, tin dùng hay bị người khinh rẻ, bạc đãi thì ta cũng đều phải chú ý, chớ có thờ lơ.

8. *Yêu nhục: Yêu* tiếng cổ, nghĩa là quý trọng, vinh dự trái với khinh bỉ, hèn hạ, nhục nhã. Do đó *yêu* đối với *nhục*.

9. *Muộn*: ý nói vào đời, ra làm quan muộn.

10. *Lạc Xã*: Văn Ngạn Bác nhà Tống tập hợp các bạn bè ở Lạc Dương để cùng nhau uống rượu ngâm thơ, gọi là *"Lạc Xã Kỳ Anh hội"*.

Lánh chốn Nam Dương [1] một lều. [2]

26. Người dữ thì ta miễn có lành,
Làm chi đo đắn nhọc đua tranh.
Cửa vương nhện, nhân vì vắng,
Thớt quyến ruồi, ấy bởi tanh [3]
Nhiều khách xuân xanh trường phú quý,
Mấy người đầu bạc hội Kỳ Anh [4]?
Đà ngoài mọi việc [5], chăng còn ước,
Ước một tôi hiền, chúa thánh minh.

27. Từng xem sách cũ một hai pho,
Mến đạo, thể chặng phụ nghiệp nho.
Song bắc kìa ai [6] ngâm biếm nguyệt,
Lầu nam nọ khách [7] chén vầy thu.
Khó khăn mới biết người quân tử,
Nghèo hiểm thì hay tiết trượng phu.
Mọi sự chăng còn mắc mớ,
Nỗi hay vung liệu phải lo. [8]

28. Nước non [9], nào phải của ai đâu?
Nhiều ít công tư cũng mặc dầu,
Cõ chăng gũi giàng, không chẳng lụy,

---

1. *Nam Dương*: tên đất (nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc) nơi Gia Cát Lượng dựng lều ở ẩn trước khi ra giúp Lưu Bị.

2. Bài này có lẽ sao lục chép thiếu hai câu 7 và 8, vì bài chưa trọn ý nhưng căn cứ vào câu 4, có thể tin rằng Nguyễn Bỉnh Khiêm viết lúc chưa ra làm quan.

3. Câu này và câu trên ý nói: cửa có nhện giăng tơ bởi vì vắng người, thớt có nhiều ruồi bởi vì có mùi tanh. Tác giả muốn nói lên mối liên hệ giữa nhân và quả trong mọi sự việc trên đời (minh họa cho ý thơ ở hai câu phá và thừa).

4. *Hội Kỳ Anh*: xem chú thích bài 25 trên. Hai câu 5, 6 ý nói: có nhiều người lúc trẻ đua chen trên đường công danh, nhưng đã mấy ai đến tuổi già mà vẫn còn được sống sung sướng, an nhàn?

5. *Đà ngoài mọi việc*: ý nói mọi việc đã bác bỏ ngoài tai, không chú ý đến nữa.

6. *Ai*: Chỉ Đào Tiềm đời Tấn, khi đã về ở ẩn, thường nằm ở cửa sổ phía Bắc mà ngâm thơ ghẹo chị Hằng (mặt trăng) và hát nghêu ngao, tự cho mình là người đời Phục Hy ngày trước.

7. *Khách*: chỉ Dữu Lương đời Tấn, làm quan ở Vũ Xương, nhân đến mùa thu, lên lầu phía Nam uống rượu ngắm trăng. Chữ *vầy* trong câu này là tiếng cổ, nghĩa: vui với. Nay ta còn nói vui vầy.

8. *Câu 8 ý nói*: mới biết rằng nếu như mình không khéo tính việc đời, cứ nấn ná trong vòng công danh, tất gặp phải sự lo lắng.

9. *Nước non*: ở đây nói giang sơn đất nước.

Được chăng háo, mất chăng âu [1].
Anh hùng, người lấy tài làm trọng,
Ẩn dật, ta hay thú có mầu.
Gẫm ấy ai phò vạc Hán [2],
Đồng Giang rủ một cần câu [3].

29. Tóc đã thưa, răng đã mòn,
Việc nhà đã phó mặc dâu con.
Bàn cờ, cuộc rượu, vầy hoa trúc,
Bó củi, cần câu, trốn nước non [4],
Nhàn được thú vui hay nấn ná [5],
Bữa nhiều muối bể chứa tươi ngon [6]
Chín mươi thì kể xuân đà muộn [7],
Xuân ấy qua thì xuân khác còn.

30. Lấy chăng ai cấm, mặc ai dùng,
Hễ của tự nhiên ấy của chung.

---

1. *Câu 3, 4 ý nói:* thiên hạ, giang sơn là của chung. Mình có cũng chẳng giữ làm của riêng, không có cũng chẳng lụy ai. Do đó, được thì cũng không lấy làm vui sướng, mà mất cũng không lấy làm lo âu.

2. *Vạc*: cái đỉnh. Đời Hạ Vũ đúc chín cái đỉnh tượng trưng cho chín châu đặt ở Kinh đô; đời sau dùng chữ đỉnh (tức là cái vạc) để chỉ cơ nghiệp một triều đại nào đó. *Vạc Hán*: cơ nghiệp Hán. Chữ *ai* ở câu 7 này là chỉ Nghiêm Tử Lăng, người thời Đông Hán. Tử Lăng bạn với Lưu Tú, khi Lưu Tú lên làm vua, tức Hán Quang Vũ, Tử Lăng đi ở ẩn, câu cá ở Đồng Giang. Tử Lăng đề cao khí tiết, nên rất có ảnh hưởng đối với sĩ phu thời Đông Hán. Hậu Nho bàn luận việc này thường nói rằng: *"Một sợi dây câu ở Đồng Giang phù được chín vạc Hán"*. Chữ *rủ* trong câu 8 có nghĩa: buông.

Ý nghĩa toàn bài: Đây là tác giả chỉ thời buổi loạn lạc bấy giờ, nào Mạc, nào Trịnh, nào Lê, nào Nguyễn, rồi trong từng dòng họ lại bao nhiêu phe phái tranh giành nhau để chiếm giang sơn. Trước cảnh xâu xé ấy, tác giả cho rằng ẩn dật là hơn cả, không nên tham gia vào phe phái nào, cũng không nên háo hức chiếm công vi tư. Vì nước non (giang sơn) là của chung, chứ có phải của riêng ai đâu mà tranh nhau, để gây ra cảnh loạn lạc, chém giết.

3. Như trên.

4. *Câu 3, 4 ý nói:* Bàn cờ, cuộc rượu, vui vầy ở nơi hoa trúc, bó củi, cần câu, lẩn trốn ở chỗ nước non.

5. *Nấn ná*: Xem chú thích bài 15 trên.

6. *Bữa nhiều muối bể*: nói cảnh sống đạm bạc giống Nguyễn Trãi (Bữa ăn dầu có dưa muối, áo mặc nài chi gấm thêu). Tứ thơ của câu này tác giả nói rất hóm hỉnh: ăn muối mà lại thấy chất vị tươi ngon trong đó.

7. *Câu 7 ý nói*: mùa xuân có ba tháng, đã qua 90 ngày thì tức là mùa xuân đã hết. Cũng có thể Nguyễn Bỉnh Khiêm viết như vậy còn có ngụ ý là mình đã 90 tuổi rồi chăng?

Non nước có màu lòng khách chứa [1]
Trúc mai [2] làm bạn, hứng thơ nồng.
Chốn điền viên cũ, dầu thong thả,
Đạo thánh hiền xưa luống chốc mòng. [3]
Song nhật [4] chớ rằng đã hổ,
Đến đâu thì cũng có xuân phong.

31. Chửa dễ ai là bậc Thích ca,
Mọi niềm nhân ngã [5], nhẫn thì qua. [6]
Lòng vô sự, trăng in nước,
Của thảng lai [7], gió thổi hoa.
Kìa khách xuân xanh khi trẻ.
Mấy người đầu bạc tuổi già.
Thanh nhàn ấy ắt là tiên khách,

---

1. *Màu*: tiếng cổ, nghĩa: thú vui. Câu thơ ý nói: lòng khách chứa cả non nước có thú vui.

2. *Trúc mai*: hai loài cây tượng trưng cho người quân tử. Người xưa cho trúc mai và tùng *"tuế hàn tam hữu"* (ba bạn khi giá rét), sánh với người quân tử giữ được tròn khí tiết khi gặp khó khăn.

3. *Chốc mòng*: tiếng cổ, nghĩa mong đợi, trông mong.

4. *Song nhật*: trong thơ nguyễn Bỉnh Khiêm cũng như thơ Nguyễn Trãi và *Hồng Đức quốc âm thi tập,* đều có nhiều câu dùng danh từ này. Nhưng có sách thì chép là *"song viết"*, có sách chép là *"song nhật"*, chúng tôi vẫn không rõ nghĩa. Vậy ở đây chúng tôi phiên âm theo đúng mặt chữ để chờ tra cứu sau. Gần đây có người đọc là "róng vát" và hiểu là phiêu dạt, trôi nổi. Xin ghi lại để tham khảo.

5. *Nhân ngã*: danh từ nhà Phật. Có hai cách giải thích: a) *Nhân*: tức là chúng sinh. *Ngã*: tức là bản thân mình. Theo thuyết nhà Phật thì chúng sinh và bản thân ta, về bản thể vốn chỉ là một, sau vì tính vô minh vọng giác ám ảnh, nên mới chia làm hai. b) *Nhân*: tức nhân tướng, chỉ khách thể. *Ngã*: tức ngã tướng, chỉ chủ thể. Thiền tông chủ trương thiền định lâu dài để xóa bỏ mọi ranh giới chủ thể và khách thể. Con người khổ là vì ranh giới đó còn, xóa được thì hết khổ.

6. *Câu 1, 2 ý nói:* Tuy người đời không phải là Bụt nhưng trong mọi việc phải biết rằng người cũng như mình, hễ đã biết vậy, tất có thể nén mình chịu nhịn cho khỏi tranh đua cãi cọ.

7. *Thảng lai*: tình cờ mà được. Hai câu 3, 4 ý nói: lòng không có việc gì thắc mắc, thì trong sáng đẹp đẽ khác nào như trăng lồng đáy nước, của cải không làm mà có được, thì bấp bênh khác nào như gió thổi cành hoa.

Được thú, ta đà có thú ta [1].

32. Thấy cơ doanh mãn [2] lệ cho thay [3],
Xem được cơ màu mới biết hay.
Cảnh có nước non nhàn được thú,
Hứng vì thơ rượu chở [4] qua ngày,
Cùng bầy âu lộ [5] từng quen mặt,
Khỏi áng công danh lại đáp tai. [6]
Ba bảy mươi nào lòng lẫn được [7],
Làm người chớ có sự chau mày.

33. Cỏ hoa xuân đến cũng đầm hâm [8]
Thu muộn ai hay trúc có thơm. [9]
Thèm, nỡ [10] phụ canh cua rốc [11],

---

1. *Ý nghĩa cả bài:* Khuyên người đời nên giữ chữ *"nhẫn"*. Tuy không phải là Bụt nhưng nếu cứ coi người như mình, thì có thể *"nhẫn"*, cho qua mọi việc. Người ta giữ được chữ *"nhẫn"* thì lòng bao giờ cũng trong sáng, thanh thản ; dầu có tiền tài tình cờ mà được cũng chỉ coi như không. Nhiều người trẻ trung niên thiếu mà không sống trọn vẹn được đến lúc già, chính vì thiếu *"nhẫn"*. Riêng người ẩn dật thì lúc nào cũng thanh nhàn, vui thú thiên nhiên, rất là sung sướng.

2. *Doanh mãn*: xem chú thích bài 9 trên.

3. *Câu 1 ý nói*: thấy cơ doanh mãn, lòng luống sợ thay. Ấy là vì đã *"doanh mãn"* tất phải đến lúc suy vong, theo lẽ tự nhiên của sự vật.

4. *Chở*: có bản chép *"chớ"* chữ này đối không chỉnh với chữ *"nhàn"*, ở câu trên, lại làm cho cả câu tối nghĩa. Chúng tôi đọc *"chở"* (hoặc giả có thể là *"chứa"*). Cả câu ý nói: hứng vui vì thơ rượu luôn luôn có sẵn trong lòng, tứ thơ như câu: *"Non nước có màu, lòng khách chứa"* (bài 30 trên).

5. *Âu lộ*: hai loài chim nước, chỉ các loài chim nước nói chung. Loài âu lộ thường sống tự do phóng khoáng ở nơi sông hồ, nên người ẩn dật thường cho mình là bạn của âu lộ, quên việc đời.

6. *Đáp tai*: bưng tai lại, không thèm để ý đến việc đời nữa.

7. *Câu 7, 8 ý nói*: nếu như mình bỏ qua công danh nào phải vì già cả mà sợ nhầm lẫn, chính là vì không muốn có sự tức tối, lo âu đó thôi.

8. *Đầm hâm*: tiếng cổ. Nghĩa là tươi tốt.

9. *Câu 2 ý nói*: khi hết tiết mùa thu, ai hay rằng loài trúc vẫn chịu đựng được cái rét của mùa đông, vẫn là loài cây có *danh thơm*. Câu 1, 2 có nghĩa bóng: gặp thời vận, mọi người đều dễ làm nên công danh, nhưng khi hết thời, rất ít kẻ giữ được khí tiết, danh dự. Những câu sau của bài thơ sẽ diễn tả rõ hơn nội dung cuộc đời ẩn dật, minh họa cho câu thứ hai.

10. *Nỡ*: phải hiểu là: há nỡ, không nỡ.

11. *Cua rốc*: chữ thứ hai, có bản đọc là *lọc* (canh của lọc) cũng có nghĩa: nhưng xét kỹ, ta thấy đối với *"Ổ rơm"*, đọc *"cua rốc"* thì phải hơn. *Cua rốc* là một loại cua đồng. Câu 3 ý nói: khi mình đói (thèm ăn) mình cũng không ao ước cao lương, mỹ vị ; không nỡ phụ bát canh cua xuềnh xoàng.

Lạnh, đà quen đắp ổ rơm.
Của ta còn để hai khi sách,
Ơn chúa chẳng quên một bữa cơm.
Có thuở lên lầu ngồi đợi nguyệt.
Một mình uống, lại một mình kham [1].

34. Chẳng nên để, ắt chẳng nên dùng,
Lẩn thẩn ngày qua luống nhọc công [2],
Quân tử mới hay nơi xuất xử,
Trượng phu cũng có chí anh hùng.
Nhân tài làm trọng, đời nào khỏi?
Thiên hạ chẳng tư, của ấy chung [3].
Cảnh cũ vẫn còn non nước cũ.
Chốn nào là chẳng chốn xuân phong [4]?

35. Tính thơ dại cũ hãy còn đeo,
Nẻo được nhàn thì kẻo có nghèo [5].
Bến nguyệt, thuyền kề hai bãi mía,
Am mây, cửa khép một cần pheo [6]
Cá tôm tối chác [7] bên kia bến,
Củi đuốc ngày mua mé [8] nọ đèo.
Khách đến hỏi: nào song viết [9]?
Nữa rằng [10]; còn một túi thơ treo.

36. Dữ lành miệng thế mặc chê khen,

---

1. *Câu 7, 8 ý nói*: có một mình vưa uống rượu trông trăng, một mình thương thức một cách thích thú.

2. *Câu 1, 2 ý nói*: cái gì chẳng đáng để lại, cần bỏ đi thì tất chẳng nên dùng nữa (ví như chính sự họ Mạc đã có điều đáng bãi bỏ thì mình không thể ở lại triều đình...). Nếu không vậy thì thời gian cứ trôi qua mà mình chỉ mua lấy sự nhọc công vô ích.

3. *Câu này viết thoát ý câu: "Thiên hạ vi công"* chép trong thiên Lễ vận sách *Lễ ký*. Ý nói thiên hạ là của chung mọi người, không phải của riêng ai cả.

4. *Xuân phong*: gió xuân, biểu hiện sự yên lành vui sướng.

5. *Câu 2 ý nói*: trở về với cuộc sống ẩn dật an nhàn, thì khỏi lo đến sự nguy hiểm ngặt nghèo. Chữ *nẻo* ở đầu câu là tiếng cổ, hay được dùng với một khái niệm về không gian, hoặc thời gian (nơi, chốn và khi, lúc...).

6. *Pheo*: tiếng cổ, có nghĩa như tre (ngày nay ta còn nói *"tre pheo"*). Ở đây nói về loại cổng khép mở có một cần tre dùng để chống lên hạ xuống cánh cổng.

7. *Chác*: tiếng cổ, nghĩa: mua bán. Nay ta còn nói: đổi chác, bán chác.

8. *Mé*: có người đọc là mái, chắc không đúng vì *"mé nọ"* đối với *"bên kia"* là rất chỉnh.

9. *Song viết*: xem chú thích bài 30 trên.

10. *Nữa rằng*: nói thêm rằng.

Tuổi đã già thì mọi sự hèn [1].
Lộc [2] nặng, há quên ơn chúa nặng?
Máy [3] nên, những lệ thủa công nên [4].
Tác [5] triều quan cũ hay lòng ít.
Bạn sĩ quê xưa họp mặt quen.
Vinh nhục một cơ hằng đắp đổi,
Ắt là từng thấy một hai phen.

37. Hễ của tự nhiên, có ít nhiều,
Một kho tạo hóa cũng chia đều [6].
Hương đầy tiệc khách, hoa khi rụng,
Hứng dẫy vườn xuân, chim thủa kêu [7].
Án cũ giở xem ba quyển sách,
Song thưa [8], ngơi nghỉ một con lều.
Non xanh nước biếc xưa là hẹn,
Ngẫm nghĩ đòi khi chớ [9] bấy nhiêu.

38. Thức dậy, tay còn sách chửa buông,
Khách nào thăm hỏi sự phao tuông [10].
Bếp trà hâm đã, xôi măng trúc [11],
Nương cỏ cây thôi, vãi hạt muồng. [12]

---

1. *Hèn*: ý nói kém cỏi.

2. *Lộc*: chỉ ơn huệ của vua ban cho.

3. *Máy*: dịch chữ "*cơ*" (cơ trời).

4. *Câu 4 ý nói*: có khi trời giúp cho mình có cơ hội làm nên mà vẫn còn e ngại, vì biết đâu không vì thế mà kẻ khác ghen ghét tìm cách hãm hại.

5. *Tác*: tiếng cổ, nghĩa: bạn (Từ điển *Génibrecl)* còn ghi: bạn, bạn tác). Câu này ý nói: bạn bè làm quan trong triều trước kia, mấy ai đã hiểu được tâm sự của mình. Có người giải thích tác là *tuổi* nghĩa này ở đây không hợp.

6. *Câu 2 ý nói*: thú vui của tạo hóa, mọi người đều có hưởng thụ đều như nhau, không thể chiếm lấy làm của riêng.

7. *Dẫy*: tiếng cổ, nghĩa: đầy dẫy. Câu 4 ý nói: tiếng chim kêu ở vườn xuân đem đến hứng thú tràn đầy cho tác giả. Mùa xuân, cỏ cây tươi tốt, chim chóc đua hót, làm cho Nguyễn Bỉnh Khiêm thêm hào hứng.

8. *Song thưa*: ngụ ý nói về tấm lòng tự do, phóng khoáng, (song là cửa sổ).

9. *Chớ*: tiếng trợ từ, làm cho nghĩa thêm mạnh; đã có biết bao lần nhà ẩn dật ngẫm nghĩ về lời hẹn ước với non xanh, nước biếc.

10. *Phao tuông*: tiếng cổ, nghĩa là: bày đặt ra (phao) chuyện này chuyện kia một cách bừa bãi (tuông), không đúng sự thực. (Từ điển *Génibrel)* còn ghi những tiếng: *nói tuông*: nói bừa bãi; đi tuông: đi liều). Ta nay còn nói ăn tuông, bỏ vãi.

11. *Câu 3 ý nói*: bếp trà hâm xong, thì nấu măng trúc.

12. *Câu 4 ý nói*: nương cỏ cây rồi, thì vãi hạt muồng.

Cửa vắng ngựa xe không quít ríu [1].
Cơm no tôm cá, kẻo thèm thuồng.
Sơn tăng trêu [2] khách xui người bấy,
Sơ nguyệt [3] kình kình [4] đã gióng chuông.

39. Mựa [5] chê người vắn, cậy ta dài,
Dầu kém, dầu hơn, ai mặc ai.
Mùi [6] nọ có bùi, không có ngọt [7].
Thức [8] kia chầy [9] thắm, lại chầy phai.
Dù hay phận mới yên dầu phận [10]
Dù có tài hơn chớ cậy tài.
Quân tử gẫm hay nơi xuất xử.
Ắt là khôn hết cả hòa hai. [11]

40. Dửng dưng mọi sự gác bên ngoài,
Dầu được, dầu thua, ai mặc ai.
Mùi thế gian nhiều mặn lạt,
Đường danh lợi có chông gai.
Mấy người phú quý hay yên phận? [12]
Hễ kẻ anh hùng những cậy tài [13]
Dầu thấy hậu sinh thì dễ sợ [14]
Sừng kia chẳng mọc, mọc hơn tai.

---

1. *Quít ríu*: tiếng cổ: chỉ sự bận rộn, bề bộn (cuống quít, rối rít).

2. *Trêu*: chọc ghẹo (ta hay nói: trêu ghẹo).

3. *Sơ nguyệt*: lúc chập tối, lúc mặt trăng mới ló lên.

4. *Kình kình*: nghĩ thanh từ, bắt chước tiếng chuông. Đây là trường hợp tác giả dùng cả âm lẫn ý.

5. *Mựa*: xem chú thích bài 17 trên.

6. *Mùi*: vị người ta ăn mà biết được. Ta thường nói nếm đủ mùi vị. *Truyện Kiều* có câu: *"Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay"*.

7. Câu 3 nói về lẽ thừa trừ của tạo hóa: đã có cái nọ tất thiếu cái kia.

8. *Thức*: tiếng cổ, nghĩa: màu sắc.

9. *Chầy*: tiếng cổ, nghĩa là: lâu, chậm.

10. Câu 5 nói về lẽ *"tri túc, tự túc"*: có biết phận mình là đủ thì mới yên lòng mà sống không tức tối, ghen ghét kẻ hơn mình.

11. *Câu 7, 8 nói:* người quân tử suy ngẫm mà biết rằng hai đường xuất xử chỉ chọn được một. (và khi đã chọn con đường ẩn dật rồi thì cũng không cần phải ghen ghét, tức tối gì đối với bọn người còn lại ở chốn danh lợi nữa).

12. *Câu 5 đặt theo cách nghi vấn:* Nguyễn Bỉnh Khiêm nói mỉa rằng dễ có mấy kẻ giàu sang chịu yên phận mình, không chen chân vào vòng đua tranh?

13. *Cậy tài:* tin ở tài mình, chắc rằng mình có tài tất có được dùng. Nhưng cũng vì lẽ quá tin này, mà có thể mắc tai vạ.

14. Câu này lấy ý *"hậu sinh khả úy"*, lời của Khổng Tử, chép trong thiên Tử Hãn, sách *Luận ngữ*. *Câu 7, 8 ý nói:* phải biết rằng người sinh sau là giỏi và đáng sợ hơn, khác nào như cái sừng tuy mọc sau cái tai, nhưng sẽ mọc dài hơn cái tai vậy.

41. Thị phi [1] chẳng quản, mặc chê khen.
Ngu dại trần trần tính đã quen.
Cảnh cũ điền viên tìm chốn cũ.
Khách nhàn sơn thủy dưỡng thân nhàn.
Nhà thông, đường trúc [2] lòng hằng mến,
Cửa mận tường đào, [3] bước ngại chen.
Thế sự tuần hoàn [4] hay đắp đổi,
Từng xem thua được một hai phen.

42. Cửa xuân rợp, gió đưa cầm, [5]
Mùi tới hay thủa bụng im. [6]
Mặt trời vàng, còn in bóng thỏ, [7]
Đầu non bạc, đã chật cây chim. [8]
Hữu tình là cảnh đà cùng hẹn,
Vô sự thì tiên lọ phải tìm?
Bạn cũ Kỳ Anh [9] xuân họp mặt [10]
Lòng mừng phơi phơi nhẹ tăm tăm. [11]

43. Có quyền thì có của người cho

1. *Thị phi:* phải và trái, thiện và ác. *Truyện kiều* có câu: *"Biết đường khinh trọng, biết lời thị phi".*

2. *Nhà thông, đường trúc:* chỉ chung cảnh sắc thanh cao nơi ẩn dật. *Thông* và *trúc* là hai loại cây tượng trưng người quân tử, cùng với *mai* được liệt vào hàng "tuế hàn tam hữu" (ba người bạn trong mùa lạnh).

3. *Cửa mận tường đào:* chốn công danh, quyền quý. Xem thêm chú thích bài 22.

4. *Thế sự tuần hoàn:* việc đời đổi đổi thay thay theo vòng tròn, hết thịnh đến suy, rồi hết suy lại đến thịnh.

5. *Câu 1 ý nói:* mùa xuân, cây cỏ xanh tươi, rợp bóng trước cửa nhà, một lúc gió thổi qua nghe như tiếng đàn.

6. *Mùi:* xem chú thích bài 10 trên.

Bụng im: do chữ *"tâm tĩnh"* của nhà Phật, ý nói trong bụng bao giờ cũng lâng lâng siêu thoát, tách ra ngoài vòng trần tục. Cả câu ý nói: lòng mình có nhẹ nhàng, siêu thoát thì mới thấy dồi dào hứng thú trước cảnh thiên nhiên. Đây là một nhận xét có tính triết lý về đạo Phật.

7. *Bóng thỏ:* tức bóng mặt trăng. Theo truyền thuyết thì trong mặt trăng có con thỏ ngọc giã thuốc.

8. *Chật cây chim:* ý nói chim bay về nhiều, đậu đầy trên cây.

9. *Kỳ Anh:* xem chú thích bài 25 trên.

10. *Xuân họp mặt:* ý nói họp nhau vui vẻ, sung sướng.

11. *Tăm:* cái bọt nhỏ từ dưới đáy nổi lên mặt nước, tác giả dùng ở đây để chỉ tấm lòng nhẹ nhàng lâng lâng vui sướng.

Mắt vốn chi ru hòa [1] đắn đo [2]?
Ang [3] thịt mỡ bùi, ruồi đến đỗ,
Bát bồ hòn đắng, kiến đâu bò?
Người nhiều hầu hạ nên quân tử,
Ta ít đua chen cũng trượng phu.
Ghét thế tình rằng đạm bạc [4]
Ai từng nước lã quấy nên hồ. [5]

59. Kẻ khó nhờ ơn có kẻ giàu,
Làm chi đua cãi, mất lòng nhau?
Người hơn, ta thiệt thì dầu vậy,
Đấy thẳng, đây chùng, [6] chẳng đứt đâu.
Dại nọ chưa đo âu đã đắn [7],
Khôn thì thốt trước lại lo sau [8].
Thế gian hễ sự lành càng dữ,
Hễ thấy ai han, hãy lắc đầu!

61. Dầu trí, dầu ngu [9] sinh phải thì,
Ấy là phúc cả đứng nam nhi.
No lòng, ấm cật đời Nghiêu Thuấn,

---

1. *Hòa:* Tiếng cổ, nghĩa như tiếng *"mà"*. *Lục Vân Tiên* có câu: *"Bấm tay tính đã gần hòa sáu năm"*.

2. *Hai câu 1, 2 ý nói:* kẻ có quyền thế ắt được người đời xu phụ, cầu cạnh, nên có độ lượng rộng rãi bao dung người ta (đừng quá đắn đo) và, điều đó cũng chẳng thiệt hại gì đến mình cả. Từ nhận xét có bao hàm ý nghĩa khuyên nhủ này, tác giả chuyển xuống nói về những thực tế xu phụ, cầu cạnh trong xã hội (thực), nói về đời sống bản thân mình (luận)...

3. *Ang:* cái nồi đất lớn dùng để đựng nước, gánh nước của nhà nghèo ở nông thôn thời xưa.

4. *Đạm bạc:* ý nói lạt lẽo, mỏng manh.

5. *Câu 8 ý nói:* nếu chẳng có quyền thế gì, làm sao khiến cho người ta cầu cạnh, trọng vọng mình được.

6. *Chùng:* không căng.

7. *Câu 5:* Ở bài này, tác giả viết trên tinh thần nhất là sự đối lập giữa các mặt mâu thuẫn; *khó - giàu* (câu 1) ; *người – ta, hơn – thiệt* (câu 3) ; *đấy – đây, thẳng – chùng* (câu 4) ; *lành – dữ* (câu 7). Vì thế, câu 5 nói về *kẻ dại*, câu 6 nói về *người khôn* là hợp với cách viết chung của cả bài. Hơn nữa, ở câu 5, nên chú ý tới cách dùng hai chữ *"đo đắn"*, đối với hai chữ *"trước sau"* ở câu 6.

"Đắn đo" là do hai tiếng cổ ghép lại; tính chiều dài là *đo*, tính sức nặng gọi là *đắn*. Câu thơ ý nói: kẻ dại sao chưa suy tính kỹ càng đã vội quyết định hành động?

8. *Thốt trước, lo sau:* nói xong thì lo làm cho đúng lời đã nói.

9. *Dầu trí, dầu ngu:* dầu khôn, dầu dại.

Gối vác, nằm sương thuở Tấn Tùy [1].
Khách ở vườn đào cao mấy trượng [2],
Người đeo thói tục thấp nhiều bề.
Vật vờ thành thị làm chi nữa,
Ít tiếng khen thì vắng tiếng chê [3].

62. Mấy kẻ anh hùng ngỡ đã ngoan, [4]
Bao nhiêu đường hiểm một [5] xông càn,
Đành hay vàng đỏ cho người mộc, [6]
Dễ biết tiền đầy chắc vải can [7].
Mật ngọt ruồi vào, ruồi đắm đuối.
Mồi thơm cá đến, cá phàn nàn [8].
Hán gia tam kiệt [9] trong ba ấy,
Ai chẳng hay toan [10]? ai khéo toan [11]?

63. Miễn có thân, giàu lọ ước ao?
Vội chi chê thấp vội trông cao?

---

1. *Thuở Tấn Tùy:* chỉ thời loạn lạc, trái lại với đời Nghiêu Thuấn ở câu trên, chỉ thời thái bình. Tấn và Tùy là tên những triều đại Trung Quốc. Nhà Tấn tính từ khi thống nhất được Trung Quốc sau thời Tam Quốc phân tranh, đến khi phải bỏ lưu vực sông Hoàng Hà chạy xuống phía Nam, chỉ tồn tại nửa thế kỷ. Nhà Tùy cũng không lâu dài quá 40 năm. Trong những khoảng thời gian đó, lại thường xảy ra những cuộc nội chiến lớn.

2. *Câu 5,* tác giả đưa ra một hình ảnh làm biểu hiện cho giá trị của người ẩn dật.

3. *Câu 8 ý nói:* cách xa thành thị, lui về ở ẩn, không đua chen trong vòng danh lợi nữa, thì tuy không được ai khen, cũng không bị ai chê.

4. *Ngoan:* ở đây nghĩa: ương ngạnh, cứng cỏ.

5. *Một: tức là một mực.*

6. *Người mộc:* người gỗ do chữ "mộc nhân thạch tâm" *(Tấn thư)* chỉ sự ngây đần, si ngốc. *Vải can:* tức vải chắp nhiều mảnh nhỏ lại thành tấm. Câu 3, 4 ý nói: Chỉ biết có vàng làm cho người ta si mê, có biết đâu lắm tiền mà lại mua phải món vải xấu cũng nên.

7. Như trên.

8. *Phàn nàn:* ở đây không có nghĩa: thở than, mà có nghĩa: mắc vào tai nạn (*phàn:* cái lồng mắc vào lồng, vào vòng ; *nàn:* nạn, tai nạn).

9. *Tam kiệt:* ba người bầy tôi kiệt xuất của Cao Tổ nhà Hán, tức là Tiêu Hà, Hàn Tín và Trương Lương.

10. *Ai chẳng hay toan:* chỉ Tiêu Hà và Hàn Tín. Vì hai người này sau khi đã giúp nhà Hán thành công, không biết toan tính đường về, vẫn cứ tham quyền cố vị, nên sau đó Tiêu Hà bị Hán Cao Tổ bắt giam, còn Hàn Tín thì bị Lã Hậu (vợ của Cao Tổ) giết.

11. *Ai khéo toan:* chỉ Trương Lương biết lo toan đường rút lui để giữ mình. Sau khi giúp nhà Hán thành công, Trương Lương nói thác là nhiều bệnh rồi từ chối tước lộc, xin đi theo Xích Tùng Tử tu tiên, do đó tránh được tai vạ.

Người quân tử nọ yêu danh tiết [1],
Chim phượng hoàng kia tiếc vũ mao [2].
Ngẫm nghĩ [3] năm pho Kinh, Sử [4],
Tập thành ba quyển lược thao [5].
Rồng thiêng dành sức chờ xuân noãn [6],
Nhảy nhót phen chi ếch thấy rào [7].

64. Gần son thì đỏ, mực thì đen,
Sáng, biết nhờ ơn thuở bóng đèn.
Ăn uống miễn theo nơi phép tắc,
Tới lui cho biết lẽ kinh quyền [8].
Nên chăng, mặc thế [9] người lành dữ,
Tráo trở, khôn ai thói bạc đen [10].
Ở thế có khôn thì có khó [11],
Chữ rằng: "Vô sự tiểu thần tiên" [12].

---

1. *Danh tiết:* phẩm giá và chí bất khuất của con người. *Danh,* tức là tiếng thơm, *tiết* là chí khí bền vững, không thay đổi dù gặp gian nguy, thử thách.

2. *Vũ mao:* lông chim (vũ), lông thú (mao). Riêng với loài chim... *vũ mao* là tiếng chỉ chung bộ lông, nhờ đó mà loài chim có thể bay cao, bay xa. Do đó, *vũ mao* còn có nghĩa rộng là tài trí của con người có thể làm nên sự nghiệp to (nghĩa ở đây), hoặc cũng có khi chỉ đồ đảng, bè bạn, người thân cận của một kẻ có quyền thế lớn.

3. *Ngẫm nghĩ:* hoặc cũng có thể đọc cách khác là: *ngâm ngợi,* nhưng không hợp nghĩa bằng "ngẫm nghĩ".

4. *Kinh, Sử:* chỉ chung các loại sách kinh điển nhà Nho thuở xưa. *Kinh* là 5 bộ sách lớn: *Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu. Sử* là các bộ sách chép về lịch sử Trung Quốc (Bắc sử).

5. *Lược thao: lược* là mưu kế, *thao* là phép kín của nhà binh. *Lược thao* là tiếng chỉ chung các phép dụng binh. Tương truyền có *Lục thao* do Khương Tử Nha (Chu), và *Tam lược* do Hoàng Thạch công (Hán Sở) biên soạn.

6. *Xuân noãn:* khí ấm áp của mùa xuân. Câu này ý nói: người quân tử có chí lớn, yên lòng chờ có thời thế thuận tiện mới xuất đầu, lộ diện.

7. *Phen:* tiếng cổ, nghĩa: so bì; *rào:* mưa lớn. Câu này ý nói: người quân tử không vào đời một cách nôn nóng, cẩu thả, chẳng thế ví như kẻ tiểu nhân không biết suy nghĩ, thấy lợi thì náo nức, khác nào loài ếch thấy mưa rào là vội nhảy nhót.

8. *Kinh quyền: kinh* là đi theo đường thẳng, làm theo lẽ thường; *quyền* là quả cân, cân nhắc theo quả cân, linh hoạt tùy điều kiện.

9. *Mặc thế:* mặc đời.

10. *Câu 6 ý nói:* ăn ở tráo trở, bạc đen như ai há có phải là khôn ngoan?

11. *Có khôn thì có khó:* dẫu khôn ngoan, cũng chẳng tránh khỏi có lúc gặp khó khăn.

12. Nghĩa chung của toàn bài là khuyên người đời nên lánh xa những chốn xấu xa, xử sự đúng đạo đức, hợp lẽ kinh quyền để giữ lấy cuộc sống yên ổn.

65. Nhiều phen thốt luống vân vân [1],
Tua niệm quan phòng [2] kẻ bất nhân.
Thớt có tanh tao, ruồi dạm miệng [3],
Ang không mật mỡ, kiến đem thân [4]?
Ruột hèn nếu cắt thì đau ruột [5],
Chân đạp nhơ nào nỡ giẫm chân [6].
Chẳng khá lấy người tin miễn cậy,
Chẳng thân thì vốn nghĩa hương lân.

71. Thế gian biến cải, vũng nên doi [7],
Mặn lạt, chua cay lẫn ngọt bùi.
Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử [8],
Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi.
Xưa nay đều trọng người chân thật,
Ai nấy nào ưa kẻ đãi bôi [9]?
Ở thế [10], mới hay người bạc ác,
Giàu thì tìm đến, khó tìm lui.

72. Ở thế, đừng tranh đứng trượng phu [11],
Làm chi cho có sự đôi co [12].
Đây cậy đây khôn, đây chẳng chịu,
Đấy rằng đấy phải, đấy không thua.
Duật nọ mựa còn đua với bạng [13],

---

1. *Thốt luống vân vân:* những nói này, nói nọ, đã từng nói nhiều lần.

2. *Tua niệm:* nên nghĩ, nên để tâm. *Quan phòng:* để ý phòng bị.

3. *Dạm:* tiếng cổ, nghĩa: gạ gẫm. *Dạm miệng:* lóm lém miệng, muốn ăn.

4. *Kiến đem thân:* kiến đến nộp mình.

5. *Câu này ý nói:* không nên thân cận kẻ bất nhân hoặc ham điều lợi mà mắc vạ, vì rằng khi đã trót lầm lỡ rồi, rất khó sửa lại được như xưa.

6. Tác giả viết thoát ý câu tục ngữ, ý nói chân mình đã đạp phải chỗ nhơ bẩn rồi thì không nỡ giẫm lên chân người khác, hoặc không nỡ giẫm nhấy nhúa ra mọi người.

7. *Doi:* Xem chú thích bài 2 trên. Ý nói ở nhân gian thường có sự thay đổi ghê gớm cũng ví như sông sẽ thành núi, vũng sẽ thành doi cát.

8. *Đệ tử:* danh từ dùng chỉ học trò, đầy tớ.

9. *Đãi bôi:* hoặc *đãi buôi*, có nghĩa: nói tử tế ở cửa miệng, không thanh thực.

10. *Ở thế:* ở đời.

11. *Trượng phu:* người đàn ông tài giỏi. Ý câu thơ răn người ta ở đời đừng có tranh hơn thua, tranh lấy cái tiếng tài giỏi.

12. *Đôi co:* tranh cãi giằng co nhau về một việc gì.

13. *Duật:* một loài chim nước. *Bạng:* con trai. Câu này dẫn điển "bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi" trong *Chiến quốc sách:* Một hôm, con trai lên bãi cát mở miệng phơi nắng, con cò (duật) đến mổ vào thịt con trai, con trai liền khép vỏ lại, cặp chặt lấy mỏ con cò. Hai con giằng nhau mãi, sau bị người chài bắt được cả đôi.

Lươn kia hầu dễ kém chi cò [1]?
Chữ rằng: "Nhân dĩ hòa vi quý" [2],
Vô sự thì hơn, kẻo phải lo.

73. Một mai, một cuốc, một cần câu,
Thơ thẩn dù ai [3] vui thú nào.
Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao xao [4].
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu đến cội cây, ta sẽ uống,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao [5].

74. Đời này nhân nghĩa tự vàng mười [6],
Có của thì hơn hết mọi lời,
Trước đến tay không, nào thốt hỏi [7]?
Sau vào gánh nặng, [8] lại vui cười.
Anh anh, chú chú, mừng hơ hải,
Rượu rượu, chè chè [9], thết tã tơi.
Người, của lấy cân ta thử nhắc,
Mới hay rằng của nặng hơn người.

---

1. *Lươn:* thân dài, có thể quấn chặt được thân cò. *Cò:* mỏ dài, có thể mổ vào thịt lươn. Ý nói mỗi bên đều có sở trường để đối địch với nhau

2. *Nhân dĩ hòa vi quý:* người ta ở đời nên lấy sự hòa hảo với nhau làm điều cốt yếu.

3. *Dù ai:* mặc cho ai, mặc cho ta. Tiếng *ai* là tiếng tác giả tự nói mình.

4. *Hai câu 3, 4:* bao hàm ý hơi mỉa mai. Nói *"dại"* nhưng thực ra tự cho là *"khôn"*, và ngược lại. Giá: thứ rau bằng mầm của hột đậu xanh ngâm ủ, mọc nên. Thơ ca dân gian có câu: *"Đậu ngâm nên giá, đãi đằng nhau chi"*.

5. *Hai câu 7, 8:* tác giả ý dẫn điển Thuần Vu Phần uống rượu say nằm ngủ dưới gốc cây hòe, rồi mơ thấy mình ở nước Hòe An, được công danh phú quý rất mực vinh hiển... Sau bừng mắt tỉnh dậy thì hóa ra đó là một giấc mộng, thấy dưới cành hòe phía Nam chỉ có một tổ kiến mà thôi. Câu chuyện nói lên quan niệm của người xưa cho cuộc đời toàn là chuyện hư ảo, hão huyền. Phú quý chỉ là một giấc chiêm bao.

6. *Vàng mười:* thứ vàng mười tuổi. Chữ Hán gọi là "thập thành kim", một thứ vàng quý nhất. Câu thơ có *nghĩa đen* rất mỉa mai: nhân nghĩa tựa vàng, vàng là nhân nghĩa (ý này chuyển xuống câu 2).

7. *Thốt:* tiếng cổ, nghĩa: nói năng. *Thốt hỏi:* ở đây có nghĩa là chào hỏi.

8. *Gánh nặng:* ý chỉ của cải nhiều.

9. *Chè chè:* rượu chè.

76. Giữ mối giường, hay giữ mối giường [1],
Làm người hãy giữ đạo thường thường.
Khế kia chua quá sau nên ủng [2],
Lan nọ thơm dai mới có hương [3].
Ăn ít hay hơn, hờn ấy thiệt [4],
Khôn thì người dái, dại người thương [5].
Nhắn bảo bao nhiêu người ở thế:
Chẳng khôn, đừng dở chớ ương ương.

78. Còn một tấm lòng phó chốn trăng,
Họa là thanh tỏ ít nào chăng [6]?
Nấu nung chưa chín mùi kim thạch [7],
Gửi gắm nào xong bức diểm đằng [8].
Chăng biết có mai doành Dũ Lĩnh [9],
Hay là một trúc bãi Giang Lăng [10].

---

1. *Mối giường:* do chữ *"tam cương"*. Tam cương (quân vi thần cương, phụ vi tử cương, phu vi thê cương, nghĩa là: vua làm giường cho tôi, cha làm giường cho con, chồng làm giường cho vợ) là ba giường. Giường là cái giây mép lưới. Cái giây ấy mở ra thì lưới mở, cái giây ấy thu lại thì lưới khép. Vì vậy cái giường tượng trưng cho vai trò quyết định của vua, cha và chồng. Quan niệm về tam cương làm nền tảng cho đạo đức của Nho giáo xưa.

2. *Câu 3 ý nói:* người nào ăn ở không tốt, quá khe khắt, ráo riết với người chung quanh, thì sau tất sẽ gặp điều không may.

3. *Câu 4 ý nói:* người nào ăn ở tốt lành, tất sẽ được hưởng hạnh phúc lâu dài.

4. Thoát ý câu tục ngữ: *"Ăn hơn, hờn thiệt, đánh tiệt đuổi đi"*. Cả câu ý nói: người ta ở đời cố nhiên là không nên *"hờn"*, không nên dỗi với ai (vì như thế sẽ bị người ta lợi dụng), nhưng cũng chẳng nên tham lam, vơ vét, cứ *"ăn ít"*, nghĩa là cứ hưởng thu ở mức độ vừa phải là hơn cả.

5. Thoát ý câu tục ngữ: *"Khôn cho người ta dái, dại cho người ta thương, dở dở ương ương cho người ta ghét"*.

6. *Câu 1, 2 ý nói:* ta có một niềm tâm sự, không biết ngỏ cùng ai, đành chỉ biết tỏ cùng vừng trăng trên trời, họa có soi tỏ chút nào chăng.

7. *Kim thạch:* vàng đá, cũng nghĩa như sắt đá, biểu hiện sự bền vững không di chuyển.

8. *Bức diểm đằng:* Bức thư. Diểm Khê thuộc địa phận tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc) có loại cây có dây leo dùng làm giấy rất tốt, giấy chế bằng thứ cây này gọi là *"giấy diểm đằng"*.

9. *Dũ Lĩnh:* cũng gọi núi Đại Dũ, ở huyện Nam Hùng, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) trên núi có nhiều cây mai, hoa trắng.

10. *Giang Lăng:* Tên một cái bãi, ở địa phận Giang Nam (Trung Quốc). Bãi này có một thứ trúc thân rất thẳng và trong ruột rỗng. Bài phú nói về đàn tranh của Giản Văn Đế nhà Lương có câu: *"Giang Nam chi trúc, Lộng Ngọc hữu minh phượng chi tiêu"* (Giang Nam có giống trúc quí, nên nàng Lộng Ngọc có được ống tiêu gọi phượng)

Chớ cho hạt cải xuyên kim dễ [1],
Nỡ để cho ai sự bất bằng?

79. Người ba đấng, của ba loài,
Khôn biết chiều hoa [2] mỗi thắm phai.
Tiệc ngọc còn chờ người quí giá,
Mâm son [3] hãy đợi khách cao tài.
Gươm trời nỡ để tay phàm [4] tuốt,
Búa nguyệt [5] chi cho đứa độc [6] mài?
Ơn nghiêm liệt [7] soi thăm thẳm,
Vàng mươi đúng giá lọ rao [8] ai?

80. Trời sinh, trời ắt đã dành phần,
Tua [9] hãy cho hiền, dạ có nhân.

---

1. *Hạt cải xuyên kim:* lấy điển câu: *"Giới tử đầu châm tị. Phật xuất nan ư thị"* *(Kinh Nát bàn)*. Ý nói đem hạt cải ném vào lỗ trôn kim mà mong được trúng là sự rất khó. Ấy người đời mong gặp được Phật xuất hiện cũng khó khăn hơn thế đấy.

Đại ý bài này: Tâm sự của mình nói cho người đời, không có ai hiểu, nên chỉ còn biết bày tỏ cùng vừng trăng, may ra vừng trăng có soi tỏ lòng trong trắng được chút ít nào chăng? (câu 1, 2).

Còn đối với người thì đã bày tỏ kỹ càng (nung nấu) mà họ vẫn cố chấp ; trơ trơ (chưa chín) như sắt đá không hề thông cảm (câu 3).

Viết ra giấy tờ (bức diềm đằng) để gửi gắm tâm sự cũng không xong (câu 4).

Họ không biết lòng trong trắng của mình như hoa mai (câu 5) cũng như (hay là) không biết bụng ngay thẳng và vô tâm của mình như ruột trúc (câu 6).

Chớ tưởng mong người ta hiểu thấu tâm sự của mình là việc dễ, mà phải biết rằng điều ấy khó khăn như người cầm hạt cải ném vào lỗ trôn kim mà mong cho xuyên vào được (câu 7).

Tuy thế, dẫu có khó khăn cũng phải tìm phương pháp giải quyết, không nỡ để cho ai có sự bất bình với mình (câu 8).

2. *Chiều hoa:* vẻ hoa, sắc hoa, *chiều* là tiếng cổ, có nghĩa là vẻ.

3. *Mâm son:* chỉ địa vị quý giá, dành cho người có tài đức. Tục ngữ có câu: *"Đũa mốc lại chòi mâm son"*.

4. *Tay phàm:* tức kẻ tầm thường.

5. *Búa nguyệt:* tức là cái rìu, lưỡi cong hình mặt trăng khuyết. Thủa xưa, nhà vua trao quyền lớn cho một viên quan to, thường ban cho phủ việt (rìu búa) để làm hiệu cho quyền lực oai nghiêm.

6. *Độc:* kẻ ác độc, hung bạo.

7. *Ơn nghiêm liệt:* Ơn trời, ơn vua, vừa đem đến điều lành cho người thiện, vừa đem đến sự trừng phạt cho kẻ xấu.

8. *Rao:* bán rao (rao lên để tìm khách mà bán). Câu này ý nói: người có thức tài chẳng khác nào như vàng mười (vàng thuần chất) không phải bán rao, không phải xu nịnh, cầu cạnh để kiếm lấy địa vị. Có lẽ Nguyễn Bỉnh Khiêm đã làm bài này khi chưa ra làm quan với nhà Mạc.

9. *Tua:* tiếng cổ, nghĩa: nên, phải, giữ gìn, do chữ *tu* Hán văn mà ra. Cả câu ý nói: hãy giữ gìn bụng dạ cho hiền lành và nhân đức.

Khó chớ oán thân, thân mới nhẹ [1],
Giàu mà yêu chúng [2], chúng càng gần.
Bạo hung chỉn [3] đã gươm mài đá [4],
Phúc đức đành hay có đượm xuân [5].
Chớ có hại người mà ích kỷ,
Giấu người, khôn giấu được linh thần [6].

81. Khéo kiếm song le lại cả tiêu [7],
Cho nên của ít, nghĩa thì nhiều.
Nghĩa nhiều vì bởi hay dung đãi [8],
Của ít nhân chưng biết chắt chiu.
Vốn tính chẳng quen từng nhiệm nhặt [9],
Nghĩ mình đã trải sự sân siu [10].
Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên lộc,
Thong thả ngồi chơi cõi Thuấn Nghiêu.

82. Nói nên hoang [11] lại nói rằng thì,
Giàu: trọng, sang: yêu, khó: chẳng vì.
Nhị kết, hoa thơm, ong đến đỗ [12],
Mỡ bùi, mật ngọt, kiến nào đi? [13]
Thanh tao của có, thanh tao bấy,
Náo nức tay không, náo nức gì?

---

1. *Câu này ý nói:* nghèo hèn cũng chớ than thân trách phận, thì lòng mới được nhẹ nhõm.

2. *Yêu chúng:* yêu mến mọi người, ý nói giàu sang mà biết yên mến mọi người, thì được mọi người gần gũi.

3. *Chỉn:* tiếng cổ, nghĩa: vốn là, nguyên là chỉ là.

4. *Hai câu này ý nói:* nếu hung ác thì đã có gươm sắc chém cổ, nếu có phúc lớn thì sẽ được tốt tươi như có mùa xuân được nắng.

5. *Hai câu này ý nói:* Như trên.

6. *Linh thần:* thần thiêng. Người xưa thường quan niệm thần bí cho rằng: mình làm việc gì xấu hay tốt, ăn ở thiện hay ác đều có quỷ thần hai vai biết hết.

7. *Cả tiêu:* tiêu rộng, tiêu nhiều, tiêu hoang phí...

8. *Dung đãi:* che chở, thết đãi khách khứa.

9. *Nhiệm nhặt:* kín đáo, chặt chẽ. Câu này ý nói: vốn tính mình chẳng quen tiêu pha dè sẻn, chắt chiu.

10. *Sân siu:* bù đắp qua lại, chia sẻ với nhau. Câu này ý nói: có tiền của thì cứ tiêu, nhiều ít hàng năm cứ sân siu, lấy lúc kiếm nhiều bù lúc kiếm ít thì cũng đủ.

11. *Hoang:* tiếng cổ, nghĩa: nói ba hoa, không hợp lẽ. Ta nay còn nói: huyênh hoang. Cả câu ý nói: nói đúng thực sự thì e thiên hạ cho là liều lĩnh, bừa bãi, lại nói này, nói nọ, không hay (sự thực được nêu lên ở câu sau).

12. *Câu 3 ý nói:* người có tài đức tất được người đời quy phục, tin theo.

13. *Câu 4 ý nói:* có của cho người, thì khi nào kẻ xu nịnh lại bỏ đi?

Mặc rủi, mặc may, khi gặp dịp,
Khen chi, chê bấy ghét mà chi? [1].

83. Nép mình qua trước chốn xôn xao [2],
Mấy sự bên tai, gió thổi phào.
Cửa trúc vỗ tay cười khúc khích,
Hiên mai vắt cẳng [3] hát nghêu ngao.
So le [4] đã vậy thì dầu vậy,
Vặt vãnh màng bao, sá quản bao?
Chẳng hết "trung cần" hai chữ ấy [5],
Nhờ ơn đất rộng, cậy trời cao.

84. Giàu mặc phận, khó đâu bì,
Đọ thanh nhàn, khá [6] nhất nhì.
Vếu váo câu thơ cũ rích, [7]
Khề khà chén rượu hăng xì.
Trăng thanh, gió mát là tương thức [8],
Nước biếc, non xanh ấy cố tri [9].
Thế sự đôi co, dầu thế sự,
Rũ không thay thảy, chẳng hề chi!

85. Giàu, khó đành hay chỉn [10] phận mình,
Mấy đường gai góc biếng đua tranh.

---

1. *Ý nghĩa cả bài:* Đây là lời tác giả phê phán thói đời: Dẫu biết rằng nói sự thực đáng mỉa mai ra thì thiên hạ cho là nói huyênh hoang, không căn cứ, rồi sau đó lại còn bày đặt ra nhiều điều khác nữa (câu 1), nhưng vẫn cứ phải nói ra. Khi giàu sang, thiên hạ khối kẻ đến luồn cúi, cầu cạnh (câu 3, 4). Đâu phải là vì phẩm giá thanh cao của mình được hâm mộ? Chính là vì mình có của đó thôi (câu 5). Cứ thử nghèo khó xem có ai "náo nức" đến với mình đâu (câu 6). Bởi biết rõ thế nên mình không thiết sự đời, rủi may hoặc khen chê cũng mặc hết (câu 7, 8).

2. *Chốn xôn xao:* chốn đua tranh, giành giật nhau vì lợi lộc.

3. *Vắt cẳng:* ngồi vắt chân chữ ngũ.

4. *So le:* không đều, ở đây có nghĩa không hợp cảnh. Câu thơ ý nói: dù trong cuộc sống, ta có gặp điều không hợp ý thì cũng chịu vậy.

5. *Câu 7 ý nói:* Dù trong hoàn cảnh nào, cũng không phải tấm lòng "trung cần" đối với vua, với nước. *Trung* là ngay thẳng (với vua), *cần* là chăm chỉ, siêng năng trong công việc (vì dân, vì nước).

6. *Khá:* tiếng cổ, nghĩa: đáng, nên.

7. *Vếu váo:* nghĩa như quấy quá, lếu láo. Câu này ý nói đọc thuộc làu mấy câu thơ cũ lắm rồi.

8. *Tương thức:* bạn bè thân thiết, hiểu tâm sự nhau.

9. *Cố tri:* người quen biết cũ. Hai câu 5, 6 ý nói: tác giả khi về ẩn dật, chỉ biết lấy cảnh trăng thanh gió mát, nước biếc non xanh làm bạn thân thiết mà thôi.

10. *Chỉn:* xem chú thích 4 bài 80 trên.

Cơm ăn chẳng quản mùi xa bạc [1],
Áo mặc nề chi tấm rách lành.
Đạp gót [2] mong theo người ẩn dật,
Bận lòng, lại tưởng áng công danh [3].
Cho nên nấn ná trong lều tiện [4],
Nhân mát [5], ngồi xem thủa thái bình.

86. Mới hay phú quý bởi thời vần [6].
Tua niệm ngang tàng thú dưỡng thân [7]
Hứng ý, miệng ngâm câu quốc ngữ,
Giải phiền, tay chuốc chén quỳnh xuân [8].
Đường hoa chào khách, mặt nhìn mặt,
Ngõ hạnh [9] đưa người chân ngại chân.
Dẫu có ai han, thì sẽ nhủ [10],
"Thái bình thiên tử, thái bình dân" [11].

89. Chữ "vị" là biếng nói năng,
Há rằng chẳng biết sự nên chăng.
Nhá rau lại tiếc mùi canh ngọt,
Nếm ếch còn thèm có giống măng.
Vuốt mặt còn chừa qua mũi nọ,
Rút dây lại nệ [12] động rừng chăng?

---

1. *Xa bạc:* tức xa hoa và đạm bạc, câu này ý nói: bữa ăn chẳng sá gì đến sự xa hoa hay đạm bạc, có sao ăn vậy mà thôi.

2. *Đạp gót:* ý nói nối gót theo chân.

3. *Câu 6 ý nói:* dẫu muốn ẩn dật mà lòng vẫn còn lưu luyến công danh. Đây là nói thứ công danh chân chính, lập *công* và *lưu danh* thơm cho đời sau, chứ không phải thứ giàu sang, địa vị nhất thời.

4. *Lều tiện:* căn nhà lụp xụp.

5. *Nhân mát:* nhân có gió mát, hóng mát. Câu này ý nói: nhân hóng mát, ngồi xem thủa thái bình.

6. *Câu này ý nói:* do số mệnh xoay vần nên được phú quý hay không, chứ cố gắng tìm kiếm cũng chẳng được.

7. *Câu này ý nói:* nên tự mình nhắc nhở mình luôn luôn giữ cho bền vững, không để cho nhụt kém cái thú dưỡng thân. *Dưỡng thân*, theo nghĩa triết học, là giữ cho bền khí chất không để cho khí chất thay đổi theo ngoại cảnh mà sinh ra dục vọng.

8. *Chén quỳnh xuân:* chén rượu ngọc. *Quỳnh* tên một thứ ngọc quý. *Xuân*: ở đây là danh từ trang sức cho lời nói (mỹ từ pháp).

9. *Ngõ hạnh:* cũng như "*ngõ mận*", "*cửa mận*", danh từ chỉ nơi quyền quí, xem thêm chú thích bài 22 trên.

10. *Nhủ:* tiếng cổ, nghĩa: bảo cho...

11. *Câu này ý nói:* mong ước được sống trong cảnh thái bình, cả vua và dân đều chung hưởng hạnh phúc.

12. *Nệ*: sợ. Câu này tác giả nói thoát ý câu tục ngữ "*Rút dây lại sợ động rừng*".

Dầu ai nghị luận điều lành dữ,
Chữ "vị" là vì biếng nói năng.
90. Mặc chê rẻ [1], mặc yêu thương,
Vô sự thì hơn nữa [2] ngọc vàng.
Thu nguyệt sáng soi thông tử phủ [3],
Xuân hoa đua nở rỡ phong quang.
Khúc văn thơ đọc đời Nghiêu, Thuấn,
Khúc thái bình nhớ chúa Vũ, Thang [4].
Ta đã thanh nhàn, người phú quí,
Dễ đâu hầu được lọn hai đàng [5].
94. Làm người có dại mới nên khôn,
Chớ dại ngây si [6] chớ quá khôn.
Khôn được ích mình, đừng rẻ dại [7].
Dại thì giữ phận, chớ tranh khôn.
Khôn mà hiểm độc là khôn dại,
Dại vốn hiền lành ấy dại khôn.
Chớ cậy rằng khôn khinh kẻ dại,
Gặp thời, dại cũng hóa nên khôn [8].
96. Dài ống, tròn bầu [9] ấy khá chiều [10],
Há rằng lận [11], há rằng kiêu?
Ví dù phải dải giương cơn gió,

---

1. *Chê rẻ:* chê bai, khinh rẻ.

2. *Nữa:* xem chú thích bài 7 trên.

3. *Thông tử phủ:* suốt tới phủ tía. Đây tác giả cực tả cảnh trăng sáng, ánh trăng thấu suốt tới tận cõi tiên (tử phủ).

4. *Hạ và Thương:* Vua Vũ nổi tiếng là người tài giỏi, được vua Thuấn chọn để nối ngôi. Đến đời mình, vua Vũ tìm cách xóa bỏ chế độ *"truyền hiền"*, tạo điều kiện cho con là Khải nối ngôi, lập ra nhà Hạ. Trải qua 13 đời, đến vua Kiệt nổi tiếng là tàn bạo. Thang là vua một nước chư hầu, xuống nghĩa diệt nhà Hạ, lập ra nhà Thương.

5. *Câu này ý nói:* không thể vừa muốn đi con đường phú quí, vừa muốn đi con đường ẩn dật tức là thanh nhàn được.

6. *Dại ngây si:* dại quá độ.

7. *Rẻ dại:* khinh người dại. Mình khôn thì có ích cho mình. Chứ việc gì lại khinh kẻ dại.

8. Đây là một bài thơ đặc biệt: thơ độc vận (một vần).

9. *Thoát ý câu tục ngữ: "ở bầu thì tròn, ở ống thì dài"*, ý nói người đời ở trong hoàn cảnh nào phải thích nghi với hoàn cảnh đó.

10. *Ấy khá chiều:* ấy đáng theo (hoàn cảnh).

11. *Lận:* tức biển lận, đối lập với kiêu xa.

Nào lọ thừa cơ đội lốt theo [1] ?
Lượng gã Bạch sinh [2] nào có mấy,
Tài người Quản tử [3] há đâu nhiều?
Chữ rằng: "Phú quí giai do mệnh",
Gặp được [4] bao nhiêu, hay bấy nhiêu.

98. Bình cũ, song bình vẫn dấu hương [5],
Con sông thần lỡ [6] gọi rằng ương [7].
Sen, mùa trước đổi, mùa sau mọc,
Triều, cửa này ròng, cửa khác cường [8].
Âm đã lại dương, đành máy nhiệm [9],

---

1. *Hai câu 3, 4, ý nói:* Ví dù gặp thời vận mà đắc thế như dải lụa gặp gió bay lên, thì há nào phải nhân cơ hội đội lốt theo, mượn thế kẻ khác mà dọa nạt người?

Tác giả tỏ ý phê phán bọn quan lại đương thời dựa vào thế lực bọn quý tộc mà hà hiếp dân chúng. Ý này đã từng nói rõ trong một bài trước. *Cáo đội oai hùm mà nát chúng. Ruồi nương đuôi ký dễ kheo người.*

2. *Bạch sinh:* tức là Tề Hoàn Công. Hoàn Công, húy là Tiểu Bạch, con Tề Tương công, con cùng cha khác mẹ của công tử Củ. Sau khi Tương Công bị giết. Tiểu Bạch cùng anh tranh nhau về nước làm vua, bị bề tôi của anh là Quản Trọng bắn trúng vào vai áo. Khi Tiểu Bạch giết anh, lên ngôi vua, biết Quản Trọng là người có tài, không những không đem lòng thù oán mà còn dùng Quản Trọng làm Tề tướng, đứng đầu trăm quan, do đó Quản Trọng hết sức đem tài giúp Hoàn Công làm nên nghiệp bá.

3. *Quản tử:* tức là Quản Trọng, tự là Di Ngô, được Tề Hoàn Công hết lòng tín nhiệm, giúp Hoàn Công làm nên bá chủ. Hai câu 5, 6 tác giả tỏ ý phê phán bọn quý tộc đương thời không có lượng bao dung bầy tôi, đồng thời mỉa mai bọn quan lại vô tài.

4. *Gặp được:* ý nói gặp cảnh ngộ (vật chất) nào...

5. *Câu 1 ý nói:* đã là con nhà gia thế thì bao giờ cũng phải giữ lấy danh dự gia đình.

6. *Lỡ:* lầm lỡ, lỡ bước.

7. *Ương:* ở đây nghĩa là dở, dở dang. Đã trót lỡ bước thì cuộc đời hóa ra dở dang, không làm lại được, ví như tác giả đã trót ra làm quan với nhà Mạc thì sau không thể đi theo kẻ khác được nữa.

8. *Câu 6 ý nói:* nước thủy triều ở cửa bể này xuống *(ròng:* nước triều xuống) thì ở cửa bể khác lại dâng lên *(cường:* nước triều lên). Câu này cũng như câu 5, nói về lẽ tuần hoàn biến dịch của đời. Nên chú ý rằng Nguyễn Bỉnh Khiêm rất hay ra chơi vùng bể, đã dùng những tiếng *ròng, cường* để nói về nước triều xuống, lên, một cách rất chính xác.

9. *Máy nhiệm:* máy trời kín đáo, không ai biết. *Bĩ thôi thì thái:* qua cơn đen tối, tới hồi may mắn. Theo dịch lý của người xưa thì *Quẻ Bĩ* có ba hào âm sinh, đang hồi âm trưởng dương tiêu, tượng trưng cho cơn đen vận túng của con người. *Quẻ Thái* có ba hào dương sinh, đang hồi dương trưởng âm tiêu, tượng trưng cho vận may mắn, hanh thông.

Bĩ thôi thì thái [1], ấy cơ thường.
Thế gian mựa [2] biết nhàn làm tiện [3],
Dù gấp bao nhiêu, dù lại giương [4].

99. Mây nổi, chiêm bao có thấy đâu?
Lâng lâng từng trải sự sang giàu.
Sao dời, vật đổi [5] trong nền tướng [6],
Nước chảy, hoa bay áng cửa hầu [7].
Sự thế cuộc cờ đâu miễn được [8],
Lòng người sóng bể cạn thì sâu [9].
Nói nên chăng chớ [10] làm chi nữa,
Lẩn thẩn thì nên kẻ bạc đầu [11].

100. Thánh, bốn mươi tuổi chẳng còn ngờ [12],

---

1. *Máy nhiệm:* máy trời kín đáo, không ai biết. *Bĩ thôi thì thái:* qua cơn đen tối, tới hồi may mắn. Theo dịch lý của người xưa thì *Quẻ Bĩ* có ba hào âm sinh, đang hồi âm trưởng dương tiêu, tượng trưng cho cơn đen vận túng của con người. *Quẻ Thái* có ba hào dương sinh, đang hồi dương trưởng âm tiêu, tượng trưng cho vận may mắn, hanh thông.

2. *Mựa:* tiếng cổ, nghĩa: không, chẳng.

3. *Nhàn làm tiện:* lấy nhàn làm cách sống, làm phương tiện sống.

4. *Câu 8 ý nói:* lẽ suy thịnh tự nhiên của con người, việc đời hễ hết suy là ắt phải đến thịnh, ví như cái dù (ô che nắng, mưa) hễ gập lại bao nhiêu rồi lại giương ra bấy nhiêu.

5. *Sao dời, vật đổi:* dịch chữ *"vật hoán tinh di"*, nói về sự biến chuyển của tự nhiên: trên trời, sao dời vị trí; ở đời, sự vật đổi thay.

6. *Nền tướng:* cũng có nghĩa như: nền công danh. *Tướng* ở đây là chức Tể tướng, đứng đầu trăm quan trong triều đình.

7. *Cửa hầu:* dịch chữ *"hầu môn"*, cũng có nghĩa như: cửa quyền quý. Hầu là tước phong thứ hai trong hàng *ngũ tước* (công, hầu, bá, tử, nam) thời xưa, hai câu 3, 4, ý nói: sự sang giàu không nhất định của riêng ai, mà sẽ thay đổi nay người này, mai người khác, đó là lẽ tự nhiên của tạo hóa.

8. *Câu 5 ý nói:* việc đời cũng như cuộc cờ, ở đâu người ta cũng chỉ cố giành giật lấy phần thắng.

9. *Câu 6 ý nói:* lòng người khó lường như sóng bể, lúc rút ra thì cạn đấy, bỗng chốc dâng lên thì lại sâu đấy.

10. *Nói nên chăng chớ:* nói ra có đúng hay không thì cũng là ngẫu nhiên là cầu may. Khẩu ngữ có câu: *"nên chăng hay chớ"*, tức là việc có nên, có thành, việc có hay, có tốt thì hoặc là chăng (tức là có thể có khả năng) hoặc là chớ (tức là không có khả năng). Cả câu ý nói: hơi đâu mà nói những điều, không chắc đã hay, đã đúng.

11. *Câu 8 ý nói:* suy nghĩ quanh co mãi, chẳng qua chỉ tổ làm mình trở nên chóng già mà thôi.

12. *Thánh:* chỉ Khổng Tử. Dẫn điển Khổng Tử nói: *"Ngô... tứ thập nhi bất hoặc..." (Luận ngữ)*, nghĩa là: "Tôi... lúc 40 tuổi thì không có điều gì nghi ngờ lầm lẫn nữa".

Ta, tuổi bốn mươi vẫn líu lo [1].
Đạo lý nẻo xa đen nữa [2] mực,
Văn chương nghề cũ xác như vờ [3].
Học ngần nào, hay ngần ấy,
Xem bao giờ, biết bấy giờ.
Mắc một bệnh này, chừa chẳng khỏi,
Đã thôi chén rượu, lại câu thơ,
101. Nhắn khách Tràng An [4] chớ hẹp hòi,
Trong say có dại [5] mới nên vui.
Rau không đắng giốt [6] là rau mát,
Cá có tanh tao ấy cá bùi.
Yến, thủa thôi đai nào kẻ cấm [7]?
Hội, đêm thu mũ có ai đôi [8]?
Tiệc vàng đã biết duyên chăng có,

---

1. *Vẫn líu lo:* vẫn nói không ai hiểu: ở đây ý nói vẫn lúng túng. Năm tác giả 40 tuổi chính là năm Mạc Đăng Doanh mới lên ngôi vua. Tác giả có ý tự xét mình chưa được bằng Khổng Tử, chưa thấy suốt được lẽ đương nhiên, vẫn chưa định rõ được hướng đi của mình, là có nên đi thi để đem đạo học ra giúp đời hay không.

2. *Nữa:* xem chú thích 1 bài 7 trên. Câu thơ ý nói: đạo lý vẫn in sâu trong lòng, không hề phai. Cũng có thể hiểu là tác giả nói nhún, ý nói đạo lý của thánh hiền khi xưa mình chưa hiểu được thấu suốt, vẫn còn đen tối như mực.

3. Câu 4 tác giả nói nhún rằng tài văn học của mình đã kém sút.

4. *Tràng An:* nguyên là kinh đô cũ của Tây Hán, sau là danh từ chỉ chung địa điểm đóng kinh đô của một triều đại nào đó.

5. *Trong say có dại:* ý nói trong lúc say sưa, có quên hết việc đời (thì mới nên vui).

6. *Giốt:* giôn giốt, không chua lắm.

7. Câu này dẫn điển trong *Đường thư:* Ninh Vương Hiến anh Đường Minh Hoàng. Một hôm, Minh Hoàng cho triệu Ninh Vương vào cung ăn yến, và sai Mai phi mời rượu, Ninh Vương nhân đó, cố ý mân mê vào cái đai lưng của Mai phi. Cách mấy hôm sau. Dương Quý phi lấy ống ngọc địch của Ninh Vương thổi. Minh Hoàng mắng bỡn rằng: *"Ống ngọc địch ấy hãy còn dính nước dãi của Ninh Vương, sao hiền phi lại thổi?"* Dương Quý phi tức giận, thưa lại rằng: "Thế thì việc Ninh Vương đụng chạm vào đai lưng Mai phi hôm trước, sao bệ hạ không cấm đoán?".

8. *Đôi:* tiếng cổ, nghĩa: hỏi lại (đôi co). Câu này lấy điển trong truyện Tổ Đĩnh thời Nam Bắc Triều. Lục Thần Vũ chưa lên ngôi vua ở Bắc Tề, một hôm hiệu thuốc ăn yến, tự nhiên thấy mất một cái chén bằng vàng. Đâu Thái lột mũ của những người đang dự tiệc, thì cái chén vàng ở trên đầu Tổ Đĩnh. Tuy thế, Thần Vũ cũng không hỏi gì đến việc ấy cả. Hai câu 5 và 6: tác giả muốn phê phán bọn vua quan đương thời ăn chơi xa xỉ, dâm đãng, không trừ cả việc trộm cắp.

Sơn dã thì làm khách lẻ loi [1].
104. Đạo ở mình ta lấy đạo trung [2],
Chớ cho đục, chớ cho trong [3].
Ruộng hiểm đất áy [4] cày chưa chín [5],
Sách được câu thần [6] dạ những ngong [7].
Đời chẳng trọng người bằng trọng của,
Bạn dù hay mặt chẳng hay lòng [8].
Nhẫn [9] ta có biết nơi lành dữ,
Nếu học thì hay kẻo mịt mùng [10].
105. Sinh chăng gặp thủa Đường Ngu,
Lẩn thẩn liền nên mỗ đứa vu [11].
Tạp nhạp tài hèn cây núc nác [12].
Lơ thơ nghề tiện tổ bồ câu [13],
Trăng vằng vặc soi lòng đạo,
Gió hiu hiu vỗ cửa nho.
Kham hạ [14] ví trời còn để [15],

---

1. *Tiệc vàng:* tác giả lấy lại bữa yến và bữa hội họp ở 2 câu trên nói mỉa mai là không có duyên may mắn, được có mặt trong các buổi yến hội kiểu ấy.

Ý nghĩa cả bài: có lẽ Nguyễn Bỉnh Khiêm viết bài này gửi cho một kẻ *"hẹp hòi"* nào đó. Ông vừa tỏ ý thanh minh cho một việc ở ẩn của mình, vừa ngỏ ý phê phán bọn người xa xỉ, trác táng ở triều đình.

2. *Đạo trung:* tức là dạo trung dung, không thiên lệch.

3. *Câu 2:* minh họa cho ý nghĩa chữ *"đạo trung"* ở câu 1. *Trung dung* không bất cập mà cũng không thái quá, không đục mà cũng không trong.

4. *Đất áy:* đất xấu, cằn cỗi, không màu mỡ.

5. *Cày chưa chín:* cày chưa kỹ. Ở nông thôn xưa, người ta nói *cày chín* tức là nói: cày lần thứ hai ; *đất chín tức là đất đã cày hai lần, kỹ càng.*

6. *Câu thần:* ở đây nói câu thơ hay, như có thần giúp sức mà làm nên được. Thơ văn hay thuở xưa thường được bình là: *thần cú* (câu thần), *thần bút* (bút thần).

7. *Ngong:* mong ngóng, hy vọng.

8. Một bài thơ Hán văn của Nguyễn Bỉnh Khiêm có câu: *"Nhân nhân kỳ diện hựu kỳ tâm"* (người ta thấy đều khác mặt nhau và lòng cũng khác nhau).

9. *Nhẫn:* ví dù. Tiếng cổ nói đầy đủ là: dù nhẫn.

10. *Mịt mùng:* ở đây có nghĩa là ngu dốt, không biết gì.

11. *Vu:* tức là vu khoát, ý nói làm việc không thiết thực, chí viển vông, vu vơ. Tác giả nói nhún rằng việc ông về ở ẩn là việc viển vông, vu vơ, không có ích gì cho đời.

12. *Cây núc nác:* thứ cây dại, mọc ở ven đường, hoa đỏ, quả dài ít ai để ý tới.

13. *Câu 4 ý nói:* Chim bồ câu không biết làm tổ, nếu có làm cũng chỉ *"lơ thơ"* không ra gì. Trong hai câu 3, 4 tác giả nói nhún về tài trí và nghề nghiệp của mình.

14. *Kham hạ:* chịu thua, chịu kém.

15. *Trời còn để:* ý nói trời còn để cho mình sống.

Khéo thì khổi nhục, vụng phong lưu [1].
106. Trời sinh vật, kể dư vàn,
Khinh, trọng ta dù biết mực, than [2].
Thịt chó, chó ăn, loài chó dại [3],
Lông chim, chim tiếc, ấy chim khôn [4].
Bò đàn những bạn cái bò cái [5],
Cá cả mong ăn còn cá con.
Nhà dột bởi đâu? nhà dột nóc,
Nếu nhà dột nóc, thế chon von [6].
107. Thế tình [7] xem khéo thờ ơ [8],
Kẻ mộ núi Dương, kẻ quán trà [9].
Cá dại chẳng hay phòng nước cạn,
Chim khôn chẳng chịu đỗ cành thừa [10].
Chàm pha ắt cũng xen màu lục [11],
Nước lọn làm chi có bụi nhơ.

---

1. Hai câu 7, 8: nhà thơ nói đùa rằng dù tài kém nghề hèn, nhưng chỉ nhờ ơn trời mà vụng về như ông lại được sung sướng, còn khôn ngoan như ai có khi lại chí khổ sơ.

2. *Câu này ý nói:* mực và than đều cùng sắc đen, nhưng ông vẫn theo ý mình phân biệt được mực đáng quý hơn là than.

3. Câu này dùng hình ảnh so sánh để chỉ bọn quyền quý đang chém giết lẫn nhau (câu 6 cũng cùng ý nghĩa).

4. Câu này chỉ người quân tử biết trọng khí tiết, không vì danh lợi, mà bán rẻ phẩm giá của mình.

5. *Câu này ý nói:* người vào loại vào thì kết bạn với người trong loại ấy.

6. *Chon von:* tiếng cổ, nghĩa: chông chênh, nghiêng ngả.

Ý nghĩa cả bài: sự nhận xét về các loại người trong xã hội. Tuy trời sinh rất nhiều loài vật, nhiều hạng người, nhưng kẻ trí giả cần phải biết phân biệt rõ giá trị từng loại (câu 1, 2). Biết quý trọng danh tiết mình, ấy là dạng người khôn (câu 4). Chém giết lẫn nhau, tụ bè họp lũ với nhau, ấy là hạng người xấu xa (câu 3, 5, 6). Mà trong một xã hội, có quá nhiều hạng này, từ trên xuống dưới, tất là xã hội ấy phải đổ nát (câu 7, 8).

7. *Thế tình:* do chữ "thế thái nhân tình" nói tắt.

8. *Thờ ơ:* không để ý tới.

9. *Núi Dương:* tức núi Dương Kỳ, ở phía Bắc huyện Bình Dương, thuộc tỉnh Giang Tây (Trung Quốc), có nhiều đường rẽ. Đời Chiến Quốc, Dương Chu đi đến núi này, không biết rẽ về đường nào, đã phát khóc *(Hoài nam tử. Thuyết lâm)* – *Quán trà:* hàng nước – *Núi Sương, quán trà:* ý nói chỗ ngã ba ngã bảy, nơi hàng nước hàng cơm, là những chỗ đông người tụ họp, nhiều lời bàn tán lăng nhăng vô căn cứ, những người đã chán ghét thế tình thường cũng thờ ơ với những chỗ đó (cũng là để đề phòng trước tai vạ có thể xảy ra).

10. *Cành thừa:* cành cây mọc chơ vơ trơ trọi, chìa ra chỗ trống không, không có lá và cành khác che kín đáo.

11. *Chàm:* tên một loài thảo. La chàm có công dụng pha với nước làm đồ nhuộm sắc xanh nhạt – Lục: màu xanh biếc.

Và đã làm người cho biết lý,
Có đâu đeo dép ở nương dưa [1].

109. Rất nhân sinh bẩy tám mươi [2],
Làm chi lảo đảo nhọc lòng người.
Bạch Vân am vắng chim kêu muộn,
Kim Tuyến [3] dòng thanh cá mát tươi.
Ưu ái một niềm hằng nhớ chúa,
Công danh hai chữ đã nhường người.
Giầu lẫn khó, yên đòi phận [4],
Rất nhân sinh bẩy tám mươi.

118. Thanh nhàn dưỡng được tính tự nhiên,
Non nước cùng ta đã có duyên.
Dắng dỏi bên tai cầm suối [5],
Dập dìu trước mặt tán sen [6].
Xuân về, hoa nở mùi hương nức,
Khách đến, chim mừng dáng mặt quen.
Chốn ấy thanh nhàn được thú,
Lọ là Bồng đảo [7] mới tiên.

119. Mựa hề toan loại, mựa toan công,
Lui tới thìn cho phải đạo trung [8].
Thức bạc phau phau, nhơ dễ bén [9]?

---

1. *Đeo dép nương dưa:* lấy điển câu *"qua điền bất nạp lũ"* (đi qua nương dưa không đeo lại dép). Ý nói, dù dép có tuột quai cũng cứ đi tạm, không đeo lại quai. Vì nếu cúi xuống đeo lại quai dép sẽ làm cho người ta nghi ngờ là mình cắt trộm dưa, tức là tránh sự hiềm nghi.

2. *Câu này ý nói:* tác giả đã đến tuần bảy tám mươi tuổi là vào loại hiếm thấy trong đời.

3. *Kim Tuyết:* tức là con sông Tuyết (sông Hàn) chảy qua làng tác giả. Chưa rõ chữ *"Kim"* ngụ ý gì.

4. *Câu này ý nói:* dù giàu có hay nghèo khó cũng yên phận mình mà thôi.

5. *Dắng dỏi:* tiếng cổ, nghĩa: vang động. *Cầm suối:* nước suối chảy, tiếng thánh thót nghe như tiếng gẩy đàn.

6. *Tán sen:* lá sen tròn, xòe ra như cái tán.

7. *Bồng đảo:* đảo Bồng Lai ở bể Bột Hải, tương truyền nơi ở của tiên.

8. *Đạo trung:* tức đạo trung dung, hợp thời, không thiên lệch. Câu này ý nói: khi lui về ở ẩn, khi tiến ra làm quan giúp đời, đều giữ cho hợp với đạo trung dung của người quân tử.

9. *Nhơ dễ bén:* nhơ há dễ bén, không thể bén được.

Cây cao ngần ngật [1], thế khôn rung.
Danh thơm truyền để bầu Nhan Tử, [2],
Của tốt nào đâu ngọc Thạch Sùng [3],
Khó chẳng âu [4] giàu chẳng muốn,
Trai dường ấy mới anh hùng.

120. Lẻ tẻ bên giang bảy tám nhà,
Thủ nhàn mừng thấy bạn ngâm nga [5].
Thơ nên, ngồi đợi vừng đan quế [6].
Rượu chuốc, han thầm ngõ Hạnh Hoa [7].
Lục Ỷ [8] tiếng thanh, đêm tựa ngọc,
Lan châu [9] chèo vỗ, nước bằng là.
Ít nhiều ngày tháng qua thì chớ [10],
Tiêu sái, ta nhìn vẹn chi ta.

121. No bữa hôm, đủ bữa mai,
Gẫm lâu chăng đã [11] thú nhà vui.
Ruộng năm, bảy khóm trồng cây lúa,
Tằm chín, mười nong để giống ngài.

---

1. *Ngần ngật:* tiếng cổ, nghia: sừng sững.

2. *Bầu Nhan Tử:* Nhan Hồi, học trò giỏi của Khổng Tử, nhà rất nghèo chỉ có một giỏ đựng cơm, một bầu chứa nước, mà vẫn vui với đạo học, rất được thầy yêu trọng, liệt vào hàng đầu trong các đệ tử.

3. *Thạch Sùng:* một nhà cự phú đời Tấn. Từng thi giàu với Vương Khải, lấy bạch lạp làm củi, làm bình phong dài 50 dặm bằng vóc điều, trát vách bằng vữa hương tiêu. Vương Khải đưa ra một cây san hô cao ba thước, tưởng không ai có. Thạch Sùng cầm cái thiết "như ý" đập gẫy nát, rồi đưa ra một lúc sáu bảy cây khác, cây nào cũng cao hơn. Sau vì có người thiếp là Lục Châu không chịu thất tiết cùng bọn quyền thế mà cả gia đình bị chém giết. Câu này ý nói: dẫu giàu có như Thạch Sùng cũng không tránh được tai vạ, mà của cải cũng chẳng còn.

4. *Âu:* tiếng cổ, nghĩa: lo.

5. *Bạn ngâm nga:* bạn thơ với nhau.

6. *Đan quế:* quế đỏ, tiếng chỉ mặt trăng.

7. *Rượu chuốc:* tìm tòi mua lấy rượu ngon. *Han thầm:* hỏi nhỏ, hỏi lén. *Ngõ Hạnh Hoa:* nơi bán nhiều rượu ngon. Câu này thoát ý câu thơ của Đỗ Mục đời Đường: *"Tá vấn tửu gia hà xứ thị? Mục đồng dao chỉ Hạnh Hoa thôn"*, nghĩa là: hỏi xem hàng rượu nơi nào, mục đồng xa trỏ đường vào Hạnh Hoa.

8. *Lục Ỷ:* tên cây đàn nổi tiếng của Tư Mã Tương Như đời Hán.

9. *Lan Châu:* cái thuyền đóng bằng gỗ mộc lan.

10. *Chớ:* tiếng trợ từ, đặt ở cuối câu, làm cho ý thêm mạnh. *Qua thì chớ:* qua thời gian vậy.

11. *Gẫm lâu chăng đã:* suy gẫm lâu ngày (càng biết rõ chẳng hết (thú nhà vui)).

Kho ngọc [1] mời khuyên nhà họp mặt,
Quyển vàng [2] giảng giải đạo làm người.
Thấy câu "khuyến thiện" [3] nhà hằng chứa.
Chữ "thận" [4] đem mình kéo lụy đời.

122. Cơm một lưng, rượu một bầu,
Vui thửa đạo ắt chăng âu [5]
Kém tài, nhân bởi lòng quê dại [6],
Có đức, mừng thay được sống lâu.
Ấm cật, no lòng hay phận đủ,
Kể công, toan lợi mặc ai dầu.
Mựa hiềm song viết nhà còn ngặt [7],
Tích đức cho con [8], ấy mới mầu.

124. Dù thiệt dù hơn, phận tự nhiên,
Hiếm thay người thế dạ tư thiên [9].
Nết con dữ, chẳng hay rằng dữ [10],
Ruộng lúa nên, còn biểu chửa nên [11].
Lận thế [12] treo dê mang bán chó [13],

---

1. *Kho ngọc:* kho quý (quý như ngọc). Nhân dân ta xưa thường gọi hạt cơm, hạt thóc là "ngọc thực".

2. *Quyển vàng:* dịch cữ "*hoàng quyển*", danh từ chỉ các pho sách quý.

3. *Khuyến thiện:* danh từ nhà chùa, nghĩa: khuyên người làm điều lành.

4. *Thận:* hay cân nhắc (lời nói, việc làm), cẩn thận.

5. *Hai câu 1, 2:* tác giả nói về Nhan Hồi. Xem thêm chu thích bài 119 trên.

6. *Câu 3 ý nói:* vì nhớ quê, muốn về quê ở, nên chẳng muốn thi thố tài năng ở triều đình, sợ bị giữ lại lâu ngày. *Chữ dại* trong *"quê dại"* có nghĩa là say mê đến cuồng dại. Ngày nay ta còn *"dại gái"*. Lòng quê dại có nghĩa là tấm lòng quá yêu mến cảnh quê hương.

7. *Ngặt:* tiếng cổ, nghĩa: nghèo khó (xưa nói: nghèo ngặt).

8. *Tích đức cho con:* tích âm đức, làm việc lành để cho con cháu sau được hưởng hạnh phúc.

9. *Dạ tư thiên:* lòng thiên lệch, chỉ vì mình, không vì người.

10. Câu 3, 4 viết thoát ý câu: *"Nhân, mạc tri kỳ tử chi ác, mạc tri kỳ miêu chi thạc"* (Người ta, chẳng có ai biết con mình dữ, chẳng có ai biết lúa mình tốt) – *(Đại học)*. Ý nói trong lòng thiên tư, tham lam.

11. Câu 3, 4 viết thoát ý câu: *"Nhân, mạc tri kỳ tử chi ác, mạc tri kỳ miêu chi thạc"* (Người ta, chẳng có ai biết con mình dữ, chẳng có ai biết lúa mình tốt) – *(Đại học)*. Ý nói trong lòng thiên tư, tham lam.

12. *Lận thế:* người đời giả dối, lừa lọc.

13. *Treo dê mang bán chó:* viết thoát ý câu tục ngữ: *"Treo đầu dê, bán thịt chó"*, ý nói: phô phang một đằng, làm một nẻo, khoe tốt nhưng lại làm xấu.

Lập danh cỡi hạc lại đeo tiền [1].
Dù ai ngăn được lòng tư ấy,
Ta ắt nhường cho đấng thánh hiền [2].
Nối nghiệp nhà xưa học một kinh [3],
Chẳng ngờ lạc đến áng công danh.
Thân xưa đã có duyên hương lửa [4],
Lộc nặng ơn nhờ đức thánh minh.
Lỗi bước, già nên chịu dại,
Hay cơ, trẻ khá làm thinh?
Phúc nho họa trong đời trị,
No ấm cũng nhờ phúc thái bình.

CƯƠNG THƯỜNG TỔNG QUÁT
(Tóm tắt *tam cương* và *ngũ thường)*
Trời phú tính [5] ở mình ta,
Đạo cả cương thường năm mấy ba [6].
Tôi hết ngay [7], chầu chức chúa,
Con hằng thảo [8], kính thờ cha.
Anh em mựa nỡ [9] điều hơn thiệt,

---

1. Câu 6 tác giả cực tả sự tham lam của lòng người. Sách *Thương nghệ tiểu thuyết* kể rằng: Có mấy người ngồi chơi cùng nói ý muốn của mình. Một người muốn làm quan ở Dương Châu, một người muốn cưỡi hạc bay lên trời, một người muốn có nhiều tiền. Người thứ tư muốn trong lưng mang nhiều tiền, cưỡi hạc bay đến làm quan ở Dương Châu. Người thứ tư này là người tham hơn cả.

2. *Câu 8 ý nói:* ắt là ta chịu tôn làm bậc thánh hiền cho là giỏi như thánh hiền.

3. *Một kinh:* đây chỉ là một cách nói khiêm tốn. Cũng có thể một kinh ở đây là *Kinh Dịch* mà Nguyễn Bỉnh Khiêm đã dày công nghiên cứu.

4. *Câu này ý nói:* đã đạt được công danh.

5. *Trời phú tính:* Sách *Trung dung* nói: "Thiên mệnh chi vị tính" (cái mà trời phú cho gọi là tính). Tục ngữ ta cũng có câu: "Cha mẹ sinh con, trời sinh tính". Đây là một quan niệm duy tâm, xuất phát từ ý nghĩ cho rằng bản tính con người tự nhiên mà có.

6. *Cương:* là cái giường lưới tức cái dây chính của lưới, từ đó móc các sợi la, mắt lưới, nhà Nho dùng chữ *"cương"* để chỉ những quan hệ lớn nhất của xã hội phong kiến. *Tam cương:* vua (là giường của) tôi ; cha (là giường của) con ; chồng (là giường của) vợ. *Ngũ thường:* năm đức tính mà người ta hằng phải có: *nhân* (thương người), *lễ* (phép tắc trong sự ăn ở), *nghĩa* (lẽ phải), *trí* (sự sáng suốt), *tín* (giữ đúng lời nói).

7. *Ngay:* dịch chữ *"trung"*.

8. *Thảo:* dịch chữ *"hiếu"*.

9. *Mựa nỡ:* tiếng cổ, nghĩa: chẳng nên.

Bầu bạn cho hay nết thực nhà.
Nghĩa vợ chồng xem rất trọng.
Ở đầu phong hóa [1] phép chưng nhà.

147. TỬ SỰ PHỤ MẪU
(Con thờ cha mẹ)
Ngẫm đạo làm con ở rất nan [2],
Ở cho lọn đạo mới là ngoan.
Hay khi "ôn sảnh" [3] bề cung dưỡng [4],
Siêng thủa "thần hôn" [5] việc hỏi han.
Dầu giận hờn, càng kính thuận,
Vâng sai khiến, dám phàn nàn?
Chữ rằng: "Chưa dễ đền ơn nặng",
Lọ nỗi riêng tây theo thế gian?

148. KHUYẾN HUY ĐỆ VẬT CẠNH TRANH
(Khuyên anh em chớ giành lẫn nhau)
Cùng đội sinh thành một cửa ra,
Anh em trời đã thực cho ta.
Giúp nàn, chống rẻ cùng nương cậy [6],
Biết kính, hay yêu miễn thuận hòa.
Xui giục chớ tin lời vợ.

---

1. *Ở đầu phong hóa:* nhà nho xưa coi tình nghĩa vợ chồng là mối đầu của phong hóa, là cơ sở của xã hội. Truyện *Hoa Tiên* nói về tình vợ chồng có câu: "Khuê môn cho rệt mối đầu chính phong".

2. *Nan:* khó khăn.

3. *Ôn sảnh:* do chữ *"đông ôn, hạ sảnh"*, nói về bổn phận kẻ làm con chăm sóc cha mẹ. Khi đông về giá rét thì con lo cho cha mẹ được ấm áp và khi hè đến nóng bức thì con lo cho cha mẹ được mát mẻ. Văn học cổ dịch *"ôn sảnh"* là: quạt nồng, ấp lạnh.

4. *Cung dưỡng:* tìm thức ăn nuôi cha mẹ *(cung* cấp, *phụng* dưỡng).

5. *Thần hôn:* do chữ *"hôn định, thần tỉnh"*, cũng nói về bổn phận kẻ làm con chăm sóc cha mẹ. Hàng ngày, cứ tối đến thì con phải hầu cha mẹ cho yên giấc ngủ, và lúc buổi sớm ngủ dậy thì con phải thăm hỏi xem cha mẹ có được yên giấc ban đêm không.

6. *Giúp nàn:* giúp đỡ nhau trong lúc khó khăn. *Chống rẻ:* chống kẻ khinh thường anh em mình. Câu này ý nói: anh em phải giúp đỡ nhau trong lúc hoạn nạn, và nương cậy nhau việc chống lại kẻ khinh rẻ ức hiếp mình.

Yêu thương sá thấy lòng cha [1].
Chân tay [2] gẫm lại ai hơn nữa,
Tranh cạnh làm chi, lỗi phép nhà?

151. KHUYẾN ĐÃI BẰNG HỮU
(Khuyên đối xử với bầu bạn)
Làm người dầu dã bạn cùng ai,
Chữ "tín" tua thìn chẳng chút sai [3].
Đừng có nồng chi rồi lại lạt,
Nếu mà thắm lắm ắt liền phai [4].
Chợ hàng, miễn nhớ tuồng chơi họp [5],
Rượu bạc, xin thôi sức ép nài.
Sắc ắt sơ [6] hằng cần đấy,
Yêu nhau nghĩa ấy mới bền dai.

152. KHUYẾN ĐÃI TÔNG TỘC
(Khuyên đối xử với họ hàng)
Dòng dõi suy ra cũng một nhà,
Xem ai hơn nữa họ hàng ta?
Đỡ dần đành cậy vây cánh,
Gửi thác [7] càng tin ruột rà.
Chẳng bỏ được nào, sao chẳng biết?
Nên gần cho lắm, há nên xa?

---

1. *Yêu thương sá thấy lòng cha:* khi anh em có chuyện xích mích nên nghĩ đến tấm lòng cha yêu thương tất cả, mà tìm cách thuận hòa với nhau.

2. *Chân tay:* người xưa thường nói: *"Anh em như tay chân"*.

3. *Tua thìn:* xem chú thích 1 bài 79 trên. Câu 2 ý nói: chơi với bạn nên giữ chữ *"tín"* cho trọn vẹn, chớ đơn sai. *Tín* là giữ đúng lời hứa, lời hẹn với bạn, khiến bạn có thể tin cậy.

4. Trong quan hệ bè bạn, người xưa thường nhắc câu: *"Quân tử chi giao đạm nhược thủy"* (tình bạn bè của người quân tử thanh đạm như nước). Ca dao cổ cũng có câu: *"Xin ai đừng thắm, chớ phai ; thoang thoảng hoa nhài mà lại thơm lâu"*.

5. *Câu 5 ý nói:* làm bạn với nhau, đừng rủ rê nhau ăn uống nay chợ mai hàng, bê tha, mất tư cách.

6. *Sắc ất sơ:* viết thoát ý lời của Khổng Tử: *"Bằng hữu, sắc tư sơ hĩ"* ý nói đối với bầu bạn, nếu mình can ngăn luôn luôn (sắc) tất sẽ bị bạn xa lánh (sơ) - *(Luận ngữ)*.

7. *Gửi thác:* dịch chữ *"ký thác"*. Câu thơ ý nói: gửi gắm cái gì thì phải tin vào người thân thích ruột rà là hơn cả.

Cùng nhau bầu bí yêu thương lấy [1],
Chớ nỡ xem bằng khách tới qua [2].

154. GIỚI THAM

(Răn người có lòng tham)

Tượng trời [3] âu đã quá đồng cân,
Định cho ai, ắt có phần.
Muốn vô nhau [4], khôn lẽ được,
Ơn phi phận [5], khá đều phân.
Đủ no hay vậy, xin thong thả,
Sạo sục [6] làm chi, luống nhọc nhằn!
Nếu tham hơn thì phải thiệt,
Hãy ghi lời ấy để mà răn.

155. GIỚI SẮC

(Răn người ham mê sắc đẹp)

Cẩn [7] cho hay, chẳng phải chơi,
Sắc xem dường sóng, dễ xiêu người [8].
Lửa rơm nếu chửa ngăn lòng tục [9],
Giường mối đâu còn biết lẽ trời [10].
Có chồng con bao xiết nổi,

---

1. *Cây này ý nói:* anh em họ hàng thương yêu lẫn nhau như tình bầu bí. Ca dao có câu *"Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn"*.

2. *Câu 7, 8 ý nói:* tình họ hàng là phải thương yêu đùm bọc nhau, cưu mang giúp đỡ nhau trong lúc hoạn nạn, chớ nên coi nhau như khách vãng lai và đối xử với nhau gặp chăng hay chớ.

3. *Tượng trời:* chỉ đồng tiền (được đúc tròn theo tượng trời). Câu này ý nói: đồng tiền được đúc theo tượng trời, ắt cũng cân bằng, không thiên lệnh.

4. *Muốn vô nhai:* ý nói trong bụng quá tham, không biết thế nào là bờ bến.

5. *Ơn phi phận:* ơn huệ vốn không phải phần mình đáng được hưởng.

6. *Sạo sục:* tiếng cổ, nghĩa: nôn nóng, bồn chồn.

7. *Cẩn:* giữ gìn, đề phòng cho chu đáo, không sơ xuất.

8. Người xưa thường hay dùng hình ảnh này. Một câu thơ cổ: *"Sắc bất ba đào, dị nịch nhân"* (Sắc chẳng có sóng, mà dễ khiến làm đắm người). Lý Diên Niên (Đường) cũng có câu: *"Nhất tiếu khuynh nhân thành, tái tiếu khuynh nhân quốc"* (Người đẹp cười lần thứ nhất làm nghiêng thành người, cười lần thứ hai làm nghiêng nước người.

9. *Câu 3, 4, ý nói:* khi gần sắc đẹp, nếu chẳng giữ mình, để cho lòng tục lôi kéo đến chỗ *"lửa gần rơm lâu ngày cũng bén"* và lúc đó, sẽ quên hết lẽ trời và đạo đức con người.

10. *Câu 3, 4, ý nói:* khi gần sắc đẹp, nếu chẳng giữ mình, để cho lòng tục lôi kéo đến chỗ *"lửa gần rơm lâu ngày cũng bén"* và lúc đó, sẽ quên hết lẽ trời và đạo đức con người.

Hay bùa thuốc ấy thói đời [1].
Kham hiền [2], luận ác "dâm vi thủ" [3],
Cẩn cho hay, chẳng phải chơi.

159. GIỚI DĨ PHÚ LĂNG BẦN
(Răn người cậy mình giàu mà coi thường người nghèo)
Kẻ khó thường làm ích kẻ giàu,
Ở thì phải ngẫm, biết nhường nhau.
Bán kia, chẳng nỡ mua cho rẻ,
Vay nọ, xin đừng lãi lấy đau.
Bớt nỗi sai đời làm độc khổ [4],
Thôi thì đã trả hãy cơ cầu [5].
Nặng lòng nhân nghĩa hay thương khó,
Giàu ấy hầu toan mới được lâu [6].

160. GIỚI SÙNG PHẬT VÔ ÍCH
(Răn sùng bái Phật không ích gì)
Suy lý cho cùng Phật ấy ta,
Lọ là chung bóng đạo Di Đà?
Hiền lành, hãy giữ bề tu kỷ [7],
Dối trá, đừng nghe đứa xuất gia [8].

---

1. Người xưa tin rằng để làm cho người khác say mê, người ta có thể dùng *"bùa thuốc"*.

2. *Kham hiền:* đáng khen là hiền.

3. *Luận ác dâm vi thủ:* theo quan điểm Nho giáo luận về mọi tội ác, định rõ dâm ô là đứng đầu. Người xưa có câu: *"Bách ác, dâm vi thủ ; vạn thiện, hiếu vi tiên"* (Trăm điều ác, dâm là đầu ; vạn điều lành, hiếu đứng trước).

4. Ngày trước, những nhà giàu chuyên môn làm nghề cho vay lấy lãi, gọi là "chủ nợ", người nghèo khó đi vay, gọi là *"con nợ"*. Nếu đến hẹn mà con nợ chưa trả, thì chủ nợ có quyền cho bọn tay sai đến nhà con nợ thúc giục trả nợ, thì chúng giở đủ mánh khóe độc ác, nào giết gà, đánh chó để ăn, lên giường thờ ông bà ông vải của người ta để ngủ, v.v... Khi chúng ra về, con nợ còn phải có tiền hoặc phẩm vật gì tiễn chúng thì mới xong xuôi.

5. *Hãy cơ cầu:* hãy còn cơ cầu (ác nghiệt). Ý nói khi con nợ đã trả đủ gốc và lãi rồi, chủ nợ hãy còn yêu sách phải tạ ơn nải chuối, buồng cau, hoặc con gà, qua gạo nếp, thủ lợn.

6. Câu 7, 8 ý tác giả khuyên người đời khi đã giàu có rồi, muốn được bền thì phải có lòng nhân nghĩa đối xử với mọi người, đặc biệt là phải thương kẻ nghèo hèn đói khổ. Rõ ràng lời khuyên vẫn bao hàm cái ý chấp nhận trật tự phong kiến, có kẻ giàu người nghèo, vì tác giả không vượt nổi ra ngoài ý thức hệ phong kiến.

7. *Tu kỷ:* sửa mình.

8. *Xuất gia:* Bỏ nhà đi tu.

Dễ chúng đúc chuông [1] nhân đã lạ,
Đặt điều phá ngục [2] thói ru ma.
Chẳng tin, Lương Vũ [3] còn bia cũ,
Tra [4], mà lại biết thực chẳng ngoa.

---

1. *Đúc chuông:* nhà tu hành đạo Phật thường đem *tờ phả khuyến* đi khuyên giáo thập phương, lấy tiền của để đúc chuông, hoặc tô tượng Phật. Họ cho đây là việc *"công đức"*.

2. *Phá ngục:* theo thuyết của nhà tu hành đạo Phật, thì dưới âm phủ có 18 địa ngục, ở địa ngục có qui sứ đầu trâu mặt ngựa hành tội chúng sinh, vì thế nên phải lập đàn làm chay nhằm phá ngục để siêu độ chúng sinh.

3. *Lương Vũ:* tức Vũ Đế (502 – 540) Nhà Lương, thời Nam Bắc Triều. Vũ Đế rất ham mê Phật giáo. Về sau bị Hầu Cảnh vây đánh, 7 ngày không có gì ăn, phải chết đói.

4. *Tra:* tức tìm tòi tra cứu. Câu này ý nói: nghiên cứu đến nơi đến chốn, thì biết chuyện Vũ Đế sùng Phật mà bị chết đói không phải là sai ngoa, từ đó đủ biết mộ đạo Phật nào có ích gì?

BẠCH VÂN AM THI TẬP

Tập thơ chữ Hán của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Theo lời tựa của tác giả, tập thơ có hàng ngàn bài. Nhưng dựa vào các tập thơ còn lưu giữ được đến nay, số thơ hiện còn chỉ khoảng trên dưới 600 bài. Ngoài ra, một số bài văn bia, văn chuông, văn tế... cũng được đưa vào tập thơ.

Đề tài của tập thơ chủ yếu là thiên nhiên, hoặc là một thiên nhiên được dùng như một phương tiện để thể hiện triết lý, đạo đức, hoặc là một thiên nhiên được coi như một đối tượng đích thực của rung cảm nghệ thuật. Cũng có nhiều bài ngôn chí, hoặc đề cập tới những vấn đề thế sự, nhân tâm. Thơ có phần chân tình, giản dị, nhưng cũng không ít bài khô khan gò gẫm. Hầu hết được viết theo thể Đường luật. Nhưng đã thấy xuất hiện một số bài trường thiên cổ thể, dùng cả phương thức tự sự, xen vào phương thức trữ tình, triết lý.

Chọn tuyển thơ văn chữ Hán của Nguyễn Bỉnh Khiêm vào *Tổng tập*, chúng tôi lấy hầu như toàn bộ thơ chữ Hán trong *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm* [1] của nhóm Đinh Gia Khánh – Bùi Duy Tân – Hồ Như Sơn. Tuy nhiên, cũng có thay đổi đôi chút về thao tác biên soạn, có thêm bớt một số bài thơ, có chú giải lại khi cần thiết..., để phù hợp hơn với tính chất của *Tổng tập*. Số bài thơ, bài văn được tuyển khoảng trên 80 bài.

BÀI TỰA TẬP THƠ AM BẠCH VÂN

Ôi, nói tâm là nói về cái chỗ mà chí đạt tới vậy, mà thơ lại là để nói chí.

Có kẻ chí để ở đạo đức, có kẻ chí để ở công danh, có kẻ chí để ở sự nhàn dật. Tôi lúc nhỏ chịu sự dạy dỗ của gia đình, lớn lên bước vào giới sĩ phu, lúc về già chí thích nhàn dật, lấy cảnh núi non sông nước làm vui, rất là vụng về trong nghề thơ. Tuy nhiên, cái bệnh yêu thơ lâu ngày tích lại chưa chữa được khỏi vậy. Mỗi khi được thư thả lại dậy hứng mà ngâm vịnh, hoặc là ca tụng cảnh đẹp đẽ của sơn thủy, hoặc là tô vẽ nét thanh tú của hoa trúc, hoặc là tức cảnh mà

1. *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm*. Sđd.

ngụ ý, hoặc là tức sự mà tự thuật, thảy thảy đều ghi lại thành thơ nói về chí, được tất cả một nghìn bài, biên tập thành sách, tự đặt tên là tập thơ Am Bạch Vân.

Cái tội mà kẻ học trò già này để lại, cố nhiên là không thể chối được; mong các bậc quân tử về sau tha thứ cho.

Đinh Gia Khánh *dịch.*

寓興(一)

半依村市半人鄉,
中有池園一畝強。
庵館長閑春不老,
江山入畫筆生香。
清流借響琴聲潤,
古木留陰客夢涼。
剩喜斯文天未喪,
至今幸得暴秋陽。

Phiên âm:

NGỤ HỨNG (nhất)

Bán y thôn thị bán nhân hương,
Trung hữu trì viên nhất mẫu cường.
Am quán trường nhàn xuân bất lão,
Giang san nhập họa bút sinh hương.

Thanh lưu tá hưởng cầm thanh nhuận,
Cổ mộc lưu âm khách mộng lương.
Thặng hỷ tư văn [1] thiên vị táng,
Chí kim hạnh đắc bộc thu dương [2].

Dịch nghĩa:

NGỤ HỨNG (bài một)

Nửa dựa vào chợ quê, nửa dựa vào xóm làng,
Trong đó có vườn, có ao khoảng hơn một mẫu.
Chốn am quán mãi mãi thư nhàn, mùa xuân không già,
Non sông đưa vào tranh vẽ, ngòi bút sinh hương,
Mượn tiếng vang của dòng sông làm cho tiếng đàn thêm nhuần.
Giữ lại bóng cổ thụ để làm cho giấc ngủ trưa được mát mẻ.
Rất mừng tư văn trời chưa làm mất,
Đến nay còn may được đem phơi trước ánh nắng mùa thu.

Dịch thơ:

Một bên quê chợ một bên làng,
Hơn mẫu vườn ao cũng rảnh rang.
Am quán thư nhàn xuân thắm mãi,
Giang sơn như họa bút sinh hương.
Dòng tuôn vang vọng cung cầm được,
Bóng cả che râm mộng khách vương.
Mừng thấy tư văn trời chẳng bỏ,
Đến nay vẫn tắm ánh dương vàng.

Hữu Thế *dịch.*

---

1. *Tư văn*: Cái văn ấy. Chỉ đạo Nho, đồng thời cũng chỉ văn minh, lễ nhạc, hình, chính, chế độ nói chung.

Xuất xứ ở sách *Luận ngữ*, Khổng Tử cho rằng mình có sứ mệnh bảo tồn "*tư văn*".

2. *Xuất xứ ở sách Mạnh tử:: "Giang Hán dĩ trạc chi, thu dương dĩ bộc chi"* (Dùng nước sông Giang Hán để rửa sạch, dùng ánh nắng mùa thu để phơi thì rất mau khô). Lấy nước Giang Hán và ánh nắng mùa thu để hình dung ảnh hưởng giáo dục của Khổng Tử đối với học trò.

寓興(二)

江館登臨日向斜，
承閑把酒聽漁歌。
半天涼遞清風好，
兩岸晴添綠樹多。
興劇野情偏愛菊，
醉濃老眼易生花。
何時再覩唐虞治，
依舊乾坤一泰和。

Phiên âm:

NGỤ HỨNG (nhị)

Giang quán đăng lâm nhật hướng tà,
Thừa nhàn bả tửu thính ngư ca.
Bán thiên lương đệ thanh phong hảo,
Lưỡng ngạn tình thiêm lục thụ đa.
Hứng kịch dã tình thiên ái cúc,
Túy nùng lão nhãn dị sinh hoa.
Hà thời tái đổ Đường, Ngu [1] trị,
Y cựu kiền khôn nhất thái hòa [2].

---

1. *Đường, Ngu:* Đường Nghiêu và Ngu Thuấn, hai đời mà truyền thuyết của Trung Quốc cho là đời thái bình, thịnh trị của thời cổ đại. Nhà Nho thời xưa thường coi Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, tức vua Nghiêu nhà Đường và vua Thuấn nhà Ngu, là hai triều đại phong kiến mẫu mực, lý tưởng.

2. *Thái hòa:* Lấy chữ ở thiên Hệ Từ trong *Kinh Dịch*. Thái hòa là trạng thái điều hòa giữa âm và dương, cương và nhu trong phạm trù Thái cực. Ở đây ý muốn vẽ cảnh hòa bình an lạc.

Dịch nghĩa:

NGỤ HỨNG (bài hai)

Lên ngắm cảnh ở cái quán bên sông lúc mặt trời xế bóng,
Nhân lúc nhàn, cầm chén rượu, nghe tiếng hát làng chài.
Hơi lạnh từ lưng trời đưa lại luồng gió mát mẻ,
Trời tạnh ở hai bờ sông thêm cho cây xanh nảy nở rườm rà.
Lúc hứng trào lên, mối tình quê chỉ ưa riêng cúc,
Khi say khướt, mắt già lão dễ đổ đom đóm.
Bao giờ lại được trông thấy cảnh trị bình như đời Đường, đời Ngu.
Khi ấy cảnh thái hòa trong trời đất lại y nguyên như cũ.

Dịch thơ:

Giang quán tiêu dao bóng xế tà,
Thừa nhàn uống rượu lắng ngư ca.
Một cơn gió thoảng trời man mát,
Hai rặng cây xanh lá rượm rà.
Lúc hứng, hứng xui lòng mến cúc,
Chén say, say khướt mắt nhòe hoa.
Bao giờ lại thấy đời Nghiêu Thuấn,
Xoay lại kiền khôn buổi thái hòa.

Ngô Lập Chi *dịch*.

寓興(三)

功名不繫一虛舟，
聊向田園覓勝遊。
栽菊庭前無俗客，
浣衣溪外有清流。
儒冠自信多身誤，
鼎食誰能爲國謀。
畢竟欲求吾樂處，
知吾後樂在先憂。

Phiên âm:

NGỤ HỨNG (tam)

Công danh bất hệ nhất hư chu,
Liêu hướng điền viên mịch thắng du.
Tài cúc đình tiền vô tục khách,
Cán y khê ngoại hữu thanh lưu.
Nho quan tự tín đa thân ngộ [1],

---

1. Đỗ Phủ trong bài thơ: *Phụng tặng Vi Tả Thừa* có câu: "*Nho quan đa ngộ thân*, nghĩa là: "*Cái mũ nhà nho đã làm cho tấm thân lầm lỡ nhiều*". Ý muốn nói vì mang lý tưởng tu tề trị bình của nhà Nho mà phải chịu nhiều cảnh ngộ gian nan.

Đỉnh thực [1] thùy năng vị quốc mưu.
Tất cánh dục cầu ngô lạc xứ,
Tri ngô hậu lạc tại tiên ưu [2].

Dịch nghĩa:

NGỤ HỨNG (bài ba)

Công danh như một con thuyền hư không, chẳng buộc vào đâu,
Hãy hướng về vườn ruộng mà tìm thú ngao du thắng cảnh.
Trồng cúc ở trước sân, không có khách tục đến,
Giặt áo ở ngoài khe, sẵn có dòng nước trong.
"Cái mũ nhà nho" tự biết đã làm cho tấm thân mắc nhiều lầm lỡ,
"Ăn bằng vạc", có ai là kẻ vì nước mưu toan.
Rút cục (ai) muốn tìm cái chỗ vui của ta,
(Thì) cần biết bằng ta được vui sau thiên hạ vì biết lo trước thiên hạ.

Dịch thơ:

Công danh hờ hững chiếc thuyền không,
Cảnh thắng tìm về thú ruộng đồng.
Sân cúc lại qua không khách tục,
Khe liêm tắm giặt sẵn dòng trong.
Mũ nho tự để thân mình lỡ,
Cơm vạc ai lo việc nước xong?
Muốn biết vui ta đâu đó tá?
Vui sau, lo trước đặng thong dong.

Nguyễn Văn Bách *dịch.*

---

1. *Đỉnh thực:* ăn bằng vạc. Chỉ sự hưởng thụ bổng lộc của những kẻ quyền quý. Sách *Gia ngữ* có câu: *"Lũy nhân nhi tọa, liệt đỉnh nhi thực"* nghĩa là: Chồng nệm mà ngồi, bày nhiều vạc ra mà ăn để nói cảnh sinh hoạt ở những nhà quyền quý. Trong câu này, Nguyễn Bỉnh Khiêm chỉ trích bọn quyền quý đương thời chỉ biết mưu thân, không biết lo toan việc nước.

2. Bài *"Nhạc Dương lâu ký"* của Phạm Trọng Yêm đời Tống có câu: *"Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc"* nghĩa là: *"Lo trước mối lo của thiên hạ, vui sau niềm vui của thiên hạ"*. "Hậu lạc" *"tiên ưu"* tức *"vui sau"* *"lo trước"* là xuất xứ từ câu trên.

寓興(四)

覓得村溪地一廛，
閑來吾亦樂吾天。
曉臨菜圃霜沾履，
夜泛漁磯月滿船。
動靜自知棋有算，
卷舒誰謂釣無權。
寄言紫閣紅樓客，
莫把笙歌聒醉眠。

Phiên âm:

NGỤ HỨNG (tứ)

Mịch đắc thôn khê địa nhất triền [1],
Nhàn lai ngô diệc lạc ngô thiên.
Hiểu lâm thái phố sương niêm lý,
Dạ phiếm ngư ky nguyệt mãn thuyền.
Động tĩnh [2] tự tri kỳ hữu toán,
Quyển thư [3] thùy vị điếu vô quyền.
Ký ngôn tử các hồng lâu khách,
Mạc bả sinh ca quát túy miên.

---

1. *Triền:* Khoảng đất đủ làm chỗ ở cho một gia đình, rộng chừng hai mẫu rưỡi của Trung Quốc thời xưa. Đây là chỉ một miếng đất nhỏ.

2. *Động tĩnh:* Lúc tiến công, lúc thoái thủ, lúc im lặng suy nghĩ khi đánh cờ.

3. *Quyển thư:* lúc cuốn, lúc mở, lúc co, lúc duỗi dây câu trong khi câu cá.

Dịch nghĩa:

NGỤ HỨNG (bài bốn)

Tìm được một miếng đất ở cạnh con ngòi trong làng,
Khi thanh nhàn ta cùng vui với tính tự nhiên của ta.
Buổi sáng đến vườn rau, sương dính vào dép.
Ban đêm chơi ở gềnh xóm chài, trăng rọi đầy thuyền.
Lúc động, lúc tĩnh, tự biết đánh cờ cũng có trù liệu,
Khi cuốn, khi mở, ai bảo câu cá không có quyền biến.
Gửi lời cho khách ở gác tía lầu hồng,
Chớ đem đàn hát khuấy động giấc ngủ say của ta.

Dịch thơ:

Tìm được thôn khê đất một triền,
Khi nhàn ta thích tính thiên nhiên.
Vườn rau sáng dạo sương đầy dẹp,
Bến cá đêm trăng bóng lọt thuyền.
Động tĩnh, cuộc cờ nhiều mẹo mực,
Duỗi co, câu cá cũng cơ quyền.
Hỡi ai đàn hát xin ngừng lại,
Đừng cơ khua tan giấc ngủ yên.

Ngô Lập Chi *dịch.*

寓興(五)

厭看濁世鬥浮榮，
津館偷閑我獨清。
山水都從仁智樂，
圖書會得古今情。
光風霽月供吟詠，
老叟黃童識姓名。
最愛漁翁江上笛，
落梅一曲弄新聲。

Phiên âm:

NGỤ HỨNG (ngũ)

Yếm khan trọc thế đấu phù vinh,
Tân quán [1] thâu nhàn ngã độc thanh.
Sơn thủy đô tòng nhân trí lạc [2],

---

1. *Tân quán:* tức quán Trung Tân, do tác giả dựng lên ở quê hương khi về ẩn dật.
2. Sách *Luận ngữ* có câu: *"Nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy"* nghĩa là: Người nhân ưa thích núi, người trí ưa thích nước. Ý nói, núi sừng sững vững bền tượng trưng cho lòng nhân, nước linh hoạt chảy khắp nơi thông suốt, tượng trưng cho trí tuệ.

Đồ thư [1] hội đắc cổ kim tình.
Quang phong tễ nguyệt cung ngâm vịnh,
Lão tẩu hoàng đồng thức tính danh.
Tối ái ngư ông giang thượng địch,
Lạc mai [2] nhất khúc lộng tân thanh.

Dịch nghĩa:

NGỤ HỨNG (bài năm)

Chán nhìn cái đời ô trọc chen vinh hoa hão huyền,
Hưởng cảnh nhàn trong quán Trung Tân, riêng ta trong sạch.
Cảnh sơn thủy đều theo vào niềm vui nhân trí,
Trang đồ thư làm ta hiểu biết được tình hình cổ kim.
Gió mát, trăng trong cung cấp cho ta những vật liệu để ngâm vịnh,
Ông già, trẻ thơ đều quen biết họ tên (của ta).
Rất ưa thích tiếng sáo trên sông của ông làng chài,
Một khúc hát "Lạc mai" dạo lên những tiếng mới lạ.

---

1. *Đồ thư:* Có hai nghĩa:

a) Chỉ *Hà đồ* và *Lạc thư. Hà đồ:* Theo truyền thuyết đời vua Phục Hy có con long mã xuất hiện ở sông Hoàng Hà, trên lưng có một bức đồ họa. Phục Hy dựa theo đó mà đặt phép tắc trị dân và vạch ra bát quái, mở đầu *Kinh Dịch. Lạc thư:* Theo truyền thuyết đời vua Đại Vũ nhà Hạ có con rùa thần nổi lên ở sông Lạc, trên mai có những nét chữ. Đại Vũ xếp thành thứ tự rồi dựa theo đó mà định ra những khuôn phép lớn trị nước, cũng có tên gọi là Cửu trù (chín phạm trù), được giải thích trong thiên Hồng phạm của *Kinh Thư.* Nhà Nho đời sau đều đặt Hà đồ và Lạc thư ở phần nói đầu của *Kinh Dịch.*

b) Chỉ thư tịch nói chung. Sách *Hán thư* có câu: "*Bái Công chí Hàm Dương, Tiêu Hà độc tiên nhập thu Tần Thừa tướng Ngự sử luật lệnh, đồ thư tàng chi*" nghĩa là: "*Bái Công đến Hàm Dương, riêng Tiêu Hà vào trước, thu luật lệnh đồ thư của Thừa tướng và Ngự sử nhà Tần đem cất giấu đi*". "Đồ thư" chỉ bản đồ, sách vở. Ở đây cả hai nghĩa đều có thể dùng để nói lên cái thú học hành, khảo cứu cổ kim của tác giả. Nhưng "*qua những trang đồ thư mà rõ được tình hình cổ kim*" thì có lẽ là nghĩa thứ nhất.

2. *Lạc mai:* Tên một khúc hát thời xưa ở Trung Quốc.

Dịch thơ:

Ngán nhìn đời đục buổi bon chen,
Tân quán riêng ta chuốc cảnh nhàn.
Non nước, trí nhân vui thú vị,
Đồ thư kim cổ tỏ cơ duyên.
Gió trăng khắp nẻo giàu ngâm vịnh,
Già trẻ nhiều nơi biết họ tên.
Thú nhất sáo chài trên bến nước,
"Lạc mai" khúc mới bỗng bay lên.

Nguyễn Văn Bách *dịch.*

寓興(六)

不於富貴履危機，
做得閑中與老期。
芳草供吟春意足，
雲牕喚客鳥聲遲。
書生自笑談三略，
暗室誰能畏四知。
欲認一眞天定處，
寒江秋水月明時。

Phiên âm:

NGỤ HỨNG (lục)

Bất ư phú quý lý nguy ky,
Tố đắc nhàn trung dữ lão kỳ.
Phương thảo cung ngâm xuân ý túc.
Vân song hoán khách điểu thanh trì.
Thư sinh tự tiếu đàm tam lược [1],
Ám thất thùy năng úy tứ tri [2].
Dục nhận nhất chân [3] thiên định xứ,
Hàn giang thu thủy nguyệt minh thì.

Dịch nghĩa:

NGỤ HỨNG (bài sáu)

Chẳng chịu dấn thân vào cái nguy cơ của sự giàu sang,
Tạo ra sự ước hẹn với tuổi già trong cảnh thanh nhàn.
Cỏ thơm cung cấp ý xuân đầy đủ để ngâm vịnh,
Bên cửa sổ mây che, tiếng chim gọi khách khoan thai.
Tự cười mình là thư sinh mà lại bàn luận "tam lược",
Trong nhà tôi ai là kẻ biết e sợ "tứ tri".
Muốn nhận thức chỗ "nhất chân" do trời định sẵn,
Thì vào lúc trăng sáng dọi nước thu ở sông Hàn.

---

1. *Tam lược:* Chỉ phương pháp, mưu lược của nhà binh, gồm thượng lược, trung lược, hạ lược. Tam lược cũng là tên bộ binh thư cổ của Trung Quốc, tương truyền do Hoàng Thạch Công làm ra.

2. *Tứ tri:* Bốn hay, bốn kẻ hay biết. Thời Hậu Hán, có người đem mười cân vàng đến biếu Dương Chấn để cầu cạnh, nói rằng: *"Đêm khuya không ai biết việc này".* *Chấn từ chối nói: "Trời biết, đất biết, ta biết, ngươi biết, sao lại bảo là không ai biết".*

3. *Nhất chân:* Thuần nhất, chân thực tự nhiên đạt đến mức lý tưởng, giống như nghĩa *"chân như"* của đạo Phật.

Dịch thơ:

Thoát chân khỏi chốn giàu sang,
Tuổi già mong được chữ nhàn thong dong.
Hương lan gom tứ thơ nồng,
Tiếng chim gọi khách ngoài song ngọt ngào.
Thư sinh lạm chuyện lược thao,
Tứ tri lo sợ đời nào mấy ai.
Muốn xin chân lý cơ trời,
Sông thu chờ ngắm trăng soi đêm rằm.

Nguyễn Văn Bách *dịch.*

寓興(八)

濟溺扶危愧不才,
故園有約重歸來。
潔身只恐聲名大,
劇醉那知老病催。
山帶秋容青轉瘦,
江含月影白相猜。
機關了卻都無事,
津館柴門盡日開。

Phiên âm:

NGỤ HỨNG (bát)

Tế nịch phù nguy quý bất tài,
Cố viên hữu ước trụng quy lai.
Khiết thân chỉ khủng thanh danh đại [1],
Kịch túy na tri lão bệnh thôi.
Sơn đới thu dung thanh chuyển sấu,
Giang hàm nguyệt ảnh bạch tương sai.
Cơ quan liễu khước đô vô sự,
Tân quán sài môn tận nhật khai.

Dịch nghĩa:

NGỤ HỨNG (bài tám)

Vớt đắm đuối, cứu nguy nan, tự thẹn mình bất tài,
Đã có ước hẹn với vườn cũ, nên phải ra về.
Nói là trong sạch lấy tấm thân thì e tiếng tăm to quá [2],
Cứ say mềm nào biết bệnh già đang giục giã người.
Núi nhuộm sắc thu, xanh chuyển thành nhạt,
Sông lồng bóng nguyệt, sắc trắng ganh nhau.
Trong lòng không có cơ mưu thì tự nhiên vô sự,
Cửa sài ở quán Tân cứ mở suốt ngày [3].

---

1. Cáo quan về ẩn dật ở quê nhà, tác giả muốn giữ cho thân mình trong sạch, nhưng lại e ngại như thế thì tiếng tăm to quá, rồi người đời có thể cho mình là tự cao.

2. Cáo quan về ẩn dật ở quê nhà, tác giả giữ cho thân mình trong sạch, nhưng lại e ngại như thế thì tiếng tăm to quá, rồi người đời có thể cho mình là tự cao.

3. *Tân quán:* tức là quan Trung Tân. Xem thêm lời chú số 1 bài "Ngụ hứng V".

Dịch thơ:

Tài mọn khôn lo liệu việc đời,
Hẹn hò vườn cũ hãy về thôi.
Sạch mình luống sợ thanh danh lớn,
Say khướt sắc thu xanh nhạt vẻ,
Sông in bóng nguyệt trăng lồng đôi.
Thản nhiên vô sự lòng không vướng,
Tân quán ngày đêm mở cửa hoài.

Hữu Thế *dịch.*

寓興(十)

雲庵庵近小溪泉，
買斷初無費一錢。
高潔誰爲天下士，
安閑我是地中仙。
晚香三徑陶彭澤，
破屋數間盧玉川。
別有這般眞樂處，
清風明月醉吟邊。

Phiên âm:

NGỤ HỨNG (thập)

Vân am am cận tiểu khê tuyền,
Mãi đoạn [1] sơ vô phí nhất tiền.
Cao khiết thùy vi thiên hạ sĩ [2],
An nhàn ngã thị địa trung tiên [3],
Vãn hương tam kính Đào Bành Trạch [4].
Phá ốc sổ gian Lư Ngọc Xuyên [5].
Biệt hữu giá ban chân lạc xứ,
Thanh phong minh nguyệt túy ngâm biên.

Dịch nghĩa:

NGỤ HỨNG (bài mười)

Gần cái am Bạch Vân bắt nguồn cái khe nhỏ,
Mua đứt được cảnh ấy mà không tốn kém một đồng tiền nào.
Cao khiết ai là kẻ sĩ của thiên hạ,
An nhàn ta là bậc tiên trên đời.
Có ba luống cúc thơm muộn như Đào Bành Trạch,
Có vài gian nhà tranh nát như Lư Ngọc Xuyên.
Cũng riêng chiếm một cảnh thú vui chân thật này,
Bên cảnh trăng trong gió mát, say rượu và ngâm thơ.

---

1. *Mãi đoạn:* Mua đứt. Cả câu muốn nói mua đứt được cảnh thú thiên nhiên ở am Bạch Vân của trời đất mà chẳng mất một đồng tiền nào.

2. *Thiên hạ sĩ:* Kẻ sĩ trong thiên hạ. Chỉ những kẻ sĩ có tài năng, đạo đức nổi tiếng của thiên hạ.

3. *Địa trung tiên:* Bậc tiên trên trần thế. Chỉ những ẩn sĩ nhàn tâm, vô sự.

4. *Đào Bành Trạch:* Tức Đào Tiềm, nhà thơ đời Tấn ở Trung Quốc.

5. *Lư Ngọc Xuyên:* Người đời Đường tên là Lư Đồng, hiệu là Ngọc Xuyên Tử, có văn tài, học hạnh nhưng sống ẩn dật ở vài gian nhà nát, không ra làm quan.

Dịch thơ:

Gần am mây trắng suối khe len,
Mua đứt mà đâu có phí tiền.
Trong sạch trên đời ai kẻ sĩ,
An nhàn giữa cõi ấy ta tiên.
Cúc thơm ba khóm Đào Bành Trạch,
Nhà nát vài gian Lư Ngọc Xuyên.
Ta có thú riêng ta thưởng thức,
Gió trăng đầy chén hứng thơ lên,

Hữu Thế *dịch.*

自述(一)

萬里鯤溟早奮身,
窮時聊且戢修鱗。
昔聯金馬玉堂客,
今伴青山碧水人。
醉裡琴棋長渡日,
閑中花草足供春。
斜陽獨立都無事,
笑傲東風岸葛巾。

Phiên âm:

TỰ THUẬT (nhất)

Vạn lý côn minh tảo phấn thân [1],
Cùng thì liêu thả tập tu lân.
Tích liên kim mã ngọc đường [2] khách,
Kim bạn thanh sơn bích thủy nhân.
Túy lý cầm kỳ trường độ nhật,
Nhàn trung hoa thảo túc cung xuân.
Tà dương độc lập đô vô sự,
Tiếu ngạo đông phong ngạn cát cân [3].

Dịch nghĩa:

THUẬT Ý MÌNH (bài một)

Cá côn sớm vươn mình trên biển cả muôn dặm,
Gặp phải khi cùng hãy xếp cái vây dài lại.
Trước đây từng là khách nơi ngựa vàng nhà ngọc,
Bây giờ là người bạn của non xanh nước biếc.
Có cung đàn, cuộc cờ trong khi say, cho qua ngày dài,
Có hoa cỏ trong cảnh nhàn, đủ hiến cho chúa xuân.
Đứng một mình vô sự trong lúc bóng xế,
Vấn khăn vải để lộ vầng trán mà cười ngạo với gió đông.

---

1. Thiên *Tiêu dao* du trong sách *Trang Tử* có câu: "*Biển Bắc có con cá, tên là cá côn, côn to lớn không rõ là mấy ngàn dặm, hóa làm chim thì tên là chim bằng, lưng chim bằng không rõ là to đến mấy ngàn dặm*" Người xưa thường lấy "*côn bằng*" để chỉ người tài cao, chí cả, hành động phi thường, xuất chung.

2. *Kim mã, ngọc đường:* Trước cửa cung Vị Ương của nhà Hán có con ngựa đúc bằng đồng, sắc vàng, nên cửa ấy còn được gọi là *cửa ngựa vàng* (kim mã môn) Hán Vũ Đế ra lệnh cho các quan học sĩ đợi chiếu, hoặc đợi nhà vua ban hỏi đến chầu chực ở Kim Mã môn. Sau kim mã (hay kim môn) dùng để chỉ bậc văn học hiền quý. "*Ngọc đường*" là nhà ngọc. Tống Thái Tổ ban cho quan Hàn lâm bốn chữ: "*Ngọc đường chi thự*" (dinh thự của nhà ngọc) về treo ở trước dinh. Từ đó, người ta dùng "ngọc đường" để chỉ dinh thự của quan Hàn lâm, hoặc của văn quan. "*Kim mã ngọc đường*" cũng dùng để chỉ cảnh quan sang.

3. Hán Quang Vũ đội khăn vải thường để tiếp Mã Viện, ý muốn biểu hiện thái độ "*giản dị xuề xòa*". Đây dùng hình ảnh đó để nói tự do, thoải mái của kẻ sĩ ẩn dật.

Dịch thơ:

Côn vàng vẫy biển khơi muôn dặm,
Gặp khi cùng cũng tạm chấp vây.
Ngựa vàng nhà ngọc xưa ngày,
Sao bằng non nước buổi này tiêu dao.
Cảnh nhàn dật hoa chào xuân đón,
Thú cầm kỳ ngày tháng tỉnh say.
Thảnh thơi trước bóng non tây,
Khăn đầu đón gió đông bay ngạo cười.

Hữu Thế *dịch.*

自述(二)

滿目干戈苦未休
暫乘餘暇覓閑遊
棲棲燕壁多坤衍
寂寂箕山幾許由
千丈光搖新劍氣
三春暖入舊書樓
老來未艾先憂志
得喪窮通豈我憂

Phiên âm:

TỰ THUẬT (nhị)

Mãn mục can qua khổ vị hưu,
Tạm thừa dư hạ mịch nhàn du.
Thê thê Yến bích đa Khôn Diễn [1],
Tịch tịch Cơ sơn kỷ Hứa Do [2].
Thiên trượng quang dao tân kiếm khí,
Tam xuân [3] noãn nhập cựu thư lâu.
Lão lai vị ngải tiên ưu [4] chí,
Đắc táng cùng thông [5] khởi ngã ưu.

Dịch nghĩa:

THUẬT Ý MÌNH (bài hai)

Gươm giáo đầy mắt, khổ nỗi chưa ngớt,
Nhân được thong thả hãy tạm tìm thú dạo chơi nhàn tản.
Vội vã ở Yến bích, nhiều kẻ như Khôn, Diễn,
Lặng lẽ trong Cơ sơn, được mấy Hứa Do.
Nghìn trượng lấp lánh hơi gươm mới,
Ba xuân tỏa ấm lầu sách cũ.
Tấm lòng lo trước thiên hạ đến già chưa thôi,
Cùng thông đắc táng ta có lo chi riêng mình.

---

1. *Khôn Diễn:* Thuần Vu Khôn và Công Tôn Diễn đời Chiến quốc. Ở đây tác gia muốn chê hạng người nói khéo để cầu danh lợi.

2. *Hứa Do:* Tên một nhà ẩn dật thời vua Nghiêu.

3. *Tam xuân:* Ba tháng về mùa xuân.

4. *Tiên ưu:* Xem lời chú số 3 bài "Ngụ hứng ba".

5. *Đắc, táng, cùng, thông:* Cùng khốn, hanh thông, được và mất. Chỉ cảnh ngộ mà con người thường gặp theo thuyết tiền định.

Dịch thơ:

Binh đao đầy mắt khổ chưa thôi,
Tìm chốn an nhàn tạm thú vui.
Yến bích biết bao Khôn Diễn đó,
Cơ sơn nào thấy Hứa Do ai.
Lưỡi gươm ngàn trượng còn ngời khí,
Gác sách ba xuân vẫn ấm hơi.
Già chẳng nguôi niềm ưu ái cũ,
Cùng, thông, đắc, táng chỉ lo đời.

Hữu Thế *dịch.*

偶成詩(一)

荏苒年輸六十強，
老來自笑太疏狂。
江山秋色官情薄，
門館清風客夢涼。
聊與嬌花爭世態，
好同晚菊伴幽香。
煙村村外誰家笛，
醉倚高樓弄夕陽。

Phiên âm:

NGẪU THÀNH THI (nhất)

Nhẫm nhiễm niên du lục thập cường,
Lão lai tự tiếu thái sơ cuồng.
Giang sơn thu sắc hoạn tình bạc,
Môn quán xuân phong khách mộng lương.
Liêu dữ kiều hoa tranh thế thái,
Hảo đồng vãn cúc bạn u hương.
Yên thôn thôn ngoại thùy gia địch,
Túy ỷ cao lâu lộng tịch dương.

Dịch nghĩa:

THƠ NGẪU NHIÊN (bài một)

Thấm thoắt tuổi đã hơn sáu chục,
Già đến, tự cười mình quá sơ suất, ngông cuồng.
Sông núi nhuộm sắc thu, tình huống kẻ làm quan nhạt nhẽo,
Cửa quán gió xuân, giấc mộng của khách mát rượi.
Hãy cùng đóa hoa đẹp giành sự ưa thích của đời,
Lại cùng bông cúc muộn làm bạn với hương thơm kín đáo.
Kìa tiếng sáo nhà ai ngoài xóm mây khói,
Rượu say tựa lầu cao đùa giỡn với bóng chiều.

Dịch thơ:

Chốc đà sáu chục năm thừa,
Cười ta càng tuổi, càng già ương ngang.
Nước non thu nhạt tình quan,
Gió quê mát giấc xuân càng say sưa.
Cùng hoa thêm mặn thú ưa,
Giậu thu cúc muộn đậm đà bay hương.
Sáo dâu vẳng vọng bên làng,
Lầu cao say bỡn bóng vàng chiều hôm.

Nguyễn Văn Bách *dịch.*

偶成詩(二)

如流歲月苦駸駸，
消得人間忿欲心。
萬古奸雄無地喪，
一生忠義有天臨。
渡頭芳草牽幽恨，
溪傍黃花帶暝陰。
浮世功名休說著，
聊將一醉且閑吟。

Phiên âm:

NGẪU THÀNH THI (nhị)

Như lưu tuế nguyệt khổ xâm xâm,
Tiêu đắc nhân gian phẫn dục tâm.
Vạn cổ gian hùng vô địa táng,
Nhất sinh trung nghĩa hữu thiên lâm.
Độ đầu phương thảo khiên u hận,
Khê bạng hoàng hoa đái mính âm.
Phù thế [1] công danh hưu thuyết trước,
Liêu tương nhất túy thả nhàn ngâm.

Dịch nghĩa:

THƠ NGẪU THÀNH (bài hai)

Năm tháng trôi đi, khổ nỗi cứ chạy xăm xăm,
Mà tiêu được cái lòng phẫn uất và tham dục của người đời.
Muôn thuở đứa gian hùng, không chỗ đất chôn,
Một đời bậc trung nghĩa, có trời soi xuống.
Cỏ thơm nơi đầu bến còn vấn vương mối hờn u uất,
Hoa vàng ở bên khe vẫn đeo đẳng bóng lầm tối tăm.
Công danh phù thế nhắc đến làm gì,
Hãy một lần say mà thong thả ngâm vịnh.

---

1. *Phù thế:* Đời nổi. Người ta sống ở đời ví như nổi lênh đênh mặt nước, vô định, không biết trôi giạt tới đâu. *"Phù thế"* thường được dùng để nói về đời người hoặc cõi đời với hàm ý chán nản. Đó cũng là ý tứ trong câu thơ trên.

Dịch thơ:

Tháng năm vùn vụt tựa dòng trôi,
Phẫn dục cơ trần trút nhẹ vơi.
Muôn thuở gian hùng không đất táng.
Một đời trung nghĩa có trời soi.
Cỏ thơm đầu bến còn vương hận,
Hoa thắm bên khe chửa hé cười.
Phù thế công danh thôi nhắc nhở,
Thừa nhàn mượn chén vịnh ngậm hoài.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

中津館寓興(一)

虛室渾無半點埃，
柴門盡日傍江開。
漁舟晚向漁溪泊，
野蔌香隨野客來。
亂世苟全知有幸，
危時弘濟愧非才。
乘閑卻借東風力，
留取春光入壽杯。

Phiên âm:

TRUNG TÂN QUÁN [1] NGỤ HỨNG
(nhất)

Hư thất [2] hồn vô bán điểm ai.
Sài môn tận nhật bạng giang khai.
Ngư chu vãn hướng ngư khê bạc,
Dã tốc hương tùy dã khách lai.
Loạn thế cẩu toàn, tri hữu hạnh.
Nguy thì hoằng tế quý phi tài.
Thừa nhàn khước tá đông phong [3] lực,
Lưu thủ xuân quang nhập thọ bôi.

Dịch nghĩa:

THƠ NGỤ HỨNG VỀ QUÁN TRUNG TÂN
(bài một)

Nhà trống không mảy may nửa chút bụi trần,
Cửa sài mở suốt ngày ở bên sông.
Chiều hôm thuyền chài vào bến chài đậu,
Hương thơm của rau quê theo khách quê đến.
Được yên thân trong thời loạn, biết là có sự may mắn,
Muốn cứu nước buổi nguy nan, thẹn mình không có tài.
Nhân khi nhàn hạ bèn mượn sức gió Đông,
Giữ lấy ánh nắng mùa xuân đưa vào ly rượu thọ.

---

1. *Trung Tân quán:* Xem lời chú số 1 bài "Ngụ hứng V".

2. Ở đây tác giả dùng chữ *"hư thất"* theo nghĩa đen (nhà trống), đồng thời tác giả còn muốn dùng nó theo nghĩa bóng theo câu *"hư thất sinh bạch"* của Trang Tử: (nhà không sinh trắng sáng) ý nói người nào trừ hết được *"ngã chấp"* thì ánh sáng trí tuệ soi vào. Tác giả muốn nói sự tu dưỡng tinh thần của mình đã đến mức "vô ngã" cho nên đã ra khỏi vòng danh lợi.

3. *Đông phong:* Gió Đông. Gió từ phương Đông thổi đến, từ biển Đông thổi vào tức là gió mát mùa xuân.

Dịch thơ:

Nhà không chẳng bợn chút trần ai,
Cửa trúc bên sông rộng mở hoài.
Thuyền cá chiều về khe cá đậu,
Rau quê hương tiễn khách quê chơi,
Yên thân buổi loạn là may phận,
Giúp nước thời nguy thẹn chẳng tài.
Nhàn rỗi gió Đông ta mượn sức,
Giữ xuân trong chén thọ đầy vơi.

Hữu Thế *dịch*

中津館寓興(二)

年將七十未懸輿，
重憶溪泉水竹居。
晚菊就荒原亮徑，
臥龍猶屈孔明廬。
風清月白數杯酒，
几靜窗明半卷書。
病若來遲應莫恨，
知天意獨厚於予。

Phiên âm:

TRUNG TÂN QUÁN NGỤ HỨNG (nhị)

Niên tương thất nhập vị huyền dư, [1]
Trùng ức khê tuyền thủy trúc cư.
Vãn cúc tựu hoang Nguyên Lượng [2] kính,
Ngọa long do khuất Khổng Minh [3] lư.
Phong thanh nguyệt bạch sổ bôi tửu,
Kỷ tĩnh song minh bán quyển thư.
Bệnh nhược lai trì ưng mạc hận,
Tri thiên ý độc hậu ư dư.

Dịch nghĩa:

THƠ NGỤ HỨNG VỀ QUÁN TRUNG TÂN (bài hai)

Sắp bảy chục tuổi mà chưa treo xe,
Nhớ lại nhà cũ có tre, có nước, bên suối khe,
Cúc muộn gần hoang vu trên luống hoa Nguyên Lượng,
Rồng nằm còn uốn khúc trong lều tranh Khổng Minh.
Gió mát trăng trong, rượu vài chén,
Ghế sạch cửa sổ sáng, sách nửa quyển.
Bệnh nếu đến muộn cũng không nên oán hận,
Biết đó là ý trời hậu tình riêng với ta.

---

1. *Huyền dư:* Treo xe, chỉ từ quan về hưu. Sách *hậu hán thư,* chép *"Trần Thực luôn được vời ra, nhưng không chịu trỗi dậy, cứ đóng cửa, treo xe"* (Trần Thực lũ trưng bất khởi, bế môn, huyền xa). Ở đây, tác giả muốn nói tuổi đã già mà chưa thoái hưu, như thế là muộn.

2. *Nguyên Lượng:* Tên hiệu của Đào Tiềm. Bài *Quy khứ Lai từ* của ông có câu: *"Vãn cúc tựu hoang"* nghĩa là: Khóm cúc muộn để hoang vu, ý nói muốn về vườn cũ chăm lo khóm cúc, tức là không làm quan nữa. Tác gia dùng điển này để tỏ chí ẩn dật.

3. *Khổng Minh:* Tự của Gia Cát Lượng. Trước khi ra giúp Lưu Bị ông ẩn cư ở núi Ngọa Long đất Nam Dương, nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Tác giả dùng điển này để tỏ chí ẩn dật.

Dịch thơ:

Tuổi gần bảy chục chưa về,
Bên nhà nhớ trúc, suối khe nước dào.
Luống thu vạc cúc ông Đào,
Ngọa long nằm khểnh trong lều Khổng Minh.
Nghiêng bên nhớ gió trăng thanh,
Song mai mở sách, ngả mình ghế trơn.
Bệnh như tới muộn chờ hờn,
Ý trời hậu đãi biết còn phần ta.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

中津館寓興(三)

故家入望想尊罏，
溪畔行吟覓酒徒。
詩借鶯花千首有，
風臨几案一塵無。
里仁要擇斯爲美，
鄰德從知必不孤。
誰飲年年鄉老燕，
相催鄉貫更歡呼。

Phiên âm:

TRUNG TÂN QUÁN NGỤ HỨNG (tam)

Cố gia nhập vọng tưởng thuần lô [1],
Khê bạn hành ngâm mịch tửu đồ.
Thi tá oanh hoa thiên thủ hữu,
Phong lâm kỷ án nhất trần vô.
Lý nhân yếu trạch tư vi mỹ [2],
Lân đức tòng tri tất bất cô [3].
Thùy ẩm niên niên hương lão yến?
Tương thôi hương quán cánh hoan hô.

Dịch nghĩa:

THƠ NGỤ HỨNG VỀ QUÁN TRUNG TÂN (bài ba)

Trông về nhà cũ nhớ đến rau thuần cá lô,
Lang thang ca hát bên bờ khe, tìm kiếm bạn rượu.
Thơ mượn được cảnh chim oanh và hoa cỏ nghìn bài cũng có,
Gió thổi vào án thư và tràng kỷ, một mảy bụi cũng không.
Biết chọn nhân làm làng ở, là tốt,

1. *Thuần lô:* Rau thuần, cá lô, ta còn gọi là cá vược. Sách *Tấn thư* chép: Trương Hàn đi làm quan xa, gặp gió thu nổi dậy, nhớ đến *"canh rau thuần và gỏi cá lô"* (thuần canh lô khoái) ở quê hương Ngô trung của mình. Ông than thở: Đời người quý nhất là được thỏa thích chí nguyện, sao lại buộc mình vào chức quan xa nhà đến mấy ngàn dặm, để cầu mong danh tước, bèn từ quan, về nghỉ tại quê nhà. Sau này nói đến chuyện từ bỏ quan tước, trở về ẩn dật ở quê quán, người ta hay dẫn: *"Rau thuần, cá lô"* (hoặc *"canh rau thuần, gỏi cá lô"*) tượng trưng cho phong vị đậm đà của quê hương.

2. Câu thơ lấy chữ và ý trong câu ở sách *Luận ngữ* của Khổng Tử: *"Lý nhân vi mỹ, trạch bất xử nhân yên đắc trí"* nghĩa là: Lấy nhân làm làng ở của mình là tốt, chọn chỗ ở mà không chọn điều nhân, sao được là trí.

3. Câu thơ lấy chữ và ý trong câu ở sách *Luận ngữ* của Khổng Tử, *"Đức bất cô, tất hữu lân"* nghĩa là: Người có đạo đức không bị cô đơn, thế nào cũng có bè bạn, láng giềng.

Vốn biết đức có láng giềng tất không cô đơn.
Ai đã yến ẩm với các cụ già quê hàng năm?
Tất càng giục giã nhau hoan hô quê hương mình.

Dịch thơ:

Thuần vược mùi quê nhớ những ngày,
Bên kia ngâm vịnh kiếm làng say.
Oanh hoa thơ tứ ngàn để sẵn,
Án ghế gió lùa khôn bụi bay.
Chọn được làng nhân tình đẹp tốt,
Hướng về xóm đức cảnh sum vầy.
Hàng năm bô lão vui hương ẩm,
Cười nói tình quê tay nắm tay.

Lỗ Công *dịch*

中津館寓興(四)

貧賤重逢此亂離，
區區憂國鬢成絲。
彭顏壽夭樽前酒，
劉項贏輸局面棋。
八卦象推天往復，
數聲鵑驗世興衰。
旁人莫笑癡狂客，
只要吟多老更癡。

Phiên âm:

TRUNG TÂN QUÁN NGỤ HỨNG (tứ)

Bần tiện trùng phùng thử loạn lý,
Khu khu ưu quốc mấn thành ti.
Bành, Nhan thọ yểu [1] tôn tiền tửu,
Lưu, Hạng doanh thâu [2] cục diện kỳ.
Bát quái tượng suy thiên vãng phục [3],
Sổ thanh quyên nghiệm thế hưng suy [4].
Bàng nhân mạc tiếu si cuồng khách,
Chỉ yếu ngâm đa lão cánh si.

Dịch nghĩa:

THƠ NGỤ HỨNG VỀ QUÁN TRUNG TÂN (bài bốn)

Nghèo hèn lại gặp thời loạn lạc này,
Khăng khăng lòng lo nước, mái tóc thành tơ.
Bành, Nhan thọ yểu như rượu bày trước bệ,
Lưu, Hạng được thua giống con cờ trên cuộc.
Suy từ tượng của tám quẻ, biết sự vãng phục của trời,
Nghiệm qua vài tiếng đỗ quyên, hiểu lẽ hưng suy ở đời.
Người bên cạnh chớ cười khách si cuồng,
Chỉ gần ngâm thơ nhiều càng già lại càng si.

---

1. *Bành Tổ*: theo truyền thuyết thì sống thọ đến tám trăm tuổi. *Nhan Uyên*, học trò Khổng Tử chết non, năm hơn ba mươi tuổi. Tác giả muốn coi chuyện thọ yểu đều là số mệnh, sống chết vô thường, cuộc thế là tạm bợ vô nghĩa.

2. *Lưu Bang* và *Hạng Vũ* đánh nhau tranh bá đồ vương, rút cuộc Lưu thắng Hạng thua. Chuyện thua được ấy, theo tác giả chỉ như cục diện của việc đánh cờ.

3. *Bát quái* là tám quẻ trong *Kinh Dịch*, *Tượng* là lời tượng giải thích ý nghĩa của quẻ bói. Qua lời giải thích ấy, có thể thấy được quan điểm triết học và ý nghĩa nhân sinh của quẻ bói *"Vãng"* (qua) *"Phục"* (trở lại), là nói sự vận động tuần hoàn của trời đất.

4. Thiệu Ung, nhà lý học đời Tống nghe tiếng chim đỗ quyên kêu ở cầu Thiên Tân, nói rằng: *"Khí thế thiên hạ đã chuyển về phía Nam rồi"*. Sau Vương An Thạch lên làm tể tướng chính là người phương Nam. Người ta cho rằng nghe tiếng đỗ quyên có thể nghiệm được lẽ thịnh suy ở đời.

Dịch thơ:

Loạn ly giữa lúc sống hàn vi,
Lo nước khư khư tóc hóa tơ.
Thọ yểu Bành, Nhan như cuộc rượu,
Được thua Lưu, Hạng tựa bàn cờ.
Suy tư tượng quẻ, tường qua lại.
Nghiệm tiếng quyên kêu, hiểu thịnh suy.
Bạn hữu chớ cười người dại ngốc,
Chỉ ham ngâm ngợi, lão càng si.

Hữu Thế *dịch*

中津館寓興(五)

數間江館俯江津,
水色微茫兩岸分。
風穩帆歸寒浦日,
天晴龍見遠山雲。
漁村廚影斜陽掛,
野寺鐘聲半夜聞。
點檢行年踰七十,
只緣衰老豈忘君。

Phiên âm:

TRUNG TÂN QUÁN NGỤ HỨNG (ngũ)

Sổ gian giang quán phủ giang tân,
Thủy sắc vi mang lưỡng ngạn phân.
Phong ổn phàm quy hàn phố nguyệt,
Thiên tình long hiện viễn sơn vân.
Ngư thôn trù ảnh tà dương quải.
Dã tự chung thanh bán dạ văn.
Điểm kiểm hành niên du thất thập,
Chỉ duyên suy lão khởi vong quân.

Dịch nghĩa:

THƠ NGỤ HỨNG VỀ QUÁN TRUNG TÂN (bài năm)

Vài gian nhà lá bên sông cúi xuống bến sông,
Dòng nước lờ mờ chia rõ hai bên bờ.
Gió lặng, buồm xuôi về bến trăng lạnh,
Trời quang, rồng hiện vẻ trên đóa mây phía núi xa.
Bóng lửa xóm chài xen lẫn ánh tà dương,
Tiếng chuông chùa làng văng vẳng giữa canh khuya.
Xem lại tuổi đời đã ngoại bảy mươi,
Chỉ vì già yếu, há phải quên vua.

Dịch thơ:

Vài gian nhà lá tựa bên sông,
Thấp thoáng hai bên giữa một dòng.
Gió lặng buồm xuôi trăng bến lạnh.
Trời quang rồng hiện núi mây hồng.
Xóm chài lửa rọi chiều nghiêng bóng,
Chùa nội chuông rền tiếng vẳng không.
Tính đốt tuổi già hơn bảy chục,
Xa vua đâu phải đã nguôi lòng.

(Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển* –
Nhà xuất bản Văn hóa – Hà Nội, 1958)

中津館寓興(六)

曹省叨聯愧不才，
超然投紱早歸來。
占餘花木山資足，
慣飽魚蝦海味佳。
白髮催人吟外瘦，
昏眸對客醉中開。
年年秋夜西樓客，
明月清風酒一杯。

Phiên âm:

TRUNG TÂN QUÁN NGỤ HỨNG (lục)

Tào sảnh [1] thao liên quý bất tài,
Siêu nhiên đầu phất tảo quy lai.
Chiếm dư hoa mộc sơn tư túc,
Quán bão ngư hà hải vị giai.
Bạch phát thôi nhân ngâm ngoại sấu,
Hôn mâu đối khách túy trung khai.
Niên niên thu dạ Tây lâu khách,
Minh nguyệt thanh phong tửu nhất bôi.

Dịch nghĩa:

THƠ NGỤ HỨNG VỀ QUÁN TRUNG TÂN (bài sáu)

Lạm dự liên danh ở tào và sảnh thẹn chẳng có tài,
Ném trả dải ấn, sớm ra về lâng lâng.
Chiếm nhiều hoa cỏ, đầy đủ của cải trên núi,
Quen no tôm, cá, vị biển tươi ngon.
Tóc bạc giục người gầy võ ngoài thú ngâm vịnh,
Mắt mờ mở nhìn khách đối diện trong lúc say.
Hằng năm, đêm thu, khách lầu Tây,
Rượu một chén trong cảnh trăng trong gió mát.

1. *Tào sảnh:* Chỉ nơi trị sự của các quan triều. Ở đây tác giả nói mình đã từng tham dự vào hàng đại thần ở tào sảnh.

Dịch thơ:

Tào sảnh quan cao thẹn chẳng hay.
Lâng lâng ném ấn sớm về đây.
Hoa cây riêng chiếm sơn hào đủ,
Tôm cá quen no hải vị đầy.
Tóc bạc giục người gầy lúc hứng,
Mắt mờ đối khách mỏ trong say.
Đêm thu nằm trải trên Tây các,
Gió mát trăng trong rượu chuốc bày.

Hữu Thế *dịch*

感興詩(一)

厭看逆賊久猖狂,
互戰交爭半殺傷。
烈火炎炎焚玉石,
孤鷹鵄鵄怖鸞凰。
攸徂兵未殲群醜,
經亂民多散四方。
問道震宮重出震,
聖王克己卜休祥。

Phiên âm:

CẢM HỨNG THI (nhất)

Yếm khan nghịch tặc cửu xương cuồng,
Hỗ chiến giao tranh bán sát thương.
Liệt hỏa viêm viêm phần ngọc thạch,
Cô ưng ngạc ngạc bố loan hoàng.
Đu tổ binh vị tiêm quần xú,
Kinh loạn dân đa tán tứ phương.
Văn đạo chấn cung trùng xuất chấn, [1]
Thánh vương khắc kỷ bốc hưu tường.

Dịch nghĩa:

THƠ CẢM HỨNG (bài một)

Ngán xem nghịch tặc rông rỡ đã lâu,
Đánh lẫn nhau chết một nửa.
Lửa dữ cháy bừng bừng thiêu đốt cả ngọc đá,
Một con chim ưng hung dữ khủng bố chim loan chim hoàng.
Chưa ra quân để diệt sạch bọn giặc xấu xa,
Dân gặp loạn nhiều người ly tán bốn phương.
Nghe nói cung chấn lại xuất hiện quẻ chấn.
Bậc vua thánh biết sửa mình, dự đoán đó là điềm lành.

---

1. *Chấn:* Tên quẻ ở *Kinh Dịch*. Về phương vị, *"chấn"* thuộc phương Đông, về xã hội, *"chấn"* thuộc ngôi thái tử, về thời tiết, *"chấn"* thuộc mùa xuân v.v... Chấn cung là cung của thái tử.

Dịch thơ:

Ngán nhìn nghịch tặc mải ngông cuồng.
Chém giết nhau hoài nửa sát thương.
Lửa dữ bừng bừng thiêu ngọc đá,
Ưng hung rừng rực quật loan hoàng.
Dân đen trải loạn lìa tan tác,
Quân nghĩa chưa trừ giặc nhiễu nhương.
Nghe nói chấn cung vừa xuất chấn,
Thánh vương tự tỉnh, phúc khôn lường.

Hữu Thế *dịch*

感興詩(二)

逆賊猖狂犯帝京，
主憂臣辱重傷情。
徯蘇久鬱蒼生望，
吊伐誰興時雨兵。
四海依歸民戴舊，
九天照揭日重明。
古來仁者斯無敵，
何必區區事戰爭。

Phiên âm:

CẢM HỨNG THI (nhị)

Nghịch tặc xương cuồng phạm đế kinh,
Chủ ưu thần nhục trọng thương tình.
Hề tô [1] cửu uất thương sinh vọng,
Điếu phạt thủy hưng thời vũ binh [2].
Tứ hải y quy dân đới cựu [3]
Cửu thiên chiêu yết nhật trùng minh.
Cổ lai nhân giả tư vô địch [4],
Hà tất khu khu sự chiến tranh [5].

Dịch nghĩa:

THƠ CẢM HỨNG (bài hai)

Giặc giã hoành hành ngang ngược phạm cả vào Kinh đô,
Chúa lo thì tôi nhục, đáng thương tình xiết bao!
Chờ người đến cứu sống, lòng mong đợi của dân chúng uất kết đã từ lâu,
Thương dân đánh kẻ có tội, ai dấy quân như trận mưa gặp thời.

---

1. *Hề tô*: Xem lời chú thích số 60 bài Cảm hứng (tam bách cú).

2. *Thời vũ binh:* Sách *Mạnh Tử* có câu: "... *nhược thời vũ giáng, dân đại duyệt*", nghĩa là:... giống như mưa xuống đúng lúc làm cho dân rất vui mừng. Chỉ việc vua Thang đem binh diệt kẻ tàn bạo để cứu dân. Tác giả dùng chữ lấy ý ở đó.

3. *Dân đới cựu:* Dùng chữ và ý trong câu *"Dân chi đới Thương, quyết duy cựu tại"* của *Kinh Thi*, nghĩa là: Dân ủng hộ, yêu mến nhà Thương đã từ lâu rồi.

4. *Nhân giả tư vô địch:* Xuất xứ từ câu cổ ngữ: *"Nhân giả vô địch"*, nghĩa là: Người có nhân không ai địch nổi.

5. Tác giả phê phán rất mạnh những kẻ thống trị phong kiến dùng vũ lực tàn hại sinh dân. Đồng thời đề cao nhân nghĩa, thương dân và mong muốn hòa bình. Đây là một trong những bài thơ thể hiện rõ lòng nhân ái của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Bài thơ này có lẽ làm vào năm 1551, khi Trịnh Kiểm đem quân từ Thanh Hóa tấn công Đông Kinh, tức Kinh đô, Mạc Phúc Nguyên sai tướng giữ Kinh đô rồi chạy ra miền Hải Dương.

Bốn biển theo về, nhân dân đội ơn đã lâu,
Trời cao nêu tỏ, vầng nhật lại sáng như xưa.
Từ xưa đến nay người có nhân không ai địch nổi,
Việc gì phải khư khư theo đuổi chiến tranh!

Dịch thơ:

Giặc giã tung hoành lấn đế kinh,
Vua tôi lo lắng xiết bao tình.
Mong mưa chan chứa lòng dân vọng,
Trừ bạo, tưng bừng dội nghĩa binh.
Bốn biển vui theo người đạo đức,
Khắp nơi lại thấy cảnh thanh bình.
Xưa nay nhân giả là vô địch,
Lọ phải khư khư thích chiến tranh.

Ngô Lập Chi *dịch*

感興詩(三)

落落干戈滿目前,
人民奔竄欲求全。
顛連[illegible]抱嗟無地,
愛護矜憐本有天。
止定未聞歸馬日,
開明恰想屬豬年。
一週氣運終而始,
剝復都從太極先。

Phiên âm:

CẢM HỨNG THI (tam)

Lạc lạc can qua mãn mục tiền,
Nhân dân bôn thoán dục cầu tuyền.
Điên liên huề bão ta vô địa,
Ái hộ căng liên bản hữu thiên.
Chỉ định [1] vị văn quy [2] mã nhật,
Khai minh cáp tưởng thuộc trư niên [3].
Nhất chu khí vận chung nhi thủy,
Bác Phục [4] đô tòng thái cực [5] tiên.

Dịch nghĩa:

THƠ CẢM HỨNG (bài ba)

Giáo và mộc tua tủa bày đầy ra trước mắt,
Nhân dân trốn chạy muốn tìm nơi an toàn.
Khốn đốn dắt díu nhau, thở than không có đất,
Thương xót che chở cho, chắc rằng vốn còn trời.
Chưa nghe thấy ngày đại định, thả ngựa về nghỉ,
Dự đoán cảnh tượng thái bình, phải đợi người tuổi Hợi.
Khí vận xoay vòng, hết rồi lại bắt đầu,
Quẻ Bác đến quẻ Phục, đều theo đạo thái cực sắp đặt trước.

---

1. *Chỉ định:* Do câu *"Chỉ định nhi công"* trong *Kinh Thi*, nghĩa là: Đại định được công lao đánh giặc. Chỉ việc Vũ Vương nhà Chu đánh thắng vua Trụ nhà Thương đại định được thiên hạ.

2. *Quy mã:* Do câu: *"Quy mã vu Hoa sơn chi dương"* trong *Kinh Thư*, nghĩa là: Thả ngựa (chiến) về nghỉ ở phía Nam Hoa sơn. Ý chỉ việc kết thúc chiến tranh, mở đầu thời thái bình.

3. *Trư niên:* Năm lợn, tức năm Hợi. Triệu Khuông Dẫn sinh năm Đinh hợi, được quân sĩ tôn làm vua ở doanh Giáp Mã, sau trở thành Tống Thái Tổ. Tác giả muốn nói đến việc có vua giỏi ra đời, thiên hạ sẽ thái bình.

4. Theo *Kinh dịch*, Bác là quẻ âm trưởng dương tiêu, là điềm xấu. *Phục* là quẻ dương trưởng âm tiêu, là điềm tốt. Tác giả muốn nói vận trời tuần hoàn, hết suy lại thịnh, hết loạn lại trị.

5. *Thái cực:* Xem lời chú số 1 bài Cảm Hứng (tam bách cú).

Dịch thơ:

Ngán nỗi can qua mãi thế ư!
Nhân dân mong được chốn an cư.
Kéo nhau lũ lượt tìm nơi ẩn,
Cứu kẻ phiêu lưu có chỗ nhờ.
Bình định còn chờ ngày nghỉ ngựa,
Thái bình những đợi tuổi năm trư.
Tuần hoàn một lẽ cùng chung thủy,
Bác, Phục nguyên từ thái cực xưa.

Ngô Lập Chi *dịch*

感興詩(四)

社稷顛危出力扶，
老來靡憚效馳驅。
無辜民久罹荼毒，
不瘦誰能慰徯蘇。
爲國存孤明大義，
指期滅賊復神州。
會看整頓乾坤否，
津館雲庵覓舊遊。

Phiên âm:

CẢM HỨNG THI (tứ)

Xã tắc [1] điên nguy xuất lực phù,
Lão lai mị đạn hiệu trì-khu.
Vô cô dân cửu la đồ độc,
Bất sát [2] thủy năng ủy hệ tô [3].
Vị quốc tồn cô [4] minh đại nghĩa,
Chỉ kỳ diệt tặc phục thần chu (châu) [5],
Hội khan chỉnh đốn kiền khôn phủ.
Tân quán Vân am mịch cựu du.

Dịch nghĩa:

THƠ CẢM HỨNG (bài bốn)

Xã tắc nguy ngập nghiêng đổ; ra sức phù trì,
Tuổi già chẳng ngại, gắng gỏi ruổi rong.
Nhân dân vô tội gặp phải cảnh cay cực, thỏa được lòng dân chờ cứu sống.

---

1. *Xã tắc:* Nơi tế thần đất và thần lúa, hai vị thần coi sóc hai thứ cần thiết sinh sống của con người: đất để ở và lúa để ăn. Xã tắc là nơi thờ cúng thiêng liêng của một triều đại, khi có sự thay đổi triều đại thì xã tắc cũng dời đổi. Cho nên xưa còn gọi quốc gia là xã tắc. Ở đây tác giả dùng *xã tắc* để chỉ vận nước.

2. *Bất sát:* Chẳng ham giết người. Dùng chữ trong câu: "*Bất thị sát nhân giả năng nhất chi*" trong sách *Mạnh Tử* nghĩa là: Kẻ không ham giết người là dấy được nghiệp vương.

3. *Hề tô:* Xem lời chú số 60 bài Cảm hứng (tam bách cú).

4. *Tồn cô:* Bảo toàn đứa trẻ mồ côi. Trình Anh đời Xuân thu chịu di chúc bảo toàn đứa trẻ mồ côi và triều đình của chúa, người đời cho là việc nghĩa. Các vị đại thần chịu di mệnh phò ấu chúa, giữ vững triều chính khi vua cha chết thì gọi là "*tồn cô*". Ở đây, có lẽ Nguyễn Bỉnh Khiêm đã có lần chịu di mệnh của vua Mạc nên mới nói thế.

5. *Thần châu:* Trâu Diễn đời Chiến quốc gọi Trung Quốc là *Xích huyện thần châu*. Thần châu được các tác giả ở nước ta dùng để gọi các địa phương ở nước ta với ý nghĩa là tự hào về nền văn hiến của nước ta. Về sau "*Thần châu*" còn dùng để chỉ đất kinh đô.

Vì nước bảo toàn đứa trẻ mô côi, nêu rõ nghĩa lớn,
Định thời hạn giết giặc, khôi phục kinh đô.
Chờ xem trời đất có được chỉnh đốn hay không?
Hãy tìm chỗ chơi cũ ở quán Tâm am Bạch Vân.

Dịch thơ:

Phù trì xã tắc ngửa nghiêng,
Ruổi rong há chịu ngồi yên phận già.
Dân lành cay cực xót xa,
Tái sinh cứu khổ ai là cậy trông.
Tồn cô vì chúa dốc lòng,
Định kỳ diệt giặc lấy xong đô kỳ
Đất trời trở lại bình thì,
Quán Tân quê cũ đi về Vân am.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

感興詩(五)

曾扶公室履危艱，
終效馳驅力更難。
深憫小民罹凍餒，
誰揚大義取凶殘。
連年征伐王師老，
累世征輸國用殫。
仁者縱能推不忍，
矜憐本爲一分寬。

Phiên âm:

CẢM HỨNG THI (ngũ)

Tằng phù công thất lý nguy gian,
Chung hiệu trì khu lực cánh nan.
Thâm mẫn tiểu dân la đống nỗi,
Thùy dương đại nghĩa thủ hung tàn.
Liên niên chinh phạt vương sư lão,
Lũy thế chinh thâu quốc dụng đàn.
Nhân giả túng năng suy bất nhẫn,
Căng liên bản vị nhất phân khoan.

Dịch nghĩa:

THƠ CẢM HỨNG (bài năm)

Từng giúp nhà nước trải qua gian nan, nguy hiểm,
Cố gắng ruổi rong cho đến cùng thì sức mình thấy càng khó.
Rất thương dân mọn mắc nạn đói rét,
Ai nêu đại nghĩa diệt lũ hung tàn.
Liền năm chinh phạt, quân nhà vua mệt mỏi,
Bao đời sưu thuế, vận chuyển, của nước kiệt quệ.
Người có nhân nếu biết suy lòng bất nhẫn,
Thương xót mà nới rộng cho dân một đôi phần.

Dịch thơ:

Giúp vua phò nước dấn gian nguy,
Gắng gỏi xông pha há quản gì.
Quặn xót dân con vòng đói rét,
Ai đương nghĩa lớn diệt gian phi.
Bao năm chinh phạt quân vua rạc,
Mấy độ trưng thu của nước suy.
Nhân giả nào ai người chẳng nỡ,
Xót thương khoan giảm bớt phân ly.

Hữu Thế *dịch*

感興詩(六)

賊庭久陷惘吾人,
拯救誰能體至仁。
傷及牿牛刑罔戒,
禍延崑玉火俱焚。
世無戡亂知兵將,
望鬱來蘇徯后民。
此歲又遭饑饉厄,
流離何地可容身。

Phiên âm:

CẢM HỨNG THI (lục)

Tặc đình cửu hãm mẫn ngô nhân,
Chửng cứu thùy năng thể chí nhân.
Thương cập cốc ngưu hình võng giới,
Họa diên Côn ngọc hỏa câu phần [1]
Thế vô kham loạn tri binh tướng,
Vọng uất lai tô khê hậu [2] dân,
Thử tuế hựu tao cơ cận ách,
Lưu ly hà địa khả dung thân.

Dịch nghĩa:

THƠ CẢM HỨNG (bài sáu)

Thương dân ta bị hãm trong đất giặc chiếm đã từ lâu,
Ai có thể cứu vớt, thể tấm lòng chí nhân.
Hại đến cả trâu trong chuồng, hình ngục bừa bãi,
Họa tới tận ngọc núi Côn, lửa thiêu cháy trụi.
Đời không có viên tướng biết cầm quân dẹp loạn,
Dân vẫn đang mong ngóng người đến cứu sống cho mình.
Năm nay lại gặp phải cái ách đói cơm, đói rau,
Khốn đốn trôi dạt biết đến nơi nào để dung thân.

---

1. *Kinh Thư* có câu: *"Hỏa viêm Côn cương, ngọc thạch câu phần"*, nghĩa là: Lửa bốc núi Côn Luân, ngọc và đá đều bị đốt cháy. Đây lấy ý và dùng chữ ở đó. Ý nói chinh chiến ác liệt, giặc giã đốt phá bừa bãi, họa lại tràn lan.

2. *Lai tô hề hậu:* Xem lời chú số 60 bài Cảm hứng (tam bách cú).

Dịch thơ:

Thương dân lành hãm lâu đất giặc,
Cứu vớt người ai bậc chí nhân.
Bạo hình tàn vật hại dân,
Họa lan núi cũng ầm ầm lửa thiêu.
Giỏi dẹp loạn, lược thao chẳng thấy,
Cứu sống dân, mong cậy thánh vương.
Gặp cơn đói khát tai ương,
Lưu ly khốn đốn không đường dung thân.

Hữu Thế *dịch*

即事(一)

借小池園傍雪溪,
春深古木自成蹊。
江添晴態千花醉,
碧遶寒溪萬竹低。
日每笑談無俗客,
時供春汲有貧妻。
老狂況又耽詩癖,
風月雙佳入品題。

Phiên âm:

TỨC SỰ [1] (nhất)

Tá tiểu trì viên bạng Tuyết khê [2],
Xuân thâm cổ mộc tự thành khê.
Giang thiêm tình thái thiên hoa túy,
Bích nhiễu hàn khê vạn trúc đê.
Nhật mỗi tiếu đàm vô tục khách,
Thời cung thung cấp hữu bần thê.
Lão cuồng huống hựu đam thi tích,
Phong nguyệt song giai nhập phẩm đề.

Dịch nghĩa:

THƠ TỨC SỰ (bài một)

Nhờ vào khoảnh vườn ao nhỏ kề bên khe Tuyết,
Xuân muộn hàng cổ thụ tự thành lối.
Sông nước thêm vẻ quang tạnh, nghìn đóa hoa say sưa,
Màu biếc diễu quanh khe lạnh, muôn khóm trúc rủ thấp.
Hằng ngày thường nói cười không có khách tục.
Giúp việc giã gạo múc nước thì có người vợ nghèo.
Kẻ già ngông cuồng này lại có bệnh nghiện thơ,
Cảnh đẹp gió trăng thường đưa vào đề tài phẩm vịnh.

---

1. *Tức sự:* Tỏ bày cảm xúc đối với sự vật ở trước mắt.
2. *Tuyết khê:* Khe Tuyết. Chỉ sông Tuyết Hàn.

Dịch thơ:

Vườn nhỏ ao con cạnh Tuyết khê,
Cuối xuân cổ thụ rợp đường đi.
Sông quang rạng vẻ hoa say ngát,
Suối lạnh biếc vờn trúc rủ khe.
Ngày vẫn nói cười không tục khách,
Bữa lo gạo nước có bần thê.
Già cuồng huống lại đam thơ phú,
Phương nguyệt yêu kiều nhập tứ thơ.

Hữu Thế *dịch*

即事(二)

穩泛樓船過珥河，
承閒把酒發高歌。
村家晻曖人煙少，
野岸青葱樹影多。
隨處流民懷井邑，
何時戰士息干戈。
誰知蕭殺秋冬後，
又是陽春一泰和。

Phiên âm:

TỨC SỰ (nhị)

Ổn phiếm lâu thuyền quá Nhị hà [1],
Thừa nhàn bả tửu phát cao ca.
Thôn gia yếm ế nhân yên thiểu,
Dã ngạn thanh thông thụ ảnh đa.
Tùy xứ lưu dân hoài tỉnh ấp,
Hà thời chiến sĩ tức can qua.
Thùy tri tiêu sái [2] thu đông hậu,
Hựu thị đương xuân nhất thái hòa [3].

Dịch nghĩa:

THƠ TỨC SỰ (bài hai)

Thuyền lầu bình yên trôi nổi qua sông Nhĩ hà,
Nhân lúc thảnh thơi cầm chén rượu cất cao giọng hát.
Nhà trong xóm ánh sáng leo lét, dân cư ít,
Bờ đồng nội xanh rờn, bóng cây nhiều,
Chỗ nào cũng có dân phiêu tán nhớ về làng cũ,
Bao giờ thì thấy người chiến sĩ ngừng giáo mác.
Ai biết sau thu đông nghiêm khốc khô héo,
Lại là một vầng khí thái hòa của mùa xuân ấm áp.

---

1. *Nhị Hà:* Tên gọi của sông Hồng thời xưa.
2. *Tiêu sái:* Chỉ cây cối vàng héo, khí hậu khô rét, trong tiết thu, đông.
3. *Thái hòa:* Xem lời chú số 2 bài "Ngụ hứng II".

Dịch thơ:

Thuyền lầu yên ổn vượt sông Hà,
Chuốc chén thừa nhàn vút tiếng ca.
Lấp lóe nhà dân làn khói mỏng,
Xanh rờn bờ nội bóng cây xòa.
Lưu dân khắp chốn mơ quê cũ,
Chiến sĩ ngày nào dứt mộc qua.
Ai biết sau thu đông khốc hại,
Lại xuân đầm ấm khí dương hòa.

Hữu Thế *dịch.*

春寒

十二韶光春一團，
一天料峭送餘寒。
輕陰借雨侵花易，
殘雪因風墜柳難。
繡閫佳人低玉帳，
香街醉客麼金鞍。
旋乾自有神功在，
已播陽和滿際蟠。

Phiên âm:

XUÂN HÀN

Thập nhị thiều quang [1] xuân nhất đoàn,
Nhất thiên liệu tiễu tống dư hàn.
Khinh âm tá vũ xâm hoa dị,
Tàn tuyết nhân phong trụy liễu nan.
Tú thát giai nhân đê ngọc trướng,
Hương nhai túy khách xúc kim an [2].
Toàn kiền tự hữu thần công tại,
Dĩ bá dương hòa mãn tế bàn [3].

Dịch nghĩa:

RÉT MÙA XUÂN

Mười hai thiều quang, một vừng xuân sắc,
Một ngày lành lạnh tiễn đưa cái rét còn lại.
Trời râm mát nhờ mưa dễ thấm vào bông hoa,
Tuyết tàn bị gió rơi xuống cành liễu.
Giai nhân trong phòng gấm rủ thấp màn ngọc,
Ngoài đường sực nức hoa thơm, khách say giục giã yên vàng.
Xoay chuyển càn khôn, tự có công phu thần diệu,
Đã gieo rắc khí dương hòa khắp cả trời đất.

---

1. *Thiều quang:* Ánh sáng đẹp của mùa xuân. Cũng có nghĩa là ngày xuân *"Thiều quang chín chục"* là chín mươi ngày xuân. Ở đây *"mười hai thiều quang"* tức là đã mười hai ngày xuân. Tác giả làm bài thơ này vào đầu xuân, tức ngày mười hai tháng Giêng, lúc còn rét nhưng đã sang xuân.

2. Vì rét, khách làng say ở phố thơm (phố có giai nhân) cũng phải giục ngựa đi lanh, không thể khề khà thưởng thức được.

3. *Tế bàn:* Trang Tử có câu: *"Thượng tế ư thiên, hạ bàn ư địa"*, nghĩa là: Trên rộng đến trời, dưới khắp cả đất. Sau người ta dùng gọn bốn từ *"Tế thiên bàn địa"* như là một thành ngữ. Ở đây, tác giả lại lược đi hai từ, chỉ còn hai từ *"tế bàn"* nhưng cần hiểu như nghĩa của cả câu *"tế thiên bàn địa"*.

Dịch thơ:

Xuân quang chín chục trải mười hai,
Đưa tiễn hơi dư lạnh một trời.
Ngày rợp mưa phùn hoa dễ thắm,
Tuyết tan gió phất liễu khôn rời.
Nhà vàng người đẹp thầm buông trướng.
Phố vắng làng say vội giục roi,
Mầu nhiệm cơ thần xoay chuyển lại,
Dương hòa chan chứa khắp nơi nơi.

Lỗ Công *dịch*

元旦述懷

今我行年六十之，
老來卻與病相期。
惜春強勸數盃酒，
憂國休言兩鬢絲。
職任不勤嗟懶婦，
家庭無教笑癡兒。
閑中聊寓閑中趣，
豈爲逢人說浪詩。

Phiên âm:

NGUYÊN ĐÁN THUẬT HOÀI

Kim ngã hành niên lục thập chi,
Lão lai khước dữ bệnh tương kỳ.
Tích xuân cưỡng khuyến sổ bôi tửu,
Ưu quốc hưu ngôn lưỡng mấn ti.
Chức nhẫm bất cần ta lãn phụ,
Gia đình vô giáo tiếu si nhi.
Nhàn trung liêu ngụ nhàn trung thú,
Khởi vị phùng nhân thuyết lãng thi.

Dịch nghĩa:

TỎ NỖI LÒNG TRONG DỊP NGUYÊN ĐÁN

Tuổi đời của ta nay đã sáu mươi,
Già đến, lại cùng bệnh tật hẹn hò nhau.
Tiếc xuân, gượng khuyên mời vài chén rượu,
Lo nước, đừng nói hai mái tóc đã bạc như tơ.
Canh cửi chẳng siêng năng, than thở về người đàn bà lười nhác,
Gia đình không dạy dỗ, đáng cười cho đứa con ngây dại.
Trong lúc thảnh thơi hãy gửi cái thú thanh nhàn,
Há đâu nói về thơ một cách phóng túng với những người gặp mặt.

Dịch thơ:

Tuổi đời ta đã sáu mươi niên,
Tật bệnh theo già hẹn đến bên.
Lo nước chở than đầu đã bạc,
Tiếc xuân gượng chuốc rượu vài phen.
Nếp nhà chẳng dạy, cười con dại,
Canh cửi, không siêng, hổ vợ hèn.
Hãy gửi thú nhàn vào cảnh rỗi,
Gặp người, thơ há lạm chê khen.

Hữu Thế *dịch.*

寄友人

河汾負笈共從師,
器業相將遠大期。
季世棄才雖暫屈,
興王良佐已前知。
仁人望屬投竿日,
元聖功高釋耒時。
久速算來隨所遇,
晚成君莫恨衰遲。

Phiên âm:

KÝ HỮU NHÂN

Hà Phần [1] phụ cập cộng tòng si (sư),
Khí nghiệp tương tương viễn đại kỳ.
Quý thế khí tài tuy tạm khuất,
Hưng vương lương tá dĩ tiền tri.
Nhân nhân vọng thuộc đầu can [2] nhật,
Nguyên thánh công cao thích lỗi [3] thì.
Cửu tốc toán lai tùy sở ngộ.
Vãn thành [4] quân mạc hận suy trì.

Dịch nghĩa:

GỬI BẠN

Mang tráp sách, cùng theo thầy học đạo ở Hà Phần,
Tài năng và sự nghiệp, hẹn nhau sẽ có bước đi xa xôi rộng lớn.
Đời suy mạt bỏ tài năng, dẫu tạm thời chịu khuất,
Nhưng sẽ là bậc phù tá nghiệp vương thì đã biết trước.
Người nhân được người ta trông vào ngay từ lúc ném cần câu,
Công tích bậc đại thánh cao vọi từ khi buông cày.
Lâu hay chóng tính ra cũng tùy theo cảnh ngộ,
"Vãn thành", ngài đừng ân hận về suy yếu và chậm chạp.

---

1. *Hà Phần:* Truyện Vương Tích trong *Đường thư* chép: Anh của Vương Tích là Vương Thông, một đại Nho cuối thời Tùy, tụ tập học trò ở đất Hà Phần phóng tác lục kinh. Từ đó *"Hà Phần"* được dùng chỉ nơi nổi tiếng về truyền thụ, bảo vệ, khảo cứu Nho học.

2. *Đầu can:* Ném cần câu. Khương Tử Nha tức Thái Công Vọng câu cá ở sông Vị, năm 80 tuổi mới *"ném cần câu"* đi ra giúp Chu Văn Vương. Chu Vũ Vương diệt Vua Trụ Nhà Ân, lập nên nhà Chu, được khen là người có lòng nhân cao cả.

3. *Thích lỗi:* Buông cày. Y Doãn từng cày ruộng ở nội Sằn, sau *"buông cày"* giúp Thành Thang diệt Vua Kiệt nhà Hạ, lập nên nhà Thương, được tôn xưng là *"Nguyên thánh"*. *"Nguyên thánh"* có nghĩa là đại thánh.

4. *Vãn thành:* Chỉ người đã già mới làm nên sự nghiệp, xuất xứ ở *Đạo Đức Kinh*: *"Đại khí vãn thành"* (Một khí dụng lớn thì phải lâu ngày mới hoàn thành được).

Dịch thơ:

Hà Phần cắp tráp học cùng thầy,
Khoa hoạn thênh thang hẹn có ngày.
Thời loạn bỏ tài tuy tạm khuất,
Hưng vương tôi giỏi biết là đây.
Người nhân danh vọng ngày buông cá,
Bậc thánh công cao lúc bỏ cày.
Lâu chóng xem ra tùy cảnh ngộ,
Vãn thành đừng tận đã suy ngây.

Hữu Thế *dịch.*

謝高舍友人省病述懷

曾記園門是弟兄，
遠來相訪見交情。
憐君遭亂憂貧賤，
顧我居危懼滿盈。
識面東風千里共，
知心夜月一輪明。
天如未喪斯文在，
道不終窮困必亨。

Phiên âm:

TẠ CAO XÁ [1] HỮU NHÂN TỈNH BỆNH THUẬT HOÀI

Tằng ký viên môn thị đệ huynh,
Viễn lai tương phỏng kiến giao tình.
Liên quân tao loạn ưu bần tiện,
Cố ngã cư nguy cụ mãn doanh [2].
Thức diện đông phong thiên lý cộng,
Tri tâm dạ nguyệt nhất luân minh.
Thiên như vị táng tư văn [3] tại,
Đạo bất chung cùng khốn tất hanh.

Dịch nghĩa:

THUẬT Ý MÌNH TẠ NGƯỜI BẠN CAO XÁ ĐẾN THĂM KHI ỐM

Từng nhớ tình anh em khi ở cửa vườn với nhau,
Từ phương xa đến thăm hỏi, thấy rõ tình bè bạn giữa đôi ta.
Thương cho anh gặp thời loạn, phải lo âu về cảnh nghèo hèn,
Đoái nhìn ta ở vào thế nguy nan, mà sợ lòng tự mãn trong cảnh giàu sang.

---

1. *Cao Xá:* Tên làng một người bạn thường qua lại Bạch Vân am thăm hỏi và xướng họa thơ văn với Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trong *Bạch Vân am thi tập* có chép một số bài thơ của người bạn này. Chưa rõ lai lịch cụ thể.

2. *Cụ mãn doanh:* Kinh sợ, lo sợ về hoàn cảnh đầy đủ. Theo quan niệm ngày xưa thì trong hoàn cảnh đầy đủ ví như quan cao lộc hậu thì dễ sinh kiêu căng, tai nạn sẽ xảy đến. Quẻ Khiêm trong *Kinh Thi* nói: *"Quỉ thần hại doanh nhi ích khiêm"*, nghĩa là: Quỉ thần hại kẻ tự mãn doanh mà phò trì kẻ khiêm tốn. Ở đây, tác giả cũng thể hiện kinh nghiệm sống đó trong hoàn cảnh của mình.

3. *Tư văn:* Xem lời chú số 1 bài Ngu hứng 1.

Quen mặt, gió Đông từ nghìn dặm lại cùng,
Biết lòng, trăng đêm một vầng sáng chung.
Trời nếu chưa làm cho nền tư văn mất đi,
Thì khốn đốn tất sẽ hanh thông, đạo chẳng bao giờ cùng quẫn mãi.

Dịch thơ:

Nhớ chốn am xưa kết đệ huynh,
Xa xôi vẫn tới tỏ giao tình.
Thương ông nghèo ngặt thời suy loạn,
Đoái lão cao sang thế hiểm kinh.
Quen mặt, dặm ngàn cơn gió tới,
Hiểu lòng, như một bóng trăng minh.
Trời như chưa muốn tư văn mất,
Đạo chẳng quẫn cùng khốn lại hanh.

Hữu Thế *dịch.*

遊普明寺

亂後重尋到普明，
園花野草舊巖扃。
碑文剝落和煙碧，
佛眼凄涼照夜清。
法界應同天廣大，
鄉人猶説地英靈。
寥寥古鼎今何在，
識得無形勝有形。

Phiên âm:

DU PHỔ MINH TỰ [1]

Loạn hậu trùng tầm đáo Phổ Minh,
Viên hoa dã thảo cựu nham quynh.
Bi văn lạc hòa yên bích,
Phật nhãn thê lương chiếu dạ thanh.
Pháp giới [2] ưng đồng thiên quảng đại,
Hương nhân do thuyết địa anh linh.
Liêu liêu cổ đỉnh kim hà tại [3],
Thức đắc vô hình thắng hữu hình [4].

Dịch nghĩa:

CHƠI CHÙA PHỔ MINH

Sau khi loạn lạc lại tìm đến chùa Phổ Minh,
Vẫn hoa vườn cỏ nội với cửa đá cũ.
Văn bia mờ nhạt hòa trong làn khói biếc,
Mắt Phật lạnh lùng soi thấu đêm thanh.
Pháp giới phải ngang với tầm rộng lớn của trời,
Người làng vẫn nói đến sự anh linh của đất.
Vắng vẻ lặng lẽ, vạc xưa nay còn đâu?
Thế mới biết vô hình vẫn thắng hữu hình.

---

1. *Phổ Minh tự:* Chùa Phổ Minh ở xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường, nay thuộc xã Lộc Vượng, huyện Mỹ Lộc, Nam Định. Chùa được xây dựng từ thời Trần, trong đó có vạc Phổ Minh nổi tiếng. Vạc đã bị quân xâm lược Minh phá làm súng đạn năm 1426, khi bị nghĩa quân Lam Sơn bao vây.

2. Pháp giới là thế giới tinh thần, có lý pháp giới (bản thể) và sự pháp giới (hiện tượng) hai cái pháp giới này có quan hệ mật thiết với nhau: "Lý sự vô ngoại", theo tông Hoa nghiêm trong Phật giáo.

3. *Cổ đỉnh kim hà tại?* Vạc xưa nay còn đâu? Chỉ vạc Phổ Minh bị giặc Minh phá hoại.

4. *Vô hình thắng hữu hình:* Cái không có hình tượng cụ thể thì thắng cái có hình tượng cụ thể. Nhân vãn cảnh chùa xưa, suy nghĩa về giáo lý đức Phật, rồi lại liên hệ với vạc xưa, một vật hữu hình nay không còn, mà tác giả đã đề cập tới quan niệm lý Phật giáo.

Dịch thơ:

Sau loạn lại tìm đến Phố Minh,
Chùa xưa đá cũ cỏ hoa xanh.
Văn bia tàn hỏng mờ trong khói,
Mắt phật lạnh lùng rồi thấu canh.
Giới pháp phải ngang trời rộng lớn,
Người làng vẫn nói đất anh linh.
Vắng không, cổ đỉnh, rày đâu tá!
Mới biết vô hình thắng hữu hình.

Hữu Thể *dịch.*

冬日詣營
思一二知己

西塞妖氛未掃清，
重承王命詣行營。
風傳譙角梅花冷，
月泛樓船雪夜平。
每效忠誠圖報國，
第慚老拙未能兵。
歲寒剩喜松筠在，
不負相知故舊情。

Phiên âm:

ĐÔNG NHẬT NGHỆ DOANH, TƯ NHẤT NHỊ TRI KỶ

Tây tái yêu phân vị tảo thanh,
Trùng thừa vương mệnh nghệ hành doanh.
Phong truyền tiểu giốc mai hoa lãnh,
Nguyệt phiếm lâu thuyền tuyết dạ bình.
Mỗi hiệu trung thành đồ báo quốc,
Đệ tàm lão chuyết vị năng binh.
Tuế hàn thặng hỉ tùng quân tại,
Bất phụ tương tri cố cựu tình.

Dịch nghĩa:

NGÀY MÙA ĐÔNG ĐẾN DOANH TRẠI, NHỚ MỘT VÀI BẠN TRI KỶ

Khí yêu nghiệt ở ải phía Tây chưa quét sạch,
Lại lần nữa vâng mệnh vua đến nơi hành doanh.
Gió truyền đi tiếng tù và ở chòi canh, hoa mai lạnh lẽo,
Trăng đưa trôi lênh đênh chiếc thuyền lầu, tuyết đêm bằng lặng.
Thường gắng gỏi lòng trung thành, mưu toan trả ơn nước,
Chỉ thẹn già yếu vụng về, chưa thạo việc binh.
Năm rét còn mừng tùng trúc vẫn còn đó,
Chẳng phụ tình cố cựu hiểu biết nhau.

Dịch thơ:

Yêu khí chưa trừ phía ải Tây,
Lại vâng lệnh chỉ tới dinh này.
Gió đưa tiếng giốc hoa mai lạnh,
Trăng giãi thuyền lầu đêm tuyết bay.
Báo nước, trung thành lòng những gắng,
Việc quân, già vụng sức không hay.
Những mừng ngày rét tùng quân sẵn,
Chẳng phụ tương tri nghĩa trước ngày.

Lỗ Công *dịch.*

奉跟從發行述懷

(步文達伯韻)

愧乏謀猷贊詰戎，
馳驅靡憚効微躬。
生平志義關懷切，
夜半山家入夢慵。
豈謂一詩能卻敵，
應知萬甲素蟠胸。
此行素展安邊策，
指日侵疆取彼兇。

Phiên âm:

PHỤNG CĂN TÒNG PHÁT HÀNH THUẬT HOÀI

(Bộ Văn Đạt bá [1] vận)

Quý pháp mưu du tán cật nhung,
Trì khu mị đạn hiệu vi cung,
Sinh bình chí nghĩa quan hoài thiết,
Dạ bán sơn gia nhập mộng dung.
Khởi vị nhất thi năng khước địch,
Ưng tri vạn giáp tố bàn hung.
Thử hành tố triển an biên sách,
Chỉ nhật xâm cương thủ bỉ hung.

Dịch nghĩa:

VÂNG MỆNH ĐI THEO QUÂN, THUẬT HOÀI LÚC XUẤT PHÁT

(Họa theo vần của Văn Đạt bá)

Thẹn mình kém mưu mô tham tán việc binh,
Ruổi rong chẳng ngại ngùng, rán hết sức thân hèn.
Bình sinh, chí hướng về việc nghĩa tha thiết trong lòng,
Nửa đêm mảnh tình quê hương nhẹ nhàng đi vào giấc mộng.
Há bảo một bài thơ có thể đẩy lùi quân địch,
Nên biết hàng vạn giáp binh vẫn núp trong lồng ngực.
Chuyến đi này bày sẵn kế sách vỗ yên bờ cõi,
Hẹn ngày bắt bọn hung tàn kia trả đất lấn lại.

1. Văn Đạt bá. Tước phong của Nguyễn Mậu, người làng Du La, huyện Thanh Hà, nay thuộc Hải Dương. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1502, làm quan với nhà Lê, sau lại ra làm quan với nhà Mạc. Ông làm nhiều thơ, nay chỉ còn lại dăm bài. Ông thường họa với Nguyễn Bỉnh Khiêm trong khi đi tòng chinh.

Dịch thơ:

Thẹn mưu kém việc binh khôn đảm,
Gắng ruổi rong chẳng quản thân hèn.
Gia sơn vương vấn mộng hồn,
Tấm lòng chí nghĩa vững bền sắt son.
Tài thơ ấy khôn đem đuổi giặc,
Vạn giáp binh đầy bụng ai hay.
Bày mưu yên cõi chuyến này,
Hung đồ xâm lấn hẹn ngày dẹp tan.

Hữu Thế *dịch.*

奉跟從過洮江

(步慶溪侯韻)

自古交南形勝邦，
西條最愛此名江。
山光帶碧青樓樹，
水色凝黄綠繞舡。
濟險何人川作楫，
臨流有客月爲牕。
此行好展安邊策，
休道多年擁畫幢。

Phiên âm:

PHỤNG CĂN TÒNG QUÁ THAO GIANG [1]

(Bộ Khánh Khê hầu [2] vận)

Tự cổ Giao Nam [3] hình thắng bang,
Tây điều tối ái thử danh giang.
Sơn quang đới bích thanh thê thụ,
Thủy sắc ngưng hoàng lục nhiễu hang.
Tế hiểm hà nhân chu tác tiếp [4],
Lâm lưu hữu khách nguyệt vi soang.
Thử hành hảo triển an biên sách,
Hưu đạo đa niên ủng họa tràng.

Dịch nghĩa:

VÂNG MỆNH ĐI THEO QUÂN QUA SÔNG THAO

(Họa theo vần của Khánh Khê hầu)

Từ xưa Giao Nam là một nước có hình thế đẹp,
Rất yêu dòng sông miền Tây nổi tiếng này.
Ánh nắng mang mầu sắc biếc, sắc xanh ngưng đậu trên cây,
Sắc nước đọng mầu vàng, vẻ lục diễu quanh thuyền.
Vượt hiểm nguy ai là người làm chèo lái cho con thuyền,
Ngắm dòng chảy khách có kẻ làm cửa sổ để trăng soi.
Chuyến này hãy bầy kế sách vỗ yên bờ cõi,
Đừng nói rằng nhiều năm ôm chiếc lọng hoa.

---

1. *Thao Giang:* Phần thượng lưu của sông Hồng. Từ Việt Trì (Phú Thọ) trở lên phía trên.

2. *Khánh Khê hầu:* Tước phong của một trọng thần Triều Mạc, cùng tòng chinh với Nguyễn Bỉnh Khiêm. Chưa rõ lai lịch cụ thể.

3. *Giao Nam:* Một tên không chính thức mà nhà Nho xưa có khi dùng để gọi nước ta.

4. *Tác tiếp:* Làm chèo lái. Ân Cao Tông bảo hiền tướng Phó Duyệt *"Nhược tế cự xuyên, dụng nhữ tác chu tiếp"* – Nếu vượt sông lớn, dùng nhà ngươi làm thuyền và bơi chèo. Ở đây, tác giả dùng điển ấy tỏ cái mong muốn có vị anh tài ra giúp đời.

Dịch thơ:

Từ cổ Giao Nam nối thắng hình,
Cõi Tây bao thích dải sông xinh.
Núi cây xanh biếc màu ngưng phủ,
Thuyền nước sậm vàng vẻ diễu quanh.
Chèo chống ai người đương vượt hiểm,
Trăng song có khách ngắm dòng xanh.
Dịp này thi thố mưu yên cõi,
Ôm lọng nhiều năm chẳng uổng danh.

Hữu Thế *dịch*

過柔麻舊城

半墟村落翳禾麻，
依舊荒城跡未磨。
山送青來排古堞，
水將白遶帶洪河。
妖氛昔已清胡虜，
形勝今猶拱帝家。
記取西陲從事了，
登臨聊且重酣歌。

Phiên âm:

QUÁ NHU MA CỰU THÀNH [1]

Bán khư thôn lạc ế hòa ma,
Y cựu hoang thành tích vị ma.
Sơn tống thanh lai bài cổ điệp [2],
Thủy tương bạch nhiễu đới hồng hà.
Yêu phân tích dĩ thanh Hồ lỗ,
Hình thắng kim do củng đế gia.
Ký thủ Tây thùy tòng sự liễu,
Đăng lâm liêu thả trụng hàm ca.

Dịch nghĩa:

QUA THÀNH CŨ NHU MA

Thôn xóm ở trên nền cũ bị lúa và gai che lấp,
Thành hoang như cũ, dấu vết chưa lu mờ.
Núi đưa vẻ xanh đến, trải khắp trên những nữ tường cũ kỹ,
Nước mang sắc trắng vấn quanh như lấy cả dòng sông to lớn làm đai.
Xưa kia đã quét sạch khí yêu nghiệt của giặc Hồ,
Đến nay cảnh đẹp vẫn chầu về nhà vua.
Ghi nhớ khi đã làm xong công việc ở cõi Tây,
Lên núi ngắm sông nơi đây hãy tạm hát say một lần nữa.

1. *Nhu ma cựu thành*: Thành cũ Nhu Ma: chưa rõ địa điểm cụ thể.

2. *Điệp:* Nữ tường, tức là bức tường thấp, xây ở trên thành lớn. Còn gọi là răng thành đáp trên thành.

Dịch thơ:

Nửa gò đay lúa rợp làng thôn,
Dấu cũ thành hoang vẫn chửa mòn.
Núi trải màu xanh trùm lũy cổ,
Nước tuôn dải trắng trộn dòng son.
Giặc Hồ thuở trước yên yêu nghiệt,
Đô đế nay còn đẹp nước non.
Công việc cõi Tây giờ rảnh rỗi,
Chuốc ca thưởng ngắm cảnh giang sơn.

Nguyễn Văn Bách *dịch.*

過文磐州

縈曲山腰幾里程，
奉羈聊且重其行。
王師恍若從天下，
逆賊還知指日平。
盜息潢池無甲弄，
春回緣野有人耕。
矧今聖武弘敷著，
塞絕妖氛四海清。

Phiên âm:

QUÁ VĂN BÀN CHÂU [1]

Oanh khúc sơn yêu kỷ lý trình,
Phụng ky liêu thả trọng kỳ hành.
Vương sư hoảng nhược tòng thiên há,
Nghịch tặc hoàn tri chỉ nhật bình.
Đạo tức hoàng trì vô giáp lộng [2],
Xuân hồi lục dã hữu nhân canh.
Thẩn kim thánh vũ hoằng phu trước.
Tái tuyệt yêu phân tứ hải thanh.

Dịch nghĩa:

QUA CHÂU VĂN BÀN

Sườn núi vòng vèo, đường đi mấy dặm,
Vâng mệnh đi dẹp yên bọn giặc hãy coi trọng chuyến đi này.
Quân nhà vua chớp nhoáng hiện ra như từ trời rơi xuống,
Vẫn biết rằng bọn giặc sẽ nhất định dẹp yên.
Trộm cướp bị dập tắt, không còn giáp binh múa may bên bờ ao,
Xuân tươi lại trở về, vẫn có nông phu cày cấy trên đồng xanh.
Huống chi uy vũ thánh thần được mở ra rộng rãi,
Ngoài quan ải dứt sạch khí yêu nghiệt, bốn biển thanh bình.

---

1. *Văn Bàn châu:* Châu Văn Bàn thuộc trấn Hưng Hóa. Hiện nay thuộc tỉnh Lào Cai.

2. *Sách Hán Thư* chép: *"Cố sử bệ hạ xích tử, đạo lộng bệ hạ chi binh ư hoàng trì trung nhĩ"*, nghĩa là: Cho nên (bọn giặc ấy giống như) những đứa con đỏ của bệ hạ, ăn trộm vũ khí của bệ hạ, múa may đùa giỡn ở bờ ao vậy. Ở đây, tác giả muốn nói trộm cướp vốn không phải những kẻ trọng tội như bọn nghịch tặc, chúng chỉ như bọn con nít đùa giỡn quanh ao, nhưng cũng đã bị dẹp yên, người ta được sống yên ổn.

Dịch thơ:

Quanh quất sườn non mấy dặm ngàn,
Quân hành phụng chỉ chiếu truyền ban.
Từ trời sừng sực quân vua xuống,
Chớp mắt tơi bời thế giặc tan.
Trộm dẹp, giáp binh thôi giỡn múa,
Xuân về, đồng ruộng lại xanh rờn.
Võ uy thánh chúa rầy thêm rộng,
Ải tạnh hơi yêu, biển lặng an.

Nguyễn Văn Bách *dịch.*

過歸化駐營

西河形勝此從頭,
魏寶徒誇笑武侯。
固國深懷修我德,
安流方且謹君舟。
有名師出眞爲壯,
顧畏民無隙可投。
記取西陲平定後,
一天明月滿譙樓。

Phiên âm:

QUÁ QUY HÓA [1] TRÚ DOANH

Tây hà hình thắng thử tòng đầu,
Ngụy Bảo [2] đồ khoa tiếu Vũ hầu [3].
Cố quốc thâm hoài tu ngã đức,
An lưu phương thả cẩn quân châu (chu).
Hữu danh sư xuất chân vi tráng,
Cố úy dân vô khích khả đầu [4].
Ký thủ tây thùy bình định hậu,
Nhất thiên minh nguyệt mãn tiều lâu.

Dịch nghĩa:

QUA NƠI ĐÓNG DOANH TRẠI Ở QUI HÓA

Hình thế đẹp của con sông miền Tây bắt đầu từ đây,
Ngụy Bảo chỉ những khoe khoang chê cười Vũ hầu.
Bền nước, nhớ kỹ phải tu dưỡng phẩm đức của mình,
Yên lòng, hãy cẩn thận con thuyền của ngươi.
Có danh nghĩa thì quân tiến ra thật là hùng tráng,
Biết đoái sợ cái ghềnh hiểm của dân thì không còn kẽ hở
để gieo vào.
Ghi nhớ sau khi bình định cõi Tây,
Trăng sáng khắp trời đầy cả chòi canh.

---

1. *Qui Hóa:* tức phủ Quy Hóa thuộc Hưng Hóa, bao gồm vùng đất hữu ngạn sông Hồng từ phía Bắc *Vĩnh Phú lên đến Lao Cai. Hoàng Liên Sơn ngày nay.* Bài thơ nói: *"... đóng doanh trại ở Quy Hóa"* chắc là đóng ở lỵ sở phủ Quy Hóa.

2. *Ngụy Bảo:* tên người, chưa rõ là ai? Nghi là một nhân vật nào đó thuộc nhà Ngụy, đối lập với nhà Thục Hán mà Vũ hầu Gia Cát Lượng đang phò tá. Cũng có thể văn bản chép sai?

3. *Vũ hầu:* Vũ hầu: Vũ Hương hầu, tước phong của Gia Cát Lượng, Thừa tướng nhà Thục Hán đời Tam Quốc.

4. *Kinh Thi* có câu: *"Dân nham khả úy"* nghĩa là: Cái ghềnh núi hiểm của dân đáng sợ thay. Từ *"úy dân"* trong câu này nhắc lại ý đó. Tác giả muốn nói kẻ cầm quyền mà biết răn sợ trước cái ghềnh hiểm của dân thì kẻ khác chẳng còn có chỗ khe hở nào để có thể xen gieo vào mà phá hoại.

Dịch thơ:

Sông miền Tây từ đây thế đẹp,
Ngụy chúa xưa khoe cợt Vũ hầu.
Nước bền tu đức là đầu,
Thuyền lo cẩn mật dòng sâu yên lòng.
Ra quân nghĩa ruổi rong hùng tráng,
Biết trọng dân, phản bạn chẳng sinh.
Cõi Tây sau buổi an bình
Đầy trời trăng sáng chòi canh lóa vàng.

Hữu Thế *dịch.*

洌溪駐營

貔貅萬隊傍巖溪，
日妙旌旗樹影低。
玉帛悉歸王會上，
旄倪共慰岳巡西。
春秋統一車書混，
塗炭民皆衽席躋。
最是帝王仁義舉，
事功應可小丁黎。

Phiên âm:

LIỆT KHÊ [1] TRÚ DOANH

Tì hưu [2] vạn đội bạng nham khê,
Nhật diệu tinh kỳ [3] thụ ảnh đê.
Ngọc bạch [4] tất quy vương hội thượng.
Mao nghê cộng ủy nhạc tuần tê (tây),
Xuân thu thống nhất [5] xa thư hỗn [6],
Đồ thán dân giai nhẫm tịch tê.
Tối thị đế vương nhân nghĩa cử,
Sự công ưng khả tiểu Đinh Lê [7].

Dịch nghĩa:

ĐÓNG DOANH TRẠI Ở LIỆT KHÊ

Muôn đội hùng dũng dựa vào khe núi đóng quân,
Ánh mặt trời chiếu sáng tinh kỳ, bóng cây như thấp
xuống.

---

1. *Liệt Khê:* Khe Liệt. Chưa rõ địa điểm cụ thể.

2. *Tì hưu:* Loài ác thú, thường được dùng để hình dung khí thế hùng dũng của quân đội.

3. *Tinh kỳ:* Những loại cờ xí thời cổ. Ở đây nói chỗ đóng quân có cờ xí trang nghiêm để biểu thị khí thế của quân đội.

4. *Ngọc bạch:* Ngọc và lụa. Ngày xưa việc cống nạp, triều bái thường dùng ngọc và lụa.

5. *Xuân thu thống nhất:* Thống nhất đất nước theo quan niệm của *Kinh Xuân Thu*. *Kinh Xuân Thu* do Khổng Tử biên soạn, trong đó thể hiện ý đồ thống nhất dưới vương quyền nhà Chu. Sau này, các nhà Nho thường dùng nghĩa từ *"thống nhất"* theo tinh thần *Kinh Xuân Thu*. Ở đây, Nguyễn Bỉnh Khiêm mượn ý người xưa để thể hiện nguyện vọng thống nhất bờ cõi của mình.

6. *Xa thư hỗn:* Hỗn hợp, thống nhất xa thư. Sách *Trung dung* có câu: *"Xa đồng quỹ, thư đồng văn"* nghĩa là: Xe cùng một cỡ trục bánh, sách cùng một lối chữ viết, để tượng trưng sự thống nhất. Ở đây, tác giả cũng dùng điển với nghĩa ấy, nhưng đã rút gọn cho ý tứ hàm súc.

7. *Đinh Lê:* Triều Đinh và triều Lê, hai triều đại có công tích lớn trong sự nghiệp thống nhất đất nước và chống ngoại xâm của nước ta.

Trên chỗ triều hội của nhà vua hết thảy ngọc lụa được đưa về,
Cuộc tuần thú miền núi Tây, tất cả trẻ già đều được yên ủi.
Thống nhất bờ cõi, xa thư cùng một lối,
Dân lầm than khổ cực đều được nằm trên nệm chiếu yên ổn.
Quan trọng nhất là bậc đế vương phải nêu cao nhân nghĩa,
Được thế thì công lao sự nghiệp có thể lớn hơn triều Đinh, Lê.

Dịch thơ:

Dinh quân tựa núi điệp trùng,
Tinh kỳ lấp lóa bóng lồng ngàn cây.
Trước ban ngọc lụa dâng đầy,
Trẻ già mừng giá non Tây ngóng chờ.
Nước non một mối xa thư,
Lầm than trút sạch ấm no muôn nhà.
Đế vương nhân nghĩa chan hòa,
Đinh Lê sự nghiệp dễ mà ai hơn.

Lỗ Công *dịch.*

西扈寄青威
狀元阮杲川

昨與君曾把笑談，
不才自揣我應慚。
魁三先我公多幸，
籌一輸君我未甘。
湖學昔年曾共講，
董帷今日又相參。
前程遠大君須記，
誰是芳名重越南。

Phiên âm:

TÂY HỘ KÝ THANH OAI TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN CẢO XUYÊN [1]

Tạc dữ quân tằng bả tiếu đàm,
Bất tài tự sủy ngã ưng tàm.
Khôi tam tiên ngã [2] công đa hạnh,

1. *Nguyễn Cảo Xuyên*: tên hiệu của Nguyễn Thiến, người làng Canh Hoạch, huyện Thanh Oai, nay thuộc Hà Tây. Ông là trọng thần của nhà Mạc và là bạn thân với Nguyễn Bỉnh Khiêm. Con ông là Nguyễn Quyện học trò Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trong *Bạch Vân am thi tập*, có nhiều bài thơ tặng tiễn, xướng họa giữa Nguyễn Thiến và Nguyễn Bỉnh Khiêm.

2. *Khôi tam tiên ngã*: Đỗ đầu ba lần trước ta. Nguyễn Thiến và Nguyễn Bỉnh Khiêm đều đỗ đầu trong các kỳ thi Hương, thi Hội va thi Đình, nhưng Nguyễn Thiến đỗ (1532) trước Nguyễn Bỉnh Khiêm (1535) một khóa.

Trù nhất thâu quân ngã vị cam.
Hồ học [1] tích niên tằng cộng giảng,
Đổng duy [2] kim nhất hựu tương tham.
Tiền trình viễn đại quân tu ký,
Thùy thị phương danh trọng Việt Nam. [3]

Dịch nghĩa:

HỘ GIÁ ĐI MIỀN TÂY GỬI CHO TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN CẢO XUYÊN Ở THANH OAI

Trước đây từng cầm tay cười nói với ông,
Tự lượng xét ta là kẻ bất tài thật đáng thẹn.
Đỗ đầu ba lần trước ta, ông có nhiều may mắn,
Một con toán thua ông, ta chưa chịu đành lòng.
Năm xưa đã cùng nhau giảng cứu theo học phong họ Hồ,
Ngày nay lại cùng nhau tham dự dưới màn họ Đổng.
Tiền đồ rộng lớn ông nên ghi nhớ,
Ai là kẻ có tiếng thơm, được coi trọng ở đất Việt.

---

1. *Hồ học:* Hồ Viên đời Tống làm giáo thụ ở Hồ Châu, học trò có đến mấy nghìn. Ông dạy học có phương pháp, trọng thực học, không chạy theo văn chương phù phiếm nên học trò nhiều người trở thành anh tài có ích cho đời. Sau triều đình lấy học phong của ông làm mẫu mực đưa vào nhà thái học. *"Hồ học"* là chỉ học phái ở Hồ Châu. Ở đây chỉ sự nghiệp giáo dục ở triều đình mà Nguyễn Thiến và Nguyễn Bỉnh Khiêm từng tham gia.

2. *Đổng Duy:* Màn họ Đổng, Đổng Trọng Thư, học giả nổi tiếng thời Hán. Từng buông màn giảng tụng kinh truyện, ba năm không nhòm ra vườn, được Hán Vũ Đế coi như bậc thầy. Ở đây dùng điển *"Màn họ Đổng"* là muốn nói đến sự cộng tác của Nguyễn Thiến và Nguyễn Bỉnh Khiêm hầu vua và giúp Thái tử học tập ở tòa Kinh diên, với trách nhiệm của bậc đại Nho danh vọng đương thời.

3. *Việt Nam:* Đầu thế kỷ XIX tên Việt Nam mới chính thức được dùng chỉ tên nước. Ở đây có thể dùng một cách ngẫu nhiên cũng có thể còn phải phụ thuộc vào niêm luật thơ Đường.

Dịch thơ:

Cầm tay cười nói đã cùng ông,
Lượng xét tài ta đáng thẹn thùng.
Đỗ trạng trước ta ông tốt phúc,
Thua ông một nước há cam lòng.
Xưa cùng giảng dụ truyền nho nghiệp,
Nay vẫn theo đòi giữ học phong.
Ghi nhớ tiền trình đang rộng mở,
Ai người đất Việt được chờ trông

Hữu Thế *dịch*

西庵次阮杲川
侍書公韻

襟期交契兩綢繆，
點檢星霜歷幾秋。
立雪昔曾同講席，
溯河今又共仙舟。
安邊計畫多公有，
告后謀猷笑我無。
早達足知魁擢晚，
一籌算我亦君輸。

Phiên âm:

TÂY HỒ THỨ NGUYỄN CẢO XUYÊN [1] THỊ THƯ CÔNG VẬN

Khâm kỳ giao khế lưỡng trù mâu,
Điểm kiểm tinh sương [2] lịch kỷ thâu (thu).
Lập tuyết [3] tích tằng đồng giảng tịch,
Tố hà kim hựu cộng tiên châu (chu).
An biên kế hoạch đa công hữu,
Cáo hậu mưu du tiếu ngã vô.
Tảo đạt túc tri khôi trạc vãn [4],
Nhật trù toán ngã diệc quân thâu.

Dịch nghĩa:

HỘ GIÁ ĐI MIỀN TÂY HỌA VẦN CỦA QUAN THỊ THƯ NGUYỄN CẢO XUYÊN

Tình bạn tâm giao hai bên gắn bó khăng khít,
Điểm lại đã trải mấy mùa thu sương sao.
Đứng trong tuyết, trước kia từng chung chiếu giảng,
Ngược triền sông, nay lại cùng đi một thuyền tiên.

---

1. *Nguyễn Cảo Xuyên:* Xem lời chú số 1 bài: *"Tây hộ ký Thanh Oai Trạng nguyên Nguyễn Cảo Xuyên"*.

2. *Tinh sương:* Sương sao. Hàng năm, qua một vòng sao và một mùa sương xuống. *"Tinh sương"* chỉ thời gian một năm. Đây nói tình bạn gắn bó đã lâu ngày.

3. *Lập tuyết:* Đứng trong tuyết. Du Tạc và Dương Thì đời Tống đến ra mắt Trình Y Xuyên, bậc thầy nổi tiếng đương thời. Y Xuyên ngồi nhắm mắt thiu thiu, hai chàng vẫn đứng hầu không chịu đi. Y Xuyên mở mắt thấy vậy hỏi: bạc hiền còn đứng mãi ư Bây giờ đã muộn, hãy về nghỉ ngơi. Hai chàng bước ra thì ngoài cửa tuyết đã phủ đầy ba thước. Ở đây, dùng điển ấy để nói công phu giảng cứu truyền thụ mà Nguyễn Thiến và Nguyễn Bỉnh Khiêm đã từng cộng tác với nhau.

4. *Tảo đạt túc tri khôi trạc vãn:* Kẻ sớm hiển đạt hiểu rõ kẻ khôi khoa muộn. *"Kẻ sớm hiển đạt"* là chỉ Nguyễn Thiến, đỗ trước tác giả. *"Kẻ khôi khoa muộn"* là tác giả tự chỉ, ông đỗ muộn so với Nguyễn Thiến.

Khen ông có kế hoạch vỗ yên biên giới,
Cười ta không mưu mô dâng nhà vua.
Kẻ sớm hiển đạt hiểu rõ kẻ khôi khoa muộn,
Thật ra ta cũng đã thua ông một con toán.

Dịch thơ:

Giao tình khăng khít nghĩa bền sâu,
Điểm lại sương sao trải mấy thâu.
Đứng tuyết đã từng chung chiếu giảng,
Ngược dòng nay lại một thuyền lầu.
Khen ông yên cõi nhiều mưu lược,
Cười lão dâng vua chẳng chước mầu.
Sớm đạt cảm thông người đỗ muộn,
Thua ông một toán đã từ lâu.

Hữu Thế *dịch*

西巵過六安州有感

(次禮度伯韻)

大駕西巡駐此山,
一方士女望安全。
倒懸民久罹凶盜,
惻怛誰無觸善端。
戢暴仁形操縱外,
折衝機寓笑談間。
吾曹若有籌邊策,
應爲吾君一犯顏。

Phiên âm:

TÂY HỘ QUÁ LỤC YÊN CHÂU [1] HỮU CẢM
(THỨ LỄ ĐỘ BÁ [2] VẬN)

Đại giá tây tuần trú thử san,
Nhất phương sĩ nữ vọng an toàn.
Đảo huyền [3] dân cửu la hung đạo,
Trắc đát thùy vô xúc thiện đoan.
Tập bạo nhân hình thao túng ngoại,
Chiết xung [4] cơ ngụ tiếu đàm gian.
Ngô tào nhược hữu trù biên sách,
Ưng vị ngô quân nhất phạm Nhan. [5]

---

1. *Lục Yên châu:* Châu Lục Yên, sát với châu Thu Vật, căn cứ địa phù Lê chống Mạc của anh em Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật. Hiện nay thuộc Lục Yên.

2. *Lễ Độ Bá:* Tước phong của Vũ Cán, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, Hải Dương, Vũ Cán đỗ Tiến sĩ năm 1502, làm quan với nhà Lê, sau lại làm quan với nhà Mạc, có nhiều thơ văn để lại.

3. *Đảo huyền:* Treo ngược. Dùng chữ và ý trong câu: *"Dân chi duyệt chi, do giải đảo huyền dã"* trong sách *Mạnh Tử*, nghĩa là:

"Lòng dân vui sướng, như đang bị treo ngược mà được cởi xuống vậy".

4. *Chiết xung:* Bẻ gẫy mũi nhọn (của kẻ địch); chống cự, chế ngự quân địch. *Yến tử Xuân thu có câu: "Bất xuất tôn trở chi gian nhi chiết xung thiên lý chi ngoại"*, nghĩa là: Trong khoảng chén và đĩa mà có thể chế ngự được kẻ địch ngoài ngàn dặm. Ở đây dùng ý ấy để nói mưu cơ chống địch hình thành ngay trong cuộc bàn luận của các trọng thần.

5. *Phạm Nhan:* xúc phạm đến nét mặt nhà vua. Truyện Ngụy Trưng trong *Đường thư* có câu: *"Trưng... hữu chi đảm mỗi phạm nhan tiến gián"* nghĩa là: Trưng... có chí khí can đảm, thường xúc phạm đến nét mặt nhà vua mà tâu lời can gián. Ở đây tác giả muốn cổ vũ đồng liêu mạnh dạn can ngăn nhà vua hãy dùng những kế sách tốt hơn để vỗ yên bờ cõi.

Dịch nghĩa:

HỘ GIÁ ĐI MIỀN TÂY QUA CHÂU LỤC YÊN CẢM KHÁI
(HỌA VẦN CỦA LỄ ĐỘ BÁ)

Xa giá lớn đi tuần miền Tây, đóng quân ở núi này,
Khắp vùng trai gái đều trông mong được sống yên ổn,
Lâu nay dân sa vào tay bọn trộm cướp hung dữ như kẻ bị treo ngược.
Không ai là không động lòng từ thiện mà tỏ tình thương xót.
Đánh dẹp quân tàn bạo, nhân ái bày ra ở ngoài sự khống chế,
Chống cự quân địch, mưu cơ gửi cả vào trong cuộc đàm tiếu.
Bọn chúng ta nếu có kế sách trù hoạch bờ cõi,
Hãy vì vua ta mà mạnh dạn ngăn.

Dịch thơ:

Tuần du thánh giá đóng non Tây,
Trai gái cầu yên đợi dịp này.
Tàn ngược, dân lành sa lưới đó,
Thiện lương, ai chẳng xót lòng đây.
Nghĩa nhân dẹp bạo không thao túng,
Bàn luận ngăn thù có chước hay.
Yên ổn biên thùy nêu kế sách,
Hãy vì thánh đế dám tâu bày.

Hữu Thế *dịch*

水行赴營感作

指期誓復舊山河，
慷慨登舟發浩歌。
棹擺水紋堆白雪，
帆移月影弄寒波。
孤忠對越乾坤老，
四顧微茫草樹多。
記取賊奴平定後，
重尋津館侶魚蝦。

Phiên âm:

THỦY HÀNH PHÓ DOANH CẢM TÁC

Chỉ kỳ thệ phục cựu sơn hà,
Khảng khái đăng chu phát hạo ca.
Trạo bãi thủy văn đôi bạch tuyết,
Phàm di nguyệt ảnh lộng hàn ba.
Cô trung đối việt càn khôn lão,
Tứ cố vi mang thảo thụ đa.
Ký thủ tặc nô bình định hậu,
Trùng tầm Tân quán [1] lữ ngư hà.

1. *Trung Tân*: Xem lời chú số 1 bài "Ngụ hứng V"

Dịch nghĩa:

ĐI ĐƯỜNG THỦY ĐẾN DOANH TRẠI CẢM HỨNG LÀM THƠ

Định kỳ hạn thề khôi phục giang san cũ,
Khảng khái lên thuyền cất cao giọng hát.
Mái chèo khua gợn nước, chập chồng những đống tuyết trắng.
Cánh buồm theo bóng trăng, giỡn nhởn trong làn sóng lạnh.
Tấm lòng cô trung dầu dãi, trời đất già nua,
Đoái trông bốn phía lờ mờ, cỏ cây nhiều lắm.
Ghi nhớ sau ngày dẹp xong bọn giặc hèn,
Lại tìm về quán Trung Tân làm bạn với tôm cá.

Dịch thơ:

Định kỳ khôi phục núi sông xưa,
Khảng khái lên thuyền cất tiếng ca.
Buồm chuyển ánh trăng vờn sóng lạnh,
Chèo khua gợn nước tuyết ngời hoa.
Niềm trung trời đất già dầu dãi,
Đoái khắp rừng cây rậm mịt mờ.
Ghi đợi sau ngày yên giặc dữ,
Lại về Tân quán bạn tôm cua.

Hữu Thế *dịch*

從西征(一)

(光寶年間作)

第慚老拙未能兵，
強致從戎贊遠征。
日曜旌旗排樹影，
風傳鼓角響灘聲。
倒懸民久罹凶虐，
厭亂天將啓治平。
記取王師還凱日，
綸巾布褐任閒情。

Phiên âm:

TÒNG TÂY CHINH [1] (nhất)

(Quang Bảo niên [2] gian tác)

Đệ tàm lão chuyết vị năng binh,
Cưỡng trí tòng nhung tán viễn chinh.
Nhật diệu tinh kỳ bài thụ ảnh,
Phong truyền cổ giác hưởng than thanh.

---

1. *Tòng tây chinh*: Theo đánh miền Tây. Chỉ việc Nguyễn Bỉnh Khiêm đi theo quân Mạc đánh Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật chiếm cứ các vùng đất phía Tây thuộc Tuyên Quang, Hưng Hóa lúc bấy giờ.

2. *Quang Bảo niên*: Niên hiệu của Tuyên Tông Mạc Phúc Nguyên từ 1554 đến 1561.

Đảo huyền[1] dân cửu la hung ngược,
Yếm loạn thiên tương khải trị bình.
Ký thu vương sư hoàn khải nhật,
Luân cân bố hạt nhậm nhàn tình.

Dịch nghĩa:

THEO ĐÁNH MIỀN TÂY (bài một)

(Viết khoảng năm Quang Bảo)

Những thẹn già yếu vụng về, chưa biết làm việc binh,
Gượng đi theo quân, giúp cuộc viễn chinh.
Mặt trời chiếu sáng cờ xí, bóng cây trải ra.
Gió chuyển tiếng trống, tiếng kèn vang dội thác ghềnh.
Bị treo ngược, lâu nay dân sa vào tay bọn hung tàn
Chán ghét loạn lạc, trời sẽ mở ra cảnh bình trị.
Nhớ lấy ngày quân nhà vua khải hoàn,
Khăn lượt áo vải thô mặc sức thảnh thơi nhàn hạ.

Dịch thơ:

Thẹn già yếu vụng đường thao lược,
Gượng dẫn mình dự cuộc viễn chinh.
Nắng soi rạng rợp cờ tinh.
Thác vang gió chuyển rập rình trống quân.
Bọn hung ác hãm dân treo ngược,
Ghét loạn ly mở cuộc trị bình.
Khải hoàn nhớ buổi bình ninh,
Áo thô khăn lượt thỏa tình nhàn dư.

Hữu Thế *dịch*

---

1. *Đảo huyền*: Xem lời chú số 3 bài: *"Tây hồ quá Lục Yên châu hữu cảm"* (thứ Lễ Đô bá vận).

從西征(二)

(光寶年間作)

老鈍重逢此亂離,
預參戎幕強追隨。
山河風景猶前度,
城郭人民異昔時。
古寺月明僧住步,
遠林樹暗鳥歸遲。
邊方久鬱來蘇望,
誰爲君王一撫綏。

Phiên âm:

TÒNG TÂY CHINH [1] (nhị)
(Quang Bảo niên [2] gian tác)

Lão độn trùng phùng thử loạn ly,
Dự tham nhung mạc cường truy tùy.
Sơn hà phong cảnh do tiền độ,
Thành quách nhân dân dị tích thì.
Cổ tự nguyệt minh tăng trụ bộ,
Viễn lâm thụ ám điểu quy trì.
Biên phương cửu uất lai tô [3] vọng
Thùy vị quân vương nhất phủ tuy.

1. *Tòng tây chinh*: Xem lời chú số 1 bài Tòng tây chinh 1.
2. *Quang Bảo niên*: Xem lời chú số 2 bài Tòng tây chinh 1.
3. *Lai tô*: Xem lời chú số 60 bài Cảm hứng ở sau.

Dịch nghĩa:

THEO ĐÁNH MIỀN TÂY (bài hai)

(Viết khoảng năm Quang Bảo)

Già yếu ngu độn, lại gặp buổi loạn ly này,
Tham dự việc quân, gắng gượng theo đòi.
Núi sông cảnh vật vẫn như hồi trước,
Thành quách nhân dân đã khác thời xưa.
Chùa cổ trăng sáng, nhà sư dừng bước,
Rừng xa cây cối, con chim về chậm.
Lòng mong đợi người đến cứu sống của dân ở ven cõi uất kết đã từ lâu.
Ai đó vì quân vương mà ra sức vỗ yên!

Dịch thơ:

Già si độn, gặp thời loạn lạc,
Gắng theo quân bàn bạc mưu cơ.
Nhân dân thành quách khác xưa,
Núi sông phong cảnh vẫn như độ nào.
Sư dừng bước trăng cao chùa cổ,
Chim chậm về ẩn tổ rừng xa.
Phương trời mỏi mắt đợi chờ,
Vỗ yên ai kẻ vì vua dốc lòng.

Hữu Thế *dịch*

過右江(一)

儒冠暫卻擁油幢，
兩度重來過此江。
君灶晨吹煙滿岫，
溪翁晚汲水盈缸。
謠興老范寒西賊，
命眷成周復舊邦。
聖主只今仁勝暴，
救民務在廣招降。

Phiên âm:

QUÁ HỮU GIANG [1] (nhất)

Nho quan tạm khước ủng du chàng,
Lưỡng độ trùng lai quá thử giang.
Quân táo thần xuy yên mãn tụ,
Khê ông vãn cấp thủy doanh cang
Dao hưng lão Phạm [2] hàn Tây tặc

---

1. *Hữu Giang*: Một con sông ở miền Tây, chảy qua vùng Hưng hóa, Tuyên Quang, nơi anh em Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật lập căn cứ phù Lê chống Mạc bấy giờ. Có bản chép là *Tây Giang*.

2. *Lão Phạm*: tức Phạm Trọng Yêm đời Tống. Ông được phái đi dẹp giặc Tây Hạ. Khiếp sợ tài dụng binh của ông, người Hạ bèn đặt câu ca dao: *"Phạm lão bất lai, sử ngã tiên phản. Phạm lão kim lai, bất cảm phục bạn"*, nghĩa là: Phạm lão chưa đến, khiến ta làm phản trước. Phạm lão nay đã đến, chẳng dám làm phản nữa. Ở đây tác giả nói: *"Lời hát vang ca lão Phạm, làm cho giặc phía Tây run sợ"*, để kín đáo ca ngợi tài dụng binh của một viên tướng nào đó trong cuộc chinh phạt. Cũng có thể tác giả tự chỉ tài năng tham tán quân sự của mình (?)

Mệnh quyến Thành Chu [1] phục cựu bang.
Thánh chủ chỉ kim nhân thắng bạo,
Cứu dân vụ tại quảng chiêu hàng.

Dịch nghĩa:

QUA SÔNG HỮU (bài một)

Tạm từ bỏ mũ nhà Nho mà cầm cái lọng quang dầu.
Lần thứ hai lại đi qua con sông này.
Buổi sớm người làm bếp trong quân nấu cơm, khói đầy hang núi,
Buổi chiều ông già ở ven suối múc nước đổ đầy cong.
Lời hát vang ca lão Phạm, làm cho giặc phía Tây run sợ,
Mệnh trời nhớ mến nhà Thành Chu, nước cũ lại được khôi phục.
Thánh chúa ngày nay chỉ lấy nhân nghĩa để thắng tàn bạo,
Cứu dân cốt ở chỗ mở rộng việc chiêu hàng.

Dịch thơ:

Cầm lọng quang dầu đổi mũ Nho,
Sông này lại nữa chuyến qua đò.
Khê ông múc nước cong đầy chứa,
Quân táo đun cơm khói tỏa mờ.
Khiếp đảm giặc Tây, nhờ tướng giỏi,
Phục hồi nước cũ, mệnh trời cho.
Quân vương phải lấy nhân trừ bạo,
Cứu chúng khoan hồng phải liệu lo.

Hữu Thê *dịch*

1. *Thành Chu*: Tức nhà Chu một triều đại thời cổ ở Trung Quốc. Nhà Chu đã có lúc phải bỏ đất, rồi lại khôi phục được với quy mô rộng hơn. Đây mượn từ ngoài để chỉ nước Việt xưa.

過右江(二)

穩泛舟槎過此江，
水光依舊浸山光。
曉梳石髮潮頭白，
夜漱雲牙谷口香。
幾簇樓臺依灌莽，
數行紅翠嚮松黃。
九重正急求仁將，
拯救應蘇此一方。

Phiêm âm:

QUÁ HỮU GIANG (nhị)

Ổn phiếm chu sà quá thử giang,
Thủy quang y cựu tẩm sơn quang.
Hiểu sơ thạch phát [1] triều đầu bạch
Dạ thấu vân nha [2] cốc khẩu hương.
Kỷ thốc lâu đài y quán mãng,
Số hàng hồng thúy hướng tùng hoàng.
Cửu trùng [3] chính cấp cầu nhân tướng,
Chửng cứu ưng tô thử nhất phương.

---

1. *Thạch phát*: Chỉ rêu mọc quanh đá giống như mái tóc của đá.
2. *Vân nha*: Chỉ tia mây rủ xuống cửa hang giống như răng của mây.
3. *Cửu trùng*: Chín tầng. Ở đây chỉ vua.

Dịch nghĩa:

QUA SÔNG HỮU (bài hai)

Yên ổn thả thuyền bè đi qua khúc sông này,
Ánh nước vẫn dầm ngâm ánh núi như xưa.
Buổi sáng ngọn triều trắng xóa gội chải mái tóc cho đá,
Ban đêm hang núi súc miệng tua mây thơm tho.
Mấy khóm lâu đài dựa vào đám cỏ cây rậm rạp,
Vài luống bông hoa hồng thúy, tương ứng với những khóm vầu nứa.
Cửu trùng đang gấp tìm một vị tướng nhân đức,
Ra tay cứu vớt, làm sống lại một phương này.

Dịch thơ:

Thuyền bè yên ổn vượt sông này,
Nước thắm màu non cảnh vẫn đây.
Trào trắng trải qua vòm tóc đá,
Hang thơm xông đượm những tua mây.
Vài hàng hồng thúy chen vầu nứa,
Mấy khóm lâu đài giữa cỏ cây.
Thánh thượng đang tìm nhân tướng gấp,
Ra tay cứu sống một phương này.

Hữu Thế *dịch*

過右江(三)

兩度從戎記昔時，
乘閒把酒對斜暉。
山光水色原無異，
野老山童半已非。
雨壓溪花紅冉冉，
煙橫寺塔碧依依。
天心如不容奸僞，
應爲王師一助期。

Phiên âm:

QUÁ HỮU GIANG (tam)

Lưỡng độ tòng nhung ký tích thì,
Thừa nhàn bả tửu đối tà huy.
Sơn quang thủy sắc nguyên vô dị,
Dã lão sơn đồng bán dĩ phi.
Vũ áp khê hoa hồng nhiễm nhiễm,
Yên hoành tự tháp bích y y.
Thiên tâm như bất dung gian ngụy,
Ưng vị vương sư nhất trợ kỳ.

Dịch nghĩa:

QUA SÔNG HỮU (bài ba)

Nhớ hồi trước, đã hai lần theo quân,
Nhân lúc nhàn, nâng chén rượu nhìn bóng mặt trời xế.
Ánh núi, mầu nước vẫn nguyên như cũ,
Cụ già đồng nội, trẻ con miền núi, nửa phần đã khác trước.
Hạt mưa đề trĩu bông hoa ven suối phơn phớt mầu hồng,
Ngọn khói dăng ngang tháp bên chùa, lản lạt sắc biếc.
Lòng trời nếu chẳng dung tha kẻ gian ngụy,
Thì hãy một phen trợ sức cho quân nhà vua.

Dịch thơ:

Nhớ xưa đã tòng nhung hai độ,
Đối bóng tà nhàn bộ chén say.
Nước non dáng vẻ còn đây,
Trẻ quê già bản đã thay đổi rồi.
Hồng khoe sắc mưa rơi hoa suối,
Biếc nhạt màu dăng khói ngang chùa,
Trời nào dung kẻ gian tà,
Một phen hãy giúp quân ta diệt thù.

Hữu Thế *dịch*

過右江(四)

西川兩度老從戎，
景是人非半不同。
溪脚殘紅愁夜雨，
山頭飽綠怯秋風。
王師恍若從天下，
賊壘俄聞掃地空。
廟算萬全諸將力，
書生何事敢言功。

Phiên âm:

QUÁ HỮU GIANG (tứ)

Tây xuyên lưỡng độ lão tòng nhung,
Cảnh thị nhân phi bán bất đồng.
Khê cước tàn hồng sầu dạ vũ,
Sơn đầu bão lục khiếp thu phong.
Vương sư hoảng nhược tòng thiên há,
Tặc lũy nga văn tảo địa không.
Miếu toán vạn toàn chư tướng lực,
Thư sinh hà sự cảm ngôn công.

Dịch nghĩa:

QUA SÔNG HỮU (bài bốn)

Đã hai dạo, già yếu theo quân đến phía sông miền Tây,
Cảnh vẫn như cũ, người thì một nửa đã khác xưa.
Mầu hồng tàn lụi ở cuối khe, buồn bã trong đêm mưa,
Sắc xanh tràn đầy ở đầu núi, khiếp sợ trước gió thu.
Chớp nhoáng quân nhà vua như từ trên trời đổ xuống.
Bỗng nghe đồn lũy giặc bị quét sạch không.
Mưu kế vạn toàn ở chốn miếu đường và tài lực của chư tướng,
Thư sinh này sao dám nói đến công lao.

Dịch thơ:

Sông Tây hai độ theo quân,
Cảnh nguyên người đã nửa phần khác xưa.
Hồng tàn sầu não đêm mưa,
Vẻ xanh khiếp sợ gió thu thổi về.
Quân vua thoáng đến thần kỳ,
Thoắt nghe lũy giặc bốn bề sạch không.
Thư sinh chi dám cậy công,
Sức do chư tướng, kế trong miếu đường.

Hữu Thế *dịch*

奉接天朝來使

皇王柔遠普恩波，
仁以漸涵義以摩。
文教宣揚階有羽，
春風談笑塞無戈。
北南昔已殊封域，
宇宙今同一泰和。
萬古思明明自在，
流光長照越山河。

Phiên âm:

PHỤNG TIẾP THIÊN TRIỀU LAI SỨ

Hoàng vương nhu viễn [1] phổ ân ba,
Nhân dĩ tiệm hàm, nghĩa dĩ ma.
Văn giáo tuyên dương giai hữu vũ, [2]
Xuân phong đàm tiếu tái vô qua.
Bắc Nam tích dĩ thù phong vực,
Vũ trụ kim đồng nhất thái hòa.
Vạn cổ tư Minh, Minh tự tại,
Lưu quang trường chiếu Việt sơn hà.

---

1. *Nhu viễn*: Chỉ chính sách ngoại giao mềm dẻo đối với cả các nước nhỏ ở phương xa *Kinh Thư*: "*Nhu viễn năng nhĩ*" (Mềm dẻo với phương xa thì yên được chỗ gần).

2. Đây chỉ điệu múa *Can Vũ*. *Kinh Thư* co câu: "Vũ can, Vũ vu tướng giai" (Múa Can Vũ ơ hai thềm) Can Vũ là hai điệu múa có dùng nhạc cụ dùng để múa ở dưới thềm nhà vua với ý nghĩa tuyên dương văn giao

Dịch nghĩa:

VÂNG MỆNH TIẾP SỨ THIÊN TRIỀU

Chính sách mềm dẻo đối với phương xa của nhà vua, ân trạch rộng khắp.
Lấy Nhân để thấm nhuần, lấy Nghĩa để vỗ về.
Tuyên dương nền văn giáo, dưới thềm có điệu múa "Can Vũ",
Cười nói trong gió xuân, ngoài cửa ải không có can qua.
Bắc Nam từ xưa kia đã khác hẳn bờ cõi,
Vũ trụ đời nay cùng một vầng thái hòa,
Muôn thuở nhớ nước Minh, nước Minh tự tại,
Tỏa sáng mãi non sông nước Việt.

Dịch thơ:

"Nhu viễn" ơn vua đã thấm nhuần,
Nặng tình trao gửi nghĩa cùng nhân,
Biểu dương văn giáo lừng ca vũ,
Mừng được hòa vui, lắng bụi trần.
Nam Bắc từ xưa bờ cõi khác,
Bốn phương nay đã thấy thêm gần.
Nước Minh muôn thuở luôn còn nhớ,
Tươi sáng sơn hà, rạng nghĩa ân.

Nguyễn Xuân Diện *dịch.*

餞思明府公差

迢遞交南一寵臨，
先人聲價重千金。
來時好好申前約，
歸思匆匆動朗吟。
壯馬諳程嘶曉月，
老蟬留樹轉春陰。
北南相厚殊無限，
萬里江山萬古心。

Phiên âm:

TIỄN TƯ MINH PHỦ CÔNG SAI

Thiều đệ Giao Nam nhất sủng lâm,
Tiên nhân thanh giá trọng thiên câm (kim).
Lai thời hảo hảo thân tiền ước,
Quy tứ thông thông động lãng ngâm.
Tráng mã am trình tê hiểu nguyệt,
Lão thiền lưu thụ chuyển xuân âm.
Bắc Nam tương hậu thù vô hạn,
Vạn lý giang sơn, vạn cổ tâm.

Dịch nghĩa:

TIỄN CÔNG SAI PHỦ TƯ MINH

Cõi Giao Nam xa xôi, một phen yêu mến tới thăm,
Vượt hơn người, thanh giá nặng ngàn vàng.
Khi đến mừng vui, nhắc lại hẹn ước cũ,
Lòng về vội vã, khêu động giọng ngâm vang,
Ngựa khỏe quen đường, hý trăng buổi sáng.
Ve già bám cây, kêu trong bóng râm.
Nam Bắc hậu tình với nhau thật không bờ bến,
Non sông muôn dặm vẫn tấm lòng muôn thuở!

Dịch thơ:

Giao Nam xa tít, mến rồi sang,
Thanh giá như vàng giữa thế gian.
Mừng gặp, nhắc nhau lời hẹn cũ,
Vội về, trao gửi giọng ngâm vang.
Quen đường, ngựa khỏe kêu trăng sớm
Mến cội, ve già giống tiếng ran.
Nam Bắc hậu tình vô hạn độ,
Non sông muôn dặm, cảm muôn vàn.

Nguyễn Xuân Diện *dịch*

寄思明府知府

櫓樓無柝塞無塵，
府治遙聞國有人。
歌麥昔曾稱善政，
灌瓜今又感殊鄰。
金交鄭重言猶昨，
瓊報錙銖欲未伸。
無限北南相厚意，
一年同是一年春。

Phiên âm:

KÝ TƯ MINH PHỦ TRI PHỦ

Lỗ lâu vô thác, tái vô trần.
Phủ trị dao văn quốc hữu nhân.
Ca mạch [1] tích tằng xưng thiện chính,
Quán qua [2] kim hựu cảm thù lân.

---

1. *Ca mạch*: Theo *Hán thư*: Trương Trạm làm quan Thái thú Ngư Dương có nhân chính nhân dân ca ngợi, hát rằng: *"Tang vô phụ chi, Mạch tú lưỡng kỳ, Trương công vi chính, lạc bất khả chi"* (Cây dâu không có cành khác mọc bám vào, lúa mạch tốt mọc hai nhánh. Trương công làm chính sự, vui chẳng thể ngăn nổi".

2. *Quán qua*: Tưới dưa. Nơi biên giới nước Sở và nước Lương đều có trồng dưa. Dưa nước Lương tốt và ngon, người nước Sở sang hái trộm dưa của nước Lương. Vua nước Lương biết chuyện toan sai người sang hái trộm dưa của nước Sở để trả thù. Tống Tựu can rằng: Việc làm như vậy là gây thù oán, chi bằng bên ta cũng phái người sang trộm bón tưới cho ruộng dưa của nước Sở, khiến dưa của họ tốt lên sẽ không thèm hái trộm dưa của ta nữa. Vua nước Lương thực hiện kế ấy. Vua nước Sở thấy vậy cảm phục vô cùng bèn phái người sang xin lỗi vua nước Lương. Từ đó hai nước giao hảo với nhau rất tốt.

Kim giao trịnh trọng ngôn do tạc,
Quỳnh báo tri thù dục vị thân.
Vô hạn Bắc Nam tương hậu ý,
Nhất niên đồng thị nhất niên xuân.

Dịch nghĩa:

GỬI TRI PHỦ PHỦ TƯ MINH

Chòi canh không phải đánh mõ cầm canh, ngoài ải không còn bụi bậm.
Xa nghe việc cai trị trong phủ, biết nước có người giỏi.
"Bài ca về lúa mạch" xưa từng khen ngợi thiện chính,
"Chuyện tưới dưa" nay lại tình láng giềng đặc biệt,
Trịnh trọng về tình giao hảo như vàng, lời nói ấy vẫn còn như hôm qua,
Chút đỉnh đền đáp ngọc quỳnh, muốn mà chưa sao thực hiện.
Lòng ở hậu với nhau, giữa Nam với Bắc thật vô hạn,
Mỗi năm vẫn giống như mùa xuân của mỗi năm.

Dịch thơ:

Mõ im, biên ải lắng phong trần,
Giỏi trị xa nghe biết đức nhân.
"Ca mạch" tích xưa, khen thiện chính,
"Tưới dưa" người mới, ấy tình thân.
Vần thơ xướng họa chưa thêm vận,
Vàng đá cùng nhau, mãi thấy gần.
Nam Bắc cảm tình vô hạn độ,
Mỗi năm là cả một mùa xuân.

Nguyễn Xuân Diện *dịch*

春旦感作

行年七十四年餘，
喜得投閒訪舊居。
歲始旁觀新宇宙，
家貧惟富舊詩書。
秀花野竹三春好，
淨月明窗一室虛。
誰是誰非休說著，
老狂自笑太慵疏。

Phiên âm:

XUÂN ĐÁN CẢM TÁC

Hành niên thất thập tứ niên dư,
Hỷ đắc đầu nhàn phỏng cựu cư.
Tuế thủy bàng quan tân vũ trụ,
Gia bần duy phú cựu thi thư.
Tú hoa dã trúc tam xuân hảo,
Tịnh nguyệt minh song nhất thất hư.
Thùy thị thùy phi hưu thuyết trước,
Lão cuồng tự tiếu thái dung sơ.

Dịch nghĩa:

ĐẦU NĂM CẢM XÚC LÀM THƠ

Tuổi đời đã ngoài bảy mươi tư,
Mừng được cảnh nhàn về thăm chỗ ở cũ.
Đầu năm nhìn quanh vũ trụ mới,
Nhà nghèo, chỉ giầu sách vở cũ.
Hoa đẹp tre hoang ba xuân tươi tốt,
Trăng trong cửa sổ sáng, một căn nhà trống.
Ai phải ai trái, thôi không nói làm gì,
Già ngông, tự cười mình lười nhác quá.

Dịch thơ:

Tuổi đời đã quá bảy mươi tư,
Mừng được về nhàn, thăm chốn xưa.
Năm mới, khắp xem tân vũ trụ,
Nhà nghèo, riêng sẵn cựu thi thư.
Tre hoang, hoa đẹp, ba xuân tốt,
Cửa sáng, trăng trong, nhà trống trơ.
Ai phải, ai sai, thôi chẳng nói,
Tự cười già nhác lại cuồng khờ.

Đinh Gia Khánh *dịch.*

致仕作

不待都門設祖筵，
故鄉歸思已飄然。
晴舒柳色濃春酒，
曉送香風穩客船。
舊德雖非天下老，
安閒亦是地中仙。
家貧欲爲營生業，
更恐兒孫未必賢。

Phiên âm:

TRÍ SĨ [1] TÁC

Bất đãi đô môn thiết tổ diên [2],
Cố hương quy tứ dĩ phiêu nhiên.
Tình thư liễu sắc nùng xuân tửu,
Hiểu tống hương phong ổn khách thuyền.
Cựu đức tuy phi thiên hạ lão,
An nhàn diệc thị địa trung tiên.
Gia bần dục vị doanh sinh nghiệp,
Cánh khủng nhi tôn vị tất hiền.

---

1. *Trí sĩ:* hưu trí.

2. *Thiết tổ diên:* bày cỗ cúng tổ thần. Theo thần thoại Trung Quốc, con họ Cung Công là Tu thích đi chơi xa, về sau được coi là vị tổ của việc du hành, là vị thần của đạo lộ. Khi tiễn người đi xa người ta bày cỗ cúng tổ thần là Tu; đó cũng đồng thời là tiệc tiễn đưa. Vì vậy, tế tổ, tổ diên, tổ tiễn là danh từ chỉ việc tiễn người đi xa. Ở bài này, ý nói việc tiễn người trí sĩ từ biệt đô thành về quê nhà

Dịch nghĩa:

LÀM KHI VỀ TRÍ SĨ

Chẳng đợi ở cổng đô thành đặt cỗ cúng tổ thần,
Mà cái ý muốn trở về quê cũ đã lâng lâng.
Trời quang làm sắc liễu rỡ ràng, chén rượu xuân thêm đậm,
Buổi sớm đưa gió thơm đến, thuyền khách yên ổn.
Tuy chẳng nêu cao đức cũ, làm bậc lão thành của thiên hạ,
Nhưng hưởng thú an nhàn, cũng được là bậc tiên trên mặt đất.
Nhà nghèo muốn gây dựng cơ ngơi sinh sống,
Lại e rằng con cháu chưa chắc chắn đã giỏi giang.

Dịch thơ:

Nào đợi cổng thành cỗ tiễn đưa,
Lâng lâng, ý hướng tại quê xưa.
Liễu xanh trời sáng, rượu thêm đậm,
Gió sớm, hương thơm thuyền nhẹ đưa.
Đức bậc lão thành tuy chẳng có,
Nhàn tiên mặt đất cũng thì vừa.
Nhà nghèo muốn lập nghề sinh sống,
Con cháu nên người, đã chắc chưa?

Đinh Gia Khánh *dịch.*

歸老寄吏部
尚書薊溪伯

點檢行年七十三，
懸車差晚也應慚。
馳驅自許嗟無力，
榮賤何求豈是貪。
勉力望公扶帝室，
偷閒笑我老雲庵。
壽星共仰光芒在，
前後光暉照越南。

Phiên âm:

QUY LÃO KÝ LẠI BỘ THƯỢNG THƯ KẾ KHÊ BÁ [1]

Điểm kiểm hành niên thất thập tam,
Huyền xa [2] sai vãn dã ưng tàm.
Trì khu tự hứa ta vô lực,
Vinh tiện hà cầu khởi thị tham.
Miễn lực vọng công phù đế thất.
Thâu nhàn tiếu ngã lão Vân am,
Thọ tinh cộng ngưỡng quang mang tại,
Tiền hậu quang huy chiếu Việt Nam [3].

---

1. *Kế Khê bá:* tước vua Mạc phong cho Giáp Hải, Trạng nguyên đời Mạc.
2. *Huyền xa:* Xem lời chú số 1 bài *Trung Tân quán ngụ hứng II*. Ở đây, ý nói nghỉ ở nhà, không làm quan.
3. *Việt Nam:* Xem chú thích số 5 bài: *Tây hồ ký Thanh Oai Trạng nguyên Nguyễn Cảo Xuyên*.

Dịch nghĩa:

VỀ HƯU GỬI CHO THƯỢNG THƯ BỘ LẠI KẾ KHÊ BÁ

Đếm tuổi mình đã bảy mươi ba,
Treo xe hơi muộn, cũng nên thẹn.
Vốn tự hẹn đua bay với người ta, than ôi không đủ sức,
Không cần sang hèn đâu phải là tham.
Mong ông gắng sức giúp rập nhà vua,
Cười ta ưa nhàn thân già ở am mây.
Cùng ngửa trông tua sáng của ngôi sao Thọ,
Rạng rỡ trước sau, soi khắp trời Nam.

Dịch thơ:

Tuổi trời đếm được bảy mươi ba,
Thẹn nỗi treo xe đã xế tà.
Chẳng sức ruổi rong, đành lẽ vậy,
Không nề vinh tiện, há cầu a?
Khuyên ai, việc nước, ra tay giúp,
Cười tớ, am mây, nhàn cảnh già.
Sao Thọ, cùng xem tua sáng tỏ,
Khắp soi Nam giới núi sông ta.

Đinh Gia Khánh *dịch.*

雨

陰陽和合運玄機，
解作甘霖喜及時。
沛自九天恩既渥，
潤霑庶土物咸宜。
民蘇霓望王師至，
士翕風成聖教施。
雨順穀登今上瑞，
太平又一此休期。

Phiên âm:

VŨ

Âm dương hòa hợp vận huyền ky (cơ),
Giải tác cam lâm hỷ cập thì.
Bái tự cửu thiên ân ký ốc,
Nhuận triêm thứ thổ vật hàm nghi.
Dân tô nghê [1] vọng vương sư chí,
Sĩ hấp phong thành thánh giáo thi.
Vũ thuận cốc đăng kim thượng thụy,
Thái bình hựu nhất thử hưu kỳ.

---

1. ***Tô nghê:*** Tô là sống lại, nghê là cầu vòng, mống, là rang mây. Vua Thành Thang đánh vua Hạ Kiệt tàn bao, dân ngóng trông quân vua Thành Thang đến, có lời rằng: "*Hề ngã hậu, hậu lai kỳ tô*", nghĩa là: Đợi vua ta đến, vua ta đến thì dân ta được sống lại. Sách *Mạnh tử* viết rằng: "*Dân vọng chi nhược đại hạn chi vọng vân nghê*", nghĩa là: Dân mong đợi như khi đại hạn mà mong có mây, có mống.

Dịch nghĩa:

MƯA

Máy huyền diệu chuyển vận, âm dương hòa hợp,
Mừng được kịp thời vụ, phát ra trận mưa ngọt.
Rào rạt từ chín tầng trời, ơn đã đầy rẫy,
Thấm nhuần mọi khoảng đất, mọi vật thoải mái.
Để được sống, dân mong quân nhà vua đến như đợi mống,
Kẻ sĩ hợp nên phong hóa thi hành được giáo hóa của thánh nhân.
Mưa thuận hòa, lúc được mùa, đó là điềm lành của nhà vua,
Thái bình đây lại là một thời kỳ tốt đẹp.

Dịch thơ:

Hòa hợp âm dương, máy chuyển vần,
Mừng cơn mưa ngọt, tưới vừa tuần.
Chín trời dầy rẫy, ơn tràn khắp,
Muôn vật xênh xang, đất thấm nhuần.
Gặp hạn, chờ mưa, dân đợi cứu,
Nên phong, thành giáo, sĩ chung phần.
Điềm lành mùa tốt, nhờ mưa thuận,
Cảnh thái bình, đây lại một lần.

Đinh Gia Khánh *dịch.*

人村

總總林林生至繁，
所居處處有鄉村。
豪花翕爾比鄰會，
仁厚依然美俗存。
作息胥陶堯日月，
謳歌共樂舜乾坤。
太平宰相於斯顯，
冠蓋星趨耀里門。

Phiên âm:

NHÂN THÔN

Tổng tổng lâm lâm sinh chí phồn,
Sở cư xứ xứ hữu hương thôn.
Hào hoa hấp nhĩ tỉ lân hội,
Nhân hậu y nhiên mỹ tục tồn.
Tác tức tư đào Nghiêu nhật nguyệt [1],
Âu ca cộng lạc Thuấn kiền khôn.
Thái bình tể tướng ư tư hiển,
Quan cái tinh xu diệu lý môn.

---

1. Theo sách *Mạnh Tử*, dân đời vua Nghiêu sống an lạc, hát rằng: *"Nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi tức, tạc tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực, đế lực hà hữu ư ngã tai"*, nghĩa là: Mặt trời mọc thì dậy đi làm, mặt trời lặn thì đi nghỉ, đào giếng mà uống, cày ruộng mà ăn, sức nhà vua có làm gì cho ta đây. Ý nói đức vua Nghiêu lớn quá, bao trùm tất cả, dân hưởng cảnh thái bình mà không cần biết là do công ơn của vua Nghiêu.

Dịch nghĩa:

XÓM LÀNG

Nườm nượp sum suê sinh sản ra rất đông đúc,
Nơi nơi có người ở là có xóm làng.
Hào hoa tập hợp, xóm giềng kề bên nhau,
Nhân hậu vẫn thế, phong tục tốt đẹp còn nguyên.
Làm và nghỉ cùng thoải mái trong ngày tháng đời Nghiêu,
Hò và hát cùng vui vẻ trong trời đất đời Thuấn.
Quan tể tướng đời thái bình mở mày mở mặt ở đó,
Mũ lọng đi nhanh như sao, rực sáng cổng làng.

Dịch thơ:

Nườm nượp sum suê khắp sản sinh,
Thành làng, mọi chốn có dân đinh.
Hào hoa tụ hội, nhà liền vách,
Nhân hậu theo lề, tục tốt lành.
Thoải mái làm ăn thời thịnh trị,
Chung vui ca ngợi cảnh thăng bình.
Giữ coi việc nước vinh vì thế,
Mũ lọng qua làng, sao lướt nhanh.

Đinh Gia Khánh *dịch.*

秋社

西成時節月歸婁，
報賽人皆喜有秋。
五戊穀蠲壇載設，
三農禮舉祀惟修。
歲供耆老枌榆禱，
年卜豐登黍稷收。
借問吾民何以樂，
樂逢立政布優優。

Phiên âm:

THU XÃ [1]

Tây thành thời tiết nguyệt quy Lâu,
Báo trại nhân giai hỷ hữu thu.
Ngũ mậu [2] cốc quyên đàn tái thiết,
Tam nông [3] lễ cử tự duy tu.

---

1. *Thu xã:* Tế đàn xã vào mùa thu. Đàn xã là nơi thờ thần đất. Người xưa cúng tế thần đất để cầu được mùa, có lệ tế một năm *"xuân, thu nhị kỳ"* tức là mỗi năm hai lần, một vào mùa xuân, một vào mùa thu.

2. *Ngũ mậu:* năm ngày mậu. Theo lịch pháp ngày xưa, ngày và giờ cũng tính theo can chi (tức giáp tý) như năm. Vì vậy có những ngày có tên là mậu (giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý).

3. *Tam nông.*Sách *Chu lễ* có câu: *"Tam nông sinh cửu cốc"*, nghĩa là: Ba nghề nông sản xuất ra chín giống lúa. Tam nông là ba nghề nông ở ba nơi: ở núi, ở đất bằng, ở đầm lầy.

Tuế cung kỳ lão phần du[1] đao,
Niên bốc phong đăng thử tắc thu.
Tá vấn ngô dân hà dĩ lạc,
Lạc phùng lập chính bố ưu ưu.

Dịch nghĩa:

ĐÀN TẾ THẦN XÃ MÙA THU

Thời tiết "Tây thành" là tháng thuộc sao Lâu,
Tế thần, ai nấy mừng được mùa.
Chọn ngày lành của năm ngày mậu để lập đàn,
Làm lễ Tam nông sửa sang việc cúng tế.
Lễ cúng hàng năm, các cụ già cầu đảo ở trong làng,
Bói được mùa trong năm lúa mã thu hoạch nhiều.
Ướm hỏi dân ta lấy gì làm vui,
Vui vì gặp lúc chính sự truyền bá tốt.

Dịch thơ:

Tháng sao Lâu, Tây thành thời tiết,
Mùa tốt, tế thần, ai nấy mừng.
Ngũ mậu, ngày lành, đàn lại đắp,
Tam nông, lễ cử, cỗ bèn dâng.
Lúa nhiều, bói năm được mùa lớn,
Bô lão theo lễ cúng ở làng
Ướm hỏi dân ta: đâu lạc thú?
Mừng nay chính sự tốt mười phương.

Đinh Gia Khánh *dịch.*

---

1. *Phần du:* tên đất, quê hương Hán Cao Tổ. Sách *Hán thư* viết: *"Cao Tổ đảo phong Phần Du xã"*, nghĩa là: Vua Cao Tổ làm lễ cầu gió ở xã Phần Du. Văn học cổ thường dùng danh từ Phần Du để gọi quê hương nói chung.

中津館

二老榕樹

老樹雙榕伴老身，
今來古往不知春。
參天慣耐風霜舊，
得地偏承雨露新。
初乏棟樑扶大廈，
好將蔭庇及斯民。
旁人休擬莊樗陋，
斤斧何能伐性眞。

Phiên âm:

TRUNG TÂN QUÁN NHỊ LÃO DUNG THỤ

Lão thụ song dung bạn lão thân,
Kim lai cổ vãng bất tri xuân.
Tham thiên quán nại phong sương cựu,
Đắc địa thiên thừa vũ lộ tân.
Sơ phạp đống lương phù đại hạ,
Hảo tương ấm tí cập tư dân.
Bàng nhân hưu nghĩ Trang hu lậu [1],
Cân phủ hà năng phạt tính chân.

---

1. *Trang hu lậu*: Gỗ hu trong sách *Trang Tử* là loài gỗ tồi. Trang Tử cho rằng loài cây hu, cây lịch là loài gỗ tạp, vì không có giá trị, cho nên người ta không dùng để chế tạo đồ đạc. Cũng chính vì thế mà những loài cây ấy tránh được nạn búa chặt, rìu đẽo.

Dịch nghĩa:

HAI CÂY ĐA GIÀ Ở BẾN TRUNG TÂN

Hai cây đa già làm bạn với thân già,
Xưa qua nay lại chẳng biết có xuân là gì.
Cao sánh trời, vốn quen chịu đựng sương gió cũ,
Được đất tốt, được nhờ ơn mưa móc mới.
Vốn không có tài rường cột chống đỡ ngôi nhà lớn,
Hãy đem bóng mát che chở cho dân này.
Người khác đừng so sánh với loài gỗ tạp tầm thường,
Búa rìu làm sao có thể chặt được tính thiện chân.

Dịch thơ:

Hai cây đa già bạn cùng già,
Nào biết có xuân, ngày tháng qua.
Được đất, nay nhờ mưa móc tưới,
Sánh trời, xưa trải gió sương pha.
Hãy đem bóng mát che dân chúng,
Tuy chẳng cột rường đỡ nóc nhà.
Ai đó đừng so cùng gỗ tạp,
Thiên chân lá chịu búa rìu a?

Đinh Gia Khánh *dịch.*

夏景

日長津館小窗明，
風納荷香遠益清。
無限吟情誰會得，
夕陽樓上晚蟬聲。

Phiên âm:

HẠ CẢNH

Nhật trường Tân quán tiểu song minh,
Phong nạp hà hương viễn ích thanh.
Vô hạn ngâm tình thùy hội đắc,
Tịch dương lâu thượng vãn thiền thanh.

Dịch nghĩa:

CẢNH MÙA HÈ

Ngày dài ở quán Trung Tân cửa sổ nhỏ sáng sủa,
Gió đượm hương sen, càng xa càng mát.
Tình thơ vô hạn, ai là người hiểu được,
Chiều tà, trên lầu, tiếng ve muộn màng vang lên.

Dịch thơ:

Trung Tân, cửa nhỏ, sáng ngày trường,
Gió đượm mùi sen, xa ngát hương.
Vô hạn tình thơ, ai kẻ hiểu,
Lầu cao, chiều xế, tiếng ve vang.

Đinh Gia Khánh *dịch.*

閨情

吟落西風陣陣吹，
深閨兒女獨眠時。
忽聞寒氣侵簾幙，
始覺人情有別離。
去夢不辭沙塞遠，
幽懷還動鼓鼙思。
無端點滴陛前雨，
似有幽人語夜遲。

Phiên âm:

KHUÊ TÌNH

Ngâm lạc Tây phong trận trận xuy,
Thâm khuê nhi nữ độc miên thì.
Hốt văn hàn khí xâm liêm mạc,
Thủy giác nhân tình hữu biệt ly.
Khứ mộng bất từ sa tái viễn,
U hoài hoàn động cổ bề ti.
Vô đoan điểm trích giai tiền vũ,
Tự hữu u nhân ngữ dạ trì.

Dịch nghĩa:

NỖI LÒNG Ở CHỐN PHÒNG KHUÊ

Tiếng ngâm buông xuông theo gió Tây thổi từng trận,
Ở chốn thâm khuê khi người thiếu phụ ngủ một mình.
Bỗng nghe hơi lạnh thấm vào rèm màn,
Mới biết tình người có nỗi biệt ly.
Mơ mộng ra đi, chẳng nề nơi quan ải sa trường diệu vợi,
U uất trong lòng dấy lên tiếng trống ở ngoài trận.
Bỗng đâu tí tách giọt mưa ở trước thềm,
Như có người mang niềm u uất thủ thỉ trong đêm dài.

Dịch thơ:

Buông tiếng ngâm theo gió Tây,
Phòng khuê thiếu phụ ngủ đang say.
Chợt nghe rèm màn thấm hơi lạnh,
Mới hiểu biệt ly là thế đây.
Sa tái mộng bay lòng chẳng ngại,
Cổ bề tiếng dội dạ tràn đầy.
Tí tách trước thềm mưa chợt gõ,
Như ai thủ thỉ buồn canh chầy.

Đinh Gia Khánh *dịch.*

秋聲

蕭條秋夜滴寒更，
玉律回音暗土聲。
但覺樹間鳴淅淅，
忽驚月下響錚錚。
初聞戍婦愁無寐，
似促寒螿訝不平。
擬作潁川歐子賦，
恐將摸倣被時輕。

Phiên âm:

THU THANH

Tiêu điều thu dạ trích hàn canh,
Ngọc luật hồi âm ám thổ thanh [1].
Đãn giác thụ gian minh tích tích,
Hốt kinh nguyệt hạ hưởng tranh tranh
Sơ văn thú phụ sầu vô mị,
Tự xúc hàn tương nhạ bất bình.
Nghĩ tác Dĩnh Xuyên Âu Tử phú [2],
Khủng tương mô phỏng bị thời khinh.

---

1. *Ngọc luật, ám thổ thanh:* ngọc là cái ống bằng ngọc người xưa đốt tro của màng cây sậy bỏ vào trong, đến các tiết hậu như đông chí, lập xuân v.v... thì chất tro trong ống luật được khí trời thổi bay lên, người ta dựa vào đó để xem thời tiết; ám thổ thanh là ngầm có tiếng thổ, theo *Thái cực đồ* thì ngũ hành (kim, mộc, thủy, hoa, thổ) ứng với tứ thời, kim ứng với mùa thu, mộc ứng với mùa xuân, thủy và thổ ứng với mùa đông, hỏa ứng với mùa hè. Ở đây ý nói rằng tuy là đang trong mùa thu mà trong ống ngọc luật đã ngầm có tiếng thổ, tức là báo trước sắp tới mùa đông.

2. *Dĩnh Xuyên, Âu Tử:* Âu Tử tức là Âu Dương Tu, người đất Dĩnh Xuyên, sống vào đời Tống ở Trung Quốc, là một danh sĩ có làm bài phú *"Thu thanh"* (Tiếng thu) nổi tiếng.

Dịch nghĩa:

Đêm thu tiêu điều, giọt nước nhỏ điểm canh lạnh lùng,
Ống ngọc luật đồng vọng, âm thầm mà phát ra thành tiếng.
Chỉ nghe thấy trong cây tiếng kêu sột soạt,
Bỗng giật mình dưới trăng tiếng vang lanh canh.
Mới nghe, người vợ lính thú buồn rầu không ngủ,
Như xui con dế gợi nỗi bất bình.
Toan làm bài phú như Âu Tử đất Dĩnh Xuyên,
E rằng lại chỉ làm việc bắt chước bị người đời khinh bỉ.

Dịch thơ:

Đêm thu buồn lạnh, nước cầm canh,
Ngọc luật âm thầm phát thổ thanh.
Những thấy trong cây kêu sột soạt,
Chợt vang dưới nguyệt tiếng lanh canh.
Mới nghe, vợ lính buồn không ngủ,
Như gợi, dế mèn kêu bất bình.
Phú, định làm như ai đất Dĩnh,
Lại e bắt chước, bị đời khinh.

Đinh Gia Khánh *dịch.*

巨鰲戴山

碧浸仙山徹底清，
巨鰲戴得玉壺生。
到頭石有補天力，
著腳潮無卷地聲。
萬里東溟歸把握，
億年南極奠隆平。
我今欲展扶危力，
挽卻關河舊帝城。

.iên âm:

CỰ NGAO ĐỚI SƠN [1]

Bích tẩm tiên sơn triệt để thanh,
Cự ngao đới đắc ngọc hồ sinh.
Đáo đầu thạch hữu bổ thiên lực [2],
Trước cước trào vô quyển địa thanh.
Vạn lý Đông minh quy bả ác,
Ức niên Nam cực điện long bình.
Ngã kim dục triển phù nguy lực,
Văn khước quan hà cựu đế thành.

---

1. *Sách Liệt tử,* trong thiên Thang vấn có chép rằng ở biển Bột Hải có năm ngọn núi, chân núi không dính vào đâu cả, núi cứ theo nước thuỷ triều mà lên và xuống lênh đênh trên mặt biển. Thượng đế sợ các ngọn núi ấy trôi về Tây cực bèn sai con ngao thần rất lớn lấy đầu đội và từ đó năm ngọn núi ấy mới đứng vững ở một chỗ.

2. Theo *Sử ký bổ* (Tam hoàng bản ký) thì thời Thượng cổ, hai vị thần là Cung Công và Chúc Dung đánh nhau. Đánh mãi không thắng nổi thần Chúc Dung cho nên thần Cung Công nổi giận, lấy đầu húc núi Bất Chu, làm đổ núi ấy khiến cho cột chống trời bị gãy. Nữ thần Nữ Oa, chặt bốn chân con ngao thần làm bốn cực chống cho trời khỏi sụt xuống.

Dịch nghĩa:

CON NGAO LỚN ĐỘI NÚI

Nước biếc ngấm núi tiên trong đến đáy,
Như con ngao lớn đội được bầu ngọc mà sinh ra.
Ngoi đầu lên, đá có sức vá trời,
Đặt chân xuống, sóng không có tiếng cuốn đất.
Vạn dặm biển Đông quơ vào tay nắm,
Ức năm cõi Nam đặt vững cảnh trị bình.
Ta nay muốn thi thố sức phò nguy,
Cứu vãn lại quan hà, thành cũ của nhà vua.

Dịch thơ:

Non tiên ngâm tấm nước trong xanh,
Bầu ngọc đội nên, ngao lớn sinh.
Đầu ngóc, vá trời còn sức đá,
Chân đưa, lặng sóng chẳng âm thanh.
Biển Đông, vạn dặm qua tay nắm,
Nam cực, muôn năm vững trị bình.
Ta muốn phù nguy ra sức giúp,
Quan hà thu lại cựu kinh thành.

Đinh Gia Khánh *dịch.*

椰子

陋卻瓜浮與李沉，
清於冰玉重於金。
渾圓自有中心固，
瑩潔都無外物侵。
見說解酲饒蔗境，
曾聞止渴重梅林。
果中獨爾高群品，
得地從知長養深。

Phiên âm:

DA TỬ

Lậu khước qua phù dữ lý trầm,
Thanh ư băng ngọc trọng ư câm.
Hồn viên tự hữu trung tâm cố[1],
Oánh khiết đô vô ngoại vật xâm.
Kiến thuyết giải trình nhiêu giá cảnh,
Tằng văn chỉ khát trọng mai lâm.
Quả trung độc nhĩ cao quần phẩm,
Đắc địa tòng tri trưởng dưỡng thâm.

---

1. Câu này khó hiểu. Qua dừa vốn rỗng ruột, có nước chứa ở trong. Trong một bài thơ khác cũng lấy tên là quả dừa của Nguyễn Bỉnh Khiêm thì câu thứ ba cũng hơi giống câu thơ ở đây, nhưng ý nghĩa lại thích hợp hơn với quả dừa. Câu ấy là: "*Hung trung băng hữu nhất hồ tại*", nghĩa là trong ruột chứa một bầu băng giá. Ý nói nước trong suốt như băng. Xem *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, thế kỷ X – XVII. Nhà xuất bản Văn học (in lần thứ hai). Hà Nội, 1976, trang 686 - 687.

Dịch nghĩa:

QUẢ DỪA

Coi thường quả dưa nổi, quả mận chìm,
Trong hơn băng ngọc, trọng hơn vàng.
Tròn trĩnh, tự có trung tâm vững chắc,
Trong sạch, không hề có ngoại vật xâm nhập.
Thấy nói làm giã rượu tốt hơn cả mía,
Từng nghe làm giải khát quí hơn cả mơ.
Trong các thứ quả chỉ có ngươi là cao quí hơn cả,
Được đất rồi, mới biết công vun trồng sâu xa.

Dịch thơ:

Dưa nổi, mận chìm nào sánh kịp,
Trong hơn băng ngọc, trọng hơn vàng.
Nhẵn tròn, có ruột trong bền chắc,
Tinh khiết, không vật ngoài bén vương.
Giải khát, thường nghe mơ khó sánh.
Chữa say, thấy nói mía đành nhường.
Trong muôn thứ quả riêng cao quí,
Được đất, vun trồng công chẳng thường.

Đinh Gia Khánh *dịch.*

鸚鵡

羨渠聰睿異飛禽，
曾向朱門弄好音。
綠翅輕搖歌舞袖，
紅唇低語妒瑤琴。
趨蹌也解隨人意，
寤寐無辭戀主心。
欲識棲身高處隱，
春濃障樹碧煙深。

Phiên âm:

ANH VŨ

Tiễn cừ thông duệ dị phi cầm,
Tằng hướng chu môn lộng hảo âm.
Lục sí khinh dao ca vũ tụ,
Hồng thần đê ngữ đố dao cầm.
Xu thương dã giải tùy nhân ý,
Ngộ mị vô từ luyến chủ tâm.
Dục thức thê thân cao xứ ẩn,
Xuân nùng chướng thụ bích yên thâm.

Dịch nghĩa:

CON VẸT

Khen nó thông tuệ khác mọi loài chim,
Từng hướng về cửa son nhởn nhơ hót hay.
Cánh xanh nhè nhẹ rung ống tay ca múa,
Môi son khẽ hạ giọng ghen với đàn ngọc.
Tới và lui cũng biết theo ý người,
Thức và ngủ không bỏ tấm lòng luyến chúa.
Muốn biết náu thân ẩn ở chỗ cao nào,
Ấy là trong khói xanh của bụi cây rậm rạp mùa xuân nồng đậm.

Dịch thơ:

Lanh lợi chim nào lại sánh tầy,
Hướng về cửa đỏ hát lời hay.
Môi son hạ giọng, ghen đàn ngọc,
Cánh biếc hơi rung, múa ống tay.
Lui tới chiều người, lòng mặc thích,
Sớm hôm quấn chủ, dạ nào thay.
Nương thân, muốn biết nơi cao ẩn,
Kìa khói xuân nồng phủ khóm cây.

Đinh Gia Khánh *dịch.*

里居簡諸同志

不才誤被袞龍褒，
玩愒區區謾自勞。
實學未能孚士望，
虛名空笑取時嘲。
人榮簪綬同年友，
我樂松筠晚歲交。
誰是誰非休說著，
青雲爭似白雲高。

Phiên âm:

LÝ CƯ GIẢN CHƯ ĐỒNG CHÍ

Bất tài ngộ bị cổn long bao,
Ngoạn khiết khu khu mạn tự lao.
Thực học vị năng phu sĩ vọng,
Hư danh không tiếu thủ thời trào,
Nhân vinh trâm thụ [1] đồng niên hữu,
Ngã lạc tùng quân vãn tuế giao.
Thùy thị thùy phi hưu thuyết trước,
Thanh vân [2] tranh tự bạch vân cao.

1. *Trâm thụ:* chiếc trâm để cài mũ vào tóc và sợ dây để đeo túi đựng ấn. Đó đều là trang sức của quan to.

2. *Thanh vân:* Xem lời chú số 1 bài *"Tự Thuật"* ở sau.

Dịch nghĩa:

Ở LÀNG, VIẾT ĐƯA CÁC BẠN CÙNG CHÍ HƯỚNG

Không có tài, được vua ngộ nhận mà ban khen,
Nhởn nhơ mà lại cứ dối rằng mình vất vả.
Vốn học vấn chưa đủ thỏa lòng tin mong của kẻ sĩ,
Chỉ có cái hư danh, chuốc lấy sự cười chê của người đời,
Người ta vẻ vang với trâm thụ cùng bạn đồng niên,
Ta đây vui thú với tùng trúc trong những năm tàn,
Ai phải ai trái, thôi bàn làm gì,
Thanh vân làm sao cao bằng bạch vân.

Dịch thơ:

Lầm được ban khen, thực bất tài,
Dối rằng vất vả, vốn rong chơi.
Chưa nên thực học đáng trông cậy,
Suông có hư danh chuốc tiếng cười.
Người sánh trâm anh, cùng lứa tuổi,
Ta đua tùng trúc, cuối đời vui.
Ai sai, ai phải, không buồn nói,
Mây trắng vượt mây xanh, hẳn rồi!

Đinh Gia Khánh *dịch.*

除夕即事

新歲纔臨舊歲除，
老來笑我太慵疏。
乾坤不盡煙花景，
門館無私水竹居。
兩度手曾扶日轂，
一封書肯上公車。
年年管得春光好，
知是天心獨厚余。

Phiên âm:

TRỪ TỊCH TỨC SỰ

Tân tuế tài lâm cựu tuế trừ,
Lão lai tiếu ngã thái dung sơ.
Kiền khôn bất tận yên hoa cảnh,
Môn quán vô tư thủy trúc cư.
Lưỡng độ thủ tằng phù nhật cốc [1]
Nhất phong thư khẳng thướng công xư (xa) [2]
Niên niên quản đắc xuân quang hảo,
Tri thị thiên tâm độc hậu dư.

---

1. *Nhật cốc*: bánh xe mặt trời... Chỉ xe vua, nghĩa rộng là ngôi vua.
2. *Công xư*: Xe công, tức xe nhà vua.

Dịch nghĩa:

ĐÊM CUỐI NĂM TỨC SỰ

Năm mới vừa đến năm cũ hết,
Về già tự cười mình lười nhác sơ suất.
Cảnh khói hoa là bất tận trong trời đất,
Nơi có nước có tre, không giữ riêng cho nhà cửa mình.
Hai phen đã ra tay phò xe vua,
Một phong thư đâu có chịu dâng lên xe công.
Năm năm được làm chủ ánh sáng đẹp mùa xuân,
Biết đó là lòng trời riêng hậu với ta.

Dịch thơ:

Năm cũ vừa qua, năm mới tới,
Tự cười già lão lại lười khờ.
Khói hoa nọ khắp trong trời đất,
Tre nước đâu riêng của một nhà.
Việc lớn, hai phen từng gắng sức,
Xe công, một lá chẳng dâng thơ
Năm năm làm chủ ba xuân đẹp,
Biết rõ: ơn trời riêng được nhờ.

Đinh Gia Khánh *dịch*

夏暑

節居朱明妙攬權，
蒸來夏暑麗炎天。
晴燃榴砌紅降火，
暖照槐庭綠吐煙。
晝靜唐宮披夏扇，
涼生舜殿奏薰絃。
雨暘時若今欣覩，
願上新書頌有年。

Phiên âm:

HẠ THỬ

Tiết giới Chu minh [1] diệu lãm quyền,
Chưng lai hạ thử lệ viêm thiên.
Tình nhiên lựu sế hồng giáng hỏa,
Noãn chiếu hòe đình lục thổ yên.
Trú tĩnh Đường cung phi hạ phiến, [2]
Lương sinh Thuấn điện tấu Huân huyền, [3]
Vũ dương thời nhược kim hân đổ,
Nguyện thướng tân thư tụng hữu niên.

---

1. *Chu minh*: tức sao Chu tước. Sao Chu tước ở vào phương Nam và theo khoa thiên văn địa lý cổ, thì phương Nam thuộc hoa, hóa thì có ánh sáng. Vì vậy, có thể gọi sao Chu tước là Chu minh. Mặt khác mùa hè thuộc hành hóa, cho nên gọi mùa hè là Chu minh.

2. *Đường cung*: cung nhà Đường. Nhà Đường ở đây là của Đường Nghiêu, một nhân vật truyền thuyết thường được coi là vua anh minh.

3. *Thuấn điện*: điện của vua Ngu Thuấn. Ngu Thuấn cũng là nhân vật truyền thuyết, nối ngôi Đường Nghiêu và cũng được coi là vua anh minh. *Huân huyền*: dây đàn gảy khúc Nam huân. Vua Thuấn gảy đàn hát rằng: *"Nam phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uấn hề"*, nghĩa là: Gió Nam ấm áp chừ, có thể giải nỗi u uất của dân ta.

Dịch nghĩa:

NÓNG HÈ

Tiết đến sao Chu minh (trời) khéo nắm quyền bính,
Đem lại nóng hè hun khắp một bầu trời nóng.
Ánh nắng đốt thềm lựu, lửa giáng màu đỏ xuống,
Hơi ấm soi sân hòe, khói phun từ màu xanh ra.
Ban ngày cung nhà Đường yên tĩnh, mở cánh quạt mùa hè,
Hơi mát điện vua Thuấn sinh ra, dạo dây đàn gió Nam.
Vui mừng thấy mưa nắng phải thời như bây giờ,
Xin dâng bức thư mới ca tụng năm được mùa.

Dịch thơ:

Quyền tại Chu minh, đến tiết rồi,
Nóng hè hun khắp cả bầu trời.
Lửa hồng dội, lựu thềm thiêu nắng.
Khói biếc phun, hòe sân sáng soi.
Xòe quạt cung Nghiêu, ngày lặng bóng,
Gảy đàn điện Thuấn, mát đưa hơi.
Nay mừng mưa nắng hợp thời tiết,
Ca ngợi mùa vàng, dâng mấy lời.

Đinh Gia Khánh *dịch*

乙丑新春戲作

韶光淑郁恰佳辰，
最愛今春勝昔春。
花旦重來新歲朔，
白頭幾見舊時人。
書言圖意閑中樂，
酒使詩狂分外身。
何日再逢堯舜世，
太平天子太平民。

Phiên âm:

ẤT SỬU TÂN XUÂN HÝ TÁC

Thiều quang thục úc cáp giai thần,
Tối ái, kim xuân thắng tích xuân.
Hoa đán trùng lai tân tuế sóc,
Bạch đầu kỷ kiến cựu thời nhân.
Thư ngôn đồ ý nhàn trung lạc,
Tửu sử thi cuồng phận ngoại thân.
Hà nhật tái phùng Nghiêu Thuấn [1] thế,
Thái bình thiên tử thái bình dân.

---

1. Xem lời chú số 2 và lời chú số 3 bài *"Hạ thư"*.

Dịch nghĩa:

XUÂN MỚI NĂM ẤT SỬU, VUI ĐÙA LÀM THƠ

Ánh thiều quang mượt mà ấm áp vừa gặp tiết lành,
Rất thích mùa xuân này hơn hẳn xuân trước.
Hoa và ngày tết cùng đến vào ngày mồng một năm mới.
Đầu có tóc bạc mấy phen được thấy người thuở trước.
Lời trong sách, ý trong tranh ấy là niềm vui trong cảnh nhàn,
Rượu la đà, thơ ngông cuồng, ấy là tấm thân ngoài phận sự.
Ngày nào lại gặp được đời Nghiêu Thuấn,
Vua đời thái bình, dân đời thái bình.

Dịch thơ:

Ngày tốt, thiều quang ánh mượt mà,
Xuân nay ấm áp khác xuân qua.
Bạc đầu, người cũ, mấy khi gặp,
Mồng một, đầu năm, tết với hoa.
Vui cảnh nhàn, lời tranh, ý sách,
Thân ngoài phận, say rượu, mê thơ.
Ngày nào gặp lại thời bình trị,
Dân thái hòa vui đời thái hòa.

Đinh Gia Khánh *dịch*

自述

年方七十已休官，
重帳幽棲覓故山。
津館日高眠未起，
青雲爭似白雲閑。

Phiên âm:

TỰ THUẬT

Niên phương thất thập dĩ hưu quan,
Trùng trướng u thê mịch cố san.
Tân quán nhật cao miên vị khởi,
Thanh vân [1] tranh tự Bạch Vân nhàn.

Dịch nghĩa:

TỰ THUẬT

Tuổi vừa mới bảy mươi đã về hưu,
Tìm về núi cũ trướng rủ màn che nơi vắng vẻ.
Ở quán (Trung) Tân khi mặt trời đã lên cao vẫn còn ngủ chưa dậy,
Chạy theo con đường thanh vân sao nhàn hạ bằng về ở am Bạch Vân.

---

1. *Thanh vân*: mây xanh: Sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên viết: *"Giả bất ý quân năng tự chí ư thanh vân chi thượng"*, nghĩa là: Giả này không ngờ ông lại có thể tự mình đến được trên mây xanh". Ý nói thi đỗ, đạt tới địa vị cao sang. Từ đó *thanh vân* được dùng để nói việc thi đỗ, đi làm quan.

Dịch thơ:

Tuổi vừa bảy chục đã hưu quan,
Vắng vẻ màn che, tìm cố san.
Tân quán, ngủ say nào biết muộn,
Thanh vân thua hẳn Bạch Vân nhàn.

Đinh Gia Khánh *dịch*

遇中元赦罪

天地那容罪惡人，
是何赦罪有良辰。
我今欲仗慈悲力，
救得無辜塗炭人。

Phiên âm:

NGỘ TRUNG NGUYÊN XÁ TỘI [1]

Thiên địa na dung tội ác nhân,
Thị hà xá tội hữu lương thần.
Ngã kim dục trượng từ bi lực,
Cứu đắc vô cô đồ thán nhân.

---

1. Tiết Trung nguyên vào rằm tháng bảy, nhà Phật còn gọi là lễ Vu lan bồn (phiên âm chữ Phạn Ulambana, nghĩa là cực khổ tột độ, lại có nghĩa là cứu vớt khỏi cảnh cực khổ tột độ) là ngày cầu siêu, xin xá tội cho những người đã từng có tội ở đời, sau khi chết sa vào địa ngục.

Dịch nghĩa:

GẶP TIẾT TRUNG NGUYÊN XÁ TỘI

Trời đất nào có dung tha kẻ ác,
Thế thì tại sao lại có ngày lành tha tội.
Ta nay muốn nhờ vào sức của lòng từ bi,
Cứu bằng được những người vô tội lầm than.

Dịch thơ:

Trời đất nào dung tha kẻ ác,
Có sao còn có lễ Vu lan.
Từ bi, ta muốn nhờ công sức,
Cứu được bao người chịu khổ oan.

Đinh Gia Khánh *dịch*

鼓詩

制爲木器總成名，
美爾心虛叩則鳴。
振肅朝班晨乍響，
莊嚴佛寺夜初聲。
好隨擊磬觀求諫，
厭作催花自召兵。
今喜皇威加四海，
垂頭坐臥塞塵清。

Phiên âm:

CỔ THI

Chế vi mộc khí tổng thành danh,
Mỹ nhĩ tâm hư khấu tắc minh [1].
Chấn túc triều ban thần sạ hưởng,
Trang nghiêm Phật tự dạ sơ thanh.
Hảo tùy kích khánh quan cầu gián [2],
Yếm tác thôi hoa tự triệu binh [3].
Kim hỷ hoàng uy gia tứ hải,
Thùy đầu tọa ngọa tái trần thanh [4].

Dịch nghĩa:

THƠ CÁI TRỐNG

Chế thành khí cụ bằng gỗ thảy đều thành danh,
Khen cho ngươi trong lòng rỗng, gõ thì kêu.
Buổi sớm chợt vang tiếng rung lên khiến triều ban nghiêm túc,
Sẩm tối nổi tiếng lên làm chùa Phật trang nghiêm.
Thích theo người gõ khánh để xem cầu kẻ can ngăn,
Chán nổi điệu "giục hoa", chỉ là chuốc lấy nạn đao binh.
Nay mừng uy nhà nước lan khắp bốn biển,
Rủ đầu mặc ý, ngồi và nằm, cửa ải sạch bụi.

---

1. *Tâm hư*: trong lòng không vướng tham dục, tóm lại là cao thượng, thanh than. Ở đây mượn cái trống rỗng ruột để tự ví mình.

2. Chưa tìm thấy điển tích. Câu thơ ngụ ý rằng tác giả muốn đi theo người gõ chiếc khánh ở trong triều, báo trước có người xin được dâng lời can gián lên nhà vua, để được xem việc can gián vì chính nghĩa.

3. Đường Minh Hoàng, vui tết Nguyên tiêu, sai đánh hồi trống "thôi hoa" để giục hoa nở mau. Chính vì sự hưởng lạc ấy mà nhà vua đã chuốc lấy nạn đao binh, khiến An Lộc Sơn nổi loạn.

4. *Cửa ải không bụi*: không có chiến tranh.

Dịch thơ:

Đồ gỗ làm thành thầy có tên,
Khen người ruột rỗng, đánh, kêu lên.
Triều ban chỉnh túc, sớm vang dội,
Chùa Phật trang nghiêm, tối tiếng rền.
Gõ khánh, can ngăn, theo thấy rõ,
"Giục hoa", chinh chiến tự gây nên.
Bốn phương, uy nước mừng lan khắp,
Mặc ý nằm ngồi, cửa ải yên.

Đinh Gia Khánh *dịch*

柝詩

鑿金巽木直圓形，
預備重門早著聲。
心本虛中隨運轉，
聲相應外自分明。
層樓月白秋生影，
刁斗天高夜轉更。
聖上喜今寬丙枕，
得人用處是長城。

Phiên âm:

THÁC THI

Tạc kim tốn mộc trực viên hình,
Dự bị trùng môn tảo trứ thanh.
Tâm bản hư trung tùy vận chuyển,
Thanh tương ứng ngoại tự phân minh.
Tằng lâu nguyệt bạch thu sinh ảnh,
Điêu đẩu thiên cao dạ chuyển canh [1]
Thánh thượng hỷ kim khoan bính chẩm [2],
Đắc nhân dụng xứ thị trường thành [3]

Dịch nghĩa:

THƠ VỊNH CÁI MÕ

Cái đục đục gỗ thành hình thẳng và tròn,
Để dự phòng tại mấy từng cửa, sớm nổi tiếng.
Lòng vốn trống rỗng, tùy theo người chuyển vần,
Tiếng tương ứng với bên ngoài, tự có sự phân minh.
Lầu cao, trăng sáng, mùa thu sinh bóng,
Tiếng cái điêu và cái đấu vang trong trời cao báo việc dời canh.
Mừng nay nhà vua được nằm yên gối nửa đêm,
Cái chỗ đắc dụng với người ta, ấy là giống như bức trường thành.

---

1. Điêu là cái kẻng (xưa gọi là cái tiu); đẩu là cái đấu dùng trong quân đội để đong gạo nhưng cũng dùng để gõ làm hiệu lệnh. Điêu và đẩu đều dùng như kẻng, và mõ trong quân đội.

2. Do chữ *"bính dạ bất an chẩm"* (nửa đêm không yên gối) trong sách *Đường Thư*, ý nói lo việc nước. Ở đây, nói nửa đêm yên gối là chỉ cảnh thái bình.

3. Ý nói cái mõ dùng làm hiệu lệnh canh phòng, khiến cho sự an ninh được bảo đảm; do đó công dụng của nó khác nào bức tường thành.

Dịch thơ:

Tròn, thẳng, gỗ kia khéo tạc hình,
Dự phòng nhiều cửa, sớm lừng danh.
Ruột bên trong rỗng, mặc vần chuyển.
Tiếng ở ngoài vang, vốn rọt rành.
Trăng sáng, lầu tầng, thu tỏa bóng,
Trời cao, tiu kẻng, đêm dài canh.
Giờ khuya mừng thánh thượng yên giấc,
Đắc dụng cho đời tựa bức thành.

Đinh Gia Khánh *dịch*

中津寓興

人村館西南,
江水館西北。
中有半畝園,
園有雲庵側。
輪轉塵不到,
花竹手自植。
杖履襲花香,
盞落侵花色。
鳥吐烹茶煙,
魚吞洗硯墨。
遣興任詩狂,

扶衰多酒食。
人巧我獨拙,
誰知拙是德。
我拙人皆巧,
誰知巧是賊。
乾坤靜裡推,
今古閒中得。
險莫險世途,
不剪便荆棘。
危莫危人心,
一放便鬼蜮。
君子求所止,
至善斯爲極。

Phiên âm:

TRUNG TÂN NGỤ HỨNG

Nhân thôn quán Tây Nam,
Giang thủy quán Tây Bắc.
Trung hữu bán mẫu viên,
Viên hữu Vân am trắc.
Luân chuyển trần bất đáo,
Hoa trúc thủ tự thực.
Trượng lý tập hoa hương,
Trản lạc xâm hoa sắc.

Điểu thổ phanh trà yên,
Ngư thôn tẩy nghiễn mặc.
Khiển hứng nhậm thi cuồng,
Phù suy đa tửu thực.
Nhân xảo ngã độc chuyết,
Thùy tri chuyết thị đức.
Ngã chuyết nhân giai xảo,
Thùy tri xảo thị tặc.
Kiền khôn tĩnh lý suy,
Kim cổ nhàn trung đắc.
Hiểm mạc hiểm thế đồ,
Bất tiễn tiện kinh cức.
Nguy mạc nguy nhân tâm,
Nhất phóng tiện quỷ quắc.
Quân tử cầu sở chỉ,
Chí thiện tư vi cực.

Dịch nghĩa:

THƠ NGỤ HỨNG Ở QUÁN TRUNG TÂN

Làng xóm ở phía Tây Nam quán,
Sông ngòi ở mạn Tây Bắc quán.
Giữa có nửa mẫu vườn,
Cạnh vườn có Vân am.
Bụi xe chẳng bén tới,
Trúc hoa tự tay trồng.
Gậy dẹp vương mùi thơm,
Chén rỡ ánh sắc hoa.
Chim phun khói pha trà,
Cá nuốt nước rửa nghiên.
Tiêu khiển thơ ngâm tràn,
Chống suy, nhờ sức rượu.
Người khéo riêng ta vụng,
Ai hay vụng là đức.

Ta vụng, người đều khéo,
Ai hay khéo là giặc.
Tâm tĩnh biết lẽ càn khôn.
Trong nhàn, ngẫm lẽ xưa nay.
Không gì hiểm bằng đường đời,
Không cắt đi thì toàn là gai góc.
Không gì nguy bằng lòng người,
Buông lỏng ra thì đều là quỉ quái.
Quân tử tìm chỗ đứng lại,
Chí thiện ấy là chỗ cùng tột.

Dịch thơ:

Sông ngòi vòng Tây Bắc,
Làng xóm bọc Tây Nam.
Giữa có nửa mẫu vườn,
Vườn ở bên Vân am.
Xe ngựa, bụi không đến,
Hoa trúc tự tay giồng.
Gậy, dép, bén mùi hoa,
Chén, cốc, ánh sắc hồng,
Rửa nghiên, cá nuốt mực,
Pha trà, chim lánh khói.
Ngâm thơ thừa tiêu dao,
Uống rượu thêm khoan khoái.
Người xảo ta thì vụng,
Ấy vụng thế mà hay.
Ta vụng người thì xảo,
Ấy xảo thế mà gay.
Tính suy lẽ trời đất,
Nghiền ngẫm việc xưa nay.
Đường đời rất gập ghềnh,
Gai góc cần phải cắt.
Lòng người rất hiểm nghèo,
Buông ra liền quái quắc.
Quân tử biết răn mình,
Chí thiện làm mẫu mực.

Ngô Lập Chi *dịch*

觀棋古意

在天有星宿，
在地有山川。
局排列法地，
子森羅象天。
兩般分黑白，
一試見方圓。
得算饒多勝，
知機審萬全。
沉潛孫武子，
钁鑠馬文淵。
蹊徑人心際，
干戈客眼邊。
嚴明師以律，
縱横巽行權。
用間奇陳孺，
臨危劇謝安。
動時唬猛虎，
靜處悦容蟬。

攻守一人上，
贏輸萬古前。
縱橫迭儀衍，
爭對互齊燕。
越伯滅吳日，
秦強併楚年。
自誇天下手，
休假橘中仙。
日月閑來往，
乾坤任斡旋。
機關都卻了，
得喪自囂然。
莫使驚龍臥，
休教馭鶴眠。
誰云堯教子，
曾說孔猶賢。
試賦才雖敏，
俱忘亦外愆。
算來成小效

豈是有眞傳。
所貴道千變，
應羞擲萬錢。
縱非仁者樂，
未可著饒先。

Phiên âm:

QUAN KỲ CỔ Ý

Tại thiên hữu tinh tú,
Tại địa hữu sơn xuyên.
Cục bài liệt pháp địa [1]
Tử sâm la tượng thiên [2]
Lưỡng ban phân hắc bạch.
Nhất thí kiến phương viên.
Đắc toán nhiêu đa thắng,
Tri cơ thẩm vạn tuyền.
Trầm tiềm Tôn Vũ Tử [3]
Quắc thước Mã Văn Uyên [4]
Khê kính nhân tâm tế,
Can qua khách nhãn biên.

1. Vạn cờ bày ra (trên bàn cờ vuông) là phép tắc của Đất, vì ngày xưa người ta quan niệm hình đất là vuông (một đôi khi cũng cho là tròn).

2. Quân cờ giao tiếp qua lại biến hóa trăm bề, là hình tượng của trời. Qui luật vận hành của các tinh thể tuy rất chặt chẽ nhưng rất đa dạng.

3. *Tôn Vũ Tử:* tức Tôn Tẫn, tướng nước Tề, giỏi binh pháp, tính trầm tĩnh, kín đáo, lắm mưu nhiều kế.

4. Tên tự của Mã Viện, tướng võ thời Hán, được vua Hán khen là *"ông già quắc thước"*, ý nói tuổi già mà vẫn mạnh mẽ, lanh lẹ.

Nghiêm minh Sư dĩ luật, [1]
Tung hoành Tốn hành quyền. [2]
Dụng gián kỳ Trần Nhụ [3]
Lâm nguy kịch Tạ Yên. [4]
Động thời hao mãnh hổ,
Tĩnh xứ duyệt dung thiền.
Công thủ nhất tâm thượng,
Doanh thâu vạn cổ tiền.

Tung hoành điệt Nghi, Diễn [5]
Tranh đối hỗ Tề, Yên [6]
Việt bá diệt Ngô nhật,
Tần cường tính Sở niên.
Tự khoa thiên hạ thủ,
Hưu giả quất trung tiên [7]
Nhật, nguyệt nhàn lai vãng,
Kiền khôn nhậm cán tuyền.
Cơ quan đô khước liễu,
Đắc táng tự hiêu nhiên.
Mạc sử kinh long ngọa,
Hưu giao ngự hạc miên.
Thùy vân Nghiêu giáo tử [8]

1. *Sư*: là tên quẻ trong *Kinh Dịch*, có lời rằng: "*Sư xuất dĩ luật, phủ tang hung*", nghĩa là: Ra quân thì phải có phép tắc, nếu không thì đang lành hóa thành dữ, ý nói nếu ra quân không nghiêm lệnh thì việc lành hóa thành việc dữ, xấu, tức là thua trận.

2. *Tốn* là tên quẻ trong *Kinh Dịch*, nói về sự quyền biến, linh hoạt.

3. *Trần Nhụ*: tức Trần Bình, mưu sĩ của Lưu Bang, sau làm Tể tướng nhà Hán. Trong cuộc chiến tranh giữa Lưu Bang và Hạng Vũ, Trần Bình sáu lần đề xuất mưu kế giỏi, sử gọi là "*lục xuất kỳ kế*" (sáu lần đưa ra kế lạ).

4. *Tạ Yên*: (hoặc đọc là An), tướng giỏi của nhà Tấn thời Nam Bắc Triều thắng được đội quân trăm vạn của Bồ Kiên.

5. *Nghi, Diễn*: tức Trương Nghi, biện sĩ giỏi của nước Tần thời Chiến Quốc, Diễn là Trần Diễn, mưu sĩ giỏi của nước Yên thời Chiến Quốc.

6. Như trên.

7. Theo *Thần tiên truyện*, trong vườn quít ở đất Ba Ngang, có một quả quít to như cái chum, khi bửa vỏ ra thấy có một ông già đang ngồi đánh cờ, bèn gọi là quất trung tiên (ông tiên trong quả quít).

8. Theo *Bác vật chí*, thì vua Đường Nghiêu vốn được truyền thuyết coi là một người trị nước rất anh minh, thế mà con là Đan Chu lại rất kém cỏi. Vua Nghiêu phải dạy cho con đánh cờ để mở mang trí thông minh.

Tằng thuyết Khổng do hiền [1]
Thí phú tài tuy mẫn,
Câu vong diệc ngoại khiên.
Toán lai thành tiểu hiệu,
Khởi thị hữu chân truyền.
Sở quý đạo thiên biến, [2]
Ưng tu trịch vạn tiền. [3]
Túng phi nhân giả lạc,
Vị khả trước nhiên tiên.

Dịch nghĩa:

Ý XƯA NẢY RA KHI XEM ĐÁNH CỜ

Trên trời có các vì tinh tú,
Dưới đất có núi sông.
Ván cờ bày ra trên bàn cờ vuông là phép tắc của đất,
Quân cờ giao tiếp qua lại biến hóa trăm bề là hình tượng của trời,
Hai phe khi đã chia rõ đen và trắng,
Một nước mới đi thử thấy vuông và tròn.
Tính toán đúng thì thừa thắng lợi,
Tri cơ ứng biến thì được vẹn toàn.
Trầm tĩnh kín đáo là Tôn Vũ Tử,
Quắc thước là Mã Văn Uyên.
Đường đi lối lại ở trong lòng người,
Giáo đâm mộc che bày trước mắt khách
Theo quẻ Sư, ra quân phải có luật nghiêm minh,
Theo quả Tốn, ngang dọc phải biết phép quyền biến.

---

1. Khổng Tử chê kẻ lười nhác và cho rằng nếu không chịu làm gì cả thì dù cho là đánh bạc đánh cờ vẫn còn tốt hơn là kẻ ngồi rồi. *"Như hữu bác dịch giả hồ, vi chi, do hiền dĩ dĩ"* (Luận Ngữ) nghĩa là: Ví như có việc đánh bạc cờ ru, nếu làm việc ấy vẫn còn tốt hơn (là ngồi rồi) vậy.

2. Ý nói việc đánh cờ hay là ở chỗ rèn luyện trí tuệ biết linh hoạt ứng phó với nghìn tình huống biến động khó lường trước, chứ chơi cờ mà lại ăn tiền (quăng ra vạn quan tiền) thì là hư hỏng, đáng xấu hổ.

3. Như trên.

Dùng kế phản gián tài lạ thay Trần Nhụ,
Gặp mối nguy nan, giỏi gỡ thay Tạ An.
Lúc động thì gầm lên như con hổ mạnh mẽ,
Khi tỉnh thì an nhiên như con ve nằm im.
Đánh hoặc giữ chỉ ở trong bụng,
Được hay thua thấy từ ngàn xưa.
Tung hoành thay đổi nhau như Nghi và Diễn,
Tranh giành đối địch nhau như Tề và Yên.
Ngày nước Việt làm bá chủ diệt nước Ngô,
Năm trước Tần cậy hùng cường nuốt nước Sở.
Tự khoe là tay cao cờ dưới gầm trời
Chớ mượn cái danh ông tiên trong quả quít.
Ngày qua tháng lại thung dung.
Đất chuyển trời xoay tự nhiên.
Cơ tâm đều bỏ hết,
Được mất cũng vui lòng.
Đừng làm giật mình con rồng nằm,
Chớ làm lay động con hạc ngủ.
Ai bảo rằng vua Nghiêu dạy con,
Từng nói rằng: thày Khổng cho là hơn.
Thi làm phú, tuy có tài mẫn tiệp,
Đều quên hết cũng là cái lỗi bên ngoài.
Xem ra thì tuy có thành tựu nhỏ,
Há phải là được chân truyền.
Đáng quý là cái lẽ thiên biến vạn hóa,
Đáng xấu hổ là cái việc quăng ra muôn đồng tiền.
Nếu không phải là niềm vui thú của người nhân,
Thì chưa có thể coi là trò chơi hàng đầu.

臨館觀魚
見巨魚食小魚感作

群物有洪纖，
莫非天生育。
聖人推所愛，
使各蒙所福。
孔子釣不網，
殷湯網致祝。
惻怛擴仁端，
飛潛遂所欲。
云胡巨江魚，
恃強食弱肉。
不啻蛇吞噬，
殆同獺驅逐。
污池爲一空，
饕心未厭足。
只要爲身肥，
不知還自毒。
大網一羅布，
無處可藏伏。

飼餌昔何貪，
扁頭今何縮。
雖云惡跋扈，
亦可憐窮促。
聊述我狂吟，
示驚爾界族。
大小宜相安，
機審莫相觸。
帝德本好生，
慎勿萌殺戮。

Phiên âm:

LÂM QUẦN QUAN NGƯ, KIẾN CỰ NGƯ THỰC TIỂU NGƯ CẢM TÁC

Quần vật hữu hồng tiêm,
Mạc phi thiên sinh dục.
Thánh nhân suy sở ái,
Sử các mông sở phúc.
Khổng Tử điếu bất võng [1]

1. *Sách Luận ngữ viết*: *"Tử điếu nhi bất võng, dặc bất xạ túc"*, nghĩa là: Khổng Tử câu cá mà không đánh lưới cá. Giương cung không bắn chim đang đậu. Ý nói Khổng Tử là bậc thánh nhân, có lòng thương muôn loài. Cho nên ông chỉ câu cá, chứ không chăng lưới, sợ rằng vét sạch đầm ao, tiêu diệt mất loài cá, ông chỉ bắn chim đang bay, chứ không bắn chim đang đậu, sợ rằng giết phải chim đang ấp trứng hoặc mớm mồi cho con, tiêu diệt mất loài chim.

Ân Thang võng trí chúc [1]
Trắc đát khuếch nhân đoan,
Phi tiềm toại sở dục.
Vân hồ cự giang ngư,
Thị cường thực nhược nhục.
Bất thí xà thôn phệ,
Đãi đồng thát khu trục.
Ô trì vi nhất không,
Thao tâm vị yếm túc.
Chỉ yếu vi thân phì,
Bất tri hoàn tự độc.
Đại võng nhất la bố,
Vô xứ khả tàng phục.
Tự nhĩ tích hà tham,
Biển đầu kim hà súc.
Tuy vân ố bạt hỗ,
Diệc khả lân cùng xúc.
Liêu thuật ngã cuồng ngâm,
Thị kính nhĩ giới tộc.
Đại tiểu nghi tương an,
Cơ thẩm mạc tương xúc.
Đế đức bản hiếu sinh,
Thận vật manh sát lục.

1. Theo sách Sư ký (Ân bản ký) thì vua Thang thấy người đi bẫy chim giăng lưới trên bãi mà khấn rằng: *"Tự thiên hạ tứ phương giai nhập ngô võng"*, nghĩa là: từ bốn phương dưới gầm trời này, chim chóc đều chui vào lưới của ta. Vua Thang than rằng nếu như thế thì diệt chủng các loài chim mất, bèn sai mở ba mặt lưới ra, chỉ để một mặt thôi và khấn rằng: *"Dục tả, tả; dục hữu, hữu. Bất dụng mệnh, nãi nhập ngô võng"*, nghĩa là: Muốn bay sang trái thì cứ việc bay sang trái, muốn bay sang phải thì cứ bay sang phải. Con nào không tuân theo mệnh lệnh, thì mới sa vào lưới của ta.

Ý nói, vua Thang mở rộng ba đường sống, chỉ bắt những con chim nào dại dột lao vào một đường chết, mắc phải lưới.

Dịch nghĩa:

ĐẾN QUÁN XEM CÁ, THẤY CÁ LỚN NUỐT CÁ BÉ, CẢM XÚC LÀM THƠ

Mọi vật có lớn có nhỏ,
Có loài nào không do trời sinh dưỡng.
Thánh nhân mở rộng lòng thương yêu,
Khiến cho mỗi loài đều được phúc.
Khổng Tử chỉ câu mà không giăng lưới,
Vua Thang khi giăng lưới thì khấn nguyền.
Thương xót mở rộng mối lòng nhân,
Loài chim bay, loài cá lặn được thỏa điều mong muốn.
Sao mà con cá lớn ở sông kia,
Cậy khỏe ăn thịt con cá nhỏ.
Chẳng khác gì con rắn nuốt ngốn,
Cũng giống như con rái (cá) lùng đuổi.
Ao ngẫu bỗng rỗng không,
Lòng tham chưa no chán.
Chỉ cốt thân mình béo,
Chẳng biết mình tự gây ra độc hại cho mình.
Lưới to một phen giăng ra,
Không chốn nào có thể náu thân.
Miếng mồi sao lúc trước ăn tham quá,
Mà nay co lại như cá vẹt đầu?
Tuy nói rằng ghét kẻ bạo ngược,
Nhưng cũng khá thương cho bước đường cùng của nó.
Bèn suông kể lại bài thơ cuồng của ta.
Để chỉ bảo khuyên răn loài có mai, có vảy chúng bay.
Loài to nhỏ nên để cho nhau yên,
Phải xem xét cơ sự mà chớ xúc phạm nhau.
Đức của Trời vốn hiếu sinh,
Nên thận trọng chớ giết nhau bừa bãi.

憎鼠

惟天生蒸民，
飽暖各所欲。
於皇古聖人，
教以藝五穀。
父母仰斯事，
妻子俯所育。
碩鼠胡不仁，
草竊滋陰毒。
原野有稿苗，
廩庾無餘粟。
勞貧農夫嘆，
饑瘠田野哭。
寧喫魏馬鞍，
寧盜魯牛角。
民命爲至重，
殘害何太酷。
城社倚爲奸，
神人怨滿腹。

既失天下心，
必受天下戮。
朝市肆爾尸，
烏鳶喫爾肉。

Phiên âm:

TĂNG THỬ

Duy thiên sinh chưng dân,
Bão noãn các sở dục.
Ô hoàng cổ thánh nhân,
Giáo dĩ nghệ ngũ cốc.
Phụ mẫu ngưỡng tư sự,
Thê tử phủ sở dục.
Thạc thử hồ bất nhân,
Thảo thiết tư âm độc.
Nguyên dã hữu cảo miêu,
Lẫm dĩu vô dư túc.
Lao bần nông phu thán,
Cơ tích điền dã khốc,
Ninh Khế Ngụy mã yên,
Ninh đạo Lỗ ngưu giốc.
Dân mệnh vi chí trọng
Tàn hại hà thái khốc.
Thành xã ỷ vi gian
Thần nhân oán mãn phúc.
Ký thất thiên hạ tâm,
Tất thụ thiên hạ lục.
Triều thị tứ nhĩ thi,
Ô diên Khế nhĩ nhục.

Dịch nghĩa:

GHÉT CHUỘT

Trời sinh ra dân chúng,
No ấm là điều ai nấy đều mong muốn.
Lớn lao thay vị thánh nhân đời xưa,
Dạy dân trồng cấy năm loài lúa.
Ngửa lên thì phụng sự cha mẹ,
Cúi xuống thì nuôi nấng vợ con.
Con chuột lớn kia sao mày bất nhân,
Vụng trộm thêm nhiều âm mưu độc hại.
Đồng nội có mạ khô,
Kho đụn không thóc thừa.
Vất vả nghèo khổ, người nông phu than vãn,
Đói và gầy, trên ruộng đồng kêu khóc.
Thà nhá cái yên ngựa của nước Ngụy [1]
Thà ăn trộm cái sừng trâu nước Lỗ [2]
Sinh mệnh của dân chúng rất là trọng,
Tàn hại sao mà quá thảm khốc.
Chốn thành xã dựa vào [3] mà làm điều gian,
Cả thần và người đều oán chứa đầy bụng.
Mi đã làm mất lòng thiên hạ,
Tất sẽ bị thiên hạ giết chết.
Phơi xác mi ở chốn triều thị,
Quạ và diều rỉa thịt mi.

---

1. Quân Ngụy khi bị bao vây, tuyệt lương phải lấy yên ngựa ninh nhừ để ăn cho khỏi đói.

2. Dân nước Lỗ bị nạn đói kém, phải đem chiếc tù và làm bằng sừng trâu hầm lấy nước, chia nhau để cầm hơi. Ở hai câu này tác giả muốn nói rằng loài chuột nếu có đói thì đi gặm nhấm các thức (yên ngựa, sừng trâu) chứ đừng có ăn hại lúa.

3. Theo *Tấn thư*: Tạ Côn nói rằng: *"Lưu Ngỗi gây ra mối họa loạn đấy, nhưng y là con cáo ở tường thành, con chuột ở đàn xã"*. Ý nói con cáo làm hang trong tường thành, con chuột làm tổ trong đàn xã là đã dựa vào những uy thế không ai dám xâm phạm đến. Không ai dám đào hang cáo ở tường thành là vật để bảo vệ nội thành, không ai dám đào hang chuột ở đàn xã là nơi thiêng liêng thờ thần đất của nhà vua, cho nên những vật độc hại như con cáo, con chuột vẫn có chỗ ẩn náu mãi.

傷亂

氣運有升降，
理亂是消息。
一周東而南，
田禾失稼穡。
戰爭互相尋，
禍亂至此極。
惻怛無仁端，
殘殺有鬼賊。
居屋折爲薪，
耕牛屠而食。
攘奪非己貨，
脅誘非己色。
見陷重塗炭，
所過生荊棘。
憔悴斯爲甚，
哀訴莫能得。
風雨時晦冥，
日月時蔔食。
惟天公無私，

佑民眷有德。
以仁伐不仁，
王師知必克。
救此凋瘵民，
便躋仁壽域。

Phiên âm:

THƯƠNG LOẠN

Khí vận hữu thăng giáng,
Lý loạn thị tiêu tức.
Nhất chu Đông nhi Nam,
Điền hòa thất giá sắc.
Chiến tranh hỗ tương tầm,
Hoạn loạn chí thử cực.
Trắc đát vô nhân đoan [1]
Tàn sát hữu quỷ tặc.
Cư ốc chiết vi tân,
Canh ngưu đồ nhi thực.
Nhương đoạt phi kỷ hóa,
Hiếp dụ phi kỷ sắc.
Kiến hãm trọng đồ thán,
Sở quá sinh kinh cức.
Tiều tụy tư vi thậm,
Ai tố mạc năng đắc.
Phong vũ thời hối minh,
Nhật nguyệt thời bạc thực [2].
Duy thiên công vô tư,

---

1. Xuất xứ ở sách *Mạnh Tử*: *"Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã"* (Lòng thương xót là đầu mối của chữ nhân).

2. *Bạc thực*: Mặt trời, mặt trăng bị ăn. Người xưa cho rằng có con gấu gặm vào mặt trời, mặt trăng cho nên gọi là nhật thực, nguyệt thực.

Hựu dân quyến hữu đức.
Dĩ nhân phạt bất nhân,
Vương sư tri tất khắc.
Cứu thử điêu sái dân,
Tiện tê nhân thọ vực.

Dịch nghĩa:

THƯƠNG CẢNH LOẠN LY

Khí số và vận hội có lúc lên lúc xuống.
Xử lý cảnh loạn ly là làm cho dân được yên nghỉ.
Một vùng từ Đông đến Nam,
Ruộng lúa không cấy hái,
Chiến tranh tiếp liền nhau,
Họa hoạn đến như thế này là cùng cực,
Không có mối lòng nhân biết xót thương,
Có sẵn loài giặc quỉ thích tàn sát,
Nhà ở đem bẻ làm củi.
Trâu cày đem mổ làm thịt ăn.
Cướp đoạt tài sản không phải là của mình,
Hiếp dỗ người không phải là vợ mình.
Mắt thấy nơi nơi đều lầm than.
Đi qua khắp chốn đều là sinh gai góc.
Tiều tụy đến như thế là quá lắm.
Thương xót van kêu đâu có được.
Gió mưa có lúc tối tăm,
Mặt trời mặt trăng có lúc bị gấu ăn
Chỉ có ông trời là không thiên lệch riêng ai.
Giúp đỡ dân và yêu thương kẻ có đức.
Lấy lòng nhân mà đánh kẻ bất nhân
Quân nhà vua biết là tất thắng
Cứu cho dân điêu đứng bệnh hoạn này.
Thì là bước lên cõi nhân cõi thọ.

感時古意

世一治一亂，
時有屈有伸。
倚伏於無窮，
滿損見虛實。
吾家東鄰子，
早歲非強倔。
捕魚供饔餐，
編蒲作家室。
自許雄武才，
未免拘攣質。
風雲一感會，
擔幸增祿秩。
天香動紫袍，
朝霞爛朱紱。
前呼兵千人，
後擁馬百匹。
節鉞環左右，
池臺列甲乙。

嬪婘門綺羅，
器皿施冶漆。
房櫳炯連星，
廩庾粱比櫛。
夕時棲朱朱，
清池揚鰓鰓。
奴僕棄帳鑽，
童稚厭棗栗。
食肉轉藜藿，
侯門小蓬蓽。
富家勤有算，
經國笑無術。
欲勝理自消，
氣驕志隨溢。
一聞胡騎來，
惴然股先慄。
逃遁委草萊，
蓋藏費埋堀。
妻子重流離，

投人事丐乞。
鶉結難蔽體，
鐕甑難克腹。
貧賤逢此時，
富貴記昔日。
富貴非足恃，
貧賤亦何恤。
獨不見，
天地本盈虛。
悖入亦悖出，
又不見。
鬼神本惡盈，
暴得隨暴失。
從頭色是空，
本來無一物。

Phiên âm:

CẢM THỜI CỔ Ý

Thế nhất trị nhất loạn,
Thời hữu khuất hữu thân.

Ỷ phục ư vô cùng [1]
Mãn tổn kiến hư thực [2]
Ngô gia đông lân tử,
Tảo tuế phi cường quật.
Bổ ngư cung ung xan,
Biên bồ tác gia thất.
Tự hứa hùng vũ tài,
Vị miễn câu loan chất.
Phong vân nhất cảm hội [3]
Đảm hạnh tăng lộc trật.
Thiên hương động tử bào [4]
Triêu hà lạn chụ phất.
Tiền hô binh thiên nhân
Hậu ủng mã bách sất.
Tiết việt hoàn tả hữu [5]
Trì đài liệt giáp ất.
Tần dắng đấu ỷ la.
Khí mãnh thi dã tất.
Phòng lung quỳnh liên tinh,
Lẫm dũu xán tỉ trất.
Tịch thời thê chu chu,
Thanh trì dương tức tức.
Nô bộc khí trưởng hoàng,
Đồng trĩ yếm tảo lật.
Thực nhục chuyển lê hoắc,
Hầu môn tiểu bồng tất.

---

1. *Ỷ phục*: Dựa vào và ẩn náu. Lão Tử nói: *"Họa hề phúc sở ỷ, phúc hề họa sở phục"*, nghĩa là: Họa đấy, là chỗ phúc dựa vào; phúc đấy, là chỗ họa ẩn náu. Ý nói sự tương đối gắn với mối tương liên, trong họa có phúc, trong phúc có họa, không có cái gì là tuyệt đối, là tách rời nhau hoàn toàn.

2. *Kinh dịch*, quẻ Tốn: *"Mãn chiêu tổn, khiêm thụ ích"* (tự mãn thì bị tổn hại khiêm nhường thì được lợi ích).

3. *Phong vân*: gió mây, *Kinh Dịch* có câu: *"Vân tòng long, phong tòng hổ, thánh nhân tác nhi vạn vật đổ"*, nghĩa là: Mây theo rồng, gió theo hổ, bậc thánh nhân làm ra mà vạn vật được thấy. Ý nói sự gặp gỡ may mắn.

4. *Thiên hương, tử bào*: hương trời, áo tía. Hương trời ám dụ ơn huệ của nhà vua, áo tía là phục trang của quan to do vua ban cho.

5. *Tiết việt*: phù hiệu và búa. Tiết là phù hiệu do vua ban cho để thừa mệnh vua mà hành sự, việt là thứ búa tượng trưng cho uy quyền.

Phú gia cần hữu toán,
Kinh quốc tiếu vô thuật.
Dục thắng lý tự tiêu,
Khí kiêu chí tùy dật.
Nhất văn hồ kỵ lai,
Xuyền nhiên cổ tiên lật.
Đào độn ủy thảo lai
Cái tàng phí mai quật,
Thê tử trụng lưu ly.
Đầu nhân sự cái khất,
Thuần kết nan tế thể.
Tăng tắng nan sung phúc,
Bần tiện phùng thử thời.
Phú quý ký tích nhật,
Phú quý phi túc thị.
Bần tiện diệc hà tuất
Độc bất kiến:
Thiên địa bản doanh hư,
Bội nhập diệc bội xuất.
Hựu bất kiến:
Quy thần bản ố doanh,
Bạo đắc tùy bạo thất.
Tòng đầu sắc thị không [1]
Bản lai vô nhất vật. [2]

Dịch nghĩa:

Ý XƯA CẢM KHÁI VỀ THỜI THẾ

Thế gian cứ một hồi trị, lại một hồi loạn,
Thời cục cứ một khi co, lại một khi duỗi.

---

1. *Sắc thị không:* Chữ kinh Phật. Sắc là vật chất, không là hư vô.

2. *Bản lai vô nhất vật:* Chữ trong bài kệ của Huệ Năng đời Đường: *"Bồ đề bản vô thụ, minh kính diệc phi đài, bản lai vô nhất vật, hà xứ nhạ trần ai"*.

Qua bài này thì thấy tác giả vừa chịu ảnh hưởng của tương đối luận của Lão Trang, vừa chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hư vô của Phật giáo.

Dựa vào nhau, náu trong nhau, thực là vô cùng.
Mãn và tổn thấy rõ hư thực,
Gã láng giềng phía Đông nhà ta,
Lúc ít tuổi không phải là kẻ quật cường,
Bắt cá để lo bữa ăn sớm và tối,
Bện cỏ để làm nhà ở,
Tự cho là mình có tài hùng vũ,
Mà chưa tránh khỏi cái cảnh co rúm,
Một khi gặp hội gió mây,
Gặp may được tăng lộc thăng trật,
Hương trời động đến áo bào tía,
Ráng buổi sáng rực rỡ cái phất mầu son,
Tiền hô quân hàng nghìn người,
Hậu ủng ngựa hàng trăm cỗ,
Cờ tiết, phủ việt vây bên trái, bên phải,
Ao hồ, đài tạ bầy ra nơi nảy chốn nọ,
Tì thiếp đua mặc gấm là.
Dụng cụ dùng đồ đúc đồ sơn,
Cửa sổ phòng ở rực sáng như sao chi chít,
Kho đụn ăm ắp kề nhau như cài răng lược,
Buổi tối gà đậu, tiếng gọi chíu chíu,
Trong ao cá nhảy, nghe "roạt roạt",
Kẻ nô bộc quẳng vứt cả trướng và chuông.
Đứa con nít chán ngấy quả táo, quả lật,
Bỗng đương ăn thịt chuyển ra ăn rau đắng,
Cửa công hầu biến thành lều tranh mọn.
Nhà giàu cần mẫn thì phải biết tính toán,
Kẻ trị nước, nực cười không có chước thuật.
Dục vọng mà thắng thì lòng thiện tự nó phải mất,
Tính khí mà kiêu thì ý chí trôi đi hết.
Một khi nghe thấy quân kỵ của giặc Hồ đến,
Lập cập, hai vế đùi trước hãy run.
Giấu giếm (vàng bạc) phí công chôn vùi,
Vợ và con phải nhiều phen lưu ly.
Phải tìm đến kẻ khác mà ăn xin,
Áo quần rách rưới khó che thân thể.
Vét xanh, vét niêu, thức ăn khó no bụng,
Gặp phải lúc nghèo hèn như thế,

Nhớ lại lúc giàu sang ngày trước.
Thì thấy giàu sang không đủ trông cậy,
Và nghèo hèn thì có gì đáng lo buồn.
Riêng chẳng thấy:
Trời đất vốn là đầy, lại là vơi,
Bỗng vào mà lại bỗng ra.
Lại chẳng thấy:
Quỉ thần vốn ghét sự thịnh mãn,
Được một cách phũ phàng thì cũng mất một cách phũ phàng.

Từ đầu, thì sắc đã là không,
Vốn là không có một vật gì cả.

感興

(三百句)

太極初肇分，
三才定厥位。
輕清上爲天，
重濁下爲地。
中習而爲人，
稟受是一氣。
惟聖法乎天，
萬世立人紀。
克從五典徽，
攸敘九疇備。
君臣義所在，
父子親之至。
夫婦唱即隨，
兄弟恭且悌。
交友止於信，
教化斯爲美。
帝則順不知，

皇極建無陂。
耕業得食息，
含生各自遂。
俗厚屋可封，
政修即作義。
貞元慶會合，
小民蒙至治。
世道一以隆，
人心自渥異。
風雨時晦冥，
綱常日雕弛。
禮義嘆乖張，
冠蓋隨倒置。
事君臣不臣，
事父子不子。
射肩是忍爲，
分羹亦弗愧。
楚帝外佯尊，
隨宮内私侍。

欺禪崇元詔，
適受靈武璽。
長髮流淫毒，
更衣有簒弒。
費築思子宮，
悔開見輿隧。
慈孝思豺狼，
君臣愧蜂蟻。
並后黷人倫，
同席賤陵貴。
失序孽代宗，
過愛妾僞嬀。
教不始閨闈，
尊豈别兄弟。
淫風狐綏綏，
敝笱魚唯唯。
笑譴俟城隅，
貴蒸涉溱洧。
化無復鵲巢，

詩不聞雞既。
啗棗哭終疏，
賣薪羞見棄。
不友兄匪兄，
不恭弟匪弟。
推刃慘喋血，
爭食傷殄臂。
斗粟爲興謠，
斧豆可流涕。
冰炭骨肉親，
瓦礫朋友義。
分氈幾寇讎，
同舟誰郭李。
立敵多廉藺，
交兵盡餘耳。
平居有相規，
入朝反相忌。
同心非斷金，
無論別立幟。

治日污渝下，
人自無廉恥。
士志青紫得，
雕蟲事末技。
農業失所本，
不復諳耒耜。
工者尚淫巧，
利用有什器。
自謂人莫知，
不畏十手指。
一廉斯尤難，
四知鮮克畏。
銅臭日流腥，
鐵壁夜假寐。
青黃忘雙睛，
薰蕕撲同鼻。
並梯雜鳩鷺，
同群有牛驥。
甘苦錯葵藜，

清濁混涇渭。
殆同蟻隨羶，
不戒魚死餌。
叩馬乏義人，
蹈湯鮮高士。
誰掛玄武冠，
誰岸天台幘。
誰從赤子遊，
萬户輕脱屣。
誰把桐江絲，
千古凜清議。
故山薄言還，
在唐誰李泌。
急流中勇退，
在宋誰若水。
石氏庖肥羊，
人乳飲彘豕。
爰摘玉蟾蜍，
膾斫金鯽鯉。

盂薦黃雀羹，
阻登鷓鴣胾。
萬錢無下箸，
八珍厭厚味。
鼋婢尾魚鮪，
庖丁爛羊胃。
攜持抱婦子，
流離棄童稚。
癃老轉溝壑，
餓莩屬閭里。
不啻烏焚巢，
殆同魴赬尾。
此時斯爲極，
生民甚憔悴。
民困盜賊繁，
世亂英雄起。
處處群合烏，
戢戢毛集蝟。
原野作戰場，

井邑遍賊壘。
水限江一流，
草合城百雉。
亂賊豈容誅，
世運不終否。
天耶果人耶，
理爾亦數爾。
慘舒陰而陽，
生消終復始。
書春王一統，
徯后群心慰。
天地此常經，
古今此通義。
不死者人心，
不泯者天理。
仁端是所推，
至治是所止。
誰知最樂處，
爲善而已矣。

明不非於人，
幽不責於鬼。
平格者必壽，
剛強者必死，
福善與禍淫。
何莫非天理。
充之而四海，
亦舉此措彼。
易辭危使安，
王道難而易。
顧我太狂疏，
老病更骪骳。
重尋泉石娛，
謝卻軒冕寄。
津館任逍遙，
雲庵閒徙倚。
一窗明月間，
半枕清風裡。
不愛草堂娛，

只愛華山睡。
忘憂借酒盃，
臨倦憑書几。
潔己寧休官，
與人恥修利。
內得心身樂，
外無形役累。
乘閒托詠吟，
一一自言志。
孤陋寡見聞，
遺誚笑竊吹。
只爲詩成癖，
敢云詩即史。
寄言後君子，
相此莫相鄙。

Phiên âm:

CẢM HỨNG [1] (tam bách cú)

Thái cực sơ triệu phân, [2]
Tam tài định quyết vị. [3]
Khinh thanh thượng vi thiên,
Trọng trọc hạ vi địa.
Trung tập nhi vi nhân,
Bẩm thụ thị nhất khí. [4]
Duy thánh pháp hồ thiên, [5]
Vạn thế lập nhân kỷ.
Khắc tòng ngũ điển huy, [6]
Du tự cửu trù bị. [7]
Quân thần nghĩa sở tại,
Phụ tử thân chi chí.
Phu phụ xướng tức tùy,
Huynh đệ cung thả đễ.

---

1. Bài này đề là có 300 câu, nhưng tìm trong văn bản chỉ còn lại 184 câu. Chúng tôi đã thu thập được gần đủ 300 câu ở nhiều văn bản khác nhau, nhưng chưa kịp sắp xếp lại cho thật hợp lý để đưa vào *Tổng tập* lần này.

2. *Thái cực:* theo *Kinh Dịch* thì thái cực là khởi nguyên của vũ trụ, là vầng nguyên khí chưa phân khai. Thái cực phân làm lưỡng nghi là âm và dương; lưỡng nghi phân làm tứ tượng là thái âm, thái dương, thiếu âm, thiếu dương; tứ tượng phân làm bát quái là càn, tốn, khảm, chấn, cấn, ly, khôn, đoài. Bát quái tác động lẫn nhau mà sinh ra muôn vật.

3. *Tam tài:* là ba ngôi vị, thiên, địa và nhân.

4. Ý nói con người ai cũng như ai đều bẩm thụ cùng một khí chất của trời đất.

5. Ý nói bậc thánh nhân biết nói theo phép tắc của trời.

6. *Ngũ điển:* từ này có hai nghĩa. Một là năm bộ sách của Thiếu Hạo, Chuyên Húc, Cao Tân, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, các nhân vật này đều là nhân vật thần thoại, cho nên thực ra không có năm bộ sách ấy; dầu sao, người ta cũng tương truyền rằng năm bộ sách ấy, tức ngũ điển chứa đựng chân lý tối thượng và mọi khuôn phép phải noi theo. Hai là năm đạo lý làm người: phụ thì phải nghĩa, mẫu thì phải từ, huynh thì phải hữu, đệ thì phải cung, tử thì phải hiếu. Cha ăn ở với con phải giữ đạo nghĩa, mẹ ăn ở với con phải có lòng từ, anh ăn ở với em phải có lòng hữu ái, em ăn ở với anh phải có lòng kính mến, con ăn ở với cha mẹ phải có lòng hiếu kính. Theo Nho giáo thì Ngũ điển là năm chuẩn tắc của quan hệ gia đình

7. *Cửu trù:* chín nguyên tắc để trị nước được ghi trong thiên Hồng phạm của *Kinh Thư*.

Giao hữu chi ư tín,
Giáo hóa tư vi mỹ.
Đế tắc thuận bất tri [1]
Hoàng cực kiến vô pha [2]
Canh nghiệp đắc thực tức [3]
Hàm sinh các tự toại.
Tục hậu ốc khả phong [4]
Chính tu tức tác nghĩa.
Chân nguyên khánh hội hợp [5]
Tiểu dân mông chí trị.
Thế đạo nhất dĩ long,
Nhân tâm tự ốc dị.
Phong vũ thời hối minh.
Cương thường nhật điêu thỉ
Lễ nghĩa thán quai trương,
Quan cái tùy đảo trí.
Sự quân, thần bất thần,
Sự phụ, tử bất tử
Xạ kiên thị nhẫn vi [6]
Phân canh diệc phất quý [7]

---

1. *Đế tắc:* phép tắc của Thượng đế.

2. *Hoàng cực:* ngôi vua.

3. Xem lời chú số 1 của bào *"Nhân thôn"*.

4. *Ốc khả phong:* Sách *Hán thư* có câu: *"Nghiêu Thuấn chi thế tị ốc khả phong"* nghĩa là: Trong đời các vua Nghiêu và vua Thuấn, các nhà dân liền sát nhau đều có làm điều tốt đáng được nhà vua phong tước khen thưởng. Ý nói thời đại thịnh trị, phong tục thuần hậu, ai nấy đều tốt cả.

5. *Chân nguyên:* nguyên khí chân chất vốn có của vũ trụ. Ý nói bản chất tốt đẹp của trời đất.

6. *Xạ kiên:* bắn vào vai. Khi Tề Hoàn Công còn là Công tử Tiểu Bạch thì Quản Trọng phò giúp Công tử Củ đánh lại và đã bắn vào vai Hoàn Công. Về sau, Hoàn Công lại dùng Quản Trọng làm trọng thần. Ở đây, ý nói bề tôi mà nỡ lòng bắn vào vai vua. Thực ra, khi bắn vào vai Hoàn Công thì Quản Trọng chưa phải là bề tôi của Hoàn Công.

7. *Phân canh:* chia chén canh. Lưu Bang đánh nhau với Hạng Vũ. Vũ bắt được bố của Bang làm con tin đưa thư đòi Bang phải đầu hàng, dọa rằng nếu không nghe thì sẽ mổ thịt bố của Bang. Bang nhận được thư bèn trả lời:

"Ngô ông tức nhược ông, dục phanh nhi ông hạnh phân ngã nhất bôi canh", nghĩa là: *"Cha ta tức cũng như cha mi, nếu mi muốn mổ cha mi thì chia cho ta một chén canh với"*. Người đời sau cho đó là lời nói nhẫn tâm.

Sở Đế ngoại dương tôn [1]
Tùy cung nội tư thị [2]
Khi thiện Sùng Nguyên chiếu [3]
Thích thụ Linh Vũ tỉ [4]
Trường phát lưu dâm độc [5]
Canh y hữu thoán thí [6]
Phí trúc Tư tử cung [7]
Hối khai kiến dữ trụy [8]
Từ hiếu tư sài lang,
Quân thần quý phong nghị
Tịnh hậu độc nhân luân [9]
Đồng tịch tiện lăng quý [10]
Thất tự nghiệt đại tông,
Quá ái thiếp ngụy quy.
Giáo bất thủy khuê vi,
Tôn khởi biệt huynh đệ.

---

1. *Sở Đế:* Vua Nghĩa Đế nước Sở. Hạng Vũ phò Nghĩa Đế, sau lại giết đi mà cướp ngôi. Lưu Bang giả bộ suy tôn Nghĩa Đế, kéo cờ để tang Nghĩa Đế, nhằm lấy danh nghĩa đánh kẻ loạn thần mà động viên quân lính.

2. *Tùy cung:* cung điện nhà Tùy. Tùy Dạng Đế là kẻ dâm loạn, đã từng tư thông với vợ lẽ của cha (Tùy Văn Đế) sau lại giết cha, cướp ngôi và giành lấy tất cả cung tần mỹ nữ của cha.

3. *Sùng Nguyên chiếu:* tờ chiếu Sùng Nguyên.

4. *Linh Võ tỉ:* viên ngọc truyền ngôi vua ở Linh Võ, Lý Long Cơ làm giả chiếu Sùng Nguyên để giành ngôi của cha là Duệ Tông lên làm vua, gọi là Đường Minh Hoàng.

5. *Trường phát:* tóc dài, chỉ đàn bà. *Canh y:* Thay áo. Nơi nghỉ ngơi thay áo, sau dùng để gọi nhà ngủ ở trong cung vua, hoặc ngôi nhà phụ ở lăng tẩm vua đã chết, ở đây có cung nhân phục vụ. Trong các câu thơ này tác giả muốn nói đến đám phi tần, từ đó nảy sinh loại đàn bà gây ra việc cướp ngôi sau khi vua chết, thái tử còn nhỏ tuổi.

6. Như trên.

7. *Tư tử cung:* cung nhớ đến con. Hán Vũ Đế giết thái tử, về sau biết là con vô tội chết oan, cho xây cung gọi là Tư tử cung. *Kiến dữ trụy;* chưa rõ điểm này.

8. Như trên.

9. *Tịnh hậu:* cùng chung hoàng hậu. Trong đời Đường, vua Minh Hoàng cướp vợ của con trai là Thọ Vương tức nàng Dương Quí Phi còn trước đó thì trong đời Tùy, vua Dạng Đế lại giết cha để cướp lấy vợ lẽ của cha.

10. *Đồng tịch:* ngồi cùng một chiếu, ý nói tự coi ngang hàng. Đống Trác là quyền thần đời Hậu Hán đã ngồi cùng chiếu với Hán Hiến Đế, lộ rõ ý đồ muốn tiếm vị.

Dâm phong hồ tuy tuy [1]
Tệ câu ngư dụy dụy [2]
Tiểu hước sĩ thành ngung,
Bôn chưng thiệp Trăn, Vĩ.
Hóa vô phục Thước sào [3]
Thi bất văn kê ký [4]
Hãm táo khốc chung sơ [5]
Mại tân tu kiến khí [6]
Bất hữu huynh phỉ huynh,
Bất cung đệ phỉ đệ.
Thôi nhận thảm điệp huyết,
Tranh thực thương điển tí.
Đấu túc vị hưng dao, [7]
Phủ đậu khả lưu thế [8]
Băng thán cốt nhục thân,
Ngõa lịch bằng hữu nghĩa.

---

1. Thơ Hữu hồ tuy tuy (Con cáo thui thủi) và thơ Tệ câu (cái đó rách) là hai bài thơ trong *Kinh Thi* chê trách hạng người dâm bôn.

2. Như trên.

3. *Thước sào:* tổ chim thước. Thơ Thước sào trong *Kinh Thi*, khen ngợi đức độ người vợ.

4. *Kê ký:* tức Kê ký minh (gà đã gáy) tên một bài thơ trong *Kinh Thi* khen người vợ biết khuyên răn chồng.

5. *Hãm táo:* gặm quả táo. Mẹ Tăng Sâm vốn thích ăn táo. Khi mẹ đã chết, mỗi khi ăn táo Tăng Sâm lại xúc động nhớ mẹ mà khóc.

6. *Mại tân:* bán củi: Chu Mãi Thần nhà nghèo phải hái củi bán để lấy tiền ăn học. Vợ thấy chồng học mãi không hiển đạt, bèn bỏ đi lấy chồng khác. Chu Mãi Thần lấy làm xấu hổ vì việc đó, quyết chí học hành và hiển đạt.

7. *Đấu túc:* đấu thóc. Hán Văn Đế phế truất em là Lệ Trường đày đến Thục quận. Lệ Trường nhịn đói mà chết. Người đương thời nhân đó đặt lời ca dao chê trách Hán Văn Đế. Lời ca dao như sau: *"Nhất đấu túc thượng khả thung, nhất xích bố thượng khả phùng, huynh đệ nhị nhân bất dung"*, nghĩa là: Một đấu thóc còn có thể giã, một thước vải còn có thể vá, anh em hai người không thể dung nhau.

8. *Phủ đậu:* cháo và hạt đậu. Ngụy Văn Đế là Tào Phi muốn giết em là Tào Thực, buộc vào tội ngạo mạn định làm phản. Mẹ của Phi và Thực đứng ra xin tha tội. Phi bèn lấy cớ là Thực cậy tài giỏi làm thơ, buộc phải bước bảy bước thì làm xong một bài thơ, nếu không làm được thì trị tội. Thực ứng khẩu, chỉ bảy bước đã làm xong bài thơ như sau: *"Chử đậu nhiên đậu cơ, đậu tại phủ trung khốc, bản thị đồng căn sinh, tương tiễn hà thái cấp"*, nghĩa là: Cành cây đậu đem đốt để rang hạt đậu, hạt đậu ở trong chảo khóc, khóc rằng vốn cùng một gốc sinh ra, đốt nhau sao quá gắt. Ý nói anh em sao mà quá bức bách nhau.

Phân chiên kỷ Khấu, Hàn [1]
Đồng chu thùy Quách, Lý [2]
Lập địch đa Liêm Lạn [3]
Giao binh tận Dư, Nhĩ [4]
Bình cư hữu tương quy,
Nhập triều phản tương ky.
Đồng tâm phi đoạn kim [5]
Vô luận biệt lập xí.
Trị nhật ô du hạ,
Nhân tự vô liêm sỉ.
Sĩ chí thanh tử đắc,
Điêu trùng sự mạt kỹ [6]
Nông nghiệp thất sở bản,
Bất phục am lỗi tỉ.
Công giả thượng dâm xảo,
Lợi dụng hữu thập khí [7]
Tự vị nhân mạc tri,
Bất úy thập thủ chỉ.
Nhất liêm tư vưu nan,

---

1. *Phân chiên:* chia đệm. Họ Khấu và họ Hàn chơi thân với nhau, chia đệm cùng ngồi.

2. *Đồng chu:* cùng ngồi một thuyền. Quách Lâm Tông và Lý Ưng kết bạn với nhau, đi cùng một thuyền, cùng hợp sức chèo lái.

3. *Lập địch:* tạo nên sự kình địch. Liêm Pha và Lạn Tương Như đều là bề tôi chủ chốt của vua nước Triệu đời Chiến quốc. Liêm Pha là tướng võ lại là cựu thần, thấy Lạn Tương Như là tướng văn còn trẻ tuổi mà được vua trọng dụng hơn mình, đã ra mặt kình địch với Tương Như.

4. *Giao binh:* đánh lẫn nhau, Dư và Nhĩ đều là hai viên tướng của vua nước Yên, vốn là bạn cũ nhưng khi cầm quân thì lại sinh hiềm khích đem quân đánh lẫn nhau.

5. *Đồng tâm, đoạn kim:* cùng lòng, chặt đứt kim loại. *Kinh Dịch* có câu: *"Nhị nhân đồng tâm, kỳ lợi đoạn kim"*, nghĩa là: Hai người cùng lòng (thì sức mạnh) sắc có thể chặt đứt kim loại. Ý nói đã cùng lòng hợp sức thì có sức mạnh to lớn.

6. *Điêu trùng:* đẽo gọt con sâu. Dương Hùng đời Hán viết trong cuốn *Pháp ngôn*: *"Hoặc viết: ngô tử thiếu nhi hiếu phú. Viết: nhiên, đồng tử điêu trùng triện khắc"*, nghĩa là: Có người nói: chàng còn ít tuổi mà đã thích làm phú. Ta nói: đúng (đó là) đứa con nít đẽo con sâu, khắc đường triện đấy. Ý nói việc gọt giũa câu văn cũng chỉ như trò trẻ, đẽo gọt con sâu khắc đường triện, tỉ mỉ mà không có giá trị gì. Về sau thường dùng điển *"điêu trùng"* để tự nói khiêm về việc mình làm văn hoặc để chê kẻ khác làm văn chuộng hình thức.

7. Cả hai câu này ý nói kẻ làm thợ chuộng sự khéo léo quá đáng, nhưng lại chế tạo ra những đồ đạc không có công dụng thiết thực.

Tứ tri tiển khắc úy [1]
Đồng xú nhật lưu tinh,
Thiết bích dạ giả mị [2]
Thanh hoàng vong song tinh,
Huân do phác đồng tị [3]
Tịnh thê tạp cưu loan,
Đồng quần hữu ngưu ký [4]
Cam khổ thác quỳ lê.
Thanh trọc hỗn Kinh Vị [5]
Đãi đồng nghĩ tùy chiên [6]
Bất giới ngư tử nhĩ.
Khấu mã phạp nghĩa nhân [7].
Đạo thang tiển cao sĩ.
Thùy quải Huyền Vũ quan [8]
Thùy ngạn Thiên Thai bí [9]
Thùy tòng Xích Tử du [10]
Vạn hộ khinh thoát lý.
Thùy bả Đồng giang ti [11]
Thiên cổ lẫm thanh nghị.

---

1. *Tứ chi:* Xem lời chú số 2 bài *"Ngụ hứng VI"*.

2. *Thiết bích:* vách sắt. Thơ Từ Tích có câu: *"Kim thành bất khả phá, thiết bích bất khả đoạt"*, nghĩa là: Thành bằng kim loại không thể phá, vách bằng sắt thép không thể đoạt. Ý nói hết sức kiên cố, không lay chuyển được.

3. *Huân, do:* cỏ thơm và cỏ thối. Sách *Tả truyện* có câu: *"Nhất huân, nhất do, thập niên thượng do hữu xú"*, nghĩa là: Một cỏ huân, một cỏ do, sau mười năm vẫn còn có mùi. Cả hai câu này ý nói mắt lóe vì mầu, mũi loạn vì mùi.

4. Hai câu này ý nói tình trạng tạp loạn như chim cưu (chim ác) và chim loan (chim lành) cùng đậu một cành, như trâu bò (con vật tầm thường) và ngựa ký (con vật quí giá) cùng chung một bầy.

5. Hai câu này cũng nói về tình trạng tạp loạn như rau quì (vị ngọt) và rau lê (vị đắng) trộn lẫn, như sông Kinh (nước đục) và sông Vị (nước trong) pha với nhau.

6. *Nghĩ tùy chiên:* con kiến bò men theo tấm đệm, quanh đi quanh lại mà không ra khỏi đệm.

7. *Khấu mã:* gõ vào con ngựa. Khi Vũ Vương nhà Chu đem quân đi đánh vua Trụ. Bá Di đón đường gõ vào đầu ngựa, can ngăn, lấy lẽ rằng kẻ bề tôi không được đem quân đánh thiên tử.

8. Câu này ám chỉ việc Lý Mật từ chức để về nuôi bà, giữ trọn đạo hiếu, treo mũ ở cửa Huyền Vũ tỏ ý trả lại chức tước cho triều đình.

9. Câu này ám chỉ việc Lưu Thần. Nguyễn Triệu lên chơi núi Thiên Thai, gặp tiên nữ.

10. Câu này ám chỉ việc Trương Lương từ tước lộc của Hán Cao Tổ đi theo Xích Tùng Tử học đạo tu tiên.

11. Câu này ám chỉ việc Nghiêm Quang khước từ tước lộc của Hán Quang Vũ, về ở ẩn tại bến Đồng Giang, lấy việc câu cá nhàn nhã làm vui.

Cố sơn bạc ngôn hoàn,
Tại Đường thùy Lý Bí [1],
Cấp lưu trung dũng thoái,
Tại Tống thùy Nhược Thủy [2]
Thạch thị bào phì dương [3],
Nhân nhũ ẩm trệ thỉ.
Viên trích ngọc thiềm thừ [4]
Khoái chước kim tức lý.
Vu tiến hoàng tước canh,
Trở đăng giá cô xị.
Vạn tiền vô hạ trợ,
Bát trân yếm hậu vị.
Táo tỳ mạo ngư vi,
Bào đinh lạn dương vị.
Huề trì bão phụ tử [5]
Lưu ly khí đồng trỉ.
Lung lão chuyển câu hác,
Nga biểu chúc lư lý.
Bất thí điểu phần sào,
Đãi đồng phường trinh vĩ [6]
Thử thời tư vi cực,
Sinh dân thậm tiều tụy.
Dân khốn đạo tặc phồn,
Thế loạn anh hùng khí,

---

1. Câu này ám chỉ việc Lý Bí đời Đường, được các vua Huyền Tông, Túc Tông, Đại Tông nhiều lần triệu ra giúp việc triều đình nhưng sau mỗi lần ra lại một lần quay trở về núi cũ, tu đạo thần tiên, không màng công danh.

2. Câu này ám chỉ việc Tiền Nhược Thúy đời Tống, trong lúc được triều đình trọng dụng muốn cất nhắc thì lại cố từ tạ xin lui về hưu trí, coi thường phú quí.

3. *Bếp nhà họ Thạch* lúc nào cũng có dê béo. Họ Thạch Sùng, một lái buôn giàu có nổi tiếng đời Tấn ở Trung Quốc.

4. *Ngọc thiềm thừ:* là con cóc ngọc, ám dụ mặt trăng vì theo truyền thuyết thì trên mặt trăng có con cóc ngọc. Cả câu này ý nói nước ngọc từ cung trăng nhỏ xuống, ám dụ thứ rượu quí.

5. Đến đây, tác giả đột nhiên nói đến sự sa sút suy vong đối lập hẳn với cảnh phú quí, hoa lệ vừa miêu tả ở trên. Có lẽ ý muốn nói cuộc sống giàu hoặc nghèo, sang hoặc hèn thay đổi nhanh chóng không lường, như trong giấc mộng.

6. *Phường trinh vĩ:* do chữ trong *Kinh Thi: "Phường ngư trinh vĩ"* nghĩa là: Cá phường đỏ đuôi. Cá phường bị địch thủ đuổi phải chạy trốn, máu dồn xuống đuôi. Vì vậy hình tượng này dùng để tả việc dân chúng bị lưu ly vì cảnh loạn lạc.

Xứ cứ quần hợp ô,
Tập tập mao tập vị.
Nguyên dã tác chiến trường,
Tỉnh ấp biến tặc lũy.
Thủy hạn giang nhất lưu [1]
Thảo hợp thành bách trĩ [2]
Loạn tặc khởi dung tru,
Thế vận bất chung bĩ.
Thiên da quả nhân da,
Lý nhĩ diệc số nhĩ.
Thảm thư âm nhi dương,
Sinh tiêu chung phục thủy [3]
Thư xuân vương nhất thống [4]
Hệ hậu quần tâm ủy [5]
Thiên địa thử thường kinh,
Cổ kim thử thông nghị (nghĩa)
Bất tử gả nhân tâm,
Bất dẫn giả thiên lý
Nhân đoan thị sở suy,
Chí trị thị sở chỉ.
Thùy tri tối lạc xứ,
Vi thiện nhi dĩ hỹ.
Minh bất phi ư nhân,
U bất trách ư quỷ.
Bình cách giả tất thọ [6]
Cương cường giả tất tử.

---

1. Nước chỉ hạn chế ở từng dòng sông một. Ý nói tình trạng cát cứ phong kiến.

2. Giặc nhiều như cỏ hợp nhau lại, thành thì xây cao hàng trăm trĩ (trĩ là đơn vị đo chiều cao, chiều dài).

3. Ý nói đạo trời tuần hoàn: có sinh ra thì có mất đi, đi đến cùng rồi thì lại mở ra vòng tuần hoàn sau.

4. *Xuân vương:* mùa xuân theo lịch Chu Vương, Khổng Tử chép *Kinh Xuân Thu* (bộ Sử của nước Lỗ) đã viết: *"Xuân vương chính nguyệt"*, nghĩa là: Tháng Giêng mùa xuân theo lịch Chu Vương, tỏ ý tôn phù nhà Chu.

5. *Hề hậu:* đợi vua ta. Vua Vũ Vương nhà Chu đánh vua Trụ nhà Thương tàn bạo. Ở nơi mà quân Vũ Vương chưa đến kịp thì dân mong đợi. *Kinh Thư: "Hề ngã hậu. Hậu lai kỳ tô"* nghĩa là: Chờ vua ta đến. Vua ta đến sẽ cứu sống dân ta.

6. *Bình cách:* do chữ trong *Kinh Thư: "Thiên thọ bình cách"*, nghĩa là: Trời ban tuổi thọ cho người có tâm hồn bình dị an nhiên.

Phúc thiện dữ họa dâm,
Hà mạc phi thiên lý.
Sung chi nhi tứ hải,
Diệc cử thử thố bỉ.
Dịch từ nguy sử an,
Vương đạo nan nhi dị.
Cố ngã thái cuồng sơ,
Lão bệnh cánh ủy bị.
Trùng tầm tuyền thạch ngu,
Tạ khước hiên miện ký.
Tân quán nhậm tiêu dao [1]
Vân am nhàn tỷ ỷ [2]
Nhất song minh nguyệt gian,
Bán chẩm thanh phong lý.
Bất ái thảo đường ngu,
Chỉ ái Hoa sơn thụy [3]
Vong ưu tá tửu bôi,
Lâm quyện bằng thư kỷ.
Khiết kỷ ninh hưu quan,
Dữ nhân xỉ tu ly.
Nội đắc tâm than lạc,
Ngoại vô hình dịch lụy [4]
Thừa nhàn thác vịnh ngâm.
Nhất nhất tự ngôn chí.
Cô lậu quả kiến văn,
Di tiệu tiếu thiết xúy.
Chỉ vị thi thành tích,
Cảm vân thi tức sử.
Ký ngôn hậu quân tử,
Tương thử mạc tương bỉ. [5]

---

1. Tân quán là quán Trung Tân. Vân am là am Bạch Vân, đều là ở quê hương Nguyễn Bỉnh Khiêm, nơi ông về nghỉ trí sĩ.

2. Như trên.

3. *Hoa sơn thụy:* giấc ngủ ở núi Hoa Sơn. Trần Đoàn, người đời Tống ở Trung Quốc, tu đạo thần tiên trên núi Hoa Sơn. Tương truyền, ông đã từng ngủ liền một mạch 100 ngày.

4. *Hình dịch:* Việc dịch cho hình khí, tức là phục vụ cho xác thịt, cho những dục vọng vật chất.

5. Tác giả muốn khiêm tốn nhắn nhủ người đời sau đừng cho rằng lời thơ dở mà khinh bỉ.

Dịch nghĩa:

CẢM HỨNG (ba trăm câu)

Thái cực từ lúc mới tạo lập đã phân chia,
Tam tài đã ổn định vị trí của chúng.
Nhẹ và trong bốc lên là trời,
Nặng và đục lắng xuống là đất.
Ở giữa tập kết lại thành người,
Bẩm thụ cùng một khí chất.
Bậc thánh nhân theo khuôn phép của trời,
Muôn đời lập nên kỷ cương của loài người.
Noi theo được cái tốt đẹp của ngũ điển,
Trình bày được cái đầy đủ của cửu trù.
Vua và tôi phải có "nghĩa" với nhau,
Cha và con, cái tình thân là tột độ.
Chồng và vợ, kẻ xướng có kẻ tùy,
Anh và em, người cung thì có người đễ.
Chơi với bạn thì giữ vững điều tín,
Giáo hóa như thế thực là đẹp.
Phép tắc của trời phải thuận theo mà không thể biết,
Ngôi vua đã lập nên thì không thể đổ.
Cày ruộng, đào giếng được có ăn và có nghỉ,
Chực cái ơn được sống, ai nấy thỏa lòng.
Phong tục thuần hậu, mọi nhà đều có thể được phong,
Chính sự tu chỉnh, tất là dấy lên cảnh tốt lành.
Vận hội chân nguyên mừng rằng đã tụ hợp,
Kẻ dân mọn được hưởng cảnh cực trị.
Thế đạo một khi đã hưng thịnh,
Nhân tâm tự khắc thấm nhuần lạ thường.
Gió mưa gặp lúc u ám tối tăm,
Cương thường ngày một suy sụp, lỏng lẻo.
Lễ nghĩa than ôi ngang trái,

Mũ lọng theo đó đảo ngược.
Thờ vua, tôi chẳng ra tôi,
Thờ cha, con chẳng ra con.
Bấn vào bả vai là việc nỡ làm,
Chia một chén canh nói chẳng hổ thẹn.
Vua nước Sở, bề ngoài làm bộ suy tôn,
Cung nhà Tùy, bên trong riêng chiếm người hầu.
Dối làm chiếu nhường ngôi Sùng Nguyên,
Bỗng nhận viên ngọc tỷ Linh Vũ.
Đám tóc dài tràn ra cái nọc dâm độc,
Trong phòng riêng có cái mưu thoán thí.
Phí công xây dựng ra cung Tư tử,
Hối hận đã mở ra, trụy Kiến Dữ (?)
Cha phải từ, con phải hiếu mà đem lòng sài lang,
Đạo làm vua, đạo làm tôi mà hổ thẹn với ong kiến
Chung nhau phi hậu, làm sàm sỡ nhân luân,
Cùng ngồi một chiếu, kẻ hèn lấn người sang.
Mất trật tự, con vợ lẽ thay con chính tông,
Quá yêu thương, vợ lẽ giả làm vợ cả.
Giáo hóa chẳng bắt đầu từ nơi buồng the,
Tôn quí nào có phải phân cách anh em
Thói dâm ô như con cáo thui thủi,
Trong cái đó rách, những con cá xoắn xít,
Cười cợt đợi chờ nhau ở chốn góc thành,
Dám bơi lội qua sông Trăn, sông Vĩ.
Giáo hóa không còn thơ Thước sào,
Kinh Thi chẳng nghe thơ Kê ký.
Nhấm quả táo mà khóc rằng rút cục chẳng còn ai,
Bán gánh củi xấu hổ thấy bị ruồng bỏ.
Chẳng có lòng hữu ái, anh chẳng ra anh,
Không có lòng kính mến, em chẳng ra em.
Trả đũa, máu chảy thê thảm,
Tranh ăn, tay bị hủy thương

Một đấu thóc, làm cho dấy lên lời ca dao,
Đậu trong nồi, khiến có thể chảy nước mắt.
Băng giá và than hồng, ấy là tình thân cốt nhục,
Ngói và gạch, ấy là nghĩa bằng hữu.
Chia đệm cùng nhau ngồi, ấy là nghĩa bằng hữu,
Chung thuyền cùng nhau chở ai là họ Quách, họ Lý.
Dựng nên thế thù địch, nhiều kẻ như họ Liêm, họ Lạn.
Giao chiến binh cách, tất cả như họ Dư, họ Nhĩ.
Lúc bình thường có khi cùng hợp nhau,
Vào triều đình lại quay ra đố kỵ.
Để cùng lòng, chẳng thể "chặt vàng",
Không bàn luận, riêng dựng một ngọn cờ.
Cảnh trị bình ngày một sa xuống nhuốc nhơ,
Con người ta tự mình không biết liêm sỉ,
Cái chí của kẻ sĩ là được áo xanh áo tía,
Khắc gọt con sâu, chăm chăm vào cái nghề mạt.
Nghề nông mất căn bản,
Không còn biết cày cuốc.
Làm thợ chuộng dâm xảo,
Đâu có vật gì hữu dụng.
Tự nói rằng nào có ai hay,
Không sợ mười ngón tay cùng trỏ.
Một chữ liêm, điều ấy càng khó.
Bốn kẻ biết, người sợ lại ít.
Hơi đồng ngày càng lan mùi tanh,
Vách sắt, đêm yên giấc ngủ.
Xanh vàng, đôi con mắt đã lóe,
Huân do hai lỗ mũi sực mùi.
Chim cưu và chim loan đậu lẫn đàn,
Trâu bò và ngựa ký họp cùng bọn.
Ngọt và đắng lẫn lộn rau quì, rau lê,
Trong và đục hỗn tạp sông Kinh, sông Vị.
Thực giống hệt kiến bò men đệm.

Không răn ngừa cá chết vì mồi.
Gõ vào đầu ngựa, thiếu kẻ nghĩa khí,
Dấm vào nước sôi, hiếm người cao sĩ.
Ai là kẻ treo mũ ở cửa Huyền Vũ,
Ai là kẻ đội khăn ở núi Thiên Thai.
Ai là kẻ đi chơi theo Xích Tử,
Tước hầu vạn hộ coi khinh như trút bỏ chiếc dép.
Ai cầm sợi dây câu ở sông Đồng Giang,
Lẫm liệt nghìn năm trong lời thanh nghị.
Núi cũ thôi hãy trở về đi,
Ai là Lý Bí đời Đường.
Dòng xiết giữa chừng dũng cảm lui.
Ai là Nhược Thủy đời Tống.
Bếp họ Thạch có dê béo,
Sữa người cho lợn uống.
Giọt nước tròn rỏ từ con cóc ngọc,
Gỏi chả từ cá chép, cá giếc vàng.
Liễn bưng vào canh chim sẻ vàng,
Mâm bồng dâng lên nem gà gô.
Giá đáng vạn tiền không buồn nhúng đũa,
Chán ngấy vị ngon nồng của bát trân.
Chị nhà bếp nấu canh om cá vược,
Anh nhà bếp ninh món dạ dày dê.
(Đến khi) phải dắt vợ bế con đi,
Lưu ly vứt bỏ trẻ nít.
Già ốm lăn xuống ngòi rãnh,
Chết đói nằm đầy cổng làng.
Chẳng khác chim bị cháy mất tổ,
Giống hệt cá bị máu dồn xuống đuôi.
Lúc ấy đến như thế là cùng cực,
Sinh dân quá ư tiều tụy.
Dân khốn quẫn, trộm cướp nhiều khắp,
Đời loạn lạc, anh hùng nổi dậy.

Chốn chốn quạ họp bầy,
Chi chít nhím lông trổ.
Đồng ruộng biến làm chiến trường.
Làng xóm khắp là lũy giặc.
Nước giam hãm trong sông một dòng,
Cỏ hợp lại tòa thành trăm trĩ.
Loạn tặc há có thể được tha tội chết,
Thế vận đâu có thể cuối cùng bế tắc.
Bởi lẽ trời ư? hay bởi việc người ư?
Là lý đấy mà cũng lại là số đấy.
Thảm khốc rồi đến thư thái, âm rồi đến dương,
Sinh ra, diệt đi, hết rồi lại bắt đầu.
Chép xuân vương là để tỏ lẽ nhất thống.
Chờ vua đến thì dân tất được an ủi.
Đó là đạo thường của trời đất,
Đó là thông nghĩa của xưa nay.
Chẳng chết được ấy là lòng người,
Chẳng mất được ấy là lẽ trời,
Đầu mối của đạo nhân từ đó mà rút ra.
Tột độ của trị bình tới đó là đứng vững,
Ai là người biết rằng chỗ vui nhất,
Chỉ là ở chỗ làm điều thiện mà thôi.
Việc cõi đời, không đổ cái sai cho người,
Việc cõi âm, không trách cái tội ở quỉ.
Người bình thản thư thái tất sống lâu,
Kẻ cứng nhắc cường liệt tất phải chết.
Ban phúc cho người thiện, giáng họa cho kẻ xấu,
Có cái gì trái với lẽ trời.
Đầy khắp mà cho đến bốn biển,
Cũng là nhấc cái này đặt cái kia.
Lời Dịch là nguy khiến cho an,
Vương tạo tuy khó mà cũng dễ.
Xét lại thấy ta quá cuồng dại,

Già ốm càng thêm lụ khụ.
Lại tìm thú vui với suối và đá,
Khước từ mọi sự ký thác của hiên và miện.
Nơi Tân quán mặc sức tiêu dao,
Chốn Vân am nhàn nhã rộng dài.
Giữa khoảng ánh trăng soi qua khung cửa sổ,
Trong cơn gió mát ghé đầu trên chiếc gối.
Chẳng thích thú vui ở thảo đường,
Chỉ thích giấc ngủ ở Hoa Sơn.
Để quên buồn thì mượn chén rượu,
Đến khi mỏi thì dựa ghế sách.
Để sạch mình nên thôi làn quan,
Đối với người thì xấu hổ vì vụ lợi.
Bên trong thì vui tấm lòng, tấm thân,
Bên ngoài thì không ràng buộc vì hình *dịch*.
Thừa cảnh nhàn gửi gắm vào vịnh ngâm,
Lời lời là để tự nói về chí.
Kém cỏi quê mùa ít kiến văn,
Vụng trộm mà cổ súy chỉ để lại lời chê cười,
Chỉ vì đối với thơ đã trót nghiện ngập,
Đâu dám nói rằng thơ tức là sử.
Nhắn nhủ bậc quân tử sau này,
Tha thứ cho nhau, chớ khinh bỉ nhau.

過金海門記

洪州形勝地，
金海門得名。
�挾荊棘，
咽喉控太平。
東來正派遠，
西挹雪江清。
岸樹木中現，
溪禽天外鳴。
波光魚出沒，
山景象縱橫。
夕照熹微色，
漁歌欸乃聲。
流奔知瀨處，
風利覺帆輕。
浪帖龍眠穩，
寒多鶴夢驚。
著蔫泥石岵，
待月夜潮盈。

曾記鯤鵬化，
閒尋鷗鷺盟。
靜觀潮汐後，
會得古今情。
重憶歌江漢，
何時洗甲兵。
回頭紅日近，
依舊一輪明。

Phiên âm:

QUÁ KIM HẢI MÔN KÝ

Hồng Châu hình thắng địa,
Kim Hải môn đắc danh.
Châu kiên hiệp kinh cức,
Yết hầu khống thái bình.
Đông lai chính phái viễn,
Tây ấp Tuyết Giang thanh.
Ngạn thụ mộc trung hiện,
Khê cầm thiên ngoại minh.
Ba quang ngư xuất một,
Sơn ảnh tượng tung hoành.
Tịch chiếu hy vi sắc,
Ngư ca ái nãi thanh.
Lưu bôn tri lãn xứ,
Phong lợi giác phàm khinh.
Lãng thiếp long miên ổn.
Hàn đa hạc mộng kinh.

Trước hao nê thạch hồ.
Đãi nguyệt dạ triều doanh.
Tằng ký côn bằng hóa,
Nhàn tầm âu lộ minh.
Tĩnh quan trào tịch hậu.
Hội đắc cổ kim tình.
Trùng ức ca Giang Hán,
Hà thời tẩy giáp binh.
Hồi đầu hồng nhật cận,
Y cựu nhất luân minh.

Dịch nghĩa:

GHI LẠI KHI ĐI QUA CỬA BIỂN KIM HẢI

Hồng Châu là nơi cảnh đẹp,
Cửa Kim hải được nổi tiếng.
Xe trận ngựa chiến hãm vào nơi gai góc,
(Cho nên) chốn đó là cổ họng khống chế giữ thái bình.
Phía Đông dòng sông chính chảy từ xa đến,
Phía Tây dòng Tuyết Giang trong veo rót về.
Cây lớn trên bờ thấp thoáng hiện giữa cây cối,
Chim chóc trên ngòi ríu rít kêu ngoài trời.
Qua ánh sáng của sóng cá nhảy lên nhảy xuống,
Bóng núi giống như voi nằm ngang nằm dọc.
Ánh chiều sắc le lói,
Nhà chài hát lên tiếng hò khoan.
Thấy nước chảy xiết biết là dòng thác,
Nghe gió thổi mạnh thì thấy buồm nhẹ.
Khi sóng êm rồng được ngủ yên giấc,
Khi rét nhiều hạc giật mình tỉnh mộng.
Mọc cỏ giữa bùn và đá lam nham,
Chờ trăng trong đêm nước thủy triều dào dạt.
Từng ghi chuyện cá côn hóa ra chim bằng,
Nhân tìm lời minh thệ với chim âu chim lô.
Sau khi lặng lẽ xem nước thủy triều buổi hôm trước.

Hiểu được tình hình đời xưa đời nay
Nhớ lại lời hát sông Giang Hán,
Thời nào được rửa vũ khí.
Ngoảnh đầu lại, mặt trời hồng đã gần,
Một vành sáng rực vẫn như xưa.

Dịch thơ:

Hồng châu nơi cảnh đẹp,
Cửa Kim hải lừng danh.
Xe ngựa chiến vướng mắc,
Yết hầu của thái bình.
Đông, dòng chính xa tít,
Tây, sông Tuyết trong xanh.
Trên bờ, cây giữa khóm,
Ngoài trời, chim kêu vang.
Ánh sóng, cá ẩn hiện,
Bóng núi, voi tung hoành.
Chiều tà le lói sắc
Nhà chòi rộn ca thanh.
Xiết dòng biết là thác,
Mạnh gió thất thuyền nhanh.
Sóng êm, rồng yên giấc,
Lạnh gắt, hạc giật mình.
Giữa bùn đá, mọc cỏ,
Đêm triều dòng, chờ trăng.
Côn hóa bằng truyện cũ,
Âu lộ cùng thệ minh,
Ngắm nước triều đêm trước,
Hiểu được cổ kim tình.
Nhớ lời ca Giang Hán,
Ngày nào rửa giáp binh.
Ngoảnh đầu hồng nhật cận,
Như xưa đỏ một vành.

Đinh Gia Khánh *dịch*

寓興(十五韻)

一生素多病
宦海若浮沈
不負幽棲志
初無利達心
田園原有約
泉石好重尋
入户河凝帶
循除水噴金
池蓮紅冉冉
軒竹翠森森
乳燕飛溪互
嬌鶯轉樹陰
護禾驅黠鼠
倚杖聽馴禽
白幘風前岸
清盃月下斟
避泥耽謝展
遣悶愛牕琴

棋向閒中著
詩憑醉裡吟
攜香花滿徑
植德杏成林
即物知榮瘁
觀瀾語淺深
陶情隨放逸
乘興喜登臨
得失徵休咎
興衰驗古今
書懷聊托興
流水幾知音。

Phiên âm:

NGỤ HỨNG (thập ngũ vận)

Nhất sinh tố đa bệnh,
Hoạn hải nhược phù trầm.
Bất phụ u thê chí,
Sơ vô lợi đạt tâm.
Điền viên nguyên hữu ước,
Tuyền thạch hảo trùng tầm.
Nhập hộ hà ngưng đái,
Tuần trừ thủy phún câm (kim).
Trì liên hồng nhiễm nhiễm,

Hiên trúc thúy sâm sâm.
Nhũ yến phi khê cẳng,
Kiều oanh chuyển thụ âm,
Hộ hòa khu hiệt thử,
Ỷ trượng thính thuần cầm.
Bạch trách phong tiền ngạn,
Thanh bôi nguyệt hạ châm.
Ty nê đam Tạ kỹ [1]
Khiển muộn ái song cầm.
Kỳ hướng nhàn trung trước,
Thi bằng túy lý ngâm.
Huề hương hoa mãn kính.
Thực đức hạnh thành lâm.
Tức vật tri vinh tụy,
Quan lan ngữ thiển thâm.
Đào tình tùy phóng dật,
Thừa hứng hỷ đăng lâm.
Đắc thất trưng hưu cữu,
Hưng suy nghiệm cổ câm.
Thư hoài liêu thác hứng,
Lưu thủy kỷ tri âm. [2]

---

1. *Tạ kỹ:* dép của họ Tạ. Tạ, tức là Tạ An, một danh sĩ, sau giúp nhà Tấn thời Nam Bắc Triều ở Trung Quốc, nổi tiếng là tướng giỏi. Khi còn chưa làm quan với nhà Tấn, Tạ An thường đi ngao du sơn thủy, người đời cho rằng đôi dép ông ta đi không vấy bùn ở cõi tục lụy.

2. *Lưu thủy:* nước chảy. Theo *Liệt tử*, thì Bá Nha là người giỏi gảy đàn. Chung Kỳ là người sành nghe đàn. Bá Nha gảy đàn khi nghĩ tới núi cao thì Chung Kỳ liền khen: *"Vòi vọi núi cao như núi Thái Sơn"*. Khi Bá Nha nghĩ tới nước chảy thì Chung Kỳ lại khen tiếng đàn: *"Mênh mang nước chảy như Trường Giang Hoàng Hà"*. Bá Nha coi Chung Kỳ là kẻ tri âm (hiểu tiếng đàn của mình). Sau khi Chung Kỳ chết. Bá Nha treo đàn, không gảy nữa, cho rằng đời không còn kẻ tri âm.

Dịch nghĩa:

NGỤ HỨNG (mười lăm vần)

Suốt đời vốn nhiều bệnh,
Bể hoạn như nổi chìm.
Không phụ cái chí ở chốn thanh u,
Từ đầu không muốn lợi và đạt.
Ruộng vườn vốn có nguyện ước.
Suối đá vui lại tìm về.
Vào cổng, sông như cái đai ôm lấy,
Quanh thềm, nước như vàng phun lên.
Hoa sen trong ao hồng phơn phớt,
Tre trúc trong vườn xanh um tùm.
Chim yến non bay dọc khe suối,
Chim oanh đẹp nhảy dưới bóng cây.
Giữ lúa đuổi loài chuột dữ,
Chống gậy nghe tiếng chim lành.
Tấm khăn trắng bay trước gió,
Chén rượu trong rót dưới trăng.
Tránh bùn, thích đôi dép của họ Tạ,
Giải phiền, ưa gảy đàn trước cửa sổ.
Cờ đánh nhằm vào cảnh nhàn,
Thơ ngâm trong lúc đang say.
Thoảng mùi thơm có hoa đầy luống,
Trồng cây đức, cây hạnh thành rừng.
Nhìn vật biết ngay tươi héo,
Xem sóng nói chuyện nông sâu.
Hun đúc tình cảm tùy theo ý ung dung,
Thừa theo hứng thú, vui thích trèo núi.
Được hay mất tỏ rõ lành hay dữ,
Thịnh và suy phải xét nghiệm ở xưa và nay.
Tạm mượn hứng để tỏ nỗi lòng,
Lưu thủy có mấy bạn tri âm?

Dịch thơ:

Suốt đời vốn nhiều bệnh,
Bể hoạn như nổi chìm.
Thanh u chẳng phụ khí,
Đạt, lại không để tâm.
Ruộng vườn vốn nguyện ước,
Suối đá lại vui tìm.
Sông đai ôm lấy cổng,
Nước vàng phun quanh thềm.
Sen ao hồng phơn phớt,
Tre vườn xanh um tùm.
Yến non bay dọc suối.
Oanh đẹp nhảy bóng râm.
Giữ lúa đuổi chuột dữ,
Chống gậy nghe chim lành.
Khăn trắng bay trước gió,
Rượu trong rót dưới trăng.
Tránh bùn, ưa dép Tạ,
Giải phiền, gẩy đàn cầm.
Vào nhàn, nước cờ hướng,
Đang say, lời thơ ngâm.
Hương thoảng, hoa đầy luống,
Đức, hạnh, rừng cây trồng.
Nhìn vật, biết tươi héo,
Xem sóng, bàn sâu nông.
Dưỡng tình, tùy ý thích,
Thừa hứng, núi trèo ngay.
Được mất, tỏ lành dữ.
Suy thịnh, nghiệm xưa nay.
Thừa hứng tỏ tâm sự,
Lưu thủy tri âm ai?

Đinh Gia Khánh *dịch.*

BÀI BI KÝ QUÁN TRUNG TÂN

Người ta tính vốn thiện (nhưng) tự ràng buộc ở khí bẩm, bị che lấp vì vật dục, có kẻ không giữ được trọn vẹn (tính thiện) như thủa mới đầu sinh ra, trở nên kiêu xa, biển lận, gian tà, thiên lệch, không có điều gì không làm. Ở triều đình thì tranh nhau cái danh, ở chợ búa thì giành nhau cái lợi. Khoe là sang thì xe mát quán ấm, khoe là giàu thì nhà lầu múa hát. Thấy người chết đói dọc đường, không dám bỏ một đồng tiền ra cứu giúp, thấy nơi trống trải không có gì che mưa, không dám bó một bó tranh để che đậy, điều thiện không được tu dưỡng đã lâu vậy. May là trong lòng người điều thiện chưa hề mất hết. Các cụ già làng ta khuyên nhau làm điều thiện, bắc cầu, làm chùa, làm quán, chốn chốn đều được tu sửa, ta cũng lấy làm vui mừng vì điều ấy, trong lòng thường ngợi khen.

Mùa thu năm Nhâm Dần, ta bỏ quan chức về nghỉ ở quê nhà, mời các cụ già đi dạo chơi ở Bến Giữa (Trung Tân). Ngắm ra phía Đông là biển (Đông), ngó về phía Tây là kênh (Thầy), phía Nam xa nhìn ngòi Liêm Khê, thấy các làng Trung Am, Bích Động đây đó tiếp giáp nhau, phía Bắc cúi nhìn sông Tuyết, chợ Hàn, đò Nhật phải trái vây bọc. Một con đường lớn chạy ngang ở giữa, dấu chân ngựa vết bánh xe, không biết là mấy nghìn dặm nữa. Ta nhân ngoảnh lại bảo các cụ già trong làng rằng: những gì mà trước đây các ông sửa sang xây dựng như các cầu Nghênh Phong, Trường Xuân v.v... đẹp thì đẹp đấy, nhưng chưa bằng nơi thắng địa này, há lại không giúp vào một chút làm nơi nghỉ ngơi cho người qua đường hay sao. Các cụ già đều nghe theo ta, bèn quyên góp gia tài để đắp nền quán, sai bọn Trương Thời Cử trông nom công việc. Khi quán xây xong ta đề ở trên là: quán Trung Tân. Có người hỏi tên quán như thế có nghĩa gì? Ta bảo rằng: "Trung nghĩa là ở chính giữa, giữ trọn được tính thiện là trung, không giữ trọn được tính thiện thì không phải là trung vậy; Tân có nghĩa là bến, biết chỗ đáng đậu là đúng bến, không biết chỗ đáng đậu là lầm bến vậy". Nghĩa của tên quán là như thế. Như trung với vua, hiếu với cha, thuận giữa anh em, hòa giữa vợ chồng, tín nghĩa giữa bạn bè, thì là trung vậy. Thấy của mà không tham, thấy lợi mà không tranh, vui điều nghĩa mà rộng lượng với người, đem lòng thành mà đối đãi với vật, đó là trung. Trung ở chỗ nào thì sự chí thiện ở chỗ ấy. Nếu quả như có thể lấy trung làm chuẩn đích, biết

nên theo về đâu, thì mọi sự mọi vật ra tay mà làm, có cái gì là không tận thiện, cái điều thiện của công đức ấy há lại có thể lường được ru? Nhân thế, khắc bài minh vào đá để lưu lại cho đời sau:

BÀI MINH RẰNG:

Trời cao ban xuống tấm lòng thiện, con người có đầy đủ đạo thường. Kẻ nào tự ràng buộc vào khí bẩm chạy theo dục vọng thì trở nên nguy hại. Chìm chìm nổi nổi, co ro cúm rúm, bừa bãi gian tà, không biết cái gì là sai trái. Sang thì đi đến chỗ kiêu ngạo, giàu thì đưa tới chỗ xa xỉ. Sự tô điểm nhà cửa thì vẽ tranh chạm ngọc. Sự xa xỉ ở nơi bếp núc thì lấy sáp thay củi, bùi béo ngon ngọt. Say rượu nồng, no chất tươi, mặc áo nhẹ, cưỡi ngựa béo. Thấy người đói ngã lăn xuống ngòi rãnh thì một đồng tiền không cho. Thấy người đi đường màn trời chiếu đất thì một bát gạo chẳng giúp. Chỉ có cái lợi là thấy rõ như điên như dại. Đầu mối của việc thiện, có ai nói rộng mà rút ra đâu.

Quán mang tên là Trung Tân, ý nghĩa là ở chỗ nào? Trung là cái chính giữa của tính thiện, Tân là cái bến bãi để về theo. Biết mình đậu ở chỗ nào đã có định trước, gặp lúc gieo neo nhất cũng không rời bỏ. Đi trên mặt phẳng, noi theo đường chính, không lầm lẫn rẽ sang lối khác. Làm việc của mình, đối đãi với người, nghĩ về chỗ đó, ở vào chỗ đó. Thờ cha hết lòng hiếu, thờ vua chớ dối trá. Làm chồng thì xướng xuất, làm vợ thì noi theo, chơi với bạn thì giữ vững chữ tín, thiết tha gắn bó. Lo đi trên đường thiện, chẳng cho là của riêng ta. Người khác có tài, cũng coi như là chính ta có tài.

Thánh hiền là người thế nào? Đó là người dục vọng thì ít, tìm đến chỗ cực đúng, là nhờ ở chỗ suy xét về điều mình làm. Lời giáo huấn của đời xưa rất sáng rõ, lấy lòng thành làm chỗ dựa cho ta. Chớ cho rằng điều thiện nhỏ (mà không làm), vì (việc làm điều thiện nhỏ) là chủ yếu để mở đường làm thiện. Chớ cho rằng điều ác nhỏ (mà cứ làm), vì (không làm điều ác nhỏ) là cẩn thận trong từng cái nhỏ nhặt. Một đằng là trí, một đằng là ngu, một là phục hồi tính thiện, một là theo đường mê muội. Bậc quân tử có hiểu biết, nỗ lực trong việc làm, chín chắn trong suy nghĩ. Thuận theo danh nghĩa ấy, sẽ không hổ thẹn với tấm bia này.

Đinh Gia Khánh *dịch*.

BÀI KÝ VỀ CHIẾC KHÁNH ĐÁ

Trong tám âm, đá là âm chủ, tiếng nó thuộc "giốc" rất khó họa lại. Khánh đá có thứ gọi là đại, có thứ gọi là biển, có thứ gọi là ca, tên tuy không là một, mà làm nhạc khí thì tất là một. *Kinh Thư* rằng: Đánh khánh, gõ khánh. *Lễ Ký* rằng: Tiếng khánh là để cách nhịp các âm, *Kinh Thi* rằng: Hãy dựa vào tiếng khánh của ta. Những điều chép ở thánh kinh thâu tóm tất cả chỗ tột cùng của nhạc, có thể làm cho thần và người hài hòa với nhau, trên và dưới hòa thuận với nhau, há có phải chỉ riêng có chuyện thanh và âm mà thôi ư? Nguyên có chùa Trang Hoa ở làng Đồng Dịch, huyện Vĩnh Lại, thuộc Hồng Châu, ở đất cổ mà thanh u, cảnh đẹp mà vắng vẻ, rõ rệt là một vùng trời "thiền" ở cõi Chấn Đan. Phiến đá khi chưa gõ lên sao mà lại có thể khiến người ta tự xét mình sâu sắc, hiểu rõ được về nghiệp chướng của tấm thân, rửa sạch được nhĩ căn mà có thể được sự cảnh tỉnh giác ngộ ư? Bọn sĩ tử Đinh Bá Lộc đều quyên góp gia sản, mua đá tảng, tìm thợ đẽo khắc, chỉ một đêm là xong, đến xin bài văn của ta để ghi lại việc làm ấy. Ta nói: Thánh nhân thể hội đạo mà hiểu rõ điều thiện, từ thanh âm để dẫn đến chỗ hài hòa, tất là phải chế tạo và ra pháp khí để biểu hiện những việc ấy vậy.

Ôi! Hòa là cái chủ của âm nhạc, thiện là dòng dõi của giáo hóa, khánh đá một khi treo lên, tiếng nó vang tỏa ra không cùng.

Đinh Gia Khánh *dịch.*

NGUYỄN THIẾN
(1495 - 1557)

Nguyễn Thiến hiệu Cảo Xuyên, quê làng Canh Hoạch, huyện Thanh Oai (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Ông đậu Trạng nguyên khoa Nhâm Thìn 1532, làm quan triều Mạc đến chức Thượng thư Bộ Lại kiêm Đô ngự sử. Về sau ông cùng Lê Bá Ly quay lại phò tá nhà Lê, được giữ nguyên chức, gia phong tước Thư quận công.

Ông là bạn thân với Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm, đỗ trước Nguyễn Bỉnh Khiêm một khóa. Đôi khi hai người gặp nhau thù tạc uống rượu, họa thơ, xem cảnh, nên trong tập *Bạch Vân am thi tập* có một số thơ của ông.

Ông lại là thông gia với Lê Bá Ly nên những hoạt động chính trị đương thời, ông không thể tách rời Lê Bá Ly và con cháu ông được. Do vậy, tương truyền khi ông vào Thanh Hoa theo nhà Lê, Nguyễn Bỉnh Khiêm có gửi cho ông lá thư có nhiều câu cảm khái, lời lẽ thống thiết lắm. Nhưng vì thế sự ông phải đổi chí.

Khi về với Nhà Lê, ông được ân sủng, nên thường băn khoăn muốn có chút công gì để tỏ lòng báo đáp. Do vậy, trận đánh quân Mạc Kính Điển tại núi Yên Định năm 1555, ông dâng khải lên Thái sư Trịnh Kiểm xin được tham chiến. Trịnh Kiểm cũng biết ông là bậc danh khoa nên sở trường võ nghệ thì không thể bằng văn nhưng vì cảm kích tấm lòng nghĩa khí, vẫn cho ông cầm quân ra trận. Trận này thắng to, đánh tan gần 2 vạn quân Mạc, giết được nhiều tướng. Mạc Kính Điển rút tàn quân chạy xa.

Đến năm 1557, ông mất tại Thanh Hoa, thọ 62 tuổi. Tác phẩm của ông nay còn 5 bài thơ cận thể trong *Toàn Việt thi lục.*

春天和莫登瀛詩韻

春光晴旭滿長空
做出東君宰物功
淑氣怡怡舒暖日
韶華蕩蕩扇和風
歷書協紀三陽候
品?胥陶普並中
最喜昕朝嘉吉會
泰亨慶與萬方同

Phiên âm:

XUÂN THIÊN HỌA MẠC ĐĂNG DOANH THI VẬN

Xuân quang tình húc mãn trường không,
Tố xuất đông quân tể vật công.
Thục khí di di thư noãn nhật,
Thiều hoa đãng đãng phiến hòa phong.
Lịch thư hiệp kỷ tam dương hậu,
Phẩm vựng tư đào phổ tịnh trung.
Tối hỷ hân triêu gia cát hội,
Thái hanh khánh dữ vạn phương đồng.

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN HỌA VẦN THƠ CỦA MẠC ĐĂNG DOANH

Ánh xuân sáng sủa đầy cả không trung,
Cái công sinh thành muôn vật vốn là do Chúa Xuân [1].
Khí lành chuyển chầm chậm hài hòa khiến trời ấm áp,
Vẻ xuân lồng lộng thổi lên làn gió hòa dịu.
Lịch thư đều ghi là thời tiết "tam dương" [2],
Phẩm vật được hun đúc trong qui luật "sinh khắp nuôi đều" [3].
Rất mừng triều đại đang gặp vận hội tốt lành,
Muôn phương đều được hưởng phúc thái bình.

Dịch thơ:

Ánh xuân tỏa sáng khắp trời xanh,
Vật tự Chúa Xuân sinh, dưỡng thành.
Khí chuyển êm êm trời ấm áp,
Ráng xuân lồng lộng gió trong lành.
Tam dương mấy độ do điều tiết,
Phổ tịnh muôn loài được bẩm sinh.
Vui sướng triều ta đang vận đỏ,
Muôn phương nô nức cảnh thanh bình.

---

1. Trong thơ ghi *Đông Quân*, người ta thường dịch là Chúa Xuân vì Đông Quân là vị thần mùa xuân.

2. *Tam dương:* Chỉ tháng giêng âm lịch. Mùa đông từ sau tiết Đông chí tháng 11 thì ngày dần dần dài ra, cổ nhân cho rằng dương khí bắt đầu sinh nên tháng 11 gọi là nhất dương, tháng 12 là nhị dương, sang tháng giêng là tam dương, ứng vào *Kinh Dịch* là quẻ Thái có ba hào dương, chủ hanh thông.

3. *Phổ tịnh:* là sinh khắp nuôi đều, việc làm vô tư của đấng tạo hóa. Ý thơ ở đây nhằm ca ngợi vua Mạc có đức độ chăm lo đến muôn dân.

教冑子學：和莫登瀛韻

相帝君師係匪輕
學先教冑妙陶成
德隨豫養柔而栗
樂寓流連和且平
道本諸身三善得
化推及遠萬邦貞
虞周美意今猶在
後世應知作準程

Phiên âm:

GIÁO TRỤ TỬ HỌC: HỌA MẠC ĐĂNG DOANH VẬN

Tướng đế quân sư hệ phỉ khinh,
Học tiên giáo trụ diệu đào thành.
Đức tùy dự dưỡng nhu nhi lật,
Lạc ngụ lưu liên hòa thả bình.
Đạo bản chư thân tam thiện đắc,
Hóa suy cập viễn vạn bang trinh.
Ngu Chu mỹ ý kim do tại,
Hậu thế ưng tri tác chuẩn trình.

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ "DẠY THÁI TỬ HỌC" CỦA MẠC ĐĂNG DOANH

Làm vua làm thầy là để giúp Thượng đế [1] điều đó quan hệ không phải là nhẹ,
Việc học trước tiên dạy cho Thái tử bằng cách đào tạo khéo để đạt thành quả.
Đạo đức phải luôn bồi dưỡng, cân bằng giữa sự mềm dẻo với nghiêm nghị,
Niềm vui phải luôn thực sự gắn với hòa và bình.
Đạo vốn do ở bản thân mình có được ba điều tốt [2],
Giáo hóa lan rộng đến phương xa, muôn nước đều theo chính.
Ý đồ tốt từ thời Ngu thời Chu đến nay vẫn còn [3],
Đời sau phải biết lấy những ý đồ đó làm mẫu mực.

餞陶儼北使

我觀公許六行年
遠大前途好比肩
昔我愧曾魁榜首
今公快著使鞭先

---

1. Các nhà Nho xưa quan niệm vua và thầy là những người giúp cho Thượng đế yêu mến trị yên bốn phương (Ý từ thiên *Thái thệ – Kinh Thư*).

2. *Tam thiện:* ba điều tốt. Thiên *Văn Vương thế tử* trong *Kinh Lễ* có nói: Làm một việc mà được cả ba điều tốt thì chỉ có Thế tử mà thôi.

3. *Ngu* là triều Ngu của Đế Thuấn. *Chu* là triều Chu của Văn Vương, Võ Vương. Theo *Kinh Thư* thì ba triều vua này có đề ra chế độ và phương pháp giáo dục, đào tạo Thế tử để sau trị vì đất nước.

安危每矢心無貳
忠孝應知道兩全
事濟功成旋轡日
芳名管使九州傳

Phiên âm:

TIỄN ĐÀO NGHIỄM BẮC SỨ

Ngã quan công hứa lục hành niên,
Viễn đại tiền đồ hảo tỉ kiên.
Tích ngã quý tằng khôi bảng thủ,
Kim công khoái trước sứ tiên tiên.
An nguy mỗi thỉ tâm vô nhị,
Trung hiếu ưng tri đạo lưỡng tuyền (toàn).
Sự tế công thành toàn bí nhật,
Phương danh quản sử Cửu Châu truyền.

Dịch nghĩa:

TIỄN ĐÀO NGHIỄM ĐI SỨ BẮC [1]

Tôi trông ông vào khoảng tuổi sáu mươi,
Tiền đồ rộng lớn ta hãy cùng sánh vai.
Tôi thẹn trước đây đã chiếm đầu bảng vàng,
Nay ông nhanh tay quất ngựa đi sứ trước.
An hay nguy luôn thề không đổi tấm lòng,
Trung và hiếu phải biết giữ đạo trọn vẹn cả hai.
Việc xong, công thành đến ngày quay dây cương trở về.
Tiếng thơm sẽ còn để lại chín châu [2] truyền tụng.

---

1. *Đào Nghiễm*: Xem tiểu sử tác giả Đào Nghiễm ở sau.

2. *Chín châu*: Trung Quốc thời Hạ Vũ chia nước ra làm 9 châu gồm có: Ký, Duyên, Thanh, Từ, Dương, Kinh, Dự, Lương, Ung. Về sau, tên châu cũng có sự thay đổi chút ít. Trong văn thơ, người ta thường dùng từ *"Chín châu"* hoặc *"Thần châu"* chỉ nước Trung Quốc cho đỡ trùng lặp địa danh. Thần châu do cụm từ *"Xích huyện thần châu"* trong sách *Sử ký*.

Dịch thơ:

Sáu chục xuân thu đức dẻo dai,
Tiền đồ rộng lớn quyết chen vai.
Đăng khoa tôi trước nhưng chân chậm,
Ngựa sứ nay ông bước dặm dài.
Họa phúc đổi thay lòng chỉ một,
Hiếu trung gìn giữ được tròn hai.
Ngày về hẹn lúc công danh toại,
Tiếng để chín châu biết đến tài.

次韻賀少師陳棐致仕

登官今來紀邁三
從頭機軸卷舒諳
文章政事施皆可
邊群朝庭用迭堪
門較高年供盛事
家餘善慶是儲儋
同年五十今誰在
又是先生侈世談

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ THIẾU SƯ TRẦN PHỈ CHÍ SĨ

Đăng hoạn kim lai kỷ mại tam,
Tòng đầu cơ trục quyển thư am.
Văn chương chính sự thi giai khả,
Biên quận triều đình dụng điệt kham.
Môn giảo cao niên cung thịnh sự,
Gia dư thiện khánh thị trừ đam.
Đồng niên ngũ thập kim thùy tại?
Hựu thị tiên sinh xỉ thế đàm.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN THƠ MỪNG QUAN THIẾU SƯ TRẦN PHỈ VỀ HƯU [1]

Làm quan đến nay đã ba mươi sáu năm [2],
Từ buổi đầu đã hiểu việc như co giãn then máy.
Văn chương chính sự thi thố đều được cả,
Biên quận, triều đình cần sử dụng làm gì đều đảm đương.
Tuổi cao, gia thế có tiếng tăm thì cuộc sống cũng thịnh vượng,
Nhà dư phúc lành là chứa chất nguồn lực bảo đảm về sau [3].
Bạn cùng lứa tuổi năm mươi nay còn những ai?
Đó là điều tiên sinh đang băn khoăn, thổ lộ với đời!

1. *Trần Phỉ:* xem chú thích phần thơ Lê Bá Ly.
2. *Kỷ mại tam:* dịch 36 năm, vì mỗi kỷ có 12 năm. *"Mại tam"* cũng như *"thông tam"*.
3. Ý nói sau khỏi sự túng thiếu, con cháu hiển đạt.

Dịch thơ:

Ba mươi lẻ sáu năm làm quan,
Công việc từ đầu đã biết làm.
Về trị về văn đều khá cả,
Việc triều việc ngoại cũng đều kham.
Gia môn tuổi tác đều hưng thịnh,
Phúc hậu cháu con được vẹn toàn.
Bạn tuổi năm mươi còn lại mấy?
Ấy điều thế sự cứ miên man.

阮杲川侍書公詩

金蘭舊約兩綢繆
握手相將十八秋
論學昔年曾對榻
從戎今日又同舟
憂時共識忠誠有
侍幄偏慚計策無
遠大功名須力做
知公的是不吾輸

Phiên âm:

NGUYỄN CẢO XUYÊN THỊ THƯ CÔNG THI

Kim lan cựu ước lưỡng trù mâu,
Ác thủ tương tương thập bát thu.
Luận học tích niên tằng đối tháp,
Tòng nhung kim nhật hựu đồng chu.
Ưu thời cộng thức trung thành hữu,
Thị ác thiên tàm kế sách vô.
Viễn đại công danh tu lực tố,
Tri công đích thị bất ngô thâu.

Dịch nghĩa:

THƠ CỦA QUAN THỊ THƯ NGUYỄN CẢO XUYÊN [1]

Ước hẹn xưa như lan như vàng đôi bên khăng khít [2],
Cùng nắm tay nhau mười tám năm nay.
Năm xưa ngồi kề giường nhau bàn luận việc học,
Ngày nay theo việc binh nhung, lại cùng thuyền với nhau.
Lo toan thời cuộc, càng hiểu nhau đều có lòng trung thành,
Hầu trong dinh quân, tôi thẹn không góp được mưu kế.
Bước đường công danh rộng lớn, cùng đều gắng sức,
Biết rõ ông không chịu kém thua tôi.

---

1. Có tài liệu chép Nguyễn Thiến hiệu *Bộc Xuyên*. Đối chiếu nhiều tài liệu thì hiệu ông là *Cảo Xuyên*. Vì ông quê làng Canh Hoạch gần làng Cáo Dương, thuộc tổng Tuyền Cam, huyện Thanh Oai. Xưa có lạch sông nhỏ qua vùng đó đổ vào sông Đáo Đà, gọi là Cáo Xuyên. Ông lấy cảnh quê đặt làm tên hiệu. Bài thơ này Nguyễn Thiến gửi cho Nguyễn Bỉnh Khiêm, *Bạch Vân am thi tập* có phụ bài này.

2. *Kim lan*: Kim là vàng chỉ sự cứng chắc bền vững, lan là loại hoa thơm. Hai vật này tượng trưng cho tình bạn cao đẹp. *Hệ từ* của *Kinh Dịch* có câu: *"Nhị nhân đồng tâm như kim như lan"*. Lưu Tuấn trong *Văn tuyển* cũng dùng cụm từ *"Kim lan chi hữu"*.

LÊ BÁ LY
(1476 - 1557)

Ông người làng Cự Phạm, huyện Đông Sơn, xứ Thanh Hoa, xuất thân là Hiệu úy thời Lê Cung Hoàng, dưới quyền chỉ huy của Mạc Đăng Dung. Khi Đăng Dung đoạt ngôi nhà Lê lập triều Mạc, ông được triều Mạc phong làm Thái tể.

Đến khi Mạc Phúc Nguyên nghe lời gièm pha của Phạm Quỳnh, định hại ông, ông liền đem quân bản hộ chống lại nhà Mạc. Rồi đến năm 1551, ông đem quân cả hai đạo Sơn Nam và Sơn Tây, tất cả hơn 3.000 người tiến thẳng vào Thanh Hoa, quy thuận nhà Lê, đón Lê Trang Tông đến hành dinh Vạn Lại, mưu tính giúp việc khôi phục.

Lê Trang Tông và Thái sư Trịnh Kiểm tin dùng ông, trao cho chức Bình chương quân quốc trọng sự, Thượng tể, tước Diễn quận công. Ông nhân đó làm bài hịch chiêu dụ các tướng văn võ dưới quyền ông còn ở bên Mạc. Kết quả nhiều tướng sĩ quay về theo Lê, nên uy thế ông trội hẳn trong triều.

Mùa thu năm 1555, Lê Bá Ly họp quân đánh thắng Mạc Kính Điển một trận lớn ở địa bàn Thanh Hoa. Đến ngày 1 tháng 4 năm Đinh Tỵ (1557), Lê Bá Ly từ trần, thọ 82 tuổi. Vua truy tặng tước Nghĩa Huân công, ban tên thụy là Trung Hựu. Tác phẩm còn lại, có một bức thư chữ Nôm và một bài thơ cận thể chữ Hán.

BỨC THƯ NÔM

Từng mảng rằng:
Dứt loạn có trị, xét cổ kim biết thửa phế hưng.
Trở nguy làm yên, hay thời thế bởi chưng tuấn kiệt.
Lý thông chẳng mất;
Gương để khá soi.
Bui nhà ta:
Tự Đinh Lê Lý Trần đặng có phong cương;
Cùng Hán Đường Tống Nguyên đều làm quân trưởng.
Đến nhẫn Nhuận Hồ mạt vận, mười ba thu ngược chính phiền hà;
Cho nên ngoại quốc cất binh, dư hai kỷ châu thành chiếm cứ!

Nước xảy phải mô khi truân bì;
Trời nay sinh có chúa thánh minh.
Vua Thái Tổ dấy nghĩa dẹp loàn, dân được thoát cơn đồ thán;
Vua Liệt Tổ lấy nhân là đức, người đều nhuận ở cơ phu.
Số truyền ước quá lịch Chu;
Gặp biến phút nhân ách Hán [1].
Thác thiên nhường mà lấy thiên hạ, sự chẳng bình tai mắt khôn che;
Còn duy trì bởi đức tiên vương, dân đoái cảm tơ hào nỡ phụ.
Xem nhân tâm khá hay thiên ý
Suy thiên ý thực ở nhân tâm.
Chúng ta nay:
Chịu vóc trượng phu;
Tắm ơn Đại Việt.
Có kẻ tự tài tướng súy, lầu học thao kiềm;
Có người dựng nghiệp thi thư, ra đường khoa mục.
Văn vũ tài dùng há mượn;
Kinh quyền đạo phải chẳng nề.
Hoặc dẹp duyên gặp phải Lê triều, có quan có lộc;
Hoặc đội nghĩa phò nhà Mạc thị, chịu tước chịu ơn.
Hướng minh tuy nhẫn chẳng cùng;
Xử biến cho hay có khác.
Chưng thuở trước thầy tớ Tử Nghi làm dữ, ta đã cùng lòng cùng sức dẹp yên;
Đến khi rầy cha con Phạm Quỳnh mống gian, nó lại cải sách cải lèo [2] gây loạn.
Làm uy phúc muốn về ở nghỉ [3], kết tội danh hòa hãm ép người;
Xui ác đảng tuôn thổi phù ngôn, vu chưởng phả mống lòng tự lập.
Đô đài làm quan nhĩ mục, ở doanh thành mà đón bắt làm sao;
Thái tể bàn việc miếu đường, về kẻ chợ nỡ khua vây mà dám.
Lật mặt, sự làm nhẫn bấy;
Đầy triều, ai có tỏng đâu!
Chúa Cảnh Lịch [4] luống giữ giống hư, chước nào khả chế;

1. Lẽ ra nhà Lê phải lâu dài ngang nhà Chu: làm vua 900 năm, nhưng Lê bị Mạc giành giật cũng như Hán bị Vương Mãng cướp ngôi.

2. *Cải sách cải lèo*: giở mặt, thay đổi thái độ.

3. Muốn mọi quyền hành về tay nó.

4. Cảnh Lịch: niên hiệu Mạc Phúc Nguyên

Lòng Khiêm Vương[1] dễ nghe lời xiểm, trách ấy khôn từ.
Phép quốc gia chưa sáng hình chương;
Loài gian ác càng đông bạo ngược.
Kinh ấp hai phường phố xá, đốt hết lâng lâng;
Quan cư mọi chốn nha môn, cướp không thảy thảy.
Hòm đồ tịch đầy vơi hoại hết;
Của kho tàng nhiều ít chở đi.
Nỡ quét không dãy quế buồng tiêu, nào kiêng danh phận;
Tự dời hiếp xe rồng liễn phượng, bỏ lẻ thành trì.
Thống tốt đồ dấy việc can qua;
Đẩy sinh linh tới nàn thủy hỏa.
Những thói chuột quen nương xã, xã đã mất khôn nương;
Nào cốc nước hay lật thuyền, thuyền chẳng ngừa dễ lật.
Ếch dưới giếng cho choe xưng lớn;
Én trên rường rúc rích còn ăn![2]
...
...[3] nó lấy làm chơi, biển cả ai hầu chịu thác.
Âu cây thất át là bỏ rễ, thương vay tộ Mạc mau dời;
Đến vận lành thực hệ ở trời, mừng thấy chúa Lê lại dấy.
Vua Thuận Bình:
Thực dòng đế trụ;
Dường sức Lam Sơn.
Nối dấu Thiếu Khang, bởi Luân ấp Ngu ấp đặng đồ tái tạo;
Hết ngay Thần My, có Lương quốc Gia quốc phò vận trung hưng.
Được thời được chúa được tôi;
Có đất có người có của.
Cõi Hoan Châu, cõi Ô Lý, trông đức giáo thuyền bể lội thông;
Trấn Thuận Hóa, trấn Tuyên Quang, mang ngọc bạch thê non sum họp.
Binh ứng viện đã dẹp tan Ninh Sóc;
Thư qui phụ rẩy nhặt thấy Lạng Sơn.
Quận huyện đòi chôn hết trừ;
Thủy bộ hẹn ngày thẳng tới.

---

1. Khiêm Vương: tức Mạc Kính Điển.
2. Én làm tổ trên xà nhà, nhà cháy mà vẫn ríu rít mớm mồi cho con. Ý nói coi thường nguy hiểm.
3. Vế trên mất cả dòng, khoảng 13 chữ. Vế dưới mất 3 chữ. Cặp biền văn ở vị trí này thường là thể câu "thất - lục": 7 – 6, hoặc "thất tứ" 7 – 4.

Ngựa làm cơ, voi làm trận, sáu quân đua khí mãnh hăm hăm;
Bầu đem nước, giỏ đem cơm, muôn hộ dốc lòng về số số.
Quan nghi cũ người đều mừng thấy;
Anh hùng nhiều ai chẳng phục đòi.
Đây đà biết thủa hướng minh;
Đấy khá toan bền qui thuận.
Mựa cây trường giang có phân Nam Bắc, mà lấy làm bền;
Dù mất đông ngu còn thu tang du, nào rằng đã muộn.
Gặp cơ hội đã đành chẳng lỡ;
Luận công danh chỉn thực phải thâu.
Nhược lo nghĩa cả tòng quân, bao chẳng tòng quân, nếu thuở
Quang Thiệu, thuở Thống Nguyên [1] cho phải nghĩa;
Tua [2] ắt học xưa trạch chúa, bao chẳng trạch chúa, bằng ngươi
Lý Thông, ngươi Mã Viện [3] mới nên hiền.
Khuyên mựa hồ nghi;
Kíp nên quyết đoán.
Kìa Trương Lương làm tôi Cao Tổ, bút sử thần tay chép còn khen;
Nọ Phạm Chất [4] lại thờ Nghệ Tổ, nhân Cơ Tử ai rằng có kém?[5]
Nhìn thư điển chẳng toan nẻo trước;
Dù sự nào ai trách chưng sau.
Oai sấm dậy bởi trời, binh khỏe nỡ hùng bi ai địch;
Ngọn lửa lan khắp núi, thế cháy âu ngọc thạch đâu phân.
Nhớ nghĩa xưa cùng muốn về lành;
Ngõ lòng thực xá tin nhắc bảo.

Theo *Đại Việt thông sử* – Lê Quý Đôn.
Bản dịch, Nxb KHXH, Hà Nội, 1978.

---

1. *Quang Thiệu:* niên hiệu Lê Chiêu Tông (1516 - 1526). *Thống Nguyên:* niên hiệu Lê Cung Hoàng (1526 – 1527). Hai vua này đều bị Mạc Đăng Dung giết.

2. *Tua:* nên.

3. *Lý Thông:* trước theo Vương Mãng, sau về với Hán Quang Vũ lập được nhiều công. *Mã Viện:* danh tướng thời Hán, trước theo Ngỗi Hiêu, sau về với Hán Quang Vũ, có công đánh tan thế lực Ngỗi Hiêu. Mã Viện có sang Giao Chỉ đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

4. *Phạm Chất:* Người đời Tống, đã đậu cao và có danh vọng từ thời Hậu Chu (trước Tống) nhưng khi Tống Thái Tổ nổi lên, Chất vẫn đi theo và Tống Thái Tổ vẫn trọng dụng, không có gì hiềm nghi. Nghệ Tổ đây là chỉ Tống Thái Tổ.

5. *"Nhân Cơ Tử ai rằng có kém"*: Có ai bảo rằng ông ta kém ông Cơ Tử về đức *"Nhân"* đâu! Cơ Tử là bề tôi nhà Thương, vì can vua Trụ mà bị tù đày, được người xưa coi là bậc thánh.

餞少師陳先生致仕

多公德器重如山
與我同心濟國艱
内贊弘謨安社稷
外修和好帖郊關
半千翊運豐功在
七十強年私第還
會上耆英吾有約
從容杖履笑談間

Phiên âm:

TIỄN THIẾU SƯ TRẦN TIÊN SINH TRÍ SĨ

Đa công đức khí trọng như san,
Dữ ngã đồng tâm tế quốc gian.
Nội tán hoằng mô an xã tắc,
Ngoại tu hòa hảo thiếp giao quan.
Bán thiên dực vận phong công tại,
Thất thập cường niên tư đệ hoàn.
Hội thượng Kỳ Anh ngô hữu ước,
Thung dung trượng lý tiếu đàm gian.

Dịch nghĩa :

TIỄN QUAN THIẾU SƯ TRẦN TIÊN SINH HƯU TRÍ [1]

Đức độ của ông cao lớn như núi,
Đồng lòng cùng tôi giúp nước vượt qua mọi khó khăn.
Trong thì giúp mưu mô lớn để giữ yên xã tắc.
Ngoài thì quan hệ hòa hỏa để êm thấm biên cương.
Trợ giúp vận hội nửa nghìn năm, công lớn vẫn còn đó [2]
Khỏe thì cũng đã bảy chục tuổi, ông xin trở về nhà riêng
Ta có ước hẹn với ông cùng lên hội Kỳ Anh [3].
Cùng chống gậy, lê hài thung dung cười nói...

Dịch thơ:

Tiên sinh công đức ví non cao,
Giúp nước chung lòng lúc đảo chao.
Tính kế sâu xa yên xã tắc,
Gây tình hòa hảo ổn bang giao.
Năm trăm năm vận công ông lớn,
Bảy chục tuổi hưu sức vẫn dào.
Hẹn hội Kỳ Anh cùng gặp gỡ,
Thung dung chống gậy miệng thao thao.

---

1. Trần tiên sinh đây là Trần Phỉ (1479-1554), người huyện Chương Đức, đậu Thám hoa 1505, làm quan triều Mạc, tước Lại quận công. Năm 1550 được Mạc Phúc Nguyên thăng làm Thiếu sư, cho về làng nghỉ già.

2. *Vận hội nửa nghìn năm*: Theo ý từ thiên *Tận tâm hạ* sách *Mạnh Tử* nói khoảng năm trăm năm thì có bậc thánh dấy lên. Đây chỉ Trần tiên sinh có công lớn giúp vua.

3. Hội *Kỳ Anh:* là hội những nhân sĩ cao tuổi. Hội này hình thành từ thời Bắc Tống, người đứng đầu là Văn Ngạn Bác và Tư Mã Quang.

BÙI BÁ CHIẾN
(? – ?)

Bùi Bá Chiến người huyện Ôn Khê (Ôn Châu) nay thuộc Lạng Sơn. *Toàn Việt thi lục* chỉ ghi vắn tắt mấy chữ, không nói ông có đỗ đạt gì không. *Đăng khoa lục* và các tài liệu khác đều không thấy ghi tên ông. Bùi Bá Chiến làm quan cho triều Mạc, trải các chức Tri phủ phủ Trường Khánh, sau sung chức Doanh tán lý thụ ty huấn ở huyện Giao Thủy. Thơ hiện còn 5 bài chép trong *Toàn Việt thi lục*, nay tuyển 3 bài.

題所居

只緣戀主未心灰
可是門臨好處開
天近舉頭頻見日
牕陰對月便吟梅
朝回香袖誇官貺
客到茶瓶當酒盃
欲禱詩神了詩債
春風又向筆床催

Phiên âm:

ĐỀ SỞ CƯ

Chỉ duyên luyến chủ vị tâm hôi,
Khả thị môn lâm hảo xứ khai.
Thiên cận cử đầu tần kiến nhật,
Song âm đối nguyệt tiện ngâm mai.
Triều hồi hương tụ khoa quan huống,
Khách đáo trà bình đáng (đương) tửu bôi.
Dục đảo thi thần liễu thi trái,
Xuân phong hựu hướng bút sàng thôi.

Dịch nghĩa:

ĐỀ CHỖ Ở

Chỉ vì lòng luyến chúa chưa đến nỗi như tro nguội,
Cho nên cửa vẫn mở về phía chỗ tốt.
Bầu trời gần, ngẩng đầu lên luôn thấy mặt trời,
Cửa sổ mát đối diện mặt trăng, dễ ngâm vịnh hoa mai.
Đi chầu về, tay áo thơm, khoe có sự ban cho các quan,
Khách đến, bình trà tương xứng với chén rượu.
Muốn cầu thần thơ trang trải cho xong hết nợ thơ,
Nhưng gió xuân lại hướng vào cây bút mà giục giã.

元旦

清曉嵩呼祝紫宸
朝回光賞帝城春
金花貼勝應爲貴
紅縷盤堆未是貧
世道已同天運泰
詩材好逐物華新
盃前賓主都康健
誰是屠蘇後飲人

Phiên âm:

NGUYÊN ĐÁN

Thanh hiểu tung hô chúc tử thần,
Triều hồi quang thưởng đế thành xuân.
Kim hoa thiếp thắng ưng vi quý,
Hồng lũ bàn đôi vị thị bần.
Thế đạo dĩ đồng thiên vận thái,
Thi tài hảo trục vật hoa tân.
Bôi tiền tân chủ đô khang kiện,
Thùy thị đồ tô hậu ẩm nhân.

Dịch nghĩa:

TẾT NGUYÊN ĐÁN

Sáng sớm mọi người cùng nhau tung hô chúc tụng hoàng đế [1],
Tan chầu về thưởng ngoạn khắp đế thành mùa xuân.
Thiếp in hoa vàng chúc mừng người thi đỗ dĩ nhiên là quý [2],
Chỉ hồng giăng trên những mâm đồng ngày tết đó chưa phải là cảnh nghèo [3]
Thế đạo đã hòa cùng với vận trời hanh thông [4],
Đề tài cho thơ theo đuổi vạn vật mới mẻ [5].
Trước chén rượu chủ và khách cùng chúc nhau mạnh khỏe,
Biết ai là người uống rượu đồ tô sau cùng [6].

1. Dịch từ chữ: Tử thần, Tử thần là nói nơi cung điện thâm nghiêm màu tía, cũng là một cách để chỉ đế vương.

2. Ở đời nhà Đường, người thi đỗ tiến sỹ thường được chúc mừng bằng những danh thiếp in hoa vàng (kim hoa). Xưa thi Hội và thi Đình thường tổ chức vào mùa xuân, nhân cách nói về Tết Nguyên Đán nên tác giả mới nhắc đến một sự kiện đặc biệt đó của mùa xuân.

3. Theo tục cổ, Tết Nguyên Đán người ta thường dùng chỉ hồng đăng trang trí trên những mâm hoa quả, cỗ bàn để cầu mong vận may đến trong năm.

4. Theo *Kinh Dịch*, tháng giêng Âm lịch là tháng có ba hào dương mở ra quẻ Thái, có nghĩa vận trời đến mùa xuân thì bắt đầu mở vận hanh thông tươi đẹp cho vạn vật. Thế đạo đã hòa cùng, được vào vận hanh thông của trời đất cũng có ý ca ngợi buổi thịnh thời.

5. Nguyên câu này dùng chữ Vật hoa, chỉ cả núi sông, cây cỏ, phong cảnh, tạm dịch là vạn vật. Câu này ý chỉ sang xuân vạn vật đều đổi mới đó chính là đề tài cho thi ca.

6. *Rượu đồ tô*: Đồ tô là ten một loài cỏ thơm. Tô Tư Mịch đời Đường thường lấy cỏ này ngâm nước, cứ đến ngày trừ tịch thì múc nước này cho người làng hòa rượu uống cho thơm và nói rằng nó có thể trừ được bệnh tật cho cả năm.

遇君果

金盤花屋夢頻圓
爲與君王有夙緣
禁苑低承新雨露
空山遙謝舊雲天
香生牙齒先容日
紅著衣裳大用年
軟美只應沾眷愛
何如苦口效陳前

Phiên âm:

NGỘ QUÂN QUẢ

Kim bàn hoa ốc mộng tần viên,
Vị dữ quân vương hữu túc duyên.
Cấm uyển đê thừa tân vũ lộ,
Không san dao tạ cựu vân thiên.
Hương sinh nha xỉ tiên dung nhật,
Hồng trước y thường đại dụng niên.
Nhuyễn mỹ chỉ ưng chiêm quyến ái,
Hà như khổ khẩu hiệu trần tiền.

Dịch nghĩa:

QUẢ NGỘ QUÂN [1]

Mâm vàng, nhà hoa chiêm bao luôn luôn trọn vẹn,
Cùng đấng quân vương có duyên từ trước.
Từ chỗ thấp nơi vườn cấm nhận lấy mưa móc mới [2]
Từ xa lạy tạ miền mây trời cũ ở núi hoang vu [3].
Mùi thơm tỏa ra ấy là cái để làm vật diện kiến đầu tiên[4],
Màu hồng in vào xiêm áo ấy là những năm dùng vào việc lớn [5].
Mềm mại tươi đẹp được lòng vua yêu mến,
Chẳng giống như "đắng miệng" gắng sức trình bày trước bệ rồng [6].

---

1. *Ngộ quân*: tên một loài quả quý mọc trên núi. Nghĩa bóng là gặp vua chúa.

2. *Mưa móc* (Vũ lộ), nghĩa là từ trời nhỏ xuống, tượng trưng cho ơn đức vua ban cho bầy tôi. Ở đây nói cây ngộ quân được trồng ở vườn cấm, thấm đượm ơn mưa móc.

3. *Mây trời* (Vân thiên),nghĩa là mây trời lồng lộng, cũng có ý chỉ sự che chở của trời. Câu này ý nói cây ngộ quân vốn ở vùng núi hoang vu, nay được vào vườn cấm ngoảnh về nơi núi hoang xưa mà cảm tạ nơi đã sinh ra mình.

4. "Diện kiến đầu tiên", dịch từ chữ "Tiên dung". Ở đây nói quả ngộ quân được nhà vua thưởng thức, mùi thơm của nó hấp dẫn vua.

5. Màu hồng in vào xiêm áo: nói màu đỏ của quả ngộ quân soi vào áo xiêm, tưởng tượng như bề tôi được nhà vua trọng dụng.

6. *Đắng miệng* (khổ khẩu): *Hán thư* có câu: "Trung ngôn nghịch nhĩ lợi ư hành, lương dược khổ khẩu lợi ư bệnh" (Lời nói trung thực trái tai khó nghe nhưng có lợi cho việc làm, thuốc hay đắng miệng nhưng có lợi cho chữa bệnh).

LÊ QUANG BÍ
(1504-1566)

Lê Quang Bí, hiệu Hối Trai, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương). Khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên thứ 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) . Năm 1554, vâng mệnh Mạc Phúc Nguyên, Lê Quang Bí sang sứ nhà Minh cầu phong, bị vua Minh giam ở Nam Ninh 19 năm. Khi về nước ông được Mạc Mậu Hợp thăng chức Lại bộ Thượng thư, tước Tô Xuyên hầu. Sau khi mất được truy tặng tước Tô quận công. Người đương thời ví ông như Tô Vũ nhà Hán nên ông mang tên tước vị như vậy.

Tác phẩm của ông còn lại tập *Tư hương vận lục* làm trong lúc bị giam ở Trung Quốc, gần 66 bài, chép lẫn với thơ của Vũ Công Đạo (1629-1714). Hiện nay *Tư hương vận lục* chỉ còn một bản chép tay A699 bao gồm 341 bài thơ. Xem qua, người ta tưởng 66 bài của Lê Quang Bí và 275 bài là của Vũ Công Đạo. Nhưng thực ra, tập thơ đã bị người đời sau bắt chước hai ông mà chép thêm những bài để vịnh nhân vật quê hương vào đó. Rõ ràng nhất là những bài có chú hai chữ "tân tăng" (mới thêm vào) ở dưới tên một số bài thơ.

Lần này chúng tôi chỉ tuyển những bài chắc chắn là của Lê Quang Bí, vì có chú ghi rõ "Tô quận công sở vịnh" (Bài thơ này do Tô quận công vịnh).

Dù bị hạn hẹp trong đề tài để vịnh những nhân vật ở một vùng quê, nhưng qua thơ, người đọc vẫn thấy được tình yêu quê hương đất nước, tấm lòng ưu ái của Lê Quang Bí với danh nhân quê mình, và ở từng bài, ông đều thể hiện một nghệ thuật thơ cổ kính, điêu luyện về điển cố, nhuần nhị về kiến thức Nho học. Thơ Lê Quang Bí được tuyển chọn khoảng hơn 20 bài.

諒江路左江安撫副使，恕齋黎台公諱汝猷

(黎氏之祖，景詢之父)

近挹天章發跡初
治人緊要反求諸
偶然客地曾經過
相厥名鄉便卜居
爲政本原先教化
傳家機軸有詩書
流光遡得從來遠
子子孫孫慶有餘

Phiên âm:

LẠNG GIANG LỘ TẢ GIANG AN PHỦ PHÓ SỨ, THỨ TRAI, LÊ THAI CÔNG HÚY NHỮ DU, (LÊ THỊ CHI TỔ, CẢNH TUÂN CHI PHỤ)

Cận ấp thiên chương phát tích sơ,
Trị nhân khẩn yếu phản cầu chư.
Ngẫu nhiên khách địa tằng kinh quá,
Tướng quyết danh hương tiện bốc cư.
Vi chính bản nguyên tiên giáo hóa,
Truyền gia cơ trục hữu thi thư.
Lưu quang tố đắc tòng lai viễn,
Tử tử tôn tôn khánh hữu dư.

Dịch nghĩa:

LĨNH CHỨC AN PHỦ PHÓ SỨ TẢ GIANG THUỘC LỘ LẠNG GIANG, THỨ TRAI LÊ THẠI CÔNG, HÚY NHỮ DU (LÀ TỔ HỌ LÊ, THÂN PHỤ CỦA LÊ CẢNH TUÂN) [1]

Tiếp cận với chiếu trời [2] bắt đầu phát tích, [3]
Điều then chốt để trị người là trở lại đòi hỏi ở mình [4]
Ngẫu nhiên đi qua đất khách,
Xem thấy làng danh tiếng ấy bèn chọn làm chỗ ở. [5]
Nguồn gốc của việc làm chính sự là lấy giáo hóa làm đầu,
Nề nếp gia truyền là có *Kinh Thi, Kinh Thư.*
Truy từ nguồn gốc xa xôi của sự tỏa sáng ấy,
Con con cháu cháu phúc khánh dồi dào.

---

1. *Lê Cảnh Tuân:* Người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, (nay thuộc Hải Dương), nguyên quán ở làng Lão Lạt, tỉnh Thanh Hóa, đỗ Thái học sinh đời Hồ Quý Ly (1400–1407). Khi nhà Hồ mất, ông làm *Vạn ngôn thư* khuyên Bùi Kỳ (lúc ấy đang làm quan với nhà Minh) xin với nhà Minh lập con cháu nhà Trần. Ông bị quân Minh giam vào ngục cho tới chết.

2. *Chiếu trời:* Dịch ý hai chữ "thiên chương". Ở đây nói Nhữ Dụ hiển đạt.

3. *Phát tích:* Lập công trạng để bắt đầu một nền nếp hiển đạt cho gia đình mình. Ở đây dùng chữ "phát tích" để nói Lê Nhữ Du là người khởi tổ cho nền nếp thi thư khoa hoạn của họ Lê.

4. *Trở lại đòi hỏi ở mình:* dịch 3 chữ "phản cầu chư" do nói tắt "phản cầu chư kỷ" (trở lại đòi hỏi ở chính mình).

5. Họ Lê làng Mộ Trạch huyện Đường An vốn từ Nghệ An di cư đến.

故陳節義太學生，
權教授省齋黎先生

(由陳朝太學生，權受明人所封，諱景詢)

趨庭詩禮講明諳
自厲懸弧壯志酣
蹇蹇匪躬誠協一
拳拳愛國策陳三
綱常自任他奚恤
鼎鑊如飴死亦甘
累世亦蒙忠義報
光前事業振天南

Phiên âm:

CỐ TRẦN TIẾT NGHĨA THÁI HỌC SINH, QUYỀN GIÁO THỤ TỈNH TRAI LÊ TIÊN SINH (DO TRẦN TRIỀU THÁI HỌC SINH, QUYỀN THỤ MINH NHÂN SỞ PHONG – HÚY CẢNH TUÂN)

Xu đình thi lễ giảng minh am,
Tự lệ huyền hổ tráng chí hàm.
Kiển kiển phỉ cung thành hiệp nhất,
Quyền quyền ái quốc sách trần tam.
Cương thường tự nhậm tha hề tuất,
Đỉnh hoạch như di tử diệc cam.
Lũy thế diệc mông trung nghĩa báo
Quang tiền sự nghiệp chấn thiên Nam.

Dịch nghĩa:

TIẾT NGHĨA TỈNH TRAI LÊ TIÊN SINH, THÁI HỌC SINH, QUYỀN GIÁO THỤ CỦA NHÀ TRẦN XƯA (VỐN LÀ THÁI HỌC SINH TRIỀU TRẦN, TẠM NHẬN CHỨC CỦA NHÀ MINH, HÚY CẢNH TUÂN) [1]

Rảo bước qua sân, giảng am tường rành rẽ về thi, lễ,
Tự mài dũa chí trai, tráng chí thật hăng say.
Tận tụy chẳng đoái đến mình, tấm lòng thành quy về một mối
Khư khư một lòng yêu nước, kế sách có ba điều khoản.
Tự mình gánh vác cương thường không nghĩ điều gì khác,
Xem cực hình sanh vạc là ngọt, dù chết cũng cam.
Bao nhiêu đời sau đều được đền bù lòng trung nghĩa,
Làm vẻ vang sự nghiệp đời trước, lừng lẫy trời Nam.

---

1. Xem tiểu sử Lê Cảnh Tuân ở bài trên.

歸化路安撫副使贈僉總知, 遯齋武台公, 諱伯謙, 字益夫, (有之父, 教子登料)。

舄奕華榮冠澤村
高山莫罄此名言
曾敷善教安田里
又積陰功遺子孫
香火百年今未泯
詩書巨派古猶存
公侯必見復其始
簪笏蟬聯萃一門

Phiên âm:

QUY HÓA LỘ AN PHỦ PHÓ SỨ, TẶNG THIÊM TỔNG TRI, ĐỘN TRAI VÕ THAI CÔNG, HÚY BÁ KHIÊM TỰ ÍCH PHU (HỮU CHI PHỤ, GIÁO TỬ ĐĂNG KHOA)

Tích dịch hoa vinh quán Trạch thôn.
Cao sơn mạc khánh thử danh ngôn.
Tằng phu thiện giáo an điền lý.
Hựu tích âm công di tử tôn.
Hương hỏa bách niên kim vị dẫn,
Thi thư cự phái cổ do tồn.

Công hầu tất kiến phục kỳ thủy,
Trâm hốt thiền liên tụy nhất môn.

Dịch nghĩa:

AN PHỦ PHÓ SỨ Ở LỘ QUY HÓA, TẶNG CHỨC THIÊM TỔNG TRI, VÕ THAI CÔNG HIỆU ĐỘN TRAI, HÚY BÁ KHIÊM, TỰ ÍCH PHU (LÀ CHA CỦA VÕ HỮU, CÓ CÔNG DẠY CON THI ĐẬU)

Tiếp nối nền nếp hiển vinh bao trùm thôn Trạch, [1]
Dẫu núi cao cũng không ghi hết lời danh ngôn ấy.
Từng đã truyền bá nền giáo hóa tốt để yên dân làng,
Lại tích lũy "âm công" để lại cho con cháu. [2]
Hương hỏa hàng trăm năm nay còn chưa hết,
Dòng lớn thi thư từ xưa vẫn còn.
Nhất định sẽ thấy dòng dõi công hầu trở lại như xưa,
"Trăm hốt" sẽ tụ lại một nhà liên tục. [3]

1. *Thôn Trạch:* thôn Mộ Trạch một thôn nổi tiếng về khoa bảng.

2. *Âm công:* Người xưa cho rằng: người ta ăn ở nhân đức được trời đất quỷ thần chứng giám, sẽ ban phúc lộc để đền đáp lại, như vậy gọi là "âm công" (công đức ngầm).

3. *Trâm hốt:* "Trâm" là vật dùng để cài lên mũ. "Hốt" là vật dùng để cầm tay mỗi khi vào chầu vua. Trâm hốt là những biểu tượng cho người làm quan. Câu này chỉ về một gia đình dòng dõi khoa hoạn.

欽封皇孫修貢部正使, 知審刑院事

禮部員外郎, 節齋黎台公諱少頻

(景詢之子, 往北使, 尋父景詢于金陵獄)

壯年表表負高名
開創賁緣際聖明
侍槖預陪鑾掖近
乘軺先擁使華行
王臣蹇諤忠兼愛
天理昭明困復亨
末裔只今循往轍
成成事濟是前程

Phiên âm:

KHÂM PHONG HOÀNG TÔN TU CỐNG BỘ CHÁNH SỨ, TRI THẨM HÌNH VIỆN SỰ, LỄ BỘ VIÊN NGOẠI LANG, TIẾT TRAI LÊ THAI CÔNG, HÚY THIẾU DĨNH (CẢNH TUÂN CHI TỬ, VÃNG BẮC SỨ, TẦM PHỤ CẢNH TUÂN VU KIM LĂNG NGỤC)

Tráng niên biểu biểu phụ cao danh,
Khai sáng đi duyên tế thánh minh.
Thị thác dự bồi loan dịch cận,
Thừa thiều tiên ủng sứ hoa hành.
Vương thần kiển ngạc trung kiêm ái,

Thiên lý chiêu minh khốn phục hanh.
Mạt duệ chỉ kim tuần vãng triệt,
Công thành sự tế thị tiền trình.

Dịch nghĩa:

VÂNG MỆNH VUA, PHONG CHỨC CHÁNH SỨ Ở BỘ TU CỐNG CỦA HOÀNG TÔN, GIỮ CHỨC TRI THẨM HÌNH VIỆN SỰ, LỄ BỘ VIÊN NGOẠI LANG, LÊ THAI CÔNG HIỆU TIẾT TRAI, HÚY THIẾU DĨNH (CON TRAI CỦA CẢNH TUÂN, SANG SỨ PHƯƠNG BẮC, TÌM CHA LÀ CẢNH TUÂN Ở NGỤC KIM LĂNG)

Tuổi tráng niên mang danh cao vòi vọi,
Duyên khai sáng để lại phục vụ bậc thánh minh.
Hầu về văn hàn được bồi tòng gần gụi xe loan,
Cưỡi xe sứ thần, cầm cờ đi trước con đường hoa.
Bề tôi nhà vua trong vất vả tỏ lòng trung ái,
Lẽ trời sáng suốt khốn quẫn lại hanh thông.
Hiện nay con cháu vẫn noi theo bánh xe cũ,
Nên công nên việc đó là "tiền trình" [1]

1. *Tiền trình:* tiền đồ.

諒山鎮宣撫使, 知軍民簿籍事
敏齋黎台公諱叔顯
(少頻之弟)

會上貴緣王者興
兵民重寄預專膺
先人忠義眞無忝
百世英靈蔚可稱
曾把功名光信史
永延福慶及來仍
微躬何幸蒙餘蔭
文獻班班有足徵

Phiên âm:

LẠNG SƠN TRẤN TUYÊN PHỦ SỨ, TRI QUÂN DÂN BẠ TỊCH SỰ MẪN TRAI LÊ THAI CÔNG HÚY THÚC HIỂN (THIẾU DĨNH CHI ĐỆ)

Hội thượng di duyên vương giả hưng,
Binh dân trọng ký dự chuyên ưng.
Tiên nhân trung nghĩa chân vô thiểm,
Bách thế anh linh uất khả xưng.
Tằng bả công danh quang tín sử,
Vĩnh diên phúc khánh cập lai nhưng.
Vi cung hà hạnh mông dư ấm,
Văn hiến ban ban hữu túc trưng.

Dịch nghĩa:

TUYÊN PHỦ SỨ TRẤN LẠNG SƠN, KIÊM TRI QUÂN DÂN BẠ TỊCH, MẪN TRAI LÊ THAI CÔNG HÚY THÚC HIẾN (LÀ EM CỦA THIẾU DĨNH)

Gặp được duyên cũ vào lúc đấng vương giả hưng thịnh,
Được chuyên trách ủy thác gánh nặng công việc dân binh.
Thật không hổ thẹn với người trung nghĩa trước đây, [1]
Trăm đời anh linh, thật rực rỡ đáng khen.
Đã từng đem công danh làm rạng rỡ cho sử sách,
Phúc khánh sẽ còn truyền mãi cho con cháu sau này.
Kẻ nhỏ bé này may sao được đội phúc thừa,
Nên được thấy văn hiến sáng tỏ để khảo cứu.

1. Người trung nghĩa trước đây: Chỉ sự việc Lê Cảnh Tuân viết *Vạn ngôn thư* nên bị quân Minh bắt đưa về Kim Lăng. Tác giả ca ngợi Lê Thúc Hiến đã không thẹn với sự nghiệp của người xưa.

翠雲懸懸丞，時齋武貴公諱隨，

(黃甲惇之父，教子登科)

曾把詩書一派長
壯年筮仕務循良
愛民卓令敷仁政
教子燕山有義方
滾滾無窮君子澤
繩繩可卜後人昌
故家喬木餘風在
千古難磨追遠堂

Phiên âm:

THÚY VÂN HUYỆN HUYỆN THỪA, THỜI TRAI VŨ QUÝ CÔNG, HÚY TÙY
(HOÀNG GIÁP ĐÔN CHI PHỤ, GIÁO TỬ ĐĂNG KHOA)

Tằng bả thi thư nhất phái trường,
Tráng niên phệ sĩ vụ tuần lương.
Ái dân Trác Lệnh phu nhân chính,
Giáo tử Yên Sơn hữu nghĩa phương.
Cổn cổn vô cùng quân tử trạch,
Thằng thằng khả bốc hậu nhân xương.
Cố gia kiều mộc dư phong tại,
Thiên cổ nan ma truy viễn đường.

Dịch nghĩa:

THỜI TRAI VŨ QUÝ CÔNG, TÊN HÚY LÀ TÙY LÀM CHỨC HUYỆN THỪA HUYỆN THÚY VÂN, (LÀ CHA CỦA HOÀNG GIÁP ĐÔN CÓ CÔNG DẠY CON THI ĐẬU)

Từng được xếp vào dòng dõi thi thư từ lâu,
Tuổi tráng niên ra làm quan, chỉ cốt noi theo con đường lương thiện.
Yêu mến dân như Trác Lệnh luôn bày tỏ chính sự nhân hậu, [1]
Dạy con giỏi như Yên Sơn cũng là bậc nghĩa phương. [2]
Ân trạch của người quân tử thật là dồi dào,
Có thể nghiệm rõ ràng rằng: sau này con cháu tất đông đúc.
Dư phong "kiều mộc" của gia đình có nền nếp cũ vẫn còn đó [3]
Ngàn đời chưa dễ mai một nơi thờ tự [4]

---

1. *Trác Lệnh:* Tức là Trác Mậu, người đời Đông Hán làm quan Lệnh doãn đất Mật, có nhân chính, được Quang Vũ Đế thăng chức Thái phó.

2. *Đậu Yên Sơn:* Tức Đậu Vũ Quân ở Yên Sơn dạy năm con trai đều đỗ tiến sĩ. *Tam tự kinh* viết: "Đậu Yên Sơn, Hữu nghĩa phương, Giáo ngũ tử, Danh câu dương" (Đậu Yên Sơn có nhân nghĩa dạy năm con đều nổi danh).

3. *Kiều mộc:* Cây cao. Chỉ nhà gia thế. *Mạnh Tử:* "Sở vị cố quốc giả, phi vị hữu kiều mộc chi vị dã, hữu thế thần chi vị dã" (Cái mà ta gọi là cố quốc ấy, không phải chỉ là nơi có cây cao mà thôi mà còn là ở chỗ nơi ấy có các vị thế thần).

4. *Nơi thờ tự:* Dịch các chữ "truy viễn đường". *Luận ngữ:* "Thận chung truy viễn, dân đức quy hậu hĩ" (Cẩn thận khi làm lễ lâm chung, tế tự để truy nhớ đến tiền nhân xa đời; được như vậy thì đạo đức của dân dần hết về nơi trung hậu).

原山西道監察御史, 遷懷仁府知府, 肅齋黎先生諱伯修,

(少穎之子, 由以直言左遷)

詩書禮樂得家傳
陽正班班屬壯年
和煦春風華縣日
嚴凝冬雪柏臺天
義形素立朝陳奏
命下昌黎夕貶遷
啚己自豐孫子福
望高踐斗婿稱賢

Phiên âm:

NGUYÊN SƠN TÂY ĐẠO GIÁM SÁT NGỰ SỬ, THIÊN HOÀI NHÂN PHỦ TRI PHỦ, TÚC TRAI LÊ TIÊN SINH, HÚY BÁ TU (THIẾU DĨNH CHI TỬ, DO DĨ TRỰC NGÔN TẢ THIÊN)

Thi thư lễ nhạc đắc gia truyền,
Dương lịch ban ban thuộc tráng niên.
Hòa hú xuân phong hoa huyện nhật,
Nghiêm ngưng đông tuyết bách đài thiên.
Nghĩa hình Tố Lập triêu trần tấu,

Mệnh hạ Xương Lê tịch biếm thiên.
Sắc kỷ tự phong tôn tử phúc,
Vọng cao tiễn đẩu tế xưng hiền.

Dịch nghĩa:

GIÁM SÁT NGỰ SỬ ĐẠO SƠN TÂY, ĐỔI SANG TRI PHỦ PHỦ HOÀI NHÂN, LÊ TIÊN SINH HIỆU TÚC TRAI, HÚY BÁ TU (LÀ CON CỦA THIẾU DĨNH, VÌ NÓI THẲNG MÀ BỊ ĐỔI QUAN)

Được nếp gia truyền về thi, thư, lễ, nhạc,
Ở tuổi tráng niên đã từng trải bước làm quan.
Dù những khi gió xuân ấm áp ở nơi hoa huyện, [1]
Hay gặp khi tuyết mùa đông đọng lại ở chốn bách đài. [2]
Thì điều nghĩa vẫn hiện hình như Tố Lập [3] tâu trình các buổi sáng,
Dù cho phải chịu như Xương Lê [4] nhận mệnh lệnh biếm trích ra đi trong đêm.
Tuy mình chịu thiệt thòi, nhưng con cháu được hưởng phúc trạch,
Uy vọng cao, liệt vào hàng sao Đẩu, có người rể nổi tiếng bậc hiền [5]

1. *Hoa huyện*: Chỉ nơi làm việc của phủ, huyện.

2. *Bách đài:* Chỉ đài ngự sử. Dinh quan ngự sử đời Hán làm dưới rặng bách nên gọi như vậy.

3. *Tố Lập:* Tên một vị hiền thần nào đó, chưa rõ.

4. *Xương Lê:* Tên hiệu của Hàn Dũ, một đại thần đời Đường, làm chức Gián nghị đại phu, nói năng can căn rất thẳng thắn. Không được lòng vua, bị biếm truất ra làm Thứ sử ở Trào Châu.

5. Họ Lê và họ Vũ ở làng Mộ Trạch thường gả con cho nhau. Vậy người con rể của Lê Bá Tu chắc là một người nào đó họ Vũ.

安邦道憲察使，東軒武台公諱仁忠，
(尚書武幹伯父)

堂堂偉望負時英
所至廉能薦有聲
突屼西山端節槩
汪洋東海讓澄清
治平備紀循良傳
稱譽增光月旦評
舄奕滿床簪笏在
一門難弟亦難兄

Phiên âm:

AN BANG ĐẠO HIẾN SÁT SỨ, ĐÔNG HIÊN VŨ THAI CÔNG, HÚY NHÂN TRUNG
(THƯỢNG THƯ VŨ CÁN BÁ PHỤ)

Đường đường vĩ vọng phụ thời anh,
Sở chí liêm năng tiến hữu thanh.
Đột ngột Tây sơn đoan tiết khái,
Uông dương Đông hải nhượng trừng thanh.
Trị bình bị kỷ tuần lương truyện,
Xưng dự tăng quang nguyệt đán bình.
Tích dịch mãn sàng trâm hốt tại,
Nhất môn nan đệ diệc nan huynh.

Dịch nghĩa:

HIẾN SÁT SỨ Ở ĐẠO AN BANG, VŨ THAI CÔNG, HÚY NHÂN TRUNG, HIỆU ĐÔNG HIÊN (LÀ BÁC RUỘT CỦA THƯỢNG THƯ VŨ CÁN)

Đường đường danh vọng lớn, liệt vào hàng anh tuấn đương thời,
Đi tới đâu cũng đều lừng tiếng liêm khiết tài năng.
Như núi Tây cao vọi, tiết khái đường hoàng,
Như biển Đông lồng lộng đầy vẻ lắng trong.
Tài trị bình của ông được ghi đầy đủ trong truyện quan lại tốt.
Danh dự của ông càng sáng tỏ hơn qua những lời khen ngợi [1] của mọi người.
Đầy giường trâm hốt còn rực rỡ,
Một nhà mà khó biết ai là em, ai là anh. [2]

---

1. Những lời khen ngợi của mọi người: Dịch thoát ba chữ "nguyệt đán bình". Hứa Thiệu đời nhà Hán có danh vọng lớn. Hàng tháng, cứ ngày mồng một, ông tập hợp mọi người để bình luận nhân phẩm hơn kém. Vì thế, ở Nhữ Nam có tục bình luận "nguyệt đán".

2. Sách *Hán thư* chép: Nguyên Phương và Quy Phương là hai anh em ruột đều rất tài năng, khó mà nói ai hơn ai kém. Vì thế người ta dùng chữ "Nan huynh nan đệ" để khen ngợi hai anh em.

沱江府儒學訓導，贈太保巽齋武先生，諱世滿

(禮度伯之父)

早循詩禮出儒門
表表人中負達尊
德行文章浮世望
棟樑榱桷播人言
王庭槐蔭清風在
謝砌蘭香春色溫
陰德足蒙陽報厚
近徵諸己遠兒孫

Phiên âm:

ĐÀ GIANG PHỦ NHO HỌC HUẤN ĐẠO, TẶNG THÁI BẢO, TỐN TRAI VŨ TIÊN SINH, HÚY THẾ MÃN (LỄ ĐỘ BÁ CHI PHỤ)

Tảo tuần thi lễ xuất Nho môn,
Biểu biểu nhân trung phụ đạt tôn.
Đức hạnh văn chương phù thế vọng,
Đống lương xuy giốc bá nhân ngôn.
Vương đình hòe ấm thanh phong tại,
Tạ xế lan hương xuân sắc ôn.
Âm đức túc mông dương báo hậu,
Cận trưng chư kỷ,. viễn nhi tôn.

Dịch nghĩa:

HUẤN ĐẠO NHO HỌC Ở PHỦ ĐÀ GIANG, TẶNG THÁI BẢO, VŨ TIÊN SINH HIỆU TỐN TRAI, HÚY THẾ MÃN (LÀ CHA CỦA LỄ ĐỘ BÁ)

Xuất thân từ cửa nhà Nho, sớm theo nghiệp thi lễ,
Là người cao vòi vọi trong số người được mệnh danh là "đạt tôn"[1].
Đức hạnh văn chương nổi bật trong hàng thế gia vọng tộc,
Mọi người đều nói rằng ông là bậc giường cột, kèo dui có thể cậy trông.
Phong thái của bóng cây hòe đình họ Vương[2] còn đó,
Cũng như xuân sắc ấm áp của mùi thơm những bông lan bên thềm họ Tạ[3] còn đây.
Âm đức của nhà ông còn đủ trùm lên báo đền cho cõi dương này,
Điều đó gần thì đã thể hiện ở mình, xa thì hẳn sẽ thể hiện nơi con cháu.

---

1. *Đạt tôn:* Mạnh Tử cho rằng thiên hạ có ba điều được xem là đạt đến sự tôn quý: một là chức tước, một là tuổi tác và một nữa là đạo đức.

2. *Bóng cây hòe đình họ Vương:* Vương Hựu đời Tống trồng ba cây hòe ở sân và nói rằng: "Ngô hậu thế tất hữu tam công chi triệu" (Con cháu ta sau này hẳn có kẻ làm đến chức tam công).

3. *Lan thềm họ Tạ:* Tạ An người đời Tấn có nhiều con cháu hiển đạt, người đời gọi là "chi lan ngọc thụ", chữ "Tạ sế lan hương" là xuất xứ từ đó.

溫州同知州贈左諭德, 世善伯, 格齋黎貴公諱鐸

(壯元之父, 教兩子登科)

蚤孚令譽出華宗
筮士榮兼敘蔭封
享有祿名雖少嗇
遺于孫子實多豐
一門嗣續聯科第
累世榮花振祖風
滾滾流光殊未艾
從頭積累發源洪

Phiên âm:

ÔN CHÂU ĐỒNG TRI CHÂU, TẶNG TẢ DỤ ĐỨC, THẾ THIỆN BÁ, CÁCH TRAI LÊ QUÝ CÔNG, HÚY ĐẠC (TRẠNG NGUYÊN CHI PHỤ, GIÁO LƯỠNG TỬ ĐĂNG KHOA)

Tảo phu lệnh dự xuất hoa tông,
Phệ sĩ vinh kiêm tự ấm phong ;
Hưởng hữu lộc danh tuy thiếu sắc,
Dị vu tôn tử thực đa phong.
Nhất môn tự tục liên khoa đệ,
Lũy thế vinh hoa chấn tổ phong.

Cổn cổn lưu quang thù vị ngải,
Tòng đầu tích lũy phát nguyên hồng.

Dịch nghĩa:

ĐỒNG TRI CHÂU Ở CHÂU ÔN, TẶNG HÀM TẢ DỤ ĐỨC, TƯỚC THẾ THIỆN BÁ, LÊ QUÝ CÔNG, HÚY ĐẠC, HIỆU CÁCH TRAI (CHA CỦA TRẠNG NGUYÊN, CÓ CÔNG DẠY HAI CON THI ĐẬU)

Xuất thân từ dòng dõi tốt đẹp cho nên sớm được tiếng tăm hay,
Ra làm quan lại kiêm cả ấm phong vinh hiển.
Hưởng thụ bổng lộc, danh vọng dẫu có sẻn so một chút,
Nhưng để lại cho con cháu thực phong túc nhiều.
Một nhà nối tiếp nhau về nền khoa bảng,
Nhiều đời hưởng vinh hoa làm rạng rỡ gia phong tổ nghiệp.
Tỏa ánh sáng dào dạt thật chưa khi nào ngớt,
Cũng nhờ từ xưa tích lũy, phát nguồn rộng lớn.

澌廉守禦經略僉事復齋黎公諱朗

(敏齋之男)

說禮敦詩幾度春
貪緣有路早棲身
叨承餘陰門庭舊
預折遐荒守禦新
憂患幾經家孽子
險夷一節國孤臣
簪纓風運猶如昨
善繼先人望後人

Phiên âm:

TI LẪM THỦ NGỰ, KINH LƯỢC THIÊM SỰ, PHỤC TRAI LÊ CÔNG, HÚY LÃNG (MẪN TRAI CHI NAM)

Duyệt lễ đôn thi kỷ độ xuân,
Di duyên hữu lộ tảo thê thân.
Thao thừa dư ấm môn đình cựu,
Dự chiết hà hoang thủ ngự tân.
Ưu hoạn kỷ kinh gia nghiệt tử,
Hiểm di nhất tiết quốc cô thần.
Trâm anh phong vận do như tạc,
Thiện kế tiên nhân, vọng hậu nhân.

Dịch nghĩa:

CHỨC TI LẪM THỦ NGỰ, KINH LƯỢC THIÊM SỰ LÊ CÔNG HÚY LÃNG (LÀ CON TRAI CỦA MẪN TRAI)

Ham lễ, trọng thi đã mấy năm,
Có đường để noi theo duyên cũ nên sớm được nương thân.
Thừa kế được dư ấm trong nhà trước kia,
Dự phần trấn giữ nơi xa xôi hẻo lánh lập được công mới.
Là con vợ bé trong nhà đã trải biết bao lo sợ [1],
Là kẻ cô thần của nhà nước, dù hiểm nghèo hay bình thản vẫn vững bền tiết tháo [2].
Phong thái trâm anh vẫn còn như trước,
Khéo nối nghiệp người trước và lưu lại danh vọng cho người đời sau.

1,2. *Nghiệt tử và cô thần*: Con vợ lẽ và bề tôi cô độc. Hai người ở hoàn cảnh này thường có nhiều lo lắng cho nên họ trưởng thành khá nhanh chóng và dày dạn kinh nghiệm sống.

賜進士黃甲第, 昭文館司
訓蘭齋武台公諱惇

曾法鄒公養至剛
胸懷磊落志衝撞
蘭階近挹風流好
桂籍初聯姓字香
行止關天無退悔
屈伸與道任翱翔
經齋一立人趨向
且喜斯文有主張

Phiên âm:

TỨ TIẾN SĨ HOÀNG GIÁP ĐỆ, CHIÊU VĂN QUÁN TƯ HUẤN, LAN TRAI VŨ THAI CÔNG, HÚY ĐÔN

Tằng pháp Trâu công dưỡng chí cương,
Hung hoài lỗi lạc chí xung chàng.
Lan giai cận ấp phong lưu hảo,
Quế tịch sơ liên tính tự hương.
Hành chỉ quan thiên vô thoái hối,
Khuất thân dữ đạo nhậm cao tường.
Kinh trai nhất lập nhân xu hướng,
Thả hỉ tư văn hữu chủ chương.

Dịch nghĩa:

ĐỖ TIẾN SĨ, GIỮ CHỨC TƯ HUẤN Ở QUÁN CHIÊU VĂN, VŨ THAI CÔNG HÚY ĐÔN

Từng nuôi dưỡng cái khí lớn mạnh của Trâu công [1],
Trong lòng lỗi lạc, chí khí thường bị xung đột.
Thềm lan tiếp cận với vẻ phong lưu,
Sổ quế bắt đầu ghi lại cho tên thơm tho.
"Hành, chỉ" có quan hệ với trời, không hề hối hận về sự rút lui[2],
"Khuất, thân" cùng với đạo, mặc sức bay liệng.
Một khi dựng được "kinh trai" làm cho mọi người chạy theo[3].
Hãy mừng cho nền tư văn có người chủ trương.

---

1. *Trâu công:* Tức Mạnh Tử, người đề xuất ra thuật "nuôi khí hạo nhiên". Ông cho khí "hạo nhiên" là khí "chí đại chí cương" (rất lớn, rất cứng rắn).

2. *Hành chỉ; khuất thân:* "Hành" là sự hoạt động; "chỉ" là sự ngừng lại, rút lui; "khuất" là co lại, "thân" là duỗi ra. Ý câu thơ là: hiểu biết cách đối xử với đời, đáng hành động thì hành động, đáng dừng lại thì dừng lại, không làm gì để tổn hại đến mình.

3. *Kinh trai:* Nơi giảng dạy kinh điển Nho gia.

安樂縣縣丞晦寮黎公諱嵩

(鉉之子，公朝之祖)

咳唾珠璣笑語香
男兒才調好誇張
少年時事多稱快
壯歲官箴亦謹常
學道愛人稱善政
克家有子藉餘光
敏齋遺澤存如許
世世猶稱厥後昌

Phiên âm:

YÊN LẠC HUYỆN HUYỆN THỪA HỐI LIÊU LÊ CÔNG HÚY TUNG (HUYỀN CHI TỬ, CÔNG TRIỀU CHI TỔ)

Khái thóa châu cơ tiếu ngữ hương,
Nam nhi tài điệu hảo khoa trương.
Thiếu niên thời sự đa xưng khoái,
Tráng tuế quan châm diệc cẩn thường.
Học đạo ái nhân xưng thiện chính,
Khắc gia hữu tử tạ dư quang.
Mẫn Trai di trạch tồn như hử,
Thế thế do xưng quyết hậu xương.

Dịch nghĩa:

HUYỆN THỪA HUYỆN YÊN LẠC, LÊ CÔNG HÚY TUNG, TỰ HỐI LIÊU (LÀ CON CỦA HUYỀN, ÔNG CỦA CÔNG TRIỀU)

Khạc nhả ra châu ngọc, cười nói thơm tho,
Tài điệu kẻ nam nhi phô trương tốt đẹp.
Việc làm lúc đương thời của kẻ thiếu niên phần lớn là sung sướng,
Lời răn làm quan khi tuổi tráng niên cũng thường xuyên phải cẩn trọng.
Học đạo yêu mến người đáng khen là chính sự hay,
Có con đảm nhiệm việc nhà là nhờ ân trạch trước kia để lại.
Ân trạch của Mẫn Trai để lại còn như thế,
Đời đời vẫn khen là hậu duệ của ông hưng thịnh.

清華度支司員外郎

最齋段先生

卜鄰我澤舊賓緣
近接先人福慶延
曾試民功稱課最
又參司事喜榮遷
擔當雖乏孫承重
揚顯猶稱子象賢
客裏不忘吾敬止
暫濡新筆寓詩篇

Phiên âm:

THANH HOA ĐỘ CHI TY VIÊN NGOẠI LANG HÚC TRAI ĐOÀN TIÊN SINH

Bốc lân ngã Trạch cựu di duyên,
Cận tiếp tiên nhân phúc khánh diên.
Tằng thí dân công xưng khóa tối,
Hựu tham ty sự hỉ vinh thiên.
Đảm đương tuy phạp tôn thừa trọng,
Dương hiển do xưng tử tượng hiền.
Khánh lý bất vong ngô kính chỉ,
Tạm nhu tân bút ngụ thi thiên.

Dịch nghĩa:

VIÊN NGOẠI LANG Ở TY ĐỘ CHI, LỘ THANH HOA – ĐOÀN TIÊN SINH HIỆU HÚC TRAI

Việc tìm láng giềng, làng Mộ Trạch ta có được mối duyên xa cũ,
Tiếp cận với người xưa, phúc khánh được lâu dài.
Từng khảo khóa công việc trị dân [1] được khen xuất sắc,
Lại tham gia việc trong ty, mừng được vinh dự thăng chức quan.
Dẫu thiếu kẻ gánh vác việc nhà, cháu phải đóng vai thừa trọng [2],
Vẫn còn ngợi khen con hiền hiển dương sự nghiệp [3].
Nơi đất khách, lòng ta chẳng quên tôn kính,
Tạm dầm ướt cây bút mới gửi gắm tình cảm vào bài thơ này.

---

1. Đời xưa cứ ba năm lại có một lần khảo sát quan lại.
2. Ý câu thơ cho thấy Đoàn Húc Trai phải lấy cháu nội làm thừa trọng, có lẽ con trưởng mất sớm chăng ?
3. Ý câu thơ cho thấy vẫn còn có những con hiền làm nên sự nghiệp

土朱稅使竹軒武公,

(黎才鼎之岳父)

祖先遺澤及門庭
時至歆吾命亦行
落魄半生無繫累
倘來寸祿豈經營
曾師周易明休咎
亦玩葩詩樂性情
勸戒有裨風化本
後人底事視爲輕

Phiên âm:

THỔ CHU THUẾ SỨ TRÚC HIÊN VŨ CÔNG
(LÊ TÀI ĐỈNH CHI NHẠC PHỤ)

Tổ tiên di trạch cập môn đình,
Thời chí hâm ngô mệnh diệc hành.
Lạc phách bán sinh vô hệ lụy,
Thảng lai thốn lộc khởi kinh doanh.
Tằng sư *Chu Dịch* minh hưu cữu,
Diệc ngoạn Ba Thi lạc tính tình
Khuyến giới hữu tỳ phong hóa bản,
Hậu nhân để sự thị vi khinh.

Dịch nghĩa:

THỔ CHU THUẾ SỨ [1] VŨ CÔNG, HIỆU TRÚC HIÊN (LÀ BỐ VỢ CỦA LÊ TÀI ĐỈNH)

Ơn trạch để lại của tổ tiên đã thấm tới gia quyến,
Thời đến, vui cho mệnh của ta cũng được thực hành.
Nửa đời long đong vất vả mà không hệ lụy gì,
Được một chút lộc đâu phải là để kinh doanh.
Từng học *Kinh Dịch* nên rõ được điều lành dữ,
Cũng như đã xem *Kinh Thi* để vui vẻ tính tình.
Khuyên răn giúp ích cho gốc phong hóa,
Tại sao người đời sau lại coi là nhẹ được ?

國子監教授, 贈太保, 承宣使禮訓伯, 思軒武台公, 西村人諱晡, 靖之父

言動箴規謹在身
踐剔内外十餘春
隨車澎沛及時雨
講席嘔和滿座珍

---

1. *Thổ chu thuế sứ:* Vị quan coi giữ việc đánh thuế đất son dùng để pha sơn. Son còn dùng trong việc dạy học và chấm câu trong sách. Vì thế câu thứ 7 của bài thơ nói "giúp ích cho gốc phong hóa" nên chức ấy phải được coi trọng.

Phiên âm:

QUỐC TỬ GIÁM GIÁO THỤ, TẶNG THÁI BẢO, THỪA TUYÊN SỨ, LỄ HUẤN BÁ, TƯ HIÊN VŨ THAI CÔNG, TÂY THÔN NHÂN, HÚY BÔ, (TĨNH CHI PHỤ)

Ngôn động châm quy cẩn tại thân,
Tiễn thang nội ngoại thập dư xuân.
Tùy xa bành bái cập thời vũ,
Giảng tịch ôn hòa mãn tọa trân.

Dịch nghĩa:

GIÁO THỤ Ở QUỐC TỬ GIÁM, HÀM THÁI BẢO, TƯỚC LỄ HUÂN BÁ, VŨ THAI CÔNG HIỆU TƯ HIÊN, HÚY BÔ, NGƯỜI XÓM TÂY (LÀ CHA CỦA TĨNH)

Lời nói và việc làm theo đúng phép tắc, lời răn, cẩn thận ở thân mình,
Hơn chục năm từng trải ở bên ngoài.
Trận mưa kịp thời dào dạt theo xe,
Trên chỗ ngồi giảng sách luôn ôn hòa, đầy ngọc báu.

清華道承宣使司參議, 眞率子武先生諱揚休, 估之子, 晉之孫

樂今知古任怡怡
仕止皆由節遇隨
礌砢胸懷無點累
笑談風月便成詩
千重湖海宦游日
半畝田園養老時
自有一家孫子福
生前底事獨興悲

Phiên âm:

THANH HOA ĐẠO, THỪA TUYÊN SỨ TY THAM NGHỊ, CHÂN SUẤT TỬ, VŨ TIÊN SINH HÚY DƯƠNG HƯU (HỰU CHI TỬ, TẤN CHI TÔN)

Lạc kim tri cổ nhậm di di,
Sĩ chỉ giai do tiết ngộ tùy.
Lôi khả hung hoài vô điểm lụy,
Tiếu đàm phong nguyệt tiện thành thi.
Thiên trùng hồ hải hoạn du nhật,
Bán mẫu điền viên dưỡng lão thì.
Tự hữu nhất gia tôn tử phúc,
Sinh tiền để sự độc hưng bi.

Dịch nghĩa:

THAM NGHỊ Ở TY THỪA TUYÊN SỨ ĐẠO THANH HOA, TƯỚC CHÂN SUẤT TỬ, VŨ TIÊN SINH, HÚY LÀ DƯƠNG HƯU (LÀ CON CỦA VŨ HỰU, CHÁU CỦA VŨ TẤN)

Vui nay, hiểu xưa, tha hồ ung dung thư thái,
Làm quan hay về nghỉ đều tùy theo cảnh ngộ.
Trong lòng lỗi lạc cứng rắn không chút gì hệ lụy,
Thưởng trăng, hóng gió nói cười cũng thành thơ.
Xưa đã từng làm quan xa ở muôn trùng sông bể,
Nay chính là lúc dưỡng lão cùng nửa mẫu vườn.
Con cháu trong nhà tự có phúc phận của mỗi đứa,
Cần gì phải động lòng buồn với việc làm xa xưa [1].

---

1. Không rõ con cháu của Dương Hưu thành đạt hay không. Nhưng xem ý thơ thì buồn lắm.

靖寧府同知府,
衡齋黎公諱景謨

(復齋之子)

得分儒宗小派支
多能六藝譽于時
幾年飾吏曾稱譽
千里承休效撫綏
名立宦成欣得遂
妻賢子貴嘆多遺
平生所積爲人有
沒後悠悠知不知

Phiên âm:

TĨNH NINH PHỦ ĐỒNG TRI PHỦ, HÀNH TRAI LÊ CÔNG, HÚY CẢNH MÔ (PHỤC TRAI CHI TỬ)

Đắc phận Nho tông tiểu phái chi,
Đa năng lục nghệ dự vu thì.
Kỷ niên sức lại tằng xưng dự,
Thiên lý Thừa Hưu hiệu phủ tuy.
Danh lập hoạn thành hân đắc toại,
Thê hiền tử quý thán đa di.
Bình sinh sở tích vi nhân hữu,
Một hậu du du tri bất tri.

Dịch nghĩa:

ĐỒNG TRI PHỦ Ở PHỦ TĨNH NINH, LÊ CÔNG TỰ HÀNH TRAI, HÚY CẢNH MÔ (LÀ CON CỦA PHỤC TRAI)

Là một chi nhỏ được phúc phận dự vào dòng Nho học,
Có tài năng trong lục nghệ [1] được người đương thời ngợi khen.
Mấy năm trau dồi nghiệp vụ quan lại cũng từng được tiếng tốt,
Nghìn dặm Thừa Hưu [2] gắng sức vỗ yên.
Mừng được thỏa mãn vì thanh danh đã lập, quan chức cũng vẹn toàn,
Chỉ than thở vì chưa hẳn đã có vợ hiền, con quý.
Những thứ tích góp được thuở bình sinh được xem như cái có của con người,
Nhưng khi đã mất đi, nào ai biết những thứ đó là có hay là không đây !

1. *Lục nghệ:* Sáu môn: lễ, nhạc, xạ, thư, ngự, số.

2. *Thừa Hưu:* Tên một nước chư hầu do nhà Hán phong cho dòng dõi nhà Chu, thuộc Dĩnh Xuyên. Sau này người ta dùng hai chữ "thừa hưu" để chỉ cương vị quan trọng của một vị quan trấn thủ. Lê Cảnh Mô làm quan Tri phủ nên tác giả dùng từ này.

上福縣丞弄軒武公諱懌,

(隨之孫)

群俊交遊謝惠連
風雲有會慶賓緣
戎行奉杓優從事
宰邑鳴琴幾度年
襦誇有謠孚政績
箕裘亦歉繼家傳
風流好好誰相似
太白人稱酒裡仙

Phiên âm:

THƯỢNG PHÚC HUYỆN THỪA LỘNG HIÊN VŨ CÔNG HÚY DỊCH (TÙY CHI TÔN)

Quần tuấn giao du Tạ Huệ Liên,
Phong vân hữu hội khánh di duyên.
Nhung hàng phụng đích ưu tòng sự,
Tể ấp minh cầm kỷ độ niên.
Nhu khóa hữu dao phu chính tích,
Cơ cầu diệc khiểm kế gia truyền.
Phong lưu hảo hảo thùy tương tự,
Thái Bạch nhân xưng tửu lý tiên.

Dịch nghĩa:

HUYỆN THỪA HUYỆN THƯỢNG PHÚC, VŨ CÔNG, HIỆU LỘNG HIÊN, HÚY DỊCH (LÀ CHÁU VŨ TÙY)

Giao du với những trang anh tuấn như Tạ Huệ Liên [1],
Gặp hội phong vân mừng vì nhờ duyên xưa.
Cầm cương ngựa trong chốn binh nhung, giỏi giang trong công việc [2],
Gảy đàn ấp tể đã mấy năm ròng [3]
Có lời ca "nhu khóa" [4] trong dân để phô trương thành tích chính sự,
Mừng rằng đã nối được gia truyền, xứng với chữ "cơ cầu"[5].
Phong lưu tốt đẹp như thế, mấy ai bằng được,
Giống như Thái Bạch [6] được người đời khen là ông tiên trong rượu.

---

1. *Tạ Huệ Liên:* Em ruột Tạ Linh Vận, có tài văn chương. Mỗi khi Vận bí tứ thơ, nếu chiêm bao gặp Huệ Liên, lập tức ý thơ thanh thoát.

2. *Cầm cương ngựa trong chốn binh nhung:* Dịch hai chữ "phụng đich". Xưa, vị tướng ra quân, có một viên tiểu lại cầm dây cương ngựa đưa tận tay vị tướng, gọi là "phụng đích".

3. *Gảy đàn ấp tể:* Mật Tử Tiện làm quan ấp tể, thường ngồi gảy đàn mà công việc vẫn đâu ra đấy.

4. *Nhu khóa:* Áo ngắn và quần. Xưa, Liêm Phạm nhà Hán là người có đức nhân trong việc chăm dân. Ở nơi ông trị nhậm tới, dân hát rằng: "Liêm Thúc Độ, Lai hà mộ, Tích vô nhu, Kim ngũ khóa" (Liêm Thúc Độ, sao ông đến muộn thế ! Trước kia dân không có áo cộc, mà nay thì có năm cái quần). Liêm Thúc Độ, tức Liêm Phạm

5. *Cơ cầu:* Vành nia và áo da. *Kinh Lễ* có câu: "Lương dã chi tử, tất học vi cầu; lương cung chi tử, tất học vi cơ" (Con kẻ làm nghề nung giỏi tất học làm áo da, con kẻ làm cung giỏi ắt học làm vành nia). Ở đây "cơ cầu" dùng để chỉ sự nối theo nghiệp nhà

6. *Thái Bạch:* Tức Lý Bạch, nhà thơ vĩ đại đời Đường, cũng là người rất thích rượu, được mệnh danh là "ông tiên trong rượu" (Tửu lý tiên).

謙恭謹禮功臣清華道承宣使司承宣使，梁川伯，軒漠武台公，諱淹

多公才敏捷稱揚
好是男兒當自強
祖父一門光閥閱
君臣千載契明良
餘芬近挹燕山桂
令望曾希召伯棠
除子百年身後事
青雲得路竟非常

Phiên âm:

KHIÊM CUNG CẨN LỄ CÔNG THẦN, THANH HOA ĐẠO THỪA TUYÊN SỨ TY, THỪA TUYÊN SỨ, LƯƠNG XUYÊN BÁ, HIÊN MẠC VŨ THAI CÔNG, HÚY YÊM

Đa công tài mẫn hiệp xưng dương,
Hảo thị nam nhi đương tự cường.
Tổ phụ nhất môn quang phiệt duyệt,
Quân thần thiên tải khế minh lương.
Dư phân cận ấp Yên Sơn quế,
Lệnh vọng tằng hy Thiệu Bá đường.
Trừ tử bách niên thân hậu sự,
Thanh vân đắc lộ cánh phi thường.

Dịch nghĩa:

TẤN PHONG KHIÊM CUNG CẨN LỄ CÔNG THẦN, LÀM THỪA TUYÊN SỨ Ở THỪA TUYÊN SỨ TY ĐẠO THANH HOA, TƯỚC LƯƠNG XUYÊN BÁ, VŨ THAI CÔNG HIỆU HIÊN MẠC HÚY YÊM

Mọi người đều ngợi khen ông là tài năng mẫn tiệp,
Người nam nhi nhất định phải nên tự cường như thế.
Đó là một nhà đã làm vẻ vang cho tổ phụ,
Vua tôi ngàn năm hợp với đạo "minh lương" [1].
Vì được gần với quế Yên Sơn nên hương thơm dư dả [2],
Tiếng tăm tốt đẹp từng hy vọng như bóng cam đường Thiệu Bá [3].
Trừ việc trăm năm của ông sau này ra
Thì hôm nay bản thân ông là người thanh vân gặp hội, rất phi thường.

---

1. *Minh lương:* Tức nói tắt "quân minh thần lương" (vua giỏi tôi hiền).
2. *Quế Yên Sơn:* Đậu Vũ Quân ở Yên Sơn dạy năm người con đều thi đỗ tiến sĩ. Người đời gọi là "Yên Sơn ngũ quế".
3. *Thiệu Bá:* Tên một bề tôi hiền ở đầu đời Chu, được dân yêu mến. *Kinh Thi*, trong phần *Thiệu Nam* có bài *Cam đường* ca ngợi việc làm quan của Thiệu Bá.

鹽鹹稅使, 敬齋武公

勤慎蜚聲肯滯淹
壯年筮仕任鹹鹽
不須刻劃勞方寸
惟務秤停守簡廉
強國罔專劉晏美
供需肯讓鄭侯兼
先人積善從來遠
慶及雲仍雨露霑

Phiên âm:

DIÊM HÀM THUẾ SỨ, KÍNH TRAI VŨ CÔNG

Cần thận phi thanh khẳng trệ yêm,
Tráng niên phệ sĩ nhậm hàm diêm.
Bất tu khắc hoạch lao phương thốn,
Duy vụ xứng đình thủ giản liêm.
Cường quốc võng chuyên Lưu Án mỹ,
Cung nhu khẳng nhượng Tấn Hầu kiêm.
Tiên nhân tích thiện tòng lai viễn,
Khánh cập vân nhưng vũ lộ chiêm.

Dịch nghĩa:

QUAN THU THUẾ MUỐI VÕ CÔNG, HIỆU KÍNH TRAI

Nổi tiếng là người siêng năng cẩn thận, đâu có chịu trì trệ,
Tuổi tráng niên ra làm quan thu thuế muối.
Chẳng cần phải đẽo gọt bản tính cho nhọc lòng,
Chỉ cốt cân nhắc giữ mực giản dị liêm khiết.
Làm cho nước mạnh đâu chỉ có Lưu Án [1] được chuyên khen ngợi,
Cung cấp nhu yếu, đâu chịu nhường cho Tán Hầu [2] kiêm hết.
Người xưa tích thiện từ trước đến nay vẫn lâu dài,
Phúc để lại đến con cháu, mưa móc thấm nhuần.

大安縣知縣逸齋武先生

未達多年善處窮
昂藏綽有倜儻風
秦關燕壁拋心外
孔思周情入夢中
一片家山驚破絮
十年書劍嘆飄蓬
悠悠去後無窮恨
圓傘山高江水融

---

1. *Lưu Án:* người đời Đường. Tám tuổi đã biết làm văn, sau làm đến chức Thượng thư kiêm nhiệm việc thuế muối.

2. *Tán Hầu:* Tiêu Hà người đời Hán giúp Cao Tổ diệt Tần phá Sở, được phong là Tán Hầu.

Phiên âm:

ĐẠI AN HUYỆN TRI HUYỆN DẬT TRAI VŨ TIÊN SINH

Vị đạt đa niên thiện xử cùng,
Ngang tàng sước hữu Nễ Hành phong.
Tần quan Yên bích phao tâm ngoại,
Khổng tứ Chu tình nhập mộng trung.
Nhất phiến gia sơn kinh phá nhứ,
Thập niên thư kiếm thán phiêu bồng.
Du du khứ hậu vô cùng hận,
Viên Tản sơn cao giang thủy dung.

Dịch nghĩa:

TRI HUYỆN HUYỆN ĐẠI AN, VŨ TIÊN SINH, HIỆU DẬT TRAI

Khi chưa thành đạt, nhiều năm khéo trong việc "xử cùng"[1]
Ngang tàng có phong thái như Nễ Hành [2].
Cửa Tần vách Yên vứt ra ngoài cõi lòng [3],
Tứ Khổng tình Chu đưa vào trong chiêm bao [4].
Một mảnh đất quê nhà kinh sợ như sợi tơ mành đứt nát[5],
Mười năm cặp sách thanh gươm than nỗi cỏ bồng phiêu bạt [6].
Sau khi qua cuộc đời dài dặc hờn giận vô cùng,
Núi Tản Viên cao, nước sông man mác.

---

1. *Xử cùng:* đối xử trong cảnh cùng quẫn.

2. *Nễ Hành:* người đời Tam Quốc, tính khí ngang tàng. Tào Tháo bắt ông ta đánh trống thổi kèn trong lễ hội, ông ta khỏa thân trước mặt mọi người. Tháo giận, giao ông ta cho Lưu Biểu, Biểu cũng không chịu nổi bèn giao cho Hoàng Tổ – Thái thú Giang Hạ. Tổ bèn chặt đầu Nễ Hành.

3. *Cửa Tần vách Yên:* chỉ nơi xa xôi hiểm yếu.

4. *Khổng:* Khổng Tử. *Chu:* Chu Công Đán, hai vị thánh nhân của đạo Nho.

5. Theo ý thơ, có lẽ gia đình Vũ Dật Trai có thể là bị phá sản.

6. *Gươm đàn:* hình ảnh tượng trưng của nhà Nho.

感化縣知縣,
易齋武先生諱恍

(縣承壽軒之子)

健羡斯文有此人
順稱鄉黨孝於親
燈窗黽勉三餘志
桃李芳濃一縣春
且喜謝家兄弟樂
更憐楊氏子孫貧
閒來說到平生契
有感于懷淚滿巾

Phiên âm:

CẢM HÓA HUYỆN TRI HUYỆN, DỊ TRAI VŨ TIÊN SINH, HÚY QUANG (HUYỆN THỪA THỌ HIÊN CHI TỬ)

Kiện tiễn tư văn hữu thử nhân,
Thuận xưng hương đảng hiếu ư thân.
Đăng song mãnh miễn tam dư chí,
Đào lý phương nùng nhất huyện xuân.
Thả hỉ Tạ gia huynh đệ lạc,
Cánh liên Dương thị tử tôn bần.
Nhàn lai thuyết đáo bình sinh khế,
Hữu cảm vu hoài lệ mãn cân.

Dịch nghĩa:

TRI HUYỆN HUYỆN CẨM HÓA, DỊ TRAI VŨ TIÊN SINH, HÚY QUANG, (CON CỦA HUYỆN THỪA THỌ HIÊN)

Thật đáng mến tư văn có được người như ông,
Thuận hòa với làng mạc, hiếu đễ với người thân.
Bóng đèn chong dưới cửa thắp sáng, chí "tam dư"[1] cần mẫn,
Hương thơm của đào mận tỏa ngát sắc xuân toàn huyện.
Hãy mừng cho sự vui vẻ của anh em họ Tạ[2],
Càng nên thương cho sự nghèo của con cháu họ Dương[3].
Khi thong thả nói tới tình nghĩa thuở bình sinh,
Cảm xúc trong lòng, nước mắt thấm đầy khăn.

1. *Tam dư:* ba cái thừa. Đổng Ngộ nói: kẻ đi học nên sử dụng ba cái thừa. Mùa đông là cái thừa của năm, đêm là cái thừa của ngày, mưa là cái thừa của tạnh. Ở đây có ý chỉ sự học hành phải mài miệt dù ngày đêm nóng lạnh sáng tối.

2. *Họ Tạ:* một dòng họ thành đạt đời Tấn.

3. *Họ Dương:* Dương Chấn đời Đông Hán làm quan cực kỳ thanh liêm, nhà rất nghèo, không có sản vật gì đáng quý.

ĐÀO NGHIỄM

(1496 - ?)

Đào Nghiễm tự Nghĩa Xuyên. Người thôn Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, nay là xã Thiện Phiến. huyện Phù Tiên tỉnh Hưng Yên. Năm 28 tuổi đỗ Hội nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thông Nguyên năm thứ 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Ông làm quan cho nhà Mạc, từng làm chánh sứ dẫn đầu sứ đoàn sang Trung Quốc. Đi sứ về nước được thăng chức Tả thị lang Bộ Binh, kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Đạt Nghĩa hầu. Tác phẩm có tập *Nghĩa Xuyên quan quang*. *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn có tuyển 27 bài thơ của Đào Nghiễm, trong số đó chủ yếu là những bài làm trên đường đi sứ Trung Quốc. Thơ đi sứ của Đào Nghiễm có vị trí đáng kể trong thơ đi sứ thế kỷ XVI.

Đào Nghiễm là cháu 3 đời của Đào Kiệt, chau 4 đời của Đào Công Soạn, cha của Đào Phạm. Đào Phạm đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc nhà Mạc, làm quan tới chức Thị lang Bộ Lễ. Thơ tuyển chọn 8 bài.

鳳城早發

天衢如水曙光濃
使節初辭鳳闕東
花浦衝寒裘帶月
柳橋趁曉馬嘶風
賓朋繾綣三杯酒
身世平安一路通

手轡徐徐回首望
長安咫尺五雲紅

Phiên âm:

PHƯỢNG THÀNH TẢO PHÁT

Thiên cù như thủy thự quang nùng,
Sứ tiết sơ từ phượng các Đông.
Hoa phố xung hàn cầu đái nguyệt,
Liễu kiều sấn hiểu mã tê phong.
Tân bằng khiển quyển tam bôi tửu,
Thân thế bình an nhất lộ thông.
Thủ bí từ từ hồi thủ vọng,
Tràng An chỉ xích ngũ vân hồng.

Dịch nghĩa:

SÁNG SỚM RA ĐI TỪ PHƯỢNG THÀNH [1]

Đường trời như nước, ánh ban mai nồng đậm,
Sứ thần vừa nhận mệnh từ biệt phía Đông gác phượng.
Áo cừu mang ánh trăng, xông pha cái rét bến hoa,
Tiếng ngựa hý trước gió, sáng sớm đi trên cầu liễu.
Bạn bè quyến luyến ba chén rượu tiễn,
Thân thế bình an đường đi thông suốt.
Tay nắm cương thong thả ngoái lại trông,
Tràng An chỉ cách trong gang tấc, mây ngũ sắc đỏ rực [2].

1. *Phượng thành:* chỉ Phượng Hoàng thành, cách gọi kinh đô. Ở đây Phượng thành chỉ thành Thăng Long.

2. *Ngũ vân*: mây năm sắc. Theo *Hán thư*, nơi Hán Cao Tổ ngự, trên trời thường hiện đám mây năm sắc. Về sau Ngũ vân thường dùng để chỉ nơi đế vương ngự trị.

諒山道中

蒼蒼樹色護深山
一路迢遙漏向闌
寶馬易衝霜氣肅
錦裘輕帶月光寒
平生自許功名易
此去寧辭道路難
堪羡數條溪畔竹
爲余先已報平安

Phiên âm:

LẠNG SƠN ĐẠO TRUNG

Thương thương thụ sắc hộ thâm san (sơn),
Nhất lộ thiều dao lậu hướng lan.
Bảo mã dị xung sương khí túc,
Cẩm cầu khinh đái nguyệt quang hàn.
Bình sinh tự hứa công danh dị,
Thử khứ ninh từ đạo lộ nan.
Kham tiễn số điều khê bạn trúc,
Vị dư tiên dĩ báo bình an.

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG LẠNG SƠN

Cây sắc xanh xanh che chở cho núi sâu,
Đường đi xa xôi, giọt đồng hồ sắp báo sang canh.
Ngựa quý dễ xông pha nơi sương khí,
Áo gấm nhẹ mang ánh trăng sáng lạnh.
Bình sinh tự nhủ rằng chuyện công danh gánh vác nhẹ tênh,
Chuyến đi này đâu dám từ chối vì nhẽ đường khó khăn.
Đáng khen cho mấy cần trúc bên bờ suối,
Đã báo tin bình an cho ta trước.

秋懷次委官姚經歷詩韻

人間一葉飄
天際孤霞落
吹外水光濃
望中煙障薄
清風約不孤
明月鄰非惡
書憑渡塞鴻
興寓隨舟鶴
霜改鬢華新
壯志渾如昨

Phiên âm:

THU HOÀI THỨ ỦY QUAN DIÊU KINH LỊCH THI VẬN

Nhân gian nhất diệp phiêu,
Thiên tế cô hà lạc.
Xúy (xuy) ngoại thủy quang nùng,
Vọng trung yên chướng bạc.
Thanh phong ước bất cô,
Minh nguyệt lân phi ác.
Thư bằng độ tái hồng,
Hứng ngụ tùy chu hạc.
Sương cải mấn hoa tân,
Tráng chí hồn như tạc.

Dịch nghĩa:

NHỚ CẢNH THU HỌA VẦN THƠ CỦA ỦY QUAN DIÊU KINH LỊCH

Ở cõi người có một chiếc lá bay,
Trên trời có đám mây cô đơn rụng xuống.
Ngoài gió thổi là ánh nước nồng đậm,
Trong tầm mắt là lớp khói mỏng.
Ước hẹn với gió mát chẳng cô đơn,
Trăng sáng bao quanh chẳng phải là chán.
Thư nhờ có chim hồng vượt ải,
Hứng gửi gắm chim hạc theo truyền.
Sương thay đổi mái tóc thành ra bạc trắng,
Nhưng chí hào tráng thì vẫn hoàn toàn như trước.

經柳州

崎嶇嶺外嘆投荒
萬里無聊思渺茫
淅瀝蒹含秋雨岸
玲瓏橘透夕陽墻
河東路遠頻蒿目
江岸樓高幾斷腸
寂寂天涯人去後
孤城依舊水雲鄉

Phiên âm:

KINH LIỄU CHÂU

Kỳ khu Lĩnh Ngoại thán đầu hoang,
Vạn lý vô liêu tứ diểu mang.
Tích lịch kiêm hàm thu vũ ngạn,
Linh lung quất thấu tịch dương tường.
Hà Đông lộ viễn tần hao mục,
Giang ngạn lâu cao kỷ đoạn trường.
Tịch tịch thiên nhai nhân khứ hậu,
Cô thành y cựu thủy vân hương.

Dịch nghĩa:

QUA LIỄU CHÂU [1]

Đường Lĩnh Ngoại gập ghềnh, than thở đến nơi hoang vu[2],
Đường dài muôn dặm lòng sầu vương man mác.
Sậy trên bờ sông mang giọt sương thu lao xao,
Quýt ở mé tường ánh chiều tà chiếu rọi lóng lánh.
Đường Hà Đông xa, trông mỏi mòn con mắt [3],
Lầu bên sông cao, bao phen đứt ruột [4].
Khi con người ấy (Liễu Tông Nguyên) qua đời làm hiu quạnh cả một chân trời,
Bức thành trơ trọi ở nơi mây nước vẫn còn nguyên như xưa.

---

1. Tên một châu của Trung Quốc, thuộc tỉnh Quảng Tây. Tên này có từ thời Đường. Khi văn hào Liễu Tông Nguyên bị đày ra đây, ông là người có chính sự tốt, được lòng dân thương mến nên còn gọi nơi đây là Liễu Châu để tưởng nhớ.

2. *Lĩnh Ngoại*: Ngoài núi Ngũ Lĩnh, tính từ Ngũ Lĩnh về phía Nam.

3. *Hà Đông*: Một khu vực thuộc tỉnh Sơn Tây Trung Quốc, quê hương của Liễu Tông Nguyên.

4. Khi Liễu Tông Nguyên bị biếm truất ra Liễu Châu, hằng ngày thường lên lầu cao trông về cố hương.

江州早行次委官姚經歷詩韵

星泛太平津
微從潮半落
月渚碧煙籠
霜汀紅葉薄
江山筆有神
聖賢酒非惡
輕輕遡漢槎
矯矯乘風鶴
一路坦然平
平安日還昨

Phiên âm:

GIANG CHÂU TẢO HÀNH THỨ ỦY QUAN DIÊU KINH LỊCH THI VẬN

Tinh phiếm Thái Bình tân,
Vi tòng trào bán lạc.
Nguyệt chử bích yên lung,
Sương đinh hồng diệp bạc.
Giang sơn bút hữu thần,
Thánh hiền tửu phi ác.
Khinh khinh tố Hán sà,
Kiểu kiểu thừa phong hạc.
Nhất lộ thản nhiên bình,
Bình an nhật hoàn tạc.

Dịch nghĩa:

BUỔI SÁNG RA ĐI TỪ GIANG CHÂU HỌA VẦN THƠ CỦA ỦY QUAN DIÊU KINH LỊCH

Bè sao thả trên bến Thái Bình,
Đi theo thủy triều vừa rút xuống một chút.
Trăng chiếu trên bãi sông khói biếc mờ phủ,
Cồn cát sương giăng, lá hồng bay lướt nhẹ.
Ngọn bút núi sông có thần,
Chén rượu thánh hiền chẳng phải là xấu.
Bè nhè nhẹ ngược dòng lên sông Ngân Hán [1],
Chim hạc lâng lâng cưỡi gió bay đi.
Con đường bình lặng thênh thang,
Ngày bình an vẫn được như hôm qua.

登太平城

形勝初來稱兩廣
太平一境流居上
湯池㵘淼水千尋
金碧巍峨山萬丈
叢桂樓題進士名
植松廟塑宣尼像
北南無限望中寬
綱網乾坤歸指掌

1. *Ngân Hán*: Còn gọi sông Ngân Hà do nhiều chòm sao chi chít hợp thành hình con sông sáng trắng như bạc, do đó mà có tên như vậy. Người xưa truyền rằng Trương Khiên đời Hán cưỡi bè đi tìm nguồn sông Hoàng Hà, đi lên đến tận sông Ngân Hà, gặp sao Ngưu, sao Nữ. Về sau trong thơ đi sứ hay dùng điển cố này.

Phiên âm:

ĐĂNG THÁI BÌNH THÀNH

Hình thắng sơ lai xưng Lưỡng Quảng,
Thái Bình nhất cảnh lưu cư thượng.
Thang trì liểu diểu thủy thiên tầm,
Kim bích nguy nga sơn vạn trượng.
Tùng quế lâu đề Tiến sĩ danh,
Thực tùng miếu tố Tuyên Ni tượng.
Bắc Nam vô hạn vọng trung khoan,
Trù võng kiền khôn quy chỉ chưởng.

Dịch nghĩa:

LÊN THÀNH THÁI BÌNH [1]

Hình thế đẹp, từ xưa đến nay người đều khen Lưỡng Quảng [2],
Một cõi Thái Bình ở miền thượng lưu.
Ao nước nóng thâm u nước hàng nghìn tầm,
Tường vàng nguy nga, núi cao vạn trượng.
Quế mọc thành khóm nơi lầu đề danh Tiến sĩ [3],
Tùng trồng, miếu đắp tượng đức Tuyên Ni [4].
Bắc Nam không giới hạn trong tầm mắt bao la,
Núi sông trời đất ngổn ngang chi chít đều như thâu tóm lại trong bàn tay.

---

1. *Thái Bình*: địa danh thuộc tỉnh Quảng Tây Trung Quốc, đời Tống gọi là trại Thái Bình, nhà Nguyên gọi lộ Thái Bình, nhà Minh lại đổi làm phủ Thái Bình.

2. *Lưỡng Quảng*: chỉ Quảng Đông và Quảng Tây Trung Quốc.

3. Ở phủ Thái Bình có lầu đề danh những người thuộc phủ thi đỗ tiến sĩ.

4. *Tuyên Ni*: Khổng Tử tên là Khâu, tự là Trọng Ni, nhà Đường phong là Văn Tuyên Vương, cho nên Tuyên Ni cũng là từ để gọi Khổng Tử.

思明江行

偶因公事到思明
泛泛聊憑桂棹輕
一水白拖冰練洗
群山翠結玉簪橫
雲隨孤雁當空影
風送寒猿報晚聲
弧矢四方男子事
壯懷應不負平生

Phiên âm:

TƯ MINH GIANG HÀNH

Ngẫu nhân công sự đáo Tư Minh,
Phiếm phiếm liêu bằng quế trạo khinh.
Nhất thủy bạch đà băng luyện tẩy,
Quần sơn thúy kết ngọc trâm hoành.
Vân tùy cô nhạn đương không ảnh,
Phong tống hàn viên báo vãn thanh.
Hồ thỉ tứ phương nam tử sự,
Tráng hoài ưng bất phụ bình sinh.

Dịch nghĩa:

ĐI THUYỀN ĐẾN ĐẤT TƯ MINH

Ngẫu nhiên nhân việc công mà đến đất Tư Minh,
Lênh đênh nhờ mái chèo quế đưa chở nhẹ nhàng.
Một dòng nước trắng như dải lụa băng được tẩy sạch căng ra,
Dãy núi xanh như cái trâm ngọc nằm ngang.
Mây theo cánh nhạn cô đơn trên không trung,
Gió đưa tiếng vượn lạnh lùng báo chiều tối.
Bốn phương hồ thỉ là công việc của đấng nam nhi [1],
Ý chí hùng tráng không phụ chí hướng bình sinh.

宿坡壘驛

重重碧水更青山
千里曾茲憩馬鞍
泉引瑤箏歸枕簟
月將玉鏡住欄杆
臣心自覺惟天白
客舍寧知有歲寒
一陣西風何處起
好吹清夢到長安

1. *Hồ thỉ* là cung và tên. Cung tên bốn phương có xuất xứ ở *Kinh Lễ*, sau thành điển để nói chí nam nhi vùng vẫy.

Phiên âm:

TÚC PHA LŨY DỊCH

Trùng trùng bích thủy cánh thanh san,
Thiên lý tằng tư khế mã an.
Tuyền dẫn dao tranh quy chẩm đạm,
Nguyệt tương ngọc kính trụ lan can.
Thần tâm tự giác duy thiên bạch,
Khách xá ninh tri hữu tuế hàn.
Nhất trận tây phong hà xứ khởi,
Hảo xuy thanh mộng đáo Trường An.

Dịch nghĩa:

NGHỈ ĐÊM Ở TRẠM PHA LŨY [1]

Điệp trùng nước biếc lại đến non xanh,
Đường nghìn dặm từng nghỉ yên ngựa nơi đây.
Suối đưa tiếng đàn ngọc về gối nệm,
Trăng hắt ánh gương ngọc dừng lại ở lan can.
Lòng bề tôi tự thấy chỉ có trời tường tỏ,
Quán khách nào hay có năm rét.
Một trận gió tây nổi lên từ chốn nào,
Hãy thổi giấc mộng trong trẻo tới tận Trường An.

1. Hiện chưa rõ ở đâu.

BÙI VỊNH
(1508 - 1545)

Ông hiệu là Thanh Khê, người làng Giáp Nhị (tức làng Nhì), xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Đàm (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội), là con của Bùi Xương Trạch, Tiến sĩ đời Hồng Đức, danh Nho đời Lê Thánh Tông và là tổ xa đời của Bùi Huy Bích. Khoa Nhâm Thìn (1532) niên hiệu Đại Chính nhà Mạc, ông thi đậu Bảng nhãn, làm quan đến Lại Bộ Tả thị lang, Đông các Đại học sĩ, tước Mai Lĩnh hầu.

Về sáng tác, tương truyền ông viết khá nhiều nhưng hiện còn lại rất ít. Viết bằng chữ Hán có *Thơ ngũ ngôn trường thiên* 49 vần và *Đế đô hình thắng phú*. Viết bằng chữ Nôm có *Cung trung bảo huấn phú* 8 vần, 24 liên do vua Mạc sai làm để dạy dỗ những phi tần thị nữ trong cung. Bài phú dùng nhiều điển cố Hán học uyên bác cầu kỳ để ca tụng triều Mạc và đề cao lễ giáo phong kiến, có điều được viết bằng tiếng Việt khá lưu loát, uyển chuyển, có thể coi là một trong những cứ liệu về sự phát triển ngôn ngữ văn học Nôm nửa đầu thế kỷ XVI. Thơ văn chữ Hán chưa tìm thấy nên ở đây chỉ tuyển bài phú Nôm.

CUNG TRUNG BẢO HUẤN

Giềng cả có ba [1]
Vốn ở chưng nhà [2]
Lành sau bởi nhân lành trước
Dạy gần mới khá dạy xa
Tạo hóa công nên, phép hoằng quy đà lập [3]

---

1. *Giềng cả có ba*: tức tam cương: quân thần, phụ tử, phu phụ.

2. *Vốn ở chưng nhà*: Chưng: tại, ở. Câu này có nghĩa: Có ba giềng lớn nguyên lấy nhà làm gốc.

3. *Hoằng quy*: phép tắc lớn.

Cung vi [1] giáo để, văn bảo huấn chép ra [2]
Vừa thuở:
Vận mở Đường Ngu [3]
Đạo truyền Thuấn Vũ [4]
Thương sinh bốn bể chiêu an
Hoàng cực [5] chín lần [6] áo dũ [7]
Thôi văn, đốc vũ [8], việc ngoại đình đều đã sửa sang [9]
Cõi hóa, ngàn nhân [10], tôi nội đài xá ư dạy nhủ [11].
Trong ấy:
Những người kén chọn
Được ở đam chiêu [12]
Khuya sớm đền loan gác phượng
Trước sau dãy quế phòng tiêu [13]
Đòi đẳng thấp cao, phận quý tiện, tôn ti có khác [14]
Toan bề ân đãi, chức phi tần, tường ngự càng nhiều. [15]
Ắt tua [16]:
Cực ghín, cực nghiêm [17]
Cùng lòng, cùng đức
Sao kia nắm nắm còn chầu [18]

---

1. *Cung vi*: chỉ cung cấm, nơi vua ở.

2. *Bảo huấn*: lời dạy bảo quí báu.

3. *Đường Ngu*: tức đời vua Nghiêu vua Thuấn, được coi là cực thịnh ở thời cổ Trung Quốc.

4. *Thuấn Vũ*: tức vua Ngu Thuấn và vua Hạ Vũ, hai vua thánh thời cổ Trung Quốc. Đây có ý ca tụng triều Mạc rất thịnh trị như đời các vua Nghiêu, Thuấn, Vũ.

5. *Hoàng cực*: chỉ khuôn phép mẫu mực của vua đặt ra cho mọi người theo.

6. *Chín lần*: tức cửu trùng, chỉ vua.

7. *Áo dũ*: ý nói thời thịnh, vua chỉ cần dũ áo khoanh tay mà trị thiên hạ.

8. *Thôi văn, đốc vũ*: Chăm chỉ dốc lòng chăm lo việc văn, việc võ.

9. *Ngoại đình*: ngoài triều đình, ý nói việc trị nước.

10. *Cõi hóa, ngàn nhân*: nơi dùng nhân nghĩa đạo đức mà giáo hóa.

11. *Nội đài*: nơi vua ở.

12. *Đam chiêu*: bên phải, bên trái. Ý nói được kề cận cạnh vua.

13. *Dãy quế, phòng tiêu*: Chỉ nơi cung nhân ở, trước cửa thường trồng quế, tường quét hồ tiêu cho ấm.

14. *Đòi đẳng*: nhiều bậc.

15. *Phi, tần, tường, ngự*: tên các thứ bậc cung phi của vua.

16. *Ắt tua*: phải nên.

17. *Ghín*: cẩn thận.

18. *Sao kia nắm nắm còn chầu*: Nắm nắm: lo sợ, thận trọng. Câu này lấy ý thơ *Tiểu tinh – Kinh Thi*. "Năm ba ngôi sao nhỏ lấp lánh ở phương Động, đêm đi tề chỉnh, hôm sớm hầu hạ ở cung vua". Chỉ phận cung nhân hầu vua.

Gà nọ o o đã thức [1]
Thiên Thiếu nghi, thiên Nội tắc, giáo lành chép lấy làm gương [2]
Thơ Quyển nhĩ, thơ Quan thư, đức thịnh phen đòi bắt chước [3]
Xem chưng:
Dấu lành sự cũ
Nghiệp tốt đời xưa
Quý nữ kính thay, khay tần tảo tay nâng chấm chấm [4]
Thái Nhâm [5] kiệm bấy, áo khích hy mình mặc thưa thưa[6]
Chối liễn phượng chẳng ngồi, Ban thị sự đà sau thấy [7]
Chống muông hùng nào ngại, Phùng cơ [8] lòng hãy xa ngừa[9].
Đến bằng:
Đua học thói nhơ
Tranh làm nết lạ
Ly sơn cười một phút, Bao Tự kia lầm hết chư hầu [10]

---

1. *Gà nọ o o đã thức*: Lấy ý thơ *Kê minh - Kinh Thi* nói về bà hiền phi hầu vua, đến sáng dục vua dậy ra triều.

2. *Thiếu nghi, Nội tắc*: tên hai thiên trong *Kinh Lễ* dạy về các phép tắc ứng xử đối với mọi người.

3. *Quyển nhĩ, Quan thư*: tên hai bài thơ trong *Kinh Thi* nội dung ca ngợi đức hạnh của bà Hậu phi.

4. *Quý nữ*: người con gái nhỏ. Câu này lấy chữ từ thơ *Thái tần - Kinh Thi* khen bà vợ quan đại phu tuy ít tuổi nhưng rất thành kính biết đi hái rau tần rau tảo về làm đồ ăn dâng cúng nhà thờ.

5. *Thái Nhâm*: vợ vua Vương Quý, mẹ Văn Vương nhà Chu, bà nổi tiếng hiền đức.

6. *Khích hy*: vải thô và vải mịn. Câu này là chữ từ thơ *Cát đàm - Kinh Thi* khen nết tiết kiệm của bà Hậu phi.

7. *Ban thị*: tức Ban Tiệp Dư, cung nhân của Hán Thành Đế. Có lần Thành Đế muốn ngồi chung xe với nàng nhưng nàng từ chối vì sợ hại đến danh dự của vua. Nàng nói: "Các tranh xưa chỉ thấy vẽ danh thần ở bên cạnh vua mà thôi".

8. *Phùng cơ*: nàng họ Phùng, làm Tiệp dư trong cung Hán Nguyên Đế. Một hôm Nguyên Đế cùng nàng ngồi xem gấu hổ, có con gấu (hung) sổ cũi, nàng tiến thẳng đến trước gấu mà chặn lại.

9. *Xa ngừa*: Phòng ngừa trước.

10. *Bao Tự*: vợ yêu của Chu U Vương. Bao Tự ít cười, U Vương muốn làm cho nàng vui bèn sai đốt lửa ở Ly Sơn để đùa chư hầu. Chư hầu tưởng kinh sư có biến vội kéo quân đến cứu, Bao Tự thấy vậy bật cười. Sau rợ Khuyển Nhung đến đánh thật. U Vương sai đốt lửa báo hiệu nhưng chư hầu tưởng đùa nên không đến, U Vương bị giết.

Vị thủy tấm đòi phen, Dương phi nọ độc hòa thiên hạ [1].
Cung Quán Giai, lang Hưởng Điệp, Tây Thi [2] chỉn ấy thê loàn [3]
Thang đậu khấu [4], quê Ôn Nhu [5], Triệu thị [6] thật là nước họa [7].
Dù nhẫn:
Ghín nơi hợp ghín [8]
Răn thửa khá răn
Niềm trung hiếu ái ưu hằng dốc [9]
Thói xa hoa tật đố càng ngăn [10]
Đức nhu, đức thục, đức uyển [11], đức hòa, ở chức tua gìn đạo chính [12]
Nết tĩnh, nết trang, nết cẩn, nết kiệm, hết lòng cùng chấp giáo văn [13]
Ngõ nên [14]:
Vua thánh tôi hiền
Nước yên nhà thuận
Đức lành cù mộc, ròng ròng đạo rệt cương thường [15]

---

1. *Dương phi*: tức Dương Ngọc Hoàn, quý phi của Đường Huyền Tông. Huyền Tông rất sủng ái nàng, bỏ bê việc nước dẫn đến loạn An – Sử, làm hại cả thiên hạ.

2. *Tây Thi*: vợ của vua Ngô Phù Sai. Phù Sai rất yêu nàng, cho xây rất nhiều cung điện để ăn chơi hưởng lạc, trong đó có cung Quán Giai và lang Hưởng Điệp. Sau nước Ngô bị nước Việt diệt.

3. *Thê loàn*: cái thang, cái cớ đưa tới sự rối loạn.

4. *Thang đậu khấu*: Nước nấu với đậu khấu, một loài thực vật dùng làm thuốc.

5. *Quê Ôn Nhu*: làng êm đềm, mềm mại. Sách *Phi Yến ngoại truyện* có ghi chuyện Triệu Phi Yến. Hoàng hậu của Hán Thành Đế đem Hợp Đức tiến lên cho vua, vua rất bằng lòng, nói: "Hợp Đức là làng Ôn Nhu, ta già ở làng này".

6. *Triệu thị*: tức Triệu Phi Yến.

7. *Nước họa*: (Họa thủy) ý nói chị em Phi Yến mê hoặc vua sẽ dẫn đến mất nước cũng như nước làm tắt lửa (Nhà Hán thuộc hỏa đức).

8. *Ghín nơi hợp ghín*: cẩn thận ở những điều đáng phải cẩn thận.

9. *Ái ưu*: tức ưu quân ái quốc, yêu nước và lo lắng cho vua.

10. *Tật đố*: ghen ghét.

11. *Uyển*: dịu dàng.

12. *Tua gìn*: phải giữ.

13. *Chấp giáo văn*: giữ lời dạy bảo.

14. *Ngõ*: ngõ hầu.

15. *Cù mộc*: cây cong. Lấy chữ từ thơ *Cù mộc – Kinh Thư* ca ngợi nết bà vợ của khoan nhân với người dưới, với các vợ lẽ như cây to cành cong cho các dây sắn, dây bìm bò lên.

Thơ ngợi chung tư [1], dặc dặc phúc thêm, tộ dẫn [2].
Vậy mới:
Để danh trúc bạch [3]
Hưởng phúc thái bình
Chẳng phụ lời Cung trung bảo huấn [4].

Theo *Thi văn Việt Nam* [5]

1. *Chung tư:* con giọt sành. Lấy chữ từ thơ *Chung tư – Kinh Thi* ca ngợi nết bà Hậu phi có lòng khoan dung kẻ dưới nên được người dưới yên mến, chúc bà hưởng phúc con đàn cháu đống đông đúc như loài chung tư.

2. *Tộ*: phúc.

3. *Trúc bạch*: tre lụa, chỉ sử sách vì thời cổ người ta viết lên tre và lụa.

4. *Cung trung bảo huấn*: lời dạy báo quý báu trong cung.

5. *Thi văn Việt Nam* (từ đời Trần đến cuối đời Mạc). Hoàng Xuân Hãn biên tập và trích dẫn, Sông Nhị, Hà Nội, 1951.

GIÁP HẢI

(1507 - 1581)

Giáp Hải, còn gọi là Giáp Trừng, hiệu Tiết Trai, tự Tiềm Phu, người xã Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhãn, nay thuộc xã Dĩnh Trì, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Năm 32 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính năm thứ 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Ông từng đi sứ Trung Quốc, làm quan trải các chức Thượng thư Bộ Lại, kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, hàm Thái bảo, tước Luân quận công, sau tiến phong Quốc công, về trí sĩ, thọ 75 tuổi. Ông là một danh sĩ có tài, ra sức phù giúp cho cơ đồ nhà Mạc, nhưng sinh ra phải buổi mạt thời của vương triều Mạc, nhiều chủ trương của ông không được triều đình chấp thuận, ông xin về hưu rồi mất ở quê nhà. Giáp Hải mất không bao lâu thì vương triều Mạc cũng bị diệt vong. Giáp Hải có quan hệ mật thiết với Nguyễn Bỉnh Khiêm. Hai người có nhiều thơ văn xướng họa với nhau, đều đỗ trạng nguyên, cùng nổi tiếng về tài chính trị và văn chương, cùng được phong tước công. Tác phẩm, ngoài *Cổ kim ứng đáp bang giao tập*, còn có khoảng vài chục bài thơ chữ Hán, biểu tạ, bi minh, và có thể cả bài thơ Nôm *Cao lâu tỳ bà*. Thơ chọn tuyển 9 bài.

訪藍山偶成

(其一)

征船轎駕訪藍鄉
城郭人民各一方
織布有坊來問信
種蓮誰主忽聞香
鶴棲老柏乾坤古
鳳舞高山日月長
目擊臥碑成感慨
平吳功德對蒼蒼

Phiên âm:

PHỎNG LAM SƠN NGẪU THÀNH

(Kỳ nhất)

Chinh thuyền kiệu giá phỏng Lam hương,
Thành quách nhân dân các nhất phương.
Chức bố hữu phường lai vấn tín,
Chủng liên thùy chủ hốt văn hương.
Hạc thê lão bách càn khôn cổ,
Phượng vũ cao sơn nhật nguyệt trường.
Mục kích ngọa bi thành cảm khái,
Bình Ngô công đức đối thương thương.

Dịch nghĩa:

THĂM LAM SƠN NGẪU NHIÊN NÊN THƠ

(Bài thứ nhất)

Đi thuyền, đi kiệu đến thăm Lam Sơn,
Thành quách và chỗ ở của dân mỗi bên một phương.
Có phường dệt vải đến hỏi tin tức,
Ai là chủ việc trồng sen mà bỗng ngửi thấy mùi thơm.
Hạc đậu cây bách già, đất trời cổ kính,
Phượng múa trên núi cao, ngày tháng dài.
Nhìn thấy tấm bia nằm mà lòng ngậm ngùi,
Công đức bình Ngô sánh cùng với trời xanh.

訪藍山偶成

(其三)

闊步登高舊帝鄉
人村太半雜蠻方
鶯啼老廟煙花靜
鴈過幽林草木香
幾度陵遷還谷變
無窮地久與天長
追尋佳景知何處
梅月松風嶺色蒼

Phiên âm:

PHỎNG LAM SƠN NGẪU THÀNH

(Kỳ tam)

Khoát bộ đăng cao cựu đế hương,
Nhân thôn thái bán tạp man phương.
Oanh đề lão miếu yên hoa tĩnh,
Nhạn quá u lâm thảo mộc hương.
Kỷ độ lăng thiên hoàn cốc biến,
Vô cùng địa cửu dữ thiên trường.
Truy tầm giai cảnh tri hà xứ,
Mai nguyệt tùng phong lĩnh sắc thương.

Dịch nghĩa:

THĂM LAM SƠN NGẪU NHIÊN NÊN THƠ

(Bài thứ ba)

Rộng bước lên cao thăm quê hương đế vương xưa,
Xóm dân cư quá nửa chen lẫn với mán mường.
Oanh kêu miếu cũ, khói hoa yên tĩnh,
Nhạn qua rừng vắng, cỏ cây nức thơm.
Mấy độ hang gò dời đổi [1],
Vô cùng trời đất dài lâu.
Truy tìm cảnh đẹp nhưng biết là nơi đâu,
Chỉ thấy có hoa mai, trăng, gió với cây thông cùng màu xanh của núi non.

---

1. *Kinh Thi* có câu: "Cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lăng", nghĩa là "Bờ sông cao biến thành hang, hang sâu biến thành gò đống". Câu thơ nói: "Lăng thiên hoàn cốc biến" là nhắc lại tứ đó, ý nói việc đời đổi thay.

西都城懷古

(其一)

怨臺此日察民仇
堪笑蒲黄不善謀
自謂金湯持守固
豈知歌舞破除休
街前春色花長好
山外鶯聲水底流
殘堞望中尋往事
雨昏煙鎖荻蘆秋

Phiên âm:

TÂY ĐÔ THÀNH HOÀI CỔ

(Kỳ nhất)

Oán đài thử nhật sát dân cừu,
Kham tiếu bồ hoàng bất thiện mưu.
Tự vị kim thang trì thủ cố,
Khởi tri ca vũ phá trừ hưu.
Nhai tiền xuân sắc hoa trường hảo,
Sơn ngoại oanh thanh thủy để lưu.
Tàn điệp vọng trung tầm vãng sự,
Vũ hôn yên tỏa địch lô thu.

Dịch nghĩa:

THÀNH TÂY ĐÔ HOÀI CỔ

(Bài thứ nhất)

Oán đài ngày ấy xét là kẻ thù của dân [1],
Nực cười cho kẻ mặc áo màu bồ hoàng không giỏi dùng mưu [2]
Tự cho là thế nước bền vững như "kim thang" [3],
Nào hay mọi trò hát múa rồi cũng bị bài bỏ hết cả [4].
Phía trước đường đi trong sắc xuân hoa còn đẹp mãi,
Ngoài núi tiếng oanh văng vẳng nơi đáy dòng nước chảy.
Đưa mắt nhìn bức thành đổ nghĩ về việc đã qua,
Mưa chiều khói phủ quyện lau lách mùa thu.

西都城懷古

(其二)

撫則君人虐則仇
老烏何苦用邪謀
即眞情見時難掩
作僞心勞日不休

1. *Oán đài*: Xây đài mà chuốc lấy hờn oán của dân. Ở đây chỉ việc Hồ Quý Ly xây thành Tây Đô mua chuốc hờn oán của dân.
2. *"Bồ hoàng"* – Chỉ Hồ Quý Ly. Thời Trần mạt, Quý Ly chuyên quyền lấn hiếp vua Trần, nắm hết quyền chính, mặc áo màu bồ hoàng (sắc vàng).
3. *"Kim thang"* – "Kim thành thang trì" (thành bền như sắt thép ao hiểm như nước sôi), ý chỉ sơn hà bền vững không gì phá vỡ nổi.
4. *Ca vũ*: Những trò hát múa, chỉ việc hành lạc của vua quan, ca vũ bị phá tan cả, ý chỉ việc mất ngôi đổi chủ.

雲向琴山空北去
花隨馬水自東流
誰將國紀書胡字
一字嚴霜萬古秋

Phiên âm:

TÂY ĐÔ THÀNH HOÀI CỔ

(Kỳ nhị)

Phủ tắc quân nhân ngược tắc cừu,
Lão ô hà khổ dụng tà mưu.
Tức chân tình hiện thời nan yểm,
Tác ngụy, tâm lao nhật bất hưu.
Vân hướng Cẩm sơn không bắc khứ,
Hoa tùy Mã thủy tự đông lưu.
Thùy tương quốc kỷ thư "Hồ" tự,
Nhất tự nghiêm sương vạn cổ thu.

Dịch nghĩa:

THÀNH TÂY ĐÔ HOÀI CỔ

(Bài thứ hai)

Vỗ về chăm dân là bậc quân vương, tàn ngược là kẻ thù,
Con quạ già việc gì phải dùng mưu gian cho khổ [1]
Khi cái thực chất đã hiển hiện ra thì khó mà che lấp cho được.
Toan tính việc gian trá nhọc lòng hằng ngày chẳng ngớt.
Mây hướng núi Cầm, bồng bềnh bay về phương Bắc [2],
Hoa theo dòng sông Mã, tự chảy về Đông [3].
Ai đem chữ "Hồ" chép vào sử nước ?
Một chữ đó như sương thu nghiêm nghị lưu lại muôn đời.

---

1. Khi Hồ Quý Ly chưa đoạt ngôi nhà Trần, đương thời có người đã nhìn rõ chân tướng, họ cho ông ta là con quạ già độc ác.

2. Sử chép, khi Hồ Quý Ly bị quân Minh truy kích chạy đến núi Cầm (chữ *Cầm* nghĩa là đàn), hỏi một lão nông rằng tên núi ấy là gì ? Người đó trả lời "đây là núi "Thiên Cầm", nhà vua chạy vào đây không hay đâu, xin chạy đi hướng khác". Hồ Quý Ly rút gươm chém chết người lão nông xấu số, sau Hồ Quý Ly quả nhiên bị bắt. Ở đây "Thiên Cầm", chữ cầm là bắt, *thiên cầm* là "Trời bắt", hai chữ cầm đồng âm với nhau. Mây trôi về Bắc, ý nói Hồ Quý Ly bị bắt đưa về Trung Quốc.

3. Hoa theo nước sông Mã tự chảy về Đông, ý cảm thán sự nghiệp của Hồ Quý Ly tan tành như hoa rụng theo cùng dòng nước trôi chảy về Đông.

次韻答程國公阮秉謙

(其一)

籌幄曾聞漢傑三
先生進退更何慚
紅旗黄紙初心淡
碧水青山雅意貪
花筆裁詩春滿案
瑤琴對酒月盈庵
巖巖喬泰儀型重
後學長瞻作指南

Phiên âm:

THỨ VẬN ĐÁP TRÌNH QUỐC CÔNG NGUYỄN BỈNH KHIÊM

(Kỳ nhất)

Trù ác tằng văn Hán kiệt tam,
Tiên sinh tiến thoái cánh hà tàm.
Hồng kỳ hoàng chỉ sơ tâm đạm,
Bích thủy thanh sơn nhã ý tham.
Hoa bút tài thi xuân mãn án,
Dao cầm đối tửu nguyệt doanh am.
Nham nham Kiều Thái nghi hình trọng,
Hậu học trường chiêm tác chỉ nam.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN ĐÁP LẠI TRÌNH QUỐC CÔNG NGUYỄN BỈNH KHIÊM

(Bài thứ nhất)

Tham mưu nơi màn trướng từng nghe ba vị hào kiệt đời Hán[1],
Sự tiến lui của tiên sinh nào có thẹn gì.
Lòng đã không mặn mà với cờ hồng giấy vàng ngay từ thuở ban đầu[2],
Cảnh non xanh nước biếc vốn đã có ý ham.
Bút hoa đề thơ, xuân đầy án,
Đàn ngọc đối diện với chén rượu, trăng đầy am.
Vòi vọi như Kiều Nhạc, Thái Sơn, khuôn phép rất được coi trọng[3],
Kẻ hậu học chiêm ngưỡng mãi, xem đó làm kim chỉ nam cho mình.

次韻答程國公阮秉謙

(其二)

爵兼齒德達尊三
俯仰乾坤兩不慚
滾滾詞源堪障倒

---

1. Ba vị hào kiệt đời Hán chỉ Trương Lương, Tiêu Hà và Hàn Tín.
2. Cờ hồng giấy vàng chỉ việc lập công danh.
3. Kiều Nhạc và Thái Sơn là tên hai ngọn núi cao ở Trung Quốc. Người xưa thường đem Kiều Nhạc để chỉ người đức độ, Thái Sơn chỉ sư đạo tôn nghiêm.

棱棱大節足廉貪
步經墨史詩千首
楹月窗梅草一庵
大呂黄鐘存遠韻
長留聲價重天南

Phiên âm:

THỨ VẬN ĐÁP TRÌNH QUỐC CÔNG NGUYỄN BỈNH KHIÊM

(Kỳ nhị)

Tước kiêm sỉ đức đạt tôn tam,
Phủ ngưỡng kiền khôn lưỡng bất tàm.
Cổn cổn từ nguyên kham chướng đảo,
Lăng lăng đại tiết túc liêm tham.
Bộ kinh mặc sử thi thiên thủ,
Doanh nguyệt song mai thảo nhất am.
Đại lã Hoàng chung tồn viễn vận,
Trường lưu thanh giá trọng thiên Nam.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN ĐÁP TRÌNH QUỐC CÔNG NGUYỄN BỈNH KHIÊM

(Bài thứ hai)

Chức tước, tuổi tác và đức độ là ba thứ đạt tôn [1],
Cúi xuống đất ngẩng lên trời đều chẳng thẹn.
Nguồn văn chương cuồn cuộn có thể lấp được dòng sóng cuồng,
Khí tiết lớn bừng bừng đủ sửa chữa cho kẻ tham nhũng.
Sôi kinh nấu sử, thơ viết hàng nghìn bài,
Trăng chiếu cột nhà, mai kề cửa sổ, một gian nhà cỏ.
Như luật Đại lã và luật Hoàng chung âm vận còn mãi [2],
Mãi mãi còn để lại tiếng tăm thanh giá cõi trời Nam.

---

1. *Đạt tôn*: đâu đâu cũng tôn trọng, đời nào cũng tôn trọng. Theo sách *Mạnh Tử*, ba thứ "đạt tôn" đó là, đức độ, tuổi tác, quan tước.

2. *Đại lã*: tên một loại nhạc luật thời cổ. Cổ nhạc gồm có 12 luật, chia ra 6 luật thuộc dương, 6 luật thuộc âm, 6 luật âm đều gọi là lã, luật thứ 4 gọi là *Đại lã*.

經藍山偶成

(其一)

披雲撥露上藍峰
西徼山河在目中
羅列樓臺前舞鳳
汪洋湖海右迴龍
四時春色綠楊雨
十里天香紅藕風
往事悠悠多感慨
盤桓空自倚孤松

Phiên âm:

KINH LAM SƠN NGẪU THÀNH

(Kỳ nhất)

Phi vân bát lộ thướng Lam phong,
Tây kiếu sơn hà tại mục trung.
La liệt lâu dài tiền vũ phượng,
Uông dương hồ hải hữu hồi long.
Tứ thời xuân sắc lục dương vũ,
Thập lý thiên hương hồng ngẫu phong.
Vãng sự du du đa cảm khái,
Bàn hoàn không tự ỷ cô tùng.

Dịch nghĩa:

QUA LAM SƠN NGẪU NHIÊN THÀNH THƠ

(Bài thứ nhất)

Rẽ mây gạt sương trèo lên ngọc Lam Sơn,
Núi sông miền Tây thu vào trong tầm mắt.
La liệt lâu đài phía trước như phượng múa,
Mênh mông hồ biển bên phải tựa rồng ôm.
Sắc xuân bốn mùa, mưa dương liễu xanh,
Hương trời mười dặm, gió búp sen hồng.
Việc qua dằng dặc, cảm khái cũng nhiều,
Bâng khuâng ngẫu nhiên tựa vào cây thông đơn độc.

經藍山偶成

(其二)

休言天險劍爲峰
百二山河穩步中
鳥舞昔傳疑彩鳳
泉琴乍聽訝銅龍
壯遊行客添佳興
舊籍居民宛古風
些好乾坤饒景致
湖西菡萏澗邊松

Phiên âm:

KINH LAM SƠN NGẪU THÀNH

(Kỳ nhị)

Hưu ngôn thiên hiểm kiếm vi phong,
Bách nhị sơn hà ổn bộ trung.
Điểu vũ tích truyền nghi thái phượng,
Tuyền cầm sạ thính nhạ đồng long.
Tráng du hành khách thiêm giai hứng,
Cựu tịch cư dân uyển cổ phong.
Ta hảo kiền khôn nhiêu cảnh trí,
Hồ tây hãm đạm giản biên tùng.

Dịch nghĩa:

QUA LAM SƠN NGẪU NHIÊN THÀNH THƠ

(Bài thứ hai)

Đừng nói chỗ hiểm trời sinh lấy gươm làm núi,
Núi sông "bách nhị" trong bước đi vững vàng [1].
Chim múa, xưa truyền lại nghi là con phượng màu sắc [2].
Tiếng đàn suối reo chợt nghe tưởng là con rồng bằng đồng[3].
Cuộc du chơi khỏe khoắn, khách thêm cảm hứng tốt đẹp.
Dân cư ở nơi quê cũ vẫn hệt như phong cảnh xưa.
Một vùng trời đất nơi đây cảnh đẹp xiết bao,
Hồ phía tây có hoa sen mọc, bên suối có tùng.

---

1. *"Bách nhị"*: Đất Tần hiểm trở, hai vạn quân đủ chống chọi với trăm vạn quân từ ngoài đến. Sau người ta dùng để làm từ chỉ nơi đất hiểm trở, thuận cho phòng bị, bất lợi cho tấn công.

2. Câu này nhắc lại truyền thuyết cho rằng trước khi Lê Lợi ra đời có bầy chim đến múa lượn trên không.

3. *Rồng đồng*: Đồng hồ thời cổ thường đúc hình đầu rồng bằng đồng nhả nước ra rơi xuống kêu lanh tanh như tiếng đàn. Ở đây tả tiếng suối ở Lam Sơn.

泳蘋

錦鱗密密不容針
帶葉連根起計深
常與白雲爭水面
肯教紅日照波心
千重浪打誠難破
萬陣風吹永不沉
多少魚龍藏裏面
太公無計下鉤尋

Phiên âm:

VỊNH BÈO [1]

Cẩm lân mật mật bất dung châm,
Đới diệp liên căn khởi kế thâm.
Thường dữ bạch vân tranh thủy diện,
Khẳng giao hồng nhật chiếu ba tâm.
Thiên trùng lãng đả thành nan phá,
Vạn trận phong xuy vĩnh bất trầm.
Đa thiểu ngư long tàng lý diện,
Thái công vô kế há câu tầm.

---

1. Bài thơ lưu truyền lại không có đầu đề. Chúng tôi tạm đặt đề là "Vịnh bèo", và viết chữ "bèo" bằng chữ Nôm. Tương truyền, bài thơ ra đời trong hoàn cảnh như sau: Trước khi sang xâm lược nước ta, Mao Bá Ôn – quan Đô ngự sứ nhà Minh – gửi sang triều đình nhà Mạc bài thơ vịnh "Bèo", nguyên văn như sau:

Tùy điền trục thủy mạo ương châm
Đáo xứ khan lai thực bất thâm
Không hữu căn miêu không hữu diệp
Cảm sinh chi tiết, cảm sinh tâm
Đồ tri tụ xứ ninh tri tán
Đãn thức phù thời ná thức trầm
Đại để trung thiên phong khí ác
Tảo quy hồ hải tiện nan tầm.

Nghĩa là:

Bèo mọc trong ruộng nước nhỏ như cái kim
Rễ bám vào đâu không ai biết.
Bèo đã không gốc rễ, không có lá, không có cá cành
Tuy rằng họp lại đấy nhưng tan rã cũng rất nhanh
Chỉ một trận gió là tan tác
Nếu gặp phải khi trời xấu, bão gió
Thì quyết một trận là ra hồ, ra bể không ai còn thấy vết tích nữa.

Bài thơ đầy vẻ khinh miệt nhân dân ta. Và cũng bộc lộ sự ngạo mạn của viên quan họ Mao. Giáp Hải được triều đình ủy thác lên cửa Nam Quan tiếp sứ, có họa lại bài thơ trên.

Dịch nghĩa:

"VỊNH BÈO" (BÀI HỌA)

Kết lại dày đặc như vẩy gấm, dù cái kim chui qua cũng không lọt,
Cành rễ liền nhau, mọc chằng chịt ăn rất sâu.
Thường cùng đám mây trắng tranh vẻ đẹp trên mặt nước,
Vẫn làm cho vầng hồng kia không chiếu được xuống đáy sâu.
Lớp lớp sóng dồi không phá tan được,
Vạn trận gió táp chẳng thể làm chìm.
Biết bao cá rồng ẩn nấp ở dưới.
Dù Thái công Lã Vọng cũng không có cách nào câu được.

LƯƠNG PHÙNG THỜI
(1522–?)

Lương Phùng Thời hiệu là Độn Phu, người làng Lương Xá, huyện Lương Tài nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh. Năm 32 tuổi, đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch năm thứ 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng đi sứ Trung Quốc, làm quan chức đến Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Lương Khê hầu.

經藍山和狀元甲節齋韻

藍山誰謂一蠻鄉
曾誕眞人主萬方
朔雪盡隨梅野散
西風猶帶桂林香
殿祠廟享春秋古
祖德宗功宇宙長
今日追思何處是
平吳勳烈對穹蒼

Phiên âm:

KINH LAM SƠN HỌA TRẠNG NGUYÊN GIÁP TIẾT TRAI VẬN

Lam sơn thùy vị nhất man hương,
Lỗ đản chân nhân chủ vạn phương.
Sóc tuyết tận tùy mai dã tán,
Tây phong do đới quế lâm hương.
Điện từ miếu hưởng xuân thu cổ,
Tổ đức tông công vũ trụ trường.
Kim nhật truy tư hà xứ thị,
Bình Ngô huân liệt đối khung thương.

Dịch nghĩa:

QUA LAM SƠN HỌA VẦN THƠ GIÁP TIẾT TRAI [1]

Ai bảo Lam Sơn là một làng man di ?
Vị chân nhân mộc mạc quê mùa mà làm chúa muôn phương [2]
Tuyết phương Bắc tan hết theo mai đồng nội [3],
Gió tây còn mang theo hương rừng quế.
Đền điện miếu mạo hưởng sự thờ cúng đã lâu đời,
Công đức tổ tông trường tồn cùng vũ trụ.
Ngày nay đang suy tưởng về nơi nào đây ?
Công lao bình Ngô rạng rỡ oanh liệt sáng cùng trời xanh.

---

1. *Giáp Tiết Trai* tức Giáp Hải, đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính năm thứ 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh.

2. Ý chỉ Lê Lợi xuất thân quê mùa mộc mạc mà làm vua thiên hạ.

3. *Tuyết phương Bắc* chỉ quân xâm lược phương Bắc. *Mai đồng nội*: hoa mai mọc ngoài đồng nội. Tuyết phương Bắc màu trắng, hoa mai đồng nội cũng màu trắng. Ý nói quân phương Bắc xuống phương Nam thì không còn bản lĩnh gì nữa, cũng như hoa mai trắng làm cho tuyết trắng không còn gì khác thường, không có gì để khoe trắng nữa.

VŨ CẨN
(1522 - ?)

Vũ Cẩn, tên tự là Đôn Phu, người làng Lương Xá, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh. Sinh năm 1522, mất năm nào không rõ. Ông là em của Trạng nguyên Vũ Kính, đậu Tiến sĩ năm 1556 (năm Bính Thìn, niên hiệu Quang Bảo, triều Mạc Phúc Nguyên).

Năm Diên Thành thứ 3 triều Mạc Mậu Hợp (1580), với cương vị là Tả thị lang Bộ Hộ, được cử đi sứ Trung Quốc. Khi trở về, được thăng đến Thượng thư, tước Xuân Giang hầu.

Vũ Cẩn thích làm thơ. Thơ ông "lý thuận lời nhã" *(Toàn Việt thi lục)* . Sau khi nhà Mạc chạy lên Cao Bằng, ông làm quan với nhà Lê Trung hưng, vẫn giữ nguyên chức tước cũ.

Tác phẩm gồm có tập *Tinh thiều kỷ hành* và 100 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục.*

Thơ Vũ Cẩn phần lớn là thơ đi sứ được sáng tác trong không khí thù tặng. Tuy vậy, do tình cảm chân thành và tâm hồn nghệ sĩ nên thơ ông vẫn thuộc loại "lý thuận lời nhã" và thể hiện vốn văn hóa Trung Quốc một cách nhuần nhuyễn trong thơ. Thơ chọn 20 bài.

北使珥河初發

拜了丹庭趁珥河，
征袍破曉映紅霞。
江亭繾綣猶傾蓋，
驛路驅馳已止車。
萬里行行隨旅次，
九霄戀戀望京華。
星軺記取歸期日，
傍梃墻頭籠日花。

Phiên âm:

BẮC SỨ NHỊ HÀ SƠ PHÁT

Bái liễu đan đình sấn Nhị Hà,
Chinh bào phá hiểu ánh hồng hà.
Giang đình khiển quyển do khuynh cái,
Dịch lộ khu trì dĩ chỉ xa.
Vạn lý hành hành tùy lữ thứ,
Cửu tiêu luyến luyến vọng kinh hoa.
Tinh thiều ký thủ quy kỳ nhật,
Bạng đĩnh tường đầu lung nhật hoa.

Dịch nghĩa:

XUẤT PHÁT TỪ SÔNG NHỊ HÀ ĐI SỨ TRUNG QUỐC

Bái biệt sân vua, ra đi từ sông Nhị Hà
Ánh sáng ban mai chiếu bóng áo trường chinh rực ánh hồng
Những chiếc lọng trên trạm tiễn bên sông như còn đang
nghiêng nghiêng lưu luyến.
Mà đoàn sứ bộ đã dừng xe trên đường trạm
Chuyến đi vạn dặm tùy thuộc vào cảnh lữ thứ
Lòng nhớ vua luôn canh cánh, hàng ngày vọng về kinh đô.
Xe sứ thần hãy nhớ kỳ về
Đỗ mấy chiếc nơi đầu tường trong ánh dương tươi sáng [1]

坡壘驛

駸駸四駱臨坡壘
跡涉幾重程迤邐
萬仞青儹碧峭峰
雙條玉漱飛泉水
林梢午鳥向人啼
野館晨雞催客起
勝喜開關貢路通
征車北赴遄南指

---

1. Nguyên chú bài thơ này, tác giả viết: "Dùng các chữ thuộc địa danh để gieo vần". Đó là các chữ Nhị Hà, Hồng Hà, Chí Xa, Kinh Hoa, Nhật Hoa v.v... Đây là lối chơi chữ khá cầu kỳ, song sau khi dịch nghĩa thì những địa danh trên nhiều khi không còn nữa.

Phiên âm:

PHA LŨY DỊCH

Xâm xâm tứ lạc lâm Pha Lũy,
Tích thiệp kỷ trùng trình dĩ lĩ.
Vạn nhận thanh toan bích tiểu phong,
Song điều ngọc thấu phi tuyền thủy.
Lâm sao ngọ điểu hướng nhân đề,
Dã quán thần kê thôi khách khỉ (khởi).
Thăng hỉ khai quan cống lộ thông,
Chinh xa Bắc phó xuyển Nam chỉ.

Dịch nghĩa:

TRẠM PHA LŨY

Bốn con ngựa lạc [1] chạy rầm rập tới Pha Lũy
Để lại dấu chân trong cuộc hành trình dằng dặc
Vạn trùng núi biếc tụ lại một màu xanh thẳm
Hai dòng suối đổ xuống phát ra tiếng vang của ngọc
Buổi trưa, con chim đầu rừng kêu vang khi thấy bóng người
Tảng sáng, con gà nơi đồng nội giục khách lên đường
Vui mừng khôn xiết thấy cửa quan đã mở cho đường tuế cống được khai thông
Đoàn xe trường chinh đi về hướng Bắc những mong mau chóng trở lại phương Nam.

1. *Lạc*: một loài ngựa trắng, bờm đen. Trong thiên *Hoàng hoàng giả hoa (Kinh Thi)* có hai từ "Lạc mã" trong đoạn tả nhà vua đi úy lạo sứ thần.

過交關

皇皇節使嗄交關
周道逶遲上玉鞍
是選儘知南國重
此行何計北程難
目瞻嶺嶠千重翠
心對神明一片丹
將命功成遄復命
花期早早報平安

Phiên âm:

QUÁ GIAO QUAN

Hoàng hoàng tiết sứ độ Giao Quan,
Chu đạo ủy trì thướng ngọc an.
Thị tuyển tận tri Nam quốc trọng,
Thử hành hà kế Bắc trình nan.
Mục chiêm lĩnh kiệu thiên trùng thúy,
Tâm đối thần minh nhất phiến đan.
Tương mệnh công thành xuyển phục mệnh,
Hoa kỳ tảo tảo báo bình an.

Dịch nghĩa:

QUA ẢI GIAO QUAN

Cờ tiết mao sứ thần phấp phới vượt ải Giao Quan [1].
Trên yên ngọc, sứ thần qua những con đường vòng vèo uốn lượn.
Việc tuyển sứ bộ lần này tỏ rõ sự xem trọng của nước Nam.
Vì thế chuyến đi sứ này không ai đếm xỉa gì tới sự gian nan trên đường lên phía Bắc.
Mắt ngước nhìn đất Lĩnh Kiệu [2] nghìn trùng xanh biếc
Mà lòng vẫn luôn giữ tấc son trước thần minh [3]
Nhớ lời nhà vua dặn khi thành công phải mau về nước [4]
Để sớm báo tin bình an trong chuyến đi sứ này.

---

1. *Giao Quan*: cửa ải Giao Châu, tức là Mục Nam Quan, Hữu Nghị Quan.

2. *Lĩnh Kiệu*: tức núi Ngũ Lĩnh. Sách *Phương du kỷ lược* viết: Ngũ Lĩnh tức là năm con đường đi vào núi. Một là Tuần Mai, từ Phúc Kiến vào Quảng Đông; hai là, từ Giang Tây đi vào Nam Hùng; ba là, từ huyện Bân ở Hồ Nam vào đất Liêu; bốn là, từ Đại Châu vào đất Hạ (Quảng Tây); năm là, từ Toàn Châu vào Tĩnh Giang.

3. *Thần minh*: tức "quỷ thần". Người xưa quan niệm người ta làm việc gì tốt hay xấu đều có quỷ thần (thần minh) chứng giám.

4. *Mau về nước*: Dịch ba chữ "xuyền phục mệnh" (Mau chóng phục mệnh). Khi vâng mệnh nhà vua để làm việc gì đó, gọi là *Thụ mệnh*. Khi hoàn thành công việc, về báo cáo kết quả, gọi là *Phục mệnh*.

念涯偶成

策馬行行訪念涯
逢巒甲乙錦屏開
紀程即景詩千首
破瘴驅寒酒一杯
駐足肯淹留楚館
馳忱直指赴燕臺
功成尚擬回鞭日
好信相傳一點梅

Phiên âm:

NIỆM NHAI NGẪU THÀNH

Sách mã hành hành phỏng Niệm Nhai,
Phong loan giáp ất cẩm bình khai.
Kỷ trình tức cảnh thi thiên thủ,
Phá chướng khu hàn tửu nhất bôi.
Trú túc khẳng yêm lưu Sở quán,
Trì thẩm trực chỉ phó Yên Đài.
Công thành thượng nghĩ hồi tiên nhật,
Hảo tín tương truyền nhất điểm mai.

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐẤT NIỆM NHAI NGẪU NHIÊN THÀNH THƠ

Quất ngựa thung dung thăm Niệm Nhai
Những ngọn núi điệp trùng muôn nơi như những tấm bình phong gấm
Hàng ngàn bài thơ tức cảnh đã ghi lại cuộc hành trình này
Một chén rượu nhạt cũng đủ để phá hết lam chướng, giá rét phương Bắc.
Ta chẳng muốn dừng chân lâu trên đất Sở [1]
Chỉ muốn mau chóng về đến Yên Kinh [2] để giãi bày lòng thành
Lòng luôn nghĩ đến ngày thành công vung roi ngựa trở về
Để mang tin vui đi khắp nơi giữa mùa mai nở [3]

1. *Sở*: tên nước đời Chu. Nay là Hồ Bắc, Hồ Nam (Trung Quốc).

2. *Yên Kinh*: dịch chữ Yên Đài. Chỉ Bắc Kinh ngày nay.

3. Hoa mai nở từ tháng 10 đến đầu tháng 1 âm lịch. Ý nói sứ bộ sẽ về nước cuối đông, đầu xuân.

明江驛

北燕巨鎮是思明
計自南來數日程
屈曲江流銀帶抱
岧嶢山嶺玉簪横
閭閻墻屋民稠密
車馬輪蹄路坦平
即次津亭纔一夕
詰朝又起客帆輕

Phiên âm:

MINH GIANG DỊCH

Bắc Yên cự trấn thị Tư Minh,
Kế tự Nam lai sổ nhật trình.
Khuất khúc giang lưu ngân đới bão,
Thiều nghiêu sơn đỉnh ngọc trâm hoành.
Lư diêm tường ốc dân trù mật,
Xa mã luân đề lộ thản bình.
Tức thứ tân đình tài nhất tịch,
Cật triêu hựu khởi khách phàm khinh.

Dịch nghĩa:

TRẠM MINH GIANG

Thị trấn lớn của Bắc Yên là Tư Minh
Từ phương Nam tới, tính ra, hết mấy ngày đường
Dòng chảy khuất khúc của con sông như đai bạc bao bọc
Đỉnh núi cao sừng sững tựa như trâm ngọc dàn hàng ngang
Nhà cửa làng mạc của dân rất là trù mật
Ngựa xe qua lại tấp nập, đường xá phẳng phiu
Vừa trú lại ở tân đình [1] một đêm
Sáng mai buồm khách lại ruổi rong khởi hành.

馱柴驛

到此時午日宣朗，微風從西北來，
忽聞響水聲，即偶成一律。

道經馱樸到馱柴
四望雲煙眼界開
可愛日光當午照
不周風信自乾來
泉聲響與琴聲應
水勢縈隨山勢回
行色無端媒客興
索吟且覆掌中盃

1. *Tân đình*: đình bên sông. Một loại nhà nghỉ qua đêm của viễn khách.

Phiên âm:

ĐÀ SÀI DỊCH

Đáo thử thời, ngọ nhật tuyên lãng, vi phong tòng Tây Bắc lai, hốt văn hưởng thủy thanh, tức ngẫu thành nhất luật.

Đạo kinh Đà Phác đáo Đà Sài,
Tứ vọng vân yên nhãn giới khai.
Khả ái nhật quang đương ngọ chiếu,
Bất chu phong tín tự càn lai.
Tuyền thanh hưởng dữ cầm thanh ứng,
Thủy thế oanh tùy sơn thế hồi.
Hành sắc vô đoan môi khách hứng,
Sách ngâm thả phúc chưởng trung bôi.

Dịch nghĩa:

TRẠM ĐÀ SÀI

Khi tới đây, mặt trời buổi trưa đang chiếu sáng, gió nhẹ từ Tây Bắc thổi tới, bỗng nghe tiếng nước chảy từ xa vẳng tới, bèn ngẫu hứng làm bài Đường luật này.

Đi qua Đà Phác, đến Đà Sài,
Nhìn khắp xung quanh mây khói bao trùm tất thảy
Ánh sáng mặt trời mùa đông [1] đang tỏa sáng lúc chính ngọ
Dấu hiệu ngọn gió Tây Bắc [2] đã tới tự phương càn
Tiếng suối trong như đang hòa với tiếng đàn
Thế nước chảy quanh co theo thế núi quay về

1. Dịch ba chữ "Khả ái nhật. Triệu Thuẫn, người đời Chiến Quốc, tính tình ôn hòa, được mọi người gọi là "Đông nhật khả ái" (Mặt trời mùa đông đáng yêu). Ở đây được dùng để chỉ mặt trời mùa đông.

2. Theo sách *Thuyết văn,* gió từ Tây Bắc thổi tới gọi là "Bất chu phong". Theo Bát quái (*Kinh Dịch*), quẻ "càn" là thuộc hướng Tây Bắc.

Sắc thái kẻ hành nhân bỗng dưng như làm môi giới cho hứng thơ
Khiến cho khách nghiêng bầu rót rượu vào cái chén trong tay.

潯陽府門驛

南抵潯陽訪府門
層層城雉四周垣
櫓聲嘔軋中流渡
柳色微茫遠岸村
曉市綺羅時會合
亨衢車馬日闐喧
群庠文廟豐碑在
萬古長瞻聖道尊

Phiên âm:

TẦM DƯƠNG PHỦ MÔN DỊCH

Nam để Tầm Dương phỏng Phủ Môn,
Tằng tằng thành trĩ tứ chu viên.
Lỗ thạnh ẩu loát trung lưu độ,
Liễu sắc vi mang viễn ngạn thôn.
Hiểu thị ỷ la thời hội hợp,
Hanh cù xa mã nhật điền huyên.
Quần Tường văn miếu phong bi tại,
Vạn cổ trường chiêm thánh đạo tôn.

Dịch nghĩa:

TRẠM CỬA PHỦ TẦM DƯƠNG

Tới phía Nam thăm trạm Phủ Môn ở đất Tầm Dương
Tường thành cao [1] lớp lớp, xây quanh bốn bề
Tiếng mái chèo rậm rịnh đang vượt giữa dòng
Màu sắc các hàng liễu mờ mờ ẩn hiện ở phía xóm thôn xa
Gấm vóc thường tụ họp ở những phiên chợ sớm
Tiếng ngựa xe nhộn nhịp hàng ngày trên các nẻo đường
Tấm bia lớn ở văn miếu Quần Tường còn đó
Để cho muôn đời sau còn chiêm ngưỡng sự chí tôn của thánh đạo.

迴岐驛

新流直指到迴岐
識面東風細細吹
水腳芳洲棲白鷺
山腰深樹囀黄鸝
人歸遠浦蒲帆掛
客趁長安桂棹移
咫尺午門箋達後
回岐早早報歸期

1. *Cao*: dịch chữ "trĩ". Đơn vị đo chiều cao của tường thành, cao 30 thước, khoảng 10m.

Phiên âm:

HỔI KỲ DỊCH

Tân Lưu trực chỉ đáo Hồi Kỳ,
Thức diện đông phong tế tế xuy.
Thủy cước phương châu thê bạch lộ,
Sơn yêu thâm thụ chuyển hoàng ly.
Nhân quy viễn phố bổ phàm quải,
Khách sấn Tràng An quế trạo di.
Chỉ xích ngọ môn tiên đạt hậu,
Hồi kỳ tảo tảo báo quy kỳ.

Dịch nghĩa:

TRẠM HỒI KỲ

Từ Tân Lưu đi thẳng tới Hồi Kỳ
Như để "quen mặt" người, gió đông nhè nhẹ thổi,
Đàn cò trắng đậu trên bãi bồi sát mép nước.
Chim oanh vàng hót líu lo trong lùm cây sườn non
Cánh buồm cói căng lên đưa người về bến vắng
Chèo quế chuyển nhẹ nhàng đưa khách tới Tràng An [1]
Cửa kinh thành nhà vua chỉ còn trong gang tấc
Sau khi trình quốc thư, từ Hồi Kỳ hãy sớm định ngày về [2]

1. *Tràng An*: tên kinh đô nhà Hán. Sau này dùng để chỉ kinh thành nói chung.

2. Câu thơ này có sự chơi chữ lý thú. "Hồi Kỳ" vừa là tên trạm, vừa có nghĩa là con đường rẽ khi trở về. So với chữ "quy kỳ" là kỳ hẹn trở về thì, "quy" và "hồi" tuy hai âm khác nhau mà cùng có nghĩa là *Trở về* cả; ngược lại, hai chữ "kỳ" trong câu tuy đồng âm, nhưng *khác nghĩa*. Lối chơi chữ này chẳng những tế nhị, công phu mà còn làm cho âm điệu câu thơ được ngân xa hơn.

飛來寺

山頂上有獅子石寺，右掖有定心泉，刻石爲龍口，水由龍口出，挹泉亭有蘇東坡詩扁，南北使客題詩于壁間亦多.

源從何處此飛來
福地禪天絶點埃
碧水丹山仙世界
綠幡朱像佛樓臺
嵯峨老石獅形立
點滴寒泉龍口開
南北往還供客興
壁間詩續大蘇裁

Phiên âm:

PHI LAI TỰ

Sơn đỉnh thượng hữu Sư Tử thạch tự, hữu dịch hữu Định Tâm tuyền, khắc thạch vi long khẩu, thủy do long khẩu xuất. Ấp Tuyền đình hữu Tô Đông Pha thi biển, Nam Bắc sứ khách đề thi vu bích gian diệc đa.

Nguyên tòng hà xứ thử Phi Lai,
Phúc địa thiền thiên tuyệt điểm ai.
Bích thủy đan sơn tiên thế giới,
Lục phan chu tượng Phật lâu đài.

Tha nga lão thạch sự hình lập,
Điểm trích hàn tuyền long khẩu khai.
Nam Bắc vãng hoàn cung khách hứng,
Bích gian thi tục Đại Tô tài.

Dịch nghĩa:

CHÙA PHI LAI

Trên đỉnh núi có chùa Sư Tử đá, bên tay phải chùa có suối Định Tâm, khắc đá thành miệng con rồng, nước từ miệng rồng chảy ra. Đình Ấp Tuyền có biển đề thơ Tô Đông Pha, các vị khách sứ thần Nam Bắc đề thơ ở vách cũng nhiều.

Chù Phi Lai từ đâu tới đây ?
Quả là nơi đất phúc trời thiền, không hề vương chút bụi trần
Nước biếc núi đỏ quả là thế giới thần tiên
Phướn xanh, tượng son rõ ra lâu đài của Phật
Những khối đá già nua lởm chởm như hình sư tử đứng
Từng giọt nước suối lạnh từ miệng rồng nhỏ xuống,
Cảnh chùa đã cung cấp thi hứng cho khách vào Nam ra Bắc qua đây.
Nên trên vách còn để lại bao bài thơ kế tiếp đề tài của Tô Đông Pha [1].

1. Nguyên văn là Đại Tô, Tô Thức có biệt hiệu là Đông Pha. Ông là con cả của Tô Tuân và là anh cả của Tô Triệt. Chữ "Đại Tô" là chữ mà em ông là Tô Triệt đã dùng để gọi ông trong thơ của mình.

黃石磯驛

破曉撐舟越石磯
惠風習習透征衣
清江水淺魚來少
廣峡天高雁到稀
暘谷遙瞻紅日出
太行劇望白雲飛
寸懷仰仗神明鑒
帶得平安二字歸

Phiên âm:

HOÀNG THẠCH KY DỊCH

Phá hiểu sanh chu việt Thạch Ky,
Huệ phong tập tập thấu chinh y.
Thanh giang thủy thiển ngư lai thiểu,
Quảng giáp thiên cao nhạn đáo hy.
Dương Cốc dao chiêm hồng nhật xuất,
Thái Hàng kịch vọng bạch vân phi.
Thốn hoài ngưỡng trượng thần minh giám,
Đới đắc bình an nhị tự quy.

Dịch nghĩa:

TRẠM HOÀNG THẠCH KY

Táng sáng đẩy thuyền qua ghềnh vượt Thạch Ky
Làn gió ấm áp lướt qua áo chinh nhân
Nước sông trong vắt, không sâu, ít cá
Trời cao, hẻm núi rộng, nhạn thưa
Xa trông Dương Cốc mặt trời hồng mọc [1]
Nhìn suốt núi Thái Hàng mây trắng vẫn bay [2]
Tấc lòng nhờ được thần minh soi xét
Mong được hai chữ bình an khi trở về.

經嶺中作

驛扁云:"庾嶺分春"，夾道多松樹，前到梅關上有掛角寺有息肩亭。

庾嶺分春是嶺中
封疆自古屬南雄
日晞松徑龍陰躍
雪霽梅關馬跡通
掛角寺高凌碧漢
息肩亭下引清風
越天萬里回頭望
縹緲雲間五朵紅

---

1. *Dương Cốc:* Theo thần thoại Trung Quốc, phương Đông có hang Dương Cốc là nơi mặt trời mọc.

2. *Thái Hàng*: Tên núi. Địch Nhân Kiệt đời nhà Đường đi làm quan phương xa, trông làn mây trắng bay trên núi Thái Hàng, chạnh lòng nhớ cha mẹ, buột miệng than rằng: "Ngô nhân xá kỳ hạ" Song thân của ta ở dưới đám mây kia.

Phiên âm:

KINH LĨNH TRUNG TÁC

Dịch biển vân: "Dũ Lĩnh phân xuân", giáp đạo đa tùng thụ, tiền đáo Mai Quan thượng hữu Quải Giác tự, hữu Tức Kiên đình.

Dũ Lĩnh phân xuân thị Lĩnh Trung,
Phong cương tự cổ thuộc Nam Hùng.
Nhật hy tùng kính long âm dược,
Tuyết tễ Mai Quan mã tích thông.
Quải Giác tự cao lăng bích hán,
Tức Kiên đình hạ dẫn thanh phong.
Việt thiên vạn lý hồi đầu vọng,
Phiếu diểu vân gian ngũ đóa hồng.

Dịch nghĩa:

QUA LĨNH TRUNG CẢM TÁC

Trạm có biển đề: "Dũ Lĩnh phân xuân" nghĩa là núi Dũ chia xuân, cạnh đường có nhiều cây thông, phía trước Mai Quan có chùa Quải Giác, đình Tức Kiên.

Chia xuân Dũ Lĩnh là Lĩnh Trung [1]
Bờ cõi từ xưa thuộc phủ Nam Hùng
Mặt trời soi vào đường thông như bóng rồng nhảy rỡn [2]
Tuyết tạnh, dấu ngựa dày đặc Mai Quan.
Chùa Quải Giác cao ngất trên tầng mây,
Dưới đình Tức Kiên gió hây hây thổi.
Ngoảnh đầu lại trông về đất Việt xa vạn dặm,
Chỉ nhìn thấy năm đóa hồng trong làn mây thăm thẳm.

---

1. *Chia xuân Dũ Lĩnh*: Núi Dũ Lĩnh nằm giữa địa giới Quảng Đông và Quảng Tây. Núi có rừng mai, nên còn có tên là Mai Lĩnh (núi Mai). Khoảng giữa Dũ lĩnh là Lĩnh Trung, chia khí hậu mùa xuân tại đây thành hai phần: ở phía Bắc Dũ Lĩnh thì lạnh, hoa mai nở chậm. Ở phía Nam Dũ Lĩnh trái lại ấm áp, hoa mai nở sớm hơn. Một quả núi mà có hai loại khí hậu như vậy, nên "Dũ Lĩnh phân xuân" là chỉ đặc điểm tại đó.

2. Đường trồng thông thẳng, khi có ánh mặt trời soi chếch hàng cây, bóng thông rung rinh như những con rồng đang nhảy.

凌江驛

在保昌縣，近驛有太平橋，光齋樓下扁云：梅邊春意，又有總府行臺及進士坊。

凌江驛在右歧江
形勝名區壓保昌
光齋樓前開畫障
太平橋上架飛梁
闐喧車馬行臺府
炫燿簪紳進士坊
最愛梅邊春意好
早傳芳信到炎方

Phiên âm:

LĂNG GIANG DỊCH

Tại Bảo Xương huyện, cận dịch hữu Thái Bình kiều, Quang Tễ lâu hạ biển vân: "Mai biên xuân ý", hựu hữu tổng phủ hành đài, cập Tiến Sĩ phường.

Lăng Giang dịch tại Hữu Kỳ giang,
Hình thắng danh khu áp Bảo Xương.
Quang Tễ lâu tiền khai họa chướng,
Thái Bình kiều thượng giá phi lương.
Điền huyên xa mã hành đài phủ,
Huyễn diệu trâm thân Tiến Sĩ phường.

Tối ái mai biên xuân ý hảo,
Tảo truyền phương tín đáo viêm phương.

Dịch nghĩa:

TRẠM LĂNG GIANG

Trạm ở huyện Bảo Xương, gần trạm có cầu Thái Bình. Dưới lầu Quang Tễ có biển đề "Mai biên xuân ý" (Ý mùa xuân bên cây mai), lại có hành dinh của Tổng đốc và phường Tiến Sĩ.

Trạm Lăng Giang ở vùng sông Hữu Kỳ,
Hình thắng của khu vực này hơn hẳn Bảo Xương.
Trước lầu Quang Tễ thiên nhiên như mở ra bức chướng vẽ,
Trên cầu Thái Bình gác lên nhịp cầu bay.
Hành dinh Tổng đốc ngựa xe luôn huyên náo.
Ở phường Tiến Sĩ mọi người rạng vẻ cân đai.
Rất thích vẻ đẹp của "ý xuân bên cây mai",
Mong sớm đến ngày được truyền tin lành đến phương Nam.

橫浦驛

驛左有鐵漢樓，金魚閣街坊，午門樓扁云："科第傳芳"

路由梅嶺來橫浦
試看方輿歸大庾
鐵漢飛樓勝跡留
金鰲畫閣清漪俯
南安城上叩晨鐘
東岳刹中敲暮鼓
科第傳芳門扁新
人才想亦關風土

Phiên âm:

HOÀNH PHỐ DỊCH

Dịch tả hữu Thiết Hán lâu, Kim Ngư Các nhai phường. Ngọ Môn lâu biển vân: "Khoa đệ truyền phương".

Lộ do Mai Lĩnh lai Hoành Phố,
Thí khán phương dư quy Đại Dũ.
Thiết Hán phi lâu thắng tích lưu,
Kim Ngao họa các thanh y phủ.
Nam An thành thượng khấu thần chung,
Đông Nhạc sái trung xao mộ cổ.
"Khoa đệ truyền phương" môn biển tân,
Nhân tài tưởng diệc quan phong thổ.

Dịch nghĩa:

TRẠM HOÀNH PHỐ

Bên tả trạm có lầu Thiết Hán, đường phố Kim Ngư các, biển lầu Ngọ Môn đề: "Khoa đệ truyền phương" nghĩa là: Khoa bảng truyền tiếng thơm.

Đường từ Mai Lĩnh qua Hoành Phố,
Thử xem bản đồ thì thuộc núi Đại Dũ.
Còn lại nơi đây thắng tích là lầu bay Thiết Hán,
Và gác họa Kim Ngao cúi xuống dòng sông trong.
Trên thành Nam An ai đã gõ tiếng chuông buổi sớm,
Trong chùa Đông Nhạc rộn lên hồi trống chiều.
Biển đề: "Khoa bảng truyền phương" còn như mới,
Mới hay nhân tài tướng cũng quan hệ đến phong thổ.

小溪驛

百姓城臨小小溪
箇中城聚屋高低
穿苔粉蝶深深見
隔葉黃鸝哈哈啼
屈曲水流舡上下
氤氳雲罩樹東西
軺車暫憩重移棹
肯作閒遊半日稽

Phiên âm:

TIỂU KHÊ DỊCH

Bách Tính thành lâm tiểu tiểu khê,
Cá trung thành tụ ốc cao đê.
Xuyên đài phấn điệp thâm thâm hiện,
Cách diệp hoàng ly cáp cáp đề.
Khuất khúc thủy lưu giang thượng hạ,
Nhân uân vân trạo thủ đông tê (tây).
Thiều xa tạm khế trùng di trạo,
Khẳng tác nhàn du bán nhật kê.

Dịch nghĩa:

TRẠM TIỂU KHÊ

Thành Bách Tính nhìn xuống con khe nho nhỏ,
Trong thành quần tụ những mái nhà cao thấp.
Xuyên qua đám rêu, từng con bướm trắng hiện xa xa,
Chim hoàng oanh véo von kêu sau vòm lá.
Nước chảy khuất khúc quanh thuyền trên thuyền dưới,
Ùn ùn mây phủ trên những vòm cây đông, tây.
Cỗ xe nhẹ vừa tạm nghỉ lại đã phải rời chèo,
Đành làm khách nhàn du lưu lại nửa ngày.

金川驛

右岸對驛是新金城，城東邊有陶侃讀書堂幷石碑在。

路由玉峽抵金川
無限春光滿目前
新宰琴堂銀扁在
晉臣書院石碑傳
三更明月橫漁笛
萬里春風快客船
一路平安歸去好
蓬窗無事打乖眠

Phiên âm:

KIM XUYÊN DỊCH

Hữu ngạn đối dịch thị Tân Kim thành. Thành đông biên hữu Đào Khản độc thư đường tịnh thạch bi tại.

Lộ do Ngọc Giáp để Kim Xuyên,
Vô hạn xuân quang mãn mục tiền.
Tân tể cầm đường ngân biển tại,
Tấn thần thư viện thạch bi truyền.
Tam canh minh nguyệt hoành ngư địch,
Vạn lý xuân phong khoái khách thuyền.
Nhất lộ bình an quy khứ hảo,
Bồng song vô sự đả quai miên.

Dịch nghĩa:

TRẠM KIM XUYÊN

Bờ sông bên hữu đối diện với trạm là thành Tân Kim. Mé Đông thành có nhà đọc sách của Đào Khản và còn bia đá.

Đường từ Ngọc Giáp đến Kim Xuyên,
Ánh sáng mùa xuân vô hạn tràn đầy trước mắt,
Nơi nhà đánh đàn của quan tân tể, biển bạc còn kia [1],
Thư viện của bề tôi nhà Tấn vẫn truyền lại qua bia đá [2].
Tiếng sáo làng chài vi vu suốt đêm dưới trăng sáng,
Chiếc thuyền khách đi nhanh trong vạn dặm gió xuân.
Mong cho chuyến đi về đều được bình an,
Bên song cỏ bồng vô sự, đánh giấc ngủ ngon [3].

蕭灘驛

驛屬南昌府，豐城縣，乃雷煥得劍之處，有劍氣石碑在，又有尚書第，進士坊

華寶名區說劍江
地形勝景壓南昌
雕甍畫棟尚書第
飛閣層樓進士坊
水路如今浮鷁彩

---

1. "Nhà đánh đàn" dịch từ chữ "cầm đường". Thời Xuân Thu, Mật Tứ Tiện làm quan tể ấp Đơn Phủ, hàng ngày thư thả đánh đàn mà việc quan vẫn chạy. Người đời sau dùng chữ "Cầm đường" để chỉ quan huyện.

2. *Đào Khản*: một bề tôi nhà Tấn có danh vọng.

3. *Song cỏ bồng*: song cửa của người nghèo.

斗墟伊昔射龍光
廟中神物知何處
惟有殘啤臥夕陽

Phiên âm:

TIÊU THAN DỊCH

Dịch thuộc Nam Xương phủ, Phong Thành huyện,
nãi Lôi Hoán đắc kiếm chi xứ, hữu Kiếm khí thạch bi *tại,*
hựu hữu Thượng thư đệ, Tiến Sĩ phường.

Hoa bảo danh khu thuyết Kiếm Giang,
Địa hình thắng cảnh áp Nam Xương.
Điêu manh họa đống Thượng thư đệ,
Phi các tầng lâu Tiến Sĩ phường.
Thủy lộ như kim phù ích thái,
Đẩu khư y tích xạ long quang.
Miếu trung thần vật tri hà xứ,
Duy hữu tàn bi ngọa tịch dương.

Dịch nghĩa:

TRẠM TIÊU THAN

Trạm thuộc huyện Phong Thành, phủ Nam Xương, là nơi Lôi Hoán tìm được gương, còn có bia Kiếm khí thạch bi *(Bia đá về khí của thanh kiếm)* [1]
Lại có nhà Thượng thư, phường Tiến Sĩ.

---

1. *Kiếm khí*: khí của thanh gươm. Trương Họa người đời Tấn, nhìn thấy màu tía ở khoảng sao Ngưu sao Đẩu, bèn hỏi Lôi Hoán. Hoán nói: Đó là khí của thanh gươm phản xạ tới các chòm sao. Hiện cái gươm ấy đang ở đất quận Dự Chương huyện Phong Thành. Quả nhiên, cho khai quật vùng Phong Thành, người ra tìm được hai thanh gươm báu.

Tương truyền đất Kiếm Giang là khu "hoa bảo" [1] nổi tiếng
Địa hình và thắng cảnh hơn hẳn Nam Xương [2],
Nhà quan Thượng thư thì mái chạm xà vẽ [3]
Phường Tiến Sĩ thì gác bay lầu cao [4].
Đường thủy hiện nay nổi vẻ chim ích [5]
Vùng sao Đẩu trước kia, ánh sáng rồng phản chiếu [6]
Vật thiêng trong miếu nay biết ở đâu
Chỉ thấy tấm bia tàn nằm dưới chiều tà [7].

南浦驛

南昌故郡名南浦
壤接衡廬風域古
島嶼縈迴帝子洲
岡巒對峙洪都府
迷津舸艦揭牙橋
撲地閭閻開繡户
況值陽春景物新
綠波碧草供佳句

---

1. *Hoa bảo*: Nói tắt các chữ "Vật hoa thiên bảo", chữ dùng của Vương Bột trong *Đằng vương các tự*: "Vật hoa thiên bảo, long quang xạ Ngưu Đẩu chi khư" nghĩa là: Tinh hoa của sản vật là của báu của trời, trở thành ánh sáng rồng chiếu lên vùng sao Ngưu sao Đẩu.

2. *Nam Xương*: Địa danh nổi tiếng trong bài *Đằng vương các tự*, là một danh thắng của Trung Quốc.

3. *Mái chạm xà vẽ*: Chữ trong *Đằng vương các tự* là "Điêu manh họa đống".

4. *Gác bay lầu cao*: Mái gác cong cong như cánh chim bay gọi là "phi các" *Đằng vương các tự* có bốn chữ "Phi các lưu đan". Tác giả mượn vào câu thơ này.

5. *Chim ích* là loài thủy điểu, chịu đựng được sóng gió vì thế thuyền xưa hay vẽ hình chim ích làm biểu tượng đẹp.

6. Xem chú thích 1 trang 775 và 776.

7. Tương truyền trước kia miếu thờ ở đây có thờ thanh gươm Phong Thành. Nay không còn nữa, nên tác giả viết hai câu cảm thán này.

Phiên âm:

NAM PHỐ DỊCH

Nam Xương cố quận danh Nam Phố,
Nhưỡng tiếp Hành Lô phong vực cổ.
Đảo dữ oanh hồi Đế Tử châu,
Cương loan đối trĩ Hồng Đô phủ.
Mê tân kha lạm yết nha kiều,
Phác địa diêm lư khai tú hộ.
Huống trị dương xuân cảnh vật tân,
Lục ba bích thảo cung giai cú.

Dịch nghĩa:

TRẠM NAM PHỐ

Nam Phố thuộc quận Nam Xương cũ [1],
Đất giáp với núi Hành Lô thuộc bờ cõi xưa.
Những hòn đảo uốn quanh bãi Đế Tử,
Những gò núi sừng sững đối diện với phủ Hồng Đô.
Thuyền lớn ngợp trên sông, cầu ngà như được nâng cao lên,
Cổng lớn la liệt mặt đất, mở ra những nhà cửa lộng lẫy.
Huống gặp mùa xuân cảnh vật mới,
Cùng sóng xanh cỏ biếc [2] càng cung cấp cho tứ thơ thêm đẹp.

1. Trong bài thơ này, tác giả dùng nhiều địa danh và chữ có sẵn trong *Đằng vương các tự*, như: Nam Xương, Hồng Đô, Nam Phố, Đế Tử...

2. *Sóng xanh cỏ biếc*: Dịch chữ "Lục ba bích thảo". Bốn chữ này đã được dùng như một thành ngữ chỉ mùa xuân, vốn có trong một câu cổ văn "Xuân thuỷ lục ba, tống quân Nam Phố, thương như chi hà" (Giữa lúc xuân xanh nước biếc thế này mà phải tiễn anh về Nam Phố, ngậm ngùi làm sao !)

富春驛

在建德縣，後有富春山，山後有三魁峰，江下有七星灘，嚴光耕釣于此。上有客星閣及雙塔兩岸相對。

建德名區愛富春
壺中世界斷纖塵
三魁峰頂雲千狀
七里灘頭月一輪
塔對崢嶸簪插玉
樓重輝映扁題銀
客星閣上依然在
高節猶稱嘆故人

Phiên âm:

PHÚ XUÂN DỊCH

Tại Kiến Đức huyện, hậu hữu Phú Xuân sơn. Sơn hậu hữu Tam Khôi phong. Giang hạ hữu Thất Tinh than, Nghiêm Quang canh điếu vu thử. Thượng hữu Khách Tinh các cập song tháp lưỡng ngạn tương đối.

Kiến Đức danh khu ái Phú Xuân,
Hồ trung thế giới đoạn tiêm thần.
Tam Khôi phong đỉnh vân thiên trạng,
Thất Lý than đầu nguyệt nhất luân.

Tháp đối tranh vanh trâm quải ngọc,
Lâu trùng huy ánh biển đề ngân.
Khách Tinh các thượng y nhiên tại,
Cao tiết do xưng Hán cố nhân.

Dịch nghĩa:

TRẠM PHÚ XUÂN

Trạm ở huyện Kiến Đức, phía sau có núi Phú Xuân. Sau núi có ngọn Tam Khôi. Dưới sông có bãi Thất Tinh là nơi Nghiêm Quang cày ruộng câu cá xưa kia. Phía trên có gác Khách Tinh và hai ngọn tháp ở đối diện hai bờ sông.

Trong danh khu Kiến Đức thì Phú Xuân là đáng yêu hơn cả,
Nơi đây như "thế giới trong bầu" dứt bỏ hết bụi trần [1].
Trên đỉnh ngọn Tam Khôi mây giăng ngàn dáng vẻ,
Đầu ghềnh Thất Lý, một vầng trăng sáng soi.
Vài chiếc tháp đối diện nhau như những chiếc trâm đeo ngọc,
Lầu cao điệp trùng sáng vằng vạc tựa biển bạc để danh.
Đến nay vẫn còn câu chuyện trên gác Khách Tinh,
Ca ngợi tiết thanh cao của cố nhân nhà Hán [2].

1. *Thế giới trong bầu*: Hồ Công bán thuốc ở chợ Tràng An, vẫn treo cái bầu tại chỗ bán hàng, buổi trưa và tối chui vào đó ngủ. Phí Trường Phòng lạ lắm, xin được theo Hồ Công vào đó xem sao. Khi chui vào, Phòng mới rõ đó là một vùng trời đất bao la trong đó có lâu đài nguy nga tráng lệ, chẳng vương một chút bụi trần.

2. *Gác Khách Tinh*: gác làm để ghi lại câu chuyện Nghiêm Quang nằm ngủ cùng Lưu Tú (tức vua Quang Võ nhà Hán). Sau khi dẹp yên loạn Vương Mãng, Lưu Tú lên ngôi vua. Nhớ bạn cũ là Nghiêm Quang, Lưu Tú vời vào cung cấm chơi mấy ngày. Với Nghiêm Quang, Lưu Tú trước sau vẫn chỉ là người bạn nên bất chấp lễ vua tôi, đêm nằm, Nghiêm Quang vẫn nằm cùng giường, ghếch chân lên bụng Lưu Tú mà ngủ. Sớm hôm sau, quan tư thiên vội vã vào tâu rằng: Đêm qua có khách tinh thâm nhập vào ngôi đế tọa (!). Lưu Tú kể lại chuyện nằm ngủ với bạn đêm qua cho họ yên tâm. Sau này người ta làm gác "Khách Tinh" để kỷ niệm câu chuyện đó

浙江驛

由會江來趁浙江
藍浮萬頃水湯湯
舟乘風力帆檣快
窗納潮聲簟枕涼
山寺鯨鐘敲曉月
沙汀漁網曬斜陽
放橈直上杭州路
馥郁荷花十里香

Phiên âm:

CHIẾT GIANG DỊCH

Do Hội Giang lai sấn Chiết Giang,
Lam phù vạn khoảnh thủy thang thang.
Chu thừa phong lực phàm tường khoái,
Song nạp trào thanh đạm chẩm lang (lương).
Sơn tự kình chung xao hiểu nguyệt,
Sa đinh ngư võng sái tà dương.
Phóng nhiêu trực thướng Hàng Châu lộ,
Phức úc hà hoa thập lý hương.

Dịch nghĩa:

TRẠM CHIẾT GIANG

Từ Hội Giang đi thẳng tới Chiết Giang,
Màu lam bao trùm vạn khoảnh, nước lớn mênh mang.
Thuyền nhân sức gió mạnh buồm căng trôi nhanh,
Cửa sổ vang tiếng nước triều, nệm gối mát lạnh.
Chuông kình ở chùa trên núi lay động bóng trăng sáng,
Lưới chài trên bãi cát đang phơi dưới ánh tà dương.
Buông mái chèo lên thẳng Hàng Châu,
Trong mười dặm hoa sen thơm ngào ngạt.

姑蘇驛

西有寒山寺，南有太湖，
即古之東吳地也。

山奇水秀美姑蘇
雄跨三江古霸圖
藻井虹橋欄削玉
朱樓鳳閣箔垂珠
鐘聲半夜寒山寺
月色三更南太湖
若把方輿風物看
北燕名勝道姑蘇

Phiên âm:

CÔ TÔ DỊCH

Tây hữu Hàn Sơn tự, nam hữu Thái Hồ, tức cổ chi Đông Ngô địa dã.

Sơn kỳ thủy tú mỹ Cô Tô
Hùng khóa tam giang cố bá đồ
Tảo tỉnh hồng kiều lan tước ngọc
Chu lâu phượng các bạc thùy thu (châu)
Chung thanh bán dạ Hàn Sơn tự
Nguyệt sắc tam canh nam Thái Hồ
Nhược bả phương dư phong vật khán
Bắc Yên danh thắng đạo Cô Tô

Dịch nghĩa:

TRẠM CÔ TÔ

Phía Tây có chùa Hàn Sơn, phía nam có hồ Thái Hồ,
tức là đất Đông Ngô xưa.

Khen thay Cô Tô là nơi núi non kỳ lạ sông nước đẹp tươi,
Hùng mạnh cưỡi lên ba dòng sông là cơ đồ bá vương xưa.
Giếng hoa cầu vồng với những lan can khảm ngọc [1],
Lầu son gác phượng mành rủ ngọc châu.
Cứ tới nửa đêm là tiếng chuông chùa Hàn Sơn vẳng tới [2],
Cùng với ánh trăng suốt ba canh ở phía nam Thái Hồ.
Nếu xét về phong vật ở địa phương này,
Thì danh thắng Bắc Yên phải kể đến Cô Tô.

---

1. *Giếng hoa cầu vồng*: Dịch bốn chữ "Táo tỉnh hồng kiều". Đây là cách nói hoa mĩ của nhà thơ. "Táo" và "hồng" là hai từ tu sức cho "tỉnh" (giếng) và "kiều" (cầu).

2. Câu thơ khiến người đọc liên tưởng tới bài thơ *Phong kiều dạ bạc* nổi tiếng: "Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự – Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền" của Trương Kế đời Đường:

Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.

NGUYỄN NHÂN AN

(? - ?)

Nguyễn Nhân An người xã Vĩnh Kỳ, huyện Từ Liêm nay là thôn Vĩnh Kỳ, xã Tân Hội, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây, trú quán tại xã Hương Canh, nay là xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Năm sinh và năm mất chưa rõ.

Nguyễn Nhân An là con của Nguyễn Trọng Oánh (Nguyễn Trọng Oánh đỗ Hoàng giáp khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên thứ 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng, làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên, tước bá), năm Bính Tuất niên hiệu Quang Bảo thứ 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên, ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Ông từng được cử đi sứ, làm quan đến chức Thị lang, tước Phúc Diễn hầu. Khi mất, được tặng Thượng thư.

經藍山和狀元甲節齋韻

九九峰巒此一峰
乾坤四顧畫圖中
層層石壁山拖虎
滾滾蓮潭水繞龍
輦路紅花含宿露
御溝綠樹吓清風
幽深古廟遺基在
依舊寒梅伴老松

Phiên âm:

KINH LAM SƠN HỌA TRẠNG NGUYÊN GIÁP TIẾT TRAI VẬN

Cửu cửu phong loan thử nhất phong,
Càn khôn tứ cố họa đồ trung.
Tằng tằng thạch bích sơn đà hổ,
Cổn cổn bồng đàm thủy nhiễu long.
Liễn lộ hồng hoa hàm túc lộ,
Ngự câu lục thụ lộng thanh phong.
U thâm cổ miếu di cơ tại,
Y cựu hàn mai bạn lão tùng.

Dịch nghĩa:

QUA LAM SƠN, HỌA VẦN BÀI THƠ CỦA TRẠNG NGUYÊN GIÁP TIẾT TRAI

Đây là một trong chín mươi chín ngọn núi,
Ngoảnh nhìn bốn phía trời đất đẹp như bức tranh vẽ.
Vách đá lớp lớp giống như đàn hổ kéo ra khỏi núi,
Đầm cỏ bồng um tùm như những con rồng cuộn trong nước.
Những bông hồng cạnh đường xe vua như đang còn ngậm giọt sương đêm qua,
Hàng cây xanh bên kênh ngự như đang nô rỡn cùng gió mát.
Di chỉ của miếu cổ thanh u còn đó,
Cây mai mùa đông vẫn bạn với cây tùng già như xưa.

再疊前韻

雲繞村墟水繞峰
一叢古廟翠微中
飲河復見今馳象
勒石猶傳昔御龍
侵徑黃花欺朔雪
遶墻芳草怨東風
客來擬欲蘇民望
未暇歌蘭與酌松

Phiên âm:

TÁI ĐIỆP TIỀN VẬN

Vân nhiễu thôn khư thủy nhiễu phong,
Nhất tùng cổ miếu thúy vi trung.
Ẩm hà phục kiến kim trì tượng,
Lặc thạch do truyền tích ngự long.
Xâm kính hoàng hoa khi sóc tuyết,
Nhiễu tường phương thảo oán đông phong.
Khách lai nghĩ dục tô dân vọng,
Vị hạ ca lan dữ chước tùng.

Dịch nghĩa:

LẠI HỌA THEO VẦN TRƯỚC

Mây trùm thôn xóm, nước uốn quanh núi,
Trong cảnh núi xanh một tòa miếu cổ hiện ra.
Hôm nay lại được thấy voi xuống sông uống nước,
Và rồng ngự khắc trên đá xưa còn truyền đến bây giờ.
Như coi thường tuyết lạnh, hoa vàng vẫn mọc kín luống,
Còn quanh tường, cỏ thơm như hờn oán gió đông.
Khách tới đây nghĩ đến việc làm cho thỏa nguyện vọng [1],
Nên chưa rỗi để ca vịnh hoa lan hay chuốc chén dưới gốc tùng.

---

1. Được sống lại: Do chữ "tô dân" trong *Kinh Thư*, ghi lại nguyện vọng của dân mong vua Thành Thang tới: "Hề dư hậu ? Hậu lai kỳ tô" (Đợi vua ta tới, vua hãy tới đi để dân ta được sống lại). Ý câu thơ: Khách còn lo việc trị dân, chưa rảnh rỗi để làm thơ.

NGUYỄN NĂNG NHƯỢNG

(1536 – ?)

Nguyễn Năng Nhượng người xã Kim Đôi, huyện Võ Giàng, nay là thôn Kim Chân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, sau này ông đổi tên là Võ Năng Nhuận. Nguyễn Năng Nhượng là cháu của Tiến sĩ Nguyễn Cung Thuận. Năm Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo thứ 9 (1562) đời Mạc Phúc Nguyên, ông thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp). Năm Giáp Thân niên hiệu Diên Thành thứ 7 (1584), ông được sung chánh sứ, đi sứ Trung Quốc, làm quan đến chức Thượng thư, tước Đạo Phái hầu.

Tác phẩm của ông hiện còn 21 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*. Ở đây, chọn tuyển 10 bài.

北使驛次新年偶成

(其一)

觀光忝預大庭賓
況值新春節旦新
暖入江山輕使橐
香衝煙霧長詩神
滿腔公義期尊主
一片私情劇望親
事濟功成歸闕早
一番春勝一番春

Phiên âm:

BẮC SỨ DỊCH THỨ TÂN NIÊN NGẪU THÀNH

(Kỳ nhất)

Quan quang thiểm dự đại đình tân,
Huống trị tân xuân tiết đán tân.
Noãn nhập giang sơn khinh sứ thác,
Hương xung yên vụ trưởng thi thần.
Mãn xoang công nghĩa kỳ tôn chủ,
Nhất phiến tư tình kịch vọng thân.
Sự tế công thành quy khuyết tảo,
Nhất phiên xuân thắng nhất phiên xuân.

Dịch nghĩa:

TRÊN TRẠM BẮC SỨ NĂM MỚI NGẪU NHIÊN THÀNH THƠ

(Bài thứ nhất)

Xem ánh sáng [1] tự thẹn mình được dự làm khách triều đình,
Huống chi gặp xuân mới tết Nguyên đán mới.
Hơi ấm tràn đầy núi sông khiến hành lý sứ thần thêm nhẹ,
Hương xông khói mù khiến hồn thơ tăng lên.
Đầy lòng công nghĩa, mong chờ tôn chủ,
Một mảnh tình riêng luống nhớ người thân da diết.
Mong mọi việc đều trôi chảy để sớm trở về cửa khuyết,
Mỗi một phen xuân lại hơn một phen xuân cũ.

1. *Xem ánh sáng*: do chữ "quan quang" – chỉ việc đi sứ.

北使驛次新年偶成

(其二)

閒忙四十九年前
頓覺今年劇往年
晚歲臘寒來北地
今年春暖似南天
尋芳共道花無數
送悶誰知酒有權
專對四方男子事
相期忠孝兩俱全

Phiên âm:

BẮC SỨ DỊCH THỨ TÂN NIÊN NGẪU THÀNH

(Kỳ nhị)

Nhàn mang tứ thập cửu niên tiền,
Đốn giác kim niên kịch vãng niên.
Vãn tuế lạp hàn lai Bắc địa,
Kim niên xuân noãn tự Nam thiên.
Tầm phương cộng đạo hoa vô số,
Tống muộn thùy tri tửu hữu quyền.
Chuyên đối tứ phương nam tử sự,
Tương kỳ trung hiếu lưỡng câu tuyền.

Dịch nghĩa:

TRÊN TRẠM BẮC SỨ NĂM MỚI NGẪU NHIÊN THÀNH THƠ

(Bài thứ hai)

Trong cuộc đời lúc nhàn khi bận bốn mươi chín năm qua,
Bỗng cảm thấy năm nay đến sớm hơn năm trước.
Cái rét tháng chạp cuối năm thường lên tới đất Bắc,
Mà năm nay ở đây xuân ấm tựa trời Nam.
Những người đi thưởng hoa đều nói năm nay hoa nở nhiều vô kể,
Để dẹp nỗi buồn, mấy ai biết chén rượu lại có quyền đến vậy.
Việc chuyên đối bốn phương là việc của đấng nam tử.
Chỉ mong ước hẹn cùng nhau vẹn toàn cả hai đường trung hiếu.

人日舟次作

年去年來年又忙
迢迢驛路滿韶光
中流桂槳輕明舸
夾岸梅花拂畫墻
北地關河通帝闕
南天日月憶吾鄉
功成準擬回軺日
健筆題詩戲彩堂

Phiên âm:

NHÂN NHẬT CHU THỨ TÁC

Niên khứ niên lai niên hựu mang,
Thiều thiều dịch lộ mãn thiều quang.
Trung lưu quế tưởng khinh minh khả,
Giáp ngạn mai hoa phất họa tường.
Bắc địa quan hà thông đế khuyết,
Nam thiên nhật nguyệt ức ngô hương.
Công thành chuẩn nghĩ hồi thiều nhật,
Kiện bút đề thi hí thái đường.

Dịch nghĩa:

NGÀY NHÂN NHẬT [1] LÀM THƠ Ở NƠI ĐẬU THUYỀN

Năm qua năm lại mỗi năm một bận rộn hơn,
Đường trạm xa dằng dặc đầy ánh thiều quang.
Mái chèo quế giữa dòng đẩy chiếc thuyền lớn đi nhè nhẹ,
Bên bờ sông thấp thoáng những bông mai phơ phất bên tường vẽ.
Quan hà đất Bắc thông suốt tới cửa khuyết nhà vua,
Nên nhìn mặt trời mặt trăng phương Nam càng thêm nhớ quê nhà.
Công việc đã xong chính là lúc nghĩ tới ngày quay xe về,
Để dùng cây bút khỏe đề thơ ở nhà hí thái [2] mừng cha mẹ.

1. *Nhân nhật*: Ngày mồng 7 tháng Giêng âm lịch.

2. *Nhà "Hí thái"*: Dịch chữ "Hí thái đường" (Nhà đùa vui với sắc màu). Lão Lai Tử đời Xuân Thu đã 70 tuổi mà mẹ cha vẫn song toàn. Có lần, ông mặc áo màu sặc sỡ múa trước sân cho bố mẹ xem, thỉnh thoảng lại giả vờ ngã nhào, rồi khóc nhè như con trẻ để bố mẹ vui.

凌江驛

(昔凌誥所導故名)

凌江驛下水淙淙
見說凌公導此江
松傲冬寒青入户
梅和春暖白當牕
南迴五嶺雲封迥
西接千峰日夕撞
百粵河山千古在
英雄誰是力能扛

Phiên âm:

LĂNG GIANG DỊCH

(Tích Lăng Cáo sở đạo, cố danh)

Lăng Giang dịch hạ thủy xang xang,
Kiến thuyết Lăng công đạo thử giang.
Tùng ngạo đông hàn thanh nhập hộ,
Mai hòa xuân noãn bạch đương soang (song).
Nam hồi Ngũ Lĩnh vân phong quýnh,
Tây tiếp thiên phong nhật tịch chàng.
Bách Việt hà sơn thiên cổ tại,
Anh hùng thùy thị lực năng giang.

Dịch nghĩa:

TRẠM LĂNG GIANG

(Xưa Lăng Cáo khai con sông này, nên đặt tên cho trạm)

Dưới trạm Lăng Giang, dòng nước chảy cuồn cuộn,
Nghe nói Lăng công là người khai sông này.
Cây tùng ngạo nghễ với tuyết lạnh tỏa màu xanh vào tận cửa,
Hoa mai hòa cùng hơi ấm mùa xuân trắng xóa bên song.
Ngoảnh nhìn về Nam, xa tít tắp là những đám mây vờn Ngũ Lĩnh,
Ở phía Tây, hàng ngàn ngọn núi như chạm sát vào ánh trời chiều.
Non sông Bách Việt ngàn năm vẫn còn đó,
Ai là người anh hùng có sức cử đỉnh [1] như Hạng Vũ ?

客中寒食

春逢寒食覺寒來
百六佳期信美哉
綠漲因風翻柳去
紅深爲雨妒花催
香堆積飯留陽氣
火試新茶撥冷灰
文物不殊鄉國異
遣懷且覆掌中杯

1. *Cử đỉnh*: dịch chữ "Giang". *Giang* là nói tắt *Giang đỉnh:* Dùng hai tay nâng được chiếc đỉnh. Sử ghi Hạng Vũ có sức khỏe có thể dùng tay nâng được đỉnh.

Phiên âm:

KHÁCH TRUNG HÀN THỰC

Xuân phùng Hàn thực giác hàn lai,
Bách lục giai kỳ tín mỹ tai.
Lục trướng nhân phong phiên liễu khứ,
Hồng thâm vi vũ đố hoa thôi.
Hương đôi tích phạn lưu dương khí,
Hỏa thí tân trà bát lãnh hôi.
Văn vật bất thù hương quốc dị,
Khiển hoài thả phúc chưởng trung bôi.

Dịch nghĩa:

TIẾT HÀN THỰC NƠI ĐẤT KHÁCH

Ngày xuân gặp tiết Hàn thực [1], cảm thấy hơi lạnh lại về,
Thế là đã qua kỳ hạn 106 ngày [2], thật vui thay.
Màu xanh như dâng đầy không gian bởi gió xuân tràn qua lật hàng tơ liễu,
Màu hồng trở nên xẫm hơn do mưa xuân ghen với hoa mà tuôn nước xuống.
Hương thơm do cơm tích lại nhiều như còn lưu hơi ấm [3],
Tìm lửa thử chè mới, nhưng khêu bếp chỉ thấy tro lạnh [4].
Văn vật chẳng có gì khác nhau mà đất nước quê hương thì khác,
Để giải khuây, chi bằng hãy cạn chén rượu trên tay.

---

1. *Hàn thực*: trước tiết Thanh minh một ngày. Theo phong tục, ngày hôm ấy cấm lửa, phải ăn đồ nguội để kỷ niệm ngày Giới Tử Thôi thà chịu chết cháy trong rừng chứ quyết không ra làm quan.

2. Tính từ tiết Đông chí đến tiết Hàn thực là 106 ngày.

3. Vì phải ăn nguội nên mọi người phải nấu ăn từ hôm trước.

4. Vì cấm lửa nên các bếp đều để tro tàn. Bài thơ đặc tả những nét điển hình của ngày Hàn thực.

雨晴夜泊蕭灘津

夜泊蕭江淺淺灘
蓬牕暖入卻餘寒
客中鄉思那成夢
案上燈花不厭看
峰北漁翁腔笛曉
塞南雁子點星殘
夙宵黽勉完王事
臣道賢勞敢自安

Phiên âm:

VŨ TÌNH DẠ BẠC TIÊU THAN TÂN

Dạ bạc Tiêu Giang thiển thiển than,
Bồng song noãn nhập khước dư hàn.
Khách trung hương tứ na thành mộng,
Án thượng đăng hoa bất yếm khan.
Phong Bắc ngư ông xoang địch hiểu,
Tái Nam nhạn tử điểm tinh tàn.
Túc tiêu mãnh miễn hoàn vương sự,
Thần đạo hiền lao cảm tự an.

Dịch nghĩa:

ĐÊM MƯA TẠNH, ĐẬU THUYỀN Ở BẾN TIÊU THAN

Đậu thuyền đêm trên bến Tiêu Giang nông choèn,
Hơi ấm lọt vào cửa sổ bỗng đẩy lui hơi giá lạnh rớt lại.
Nỗi nhớ quê nơi đất khách khiến giấc mộng chẳng thành,
Hai mắt chong chong nhìn hoa đèn trên án mãi.
Tiếng sáo của ông chài mé núi phía Bắc nghe rõ mồn một
Bầy chim nhạn bay qua ải Nam như điểm xuyết vào chòm sao đang lụi.
Sớm khuya ra sức hoàn thành việc vua giao cho,
Đạo làm tôi phải khó nhọc nhiều, đâu dám tự an nhàn.

題梅關

暖入梅邊春色深
蒼松耐老自成陰
繭城娲柱今何在
長使英雄感慨心

Phiên âm:

ĐỀ MAI QUAN

Noãn nhập mai biên xuân sắc thâm,
Thương tùng nại lão tự thành âm.
Kiển thành đồng trụ kim hà tại,
Trường sử anh hùng cảm khái tâm.

Dịch nghĩa:

ĐỀ MAI QUAN [1]

Hơi ấm về bên nhành mai, sắc xuân thêm đậm,
Cây tùng không ngại tuổi già tự tỏa bóng râm.
Không biết vết tích cột đồng, Kiển thành ở đâu [2],
Mà vẫn mãi mãi gợi lòng cảm khái của những bậc anh hùng ?

橫浦晚梅

南來嶺嶠渡梅關
橫浦春深二月寒
清白主人留客住
東風又促上長安

---

1. *Mai quan*: tức Ải Mai, hiện ở núi Dũ Lĩnh, là chỗ giao tiếp hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây.

2. *Kiển thành, đồng trụ*: Thành quách đắp theo hình tổ kén gọi là Kiển thành. Đồng trụ là cột đồng. Ở Trung Quốc, cột đồng có nhiều nơi. Ở Mai Quan cũng có. Có lẽ tác giả muốn nhắc tới "Cột đồng Mã Viện" là hình ảnh thơ văn Việt Nam hay nhắc tới với niềm tự hào dân tộc.

Phiên âm:

HOÀNH PHỐ VÃN MAI

Nam lai Lĩnh Kiệu độ Mai Quan,
Hoành Phố xuân thâm nhị nguyệt hàn.
Thanh bạch chủ nhân lưu khách trú,
Đông phong hựu xúc thướng Tràng An.

Dịch nghĩa:

CÂY MAI MUỘN Ở HOÀNH PHỐ

Từ phương Nam đến Lĩnh Kiệu phải qua Mai Quan.
Tháng hai là tháng trọng xuân Hoành Phố còn rét đậm.
Vị chủ nhân thanh bạch muốn lưu khách lại,
Nhưng gió đông lại như muốn giục mau tới Tràng An.

水溪晚景

江天霽景雪低迷
曉趁輕舟過小溪
二月風光無限好
山花爛熳野鶯啼

Phiên âm:

THỦY KHÊ VÃN CẢNH

Giang thiên tễ cảnh tuyết đê mê,
Hiểu sấn khinh chu quá tiểu khê.
Nhị nguyệt phong quang vô hạn hảo,
Sơn hoa lạn mạn dã oanh đề.

Dịch nghĩa:

CẢNH CHIỀU THỦY KHÊ

Bầu trời trên sông quang tạnh, tuyết nhẹ nhàng bay,
Buổi sớm đi chiếc thuyền nhẹ tới khe nước nhỏ.
Phong cảnh tháng hai vô cùng đẹp,
Hoa trên núi nở rực rỡ, chim oanh nơi đồng nội véo von.

憶舊山林

爭春有李難爲俗
映俗惟梅不讓春
可愛春深含結子
錯教春意卻憐新

Phiên âm:

ỨC CỰU SƠN LÂM

Tranh xuân hữu lý, nan vi tục,
Ánh tục, duy mai bất nhượng xuân.
Khả ái xuân thâm hàm kết tử,
Thác giao xuân ý khước liên tân.

Dịch nghĩa:

NHỚ RỪNG NÚI CŨ

Tranh đua giữa mùa xuân có cây mận, khó có thể xem cây ấy là phàm tục,
Nếu nghĩ như thế thì chỉ có cây mai là chúa xuân thôi ư?
Bởi cây mận đáng yêu là ở chỗ giữa mùa xuân nó mới kết quả
Khiến cho xuân ý lại càng thêm mới hơn.

ĐẶNG ĐỀ

(? - ?)

Đặng Đề tự Hối Khanh, hiệu Tùng Pha, người làng Uông Thượng, huyện Thanh Lâm, nay thuộc Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc thứ 4 (1565) đời Mạc Phúc Nguyên, ông thi đỗ Tiến sĩ. Đến năm Giáp Thân niên hiệu Diên Thành thứ 7 (1584), được cử sang sứ Trung Quốc, khi trở về được thăng chức Thượng thư và phong tước Tùng Lĩnh bá. Ông học rộng, thơ hay, lời văn thanh nhã.

Tác phẩm có *Tùng Pha thi tập*, 4 quyển (hiện chưa tìm được), chỉ còn 44 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* . Ở đây tuyển chọn 10 bài.

北使珥河早發

(次前年貢部使武公韻)

粵辭北闕趁東河
輕拂征衫颭彩霞
冠蓋江亭人送客
雪梅驛路我登車
鋪金鍛鐵希韓國
肥馬輕裘說子華
記取歸期時節好
春城無處不飛花

Phiên âm:

BẮC SỨ NHỊ HÀ TẢO PHÁT

(Thứ tiền niên Cống bộ sứ Vũ công vận)

Việt từ Bắc khuyết sấn đông hà.
Khinh phất chinh sam chiếm thái hà.
Quán cái giang đình nhân tống khách,
Tuyết mai dịch lộ ngã đăng xa.
Phô kim đoàn thiết hy Hàn Quốc,
Phì mã khinh cầu thuyết Tử Hoa.
Ký thủ quy kỳ thời tiết hảo,
Xuân thành vô xứ bất phi hoa.

Dịch nghĩa:

ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC, XUẤT PHÁT SỚM TẠI SÔNG NHỊ HÀ

(Họa vần thơ của Vũ công, sứ bộ tuế cống năm trước)

Từ biệt cửa Bắc đến phía đông sông Nhị hà,
Phẩy nhẹ vạt áo trường chinh, màu áo lẫn vào màu mây buổi sáng.
Người đưa tiễn tấp nập, đình bên sông nhấp nhô mũ lọng,
Ta thong thả lên xe, trên đường trạm tuyết mai trắng xóa.
Tài phô vàng luyện sắt [1] như Hàn Quốc vốn là ít,
Cưỡi ngựa béo, mặc áo cầu [2] là câu đầu miệng mỗi khi nhắc tới Tử Hoa.
Mong lúc trở về thời tiết tốt,
Không chỗ nào trong thành là không có cánh hoa bay.

---

1. *Hàn Quốc:* một người đời Xuân Thu có tài xem tướng chó. Một hôm anh ta ra chợ chọn chó, có một con chó rất mừng sủa vang chào anh ta, có ý muốn xem cho nó. Ở đây ý nói muốn tài năng "phô vàng luyện sắt" được đánh giá cao.

2. *Cưỡi ngựa béo mặc áo cầu:* lấy từ câu trong sách *Luận ngữ* . Khổng Tử sai Tử Hoa đi sứ. Khi đi Tử Hoa *"Thừa phì mã ý khinh cầu"* (cưỡi ngựa béo mặc áo cừu). Đời sau dùng hình tượng này chỉ sự đi sứ.

驛次新年

(次同幹道派伯阮公能讓韻)

五九年猶去歲前
今而耳順正新年
馳驅不厭三千路
和煦方瞻咫尺天
嵐瘴破除憑酒力
江山收拾借詩權
皇華四牡吾儒事
子孝臣忠喜兩全

Phiên âm:

DỊCH THỨ TÂN NIÊN

(Thứ đồng cán Đạo Phái bá Nguyễn công Năng Nhượng vận)

Ngũ cửu niên do khứ tuế tiền,
Kim nhi nhĩ thuận chính tân niên.
Trì khu bất yếm tam thiên lộ,
Hòa hú phương chiêm chỉ xích thiên.
Lam chướng phá trừ bằng tửu lực,
Giang sơn thu thập tá thi quyền.
Hoàng hoa Tứ mẫu ngô Nho sự,
Tử hiếu thần trung hỉ lưỡng tuyền (toàn)

Dịch nghĩa:

NĂM MỚI TRÊN ĐƯỜNG TRẠM

(Họa vần bạn đồng sự là Đạo Phái bá Nguyễn Năng Nhượng)

Năm mươi chín tuổi vẫn là năm ngoái,
Nay bước sang năm mới, đã là tuổi "nhĩ thuận" [1] rồi.
Vẫn chưa chán ruổi rong trên đường ba ngàn dặm,
Để bình thản cùng nhau đang ngắm nhìn bầu trời gang tấc hôm nay.
Để phá trừ khí lam chướng đã có sức mạnh của rượu,
Và mượn bút thơ để thu thập cảnh vật non sông vào trang giấy.
Phận sự của nhà Nho ta là làm sứ giả [2]
Mừng rằng vẫn giữ trọn được vẹn toàn cả hai điều con hiếu, tôi trung.

過韶州芙蓉驛

（驛在州左邊，大江自梅嶺來折入過前）

雄麗原來秀氣鐘
江山如此玉芙蓉
三歧缘遶州中塔
萬仞青環岸上峰
余里幾年存巨扁

1. *Nhĩ thuận:* Tai nghe điều gì cũng thấy hiểu được, thấy xuôi, chỉ người từng trải, ở độ tuổi 60. Sách *Luận ngữ* có câu: "Lục thập nhi nhĩ thuận". Vì thế 60 tuổi là bước vào tuần "nhĩ thuận".

2. *Làm sứ giả:* Dịch thoát các chữ "Hoàng hoa", "Tứ mẫu" là tên hai bài thơ trong *Kinh Thi* nói về việc đi sứ.

張祠千古想遺容
客情浩蕩隨春色
時復登臨策瘦笻

Phiên âm:

QUÁ THIỀU CHÂU PHÙ DUNG DỊCH

(Dịch tại châu tả biên, đại giang tự Mai Lĩnh lai, chiết nhập quá tiền)

Hùng lệ nguyên lai tú khí chung,
Giang sơn như thử ngọc phù dung,
Tam kỳ lục nhiễu châu trung tháp,
Vạn nhận thanh hoàn ngạn thượng phong.
Dư lý kỷ niên tồn cự biển,
Trương từ thiên cổ tưởng di dung.
Khách tình hạo đãng tùy xuân sắc,
Thời phục đăng lâm sách sấu cùng.

Dịch nghĩa:

QUA TRẠM PHÙ DUNG Ở THIỀU CHÂU

(Trạm tại phía tay trái của châu. Sông cái châu này chảy từ núi Mai Lĩnh đến uốn khúc dẫn nhập vào trước mặt trạm)

Vẻ đẹp hùng vĩ nơi đây vốn do tú khí chung đúc nên,
Núi sông ở đây như đóa hoa phù dung ngọc.
Trên ba ngả, màu biếc nhiễu quanh ngọn tháp trong bãi,
Ở muôn tầm cao, màu xanh bao bọc ngọn núi bên sông.
Làng họ Dư [1] từ bao năm nay vẫn còn tấm biển lớn,

1. *Họ Dư*: tức Dư Tĩnh, làm quan Gián nghị đại phu đời Tống.

Đến thờ họ Trương[1] nghìn xưa dường vẫn lưu lại dáng vẻ cũ.
Tình cảm của khách dâng trào theo sắc xuân,
Đôi khi lại xách chiếc gậy khẳng khiu lên cao ngắm xuống.

夜泊蕭灘津

使舟春日泊蕭灘
積雨初晴氣尚寒
傍水野鳧沙上見
隔江漁火霧中看
夜鐘乍響潮聲急
曉箭頻催漏點殘
行客歸心關不住
夜隨清夢到長安

Phiên âm:

DẠ BẠC TIÊU THAN TÂN

Sứ chu xuân nhật bạc Tiêu Than,
Tích vũ sơ tình khí thượng hàn.
Bạng thủy dã phù sa thượng hiện,
Cách giang ngư hỏa vụ trung khan.
Dạ chung sạ hưởng trào thanh cấp,
Hiểu tiễn tần thôi lậu điểm tàn.
Hành khách quy tâm quan bất trụ,
Dạ tùy thanh mộng đáo Tràng An.

---

1. *Họ Trương:* tức Trương Cửu Linh, tể tướng đời nhà Đường.

Dịch nghĩa:

ĐÊM ĐẬU THUYỀN BẾN TIÊU THAN

Thuyền sứ ngày xuân đậu ở bến Tiêu Than.
Mưa lâu vừa tạnh khí trời còn rét
Kề mé nước, con vịt trời hiện trên bãi cát,
Cách sông, ánh lửa chài lấp lóe trong sương mờ.
Tiếng chuông đêm bỗng vang lên, tiếng thủy triều rào rạt.
Mũi tên buổi sáng luôn giục giã giọt nước trong bầu tàn cạn [1]
Lòng muốn trở về của khách không cách gì giữ được,
Đêm đêm theo giấc chiêm bao thanh thản, thả hồn về Tràng An [2].

客中寒食作

春日遲遲寒食來
他鄉客思信悠哉
娟娟戲蝶隨風過
片片飛花得雨催
何處漸香新杏粥
誰家將換舊榆灰
年光流轉應如此
且樂餘春掌上杯

1. *Giọt nước trong bầu:* Đời xưa chế ra chiếc đồng hồ nhỏ giọt nước để tính thời khắc. Nước rơi đến đâu, mũi tên theo đó mà xê dịch để báo giờ.

2. *Tràng An:* Từ trong thơ văn phiếm chỉ nơi đô hội, kinh thành chứ không phải là địa danh xác định như ban đầu.

Phiên âm:

KHÁCH TRUNG HÀN THỰC TÁC

Xuân nhật trì trì hàn thực lai,
Tha hương khách tứ tín du tai.
Quyên quyên hí điệp tùy phong quá,
Phiến phiến phi hoa đắc vũ thôi.
Hà xứ tiệm hương tân hạnh chúc,
Thùy gia tương hoán cựu du hôi.
Niên quang lưu chuyển ưng như thử,
Thả lạc dư xuân chưởng thượng bôi.

Dịch nghĩa:

TIẾT HÀN THỰC TRÊN ĐẤT KHÁCH

Ngày xuân chầm chậm, tiết Hàn thực tới
Tình tứ trên đất khách của kẻ tha hương thật dài dằng dặc.
Con bướm xinh xinh theo gió lướt qua, đùa rỡn.
Được mùa xuân thôi thúc, từng cánh, từng cánh hoa tả tơi rơi.
Đâu đây thơm lừng mùi cháo hạnh vừa nấu,
Nhà ai sẽ thay lớp tro củi gỗ du cũ ?
Thời gian cứ lưu chuyển tuần hoàn như thế,
Hãy vui với tiết xuân muộn mà cầm chén lên !

姑蘇懷古

風流聞說古姑蘇
背引長江面太湖
香徑深深濃又淡
花容笑笑有將無
水邊兩部蛙笙吹
城外千行橘僕奴
自古宴安皆酖毒
豈惟麗色解亡吳

Phiên âm:

CÔ TÔ HOÀI CỔ

Phong lưu văn thuyết cổ Cô Tô,
Bối dẫn Tràng Giang diện Thái Hồ.
Hương kính thâm thâm nùng hựu đạm,
Hoa dung tiếu tiếu hữu tương vô.
Thủy biên lưỡng bộ oa xênh xúy,
Thành ngoại thiên hàng quất bộc nô.
Tự cổ yến an giai trấm độc,
Khởi duy lệ sắc giải vong Ngô.

Dịch nghĩa:

CÔ TÔ HOÀI CỔ

Nghe nói Cô Tô xưa là đất phong lưu,
Lưng tựa vào Tràng Giang mặt hướng ra Thái Hồ.
Đường thơm sâu sâu như đậm như lạt,
Vẻ hoa hàm tiếu tựa có tựa không.
Hai bộ nhạc cụ bên dòng nước là tiếng kêu của ếch,
Hàng ngàn hàng quất ở bên ngoài thành chính là những kẻ nô bộc[1].
Từ xưa cảnh yên vui đều là thuốc độc cả,
Có phải chỉ vì sắc đẹp mà nước Ngô bị mất đâu[2]!

仁里驛

上強過了來仁里
登窖前瞻母子山
起我思親千里念
不堪回首白雲間

1. *Kẻ nô bộc:* Trong *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi cũng đã có câu: "Nô bộc ắt còn hai rặng quất", thoát ý từ câu thơ của Trần Thánh Tông: "Thiên hàng nô bộc quất thiên đầu" (một nghìn cây quất là một nghìn nô bộc). Theo sách *Tương Dương ký*, Lý Xung trồng một ngàn cây quất ở Long Dương, bảo con cái rằng: Một ngàn cây quất kia làm đầy tớ cho ta, sau này không bắt các con phải lo cơm áo cho ta nữa.

2. *Sắc đẹp:* chỉ Tây Thi. Ngô Vương Phù Sai được nước Việt dâng người đẹp là Tây Thi. Từ khi có người đẹp, Ngô Vương ham mê hưởng lạc, bỏ bê chính sự. Sau đó, Việt Vương Câu Tiễn mang quân đánh vào tận Cô Tô, diệt nước Ngô.

Phiên âm:

NHÂN LÝ DỊCH

Thượng Cường quá liễu lai Nhân Lý,
Đăng Kháo tiền chiêm Mẫu Tử san.
Khởi ngã tư thân thiên lý niệm,
Bất kham hồi thủ bạch vân gian.

Dịch nghĩa:

TRẠM NHÂN LÝ

Đi qua Thượng Cường tới Nhân Lý,
Lên trước núi Kháo để xem núi Mẹ Con.
Ở ngoài ngàn dặm trỗi dậy lòng nhớ đấng thân,
Nên chẳng dám ngoảnh đầu về khoảng trời đầy mây trắng[1]!

諒山城曉登

凌晨進發諒山城
瘴霧嵐煙拂斾旌
去去不堪回首望
五雲深處是神京

1. Địch Nhân Kiệt đời nhà Đường đi làm việc ở phương xa, mỗi khi nhớ đến cha mẹ, đều nhìn về đám mây trắng mà than rằng: "Nhà của cha mẹ ta ở dưới đám mây trắng kia". Tác giả dùng điển này. Nhưng cái mới là ở hai chữ "bất kham": Chẳng dám. Câu thơ như một sự dằn lòng trước nỗi nhớ nhà.

Phiên âm:

LẠNG SƠN THÀNH HIỂU PHÁT

Lăng thần tiến phát Lạng Sơn thành,
Chướng vụ lam yên phất bái tinh.
Khứ khứ bất kham hồi thủ vọng,
Ngũ vân thâm xứ thị thần kinh.

Dịch nghĩa:

TẢNG SÁNG XUẤT PHÁT TỪ THÀNH LẠNG SƠN

Tảng sáng xuất phát từ thành Lạng Sơn,
Sương mù hơi núi táp vào ngọn cờ.
Mỗi bước đi, chẳng dám ngoảnh đầu nhìn lại,
Vì biết rằng chỗ thẳm xa dưới năm thức mây kia là đất đế đô.

暮府營晚駐

清風夙駕雨初晴
使轡昏投暮府營
喚起鄉關千里夢
野雞何處兩三聲

Phiên âm:

MẠC PHỦ DOANH VÃN TRÚ

Thanh phong túc giá vũ sơ tình,
Sứ bí hôn đầu Mạc Phủ doanh,
Hoán khởi hương quan thiên lý mộng.
Dã kê hà xứ lưỡng tam thanh.

Dịch nghĩa:

CHIỀU TỐI TRÚ LẠI DOANH MẠC PHỦ

Mưa vừa tạnh, chiếc xe đi sớm trong gió mát,
Cương ngựa sứ thần vào Mạc Phủ đã muộn.
Bỗng dậy lên giấc mộng về nơi quê nhà xa vạn dặm,
Đúng lúc ấy nghe vài ba tiếng gà từ đâu vọng lại.

黃巢城

(城在左江驛)

城頭隱約此江臯
壁壘凄迷古樹梢
遺臭已隨流水去
時人猶自説黃巢

Phiên âm:

HOÀNG SÀO THÀNH
(Thành tại tả giang dịch)

Thành đầu ẩn ước thử giang cao.
Bích lũy thê mê cổ thụ sao.
Di xú dĩ tùy lưu thủy khứ,
Thời nhân do tự thuyết Hoàng Sào.

Dịch nghĩa:

THÀNH HOÀNG SÀO
(Thành ở tả giang của trạm)

Đầu thành thấp thoáng ở bên sông này,
Vách lũy tỏ mờ trên ngọn cây cổ thụ.
Di xú [1] đã theo dòng nước trôi đi,
Người đời vẫn còn tự nói tới Hoàng Sào [2]

1. *Di xú:* mùi thối còn xót lại.

2. *Hoàng Sào* là một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa đời nhà Đường, sau đó bị thủ hạ phản bội giết chết. Quan niệm các nhà Nho chính thống vẫn xem Hoàng Sào là giặc cỏ. Nguyễn Du cũng từng viết trong *Kiều:*

Làm chi để tiếng về sau
Ngàn năm ai có khen đâu Hoàng Sào .

HÀ NHẬM ĐẠI
(1525 - ?)

Hà Nhậm Đại hiệu Hoằng Phủ, tự Lập Pha, người xã Bình Sơn, huyện Lập Thạch nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. Ông đậu Đồng Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1574) niên hiệu Sùng Khang thứ 9 đời Mạc Mậu Hợp, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lễ.

Về tác phẩm có *Khiếu vịnh thi tập* (còn gọi là *Lê triều Khiếu vịnh thi tập*), bài tựa viết năm 1590. Đây là một tập thơ vịnh sử đề vịnh đế vương, công thần, võ tướng, danh Nho, tiết nghĩa, sứ thần, gian thần của triều Lê Sơ từ Lê Thái Tổ (1428 – 1433) đến Lê Cung Đế (1522 – 1527) gồm hơn một trăm bài thơ thất ngôn tuyệt cú, (nhưng đến nay đã mất vài chục bài, chưa kể những bài mất một phần), mỗi bài thơ vịnh một nhân vật, có tiểu dẫn sơ lược về lai lịch, hành trạng, đầu sách có bài tựa của tác giả. Tác giả muốn nêu "những sự tích triều Lê đáng để khuyên răn" nhằm mục đích giáo huấn người đời theo quan niệm chính thống. Tuy thơ ông được đánh là "âm điệu, khí phách không bằng Đặng Thoát Hiên" (Lê Quý Đôn) nhưng ông là người triều Mạc nên ngòi bút phê điểm của ông đối với các nhân vật triều Lê khá mạnh dạn, xác đáng.

Sau đây chúng tôi tuyển hai mươi bài, bài tựa do bị mất nhiều đoạn, bài thơ vịnh về Nguyễn Trãi mất hai câu, nên tạm thời chưa tuyển.

THÁNH TÔNG THUẦN HOÀNG ĐẾ

Trị vì ba mươi tám năm (trong đó niên hiệu Quang Thuận mười năm, Hồng Đức hai mươi tám năm). Thọ năm mươi sáu tuổi, táng ở Chiêu Lăng.

Nhà vua húy là Tư Thành, hiệu là Đạo Am, tự xưng là Thiên Nam động chủ. Vua là con thứ của vua Thái Tông, mẹ là Quang Thục Hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao, người làng Động Bang, huyện An Định, trấn Thanh Hoa (Thanh Hóa). Bà chiêm bao thấy đức Thượng đế cho tiên đồng giáng sinh, sinh nhà vua vào ngày hai mươi tháng

bảy năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba. Lúc đầu, nhà vua được phong tước Bình Nguyên Vương, sau đổi phong là Gia Vương. Vua Nhân Tông bị hại. Nghi Dân tiếm hiệu là Thiên Hưng. Bọn đại thần Lê Xí cùng nhau chỉ huy đội quân trong cấm đánh bọn Đồn, Ban, phế truất Nghi Dân, rước nhà vua lên ngôi ở điện Bảo Quang. Nhà vua là bậc anh minh, lỗi lạc, rất chăm chỉ về đạo học thánh hiền, tay không rời những cuốn sách kinh, sử, tử, tập, cả đến những sách thuốc, sách bói và nhiều loại khác, không một loại nào là không am hiểu tinh tường. Về sáng tác thơ văn thì trội hơn hẳn các vị bề tôi văn chương thời đó. Nhà vua đề cao Nho học, cất nhắc anh tài, cứ ba năm một lần mở khoa thi, (nề nếp ấy) nhà vua là người bắt đầu. Đối với việc dùng người thì văn, võ đều được sử dụng. Nhà vua xây dựng chế độ, luật pháp, lễ, nhạc, văn vật đến mức khả quan. Ba ty như Cẩm Y Kim Ngô, Thần Võ và Hiệu Lực đều lựa chọn được những bề tôi thân tín đưa vào làm vuốt nanh, tâm phúc của mình. Đánh Trà Toàn (vua Chiêm Thành) ở phương Nam mà lật đổ được bờ cõi của họ, đánh Nhã Lan ở phương Tây mà quét sạch cả sào huyệt của chúng. Đánh Sơn Man mà oai thanh lừng lẫy phía Bắc, đánh Bồn Man mà đất đai mở mang phía Tây. Công vua khai thác đất đai làm cho địa thế hùng hậu. Ngài là ông vua anh hùng tài lược, dẫu cho Hán Vũ Đế, Đường Thái Tông cũng không hơn được. Công trung hưng của ngài có thể sánh vai với Thiếu Khang nhà Hạ và Tuyên Vương nhà Chu, dù như Quang Vũ nhà Hán, Hiến Tông nhà Đường, cũng đều là bậc dưới cả. Nhưng dồn công lao của dân chúng vào việc kiến trúc, vượt cả quy chế đời xưa và trong anh em mất tình hữu ái. Cuối đời ham mê nữ sắc, say đắm về mẹ con Kinh Vương, đến nỗi mắc phải bệnh nặng. Trường Lạc Công chúa bị cấm cung lâu ngày, đến lúc vua cha đau ốm mới được đến hầu, nàng ngầm mang thuốc độc ở trong tay, xoa trộm vào vết thương, do đó bệnh nhà vua nguy kịch rồi băng hà.

Nhà vua hồi niên thiếu đi học xa, có một ông cụ già coi tướng và cho một bài thơ: "Ầm ầm tiếng sấm lớn ở ngoài trời. Vầng hồng lên đến giữa trời thì mở ra đường Hoàng đạo. Một khúc hát thanh bình mọi người cùng vui. Từ muôn phương xa dâng chúc chén rượu ráng hồng". (Oanh oanh thiên ngoại đại thanh lôi, Nhật thướng thiên trung Hoàng đạo khai. Nhất khúc thăng bình nhân cộng lạc. Vạn phương dao chúc tử hà bôi).

聖宗淳皇帝

日上天中黄道開
帝王事業見雄才
平生學問眞高邁
女子焉知是禍胎

Phiên âm:

Nhật thướng thiên trung Hoàng đạo khai,
Đế vương sự nghiệp hiện hùng tài.
Bình sinh học vấn chân cao mại,
Nữ tử yên tri thị họa thai !

Dịch nghĩa:

Vầng dương lên giữa trời mở đường Hoàng đạo,
Sự nghiệp đế vương biểu hiện tài năng hùng mạnh.
Bình sinh học vấn thật là cao siêu,
Nào hay đứa con gái gây nên cái mầm mống tai họa !

Dịch thơ:

Giữa trời hoàng đạo chói vầng dương,
Xuất hiện hùng tài bậc đế vương.
Học vấn bình sinh cao rộng thế,
Nào hay nhi nữ nghén tai ương !

*
* *

LÊ VĂN LINH

Người ở Thanh Hoa, theo vua Thái Tổ khởi binh, cùng với bọn Lê Thế Hưng kinh doanh bốn phương có công, (trong *Lam Sơn thực lục*) ông đứng đầu văn thần. Năm Đại Bảo thứ 3 làm Đề điệu khoa thi Hội, chức đến Thượng thư Tả bộc xạ.

黎文靈

千載經營王事從
謀謨協賛一心同
後來目覩藍山錄
慨想文臣第一功

Phiên âm:

Thiên tải kinh doanh vương sự tòng,
Mưu mô hiệp tán nhất tâm đồng.
Hậu lai mục đổ Lam Sơn lục,
Khái tưởng văn thần đệ nhất công !

Dịch nghĩa:

Nghìn năm kinh doanh theo việc nhà vua,
Giúp đỡ mưu mô, chung một tấm lòng.
Người sau này mắt được thấy cuốn *Lam Sơn thực lục*,
Bùi ngùi tưởng nhớ đến văn thần công lao bậc nhất.

Dịch thơ:

Việc nước kinh doanh giúp nghiệp vua,
Một lòng phò tá hiến mưu mô.
Đời sau mắt thấy Lam Sơn lục,
Tưởng nhớ văn thần bậc nhất xưa.

LÊ XÍ

Người làng Thượng Xá, huyện Chân Phúc, trấn Thanh Hoa. Xí có hai anh là Hội và Biện đều theo vua Thái Tổ khởi nghĩa. Ông vốn trước họ Nguyễn, sau vua ban cho họ Lê. Lúc đầu cùng với Thái Tổ ẩn náu ở núi Chí Linh. Sau Xí cùng Lê Lễ tiến quân vây thành Đông Đô. Trận đánh ở Tốt Động, Ninh Kiều thừa thắng vây thành, Xí được phong làm Thượng tướng. Đánh ở Mi Động, bị giặc bắt cùng với Lê Lễ, nhân khi đêm mưa, Xí trốn thoát. Đến triều vua Nhân Tông, Xí làm quan đại thần, đồng tâm phụ chánh, giết bọn phản nghịch Đồn, Ban và Nghi Dân, rước Thánh Tông lập lên làm vua. Khi luận công thần, lấy Lê Xí vào hạng nhất.

黎熾

報國忠誠計慮深
三朝開濟老臣心
偃修三代麒麟閣
第一功臣説到今

Phiên âm:

Báo quốc trung thành kế lự thâm,
Tam triều khai tế lão thần tâm.
Yển tu tam đại Kỳ Lân các,
Đệ nhất công thần thuyết đáo câm (kim).

Dịch nghĩa:

Lòng trung thành đền ơn nước, nghĩ kế sâu xa,
Là tấm lòng của vị lão thần phò tá ba triều.
Van trị võ công của ba đời ghi lên gác Kỳ Lân [1],
Đến nay vẫn nói ông là vị công thần bậc nhất.

Dịch thơ:

Một dạ trung thành đền nợ nước,
Lão thần phò tá suốt ba triều.
Gác Kỳ Lân đã ghi muôn thuở,
Đệ nhất công thần rạng rỡ sao.

---

1. *Gác Kỳ Lân*: Hán Tuyên Đế cho vẽ tranh mười một người công thần ở gác Kỳ Lân.

LÊ LIỆT

Người ở Thanh Hoa, là cháu gọi Thái Tổ bằng cậu. Liệt theo Thái Tổ khởi binh, đánh những trận ở Khả Đương, Nghệ An. Sau cùng Lê Nhân Thụ đem quân mai phục ở Chi Lăng, bắt và chém Định Viễn hầu Liễu Thăng, được phong hàm Thiếu bảo. Đến triều Nhân Tông, ông cùng với bọn Lê Xí giết nghịch đảng Đồn, Ban và Nghi Dân, rước Thánh Tông lập lên làm vua. Liệt là vị phò tá công Hầu của đương thời.

黎列

勳高佐命復如公
日月能明報國忠
語德論功時尹勃
山河帶礪保初終

Phiên âm:

LÊ LIỆT

Huân cao tá mệnh phục như công,
Nhật nguyệt năng minh báo quốc trung.
Ngữ đức luận công thời Doãn, Bột,
Sơn hà đới lệ bảo sơ chung.

Dịch nghĩa:

LÊ LIỆT

Ông cũng lại là người công cao phò tá,
Mặt trời mặt trăng đã soi tỏ lòng trung báo quốc,
Bàn đến đạo đức và công lao, ông là Doãn, Bột [1] của đời ấy.
Dù sông cạn đá mòn [2] vẫn giữ tròn vẹn trước sau.

Dịch thơ:

LÊ LIỆT

Huân lao phò tá đến như ông,
Nhật nguyệt từng soi thấu dạ trung.
Luận đức bàn công khen Doãn, Bột,
Đá mòn sông cạn phúc còn chung.

---

1. *Doãn, Bột: Doãn* tức Vương Doãn vị trung thần cuối đời Hán, ông lập mưu dùng kế Điêu Thuyền, khiến cho Lã Bố phải giết chết Đổng Trác, tên đại gian ác hồi đó. *Bột* tức Chu Bột, bề tôi Hán Cao Tổ. Sau khi Cao Tổ băng hà, Lã Hậu (vợ Cao Tổ) lên cầm quyền ; em của Lã hậu là Lã Lộc, Lã Sản cậy thế làm rối loạn triều chính, làm cho cơ nghiệp nhà Hán bị đe dọa nghiêm trọng. Chu Bột cùng với Trần Bình giết được bọn họ Lã, làm cho cơ nghiệp nhà Tây Hán trở nên vững mạnh.

2. *Đá mòn sông cạn*: dịch thoát bốn chữ "sơn hà đới lệ". *Sử ký* chép: Hán Cao Tổ khi lấy được thiên hạ, ông tuyên thệ trong buổi lễ phong tước cho những bà con thân thuộc dòng họ Lưu (họ của Cao Tổ) rằng: "Dù núi Thái Sơn có mòn như hòn đá mài, sông Hoàng Hà có teo lại như dải áo, thì lời minh thệ này vẫn còn giữ lâu dài". (Thái Sơn như lệ, Hoàng Hà như đái, vĩnh bảo minh thệ). Ở đây dùng điển ấy, nói công lao của Lê Liệt được nhà vua đối đãi thủy chung.

LÊ KHÔI

Lê Khôi người ở Thanh Hoa, là tâm phúc của nhà vua, theo vua Thái Tổ khởi binh. Đánh ở Khả Đương Quan [1], Mã Giang, bắt được Hoàng Phúc, Thôi Tụ. Phò tá ba triều, phía Tây dẹp rợ Ninh Dao [2], phía Nam bắt chúa Chiêm Thành, làm đến chức Bình chương sự [3], làm cố mệnh cho hai triều, là một vị "bề tôi xã tắc" (xã tắc thần), được phong chức Tư đồ, Vũ Mục công. Trong *Quỳnh uyển cửu ca,* vua Thánh Tông có viết: "Vũ Mục hung trung uẩn giáp binh" nghĩa là "trong lòng Vũ Mục chứa đựng giáp binh".

黎魁

生佐眞王聖運開
甲兵胸蘊展奇才
三朝佐佑勳勞著
社稷名臣振後來

Phiên âm:

LÊ KHÔI

Sinh tá chân vương thánh vận khai,
Giáp binh hung uẩn triển kỳ tài.
Tam triều tá hựu huân lao trứ,
Xã tắc danh thần chấn hậu lai.

---

1. *Khả Đương*: có nhiều văn bản khác chép là "Khả Lưu", tự dạng "đương" với "lưu" có thể lầm lẫn chăng?

2. Ở tiểu truyện chép là "Ninh Dao", mà ở nguyên chú thì lại chép là "Ninh Lý", theo chúng tôi nên hiệu đính là "Ninh Lý" cho nhất trí với nguyên chú.

3. Bình chương sự: tức tể tướng đời xưa.

Dịch nghĩa:

LÊ KHÔI

Sinh ra để giúp đấng vương giả chân chính, mở ra vận hội thánh thần,
Giáp binh (võ lược) súc tích trong lòng, triển khai tài lạ.
Phò tá ba triều, công lao rạng rỡ,
Là vị danh thần của xã tắc, nức tiếng đời sau.

Dịch thơ:

LÊ KHÔI

Phò tá minh quân dựng nghiệp vương,
Giáp binh tài lộ mặt phi thường.
Công lao rạng rỡ ba triều trước,
Xã tắc danh thần một tấm gương.

---

1. *Nguyên chú:*

– Đặng Tuyên có mừng câu thơ rằng: "Sinh tá chân hoàng thánh vận khai. Trận lâm cao xuất Khổng Minh tài" nghĩa là: "Sinh ra để giúp đấng vương giả chân chính, mở ra vận hội thần thánh. Khi lâm trận tài cao vượt Khổng Minh". Và câu "cổ kim tài đắc kỷ nhân tài" nghĩa là: "Xưa nay liệu được mấy người có tài năng như thế".

– Nguyễn Bá tặng thơ rằng: "Tá hựu tam triều triển tráng du. Tây bình Ninh Lý Bắc cường Hồ" nghĩa là: "Phò tá ba triều bày mưu lớn, phía Tây bình Ninh Lý, phía Bắc dẹp cường Hồ" (Cường Hồ chỉ quân Minh).

– Phan Phu Tiên mừng thơ rằng: "Hoàng gia phế phủ quốc nguyên thần. Khai thác càn khôn thụ đại huân" nghĩa là: "Làm tâm phúc của nhà vua, là vị nguyên thần trong nước, mở mang kiền khôn dựng nên công lớn". Những câu thơ trên xuất xứ ở *Quân lâm tinh tuyển thi tập.*

LÊ NHÂN THỤ

Thụ người xã An Trấn Thượng, huyện Đại Từ, trấn Thanh Hoa, theo vua Thái Tổ khởi binh, đánh ở Khả Đương Quan, tập kích thành Tây Đô, lược định đất Trường An, bắt Định Viễn hầu Liễu Thăng ở ải Chi Lăng [1], đều là công của Thụ.

黎仁澍

王師悉已定諸城

定遠胡爲更援兵

千載北人關不過

一番說到一番驚

Phiên âm:

Vương sư tất dĩ định chư thành,
Định Viễn hồ vi cánh viện binh.
Thiên tải Bắc nhân quan bất quá,
Nhất phiên thuyết đáo nhất phiên kinh.

Dịch nghĩa:

Quân nhà vua thảy đã bình định các thành rồi,
Sao Định Viễn hầu còn đưa viện binh đến ?
Nghìn năm sau người phương Bắc không muốn qua ải nữa,
Cứ mỗi lần nhắc đến là mỗi lần kinh sợ !

Dịch thơ:

Quân vua thảy đã định chư thành,
Định Viễn sao còn kéo viện binh ?
Qua ải, nghìn năm người Bắc cạch,
Mỗi lần nhắc đến mỗi lần kinh !

---

1. Các bản khác đều chép: "Chém Liễu Thăng...", tại sao ở đây chép là "bắt Liễu Thăng", theo sử thi quân ta chém Liễu Thăng tại trận, chứ không hề bắt hắn bao giờ.

TRẦN NGUYÊN HÃN

Ông người huyện Lập Thạch, là dòng dõi Trần Hưng Đạo Vương. Ông học binh pháp tinh thông, thấy quân Minh sang xâm lược nước Nam, thường có ý cứu dân. Có đêm ông đến cầu đảo ở đền Bạch Hạc, thấy vị thần núi Tản Viên báo cho vị thần Bạch Hạc rằng: "Đấng Thượng đế đã hội họp cử Lê Lợi người Lam Sơn làm vua nước An Nam", vì thế ông tìm vào Thanh Hoa cùng Thái Tổ mưu toan khởi binh. Hãn đem quân và voi đánh Tân Bình, Thuận Hóa, sau đó lãnh một đạo binh đánh Nghệ An, vây thành sông Mã, cắt đứt đường tiếp lương, đánh tan quân thủy của địch. Nói chung Hãn phần nhiều lập công trong khi đánh dẹp các thành. Ông nhất trí với Lê Thái Tổ lập Trần Cảo để thỏa mãn lòng mong muốn của dân. Thái Tổ cử Hãn làm chức Đại tư đồ Tướng quốc. Trước khi giặc rút về nước, ngày làm lễ tuyên thệ, Hãn là một người trong đó. Đến khi Thái Tổ lên ngôi, Trần Cảo bị giết, Hãn rất bất bình, nói: *"Nhà vua tướng mạo như Việt Vương Câu Tiễn, không thể nào cùng nhau chung hưởng yên vui..."* bèn xin về hưu, Thái Tổ đồng ý cho ông nghỉ việc, hàng năm hai lần vào triều bái yết mừng vua. Hãn về nhà, dốc sức vào việc xây dựng nhà cửa, dùng gạch hoa và đóng chiến thuyền, đánh khí giới, có người đem tình hình ấy báo với nhà vua rằng Hãn định mưu làm phản. Nhà vua sai sứ thần đến xét hỏi và triệu Hãn về. Hãn đi đến bến đò Đông Sơn Hạ, khấn trời rằng: *"Thần với Lê Lợi cùng mưu cứu dân, nay đại nghĩa đã định, mà vua thì muốn giết thần, xin soi xét cho"*. Vừa khấn xong bỗng nổi cơn gió lớn lật đắm thuyền, bốn mươi hai người lực sĩ và Hãn đều bị chết đuối. Hai người gia nô của Hãn đến bờ sông kêu khóc. Nhà vua hạ chiếu xuống tịch thu ruộng nương tài sản và vợ con của Hãn, đến năm Mậu Dần niên hiệu Diên Ninh mới được trả lại.

Hãn sau khi chết, hiển linh, nhân dân lập đền thờ cúng. Triều ta hiện nay Vị Quân công Võ Phương đánh giặc Văn Uyên và Khiêm Đại Vương đánh giặc, đều linh ứng giúp quân nhà vua thắng lợi. Bản triều (tức triều Mạc) phong là Hộ Quốc Nghĩa Liệt Đại Vương, hằng năm cúng tế, làm vị phúc thần của một địa phương.

陳元捍

王業經營預始謀
坐教霸越與平吴
龍顏早識同烏啄
何不扁舟泛五湖

Phiên âm:

TRẦN NGUYÊN HÃN

Vương nghiệp kinh doanh dự thủy mưu,
Tọa giao bá Việt dữ bình Ngô.
Long nhan tảo thức đồng ô trác,
Hà bất biên chu phiếm Ngũ Hồ.

Dịch nghĩa:

TRẦN NGUYÊN HÃN

Kinh doanh nghiệp vương, dự bàn mưu kế từ lúc ban đầu,
Khiến cho bá chủ được nước Việt, bình định được quân Ngô.
Đã sớm biết mặt rồng giống tướng mạo của người mỏ quạ,
Thế tại sao không thả thuyền đi chơi Ngũ Hồ [1].

Dịch thơ:

TRẦN NGUYÊN HÃN

Giúp chúa mưu mô từ thuở mới,
Khiến cho bá Việt với bình Ngô.
Mặt rồng mỏ quạ hay từ sớm,
Sao chẳng du chơi đến Ngũ Hồ ?

---

1. Xưa Phạm Lãi giúp Việt Vương Câu Tiễn đánh nước Ngô, dẹp xong nước Ngô. Phạm Lãi cho rằng Câu Tiễn có tướng mỏ quạ chỉ có thể cùng chung gian khổ chứ không thể cùng chung hưởng vui sướng, bèn từ quan, đi thuyền rong chơi Ngũ Hồ. Đây nói Trần Nguyên Hãn đã sớm biết Lê Thái Tổ có tướng giống Việt Vương Câu Tiễn mà không biết bắt chước Phạm Lãi, đến nỗi hại đến thân.

TRỊNH KHẢ

Người xã Kim Bôi, huyện Vĩnh Lộc, trấn Thanh Hoa, là con Trịnh Quyện và là cha của Trịnh Thái hậu. Ông theo vua Thái Tổ khởi binh, cùng với Lê Triện bình định những trấn Quốc Oai, Gia Hưng, Đà Giang, Tam Đới, Tuyên Quang, phá quân Mộc Thạnh ở ải Lê Hoa ; cùng với Trịnh Đại, Trịnh Quát mười anh em đều có công với đương thời. Thơ vua Lê Thánh Tông có câu: "*Thập Trịnh đệ huynh liên quý hiển, Nhị Thân phụ tử bội ân vinh*", nghĩa là: "Mười anh em họ Trịnh liên tiếp hiển đạt, hai cha con họ Thân mang ân vinh" (xuất xứ ở *Quỳnh uyển cửu ca).* Cháu của Khả là Trịnh Duy Sản giết vua Tương Dực.

鄭可

親聯胇腑國謀同
茂賛當時撥亂功
累世弟兄俱貴顯
子孫底事替家風

Phiên âm:

TRỊNH KHẢ

Thân liên phế phủ quốc mưu đồng,
Mậu tán đương thời bát loạn công.
Lũy thế đệ huynh câu quý hiển,
Tử tôn để sự thế gia phong.

Dịch nghĩa:

TRỊNH KHẢ

Tình thân tâm phúc với nhà vua, cùng lo toan việc nước,
Có công to phò tá, dẹp loạn ở đương thời.
Anh em đời nọ sang đời kia đều hiển đạt,
Tại sao đến đời con cháu lại bỏ mất gia phong ?

Dịch thơ:

TRỊNH KHẢ

Tâm phúc tình thân mưu việc nước,
Công lao phò tá, dẹp can qua.
Anh em quý hiển, đời liên tiếp,
Con cháu cam tâm bỏ nếp nhà !

LÊ THIÊN TÚNG

Ông người huyện Đông Ngàn, làm quan đến chức Quốc tử giám Trợ giáo. Thơ văn của ông có *Việt thi quần lâm tinh tuyển thi phú, Hoàng triều biểu* lưu truyền ở đời.

黎天縱

德江道陌一條來
地氣鍾靈出異才
仁義飽聞經學唱
國初道學自公開

Phiên âm:

LÊ THIÊN TÚNG

Đức Giang đạo mạch nhất điều lai,
Địa khí chung linh xuất dị tài.
Nhân nghĩa bão văn kinh học xướng,
Quốc sơ đạo học tự công khai.

Dịch nghĩa:

Một dòng đạo mạch của sông Thiên Đức chảy đến [1],
Khí đất chung đúc anh linh, xuất hiện kỳ tài.
Nhân nghĩa tiếng vang lừng, đề xướng kinh học,
Ông là người khai sáng đạo học cho quốc triều thuở ban đầu.

Dịch thơ:

Một dòng đạo mạch sông Thiên Đức,
Khí đất anh linh xuất đại hiền.
Kinh học đề cao nhân nghĩa học,
Công khơi nguồn đạo thuở đầu tiên.

---

1. Sông Đức tức sông Thiên Đức thuộc địa phận Bắc Ninh. "Đạo mạch" là dòng đạo thánh hiền. Ở nguyên bản mất hai chữ. Chữ "đạo mạch" đó chúng tôi thêm vào để bổ sung cho hai chữ đã mất. Sau này nếu may mắn tìm ra được hai chữ của tác giả trong câu thơ trên, chúng tôi sẽ xin tự rút hai chữ mới bổ sung này.

NGUYỄN THIÊN TÍCH

Nguyễn Thiên Tích người huyện Tiên Du, thi đậu năm Canh Thân[1] làm quan đến chức Thị độc, phụng sự bốn đời vua, ba lần đi sứ Trung Quốc. Vua Thánh Tông dụ rằng: *"Họ Trương và họ Ngụy của nhà Đường cũng không hơn được"* [2], ban cho bạc để đền đáp lòng trung thành. Ông làm đến chức Thượng thư Bộ Công. Thơ văn của ông thấy ghi ở các tập *Việt âm quần lãm tinh tuyển, Hoàng triều chương biểu* v.v...

阮天錫

國初庚歲甲科名
烏府鑾臺侈異榮
何日漫思山水樂
心猿意馬豈能平

Phiên âm:

NGUYỄN THIÊN TÍCH

Quốc sơ Canh tuế giáp khoa danh,
Ô phủ loan đài xỉ dị vinh [3].
Hà nhật mạn tư sơn thủy lạc,
Tâm viên ý mã khởi năng bình.

---

1. Nguyên văn chép là *"Canh thân niên đệ"* thì chỉ có thể dịch là "thi đậu năm Canh Thân", thi đậu gì, không nói rõ, câu văn rất cộc. Theo chúng tôi, câu này nhất định chép sót một số chữ. Đọc đến thơ thì câu thứ nhất nói "giáp khoa danh" tức là đậu đại khoa, như vậy phải hiệu đính là *"... thi đậu tiến sĩ năm Canh Thân..."* mới đủ nghĩa đủ ý.

2. *Trương, Ngụy*: Trương là Trương Cửu Linh. Ngụy là Ngụy Trưng, hai vị tể tướng hiền của nhà Đường. Lời dụ của Lê Thánh Tông đem sánh Nguyễn Thiên Tích với hai người ấy.

3. *Ô phủ, loan đài*: đều là thuật ngữ chỉ dinh quan Gián nghị đại phu và quan Hàn lâm.

Dịch nghĩa:

Là bậc đại khoa của năm Canh thuở đầu quốc triều,
Ô phủ, loan đài đều chiếm cái ơn vinh hiển lạ lùng.
Ngày nào luống những nhớ đến niềm vui sơn thủy,
Lòng như vượn, ý như ngựa đâu có thể dẹp được !

Dịch thơ:

Quốc triều rạng rỡ bậc khoa danh,
Đài gián, vườn văn chiếm hiển vinh.
Non nước hữu tình luôn nghĩ tới,
Lòng tơ xao xuyến hẳn chưa bình.

PHAN PHU TIÊN

Ông người huyện Từ Liêm, làm quan ở Viện Ngự sử, tác phẩm có bộ quốc sử và tập *Việt âm thi phú* lưu truyền ở đời.

潘孚先

芹宮十載飽遺經
奇思安閒詩興清
國史一編眞捷徑
後人景仰泰山名

Phiên âm:

PHAN PHU TIÊN

Cần cung thập tải bão di kinh,
Kỳ tứ an nhàn thi hứng thanh.
Quốc sử nhất biên chân tiệp kính,
Hậu nhân cảnh ngưỡng Thái Sơn danh.

Dịch nghĩa:

Học kinh điển mười năm ở học đường,
Tứ lạ an nhàn, hứng thơ thanh tao.
Một tập quốc sử, thật là loại "tiệp kính" [1],
Người sau chiêm ngưỡng danh vọng như núi Thái Sơn.

Dịch thơ:

Mười năm đèn sách vốn chuyên cần,
Thi hứng thanh tao, ý tứ thuần.
Quốc sử một pho nêu tổng quát,
Thái Sơn thanh giá trọng nghìn cân.

---

1. *Tiệp kính*: Đường đi tắt cho nhanh đến đích. Ý nói tác phẩm của họ Phan có sức khái quát cao.

NGUYỄN TỬ TẤN

Ông người huyện Thượng Phúc, hiệu Chuyết Am tiên sinh, làm quan đến chức Hàn lâm học sĩ, vào hầu kinh diên (tức vào giảng sách cho vua). Ông có tập *Phê điểm thơ Việt âm* và tập *Thơ phú quần lâm được lưu truyền trên đời* [1].

阮子晉

當代名儒仰拙庵
經綸綴演帝經談
澗南窗北分隨定
管取東風對酒酣

Phiên âm:

NGUYỄN TỬ TẤN

Đương đại danh Nho ngưỡng Chuyết Am,
Kinh luân xuyết diễn đế kinh đàm.
Giản Nam song Bắc phận tùy định,
Quản thủ Đông phong đối tửu hàm.

Dịch nghĩa:

Chiêm ngưỡng Chuyết Am bậc danh Nho đương thời,
Giảng kinh điển cho vua để vận dụng vào việc trị nước.
Suối Nam hay cửa sổ phía Bắc, tùy theo phận định [2],
Quản lấy gió Đông với chén rượu say.

Dịch thơ:

Chuyết Am lừng tiếng đại Nho tông,
Giảng dạy cho vua dốc một lòng.
Song Bắc suối Nam tùy phận định,
Chén say quản cả ngọn Đông phong.

---

1. Ông chính là Lý Tử Tấn.
2. Đại ý nói cảnh nhàn tản, khi ngắm suối Nam, khi ngồi cửa sổ phía Bắc. Ý tứ thơ xuất nhập ở thơ *Khảo bàn* trong *Kinh Thi*.

NGUYỄN TRỰC

Ông vốn người huyện Thanh Oai, di cư đến huyện Ninh Sơn, biệt hiệu Bối Khê tiên sinh, đậu Trạng nguyên khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3. Cha là Nguyễn Thời Trung nổi tiếng học hành ở đương thời. Kính đọc bài *Biểu tạ ơn* của ông có câu: "*Hiếu trung đền đáp quân thân, chí hằng ghi tạc ; văn chương mưu đồ phú quý, lòng có gì đâu...*". Làm quan đến Hàn lâm thừa chỉ, Trung thư lệnh. Phụng mạng đi sứ Trung Quốc, tương truyền được vua nhà Minh ban cho danh hiệu "Lưỡng quốc trạng nguyên" (Trạng nguyên hai nước). Thơ văn ông có bài *Biểu tạ ơn* và một số thơ văn khác có ghi trong *Việt âm quần lãm thi phú, Hoàng triều chương biểu.*

阮直

第一儒科早致身
時將忠孝答君親
北南兩國魁科選
公豈文謀富貴人

Phiên âm:

NGUYỄN TRỰC

Đệ nhất nho khoa tảo trí thân,
Thời tương trung hiếu đáp quân thân.
Bắc Nam lưỡng quốc khôi khoa tuyển,
Công khởi văn mưu phú quý nhân.

Dịch nghĩa:

Khôi khoa bậc nhất sớm đã hiển thân,
Hồi đó từng đem trung hiếu đền đáp vua, cha.
Là bậc khoa danh đứng đầu hai nước Bắc, Nam,
Ông đâu có phải là kẻ dùng văn chương mưu đồ phú quý.

Dịch thơ:

Nho khoa bậc nhất tỏ phi thường,
Trung hiếu quân thân tạc đá vàng.
Hai nước lẫy lừng danh thủ tuyển,
Văn chương đâu phải chuốc giàu sang.

NGUYỄN PHỤC

Ông người ở Trường Tân, nay thuộc huyện Gia Phúc, đậu Tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Thái Hòa, làm quan đến chức Hàn lâm viện kiêm nhiệm chức Vương phó [1]. Vua Thánh Tông lên ngôi, ông giữ chức Thân quân Đô chỉ huy sứ. Khi nhà vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành, Nguyễn Phục coi việc vận tải lương thực đi sau, ông thấy gió to sóng lớn sợ đắm thuyền chết người, bèn hoãn lại một ngày. Thánh Tông nghe lời gièm pha của cận thần, dùng quân pháp xử trảm ông. Sau khi ông mất, hiển linh làm thần biển, hay đánh đắm thuyền, người đi lại cầu đảo đều thấy linh ứng, và còn xua đuổi được những con vật dữ như rồng, rắn, hùm, voi... Khắp nơi lập đền thờ ông, tương đương với bốn vị thánh mẫu. Đến nay người ta còn lập đền phụng sự, bốn mùa cúng tế. Tác phẩm của ông có *Chư gia tinh tuyển thi tập* lưu hành trên đời. Con ông là Nguyễn Dật đậu Tiến sĩ.

阮復

翰林朝學帝親軍
事上勤勞豈為身
血食南天長不朽
在天強可驗於人

Phiên âm:

NGUYỄN PHỤC

Hàn lâm, triều học, đế thân quân,
Sự thượng cần lao khởi vị thân.
Huyết thực Nam thiên trường bất hủ,
Tại thiên cường, khả nghiệm ư nhân.

1. Vương phó: thầy học của các vị vương tử (con vua).

Dịch nghĩa:

Là Hàn lâm, là học sĩ triều đình, là chỉ huy quân cấm vệ,
Siêng năng, khó nhọc để thờ bề trên, há phải vì mình !
Huyết thực [1] trời Nam, lâu dài bất hủ,
Linh hồn ở trên trời mạnh, có thể hiệu nghiệm đối với người.

Dịch thơ:

Hàn lâm, học sĩ, vị thân quân [2],
Mẫn cán thờ vua, chẳng đoái thân.
Huyết thực trời Nam dài bất hủ,
Oai linh lẫm liệt dẹp phong trần.

---

1. *Huyết thực*: đời xưa tế thần dùng các vật tam sinh như lợn, trâu, dê bao giờ cũng phải có chậu tiết sống để tế, vì thế "huyết thực" là thuật ngữ chỉ vị nhân thần. (Thuật ngữ này xuất xứ từ *Tả truyện*).

2. *Thân quân*: quân hầu cận của Hoàng Đế, tức quân cấm vệ.

THÂN NHÂN TRUNG

Ông người huyện Yên Dũng, đỗ Tiến sĩ năm Quang Thuận thứ 10, làm đến chức Hàn lâm thừa chỉ, Đông các đại học sĩ. Hồi ấy, vua Thánh Tông tự xưng làm Nguyên soái Tao đàn, lấy Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận làm Phó nguyên soái Tao đàn và lấy bọn Ngô Luân, Nguyễn Lạng Thạch làm hai mươi tám ngôi sao (nhị thập bát tú). Trong số thi sĩ Tao đàn, chỉ có Nhân Trung và Đỗ Nhuận được phê bình thơ của nhà vua. Thơ của ông thấy ghi ở các tập *Thiên Nam dư hạ, Quỳnh uyển cửu ca, Thiên hải minh châu*. Con ông là Thân Nhân Tín đậu Tiến sĩ.

申仁忠

天將賢佐爲時生
獨擅騷壇第一名
當世文章眞大手
一門父子佩恩榮

Phiên âm:

THÂN NHÂN TRUNG

Thiên tương hiền tá vị thời sinh,
Độc thiện Tao đàn đệ nhất danh.
Đương thế văn chương chân đại thủ,
Nhất môn phụ tử bội ân vinh.

Dịch nghĩa:

Vì đời mà trời sinh ra vị phò tá giỏi,
Riêng ông chiếm danh thứ nhất ở Tao đàn.
Thật là bậc văn chương cao tay của đương thời,
Cha con một nhà cùng đội ân vinh hiển.

Dịch thơ:

Tôi hiền trời phú giúp muôn dân,
Bậc nhất Tao đàn rõ tiếng tăm.
Thuở ấy văn chương nhường cự phách,
Cha con một cửa rạng đai cân ! [1]

*
* *

1. *Nguyên chú:* Thơ vua Lê Thánh Tông có câu: "Nhị Thân phụ tử bội ân vinh" nghĩa là: hai cha con họ Thân cùng đội ân vinh hiển.

ĐẶNG MINH KHIÊM

Ông người xã Mạo Bồ, huyện Sơn Vi (Sơn Tây), vốn là dòng dõi của Đặng Tất, Đặng Dung đời Trần. Hai ông trung nghĩa nổi tiếng, người nhà Minh cho tìm con cháu, ông nội của Khiêm vào rừng ẩn náu. Thân phụ ông là Chiêm, đỗ Tiến sĩ năm Thái Hòa, sinh hạ được ba con: Đặng Tòng Củ đỗ Tiến sĩ năm Hồng Đức thứ 15, làm đến chức Đông các đại học sĩ ; Khiêm làm đến chức Lại Bộ Thượng thư, kiêm chức Phó đô tổng tài ở sử quán. Tác phẩm của ông có *Giang Tây khúc thuyền thi tập* và *Thoát Hiên vịnh sử thi tập*. Năm bảy mươi tuổi theo Đà Dương Vương lánh nạn đến Hóa Châu và mất tại đó. Đặng Toản làm đến chức Lại Bộ Tả thị lang. Có một chi phái của Đặng Tất, Đặng Dung lánh nạn đến ở huyện Lập Thạch, sinh ra cháu là Đặng Điềm, Đặng Thận, hai anh em đều đậu Tiến sĩ, người đời cho là sự đền đáp dòng nhà trung nghĩa.

鄧鳴謙

節義由來報自天
一門奕葉世相傳
是非公論眞良史
到處人皆説脫軒

Phiên âm:

ĐẶNG MINH KHIÊM

Tiết nghĩa do lai báo tự thiên,
Nhất môn dịch diệp thế tương truyền.
Thị phi công luận chân lương sử,
Đáo xứ nhân giai thuyết Thoát Hiên.

Dịch nghĩa:

Dòng người tiết nghĩa được trời đền đáp,
Một nhà kế tiếp, truyền đời nọ sang đời kia.
Công luận về lẽ phải trái, thật là pho sử tốt,
Đến đâu cũng thấy người ta nói thơ Thoát Hiên.

Dịch thơ:

Dòng người trung nghĩa trời không phụ,
Hiển hách thư hương suốt mấy đời.
Phải trái phân minh pho sử tốt,
Thoát Hiên ai nấy nhắc trên đời.

LƯƠNG ĐẮC BẰNG

Ông người huyện Hoằng Hóa, đậu Bảng nhãn năm Cảnh Thống thứ 2, có tiếng ở thời đó. Khoảng năm Hồng Thuận, ông hiến hai mươi bốn sách lược bình trị. Thơ văn của ông phần nhiều được lưu truyền trên đời.

梁得朋

清時及第世榮觀
論諫忠言炳若丹
廿四策無從一策
當時勿怪治平難

Phiên âm:

LƯƠNG ĐẮC BẰNG

Thanh thời cập đệ thế vinh quan,
Luận gián trung ngôn bính nhược đan.
Trấp tứ sách vô tòng nhất sách,
Đương thời vật quái trị bình nan.

Dịch nghĩa:

Thi đậu thời bình, đời cho là vinh hiển,
Lời trung can ngăn, rạng rỡ như son.
Dâng hai mươi bốn sách lược nhưng một sách lược cũng không được theo,
Thế thì đương thời khó mà trị bình cũng đừng lấy làm lạ.

Dịch thơ:

Thi đậu thời bình rạng rỡ thay,
Lời dâng can gián tỏ lòng ngay.
Tiếc rằng kế sách đều vô dụng,
Đời chẳng huy hoàng thật chẳng may.

NGUYỄN HỮU NGHIÊM

Ông người xã Phúc Khê, huyện Đông Ngàn, đậu Thám hoa năm Đoan Khánh thứ 4, làm đến Hàn lâm thị giảng. Khi Đà Dương Vương ra khỏi kinh thành, ông cùng Đàm Thận Huy chống giữ, sau bị người ta bắt được áp giải đi, ông hy sinh trong trường hợp ấy. Hai con ông cũng chết trong tai nạn quốc gia.

阮有嚴

世變情移恨也深
夙宵圖報定臣心
老夫不識曾知否
一片忠誠付轉輪

Phiên âm:

NGUYỄN HỮU NGHIÊM

Thế biến tình di hận dã thâm,
Túc tiêu đồ báo định thần tâm.
Lão phu bất thức tằng tri phủ,
Nhất phiến trung thành phó chuyển luân.

Dịch nghĩa:

Đời thay đổi, tình người chuyển dời, hận cũng sâu,
Sớm khuya toan báo đáp, đã định trong lòng kẻ làm tôi.
Lão phu chẳng hiểu rằng có ai biết cho mình không,
Một tấm lòng trung thành phó cho chiếc bánh xe lăn [1].

Dịch thơ:

Đời loạn, dâu lìa, hận cũng ghê !
Đền ơn những tỏ dạ trung nghì.
Biết chăng, chăng biết cho đầu bạc,
Một tấm lòng son được chứng tri !

*
* *

---

1. *Chuyển luân*: Nhà Phật có thuật ngữ "*chuyển pháp luân*" hay "*chuyển luân vương*" đều nói phép thiêng mầu nhiệm như chiếc bánh xe lăn đi, không còn có chướng ngại nào ngăn cản nổi. Ở đây tác giả Hà Nhậm Đại bình luận cái đức trung thành của Nguyễn Hữu Nghiêm cho rằng lòng trung thành của ông chỉ có trời phật chứng minh.

ĐỖ NHÂN

Ông người huyện Văn Giang, đỗ Tiến sĩ năm Hồng Đức thứ 24, đổi tên là Đỗ Nhạc, phụng mệnh đi sứ Trung Quốc, làm chức Đô ngự sử của Đài Ngự sử. Khi Đà Dương Vương phải ra khỏi đô thành, cho rằng vua ở điện Thuần Mỹ gần với con em của Thiết Sơn Bá, xin vua về đất Nghi Châu. Đỗ Nhạc bị Đinh Mông giết ở ruộng dâu làng Xuân Đỗ. Sau đó lại ban cho tiền thăm viếng an ủi và tặng phong. Đến triều đại này (chỉ triều Mạc), con lớn của ông là Đỗ Tông đậu Trạng nguyên khoa Minh kinh, con thứ là Đỗ Tấn đỗ Đồng Tiến sĩ năm Đại Chính thứ 6, phong làm Lại Bộ Thượng thư.

杜絪

朝綱杜絶政多門
報國忠臣獨抗言
青史芳名千古在
長流福澤及兒孫

Phiên âm:

ĐỖ NHÂN

Triều cương đỗ tuyệt chính đa môn,
Báo quốc trung thần độc kháng ngôn.
Thanh sử phương danh thiên cổ tại,
Trường lưu phúc trạch cập nhi tôn.

Dịch nghĩa:

Kỷ cương triều đình bị cắt đứt mà chính sự thì nhiều người nắm giữ,
Người tôi trung báo quốc, chỉ riêng ông có lời nói chống cự lại.
Tiếng thơm còn ghi thanh sử nghìn xưa,
Mãi mãi để lại phúc đức cho con cháu nương tựa.

Dịch thơ:

Gặp cơn triều chính nát như tương,
Tiếng nói trung thần vọng đã vang.
Thơm nức sử xanh muôn thuở đó,
Cháu con truyền tiếp mạch thư hương.

*
* *

NGUYỄN TỰ CƯỜNG

Ông người huyện Đông Ngàn, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Đức. Khi Đà Dương Vương ra khỏi kinh thành, ông cùng với Đàm Thận Huy đem quân cự chiến ở đất Tám–vị–thần–binh triều Lý. Sau đó, bỏ về nhà thắt cổ tự sát, mẹ ông cứu chữa không được. Anh em của ông là bọn Nguyễn Khiết, Nguyễn Hòa Trung, Nguyễn Hy Tái và Nguyễn Tảo đều đậu Tiến sĩ, người đời khen ngợi gọi là Nguyễn Tam Sơn.

阮自強

路經古廟樹連天
慨想忠臣報國年
誰謂得忠能失孝
得忠便是孝兼全

Phiên âm:

NGUYỄN TỰ CƯỜNG

Lộ kinh cổ miếu thụ liên thiên,
Khái tưởng trung thần báo quốc niên.
Thùy vị đắc trung năng thất hiếu,
Đắc trung tiện thị hiếu kiêm tuyền.

Dịch nghĩa:

Đường qua cổ miếu, cây tốt liền với trời,
Ngậm ngùi tưởng nhớ đến cái năm mà người tôi trung báo đền nợ nước.
Ai bảo rằng được chữ trung thì có thể mất chữ hiếu ?
Giữ được chữ trung tức là kiêm toàn chữ hiếu.

Dịch thơ:

Đường qua cổ miếu ngất cây xanh,
Tưởng nhớ tôi trung hết sức mình.
Ai bảo được trung là mất hiếu,
Được trung thì hiếu cũng nêu danh.

Phần ba

TÁC GIẢ ĐẦU TRIỀU LÊ TRUNG HƯNG

PHÙNG KHẮC KHOAN
(1528 - 1613)

Phùng Khắc Khoan tự là Hoằng Phu, hiệu là Nghị Trai, Mai Nham Tử, quê ở làng Bùng, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây. Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học, nổi tiếng là người thông minh, hiếu học, hay thơ ngay từ nhỏ. Lúc đầu, theo cha học ở nhà, sau theo học Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491–1585). Đất nước bấy giờ bị chia cắt bởi cuộc tranh giành giữa Nam triều (nhà Lê) và Bắc triều (nhà Mạc). Có lẽ Phùng Khắc Khoan cho rằng Mạc là ngụy triều, không có khả năng thống nhất vương quyền, nên không ra thi và làm quan với nhà Mạc.

Năm 1553, ông vào Thanh Hoa tham gia cuộc Trung hưng của nhà Lê, được Trịnh Kiểm tin dùng, cho tham dự những việc cơ mật. Nhưng cũng có một lần bị biếm ra thành Nam huyện Tương Dương, Nghệ An.

Năm 1580, thi ở Vạn Lại, đỗ Tiến sĩ xuất thân, được thăng Đô cấp sự, sau đó còn đảm nhận nhiều việc khác. Năm 1597 được sung làm chánh sứ sang nhà Minh. Ông đã khéo léo hoàn thành được sứ mệnh của người đi sứ và khơi mở tình hữu nghị với sứ thần Triều Tiên. Về nước được thăng Tả thị lang Bộ Lại, tước Mai Lĩnh hầu rồi lên Thượng thư, tước Mai quận công. Sau đó ông xin về trí sĩ ở quê nhà.

Phùng Khắc Khoan để lại một khối lượng tác phẩm văn học tương đối lớn, đa dạng về thể loại. Ông đã sáng tác bằng chữ Hán và chữ Nôm. Các tác phẩm bằng chữ Hán được biên tập theo chủ đề gồm: *Ngôn chí thi tập, Huấn đồng thi tập, Đa thức tập, Mai Lĩnh sứ hoa thi tập.* Tác phẩm Nôm trường thiên viết bằng lục bát là *Lâm tuyền văn.* Ông còn viết bi ký và diễn nghĩa *Kinh Dịch* ra quốc âm nhưng đã thất truyền.

Thơ ông biểu thị một nhân cách cứng cáp trong thời loạn, biểu thị niềm tin vào khả năng của con người, và đồng thời cũng biểu thị niềm tin vào tương lai thống nhất, ổn định của đất nước dưới những mệnh đề ngôn chí, thuật hoài.

Phùng Khắc Khoan có những đóng góp lớn cho sự phát triển của ngôn ngữ văn học dân tộc qua tác phẩm trường thiên viết bằng lục bát *Lâm tuyền văn.* Mặt khác qua các tập thơ chữ Hán như *Huấn đồng thi tập, Đa thức tập,* Phùng Khắc Khoan còn thể hiện là một người có kiến thức uyên bác, là một trong những đỉnh cao của trí tuệ dân tộc lúc bấy giờ.

LÂM TUYỀN VĂN

Lâm tuyền văn là một bài ca dài gồm 185 câu, theo thể lục bát, được lưu hành và cố định trong một văn bản Nôm là *Phụ sao Đào Nguyên hành,* để ở nhà thờ tác giả và các thư viện lớn. Như vậy *Lâm tuyền văn* có lẽ là toàn văn hoặc một phần *Đào Nguyên hành,* cũng gọi là *Ngư phủ nhập Đào Nguyên,* như nhiều học giả thế kỷ XVIII, XIX nói tới. Có người cho rằng *Lâm tuyền văn* được sáng tác vào giai đoạn ông bị biếm ở thành Nam. Phùng Khắc Khoan đã gửi gắm vào đấy tâm sự của một bậc trọng thần đang sống trong ưu du nhàn tản, thả mình về với tự nhiên. Thể lục bát trong *Lâm tuyền văn* như là bước chuyển từ thể lục bát có trước đó sang lục bát thuần thục. Lục bát ở đây đã được sử dụng làm chuyển thể trong một bài ca dài. *Lâm tuyền văn* ghi lại nhiều tên sản vật địa phương, sử dụng nhiều khẩu ngữ hằng ngày và ngôn ngữ thơ ca dân gian. Dưới đây là toàn văn bài Văn.

Vô sự là tiểu thần tiên
Gẫm xem ngoại thú lâm tuyền cực vui
Đất vua ai chẳng là tôi
Non cao hang thẳm cũng đời tôn thân
Đôi lần ác thỏ đổi lần
Muôn hoa giáp tý xoay vần bàn tay
Thú này ai là kẻ hay
Dẫu nghìn vàng đổi trao tay chẳng thà
Non cao xem lấy làm nhà
Sắt là vách cứng, ngọc là bình che
Xung quanh nước chảy rò rè
Khoang rồng uốn khúc tốt ghê hữu tình.
Đóa mây phủ rợp tàn xanh
Rừng in nội lực chung quanh làng ghềnh
Cảnh này lọ là vẽ tranh
Ngọn cây sơm sớm treo tranh mặt hồng
Chọn nơi đất rộng chốn không
Mở vườn dăm mẫu vun trồng sinh hoa
Quanh tường dâu rậm nên là
Tằm nên tơ tốt đầy nhà lụa phơi
Phát kinh phát cức [1] trồng gai

1. *Kinh, cức:* Những loại cỏ gai.

Đan lưới, đan chài dưỡng thú ngư hà
Trồng dưa chớ để mùa qua
Ngăn phên mắt cáo kẻo gà đạp kê
Quanh vườn thả đậu sừng dê
Mướp trâu, dưa chuột bốn bề leo dông
Cà con chớ lộn cà ông
Vãi cải, vãi vừng, vãi cùng một nương
Mã đề gieo khắp triêng đường
U thê rau diếp, kề hàng măng mai
Hành tỏi ai kẻ ưa ai
Lá ngô rã rượi tóc dài lả ra
Nhăn nhắt hành ta, kiệu ta
Thơm thanh hăng hắng thì là mùi tui
Già răm cho húng phải lui
Măng ếch, lá lốt hợp mùi xương xông
Riềng cay thấy gỏi đã hòng
Khổ qua chịu đấng leo dông leo dài
Bột đao gần khóm củ mài
Kìa rau răng ngựa, nọ khoai nanh hùm
Đỏ tươi chon chót bông đum
Xanh đen ngăn ngắt màu um lá chàm
Đậu đao núc nác tài phàn
Ấy cũng nên làm quét rác nhà quan
Chiêng chiềng nhiều nét đa đoan
Thấy người đeo đẳng lại toan ghẹo người
Bí đao nhếch nhác phấn vôi
Bầu leo nghểnh cổ hãy ngồi trông qua
Rễ dứa củ để dái ra
Mít đến dần dà bắt chước họa theo
Xanh lè cải mới lưỡi mèo
Thả gần lú bú xin đèo bên sau
Màn màn bồ ngót gặp nhau
Bạn cùng chua muối mặc dầu vườn quanh
Cau con lá tục trái xanh
Ngọn trầu tay ác leo cành chân chim
Nghệ trừ éo léo bóng êm
Tới đám rong rậm lại tìm thấy nhau.
Mã họ ỷ lạm ỷ giầu

Dan tay dắt díu đến đâu có tiền.
Gấm kia ruộm trắng làm đen
Cơm lồng duy bế cũng đỏ đầy vang
Mía kia ngọt miệng hơn đường
Chuối nọ buồng kín thời càng nhiều con
Tôi mày thói cũ hãy còn
Ngứa gan khôn kẽ xoa trôn cho người
Quyết minh nhan sắc tốt tươi
Đầu cành rau mở chẳng rời muốn khi
Đường gian vậy người hãy đi
Cứng thì xương cá mềm thì đuôi lươn
Lòng quỳ hãy một hướng dương
Vật hiền là bị chớ mang thuyết vời
Bao lai có tính thài lài
Làm nên ruộng chớ một tay đàn bà
Phất phơ mấy khóm hổ ma
Thấy cây quỷ tiển [1] dài đà bằng vai
Ngoài vườn mỗi thức mỗi tươi
Quanh nhà cảnh vật đông người càng gia
Chân vịt len chen cỏ gà
Từng lấy vỏ ốc hòa mài rau đay
Dớt dèo nói chỉ mỏng tơi
Lết đến bận người, người chém, người vơ
Mấy cành đan quế rậm rà
Mộc tô đeo xạ nức đà mùi hương
Khóm lan khóm huệ nên hàng
Cúc hoa nấu hàng lễ khắp ngoài sân
Màn trước tân lục tần vần
Huyết dụ áo tía để chân đứng bầy
Bông lơi ngan ngát thơm cay
Hương xông khóm sói, nức đầy nhà tiên
Dậu hoa ngó vào thống sen
Bông bụt chói chói tóc tiên rà rà.
Nửa ngày giờ ngọ nở ra
Thúc hoàng nghi ngút trước nhà ngọc treo
Thông xanh thấy gió mừng reo

1. *Quỷ tiễn:* tên một vị thuốc.

Trúc già văn vẻ vây đeo đồi mồi
Mừng thay thung tốt huyên [1] tươi.
Cây kinh, cây đệ [2] ấy đôi bạn lành
Nàng Diêu, Á Ngụy [3] khoe thanh
Mẫu đơn học thói tâm tình chuyển di.
Hải đường thức mấy tỉnh say
Miệng cười hớn hở xem tầy Thái Chân [4]
Tử vi là đấng thanh tân
Thược dược đua thói triêu gần chốn nao
Tầm xuân cậy có thanh tao
Biết người ướm hỏi càng chào minh sơ
Thiên lý thơm nghìn dặm dư
Thấy ai xin xú luyện đưa họa trường
Bồ câu nhi ngọc đậm hương
Bươm bướm pha vàng trên đất con ong
Hương yến bẻ thẳng làm cong
Quýt chanh bay chớ đèo bòng làm chi
Lẩn mặt cam sành ra gì
Dấp chua bưởi ngọt cũng thì đầy hai.
Hồng nghênh thị cậy có tai
Trái cay nói vậy nào có cay đâu
Dừa già đấp gốc sống lâu
Bàng xin đến đầu lụ khụ làm tôi
Trái móc có dúm có đôi
Thiên tuế nghìn đời dâng tiến cho vua
Bồ đề nếm bụt nhà chùa
Ngộ quân ta đã gặp vua duyên lành
Chát đặc thời trái sung xanh
Chít chứa từng vại lấy giành làm cao
Trái chôm ấy cơn cớ nào
Ngậm miệng tìm hĩm chẳng chào mới ghê.
Muốn ăn trái lật trái lê
Họa nhà con cái chợ quê theo tìm
Mới hay bèo nổi mận chìm

---

1. *Thung:* cây thung, dùng để chỉ người cha; *huyên:* cây huyên, dùng để chỉ mẹ.
2. *Cây kinh cây đệ:* cây tử kinh và cây đệ, dùng để chỉ anh em.
3. *Nàng Diêu, Á Ngụy:* biệt danh của hoa mẫu đơn.
4. *Thái Chân:* tức Dương Quý Phi thời Đường.

Kìa ai mát nước đi tìm trái trôi
Cây gạo nở cắc làm đôi
Nắm cơm đem lại trúc xôi mấy mầu
Trái quýt đỏ mặt ngầu ngầu
Đầy mâm mã não quanh thau mặt hồng
Quyến chim thời cây đa lông
Lá lộc trái hồng cây cả bóng sa
Lão ông hảo cái con bà
Ổng eo chú khế nay đà quá chua
Trái gáo bạn cùng thầy tu
Cây meo cửa chùa thế đã chua thay
Trái vải đầu hạng mọi cây
Ai có con mắt xem hay nhãn lồng
Tầm gửi ai là kẻ trồng
Bọ ngựa chạy lồng trên khóm mía voi
Hội thương còn chút trái roi
Trái dành tích để đầy ly hãy còn
Đắng ai ăn được bồ hòn
Chẳng hay óc nó có ngon có bùi
Trái trám chua chua bùi bùi
Ăn quen phải mùi, liền chùi chẳng đi
Chớ ăn trái duối làm chi
Rác nhà phải quét chẳng khi nào đừng
Theo tìm trái vả vào rừng
Chát xanh chín ngọt, ai từng ai hay
Sự này mới càng là hay
Trái ớt trái xẻn cay tầy hồ tiêu
Trái táo năng nẳng đầy đều
Rêu cao phải trèo đỏ mặt tía tai
Trái mèo thủn thỉn đã đầy
Thủng thẳng dái khỉ thôi thay vú bò
Trái găng trộn lẫn như vò
Dung dúc luẩn quẩn cũng trò canh châu
Trái chay lòng đỏ ngầu ngầu
Trái dum dốc ngược dơ đầu làm trôn
Dâu da thị dứa càng ngon
Phô loài vật ấy dư muôn bề ngoài
Đèn dầu sáng đốt hôm mai

Trái trầu, trái sở, trái lai, trái dầu
Vàng tâm lâm đống xoan dâu
Miếu đường giồng cả chưng sau được dùng
Bông lau lông vịt lấy bông
Làm chăn làm đệm màu đông ngự hàn
Trâu, bò, gà. lợn, dê, ngan
Đầy lũ, đầy đàn thả khắp mọi nơi
Ngày nhiều vật lạ của tươi
Che chở nghìn đời, dân ấm dân no
Chữ rằng thân tại giang hồ.
Tâm tồn ngoại khuyết mặc vua đâu dành
Há rằng tỉa tót thuyết vẩn
Vật cách tri trí [1] thánh nhân ở đầu
Thanh nhàn vui mặc quản bao
Chè thang thuốc dưỡng sống lâu đến già
Luyện lê [2] là thêm tuổi già
Tóc bạc bằng hoa chẳng qua lâm tuyền
Ai hỏi tiên rằng ấy tiên.

(Theo bản phiên âm trong
Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, Hà Tây, 1979)

NGÔN CHÍ THI TẬP
(Tập thơ ngôn chí)

Ngôn chí thi tập là tên tác phẩm do chính tác giả đặt ra và ghi lại trong bài Tựa tập thơ viết năm 1586. *Ngôn chí thi tập* theo từng năm mà viết ra, cứ 10 năm thì đóng thành tập, kể từ năm 16 tuổi đến năm 86 tuổi phải có tới 7 tập. Nhưng tác phẩm hiện chỉ còn đến tập V, lúc tác giả chừng 60 tuổi. Tổng tất cả thơ ngôn chí còn lại khoảng 260 bài, trong đó có vài bài từ và vài chục bài của bạn bè ở quê hương và quan lại đồng triều xướng họa với nhà thơ hoặc tặng tiễn nhà thơ đi nhận chức. Mấy trăm bài thơ trong tập *Ngôn chí,*

1. "Vật cách tri trí" – tức là "cách vật trí tri" trong sách Đại học. Câu này có nghĩa là: Phải đến với sự vật thì mới hiểu được sự vật.
2. *Luyện lê:* chỉ loại quả thuốc tiên.

được viết trong thời gian non năm chục năm, từ thuở thiếu thời đến buổi vãn niên. Nội dung của tập thơ trải ra trên mọi mặt sinh hoạt, tâm trạng, hành vi, lý tưởng trong gần suốt cuộc đời tác giả. Tập thơ vừa có tính chất *kỷ sự,* vừa có tính chất *trữ tình* . Có thể xem đó là tiếng nói chân thành và trung hậu của một sĩ đại phu có tâm huyết, hoài bão, có niềm ưu ái và lòng yêu nước thương đời. Thơ tuyển chọn khoảng hơn 40 bài.

BÀI TỰA TẬP THƠ NGÔN CHÍ

Này việc học thơ, từ xưa đến nay vẫn lấy làm chuộng, nguồn gốc từ việc canh ca ở triều đình nhà Ngu, truyền bá ở những tập thơ Nhã đời Chu, rồi thể chế mới biểu lộ ở thơ ngũ ngôn đời Hán, đến đời Đường có thơ thất ngôn thì âm vận mới réo rắt hòa hợp. Mà cái gọi là thơ thì không phải là láu lưỡi trong tiếng sáo, chơi chữ dưới ngòi bút thôi đâu, mà là để ngâm vịnh tính tình, cảm động mà phát ra chí ý nữa. Thế cho nên nếu chí mà ở đạo đức thì tất là phát ra lời lẽ hồn hậu, chí mà ở sự nghiệp thì tất là nhả ra khí phách hào hùng, chí ở rừng suối gò hang thì thích giọng thơ liêu tịch, chí ở gió mây trăng tuyết thì thích vẻ thơ thanh cao, chí ở nỗi uất ức thì làm ra lời thơ ưu tư, chí ở niềm cảm thương thì làm ra điệu thơ ai oán. Cứ xem thơ người xưa thì có thể thấy chí người xưa ngay vậy. Như vua Đường Tuyên Tông lúc còn hàn vi, làm thơ vịnh suối thì rằng: "Khe ngòi há có thể giữ được nước lại, nước vừa ra đến biển lớn thì nổi lên thành ba đào ngay". Xem lời thơ này thì tất cả là có thể biết cái chí lớn làm cho bốn biển sạch không giặc giã. Tống Thái Tổ lúc còn ít tuổi, làm thơ vịnh mặt trời thì rằng: "Khi chưa rời lên trên mặt biển thì nghìn núi còn tối tăm, vừa mới lên giữa trời thì vạn quốc sáng sủa". Xem lời thơ này thì tất thấy được cái chí quét sạch mây mù. Với câu thơ "Mặt trời ngô đồng chiếu vào trong lòng, gió dương liễu thổi vào mặt", thì chí của Thiệu Tử thanh cao như lầu gác giữa trời. Với câu thơ "Giàu sang mà không thái quá, nghèo mà lại vui", thì chí của Trình Tử đầm ấm như gió xuân quanh vươn lên đến sát từng mây thì lại vô tâm, thì người đời thường chỉ biết là vịnh cây trúc mới mọc mà không biết rằng cái chí thanh cao đã hình thành ở đấy rồi. Vịnh câu thơ: "Chỉ có trời ở trên cao, chẳng có núi nào sánh tày", thì cái chí

của Hàn Trĩ Khuê là bậc đại thần đá trụ, không phải đợi hai lần định ra sách lược lớn rồi mới biết được. Đọc lời thơ "Chưa hỏi đến việc điều hòa vị canh cho vừa miệng, trước hãy hướng về trăm hoa nở" thì việc Vương Hiếu Tiên đỗ trạng nguyên, làm tể tướng không đợi phải sau khi ba lần đỗ đầu mới nghiệm thấy vậy. Ngoài ra, những bậc phun châu nhả ngọc, bày gấm phô vóc mà rong ruổi trong làng thơ thì không thể một hai kể hết được. Người xưa làm thơ thường là để tỏ chí như vậy. Nếu không phải có tài cao, có lời nói cổ thì sao lại đủ để theo gót các bậc tiền bối vậy ru.

Ta đối với thơ, vốn thường có chí, tự xét tài không cao bằng người xưa, lời không tinh bằng người xưa, ở cõi đời chưa đủ để bình luận nhân vật xưa nay, ở cõi âm chưa đủ để kinh động quỷ thần, chỉ đem cái học kém cỏi bo bo, lời nói vụng về xốc nổi thì sao đủ đi tới chỗ thơ hay mà dự vào hạng nguyên súy ở Tao đàn kia chứ ? Tuy cái học hàng ngày tất nhiên là chưa từng lập được chí lớn, nhưng cái điều mà chí phát ra cũng có khi hiện ra ở thơ. Hết thảy những điều có được trong ngâm vịnh, tuy chưa đủ theo đuổi các nhà thơ hay một phần trong muôn phần, nhưng cái chí bình sinh cũng thấy rõ ở đấy. Xem những tập thơ của cổ nhân, trộm muốn vụng dại bắt chước, nhân thế mới đem những bài thơ tự mình viết ra lúc bình nhật, tập hợp mà thời chí để vào việc. Cứ mười năm thì đóng thành một quyển để xem trình tự của việc học tiến tới như thế nào. Các bậc quân tử bác nhã hãy tha thứ cho cái tội ngông cuồng, dìu dắt mà dạy bảo cho để nên được cái chí, thì là một điều may lớn cho tôi vậy.

Tháng Mạnh thu, năm Bính Tuất (1586),
niên hiệu Quang Hưng năm thứ 9.

Tiến sĩ khoa Canh Thìn, công thần Kiệt tiết Tuyên lực, đặc ân được Kim tử Vinh lộc đại phu, làm chức Tán trị thừa chánh sứ ty các xứ Thanh Hoa, người ở Thạch Thất, tên là Phùng Khắc Khoan, tự là Hoằng Phu, hiệu là Mai Nham Tử đề bài tựa.

Đinh Gia Khánh *dịch*

自述

(其一)

(時蓋癸卯十六歲也)

自覺年方志學秋
功名欲遂每勤劬
家藏活計書其實
力代耕鋤筆是奴
遇事處隨中道合
致身必出正途由
男兒自有顯揚事
肯作昂藏一丈夫

Phiên âm:

TỰ THUẬT

(Kỳ nhất)

(Thời cái Quý Mão, thập lục tuế dã)

Tự giác niên phương chí học thu,
Công danh dục toại mỗi cần cù.
Gia tàng hoạt kế thư kì bảo,
Lực đại canh sừ bút thị nô.
Ngộ sự xử tùy trung đạo hợp,
Trí thân tất xuất chính đồ do.
Nam nhi tự hữu hiển dương sự,
Khẳng tác ngang tàng nhất trượng phu.

Dịch nghĩa:

TỰ THUẬT

(Bài một)

(Bấy giờ là năm Quý Mão (1543), tôi 16 tuổi)

Tự biết mình đang tuổi để chí cho việc học, [1]
Muốn thỏa công danh phải luôn luôn cần cù.
Trong số sinh kế cất giữ ở trong nhà, sách là quý nhất,
Đóng vai trò thay sức cấy cày, bút thực là kẻ nô lệ.
Lúc gặp việc, xử sự theo đạo trung dung
Khi hiến thân, ắt theo con đường ngay thẳng
Nam nhi tự có chí làm vẻ vang cha mẹ
Đâu há chí làm một kẻ trượng phu ngang tàng [2]

自述

(其二)

世事閒看似甕雞
安排富貴任天倪
不嫌白屋難爲養
惟喜青雲尚有梯
松柏豈堪降雪凍
鯨鯢那肯戀涔蹄
南溟曾見鯤鵬奮
羽翼超升與漢齊

1. Khổng Tử trong *Luận ngữ* có nói: "Ta lúc 15 tuổi thì để chí vào việc học". Lời nói của Khổng Tử sau được mọi người nhắc đến như là châm ngôn cho mọi hành động lập thân của mình.

2. Điển này lấy từ câu của Lí Bí đời Đường, ý chí không nên chỉ làm một kẻ trượng phu ngang tàng, ngông nghênh mà còn phải lập thân để làm hiển vinh cha mẹ.

Phiên âm:

TỰ THUẬT
(Kỳ nhị)

Thế sự nhàn khan tự úng kê.
An bài phú quý nhậm thiên nghê,
Bất hiềm bạch ốc nan vi dưỡng.
Duy hỉ thanh vân thượng hữu thê,
Tùng bách khởi kham hàng tuyết đống.
Kình nghê na khẳng luyến sầm đề,
Nam minh tằng kiến côn bằng phấn.
Vũ dực siêu thăng dữ Hán tề.

Dịch nghĩa:

TỰ THUẬT
(Bài hai)

Ta xem việc đời tựa bọ giấm trong lọ
An bài giàu sang mặc trời quyết định [1]
Không buồn cảnh nhà nghèo, thật khó sống
Riêng mừng đường mây xanh hãy còn thang [2]
Tùng, bách đâu há chịu đầu hàng tuyết lạnh ? [3]
Kình, nghê sao lại tiếc vũng chân trâu ? [4]
Từng thấy cá côn hóa làm chim bằng ở biển Nam.
Vỗ cánh tung bay ngang với sông Thiên Hà [5]

---

1. Câu này thể hiện tư tưởng cho mọi việc đều do trời quyết định. Nguồn gốc điển này lấy từ sách *Trang Tử*. Trong *Trang Tử* , thiên va nghê là cái phận tự nhiên do trời định.

2. Ý chỉ thi đỗ rồi thì đường công danh rộng mở như lên mây xanh vậy.

3. Cây tùng, cây bách là những cây chịu được rét, biểu thị cho sự kiên trinh của người quân tử.

4. Cá kình, cá nghê (cá voi đực và voi cái) dùng để chỉ những người tài cao có chí lớn, muốn vùng vẫy ở đại dương, không chịu sống nơi tù đọng.

5. Các điển này đều lấy ở sách *Trang Tử* để biểu thị chí khí lớn, không tự giam cầm mình nơi ao tù.

登佛跡山

(時夢登佛跡山賊詩云)

足躡千重上
身居第一層
回頭超下品
恍若禹門登

偶因乘輿到巖前
穩步雲衢上坦然
鳥語喚迎松下客
花容靜對洞中仙
足超塵世三千界
手摘星辰咫尺天
試掃石苔描些景
詩成筆已動山川

Phiên âm:

ĐĂNG PHẬT TÍCH SƠN [1]

(Thời mộng đăng Phật Tích Sơn, phú thi vận)

"Túc nhiếp thiên trùng thượng,
Thân cư đệ nhất tầng.
Hồi đầu siêu hạ phẩm,
Hoảng nhược Vũ Môn đăng".
Ngẫu nhân thừa hứng đáo nham tiền,
Ổn bộ vân cù thướng thản nhiên.
Điểu ngữ hoán nghênh tùng hạ khách,
Hoa dung tĩnh đối động trung tiên.
Túc siêu trần thế tam thiên giới,
Thủ trích tinh thần chỉ xích thiên.
Thí tảo thạch đài miêu ta cảnh,
Thi thành bút dĩ đông sơn xuyên.

Dịch nghĩa:

LÊN NÚI PHẬT TÍCH [2]

(Bấy giờ tôi mộng thấy lên núi Phật Tích, vậy có thơ rằng:)

"Chân bước lên trên ngàn trùng
Thân lại được ở tầng cao nhất
Quay đầu thấy vượt cả mọi người, mọi vật ở dưới.
Hoảng lên những tưởng lên Vũ Môn" [3]
Ngẫu nhiên nhân hứng đến trước núi này

---

1. Có sách coi bài thơ này là của Lê Thánh Tông với tên: "*Đề Sài Sơn tự*" có lẽ không đúng ?

2. Núi Phật Tích tức Sài Sơn, có chùa Thầy, một thắng cảnh thuộc huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây, quê hương của Phùng Khắc Khoan.

3. Vũ Môn tức núi Long Môn, có mõm đá hình cánh cửa. Vua Đại Vũ đục cho rộng thêm để trị thủy nên gọi là Vũ Môn. Tương truyền rằng đến mùa nước cá đua nhau đến đó nhảy thi, con nào vượt được Vũ Môn thì hóa rồng. Điển này thường dùng ở chốn trường thi. Học trò thi đỗ thì được coi như là cá vượt Vũ Môn.

Nhẹ bước đường mây đi lên, thật là thản nhiên.
Tiếng chim hót đón khách ở dưới bóng tùng
Nét hoa lặng ngắm nhìn tiên trong động
Chân vượt cả trần gian, vươn đến ba ngàn thế giới [1]
Giơ tay hái lấy các vì sao, tưởng gần độ gang tấc
Hãy thử phủi rêu xanh trên đá miêu tả cảnh này
Thơ thành, khí phách tuôn ra ngọn bút, rụng động cả núi sông.

Dịch thơ:

Cất gót nghìn trùng tới,
Nơi đây đệ nhất tầng.
Ngoảnh đầu trông xuống thấp,
Ô ! Vượt Vũ Môn chăng ?
Bỗng đâu nảy hứng tới rừng thiền,
Nhẹ gót đường mây bước thản nhiên.
Chim dưới bóng thông chào đón khách,
Hoa trong hàng núi lặng nhìn tiên.
Hái sao một với trời vin tới,
Gạt bụi ba nghìn cõi sấn lên.
Vách đá, phủi rêu đề cảnh đẹp,
Thơ thành, bút khuấy động sơn xuyên !

Tham Tuyền [2] *dịch*

1. Ba ngàn thế giới theo quan niệm của nhà Phật thì vũ trụ có ba ngàn thế giới, vậy ba ngàn thế giới chỉ vũ trụ.

2. *Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan*. Hà Sơn Bình, 1979.

遠寄友人

自君別後到于今
魚雁書稀寄語音
驛遠折來梅又肄
更闌想處夢相尋
江山雖隔千餘里
道義猶存一寸心
自古大才應大用
丈夫肯與世浮沉

Phiên âm:

VIỄN KÝ HỮU NHÂN

Tự quân biệt hậu đáo vu câm (kim),
Ngư nhạn thư hi kí ngữ âm.
Dịch viễn chiết lai mai hựu dụy,
Canh lan tưởng xứ mộng tương tầm.
Giang san tuy cách thiên dư lí,
Đạo nghĩa do tồn nhất thốn tâm.
Tự cổ đại tài ưng đại dụng,
Trượng phu khẳng dữ thế phù trầm.

Dịch nghĩa:

TỪ XA GỬI CHO BẠN

Từ khi từ biệt bác đến nay,
Tin tức thư từ ít có lời gửi bác.
Đường trạm xa bẻ cành mai, mai lại non, [1]
Đêm tàn nhớ đến chỗ ở, những tìm nhau trong mộng.
Giang san tuy cách xa ngàn dặm,
Đạo nghĩa vẫn còn một tấc lòng.
Xưa nay tài lớn cần được dùng vào việc lớn,
Trượng phu sao nỡ lại thụ động nổi chìm theo đời ?

元日

時蓋戊申二十一歲

鳳曆初頒紀戊申
些回又值一番春
風和日暖方方樂
柏綠椒紅事事新
歲月催人都換舊
乾坤生物普同仁
陽來自有繁華景
安用隋宮剪綵人

1. Lục Khai chơi thân với Phạm Việp. Khi ở Giang Nam, gặp người phu trạm Lục Khái gửi cho Phạm Việp một cành mai và bài thơ có câu "Giang Nam vô sở hữu. Liêu tặng nhất chi mai" (Giang Nam không có gì, tạm tặng một cành mai) để biểu thị lòng nhớ bạn.

Phiên âm:

NGUYÊN NHẬT

(Thời cái Mậu Thân, nhị thập nhất tuế)

Phượng lịch sơ ban kỷ Mậu Thân,
Ta hồi hựu trị nhất phiên xuân.
Phong hòa nhật noãn phương phương lạc,
Bách lục tiêu hồng sự sự tân.
Tuế nguyệt thôi nhân đô hoán cựu,
Càn khôn sinh vật phổ đồng nhân.
Dương lai tự hữu phồn hoa cảnh,
An dụng Tùy cung tiễn thái nhân.

Dịch nghĩa:

MỒNG MỘT TẾT

(Bấy giờ là năm Mậu Thân, tôi 21 tuổi)

Nhà vua mới ban lịch phượng [1] ghi năm Mậu Thân
Hồi này lại gặp một phen xuân đến
Gió hào, ngày ấm, nơi nơi vui sướng
Lá bách xanh, cây tiêu hồng, việc gì cũng mới
Năm tháng thúc mọi người đều thay cái cũ
Trời đất sinh muôn vật, thương yêu như nhau
Xuân về tự khắc có cảnh phồn hoa.
Đâu cần phải dùng đến cách cắt lụa đẹp để trang hoàng
như trong cung nhà Tùy [2]

---

1. *Lịch phượng:* Đời vua Thiếu Hạo thời thượng cổ có con chim phượng bay đến. Chim phượng biết được thời tiết nên nhà vua mới lấy tên chim phượng làm họ cho quan làm lịch cho nên mới gọi là lịch phượng.

2. Tục dùng lụa đẹp cắt để trang hoàng, tô điểm cho cảnh đón xuân có từ thời Tấn. Nhà Tùy đặc biệt thích kiểu trang hoàng như thế ở trong cung.

病中書懷

(其一)

平生正直又忠誠
壯志高懸日月明
筆下便教風雨動
詩成解使鬼神驚
松於歲後節尤勁
梅向春先色愈清
榮進安排天命定
古來白屋起公卿

Phiên âm:

BỆNH TRUNG THƯ HOÀI

(Kỳ nhất)

Bình sinh chính trực hựu trung thành
Tráng chí cao huyền nhật nguyệt minh
Bút hạ tiện giao phong vũ động
Thi thành giải sử quỷ thần kinh
Tùng ư tuế hậu tiết vưu kính
Mai hướng xuân tiên sắc dũ thanh
Vinh tiến an bài thiên mệnh định
Cổ lai bạch ốc khởi công khanh.

Dịch nghĩa:

TRONG KHI CÓ BỆNH VIẾT TỎ NỖI LÒNG

(Bài một)

Ta bình sinh vốn chính trực lại trung thành
Chí khí lớn treo cao sáng tựa mặt trăng mặt trời
Bút hạ xuống, khiến gió mưa phải động
Thơ viết xong, quỷ thần cũng phải kinh
Cây thông lúc cuối năm, đốt càng thêm cứng
Hoa mai nở trước lúc xuân về, sắc càng thanh khiết
Đến với vinh quang, mệnh trời đã an định sẵn
Ở nhà tranh xưa nay, có chí thì cũng làm nổi công khanh

病中書懷

(其二)

鐵作心腸石作肝
凌凌勁氣日星完
靈臺瑩若三秋水
素業香於五桂山
家有書藏春富貴
慮無塵浼日清閒
以文章顯吾儒事
投筆何須效阿班

Phiên âm:

BỆNH TRUNG THƯ HOÀI

(Kỳ nhị)

Thiết tác tâm trường thạch tác can,
Lăng lăng kính khí nhật tinh hoàn.
Linh đài oánh nhược tam thu thủy,
Tố nghiệp hương ư ngũ quế san.
Gia hữu thư tàng xuân phú quý,
Lự vô trần mội nhật thanh nhàn.
Dĩ văn chương hiển ngô Nho sự,
Đầu bút hà tu hiệu Ả Ban.

Dịch nghĩa:

TRONG KHI CÓ BỆNH VIẾT TỎ NỖI LÒNG

(Bài hai)

Ruột lòng là sắt, gan là đá,
Khí phách cứng rắn, hoàn toàn như sao, như mặt trời.
Tấm lòng trong sáng như nước ba tháng thu,
Nghề nghiệp thanh bạch thơm tho hơn năm cây quế [1].
Nhà chứa nhiều sách vở, xuân thêm giàu sang,
Tâm không bị trần tục làm bẩn, ngày thường thanh nhàn.
Phận sự của nhà Nho ta là dùng văn chương để được hiển đạt,
Cần gì phải bắt chước Ban Siêu ném bút xuống đất [2].

1. Đậu Yên Sơn có năm người con đều ở hàng khoa hoạn, đời gọi là năm cây quế.

2. Ban Siêu người đời Hán lúc nghèo khổ thường đi viết thuê kiếm ăn. Một hôm ông ta ném bút xuống đất mà nói rằng: "Tài trai nên lập công ở ngoài, sao cứ chịu theo nghiên bút mãi". Rồi sau đó ra giúp vua lập nên nghiệp lớn.

病中書懷

(其三)

文星久已現馮村
應爲吾家耀福門
父子相傳儒是業
古今不變道常存
青氈業繼家聲舊
白日歡承綵色溫
天意至公無厚薄
只留福做我兒孫

Phiên âm:

BỆNH TRUNG THƯ HOÀI

(Kỳ tam)

Văn tinh cửu dĩ hiện Phùng thôn,
Ưng vị ngô gia diệu phúc môn.
Phụ tử tương truyền Nho thị nghiệp,
Cổ kim bất biến đạo thường tồn.
Thanh chiên nghiệp kế gia thanh cựu,
Bạch nhật hoan thừa thái sắc ôn.
Thiên ý chí công vô hậu bạc.
Chỉ lưu phúc tố ngã nhi tôn.

Dịch nghĩa:

TRONG KHI CÓ BỆNH VIẾT TỎ NỖI LÒNG

(Bài ba)

Văn tinh lâu nay đã hiện ở làng Bùng [1]
Nên vì nhà Nho ta soi sáng nơi cửa phúc
Nho là nghề nghiệp, cha con cùng truyền cho nhau.
Đạo vẫn còn mãi xưa nay không biến đổi
Cái nệm lông xanh [2] nối nghiệp cha ông, nếp nhà theo lối cũ
Ngày sáng rõ, vui lòng cha mẹ, đượm vẻ vui tươi
Ý trời rất công bằng, không hậu bạc với ai cả
Chỉ để phúc lại cho con cháu làm nên mà thôi.

元日

(時蓋己酉二十二歲也)

天機往復妙難言
節到今朝又上元
夏曆初頒新歲月
春光頓改舊乾坤
好將綠蟻酬華旦
學剪金雞帖上門
最愛東風曾識面
早傳春信到花根

---

1. *Làng Bùng:* sinh quán của tác gia (xem tiểu sử).

2. Cái nệm lông xanh là biểu tượng cho sự nối nghiệp của nhà Nho. Vương Hiến Chi, một danh sỹ đời Tấn, đêm nằm ở buồng học kẻ trộm vào lấy của, Vương nói: "Kẻ trộm kia ! Cái nệm lông xanh kia là cổ vật nhà ta nên để lại". Nhà họ Vương nổi tiếng về văn học và thư pháp với tên tuổi Vương Hy Chi, Vương Hiến Chi.

Phiên âm:

NGUYÊN NHẬT

(Thời cái Kỷ Dậu, nhị thập nhị tuế dã)

Thiên cơ vãng phục diệu nan ngôn,
Tiết đáo kim triêu hựu thượng nguyên.
Hạ lịch sơ ban tân tuế nguyệt,
Xuân quang đốn cải cựu càn khôn.
Hảo tương lục nghị thù hoa đán,
Học tiễn kim kê thiếp thượng môn.
Tối ái đông phong tằng thức diện,
Tảo truyền xuân tín đáo hoa căn.

Dịch nghĩa:

MỒNG MỘT TẾT

(Bấy giờ là năm Kỷ Dậu, tôi 22 tuổi)

Máy trời quay đi lại thần diệu lắm, thật là khó nói,
Tiết đến sáng nay lại là ngày đầu năm.
Lịch nhà Hạ mới ban ra, năm tháng mới,
Quang cảnh xuân liền đổi cả trời đất cũ.
Nên đem rượu tăm ra uống ngày đầu năm,
Học cách cắt gà vàng, [1] dán trên cửa nhà.
Gió đông rất đáng yêu ta từng biết mặt (nó),
Nó đã khéo truyền tin xuân về đến rễ lá hoa rồi.

---

1. Ngày xuân cắt con gà bằng giấy hay bằng lụa để chơi tết mong tránh được những điều dữ, mong được những điều lành.

遣悶

世亂英雄爛漫爭
誰將可與說儒生
嚌時粗有賢人志
擇主多慚智者明
讀孔孟書先義利
小蘇張術外縱横
平生所學者何事
所學將推所以行

Phiên âm:

KHIỂN MUỘN

Thế loạn anh hùng lạn mạn tranh,
Thùy tương khả dữ thuyết Nho sinh.
Tế thời thô hữu hiền nhân chí,
Trạch chủ đa tàm trí giả minh.
Độc Khổng Mạnh thư tiên nghĩa lợi,
Tiểu Tô, Trương thuật ngoại tung hoành.
Bình sinh sở học giả hà sự,
Sở học tương suy sở dĩ hành.

Dịch nghĩa:

GIẢI BUỒN

Thời loạn, anh hùng tranh cướp nhau tán loạn,
Ai sẽ cùng ta có thể nói chuyện của nhà Nho nhỉ ?
Giúp đời, ta vốn sẵn có chí của người hiền,
Chọn chủ, xấu hổ nhiều về cái sáng suốt của bậc trí giả
Đọc sách Khổng Mạnh, trước hết phân biệt nghĩa và lợi.
Coi thường thuật của Tô Tần, Trương Nghi, gạt thuyết hợp tung, liên hoành ra ngoài
Cái học ở trong cuộc đời là gì ?
Là cái học sẽ đem ra thi hành ở đờI.

題發庵寺

山上樓臺起
壺中世界藏
春常千古在
花有四時香
地少塵埃复
天多日月長
登仙應有路
何必問劉郎

Phiên âm:

ĐỀ PHÁT AM TỰ

Sơn thượng lâu đài khởi,
Hồ trung thế giới tàng.
Xuân thường thiên cổ tại,
Hoa hữu tứ thời hương.
Địa thiểu trần ai quýnh,
Thiên đa nhật nguyệt trường.
Đăng tiên ưng hữu lộ,
Hà tất vấn Lưu lang.

Dịch nghĩa:

ĐỀ CHÙA PHÁT AM

Lâu đài đứng sừng sững trên núi,
Trong bầu [1] cất giữ cả một thế giới.
Ngàn năm xuân vẫn còn mãi,
Bốn mùa hoa thường có hương.
Đất ít, bụi bặm xa hẳn.
Trời nhiều, ngày tháng dài,
Lên núi gặp tiên cần phải có đường.
Hà tất phải hỏi chàng Lưu [2] làm gì ?

---

1. Chuyện này có trong điển Thu Tồn người nước Lỗ học được phép thần tiên, ông chỉ treo một cái bầu mà trong đó có cả thế giới, tối đến ông lại chui vào bầu mà nghỉ.

2. Chàng Lưu, chỉ Lưu Thần người đời Đông Hán cùng Nguyễn Triệu lên núi hái thuốc, lạc vào cảnh tiên, ở đó nửa năm. Khi về con cháu đã bước sang đời thứ bảy rồi. Hai ông muốn trở lại thế giới thần tiên nhưng không được nữa.

除夕

好把新詩送舊年
終宵守歲未成眠
千門城市開燈火
幾簇樓臺鬧管絃
冬半夜前寒尚淺
春三更後信初傳
窗前已有梅花曆
數學堪推邵先天

Phiên âm:

TRỪ TỊCH

Hảo bả tân thi tống cựu niên,
Chung tiêu thủ tuế vị thành miên.
Thiên môn thành thị khai đăng hỏa,
Kỷ thốc lâu đài náo quản huyền.
Đông bán dạ tiền hàn thượng thiển,
Xuân tam canh hậu tín sơ truyền.
Song tiền dĩ hữu mai hoa lịch,
Số học kham suy Thiệu tiên thiên.

Dịch nghĩa:

ĐÊM BA MƯƠI TẾT

Khéo đem thơ mới tiễn năm cũ,
Suốt đêm giữ năm cũ mà không được nghỉ.
Hàng ngàn cửa nhà ở thị thành đốt đèn đuốc,
Lâu đài bao nhiêu chỗ náo rộn tiếng đàn sáo.
Trước lúc nửa đêm là mùa đông, khí rét vẫn còn rớt lại,
Thế mà sau lúc canh ba tin mùa xuân đã truyền về.
Trước cửa sổ đã có lịch bằng cây mai nở hoa,
Nói về số học, thật phục cách học tiên thiên của Thiệu Tử[1].

題弘道書堂

關程子詩韻并引

夫道之爲道大矣。用之於身於家則身修而家齊，用之於國於天下則國治而天下平矣。得之者爲聖爲賢，忽之者爲愚爲不肖。風雨有晦冥而此道無變遷，世運有隆污而此道無移轉。吾道在天地間，曷嘗一日息哉！然是道也必待人而後顯。余業爲儒，志於道于斯有年。迺於辛亥之冬，馮鄉之北，修陳朝翰林侍書阮公之舊居，創新書堂，以弘道名焉，蓋取人能弘道之義也。

1. *Thiệu Tử:* tức Thiệu Khang Tiết, một nhà Lý học đời Tống. Ông có bộ *Mai Hoa dịch số*, chuyên đoán về sự biến đổi của vận số.

因題詩于壁。同諸友詣余遊者更相續和，凡若干首，因附于後，以表斯文之盛於馮鄉也。倘來日得時行道，以之致君，以之澤民，蓋本自吾道中流出。前程事業愈久愈大而斯堂之名庶無愧云。

軒豁明堂萬馬容
道門高揭夐紅塵
山巑文筆千形異
水引詞源萬派同
洞爾八荒歸閫内
渾然一理瑩胸中
居仁由義吾儒事
濟世安民志氣雄

Phiên âm:

ĐỀ HOẰNG ĐẠO THƯ ĐƯỜNG

(Quan Trình Tứ thi vận tính dẫn)

Phù đạo chi vi đạo đại hĩ. Dụng chi ư thân, ư gia tắc thân tu nhi gia tề, dụng chi ư quốc, ư thiên hạ tắc quốc trị nhi thiên hạ bình hĩ. Đắc chi giả vi thánh vi hiền, hốt chi giả vị ngu vi bất tiếu. Phong vũ hữu hối minh nhi thử đạo vô biến thiên, thế vận hữu long ô nhi thử đạo vô di chuyển. Ngô đạo tại thiên địa gian, hạt thường nhất nhật tức tai ! Nhiên thị đạo dã tất đãi nhân nhi hậu hiển. Dư nghiệp vi Nho, chí

ư đạo vu tư hữu niên. Nãi ư Tân Hợi chi đông, Phùng hương chi Bắc, tu Trần triều hàn lâm Thị thư Nguyễn công chi cựu cư, sáng tân thư đường, dĩ Hoằng Đạo danh yên, cái thủ "nhân năng hoằng đạo" chi nghĩa dã. Nhân đề thi vu bích. Đồng chư hữu nghệ dư du giả, cánh tương tục họa, phàm nhược can thủ, nhân phụ vu hậu, dĩ biểu tư văn chi thịnh ư Phùng hương dã. Thảng lai nhật, đắc thời hành đạo, dĩ chi trí quân, dĩ chi trạch dân, cái bản tự ngô đạo trung lưu xuất. Tiền trình sự nghiệp, dũ cửu dũ đại nhi tư đường chi danh thứ vô quý vân.

Hiên khoát minh đường vạn mã dung,
Đạo môn cao yết quýnh hồng trần.
Sơn toàn văn bút thiên hình dị,
Thủy dẫn từ nguyên vạn phái đồng.
Động nhĩ bát hoang qui thất nội,
Hồn nhiên nhất lý oánh hung trung.
Cư nhân do nghĩa ngô Nho sự,
Tế thế khang dân chí khí hùng.

Dịch nghĩa:

ĐỀ THƯ ĐƯỜNG HOẰNG ĐẠO [1]

(Theo vần thơ của Trình Tử [2] và bài dẫn)

Đạo được xem là đạo dẫn đường thì thật là lớn vậy. Dùng nó ở bản thân, ở gia đình thì thân tu mà gia tề ; dùng nó ở nước hay trong thiên hạ thì nước trị mà thiên hạ thái bình. Ai được nó là bậc thánh ngu thành xuẩn. Gió mưa trời tối tăm mờ mịt, mà đạo này không thiên ; vận đời lắm lúc thịnh lúc suy nhưng nó lại không dời. Đạo của ta giữa vòng trời đất không một ngày ngưng nghỉ, nhưng nó phải chờ người rồi mới biểu hiện. Ta theo nghiệp Nho, để tâm vào đạo đến nay đã trải bao năm rồi. Mùa đông năm Tân Hợi (1551), ta đến phía bắc làng Bùng, sửa lại nơi ở cũ của quan Hàn lâm Thị thư họ Nguyễn

1. Thư đường Hoằng Đạo (Phòng đọc sách mang tên Hoằng Đạo) dựng trong tư thất của gia đình Phùng Khắc Khoan. Nơi đây ông đọc sách, trước tác và bàn luận nghĩa lý của đạo cũng như xướng họa với các danh sĩ đương thời.

2. Dùng theo vần bài *Thu nhật* của Trình Tử.

triều Trần, dựng thành nhà đọc sách, lấy hai chữ Hoằng Đạo đặt tên, lấy cái ý "con người có khả năng mở rộng được đạo" vậy. Nhân đó cũng đề luôn thơ vào tường. Các bạn đến chơi liên tiếp họa lại, cả thảy thành mấy bài, tiện chép cả ra đây để chứng tỏ rằng tư văn ở Bùng thịnh đến mức nào. Nếu như sau này, ví phỏng gặp lúc "đắc thời hành đạo", đem nó giúp vua, giúp dân thì cũng xuất phát từ đây mà ra cả. Tiền đồ sự nghiệp càng lâu càng to thì cái tên "Hoằng Đạo" của nhà này thật là không đáng thẹn vậy.

Có thơ rằng:

Thư đường sáng sủa rộng rãi này dung được muôn ngựa
Cửa đạo được nêu cao, thật xa cách bụi hồng.
Núi chót vót bút văn chương, có ngàn hình khác lạ.
Nước dẫn nguồn ngôn từ tới, muôn phái cùng nhau.
Rộng rãi tám phương, quy cả vào trong cửa.
Một lẽ hồn nhiên, sáng suốt ở trong lòng.
Ở nhân noi nghĩa là chí khí của nhà Nho ta
Giúp đời yên dân khí thật là hào hùng mạnh mẽ.

Dịch thơ:

"Vạn mã minh đường" bát ngát trông,
Đạo môn cao ngất, bụi trần không.
Núi nhô ngọn bút, nghìn hình lạ,
Nước dẫn nguồn văn, vạn nẻo cùng.
Khoáng đãng tám phương chầu giữa cửa,
Thuần hòa một lý sáng trong lòng.
Việc nhà Nho chỉ vì nhân nghĩa,
Độ thế, yên dân, chí khí hùng.

Thanh Tuyền *dịch*

秋夜有懷

(其一)

對與秋宵刻漏遲
萬般心事有誰知
如弓新月窗前轉
似箭寒風帳下吹
濟世有懷頻入夢
讀書得句便吟詩
四方自古男兒志
肯戀重衾伴女兒

Phiên âm:

THU DẠ HỮU HOÀI
(Kỳ nhất)

Đối dữ thu tiêu khắc lậu trì,
Vạn ban tâm sự hữu thùy tri.
Như cung tân nguyệt song tiền chuyển,
Tự tiễn hàn phong trướng hạ xuy.
Tế thế hữu hoài tần nhập mộng,
Độc thư đắc cú tiện ngâm thi.
Tứ phương tự cổ nam nhi chí,
Khẳng luyến trùng khâm bạn nữ nhi.

Dịch nghĩa:

ĐÊM THU HOÀI CẢM

(Bài một)

Đối diện với đồng hồ đêm thu chạy chậm.
Muôn vạn nỗi lòng ngổn ngang, có ai hay biết ?
Trăng đầu tháng như chiếc cung di chuyển trước cửa sổ
Gió lạnh sắc như tên thổi vào dưới màn
Có lòng giúp đời, ngay trong mộng cũng nghĩ đến
Đọc sách tìm được câu hay bèn ngâm thơ
Vùng vẫy bốn phương ấy là chí nam nhi xưa nay
Há chỉ quyến luyến chăn gối làm bạn với nữ nhi hay sao ?

秋夜有懷

(其二)

紛紜百感逐時生
何況秋宵不動情
憂國心懷千萬狀
愛親夢繞二三更
榻頭屢覺溫公枕
樓外時聞子晉笙
自古男兒俱有志
勉將事業企前程

Phiên âm:

THU DẠ HỮU HOÀI
(Kỳ nhị)

Phân vân bách cảm trục thời sinh,
Hà huống thu tiêu bất động tình.
Ưu quốc tâm hoài thiên vạn trạng,
Ái thân mộng nhiễu nhị tam canh.
Tháp đầu lũ giác Ôn công chẩm,
Lâu ngoại thời văn Tử Tấn sênh.
Tự cổ nam nhi câu hữu chí,
Miễn tương sự nghiệp xí tiền trình.

Dịch nghĩa:

ĐÊM THU HOÀI CẢM
(Bài hai)

Trăm mối ngổn ngang, theo thời gian mà sinh ra
Huống chi đêm thu nay lại không có tình cảm sao được ?
Lòng lo cho nước thật là thiên hình vạn trạng
Tình yêu cha mẹ quanh quẩn trong mộng lúc canh hai
canh ba.
Gối Ôn công [1] trước giường bao phen thức tỉnh để học.
Ngoài lầu có lúc nghe thấy tiếng sênh của Tử Tấn [2].
Nam nhi từ xưa đều có chí cả
Cố gắng đem sự nghiệp cho khoa hoạn tương lai.

1. *Gối Ôn công:* Tư Mã Quang (tước Ôn Quốc Công) có chiếc gối tròn, đêm dùng nó để gối, nếu ngủ thì nó lăn đi để đánh thức dậy tiếp tục học.

2. Sênh của Tử Tấn, Tử Tấn là Vương Tử Kiều thời Chu. Tử Tấn có tài thổi sênh như tiếng phượng hoàng hót, sau đó ông thành tiên.

秋夜有懷

(其三)

一事其來一興頻
筆隨佳句逐時新
窗前對月思良友
燈下觀書見古人
撫卷欲開還自掩
怯寒暫屈又長伸
何如借此天工手
斂卻秋冬轉作春

Phiên âm:

THU DẠ HỮU HOÀI

(Kỳ tam)

Nhất sự kỳ lai nhất hứng tần,
Bút tùy giai cú trục thời tân.
Song tiền đối nguyệt tư lương hữu,
Đăng hạ quan thư kiến cổ nhân.
Phủ quyển dục khai hoàn tự yểm,
Khiếp hàn tạm khuất hựu trường thân.
Hà như tá thử thiên công thủ,
Liễm khước thu đông chuyển tác xuân.

Dịch nghĩa:

ĐÊM THU HOÀI CẢM

(Bài ba)

Một việc đến, mọi hứng cảm nảy sinh
Câu hay theo bút cứ tuôn ra mãi.
Ngắm trăng trước cửa sổ nhớ đến những người bạn hiền.
Xem sách dưới đèn như thấy người xưa vậy.
Cầm sách muốn mở nhưng lại tự gấp lại.
Sợ rét, co chân nhưng lại duỗi dài ra.
Sao bằng mượn cánh tay của tạo hóa
Thu bớt mùa thu mùa đông lại, để làm mùa xuân
cho ấm áp.

亂世自嘆

爭雄舉世漫滔滔
誰識吾儒志氣豪
文戰不崇徒武戰
力勞自逞忽心勞
鴟鴞直擬同鸞鳳
松柏低看雜李桃
待得太平時節好
些回始信讀書高

Phiên âm:

LOẠN THẾ TỰ THÁN

Tranh hùng cử thế mạn thao thao.
Thùy thức ngô Nho chí khí hào.
Văn chiến bất sùng đồ vũ chiến,
Lực lao tự sính hốt tâm lao.
Chi hiệu trực nghĩ đồng loan phượng,
Tùng bách đê khan tạp lý đào.
Đãi đắc thái bình thời tiết hảo,
Ta hồi thủy tín độc thư cao.

Dịch nghĩa:

TỰ THAN ĐỜI LOẠN

Tranh hùng mọi nơi đều chan chát,
Ai biết chí khí của nhà Nho ta hào hùng.
Người ta không chuộng tranh nhau bằng văn chương mà
chuộng tranh nhau bằng chiến tranh,
Chỉ sính "lực lao" mà xem nhẹ "tâm lao".
Loài cú vọ những muốn sánh cùng loan phượng,
Cây tùng cây bách hạ xen lẫn với cây mận cây đào.
Đợi đến khi được thái bình hẳn,
Lúc ấy mới tin rằng đọc sách thật là cao quý.

青山遠望

祖鞭快著重行行
望外山光入眼青
日見雲牙堆綠鬢
虹收雨脚列銀屏
澄瞻北極知天近
長顧南邦壯地靈
我是國家眞柱石
區區何必問巖扃

Phiên âm:

THANH SƠN VIỄN VỌNG

Tổ tiên khoái trước trọng hành hành,
Vọng ngoại sơn quang nhập nhãn thanh.
Nhật hiện vân nha đôi lục mấn,
Hồng thu vũ cước liệt ngân bình.
Trừng chiêm Bắc cực tri thiên cận,
Trường cố Nam bang tráng địa linh.
Ngã thị quốc gia chân trụ thạch,
Khu khu hà tất vấn nham quynh

Dịch nghĩa:

XA NHÌN NÚI XANH

Quất roi họ Tổ [1] mau mau, đi đi mãi,
Xa xem bóng núi sáng đi vào mắt thấy xanh xanh.
Mặt trời hiện những đám mây lởm chởm như chồng chất mái tóc xanh,
Cầu vồng thu đám chân mưa như bày hàng bình phong bạc vậy.
Lặng trông Bắc cực mới thấy trời gần,
Ngoảnh nhìn nước Nam thấy đất linh thiêng hùng tráng.
Ta quả là cột đá chống cho nước nhà,
Hà tất phải bo bo đi tìm hỏi nhà người ẩn ở vùng núi non

Dịch thơ:

Quất roi Tổ Địch vạn ngàn trùng,
Núi biếc xa vời mắt thẳm trông.
Mái tóc xanh mây khe bóng nắng,
Bình phong trắng nước gậm cầu vồng.
Lặng nhìn bắc cực trời không cách,
Dài ngắm Nam bang khí rất hùng.
Đất nước có ta làm cột đá,
Can gì tìm tới cửa hư không.

Tham Tuyền *dịch*

---

1. *Họ Tổ:* tức là Tổ Địch, một tướng giỏi đời Tấn.

林麓早行

滄海烏昇野雉號
林間早早快登高
迎人花臉含唇笑
排岸蘆旗望日高
草木知名生喜色
風雲入思動吟豪
些行志在顯揚遂
巖險溪深豈憚勞

Phiên âm:

LÂM LỘC TẢO HÀNH

Thương hải ô thăng dã trĩ hào.
Lâm gian tảo tảo khoái đăng cao.
Nghênh nhân hoa kiểm hàm thần tiếu,
Bài ngạn lư kỳ vọng nhật cao.
Thảo mộc tri danh sinh hỷ sắc,
Phong vân nhập tứ động ngâm hào.
Ta hành chí tại hiển dương toại,
Nham hiểm khê thâm khởi đạn lao.

Dịch nghĩa:

SÁNG SỚM ĐI Ở CHÂN RỪNG

Mặt trời lên ở chỗ biển xanh, chim trĩ đồng kêu hót,
Trong rừng buổi sớm ta nhanh bước lên núi cao.
Hoa đón chào người, ngậm môi cười nụ.
Cờ lau sắp hàng bên núi, trông mặt trời lên.
Cỏ cây như biết tên ta, tỏ vẻ mừng,
Gió mây đi vào tâm tưởng, gợi hứng ngâm vịnh.
Chuyến này, chí ta đặt vào chỗ muốn nổi danh
Cho nên núi hiểm, khe sâu há có gì đáng sợ vất vả ?

Dịch thơ:

Trèo leo sớm sớm chân rừng,
Trĩ kêu trong nội, ô bừng ngoài khơi.
Đón ai hoa mỉm nụ cười,
Cờ lau thẳng hướng mặt trời, bày ra.
Cỏ cây thuộc tiếng mừng ta,
Gió mây gợi tứ, bút hoa náy vần !
Chuyến này "dương hiển danh thân",
Đèo heo suối thẳm, gian truân xá nào !

Tham Tuyền *dịch*

黃昏聞笛

煙凝山紫鳥歸巢
樓外時聞玉笛敲
短竹聲橫風暗引
落梅曲報月初交

氣增戰士雄威銳
念觸行人俗慮拋
吹若有情能卻敵
也應上荷九重褒

Phiên âm:

HOÀNG HÔN VĂN ĐỊCH

Yên ngưng sơn tử điểu quy sào,
Lâu ngoại thời văn ngọc địch sao.
Đoản trúc thanh hoành phong ám dẫn,
Lạc mai khúc báo nguyệt sơ giao.
Khí tăng chiến sĩ hùng uy nhuệ,
Niệm xúc hành nhân tục lự phao.
Xuy nhược hữu tình năng khước địch,
Dã ưng thượng hạ cửu trùng bao.

Dịch nghĩa:

CHIỀU HÔM NGHE SÁO

Khói ngưng, núi sắc đỏ tía, chim về tổ.
Thỉnh thoảng nghe thấy tiếng sáo ở ngoài lầu.
Tiếng sáo ngắn chắn ngang, gió ngầm đưa đến.
Khúc Lạc mai [1] báo rằng trăng sáng mới lên.
Tiếng sáo làm tăng khí oai hùng của tráng sĩ,
Nó cũng làm tan mọi niềm tục của người đi đường.
Nếu người thổi sáo có tình có thể đẩy lùi quân giặc,
Thì cũng đáng được cửu trùng khen thưởng.

1. *Khúc Lạc mai:* tên một khúc sáo (Lạc mai: mơ rụng).

Dịch thơ:

Chim về tổ, núi bừng đỏ khói
Thoảng ngoài lầu, sáo thổi vi vu
Nhấn ngang nhịp trúc bay vù
"Khúc mơ rụng" bốc trắng từ từ lên
Giục hành nhân bỗng quên trần lụy
Khiến chinh phu phấn chí hùng uy
Vì mà sáo đuổi giặc đi
Cửu trùng ắt cũng có kỳ tặng phong.

Tham Tuyền *dịch*

過鐵樹林

擎天枝幹鬱森森
傲雪凌霜鐵石心
廊廟今求樑棟用
大材夫豈久山林

Phiên âm:

QUÁ THIẾT THỤ LÂM

Kình thiên chi cán uất sâm sâm,
Ngạo tuyết lăng sương thiết thạch tâm.
Lang miếu kim cầu lương đống dụng,
Đại tài phù khởi cửu sơn lâm.

Dịch nghĩa:

QUA RỪNG LIM

Rừng lim um tùm, thân cành như cột chống trời,
Ngạo nghễ với tuyết, với sương, lòng thật sắt đá.
Nay triều đình đang tìm làm rường cột
Thứ gỗ tốt như lim này sao lại ở lâu mãi nơi rừng sâu ?

西都曉過

西望都城曙色開
曉來過此興頻催
玉溝水繞澄金鏡
石壁苔侵覆綠街
草木經秋陳古跡
江山隨筆入襟懷
前胡父子今何在
惟有清風與我偕

Phiên âm:

TÂY ĐÔ HIỂU QUÁ

Tây vọng đô thành thự sắc khai,
Hiểu lai quá thử hứng tần thôi.
Ngọc câu thủy nhiễu trừng kim kính,
Thạch bích đài xâm phú lục nhai.

Thảo mộc kinh thu trần cổ tích,
Giang sơn tùy bút nhập khâm hoài.
Tiền Hồ phụ tử kim hà tại ?
Duy hữu thanh phong dữ ngã giai !

Dịch nghĩa:

SÁNG SỚM QUA TÂY ĐÔ [1]

Từ phía tây trông vào đô thành, trời đã rạng sáng.
Sáng sớm qua đây, hứng cảm dạt dào
Ngòi ngọc nước vòng quanh, trong như gương đồng sáng.
Tường đá rêu bám, phủ lên một màu xanh.
Cỏ cây trải qua bao mùa thu để lộ dấu vết xưa
Non sông theo ngọn bút, cảm thấu đến tận tâm hồn
Cha con họ Hồ [2] ngày xưa giờ nơi đâu ?
Chỉ có gió mát cùng ta mà thôi

Dịch thơ:

Bóng hửng thành đô rạng phía đoài
Qua đây dào dạt hứng ban mai
Nước quanh ngòi ngọc gương vàng lặng
Đá lẫn tường rêu vệt xám dài
Cây cỏ thu cần phơi cổ tích
Non sông bút chởm động thi hoài
Nhuận Hồ phụ tử nay đâu tá.
Để gió lẻ loi quấn quít người !

Tham Tuyền *dịch*

---

1. *Tây Đô:* đô thành do Hồ Quý Ly xây dựng (thành nhà Hồ) ở An Tôn (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa).

2. Chỉ Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương, hai vua của nhà Hồ

自述

才名笑我兩全疏
猶喜先人澤有餘
傳道教承三世業
滿籯經勝萬金儲
世逢亂極應還治
天厚吾生必不虛
自古起身卿相者
腹中全要有詩書

Phiên âm:

TỰ THUẬT

Tài danh tiếu ngã lưỡng toàn sơ,
Do hỷ tiên nhân trạch hữu dư.
Truyền đạo giáo thừa tam thế nghiệp
Mãn doanh kinh thắng vạn kim trừ.
Thế phùng loạn cực ưng hoàn trị.
Thiên hậu ngô sinh tất bất hư.
Tự cổ khởi thân khanh tướng giả,
Phúc trung toàn yếu hữu Thi, Thư.

Dịch nghĩa:

TỰ THUẬT

Tự cười cho mình tài và danh đều kém,
Cũng còn mừng tiền nhân để lại nhiều phúc trạch.
Đạo được truyền dạy thừa kế ba đời nay rồi
Sách đầy hòm ắt hơn hẳn chứa ngàn vàng
Đời đến đỉnh điểm của loạn lạc sẽ trở lại thịnh trị,
Trời đối xử hậu với ta, ắt không hư huyền.
Từ xưa những người làm nên khanh tướng,
Toàn là những người trong bụng có Thi, Thư [1].

過藍山廟有感

煙迷草樹幾荊榛
元氣于今喜復春
獸舞鳳儀渾似舊
龍蟠虎踞宛然新
對人目滿無雙景
向化心猶不貳民
自古作前功德厚
愈徵天祐與民親

1. *Thi, Thư: Kinh Thi, Kinh Thư* , ở đây ý chỉ những người có học.

Phiên âm:

QUÁ LAM SƠN MIẾU HỮU CẢM

Yên mê thảo thụ kỷ kinh trăn,
Nguyên khí vu kim hỷ phục xuân.
Thú vũ điểu nghi hồn tự cựu,
Long bàn hổ cứ uyển nhiên tân.
Đối nhân mục mãn vô song cảnh,
Hướng hóa tâm do bất nhị dân.
Tự cổ tác tiền công đức hậu,
Dũ trưng thiên hựu dữ dân thân.

Dịch nghĩa:

QUA MIẾU LAM SƠN CẢM XÚC

Mây khói mờ mịt cỏ cây, bao lớp gai góc,
Cho đến nay, mừng nguyên khí trở lại xuân.
Thú múa, phượng chầu, cảnh giống như cũ cả,
Rồng cuộn, hổ ngồi, giang sơn mới y như nguyên.
Đối với người, cả tầm mắt không có cảnh nào sánh bằng được,
Hướng về đức giáo hóa của nhà Lê, dân không có hai lòng.
Từ xưa, công đức người trước nếu mà dầy,
Càng rõ thấy trời sẽ giúp, dân sẽ gần gũi mãi.

Dịch thơ:

Khói mây cây cỏ trải bao thời
Từ thuở ban đầu, nay vẫn tươi
Thú múa, phượng chầu, vẻ hệt cũ
Hổ ngồi, rồng cuộn, dáng tinh khôi
Mắt đầy phong cảnh, đẹp có một
Dân được giáo hóa bền không hai
Để nghiệp cho đời, công đức lớn
Đã công trời giúp lại công người.

Quách Vinh *dịch*

傷亂

(其一)

干戈落落苦流離
長使英雄漫自思
風雨晦冥經歲久
山河破碎幾星移
卷舒在我有餘裕
掎逐饒他了不知
洗日披雲誰是力
笑談坐使四方綏

Phiên âm:

THƯƠNG LOẠN

(Kỳ nhất)

Can qua lạc lạc khổ lưu ly,
Trường sử anh hùng mạn tự ti.
Phong vũ hối minh kinh tuế cửu,
Sơn hà phá toái kỷ tinh di.
Quyển thư tại ngã hữu dư dụ,
Ỷ trục nhiêu tha liễu bất tri.
Tẩy nhật phi vân thùy thị lực,
Tiếu đàm tọa sử tứ phương tuy.

Dịch nghĩa:

THƯƠNG ĐỜI LOẠN

(Bài một)

Can quan đầy rẫy, dân khổ vì lưu lạc, ly tán,
Làm cho đám anh hùng phải lo nghĩ nhiều.
Gió mưa tăm tối, kể đã mấy năm rồi,
Non sông tan nát, đã bao lần nguyệt đổi sao dời.
Cuộn hay mở là do ta, có thừa sức,
Tranh và cướp mặc người, ta không hề biết.
Rửa mặt trời, gạt mây tối đó là nhờ sức ai ?
Người ấy chỉ ngồi nói cười mà khiến bốn phương yên lặng.

傷亂

(其二)

世有乖離道不離
隨時消長亦何思
市朝遷變那常在
氣運循環豈久移
萬死奸雄無地葬
一生忠孝有天知
大冬之後春應復
聖作欣觀士女綏

Phiên âm:

THƯƠNG LOẠN
(Kỳ nhị)

Thế hữu quai ly đạo bất ly,
Tùy thời tiêu trưởng diệc hà ti.
Thị triều thiên biến na thường tại,
Khí vận tuần hoàn khởi cửu di.
Vạn tử gian hùng vô địa táng,
Nhất sinh trung hiếu hữu thiên tri.
Đại đông chi hậu xuân ưng phục,
Thánh tác hân quan sĩ nữ tuy.

Dịch nghĩa:

THƯƠNG ĐỜI LOẠN
(Bài hai)

Đời có sự chia lìa nhưng đạo không thay đổi,
Tùy thời thịnh suy, có gì phải nghĩ ngợi.
Chợ và triều biến đổi, đâu còn mãi mãi !
Khí vận tuần hoàn, há đổi mãi chăng !
Kẻ gian hùng muôn lần đáng chém, không có đất chôn,
Người trung hiếu suốt một đời, chỉ có trời biết cho.
Sau cơn đông giá, mùa xuân sẽ trở lại,
Thánh nhân nổi dậy, ta vui mừng thấy mọi người yên vui.

求學興游

士生斯世業爲儒
學務專求作勝游
心聖賢心時勉勉
樂名教樂日優優
世無孟子誰尊孔
道得文公始識劉
榮進安排天命定
臨文何必用丕休

Phiên âm:

CẦU HỌC HỨNG DU

Sĩ sinh tư thế nghiệp vi Nho,
Học vụ chuyên cầu tác thắng du.
Tâm thánh hiền tâm thời miễn miễn,
Lạc danh giáo lạc nhật ưu ưu.
Thế vô Mạnh Tử thùy tôn Khổng,
Đạo đắc Văn Công thủy thức Lưu.
Vinh tiến an bài thiên mệnh định,
Lâm văn hà tất dụng phi hưu.

Dịch nghĩa:

HỌC ĐẠO CÓ ƯU DU HỨNG THÚ

Kẻ sĩ sống ở đời này, nghiệp là Nho,
Chăm học, chuyên tâm làm nên sự ưu du.
Để tâm vào tâm của thánh hiền nên gắng gắng,
Vui với cái vui danh giáo, ngày ngày thường ung dung.
Đời không có Mạnh Tử thì ai tôn vinh Khổng Tử,
Đạo gặp Văn Công [1], đời mới biết đến Lưu Bị.
Thăng tiến hiển vinh do trời định sẵn,
Làm văn cần gì phải dùng những từ khen ngợi.

快樂書堂春日即事

居廣居中小不嫌
窗明几靜又春添
一無俗慮凡塵到
兩有光風霽月兼
堯舜君民常夢接
伊周事業好心潛
這般若問爲吾養
董子葵羹傅說鹽

1. Văn Công tức Chu Hy, một nhà Lý học thời Tống. Khi làm sử, Chu Hy xếp Lưu Bị vào hàng chính thống.

Phiên âm:

KHOÁI LẠC THƯ ĐƯỜNG XUÂN NHẬT TỨC SỰ

Cư quảng cư trung tiểu bất hiềm,
Song minh kỷ tĩnh hựu xuân thiêm.
Nhất vô tục lự phàm trần đáo,
Lưỡng hữu quang phong tễ nguyệt kiêm.
Nghiêu Thuấn quân dân thường mộng tiếp,
Y Chu sự nghiệp hảo tâm tiềm.
Giá ban nhược vấn vi ngô dưỡng,
Đổng Tử quỳ canh, Phó Duyệt diêm.

Dịch nghĩa:

TỨC SỰ VÀO NGÀY XUÂN Ở THƯ ĐƯỜNG KHOÁI LẠC

Ở trong chỗ rộng, thì nhà học nhỏ cũng chẳng ngại,
Cửa sổ sáng, ghế yên ắng, lại thêm ngày xuân.
Một là không có bụi bặm và nỗi lo thế tục đến,
Hai là có gió mát, trăng thanh luôn lui tới
Thường mơ thấy đến thời vua tôi Nghiêu Thuấn,
Luôn để ý, tìm tòi đến sự nghiệp của Y, Chu [1].
Nếu ai hỏi ta lấy gì bồi dưỡng chí khí này,
Đó là canh rau quỳ của Đổng Tử và muối của Phó Duyệt [2].

---

1. Y Chu tức Y Doãn và Chu Công. Y Doãn giúp vua Thang nhà Thương. Chu Công giúp Văn Vương và Vũ Vương nhà Chu.

2. Đổng Tử tức Đổng Trọng Thư, người thời Hán, khi hàn vi thường ăn rau quỳ. Phó Duyệt là tướng của vua Cao Tông nhà Thương. Vua Cao Tông nói, nếu nấu canh thì dùng Phó Duyệt làm muối, ý chỉ Phó Duyệt là người giỏi, quan trọng.

勉學者

學由人做豈天慳
須把遺編仔細看
亂世讀書今亦少
前賢教子古來難
見多心似如泉達
欲寡身饒到處安
人欲靜時天理見
何須屑屑祿之干

Phiên âm:

MIỄN HỌC GIẢ

Học do nhân tố, khởi thiên khan,
Tu bả di biên tử tế khan.
Loạn thế độc thư kim diệc thiểu,
Tiền hiền giáo tử cổ lai nan.
Kiến đa tâm tự như tuyền đạt,
Dục quả thân nhiêu đáo xứ an.
Nhân dục tĩnh thời thiên lý hiện,
Hà tu tiết tiết lộc chi can.

Dịch nghĩa:

KHUYÊN NGƯỜI ĐI HỌC

Việc học do người làm, trời đâu có tiếc,
Nên đem sách còn sót lại mà xem cho kỹ.
Đọc sách trong đời loạn nay cũng ít có,
Thánh hiền dạy con mình vốn là việc khó xưa nay.
Biết nhiều, lòng thông tựa nước suối chảy,
Ham muốn ít, thân mình thoải mái đến đâu cũng yên.
Ham muốn người trần lặng đi thì lý trời hiện ra,
Cần gì phải bo bo cầu bổng lộc.

Dịch thơ:

Ta tự học, há trời nỡ tiếc,
Đem sử kinh đọc hết tinh tường.
Loạn nay, sách mấy ai màng ?
Hiền xưa dạy lấy con thường khó hơn.
Hiểu biết rộng, lòng tuôn tựa suối,
"Ít muốn" là thân tới cõi vui.
Át lòng dục, hiện lẽ trời,
Chớ vì bổng lộc, học hoài mãi chi.

賞春詞幷引

時同道兩三人到索句，因戲作。茲當九十日韶華，好箇暄和之候。再一番快事，聊爲勝賞之歡。會適逢嘉，興來堪玩。可人惟有酒喜兼四美二難。行樂須及春，何惜千金一醉。欲釋眞率，載唱沁園春。詞曰：

天上陽回，人間春至，又一番新。
蓋開泰乾坤，韶光郁郁
向陽花草，生意欣欣
紅襯桃腮，青窺柳眼
鶯簧蝶拍弄繽紛
二三子遇到來時節
風光可景可人
這般美景良辰
欲行樂須及此青春
聊問柳問花，香攜紅袖
一觴一詠，歌遏白雲
進士打毬，侍臣陪宴
古來樂事尚傳聞
今逢聖天子，幸得玫身

Phiên âm:

THƯỞNG XUÂN TỪ TÍNH DẪN

Thời đồng đạo lưỡng tam nhân đáo sách cú, nhân hý tác. Tư đương cửu thập nhật thiều hoa, hảo cá huyên hòa chi hậu. Tái nhất phiên khoái sự, liêu vi thắng thưởng chi hoan. Hội thích phùng gia, hứng lai kham ngoạn. Khả nhân duy hữu tửu, hỷ kiêm tứ mỹ nhị nan. Hành lạc tu cập xuân, hà tích thiên kim nhất túy. Dục vĩ chân xuất, tái xướng Thấm viên xuân. Từ viết:

Thiên thượng dương hồi, nhân gian xuân chí, hựu nhất phiên tân.
Cái khai thái kiền khôn, thiều quang úc úc
Hướng dương hoa thảo, sinh ý hân hân
Hồng thấn đào tai, thanh khuy liễu nhãn
Oanh hoàng điệp phách lộng tân phân
Nhị tam tứ ngộ đáo lai thời tiết
Phong quang khả cảnh khả nhân
Giá ban mỹ cảnh lương thần
Dục hành lạc, tu cập thử thanh xuân
Liêu vấn liễu vấn hoa, hương huề hồng tụ
Nhất trường nhất vịnh, ca át bạch vân
Tiến sĩ đả cầu, thị thần bồi yến
Cổ lai lạc sự thượng truyền văn
Kim phùng thánh thiên tử, hạnh đắc trí thân.

Dịch nghĩa:

BÀI TỪ THƯỞNG XUÂN VÀ LỜI DẪN

Lúc bấy giờ có hai ba người cùng đạo đến đòi thơ, nên ta đùa làm bài từ này. Nay đương lúc mùa xuân, khí hậu thật là đầm ấm ; lại có một phen vui vẻ, thật đáng thưởng xuân đẹp. Gặp buổi tiết hay, gợi hứng, ta nên du ngoạn. Thích cho người ta chỉ có rượu thôi, mừng có đủ "tứ mỹ" và "nhị nan" [1]. Hành lạc nên kịp xuân, tiếc gì ngàn vàng để mua cuộc say túy lúy. Muốn cho đẹp tấm lòng chân thành, bộc trực, phải hát điệu "Thấm viên xuân" [2]. Có bài từ rằng:

Khí dương từ trời về, mùa xuân nhân gian tới, lại một phen đổi mới.
Quả là trời đất mở mang thái vận, ngày xuân tốt tươi.
Hoa, cỏ hướng mặt trời, sinh ý hớn hở.
Da đào phô sắc đỏ, mắt liễu hé màu xanh.
Oanh hót véo von, bướm bay chập chờn tỏ vẻ vui mừng
Vài ba bạn gặp thời tiết đến
Phong quang đẹp cảnh vui cho người.
Cảnh đẹp này, thời tiết đẹp ấy.
Muốn hành lạc ta nên theo kịp tiết thanh xuân này.
Hãy hỏi liễu hỏi hoa để hương thơm đầy tay áo hồng
Uống chén rượu, vịnh câu thơ, ca hát át đến tận lần mây trắng
Tiến sĩ đánh cầu, cận thần hầu yến
Việc vui xưa nay hãy còn truyền nghe
Nay gặp bậc thánh thiên tử, thật may mắn được tiến thân.

---

1. *"Tứ mỹ"*: bốn việc tốt đẹp: thời trời tốt, cảnh đẹp, thần hồn sung sướng, việc vui mừng, *Nhị nan:* hai điều khó: chủ hiền và khách tốt gặp nhau.

2. *Thấm viên xuân:* tên một điệu từ khúc.

元旦

(時丙辰二十九歲)

年去年來自有期
春光與我盡相宜
江山風景開新畫
花草樓臺異昔時
醉裏乾坤數杯酒
客中日月七言詩
春風走馬生平志
肯效長安雞鬭兒

Phiên âm:

NGUYÊN ĐÁN

(Thời Bính Thìn nhị thập cửu tuế)

Niên khứ, niên lai tự hữu kỳ,
Xuân quang dữ ngã tận tương nghi.
Giang sơn phong cảnh khai tân họa,
Hoa thảo lầu đài dị tích thì.
Túy lý càn khôn sổ bôi tửu,
Khách trung nhật nguyệt thất ngôn thi.
Xuân phong tẩu mã sinh bình chí,
Khẳng hiệu Trường An kê đấu nhi.

Dịch nghĩa:

NGUYÊN ĐÁN

(Bây giờ là năm Bính Thìn, ta 29 tuổi)

Năm qua, năm tới đó như tự có kỳ hẹn trước
Ngày xuân cùng ta, hết thảy đều hợp nhau.
Phong cảnh núi sông như bức tranh mới
Cỏ hoa, lâu đài khác với ngày xưa.
Trong cơn say của đất trời, ta uống vài chén rượu
Ở nhà trọ, năm tháng ta viết thơ thất ngôn
Gió xuân thổi, đi ngựa thật thỏa chí bình sinh
Sao nỡ lại bắt chước học cảnh chọi gà như bọn người ở Tràng An[1]

忠

(余見當時之士多隨世就功名而忽於忠孝, 因作此二詩以堅其志云)

所貴乎臣識克欽
事君宜篤箇忠心
十分大義神明對
一副精誠天地臨
伊烈格天光往古
旦功映日炳來今
當然職分須如許
大丈夫何富貴淫

1. *Tràng An:* kinh đô của nhà Đường. Vua Đường Huyền Tông thích chơi chọi gà, thiếu niên ở Tràng An như bọn Giả Xương bỏ cả học hành, chỉ chăm lo chọi gà mà cũng được phú quý. Ý ở đây cũng chỉ thủ đô Thăng Long hay những nơi ăn chơi.

Phiên âm:

TRUNG

(Dư kiến đương thời chi sĩ đa tùy thế tựu công danh nhi hốt ư trung hiếu. Nhân tác thử nhị thi dĩ kiên chí vân.)

Sở quý hồ thần thức khắc khâm,
Sự quân nghi đốc cá trung tâm.
Thập phần đại nghĩa thần minh đối,
Nhất phó tinh thành thiên địa lâm.
Y liệt cách thiên quang vãng cổ,
Đán công ánh nhật bính lai câm (kim).
Đương nhiên chức phận tu như hử (hứa),
Đại trượng phu hà phú quý dâm.

Dịch nghĩa:

TRUNG

Ta thấy kẻ sĩ bây giờ phần nhiều phụ họa theo thời để có công danh mà xem thường trung hiếu: nhân đó ta làm hai bài để vững chí mình.

Cái quý đối với người tôi là biết cung kính,
Thờ vua nên dốc hết một lòng trung nghĩa
Mười phần nghĩa lớn, đối được với thần minh
Một tấc lòng thành, trời đất xét cho được
Sự nghiệp của Y Doãn đến tận trời, rực sáng đời xưa [1]
Công lao của Chu Công Đán sáng chói, đến nay còn tỏ [2]
Chức phận đương nhiên phải là như thế
Bậc đại trượng phu sao để cho giầu sang mê hoặc ?

---

1. *Y Doãn:* Hiền thần đời Thương, có công giúp vua Thành Thang dựng nghiệp.
2. *Chu Công Đán:* Hiền thần đời Chu, con Văn Vương, em Vũ Vương.

孝

天經地義植彝倫
百行都從一孝純
誠敬不忘心在我
始終惟篤事乎親
大稱虞舜仁而聖
達美周公子又臣
亙古來今同此理
嗟余何以報萱椿

Phiên âm:

HIẾU [1]

Thiên kinh địa nghĩa thực di luân,
Bách hạnh đô tòng nhất hiếu thuần.
Thành kính bất vong tâm tại ngã,
Thủy chung duy đốc sự hồ thân.
Đại xưng Ngu Thuấn nhân nhi thánh,
Đạt mỹ Chu Công tử hựu thần.
Cắng cổ lai kim đồng thử lý,
Ta dư hà dĩ báo huyên xuân.

---

1. Xem *Tiểu dẫn* ở bài trên.

Dịch nghĩa:

HIẾU

Hiếu là thiên kinh địa nghĩa, xây dựng nên luân thường,
Trăm đức hạnh đều do tấm lòng hiếu mà ra.
Lòng ta bao giờ cũng không quên thành kính,
Thờ cha mẹ thì dốc một lòng thủy chung.
Khen Ngu Thuấn là "đại hiếu", vừa là bậc nhân, vừa là bậc thánh,
Khen Chu Công là "đạt hiếu", vừa là phận con, vừa là bề tôi [1].
Từ xưa đến nay đều chung một lẽ đó,
Than ôi ! Ta lấy gì để báo đáp cho cha mẹ ?

過廣平奔湍

公行忝預奉差官
道過奔湍眾舉歡
涉水登山勞肯憚
穿崖越壑險何難
擔當國事歸肩上
描寫春光入筆端
天下太平知有日
功名留取後人看

---

1. *Đại hiếu, đạt hiếu:* Sách *Trung dung* có khen vua Thuấn là bậc đại hiếu (Thuấn kỳ đại hiếu giả dư) và khen Vũ Vương, Chu Công là bậc đạt hiếu (Vũ Vương, Chu Công kỳ đạt hiếu hỹ hồ).

Phiên âm:

QUÁ QUẢNG BÌNH BÔN THOAN

Công hành thiểm dự phụng sai quan,
Đạo quá bôn thoan chúng cử hoan.
Thiệp thủy đăng san lao khẳng đạn,
Xuyên nhai việt hác hiểm hà nan.
Đảm đương quốc sự quy kiên thượng,
Miêu tả xuân quang nhập bút đoan.
Thiên hạ thái bình tri hữu nhật,
Công danh lưu thủ hậu nhân khan.

Dịch nghĩa:

ĐI QUA CHỖ NƯỚC CHẢY MẠNH Ở QUẢNG BÌNH [1]

Được tham dự vào quan chức sai đi làm việc công,
Đường qua chỗ nước chảy xiết, mọi người đều vui.
Lội nước, trèo non, vất vả nào đáng sợ,
Xuyên đèo vượt suối, mọi hiểm trở có gì là ngại.
Đảm đương việc nước, gánh cả trên vai,
Miêu tả sắc xuân, dồn cả vào ngọn bút.
Ngày thiên hạ thái bình, biết chắc sẽ nay mai thôi,
Lưu giữ lấy công danh để người sau xem xét.

---

1. *Quảng Bình:* tên một huyện ở Thanh Hóa thời Lê, nay thuộc huyện Thạch Thành (Thanh Hóa), giáp với tỉnh Ninh Bình.

Dịch thơ:

Công vụ, ta mừng được cử đi,
Đường dài nước xiết, có hề chi.
Trèo non, lội suối, nào lo mệt,
Vượt suối, qua đèo, chẳng sợ nguy.
Việc nước đặt vai xin gánh vác,
Ảnh xuân vào bút cứ ngâm đề.
Thái bình ngày ấy ta cầm chắc,
Lập nghiệp, đời sau được thấy, nghe.

Sơn Nam *dịch*

旅宿遇雨待晴

早早登途春意生
忽然遇雨待晴明
林間燕學哺雛語
野外鳩啼喚婦聲
霧卷山頭青若洗
路通馬足坦然平
清明幸遇些時節
正是吾儒道得行

Phiên âm:

LỮ TÚC, NGỘ VŨ, ĐÃI TÌNH

Tảo tảo đăng đồ xuân ý sinh,
Hốt nhiên ngộ vũ đãi tình minh.
Lâm gian yến học bộ sồ ngữ,
Dã ngoại cưu đề hoán phụ thanh.
Vụ quyển sơn đầu thanh nhược tẩy,
Lộ thông mã túc thản nhiên bình.
Thanh minh hạnh ngộ ta thời tiết,
Chính thị ngô Nho đạo đắc hành.

Dịch nghĩa:

Ở NHÀ TRỌ, GẶP MƯA, CHỜ TẠNH

Mau sớm lên đường, ý xuân nảy nở,
Bỗng nhiên gặp mưa, phải chờ trời quang tạnh.
Trong rừng, nghe thấy chim yến học mớm con,
Ngoài đồng rõ tiếng con cưu trống kêu gọi con mái.
Đầu non mây cuốn, trời xanh trong như tẩy rửa,
Chân ngựa đường thông, bình thản nó đi.
May mà gặp thời tiết trong sáng này,
Ấy chính là lúc nhà Nho ta đắc thời hành đạo.

書堂八景

(其二: 樂天談道)

結廬人境寂無喧
談道囂然自樂天
理上中庸求性有
圖間太極究心傳
觀詩意寓已删後
讀易心探未畫前
先聖從何能究竟
至誠應可察魚鳶

Phiên âm:

THƯ ĐƯỜNG BÁT CẢNH
(Kỳ nhị: Lạc thiên đàm đạo)

Kết lư nhân cảnh tịch vô huyên,
Đàm đạo hiêu nhiên tự lạc thiên.
Lý thượng trung dung cầu tính hữu,
Đồ gian thái cực cứu tâm truyền.
Quan Thi ý ngụ dĩ san hậu,
Độc Dịch tâm tham vị hoạch tiền.
Tiên thánh tòng hà năng cứu cánh,
Chí thành ưng khả sát ngư diên.

Dịch nghĩa:

TÁM CẢNH Ở NHÀ HỌC

(Bài hai: Vui theo mệnh trời, bàn về đạo lý)

Làm nhà ở cõi trần, tịch mịch không huyên náo,
Vui vẻ tự nhiên bàn đạo lý, vui với mệnh trời.
Xét về mặt lý thì Trung dung là cái thiên tính có sẵn,
Theo bản vẽ thì thái cực vốn suy cứu cái tâm truyền.
Xem *Kinh Thi* thấy ý ngụ vào chỗ sau khi Khổng Tử đã san định,
Đọc *Kinh Dịch* lòng xét đến điều trước khi Phục Hy vạch ra bát quái.
Các bậc thánh đời xưa theo cái gì mà có thể biết hết được?
Lòng chí thành có thể xét được chuyện cá nhảy diều bay đấy!

書堂八景

(其八: 青雲得路)

陽昇上下慶相交
得路青雲步步高
月桂手攀超衆望
天衢足躡冠時髦
顯揚喜遂生平志
寵用欣承聖主褒
將展作霖奇手段
男兒到此的英豪

Phiên âm:

THƯ ĐƯỜNG BÁT CẢNH

(Kỳ bát: Thanh vân đắc lộ)

Dương thăng thượng hạ khánh tương giao,
Đắc lộ thanh vân bộ bộ cao.
Nguyệt quế thủ phan siêu chúng vọng,
Thiên cù túc nhiếp quán thời mao.
Hiển dương hỷ toại sinh bình chí,
Sủng dụng hân thừa thánh chủ bao.
Tương triển tác lâm kỳ thủ đoạn,
Nam nhi đáo thử đích anh hào.

Dịch nghĩa:

TÁM CẢNH Ở NHÀ HỌC

(Bài tám: Đường mây gặp bước)

Thời thịnh trị, vua tôi mừng gặp nhau,
Đường mây gặp lối, bước bước cao.
Tay vin cành nguyệt quế, vượt mọi điều chúng mong muốn,
Chân dẫm lên đường lớn, hơn mọi người có tên tuổi.
Mừng được hiển dương, cái chí bình sinh được thỏa,
Vui được tin dùng, nhờ ơn thánh chúa.
Sẽ vung tay làm mưa, có thủ đoạn cao,
Nam nhi đến mức đó đích là anh hào.

Dịch thơ:

Thuở đương thịnh hợp hòa trên dưới
Gót nhẹ nhàng gặp lối thang mây.
Vin cành nguyệt quế giơ tay,
Dẫn đầu chúng bạn theo dây đường trời.
Chí dương hiển một đời đã thỏa,
Được tin dùng, vui tạ ơn vua.
Rắp lòng chuyển nắng thành mưa,
Tài trai thế ấy mới cho hào hùng.

Tham Tuyền *dịch*

營中除夕

(時在體溪)

古云除夕此由名
今在營中酌禮行
肅肅轅門星布陣
煌煌庭燎火爲城
威和並至藏師律
甘苦攸同識士情
時節到來天運泰
國家喜見久安榮

Phiên âm:

DOANH TRUNG TRỪ TỊCH
(Thời tại Thể Khê)

Cổ vân trừ tịch thử do danh,
Kim tại doanh trung chước lễ hành.
Túc túc viên môn tinh bố trận,
Hoàng hoàng đình liệu hỏa vi thành.
Uy hòa tịnh chí tàng sư luật,
Cam khổ du đồng thức sĩ tình.
Thời tiết đáo lai thiên vận thái,
Quốc gia hỷ kiến cửu an vinh.

Dịch nghĩa:

ĐÊM TRỪ TỊCH TRONG DOANH TRẠI
(Bấy giờ ta ở Thể Khê)

Người xưa gọi "trừ tịch" [1], do đó mới có tên gọi này,
Nay ở trong doanh, lễ trừ tịch cũng châm chước mà làm.
Cửa Viên môn [2] oai nghiêm, sao như bày trận,
Cây Đình liệu [3] sáng rực, tưởng lửa là thành.
Ân uy đầy đủ giữ trong luật nhà binh,
Ngọt bùi, đắng cay cùng nhau, biết rõ tình của quân sĩ.
Thời tiết đến rồi, vận trời mở sáng,
Quốc gia mừng được thấy yên ổn vẻ vang lâu dài.

---

1. *Trừ tịch:* đêm cuối cùng của một năm. Năm mới sắp đến, phải trừ bỏ tất ca mọi cái cũ đi, do đó mới có tên "trừ tịch".

2. *Cửa Viên môn:* cửa doanh trại.

3. *Cây Đình liệu:* lệ nhà Chu khi đầu canh năm, lúc sắp ra thiết triều thì ở điện đình bày hai đèn sáp hoặc đuốc để dọn đường cho bách quan vào triều. Cây đèn đó gọi là Đình liệu.

Dịch thơ:

Gọi là "trừ tịch" vốn thành tên,
Doanh trại đêm nay lễ tất niên.
Sao mọc cửa viên, bày trận khắp,
Đuốc xây thành lửa, sáng trời lên.
Xẻ chia đắng ngọt, quân tình thấm,
Đầy đủ ân uy, lệnh luật nghiêm.
Đã thuận tiết trời, sang hội mới,
Nước nhà mừng thấy mãi vui yên.

Sơn Nam *dịch*

端午藥

端午人求藥味良
惟余自治有神方
謹身自是消風劑
持心斯爲順氣湯
但把箇心存燮理
定知四體保康強
若言醫國醫民手
仁義爲丹上聖皇

Phiên âm:

ĐOAN NGỌ DƯỢC

Đoan ngọ nhân cầu dược vị lương,
Duy dư tự trị hữu thần phương.
Cẩn thân tự thị tiêu phong tễ,
Trì chí tư vi thuận khí thang.
Đãn bả cá tâm tồn nhiếp lý,
Định tri tứ thể bảo khang cường.
Nhược ngôn y quốc y dân thủ,
Nhân nghĩa vi đan thượng thánh hoàng.

Dịch nghĩa:

THUỐC HÁI NGÀY ĐOAN NGỌ [1]

Ngày Đoan ngọ người ta đi tìm vị tốt,
Duy chỉ có ta có phương thuốc thần trị cho mình.
Giữ thân cẩn thận, ấy là thuốc trừ phong,
Gìn chí vững vàng, ấy là thang thuận khí.
Chỉ đem tâm giữ cho điều hòa,
Chắc hẳn tứ chi sẽ khỏe mạnh.
Còn như phương thuốc cho dân cho nước,
Xin dâng thánh hoàng bài nhân nghĩa, ấy thực là kim đan vậy [2].

---

1. Thuốc hái ngày Đoan ngọ (tức mồng năm tháng năm). Xưa có tục đến ngày ấy thì hái thuốc dùng để xông, hay để uống. Thuốc ấy gọi là Đoan ngọ dược.
2. *Kim đan:* thuốc trường sinh bất tử.

Dịch thơ:

Đoan ngọ người cầu vị thuốc hay,
Thần phương ta tự chữa ta nay.
"Giữ mình" ấy "tễ tiêu phong" đó,
"Vững chí" là "thang thuận khí" đây.
Trước giữ tâm hồn bình tĩnh hẳn,
Liền xem thân thể vững vàng ngay.
Ví bàn y quốc y dân nữa,
Nhân nghĩa dâng đơn bách luyện này.

Tham Tuyển *dịch*

從軍遇風寒偶作

生平壯志在君親
衣褐從戎效古人
義迪坤三勞肯憚
信逢巽二報何頻
但知日運胸中甲
不覺時生臂上鱗
幸賴天留元氣在
律回復喜有陽春

Phiên âm:

TÒNG QUÂN NGỘ PHONG HÀN NGẪU TÁC

Sinh bình tráng chí tại quân thân,
Ý hạt tòng nhung, hiệu cổ nhân.
Nghĩa địch Khôn tam lao khẳng đạn,
Tín phùng Tốn nhị báo hà tần.
Đãn tri nhật vận hung trung giáp,
Bất giác thời sinh tý thượng lân.
Hạnh lại thiên lưu nguyên khí tại,
Luật hồi phục hỷ hữu dương xuân.

Dịch nghĩa:

ĐI THEO QUÂN GẶP GIÓ RÉT NGẪU NHIÊN LÀM THƠ

Chí lớn bình sinh để vào vua và cha mẹ,
Mặc áo thô ngắn theo quân, bắt chước người xưa.
Nghĩa tiến lên hào Tam quẻ Khôn [1], dù khó nhọc cũng không quản,
Tín gặp được hào Nhị quẻ Tốn, báo đáp thường luôn [2].
Chỉ biết hàng ngày vận dụng giáp binh ở trong ngực [3],
Không nhớ đến những lúc mọc đầy vẩy vết trên cánh tay.
May nhờ trời để cho còn nguyên khí,
Tiết Dương xuân về theo luật, ta lại mừng.

---

1. *Hào tam quẻ Khôn:* theo *Kinh Dịch,* nó có tượng sẵn lòng tốt, giữ kiên trinh để đi theo nhà vua.

2. Hào Cửu Nhị quẻ Tốn có tượng tướng soái.

3. *Giáp binh trong ngực:* chỉ mưu lược.

Dịch thơ:

Bình sinh chí ở hiếu và trung,
Bắt chước người xưa nịt áo nhung.
Nghĩa quẻ Khôn tam bao quản nhọc,
Tín hào Tốn nhị vẫn hằng mong.
Mặc gai vẩy, bỗng hằn trên cánh,
Đem giáp binh luôn vận đáy lòng.
May được trời lưu nguyên khí lại,
Luật xoay chuyển gặp bóng dương hồng !

Tham Tuyền *dịch*

行年

(時 蓋 癸 酉 之 四 十 六 歲 也)

人生失得總由天
聊自閒中養浩然
詠雪庭前非舊日
觀梅窗外已新年
詩書萬卷生平契
香火三生夙昔緣
時遇泰來欣大幸
春增壽算福兼全

Phiên âm:

HÀNH NIÊN

(Thời cái Quý Dậu chi tứ thập lục tuế dã)

Nhân sinh thất đắc tổng do thiên
Liêu tự nhàn trung dưỡng hạo nhiên
Vinh tuyết đình tiền phi cựu nhật
Quán mai song ngoại dĩ tân niên
Thi Thư vạn quyển sinh bình khế,
Hương hỏa tam sinh túc tích duyên
Thời ngộ thái lai hân hữu hạnh,
Xuân tăng thọ toán phúc kiêm tuyền (toàn).

Dịch nghĩa:

THEO NĂM

(Lúc này năm Quý Dậu, tôi 46 tuổi)

Đời người chuyện được mất đều do trời,
Tạm trong lúc nhàn rỗi mà nuôi cái khí hạo nhiên [1].
Thơ vịnh tuyết trước sân, không như ngày trước nữa,
Nhìn hoa mai ngoài cửa sổ, thấy năm mới đến rồi.
Muôn quyển Thi Thư ấy là bạn đời,
Hương hỏa ba sinh do duyên kiếp trước [2].
Gặp lúc vận hanh thông, mừng may mắn,
Xuân thêm một tuổi, phúc thật kiêm toàn.

---

1. Theo sách *Mạnh Tử, khí hạo nhiên* là cái khí chính đại lưu hành ở trong người, có thể bồi đắp cho tính thiện.

2. Ý chỉ nhân duyên kiếp trước cùng nhau thắp đèn hương thờ Phật cùng là đệ tử nhà Phật, ý hợp tâm đầu, nay lại gặp nhau. Việc Phùng Khắc Khoan gặp vua sáng cũng như có duyên từ kiếp trước để lại.

西都懷古

誰是干城與好仇
不知土國爲胡謀
苔班石壁怨猶築
樹老花衔恨未休
舊跡厭看秦麗物
新亭浪説晉清流
惟餘民聚初無改
萬古山河萬古秋

Phiên âm:

TÂY ĐÔ HOÀI CỔ

Thùy thị can thành dữ hảo cừu,
Bất tri thổ quốc vị Hồ mưu.
Đài ban thạch bích oán do trúc,
Thụ lão hoa nhai hận vị hưu.
Cựu tích yếm khan Tần lệ vật,
Tân Đình lãng thuyết Tấn thanh lưu.
Duy dư dân tụ sơn vô cải,
Vạn cổ sơn hà vạn cổ thu.

Dịch nghĩa:

TÂY ĐÔ [1] HOÀI CỔ

Ai là người bảo vệ, ai là người bạn tốt ?
Không biết đến đất nước, lại lo cho nhà Hồ.
Vách đã rêu mọc lan, vẫn còn đắp thêm oán giận,
Phố hoa, cây già rồi vẫn chưa hả hết căm thù:
Chán xem dấu vết cũ của nhà Tần, dầu nó còn lưu lại vẻ tráng lệ [2],
Nói chi đến những danh sĩ đời Tấn họp ở Tân Đình [3].
Chỉ có nhân dân vẫn còn tụ họp, không có gì thay đổi,
Muôn thuở vẫn non sông ấy, vẫn mùa thu này !

奉差往天關撫集, 道過玉樓即事

臣子寧辭王事難
欽承威命往天關
澗溪歷遍千回水
草樹經餘萬疊山
靡憚險夷堅一節
好將忠信服諸蠻
安民全賴皇王德
投筆何功敢說班

---

1. *Tây Đô:* nơi Hồ Quý Ly đóng đô ở Thanh Hoa(Thanh Hóa).
2. Ở đây chỉ nhà Hồ: Nhà Tần đã xây dựng nhiều cung điện nguy nga nhưng triều đại không dài lâu. Tác giả mượn nhà Tần để chỉ nhà Hồ.
3. Tân Đình do nước Ngô thời Tam quốc xây dựng. Đến thời Tấn các danh sĩ nước Ngô thường qua lại đây yến ẩm nhưng lại quên không nhắc đến nhà Ngô. Tác giả ám chỉ sĩ phu cuối đời Trần không biết lo việc nước cũng giống như những danh sĩ nhà Đông Tấn gốc Ngô kia.

Phiên âm:

PHỤNG SAI VÃNG THIÊN QUAN PHỦ TẬP, ĐẠO QUÁ NGỌC LÂU TỨC SỰ

Thần tử ninh từ vương sự nan,
Khâm thừa uy mệnh vãng Thiên Quan.
Giản khê lịch biến thiên hồi thủy,.
Thảo thụ kinh dư vạn điệp san.
Mị đạn hiểm di kiên nhất tiết,
Hảo tương trung tín phục chư man.
An dân toàn lại hoàng vương đức,
Đầu bút hà công cảm thuyết Ban.

Diễn nghĩa:

VÂNG MỆNH ĐẾN THIÊN QUAN [1] VỖ VỀ CHIÊU TẬP DÂN CHÚNG, QUA NGỌC LÂU LÀM THƠ

Phận tôi con há dám từ chối việc nhà vua gian khổ,
Kính vâng lệnh vua đến vùng Thiên Quan.
Lội qua khe suối, vượt bao nhiêu là nước,
Len qua cây cỏ, qua hơn vạn núi đồi.
Chẳng sợ đường gập ghềnh hay phẳng, chỉ vững một khí tiết,
Khéo đem lòng trung tín đến để cảm phục các man di
Yên dân toàn nhờ vào đức của nhà vua
Ném bút báo công gì, đâu dám nói như Ban Siêu [2] thuở trước.

1. Thiên Quan tức Nho Quan, xưa thuộc Thanh Hóa.

2. Ban Siêu (thời Hán) nhà nghèo có chí lơn, viết thuê kiếm ăn. Một lần ông ném bút xuống đất nói "Tài trai nên bắt chước Trương Khiên lập công nơi biên ải hưởng phú quý chứ đâu cứ cầm bút mãi thế này". Sau đo ông lập được nhiều chiến công lớn được phong hầu.

Dịch thơ:

Đạo làm tôi dám từ việc khó
Vâng mệnh đi thẳng trỏ Thiên Quan.
Rừng cây rậm suối nước tràn
Nghìn khe cũng lội, muôn ngàn cũng qua
Chí kiên quyết vượt qua hiểm trở
Đem tín trung phủ dụ bản làng
Nhờ trời dân được an khang
Báo công đầu bút há nhường Ban Siêu.

Tham Tuyền *dịch*

行年

時蓋丁丑之五十歲也

魯聖五十知天命
衛賢五十知前非
或先或後雖云異
爲聖爲賢正可希
進進到來那地位
生生覺得這天機
朝回紫禁春風曉
攜得香煙滿袖歸

Phiên âm:

HÀNH NIÊN

(Thời cái Đinh Sửu chi ngũ thập tuế dã)

Lỗ thánh ngũ thập tri thiên mệnh,
Vệ hiền ngũ thập tri tiền phi.
Hoặc tiền hoặc hậu tuy vân dị,
Vi thánh vi hiền chính khả hy.
Tiến tiến đáo lai na địa vị,
Sinh sinh giác đắc giá thiên ky (cơ).
Triều hồi tử cấm xuân phong hiểu,
Huề đắc hương yên mãn tụ quy.

Dịch nghĩa:

THEO NĂM

(Bây giờ là năm Đinh Sửu, ta 50 tuổi)

Bậc thánh nước Lỗ [1], 50 tuổi biết được mệnh trời,
Hiền nhân nước Vệ, 50 tuổi biết được trước kia là sai [2] nhầm.
Người trước, người sau tuy nói khác nhau,
Làm nên thánh, nên hiền thật đáng noi theo.
Tấn tới luôn luôn để đạt được địa vị ấy,
Sản sinh mãi mãi, mới biết được thiên cơ này.
Từ lúc ở triều về, (tay thấy) đầy gió xuân buổi sáng,
Mang về được hương khói thơm đầy hai tay áo.

---

1. *Thánh nhân nước Lỗ:* chỉ Khổng Tử.

2. *Hiền nhân nước Vệ:* chỉ Cừ Bá Ngọc, Cừ Bá Ngọc đến 50 tuổi mới biết những việc 49 năm về trước đều là sai cả.

HUẤN ĐỒNG THI TẬP

(Tập thơ dạy trẻ)

Tên tập thơ này được nhắc đến trong *Kinh văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn. Theo Lê Quý Đôn, Phùng Khắc Khoan soạn tập thơ năm Quang Hưng thứ 6 (1583). Tập thơ gồm 172 bài nhằm đề vịnh tuế thời, tiết hậu, cỏ cây côn trùng để dạy bọn hậu sinh. *Huấn đồng thi tập* hiện chỉ còn khoảng 30 bài, phần lớn thơ trong thi tập đã bị thất lạc và lẫn lộn. Chúng tôi trích tuyển một bài tựa và hai bài thơ vào *Tổng tập*.

BÀI TỰA HUẤN ĐỒNG THI TẬP [1]

Tôi nghe Phu Tử nói: "Các trò sao không học thi văn ?", song thi văn đâu dễ các trò học đã được, ắt phải có bậc đại nhân lưu tâm đến văn mặc dạy cho đại thể thì mới được. Nay ta hãy tìm trong lời dạy làm thơ văn của người xưa. Chu Văn Công khi bàn về thơ văn có nói: "Người học làm thơ, phải lập ý trước ; ý đã đúng rồi sau mới theo thể mà dùng". Sách *Thủy thiên cẩm ngữ* của Phạm Đức Ky ở Thanh Giang có viết: "Làm thơ trước hết phải lập ý, tựa như người làm nhà, khuôn thước hình thể, ắt sẵn chứa trong bụng, sau mới dùng đến búa rìu. Cách thức làm thơ như sau: câu phá đề hoặc mở bằng đối cảnh, hoặc bằng tức sự, hoặc dùng ý theo đầu đề, hoặc dùng ý liên hợp với đầu đề để làm. Câu mở cần đột ngột cao xa như gió cuốn, sóng dâng, khí thế ngập trời. Câu thứ ba thứ tư (hạm liên) hoặc tả ý, hoặc tả cảnh, hoặc chép việc, hoặc mượn việc để dẫn cũng cần liên kết với câu phá như hạt ngọc ở hàm con rồng, lúc nào cũng ôm khư khư không bỏ. Câu thứ năm thứ sáu (cảnh liên), hoặc tả ý, hoặc tả cảnh, hoặc chép việc, hoặc dùng việc để dẫn chứng nhưng ý hô ứng với câu trên, tránh trùng lặp mà cần biến hóa tựa như tiếng sét bất thình lình xé tan quả núi, khiến người xem phải thảng thốt giật mình. Câu kết hoặc kết thúc theo đầu đề, hoặc mở ra một đường, hoặc nối với ý câu trên, hoặc dùng sự việc làm câu buông thông để tán đàn, y như con thuyền Diễm Khê đi về bến một cách tự nhiên". Phạm tiên sinh còn nói: "Thơ cần trình bày có đầu mối, dụng ý sâu xa, luyện câu

1. Bài này có lẽ được viết sớm nhất vào năm Quý Mùi, niên hiệu Quang Hưng thứ 6 (1583).

trang nhã, dùng chữ cho đúng, âm vang hưởng ứng xa vời. Câu kết lại càng khó. Ai làm thơ mà không có câu kết đẹp thì có thể thấy người đó tương lai không thành đạt trên con đường thi nghiệp". Bàn về thơ Chu Hội Am còn nói: "Hai câu đối nhau cho đẹp để có thể dễ làm, nhưng khó làm được câu kết hay". Bạch Cư Dị nói: "Luyện câu không bằng luyện chữ, luyện chữ không bằng luyện ý, luyện ý không bằng luyện cách". Hơn nữa trong thơ ca có cách khen mà ngầm ý chê, có cách chê mà ngụ ý khen, có cách hỏi trước đáp sau, có cách cảm đời nay nhớ đến đời xưa, có cách tạo ý trong câu một, lập ý trong câu hai. Thật là nhiều phép, khó có thể nói ra hết được. Thơ Bạch Cư Dị có ý trong ý ngoài. Còn như cách đặt câu thì theo Phạm tiên sinh có câu dùng lối vấn đáp, có câu trên ba dưới ba, có câu trên bốn dưới bốn, có câu trên thưa dưới gọi, có câu trên gọi dưới thưa, có câu như gió đi mây theo, có câu đảo điên rối loạn, có câu nói ngược mà lẽ xuôi.

Theo phép làm thơ phải dùng chữ điêu luyện, cân đối, nghĩ chữ đối nhau trước đã rồi sau mới sáng tác cả câu, không nên nghĩ từng câu một. Sách *Sa trung kim tập* nói: "Phàm làm thơ phải dùng được sự thật vào tự nhãn (chữ quan trọng) thì thơ cứng cáp". Lại nói: "tự nhãn phải là chữ có âm vang". Phan Phẩn Chí nói: "Dùng chữ phải chọn chữ có âm vang đấy mới là chỗ dụng công". Phép tự nhãn là dùng chữ biến ảo, đó cũng là phép ảo tự, ảo cú của Lỗ Công (Hoàng Đình Kiên). Lại có người dùng chữ mẫu tử để đặt câu, cũng có người dùng hư tự để đặt câu, lại có người dùng điển trong kinh, trong sử để đặt vào ba chữ cuối của câu. Lại có người đặt câu như nói đầu mối với nhau, lại có người đặt câu lối gãy lưng ong. Ngoài ra, thể cách của các nhà thật là đa dạng, khó có thể trình bày hết được. Đây chỉ thuật lại sơ lược cốt cách làm thơ văn để khuyên dạy những kẻ hậu sinh đương trên đường trổ tài bay nhảy mà thôi...

Theo *Kiến văn tiểu lục*.
Bản dịch. Nxb Khoa học xã hội, 1977.

三月

天時有四迭周旋
最好其惟三月天
桃雨灑殘紅杏火
蕙風吹起綠楊煙
舞雩壇下襟何爽
修禊亭前昔謾傳
樹綠蔭濃天向午
一聲何處奏新蟬

Phiên âm:

TAM NGUYỆT

Thiên thời hữu tứ điệt chu tuyền,
Tối hiếu kì duy tam nguyệt thiên.
Đào vũ sái tàn hồng hạnh hỏa,
Huệ phong xuy khởi lục dương yên.
Vũ Vu đàn hạ khâm hà sảng,
Tu Hệ đình tiền tích mạn truyền.
Thụ lục ấm nùng thiên hướng ngọ,
Nhất thanh hà xứ tấu tân thiền.

Dịch nghĩa:

THÁNG BA

Thời tiết có bốn mùa, đắp đổi qua lại,
Yêu thích hơn cả là trời vào khoảng tháng ba.
Mưa rảy đào tàn, hồng hạnh đỏ như lửa,
Gió thổi huệ lên, dương liễu xanh tựa khói.
Dưới đàn Vũ Vu [1], lòng dạ biết bao sáng láng,
Trước đình Tu Hệ [2], tục xưa bày đặt ngoa truyền.
Cây vẻ lục, bóng râm mát đậm, trời sắp giữa trưa,
Đâu có một tiếng ve vẳng lên, tấu hòa khúc nhạc mới.

Dịch thơ:

Bốn mùa qua lại, cuộc vần xoay
Trời tháng ba thích nhất tháng này
Tàn hết mưa đào, hạnh đỏ lửa
Nổi lừng gió huệ, liễu xanh mây
Dưới chân đàn Vũ, lòng thư thái
Trước cửa đình Tu, tục đặt bày
Cây biếc bóng râm, trời đúng ngọ
Tiếng ve nhạc mới, dạo đâu đây !

Sơn Nam *dịch*

1. Đàn Vũ Vu được lập để cầu đảo mưa. Tăng Điểm, học trò Khổng Tử từng nói chí mình, muốn thanh nhàn, đến cuối xuân (tháng ba) đi tắm ở sông Nghi, lên hóng gió ở đàn Vũ Vu.

2. *Tu Hệ:* lễ vào cuối tháng ba nhằm trừ yêu tà và điềm xấu.

芭蕉

栽培占得地肥饒
酷愛庭前數有蕉
夜雨打窗珠滴瀝
春風入户扇飄搖
養新德義心中密
說舊功名分外超
況又潤滋生意有
子孫繼出挺高標

Phiên âm:

BA TIÊU

Tài bồi chiếm đắc địa phì nhiêu,
Khốc ái đình tiền sổ hữu tiêu.
Dạ vũ đả song châu trích lịch,
Xuân phong nhập hộ phiến phiêu diêu.
Dưỡng tân đức nghĩa tâm trung mật,
Thuyết cựu công danh phận ngoại siêu.
Huống hựu nhuận tư sinh ý hữu,
Tử tôn kế xuất đĩnh cao tiêu.

Dịch nghĩa:

CÂY CHUỐI

Được mảnh đất phì nhiêu để vun trồng
Trước sân mấy hàng chuối thật đáng yêu
Lộp độp như châu rơi xuống lá trong đêm mưa ngoài song sổ
Đung đưa tựa quạt phẩy thổi gió xuân lọt vào cửa nhà
Nuôi cái mới, đức nghĩa chặt đầy bên trong
Nói chuyện cũ, công danh vượt ra ngoài danh phận của nó
Huống hồ lại thấm nhuần sinh ý của trời đất
Con con, cháu cháu nối tiếp vươn ngọn cao.

Dịch thơ:

Vun trồng sẵn có đất phì nhiêu
Khóm chuối ngoài sân thật đáng yêu
Mưa đập bên song, châu lộp độp
Gió lùa giữa cửa, quạt hiu hiu
Công danh, chuyện ấy thường lơ đãng
Đức nghĩa, lòng này những ấp iu
Sinh ý đất trời thường thấm đượm
Vươn cao con cháu nảy sinh đều.

Sơn Nam *dịch*

ĐA THỨC TẬP

(Tập thơ Đa thức)

Tên một tập thơ của Phùng Khắc Khoan. Ta biết được tên này là qua câu viết của *Toàn Việt thi lục*. "Đọc *Kinh Thi* thấy có tên các loại cỏ cây, chim muông, trùng cá, nhân lấy đó vịnh thơ đề tên là tập Đa thức". *Đa thức tập* còn lại gần trăm bài. Tác giả thường lấy tên loài cây cỏ, những giống chim muông trong *Kinh Thi* rồi vịnh thành thơ để phổ cập tri thức cho người đời. Khổng Tử có nhận xét xem *Kinh Thi* có thể "biết nhiều tên chim muông cây cỏ" ("đa thức cầm thú thảo mộc chi danh"), tập thơ *Đa thức* được tạo thành chính là phỏng theo tinh thần ấy. Ở đây chọn 6 bài.

荇菜

說見葩經號接余
根生水底異園蔬
參差葉向波中泛
肥嫩莖常釵股如
柔順有同文后德
潔芳可爲廟庭菹
況如脆美偏空酒
風味誰知更有餘

Phiên âm:

HẠNH THÁI

Thuyết kiến Ba kinh hiệu tiếp dư,
Càn sinh thủy để dị viên sơ.
Sâm si điệp hướng ba trung phiếm,
Phì nộn kinh thường thoa cổ như.
Nhu thuận hữu đồng Văn hậu đức,
Khiết phương khả vị miếu đình thư.
Huống như quỷ mỹ thiên không tửu,
Phong vị thùy tri cánh hữu dư.

Dịch nghĩa:

RAU HẠNH THÁI [1]

Thấy ở *Kinh Thi,* loại này gọi là ra "tiếp dư" [2]
Rễ mọc ở đáy nước, không giống với các loài rau dưa khác trong vườn
Lá nhấp nhô, lênh đênh trong sóng
Nhánh nó mập mạp, giống như cành thoa cài đầu
Tính mềm và thuần hòa của nó giống như đức của bà Hậu Phi (vợ Chu Văn Vương) [3]
Nó thơm nó sạch có thể dùng làm rau tiến cúng nơi miếu đình
Phương chi nó rất ngon, nên dễ làm vơi chén rượu
Ai đã nếm phong vị của nó, càng thấy thêm dạt dào.

---

1. *Rau hạnh thái:* Một loại rau mọc ở dưới nước, chưa biết chính xác tương ứng với loại rau nào trong tiếng Việt. Có người cho đó là rau răm. Thiên *Quan Thư* trong *Kinh Thi* có câu "Sâm si hạnh thái".

2. *Tiếp dư* là một tên khác của *hạnh thái*.

3. Bà Hậu Phi (vợ Chu Văn Vương) vốn nổi tiếng về đức hạnh cho nên trong thơ cổ khi nói về đức hạnh thường dẫn ra làm điển tích. Rau hạnh thái xuất hiện trong thiên *Quan Thư* – *Kinh Thi* mà nội dung chủ yếu của thiên này là ca ngợi đức hạnh của bà Hậu Phi nên mới đem ra để so sánh.

葭

植物元來如此多
彼其之茁是名葭
托根有地生成異
得氣由天長養嘉
霜歷萬旗排夜月
灰飛六管報年華
世人莫謂無知物
倚玉緣諧富貴家

Phiên âm:

HÀ

Thực vật nguyên lai như thử đa,
Bỉ kì chi đốt thị danh hà.
Thác căn hữu địa sinh thành dị,
Đắc khí do thiên trưởng dưỡng gia.
Sương lịch vạn kỳ bài dạ nguyệt,
Hôi phi lục quản báo niên hoa.
Thế nhân mạc vị vô tri vật,
Ỷ ngọc duyên hài phú quý gia.

Dịch nghĩa:

SẬY

Các loài thực vật như thế thật là nhiều
Loài xanh tốt kia gọi là cây sậy
Gốc bám vào đất, cách sống của nó cũng lạ
Nhận được khí trời, nguồn di dưỡng thật là dồi dào
Dưới trăng đêm, sậy như muôn lá cờ trải sương
Tro bay trong sáu ống [1] báo tin tiết trời trong năm
Người đời chớ gọi sậy là vật vô tri
Nó dựa vào cây ngọc, đẹp duyên với những nhà giàu sang

雎鳩

狀貌鳧鷖若是班
也宜於水不宜山
關關常在河洲上
兩兩相隨淮浦間
司馬官曾聯顯貴
后妃德可比幽閒
摯而有別無相狎
夫婦之情亦一般

---

1. Người xưa dùng sáu ống đựng tro sậy và bịt kín hai đầu lại, khi có dương khí về trong tự nhiên thì tro màng sậy bay lên.

Phiên âm:

THƯ CƯU

Trạng mạo phù ê nhược thị ban,
Dã nghi ư thủy bất nghi san.
Quan quan thường tại hà châu thượng,
Lưỡng lưỡng tương tùy hoài phố gian.
Tư mã quan tằng liên hiển quý,
Hậu phi đức khả tỷ u nhàn.
Chí nhi hữu biệt vô tương hiệp,
phụ phụ chi tình diệc nhất ban.

Dịch nghĩa:

CHIM THƯ CƯU [1]

Dáng thư cưu giống như con giang con sếu [2]
Chúng ưa vùng sông nước, không ưa vùng núi
Chúng kêu ríu rít ở bên bãi sông
Từng đôi, từng đôi nơi bến bên sông
Chúng từng sang trọng gắn liền với chức quan Tư mã
Về khoan thai nhàn nhã của chúng sánh với đức của Hậu Phi [3]
Chúng trìu mến nhau nhưng có phân biệt, không sàm sỡ.
Tình cảm của chúng y như tình cảm vợ chồng con người vậy.

---

1. Chim thư cưu chuyên sống ở vùng sông nước, chúng sống theo những đôi, thân mật mà không sàm sỡ. Do vậy mở đầu *Kinh Thi* có bài *Quan thư*, nó được dùng để so sánh với tình cảm vợ chồng cao cả, trong sáng, nghiêm túc của người quân tử.

2. Thời thượng cổ ở Trung Quốc, tên các loài chim được dùng để gọi cho tên các chức quan. Quan chức mang tên chim cưu lo việc pháp chế, sau này gọi là quan Tư mã.

3. Chim thư cưu có dáng hiền hậu, nó được ví với bà Hậu Phi vợ Chu Văn Vương vì bà có những đức tính đáng kính như dịu dàng, thùy mị, nết na.

鼠

禮稱鼯鼫種難分
穴處胡爲聚以群
資厥廩倉愚太甚
驅之陷阱智奚云
穿墉未免詩人刺
依社難逃烈焰薰
我本至誠能動物
㔩投每用草湯文

Phiên âm:

THỬ

Lễ xưng ngô thạch chủng nan phân,
Huyệt xử hồ vi tụ dĩ quần.
Tư quyết lẫm thương ngu thái thậm,
Khu chi hãm tịnh trí hề vân.
Xuyên dung vị miễn thi nhân thích,
Y xã nan đào liệt diệm huân.
Ngã bản chí thành năng động vật,
Hặc đầu mỗi dụng thảo Thang văn.

Dịch nghĩa:

CHUỘT

Kinh Lễ gọi là "ngô", "thạch", thật khó phân biệt các loài chuột [1]
Đã ở hang ở hốc sao lại hợp thành bầy ?
Nó chỉ nhờ vào kho đụn, chứ ngu lắm lắm.
Bị xua vào cạm bẫy, khôn mà như thế ư ?
Đục tường cũng không thoát khỏi bị nhà thơ châm chích [2]
Dựa vào nền xã, nền tắc, e khó tránh khỏi ngọn lửa rát hun
Ta vốn rất thành thật, có thể cảm động đến cả loài vật
Khi đàn hặc ta thường dùng văn của Trương Thang [3]

---

1. *Ngô, thạch:* tên các loài chuột cống.

2. *Bị châm chích:* thơ Hành lộ trong *Kinh Thi* có câu "Thùy vị thử vô nha, hà dĩ xuyên ngã dung" (Ai bảo chuột không có răng, nếu không thì chúng lấy gì đục tường ta).

3. Trương Thang – một người ngay thẳng ở thời Lục Triều, xử kiện rất khắc nghiệt. Khi còn nhỏ cha giao coi nhà, để chuột mò thịt nhà ăn mất. Cha về mắng Thang, Thang bắt được con chuột ăn vụng thịt bèn kiện. Đơn của Thang rất danh thép khiến cho nha lại cũng phải kinh ngạc.

雉

天之賦物不相齊
見説華蟲是野雞
綺翼錦衣彰色見
山梁濟涉響聲啼
雊時屢見書規戒
飛處曾經詩品題
遠跡世間繒繳客
安身好尚上林棲

Phiên âm:

TRĨ

Thiên chi phú vật bất tương tề,
Kiến thuyết hoa trùng thị dã kê.
Ỷ dực cẩm y chương sắc hiện,
Sơn lương tế thiệp hưởng thanh đề.
Câu thời lũ kiến Thư quy giới.
Phi xứ tằng kinh Thi phẩm đề,
Viễn tích thế gian tăng chước khách.
An thân hiếu thượng Thượng lâm thê.

Dịch nghĩa:

TRĨ

Trời phú bẩm cho muôn vật không như nhau.
Thấy nói loài "hoa trùng" là gà đồng nội
Đôi cánh như áo gấm, rõ màu sắc hiện
Sườn đồi, ven bến vang vang tiếng gáy
Tiếng gáy của cưu, hiện rõ lời răn của *Kinh Thư*
Chỗ nó bay đến đã có đề vịnh của *Kinh Thi*
Nó xa lánh những kẻ săn bắn ở thế gian
Mà yên thân chuộng đồ trên vườn Thượng lâm [1]

烏

知渠元不墨之徒
何事全身黑染烏
雙翼飛來紅日裡
數聲啼破碧雲衢
火流尾上祥開武
木宿臺中兆應周
反哺況能鳴點好
阿吳視汝愧心無

1. Thượng lâm: khu rừng dành cho vua săn bắn, không có bọn thợ săn vào rình.

Phiên âm:

Ô

Tri cừ nguyên bất mặc chi đồ,
Hà sự toàn thân hắc nhiễm ô.
Song dực phi lai hồng nhật lí,
Sổ thanh đề phá bích vân cù.
Hỏa lưu vĩ thượng tường khai Vũ,
Mộc tú đài trung triệu ứng Chu.
Phản bộ huống năng minh điểm hảo,
A Ngô thị nhữ quý tâm vô.

Dịch nghĩa:

QUẠ

Biết nó vốn không phải thuộc bọn đen
Tại sao toàn thân nhuộm màu đen ?
Hai cánh bay tới chỗ mặt trời hồng.
Vài tiếng kêu náo động cả con đường mây xanh
Điểm lửa cháy trên đuôi là điểm mở sự nghiệp của Vũ Vương
Đậu trên cây ở trong đài là điềm ứng vào nhà Chu
Huống chi lại biết mớm trả lại, đó là điềm tốt [1]
Chàng họ Ngô xem mày có thẹn lòng không ? [2]

---

1. Chim quạ còn có tên là từ ô – quạ hiền thảo nó biết mớm cho quạ già - bố mẹ đẻ ra nó. Quạ có tiếng là chim có hiếu (hiếu điểu).

2. Tục truyền có một người họ Ngô không có hiếu với cha mẹ. Một hôm ra đồng nội thấy quạ con mớm cho quạ già, anh ta hổ thẹn xét thấy mình chẳng bằng giống chim.

MAI LĨNH SỨ HOA THI TẬP

(Tập thơ Mai Lĩnh sứ hoa)

Thơ đi sứ của Phùng Khắc Khoan làm trong chuyến đi sứ năm 1597 gồm hàng trăm bài, tập thơ trong *Mai Lĩnh sứ hoa thi tập* ; nhưng được phân chia theo chủ đề hay sự việc cụ thể, chẳng hạn những bài tự xướng tự họa, vịnh cảnh vịnh vật, thù tặng với các nhân vật những địa phương mà sứ bộ đi qua mang tên là *Bắc sứ đăng trình tự thuật thi* (Thơ tự thuật trên đường sang sứ phương Bắc), những bài mừng thọ vua Minh có tên là *Vạn thọ thánh tiết khánh hạ thi tập* (tập thơ mừng tiết vạn thọ của vua Minh) và cụm thơ xướng họa với các sứ thần Triều Tiên...

Thơ đi sứ của Phùng Khắc Khoan biểu diễn nghệ thuật cũng như chiến lược hoạt động ngoại giao, quyết tâm bảo vệ quốc uy, quân mệnh, đồng thời biểu thị tinh thần hòa bình, lòng mong muốn có quan hệ tốt với Trung Quốc và các nước láng giềng. Thơ đi sứ cũng phản ánh tấm lòng yêu nước, nhớ nhà của ông trong những ngày ở nơi đất khách quê người.

梅南毅齋肅次朝鮮
貴國李使公詩韻

(其一)

異域同歸禮樂鄉
喜逢今日共來王
趨朝武接殷冠冔
觀國光依舜冕裳
晏享在庭霑帝澤

歸來滿袖惹天香
唯君子識眞君子
幸得詩中一表揚

Phiên âm:

MAI NAM NGHỊ TRAI TÚC THỨ TRIỀU TIÊN QUÝ QUỐC LÝ SỨ CÔNG THI VẬN

(Kỳ nhất)

Dị vực đồng quy lễ nhạc hương,
Hỷ phùng kim nhật cộng lai vương.
Xu triều vũ tiếp Ân quan hủ,
Quan quốc quang y Thuấn miện thường.
Yến hưởng tại đình chiêm đế trạch,
Quy lai mãn tụ nhạ thiên hương.
Duy quân tử thức chân quân tử,
Hạnh đắc thi trung nhất biểu dương.

Dịch nghĩa:

MAI NAM NGHỊ TRAI KÍNH HỌA THEO THƠ CỦA SỨ TRIỀU TIÊN HỌ LÝ [1]

(Bài một)

Chúng ta ở những nơi khác nhau, cùng về nơi quê hương của lễ nhạc,
Mừng gặp được ngày hôm nay cùng đi sứ sang chầu vua.

1. *Lý Toái Quang:* Hiệu là Chi Phong đạo nhân, dẫn đầu đoàn sứ bộ Triều Tiên. Ông có làm thơ xướng họa với Phùng Khắc Khoan. Đây là hai bài thơ họa lại của Phùng Khắc Khoan. Hai bài thơ của Lý Toái Quang được kèm theo dưới đây.

Đến chầu thấy nối tiếp mũ hủ của nhà Ân [1],
Xem vẻ tươi sáng, gần mũ miện áo xiêm của vua Thuấn.
Ăn yến ở triều đình, thấm ơn Hoàng đế,
Đi về nước hãy còn nức mùi hương nhà trời đầy tay áo.
Chỉ người quân tử mới biết kẻ chân quân tử,
May trong thơ, ngài lại biểu dương tôi.

梅南毅齊肅次朝鮮
貴國李使公詩韻
(其二)

義安何地不安居
禮接誠交樂有餘
彼此雖殊山海域
淵源同一聖賢書
交鄰便是信爲本
進德深惟敬作輿
記取使軺還國日
南來五色望雲車

1. *Mũ hủ:* thứ mũ của nhà Ân ở Trung Quốc khi xưa. *Kinh Thi* thiên *Văn Vương* có ghi chuyện kẻ sĩ nhà Ân cũ đội mũ hủ sang chầu vua Chu. Đây chỉ sứ thần các nước đến chầu.

Phiên âm:

MAI NAM NGHỊ TRAI TÚC THỨ TRIỀU TIÊN QUÝ QUỐC LÝ SỨ CÔNG THI VẬN

(Kỳ nhị)

Nghĩa an hà địa bất an cư,
Lễ tiếp thành giao lạc hữu dư.
Bỉ thử tuy thù sơn hải vực,
Uyên nguyên đồng nhất thánh hiền thư.
Giao lân tiện thị tín vi bản,
Tiến đức thâm duy kính tác dư.
Ký thủ sứ thiều hoàn quốc nhật,
Nam lai ngũ sắc vọng vân xư (sa).

Dịch nghĩa:

MAI NAM NGHỊ TRAI KÍNH HỌA THEO THƠ CỦA SỨ TRIỀU TIÊN HỌ LÝ

(Bài hai)

Ở phải thì chỗ nào mà chẳng yên.
Tiếp nhau theo lễ, giao du với nhau thật lòng nên vui có thừa.
Đấy đây dẫu có khác nhau về thủy thổ,
Nhưng chung nhau một nguồn sâu – đó là sách vở thánh hiền.
Các nước láng giềng giao tiếp với nhau cốt giữ lấy chữ "tín",
Đến gần với đức thì chỉ có chữ "kính" là hay.
Lưu luyến ghi nhớ lấy ngày mà xe các sứ giả về nước,
Lúc trở về Nam, tôi vẫn ngóng theo xe mây năm sắc của ngài.

Dịch thơ:

Trọn nghĩa nơi nào chẳng ở yên,
Lễ thành tiếp đãi mới vui bền.
Non sông dù cách miền Nam Bắc,
Đạo học cùng chung sách thánh hiền.
Bền vững bang giao tin ấy gốc,
Trau dồi đức tín kính là trên.
Nhớ ngày sứ bộ quay về nước,
Trông bóng xe mây rẽ mỗi bên.

Theo *Hoàng Việt thi văn tuyển*
Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958

朝鮮國使李芝峰道人敬呈 南國耆座下求次二韻

(其一)

萬里來從瘴癘鄉
遠憑重譯謁君王
提封漢代新銅柱
貢獻周家舊越裳
山出異形饒象骨
地蒸雲氣產龍香
仰今中國逢神聖
千載風恬波不揚

Phiên âm:

TRIỀU TIÊN QUỐC SỨ LÝ CHI PHONG ĐẠO NHÂN KÍNH TRÌNH NAM QUỐC KÌ TỌA HẠ, CẦU THỨ NHỊ VẬN

(Kỳ nhất)

Vạn lý lai tòng chướng lệ hương,
Viễn bằng trùng dịch yết quân vương.
Đề phong Hán đại tân đồng trụ,
Cống hiến Chu gia cựu Việt Thường.
Sơn xuất dị hình nhiêu tượng cốt,
Địa chưng vân khí sản long hương.
Ngưỡng kim Trung Quốc phùng thần thánh,
Thiên tải phong điềm ba bất dương.

Dịch nghĩa:

SỨ NƯỚC TRIỀU TIÊN LÀ LÝ CHI PHONG ĐẠO NHÂN KÍNH TRÌNH VỊ KÌ [1] LÃO NƯỚC NAM HAI VẦN THƠ VÀ XIN HỌA CHO

(Bài một)

Ngài từ nơi lam chướng xa xôi muôn dặm tới,
Yết kiến thiên tử phải nhờ bao nhiêu lần phiên dịch.
Cột đồng mới dựng thời Hán để ghi rõ biên giới,
Nước Việt Thường [2] cũ dâng nhà Chu chim trĩ.
Núi quê ngài hình dáng lạ, có ngà voi đẹp,
Đất có mây nổi bốc lên, sinh ra dãi rồng thơm.
Ngẩng nhìn Trung Quốc nay có vua thần thánh,
Ngàn năm gió đã lặng, biển chẳng nổi ba đào.

---

1. *Kì lão:* Tiếng tôn xưng người già.

2. *Việt Thường:* Tên một họ ở nước Việt ta thời cổ từng mang chim trĩ trắng sang dâng nhà Chu.

朝鮮國使李芝峰道人敬呈南國耆座下求次二韻

(其二)

聞君家在九眞居
水馹山程萬里餘
休道衣冠殊制度
卻將文物共車書
來因獻雉通蠻徼
貢爲包茅覲地輿
回首炎郊歸路遠
有誰重作指南車

Phiên âm:

TRIỀU TIÊN QUỐC SỨ LÝ CHI PHONG ĐẠO NHÂN KÍNH TRÌNH NAM QUỐC KỲ TỌA HẠ, CẦU THỨ NHỊ VẬN

(Kỳ nhị)

Văn quân gia tại Cửu Chân cư,
Thủy nhật sơn trình vạn lý dư.
Hưu đạo y quan thù chế độ,
Khước tương văn vật cộng xa thư.
Lai nhân hiến trĩ thông man khiếu,
Cống vị bao mao cận địa dư.
Hồi thủ viêm giao quy lộ viễn,
Hữu thùy trùng tác chỉ nam xư (xa).

Dịch nghĩa:

SỨ NƯỚC TRIỀU TIÊN LÀ LÝ CHI PHONG ĐẠO NHÂN KÍNH TRÌNH VỊ KỲ LÃO NƯỚC NAM HAI VẦN THƠ VÀ XIN HỌA CHO

(Bài hai)

Nghe nói nhà ngài ở Cửu Chân,
Đường thủy, đường núi xa hơn vạn dặm.
Thôi đừng nói chế độ áo mũ chúng ta khác nhau,
Mà hãy xem văn vật cùng mối xa thư [1]
Lại đây dâng trĩ mà thông biên giới,
Đem cỏ bao mao lại thấy được dư đồ của nhà vua.
Ngoảnh đầu về xứ nóng, thấy đường về xa xôi lắm,
Có ai lại làm xe chỉ nam cho ngài không nhỉ ? [2]

答次海東使金蕭逸士詩韻

同一芝蘭一室居
日相薰德有香餘
氣排栗烈三冬雪
信報平安萬里書
南暨東漸陶教化
春回陽燠滿堪輿
古云四海皆兄弟
相濟同舟出共車

1. Chỉ sự giống nhau về văn hóa..
2. Theo truyền thuyết sứ của Việt Thường khi dâng chim trĩ xong, trở về, đường xa quá nên Chu Công có làm xe chỉ nam để định hướng đi cho khỏi lạc.

Phiên âm:

ĐÁP THỨ HẢI ĐÔNG SỨ KIM TIÊU DẬT SĨ THI VẬN

Đồng nhất chi lan nhất thất cư,
Nhật tương huân đức hữu hương dư.
Khí bài lật liệt tam đông tuyết,
Tín báo bình an vạn lý thư.
Nam ky đông tiệm đào giáo hóa,
Xuân hồi dương úc mãn kham dư.
Cổ vân tứ hải giai huynh đệ,
Tương tế đồng chu xuất cộng xư (xa).

Dịch nghĩa:

HỌA LẠI THƠ CỦA KIM TIÊU DẬT SĨ, SỨ CỦA HẢI ĐÔNG [1]

Chúng ta cùng ở một nhà có cỏ chi hoa lan,
Ngày ngày cùng rèn luyện cho nhau có đức, hương thơm có thừa.
Tuyết đầy ba tháng mùa đông, khí trời lạnh buốt,
Thư từ muôn dặm báo rằng vẫn bình an,
Giáo hóa đã đào luyện nhuần đến phía nam, thấm đến phía đông [2],
Xuân về, khí ấm khắp cả trời đất.
Người xưa nói "Bốn biển đều là anh em" [3],
Ngồi cùng thuyền, ra cùng xe, cùng giúp nhau [4].

---

1. Kim Tiêu dật sĩ: sứ Triều Tiên. Hải Đông chỉ Triều Tiên. Ông này có bài xướng, sau đó Phùng Khắc Khoan họa lại. Nguyên văn bài xướng của Kim Tiêu dật sĩ ở dưới đây.

2. Ý chỉ ảnh hưởng của giáo hóa thánh hiền (Nho giáo) đều đến cả Triều Tiên và Việt Nam.

3. Câu này trích từ sách *Luận ngữ*. "Tứ hải chi nội giai huynh đệ dã" (Người trong bốn biển đều là anh em).

4. Ý chỉ sự đoàn kết, thông cảm cho nhau giữa hai sứ bộ.

海東金蕭逸士敬次使
公前韻猥呈梅南毅齊

爲緣王事久離居
黃髮飄然七十餘
貢獻野雞周史筆
境分銅柱漢家書
九眞鄉國千山路
萬里行程一竹輿
公館偶同閒日話
腹中能運惠施車

Phiên âm:

HẢI ĐÔNG KIM TIÊU, DẬT SĨ KÍNH THỨ SỨ CÔNG TIỀN VẬN ỔI TRÌNH MAI NAM NGHỊ TRAI

Vị duyên vương sự cửu ly cư,
Hoàng phát phiêu nhiên thất thập dư.
Cống hiến dã kê Chu sử bút,
Cảnh phân đồng trụ Hán gia thư.
Cửu Chân hương quốc thiên sơn lộ,
Vạn lí hành trình nhất trúc dư.
Công quán ngẫu đồng nhàn nhật thoại,
Phúc trung năng vận Huệ Thi xư (xa).

Dịch nghĩa:

KIM TIÊU DẬT SĨ Ở HẢI ĐÔNG KÍNH THEO VẦN THƠ CỦA BÀI TRƯỚC MẠN PHÉP TRÌNH NGÀI MAI NAM NGHỊ TRAI

Vì việc nhà vua mà phải xa nhà lâu,
Ngài hơn 70 tuổi, tóc vàng nhẹ nhàng như ông tiên.
Sử nhà Chu có ghi nước ngài xưa đã cống gà đồng [1],
Sách nhà Hán đã chép chuyện cột đồng chia ranh giới.
Quê hương Cửu Chân của ngài đường xa hơn ngàn núi,
Muôn dặm hành trình ruổi rong một chiếc xe tre.
Ngẫu nhiên ở khu nhà khách, rồi mà đàm thoại,
Trong bụng ngài quả là chứa nổi năm xa sách của Huệ Thi [2]

馮肅答次海東芝峰道人長律詩韻

極判洪蒙氣
區分上下堧
東西南北界
淮海濟河川
越甸居初定
天中正不偏

1. Tức chim trĩ trắng mà họ Việt Thường đã dâng cho nhà Chu.

2. Sách *Trang Tử* có câu: "Huệ Thi đa phương, kì thư ngũ xa" (Huệ Thi nhiều tài, sách của ông ta có đến năm xe).

周林驅虎豹
虞教樂魚鳶
閭巷開書塾
旗亭賣酒船
雨晴添象跡
風暖送龍涎
含忍強爲勝
摛文巧弄妍
萬花爭秃發
群動任安眠
王道車書共
皇朝誌紀編
詩成聊使寫
氣壓海雲煙

Phiên âm:

PHÙNG TÚC ĐÁP THỨ HẢI ĐÔNG CHI PHONG ĐẠO NHÂN TRƯỜNG LUẬT THI VẬN

Cực phán hồng mông khí,
Khu phân thượng hạ nhuyên.
Đông Tây Nam Bắc giới,
Hoài hải Tế Hà xuyên.

Việt điện cư sơ định,
Thiên trung chính bất thiên.
Chu lâm khu hổ báo,
Ngu giáo lạc ngư diên.
Lư hạng khai thư thục,
Kỳ đình mại tửu thuyền.
Vũ tình thiêm tượng tích,
Phong noãn tống long diên.
Hàm nhẫn cường vi thắng,
Ly văn xảo lộng nghiên.
Vạn hoa tranh thốc phát,
Quần động nhậm an miên.
Vương đạo xa thư cộng,
Hoàng triều chí kỷ biên.
Thi thành liêu sử tả,
Khí áp hải vân yên.

Dịch nghĩa:

PHÙNG TÔI KÍNH ĐÁP THEO VẦN THƠ TRƯỜNG LUẬT CỦA CHI PHONG ĐẠO NHÂN Ở HẢI ĐÔNG[1]

Thái cực phân tách khí hỗn mang (ra trời và đất),
Phân chia thổ địa ra nơi thấp nơi cao.
Địa giới có Đông, Tây, Nam, Bắc,
Sông thì có Giang, Hoài, Tế, Hà.
Khu vực của nước Việt mới được định,
Đúng ở giữa trời không thiên lệch.
Khắp rừng xua mãnh hổ,

1. Chi Phong đạo nhân tức Lý Toái Quang, sứ Triều Tiên. Lý Toái Quang có làm một bài thơ dài 10 vần để tỏ ý từ biệt Phùng Khắc Khoan. Phùng Khắc Khoan làm bài này để họa lại.

Văn hiến giáo hóa rực rỡ làm vui cả đến cá, diều [1].
Chỗ xóm làng đều mở trường học,
Nơi đông người đều có thuyền bán rượu.
Mưa tạnh thêm vết voi đi,
Gió ấm đưa dãi rồng đến.
Trong lúc đi sứ, cố nhịn để cho được việc,
Phát ra văn chương, khéo làm thành ra hay.
Muôn hoa tranh nhau đua nở,
Các loại động vật mặc ý được ngủ yên.
Vương đạo thống nhất mối xa thư [2],
Triều vua có sử sách để ghi lịch sử.
Thơ xong bảo đem ra viết ngay,
Chí khí thật áp đảo cả mây khói mặt bể.

自唱自和

三百詩篇誦未三
才非專對使奚堪
居頤自覺乾年老
往節還當壯歲男
帝所九重瞻且戀
皇華五善愧非諳
功成事業憑忠義
憶萬維生活北南

---

1. Xuất phát từ câu Diên phi lệ thiên, ngư dược vu uyên: "Diều bay sát trời, cá nháy ở vực" trong *Kinh Thi*, ý chỉ đức giáo hóa của Văn Vương nhà Chu có tác dụng cảm hóa muôn người mà người ta không biết, mọi người cứ tự nhiên như diều bay sát trời, như cá nhảy nơi vực sâu mà thấm nhuần giáo hóa.

2. Thống nhất mối xa thư có nguồn gốc từ điển Thư đồng văn, xa đồng quỹ: "Viết cùng một kiểu chữ: đôi – xe cùng chung loại trục" – biểu thị sự thống nhất đất nước về văn hóa.

Phiên âm:

TỰ XƯỚNG TỰ HỌA

Tam bách thi thiên tụng vị tam,
Tài phi chuyên đối sứ hề kham.
Cư di tự giác càn niên lão,
Vãng tiết hoàn đương tráng tuế nam.
Đế sở cửu trùng chiêm thả luyến,
Hoàng Hoa ngũ thiện quy phi am.
Công thành sự nghiệp bằng trung nghĩa,
Ức vạn duy sinh hoạt Bắc Nam.

Dịch nghĩa:

TỰ XƯỚNG TỰ HỌA

Kinh Thi có 300 bài, tụng đọc chưa được nhiều lần,
Không có tài chuyên đối đáp, đi sứ sao kham nổi ?
Được thánh chúa tin dùng, tự biết tuổi đã cao,
Cầm cờ tiết đi sứ, như con trai đang tráng kiện.
Chốn cửu trùng, nhìn lại càng thêm quyến luyến,
Năm điều hay trong thơ Hoàng Hoa [1], thẹn chưa am tỏ.
Sự nghiệp thành công đều dựa vào lòng trung nghĩa,
Ức vạn sinh linh nhờ đó sống yên ổn ở Bắc và Nam.

---

1. Thơ Hoàng Hoa – tên bài thơ ở phần Tiểu nhã trong *Kinh Thi*, chỉ việc đi sứ, vua tin sứ thần của mình và bầy tôi cũng cố gắng phục vụ, tỏ rõ sự trung thành của mình.

Dịch thơ:

Thơ cổ ba trăm chửa đọc ba,
Chẳng tài đối đáp sứ đi xa.
Trên cho gắng gỏi thân già cả,
Việc bắt đua tài chí trẻ ra.
Mưa móc cửu trùng nhìn quyến luyến,
Lời thơ năm tốt biết qua loa,
Công thành giao thiệp nhờ trung nghĩa,
Nam Bắc dân vui được thái hòa.

Trần Lê Sáng *dịch.*

公館即事

(其一)

耆年恭奉使燕京
飽看皇都景物清
柳色照人如月色
風聲吹樹似泉聲

Phiên âm:

CÔNG QUÁN TỨC SỰ

(Kỳ nhất)

Kỳ niên cung phụng sứ Yên Kinh,
Bão khán hoàng đô cảnh vật thanh.
Liễu sắc chiếu nhân như nguyệt sắc,
Phong thanh xuy thụ tự tuyền thanh.

Dịch nghĩa:

THƠ TỨC SỰ Ở CÔNG QUÁN
(Bài một)

Tuổi già vâng lệnh đi sứ đến Yên Kinh [1],
Xem khắp đế đô thấy cảnh vật thanh tân.
Sắc liễu chiếu lên mặt người như sắc mặt trăng vậy,
Gió thổi qua cây rõ tựa như tiếng suối.

公館即事
(其二)

門前古柳聚春鴉
嗚洇城頭奏魯笳
回首天津南斗望
五更無夢不思家

Phiên âm:

CÔNG QUÁN TỨC SỰ
(Kỳ nhị)

Môn tiền cổ liễu tụ xuân nha,
Ô yết thành đầu tấu Lỗ già.
Hồi thủ Thiên Tân Nam Đẩu vọng,
Ngũ canh vô mộng bất tư gia.

---

1. *Yên Kinh*: Kinh đô Trung Quốc, nay là Bắc Kinh.

Dịch nghĩa:

THƠ TỨC SỰ Ở CÔNG QUÁN

(Bài hai)

Quạ xúm xít đỗ ở cây liễu già trước cổng,
Tiếng sáo nước Lỗ ở đầu thành nghe sao buồn bã.
Ngoảnh đầu về Thiên Tân, [1] nhìn sao Nam Đẩu,
Năm canh, không có giấc mộng nào là không nhớ đến nhà.

公館冬夜有懷

暑往寒來秋復冬
高樓長夜感亢龍
共千里照知心月
頻五更催警夢鐘
紅日回纏消朔雪
白雲望舍八南封
皇恩天庇何階答
歲歲寅將萬祝嵩

---

1. *Thiên Tân:* một tỉnh ở phía Bắc Trung Quốc.

Phiên âm:

CÔNG QUÁN ĐÔNG DẠ HỮU HOÀI

Thử vãng hàn lai thu phục đông,
Cao lâu trường dạ cảm cang long.
Cộng thiên lý chiếu tri tâm nguyệt,
Tẫn ngũ canh thôi cảnh mộng chung.
Hồng nhật hồi triền tiêu sóc tuyết,
Bạch vân vọng xá nhập nam phong.
Hoàng ân thiên tí hà giai đáp,
Tuế tuế dần tương vạn chúc tung.

Dịch nghĩa:

ĐÊM ĐÔNG Ở CÔNG QUÁN CẢM XÚC

Nóng qua, rét đến, thu rồi lại đông tới,
Đêm dài nơi lầu cao, thấy cao quá thì dễ nguy.
Mặt trăng biết tâm sự, nên xa cách ngàn dặm vẫn chiếu nhau,
Tiếng chuông làm tan giấc mộng, vẫn đánh suốt trong năm canh.
Tuyết phương Bắc đã tan bởi mặt trời xoay đúng độ,
Trông đám mây trắng [1], nhớ đến nhà, tưởng đến nước Nam.
Ơn vua như trời che chở, biết lấy gì báo đáp được.
Hằng năm kính đem hai chữ vạn tuế để Tung hô [2].

1. Địch Nhân Kiệt đời Đường khi xa nhà, nhìn đám mây trắng ở núi Thái Hàng có nói "nhà cha mẹ tôi ở dưới đám mây ấy". Điển này được dùng để chỉ sự nhớ nhà.

2. Hán Vũ Đế lên núi Tung, quân sĩ ba lần hô "Vạn tuế", vì vậy khi chúc tụng Thiên tử đều gọi là "Tung hô".

Dịch thơ:

Nực đi, rét đến ; thu sang đông,
Ngôi báu, lầu cao có lúc cùng.
Trăng biết nỗi lòng nghìn dặm chiếu,
Chuông khua giấc mộng, mấy canh rung.
Tuyết tan phương Bắc, vầng hồng chuyển,
Dạ nhớ trời Nam mây trắng giong.
Bát ngát ơn vua khôn báo đáp,
Gửi câu "vạn tuế", những năm ròng.

Sơn Nam *dịch.*

喜接天朝南寧府黄爺

九重天子愛民深
理郡多公奉職欽
學道愛人君子樂
承流宣化守臣心
門松翠聳擎天蓋
庭菊黄篩滿地金
邊要道通無復事
北南共樂太平音

Phiên âm:

HỶ TIẾP THIÊN TRIỀU NAM NINH PHỦ HOÀNG DA

Cửu trùng Thiên tử ái dân thâm,
Lý quận đa công phụng chức khâm.
Học đạo ái nhân quân tử lạc,
Thừa lưu tuyên hóa thủ thần tâm.
Môn tùng thúy tủng kình thiên cái,
Đình cúc hoàng sư mãn địa câm (kim).
Biên án đạo thông vô phục sự,
Bắc Nam cộng lạc thái bình âm.

Dịch nghĩa:

MỪNG TIẾP ÔNG HỌ HOÀNG TRI PHỦ NAM NINH [1] TRUNG QUỐC

Thiên tử nơi cửu trùng yêu dân sâu sắc,
Khen cho ông là người kính vâng chức vị cai trị quận.
Học đạo thì yêu người, đó là niềm vui của người quân tử,
Theo dòng để tuyên truyền giáo hóa, ấy là tâm của kẻ bầy tôi phiên trấn.
Cây thông trước cửa xanh rờn, tựa như cái lọng đỡ trời,
Khóm cúc trước sân khắp một màu vàng như vàng đầy đất.
Biên thùy yên ổn, đường thông, không có việc gì,
Bắc Nam cùng vui bài ca thái bình.

1. *Nam Ninh:* một huyện của tỉnh Quảng Tây ở miền Nam Trung Quốc, nay là thành phố Nam Ninh, thủ phủ tỉnh Quảng Tây.

廣西留題

客自山西到廣西
越來行禮執璋圭
趨堂贊謁上司漢
夾道人迎新使黎
禮樂衣冠千里共
冕旒宮殿五雲低
拜墀敬祝皇王壽
恒北衡南高與齊

Phiên âm:

QUẢNG TÂY LƯU ĐỀ

Khách tự Sơn Tây đáo Quảng Tê (Tây),
Việt lai hành lễ chấp chương khuê.
Xu đường chí yết thượng ty Hán,
Giáp đạo nhân nghênh tân sứ Lê.
Lễ nhạc y quan thiên lý cộng,
Miện lưu cung điện ngũ vân đê.
Bái trì kính chúc hoàng vương thọ,
Hằng Bắc, Hành Nam cao dữ tề.

Dịch nghĩa:

ĐỀ THƠ LƯU LẠI ĐẤT QUẢNG TÂY

Khách từ Sơn Tây [1] đến Quảng Tây,
Tay cầm ngọc chương, ngọc khuê đi làm lễ triều cống.
Vào công đường mang quà biếu quan trên người Hán,
Hai bên đường dân đón sứ giả mới của nhà Lê.
Tuy cách xa ngàn dặm nhưng lễ nhạc áo mũ vẫn giống nhau,
Như mây năm sắc rủ xuống, mũ miện và cung điện nhà vua thật là đẹp.
Tôi lạy ở thềm, kính chúc nhà vua thượng thọ,
Mong thọ ngang với Hằng Sơn [2] phương Bắc và Hành Sơn [3] phương Nam.

瘦嶺梅

(嶽北有古梅六七株。
英州司寇所植三十株)

我是梅巖試問梅
今逢大瘦嶺頭來
霜前霜後經年耐
枝北枝南幾度開
疏影暗香風月客

---

1. *Sơn Tây*: chỉ quê của Phùng Khắc Khoan.

2, 3. Hằng Sơn thuộc tỉnh Trực Lệ, Hành Sơn thuộc tỉnh Hồ Nam là hai ngọn núi cao nổi tiếng của Trung Quốc.

芳名佳實廟堂材
調羹相有調羹子
不負花中第一魁

Phiên âm:

SẤU LĨNH MAI

(Nhạc bắc hữu cổ mai lục thất chu.
Anh Châu Tư khấu sở thực tam thập chu)

Ngã thị Mai Nham thí vấn mai,
Kim phùng Đại Sấu lĩnh đầu lai.
Sương tiền sương hậu kinh niên nại,
Chi bắc chi nam kỷ độ khai.
Sơ ảnh ám hương phong nguyệt khách,
Phương danh giai thực miếu đường tài.
Điều canh tương hữu điều canh tử,
Bất phụ hoa trung đệ nhất khôi.

Dịch nghĩa:

CÂY MAI SẤU LĨNH

(Phía bắc Sấu Lĩnh có sáu, bảy cây mai già. Quan Tư khấu Anh Châu trước đây có trồng 30 cây ở đây)

Ta hiệu là Mai Nham, thử hỏi cây mai
Nay lại đây, được gặp mai ở đầu núi Sấu Lĩnh.
Sương năm trước, sương năm sau, mai đã qua bao nhiêu năm chịu đựng
Cành bắc, cành nam, bao lần đã nở hoa ?
Bóng thưa, hương thoảng, trăng và gió thường là khách
Tên thơm, quả tốt, là vật dụng nơi miếu đường

Điều hòa canh lại có tay điều canh giỏi [1]
Mai thực không phụ là hoa nở sớm nhất trong muôn loài hoa.

Dịch thơ:

Núi sấu ngàn mai gặp buổi nay
Mai Nham ta hỏi thử mai đây
Sương sau, sương trước thân quen rét
Cành Bắc, cành Nam hoa trổ đầy
Thực tốt danh thơm tài tế thế.
Bóng thưa hương thoảng khách trăng mây.
Điều canh lại có tay điều giỏi,
Chẳng phụ hoa khôi đệ nhất này

Bùi Duy Tân *dịch*

過鄱陽湖

望外廬山山又山
鄱陽湖上到觀瀾
接天水照芙蓉鏡
逐浪花開芍藥盤
范子從來危兩棹
呂翁飛過鶴雙翰
汪洋量本無涯涘
蠡測何人漫淺看

---

1. *Điều hòa canh:* Quá mơ được dùng để điều hòa vị chua cho canh. Vai trò điều hòa canh của quá mơ được ví như vai trò của người giỏi giúp vua điều hành mọi công việc.

Phiên âm:

QUÁ BÀ DƯƠNG HỒ

Vọng ngoại Lư San san hựu san (sơn)
Bà Dương hồ thượng đáo quan lan
Tiếp thiên thủy chiếu phù dung kính
Trục lãng hoa khai thược dược bàn
Phạm Tử tòng lai phù lưỡng trạo
Lã Ông phi quá hạc song hàn
Uông dương lượng bản vô nhai sỹ
Lãi trắc hà nhãn mạn thiển khan

Dịch nghĩa:

QUA HỒ BÀ DƯƠNG [1]

Nhìn ra ngoài phía núi Lư Sơn, loáng bóng núi và núi
Nay đến trên hồ Bà Dương, thấy sóng cuộn to
Tiếp giáp với trời, nước chiếu sáng cả vào hoa sen
Sóng đuổi nhau tạo nên những bông như thược dược
Ông họ Phạm [2] đi lại, chèo hai mái chân mòng
Ông họ Lã [3] bay qua, thân cưỡi đôi cánh hạc.
Lượng bể mênh mông, vốn không bờ bến
Ai mà xem nó bằng con mắt thiển cận thì thật là hồ đồ.

---

1. Hồ Bà Dương ở huyện Hồ Khẩu tỉnh Giang Tây, Trung Quốc.

2. Chỉ Phạm Lãi, người đã giúp Việt Vương Câu Tiễn diệt Ngô, song sự nghiệp liền từ quan, đi chu du Ngũ Hồ

3. Chỉ Lã Động Tân, người đời Đường, tu tiên đắc đạo, thường hay cưỡi hạc đi chơi các hồ lớn.

Dịch thơ:

Ngoài núi Lư Sơn núi trập trùng
Bà Dương, Hồ Khẩu sóng mênh mông
Liền trời soi bóng hoa sen nở
Khua nước khoe mình thược dược bông
Phạm Tử bơi thuyền kia đôi nhạn
Lã Công bay đến nọ hạc lồng
Bao la hồ chứa không bờ bến
Đo thử ai xem bảo cạn nông.

Trần Lê Sáng *dịch*

到宿州答都濃元師東小字思齊

東方濃不肖叨爵祿於朝七十矣今聞國使遠辱弊境且翰墨之譽彰彰載城市仰祈佳章足霑雅愛感感

武略文才奕世榮
將星光底壽星明
皇天有意扶皇祚
留與天耆致太平

Phiên âm:

ĐÁO TÚC CHÂU ĐÁP ĐÔ NÙNG NGUYÊN SÚY GIẢN TIỂU TỰ TƯ TỀ

"Đông phương Nùng bất tiếu, thao tước lộc ư triều thất thập hỹ. Kim văn quốc sứ viễn nhục tệ cảnh, thả hàn mặc chi dự chương chương tải thành thị. Ngưỡng kỳ giai chương, túc triêm nhã ái, cảm cảm".

Vũ lược văn tài dịch thế vinh,
Tướng tinh quang để thọ tinh minh.
Hoàng thiên hữu ý phù hoàng tộ,
Lưu dữ thiên kỳ trí thái bình.

Dịch nghĩa:

ĐẾN TÚC CHÂU CÓ THƠ ĐÁP LẠI THƯ CỦA NÙNG NGUYÊN SOÁI

(Ông tên tự là Tư Tề)

[Thư của Nùng Nguyên soái viết] "Nùng ở phương Đông quả là kẻ bất tài, may được hưởng lộc của triều đình đã 70 năm nay. Nghe tin quốc sứ từ xa xôi, quá bộ đến địa phương chúng tôi [thật là sung sướng]. Hơn nữa tài văn chương của ngài khắp thành đâu đâu cũng biết. Xin ngài trổ tài nhả ngọc phun châu cho xin lấy một bài, đủ tỏ lòng yêu mến, thật lòng cảm ơn ngài nhiều lắm !". [Vậy ta có thơ cho ông rằng]:

Nhà ngài đời đời rạng rỡ về văn về võ.
Ngài quả là có tướng tinh sáng chói và thọ tinh sáng tỏ
Ông trời có ý giúp đỡ cho hoàng đế (nhà Minh)
Nên lưu giữ những bậc kỳ lão như ngài để mang thái bình cho thiên hạ.

丙戌年詩賀

恭承丹詔使燕臺
自喜青春今再來
天下英才中踵接
人間好景處眉開
歲寒挺操方知柏
月旦推評始見梅
歸國拜墀虔獻祝
領將箋壽向南回

Phiên âm:

BÍNH TUẤT NIÊN THI HẠ

Cung thừa đan chiếu sứ Yên Đài,
Tự hỷ thanh xuân kim tái lai.
Thiên hạ anh tài trung chủng tiếp,
Nhân gian hảo cảnh xứ my khai.
Tuế hàn đĩnh tháo phương tri bách,
Nguyệt đán suy bình thủy kiến mai.
Quy quốc bái trì kiền hiến chúc,
Lĩnh tương tiên thọ hướng Nam hồi.

Dịch nghĩa:

THƠ MỪNG NĂM BÍNH TUẤT

Kính vâng chiếu đi sứ Yên Kinh
Tự mừng tuổi thanh xuân nay trở lại
Nối gót tiến lên trong đám anh tài thiên hạ.
Mở mày mở mặt ở nơi có những cảnh đẹp ở nhân gian
Mới biết rằng cây bách dù mùa đông rét vẫn giữ được tiết tháo.
Trong buổi đầu tháng bình xét[1], hay rằng cây mai là hạng đứng đầu.
Nay về nước, lên thềm nhà vua, kính dâng lời chúc tụng,
Nhận lấy bức thư chúc thọ, ta trở về nước Nam.

回到楊州府城

腰錢騎鶴上楊州
第一奇觀天下無
二十四橋風月景
幾千餘狀海山圖
紫萸紅芍萬花會
綠芰朱蓮十里湖
自昔何人耽獨樂
錦帆日駕向江都

---

1. Nguyên văn: *Nguyệt dán bình*. Ngày xưa cứ đến ngày đầu tháng thường hay họp bình về một số nhân vật. Đời Hậu Hán, Hứa Thiên, Hứa Tĩnh đều có danh vọng lớn thích bình phẩm các nhân vật trong hương đảng. Hàng tháng tùy theo sự thay đổi của từng nhân vật mà có sự bình luận lại.

Phiên âm:

HỒI ĐÁO DƯƠNG CHÂU PHỦ THÀNH

Yêu tiền kỵ hạc thướng Dương Châu,
Đệ nhất kỳ quan thiên hạ vô.
Nhị thập tứ kiều phong nguyệt cảnh,
Kỷ thiên dư trạng hải sơn đồ.
Tử du hồng thược vạn hoa hội,
Lục kỹ chu liên thập lý hồ.
Tự tích hà nhân đam độc lạc,
Cẩm phàm nhật giá hướng Giang Đô.

Dịch nghĩa:

VỀ NƯỚC, ĐI ĐẾN THÀNH CỦA PHỦ DƯƠNG CHÂU [1]

Lưng đeo tiền, cưỡi chim hạc đi lên Dương Châu.
Quả đây là kỳ quan số một trong thiên hạ.
Trên cầu "Nhị thập tứ" [2], cảnh gió trăng đẹp
Thật là thiên hình vạn trạng, vẻ núi sông ở đây
Hội muôn hoa có đủ du tía thược dược đỏ.
Hồ rộng mười dặm chen hoa súng xanh, hoa sen đỏ.
Từ xưa ai mà đam mê thú vui riêng cho mình
Thường đáp thuyền có buồm gấm đến Giang Đô [3] chơi.

---

1. Dương Châu trước thuộc tỉnh An Huy. Từ nhà Tùy, Dương Châu thuộc tỉnh Giang Tô.

2. Tương truyền rằng trên cầu có 24 mỹ nhân thổi sáo nên gọi là *Nhị thập tứ kiều*.

3. *Giang Đô:* huyện Giang Đô có phủ Dương Châu.

答攜酒乞詩

詩興濃於酒興濃
一篇詩當酒千鍾
詩成酒醉功收了
酒帝詩王各就封

Phiên âm:

ĐÁP HUỀ TỬU KHẤT THI

Thi hứng nùng ư tửu hứng nùng,
Nhất thiên thi đáng tửu thiên chung.
Thi thành tửu túy công thu liễu,
Tửu đế thi vương các tựu phong.

Dịch nghĩa:

ĐÁP LỜI NGƯỜI MANG RƯỢU XIN THƠ

Thơ hứng đậm hơn hứng rượu nồng,
Một bài đáng giá ngàn vò rượu.
Thơ làm xong, rượu say, xong cuộc rồi,
Người thì được "phong" là "hoàng đế rượu", người là "hoàng đế thơ".

到彭城

在徐州彭城睢水河項羽所都之處
有戲馬臺彭祠在焉

戲馬臺高舊跡遺
道旁客舍柳低垂
彭城睢水依然在
漢楚興亡一局棋

Phiên âm:

ĐÁO BÀNH THÀNH

(Tại Từ Châu, Bành Thành, Tuy Thủy hà. Hạng Vũ sở đô chi xứ. Hữu Hý Mã đài, Bành Từ tại yên).

Hý Mã đài cao cựu tích di,
Đạo bàng khách xá liễu đê thùy.
Bành Thành, Tuy Thủy y nhiên tại,
Hán Sở hưng vong nhất cục kỳ.

Dịch nghĩa:

ĐẾN BÀNH THÀNH [1]

(Bành Thành ở sông Tuy Thủy [2] huyện Bành Thành Từ Châu. Đó là chỗ đóng đô của Hạng Vũ [3], có đài Hý Mã và đền Bành Từ.)

Đài Hý Mã cao, dấu cũ vẫn còn
Nhà khách ở bên đường, liễu thướt tha rủ xuống.
Bành Thành và Tuy Thủy vẫn còn y nguyên như xưa
Còn việc hưng vong của Sở và Hán thì lại nhanh
như cuộc cờ.

1. *Bành Thành:* tên một thành cổ ở Trung Quốc nơi Hán Cao Tổ (Hán) và Hạng Vũ(Sở) đánh nhau, nay thuộc tỉnh Giang Tô.

2. Sông Tuy Thủy tức sông Huệ Tề, chảy qua tỉnh Hà Nam và An Huy rồi đổ vào sông Hoài. Nơi này cũng là chiến trường Hán – Sở.

3. Hạng Vũ, một trong những người khởi binh đánh nhà Tần, tự lập làm Tây Sở bá vương, từng đánh nhau và thắng Lưu Bang nhiều lần ; nhưng cuối cùng thất trận ở Cai Hạ.

LƯƠNG HỮU KHÁNH
(?–?)

Lương Hữu Khánh người làng Hội Trào, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, là con Bảng nhãn Lương Đắc Bằng. Chưa rõ sinh năm nào mất năm nào; hoạt động chính trị, xã hội của ông gắn với thời Trung hưng của nhà Lê, khoảng thế kỷ XVI. Ông nổi tiếng thông minh từ thuở nhỏ. Lớn lên, theo lời cha dặn, ông tới Hải Dương theo học với Nguyễn Bỉnh Khiêm, đậu Hương tiến từ khi còn ít tuổi, hình như có thi Hội thời Mạc nhưng không dự thi Đình. Sau ông vào Thanh theo giúp nhà Lê, được Trịnh Kiểm tín nhiệm. Từ đấy, ông dốc lòng phù Lê diệt Mạc, hiến kế, có nhiều công lao, được vua Lê chúa Trịnh coi trọng, là một danh thần thời Trung hưng, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Binh, tước Đạt quận công.

Lương Hữu Khánh là người tài kiêm văn võ, được một thời tôn trọng. Ông sáng tác không nhiều, khoảng vài bài thơ chữ Hán và một bài phú *Tần quan vãn kệ*. Thơ ông đặc biệt có bài *Quan sử*, một trường ca lịch sử dài gần 400 câu thể hiện niềm tự hào về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, từ Kinh Dương Vương đến thời Lê Trung hưng. Đây là một trong những bài thơ dài nhất, một hiện tượng mới của thơ chữ Hán thời này.

觀史

1 安南自古分疆界
西跨哀牢東至海
南控籠郎形勢強
北踰桂管提寺大
涇陽首出舊乾坤

正是神農三世孫
妃曰龍姬天作合
國稱赤鬼俗淳渾
貉龍繼統風猶古
遙聞四遐開境土
百男生育定奇祥
萬化權輿爲始祖
雄王繼立都于峰
國號文郎奄城中
曆卜三千爲最久
世傳十八總稱雄
後王不戒除戎戒
酒色盤游時豫怠
魚鳧兵馬動地來
鴻龐基業隨瓦解
安陽原是蜀中人
歐貉興邦業一新
弩張龜爪臏秦敵
禍起鵝毛到海濱

趙王併蜀稱尊號
國富兵強齊盛效
謙抑常存自牧心
往來克盡交鄰道
克承先業賢哉文
更得明哀總不君
呂嘉執政權臣橫
樛后宣淫穢德聞
衛陽虛擁終昏暗
強虜來侵遂見陷
人謀召禍豈無由
哲婦傾城眞可鑑
趙氏樓臺野鹿游
封疆盡入漢諸州
鄧公撫字推恩信
杜穆來旬拜列侯
錫光務布寬和政
以義感人人起敬
禮行羔雁史稱廷

毒肆虎狼民怨定
不有微王奮臂呼
斯民何以慰來蘇
嶺外封疆今復有
女中豪傑古來無
其如兵眾皆星散
退保禁溪功未半
威力終難禦北人
版章復見歸東漢
當時長吏著循良
李善張喬及夏方
祝氏可追龔渤海
賈琮不讓召南陽
吾邦何自稱文獻
魯國士王能一變
羸樓卜宅固難搖
嗣子不賢胡可返
晉宋齊梁亂自麻
杜公爲政不煩苛

三世旌麾權至重
一門父子古無多
九眞趙嫗山中起
乘象進攻皆草靡
誰意香閨婉娩人
亦是珠崖豪傑士
南帝英雄不世賢
太平崛起據龍編
萬春擬欲基前李
七咫難逃數自天
趙王夜澤焚香禱
神人騎龍來獻爪
兜鍪賈勇勢無前
孱賊驚塵戈自倒
西來莫禦雅郎師
鴉海秋深去不歸
覆邦不戒前人轍
喪國由來嫩女兒
野能洞口收餘燼

力小跡微終不振
桃郎無計可興衰
後李渝盟遄啓釁
北望隨軍繫組降
烏鳶城郭復于隍
舉目山河非是李
回頭土宇幾經唐
落鵰御史高千里
統領兵民施政治
權隆都護世稱賢
港鑿天威民受賜
堂堂黑帝梅叔鸞
彗掃凶徒起自驩
可惜大蛇終已隕
忍令思勖逞貪殘
懿彼唐林馮布蓋
弟兄共救蒼生害
英翰無力悵難持
天意未平良有在

曲灝雲興父子兵
圖王爭霸濟生靈
併吞更入劉巖手
尊大虛誇節度名
愛州人傑楊廷藝
南北分爭于此際
義兒又弒禍空招
大業未成天已蹶
吳王撥亂啓洪圖
奄有螺城還國都
楊戚萌心奸大位
范公盡節保遺孤
幸賴後王興夏祀
佳兵既武中流矢
二載之中屬擾攘
十二使君分土地
遊奕平橋奮虎爭
唐林日慶響狐鳴
峰州蟻聚矯三制

阮家蜂屯阮太平
細江呂佐爲藤薛
仙遊阮守半幅裂
景碩鷗張杜洞江
阮超狼顧西扶烈
阮圭超類小龜茲
矯順洄湖挾芙渠
防遏藤州勞倚鹿
公明布海謾驅魚
剩水殘山方控傯
互戰交爭鄚魯閧
濟難天將盡削平
蘆旗白起華閭洞
萬勝君王奮義征
大瞿建國數年成
朝儀文武尊卑別
卒伍軍師號令明
關防不謹重明戒
忍令杜釋弒丁丁

圭缺亶知天定數
廢帝誰能相擁護
南方重擾苦占人
北塞來侵分宋虜
國家多難正傾危
兆姓離心誰戴慕
譚家龍去運其衰
鄧氏蓮生符已露
黎帝親提十道權
陳橋謀定遂乘乾
徇時大抵仍丁舊
革政無聞自甲先
范倆子安皆左右
洪猷徐穆總忠賢
土木煩興勞慢爾
干戈屢動各紛然
中宗昏暗非明辟
臥朝肆虐因投隙
水牢慘酷慢興嗟

女色荒淫空見溺
騂牡手刃自入庖
守宮膾切分爭喫
禾刀木落驗明徵
十八子成符震跡
犬毛天子握乾符
昇龍定鼎御中區
求賢殿試賢人集
講武堂開武備修
屢下詔條蠲困乏
弘推實惠賜田租
興學未聞崇聖道
糊心已見惑浮屠
太宗元后聰明作
革政允符牛換角
設科取士藹文明
定禮制刑新式廓
同符世祖炳增光
比跡唐宗眞不怍

神人現跡信言飛
舍利放光多語鑿
蒸哉聖祖應昌期
北伐南征耀武威
詔下勸農勤務本
禮行幸學翕尊師
養廉特厚錢財賜
憫旱增優粟帛施
胡鬼鑄金迷怪誕
占音作樂雜華夷
仁宗首愛崇儒術
身致太平功可必
求言納諫廣聰明
薄賦輕徭覃普率
賢路弘開似可稱
異端信惑能無失
奸臣化虎玷科名
小令盜牛嚴法律
神宗幼育在宮闈

大寶光登闡繼離
科目得人時有補
兵農定令政多裨
賢能任使資籌劃
政事修明妙設施
獻鹿得官良可鄙
歸功於佛更何爲
保民守國英居正
閱武崇文尊孔聖
五射親行自此明
九年考課從茲定
全才常傑任將兵
大節憲誠資輔政
路開象脚信憸壬
目昧龜文從諂佞
朝政無章外戚專
法苛政暴日加煩
羸疾奄奄餘喘息
蜂屯撝撝遍垓埏

政亂建嘉難救藥
土崩李祚更傾顛
雖本高宗耽逸樂
亦由惠宗縱流連
二百基圖從此決
一砵功德非虛說
世更八帝享尊榮
道昧三綱終斷絕
嘉貞英傑志何卑
禹儞景通心自恕
女主難扶國祚衰
太阿自付他人挈
即墨陳家德祚昌
太宗得國本昭皇
得人莫盛元豐治
習戰宏開講武堂
朝典禮儀茲振舉
國家制度此恢張
梁寺建時奔百姓

唐麀聚處紊三綱
於赫聖宗符受劍
忠厚慈仁存一念
崇儒重道意無忘
繼體守成思不忝
經筵侍講擇賢良
學士入陪濤行檢
儒臣見用玉無瑕
佛教耽心圭見玷
金仙童子御中華
輔相當時豪傑多
固結民心弘賑貸
選掄文學廣蒐羅
白勝甫見擒胡績
鹹子遙聞破敵歌
重興事業光前古
大道不行徒外慕
游神釋典志徒荒
給養僧尼徒以盡

居喪騎馬孝多虧
到老出家心獨苦
內修禮樂外攘夷
想此英宗致治時
歲旱釋囚心恤隱
大饑賑貸惠旁施
輔政忠臣唯國峻
董戎良將有青鷹
佞佛復遵梁武帝
和戎遠嫁嘆明妃
數貫前功明繼作
文明飭治昭丹臒
水雲隨筆寫詩章
翰墨游神供灑落
勳名一代杜天覷
歷事四朝裴木鐸
刑獄含冤德有虧
小人輕信心多駁
繼世而王有憲宗

天資明智聽惟聰
忠彥恰同于守法
昭文綽有郭遺風
徒聞勤懇瓊臨佛
謾自逍遙甘露峰
此後裕宗膺大曆
名儒進用多忠益
庶政修明罔不完
四夷賓服皆來格
聚麀游逸已耽情
昏德荒淫空變脈
天置童女化成男
四海蒼生命不堪
昏德僭干經歲半
藝宗興復享年三
令卻截腳昭仁政
禮制朝儀侈美談
武備不修夷猾夏
白雞棲築空基禍

欺君慢聽子平奸
誘兵莫辨婁摩詐
倚忙不返睿宗車
珥河已泛逢莪舸
簡皇寄命破巢烏
順帝俄然逼徙都
此日本非陳社稷
黃袍已著演州狐
季犛睥睨窺神器
賊子漢蒼萌僭位
生作南天大逆臣
死爲北地孤魂鬼
嘶風燕馬到京畿
百二山河恨已非
簡定兆謀延國祚
逋孤乘勝振兵威
鄧悉含冤嗟失計
北敵橫行難可制
漢井誰噓火焰微

重光一旅興于乂
蔡茄決勝賊灰飛
中原翹首望旌旗
運去群心終易溺
廈顛一木竟難支
丙戌星移至戊戌
干戈落落何時畢
必有天吏將明威
不嗜殺人定于一
煌煌太祖奮藍京
一著戎衣四海清
大誥天頌彌六合
至仁春煦慰群情
太宗繼統年幾冠
寬恕仁慈明且斷
紹平政治藹堪稱
北江巡游終不返
仁宗二歲臨四方
將相功臣作棟樑

黎可軍威揚順化
宜民逆節動蕭墻
屯般敢肆戕君惡
勳舊忠良皆剖劉
熾淩元將豈同謀
黎朝元氣幾乎索
聖宗勉徇眾心推
登進文儒勵有爲
聖學高明探百代
武功振耀闢三陲
規模典則詳而備
中興事業前無比
天南餘暇煥文章
躬致治平垂四紀
睿智聰明啓憲宗
克追先志貴前功
效儕文景倉儲足
治比成周囹圄空
肅宗嗣位登黃屋

友愛溫柔敦睦族
三陲有望治同肩
八月未周天奪速
威穆膺圖號鬼王
心多猜忌德昏荒
力士選升開僞莫
功臣斥退怒文郎
順時襄翼起西土
期月登尊民案堵
洪順初年欲作新
端慶覆車終蹈故
疾視其君悻忍心
踰成兵馬驟駸駸
京師失守群情駭
賊罵千名正殿臨
西都起義雷聲動
光紹初年承大統
濟難徒望衆賢扶
去國竟爲群小弄

登庸狂逆敢欺天
禪詔俄成統正年
堪嘆宗親衰不振
可憐文武寂無言
莊宗崎嶇輿翠輦
忠良慷慨匡宗社
包胥跋涉控秦庭
臣靡間關扶有夏
武皇英發整宏綱
上相陳師渡馬江
招賢納傑同光武
布德深謀似少康
宇宙清寧欣改觀
聖繼神符隆棟幹
歷年兼有夏殷周
高出前朝千萬萬

Phiên âm:

QUAN SỬ

An Nam tự cổ phân cương giới,
Tây khóa Ai Lao đông chí hải.
Nam khống Lung Lang hình thế cường,
Bắc du Quế Quản để phong đại.
Kinh Dương thủ xuất cựu càn khôn,
Chính thị Thần Nông tam thế tôn.
Phi viết Long Cơ thiên tác hợp,
Quốc xưng Xích Quỷ tục thuần hồn.
Lạc Long kế thống phong do cổ,
Dao văn tứ hà khai cảnh thổ.
Bách nam sinh dục định kỳ tường,
Vạn hóa quyền dư vi thủy tổ.
Hùng Vương kế lập đô vu Phong,
Quốc hiệu Văn Lang yêm thành trung.
Lịch bốc tam thiên vi tối cửu,
Thế truyền thập bát tổng xưng Hùng.
Hậu vương bất giới trừ nhung giới,
Tửu sắc bàn du thời dự đãi.
Ngư phù binh mã động địa lai,
Hồng Bàng cơ nghiệp tùy ngõa giải.
An Dương nguyên thị Thục trung nhân,
Âu Lạc hưng bang nghiệp nhất tân.
Nỗ trương quy trảo ưng Tần địch,
Họa khởi nga mao đáo hải tân.
Triệu Vương tính Thục xưng tôn hiệu,
Quốc phú binh cường tề thịnh hiệu.
Khiêm ức thường tồn tự mục tâm,
Vãng lai khắc tận giao lân đạo.
Khắc thừa tiên nghiệp hiền tai Văn !
Cánh đắc Minh, Ai tổng bất quân.
Lữ Gia chấp chính quyền thần hoành,
Cù hậu tuyên dâm uế đức văn.
Vệ Dương hư ủng chung hôn ám,

Cường lỗ lai xâm ta kiến hãm.
Nhân mưu triệu họa khởi vô do,
Triết phụ khuynh thành chân khả giám.
Triệu thị lâu đài dã lộc du,
Phong cương tận nhập Hán chư châu:
Đặng công phủ tự suy ân tín,
Đỗ Mục lai tuần bái liệt hầu.
Tích Quang vụ bố khoan hòa chính,
Dĩ nghĩa cảm nhân, nhân khởi kính.
Lễ hành cao nhạn sử xưng Diên,
Độc tứ hổ lang dân oán Định.
Bất hữu Trưng Vương phấn tý hô,
Tư dân hà dĩ ủy lai tô.
Lĩnh ngoại phong cương kim phục hữu,
Nữ trung hào kiệt cổ lai vô.
Kỳ như binh chúng giai tinh tán,
Thoái bảo Cấm Khê công vị bán.
Uy lực chung nan ngự Bắc nhân,
Bản chương phục kiến quy Đông Hán.
Đương thời trưởng lại trứ tuần lương,
Lý Thiện, Trương Kiều cập Hạ Phương.
Chúc thị khả truy Cung Bột Hải,
Giả Tông bất nhượng Thiệu Nam Dương.
Ngô bang hà tự xưng văn hiến,
Lỗ quốc Sĩ Vương năng nhất biến.
Luy Lâu bốc trạch cố nan dao,
Tự tử bất hiền hồ khả phản ?
Tấn, Tống, Tề, Lương loạn tự ma,
Đỗ công vi chính bất phiền hà.
Tam thế tinh huy quyền chí trọng,
Nhất môn phụ tử cổ vô đa.
Cửu Chân Triệu Ẩu sơn trung khỉ (khởi),
Thừa tượng tiến công giai thảo mị.
Thùy ý hương khuê uyển văn nhân,
Diệc thị Châu Nhai hào kiệt sĩ.
Nam Đế anh hùng bất thế hiền,
Thái Bình quật khởi cứ Long Biên.
Vạn Xuân nghĩ dục cơ Tiền Lý,

Thất chỉ nan đào số tự thiên [1].
Triệu Vương Dạ Trạch phần hương đảo,
Thần nhân kỵ long lai hiến trảo [2].
Đâu mâu cổ dũng thế vô tiền,
Sàn tặc kinh trần qua tự đảo.
Tây lai mạc ngự Nhã Lang si (sư),
Nha Hải thu thâm khứ bất quy.
Phúc bang bất giới tiền nhân triệt,
Táng quốc do lai nộn nữ nhi.
Dã Năng động khẩu thu dư tẫn,
Lực tiểu tích vi chung bất chấn.
Đào Lang vô kế khả hưng suy,
Hậu Lý du minh xuyền khải hấn.
Bắc vọng Tùy quân hệ tổ hàng,
Ô Diên thành quách phục vu hoàng.
Cử mục sơn hà phi thị Lý,
Hồi đầu thổ vũ kỷ kinh Đường.
Lạc điêu Ngự sử Cao Thiên Lý,
Thống lĩnh binh dân thi chính trị.
Quyền long Đô hộ thế xưng hiền,
Cảng tạc Thiên Uy dân thụ tứ.
Đường đường Hắc Đế Mai Thúc Loan,
Tuệ tảo hung đồ khởi tự Hoan.
Khả tích đại xà chung dĩ vẫn,
Nhẫn linh Tư Húc sính tham tàn.
Ý bỉ Đường Lâm Phùng Bố Cái,
Đệ huynh cộng cứu thương sinh hại.
Anh Hàn vô lực trướng nan trì,
Thiên ý vị bình lương hữu tại.
Khúc Hạo vân hưng phụ tử binh,
Đồ vương tranh bá tế sinh linh.

---

1. *Thất chỉ nan đào số tự thiên:* Nguyên văn là "Thất chỉ" (# 8 đáp), chữ "chỉ" là giấy rất tối nghĩa, không rõ là gì. Có lẽ "chỉ" là thước (# 7 đáp) thì rõ nghĩa hơn nhiều và đúng với lịch sử. Vậy nên sửa lại. (Xin xem phần dịch nghĩa).

2. *Thần nhân kỵ long lai hiến trảo:* Nguyên văn là "hiến y" (# 11 đáp), có lẽ là nhầm vì chữ "y" và chữ "trảo" tự dạng hơi giống nhau. Theo truyền thuyết lịch sử cũng như hợp vần trong câu thơ thì "hiến trảo" (dâng móng vuốt) đúng hơn và hợp hơn "hiến y" (dâng áo), vậy nên sửa lại (Xin xem phần dịch nghĩa).

Tính thôn cánh nhập Lưu Nham thủ,
Tôn đại hư khoa Tiết độ danh.
Ái châu nhân kiệt Dương Đình Nghệ,
Nam Bắc phân tranh vu thử tế.
Nghĩa nhi hựu thí họa không chiêu,
Đại nghiệp vị thành thiên dĩ quệ.
Ngô Vương bạt loạn khải hồng đồ,
Yêm hữu Loa Thành hoàn quốc đô.
Dương thích manh tâm gian đại vị,
Phạm công tận tiết bảo di cô.
Hạnh lại hậu vương hưng Hạ tự,
Giai binh kí vũ trúng lưu thỉ.
Nhị tải chi trung thuộc nhiễu nhương,
Thập nhị sứ quân phân thổ địa.
Du Dịch Bình Kiều phấn hổ tranh,
Đường Lâm Nhật Khánh hưởng hồ minh.
Phong Châu nghị tụ Kiểu Tam Chế,
Nguyễn gia phong đồn Nguyễn Thái Bình.
Tế giang Lữ Tá vi Đằng, Tiết,
Tiên Du Nguyễn Thủ bán bức liệt.
Cảnh Thạc chi trương Đỗ Động Giang,
Nguyễn Siêu lang cố Tây Phù Liệt.
Nguyễn Khuê Siêu Loại tiểu Quý Tư,
Kiểu Thuận Hồi Hồ hiệp Phù Cừ.
Phòng Át Đằng Châu lao ỷ lộc,
Công Minh Bố hải mạn khu ngư.
Thặng thủy tàn sơn phương khống thống,
Hỗ chiến giao tranh Trâu Lỗ hống.
Tế nạn thiên tương tận tước bình,
Lô kỳ bạch khởi Hoa Lư động.
Vạn Thắng quân vương phấn nghĩa chinh,
Đại Cồ kiến quốc sổ niên thành.
Triều nghi văn vũ tôn ti biệt,
Tốt ngũ quân sư hiệu lệnh minh.
Quan phòng bất cẩn trùng môn giới,
Nhẫn linh Đỗ Thích thí Đinh Đinh.
Khuê khuyết dản tri thiên định số,
Phế Đế thùy năng tương ủng hộ.

Nam phương trùng nhiễu khổ Chiêm nhân,
Bắc tái lai xâm phân Tống lỗ.
Quốc gia đa nạn chính khuynh nguy,
Triệu tính ly tâm thùy đái mộ.
Đàm gia long khứ vận kỳ suy,
Đặng thị liên sinh phù dĩ lộ.
Lê đế thân để thập đạo quyền,
Trần Kiều mưu định toại thừa kiền.
Tuần thời đại để nhưng Đinh cựu,
Cách chính vô văn tự giáp tiên.
Phạm Lạng, Tử An giai tả hữu,
Hồng Du, Từ Mục tổng trung hiền.
Thổ mộc phiền hưng lao mạn nhĩ,
Can qua lũ động các phân nhiên.
Trung Tông hôn ám phi minh tích,
Ngọa Triều tứ ngược nhân đầu khích.
Thủy lao thảm khốc mạn hưng ta,
Nữ sắc hoang dâm không kiến nịch.
Tuynh mẫu thủ nhẫn tự nhập bào,
Thủ cung khoái thiết phân tranh khiết.
"Hòa đao mộc lạc" nghiệm minh trưng,
"Thập bát tử thành" phù chấn tích.
Khuyển mao thiên tử ác càn phù,
Thăng Long định đỉnh ngự trung khu.
Cầu hiền điện thí hiền nhân tập,
Giảng Võ đường khai võ bị tu.
Lũ hạ chiếu điều quyên khốn phạp,
Hoằng suy thực huệ tứ điền tô.
Hưng học vị văn sùng Thánh đạo,
Hồ tâm dĩ kiến hoặc Phù đồ.
Thái Tông nguyên hậu thông minh tác,
Cách chính doãn phù ngưu hoán giác.
Thiết khoa thủ sĩ ái văn minh,
Định lễ chế hình tân thức khuyếch.
Đồng phù Thế Tổ bính tăng quang,
Tỉ tích Đường Tông chân bất tạc.
Thần nhân hiện tích tín ngôn phi,
Xá lị phóng quang đa ngữ tạc.

Chưng tai Thánh Tổ ứng xương kỳ,
Bắc phạt Nam chinh diệu vũ uy.
Chiếu hạ khuyến nông cần vụ bản,
Lễ hành hạnh học hấp tôn si (sư).
Dưỡng liêm đặc hậu tiền tài tứ,
Mẫn hạn tăng ưu túc bạch thi.
Hồ quỷ trú kim mê quái đản,
Chiêm âm tác nhạc tạp Hoa Di.
Nhân Tông thủ ái sùng nho thuật,
Thân trí thái bình công khả tất.
Cầu ngôn nạp gián quảng thông minh,
Bạc phú khinh dao đàm phổ suất.
Hiền lộ hoằng khai tự khả xưng,
Dị đoan tín hoặc năng vô thất.
Gian thần hóa hổ điếm khoa danh,
Tiểu lệnh đạo ngưu nghiêm pháp luật.
Thần Tông ấu dục tại cung vi,
Đại Bảo quang đăng xiển kế ly.
Khoa mục đắc nhân thời hữu bổ,
Binh nông định lệnh chính đa tỳ.
Hiền năng nhậm sử tư trù hoạch,
Chính sự tu minh diệu thiết thi.
Hiến lộc đắc quan lương khả bỉ,
Quy công ư Phật cánh hà vi.
Bảo dân thủ quốc Anh cư chính,
Duyệt vũ sùng văn tôn Khổng thánh.
Ngũ xạ thân hành tự thử minh,
Cửu niên khảo khóa tòng tư định.
Toàn tài Thường Kiệt nhậm tướng binh,
Đại tiết Hiến Thành tư phụ chính.
Lộ khai tượng cước tín hiểm nhâm,
Mục muội quy văn tòng xiểm nịnh.
Triều chính vô chương ngoại thích chuyên,
Pháp hà chính bạo nhật gia phiền.
Luy tật yêm yêm dư xuyển tức,
Phong đồn vỉ vỉ biến cai diên.
Chính loạn Kiến Gia nan cứu dược,
Thổ băng Lý tộ cánh khuynh điên.

Tuy bản Cao Tông đam dật lạc,
Diệc do Huệ Tông túng lưu liên.
Nhị bách cơ đồ tòng thử quyết,
"Nhất bát công đức" phi hư thuyết.
Thế canh bát đế hưởng tôn vinh,
Đạo muội tam cương chung đoạn tuyệt.
Gia Trinh anh kiệt chí hà ty,
Vũ Nễ, Cảnh Thông tâm tự giát.
Nữ chủ nan phù quốc tộ suy,
Thái A tự phó tha nhân hiệt.
Tức Mặc Trần gia đức tộ xương,
Thái Tông đắc quốc bản Chiêu Hoàng.
Đắc nhân mạc thịnh Nguyên Phong trị,
Tập chiến hoằng khai Giảng Võ đường.
Triều điển lễ nghi tư chấn cử,
Quốc gia chế độ thử khôi trương.
Lương tự kiến thời bôn bách tính,
Đường bưu tụ xứ vấn tam cương.
Ư hách Thánh Tông phù thụ kiếm,
Trung hậu từ nhân tồn nhất niệm.
Sùng Nho trọng đạo ý vô vong,
Kế thế thủ thành tư bất thiểm.
Kinh diên thị giảng trạch hiền lương,
Học sĩ nhập bồi trù hạnh kiểm.
Nho thần kiến dụng ngọc vô hà,
Phật giáo đam tâm khuê kiến điếm.
Kim Tiên đồng tử ngự Trung Hoa,
Phụ tướng đương thời hào kiệt đa.
Cố kết dân tâm hoằng chấn thải,
Tuyển luân văn học quảng sưu la.
Bạch Đằng phủ kiến cầm Hồ tích,
Hàm Tử dao văn phá địch ca.
Trùng hưng sự nghiệp quang tiền cổ,
Đại đạo bất hành đồ ngoại mộ.
Du thần Thích điển chí đồ hoang,
Cấp dưỡng tăng ni đồ dĩ đố.
Cư tang ky mã hiếu đa khuy,
Đáo lão xuất gia tâm độc khổ.

Nội tu lễ nhạc ngoại nhương di,
Tưởng thử Anh Tông trí trị thì.
Tuế hạn thích tù tâm tuất ẩn,
Đại cơ chẩn thải huệ bàng thi.
Phụ chính trung thần duy Quốc Tuấn,
Đổng nhung lương tướng hữu Thanh Ly.
Nịnh Phật phục tuân Lương Vũ Đế,
Hòa Nhung viễn giá Hán Minh Phi.
Phu bí tiền công minh kế tác,
Văn minh sức trị chiêu đan hoạch.
Thủy Vân tùy bút tả thi chương,
Hàn mặc du thần cung sái lạc.
Huân danh nhất đại Đỗ Thiên Thứ,
Lịch sự tứ triều Bùi Mộc Đạc.
Hình ngục hàm oan đức hữu khuy,
Tiểu nhân khinh tín tâm đa bác.
Kế thế nhi vương hữu Hiến Tông,
Thiên tư minh trí thính duy thông.
Trung Ngạn kháp đồng Vu thử pháp,
Chiêu Văn sước hữu Quách di phong.
Đỗ văn cẩn khẩn Quỳnh Lâm Phật,
Mạn tự tiêu dao Cam Lộ phong.
Thử hậu Dụ Tông ưng đại lịch,
Danh Nho tiến dụng đa trung ích.
Thứ chính tu minh võng bất hoàn,
Tứ di tân phục giai lai cách.
Tụ bưu du dật dĩ đam tình,
Hôn đức hoang dâm không xúc mạch.
Thiên trí đồng nữ hóa thành nam,
Tứ hải thương sinh mệnh bất kham.
Hôn Đức tiếm can kinh tuế bán,
Nghệ Tông hưng phục hưởng niên tam.
Lệnh khước tiệt cước chiêu nhân chính,
Lễ chế triều nghi xỉ mỹ đàm.
Vũ bị bất tu Di hoạt Hạ,
Bạch Kê lâu trúc không cơ họa.
Khi quân mạn thính Tử Bình gian,
Dụ binh mạc biện Bà Ma trá.

Ỷ Mang bất phản Duệ Tông xa,
Nhị Hà dĩ phiếm Bồng Nga khả.
Giản hoàng ký mệnh phá sào ô,
Thuận đế nga nhiên bức tỷ đô.
Thử nhật bản phi Trần xã tắc,
Hoàng bào dĩ trước Diễn Châu hồ.
Quý Ly bễ nghễ khuy thần khí,
Tặc tử Hán Thương manh tiếm vị.
Sinh tác Nam Thiên đại nghịch thần,
Tử vi Bắc địa cô hồn quỷ.
Tê phong Yên mã đáo kinh kỳ,
Bách nhị sơn hà hận dĩ phi.
Giản Định triệu mưu diên quốc tộ
Bô Cô thừa thắng chấn binh uy.
Đặng Tất hàm oan ta thất kế,
Bắc địch hoành hành nan khả chế.
Hán tỉnh thùy khư hỏa diệm vi,
Trùng Quang nhất lữ hưng vu Nghệ.
Thái Gia quyết thắng tặc hồi phi,
Trung nguyên kiều thủ vọng tinh kỳ.
Vận khứ quần tâm chung dị nịch,
Hạ điên nhất mộc cánh nan chi.
Bính Tuất tinh di chí Mậu Tuất,
Can qua lạc lạc hà thì tất.
Tất hữu thiên lại tương minh uy,
Bất thị sát nhân định vu nhất.
Hoàng hoàng Thái Tổ phấn Lam kinh,
Nhất trước nhung y tứ hải thanh.
Đại cáo thiên tụng di lục hợp,
Chí nhân xuân hú ủy quần tình.
Thái Tông kế thống niên cơ quan,
Khoan thứ nhân từ minh thả đoán.
Thiệu Bình chính trị ái kham xưng,
Bắc Giang tuần du chung bất phản.
Nhân Tông nhị tuế lâm tứ phương,
Tướng tướng công thần tác đống lương.
Lê Khả quân uy dương Thuận Hóa,
Nghi Dân nghịch tiết động tiêu tường.

Đồn, Ban cảm tứ tường quân ác,
Huân cựu trung lương giai phẫu trác.
Xí, Lăng nguyên tướng khởi đồng mưu,
Lê triều nguyên khí cơ hồ sách.
Thánh Tông miễn tuẩn chúng tâm suy,
Đăng tiến văn Nho lệ hữu vi.
Thánh học cao minh thám bách đại,
Vũ công chấn diệu tích tam thùy.
Quy mô điển tắc tường nhi bị,
Trung hưng sự nghiệp tiền vô tỷ.
Thiên Nam dư hạ hoán văn chương,
Cung trí trị bình thùy tứ kỷ.
Duệ trí thông minh khải Hiến Tông,
Khắc truy tiên chí bí tiền công.
Hiệu sài Văn, Cảnh thương trừ túc,
Trị tỷ Thành Chu linh ngữ không.
Túc Tông tự vị đăng hoàng ốc,
Hữu ái ôn nhu đôn mục tộc.
Tam thùy hữu vọng trị đồng kiện,
Bát nguyệt vị chu thiên đoạt tốc.
Uy Mục ưng đồ hiệu Quỷ vương,
Tâm đa sai kỵ đức hôn hoang.
Lực sĩ tuyển thăng khai ngụy Mạc,
Công thần xích thoái nộ Văn Lang.
Thuận thời Tương Dực khởi Tây thổ,
Cơ nguyệt đăng tôn dân án đổ.
Hồng Thuận sơ niên dục tác tân,
Đoan Khánh phúc xa chung đạo cố.
Tật thị kỳ quân Sản nhẫn tâm,
Du thành binh mã sậu xâm xâm.
Kinh sư thất thủ quẩn tình hãi,
Tặc Cảo can danh chính điện lâm.
Tây đô khởi nghĩa lôi thanh động,
Quang Thiệu sơ niên thừa đại thống.
Tế nạn đồ vọng chung hiền phù,
Khứ quốc cánh vi quần tiểu lộng.
Đăng Dung cuồng nghịch cảm khi thiên,
Thiện chiếu nga thành Thống Chính niên.

Kham thán tông thân suy bất chấn,
Khả lân văn vũ tịch vô nghiên (ngôn).
Trang Tông kỳ khu hưng Thúy Đả,
Trung lương khẳng khái khuông tông xã.
Bao Tư bạt thiệp khống Tần đình,
Thần Mị gián quan phù Hữu Hạ.
Vũ hoàng anh phát chỉnh hoằng cương,
Thượng tướng trần sư độ Mã giang.
Chiêu hiền nạp kiệt đồng Quang Vũ,
Bố đức thâm mưu tự Thiếu Khang [1].
Vũ trụ thanh ninh hân cải quan,
Thánh kế thần phù long đống cán.
Lịch niên kiêm hữu Hạ, Ân, Chu,
Cao xuất tiền triều thiên vạn vạn.

Dịch nghĩa:

XEM SỬ

Nước Nam từ thuở xưa đã chia biên giới
Phía tây giáp Ai Lao, phía đông đến biển [2]
Phía nam đến Lung Lang, hình thế mạnh [3]
Phía bắc qua Quế Quản, bờ cõi lớn [4]
Kinh Dương Vương mở đầu trị vì trời đất xưa
Ngài chính là cháu ba đời của Thần Nông [5]

---

1. *Bố đức thâm mưu tự Thiếu Khang:* nguyên văn là "Thái Khang", có lẽ là nhầm vì vua Thái Khang nhà Hạ là một ông vua rượu chè chơi bời đưa đến mất nước, vua Thiếu Khang mới là người phục hưng cơ nghiệp nhà Hạ. Ở đây tác giả đang nói về công nghiệp trung hưng thì lấy điển vua Thiếu Khang mới đúng, có lẽ văn bản chép nhầm, vậy nên sửa lại.

2. *Ai Lao:* tức nước Lào bây giờ.

3. *Lung Lang:* các bộ tộc ở phía Nam thời thượng cổ gọi bao trùm là Lung Lang.

4. *Quế Quản:* một tên gọi chung khu vực Quế Lâm vào đời Đường. Vào năm Trinh Quán (niên hiệu của Đường Thái Tông) từng đặt ở Quế Châu chức *Quế Quản kinh lược quan sát sứ* quản lý 15 châu ở vùng Quế Lâm – Trung Quốc.

5. *Thần Nông:* Còn gọi là Viêm đế, thánh đế thời thượng cổ Trung Quốc, có công dạy dân trồng trọt, làm thuốc. Sử chép cháu ba đời của Thần Nông là Đế Minh đi tuần phương Nam lấy Vụ tiên nữ sinh ra Lộc Tục, có đức tốt mới phong làm Kinh Dương Vương cho cai trị phương Nam, quốc hiệu là Xích Quỷ.

Nàng phi là Long Cơ, duyên trời tác hợp [1]
Quốc hiệu là Xích Quỷ, phong tục thuần phác.
Lạc Long Quân nối nghiệp, phong hóa vẫn như xưa [2]
Mở mang bờ cõi rộng rãi ra bốn phương xa
Sinh ra trăm con trai, thực ra là điềm kỳ lạ [3]
Ngài chính là vị thủy tổ mở đầu muôn giáo hóa.
Hùng Vương nối ngôi, định đô ở Phong Châu [4]
Ngự trị trong thành, đặt Quốc hiệu Văn Lang
Lịch số ba nghìn năm, thực là rất lâu dài
Mười tám đời vua truyền, thảy đều xưng Hùng Vương.
Đến đời vua sau không biết theo lời răn sửa sang võ bị
Hoang toàng lười nhác, đam mê tửu sắc, chơi bời
Khi binh mã đông đúc dậy đất kéo đến [5]
Thì cơ nghiệp nhà Hồng Bàng cũng theo đó mà tan như ngói lở.
An Dương Vương vốn là người đất Thục [6]
Hưng thịnh nước Âu Lạc, xây dựng cơ nghiệp mới
Giương nỏ móng rùa đánh giặc Tần [7]

1. *Long Cơ:* Sử chép Kinh Dương Vương lấy nàng Thần Long là con gái Động Đình Quân, sinh ra Lạc Long Quân.

2. *Lạc Long Quân:* Tên húy là Sùng Lãm, con của Kinh Dương Vương và Thần Long.

3. *Sinh trăm con trai:* Sử chép Lạc Long Quân lấy nàng Âu Cơ sinh ra trăm con trai.

4. *Hùng Vương:* là con Lạc Long Quân, nối ngôi cha, Quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu, nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

5. *Binh mã đông đúc:* Nguyên văn là "Ngư phù binh mã" là binh mã đông như chim cá (ngư là cá, phù là con le le).

6. *An Dương Vương:* tên là Thục Phán, người đất Ba Thục (Tứ Xuyên – Trung Quốc) nhưng hiện có nhiều người nghi ngờ chuyện này, có thuyết cho là họ Thục là thủ lĩnh của người Âu Việt (hay Tây Âu) ở phía bắc nước Văn Lang (mà trung tâm là vùng Cao Bằng). An Dương Vương diệt nước Văn Lang của Hùng Vương, dựng lên nước Âu Lạc.

7. *Nỏ móng rùa:* Tương truyền An Dương Vương được thần Kim Quy (rùa vàng) giúp dựng Loa Thành và cho móng vuốt làm lẫy nỏ, chế ra nỏ thần là Linh quang kim trảo thần nỗ, bắn bách phát bách trúng, đánh bại được Triệu Đà lúc bấy giờ là quan của nhà Tần, giữ chức lệnh đất Long Xuyên.

Tai vạ dấy lên từ nắm lông ngỗng, phải chạy ra bờ bể [1]
Triệu Vương thôn tính nước Thục, tự xưng tôn hiệu [2]
Nước giầu binh mạnh, thịnh trị ngang với Trung Hoa
Ngài luôn giữ lòng tự chủ, khiêm nhượng nén mình
Lại thường qua lại giao hảo cho trọn đạo với lân bang [3]
Hiền thay Văn Vương nối được cơ nghiệp trước [4]
Nhưng đến Minh Vương, Ai Vương thì đều chẳng xứng đáng làm vua [5]
Lữ Gia nắm chính quyền, kẻ quyền thần được dịp ngang ngược [6]
Cù hậu dâm ô, đức xấu tiếng lan khắp nơi.
Vệ Dương Vương giữ ngôi suông, rút cục cũng là kẻ ngu tối [7]
Khi giặc mạnh kéo đến thì ôi chao ! Cơ nghiệp tan tành
Mưu người tự chuốc lấy tai vạ, há không có duyên cớ gì sao ?

---

1. *Lông ngỗng* (Nga mao): Sử chép Triệu Đà bị thua An Dương Vương mới cho con là Trọng Thủy lấy con gái An Dương Vương là Mị Châu, mưu lừa lấy trộm nỏ thần. Trước khi về, Mị Châu hẹn Trọng Thủy nếu xảy ra nạn binh đao thì sẽ rắc lông ngỗng để Trọng Thủy theo vết mà tìm. Sau Triệu Đà sang đánh, An Dương Vương thua đưa Mị Châu chạy trốn, quân Triệu Đà cứ theo vết lông ngỗng Mị Châu rắc mà đuổi theo. Đến bờ bể, An Dương Vương chém Mị Châu rồi xuống bể tự sát.

2. *Triệu vương:* tức Triệu Đà. Sau khi Triệu Đà thôn tính được nước Âu Lạc của Thục An Dương Vương tự lập làm Nam Việt Vương, rồi xưng Đế (Triệu Vũ Đế).

3. *Lân bang:* chỉ nhà Tây Hán. Hán Cao Đế và Hán Văn Đế đều sai Lục Giả sang sứ nhà Triệu, Triệu Vũ Đế rất khéo léo, một mặt vẫn giữ quyền tự chủ, một mặt vẫn giao hảo với Tây Hán.

4. *Văn Vương:* tên là Hồ, cháu nội Triệu Đà, con trai Trọng Thủy, nối ngôi ông, giữ vững được cơ nghiệp, nước được yên ổn thịnh vượng.

5. *Minh Vương:* tên là Anh Tề, con Văn Vương. Khi còn làm thế tử sang làm con tin cho nhà Hán ở Trường An, lấy con gái họ Cù ở Hàm Đan. Đến khi lên ngôi, lập Cù thị là Hoàng hậu gây nên mầm loạn sau này. Vua là người yếu đuối, kém cỏi, chính sự không có gì đáng khen. *Ai Vương:* tên là Hưng, con Minh Vương và Cù hậu. Mẫu hậu dâm loạn, quyền thần chuyên chính, vua nhỏ tuổi kém cỏi, sau bị bọn Lữ Gia giết.

6. *Lữ Gia:* Thừa tướng đời Triệu Ai Vương. Khi ấy Cù hậu tư thông với sứ giả nhà Hán, ý muốn nội phụ với nhà Hán. Lữ Gia không nghe mới cùng với em đem quân đánh, giết cả Ai Vương và Cù Thái hậu.

7. *Vệ Dương Vương:* tên là Kiến Đức, con của Minh Vương (có sách chép là Thuật Dương Vương), được Lữ Gia lập nên. Sau bị nhà Hán đánh, vua phải chạy, bị bắt. Nhà Triệu bị mất từ đấy.

Người đàn bà đa mưu làm nghiêng thành, gương ấy thật đáng soi xét [1].
Lâu đài của họ Triệu giờ đây hươu đồng chơi nhởn [2]
Bờ cõi hết thảy bị nhập vào các châu nhà Hán [3].
Đặng công biết chăm dân, mở rộng ân tín [4]
Đỗ Mục đến tuyên dương đức ý của vua, được phong liệt hầu [5]
Tích Quang thi hành chính sự khoan hòa [6]
Lấy điều nghĩa cảm hóa người, mọi người đều kính trọng
Lễ dê nhạn cử hành [7], sử sách khen ngợi Nhâm Diên [8]
Phóng túng gieo độc như hổ lang, nhân dân oán Tô Định [9]
Nếu không có Trưng Vương vẫy tay kêu gọi [10]
Thì dân ta biết lấy gì an ủi lòng mong muốn có người đến cứu sống mình

---

1. *Người đàn bà đa mưu làm nghiêng thành* (triết phụ khuynh thành): chỉ Cù hậu.

2. *Lâu đài họ Triệu giờ đây hươu đồng chơi nhởn* (Triệu thị lâu đài dã lộc du): Ý nói cơ nghiệp đã mất, cung điện xưa giờ đây đã trở nên hoang phế.

3. *Bờ cõi bị sát nhập vào các châu nhà Hán:* Sau khi thôn tính được nhà Triệu, Hán Vũ Đế bèn lấy đất đặt ra 9 quận, đặt các chức Thứ sử, Thái thú để cai trị.

4. *Đặng công:* tức Đặng Nhượng, châu mục Giao Châu. Khi ấy tướng nhà Hán là Sầm Bành vốn quen thân với Nhượng mới gửi thư cho Nhượng bày tỏ uy đức nhà Hán. Thế rồi Nhượng bảo Thái thú Giao Chỉ là Tích Quang và Thái thú các quận là bọn Đỗ Mục sai sứ sang cống hiến nhà Hán, nhà Hán đều phong cho những người ấy tước hầu.

5. *Đỗ Mục:* Xem chú thích trên.

6. *Tích Quang:* làm Thái thú Giao Chỉ, thi hành chính sự khoan hòa, dạy dân lễ nghĩa.

7. *Lễ dê nhạn cử hành* (Lễ hành cao nhạn): Theo *Kinh Lễ* thì khi làm lễ tương kiến, quan khanh dùng dê con, quan đại phu dùng nhạn. Sau từ "Cao nhạn" chỉ nghi lễ giao tiếp.

8. *Nhâm Diên:* làm Thái thú Cửu Chân, dạy dân cày cấy trồng trọt, thi hành giáo hóa lễ nghĩa. Khi ấy dân bản xứ kết hôn không có lễ phép. Nhâm Diên đặt ra lễ kết hôn.

9. *Tô Định:* làm Thái thú Giao Chỉ, thi hành chính sách cai trị rất tham lam tàn bạo.

10. *Trưng Vương:* tức Trưng Trắc và Trưng Nhị. Khi ấy Tô Định giết chồng Trưng Trắc là Thi Sách, bà bèn cùng em gái là Trưng Nhị dấy quân khởi nghĩa, đánh đuổi Tô Định, thu phục được 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm vua, xưng Vương.

Bờ cõi nước ta ở ngoài Ngũ Lĩnh đến nay lại thu phục được [1]
Ngài chính là bậc hào kiệt trong giới nữ mà xưa nay chưa từng có.
Còn như chuyện quân binh tan rã thì biết làm sao được
Phải lui về giữ Cấm Khê, công nghiệp chưa được một nửa [2]
Rút cục oai lực của Trưng Vương cũng khó chống được người Bắc phương
Nên cuối cùng bờ cõi của ta lại bị Đông Hán thu về.
Lúc bấy giờ những trưởng lại nổi tiếng là có chính sự tốt
Gồm có Lý Thiện, Trương Kiều và Hạ Phương [3]
Họ Chúc [4] có thể theo kịp Cung Toại ở Bột Hải [5]
Giả Tông [6] chẳng thua họ Thiệu ở Nam Dương [7].
Nước ta từ đâu mà được gọi là nước văn hiến
Chính là nhờ Sĩ Vương nước Lỗ đã làm thay đổi phong hóa [8]

---

1. *Ngũ Lĩnh:* Về Ngũ Lĩnh có nhiều thuyết khác nhau. Theo *Từ nguyên* thì địa giới Giao Chỉ là Ngũ Lĩnh nhưng chưa rõ tên núi. Giao Chỉ ở phía nam Ngũ Lĩnh nên gọi là Lĩnh Nam. Hai Bà Trưng khởi nghĩa đã thu phục được 65 thành ở Lĩnh Nam.

2. *Cấm Khê:* Hiện chưa rõ chính xác ở đâu. Theo *Cương mục* thì ở vào khoảng địa hạt Vĩnh Tường tỉnh Sơn Tây. Sau khi Hai Bà Trưng xưng Vương, vua nhà Hán sai Mã Viện sang đánh, Trưng Vương thua phải chạy về giữ Cấm Khê, sau nhảy xuống sông Hát tự vẫn.

3. + *Lý Thiện:* làm Thái thú Nhật Nam, rồi làm Thái thú Cửu Chân, làm chính sự có ân huệ, yêu dân.

+ *Trương Kiều:* làm Thứ sử Giao Châu, lấy lòng thành chăm lo, dạy dỗ dân, mọi người đều hàng phục.

+ *Hạ Phương:* làm Thứ sử Cửu Chân là người uy đức có tiếng, dân đều phục.

4. *Họ Chúc:* tức Chúc Lương làm Thái thú Cửu Chân là người có uy tín, dân rất phục.

5. *Cung Toại ở Bột Hải:* Bột Hải là nơi có nhiều dân trộm cướp. Khi Cung Toại nhà Hán làm Thái thú Bột Hải có đức độ, giáo hóa dân khiến ai nấy bỏ thói trộm cướp, cày cấy làm ăn an cư lạc nghiệp.

6. *Giả Tông:* làm Thứ sử Giao Châu là người liêm khiết yêu dân, trị dân được yên ổn, dân rất phục.

7. *Họ Thiệu ở Nam Dương:* tức Thiệu Tín Thần đời Hán làm Thái thú quận Nam Dương, hết lòng vì dân, dấy điều lợi, trừ điều hại, dân đều an cư lạc nghiệp.

8. *Sĩ Vương:* tức Sĩ Nhiếp, vốn tổ tiên là người Vấn Dương nước Lỗ, được làm Thái thú Giao Châu, tước Long Độ Đình hầu. Ông là người có công đầu trong việc truyền dạy chữ Hán ở nước ta, được tôn là Nam Giao học tổ.

Tìm chỗ ở tại Luy Lâu vững bền khó lay chuyển [1]
Nhưng đứa con nối nghiệp bất tài thì sao có thể trở lại
được như xưa [2].
Các triều Tấn, Tống, Tề, Lương rối như tơ
Nhưng có Đỗ công làm chính sự chẳng phiền hà [3]
Ba đời giữ cờ tiết uy quyền rất trọng [4]
Một nhà cha con kế tiếp được như vậy xưa nay thực không
nhiều.
Triệu Ẩu ở Cửu Chân nổi lên từ trong rừng núi [5]
Cưỡi voi tấn công, giặc đều ngã rạp như gió lướt trên mặt
cỏ
Ai ngờ người con gái kiều diễm nơi khuê các
Lại cũng là bậc hào kiệt ở Châu Nhai [6].
Lý Nam Đế là vị anh hùng tài năng hiếm có trên đời [7]
Quật khởi từ Thái Bình, chiếm giữ thành Long Biên [8]
Dựng nước Vạn Xuân, ý muốn đặt nền tảng cho nhà Tiền
Lý

---

1. *Luy Lâu:* nay ở Thuận Thành – Bắc Ninh. Sĩ Nhiếp làm Thái thú Giao Châu đóng đô ở đây.

2. *Đứa con nối nghiệp bất tài:* tức Sĩ Huy, con Sĩ Nhiếp, sau khi cha mất không xin mệnh trên mà tự lập làm Thái thú, lại đem quân chống mệnh, không nghe lời can ngăn, sau bị giết.

3. *Đỗ công:* tức Đỗ Viện làm Thứ sử Giao Châu là người tài giỏi.

4. *Ba đời giữ cờ tiết:* Đỗ Viện, Đỗ Tuệ Độ, Đỗ Hoằng Văn ba đời liền nối tiếp làm Thứ sử Giao Châu, giữ phù tiết, trị dân có ân uy, được dân tin phục.

5. *Triệu Ẩu:* tức Triệu Thị Trinh, người Nông Cống – Thanh Hóa. Khi ấy người Ngô cai trị rất hà khắc, Triệu Ẩu mới tập hợp dân trong hương ấp dấy binh khởi nghĩa. Sau bị Lục Dận đánh thua.

6. *Châu Nhai:* Năm 111 trước Công Nguyên, Hán Vũ Đế sau khi đánh được nhà Triệu lấy đất đặt 9 quận thì Châu Nhai là một trong 9 quận ấy, vị trí ở đảo Hải Nam bây giờ. Triệu Ẩu là người quận Cửu Chân mà câu thơ lại nói là hào kiệt ở Châu Nhai, chưa rõ tại sao. Hay là lấy Châu Nhai để phiếm chỉ cả vùng Giao Châu chăng?

7. *Lý Nam Đế:* tức Lý Bí (hoặc Lý Bôn), người Thái Bình phủ Long Hưng, tổ tiên là người Trung Quốc. Lúc bấy giờ quan lại nhà Lương tàn bạo hà khắc, vua bèn dấy binh đánh đuổi, xưng là Nam Đế, dựng nước đặt Quốc hiệu Vạn Xuân.

8. *Thái Bình:* nơi Lý Nam Đế khởi nghĩa, nay là tỉnh Thái Bình. *Long Biên:* vị trí của thành Long Biên đến nay chưa xác định được, có lẽ ở vùng gần Bắc Ninh.

Nhưng nước tràn dâng cao bảy thước, khó trốn thoát số trời [1]
Triệu Vương đốt hương cầu đảo ở đầm Dạ Trạch [2]
Được người thần cưỡi rồng đến ban cho móng vuốt [3]
Được vuốt rồng gài trên mũ đâu mâu, phấn chấn dũng uy, thế mạnh vô địch
Giặc Dương Sàn kinh hoàng tự quay ngược ngọn giáo [4].
Nhưng cuối cùng không chống nổi quân của Nhã Lang từ phía Tây kéo đến [5]
Cuối thu phải chạy ra cửa bể Đại Nha không trở về được nữa [6]
Không biết răn ngừa vết bánh xe của người trước đã làm mất nước [7]
Nguyên nhân mất nước lại chính bởi đứa con gái nhỏ [8].
Trước động Dã Năng gom góp tàn quân [9]

---

1. *Nước tràn bảy thước:* Sử chép sau khi Lý Nam Đế xưng Đế, nhà Lương sai Trần Bá Tiên sang đánh, vua thua chạy. Sau vua đem 2 vạn quân đóng ở hồ Điển Triệt (nay thuộc Vĩnh Phúc), đậu thuyền kín mặt hồ, quân Lương sợ không dám tiến đánh. Không ngờ một đêm nước sông lên mạnh dâng cao bảy thước tràn vào hồ. Quân Lương theo dòng nước tiến vào. Vua không phòng bị nên bị đánh tan.

2. *Triệu Vương:* tức Triệu Quang Phục, tướng của Lý Nam Đế. Sau khi Lý Nam Đế mất, ngài lên nắm quyền, xưng Vương (Triệu Việt Vương).

3. *Người thần cưỡi rồng ban móng vuốt:* Sử chép Triệu Việt Vương thành kính cầu đảo ở đầm Dạ Trạch (nay thuộc huyện Châu Giang – Hải Dương) được thần nhân trong đầm là Chử Đồng Tử cưỡi rồng đến ban cho móng vuốt rồng bảo gài lên mũ đâu mâu (mũ của võ tướng) mà đánh giặc thì sẽ thắng.

4. *Dương Sàn:* tướng của nhà Lương, bị Triệu Việt Vương đánh thua, chết.

5. *Nhã Lang:* Nhã Lang là con của Lý Phật Tử, một tướng có họ với Lý Nam Đế. Lý Phật Tử đem quân từ phía tây sang đánh Triệu Việt Vương nhưng thế yếu hơn mới xin giảng hòa ăn thề và cho con là Nhã Lang lấy con gái Triệu Việt Vương là Cảo Nương, xin ở rể. Sau Nhã Lang lừa lấy trộm được vuốt rồng của Triệu Việt Vương mới trở về cùng cha đánh úp Triệu Việt Vương, chiếm lấy nước.

6. *Cửa bể Đại Nha:* nay là Cửa Liêu (cửa sông Đáy) thuộc đất huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định. Triệu Việt Vương bị Lý Phật Tử đánh thua phải chạy ra cửa bể Đại Nha, nhảy xuống biển tự tử.

7. *Vết bánh xe người trước:* chỉ An Dương Vương gả Mị Châu cho Trọng Thủy, bị Trọng Thủy lừa lấy móng rùa.

8. *Đứa con gái nhỏ:* chỉ Cảo Nương đã lấy móng rồng cho Nhã Lang xem, bị Nhã Lang lấy mất.

9. *Động Dã Năng:* ở vùng đất Ai Lao. Lý Thiên Bảo là anh của Lý Nam Đế bị Trần Bá Tiên đánh thua phải thu nhặt tàn quân chạy sang đất người Di Lạo ở Ai Lao, thấy động Dã Năng đất bằng phẳng mầu mỡ mới đắp thành để ở, đặt quốc hiệu, xưng là Đào Lang Vương.

Nhưng sức nhỏ tài mọn nên rút cục không chấn hưng được
Đào Lang Vương đã không có kế có thể hưng suy [1]
Hậu Lý Nam Đế lại trái lời thề gây nên hiềm khích [2]
Ngóng quân Tùy ở phương Bắc tới mà buộc cổ đầu hàng [3]
Thành quách Ô Diên đã sụp đổ tan tành [4]
Ngước mắt nhìn non sông không phải của nhà Lý nữa
Ngoái đầu trông bờ cõi nay đã thuộc triều Đường
Cao Thiên Lý vốn làm quan Ngự sử đã từng bắn rụng chim diều [5]
Nay giữ quyền thống lĩnh quân dân, thi hành chính trị
Chức Đô hộ quyền cao, người đời khen là bậc hiền tài
Sai đào kênh Thiên Uy, nhân dân đều được chịu ơn đức [6]
Hắc Đế Mai Thúc Loan oai thế đường đường [7]
Nổi lên từ châu Hoan, quét sạch lũ hung tàn
Đáng tiếc nghiệp lớn đã sụp đổ
Nỡ để cho Tư Húc mặc sức tham tàn [8]

---

1. *Đào Lang Vương:* tức Lý Thiên Bảo. Xem chú thích trước.

2. *Hậu Lý Nam Đế:* tức Lý Phật Tử. Sau khi đánh được Triệu Việt Vương, lên ngôi, nối vị hiệu của Lý Nam Đế, sử gọi là Hậu Lý Nam Đế, Lý Phật Tử trước đã thề giảng hòa với Triệu Việt Vương rồi lại bội ước lấy trộm vuốt rồng rồi đem quân đánh úp.

3. *Ngóng quân Tùy ở phương Bắc mà buộc cổ đầu hàng:* Khi tướng nhà Tùy là Lưu Phương mang quân đến đánh, Hậu Lý Nam Đế rất sợ hãi, hai bên chưa giao chiến mà đã buộc cổ đầu hàng, bị bắt về phương Bắc rồi chết.

4. *Ô Diên:* nơi Hậu Lý Nam Đế đóng đô, nay thuộc xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây. Hậu Lý Nam Đế trước đóng đô ở đây, sau dời đến Phong Châu.

5. *Cao Thiên Lý:* tức Cao Biền. Thiên Lý là tiểu tự, giữ chức Đô hộ tổng quản kinh lược chiêu thảo sứ, Tĩnh hai quân Tiết độ sứ, thống lĩnh quân dân vùng Giao Châu. Khi còn ít tuổi, một hôm thấy hai con diều bay qua, Biền mang cung bắn, khấn rằng " Nếu sau này ta được quý hiển thì ta sẽ bắn trúng" rồi bắn một phát trúng cả hai con, mọi người khen là "Lạc diêu Ngự sử" (Ngự sử bắn rụng chim diều).

6. *Kênh Thiên Uy: Cương mục* cho rằng kênh ấy không thuộc nước ta, có lẽ là ghềnh Bắc Thú huyện Bác Bạch – tỉnh Quảng Tây – Trung Quốc. Lúc ấy Cao Biền đi tuần đến hai châu Ung – Quảng thấy đường biển có nhiều đá ngầm làm đắm thuyền, vận chở không thông mới sai đục đá đào kênh nhưng có mấy quãng đá lớn dựng đứng không thể đục được, may được sét đánh tan đá, kênh đào thông suốt nên mới gọi là kênh Thiên Uy.

7. *Hắc Đế Mai Thúc Loan:* người ở Châu Hoan (vùng Hà Tĩnh), nổi lên liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp đánh đuổi quân Đường, xưng Đế (Hắc Đế). Sau bị Dương Tư Húc đánh thua.

8. *Tư Húc:* tức Dương Tư Húc, làm chức Nội thị tả giám môn vệ tướng quân nhà Đường. Mai Thúc Loan khởi nghĩa, vua Đường sai Dương Tư Húc và Đô hộ Nguyên Sở Khách dẹp yên được.

Tốt đẹp thay Phùng Bố Cái ở Đường Lâm [1]
Anh em cùng nổi lên cứu hại cho lê dân
Nhưng cuối cùng Anh Hàn cũng vô lực, ngậm ngùi khó thể duy trì [2]
Ý trời chưa cho bình yên, thực cũng có nguyên nhân của nó.
Quân của cha con Khúc Hạo nổi lên như mây [3]
Đồ vương, tranh bá, cứu vớt sinh linh
Nhưng cuối cùng lại bị tay Lưu Nham thôn tính [4]
Tự tôn, chỉ luống khoe danh Tiết độ hão [5]
Dương Đình Nghệ là người hào kiệt ở Ái châu [6]
Lúc này ở Trung Hoa đang là thời Nam Bắc phân tranh
Sau bị đứa con nuôi giết, luống chuốc tai họa [7]
Nghiệp lớn chưa thành mà trời đã làm sụp đổ.
Ngô Vương dẹp loạn mở cơ đồ lớn [8]

---

1. *Phùng Bố Cái:* tức Phùng Hưng, người Đường Lâm (nay thuộc thị xã Sơn Tây – Hà Tây). Lúc ấy Đô hộ Cao Chính Bình cai trị hà khắc, Phùng Hưng cùng em là Phùng Hải nổi lên vây phủ trị. Cao Chính Bình sợ hãi mà chết, Phùng Hưng vào giữ phủ. Sau khi mất được tôn là Bố Cái Đại Vương (tục lúc ấy gọi cha là Bố, mẹ là Cái nên lấy Bố Cái làm hiệu).

2. *Anh Hàn:* tức Đỗ Anh Hàn, người cùng làng và là mưu sĩ của Phùng Hưng, đã bầy mưu cho Phùng Hưng vây phủ, thắng được Cao Chính Bình.

3. *Khúc Hạo:* người huyện Ninh Thanh – Hải Dương bây giờ. Khi ấy nhân Trung Hoa rối ren, Khúc Hạo chiếm giữ châu trị, tự xưng là Tiết độ sứ, sau khi Hạo chết, con là Khúc Thừa Mỹ lên thay, xin được tiết việt nhà Lương trao cho.

4. *Lưu Nham:* sau đổi là Lưu Thiệp, rồi Lưu Cung, Lưu Nghiễm, vốn là quan của nhà Lương sau dựng nước Nam Hán, lên làm vua. Lưu Nham sai tướng là Lý Khắc Chính sang đánh Khúc Thừa Mỹ, bắt được mang về, thôn tính Giao Châu.

5. *Khoe danh Tiết độ hão:* chỉ Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ tự xưng là Tiết độ sứ nhưng cuối cùng không giữ được, bị Lưu Nham thôn tính.

6. *Dương Đình Nghệ:* có sách chép là Dương Diên Nghệ, người châu Ái (Thanh Hóa), vốn là tướng của Khúc Hạo. Tướng Nam Hán là Lý Khắc Chính đánh Giao Châu, bắt Tiết độ sứ Khúc Thừa Mỹ rồi ở lại giữ Giao Châu, Dương Đình Nghệ đem quân đánh đuổi, sau vua Nam Hán phải trao cho Đình Nghệ tước vị, ràng buộc lỏng mà thôi.

7. *Đứa con nuôi:* tức Kiều Công Tiễn, nha tướng của Dương Đình Nghệ đã giết Đình Nghệ để thay chức.

8. *Ngô Vương:* tức Ngô Quyền, người Đường Lâm (nay thuộc thị xã Sơn Tây – Hà Tây), là nha tướng và là con rể của Dương Đình Nghệ, được quyền giữ châu Ái. Sau khi Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền đem quân đánh. Công Tiễn sợ mới cầu cứu nhà Nam Hán. Vua Nam Hán muốn nhân cơ hội để chiếm nước ta mới sai con là Lưu Hoằng Thao mang quân sang bị Ngô Quyền dùng mưu đánh tan. Ngô Quyền bèn tự lập làm Vương.

Ngự trị ở Loa Thành, lại trở về kinh đô cũ [1]
Tên ngoại thích họ Dương manh tâm dòm ngó ngôi báu [2]
Phạm công hết lòng giữ gìn đứa con côi [3]
May nhờ có Hậu Vương đấy dòng nhà Hạ [4]
Nhưng khi quân đội đã mạnh thì lại trúng phải tên bay [5].
Trong hai năm ấy thật vô cùng rối ren
Mười hai sứ quân nổi lên chia cắt lãnh thổ.
Du Dịch làm con cọp tranh giành ở Bình Kiều [6]
Nhật Khánh vang tiếng cáo kêu ở Đường Lâm [7]
Kiều Tam Chế như kiến tụ ở Phong Châu [8]
Nguyễn Thái Bình như ong đóng giữ Nguyễn Gia [9]
Lã Tá chiếm Tế Giang [10] làm nước Đằng nước Tiết [11]

---

1. *Loa Thành:* nơi Ngô Vương Quyền đóng đô.

2. *Ngoại thích họ Dương:* tức Dương Tam Kha, là anh của Dương hoàng hậu (vợ Ngô Vương Quyền). Ngô Quyền trước khi chết có di chúc ủy thác cho Tam Kha giúp rập cho con mình. Đến khi Ngô Quyền mất, Tam Kha bèn cướp ngôi, tiếm xưng Bình Vương.

3. *Phạm công:* tức Phạm Lệnh Công. Sau khi Dương Tam Kha cướp ngôi, con trưởng của Ngô Quyền là Ngô Xương Ngập sợ chạy về Nam Sách Giang (nay thuộc tỉnh Hải Dương), ở nhờ nhà Phạm Lệnh Công. Tam Kha nhiều lần sai tướng mang quân đến nhà Lệnh Công đòi bắt nhưng Lệnh Công kiên trì, giấu Xương Ngập trong động núi, rút cục Tam Kha không bắt được.

4. *Hậu Vương*: tức Hậu Ngô Vương, Ngô Xương Văn, con Ngô Quyền, em Xương Ngập, được Tam Kha nuôi làm con nuôi. Sau Xương Văn lập mưu đánh úp được Tam Kha, lấy lại được cơ nghiệp, xưng là Nam Tấn Vương, đón anh là Xương Ngập về cùng coi chính sự. Nhà Hạ là một triều đại thời cổ ở Trung Quốc, ở đây ví với sự nghiệp trung hưng của Xương Văn.

5. *Tên bay:* Hậu Ngô Vương đem quân đi đánh hai thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình, bị trúng tên chết.

6. *Bình Kiều:* nay ở Triệu Sơn – Thanh Hóa. Ngô Xương Xí (con Xương Ngập) chiếm giữ vùng này làm một sứ quân. Trong câu thơ nói là Du Dịch, chưa rõ. Hay Du Dịch là tên khác của Xương Xí chăng ?

7. *Nhật Khánh:* tức Ngô Nhật Khánh, tự xưng là Ngô Lâm Công , chiếm giữ Đường Lâm (Hà Tây).

8. *Kiều Tam Chế:* tức Kiều Công Hãn, tự xưng là Kiều Tam Chế, chiếm giữ Phong Châu (Phú Thọ).

9. *Nguyễn Thái Bình:* tức Nguyễn Khoan, tự xưng là Nguyễn Thái Bình, chiếm giữ Nguyễn Gia loan ở Tam Đái (nay thuộc huyện Vĩnh Lạc – Vĩnh Phúc).

10. *Lã Tá chiếm Tế Giang*: tức Lã Đường, tự xưng là Lã Tá Công, chiếm vùng Tế Giang (Mỹ Văn – Hưng Yên).

11. *Nước Đằng nước Tiết:* hai nước chư hầu nhỏ đời Chu. Đây ý nói Lã Tá cũng như nước Đằng nước Tiết xưa chiếm giữ một vùng.

Nguyễn Thủ chia cắt nửa phần đất Tiên Du [1]
Cảnh Thạc như con diều dương cánh ở Đỗ Động Giang [2]
Nguyễn Siêu như con chó sói giữ đất Tây Phù Liệt [3]
Nguyễn Khuê chiếm đất Siêu Loại [4] làm nước Quy Tư nhỏ[5]
Kiểu Thuận giữ đất Hồi Hồ ở Phù Cừ [6]
Phòng Át chiếm Đằng Châu [7], luống nhọc tranh con hươu [8]
Công Minh giữ Bố Hải [9], cứ việc xua cá cho rái cá [10].
Giành giật nhau từ dòng nước thừa, ngọn núi tàn
Tranh giành đánh đấm nhau như Trâu–Lỗ đời xưa [11].
Nhưng ý trời muốn bình định, cứu nạn cho sinh linh
Cờ lau trắng xóa nổi lên từ Hoa Lư động [12].
Vạn Thắng quân vương dấy quân nghĩa chinh phạt [13]
Dựng nước Đại Cồ Việt mấy năm thì xong
Chế triều nghi văn võ, tôn ti phân biệt

---

1. *Nguyễn Thủ:* tức Nguyễn Thủ Tiệp, tự xưng là Nguyễn Lệnh Công, chiếm giữ vùng Tiên Du (nay thuộc Từ Sơn – Bắc Ninh).

2. *Cảnh Thạc:* tức Đỗ Cảnh Thạc, tự xưng là Đỗ Cảnh Công, chiếm giữ vùng Đỗ Động Giang (nay thuộc Thanh Oai – Hà Tây).

3. *Nguyễn Siêu:* tự xưng là Nguyễn Hữu Công, chiếm giữ Tây Phù Liệt (nay thuộc Thanh Trì – Hà Nội).

4. *Nguyễn Khuê:* Tức Lý Khuê, tự xưng là Lý Lãng Công, chiếm vùng Siêu Loại (Thuận Thành – Bắc Ninh).

5. *Quy Tư:* là một nước nhỏ thời Hán. Đây nói Nguyễn Khuê cũng như nước Quy Tư xưa chiếm một vùng.

6. *Kiểu Thuận:* tự xưng là Kiểu Lệnh Công, chiếm vùng Hồi Hồ (nay thuộc huyện Sông Thao – Phú Thọ).

7. *Phòng Át:* tức Phạm Bạch Hổ, tự xưng là Phạm Phòng Át, chiếm Đằng Châu (Kim Thi – Hưng Yên).

8. *Tranh con hươu:* xưa Lưu Bang – Hạng Võ tranh nhau diệt Tần, sử gọi là tranh nhau con hươu. Đây chỉ Phòng Át chiếm giữ đất đai, tranh giành, mưu nghiệp lớn.

9. *Công Minh:* tức Trần Lãm, tự xưng là Trần Minh Công chiếm giữ Bố Hải (nay thuộc Thái Bình).

10. *Xua cá cho rái cá:* Lấy điển trong sách *Mạnh Tử:* kẻ bất nhân tàn ngược khiến cho dân oán ghét lìa bỏ mà theo người có nhân, khác nào xua cá đến cho rái cá xơi. Đây chỉ các sứ quân cát cứ, chiếm đất nước, nhiễu nhương làm cho dân điêu đứng.

11. *Trâu, Lỗ:* hai nước thời Chu, hay lục đục đánh nhau.

12. *Cờ lau:* Đinh Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư (này là huyện Hoa Lư – Ninh Bình) thuở nhỏ cùng bọn trẻ chăn trâu ngoài đồng được bọn trẻ suy tôn làm trưởng, thường bắt bọn chúng tréo tay làm kiệu khiêng và lấy cây lau làm cờ như nghi trượng Thiên tử.

13. *Vạn Thắng quân vương :* tức Đinh Bộ Lĩnh, khi lớn lên dấy quân nghĩa chinh phạt, thế mạnh như chẻ tre nên được gọi là Vạn Thắng Vương. Sau khi dẹp yên được mười hai sứ quân, tự lập làm Đế, dựng đô, xây cung điện, chế triều nghi, tôn hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng đế, đặt Quốc hiệu là Đại Cồ Việt.

Đặt quân, sư, tốt, ngũ, hiệu lệnh rõ ràng [1].
Nhưng cửa cung không canh phòng cẩn mật
Nỡ để cho Đỗ Thích giết cả hai cha con [2]
Được ngọc khuê sứt, vốn đã biết trời định số [3]
Ai còn có thể ủng hộ Phế Đế được nữa [4].
Phía Nam khổ vì Chiêm Thành nhiều lần quấy rối
Ải Bắc thì quân Tống chia đường sang xâm lược
Lúc này chính là khi nước nhà ngả nghiêng lắm nạn
Trăm họ lìa lòng, ai còn kính yêu phù tá nhà vua nữa
Nhà Đàm rồng đi, vận số suy [5]
Họ Đặng sen sinh, điềm đã lộ [6].
Lê đế thân cầm quyền Thập đạo [7]
Trần Kiều mưu định bèn lên ngôi báu [8]
Theo thời thế, đại khái vẫn nhân chế độ nhà Đinh
Không hề thấy bắt đầu cải cách chính sự.
Phạm Lạng, Tử An đều ra tay phò tá
Hồng Du, Từ Mục thảy là bậc trung hiền

---

1. Binh chế đời Đinh quân đội chia làm 10 đạo, 1 đạo có 10 quân, 1 quân có 10 lữ, 1 lữ có 10 tốt, 1 tốt có 10 ngũ, 1 ngũ có 10 người.

2. *Đỗ Thích:* người huyện Thiên Bản, Nam Định, làm chức Chi hậu nội nhân triều Đinh. Khi trước hắn nằm mộng thấy sao rơi vào miệng, cho là điềm lành mới sinh ý định giết vua. Nhân khi vua ăn yến ban đêm say rượu nằm ở sân. Đỗ Thích bèn giết cả hai cha con (Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt Vương Đinh Liễn). Sau Đỗ Thích bị bắt, xử tử.

3. *Ngọc khuê sứt:* Thuở hàn vi, Đinh Tiên Hoàng kéo lưới đánh cá, bắt được ngọc khuê nhưng bị sứt một miếng. Sau đi ngủ nhờ ở chùa Giao Thủy, sư chùa biết chuyện ấy, nói "Sau này anh sẽ phú quý không kể xiết nhưng phúc không được dài".

4. *Phế Đế:* tức Đinh Toàn, con Đinh Tiên Hoàng. Sau phải nhường ngôi cho Lê Hoàn, bị giáng làm Vệ Vương.

5. *Nhà Đàm* (Đàm gia): chỉ nhà Đinh, mẹ Đinh Tiên Hoàng họ Đàm. Đinh Tiên Hoàng mồ côi cha từ nhỏ, được mẹ nuôi nấng.

6. *Họ Đặng sen sinh:* Mẹ Lê Hoàn họ Đặng, khi có thai Lê Hoàn nằm mộng thấy bụng nở hoa sen, kết hạt rất nhanh.

7. *Quyền Thập đạo:* Lê Hoàn làm chức Thập đạo tướng quân Điện tiền Đô chỉ huy sứ triều Đinh, thống lĩnh cả quân đội.

8. *Trần Kiều:* Vào cuối thời Ngũ đại, quân Hán và quân Khiết Đan kéo xuống đánh nhà Hậu Chu, tướng nhà Chu là Triệu Khuông Dận cầm quân dẹp giặc, đến Trần Kiều thì quân lính nhất tề suy tôn Triệu Khuông Dận làm vua, trở về phế vua Chu, lập nên nhà Tống. Ở nước ta, cuối nhà Đinh, giặc Tống kéo sang đánh. Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân cầm quân đánh giặc, được quan quân suy tôn làm vua. Dương Thái hậu nhà Đinh phải thân khoác long bào, nhường ngôi cho Lê Hoàn. Sự việc này giống như vụ Trần Kiều binh biến của Tống Thái Tổ khi trước.

Xây dựng lắm cung điện, chỉ luống nhọc sức dân [1].
Lại luôn dấy động can qua rối bời [2]
Trung Tông ngu tối, không phải bậc vua hiền [3]
Ngọa Triều nhân kẽ hở đó mà hoành hành bạo ngược [4]
Cũi giam tù nhân đặt dưới nước rất thảm khốc, mặc kệ những tiếng kêu than [5]
Phóng túng hoang dâm, chỉ những chìm đắm vào nữ sắc
Tự xuống nhà bếp, thân hành chọc tiết trâu [6]
Làm gỏi thạch sùng, bắt bọn khôi hài tranh nhau ăn [7].
"Hòa đao mộc lạc" điềm đã hiện rõ ràng [8]
"Thập bát tử thành", hợp với dấu sét đánh [9].
Chữ Thiên tử hiện trên lông chó là kẻ nắm quyền làm vua [10]
Định đô ở Thăng Long, ngự trị nơi trung tâm [11]
Đặt thi điện cầu hiền, người hiền tập hợp
Mở nhà Giảng Võ, võ bị được sửa sang.
Nhiều lần hạ chiếu giúp đỡ kẻ bần hàn thiếu thốn

---

1. *Xây lắm cung điện:* Lê Hoàn ở ngôi, sai xây dựng rất nhiều cung điện lầu cát, trang sức ngói bạc cột đồng rất xa hoa.

2. *Can qua:* khiên và giáo, chỉ chiến tranh.

3. *Trung Tông*: tức Lê Long Việt, con thứ của Lê Hoàn, lên ngôi được ba ngày thì bị em cùng mẹ là Long Đĩnh giết.

4. *Ngọa Triều:* tức Lê Long Đĩnh, con thứ năm của Lê Hoàn, giết anh cướp ngôi. Vua rất tàn ác hoang dâm, mắc bệnh trĩ nằm coi chầu nên gọi là Ngọa Triều.

5. *Cũi giam tù đặt dưới nước* (Thủy lao): Sử chép khi vua Ngọa Triều đi đánh dẹp bắt được tù thì làm cũi nhốt tù ở dưới bờ sông đợi đến khi nước triều lên cho ngập nước mà chết.

6. *Thân hành chọc tiết trâu:* vua thích chém giết nên khi làm trâu lợn thì vua đích thân chọc tiết trước rồi đem cho nhà bếp làm sau.

7. *Gỏi thạch sùng:* Sử chép vua có nuôi một bọn khôi hài, mỗi khi ra chầu cho bọn ấy nhao nhao pha trò cười cho loạn lời tâu của các quan. Lại sai làm gỏi thạch sùng bắt bọn ấy tranh nhau ăn.

8. *Hòa đao mộc lạc, thập bát tử thành:* Sử chép hồi ấy ở châu Cổ Pháp có cây gạo bị sét đánh, nhìn kỹ vết sét thấy có chữ gồm mấy câu thơ, trong đó có câu "Hòa đao mộc lạc, Thập bát tử thành" (Cây hòa đao rụng, Mười tám hạt thành). Theo lối chiết tự thì hòa (# 5 đập) đao (# 5 đập) mộc (# 5 đập) ghép lại là chữ Lê (# 5 đập). Thập (# 5 đập) bát (# 5 đập) tử (# 5 đập) ghép lại là chữ Lý (# 5 đập). "Hòa đao mộc lạc" là Lê mất. "Thập bát tử thành" là Lý thành công, điềm nhà Lý thay nhà Lê.

9. Xem chú thích trước.

10. *Chữ Thiên tử trên lông chó:* Vào thời Ngọa Triều ở chùa Ứng Thiên Tâm châu Cổ Pháp có con chó đẻ con sắc trắng có đốm đen hình chữ "Thiên tử". Kẻ thức giả nói điềm năm Tuất sinh Thiên tử. Về sau Lý Công Uẩn (tức Lý Thái Tổ) sinh năm Giáp Tuất được làm Thiên tử.

11. *Thăng Long:* Khi Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La thấy điềm rồng vàng hiện trước thuyền ngự, mới đặt tên là Thăng Long. Nay là Hà Nội.

Rộng ban ân huệ tha thuế ruộng
Nhưng chưa thấy chấn hưng Nho học, tôn sùng Thánh đạo [1]
Mà lòng mơ hồ mê hoặc đạo Phật đã thấy rõ ràng.
Thái Tông là bậc thiên tử thông minh dấy lên [2]
Thay đổi chính sự phù hợp với điềm trâu đổi sừng [3]
Đặt khoa thi, chọn kẻ sĩ, rực rỡ văn minh
Chế lễ nghi, định hình phạt, quy mô mới mẻ
Rạng rỡ sánh Thế Tổ mà lại thêm sáng hơn [4]
Công nghiệp so Đường Tông thực cũng không hổ thẹn [5]
Thần nhân hiện dấu chân mà tiếng đồn lan kháp [6]
Xá lị tỏa hào quang, lời nói xuyên tạc nhiều [7]
Lớn thay Thánh Tổ ứng thời kỳ thịnh vượng [8]
Đánh Bắc dẹp Nam, oai võ tỏ ngời
Hạ chiếu khuyến nông, ân cần chăm lo việc gốc [9]
Làm lễ đi thăm trường học, tôn sư trọng đạo
Đặc ân ban tiền tài cho quần thần để nuôi đức liêm khiết
Thương dân hạn hán mà mở rộng chẩn cấp thóc gạo vải lụa
Nhưng đúc vàng cúng quỷ Hồ, tin mê quái đản [10]

---

1. *Thánh đạo:* tức đạo Nho của Khổng Tử.

2. *Thái Tông:* tên là Lý Phật Mã, con trưởng Lý Thái Tổ, nối ngôi cha.

3. *Trâu đổi sừng:* Khi vua mới sinh, ở phủ Trường Yên có nhà dân nuôi trâu tự nhiên thay sừng, người ấy cho là điềm xấu. Sau có người giỏi chiêm nghiệm đi qua mới bảo đó là điềm đổi mới.

4. *Thế Tổ:* tức Thế Tổ Quang Vũ Hoàng Đế nhà Hán, tên là Lưu Tú. Vua có công khôi phục cơ nghiệp nhà Hán đã bị Vương Mãng cướp ngôi khi trước, lập nên nhà Đông Hán.

5. *Đường Tông:* tức Đường Thái Tông, tên là Lý Thế Dân, vua thứ hai nhà Đường. Vua là bậc minh quân toàn tài, trị nước rất thịnh.

6. *Thần nhân hiện dấu chân:* Sử chép thời Lý Thái Tông nhiều lần thấy thần nhân để lại dấu tích ở chùa Vạn Tuế, chùa Thắng Nghiêm...

7. *Xá lị tỏa hào quang:* Khi Phật hoặc những người tu Phật mất, thiêu xác, tinh túy của tinh khí tụ lại, lửa không đốt cháy được, kết thành những hạt lóng lánh như ngọc gọi là Xá lị. Vào thời Lý Thái Tông, ở chùa Pháp Vân châu Cổ Pháp tỏa hào quang. Theo luồng hào quang mà đào được một hòm, bên trong có bình lưu li đựng Xá lị.

8. *Thánh Tổ:* tức Lý Thánh Tông, tên là Nhật Tôn, con Thái Tông, nối ngôi cha.

9. *Việc gốc:* tức là việc nông tang.

10. *Tin mê quái đản:* Ý nói tin sùng đạo Phật, Lý Thánh Tông từng dùng vàng đúc tượng Phạm Vương, Đế Thích.

Phổ âm Chiêm vào nhạc, lẫn lộn Hoa Di [1].
Nhân Tông bắt đầu tôn sùng Nho thuật [2]
Thận đưa nước đến thái bình, công lao thật lớn
Cầu nói thẳng, nghe can gián, mở rộng thông minh
Giảm thuế má, nhẹ phu phen, ân huệ lan khắp
Mở rộng lối cầu hiền, dường như đáng khen
Nhưng tin mê dị đoan, há không có lỗi lầm [3].
Kẻ tôi gian hóa cọp làm điếm nhục khoa danh [4]
Hạ lệnh cấm trộm trâu nghiêm trị bằng pháp luật [5].
Thần Tông từ nhỏ được nuôi nấng trong cung [6]
Nay lên ngôi báu nối theo nghiệp trước
Khoa mục kén được nhân tài, có bổ ích cho đời
Đặt pháp lệnh về binh nông, giúp nhiều cho chính sự
Sử dụng hiền tài, nhờ đó mà có người trù hoạch mọi việc
Chính sự sửa sang sáng sủa, thi thố khéo léo
Nhưng dâng hươu mà được quan chức thì thật là bỉ lậu [7]
Thắng giặc lại quy công cho Phật thì còn làm gì nữa [8]
Anh Tông nối ngôi chính vị giữ nước an dân [9]
Duyệt võ, trọng văn, tôn sùng Khổng thánh [10]

---

1. *Hoa Di: Hoa* là Hoa Hạ, vốn chỉ Trung Quốc. *Di* là các rợ xung quanh Trung Quốc. Ở đây tác giả dùng *Hoa* để chỉ nước ta và *Di* chỉ Chiêm Thành. Lý Thánh Tông phổ âm Chiêm Thành vào nhạc là đã hỗn tạp Hoa Di.

2. *Nhân Tông:* tên là Lý Càn Đức, là con trưởng của Thánh Tông, nối ngôi cha.

3. *Mê tín dị đoan:* chỉ việc Lý Nhân Tông sùng Phật.

4. *Tôi gian hóa cọp:* tức Lê Văn Thịnh, đỗ đầu khoa Minh kinh Bác học năm 1075, làm quan đến Thái sư. Tương truyền Thịnh học được phép thuật biến thành hổ, định hại vua khi vua chơi hồ Dâm Đàm (Hồ Tây ngày nay).

5. *Hạ lệnh trộm trâu sẽ nghiêm trị:* Thời ấy có nhiều kẻ sống bằng nghề ăn trộm trâu nên trăm họ khốn đốn không có trâu cày, vua mới ra lệnh nghiêm trị những kẻ ăn trộm và giết mổ trâu.

6. *Thần Tông:* tức Lý Dương Hoán, cháu gọi Nhân Tông bằng bác ruột. Nhân Tông không có con mới nuôi Dương Hoán và sau khi mất cho Dương Hoán nối ngôi, miếu hiệu Thần Tông.

7. *Dâng hươu được quan chức:* Lý Thần Tông rất ham thích điềm lành và vật lạ. Lý Lộc và Lý Tứ Khắc tâu ở núi Tản Viên và ở Giang Đế có hươu trắng, vua sai đi bắt được mới cho Lộc tước Đại liêu ban, cho Tứ Khắc làm Khu mật sứ, tước Minh tự.

8. *Thắng giặc quy công cho Phật:* Thần Tông sai Thái phó Lý Công Bình đi đánh Chân Lạp, thắng trận, vua đi khắp các chùa quán lễ tạ ơn Phật đã phù hộ cho thắng trận.

9. *Anh Tông:* tên là Lý Thiên Tộ, con trưởng của Thần Tông, nối ngôi cha.

10. *Khổng thánh:* tức đức Đại thành chí thánh tiên sư Khổng Tử, tổ của Nho giáo. Anh Tông cho xây dựng và sửa chữa nhiều miếu thờ Khổng Tử.

Thân hành phép Ngũ xạ, từ đó được rõ ràng [1]
Chín năm khảo khóa một lần, từ đây đặt quy định [2]
Lý Thường Kiệt văn võ toàn tài thì cho làm tướng cầm quân
Tô Hiến Thành tiết tháo lớn lao thì dùng làm phụ chính
Nhưng đường mở chân voi, tin kẻ gian hiểm [3]
Mắt mờ vì chữ trên mai rùa, theo lời xiểm nịnh [4]
Triều chính không có phép tắc, kẻ ngoại thích chuyên quyền [5]
Chính sự pháp lệnh hà khắc mỗi ngày một thêm nhiều
Như người bệnh nặng thoi thóp chỉ còn lại hơi thở
Giặc giã nổi lên đóng khắp nơi.
Chính sự rối loạn thời Kiến Gia khó có thuốc cứu chữa [6]
Cơ nghiệp nhà Lý sụp đổ như đất lở
Tuy vốn do Cao Tông ham mê hưởng lạc [7].
Cũng do Huệ Tông thả sức chơi bời [8]
Cơ nghiệp hai trăm năm từ đây sụp đổ
"Một bát công đức", thật không phải là lời nói suông [9]
Trải tám đời vua hưởng tôn vinh
Nhưng mờ tối đạo tam cương nên cuối cùng bị dứt [10].

---

1. *Ngũ xạ:* Năm phép bắn cung trong *Chu lễ*, gọi chung là phép luyện bắn cung thời thượng cổ. Đây nói tinh thần thượng võ của Lý Anh Tông.

2. *Khảo khóa:* Khảo xét kiểm tra thành tích của quan lại để thăng hoặc giáng chức.

3. *Đường mở chân voi:* Chưa rõ điển gì.

4. *Chữ trên mai rùa:* Thời Lý Anh Tông có nhiều lần được dâng rùa có 6 con ngươi, trên mai có chữ triện, các quan tán ra các chữ "Vương dĩ công pháp" (Vua theo phép công). "Thiên tử vạn thế vạn vạn thế" (Thiên tử muôn đời, muôn muôn đời)...

5. *Ngoại thích:* chỉ Đỗ Anh Vũ, em của Đỗ Thái hậu. Thời Anh Tông, Đỗ Anh Vũ cậy thế, lại tư thông với Lê Thái hậu nên rất chuyên quyền.

6. *Kiến Gia:* niên hiệu của Lý Huệ Tông (1211 - 1224).

7. *Cao Tông:* tên là Lý Long Cán, con Anh Tông, nối ngôi cha. Vua chơi bời vô độ, chính sự không rõ ràng, giặc giã nổi lên như ong - cơ nghiệp nhà Lý suy từ đấy.

8. *Huệ Tông:* tên là Lý Đạo Sảm, con Cao Tông, nối ngôi cha. Vua ham chơi bời, sau mắc bệnh lại không có con nối, cơ nghiệp nhà Lý sụp đổ.

9. *Một bát công đức:* Tương truyền khi Lý Thái Tổ mới được thiên hạ đến chơi chùa ở hương Phù Đổng có thần nhân đề ở cột câu thơ: "Nhất bát công đức thủy. Tùy duyên hóa thế gian. Quang quang trùng chiếu chúc. Một ảnh nhật đăng san" (Một bát nước công đức của Phật, theo duyên sinh hóa ở thế gian, sáng rực hai lần đuốc rọi, mặt trời gác núi là hết bóng). Huệ Tông tên là Sảm tức là mặt trời gác núi, hết bóng.

10. *Mờ tối đạo tam cương:* Ý nói nhà Lý không sùng Nho, không lấy Nho làm quốc giáo.

Chí anh kiệt của Gia Trinh sao mà thấp đến thế
Vũ Nễ, Cảnh Thông lòng lửng lơ
Vua nữ khó gánh vác được vận nước đã suy [1]
Nên lưỡi Thái A phó cho người cầm cán [2].
Phúc đức vận số của nhà Trần ở Tức Mặc thịnh vượng [3]
Thái Tông được nước vốn do Chiêu Hoàng [4]
Được người hiền giúp rập, chưa đời nào thịnh trị bằng đời Nguyên Phong [5]
Luyện tập chiến đấu, mở rộng nhà Giảng Võ
Triều điển lễ nghi từ đây được chấn chỉnh
Chế độ nước nhà từ đó được mở mang.
Nhưng theo cách nhà Lương xây dựng chùa chiền làm trăm họ vất vả [6]
Bắt chước nhà Đường chung chạ bậy bạ làm rối loạn tam cương [7].
Rạng rỡ thay Thánh Tông ứng điềm nhận gươm báu [8]
Luôn luôn giữ một niềm trung hậu nhân từ
Sùng Nho thuật, trọng Thánh đạo, ý chẳng quên

---

1. *Vua nữ:* tức Lý Chiêu Hoàng, tên là Phật Kim, con gái Huệ Tông. Huệ Tông không có con nối dõi nên nhường ngôi cho con gái.

2. *Thái A:* tên thanh gươm báu đời cổ. "Lưỡi Thái A phó cho người cầm cán" ý nói để quyền hành vào tay kẻ khác, cho chúng cầm cán gươm mà mình cầm lưỡi gươm.

3. *Tức Mặc:* tên hương, thuộc phủ Thiên Trường, nay thuộc huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định. Đây là quê nhà Trần.

4. *Thái Tông:* tức Trần Thái Tông, húy Cảnh, làm Chi hậu chính chi ứng cục triều Lý, được vào hầu trong cung. Sau lấy Lý Chiêu Hoàng, được Chiêu Hoàng nhường ngôi cho.

5. *Nguyên Phong:* niên hiệu của Trần Thái Tông.

6. *Theo nhà Lương xây dựng chùa chiền:* vua Lương Vũ Đế là một ông vua rất sùng đạo Phật, xây dựng rất nhiều chùa chiền. Ở đây chê nhà Trần cũng sung đạo Phật như nhà Lương.

7. *Nhà Đường chung chạ bậy bạ* (Đường bưu tụ xứ): "Tụ bưu" là chữ trong *Kinh Lễ* chỉ loài cầm thú vô lễ, cha con cùng chung chạ. Vào đời Đường, Võ Tắc Thiên trước vốn là tài nhân của Đường Thái Tông, sau lại làm Hoàng hậu của Đường Cao Tông (con Thái Tông). Gương nhà Đường con lấy vợ của cha gọi là "tụ bưu". Lại nữa, Đường Thái Tông từng lấy nàng Dương thị là vợ của em mình. Ở đây tác giả chê nhà Trần, Trần Thái Tông lấy vợ của anh trai mình là Trần Liễu cũng giống như nhà Đường trước đây.

8. *Thánh Tông ứng điềm nhận gươm báu:* Thánh Tông tên là Trần Hoang, con Thái Tông, nối ngôi cha. Khi trước, Thái Tông chiêm bao thấy Thượng đế trao cho gươm báu, hoàng hậu có mang sinh ra Thánh Tông.

Nối dòng dõi, giữ cơ nghiệp, lòng không thẹn.
Chọn bậc hiền lương vào hầu giảng kinh diên [1]
Kén người hạnh kiểm làm học sĩ bồi tòng
Nho thần được sử dụng như viên ngọc sáng trong
Nhưng ham chuộng Phật giáo, như ngọc khuê có vết.
Kim Tiên đồng tử ngự trị Trung Hoa [2]
Lúc bấy giờ có nhiều hào kiệt ra phò tá
Cố kết lòng dân, mở rộng ban cấp
Kén chọn văn học, rộng thu người hiền
Sông Bạch Đằng được thấy công tích bắt giặc Hồ [3]

Cửa Hàm Tử xa nghe lời ca phá địch[4]
Sự nghiệp Trùng Hưng sáng chói vượt đời xưa [5]
Nhưng đạo lớn không theo lại chỉ ham thích bên ngoài [6]
Để tâm vào kinh điển Phật, chí hướng viển vông
Nuôi dưỡng tăng ni khiến họ trở thành sâu mọt chỉ ăn bám
Cưỡi ngựa trong lúc để tang, đạo hiếu thiếu sót nhiều [7]
Đến tuổi già lại đi tu, lòng riêng chịu khổ [8].
Bên trong sửa sang lễ nhạc, bên ngoài đánh dẹp Mandi
Nhớ lại thời thịnh trị của Anh Tông [9]
Năm hạn hán thì phóng thích tù nhân, tỏ lòng thương xót
Năm đói kém thì phát chẩn ban cấp, thi ân rộng rãi

---

1. *Kinh diên:* nơi giảng sách cho vua học.

2. *Kim Tiên đồng tử:* tức Trần Nhân Tông, húy Khâm, con của Thánh Tông. Khi vua sinh ra thần khí tươi sáng, sắc thái như vàng nên Thái Tông và Thánh Tông gọi là Kim Tiên đồng tử. Ở đây nói "ngự trị Trung Hoa". Trung Hoa ở đây có ý chỉ nước ta chứ không phải là Trung Quốc.

3.4. *Sông Bạch Đằng, cửa Hàm Tử:* nơi từng diễn ra trận đánh oanh liệt giữa quân ta và giặc Nguyên, quân ta thắng lợi rực rỡ.

5. *Sự nghiệp Trùng Hưng:* Trùng Hưng là niên hiệu của Trần Nhân Tông (1285 – 1293). Sự nghiệp Trùng Hưng chỉ sự nghiệp kháng chiến chống quân Nguyên.

6. *Đạo lớn không theo lại ham thích bên ngoài:* chỉ nhà Trần không theo Nho giáo mà lại sùng đạo Phật.

7. *Cưỡi ngựa khi để tang:* Trần Nhân Tông khi để tang Thánh Tông theo lời tâu của Ngự sử đại phu Đỗ Quốc Kế xin cưỡi ngựa để khỏi làm tổn thương người sống như đi kiệu, vua nghe theo. Sử cho là sai trái, không hợp lễ.

8. *Tuổi già đi tu:* Trần Nhân Tông về già nhường ngôi cho con, lên tu ở núi Yên Tử (Quảng Ninh ngày nay).

9. *Anh Tông:* tên là Thuyên, con Nhân Tông nối ngôi cha.

Tôi trung phụ chính có Quốc Tuấn [1]
Tướng giỏi chỉ huy có Thanh Ly [2]
Nhưng lại theo Lương Vũ Đế nịnh Phật [3]
Và để hòa với Nhung Địch phải gả con nơi xa như Minh phi nhà Hán [4].
Làm rạng công lao người đi trước, kế nghiệp rỡ ràng
Văn minh tô điểm thịnh trị, rực rỡ vàng son
Viết tập thơ *Thủy vân tùy bút*
Lưu tâm vào bút mực làm cách tiêu khiển tinh thần.
Đỗ Thiên Thứ công nghiệp nổi tiếng một đời [5]
Bùi Mộc Đạc trải thờ bốn triều vua [6]
Nhưng việc hình ngục còn oan khuất, đức có chỗ thiếu sót
Lại nhẹ tin kẻ tiểu nhân, lòng nhiều phức tạp [7]
Nối nghiệp làm vua có Hiến Tông [8]
Bẩm tư chất tài giỏi sáng suốt, nghe gì hiểu nấy
Nguyễn Trung Ngạn giữ pháp độ giống như Vu công [9]
Chiêu Văn Vương rạng rỡ có phong thái của họ Quách [10].

---

1. *Quốc Tuấn:* tức Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.

2. *Thanh Ly:* tức Trần Thanh Ly, giữ chức Vũ vệ đại tướng quân chỉ huy quân Thiết ngạch.

3. *Lương Vũ Đế:* Vua nhà Lương bên Trung Quốc, rất sùng Phật.

4. *Minh phi nhà Hán* (Hán Minh phi): tức Vương Chiêu Quân. Xưa để hòa với Hung Nô mà Hán Nguyên Đế đã phải gả Chiêu Quân cho chúa Hung Nô. Ở đây chỉ việc nhà Trần để hòa với Chiêm Thành mà phải gả Huyền Trân công chúa cho vua Chiêm Thành là Chế Mân.

5. *Đỗ Thiên Thứ:* Hiền thần đời Trần Anh Tông, Trần Minh Tông.

6. *Bùi Mộc Đạc:* Hiền thần đời Trần, làm quan đến Trung thư thị lang, Tri thẩm hình viện sự, Thị trung đại phu, trải từ mấy triều Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông...

7. *Nhẹ tin kẻ tiểu nhân:* chỉ việc Trần Minh Tông tin lời vu cáo của Trần Phẫu và Trần Khắc Chung mà giết Quốc phụ thượng tể Trần Quốc Chẩn.

8. *Hiến Tông:* tên là Vượng, con Minh Tông, nối ngôi cha.

9. *Nguyễn Trung Ngạn:* Hiền thần đời Trần, làm đến Hành khiển, Đại học sĩ, Trụ quốc, tước Thân quốc công. *Vu công:* người đời Hán làm quan giữ việc hình ngục nổi tiếng tài giỏi, công minh chính trực.

10. *Chiêu Văn Vương:* tức Trần Nhật Duật, con Trần Thái Tông, làm đến Tá Thánh Thái sư, tước Chiêu Văn đại vương, có công lớn trong kháng chiến chống Nguyên, trải thờ các triều Trần Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông. *Họ Quách:* tức Quách Tử Nghi, đại tướng, danh thần đời Đường, có công dẹp loạn An Sử, khôi phục cơ nghiệp nhà Đường, uy danh lừng lẫy, được phong tước Phần Dương-Vương.

Nhưng chỉ những nghe chăm chỉ hết lòng với Phật
Quỳnh Lâm [1]
Mặc sức tiêu dao trên ngọn núi Cam Lộ [2]
Sau đó Dụ Tông nối nhận cơ nghiệp lớn [3]
Tiến dùng bậc danh Nho, nhiều kẻ trung thành có ích
cho đời
Mọi việc được sửa sang sáng sủa, không gì không hoàn bị
Di Địch tứ phương sợ phục đều đến triều bái.
Nhưng chung chạ bậy bạ, đam mê chơi bời phóng túng [4]
Đức tối, hoang dâm chỉ làm cho vận nước ngắn đi
Trời giáng điềm đứa trẻ gái hóa thành trai
Sinh mệnh của lê dân bốn bể không sao chịu nổi
Hôn Đức tiếm ngôi được nửa năm [5]
Sau Nghệ Tông trung hưng cơ nghiệp, trị nước ba năm [6]
Ban lệnh bỏ phép cắt chân bãi bồi, tỏ rõ nhân chính [7]
Lễ chế triều nghi được tiếng khen hay.
Nhưng không sửa sang võ bị để Man di cướp phá Hoa Hạ [8]

---

1. *Phật Quỳnh Lâm:* tức tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều – Quảng Ninh) một trong *An Nam tứ đại khí,* tượng rất lớn, tương truyền do sư Nguyễn Minh Không đời Lý đúc. Ở đây ý nói vua say mê đạo Phật.

2. *Ngọn núi Cam Lộ:* Cam Lộ là móc ngọt. Kinh Phật tán dương phép Phật như nước Cam Lộ. Câu thơ nói "ngọn núi Cam Lộ" chỉ giáo lý nhà Phật, ý nói vua hâm mộ Phật giáo.

3. *Dụ Tông:* tên là Hạo, con Minh Tông.

4. *Chung chạ bậy bạ :* chỉ việc Dụ Tông nghe lời Trâu Canh, thông dâm với chị ruột là Thiên Ninh công chúa.

5. *Hôn Đức:* tức Hôn Đức công Dương Nhật Lễ. Nhật Lễ vốn là con của người làm trò là Dương Khương, mẹ Nhật Lễ khi có thai được Cung Túc Đại Vương Dục thích nên lấy, sau khi đẻ. Dục nhận làm con mình. Trước khi chết, Dụ Tông xuống chiếu bảo đón Nhật Lễ vào nối ngôi. Nhật Lễ nối ngôi, rượu chè dâm dật, sau bị Nghệ Tông phế truất, giáng làm Hôn Đức Công.

6. *Nghệ Tông:* tên là Phủ, con Minh Tông. Vua phế được Dương Nhật Lễ, lên làm vua.

7. *Bỏ phép cắt chân bãi bồi:* Trước đây các nhà vương hầu, công chúa lập điền trang ở ven sông thì đất phù sa bồi đắp đều thuộc về người chủ điền trang. Thái hậu Chiêu Từ nhân đó mới đặt phép cắt chân bãi bồi, nghĩa là cắt lấy những đất mới bồi. Nay vua bãi bỏ phép ấy.

8. *Man di cướp phá Hoa Hạ:* Thời Nghệ Tông không sửa sang võ bị đến nỗi giặc Chiêm Thành đánh được vào tận kinh đô, vua phải chạy.

Xây lầu Bạch Kê luống gây tai vạ
Lại cứ nghe lời gian của Tử Bình dối vua [1]
Không phân biệt được kế gian trá dụ binh của Bà Ma [2]
Đánh động Ỷ Mang, xe Duệ Tông không trở về nữa [3]
Thuyền của Bồng Nga đã lướt sông Nhị Hà [4]
Giản Hoàng [5] gửi mệnh cho con quạ chuyên đi phá tổ [6]
Thuận đế bỗng nhiên bị ép bức dời đô [7]
Xã tắc ngày ấy vốn không phải của nhà Trần nữa
Áo hoàng bào đã mặc cho con cáo Diễn Châu [8]
Quý Ly ngấp nghé dòm dỏ đồ thần khí
Tặc tử là Hán Thương lại manh tâm cướp ngôi [9]
Sống làm kẻ bề tôi đại nghịch của nước Nam
Chết làm con ma cô hồn ở đất Bắc [10]
Ngựa Yên hí gió đến kinh kỳ [11]

---

1. *Tử Bình:* tức Đỗ Tử Bình, làm chức Hành khiển. Vua sai Tử Bình đem quân giữ Hóa Châu, vua Chiêm Thành dâng vua 10 mâm vàng. Tử Bình ỉm đi lấy làm của riêng rồi sui vua là chúa Chiêm Thành ngạo mạn vô lễ, nên đem quân đi đánh. Trần Duệ Tông nghe theo.

2. *Bà Ma:* tức Mục Bà Ma, một viên quan của Chiêm Thành. Khi Duệ Tông đem quân đánh Chiêm Thành, chúa Chiêm Thành sai Mục Bà Ma đến trá hàng dụ quân nhà vua vào chỗ chúng phục kích, vua bị tử trận, quân sĩ bị đánh tan tác.

3. *Động Ỷ Mang:* thuộc đất Chiêm Thành, nơi Duệ Tông đóng quân.

4. *Bồng Nga:* tức Chế Bồng Nga, vua Chiêm Thành. Lúc bấy giờ Chiêm Thành ngạo ngược nhiều lần mang quân đánh phá nước ta.

5. *Giản Hoàng:* tức Trần Phế Đế, tên là Hiện, con Duệ Tông.

6. *Con quạ chuyên phá tổ:* chỉ Hồ Quý Ly. Quý Ly đã xui Nghệ Tông phế Gian Hoàng.

7. *Thuận đế:* Tức Trần Thuận Tông, tên là Ngung, con Nghệ Tông. Vua lên ngôi giữ ngôi suông, quyền hành vào tay Quý Ly. Sau Quý Ly ép vua phải dời đô vào Thanh Hóa.

8. *Con cáo Diễn Châu:* Chỉ Hồ Quý Ly, Quý Ly nguyên quán ở Diễn Châu.

9. *Hán Thương:* Con trai Quý Ly. Sau khi Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, làm vua một thời gian ngắn rồi nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương, tự mình xưng là Thượng hoàng.

10. *Sống là kẻ bề tôi đối nghịch nước Nam, chết làm ma cô hồn đất Bắc:* chỉ Hồ Quý Ly, đại gian đại ác đã giết vua cướp ngôi nhà Trần, là kẻ bề tôi đại nghịch. Sau quân Minh sang bắt cả cha con Quý Ly và Hán Thương về phương Bắc, rồi chết ở bên đó.

11. *Ngựa Yên:* chỉ quân Minh. "Yên" tức là Yên kinh, kinh đô nhà Minh khi ấy. Ý câu thơ nói quân xâm lược Minh đã kéo vào kinh đô Thăng Long.

Non sông hiểm trở, hận đã không còn của ta nữa [1]
Giản Định lập mưu kéo dài vận nước [2]
Trận Bô Cô thừa thắng, phấn chấn binh uy [3]
Đặng Tất ngậm oan, than ôi ! Kế sách sai lầm [4]
Giặc Bắc hoành hành, khó chống đỡ nổi
Giếng nhà Hán, biết lấy ai thổi ngọn lửa tàn [5]
Trùng quang có một đội quân nổi lên từ đất Nghệ [6]
Trận Thái Gia quyết thắng, quân giặc tựa tro bay [7]
Dân Trung nguyên ngẩng đầu mong cờ vua kéo tới
Nhưng vận đã hết nên lòng người rút cục dễ đắm chìm
Nhà lớn sắp đổ, một cây gỗ khó bề chống đỡ
Bính tuất sao dời đến Mậu Tuất [8]
Chiến tranh liên miên, bao giờ dứt ?

---

1. *Non sông hiểm trở:* Nguyên văn là "Bách nhị sơn hà" nghĩa là non sông hiểm trở, có thể dùng hai người địch được một trăm người.

2. *Giản Định:* tức Giản Định Đế Trần Ngỗi, con thứ của Nghệ Tông. Vua khởi binh khôi phục nhà Trần nhưng thất bại, ở ngôi hơn hai năm.

3. *Bô Cô:* tên một bến đò ở xã Bô Cô, sau đổi là Hiếu Cổ huyện Phong Doanh tỉnh Nam Định, nay thuộc huyện Ý Yên - Nam Định. Nơi đây Giản Định Đế đã từng đánh tan quân nhà Minh.

4. *Đặng Tất:* người đã phò tá Giản Định Đế lên ngôi và dẹp giặc nhưng Giản Định nghe lời dèm pha là ông chuyên quyền nên đã giết ông.

5. *Giếng nhà Hán* (Hán tỉnh): Nhà Hán thuộc về Hỏa đức. Vào cuối đời Hán, trước khi Lưu Bị nổi lên, cái giếng ở Ba Thục bỗng có lửa phun, người đời cho là dòng nhà Hán sẽ nổi dậy. Sau quả nhiên Lưu Bị dựng nước Thục Hán ở đất Ba Thục, ứng vào điềm lửa giếng trước kia. Ở đây câu thơ ngụ ý biết ai phục hưng cơ nghiệp nhà Trần.

6. *Trùng Quang:* tức Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng, cháu nội Nghệ Tông, gọi Giản Định Đế bằng chú. Vì Giản Định Đế giết Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân là hai người phò tá đắc lực có công nên con Đặng Tất là Đặng Dung, con Cảnh Chân là Cảnh Dị rất căm tức đem quân vào đón Quý Khoáng làm vua ở Nghệ An, lấy niên hiệu Trùng Quang. Sau Trùng Quang Đế đón Giản Định Đế, tôn là Thượng hoàng. Vua gắng chí mưu việc khôi phục nhưng không thành, ôm hận mà chết.

7. *Thái Gia:* tên sông, chưa rõ ở đâu. Quân nhà Minh từng bị Đặng Dung phục binh đánh tan ở cửa sông này, tướng Minh Trương Phụ phải dùng thuyền nhỏ chạy thoát thân.

8. *Bính Tuất sao dời đến Mậu Tuất:* Ý nói giặc Minh sang xâm lược từ năm Bính Tuất (1406) đến năm Mậu Tuất (1418) thì Lê Thái Tổ dấy quân khởi nghĩa.

Nhất định sẽ có bậc thiên lại oai nghiêm sáng suốt [1]
Không ham giết người thống nhất được cơ đồ.
Rạng rỡ thay Thái Tổ dấy quân từ Lam kinh [2]
Một lần mặc nhung y mà bốn biển thanh bình [3]
Đại cáo ca tụng công trời vang khắp bốn cõi [4]
Đức chí nhân như mùa xuân ấm áp an ủi lòng dân.
Thái Tông nối dòng, tuổi mới gần đôi mươi [5]
Có đức khoan, thứ, nhân, từ, sáng suốt và quyết đoán
Chính trị thời Thiệu Bình rực rỡ đáng khen [6]
Nhưng đi tuần thú Bắc Giang rút cục không trở về nữa [7]
Nhân Tông mới hai tuổi đã nối nghiệp trị bốn phương [8]
Nhờ các công thần văn võ làm rường cột
Quân uy của Lê Khả vang lừng đất Thuận Hóa [9]
Nhưng Nghi Dân phản nghịch lại quấy động ngay trong tường vách [10]

---

1. *Thiên lại:* quan của trời, chỉ Thiên tử. Thiên tử là con trời, là quan của trời có trách nhiệm thay trời trị dân, giáo hóa dân.

2. *Thái Tổ:* tức Lê Thái Tổ Lê Lợi, năm Mậu Tuất khởi nghĩa từ Lam Sơn, Thanh Hóa, đến năm Đinh Mùi (1427) thì dẹp được giặc Minh.

3. *Nhung y:* áo trận, *Kinh Thư* có câu "Nhất nhung y, thiên hạ đại định" (Một lần mặc áo nhung y mà thiên hạ đại định). Câu thơ ở đây ý nói Thái Tổ một lần khởi binh mà thắng được giặc, giành lại được non sông.

4. *Đại cáo:* tức *Bình Ngô đại cáo.* Nguyên văn là "Đại cáo thiên tụng di lục hợp" (Đại cáo ca tụng công trời tràn khắp lục hợp), "lục hợp" tức là trời, đất, bốn phương.

5. *Thái Tông:* tức Lê Thái Tông, húy Nguyên Long, con thứ của Thái Tổ, nối ngôi cha. Khi Thái Tông lên ngôi tuổi mới 11. Vua băng năm 20 tuổi. Nguyên văn là "niên cơ quan", quan tức là đội mũ. Theo *Kinh Lễ,* hai mươi tuổi là tuổi nhược mới làm lễ đội mũ.

6. *Thiệu Bình:* niên hiệu của Lê Thái Tông (1434–1439).

7. *Tuần thú Bắc Giang:* Thái Tông đi tuần thú miền đông đến chơi nhà Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, rồi qua Lệ Chi viên (thuộc Bắc Giang) bị bạo bệnh, mất tại đó.

8. *Nhân Tông:* tức Lê Nhân Tông, húy Bang Cơ, con của Thái Tông, nối ngôi cha lúc mới 2 tuổi.

9. *Lê Khả:* tức Trịnh Khả, khai quốc công thần nhà Lê, được ban quốc tính. Thời Nhân Tông, chúa Chiêm Thành là Bí Cai vây Thuận Hóa, triều đình đem quân hỏi tội, sai ông cầm một cánh quân, phá được thành Thị Nại, bắt được chúa Chiêm Thành là Bí Cai.

10. *Nghi Dân:* con trưởng của Lê Thái Tông, được phong Lạng Sơn Vương nhưng không được nối ngôi. Sau Nghi Dân làm phản, giết cả Nhân Tông và Thái hậu, tiếm ngôi. Sau Nghi Dân bị phế truất, giáng làm Lệ Đức hầu.

Bọn Đồn, Ban dám gây nên tội ác giết vua [1]
Các bề tôi kỳ cựu trung lương đều bị chúng chém giết
Nguyễn Xí, Lê Lăng là các tướng đứng đầu, sao không
đồng mưu [2]?
Để cho nguyên khí triều Lê cơ hồ tan nát
Thánh Tông gắng theo lòng mọi người suy tôn lên nối ngôi[3]
Tiến dùng văn Nho, gắng gỏi làm việc
Thánh học cao minh, xét đến trăm đời
Võ công hiển hách, mở mang ba cõi
Quy mô phép tắc tường tận đầy đủ
Sự nghiệp trung hưng vượt hẳn đời trước
Viết bộ *Thiên Nam dư hạ*, rực rỡ văn chương [4]
Thân đưa nước đến trị bình kéo dài gần bốn kỷ [5].
Hiến Tông nối lên là bậc trí tuệ thông minh [6]
Theo được chí người trước, làm rạng rỡ công nghiệp xưa
Thịnh trị sánh Văn, Cảnh, kho lẫm đầy đủ [7]
Trị hiệu so Thành Chu, tù ngục trống không [8]
Túc Tông nối ngôi ngự xe mui vàng [9]
Hữu ái, ôn nhu, hòa thuận với tộc họ
Ba cõi trông mong thịnh trị sánh vai với người xưa

---

1. *Đồn, Ban:* tức Phạm Đồn, Phan Ban, bè đảng của Nghi Dân.

2. *Nguyễn Xí, Lê Lăng:* Sau khi Nghi Dân tiếm ngôi, Á quận hầu Nguyễn Xí, Á thượng hầu Lê Lăng và các đại thần phế truất Nghi Dân. Ý Lê Lăng muốn đón Cung Vương Khắc Xương (con Thái Tông, anh Thánh Tông) làm vua, nhưng Nguyễn Xí không nghe mới đón Thánh Tông lên ngôi.

3. *Thánh Tông :* con của Thái Tông, húy Tư Thành. Sau loạn Nghi Dân, các bầy tôi đón suy tôn lên ngôi. Vua là bậc thánh quân nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam.

4. *Thiên Nam dư hạ:* Bộ sách 100 quyển. Thánh Tông sai các quan là Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận... soạn, vua ngự chế bài tựa. Sách này phỏng theo lối sách "Hội yếu" của nhà Đường, nhà Tống.

5. *Bốn kỷ:* mỗi kỷ là 12 năm, bốn kỷ là 48 năm. Thánh Tông đưa nước nhà đến trị bình trong một thời gian dài gần bốn kỷ tức khoảng hơn 40 năm.

6. *Hiến Tông:* con trưởng Thánh Tông, húy Tranh, nối ngôi cha, là bậc vua giỏi.

7. *Văn, Cảnh:* tức Hán Văn Đế và Hán Cảnh Đế, hai vị vua giỏi đời Tây Hán.

8. *Thành Chu:* Lạc ấp thời Chu gọi là Thành Chu. Đây chỉ nhà Chu. Có người hiểu Thành Chu là đời Thành Vương nhà Chu, rất thịnh trị.

9. *Túc Tông:* con của Hiến Tông, húy Thuần, nối ngôi cha, sử khen là vua hiền nhưng không may mất sớm, ở ngôi chưa được một năm.

Nhưng mới ở ngôi chưa đầy tám tháng mà trời đã cướp đi
chóng.
Uy Mục giữ cơ đồ, bị coi là Quỷ vương [1]
Lòng nhiều nghi kị, đức tối tăm hoang túng
Kén dùng lực sĩ, mở đường cho ngụy Mạc [2]
Công thần bị gạt bỏ làm Văn Lang tức giận [3]
Theo thời, Tương Dực dấy binh từ Tây thổ [4]
Sau khoảng một tháng lên ngôi, dân được yên ổn
Khoảng đầu năm Hồng Thuận muốn xây dựng chế độ mới [5]
Nhưng rút cục lại dẫm theo vết bánh xe đổ của
Đoan Khánh [6]
Tên Sản nỡ lòng căm ghét vua mình [7]
Binh mã vượt thành kéo vào sầm sập
Kinh sư thất thủ, lòng người sợ hãi
Tên giặc Cảo tiếm danh lên ngự chính điện [8].

---

1. *Uy Mục:* con của Hiến Tông, húy Tuấn, anh thứ của Túc Tông. Sau khi Túc Tông băng, Uy Mục lên ngôi. Vua là người nghiện rượu, hiếu sát, hoang dâm, bị gọi là Quỷ vương (vua Quỷ). Sau vì tàn hại tông thất bị Giản Tu công (tức Tương Dực Đế) dấy quân đánh, vua phải uống thuốc độc tự tử.

2. *Kén dùng lực sĩ mở đường cho ngụy Mạc:* Uy Mục Đế tổ chức thi võ để kén quân túc vệ, Mạc Đăng Dung có sức khỏe thi đỗ được sung vào túc vệ trong cung rồi thăng đến Đô chỉ huy sứ. Sau Mạc Đăng Dung lên dần, thế lực mạnh dần dần đến cướp ngôi nhà Lê.

3. *Văn Lang:* tức Nguyễn Văn Lang. Lúc ấy vua xua đuổi tông thất và công thần về Thanh Hóa, Nguyễn Văn Lang là họ hàng với Trường Lạc hoàng thái hậu (vợ Lê Thánh Tông) cũng ở trong số đó. Văn Lang tức giận dấy quân ở Tây Đô rồi đón Giản Tu công làm minh chủ, cất quân đánh vua.

4. *Tương Dực:* tức Tương Dực Đế, húy Dinh, cháu của Thánh Tông. Khi ấy Uy Mục Đế tàn hại tông thất, Tương Dực lúc bấy giờ là Giản Tu công trốn vào Tây Đô dấy quân chống lại, lấy được nước.

5. *Hồng Thuận:* niên hiệu của Tương Dực Đế (1510–1516).

6. *Đoan Khánh:* niên hiệu của Uy Mục Đế (1505–1509). Đây chỉ Lê Uy Mục. Khi Tương Dực Đế mới lên ngôi chính sự cũng khá quan nhưng sau do không quyết đoán, bày nhiều việc thổ mộc khiến dân oán hận, bị gọi là vua Lợn (Trư vương), xấu xa không kém gì Uy Mục.

7. *Tên Sản:* tức Trịnh Duy Sản, bề tôi đời Tương Dực Đế, do can gián trái ý vua bị đánh trượng nên Sản tức giận việc phế lập, cùng đồng đảng bày mưu giết vua.

8. *Giặc Cảo:* tức Trần Cảo trá xưng là dòng dõi các vua nhà Trần dấy quân đánh vào kinh đô. Lúc bấy giờ nước đại loạn, bọn Duy Sản tôn Quang Thiệu Đế lên ngôi nhưng bị Nguyễn Hoằng Dụ kéo quân vào đốt phá kinh thành nên phải đưa vua vào Tây Đô Thanh Hóa, kinh thành thất thủ, bọn Trần Cảo kéo quân vào chiếm được.

Khởi nghĩa ở Tây đô, tiếng vang như sấm [1]
Quang Thiệu thời đầu vào nối đại thống [2]
Cứu hoạn nạn, chỉ mong có người hiền phò tá
Nhưng cuối cùng bị bọn tiểu nhân khinh nhờn
phải bỏ nước [3].
Đăng Dung cuồng nghịch dám dối trời [4]
Xuống chiếu nhường ngôi, bỗng chốc đổi thành năm
Thống Chính [5]
Đáng than tông thất suy vi không dấy lên được nữa
Thương thay cho văn võ cứ im bặt không dám nói gì.
Trang Tông [6] gian nan dấy lên từ Thúy Đả [7]
Các bậc trung lương khẳng khái tôn phù tông xã
Như Bao Tư lặn lội đến kêu trước sân Tần [8]
Như Thần Mị khóc nhọc khuông phù nhà Hạ [9]
Vũ hoàng tài giỏi, chỉnh đốn kỷ cương rộng lớn [10]

---

1. *Khởi nghĩa Tây Đô:* Quang Thiệu Đế (Chiêu Tông) dấy quân từ Tây Đô đánh Trần Cảo.

2. *Quang Thiệu:* niên hiệu của Lê Chiêu Tông (1516–1522). Đây chỉ Lê Chiêu Tông.

3. *Tiểu nhân khinh nhờn phải bỏ nước:* Chiêu Tông bị Mạc Đăng Dung hiếp bức phải lén ra ngoài kêu gọi hào kiệt bốn phương đánh giặc, sau vua bị Trịnh Tuy cưỡng bức về Thanh Hoa.

4. *Đăng Dung:* tức Mạc Đăng Dung. Lúc bấy giờ quyền hành vào tay Mạc Đăng Dung, Quang Thiệu Đế bỏ trốn, Đăng Dung bắt Thống Nguyên Đế phải nhường ngôi, giáng vua làm Cung Vương rồi bắt phải tự tử.

5. *Năm Thống Chính:* chưa rõ ý gì. Niên hiệu của Mạc Đăng Dung sử sách đều chép là Minh Đức.

6. *Trang Tông:* húy là Ninh, con Chiêu Tông. Khi Đăng Dung cướp ngôi, vua tránh về Thanh Hoa, sau Nguyễn Kim sai người dò tìm đón vua sang nước Ai Lao tôn lập. Nền móng trung hưng bắt đầu từ đây.

7. *Thúy Đả:* tên một châu thuộc Thanh Hoa (Theo *Việt sử thông giám cương mục*).

8. *Bao Tư:* tức Thân Bao Tư, người nước Sở đời Xuân Thu, khi quân Ngô đánh phá nước Sở, Bao Tư sang Tần cầu cứu, khóc 7 ngày ở sân vua Tần làm vua Tần cảm động phải dấy quân cứu Sở. Đây chỉ Trịnh Duy Liễu được Trang Tông sai sang báo cáo nạn nước với nhà Minh, xin vua Minh dấy quân diệt Mạc.

9. *Thần Mị:* bề tôi nhà Hạ, một triều đại thời cổ ở Trung Quốc. Khi ấy vua nhà Hạ là Đế Tướng bị Hàn Trác giết, cướp ngôi, Thần Mị đã gian khó tìm cách khôi phục lại được cơ nghiệp, lập Thiếu Khang lên ngôi.

10. *Vũ Hoàng:* tức Trung Tông Vũ Hoàng đế, húy Huyên, con Trang Tông. Vua dùng trung thần mưu lược, kế tiếp sự nghiệp trung hưng, có tài lược đế vương, song đất đai chưa thu phục được hết đã mất.

Thượng tướng dàn quân vượt sông Mã [1]
Như Quang Vũ nhà Hán chiêu nạp hiền tài [2]
Như Thiếu Khang nhà Hạ mưu sâu đức rộng [3].
Vũ trụ yên bình, mừng thấy đổi mới
Thánh kế thần truyền, rường cột vững vàng
Vận số kéo dài, trải gồm ba triều Hạ, Ân, Chu [4]
Cao vượt triều trước nghìn muôn dặm.

---

1. *Thượng tướng:* chỉ Trịnh Kiểm, lúc bấy giờ làm Thái sư Lượng quốc công. Khi ấy nhà Mạc sai Mạc Kính Điển đem quân vào cướp Thanh Hóa bị Trịnh Kiểm dàn quân mai phục ở sông Đại Lại (một nhánh sông Mã), đánh tan.

2. *Quang Vũ:* tức Thế Tổ Quang Vũ Hoàng đế nhà Hán, tên là Lưu Tú. Lúc bấy giờ nhà Hán bị Vương Mãng cướp ngôi, vua chiêu hiền nạp sĩ trung hưng được cơ nghiệp, lập nên nhà Đông Hán.

3. *Thiếu Khang:* vua nhà Hạ. Khi ấy nhà Hạ bị Hàn Trác cướp ngôi, Thiếu Khang nhờ sức của các bề tôi trung hưng được cơ nghiệp, chấn hưng được nhà Hạ.

4. *Hạ, Ân, Chu:* ba triều đại thời thượng cổ ở Trung Quốc, còn gọi là Tam đại. Ba triều này đều kéo dài rất lâu (Nhà Hạ 400 năm, nhà Ân 600 năm, nhà Chu hơn 800 năm). Ở đây dùng để chỉ nhà Lê sẽ được lâu dài.

HOÀNG SĨ KHẢI

(?–?)

Hoàng Sĩ Khải, hiệu Lân Trai, người làng Lai Xá, huyện Lương Tài, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh). Ông sinh vào khoảng năm 1510 –1520, mất khoảng đầu thế kỷ XVII; đậu Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1544), làm quan triều Mạc được trọng dụng, giữ chức Thượng thư Bộ Hộ kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, tước Vĩnh Kiều bá. Sau 1585, ông về trí sĩ, được phong tước Vĩnh Kiều hầu. Nhà Mạc suy vong, triều Lê Trung hưng về Thăng Long, ông vẫn được tha thứ và trọng đãi.

Hoàng Sĩ Khải nổi tiếng học vấn uyên bác, hay chữ và giỏi Nôm. Tác phẩm có *Sứ trình khúc* và *Sứ Bắc quốc ngữ thi tập* được sáng tác trong dịp đi sứ nhà Minh, ngoài ra còn có *Tiểu độc lạc phú*, tương truyền tất cả đều được viết bằng chữ Nôm nhưng nay đã thất truyền. Hiện chỉ còn *Tứ thời khúc vịnh*, bài thơ trường thiên gồm 336 câu thơ Nôm, thể song thất lục bát, nội dung ngụ ý ca tụng triều Lê – Trịnh qua việc diễn tả cảnh đổi thay bốn mùa. Có lẽ tác phẩm này được viết vào khoảng đầu thế kỷ XVII, khi Trịnh Tùng được phong tước vương (1599) và chính quyền Lê – Trịnh đã được củng cố ở cõi Bắc. Đây là tác phẩm đầu tiên dùng song thất lục bát làm chuyên thể để viết một khúc ca dài, đánh dấu sự phát triển của thể loại và ngôn ngữ thơ ca dân tộc trên cơ sở tiếp thu thể loại và ngôn ngữ thơ ca dân gian.

TỨ THỜI KHÚC VỊNH

Tài mọn gặp phong vân hội cả [1]
Thể ba thân hương hỏa có duyên [2]
Đời sinh chúa thánh tôi hiền

---

1. *Phong vân:* gió mây, lấy điển từ *Kinh Dịch* "Vân tòng long, phong tòng hổ" (Mây theo rồng gió theo hổ). Chỉ sự hòa hợp. Ý cả câu nói tài hèn nhưng may gặp được vận hội lớn hòa hợp, được đắc chí.

2. *Ba thân:* Do chữ "tam thân" trong kinh Phật. Phật có ba thân là Pháp thân (nói về lý thể), Báo thân (nói về trí tuệ) và Ứng thân (nói về lúc ứng với kẻ khác mà biểu hiện ra).

Giúp tay tạo hóa sửa quyền âm dương.
Nhớ hồng hoang khi còn trùng trục [1]
Hình trứng gà trung trúc mới vo [2]
Thời bằng trường dạ mịt mù [3]
Xem trăng tựa hối, xem mùa tựa đông [4].
Bà Thái Xung [5] tự sinh thái cực [6]
Huyền với hoàng hai thức chia đôi [7]
Xanh xanh trên trốc là trời [8]
Dưới thời là đất, giữa người là ba [9].
Cao hào xa đạo trời cực thẳm
Tiết bốn mùa sắm năm đã phân
Đầu năm hiệu trốc mùa xuân
Thửa vua Thái Hiệu, thửa thần Câu Mang [10].
Lò đề thất rẽ sang hơi ống [11]
Thuở sáu âm đã mống một dương [12]

---

1. *Hồng hoang:* bao la, trống rỗng, hoang sơ, chỉ lúc sơ khai của vũ trụ.

2. *Hình trứng gà:* chỉ hình thể trời đất. Theo *Tấn thư* có chép "Thiên như kê tử bạch, địa như kê tử hoàng" (Trời như lòng trắng trứng gà, đất như lòng đỏ trứng gà). Ở đây ý nói khi trời đất chưa phân còn là một khối hỗn độn như quả trứng gà.

3. *Trường dạ:* đêm dài.

4. *Hối:* ngày trăng tối, tức là ngày 30 âm lịch.

5. *Bà Thái Xung:* Triệu Nha Đàm có câu "Nguyên khí chi mẫu vi Thái Xung" (mẹ của nguyên khí là Thái Xung), ý nói khí Thái Xung (khí hư tĩnh) sinh ra nguyên khí của trời đất. Vì vậy tác giả gọi là Bà Thái Xung.

6. *Thái cực:* chỉ cái khí nguyên thủy hỗn độn.

7. *Huyền hoàng:* tức trời đất. *Kinh Dịch* có câu "Thiên huyền nhi địa hoàng" (Trời đen mà đất vàng). Câu này ý nói trời đất đã bắt đầu phân chia.

8. *Trốc:* đầu, nóc.

9. *Ba:* do chữ Tam tài: Trời - Đất - Người.

10. *Thái Hiệu, Câu Mang:* Theo thiên *Nguyệt lệnh* trong sách *Lễ Ký* thì mùa xuân thuộc hành mộc, chúa hành mộc là vua Thái Hiệu (tức Phục Hy), thần Câu Mang làm bề tôi hành mộc.

11. *Đề thất:* Cái nhà xem khí hậu thời cổ, có ba lần tường, đóng cửa, bịt khe, căng lụa đề (thứ lụa mầu đỏ vàng) rất kín, trong để 12 ống luật bằng trúc hoặc ngọc (6 ống dương gọi là luật, 6 ống âm gọi là lã), trong các ống đựng tro màng sậy (lấy thứ màng móng trong cây sậy đốt thành tro). Mỗi khi tới tiết hậu nào thì chất tro trong ống luật sẽ bị cái khí tự nhiên của trời đất thổi bay lên báo hiệu cho người ta biết khí hậu trong mỗi năm.

12. *Sáu âm đã mống một dương:* Theo *Kinh Dịch*, tháng mười là quẻ Khôn có 6 hào âm, sang tháng mười một là quẻ Phục có 5 hào âm ở trên, một hào dương ở dưới. Câu này ý nói đã sang tháng mười một, từ quẻ Khôn 6 hào âm đã chuyển sang quẻ Phục này 1 hào dương ở dưới.

Mai sao chẳng nể hơi sương [1]
Thày lay sớm đã tỏ tường sự xuân [2]
Khéo thay bấy hồng quân chuốt vật [3]
Hình chúc hình chẳng mất mũi lông
Phủ hòa một trận gió đông
Muôn tía nghìn hồng thức thức đua tươi.
Thiều quang đến lòng người hớn hở [4]
Thuở ba dương là cỡ lập xuân [5]
Đâu đâu chịu lệnh đông quân [6].
Cửa giao lừng lẫy đón xuân rước về [7].
Khắp bốn bề non sông hoa cỏ
Hết cùng lên cõi thọ đền xuân [8]
Nhà nhà tống cựu nghinh tân
Tú mi [9] là thiếp, nghi xuân là bùa [10].
Quát tháo khua bao nhiêu khí lạnh
Vọt thổ ngưu ruồng đánh hơi âm [11]
Ngũ tân ngồn ngộn đầy mâm [12]
Cửa sum ngọc trắng, tay dầm tơ xanh [13]

---

1. *Mai sao chẳng nể hơi sương:* Ý nói mặc dầu hơi sương lạnh, hoa mai vẫn nở.

2. *Thày lay:* Tiếng cổ, có nghĩa là tự nhiên, vô tình.

3. *Hồng quân:* Nghĩa đen là cái bàn xoay nặn đồ gốm lớn, nghĩa bóng chỉ tạo hóa, chỉ trời vì trời tạo ra vạn vật như cái bàn xoay nặn ra đồ gốm.

4. *Thiều quang:* cảnh sắc tươi đẹp, mùa xuân.

5. *Ba dương:* Theo *Kinh Dịch,* tháng giêng thuộc về quẻ Thái, có ba hào dương ở dưới, ba hào âm ở trên. Ở đây Ba dương chỉ tháng giêng.

6. *Đông quân:* vị thần coi về mùa xuân.

7. *Cửa giao:* vùng ngoại ô. Theo thiên *Nguyệt lệnh* sách *Lễ Ký* có chép. "Nghênh xuân ư đông giao" (Đón xuân ở ngoại thành phía đông).

8. *Cõi thọ đền xuân:* dịch từ chữ "xuân đài thọ vực", chỉ cảnh thái bình an lạc.

9. *Tú mi:* tú là thêu, mi là cái thành gỗ chắn ngang cửa sổ. Ngày xuân người ta thường làm tấm thiếp bằng vải thêu treo lên trên cửa.

10. *Nghi xuân:* hợp với mùa xuân. Ngày lập xuân, người xưa hay viết chữ "Nghi xuân" vào tấm thiếp dán ở cửa để đón xuân, cầu phúc.

11. *Thổ ngưu:* trâu đất. Thiên *Nguyệt lệnh* sách *Lễ Ký* có chép "xuất thổ ngưu dĩ tống hàn khí" (Bày trâu đất để tống tiễn khí lạnh). Người xưa có tục đánh trâu đất trước tiết Lập xuân để đuổi khí lạnh (khí âm) đón khí ấm (khí dương).

12. *Ngũ tân:* năm vị cay. Sách *Phong thổ ký* và sách *Bản thảo cương mục* có chép tục xưa vào ngày Nguyên đán và ngày Lập xuân ăn năm thứ cay: hành, hẹ, tỏi, rau dăm, rau cải để ngụ ý nghênh tân (đón mới). (Tân là cay với tân là mới đồng âm).

13. *Ngọc trắng, tơ xanh:* Do câu thơ "Lập xuân" của Đỗ Phủ: "Bàn xuất cao môn hành bạch ngọc, thái truyền tiêm thủ tống thanh ti" (Mâm ngọc trắng bày ra ở cửa quyền quý, rau tơ xanh (rau nhỏ màu xanh như tơ, chỉ các loại hành hẹ...) do bàn tay xinh xắn truyền đưa). Đây chỉ mâm Ngũ tân.

Suốt năm canh đèn cay con mắt
Trúc khua Na đắng ngắt lỗ tai [1]
Thiếp Lưu đều khéo lộng tài [2]
Thư dâng đền quế, tụng bài hoa tiêu [3]
Khắp trong triều biểu dâng chính đán [4]
Chúc tuổi vua vạn vạn niên xuân
Tung hô ba tiếng kêu rân
Áo xiêm Nghiêu Thuấn, đai cân Cao Quỳ [5]
Vẳng đan trì Thiều tâu mấy chập [6]
Trời chín lần vầy khắp mùi thơm
Thượng Lâm chợt vỗ trống cơm
Nụ vàng nhị ngọc nở đơm vội vàng [7]
Chén nổi [8] dâng nửa tô nửa bách [9]
Ruồng khí nhơ khơi mạch tràng sinh [10]
Chung Quỳ khéo vẽ mạc hình [11]

---

1. *Trúc khua Na*: *Trúc* là pháo trúc, *Na* là một loại quỷ làm ra bệnh dịch. Tục truyền loài Na rất sợ tiếng pháo nên người xưa có tục đốt pháo trúc vào ngày Nguyên Đán để xua đuổi dịch quỷ.

2. *Thiếp lưu:* vợ Lưu Trăn đời Tấn. Xem chú thích sau.

3. *Đền quế, Hoa tiêu:* Đền quế chỉ nơi vua ở, có trồng cây quế phía trước. *Tấn thư* chép: Vợ Lưu Trăn họ Trần, nhân ngày Nguyên Đán có dâng vua mâm hoa tiêu (một giống hoa thơm, có thể dùng làm thuốc tăng tuổi thọ, đẹp sắc mặt) và làm bài tụng chúc tụng vua.

4. *Biểu dâng chính dán:* Biểu mừng tết Nguyên Đán của bầy tôi dâng lên vua.

5. *Nghiêu – Thuấn:* hai vị đại thánh đế thời thượng cổ Trung Quốc. *Cao – Quỳ*: Hai hiền thần đời vua Thuấn, Cao tức Cao Dao giữ chức Sĩ sư coi việc hình ngục. Quỳ giữ chức Điển nhạc coi về âm nhạc.

6. *Đan trì:* thềm sơn đỏ, chỉ thềm điện của vua. *Thiều* là tên một khúc nhạc của vua Thuấn được đức Khổng Tử khen là tận thiện tận mĩ.

7. *Thượng Lâm chợt vỗ trống cơm, Nụ vàng nhị ngọc nở đơm vội vàng:* Thượng Lâm là vườn của nhà vua. Đây lấy điển đánh trống giục hoa nở. Vua Đường Minh Hoàng đã từng có lần sai người vỗ trống để thúc giục cho hoa nở mau.

8. Chén nổi: dịch chữ "phù bôi" nghĩa là rót rượu vào chén, chén nổi cũng như chén rót rượu.

9. *Tô, bách: Tô* tức Đồ tô, một thứ rượu tương truyền do phương thuốc Hoa Đà chế ra có thể trừ được khí độc. *Bách* là rượu ngâm lá bách. Theo sách *Bản thảo cương mục* thì lá bách chất bền chắc, uống vào có thể tăng tuổi thọ, trừ tà khí.

10. *Ruồng:* bỏ.

11. *Chung Quỳ:* người đời Đường, đi thi võ cử không đậu, tương truyền sau khi chết có hiển linh bắt quỷ cho Đường Minh Hoàng. Về sau dân gian thường vẽ hình Chung Quỳ trong dịp tết hoặc ngày 5–5 để trừ ma quỷ.

Đào phù [1] cấm quỷ, phòng linh ngăn tà [2]
Tranh vẽ gà, cửa treo thiếp yểm [3]
Dưới thềm lầu, hoa điểm Thọ Dương [4]
Da còn nhâm nhấp đào hương [5]
Thượng nguyên tiết đã dư sang khi nào [6].
Cầu đã sao thì cây lại lửa [7]
Quanh chín đường nghìn cửa sáng thâu
Tiết lành ai cấm ai đâu
Kìa non kết vẻ nọ lâu xem đèn [8]
Quáng thức sen hào quang vằng vặc
Dấu ngao kiều mới bắc ngang ngang [9]
Vườn đào thấm thoát thoi vàng
Đào đào mận mận vội vàng tranh xuân
Lọn mười phần tiết lành cảnh hảo
Vật hữu tình khéo não người vay !
Những màng tỉnh tỉnh say say
Trang cốc lò ngày đã đến tháng hai (?)
Thần Cao Môi đỉnh non khao tế [10]
Ngày thượng đinh dùng lễ miếu văn [11]
Lệ hằng [12] lại giở minh nhân [13]

---

1. *Đào phù:* bùa đào, theo tục cũ ngày đầu năm người ta treo ở cửa hai miếng gỗ đào vẽ hình hai vị thần là Thần Trà và Uất Lũy để trấn ma quỷ.

2. *Phòng linh:* ngăn ngừa các vong hồn, ma quỷ.

3. *Thiếp yểm:* thiếp để yểm ma quỷ.

4. *Thọ Dương:* tên công chúa con vua Tống Vũ Đế. Nhân ngày 7 tháng giêng, Thọ Dương công chúa nằm nghỉ ngoài hiên điện Hàm Chương, hoa mai rụng vào trán thành hình hoa năm cánh, phủi không sạch, từ đó người ta bắt chước vẽ hình hoa mai ở trán. Ở đây mượn chữ Thọ Dương để chỉ hoa mai.

5. *Đào hương:* mùi hương lá đào. Ngày xưa vào ngày tết người ta tắm bằng nước nấu bằng hoa và lá đào. Câu này ý nói vừa qua ngày tết thì đã đến rằm tháng giêng.

6. *Thượng nguyên:* rằm tháng giêng.

7. *Cầu sao cây lửa:* dịch từ chữ "tinh kiều hỏa thụ". Đời Đường Duệ Tông, vào đêm Nguyên tiêu vua sai làm 1 cây đèn cao 20 trượng, trên lồng 5 vạn chiếc đèn gọi là hỏa thụ (cây lửa). Cầu sao ý nói trên cầu treo đèn lấp lánh như sao. Đây chỉ cảnh hội đèn vào tết Nguyên tiêu.

8. *Non kết vẻ:* tức núi đèn trong tết Nguyên tiêu kết bằng lụa ngũ sắc (kết thái) giống như núi ngao ngoài biển (núi do con ngao đội lên).

9. *Ngao kiều:* núi ngao, (Xem chú thích trên).

10. *Thần Cao Môi:* tên một vị thần, người xưa thường tế thần này để cầu tự.

11. *Thượng đinh:* Ngày xưa chọn ngày đinh để tế ở Văn Miếu.

12. *Lệ hằng:* Lệ thường.

13. *Minh nhân:* việc tế tự sáng sủa.

Xã tắc có thiện, phong vân có đàn [1]
Thē đầu ngàn lưỡi mềm bố cốc [2]
Giọng canh phu eo óc còn khuya
Bãi tần [3] nổi cái đè he [4]
Nguyệt kia đã quán hoa kia lại thành
Thức nhân tình thơ bài lá đỏ [5].
Mạch sầu kia hầu tỏ cùng ai ?
Lòng xuân đã rỉ đến ngoài
Cửu quan cửa ấy có cài cánh chăng [6].
Giữa phân bằng thiều quang vẹn vẹn
Mách mối chi con én thuyết vay
Màng chi bươm bướm kéo dây
Thượng kỷ là ngày đã đến tháng ba [7].
Khắp nhà nhà lan chìm chén nổi
Tiếng cầm đâu khéo gợi người vay
Khúc Giang lễ ấy chẳng hay [8]
Trăm yêu nghìn dấu dốc đầy thơ ca.
Bếp bằng tờ nhà nhà ăn nguội [9]
Nói thời ngừng đoạn nỗi Tử Suy [10]
Chẳng hay cấm lửa làm chi ?

---

1. *Thiện:* quét đất để tế. Ý cả câu: Quét đất tế nền xã nền tắc, lập đàn tế thần gió thần mây.

2. *Bố cốc:* Một giống chim thường kêu vào lúc nhà nông sắp sửa gieo hạt giống.

3. *Bãi tần:* bãi rau tần ở ven sông.

4. *Đè he:* con bơn.

5. *Thơ bài lá đỏ:* một cung nhân đời Đường đề thơ vào lá đỏ thả xuống con ngòi cho trôi ra khỏi cấm thành, tình cờ Vu Hựu bắt được, sau hai người thành vợ chồng.

6. *Cửu quan:* chín lần cửa của cấm thành.

7. *Thượng kỷ:* ngày kỷ vào thượng tuần tháng ba. Theo tục cổ ngày đó mọi người ra sông rửa giặt gọi là lễ "phất trừ" để trừ điềm xấu.

8. *Khúc Giang:* một cái ao ở gần thành Trường An. Theo sách *Đường Liễu hạ ký* thì ngày Thượng kỷ (ngày kỷ thượng tuần) toàn dân ở thành Trường An đổ ra ao Khúc Giang làm lễ rửa giặt và uống rượu.

9. *Ăn nguội:* tức tiết Hàn thực, nhà nhà ăn nguội để tưởng nhớ Giới Tử Thôi.

10. Tử Suy: tức Tử Thôi (Chữ Thôi và Suy cùng một chữ, hai âm, đây đọc là Suy cho hiệp vận), người đời Xuân Thu có công theo Tấn Văn Công từ lúc còn gian nan. Đến khi Văn Công lên ngôi thưởng cho các bề tôi tòng vong nhưng quên mất Tử Thôi, ông bèn bỏ trốn vào núi. Văn Công mời ra không được bèn đốt núi để buộc ông phải ra, ông không ra chịu chết cháy. Văn Công hối tiếc bèn lệnh cho dân cứ đến ngày Tử Thôi chết thì cấm đốt lửa và ăn nguội để tưởng nhớ.

Long xà chương ấy nghĩ thì lại thương [1]
Nức mùi hương Long hoa một hội [2]
Giữa ngày lành hòa khách Cối Kê [3]
Lạc Dương chợt thấy đóa lê [4]
Ngẫm hay thời tiết lại về Thanh minh [5]
Hé mành mành mười hai con triện
Tiệc đồi mồi mở yến làm vui [6]
Đan trì kéo lửa loi thoi
Tiểu nhi hớn hở hứng sôi thưởng vàng.
Cụi xênh xang áo đơn mong mỏng
Tắm sông Nghi lên hóng đàn Vu [7]
Thong dong khí tượng Đường Ngu [8]
Năm ba đồng tử người no lại về [9]
So bốn mùa đâu bằng xuân rốt [10]
Khí trời hòa vật tốt người thanh
Trường An phong cảnh hữu tình
Có đường lừa ngựa có thành xem hoa.
Một khắc là ngàn vàng khôn chuộc [11]
Hèn chi mà cầm đuốc chơi đêm [12]
Tiếc xuân có phú chắc hiềm

---

1. *Long xà:* Khúc hát do người hầu của Giới Tử Thôi làm ra bày tỏ công của ông và đem treo trước cửa cung để nhắc nhở Tấn Văn Công. *Long* chỉ vua, *Xà* chỉ các bề tôi tòng vong.

2. *Long hoa:* tên một ngày hội của đạo Phật. Đây tác giả chỉ cuộc tế lễ, rước Phật.

3. *Khách Cối Kê:* Đời Tấn, nhân ngày Thượng kỷ, Vương Hy Chi hội họp khách uống rượu ngâm thơ ở Lan Đình phía Bắc núi Cối Kê. Ý cả câu nói ngày tốt, hội họp khách khứa vui vẻ.

4. *Đóa lê:* Theo sách *Lạc Dương ký* thì tục xưa, mùa hoa lê nở, người đất Lạc Dương thường mang rượu đến uống dưới gốc lê. Ý đây chỉ ngày hội.

5. *Thanh minh:* Một tiết về mùa xuân vào khoảng đầu tháng 3.

6. *Tiệc đồi mồi:* Có lẽ là tiệc rượu đựng trong chén bằng đồi mồi.

7. *Tắm sông Nghi lên hóng đàn Vu:* Theo *Luận ngữ*: Tăng Điểm từng nói chí của mình: "Vào cuối xuân, áo xuân may xong cùng năm sáu thanh niên, bảy tám đứa trẻ đi tắm ở sông Nghi, hóng mát ở đàn Vũ Vu, ngâm nga rồi về".

8. *Đường Ngu:* thời vua Nghiêu vua Thuấn, được sử sách khen là cực thịnh.

9. *Người no lại về:* No có nghĩa là thỏa mãn đầy đủ.

10. *Xuân rốt:* cuối xuân.

11. Một khắc ngàn vàng: Lấy ý câu thơ của Tô Đông Pha đời Tống "Xuân tiêu nhất khắc trị thiên kim" (Đêm xuân một khắc đáng ngàn vàng).

12. *Cầm đuốc chơi đêm:* Lấy ý bài tựa *Xuân dạ yến đào lý viên* của Lý Bạch đời Đường: "Bỉnh chúc dạ du". Ý nói phải tận hưởng cho hết thú vui đêm xuân.

Trượng phu lòng sắt dễ mềm vậy vay.
Có chi mày hời con Đỗ vũ [1]
Quyến xuân về lại rủ hè sang
Hây hây mơ mệt hải đường
Xanh phô màu liễu, lục trương tán hòe.
Bến thủy đình cầm ve mới gảy
Lạch Kim Hôi đã nảy tiền sen [2]
Kìa ai leo lẻo lòng thiền
Trần ai rửa sạch non tiên sớm vào
Gió hiu hiu trướng cao song bắc [3]
Tả nỗi sầu chẳng mắc chút lo
Chéo chân nằm ệch ngáy pho
Ngẫm hay chẳng khác người vua Hy Hoàng [4]
Rất yêu đương Lan Đình một hội [5]
Tưới mai hoàng dễ gội đồ thư (?)
Đầu hè sừng sực tháng tư
Nắng nôi chi nữa luống hư tháp đài.
Diễn ngày dài cờ tiêu một cuộc [6]
Ngủ nghê nồng dễ chuộc chiêm bao
Hóa nhi khéo quấy người sao
Đã sang Hòe quốc [7] lại vào Hoa Tư [8]
Cung ai đặt cơ chín thánh (?)

---

1. *Đỗ vũ:* tức chim cuốc.

2. *Kim Hôi:* Tên một ngòi nước. Tiền sen: Đầu mùa hè, lá sen mới nảy như đồng tiền tròn trên mặt nước.

3. *Song Bắc:* Cửa sổ phía Bắc.

4. *Hy Hoàng:* tức Phục Hy, Hoàng Đế, hai vị thánh đế đời thượng cổ Trung Quốc, Đời này được coi là thái bình thịnh trị, tục giản dân thuần.

5. *Lan Đình:* tên 1 đình ở núi Cối Kê, nơi đây Vương Hy Chi đời Tấn đã từng hội họp tân khách.

6. *Cờ tiêu một cuộc:* lấy điển từ câu thơ của Tô Đông Pha đời Tống: "Kỳ cục tiêu trường hạ" (Cuộc cờ tiêu khiển ngày hè dài).

7. *Hòe quốc:* tức Đại Hòe An quốc. Theo *Dị văn lục* . Thuần Vu Phần có lúc uống rượu say nằm nghỉ dưới gốc hòe mộng thấy hai sứ giả đến mời ông đến gặp Quốc vương nước Hòe An. Quốc vương gả công chúa cho ông và phong làm Thái thú quận Nam Kha, cực giàu sang vinh hiển. Khi tỉnh dậy thấy mình nằm dưới gốc hòe, gốc hòe có một tổ kiến, có con kiến chúa rất to. Vu Phần mới ngẫm ra đó là nước Hòe An và vua nước ấy.

8. *Hoa Tư:* Theo sách *Liệt tử* , Hoàng Đế nằm ngủ ngày mộng thấy mình tới nước của họ Hoa Tư, nước này không có ai cầm đầu, dân không có dục vọng, không có yêu ghét thù hằn. Ở đây, Hòe quốc và Hoa Tư chỉ chiêm bao.

....

....

Kim phù xạ nổi thủy tinh nước dầm (?)
Năm chập năm tiết lành Đoan ngọ [1]
Một thư thơ dâng thọ ngàn năm
Buộc tay dùng chỉ thức năm [2]
Người bồ hùm ngải hăm hăm trấn tà [3]
Địch doành La hò ran thủy quốc [4]
Đua thuyền rồng sớm rước hồn Tương [5]
Bồn tiên mầm mập lan thang [6]
Thủ cung buông nước thói thường học xưa [7]
Ơn cả nhờ cửu trùng ban phát
Phủ hơi dương lưu loát gió nhân
Chanh vanh cầm gảy Nam huân [8]
Cởi hờn giầu của thói dân Ngu Đường [9]
Sáng đầu tường lựu lòe phun lửa [10]
Bấm đốt tay kể đã nửa năm
Kìa ai chước chước châm châm [11]

---

1. *Năm chập năm tiết lành Đoan ngọ:* chỉ tết Đoan ngọ mùng 5 tháng 5.

2. *Chỉ thức năm:* chỉ ngũ sắc. Ngày 5 tháng 5, người xưa có tục buộc chỉ ngũ sắc vào cổ tay.

3. *Người bồ:* chưa rõ. *Hùm ngải:* theo tục cổ Trung Quốc, vào tết 5–5 người ta lấy cây ngải làm hình con hổ treo trước cửa để trừ khí độc.

4. *Địch doành La:* Tiếng sáo trên dòng sông Mịch La.

5. *Hồn Tương:* tức hồn Khuất Nguyên, một trung thần ái quốc của nước Sở đời Chiến quốc. Vì phẫn uất, ông trầm mình xuống sông Mịch La (Sông này chảy vào sông Tương) vào ngày 5 tháng 5. Người nước Sở thương tiếc nên hàng năm đến ngày đó đưa thuyền bè ra sông diễn cảnh cứu vớt và cúng tế.

6. *Bồn tiên mầm mập lan thang:* nước nấu hoa lan đựng đầy chậu tiên. Theo sách *Đại Đái lễ* thì vào 5–5 người ta tắm gội bằng nước nấu với hoa lan.

7. *Thủ cung buông nước:* thủ cung là tên gọi loài mối, thằn lằn. Theo tục cổ, ngày Đoan ngọ, người ta tìm bắt con thằn lằn thả vào nước lã rồi lấy nước đó tắm cho trẻ con để trừ khí độc, khỏi sài ghẻ.

8. *Nam huân:* khúc nhạc của vua Thuấn đời nhà Ngu thời thượng cổ Trung Quốc.

9. *Cởi hờn giầu của:* Khúc Nam huân của vua Thuấn có câu: "Gió nam ấm áp chừ, có thể cởi bỏ những nỗi buồn giận cho dân ta; Gió nam đúng lúc chừ, có thể làm cho dân ta có nhiều của cải".

10. *Sáng đầu tường lựu lòe phun lửa:* Vào mùa hè, hoa lựu nở đỏ rực như lửa sáng cả đầu tường.

11. *Chước chước, châm châm:* rót rượu.

Ngồi dầm hoa nở chén dầm nguyệt bay [1]
Tán lửa xây lòng người dễ khiếp [2]
Nóc phong đình cây rợp bóng êm [3]
Lạ thay đào nổi mận chìm
Chén doành vì nước gối mềm vì sen (?)
Dũ bên thềm chung tư thon thót [4]
Vật hữu tình ẽo ọt người thay
Doành không một lá ngô bay
Khiến người thiên hạ biết ngày là thu [5]
Thần Nhục Thu [6] sớm giong yến trắng [7]
Khí mát về hơi nắng hầu thui
Gió kim thổi lọt ngỡ dùi [8]
Ngày sâu tựa bể tháng dài tựa năm
Thức chẳng nằm ngồi nghe tiếng dế
Nguyệt Trường An bóng xế lầu tây
Đêm sầu mới phát tiếng chày [9]
Lòng người ải Bắc thiết thay khôn hàn [10]
Kình Hàn Sơn chuông ai sớm gióng [11]

---

1. *Ngồi dầm hoa nở chén dầm nguyệt bay:* Bài tựa *Xuân dạ yến đào lý viên* của Lý Bạch đời Đường có câu: "Khai quỳnh diên dĩ tọa hoa, phi vũ thương nhi túy nguyệt" (Mở tiệc quỳnh để ngồi cùng hoa, bay chén vũ mà say với trăng). Vũ thương là chén rượu làm hình lông cánh chim cho nên cất chén uống gọi là bay.

2. *Tán lửa xây:* chỉ mặt trời nóng gay gắt mùa hè. Xây là dựng lên, trương ra.

3. *Phong đình:* đình gió mát.

4. *Dũ bên thềm chung tư thon thót:* Chung tư là con giọt sành thuộc loài cào cào. Thơ *Thất nguyệt* trong *Kinh Thi* có câu "Ngũ nguyệt chung tư động cổ, thất nguyệt tại vũ" (Tháng năm chung tư gãi đùi (cọ vào vế phát thành tiếng kêu), tháng bảy vào thềm nhà).

5. Hai câu này lấy trong thơ cổ: "Ngô đồng nhất diệp lạc. Thiên hạ cộng tri thu" (Một lá ngô đồng rụng, thiên hạ đều biết tiết trời đã sang thu).

6. *Thần Nhục Thu:* vị thần trông coi mùa thu.

7. *Yến trắng:* do chữ "giá bạch lạc" trong thiên *Nguyệt lệnh* sách *Lễ ký* . Giá bạch lạc là cưỡi ngựa trắng, mùa thu thuộc hành kim, sắc trắng nên vào mùa thu Thiên tử cưỡi ngựa trắng.

8. *Gió kim thổi lọt ngỡ dùi:* Gió kim là gió mùa thu vì mùa thu thuộc hành kim. Ý cả câu nói gió thu lạnh thổi buốt như dùi đâm.

9. *Tiếng chày:* Tiếng chày đập vải.

10. *Lòng người ải Bắc thiết thay khôn hàn*: Câu này có lẽ chỉ tâm trạng của người lính đóng nơi biên giới trước cảnh mùa thu.

11. *Kình Hàn Sơn chuông ai sớm gióng:* Hàn Sơn là tên một ngôi chùa ở ngoại thành Cô Tô (Trung Quốc). Trương Kế đời Đường có câu thơ: "Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự. Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền" (Chùa Hàn Sơn ở ngoại thành Cô Tô, nửa đêm tiếng chuông vọng đến thuyền khách).

Khúc giải phiền chong bóng dài ngâm
Ô Tôn thức mắc chẳng nằm [1]
Chiều ai Trường Tín lâm dâm chong đèn [2]
Thơ mấy thiện mất lòng chàng Tống [3]
Phú Cao Đường xẩy động lòng ưa [4]
Lạ gì trăng gió mây mưa
Chúa Tương mơ mết thiếu thừa chiêm bao [5]
Địch chốn nao hóng dài một tiếng
Người hồng lâu điềng iếng biếng nương (?)
Bản kiều nhơm nhớp còn sương [6]
Bãi Ngô đã tưới, ngàn Tương lại thuyền
Thơ mấy thiên hay lòng Trang Tích [7]
Phú mấy vần hay thích Phan công [8]
Hèn nào khách ở Liêu Đông [9]
Rau thuần gỏi vược chốc mòng thú quê [10]
Vạc bốn bề trong đêm thất tịch
Thuở trời cao ngớt sạch mây thâu

---

1. *Ô Tôn:* tên một nước ở biên giới phía Tây Trung Quốc đời Hán. Hán Vũ Đế đã từng gả nàng Tế Quân cho vua nước đó để hòa thân. Câu này chỉ tình cảnh của nàng Tế Quân.

2. *Trường Tín:* tên cung của Thái hậu nhà Hán. Tiệp Dư là cung nhân của Hán Thành Đế được vua yêu quý nhưng sau bị ruồng bỏ phải đi phục dịch Thái hậu ở cung Trường Tín. Vương Xương Linh đời Đường có bài *Trường Tín thu từ* tả nỗi oán hận của Ban Tiệp Dư. Ở đây mượn điển này để nói sự việc mùa thu.

3. *Chàng Tống:* tức Tống Ngọc.

4. *Phú Cao Đường:* Tống Ngọc người nước Sở có làm bài phú Cao Đường thuật chuyện Sở Hoài Vương lên chơi quán Cao Đường trên núi Vu Sơn nằm mộng thấy giao hoan với thần nữ núi ấy cho Sở Tương Vương nghe, sau Tương Vương cũng mộng thấy như thế.

5. *Chúa Tương:* tức Sở Tương Vương.

6. *Bản kiều:* cầu ván ghép.

7. *Trang Tích:* người nước Việt làm quan ở nước Sở, khi ông bị bệnh nhớ nước Việt nên rên bằng tiếng nước Việt.

8. *Phan công:* tức Phan Nhạc đời Tấn, từng làm một số bài phú hay.

9. *Khách Liêu Đông:* Quản Ninh người nước Ngụy đời Tam Quốc tính cao thượng, liêm khiết, tránh loạn ở Liêu Đông, 30 năm mới về nhà.

10. *Rau thuần gỏi vược:* Trương Hán đời Tấn là người có tài, tính phóng khoáng. Ông ra làm quan, nhân một hôm gió thu nổi lên, ông nhớ tới phong vị canh rau thuần gỏi cá vược ở quê nhà bèn từ quan mà về.

Sông Ngân đã bắc nên cầu
Kẻo lòng Ngưu nữ lo âu cách lìa [1]
Bạn nữ nhi xâu kim xin khéo
Mành thưa thưa tơ kéo mỏng mòng [2]
Sự xưa nga ấy nên song (?)
Cửa buồng cài chốt, ngăn phòng khoán ngâu (?)
Kìa kìa đâu lên lầu Bách Tử [3]
Nọ nọ đâu tạc chữ Tràng Sinh [4]
Cửa hiu hé ngỏ mành mành
Thể âu Vương Xán có tình cùng trăng [5]
Sự có chăng khá cười chúa Hán [6]
Thấy Kim vương mặt dạn mày quen [7]
Đấng chi tôi mọn tài hèn
Tay phàm bẻ được đào tiên ba lần [8]
Cảnh mười phần đâu hơn Xích Bích [9]
Lũ thơ tiên rượu khách màng chơi
Non non nước nước trời trời

---

1. Theo *Hoài Nam Tử* vào đêm Thất tịch (7–7) chim ô thước bắc cầu qua sông Ngân cho Ngưu Lang Chức Nữ gặp nhau.

2. *Bạn nữ nhi xâu kim xin khéo. Mành thưa thưa tơ kéo mỏng mòng:* Mành, tơ là màng và tơ nhện. Theo *sách Kinh Sở tuế thời ký* thì vào ngày 7 tháng 7 Chức Nữ qua sông Ngân hội với Ngưu Lang, người ta thường bày rượu thịt, các thức dưa quả ở sân và kết sợi màu, xâu thứ kim 7 lỗ để xin cái khéo của Chức nữ. Nếu thấy nhện giăng tơ trên quả dưa là xin được khéo.

3. *Lầu Bách Tử:* Theo *Tây kinh tạp ký* thì ngày 7–7 trong cung vua có cử nhạc trên ao Bách Tử sau đó mọi người lấy chỉ ngũ sắc buộc vào nhau gọi là "tương liên ái" (cùng liên kết yêu đương).

4. *Tràng Sinh:* Đêm thất tịch ở điện Tràng Sinh, Đường Huyền Tông và Dương Quý Phi từng thề nguyền đời đời làm vợ chồng.

5. *Vương Xán:* người nước Ngụy thời Tam Quốc, có tài văn học, toán số, làm quan cho Tào Tháo. Câu "Vương Xán có tình cùng trăng" chưa rõ nghĩa gì.

6. *Chúa Hán:* Chỉ Hán Vũ Đế.

7. *Kim vương:* tức bà Tây Vương Mẫu, có sách chép bà đã từng xuống chơi với Hán Vũ Đế, cho vua đào tiên và nói: "Đào này 3000 năm mới nở hoa, 3000 năm mới kết quả". Khi ấy có Đông Phương Sóc đứng hầu, bà chỉ vào Sóc và nói: "Thằng này đã ba lần ăn cắp đào rồi đấy".

8. *Tây phàm bẻ được đào tiên ba lần:* chỉ Đông Phương Sóc.

9. *Xích Bích:* tên địa danh, nơi đã diễn ra trận đánh lớn giữa quân Ngụy và quân Ngô đời Tam Quốc. Vào mùa thu tháng 7, Tô Đông Pha đời Tống cùng khách chơi thuyền trên dòng Xích Bích, uống rượu, ca hát và làm bài *Xích Bích phú.*

Hứng thừa lai láng sự đời đã quên
Lạc ngàn tiên kìa trông Tạ Thượng [1]
Ngược non rồng mảng tượng Tri Vi [2]
...
...
Dưới đóa mây chiếc nhàn vi vất [3]
Hảy hơi may thổi lọt lá ngô
Chon von một đỉnh Vọng Phu [4]
Trời thu mấy trượng, bể thu mấy trùng
Tiết thu trung đã về quá nửa
Nguyệt một vùng sáng sủa mười phân
Rì rì nấm mọc đầy sân
Lầu cao mấy trượng đòi lần gấm phong
Một bầu nồng ba nghìn thế giới [5]
Cung Quảng Hàn bóng mới lè ra [6]
Làu làu chẳng vá chút nhơ
Bốn bề bằng một ai ngờ rằng đêm
Gió cung thềm mảy hơi thoảng đến [7]

---

1. *Tạ Thượng:* Chưa rõ là ai.

2. *Tri Vi:* tức Triệu Tri Vi. Theo sách *Thái Bình quảng ký,* Triệu Tri Vi là người có đạo thuật. Vào ngày Trung thu, trời mây không có trăng, ông bảo mọi người có muốn lên núi Thiên Trụ xem trăng không, rồi ông đem gậy mở một lối cửa khác, thấy trăng sáng như ban ngày; bèn cùng nhau lên núi uống rượu.

3. *Nhàn:* Chim nhạn.

4. *Đỉnh Vọng Phu:* Trên núi Bắc Sơn, huyện Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc – Trung Quốc có hòn đá như hình người gọi là đá Vọng Phu (Trông chồng), tương truyền xưa có người đàn bà, chồng đi hành dịch đứng ngóng trông chồng lâu quá rồi chết hóa ra hòn đá. Ở nước ta, một số nơi như Lạng Sơn, Thanh Hóa... cũng có đá Vọng Phu.

5. *Ba nghìn thế giới:* Thuật ngữ nhà Phật, tức Tam thiên Đại thiên thế giới. Gộp 4 đại châu lại là một thế giới, một nghìn thế giới là một Tiểu thiên thế giới, gộp một nghìn Tiểu thiên thế giới thành một Trung thiên thế giới, gộp một nghìn Trung thiên thế giới thành một Đại thiên thế giới, do vậy gọi là Tam thiên Đại thiên thế giới. Đây chỉ vũ trụ.

6. *Cung Quảng Hàn:* Cung trăng. Theo sách *Thiên bảo di sự,* Đường Huyền Tông đi chơi trên cung trăng thấy cái biển đề: Quảng Hàn thanh hư chi phủ. Vì vậy đời sau gọi mặt trăng là cung Quảng Hàn.

7. *Cung thiềm:* tức cung trăng. Tục truyền trên mặt trăng có con thiềm thừ (con cóc) nên gọi như vậy.

Lọ khúc Nghê[1] kiên quyển Hằng Nga[2]
Long thành thấy đã truyền ngoa
Xanh kia mấy trượng dễ hòa khá lên
Dưới lẫn trên làn bằng vằng vặc
Cùng xanh xanh một thức tày nhau
Dù không điểm nhạn thuyền câu (?)
Hay đâu là nước hay đâu là trời
Khói hơi hơi ngàn lau lác đác
Non ba cần[3] có ác cùng bay[4]
Thu bao ảo não người thay
Đã chuông quán Bắc lại chày thành Nam.
Nhạn đã về, tiết sang Trùng cửu[5]
Vầy một đoàn tân chủ cùng chơi[6]
Dan tay nối khúc thọ bôi[7]
Chén anh chén chú đầy vơi mặc dầu.
Nể gió thu thẹn mình càng lánh
Đem mành the nửa cánh còn phong
Việc chi mà gã Phí Phòng[8]
Hòa hay nhủ khách đều cùng lên cao[9]

---

1. *Khúc Nghê:* theo sách *Dị văn lục* chép đêm Trung thu, Đường Huyền Tông lên chơi cung trăng, thấy cung nữ mặc ao trắng, xiêm màu cầu vồng (nghê thường) múa dưới gốc cây quế. Khi về vua bèn chế ra Khúc Nghê thường vũ y.

2. *Hằng Nga:* vợ Hậu Nghệ. Hậu Nghệ xin được thuốc tiên của Tây Vương Mẫu, Hằng Nga lấy trộm thuốc uống và bay lên ở trên cung trăng.

3. *Ba cần:* Do chữ Hán "tam can" nghĩa là ba con sào.

4. *Ác:* con quạ, chỉ mặt trời. Tục truyền trên mặt trời có con quạ vàng ba chân.

5. *Trùng cửu:* Ngày 9 tháng 9.

6. *Tân chủ:* chủ khách.

7. *Thọ bôi:* chén rượu chúc thọ.

8. *Phí Phòng:* tức Phí Trường Phòng, người đời Đông Hán, giỏi phép thuật. Theo sách *Tục tề hài ký:* Hoàn Cảnh theo học với Phí Trường Phòng đã lâu năm, một hôm Trường Phòng bảo Hoàn Cảnh rằng: "Đến ngày 9 tháng 9 nhà anh sẽ bị tai vạ, anh nên trở về nhà bảo người nhà may cái túi đựng hoa thù du, đeo vào tay, đêm hôm ấy lên núi cao uống rượu cúc sẽ trừ được tai vạ".

9. *Nhủ khách đều cùng lên cao:* Xem chú thích trên.

Đắc thú bao ngươi Đào Bành Trạch [1]
Hái hoa vàng xốc xếch giậu đông [2]
Kìa ai thất thểu non sông
Nửa Tô nửa Bách nửa thông nửa người [3]
Tuần tháng mười đã về dương nguyệt [4]
Thuở đầu đông là tiết tiểu xuân [5]
Chanh vàng quýt lục đầy sân
Nấu hênh rượu giọt mười phân đêm dài
Chí khí trai Tô khanh thờ Hán [6]
Mười chín thu một cán cờ không [7]
Trần trần chẳng chuyển nương long [8]
Ấy gan hay sắt, ấy lòng hay son !
Giá Tôn Khang hé song đọc sách [9]
Lọ nhặt huỳnh [10], trổ vách làm chi [11]
Công danh lấy đấy mà suy
Hăm hở những dè số kiếp nhường cao.
Mạnh Công Giao thuở vào non Bá
Trời tâng tâng đột giá xông sương

---

1. *Đào Bành Trạch:* tức Đào Tiềm đời Tấn, ông co thời gian đã làm chức Huyện lệnh Bành Trạch nên gọi là Đào Bành Trạch.

2. *Hái hoa vàng xốc xếch giậu đông:* Đào Tiềm tính thanh cao đã từng từ quan về quê ở ẩn, uống rượu trồng cúc làm vui. Thơ ông có câu "Thái cúc đông ly hạ" (Hái hoa cúc dưới giậu đông).

3. *Tô, Bách:* Tô là Đồ tô, một thứ rượu có thể trừ được khí độc. *Bách* là rượu ngâm lá bách, uống vào có thể tăng tuổi thọ, trừ tà khí.

4. *Dương nguyệt:* Tháng đã ngấm ngầm có khí dương.

5. *Tiết tiểu xuân:* Tháng 10 đã có ít nhiều khí xuân rồi nên gọi là tháng tiểu xuân.

6. *Tô khanh dời Hán:* tức Tô Vũ.

7. *Mười chín thu một cán cờ không:* Đời Hán Vũ Đế, Tô Vũ đi sứ sang Hung Nô bị giữ ở Bắc Hải 19 năm. Lúc đầu chúa Hung Nô không cho ăn. Tô Vũ phải ăn tuyết với lông cờ tiết mao nên cây cờ ông mang đi sứ chỉ còn trơ lại cán.

8. *Nương long:* cái ngực. *Chẳng chuyển nương long:* không thay lòng đổi dạ.

9. *Tôn Khang:* Tôn Khang nhà nghèo rất chăm học nhưng không có đèn để đọc sách ban đêm nên đã lợi dụng ánh sáng trong đêm tuyết để đọc sách.

10. *Nhặt huỳnh:* Xa Dận đời Tấn rất chăm học nhưng nhà nghèo không có đèn nên đã bắt đom đóm cho vào túi để đọc sách ban đêm. Huỳnh là con đom đóm.

11. *Trổ vách:* Chọc thủng vách. Khuông Hành đời Hán nhà nghèo không có dầu thắp đèn nên đã chọc thủng vách nhờ ánh sáng đèn nhà hàng xóm để đọc sách.

Bù trì một túi thi chương
Lừa gầy đủng đỉnh hứng màng thích ngâm [1].
Giá căm căm thẳng vào thành Thái
Cơn tuế hàn nào ngại chút vay
Một nhà con thảo tôi ngay
Danh lừng họ Lý, tiếng bay đời Đường [2]
Vua Nghệ hoàng đến nhà Trung lệnh [3]
Đất nốt ruồi đêm quạnh lo riêng [4]
Tưng bừng nấu nướng rượu hênh
Nào toan sang khó, nào kiềng hiểm nghi.
Hứng thờ ơ chiếc thuyền ngòi Diệm
Nghĩa kim lan nào hẹm mảy tơ
Đông dài giá lạnh nguyệt mờ
Nước trời nghi ngút bạn thơ than tìm [5]
Giá chẳng hiềm cửa Trình chăm chắm [6]
Nghĩa sư sinh nồng thắm quá ưa
Mê văn mùi đạo say sưa
Chân đầy phiến tuyết, mặt thừa gió xuân [7]
Đông nửa phần tháng về mười một

---

1. Chưa rõ điển này.

2. *Danh lừng họ Lý, tiếng bay đời Đường:* Vào đời Đường, Lý Tố (con trai danh tướng Lý Thạnh) lợi dụng tuyết đem quân đánh Thái Châu, bắt sống Ngô Nguyên Tế.

3. *Nghệ hoàng* tức Tống Thái Tổ, *Trung lệnh* tức Trung thư lệnh Triệu Phổ. Vào một đêm mưa tuyết, Tống Thái Tổ đến chơi nhà riêng của Triệu Phổ, uống rượu bàn việc nước, Thái Tổ bàn kế hạ đất Thái Nguyên. Phổ nói: "Đợi khi dẹp xong các vùng khác thì cái đất hòn đạn nốt ruồi (ý nói nhỏ bé) đó sẽ chạy đâu được"

4. Xem chú thích trên.

5. Theo sách *Thế thuyết* , Vương Tử Do người ở Sơn Âm, một đêm thấy tuyết rơi chợt nhớ tới bạn thân là Đái An Đạo đang ở đất Diệm, liền chèo thuyền đi ngay nhưng mới đến cửa lại quay về. Có người lấy làm lạ hỏi, ông nói: Tôi nhân hứng đến thăm bạn, nay hết hứng lại quay về, cần gì phải gặp mặt An Đạo.

6. *Giá chẳng hiềm cửa Trình chăm chắm:* Dương Thời, Du Tạc là hai học trò của Trình Di, một đại Nho đời Tống, một đêm trời mưa tuyết, hai ông đứng hầu thầy không ngại giá lạnh.

7. *Gió xuân:* Chu Quang Đình đến yết kiến Trình Hạo, trở về nói: "Ta như được ngồi một tháng ở trong làn gió xuân".

Tơ tay tiên hầu lọt lại thêm [1]
Anh đào đua nở ran thềm
Gẫm hay đông chí ấy điềm đã sang [2]
Thuở nhị dương [3] là tuần phục lạp [4]
Thoắt lại sang tháng chạp mười hai
Non Nam chiếng một đóa mai [5]
Bảng xuân sơ chiếm danh khôi ở đầu [6].
Trời riêng đâu mảy tơ mảy phút
Chợt khỏi đông lại tót sang xuân
Trường An xe ngựa rần rần
Đâu đâu mừng thấy tiết xuân đã về
Năm cũ đi thì năm mới lại
Bĩ đã thôi thời Thái lại ra [7]
Thiều quang phủ khắp gần xa [8]
Gió nhân hây hẩy, khí hòa hây hây.
Tám bức vẩy dương hòa đầm ấm [9]
Thị lẫn thành hoa gấm đua thêm
Thuận thời mưa bặt gió êm
Đào thơ [10] thượng uyển [11], gió mềm ngự câu [12].
Khắp đâu đâu thuở trong trời đất

---

1. *Đông chí:* Tiết giữa đông, vào khoảng tháng 11. Thơ *Đông chí* của Đỗ Phủ đời Đường có câu: "Thích tú ngũ văn thiêm nhược tuyến", nghĩa là: Chỉ thêu năm mầu thêm được non một sợi. Ý nói đến tiết Đông chí, ngày bắt đầu dài ra một chút nên việc thêu thùa đã tăng được thêm non một sợi chỉ.

2. Như trên.

3. *Nhị dương:* tức tháng chạp. Tháng này đã có hai khí dương sinh ra.

4. *Phục lạp: Phục* là tế lễ vào mùa hè, *lạp* là tế lễ vào tháng 12. Đây chỉ tế lễ nói chung.

5. *Chiếng:* nở.

6. *Bảng xuân sơ chiếm danh khôi ở đầu:* Hoa mai nở vào tháng chạp, trước mùa xuân tức là nở đầu cả trăm hoa.

7. *Bĩ - Thái:* tên hai quẻ trong *Kinh Dịch* . *Bĩ* là bế tắc, ví như mùa đông, *Thái* là hanh thông, ví như mùa xuân.

8. *Thiều quang:* ánh sáng mùa xuân.

9. *Tám bức:* chỉ tám phương.

10. *Đào thơ:* đào non.

11. *Thượng uyển:* vườn của nhà vua.

12. *Ngự câu:* dòng nước chảy trong cung vua.

Hễ là người là vật đều tươi
Muôn dân chốn chốn nơi nơi
Vào cảnh xuân đài, lên cõi sống lâu [1]
Gót lẫn đầu đội ơn vị dục [2]
Hoàng cực cho năm phúc tới dân [3]
Bốn mùa ước những mùa xuân
Trị dài Trịnh chúa, Lê quân muôn đời.
Hễ đạo trời rất công rất chính
Xin hoàng vương tín lệnh bảo dân [4]
Xuân thời tín lệnh mùa xuân
Đức Kiền rộng rãi, lòng nhân vỗ về [5].
Hè lệnh hè đức hay nuôi vật [6]
Thu lệnh thu chẳng trật mũi lông [7]
Đông thì tín lệnh mùa đông
Đã có lạnh lùng lại có dương xuân.
Khắp xa gần ơn nhờ đức đội
Đều thu về một mối xa thư [8]

---

1. *Vào cảnh xuân đài, lên cõi sống lâu:* Lấy từ chữ Hán "tê thọ vực, nạp xuân đài", ý nói muôn dân đều được sống cảnh thái bình an lạc.

2. *Vị dục:* Lấy chữ từ sách *Trung dung* "Thiên địa vị yên, vạn vật dục yên" (Trời đất yên vị, vạn vật sinh dục), ý nói yên trị, thịnh vượng.

3. *Hoàng cực cho năm phúc tới dân:* Lấy chữ từ thiên *Hồng Phạm – Kinh Thư* "Duy hoàng kiến cực, liễm thời ngũ phúc, dụng phu tích quyết thứ dân" (chỉ có vua dựng nên khuôn phép cho muôn dân noi theo, gồm thu năm phúc để ban khắp cho dân). Năm phúc gồm: giàu có, sống lâu, mạnh khỏe yên vui, có đức tốt, chết trọn đời. Ý cả câu nói muôn dân được hưởng ân huệ của vua.

4. *Tín lệnh bảo dân:* thi hành đúng chính lệnh để bảo vệ nhân dân. Thời xưa, mỗi mùa mỗi tháng nhà vua đều có chính lệnh riêng, mùa nào tháng nào phải làm đúng chính lệnh của mùa ấy tháng ấy, không được sai (Theo thiên *Nguyệt lệnh* – sách *Lễ ký*).

5. *Đức Kiền:* Kiền là tên một quẻ đứng đầu trong *Kinh Dịch*, ví với trời, với vua, có đức cương kiện trung chính.

6. *Nuôi vật:* Ý nói mùa hè là mùa nuôi dưỡng cho muôn vật lớn lên.

7. *Chẳng trật mũi lông:* không sai một chút nào. Mũi lông chính là chữ "thu hào" tiếng Hán – Lông điểu thú về mùa thu bắt đầu mọc, nhỏ nhọn gọi là thu hào. Từ này sau cũng chỉ chung sự vật nhỏ bé tinh tế.

8. *Xa thư:* Lấy chữ từ sách *Trung dung:* "Xa đồng quỹ, thư đồng văn" (Xe cùng một cỡ trục, viết cùng một lối chữ), ý nói chế độ thống nhất.

Tám phương xem bằng đình trừ [1]
Huyền Trân lọ đến, Cư Tư lọ vào [2]
Hầu no nao nỗi lòng ngay thảo [3]
Chúc một thơ Thiên bảo hòa dâng [4]
Đức tầy nhật nguyệt thăng hằng [5]
Thịnh bằng tùng bách, thọ bằng non sông.
Đã kính dâng Hoa phong tam chúc [6]
Lại đăng ngâm một khúc Chung ti [7] (tư)
Điềm lành sớm ứng hùng bi [8]
Trăm trai đầy rẫy khác gì Lạc Long [9].
Phúc trùng trùng con rồng cháu phượng
Ngẫm nam phương khí vượng còn xa
Lâu dài tộ dõi truyền nhà [10]
Hiền hòa nối thánh, sau hòa nối xưa.
Trị có thừa đời đời thêm rộng
Kìa Hán, Đường, Tấn, Tống làm chi
Chấp tay xem trị vô vi [11]

---

1. *Tám phương xem bằng đình trừ:* đình là sân, trừ là thềm. Ý nói thiên hạ yên trị, quy về một mối, dù tám phương xa cũng xem như trước sân thềm vậy.

2. *Huyền Trân, Cư Tư:* chưa rõ, có lẽ là một nước xa xôi nào chăng ? Câu này có lẽ ý nói nếu tám phương đã coi như sân thềm rồi thì cần gì phải đến Huyền Trân, Cư Tư nữa (?).

3. *Hầu no nao:* gần được, mong được đầy đủ.

4. *Thơ Thiên bảo:* Tên một bài thơ trong *Kinh Thi* , nội dung là những lời bề tôi chúc tụng nhà vua.

5. *Nhật nguyệt thăng hằng:* Chữ trong thơ *Thiên bảo* "Như nhật chi thăng, như nguyệt chi hằng" (Như mặt trời đang lên, như mặt trăng dần tròn).

6. *Hoa phong tam chúc:* Theo *Trang tử* , vua Nghiêu đi chơi đến đất Hoa, quan Phong nhân (giữ bờ cõi) đất ấy chúc vua ba điều: sống lâu, giàu có, nhiều con trai.

7. *Chung tư:* loài cào cào châu chấu. Chung tư là tên 1 bài thơ trong *Kinh Thi* chúc tụng bà Hậu phi vợ Chu Văn Vương có đức tốt nên được con cháu đầy đàn (như loài chung tư).

8. Hùng bi: loài gấu. Thơ *Tư can* trong *Kinh Thi* có câu: "Duy hùng duy bi, nam tử chi tường" (Nằm mộng thấy con hùng con bi là điềm lành có con trai).

9. *Lạc Long:* tức Lạc Long Quân, tổ nước ta. Ngài lấy Âu Cơ sinh ra cái bọc trăm trứng, nở thành trăm con trai.

10. *Tộ:* phúc nước, ngôi vua.

11. *Chấp tay xem trị vô vi:* Ý nói thời thịnh trị, vua chỉ cần rủ áo xiêm, ngồi chấp tay không phải làm gì mà thiên hạ trị yên.

Vương thì khá bốn, đế thì khá ba [1]
Mừng quốc gia chi dâng thượng thọ
Thác bốn mùa ý ngụ một thiên
Nguyệt cầm báu cả cho bền [2]
Trời phúc dân triền năm dõi muôn muôn [3].
Tài mọn này chẳng khôn chẳng dại
Trẻ vô tình, già lại vô tâm
Cầm lành gặp bạn tri âm
Chẳng hiềm thửa vụng xảy ngâm chép làm [4].

Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam,*
Tập II, Sđd.

---

1. *Vương thì khá bốn, đế thì khá ba:* Thời cổ Trung Quốc có hai đời đế (Đường Nghiêu, Ngu Thuấn) và ba đời vương (Hạ Đại Vũ, Thương Thành Thang: Chu Văn, Vũ Vương) rất thịnh trị. Đây tác giả muốn nói đời vua Lê chúa Trịnh ở nước ta thời ấy cũng rất thịnh trị, nên nếu xưa có hai đời đế thì nay Lê đế nữa là thứ ba, có ba đời vương thì nay Trịnh vương là thứ tư.

2. *Báu cả:* tức Đại bảo, chỉ ngôi báu. Ý nói mong giữ được ngôi báu lâu dài.

3. *Trời phúc, dân triền năm dõi muôn muôn:* trời ban phúc, dân giúp đỡ, cơ nghiệp kéo dài muôn muôn năm.

4. *Chẳng hiềm thửa vụng:* không ngại vụng về.

NGUYỄN THỰC

(1555 - 1637)

Nguyễn Thực hiệu Tiết Trai, tự Phác Phủ người làng Vân Điềm, huyện Đông Ngàn; nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội. Ông thi Tiến sĩ khoa Ất Mùi 1595 và đã đỗ Đình nguyên. Buổi đầu làm Đô cấp sự Hộ khoa, sau chuyển sang Hồng lô tự khanh. Năm Bính Ngọ 1606, được sung chức Chánh sứ thứ hai sang sứ nhà Minh. Khi về nước, ông được thăng Thượng thư Bộ Hình kiêm Hàn lâm thị độc. Năm 1621, thăng Thượng thư Bộ Hộ, Thái phó, tước Lan quận công.

Năm 1631, tôn lên bậc Quốc lão tham dự triều chính, sau đó 4 năm thì ông về hưu.

Năm 1637, ông mất, thọ 82 tuổi, được truy tặng Thái tể và ban tên thụy là Trung Thuần. Phan Huy Chú nhận xét: "Ông là người thuần hậu, trong sạch, cẩn thận, làm quan đến bậc trọng yếu, vinh hiển như thế mà nhà vẫn thanh bạch, có phong độ bậc danh thần".

Tác phẩm của ông, còn 16 bài thơ cận thể trong *Toàn Việt thi lục*, nay chọn tuyển 7 bài.

奉使登程自述

迂疏自揣乏經綸
上國觀光專用賓
泛泛漢江槎貫斗
駪駪周隰馬馳駰
天高楓陛澄瞻近
日暖萱堂入望頻
事濟功成還國早
平安二字報君親

Phiên âm:

PHỤNG SỨ ĐĂNG TRÌNH TỰ THUẬT

Vu sơ tự xủy phạp kinh luân,
Thượng quốc quan quang hỷ dụng tân.
Phiếm phiếm Hán giang sà quán Đẩu,
Sằn sằn Chu thấp mã trì nhân.
Thiên cao phong bệ trừng chiêm cận,
Nhật noãn huyên đường nhập vọng tần.
Sự tế công thành hoàn quốc tảo,
Bình an nhị tự báo quân thân.

Dịch nghĩa:

TỰ THUẬT TRÊN ĐƯỜNG VÂNG MỆNH ĐI SỨ

Tự xét mình còn viển vông, sơ xuất, kém tài kinh luân,
Mừng được làm khách đi xem quang cảnh nước lớn.
Bè lênh đênh trên sông Hán tưởng chừng vào miền sao Đẩu [1]
Ruổi ngựa bon bon trên vùng đất Chu [2]
Nhìn trời cao xa như có bệ phong gần gũi [3]
Nắng ấm trông mây, ngỡ có hình mẹ già hiện trong mắt.
Mong công việc xong xuôi được về nước sớm [4]
Đem hai chữ "bình yên" báo lên quân thân [5]

Dịch thơ:

Nghĩ mình còn ít vốn kinh luân,
Mà được hiên ngang bậc sứ thần !
Thuyền sứ lênh đênh dòng Hán thủy,
Đất Chu tung bụi vó "trì nhân".
Trời cao ngóng tưởng nơi vua ngự,
Mây ấm như soi bóng mẹ gần.
Mong chóng thành công về nước sớm,
Tâu vua trình mẹ: được bình thân.

---

1. Vua Hán sai Trương Khiên đi tìm chỗ phát nguyên của sông Hoàng Hà. Thuyền lênh đênh lên tận miền thuộc phận dã sao Ngưu, sao Đẩu, vẫn chưa thấy bờ bến. Đời sau dùng tích này chỉ việc đi sứ xa.

2. *Nhân:* là giống ngựa màu đen nhạt điểm trắng đi nhanh, dùng để đi sứ. Bài thơ *Hoàng hoàng giả hoa* trong phần *Tiểu nhã* của *Kinh Thi* tả việc đi sứ có câu: "Ngã mã duy nhân".

3. *Phong bệ:* sân điện vua Hán có trồng cây phong, vua thường ngự bệ rồng nhìn ra thấy cây phong giữa sân lấy làm thích mắt, cho là cảnh đẹp. Người sau dùng từ *phong bệ* để nói nơi vua ngự.

4. Người xưa ví cha như cây xuân, ví mẹ như cỏ huyên. Nên gọi mẹ là "nhà huyên", "huyên đường".

5. *Quân thân:* Quân là vua, thân là cha mẹ. Riêng cha thì gọi là thân phụ, riêng mẹ thì gọi là thân mẫu. Cả hai cha mẹ thường gọi là song thân.

奉使登程自述

壯歲叨登將相科
濫膺盛選泳皇華
車馳嶺嶠山消瘴
船渡江淮水帖波
燕北駸駸通夏貢
交南早早返周車
歸期有幸全君命
忠孝初心矢靡他

Phiên âm:

PHỤNG SỨ ĐĂNG TRÌNH TỰ THUẬT

Tráng tuế thao đăng tướng tướng khoa,
Lạm ưng thịnh tuyển vịnh Hoàng hoa.
Xa trì Lĩnh Kiệu sơn tiêu chướng,
Thuyền độ Giang, Hoài thủy thiếp ba.
Yên Bắc xâm xâm thông Hạ cống,
Giao Nam tảo tảo phản Chu xa.
Quy kỳ hữu hạnh toàn quân mệnh,
Trung hiếu sơ tâm thỉ mị tha.

Dịch nghĩa:

TỰ THUẬT TRÊN ĐƯỜNG VÂNG MỆNH ĐI SỨ

Tuổi cường tráng được thi đậu khoa tướng tướng [1]
Lạm phần tuyển vào hàng ngâm vịnh thơ Hoàng hoa [2]
Xe dong ruổi miền Lĩnh Kiệu, núi tan khí độc [3],
Thuyền qua sông Trường Giang sông Hoài, sóng nước yên lặng [4]
Ngựa hướng phía Bắc Yên Kinh dâng cống phẩm cho nhà Hạ
Xe Chu mong được sớm về đất Giao phía Nam [5].
Ngày về được may mắn làm tròn mệnh vua.
Lòng trung hiếu vốn có không bao giờ đổi khác.

---

1. *Khoa tướng tướng:* chỉ khoa thi Hội, thi Đình chọn tuyển tiến sĩ. Về trình độ tiến sĩ có thể làm tướng văn thời bình, làm tướng võ thời chiến.

2. Người vịnh thơ Hoàng hoa: tức là sứ thần. Do *Kinh Thi* có bài thơ *Hoàng hoàng giả hoa* tả người đi sứ, nên người đời sau dùng từ Hoàng hoa để chỉ các sứ thần.

3. *Lĩnh Kiệu:* cũng là chỉ núi Ngũ Lĩnh ở phía Nam Trung Quốc. Đường bộ từ ải Nam Quan đi đến Bắc Kinh đều phải đi qua vùng núi Ngũ Lĩnh. Phía Nam núi Ngũ Lĩnh là đất Quảng Đông, Quảng Tây và Đại Việt, nên nước ta cũng thuộc vùng Lĩnh Nam.

4. *Giang:* là Trường Giang, *Hoài* là Hoài Hà. Trường Giang tức là Dương Tử Giang, một dòng sông dài nhất của Trung Quốc.

5. *Chu xa:* Xe nhà Chu, câu thơ này có 2 ý:

a) Vua nhà Chu rất quan tâm đến sứ thần. Các bài thơ *Hoàng hoa, Tứ mẫu* trong *Kinh Thi* đều có những lời của vua Chu úy lạo những người đi sứ.

b) Một ý nữa là đề cao nước Việt ta ở thời gọi là nước Việt Thường đã cử sứ thần mang chim trĩ trắng sang dâng vua Chu Thành Vương. Rồi sứ giả không nhớ đường về. Chu Công phái cấp cho 5 cỗ xe có kim chỉ nam để sứ giả trở lại nước Việt Thường. Chuyện này đã thấy chép trong sách *Thượng thư đại truyện* và nhiều sách cổ của Trung Quốc.

Dịch thơ:

Tuổi xuân sức tráng đã đăng khoa,
Được chọn sứ quan của nước nhà.
Lĩnh Kiệu xe đi xua chướng khí,
Giang, Hoài sóng lặng sứ thuyền qua.
Ngựa sang Yên Bắc dâng đồ cống,
Xe hướng Giao Nam trở lại nhà.
Hứa hẹn mệnh vua luôn giữ trọn,
Trước sau trung hiếu một lòng ta.

贈廣西巡撫

奇才運用自胸襟
萬里維藩棨戟臨
幕府秋霜軍令肅
籌樓夜雨鼓聲沈
寒消狼燧千重碧
海帖鯨波萬頃金
德政在人應不泯
長教百姓泳棠陰

Phiên âm:

TẶNG QUẢNG TÂY TUẦN PHỦ

Kỳ tài vận dụng tự hung khâm,
Vạn lý duy phiên khải kích lâm.
Mạc phủ thu sương quân lệnh túc,
Trù lâu dạ vũ cổ thanh trầm.
Hàn tiêu lang toại thiên trùng bích,
Hải thiếp kình ba vạn khoảnh câm (kim).
Đức chính tại nhân ưng bất dẫn,
Trường giao bách tính vịnh đường âm.

Dịch nghĩa:

THƠ TẶNG QUAN TUẦN PHỦ TỈNH QUẢNG TÂY

Vận dụng tài kỳ lạ tự trong lòng.
Nghi trượng khải kích [1] tới nơi phiên giậu muôn dặm [2]
Lệnh quân nơi Mạc phủ nghiêm như sương mùa thu,
Tiếng trống trên lầu canh chìm lặng trong mưa đêm.
Khói lang tắt lạnh, trời nghìn trùng xanh biếc [3]
Biển khơi lắng yên sóng kình, muôn khoảnh ánh vàng [4]

---

1. *Khải kích:* là vũ khí sắc nhọn, thường bỏ trong bao vải. Mỗi khi tướng soái ra đi thì rút kích ra dàn đi trước tỏ vẻ oai phong. Động tác đó gọi là "Khải kích".

2. *Vạn lý duy phiên:* phên giậu muôn dặm. Ý nói đi trấn thủ phương xa, biến được nơi đó thành phên giậu vững chắc để bảo vệ triều đình, đất nước.

3. *Lang toại:* khói lang. Đời xưa lấy phân chó sói (lang) phơi khô, mỗi khi có giặc đến thì đốt lên báo động. Vì phân chó sói có mùi khác lạ, chóe lên màu xanh biếc bốc cao, để phân biệt với khói thường. Khói lang tắt, ý nói được thanh bình, không có chiến tranh.

4. *Kình:* cá voi đực. *Nghê:* cá voi cái. Loại cá này phá phách dữ dội ở biển cả, giết chết giống cá khác. Người ta ví bọn giặc cũng như cá kình ở biển, nên có những từ: sóng kình, tăm kình, bóng kình. *Truyện Kiều:* "Đầy sông kình ngạc, chật đường giáp binh".

Đức chính thấm lòng người không sao mất được,
Khiến trăm họ mãi mãi hát khúc "bóng cây cam đường"[1].

Dịch thơ:

Lòng đầy trí cả lẫn tài cao,
Muôn dặm trông oai ánh kiếm đao.
Lệnh phủ ra nghiêm như giá lạnh,
Trống lầu chìm lặng dưới mưa rào.
Núi không lang sói không khói trận,
Biển vắng kình nghê vắng sóng gào.
Đức chính muôn dân ghi nhớ mãi,
"Cam đường" khúc nhạc tiếng xôn xao.

贈曲阜孔

曾因旅貢帝庭中
何幸征途覯鉅公
醉德遠情方戀戀
登程客興已匆匆
清光兩處一輪月
和煦三春萬斛風
一見不嫌相愛好
芝蘭氣味本來同

---

1. *Đường âm:* bóng cây cam đường. Thiệu Bá nhà Chu đi truyền bá chính giáo ở xa, có đức chính được dân yêu. Ông thường tựa ghế ngồi nghỉ dưới bóng cây cam đường để xem dân chúng qua lại cảnh sống ra sao. Sau khi ông mất, không ai nỡ chặt cành cây cam đường, mà còn bồi đắp cho cây tốt để lưu niệm công đức của Thiệu Bá. Nhiều người làm thơ, sáng tác khúc nhạc gọi là "Bóng cây cam đường" lưu truyền ở đời. Thơ *Cam đường* ở phần Thiệu nam – *Kinh Thi* có ghi lại chuyện này.

Phiên âm:

TẶNG KHÚC PHỤ KHỔNG

Tằng nhân lữ cống đế đình trung,
Hà hạnh chinh đồ đổ cự công.
Túy đức viễn tình phương luyến luyến,
Đăng trình khách hứng dị thông thông.
Thanh quang lưỡng xứ nhất luân nguyệt,
Hòa hú tam xuân vạn hộc phong.
Nhất kiến bất hiềm tương ái hảo,
Chi lan khí vị bản lai đồng.

Dịch nghĩa:

TẶNG VỊ QUAN HỌ KHỔNG QUÊ KHÚC PHỤ [1]

Nhân từ xa đến dâng lễ cống tại chốn đế đình,
May mắn làm sao trên đường lại gặp được ông.
Say sưa về đức khiến tình người phương xa phải quyến luyến,
Lên đường rồi, cảm hứng của khách vẫn còn canh cánh.
Trong sáng hai miền quê chung soi một vành trăng
Hòa ấm ba xuân với muôn hộc gió [2]

---

1. *Khúc Phụ:* là quê của Khổng Tử, thời thượng cổ là đất nước Lỗ, nay thuộc tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Thế kỷ XVII, Nguyễn Thực đi sứ nước Minh lại gặp và quen thân với một người họ Khổng cũng ở Khúc Phụ. Người này hẳn là hậu duệ xa đời của Khổng Tử. Qua lời thơ, tỏ rõ Nguyễn Thực rất kính trọng và lưu luyến nhân vật này.

2. Tiên Nho thường ca ngợi nhân cách và đạo đức của Khổng Tử nhu hòa, hiền dịu như "trăng trong gió mát": "Quang phong tễ nguyệt". Ý câu thơ này mượn gió xuân để nói lên phong thái người họ Khổng này có những nét ảnh hưởng Khổng Tử.

Một lần gặp mặt chẳng ngại ngùng gì, vẫn yêu mến nhau,
Như hương vị cỏ chi hoa lan đều sẵn giống nhau mùi thơm[1]

Dịch thơ:

Ngày dâng cống vật bước vào sân,
May mắn cho thần gặp đại nhân.
Quyến luyến tình xa càng trọng đức,
Đường về khách vắng vẫn tri âm.
Trăng tròn sáng cả hai nơi ở,
Gió mát êm đềm ba tháng xuân.
Gặp gỡ một lần ưu ái mãi,
Chi lan thơm ngát tỏa xa gần.

江中晚眺

僊舟泛泛泗津過
四顧江天帶晚霞
鴈字縱橫回紫塞
魚梭潑刺抑晴波
元龍湖海襟懷闊
司馬山川興賞多
且喜帝京今較近
暫停客舫聽漁歌

---

1. Chi và lan: là hai thứ có quý có hoa thơm ngát. Sách *Gia ngữ* chép lời Khổng Tử có câu: "Chơi với người tốt như vào nhà có mùi thơm có chi có lan". Ở đây tác giả tặng thơ cho người họ Khổng ở Khúc Phụ dùng chữ "chi lan" thật là thích hợp và có dụng ý.

Phiên âm:

GIANG TRUNG VÃN DIẾU

Tiên chu phiếm phiếm Tứ tân qua,
Tứ cố giang thiên đái vãn hà.
Nhạn tự tung hoành hồi tử tái,
Ngư thoa bát thích ức tình ba.
Nguyên Long hồ hải khâm hoài khoát,
Tư Mã sơn xuyên hứng thưởng đa.
Thả hỷ đế kinh kim giác cận,
Tạm đình khách phảng thính ngư ca.

Dịch nghĩa:

NGẮM CẢNH CHIỀU GIỮA SÔNG

Thuyền tiên lênh đênh lướt qua bến Tứ [1]
Bốn phía sông liền trời tắm ánh ráng chiều.
Chữ nhạn [2] dọc ngang bay về ải tía [3],
Thoi cá lềnh bềnh nén làn sóng trong [4]
Chí hồ hải Nguyên Long tấm tình khoáng đạt [5]

---

1. *Bến Tứ:* là một bến của sông Tứ. Chữ Hán gọi là Tứ Hà hay Tứ Thủy. Sông Tứ chảy qua làng Khúc Phụ, quê của Khổng Tử, chảy qua các huyện Giang Tô, Hoài Âm, rồi nhập với sông Hoài. Bến Tứ liên quan đến sự thưởng ngoạn, sinh hoạt của Khổng Tử với bạn bè, học trò của ngài nên đời sau hay dùng từ "Bến Tứ", "dòng Tứ" để nói đến hoạt động, dạy dỗ của Khổng Tử, hoặc chỉ nơi khởi nguồn của đạo Nho.

2. *Nhạn tự:* chim nhạn bay thường có hàng lối như viết chữ lên nền trời: hình chữ nhất, chữ nhị, tam, bát v.v...

3. *Tử tái:* cửa tía, ải tía. Nhà Tần xây Vạn lý trường thành, phần nhiều là đất màu đỏ, người đời thường gọi nơi ấy là miền ải tía, hay gọi "cửa tía ải bắc". Ở đây Nguyễn Thực mượn lại từ đó.

4. *Ngư thoa:* thoi cá. Chỉ các phao của lưới cá nằm trên mặt nước, có sức nén sóng xuống.

5. *Nguyên Long:* là tên hiệu của Trần Đăng thời Đông Hán. Ông có chí khí rộng như hồ biển. Ở đây ý câu thơ thể hiện tâm hồn mở rộng khi ngắm cảnh sông như Nguyên Long thời xưa.

Cảnh núi sông Tư Mã thưởng ngoạn dồi dào [1]
Nay mừng vì gần thấy kinh đô nhà vua,
Khách thuyền tạm dừng để nghe tiếng hát làng chài.

Dịch thơ:

Lênh đênh bến Tứ chiếc thuyền tiên,
Trời nước ráng chiều tỏa bốn bên.
Nhạn lượn dọc ngang nhìn ải Bắc,
Cá dàn nén xuống sóng nằm yên.
Nguyên Long chí lớn như hồ biển,
Tư Mã giao du khắp mọi miền.
Gần cảnh kinh kỳ lòng phấn chấn,
Giọng chài khiến khách phải neo thuyền.

南還至五嶺

五嶺岧嶢鎮粵陲
許多景致占清奇
鬱葱冬後松千幹
濃艷春前梅一枝
銅柱徵王留舊蹟
石街張相儼叢祠
封疆自古分中外
堪羡天工巧設施

---

1. *Tư Mã:* tức Tư Mã Thiên, sử gia nổi tiếng thời Hán. Do yêu cầu về quan sát và thưởng ngoạn, ông đi qua nhiều cảnh núi sông kỳ tú của Trung Quốc.

Phiên âm:

NAM HOÀN CHÍ NGŨ LĨNH

Ngũ Lĩnh thiều nghiêu trấn Việt thùy,
Hứa đa cảnh trí chiếm thanh kỳ.
Uất thông đông hậu tùng thiên cán,
Nùng diễm xuân tiền mai nhất chi.
Đồng trụ Trưng Vương lưu cựu tích,
Thạch nhai Trương tướng nghiễm tùng tì (từ).
Phong cương tự cổ phân trung ngoại,
Kham tiễn thiên công xảo thiết thi.

Dịch nghĩa:

VỀ PHƯƠNG NAM ĐẾN NÚI NGŨ LĨNH

Ngũ Lĩnh cao chót vót trấn giữ biên giới đất Việt [1]
Có nhiều phong cảnh chiếm phần thanh kỳ.
Sau mùa đông nghìn gốc tùng vẫn xum xuê,
Trước mùa xuân một cành mai tươi đẹp.
Cột đồng còn lưu dấu cũ từ thời Trưng Vương [2]
Đường đá nghiễm nhiên còn tòa đền tướng họ Trương [3].
Bờ cõi từ xưa đã chia ranh giới Trung Quốc với ngoại bang.
Khen tài thợ trời khéo bày đặt phong cảnh núi này.

---

1. *Ngũ Lĩnh:* năm quả núi có tên riêng, hợp thành hệ núi Ngũ Lĩnh. Phía nam núi xưa là đất Bách Việt, phần lớn đất đó thuộc đất Văn Lang, về sau mất cho nhà Tần.

2. *Đồng trụ:* cột đồng do Mã Viện, tướng Đông Hán dựng lên sau khi dẹp tắt cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, đánh dấu đất Hán đến động Cổ Sâm, nay thuộc tỉnh Quảng Tây.

3. *Trương tướng:* vị tướng họ Trương. Trương Cửu Linh người tỉnh Quảng Đông làm Tế tướng thời Đường, khi mất, dân nơi đây lập đền thờ. Các sứ bộ ta khi qua vùng núi Ngũ Lĩnh đều nhìn thấy đền thờ ông trên ngọn Mai Lĩnh.

Dịch thơ:

Cheo leo Ngũ Lĩnh trấn từ xưa,
Nhiều vẻ thiên nhiên cảnh đáng thơ.
Đông hết, thông tươi ngàn gốc vững,
Xuân gần, mai trổ một cành chờ.
Trưng Vương nuốt hận: đây đồng trụ !
Trương tướng ghi công: ấy điện thờ.
Bờ cõi Bắc Nam chia tự cố,
Thợ trời đắp núi ngắm thêm ưa.

題飛來寺

嶺峽稱清遠
提封控海壖
錦屏開甲乙
銀帶繞之玄
景有山河秀
居無車馬喧
樓臺金灼爍
院宇玉蟬聯
雨卷珠宮棟
煙凝寶殿椽
雲庭垂象教
水閣續龍泉

塔影涵秋月
鐘聲到客船
靈禽獻茶菓
仙鶴避風煙
野鹿啣花供
山僧採藥旋
叢林眞第一
世界夐三千
帝子祠猶在
孫妻碣尚傳
有無難說著
品藻任詩權
顧我來蒿趾
賓王捧鳳箋
艤船登覺岸
披露覩青天
曠觀多賞適
遊陟恣留連
對景情無限
舒懷寫一篇

Phiên âm:

ĐỀ PHI LAI TỰ

Lĩnh giáp xưng thanh viễn,
Đề phong khống hải nhuyên.
Cẩm bình khai giáp ất,
Ngân đới nhiễu chi huyền.
Cảnh hữu sơn hà tú,
Cư vô xa mã huyên.
Lâu đài kim chước thước,
Viện vũ ngọc thiền liên.
Vũ quyển châu cung đống,
Yên ngưng bảo điện duyên.
Vân đình thùy tượng giáo,
Thủy các tục long tuyền.
Tháp ảnh hàm thu nguyệt,
Chung thanh đáo khách thuyền.
Linh cầm hiến trà quả,
Tiên hạc tị phong yên.
Dã lộc hàm hoa cúng,
Sơn tăng thái dược tuyền (toàn).
Tùng lâm chân đệ nhất,
Thế giới quýnh tam thiên.
Đế tử từ do tại,
Tôn thê kệ thượng truyền.
Hữu vô nan thuyết trước,
Phẩm tảo nhậm thi quyền.
Cố ngã lai Diên Chỉ,
Tân vương phủng phượng tiên.
Nghị thuyền đăng giác ngạn,
Phi lộ đổ thanh thiên.
Khoáng quan đa thưởng thích,
Du trắc tứ lưu liên.
Đối cảnh tình vô hạn.
Thư hoài tả nhất thiên.

Dịch nghĩa:

ĐỀ CHÙA PHI LAI [1]

(thể Ngũ ngôn cổ thi)

Được coi là thanh tao, xa vắng hơn mọi chùa,
Chùa có thế trấn ngự miền bờ biển.
Núi non như bày lớp lớp phên gấm
Sông như dải bạc uốn hình chữ chi chữ huyền [2].
Cảnh đượm vẻ thanh tú của núi sông
Chỗ ở không có xe ngựa huyên náo.
Lầu đài phô ánh vàng rực rỡ.
Viện vũ như ngọc xếp đứng liền nhau.
Mưa cuốn lên cái xà của cung trân châu
Khói ngưng tụ dưới hàng dui của điện bảo ngọc.
Sân mây để lại hình tích "tượng giáo" [3].
Gác dựng bên dòng nước nối mạch suối rồng.
Bóng tháp nguy nga dầm ánh trăng thu,
Tiếng chuông văng vẳng vang tới thuyền khách
Con chim thiêng dâng trà, quả,
Con hạc tiên lánh gió, khói.
Con hươu đồng nội ngậm hoa đến cúng.
Vị sư trong núi đi hái thuốc trở về.
Rừng rậm nơi đây là thắng cảnh bậc nhất
Thế giới man mác có tới ba nghìn [4]
Đền thờ con gái vua Nghiêu vẫn còn đó [5]

---

1. *Chùa Phi Lai:* trên ngọn núi Phi Lai ở phía đông nam núi Linh Ẩn thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Có vị sư thời Tấn tên là Tuệ Lý lên núi chơi, ngắm cảnh than rằng: "Hình dáng núi này là một ngọn nhỏ của núi Linh Thứu nước Thiên Trúc, không biết nó bay tới đây tự năm nào ?!". Nhân đó đặt tên là ngọn Phi Lai.

2. Chữ *chi* chữ *huyền:* có hình vòng vèo, khuất khúc. Ở đây chỉ luồng lạch sông suối.

3. *Tượng giáo:* Phật giáo dùng tranh tượng và các thức vật mẫu tượng trưng cho phúc, tội, báo ứng v.v... để các tín đồ nhìn thấy mà tự răn mình.

4. Đạo Phật có 3000 đại thiên thế giới.

5. Bài Cửu ca trong *Sở từ* chú thích rằng: Đế tử là con gái vua Nghiêu có đền thờ ở tỉnh Chiết Giang.

Bia ghi sự tích vợ người họ Tôn còn lưu truyền [1]
"Có" hay "không" khó nói ra được
Đề vịnh, ta từ đất Chu Diên, Giao Chỉ tới đây.
Làm khách mang tờ tiên phượng hoàng của vua [2].
Cắm thuyền, bước lên bờ giác ngộ của Phật,
Rẽ sương móc để nhìn trời xanh
Nhìn rộng khắp có nhiều cảnh thưởng thức
Lên núi chơi mặc sức nhởn nhơ
Cảm xúc cảnh gây nên tình vô hạn.
Cởi mở tâm tình, viết một bài thơ.

---

1. *Tôn thê:* vợ Tôn Khác, tức tiên nữ xuống trần hóa làm vượn trắng sống ở chùa. Sau gặp Tôn Khác đi thi trượt vào trọ ở chùa tỏ rõ một trang nam nhi có đức hạnh nhân từ, tiên nữ liền bỏ lốt vượn trắng, hóa lại làm gái thường để kết duyên cùng Tôn Khác.

2. *Tiên:* chỉ tờ chiếu. "Tiên phượng hoàng" phiếm chỉ sắc chiếu của nhà vua.

NGUYỄN DANH THẾ

(1572 - 1645)

Ông người làng Huấn Nội huyện Chương Đức, nay là huyện Chương Mỹ thuộc tỉnh Hà Tây. Năm Ất Mùi (1595) đỗ Đồng Tiến sĩ, mới 24 tuổi. Buổi đầu làm Hiệu thảo Viện Hàn lâm, rồi xin về nhà chịu tang mẹ. Nhà Mạc mời ra mấy lần, ông ẩn náu từ chối. Do vậy, khi diệt được Mạc, Trịnh Tùng mời ông ra làm Hiến sát sứ Sơn Tây. Sau vài năm, thăng Đô cấp sự trung, làm Bồi tụng ở phủ Chúa.

Năm 1606, ông được cử làm Phó sứ sang sứ nhà Minh. Khi về nước, được thăng Hữu thị lang Bộ Lại, tước Tử. Từ năm 1609, ông có công dẹp loạn Trịnh Xuân, được thăng Thượng thư Bộ Công, tước Đoan Dương hầu. Năm 1626, đổi sang Thượng thư Bộ Hình, gia phong Thiếu phó. Năm 1629, ông có công đánh dẹp phía Nam, được gia phong Đường quận công. Năm 1632, được mời vào phủ Chúa, làm Tham tụng dự bàn việc nước.

Năm 1645, ông mất, thọ 73 tuổi, triều đình gia tặng Thái phó, Thượng thư Bộ Hộ, ban tên thụy Văn Trung. Tác phẩm của ông còn 4 bài thơ cận thể trong *Toàn Việt thi lục*, tuyển chọn 2 bài.

北使登程自述和正使阮樸甫韻

遭逢熙代擢高科
剩喜同時奉使華
周隰馳駰花有影
漢江泛艇水無波
壯遊正喜乘肥馬
重任何當載大車
忠孝從來臣子職
丹心一片本無他

Phiên âm:

BẮC SỨ ĐĂNG TRÌNH TỰ THUẬT: HỌA CHÁNH SỨ NGUYỄN PHÁC PHỦ VẬN

Tao phùng hy đại trạc cao khoa,
Thăng hỷ đồng thì phụng sứ hoa.
Chu thấp trì nhân hoa hữu ảnh,
Hán giang phiếm đĩnh thủy vô ba.
Tráng du chính hỷ thừa phì mã,
Trọng nhậm hà đương tải đại xa.
Trung hiếu tòng lai thần tử chức,
Đan tâm phất phiến bản vô tha.

Dịch nghĩa:

TỰ THUẬT LÊN ĐƯỜNG ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC: HỌA VẦN THƠ CỦA CHÁNH SỨ NGUYỄN PHÁC PHỦ

Gặp thời thịnh trị, thi đậu đại khoa,
Lại mừng cùng lúc vâng mệnh đi sứ.
Cưỡi ngựa trên đồng bằng nhà Chu, hoa lồng với bóng
Thả thuyền trên dòng sông Hán, nước không nổi sóng.
Mừng chuyến đi hăng hái, cưỡi con ngựa béo khỏe [1]
Lo sao đảm đương nổi gánh nặng như chở xe lớn [2]
Trung hiếu vốn là chức phận tôi con,
Một tấm lòng son không bao giờ đổi khác.

Dịch thơ:

Bảng vàng thời thịnh khắc tên cao,
Lại được vua sai đi sứ Tàu.
Hoa nở đất Chu chào ngựa tới,
Sóng yên sông Hán đón thuyền vào.
Tung hoành ngựa khỏe chơi cho thú,
Trách nhiệm xe to nặng biết bao.
Lo phận tôi con trung với hiếu,
Lòng son một tấm trước như sau.

---

1. *Phì mã:* ngựa mập.
2. *Tải đại xa:* chở xe lớn. *Kinh Dịch* có câu: "Đại xa dĩ tái", ý nói người có tài kinh bang tế thế thì như cỗ xe lớn có sức chở được nhiều.

南還五嶺道中
和正使阮樸甫韻

屏開繡嶺鎮炎陲
聳翠層層特地奇
傲雪松條鋪老幹
先春梅樹茁芳枝
跡存漢將標銅柱
忠表唐臣簇畫祠
應是天心分界域
越南千古奠王基

Phiên âm:

NAM HOÀN NGŨ LĨNH ĐẠO TRUNG: HỌA CHÁNH SỨ NGUYỄN PHÁC PHỦ VẬN

Bình khai tú lĩnh trấn Viêm thùy,
Tủng thúy tầng tầng đặc địa kỳ,
Ngạo tuyết tùng điều phô lão cán,
Tiên xuân mai thụ đốt phương chi,
Tích tồn Hán tướng tiêu đồng trụ.
Trung biểu Đường thần thốc họa tì (từ)
Ưng thị thiên tâm phân giới vực,
Việt nam thiên cổ điện vương ky.

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG VỀ NAM ĐẾN NÚI NGŨ LĨNH: HỌA VẦN THƠ CHÁNH SỨ NGUYỄN PHÁC PHỦ

Núi gấm như tấm bình phong mở, trấn cõi Viêm bang [1]
Lớp lớp núi xanh cao vút làm cho vùng đất có vẻ lạ lùng
Cành thông coi thường sương tuyết bày ra cả thân già
Gốc mai sắp đến xuân đã trổ các cành thơm
Cột đồng làm mốc của tướng Hán vẫn còn dấu vết [2]
Vẫn đây ngôi đền có vẽ tượng bề tôi thời Đường để biểu dương lòng trung [3]
Cương vực phân chia là do lòng trời,
Nước Việt phương nam nghìn thủa vẫn giữ vững cơ nghiệp đế vương [4].

Dịch thơ:

Chon von Ngũ Lĩnh trấn Nam thùy,
Lớp lớp xanh cao lắm cảnh kỳ.
Tuyết phủ thông già quen giá lạnh,
Mai chờ xuân trổ nhánh xum xuê.
Cột đồng nhà Hán rong rêu phủ,
Tranh miếu thời Đường công đức ghi,
Dẫu bởi lòng trời chia giới hạn,
Nghìn đời vua Việt vẫn yên vì.

---

1. *Viêm:* từ núi Ngũ Lĩnh về nam là vùng đất nóng, nên xưa gọi là *Viêm*. Các thư tịch xưa thường ghi chú nước ta là Viêm bang.

2. *Hán tướng:* chỉ Mã Viện, tướng thời Đông Hán. Sự tích cột đồng đã chú ở bài trên.

3. *Họa từ:* họa từ chỉ ngôi đền thờ Trương Cửu Linh đời Đường trên ngọn Mai Lĩnh.

4. *Việt nam:* xin được dịch là nước Việt phương nam, vì thời kỳ xuất hiện bài thơ này chưa có tên riêng nước Việt Nam.

NGUYỄN ĐĂNG
(1576 - 1657)

Ông người làng Đại Toán (làng Tỏi), thuộc tổng Quảng Lâm, huyện Quế Dương, nay là xã Chi Lăng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Ông sinh năm 1576, thi Hương đậu Giải nguyên, đến năm 1602, mới 26 tuổi, lại đỗ Hội nguyên, Đình nguyên; sau đó lại đỗ đầu chế khoa. Ông học vấn sâu rộng, sở trường về thơ Đường và phú tám vần. Mỗi bài ông sáng tác ra, người đời liền truyền tụng, ghi chép làm bài mẫu. Đương thời có truyền tụng câu nói: "Phú ông Tỏi, hỏi làm chi?", ngụ ý rằng phú của Nguyễn Đăng (ông Tỏi) hay hết chỗ nói.

Năm 1613, ông được cử làm Chánh sứ thứ hai, đứng sau Chánh sứ thứ nhất là Lưu Đình Chất dẫn đoàn sứ sang nhà Minh. Dọc đường ông làm nhiều bài thơ họa đáp được sĩ nhân Trung Quốc và sứ Triều Tiên khen ngợi. Đặc biệt có bài phú tám vần tả chùa Phi Lai được coi là tuyệt tác bất hủ. Khi đi sứ về, ông được thăng Tả thị lang Bộ Hộ, phong tước Phúc Nham hầu. Được ít năm thì ông về hưu, mở lớp dạy học tại làng Hán Đà, có nhiều học trò hiển đạt.

Đến năm 1657, ông mất, thọ 81 tuổi, được vua phong làm phúc thần ở xã Hán Đà, tổng Quảng Lâm, huyện Quế Dương. Ngôi đền thờ ông nay đã được xếp hạng di tích lịch sử. Chúng tôi chọn tuyển một bài phú và 4 bài thơ trong số tác phẩm còn lại của ông.

BÀI PHÚ CHÙA PHI LAI

Rêu phong bia phúc;
Dây bám nền từ.
Sáng soi nhật nguyệt trời đoài;
Dựng lại kiền khôn đất chấn.
Chùa hiệu Phi Lai, hơn mọi tùng lâm mà tuyệt lạ;
Nước tên Cực Lạc, dài như hạo kiếp [1] mãi còn lâu.
Xem như:
Vận thuộc triều Lương;
Giáo tôn tiếng Phạn.
    Cảnh vật dựng xây san sát;
    Núi hoa chót vót vững lỳ.
Chừng mấy dặm thư Châu qua khỏi, giới hạn là sông;
Khoảng một đêm đường rộng bay về, tên chùa bèn đặt.
        Kịp thấy:
        Vườn Kỳ rộng rãi;
        Đất Tịnh mở toang.
    Sông tịch diệt vắt qua khe đá;
    Núi Tu Di ngất ngưởng vách tường.
Làm xong công việc dở dang, cung điện vàng son đó tá;
Uốn kiểu mái đao cong lượn, gác lầu ngọc đá hẳn hoi.
    Trời riêng có một bầu thế giới;
    Đất hầu không chút bợn trần ai.
Cao đẹp thay ! Chạm vẽ cột giầm, mắt tuệ sáng tia chính giác;
Lấp lánh đó ! Ngọc châu khám kỷ, sắc thân khắp hiện Như Lai [2]
        Trong thì:
        Tòa sen sáng rực;
        Khói trầm thơm tho.
    Lá bối những ghi chân kinh bảo tạng;
    Đèn từ nhường giong đuốc sáng đường mê.
Cúng tụng xong xuôi, cửa đóng kín tùy tiểu đồng ngày mở;
Trà cơm qua quýt, phòng thanh u tiện sư cụ đến nằm.
    Lưu châu trên vách đề thơ;
    Chuốt ngọc trong đài đính lễ.

---

1. *Hạo kiếp:* Một kiếp vô hạn, một khoảng thời gian dài vô tận.
2. *Như Lai :* tên hiệu của Phật.

Màu xanh phô dưới cửa, bốn mùa hoa Bát nhã nở tươi;
Vẻ lục rợp trên thềm, ngàn năm trúc Chân như nảy ngọn.

Ngoài thì:
Giáp ất biển treo;
Thấp cao bia dựng.

Vin giải ngọc lướt từng từng lối đá;
Giẫm hàng châu vượt bậc bậc thang mây.

Đài Ấp Tuyền, trên đài có đền, hai tượng tô con chúa Hiên Viên;
Đình Phiến Vân, trong đình có bia, một vượn đẹp duyên chàng Tôn Khác.

Hoa động mỉm cười tiễn khách;
Chim rừng đua hót chào xuân.

Khe biếc nấp rồng phun nước cuộn, nhớp cũ sạch trơn;
Tùng xanh đưa hạc tránh mây mù, cành già thường đậu.

Cảnh sắc Phi Lai;
Chiêu đề danh thắng.
Mới biết chùa mang danh thờ Phật;
Mà Phật thì có thuật tiên hay.
Huống tiên chơi nước biếc non xanh;
Mà Phật ở mây từ ánh tuệ.

Thanh càng thanh Bồng Hồ, Lãnh Uyển, tầng tầng gác ngọc cung châu;
Kỳ lại kỳ Thứu Lĩnh, Tào Khê, đây đó nhà vàng tháp báu.

Nhìn đây cảnh thiền mở rộng;
Trông vời mây núi chon von.

Từng trải năm tháng thoi đưa, đất Bồ Đề trồng cây bồ đề;
Quanh quẩn quang âm thấm thoát, trời Đâu Suất tràn mưa Đâu Suất.

Xem khắp ba nghìn thế giới;
Thực là đệ nhất danh lam.
Nhưng còn muốn bàn thêm:
Sự việc cần nghiên cứu về thời cổ;
Lý luận còn chiêm nghiệm ở đời nay.

Lạ, chuyện nhảm dễ tin;
Buồn, dấu xưa khó kiếm.

Miệng cứ đồn chùa có thể bay, lơ lửng tầng không xòe cánh phượng;

Tai vẫn nghe chuông dồn độ cuối, vang vang xa lắng tiếng chày kình.

Nọ loài vật sánh làm chồng vợ;
Kìa mà ai lẫn với thú cầm.
Tuy lý không lời hư huyễn, không là sắc, sắc là không;
Nhưng khách có hứng đăng lâm, Phật tức tâm, tâm tức Phật.
Tôi:
Duyên hài hương lửa;
Sứ bộ dự phần.
Chín lần ban chiếu phượng kính vâng;
Muôn dặm giục cánh hồng bay bổng
Tham quan nơi thượng quốc, đâu dè đường trạm xa bon;
Trú tạm chốn trung đình, kế tiếp lầu rồng gần đấy.
Từ Bắc vừa đặt gót dương xuân;
Mà Nam đã nhẹ lòng tước vị.
Trong thuyền đầy gió mát trăng trong, đủ cung ngâm vịnh;
Trên giấy thu sông dài núi rộng, giúp đủ phẩm bình.
Nay thì:
Cầm tiết vào thanh viện;
Ngoạn cảnh đền Phi Lai.
Có khác gì:
Hai chàng Lưu Nguyễn năm nào,
Tình cờ lỡ bước lạc vào Thiên Thai [1]

Theo *Lâm tuyền kỳ ngộ*,
Nxb Văn học, Hà Nội, 1964

---

1. Sách *Thần tiên ký* chép: Lưu Thần và Nguyễn Triệu vào động Thiên Thai hái thuốc, gặp hai tiên nữ xinh đẹp, ở lại, vui quên trở về. Khi về nhà thì dòng họ đã trải qua 4 đời.

北使端午偶成

四序循環年復年
節逢重五正陽天
斟来蒲酒長生客
浴向蘭湯卻老仙
殿上遙瞻頒鳳扇
江中閒視競龍船
回頭拜祝皇王壽
春八千秋又八千

Phiên âm:

BẮC SỨ ĐOAN NGỌ NGẪU THÀNH

Tứ tự tuần hoàn niên phục niên,
Tiết phùng trùng ngũ chính dương thiên.
Châm lai bồ tửu trường sinh khách,
Dục hướng lan thang khước lão tiên.
Điện thượng dao chiêm ban phượng phiến,
Giang trung nhàn thị cạnh long thuyền.
Hồi đầu bái chúc hoàng vương thọ,
Xuân bát thiên, thu hựu bát thiên.

Dịch nghĩa:

ĐI SỨ GẶP TIẾT ĐOAN NGỌ NGẪU NHIÊN THÀNH THƠ

Bốn mùa tuần hoàn, năm rồi lại năm
Gặp tiết Trùng ngũ [1] đang lúc trời nắng ráo.
Rót rượu xương bồ uống để làm khách sống lâu [2]
Tắm nước hoa lan nóng để thành tiên không già.
Xa trông trên điện vua ban quạt phượng [3]
Rảnh ngắm giữa sông thấy thuyền rồng đua chen [4]
Ngoảnh đầu lạy chúc vua chúa sống lâu [5]
Xuân tám nghìn năm, thu lại tám nghìn năm [6].

Dịch thơ:

Năm qua năm tới luật tuần hoàn,
Đoan Ngọ gặp ngày trời tạnh quang.
Khách uống rượu bồ cầu tuổi hạc,
Tiên pha nước tắm sực mùi lan.
Điện cạo quạt phượng vua ban phát.
Sông Mịch thuyền rồng tỏa khói nhang.
Ngoảnh mặt chúc vua cầu chúa thọ:
Tám nghìn thu lại tám nghìn xoan.

---

1. *Trùng ngũ:* hai số 5, tức ngày mồng 5 tháng 5, gọi là tết Đoan ngọ, hay là tết Đoan dương.

2. *Rượu xương bồ:* Xương bồ là loại có thơm, dùng làm thuốc thư giãn trí não. Tục lễ Đoan ngọ, người ta hay ngâm rượu xương bồ, uống để xua trừ tà khí.

3. *Quạt phượng:* quạt có vẽ trang trí hình chim phượng. Vua thường dùng quạt ấy để ban thưởng người dưới.

4. *Long thuyền:* thuyền rồng. Khuất Nguyên là trung thần của nước Sở thời Chiến Quốc, bị đày ra miền Giang Nam. Ông phẫn uất lao xuống sông Mịch La tự vẫn. Người sau thương tiếc ông, đến tết ngày 5 tháng 5 họ kết dây làm các thuyền rồng cắm hương hoa thả xuống sông Mịch La để tưởng niệm Khuất Nguyên.

5. *Hoàng, vương:* hoàng đây chỉ vua Lê, vương đây chỉ chúa Trịnh.

6. *Bát thiên xuân:* theo Trang Tử, xưa có cây "xuân" sống qua tám nghìn mùa xuân, tám nghìn mùa thu. Người sau dùng câu này để chúc thọ lẫn nhau.

和朝鮮國使李斗峰:
"窗前種竹"之作

傲霜勁節傍高齋
卻俗偏宜灑落懷
月影篩金供逸興
風聲戛玉助吟佳
幹棲鳳侶光生彩
枝長龍孫迸出階
堪狀有文君子德
行行綠色自雲排

Phiên âm:

HỌA TRIỀU TIÊN QUỐC SỨ LÝ ĐẨU PHONG: "SONG TIỀN CHỦNG TRÚC" CHI TÁC

Ngạo sương kính tiết bạng cao trai,
Khước tục thiên nghi sái lạc hoài.
Nguyệt ảnh sư kim cung dật hứng,
Phong thanh dát ngọc trợ ngâm giai.
Cán thê phượng lữ quang sinh thái,
Chi trưởng long tôn bính xuất giai.
Kham trạng hữu văn quân tử đức,
Hàng hàng lục sắc tự vân bài.

Dịch nghĩa:

HỌA BÀI THƠ "TRỒNG TRÚC TRƯỚC CỬA SỔ" CỦA LÝ ĐẨU PHONG, SỨ NƯỚC TRIỀU TIÊN

Đốt cứng cỏi nhờn sương giá, đứng cạnh nhà cao,
Như khước từ trần tục, thích nghi với tâm hồn khoáng đãng,
Bóng trăng rây vàng xuống trúc, gợi nguồn cảm hứng dào dạt.
Tiếng gió lùa vào hàng trúc va nhau như tiếng ngọc giúp thú ngâm nga
Thân cây phượng đậu như tỏa sáng nảy sinh màu sắc
Cành long tôn lớn vươn ra ngoài thềm [1]
Trúc có hình trạng bậc quân tử có văn chương, đức hạnh [2]
Hàng hàng trúc xanh tự bày ra như áng mây xanh.

Dịch thơ:

Đốt cứng vượt qua sương tuyết dày,
Như xa trần tục bởi cao cây.
Tấm vàng cành lá đêm trăng tỏa,
Tiếng ngọc ngâm vang khi gió lay.
Trên ngọn thân cao đàn phượng đến,
Dưới hàng măng uốn giống rồng quây.
Dáng hình quân tử nhiều văn, đức
Lớp lớp xanh rờn tựa áng mây.

---

1. *Long tôn:* các văn nhân xưa đặt cho cây trúc có biệt hiệu là "long chủng", nên cái măng của trúc được gọi là "long tôn". Câu thơ này tả "cành trúc non vươn dài ra ngoài thềm" để cho ta hình dung nhà có hiên rộng, trúc cảnh trồng thành hàng ở trước hiên, phía ngoài cửa sổ.

2. Trúc được ví với quân tử: Bài thơ *Kỳ Úc*, phần *Vệ phong* trong *Kinh Thi* có câu: "Bên bờ sông Kỳ kia, trúc xanh rờn rờn, như người quân tử có văn chương...". Từ đó, các văn nhân coi trúc là thứ cây thanh cao, tượng trưng cho người quân tử.

燕京起程

祇奉金箋出玉京
江山萬里快鵬程
皇都春盎風光好
客路秋高月色明
冀北回頭辰所近
粵南縱目塞塵清
此回正是清寧會
願效鳧鷖望太平

Phiên âm:

YÊN KINH KHỞI TRÌNH

Chi phụng kim tiên xuất ngọc kinh,
Giang sơn vạn lý khoái bằng trình.
Hoàng đô xuân áng phong quang hảo,
Khách lộ thu cao nguyệt sắc minh.
Ký bắc hồi đầu thần sở cận,
Việt nam túng mục tái trần thanh.
Thử hồi chính thị thanh ninh hội,
Nguyện hiệu Phù ê vọng thái bình.

Dịch nghĩa:

TỪ YÊN KINH LÊN ĐƯỜNG VỀ [1]

Vâng nhận tờ tiên vàng [2] ra về từ ngọc kinh [3]
Núi sông xa muôn dặm vẫn đi nhanh như chim bằng bay.
Xuân về, phong cảnh khắp kinh đô đẹp đẽ, sáng sủa,
Đường khách đi có ánh trăng thu cao rọi sáng,
Ngoảnh nhìn châu Ký [4] phía bắc thấy chưa xa Bắc thần [5].
Nhìn về đất Việt phía nam: bụi biên cương đã sạch làu.
Dịp này chính đang vận hội yên lành.
Xin bắt chước thơ Phù ê mong mỏi thái bình [6].

Dịch thơ:

Nhận mệnh thiên triều xuất phát ngay,
Đường dài muôn dặm cánh bằng bay.
Gió xuân phố lớn hoa lay động,
Trăng rọi đường thu khách vãng lai.
Ngoảnh bắc Ký Châu gần đế vị,
Phương nam đất Việt tạnh đường mây.
Hội này đất nước đang yên ổn
Ước vọng thái bình quanh tháng ngày.

---

1. *Yên Kinh:* vốn đất nước Yên cổ. Thời Ngũ Đại, vua Tấn đặt Yên Kinh, nước Kim chiếm, gọi là Trung Đô, nhà Nguyên gọi lộ Yên Kinh, nhà Minh đổi gọi Bắc Kinh cho đến nay. Nay là thủ đô Trung Quốc.

2. *Kim tiên:* tờ chiếu, sắc có ấn vàng của vua.

3. *Ngọc kinh:* Kinh đô nổi tiếng đẹp. Xem chú 2 bài cùng tên của Lưu Đình Chất.

4. *Châu Ký:* là một trong 9 châu của Trung Hoa thời cổ, thuộc quận Bắc Bình. Bắc Kinh ngày nay cũng thuộc đất châu Ký xưa.

5. *Bắc thần:* tên sao Bắc thần, cũng gọi sao Bắc cực, chùm Bắc cực có 5 sao cũng thuộc vào chùm Tử vi, nên các nhà văn thường dùng từ Tử vi hoặc Bắc thần để chỉ nơi vua ở.

6. *Phù ê:* bài thơ trong phần *Đại nhã* của *Kinh Thi*. Nội dung phản ánh cảnh tượng thái bình thời nhà Chu, khuyên người quân tử phải giữ lấy thành quả của vận hội: phản ánh sự an lạc để tôn thờ tổ tông thần kỳ đã tạo nên cuộc đời hạnh phúc, thái bình.

和西河人"月夜遣懷"之作

斷續秋吟耳傍蛩
團團皎月上青峰
五更待曉朝天闕
仰覩乾乘九五龍

Phiên âm:

HỌA TÂY HÀ NHÂN "NGUYỆT DẠ KHIỂN HOÀI" CHI TÁC

Đoạn tục thu ngâm nhĩ bạng cùng,
Đoàn đoàn hạo nguyệt thướng thanh phong.
Ngũ canh đãi hiểu triều thiên khuyết,
Ngưỡng đổ Càn thừa cửu ngũ long.

Dịch nghĩa:

HỌA BÀI THƠ "TIÊU KHIỂN ĐÊM TRĂNG" CỦA NGƯỜI TÂY HÀ

Tiếng dế mùa thu ngâm bên tai, đứt rồi lại nối,
Trăng tròn vành vạnh trên đỉnh núi xanh.
Năm canh chờ sáng để vào chầu ở cửa khuyết [1]
Ngửa trông tượng Càn cưỡi con rồng Cửu ngũ [2].

Dịch thơ:

Thu đến ve kêu đứt nối sầu,
Trên non vành vạnh ánh trăng cao.
Năm canh chờ sáng vào cửa khuyết
Để tiến gần vua cúi lạy chầu.

---

1. ***Thiên khuyết, hoặc nói "cửa khuyết":*** là nơi vua ngự coi chầu.

2. *Cửa ngũ:* là hào dương của quẻ Càn trong *Kinh Dịch* (9 – 5): tượng trưng cho "rồng bay trên trời", tức nói đến vua cai trị thiên hạ.

LƯU ĐÌNH CHẤT

(1566 - 1627)

Ông người làng Quỳ Chử, huyện Hoằng Hóa, trấn Thanh Hoa, là con Lâm quận công Lưu Đình Thưởng. Đậu thi Hương, được bổ làm Cấp sự trung Lại khoa. Đến năm 1607, đã 42 tuổi, ông vẫn thi tiến sĩ, đậu đến Đình nguyên.

Năm 1613, được thăng chức Tự khanh, phong tước Nhân Lĩnh bá, rồi được cử làm Chánh sứ thứ nhất sang Minh. Khi về được thăng Tả thị lang Bộ Lại, tước hầu.

Năm 1623, ông có công trong việc dẹp loạn Trịnh Xuân, được chúa Trịnh Tráng biết tài và mến đức. Do công ấy, ông được thăng Đô ngự sử, rồi phong Tá lý công thần, đưa vào phủ chúa làm Tham tụng (Tể tướng) hàm Thiếu bảo, gia tước Phúc quận công. Năm 1627, ông mất, thọ 62 tuổi, truy tặng Thiếu sư.

Tác phẩm của ông còn 19 bài thơ cận thể trong *Toàn Việt thi lục,* nay chọn tuyển 4 bài.

旅中述懷

中興喜際日當天
詩詠皇華屬壯年
忠愛寸丹常夢寐
詢諏一念每勤拳
觀光已喜詩懷壯
專義重思國命全
若問客裝何所有
清風明月興無邊

Phiên âm:

LỮ TRUNG THUẬT HOÀI

Trung hưng hỉ tế nhật đương thiên,
Thi vịnh Hoàng hoa thuộc tráng niên.
Trung ái thốn đán thường mộng mị,
Tuân tu nhất niệm mỗi cần quyền.
Quan quang dĩ hỉ thi hoài tráng,
Chuyên đối trùng tư quốc mệnh tuyền (toàn)
Nhược vấn khách trang hà sở hữu,
Thanh phong minh nguyệt hứng vô biên.

Dịch nghĩa:

GHI LẠI NỖI NIỀM KHI Ở ĐẤT KHÁCH

Mừng vận trung hưng đang như vầng dương tỏa rạng trên trời
Được vịnh thơ Hoàng hoa khi đang tuổi tráng niên [1]
Tấc son trung ái thường mơ tưởng có dịp tỏ rõ,
Lo lắng mưu kế luôn khẩn khoản hỏi han [2]
Xem quang cảnh đã vui mừng nảy ra ý thơ mạnh mẽ,
Khi đối đáp chỉ lo nghĩ đến làm tròn mệnh nước
Nếu ai hỏi: hành lý của khách có gì ?...
Thì thưa: có nhiều nguồn hứng gió mát trăng thanh vô tận [3].

---

1. *Vịnh thơ Hoàng hoa :* Ý nói đi sứ. *Kinh Thi* có thiên *Hoàng hoàng giả hoa* nói về việc đi sứ nên sau trở thành điển cố trong văn thơ.

2. *Tuân tu:* thăm hỏi, hỏi han về mưu kế. Từ này lấy từ bài thơ *Hoàng hoàng giả hoa* trong *Kinh Thi,* nói về công việc đi sứ.

3. "Thanh phong minh nguyệt": là cụm từ có sẵn trong thơ cổ Trung Quốc, dùng tả cảnh đẹp ban đêm. Rồi sau các văn sĩ lại dùng cụm từ *"Phong nguyệt vô biên"* để nói lên tâm hồn, lối sống của các văn nhân thi sĩ. Ở đây câu cuối bài thơ của Lưu Đình Chất đã tận dụng cả hai cụm từ đó, đọc lên nghe hay và mạch thơ rất hào hứng.

Dịch thơ:

Mừng cảnh trung hưng gặp vận thuần
Ngâm nga thơ sứ lúc đang xuân.
Tấc lòng trung ái quanh huyền mộng,
Một dạ tuân tu phận sứ thần.
Mừng ngắm non sông thơ lắm ý
Bảo toàn mệnh nước vẹn trăm phần.
Hành trang cuộc sống mang theo nhẹ:
"Gió mát trăng trong" với tấm thân.

燕京起程南還

拜了楓宸出玉京
軺車穩駕快登程
足辭北地冰霜冷
面向南天日月明
弧矢獲償初志壯
江山剩助客吟清
歸來且喜吾儕健
聖世優游樂太平

Phiên âm:

YÊN KINH KHỞI TRÌNH NAM HOÀN

Bái liễu phong thần xuất ngọc kinh,
Thiều xa ổn giá khoái đăng trình.
Túc từ Bắc địa băng sương lãnh,
Diện hướng Nam thiên nhật nguyệt minh.
Hồ thỉ hoạch thường sơ chí tráng,
Giang sơn thặng trợ khách ngâm thanh.
Quy lai thả hỉ ngô trù kiện,
Thánh thế ưu du lạc thái bình.

Dịch nghĩa:

TỪ YÊN KINH TRỞ VỀ NAM

Lạy chào thiên tử [1] ra khỏi ngọc kinh [2]
Xe sứ đóng yên ổn chắc chắn, sung sướng lên đường.
Thân từ biệt đất Bắc: nơi sương tuyết giá lạnh,
Mặt ngoảnh về Nam: mặt trăng, mặt trời sáng sủa.
Cung dâu tên bồng [3] đã thỏa chí ước mơ lúc trẻ,
Sông núi đẹp giúp khách thơ những ý ngâm vịnh thanh tao.
Ra về, chúng ta đều vui vì đều được mạnh khỏe
Cùng đi thung thăng trong đời thánh trị thái bình.

---

1. Nguyên văn là "phong thần": cũng như phong bệ: Xem chú thứ 2 bài "Phụng sứ đăng trình tự thuật" của Nguyễn Thực.

2. *Ngọc kinh:* Kinh đô nổi tiếng đẹp đẽ, lớn lao, đô hội, tráng lệ.

3. *Hồ thỉ:* hồ là cung, thỉ là tên. Theo *Kinh Lễ,* khi sinh con trai, người ta lấy cung bằng gỗ dâu và tên bằng cỏ bồng bắn ra bốn phương và bắn lên trời, xuống đất, ngụ ý chí trai tung hoành trong trời đất bốn phương.

Dịch thơ:

Lạy chào Minh đế để rời kinh,
Xe kiệu xong xuôi, được tiến trình.
Đất Bắc: chân đi còn giá lạnh,
Trời Nam: mặt ngoảnh thấy văn minh.
Tung hoành cung kiếm trai nuôi chí
Ngâm vịnh non sông khách ngỏ tình.
Sứ bộ về triều vui khỏe cả !
Sống đời thánh trị hưởng thanh bình.

和會稽諸葛繡見寄詩韻

祇捧金箋拜紫宸
回程此日覲祥麟
興隨花竹皆堪賞
富有圖書不厭貧
萬斛詩懷驚唾玉
千年道脈喜回春
各天南北遙相望
兩處清光月一輪

Phiên âm:

HỌA CỐI KÊ GIA CÁT TÚ KIẾN KÝ THI VẬN

Chi phủng kim tiên bái tử thần
Hồi trình thử nhật đổ tường lân.
Hứng tùy hoa trúc giai kham thưởng
Phú hữu đồ thư bất yếm bần.
Vạn hộc thi hoài kinh thóa ngọc,
Thiên niên đạo mạch hỉ hồi xuân.
Các thiên Nam Bắc dao tương vọng,
Lưỡng xứ thanh quang nguyệt nhất luân.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN THƠ CỦA GIA CÁT TÚ Ở CỐI KÊ GỬI CHO [1]

Kính nâng mảnh tiên vàng lạy trước điện tía [2]
Trên đường về hôm nay được thấy con lân tốt lành [3]
Hứng theo hoa và trúc đều đáng thưởng thức
Đã giàu về sách vở thì chẳng chán cảnh nghèo
Hồn thơ muôn hộc, kinh sợ về tài nhả ngọc
Vui mừng đạo mạch nghìn năm đã được hồi xuân [4]
Nam bắc mỗi người một trời, xa xôi nhìn nhau !
Cách biệt hai nơi chung một vành trăng sáng.

---

1. *Cối Kê:* là tên quả núi ở huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang, ở đó có thành Việt Vương do Câu Tiễn xây, sau Câu Tiễn bị quân Ngô vây bắt ở đó. Đất Cối Kê của nước Việt xưa, nay thuộc tỉnh Chiết Giang.

2. *Tử thần: Tử* là màu tía, *thần* là cung điện, tử thần cũng như phong thần, phong bệ, tử thành v.v... đều chỉ nơi vua ở.

3. *Tường lân:* con kỳ lân báo điềm lành. Người xưa quan niệm kỳ lân là vật hiền lành, gặp nó, thấy nó thường có sự may mắn đem đến, mọi việc đều được thuận lợi.

4. *Đạo mạch:* ở đây nói đạo lý học của Tống nho. Một số nhà thơ thế kỷ XVII - XVIII chuộng lý học hay dùng cụm từ "thiên niên đạo mạch": mạch đạo đã cách nghìn năm: hoặc dùng cụm từ "Lạc Liêm đạo học": đạo của Chu Tử, Trình Tử.

Dịch thơ:

Bái từ điện ngọc để dời neo
Về gặp kỳ lân dẫn bước theo.
Vườn có trúc hóa: nguồn cảm hứng,
Kho đầy sách vở chẳng lo nghèo.
Vần thơ ái ngại tài phun ngọc
Mạch đạo mừng nay xuân tỏa gieo
Kẻ bắc người nam xa ngóng nhớ,
Hai miền rạng tỏ một trăng treo.

和西河人"雨中偶吟"之作

豆花雨信報秋寒
客思悠悠漏刻殘
睡覺涼窗方曉起
長安紅日舉頭看

Phiên âm:

HỌA TÂY HÀ NHÂN "VŨ TRUNG NGẪU NGÂM" CHI TÁC

Đậu hoa vũ tín báo thu hàn,
Khách tứ du du lậu khắc tàn.
Thụy giác lương song phương hiểu khởi,
Tràng An hồng nhật cử đầu khan.

Dịch nghĩa:

HỌA BÀI THƠ "NGẪU NHIÊN NGÂM TRONG MƯA" CỦA NGƯỜI TÂY HÀ

Mưa rơi lên hoa đậu báo tin mùa thu sang lành lạnh.
Ý khách nghĩ về thu triền miên đến tàn canh...
Hơi mát lùa qua cửa sổ làm ta sực tỉnh, trời vừa sáng
Ngửng đầu xem thì mặt trời đã bừng đỏ phía Tràng An[1].

Dịch thơ:

Mưa tràn hoa đậu báo thu sang,
Ý khách còn mong... canh đã tàn !
Tỉnh giấc bâng khuâng nhìn cửa sổ:
Mặt trời đỏ dậy phía Tràng An.

1. *Tràng An:* Kinh đô nhà Hán ở Thiểm Tây. Về sau người ta mượn để chỉ kinh thành nói chung.

Phần bốn

NHỮNG TÁC PHẨM CHƯA RÕ TÁC GIẢ

VIỆT SỬ DIỄN ÂM

Tên một tập diễn ca lịch sử mới được phát hiện gần đây. Sách chép tay để ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AB.110, khổ 32 x 22, gồm 114 trang. *Việt sử diễn âm* sử dụng lối ca lục bát và song thất lục bát ghi chép lịch sử Việt Nam từ thời Hùng Vương dựng nước cho đến các vua triều Mạc. Tất cả gồm 2234 câu thơ hầu hết là lục bát, xen pha câu 7 chữ chỉ thấy một số ít ở cuối sách. Sau mỗi triều đại, hoặc sau mỗi nhân vật lịch sử có danh tiếng, tác giả lại đưa thêm một bài thơ bình phẩm đánh giá. Toàn bộ gồm 46 bài thơ chữ Hán và 1 bài thơ Nôm. Phần thơ chữ Hán ngoài số bài thơ có trong *Đại Việt sử ký toàn thư,* tác giả còn sử dụng 39 bài trong *Thoát Hiên vịnh sử thi* của Đặng Minh Khiêm. Sau câu 2028, trong văn bản còn chép bài văn thề bằng chữ Hán giữa các Đại đầu mục của nước Nam với quan Tổng binh nhà Minh là bọn Vương Thông.

Sách không cho biết tác giả là ai và biên soạn năm nào, nhưng dựa vào các chứng cứ từ văn bản, như quan điểm viết sử của tác giả, hình thức thơ lục bát và ngôn ngữ văn tự trong tác phẩm, có thể đoán định *Việt sử diễn âm* được biên soạn vào thời Mạc.

1. Ngôn ngữ văn tự

Tuy là bản chép tay, song văn bản *Việt sử diễn âm* vẫn bảo lưu được nhiều dạng chữ Nôm cổ, ví dụ:

Trong 工

Trả 把

Trước 𫏾

Nhất là về mặt từ ngữ, nhiều từ sử dụng trong tác phẩm, ngày nay đã hoàn toàn vắng mặt trong kho từ vựng tiếng Việt hiện đại, mà chỉ có thể thấy bóng dáng của nó trong các tác phẩm văn học cổ như *Nguyễn Trãi quốc âm thi tập, Hồng Đức quốc âm thi tập, Bạch Vân quốc ngữ thi* v.v...

Ví dụ:

Từ	*Nghĩa*
Bà ngựa	Con ngựa
Buông uy	Ra uy
Ca	Nơi, chốn
Hổ hang	Xấu hổ
Khúc nhôi	Nỗi niềm
Lạ dường	Khác lạ
Mỗ	Một chút
Nấy	Giao phó

Nhiều từ có cách dùng khá linh hoạt, rất xa lạ với cách nói thông thường hiện nay. Chẳng hạn như từ *Làm* với nghĩa là tổ chức thực hiện, trong văn bản sử dụng rất nhiều lần với các nghĩa khác nhau:

Làm binh : xây dựng quân đội
Làm đô : xây dựng kinh đô
Làm ngấn : để lại dấu vết
Làm quân : xây dựng quân đội.

2. Thể thơ lục bát

Thể thơ lục bát trong *Việt sử diễn âm* còn chưa thật nhuần nhuyễn, có nhiều đoạn nhiều câu gieo vần không đúng, hoặc bị trùng vần, lạc vần, hoặc dùng nguyên cả câu chữ Hán.

+ Trường hợp gieo vần không đúng:

– Sứ mừng liền về tâu vua
Ngựa sắt vọt sắt đem sang tức thì.

(Câu 24)

+ Trường hợp trùng vần:

– Thời vận trắc trở nhiều đường
Binh cơ thắng phụ nhiều đường khôn toan.

(Câu 134)

+ Trường hợp gieo vần lưng:

– Dẫu ai dẹp được giặc Ân,
Cho làm đại thần chức trọng yêu đương.

(Câu 18)

+ Trường hợp dùng nguyên cả câu Hán văn:

Ví dụ:

– Hậu Lý cứ thành Việt Vương

(Câu 362)

– Đệ tam hoàng đế thùy y cửu trùng

(Câu 1084)

3. Quan điểm viết sử

Tác giả hoàn toàn ủng hộ vương triều Mạc, tán thương việc nhà Mạc thay thế nhà Lê là hợp với lẽ trời và thuận với lòng dân:

Thời vận đã tận nhà Lê
Có mây ngũ sắc chầu về Đồ Sơn
Thuận điểm xuất chấn thừa quyền
Trời cho họ Mạc thiên nhan xem chầu

(Câu 2248)

Nhà Mạc thuận theo lẽ trời nhận lấy vương vị, việc làm kinh thiên động địa ấy cũng đã được nước láng giềng thừa nhận:

Thiên triều có sắc sang phong
Đại Minh Gia Tĩnh dậy đồng đức uy.

(Câu 2264)

Còn các vua nhà Mạc đều là các vị anh quân, thương dân yêu nước, đã xây dựng đất nước phồn vinh và đem lại hạnh phúc cho mọi nhà:

Muôn năm khỏe đặt âu vàng
Phong điều vũ thuận bốn phương được mùa.
Khá phen đời trị Đường Ngu
Kích nhưỡng khang cù đệm chiếu dân yên.

(Câu 2278)

Tác giả hẳn là người tận mắt chứng kiến các sự biến động của xã hội lúc bấy giờ. Khi Mạc Phúc Nguyên đổi niên hiệu là *Cảnh Lịch* (1548 – 1553) là lúc tác giả xác nhận đó là thời điểm *"Nay"*. Tư liệu đó cho phép ta đoán định *Việt sử diễn âm* được biên soạn trong khoảng thời gian Mạc Phúc Nguyên trị vì (1547–1561):

Nay mừng thấy xa thư hỗn nhất
Nghiệp trung hưng đã ắt nên công
Cải hiệu là Cảnh Lịch xong
Cửu châu bốn biển triều đông làm ngần

(Câu 2324)

Trong khi các sử gia đời Lê ra sức mạt sát kỳ thị nhà Mạc, thì tác giả *Việt sử diễn âm* lại hết lời ca ngợi. Nghịch lý đó chỉ có thể giải thích bằng cách tác giả chính là người thời Mạc, hơn thế nữa tác giả rất có thể là người trong tôn thất, hoặc là văn thần tài hoa được giao trọng trách diễn ca lịch sử.

Nhìn chung *Việt sử diễn âm* tuy còn một vài hạn chế về phương pháp thể hiện, lối thơ lục bát còn chưa thật nhuần nhuyễn, song không vì thế mà làm giảm bớt giá trị đích thực của tác phẩm. *Việt sử diễn âm* được công bố rộng rãi, sẽ có những đóng góp đáng kể vào công việc nghiên cứu khai thác vốn cổ truyền của dân tộc:

1. Lần đầu tiên chúng ta biết đến một bộ sử do sử gia đời Mạc viết.

2. Đây là bản diễn ca lịch sử có niên đại ra đời sớm nhất mà chúng ta biết được, còn sớm hơn hàng trăm năm so với *Thiên Nam minh giám, Thiên Nam ngữ lục*.

3. Tác phẩm thơ lục bát vào loại sớm nhất. Dưới đây chúng tôi xin trích tuyển một số đoạn.

AN DƯƠNG VƯƠNG [1]

An Dương Vương vốn dòng dõi Thục Đế, sau khi kế vị liền đến đóng đô ở huyện Đông Ngàn. Kế hoạch xây thành của nhà vua không thực hiện được vì yêu quái phá hỏng, may nhờ có Giang sứ Kim Quy đến mách cho kế sách trừ tà, nên mới xây xong Loa Thành. Giang sứ còn tặng nhà vua chiếc móng rùa dùng làm nỏ thần đánh giặc giữ nước. Nhờ có nỏ thần mà An Dương Vương đẩy lùi quân xâm lược nhà Triệu. Sau Triệu Đà lập kế cầu hôn, xin cho con trai mình là Trọng Thủy được lấy công chúa Mỵ Châu, và xin ở rể tại Âu Lạc. Trọng Thủy thực hiện mưu kế của cha, lấy cắp nỏ thần mang về. An Dương Vương thất cơ lỡ vận, cuối cùng mất nước và được Giang sứ đón về "ngàn thủy cung".

Lại thốt sự An Dượng Vương
Con vua Thục Đế một đường trị an
Dời đô đến đất Đông Ngàn
Loa Thành quán cũ thế truyền nhân gian.
Nhớ xưa xây thành chưa nên
An Vương lễ đảo hoàng thiên hộ trì. [2]
Trời thác giang sứ Kim Quy [3]
Triệu rày lên bảo tức thì cho hay:
"Có yêu quái ở chốn này
Nó thì trêu gở chốn này vậy song. [4]
Ông quán hiệu là Ngộ Không
Có đôi gà trắng nuôi trong thường lề.
Dầu vua giết được bạch kê.
Làm bùa yểm dưới vậy thì thành nên"
Kim Quy thuở ấy lo toan.

---

1. Nguyên bản viết liên tục các sự kiện, ở đây chúng tôi trích một số đoạn có nội dung tương đối phong phú, đầu đề do chúng tôi tự đặt.

2. *Lễ đảo:* làm lễ cầu khấn. *Hoàng thiên hộ trì:* trời phù hộ.

3. *Thác:* phó thác, giao phó.

4. *Trêu gở:* quấy rối.

Đem vua vào ẩn Diệu Sơn đái hà. [1]
Chốn ấy có dặm thần ma
Còn có yêu quái người ta dậy dàng. [2]
Thời ấy vừa ban tà dương [3]
Non cao ác lặn, dặm trường có ai. [4]
Xảy thấy một quán vào ngay
Ông quán dạy bảo mọi người cho hay:
"Thiên Vương chẳng khá ở đây".
An Vương thấy vậy lời này thốt ra:
"Tao làm nhà chúa quốc gia
Kể chi bay giống yêu ma vô hình".
Nửa đêm xảy thấy yêu tinh
Đến ngoài cửa quán hiện hình lạ thay.
Nó khiến mở cửa bằng nay,
Nói rằng: "Muôn họ đêm nay khôn vào".
Yêu tinh thấy vậy giận sao
Trêu hòa chẳng được chước nào hóa đi. [5]
An Dương nghe lời Kim Quy
Đắp xây ngàn dặm quanh que Loa Thành. [6]
Từ ấy chẳng còn lỡ lăng
Làm nên đài các tứ phương thành trì.
Kim Quy thuở ấy ra đi
Rút cho một vuốt để thì trợ vua. [7]
Dương Vương thuở ấy toan lo.
Lấy làm lẫy nỏ thần cơ thuở này.
Đặt hiệu là Linh Quang nay
Chỉ đâu phá đấy ai rày dám đương
Trị vì năm mươi năm trường
Vua sinh hoàng nữ hiệu rằng My Châu.
Thuở ấy Triệu thị toan lo [8]

---

1. *Diệu sơn:* tức núi Thất Diệu, tên đất thời cổ, ở gần vùng Cổ Loa.
2. *Dậy dàng:* xôn xao, nhộn nhạo.
3. *Ban:* lúc, khi.
4. *Ác lặn:* mặt trời lặn.
5. *Hóa đi:* biến mất.
6. *Quanh que* (từ cổ) : quanh co, vòng vèo.
7. *Trợ:* giúp.
8. *Triệu thị:* họ Triệu, tức Triệu Đà. Câu này ở nguyên bản viết liền, song xem xét kỹ chúng tôi cho rằng có lẽ người chép bỏ sót hai chữ.

Trộm lấy vuốt rùa (...) Dương Vương.
Khiến ra cho Triệu Thủy chàng
Thông tin đi hỏi lấy nàng My Châu.
Một là lòng nó giao phù[1]
Cùng nhau kết tóc thiên thu tuế trường
Chẳng ngờ trộm lấy Linh Quang
Dỗ My Châu nàng lấy vuốt rùa cho:
My Châu ngây dại chẳng lo.
Liền vào lấy vuốt rùa cho tức thì
Trong Thủy đổi được Linh Quy
Dối vợ anh về sau sẽ lại sang
My Châu nước mắt dậm nương
Tay cầm Trọng Thủy tỏ tường nói ra:
"Một mai thiên hạ chẳng hòa
Đạo chồng nữ phụ nghĩa cha khôn lường.
Dẫu hòa nam bắc phân đường
Nga mao để dấu cho chàng biết phương".[2]
Thời vận trắc trở nhiều đường
Binh cơ thắng phụ nhiều đường khôn toan.
Triệu quân trảy đến vàn vàn.
An Dương liền chạy ra ngàn bể Nam.
Xảy thấy Kim Quy lên thăm
Bảo rằng: "Sau ngựa ấy làm giặc nay.
Nguyện vua giết lấy chớ chầy".
My Châu la bái thương thay những là.
Rằng: "Tôi thần đạo thực thà.
Vì chồng cho lỗi đạo cha muôn đời.
Bởi vì lòng dễ nghe lời.
Há rằng tôi có mỗ lời chẳng ngay".[3]
Tả hết nỗi lòng đắng cay[4]
My Châu tự vẫn thương thay khôn nài.
Máu thiêng hóa nên hột trai.

---

1. *Giao phù:* thẻ phù giao ước làm tin, ý nói Trọng Thủy nhà Triệu đưa thẻ phù thề thốt với công chúa My Châu.

2. *Nga mao:* lông ngỗng.

3. *Mỗ:* từ chỉ số lượng số ít, tương đương với chút ít, một tý.

4. *Tả:* diễn tả, bộc bạch. Ý nói My Châu giải bày nỗi oan ức của mình.

Châu trân ngọc tốt ở (ngoài) bể Đông.
Trọng Thủy thương nghĩa vợ chồng.
Đem thây về táng ở cung Loa Thành.
Đã nguyền có tử có sinh.
Giếng sâu thăm thẳm bỏ mình chàng sau.
Dầu ai được hột châu đâu
Rửa nước giếng ấy lầu lầu lại trong.
Ấy là duyên nợ vợ chồng
Sử xanh còn để dòng dòng nên thơ.

Thi vân:
Quy trảo mạc cơ tâm vị u
Nga mao biểu đạo kế hà ngu
Địch châu tỉnh thủy niên niên hóa
Tẩy tận tiền sinh điểm loại vô.
Nghĩa:
Vuốt rùa để lỡ lòng u uất.
Lông ngỗng đưa đường kế thật ngu
Nước giếng năm năm đem rửa ngọc
Kiếp đời xưa ấy rửa xong chưa ?

Chẳng ngờ thời vận bấy chừ
Lòng trời đã biết lòng người khôn toan
An Vương đến phúc Đại An [1]
Kim Quy rước lấy chơi ngàn thủy cung.

1. *Đại An (rất yên ổn)* là tên cửa bể vùng Nghệ Tĩnh, nơi An Dương Vương nhảy xuống biển.

KHỞI NGHĨA LAM SƠN

Lê Lợi là dòng hào trưởng ở Lam Sơn Thanh Hóa, do căm ghét giặc Minh cuồng bạo, đã tập hợp nghĩa quân tổ chức khởi nghĩa. Buổi đầu, nghĩa quân còn chưa đủ mạnh, quân Minh tập trung lực lượng vây quét, nghĩa quân liên tiếp thất bại, chủ tướng Lê Lợi nhiều lần khốn đốn. Nhờ có sự đồng lòng nhất trí giữa thủ lĩnh và binh sĩ, lực lượng của nghĩa quân ngày một lớn mạnh, cuối cùng giành được toàn thắng.

Thốt đoạn người kẻ Lam Sơn.
Họ Lê trời dựng ở ngoài Quế Lâm [1]
Vốn xưa đạn bắn hào chim
Đêm ngày bay khắp non Lam lạ đường.
Thuở ấy có tổ Lê hoàng
Dời đi ở đấy ruộng nương cấy cầy.
Ba năm sản nghiệp nhiều thay.
Con con cháu cháu ngày ngày dõi sinh
Mở đồ dựng nghiệp thánh minh
Thật là bởi dải đất lành sinh ta.
...
Mẹ là Đặng thị nết na tày [2]
Phúc lành sinh được con trai
Cả là Lê Học thứ hai Lê Trừ
Thứ ba Lê Lợi là vua
Sinh có khí tượng trời cho khác thường
Lại đi đánh chài ở giang [3]
Được một thần kiếm lạ dường trời cho.
Liền cho bảo ấn kim phù [4]

1. *Quế Lâm:* rừng quế, chỉ nơi ở của tổ tiên Lê Lợi.
2. Câu này trong nguyên bản bị mất.
3. *Giang:* sông.
4. *Bảo ấn kim phù:* Ấn tín vàng ngọc. Ý chỉ ấn chỉ của nhà vua.

Điềm lành mừng thấy mở đồ đế vương. [1]
Những cậy hai anh giữ gìn
Số cả chẳng thường cướp mất cha anh
Lê Lợi còn có một mình
Đêm ngày gìn giữ cha anh nghiệp nhà
Thông minh tính khí tự nhiên
Ngày tháng tập luyện ba quyền vũ kinh. [2]
Toan lo những sự dùng binh [3]
Hận vì thời có giặc Minh ngược tàn. [4]
Bèn tức dấy đất Lam Sơn [5]
Ra quân nhân nghĩa chữa nàn nước ta.
Chiêu quân tam phủ Thanh Hoa
Tiếp hiền đãi sĩ ân ra xa gần.
Lại lập con cháu nhà Trần.
Hiệu là Thiên Khánh trợ dân đại loàn. [6]
Đội ơn thân thuộc mọi người
Lê Lợi, Lê Lý, Lê Ngân, Lê Hào.
Cùng là Lê Thạch, Lê Kiều
Có lòng đồng sức khắp triều rồng mây [7]
Từ ấy quân đến nhiều thay
Thái Tổ đêm ngày chước móc toan lo.
Sấm quân đánh trả giặc Ngô
Để mong đem lại đế đô kinh thành.
Vừa năm Mậu Tuất tháng giêng [8]
Giữa ngày mồng chín giặc Minh tiến tràn.
Rẽ vào đóng đất Lam Sơn
Vua lui về Lạc Thủy ngàn phục binh.
Giặc Minh thấy vua bỏ doanh

---

1. *Mở đồ:* xây dựng cơ đồ.

2. *Ba quyền:* ba quyển. Ở đây đọc vần bằng.

3. *Toan lo:* mưu tính.

4. *Hận:* giận.

5. *Bèn tức:* lập tức, liền.

6. *Thiên Khánh:* niên hiệu của Trần Cảo, do Lê Lợi sắp đặt năm 1426. Đoạn trên tác giả nhầm Thiên Khánh với vua Phế Đế (xem câu 1789). *Trợ dân đại loàn:* giúp dân dẹp loạn.

7. *Rồng mây:* ý nói vua tôi gặp gỡ nhau.

8. *Năm Mậu Tuất:* năm 1418.

Nó ngờ là chạy lênh đênh theo tràn.
Thái Tổ quân phục bốn phương
Chém được quân nó ba ngàn nhiều thay.
Thu được khí giới đã đầy
Giặc Minh phải bại chạy ngay bạt ngàn.
Ngày sau xảy thấy tối gian
Tên là thằng Ái nó toan đem đường [1]
Rẽ vào hậu bối sau lưng
Thái Tổ trận ấy nhiều đường gian nan.
Chạy vào ẩn núi Linh San
Đói lương hai tháng gian nan nhiều phần.
Ngày sau mới lại chiêu quân
Thu được tàn tốt hầu đầy ba trăm.
Sắm sanh khí giới lại no [2]
Ai ai phục thù thệ bất câu sinh. [3]
Thái Tổ xét biết quân tình
Từ ấy mới lại ra binh mạc cường [4]
Đánh đâu được ấy ai đương
Giặc Minh ngày thường phải bại khốn sao.
Thái Tổ xưa cùng Ai Lao
Một lòng kết hiếu nào tường hiểm đâu.
Phải thằng quản tượng ngày sau. [5]
Là Lê Văn Luật trốn vào nước Ai.
Tôi gian đời nó hôm mai
Ai Lao mới có lòng rầy sinh nghi.
Vua cùng giặc Minh tương trì [6]
Chưa ai thua được biết thì nhường ai.
Ngày sau thấy binh Ai Lao
Ba muôn quân đến ngựa hầu trăm dư. [7]

---

1. *Thằng Ái:* tên phản loạn dẫn quân Minh vào cứ địa của nghĩa quân Lam Sơn. *Toàn thư* chép , ngày 16 tháng Giêng năm 1419 tên Ái (không rõ họ) dẫn người Minh vào vây căn cứ Lam Sơn.

2. *No:* đủ.

3. *Thệ bất câu sinh:* thề không chung sống.

4. *Mạc cường:* không ai mạnh bằng.

5. *Nước Ai:* nước Ai Lao.

6. *Tương trì:* cầm cự nhau.

7. *Ba muôn:* ba vạn.

Giả rằng đến đầu bấy chừ. [1]
Thái Tổ lòng thực chẳng ngờ mồ tin. [2]
Nào hay lòng nó tà gian.
Nửa đêm liền đến bừa tràn cướp doanh.
Thái Tổ khi ấy liều mình
Tự tý chí ngọ Lao binh tồi tàn [3]
Chém được quân nó ba vàn.
Tượng thì mười bốn, một ngàn quân nhu. [4]
Thái Tổ thừa thắng trường khu [5]
Được bốn ngày đẹp mới thu quân về.
Từ năm Nhâm Dần hậu kỳ
Hai mươi tháng chạp giặc Ngô lại vào.
Liền có quân nước Ai Lao
Đến đánh Thái Tổ ở bao quan phòng. [6]
Đôi bên giao điệt chiến trường [7]
Quân vua Thái Tổ phải phường hại nhau
Vào ẩn ở cõi Đông Bao
Sửa sang quân sĩ vừa thu bảy ngày.
Quân giặc kéo ra lại vây
Thái Tổ lời này rao bảo quân binh:
"Chốn này giặc đã vây quanh
Thực nơi tử địa liều mình mà đi.
Binh pháp có lời chép ghi
Đánh nơi tử địa kịp thì được yên.
Dầu chầy chẳng được khiên diên. [8]
Ắt là có loạn chẳng toàn vậy song".
Thốt thôi nước mắt dòng dòng [9]
Ba quân coi thấy cảm lòng vậy vay.

---

1. *Đến đầu:* đến xin hàng.
2. *Mồ tin:* Cứ tin tưởng theo.
3. *Tự tý chí ngọ:* từ giờ tý đến giờ ngọ, tức là nửa đêm đến giữa trưa hôm sau. *Tồi tàn:* tan nát.
4. *Tượng:* con voi.
5. *Trường khu:* đuổi đánh mãi.
6. *Quan phòng:* quan ải.
7. *Giao điệt:* vật lộn nhau.
8. *Khiên diên:* kéo dài.
9. *Thốt:* nói.

Điều binh tử chiến phá vây
Chém được tướng nó ở ngay trong đoàn. [1]
Giặc Minh phải nạn vỡ tan
Thái Tổ mới lại về ngàn Chí Linh
Quân vừa lương hết cạn binh
Khác chi Quang Vũ [2] khốn thành Côn Dương.
Ở dư đôi tháng đói lương
Ăn những hoa cỏ cùng măng đôi ngày.
Ngày ấy đói cực khốn thay
Vua giết tượng mã cho rằng quân ăn.
Có lời hưởng lạo ba quân
Dù đồng cam khổ mựa tiêu thửa nghì
Song le lời thánh còn ghi
Nhất triêu bất thực bỏ nghì cha con. [3]
Một bữa đã lấy làm khôn
Huống hai tháng tròn lương chẳng có ăn.
Chước khôn cầm đỡ lòng quân
Người ta trốn chạy rân rân thường lề.
Trời vừa hoạn nạn cực chi.
Quân sĩ lao bì lòng muốn nghỉ ngơi. [4]
Ai ai khi ấy có lời.
Khuyên vua Thái Tổ kíp lời hòa thân. [5]
Để ta được dưỡng hộ thân [6]
Vua chẳng được chớ chước toan phải liều. [7]
Bèn mới khiến sứ đưa giao
Minh nhân liền có người vào hòa thân [8]
Đôi bên lừng lẫy giao quân
Cùng nhau tiêu tức thông tin đi về. [9]

---

1. *Trong đoàn:* trong trận.

2. *Quang Vũ:* tên là Lưu Tú, vua sáng nghiệp đời Đông Hán, buổi đầu dựng nước, từng bị bao vây khốn đốn ở Côn Dương. 1977. *Hưởng lạo:* thăm hỏi úy lạo. 1978. *Mựa tiêu thừa nghì:* Chớ bỏ nhân nghĩa.

3. *Nhất triêu bất thực:* một buổi sớm nhịn ăn. *Cầm đỗ lòng quân:* giữ vững lòng quân.

4. *Lao bì:* khó nhọc.

5. *Hòa thân:* hòa giải.

6. *Dưỡng hộ thân:* nuôi dưỡng mình.

7. *Chẳng được chớ:* Không thể không được.

8. *Minh nhân:* người nước Minh.

9. *Tiêu tức:* tin tức.

Thái Tổ lại về nhà quê
Lam Sơn chốn ấy dụng thì làm binh [1]
Toan lo dẹp được nhà Minh
Sắm sửa hành trình hầu được cơ niên[2]
Nó hay ta giả hòa thân
Bấy chừ mới lại tuyệt tin đi về
Đôi bên lại dấy binh kỳ
Năm năm giao chiến hằng lề đánh nhau
Thái Tổ có lời việc binh
Năm sau dẹp được giặc Minh tồi tàn
Thái Tổ ngày ấy lo toan
Rằng giặc hầu tàn thế ở tay ta
Đến thời chẳng làm để qua
Một mai cơ hội ắt là hư công [3]
Ngày ấy lại kén quân dùng
Tượng tượng mã mã một lòng hăm hăm
Binh cơ bày sẵn chiêu đăm
Đòi lấy Tam phủ, Sơn Nam mọi nhà.
Bày làm thủy bộ trảy ra
Đánh đâu được đấy gần xa mọi thành.
Lo chước dùng những việc binh
Đêm ngày chống đánh giặc Minh đùng đùng.
Quân nó phải bại tan không
Thây chất đầy đồng xem chẳng còn đương.
Giặc Minh lại nối quân sang
Hai mươi muôn lẻ tướng rằng Liễu Thăng [4]
Kéo quân qua ải Chi Lăng
Quân ta bắt được Liễu Thăng giữa đoàn.
Quân Ngô chết đã dư muôn
Thành Dương thây chết đầy ngàn dưới trên.
Sinh cầm [5] Hoàng Phúc trận tiền
Thời trời diệt nó đã yên mọi bề

1. *Dụng thì làm binh:* tùy thời chăm lo việc binh.
2. *Cơ niên:* đầy năm.
3. *Hư công:* uổng công.
4. *Hai mươi muôn lẻ:* hơn hai chục vạn.
5. *Sinh cầm:* bắt sống.

Nhà Minh mới đem nhau về.
Lập ước hòa thề muôn kiếp chẳng sang.

Vậy có văn thề rằng:

Đại Minh Tuyên Đức nhị niên tuế thứ Đinh Mùi thập nguyệt Ất Dậu sóc, việt nhị thập tứ nhật Mậu Thân. An Nam quốc Đại đầu mục Lê Nhân Thụ đẳng đồng Thiên triều Tổng binh quan Thái tử Thái sư Thành Sơn hầu Vương Thông đẳng cảm chiêu cáo vu Hoàng thiên Hậu thổ cập danh sơn đại xuyên thần kỳ viết: nãi phát tâm thành ước vi minh thệ. Thành Sơn hầu Vương Thông đẳng bất xuất thành tâm khước tự bội minh. Cước lực thuyền chích dĩ trình, kiều đạo lượng hưởng dĩ bị. Nhược bất năng y nghị, bất tốc ban sư, do khiên diên tuế nguyệt dĩ đãi viện binh chi chí, hoặc đáo triều chi nhật bất ý tấu bản sự lý, mẫn lân An Nam sinh linh nhi cải biệt đồ, túng mệnh quan quân sở quá lỗ lược nhân dân, tức hô thiên địa thần kỳ cập danh sơn đại xuyên các xứ thần minh, tất tương Tổng binh quan Thành Sơn hầu Vương Thông đẳng tự kỷ cập toàn gia Vương Thông tông thân tận hành tru diệt tịnh toàn quân diệc vô nhất nhân đáo gia. Như kỳ lưỡng biên cộng xuất thành tâm, tức thiên địa thần minh cộng gia hộ tá, sử thân khang thái, gia môn vinh xương, cộng hưởng lộc vị, các bảo hình an. Thiên địa thần kỳ cộng thùy chiếu giám.
Tư thệ.

Nghĩa:

Ngày Mậu thân 24 tháng 10 (ngày mồng một là ngày Ất dậu) năm Đinh mùi niên hiệu Tuyên Đức thứ 2 nhà Đại Minh.

Bọn Đại đầu mục của nước An Nam là Lê Nhân Thụ cùng với bọn quan Tổng binh Thái tử Thái sư Thành Sơn hầu của Thiên triều là Vương Thông, xin được bày tỏ cùng với trời cao đất dầy, thần núi thần sông, bèn bộc bạch tấm lòng thành lời ước thệ. Bọn quan Tổng

binh Thành Sơn hầu không tỏ thành tâm lại tự bội ước [1]... Thuyền bè dụng cụ đã đưa ra, cầu đường lương thảo đã cung ứng đủ số. Nếu như không làm đúng theo các điều khoản đã nghị định, không mau chóng rút quân, còn dây dưa kéo dài ngày tháng để đợi viện binh đến hoặc là ngày trở về triều không tuân theo giao ước minh thệ tâu bày sự lý, thương xót đến sinh dân nước An Nam, mà lại có ý đồ này khác, buông thả cho quan quân mặc sức cướp của nhân dân trong những nơi đi qua, thì xin trời đất quỷ thần núi thần sông và thần minh các xứ tru diệt bằng hết bọn Tổng binh Thành Sơn hầu Vương Thông cùng toàn thể gia đình thân thích nhà Vương Thông, và toàn bộ quân lính không một ai có thể về được đến nhà.

Nếu như hai bên đều tỏ thành tâm, thì trời đất quỷ thần cùng tăng cường bảo vệ, để họ được khỏe mạnh, nhà cửa giầu có, cùng hưởng phúc lộc, ai nấy đều bình an vô sự. Trời đất quỷ thần cùng soi xét chứng giám cho.

Nay thề.

Thái Tổ đem lại phong cương
Lên ngôi hoàng đế là Thuận Thiên
Rày mừng thiên hạ đã yên
***Bình Ngô đại cáo* văn liền dụ ra.**
Khắp hòa thiên hạ gần xa
Đều mừng lại thấy quốc gia bản đồ.
Trị vì vừa được sáu thu
Âu là đại bảo cửu châu thái bình
Tư bề hải yến hà thanh
Bể lặn tăm kình ải tất khỏi lang.
Vua ra làm Thái thượng hoàng

1. Đoạn này có lẽ lầm lẫn, nên ý tứ không rõ ràng.

NHÀ MẠC

Cuối đời Lê Sơ, triều chính rối ren, Thái Tổ Mạc Đăng Dung thuận theo mệnh trời, tiếp nhận ngôi báu từ vua Lê, tổ chức xây dựng đất nước. Trải qua các triều Mạc Đăng Doanh, Mạc Phúc Hải, Mạc Phúc Nguyên, vương triều Mạc đã đạt được nhiều công tích đáng kể về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa...

Thời vận đã tận nhà Lê
Có mây năm sắc chầu về Đồ Sơn [1].
Thuận điềm xuất chấn thừa quyền [2]
Trời cho họ Mạc thiên nhan xem chầu [3]
Đất thiêng cấu khí đã lâu.
Rồng vàng hùm chiếu bấy lâu lạ đường.
Trình sinh có chúa anh hùng
Lấy nhân đổi ngược đẹp lòng vạn dân. [4]
Chữ rằng ứng thiên thuận nhân [5]
Lê hoàng thiện vị xa gần đều yên.
Dựng nghiệp thánh kế thần truyền.
Mùa hè tháng sáu lên đền đăng quang [6]
Rồng vàng lên ngự tòa vàng.
Bách quan sum họp triều đường đôi bên.
Thái Tổ Minh Đức tam niên [7]
Trị vì thiên hạ bốn phương yên lành.
Đời mừng thấy có thái bình.

---

1. *Đồ Sơn:* tên đất thuộc huyện Vĩnh Lại, xứ Hải Đông, nơi dấy nghiệp của họ Mạc. Theo thế phả họ Mạc, tổ tiên họ Mạc vốn ở Chí Linh, Hải Dương, sau dời về Đồ Sơn. Hiện nay ở huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng còn nhà thờ họ Mạc.
2. *Xuất chấn:* xuất hiện ở phương đông. Ý nói họ Mạc dấy nghiệp ở phía đông Kinh đô Thăng Long.
3. *Xem chầu:* xem xét chính sự ở triều đình.
4. *Lấy nhân đổi ngược:* dùng nhân nghĩa thay cho bạo ngược.
5. *Ứng thiên thuận nhân:* ứng với đạo trời, thuận theo lòng người.
6. *Đăng quang:* lên ngôi vua.
7. *Minh Đức:* niên hiệu của Mạc Thái Tổ. Năm Minh Đức thứ 3 tức năm 1529.

Đuốc khắp xa gần cùng phục triều Đông [1].
Thiên triều có sắc sang phong
Đại Minh Gia Tĩnh dậy đồng đức uy [2]
Lại câm già hầu các ty
Người ta buôn bán đi về nghênh ngang.
Vua lên làm Thái thượng hoàng
Tại ngoại biên cương đem lại đề phong. [3]
Nhường cho con là Thái Tông [4]
Đặt hiệu Đại Chính đẹp lòng vạn dân.
Trị vì trọng lấy đức văn
Kỷ cương lễ nhạc cấm ngăn lệnh hành.
Thu quẩy... hết đạo binh [5]
Lấy lặng tặm kình [6] để trể khói lang
Muôn năm khỏe đặt âu vàng
Phong điều vũ thuận bốn phương được mùa [7]
Khá phen đời trị Đường Ngu [8]
Kích nhưỡng khang cù đệm chiếu dân yên. [9]
Dõi sinh những con loan cháu phượng
Bề khuê môn khí tượng khá khen
Lại có thái phi chúa tiên
Bề trong thánh mẫu chấp lành trị tâu
Vì chưng trí dũng thông minh
Văn tu vũ bị nước thanh dân nhàn.
Điềm mừng thấy bước lên cõi thọ

---

1. *Triều đông:* hướng về phía đông, ý nói dân cả nước thần phục họ Mạc, giống như nước sông chảy vào biển Đông.

2. *Gia Tĩnh:* niên hiệu vua Minh Thế Tông (1522 - 1566).

3. *Đề phong:* phân giữ biên cương.

4. *Thái Tông:* tức Mạc Đăng Doanh con trai Thái Tổ Mạc Đăng Dung. Doanh lên ngôi, đổi niên hiệu là Đại Chính. Triều Đăng Doanh tuy ngắn, song rất thịnh trị, đặc biệt là mở ba khoa thi, chọn được ba trạng nguyên rất nổi tiếng là Nguyễn Thiến, Nguyễn Bỉnh Khiêm và Giáp Hải.

5. Ý cả câu nói, đã đến lúc cởi bỏ vũ khí cất đi.

6. *Tăm kình:* chỉ giặc giã. *Khói lang:* người xưa đắp các trạm canh phòng, dùng phân chó sói khô đốt để báo tin có giặc. Sau được dùng để chỉ tin chiến tranh.

7. *Phong điều vũ thuận* : mưa thuận gió hòa.

8. *Khá phen:* Có thể so sánh với *Đường Ngu:* tức Đường Nghiêu và Ngu Thuấn, hai triều đại thịnh trị nổi tiếng trong truyền thuyết cổ.

9. *Kích nhưỡng khang cù* : đàn ở ngã tư đường. Theo truyền thuyết, đời Nghiêu Thuấn dân cư vui đời thái bình, cầm đàn ca hát khắp nơi.

Chúc tuổi vua tiên chúa dư muôn.
Hưởng trị được mười một xuân [1]
Xe rồng xảy gác lên ngàn bạch vân.
Thiên hạ tiếc thay muôn phần.
Nhờ vua có đức có nhân khác thường
Vâng lệnh Thái thượng hoàng khi ấy [2].
Lập thái tử nối lấy liền thay
Đặt hiệu là Quảng Hòa nay [3]
Trị vì thiên hạ thuở này tha ra.
Cầm quân sửa việc quốc gia
Dẹp yên tám cõi gần xa chầu về.
Chẳng còn có bờ kia cõi nọ
Vầy một đoàn cõi thọ hây hây
Trị vì được sáu năm chầy
Hiến Tông hoàng đế thuở này sinh thiên [4].
Hoàng tử tuổi còn thiếu niên
Hiệu là Vĩnh Định cho lên ngai vàng [5]
Trời sinh có Khiêm Vương Thái Thúc [6]
Phụ chính quyền ủy chúc bề trong. [7]
Chẳng khác đời trước Chu Công [8]
Trung hưng khôi phục một lòng dấu dân. [9]
Nài bao xảy có loạn thần
Ra lòng bội phản vong ân chẳng lường.
Giả mưu lập Hoàng Vương khi ấy [10]
Làm cho dân đâu đấy lầm than.
Xe rồng ra hạnh Trường An [11]

---

1. *Hưởng trị:* được ở ngôi trị nước.
2. Thái thượng hoàng: tức Mạc Đăng Dung.
3. *Quảng Hòa:* niên hiệu của Mạc Phúc Hải. Phúc Hải lên ngôi năm 1541, mất năm 1546, miếu hiệu là Hiến Tông.
4. *Sinh thiên:* lên chầu trời, tức là chết.
5. *Vĩnh Định:* niên hiệu của Mạc Phúc Nguyên.
6. *Khiêm Vương:* tức Mạc Kính Điển, em Mạc Phúc Hải và là chú của Mạc Phúc Nguyên.
7. *Ủy chúc:* dặn dò phó thác cho.
8. *Chu Công:* tức Chu Công Đán, em vua Vũ Vương nhà Chu. Khi Vũ Vương sắp mất, có ủy thác cho Chu Công trông nom triều đình phụ giúp Thành Vương.
9. *Dấu dân:* yêu thương dân.
10. *Hoàng Vương:* tức Mạc Chính Trung, con trai thứ của Mạc Đăng Dung. Khi Phúc Hải chết, quan Từ Dương hầu Phạm Tử Nghi muốn lập Mạc Chính Trung, việc không thành bèn họp quân làm loạn, đuổi Phúc Nguyên khỏi kinh đô.
11. *Ra hạnh Trường An:* chạy ra khỏi kinh đô.

Đẩy xe khiển tướng dẹp loàn đem binh.
Thuở ấy có tướng Tây Ninh [1]
Ẩu loàn trợ nước liều mình vực dân [2]
Một chí quyết phong trần sạch hết
Lặng tăm kình đã tuyệt phong ba
Chư quân tiếng khải hoàn gia
Tiệp thư cáo miếu tâu qua triều đình. [3]
Xe rồng chiếm lại Đông Kinh. [4]
Đâu đâu quê chợ lại lành bằng xưa [5]
Nay mừng thấy xa thư hỗn nhất. [6]
Nghiệp trung hưng đã ắt nên công
Cải hiệu là Cảnh Lịch xong [7]
Cửu châu bốn biển triều đông làm ngần.
Cùng vây một đám đài xuân.
Đâu đâu đội đức thánh nhân trị đời.
Ân uy khắp mọi nơi đều mến
Đã thuận trời lại đến lòng dân.
Xảy có Khắc Đôn loạn thần [8]
Ra lòng làm nghịch phản quân gian tà. [9]
Trốn mình xoay sở Thanh Hoa.
Kỳ cùng họ Bộ họ Gia chẳng lành...

---

1. *Tây Ninh:* tức tướng quân Nguyễn Kính, người có công dẹp loạn Phạm Tử Nghi lúc bấy giờ.

2. *Ẩu loàn:* dẹp loạn. *Vực dân:* Cứu dân.

3. *Tiệp thư:* tin thắng trận.

4. *Đông Kinh:* tức Kinh đô Thăng Long.

5. *Quê chợ:* nông thôn và kinh kỳ.

6. *Xa thư hỗn nhất:* tức xe chạy dùng chung một cỡ trục, chữ viết dùng chung một thể. Ý chỉ đất nước thống nhất.

7. *Cảnh Lịch:* niên hiệu thứ hai của Mạc Phúc Nguyên, vua thứ tư đời Mạc. Mạc Phúc Nguyên lên ngôi năm 1547, đặt niên hiệu là Vĩnh Định. Sau gặp nạn chạy sang Hải Dương, muốn khôi phục được Đông Kinh đổi niên hiệu Cảnh Lịch.

8. *Khắc Đôn:* Con trai của Thái tể Lê Bá Ly. Năm 1551, sau khi không giải quyết xong mâu thuẫn với bọn cận thần của Mạc Phúc Nguyên là Phạm Quỳnh, Phạm Dao, Lê Bá Ly đem 1 vạn 4 ngàn quân cùng với các tướng Nguyễn Khải Khang, Đặng Huấn, Nguyễn Thiến, Nguyễn Quyện và các con trai là Lê Khắc Đôn, Lê Khắc Thận vào Thanh Hóa theo vua Lê.

9. *Phản quân:* chống lại vua. Nguyên bản chỉ thấy chép đến đây, có lẽ đã rách mất phần cuối. Ở trên đã nói đến "Nay mừng thấy xa thư hỗn nhất", do vậy mà đoạn mất chắc chắn không còn dài nữa.

TRUYỆN VƯƠNG TƯỜNG

Truyện Vương Tường còn có tên gọi khác *Chiêu Quân cống Hồ* là truyện thơ Nôm khuyết danh viết theo thể Đường luật, gồm cả bát cú và tuyệt cú. Truyện kể về một người con gái tài sắc tên là Vương Chiêu Quân, cung nhân đời Hán Nguyên Đế. Vương Chiêu Quân vì có nhan sắc mà được tuyển vào cung, nhưng vì không có tiền đút lót cho tên thợ vẽ Mao Diên Thọ nên y vẽ hình nàng xấu xí, vì thế Vương Chiêu Quân không được vua ngó ngàng gì tới. Đến khi chúa Hung Nô đòi vua Hán phải gả mỹ nhân, Hán Nguyên Đế hứa gả Vương Chiêu Quân. Trước lúc đưa nàng đi cống, vua đòi vào bệ kiến, thấy Vương là một bậc giai nhân tuyệt sắc vua sinh lòng say mê quyến luyến, toan bội ước với Hung Nô, giữ nàng ở lại... nhưng vì triều thần can ngăn, vua Hán buộc phải để Vương Chiêu Quân lên đường sang Hung Nô. Sang đến đất khách, Vương Chiêu Quân tự vẫn. Câu chuyện "Chiêu Quân cống Hồ" làm cảm động lòng người, thành thi tứ cho nhiều thi sĩ các đời. Ở ta *Truyện Vương Tường* bằng thơ Nôm Đường luật xuất hiện vào thời kỳ nào hiện khó có câu trả lời chính xác. Các nhà nghiên cứu tương đối thống nhất, cho tác phẩm có niên đại vào khoảng thế kỷ XVI. Trong lịch sử văn học trung đại Việt Nam, *Truyện Vương Tường, Tô Công phụng sứ, Bạch Viên Tôn Khác*... là những truyện Nôm sớm nhất hiện còn được biết đến. Trong tổng số 46 bài thơ của toàn bộ *Truyện Vương Tường* phụ chép trong *Hồng Đức quốc âm thi tập,* chúng tôi chỉ chọn khoảng một phần ba để đưa vào Tổng tập. Chúng tôi giữ nguyên phần phiên âm Nôm của hai tác giả Phạm Trọng Điềm và Bùi Văn Nguyên trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, Nxb Văn hóa, 1962.

TUYỂN THỦ CUNG NỮ

Chiếu xuống năm mây kén má hồng,
Dưới trời ai dễ dám khoe nồng [1].
Tin sao, thư tuyết [2] dong muôn dặm,
Mặt bạc my quang chọn sáu cung
Lệ cũ Thang, Văn [3] đành nát giấy,
Gương xưa Kiệt, Trụ [4] đã tanh đồng
Trường ca chửa tỉnh hồn hồ điệp,
Ngư liễu tuôn mềm trận sóc phong [5]

VƯƠNG TƯỜNG NHẬP CUNG

Trải từ nhà cỏ tới nhà vàng [6]
Khuôn vóc trong mình được gội sang,
Đền quế [7] xôn xao tươi vẻ nguyệt,
Phòng tiêu [8] nồng nã nức mùi hương.
Đàn loan chưa dứt ca Trường Lạc [9].
Giấc điệp thêm dài trướng Vị Ương
Nghiêng nước mấy tài đương sắc nước,
Sáu cung tủi phấn thẹn thùng gương.

---

1. *Nồng:* Nguyên văn chép chữ *lung* là cái lồng, người phiên chưa rõ nghĩa, nên phiên âm "nồng" nghĩa là *hương nồng*. Vì câu này trên có chữ *trời* nên dưới để chữ *nồng,* tức thiên hương.

2. *Tin sao, thư tuyết:* Ý nói thư tín khẩn cấp, dầu đêm tối cũng phải dựa vào ánh trăng sao mà đi, dầu sương tuyết cũng không được dừng bước.

3. *Thang, Văn:* Tức Thành Thang và Văn Vương, hai ông vua đạo đức đời nhà Thương và nhà Chu. Thành Thang không gần gụi hát hay, sắc đẹp; Văn Vương không đắm đuối về dục tình.

4. *Kiệt, Trụ:* Tức Hạ Kiệt và Thương Trụ, hai ông vua dâm đãng đời nhà Hạ và nhà Thương. Kiệt say mê Muội Hỷ. Trụ say mê Đát Kỷ, cuối cùng đều bị mất ngôi vua.

5. *Sóc phong:* Chỉ gió bấc.

6. *Nhà vàng*: Chỉ chốn cung vua.

7. *Đền quế*: Do Hán Vũ Đế dựng, nay còn nền cũ ở phía tây bắc huyện Trường Yên, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc.

8. *Phòng tiêu*: Phòng khi dựng dùng hồ tiêu với bùn hoặc vữa trát vào vách để có mùi thơm và ấm. Các cung nữ thường ở phòng tiêu.

9. *Trường Lạc, Vị Ương*: Tên hai cung điện do Hán Cao Tổ dựng. Nhà Hán đóng đô ở Trường An, có cung Trường Lạc ở phía đông và cung Vị Ương ở phía tây.

DIÊN THỌ [1] HỌA ĐỒ

Năm ngàn mặt mạc dãy trần trương
Diên Thọ oai chi phụ họ Vương ?
Lạt phấn há rằng đeo phận bạc,
Phai son vì nỗi kém đồng vàng
Ngọc gieo xó tối khôn ngăn sáng,
Lan ủ [2] hang sâu cũng tỏ hương.
Đường đột Tây Thi [3] đà đáng tội,
Kìa ai vẽ rắn [4] sự còn gương.

VƯƠNG TƯỜNG THẤT SỦNG

Đền rồng tấc thước mấy lần mây [5],
Tay áo năm canh nước mắt đầy.
Xuân tới biếng nhìn hoa giấu mặt,
Thu về thẹn thấy liễu chau mày.
Trướng loan [6] lạnh lẽo hồn hồ [7] vấn

---

1. *Diên Thọ:* Họ Mao, người đất Đỗ Lăng, có tài vẽ truyền thần. Nguyên Đế nhà Hán nhiều cung nhân, không biết hết mặt, nhà vua sai Diên Thọ vẽ truyền thần các cung nhân để nhận diện mà triệu đến hầu. Lúc ấy các cung nhân đều đút lót cho thợ vẽ, chỉ có Vương Tường cậy mình là người có nhan sắc không chịu đút lót, nên Diên Thọ vẽ diện mạo Vương Tường xấu xí, vì thế Vương Tường không được triệu đến hầu lần nào cả. Sau việc bị bại lộ. Diên Thọ phải luận vào tội xử trảm.

2. *Ủ:* Ủ xìu, không được tươi thắm.

3. *Đường đột:* Xúc phạm. Tây Thi – người con gái tuyệt sắc ở thôn Trữ La nước Việt về cuối thời Xuân Thu, câu này lấy ở truyện Chu Khải trong *Tấn Thư*: Dữu Lượng bảo Chu Khải rằng: "Người ta đều bảo anh sánh được với Nhạc Quảng". Chu Khải trả lời: "Sao lại tô điểm cho Vô Diệm để xúc phạm đến Tây Thi như thế ?".

4. *Vẽ rắn:* Lấy điển câu: "Họa xà thiêm túc", nghĩa là vẽ rắn thêm chân. Hai câu 7 và 8 ý nói: Diên Thọ vẽ tranh, tô điểm người xấu thành người đẹp, người đẹp thành người xấu, chỉ là đa sự.

5. *Tấc thước:* gần gũi, dịch chữ "chỉ xích". Câu này ý nói gần gũi nhà vua mà như xa cách hàng mấy tầng mây.

6. *Trướng loan:* Màn thêu hình chim loan, là thứ chim có nhiều màu sắc đẹp.

7. *Hồn hồ:* Hồn hồ điệp, hồn bướm. Do điển Trang Chu nằm ngủ mộng thấy mình hóa bướm.

Cầu thước bơ vơ chiếc nhạn bay [1]
Thương nhỉ ! Hồng nhan nguyền khéo lỗi [2].
Gác Đằng nhờ gió những ai vay [3] ?

THUYỀN VU [4] CẦU THÂN

Hán, Hồ từ thủa định thông gia,
Trỏ núi thề sông nghĩa giảng hòa.
Tần Tấn duyên ưa thông ải sứ,
Bắc nam ước cũ xếp can qua.
Họ Trần lỗi hẹn mưu con trẻ [5],
Gái Lữ gieo thư xót tuổi già [6].
Thiên tử khứng nghe thông cựu ước,
Một trời âu hẳn một thư xa [7]

---

1. *Cầu Thước:* Do điển chim Ô Thước bắc cầu qua sông Ngân Hà để Ngưu Lang sang hội ngộ với Chức Nữ. Câu này dịch câu thơ: "Ô Thước kiều biên nhất nhạn phi" của Tống Chi Vấn, ý nói sông Ngân Hà không có Ô Thước bắc cầu mà chỉ có một con chim nhạn lẻ loi.

2. Câu này ý nói, nguyện vọng của người hồng nhan bị lỗi thị không được gặp sự may mắn thật là đáng thương.

3. Xưa Vương Bột may mắn gặp gió mà đến được gác Đằng Vương kịp dự tiệc và để lại bài *Đằng Vương các tự* nổi tiếng. Sau thường dùng tích này nói về sự may mắn hanh thông ở đời.

4. *Thuyền Vu:* Danh hiệu của chúa Hung Nô, có nghĩa là rộng lớn như trời.

5. *Họ Trần:* Tức Trần Bình, mưu thần của Hán Cao Tổ. Khi Cao Tổ bị chúa Thuyền Vu là Mặc Độc vây chặt 7 ngày ở thành Bộc Đăng, Trần Bình sai thợ vẽ vẽ bức tranh một người con gái thật đẹp, gửi sang cho nàng Yên Chi là vợ Mặc Độc và nói: "Vua nhà Hán sẽ đem người con gái này dâng chúa Thuyền Vu, để cầu giải vây". Nàng Yên Chi thấy thế e rằng nếu người con gái đẹp ấy vào cung thì mình sẽ bị kém phần ân ái. Do đó nàng Yên Chi liền tìm kế khuyên Mặc Độc giải vây cho Cao Tổ và rút quân về.

6. *Gái Lữ:* Tức Lữ Trĩ vợ Hán Cao Tổ. Sau khi Hán Cao Tổ mất. Lữ Trĩ lên ngôi vua giữ quyền bính trong nước. Lúc ấy chúa Thuyền Vu gửi thư cho Lữ Hậu có câu: "Bệ hạ độc lập, cô phẫn độc cư, lưỡng chủ bất lạc, vô dĩ tự ngu, nguyên dĩ sở hữu, dịch kỳ sở vô", nghĩa là: Bệ hạ đứng một mình, kẻ bồ côi nay ở một mình, hai vua cùng không có gì vui thú, xin đem bên có trao đổi với bên không *(Hán thư)*.

7. *Thư xa:* Lấy điển "thư đồng văn, xa đồng quỹ" trong sách *Trung dung*, nghĩa là cả thiên hạ dùng cùng một thứ chữ, xe dùng cùng một kích thước như nhau, ý nói thiên hạ được thống nhất.

VƯƠNG TƯỜNG BÁI YẾT

Từ nan khôn chối việc quân vương,
Dòi dõi thêm đau nỗi đoạn trường.
Khúm núm cúi đầu ngoài bệ ngọc,
Thẹn thùng ra mặt trước nhà vàng.
Mặt hoa rười rượi dường đeo tuyết,
Mày liễu rầu rầu dáng ủ sương.
Hang thẳm phen này xuân nỡ phụ.
Lòng quỳ [1] khôn xiết hướng về dương.

VƯƠNG TƯỜNG DUNG MẠO

Một vẻ nhìn xem một não nùng,
Hương trời khôn giấu dưới mây lồng.
Mặt sôi [2] xuân sắc hoa ngàn đóa,
Mi đượm thu thanh nguyệt nửa vòng.
Cá nhảy nhạn sa mừng mặt phấn.
Đào phai liễu ủ thẹn quần hồng.
Trong khi sầu tủi còn dường ấy,
Thẻ [3] liễu, cười mai kể chẳng cùng.

ĐẾ VẤN VƯƠNG TƯỜNG

Gót ngọc khoan khoan đượm giở hài,
Thương ôi sao khéo lạ lùng thay !
Xưa sao lạt phấn phai hương ấy ?
Sớm bỗng thèm hoa chán nguyệt này !
Xuân chiếng gót dầu bao tuổi lẻ ?

---

1. *Quỳ:* Một loại cây hoa bao giờ cũng hướng theo bóng mặt trời, nên còn có tên gọi là hoa hướng dương. Văn cổ thường dùng để nói về người dưới tỏ lòng trung thành với người trên.

2. *Sôi:* xinh tươi rạng rỡ.

3. *Thẻ:* Thỏ thẻ, tiếng nói khe khẽ dịu dàng.

Đền vàng chầu chực mấy thu chày!
Cửu trùng nay đã gần gang thước,
Dãi thực niềm đan [1] trầm được hay.

VƯƠNG TƯỜNG TẤU ĐÁP

Mấy đỗi xưa sau dám giấu nào,
Sự này tây túi bởi thằng Mao.
Môi son đổi dạm người vàng đỏ,
Phận bạc dồn cho khách má đào.
Hai tám thẹn theo tuần nguyệt khuyết,
Ba thu luống chực bóng đèn cao.
Thái dương ví chẳng soi nơi khuất,
Cỏ nội hoa ngàn phận biết sao.

ĐẾ HỈ VƯƠNG TƯỜNG

Quảng Hàn từ tỏ dáng Hằng Nga,
Dâm dấp hơi hương đượm áo là.
Cung quế mở mang say giấc điệp,
Trướng xuân nghiêng ngửa sánh màu hoa.
Ngũ canh đèn rạng ba thu nguyệt,
Vạn Thọ đêm chầy mấy khúc ca.
Một khúc ngàn vàng khôn đổi được,
Đồng long [2] khách ước diễn canh gà.

VƯƠNG TƯỜNG XUẤT CUNG

Từ giã xưa sau chửa hết lời,
Thềm hoa nàng đã rén chân dời.
Mây tràn cung quế ba canh nguyệt,

---

1. *Niềm đan:* Tấm lòng son.

2. *Đồng long:* Cái cột nhỏ hình con rồng làm bằng đồng dựng ở giữa cái hồ để nhận thì khắc. Cả câu ý nói: ước mong nước trong cái đồng hồ chưa cạn, đêm còn dài, gà chưa gáy sáng.

Gió thốc cờ mao mấy dặm trời.
Lăng uyển xuân tàn tin én dứt,
Hành Dương [1] non thẳm chiếc nhàn khơi.
Ngân Hà cách trở còn phen hợp [2],
Hồ, Hán đôi phương biết mấy đời.

VƯƠNG TƯỜNG XUẤT TÁI

Quan san ngàn dặm cách non sông,
Ngựa đói râm vàng [3] ngại ruổi rong.
Trướng nguyệt lạnh lùng thành bất vũ,
Cờ mao lay cỏ ải vô phong.
Tỳ bà mấy khúc sầu bằng bể,
La ỷ ba canh lạnh nửa đồng.
Côi Hán mựa khoe tài chế ngự,
Can thành [4] nào mấy mặt anh hùng ?

VƯƠNG TƯỜNG TỰ THÁN

Liễu mềm khôn gượng trận đông phong,
Than thở nào ai kẻ thấu cùng ?
Ngậm giận lòng lang cưu thói dữ,
Lại thương phận bạc lụy quần hồng.
Sầu xuân chẳng quản hoa gầy guộc,
Đeo tuyết cho nên nguyệt lạnh lùng.
Thân gái bọt bèo bao xiết kể,
Tiếc chăng ơn Hán nặng ngàn trùng.

---

1. *Hành Dương:* tức núi Hành Sơn, ở địa phận tỉnh Hà Nam (Trung Quốc). Núi có 72 ngọn, cao nhất là ngọn Hồi Nhạn. Tương truyền khi chim nhạn đã bay qua ngọn núi này, thì không bay lộn về nữa.

2. Câu này lấy điển Ngưu Lang, Chức Nữ. Ý nói Chức Nữ ở phía Đông sông Ngân Hà, Ngưu Lang ở phía Tây sông, tuy xa cách nhau, nhưng mỗi năm còn được một lần sum họp.

3. *Râm vàng:* dịch chữ "hoàng hôn". Ý nói đã về chiều.

4. *Can:* Lá chắn dùng để ngăn đỡ giáo mác của đối phương. *Thành:* Bức thành dùng để bảo vệ không cho quân địch xâm phạm vào đất nước. Cổ nhân thường ví t lược của tướng súy không khác gì cái can, cái thành.

ỨC HÁN TỰ TÌNH

Trông chừng cung Hán mấy trùng xa,
Dõi dõi đòi nao quặn ruột đà [1].
Gối phượng chửa khuây chầu tựa ngọc,
Chăn loan còn mãi giấc in hoa.
Đức bui trọn một [2] dành từ trẻ.
Nghĩa chẳng thờ hai [3] đã quyết già.
Dầu nhẫn chúa Hồ lòng ép uổng,
Vàng bền, sắt cứng dám sai ngoa.

VƯƠNG TƯỜNG TỰ VẪN

Ngậm giận tanh hôi chốn bất mao [4],
Suối vàng nên lụy khách thơ đào.
Quanh giường một bức khăn là rủ,
Vùng nguyệt ba canh bóng quế cao.
Gương đã lạnh lùng mờ cẩm trướng,
Châu còn thánh thót quện la bào.
Khá thương tiếc ngọc, gan vàng ấy !
Tôi Hán ngồi xem mặt mũi nào.

---

1. *Đà:* cũng có nghĩa như đã, nên hiểu nghĩa ngược lại là "đà quặn ruột".

2. *Đức bui trọn một:* Dịch câu: "Đức duy nhất động vông bất cát:" *(Thượng thư)*, nghĩa là: Đức hạnh giữ được thuần nhất, thì suy ra việc làm không việc gì là không lành.

3. *Nghĩa chẳng thờ hai:* dịch câu: "Trung thần bất sự nhị quân, liệt nữ bất canh nhị phu", nghĩa là người bầy tôi trung không thờ hai vua, gái trinh tiết không lấy hai chồng.

4. *Chốn bất mao:* chỗ đất xấu, cây cối không mọc được. Đây ngụ ý chỉ đất của Hung Nô bấy giờ.

TAM QUỐC THI

Từ trước tới nay, *Tam quốc thi* chưa hề được biết đến trong các công trình văn học sử cũng như trong các tuyển tập văn học cổ trung đại. Theo phát hiện của chúng tôi thì đây là một truyện thơ Nôm Đường luật cùng loại với nhóm ba truyện thơ Nôm Đường luật mà mọi người đã biết như *Tô Công phụng sứ*, *Vương Tường* và *Lâm tuyền kỳ ngộ*, nhưng niên đại xuất hiện thì có thể còn sớm hơn ít nhiều. Truyện Nôm *Tam quốc thi* có số lượng các bài thơ nhiều hơn gấp bội so với ba truyện thơ vừa kể, tổng cộng theo số bài hiện còn đã gồm cả thảy 340 bài thơ Đường luật vừa thất ngôn bát cú, vừa tứ tuyệt, và một bức thư của Quan Vũ để lại cho Tào Tháo gồm 34 câu làm theo thể thất ngôn trường thiên. Điều đặc biệt là ngôn ngữ thơ hết sức bình dân, mộc mạc hầu như không có điển cố, mà đôi khi lại có những bài thất ngôn xen lẫn những câu lục ngôn như thơ thời Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Về nội dung, *Tam quốc thi* kể lại một đoạn của truyện *Tam quốc diễn nghĩa* từ khoảng hồi thứ hai mươi bốn đến hồi thứ hai mươi tám; tức là từ lúc ba anh em Lưu, Quan, Trương bị thất tán ở Từ Châu cho đến khi hội ngộ ở Cổ Thành. Đây là một trong những đoạn truyện hay, có nhiều tình tiết hấp dẫn mà sân khấu cổ truyền của ta từng khai thác với nhiều tên gọi khác nhau, như "Quan Công hội Cổ Thành", "Quan Công thất thủ Hạ Bì", "Quan Công quá ngũ quan trảm lục tướng" v.v... Chúng tôi đã đối chiếu nội dung các hồi tương ứng trong *Tam quốc diễn nghĩa* với nội dung *Tam quốc thi* thì thấy các sự kiện và tình tiết trong *Tam quốc diễn nghĩa* được *Tam quốc thi* phản ánh khá trung thực. Chẳng hạn, như đoạn kể về cuộc đối đáp giữa Quan Vũ với nhà sư Phổ Tĩnh khi gặp nhau; bấy giờ Quan Vũ không nhận ra Phổ Tĩnh là người cùng quê, Phổ Tĩnh nói:

– Nhà tôi với nhà tướng quân chỉ cách nhau một con sông (*Tam quốc diễn nghĩa*, Hồi thứ 27, Bản dịch. Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1988, tr. 204).

Tình tiết này được diễn đạt trong *Tam quốc thi* như sau:

Nhà bần tăng với tướng quân nhà
Cách một con khe nhỏ chảy qua
Pháp hiệu rày xưng là Phổ Tĩnh
Tu hành ngày tháng niệm Di Đà.

(Bài *Phổ Tĩnh đối Quan Vũ*)

Biện Hỷ vốn có âm mưu giết Quan Vũ, nay thấy Phổ Tĩnh kể tình quê hương sợ lộ âm mưu của mình, liền mắng Phổ Tĩnh rằng:

– Ta mời tướng quân đến ăn yến, mi là nhà sư, sao được nói lôi thôi (*Tam quốc diễn nghĩa*, Hồi thứ 27, đã dẫn).

Trong *Tam quốc thi*, tình tiết này được diễn tả như sau:

Ta rước người vào để nghỉ ngơi
Già kia đâu được nói nhiều lời
Lấy làm khinh tiện làm lần lữa
Sao chẳng lui ra đứng một nơi.

Đại loại các đoạn khác cũng đều như thế cả. Đương nhiên, do đặc điểm của ngôn ngữ thơ ca nên cùng một câu đối thoại nhưng ở *Tam quốc thi* thì thường là dài lời hơn và đậm đà chất biểu cảm hơn.

Về mặt chủ đề, có thể nói tác giả vô danh khi sáng tạo *Tam quốc thi* đã chọn một đoạn truyện hướng vào việc ca ngợi phẩm chất và khí tiết của Quan Công khá tiêu biểu trong *Tam quốc diễn nghĩa*. Hay nói khác đi, đây chính là đoạn truyện có những tình huống thể hiện rõ nhất tính cách của nhân vật Quan Công. Sau khi thất thủ Hạ Bì, Quan Vân Trường cùng hai phu nhân Cam, My – vợ Lưu Bị – phải tạm sống dưới trướng của Tào Tháo ở Hứa Đô. Tào Tháo tìm mọi cách lung lạc và mua chuộc Quan Công, nào cho áo gấm, nào cho gái đẹp, cho vàng bạc, cho chức tước, đặc biệt Tào Tháo còn tặng một vật mà một viên tướng kiêu dũng như Quan Công hằng mơ ước, đó là con ngựa Xích Thố – con chiến mã ngày đi ngàn dặm... thế nhưng Quan Công vẫn không vì thế mà từ bỏ ý định đi tìm Lưu Bị, là người anh em kết nghĩa Vườn Đào. Tào Tháo còn nham hiểm xếp đặt cho Quan Công cùng hai chị dâu ở chung một nhà, để gieo tai tiếng cho Quan Công. Nhưng Quan Công đã cầm đuốc đứng hầu hai chị dâu thâu đêm suốt sáng ở ngoài cửa, làm cho chính Tào Tháo cũng phải cảm phục. Đến khi biết tin Lưu Bị đang ở với Viên Thiệu tại Hà Bắc thì Quan Công đã quyết tâm vượt mọi trở lực "một mình một ngựa băng ngàn

dặm" và "qua năm ải chém sáu tướng" để tìm gặp Lưu Bị. Cuối cùng anh em, vua tôi, lại có dịp hội ngộ ở Cổ Thành.

Như vậy, tuy là trích đoạn trong một tiểu thuyết lịch sử trường thiên, song *Tam quốc thi* dường như cũng phảng phất cái cấu trúc kết thúc có hậu của thể loại truyện Nôm, đem đến cho công chúng một cảm giác thỏa mãn đầy hứng thú.

Hơn 30 bài thơ giới thiệu dưới đây là những bài được trích tuyển từ bản *Tam quốc thi* nguyên văn bằng chữ Nôm, mang số ký hiệu AB. 576 hiện có trong kho sách của Viện nghiên cứu Hán Nôm. Đây là một văn bản chép tay, không có tên tác giả, không có ghi niên đại, có những bài viết thảo và nhiều đoạn rất khó đọc. Phần giới thiệu, phiên âm do Kiều Thu Hoạch thực hiện.

1. TÀO THÁO HỎI CHƯ TƯỚNG

Tiểu Bái, Từ Châu đã lấy rồi
Hạ Bì còn một dãy mà thôi
Ta khi đắc thế hùm thêm cánh
Người chốc sa cơ cá hãm nồi
Phỏng tạm lời lành đi dỗ ướm
Hay sai kẻ tới đánh cho vùi
Chúng đều lọn lẹt cùng nhau đấy
Xưng chỉ công đầu trước mỗi tôi.

2. TUÂN BẨM THÁO

Tôi bẩm rày thành đất Hạ Bì
Quan Công hết sức gũi Cam, Mi
Phải toan cho kíp đường công phá
Lẽ chẳng còn nên để hoãn trì
Một nửa Bàn Sơ sang có hẳn
Hai là Huyền Đức đến không chi
Sao bằng khiêu chiến ra ngoài cõi
Điệu hổ ly sơn bọc tứ vi

3. THÁO BẢO LIÊU

Quan Công là đấng có tài năng
Chúng liệu điều nào dỗ được chăng
Đỡ chân tay phù nước trị
Làm nanh vuốt giúp đời bằng
Công nên lộc cả nghìn vàng thưởng
Chức đến quyền cao mấy bực thăng
Văn vũ trong triều ai nấy cả
Lẽ nào ta được cậy thời rằng

4. CHƯ TƯỚNG BẨM THÁO

Xem ý Quan Công ắt chẳng hàng
Sự đà hẳn thực há mơ màng
Thời lòng khăn khắn niềm son sắt
Giữ dạ khăng khăng tiết đá vàng
Hãy lấy vinh vây cho thốc tháo
Nữa dù thế cấp ấy toan đang
Tới lui hai lẽ khôn bề nghĩ
Trong dạ hồ đồ mới dở dang

5. LIÊU BẨM THÁO

Xem Vũ cùng tôi nghĩa đã lâu
Tôi xin đi dỗ để về hầu
Xem chừng động tĩnh bầy lời khéo
Liệu thửa nên chăng ngỏ lẽ mầu
Khó nhọc là bao điều ấy vậy
Khôn ngoan chi những việc này đâu
Lấy làm công mọn đền thừa tướng
Lòng kẻ nhân thần mới phỉ cầu

7. THÁO BẢO CHƯ TƯỚNG

Hạ Bì, Quan Vũ giữ hôm nao
Chốn ấy ta xem khó lẽ sao
Mỏi sức chư quân khi phá lũy
Nhọc lòng chúng tướng lúc xông hào
Ngoại vi ngoài đã nhiều người sẵn
Nội ứng trong chưa có kẻ vào
Trình Dục, Quách Gia, Tuân Quắc nghĩ
Cách chi cho Vũ trở về Tào.

8. DỤC, GIA, QUẮC BẨM THÁO

Chọn lấy Từ Châu kẻ giỏi giang
Dạo đi giả chước đến đầu hàng
Vào thành chúng phục cho êm ả
Bầy trận ta làm chước dở dang
Ngoài dắt đường về trong ứng chạy
Trên ngàn nẻo xuống dưới hô vang
Ắt âu là lẽ vừa lui tới
Dù dỗ, dù cầm sẽ liệu đường.

9. THÁO BẢO LIÊU

Đã biết Trương Liêu nghĩa họ Quan
Đấng ấy ta xem khác thế gian
Há tham lợi mọn nghe người dỗ
Hãy cứ mưu lành để mở toan
Trong hãy sai vào công phục sẵn
Ngoài thêm tiến đến chúng hô ran
Kéo ra cho khỏi thành xưa đã
Cơn bấy giờ dù mặc hỏi han.

10. QUAN HỎI LIÊU

Kìa Trương Văn Viễn đến chi vay
Có địch cho tao địch với mày
Quen thuộc xưa còn nể mặt
Lạ lùng rày đã ngon tay
Chớ từng coi rẻ mà khuyên tớ
Chẳng khá nên khinh nữa nhục mày
Sở chí trượng phu đành chẳng quản
Liêu về chớ ở nữa không hay.

11. LIÊU ĐỐI QUAN

Dặm trình cho kẻo dạ hồ nghi
Nhân cảm chưng ngày lại Hạ Bì
Tiết ấy anh thương đà cứu mệnh
Cơn nay em phải trả ơn nghì
Cho cam tiếng gọi rằng tương thức
Kẻo hổ danh là vả cố tri
Họa một hai phần đền lại được
Vậy nên em đến có điều chi

12. QUAN HỎI LIÊU

Liêu đến ta liền biết được lòng
Dỗ ta hàng Tháo sự đà xong
Tìm lời mua chuộc xưa cho thiết
Thác sự yêu vì hãy nói dông
Không được nhọc lòng quân tử trúc
Cứ vin bên thớ trương phu tùng
Tuyết sương chi để trần xâm bén
Chẳng dễ đâu mà chớ có mong.

13. LIÊU ĐỐI QUAN

Hôm qua thừa tướng tiến vào thành
Ai nấy kinh hồn mặt tái xanh
Những nghĩ đem uy làm bạo dữ
Nào hay lấy đức ở hiền lành
Hai bà chẳng phải đều lo sợ
Trăm họ vui mừng dạ mới đành
Độ lượng bao dung người thế ấy
Vội vàng em gượng đến trình anh.

125. NHỊ PHỤ NHÂN TỰ THÂN SỰ

Ông hoàng thúc hỡi bấy lâu chầy
Để chị em tôi chịu thế này
Đêm khắc khoải nhường con cuốc rũ
Ngày băn khoăn tựa cái ve gầy
Chơ vơ thân gái nhiều lần đã
Nương tựa quê người mấy tháng nay
Khuya sớm cùng ai làm sở cậy
Trời thời cao thẳm, đất thời dày.

128. QUAN ĐỐI NHỊ PHU NHÂN

Lạy trình hai chị chớ châu sa
Nghe nói rày anh ở Bắc Hà
Lệ kẻ tôi đòi đi sục sạo
Lựa người khách khứa biết dàn hòa
Vậy nên để dạ còn lo lắng
Chưa dám thân lời rõ thực thà
Xin hãy quan phòng cho cẩn thận
Vội vàng chẳng nhẽ được đâu là.

132. ĐỆ NGŨ QUAN LƯU DIÊN THƯA

Tôi thực Lưu Diên đã đến hầu
Tướng quân người rắp chạy đi đâu
Chốn này là chốn phòng gian dữ
Há phải quen mà dám đột thâu.

152. QUAN GỬI THƯ CHO HUYỀN ĐỨC

Xưa Vũ vâng sai giữ Hạ Bì
Xem cơn ấy đã kể gian nguy
Trong lương không hết khôn bề nhấn
Ngoài giặc thêm nhiều chẳng nẻo đi
Vốn rắp một mình cho tận nghĩa
Nài còn hai chị ở đương thì
Em dù ra thửa lòng khinh bạc
Xin nguyện cao dày chẳng để chi

154. QUAN TỰ THÁN

Chí trượng phu đà quyết một hai
Nói như sắt đá chẳng hề sai
Dùng dằng rốn ở người dè bỉu
Bẽn lẽn ra về thế mỉa mai
Tham lợi tham danh tham chẳng phải
Phụ ân phụ nghĩa phụ còn dài
Sao bằng tiện bức Vân Trường quyết
Từ tạ mà về mới gọi trai.

155. NHỊ PHU NHÂN ĐỐI QUAN

Phòng như gần cữ chạy lên đường
Quan ải thời nhiều chốn trở trang
Ngại thấy nào khi xuất xử
Lo bao nhường thuở hành tàng

161. TIỂU QUÂN BẨM THÁO

Tôi xem tôi thấy phủ Vân Trường
Niêm kín tư bề để bạc vàng
Gian giữa vẫn còn treo một ấn
Phòng sau nhà hãy đủ mười nàng
Chỉ đi kẻ cũ người hầu hạ
Còn những quân đây ở giữ giàng
Thầy tớ cùng nhau vừa mới chạy
Bấy giờ trời đã tỏ phù tang.

168. DỤC BẨM THÁO

Thân nếu Vân Trường đã quyết đi
Ắt chăng trở lại nữa làm chi
Luống ta đeo đẳng lòng cho bận
Xem khách thờ ơ mặt chẳng vì
Lộc cả quyền sang nay vững đội
Ơn sâu nghĩa nặng trước còn ghi
Dám xin thừa tướng nghe lời chúng
Khinh kỵ sai theo bắt tức thì.

173. THÁO ĐỐI QUAN

Mỗ vốn tâm thành trị quốc gia
Xưa nay chi có dám sai ngoa
Vội nghe rằng đã đi hăm hở
Chẳng lấy chi đưa nghĩ đận đà
Diệu vợi đường trường ngoài mấy dặm
Ít oi lễ mọn gọi rằng ta
Kìa ai nơi đấy bưng bàn lại
Của chẳng bao nhiêu gọi chút quà.

193. ĐỆ NHẤT QUAN KHỔNG TÚ HỎI QUAN CÔNG

Thừa tướng sai ta ở chốn này
Quan phòng xem xét kẻ gian ngay
Tướng quân có việc chi mà vội
Sao chẳng rằng cho Tú được hay ?

214. PHỔ TĨNH ĐỐI QUAN VŨ

Nhà bần tăng với tướng quân nhà
Cách một con khe nhỏ chảy qua
Pháp hiệu rày xưng là Phổ Tĩnh
Tu hành ngày tháng niệm Di Đà.

215. BIỆN HỶ TRÁCH PHỔ TĨNH

Ta rước người vào để nghỉ ngơi
Già kia đâu được nói nhiều lời
Lấy làm khinh tiện làm lẩn lữa
Sao chẳng lui ra đứng một nơi.

216. QUAN VŨ ĐỐI BIỆN HỶ

Đã vậy đâu tuy có hại chi
Cùng quê gặp gỡ phải hoan hùy
Bấy lâu xa cách lòng tơ tưởng
Lời ví tha hương ngộ cố tri.

Một mình đơn chiếc càng thêm ngại
Nghìn dặm xa khơi thấy chẳng đang
Vả tiết long tranh thời hổ đấu
Bảo toàn hai chị cậy Vân Trường

235. QUAN VŨ ĐỐI LƯU DIÊN

Dù bến Hoàng Hà chẳng có thuyền
Chớ thời Quan Vũ cậy Lưu Diên
Đưa hầu hai chị sang cho sớm
Thế khá nên chăng dạy kẻ truyền

236. LƯU DIÊN ĐỐI QUAN VŨ

Tuy mỗ thuyền bè có sẵn sàng
Song nào phải lẽ dám cho sang
Nữa nên rằng vị trong ân nghĩa
Dù trách thời Diên chịu đã đang

243. TẦN KỲ ĐỐI QUAN CŨ

Vâng mệnh Hầu Đôn dạy bảo ta
Đêm ngày hằng giữ ải Hoàng Hà
Dù ai chấp cánh khôn bay khỏi
Huống lọ Vân Trường khiến những qua.

247. QUAN VŨ RĂN QUÂN SĨ

Bởi Tần Kỳ nọ ở kiêu lừng
Nhưng chúng ngờ chi bỗng chạy rông.
Ai nấy bảo nhau đừng sợ hãi
Tìm thuyền cho kíp tớ qua sông.

248. QUAN VŨ TỰ THÁN

Há muốn đi đường ghét bỏ ai
Sự chẳng được chớ ỷ khôn nài
Ví dù Thừa tướng người sau biết
Hiềm giận rằng ta chẳng kể trai.

249. TÔN CÀN GẶP QUAN VŨ

Có phải Vân Trường trước ấy chăng
Hãy khoan khoan ngựa chớ xa băng
Đợi ta ta đến sau này nữa
Rồi sẽ cùng đi sẽ nói năng.

250. NHỊ PHU NHÂN HỎI TÔN CÀN

Từ Nhữ Nam thành phải loạn Tào
Có nghe tin tức nói làm sao
Rày ông Hoàng thúc người vui vẻ
Hay những điều chi chớ giấu tao.

251. CÀN TRÌNH NHỊ PHU NHÂN

Thiệu rắp hai lần giết chúa công
Phúc thay lại khỏi kể muôn trông
Người đà sang với cùng Cung Tích
Phải chạy cho mau để hội đồng.

CHỈ NAM NGỌC ÂM GIẢI NGHĨA

Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa là một bộ từ điển Hán Việt vào loại cổ nhất còn lại do Pháp Tính biên soạn. Hiện nay chưa rõ lai lịch và hành trạng của Pháp Tính, có người cho đó là đạo hiệu của bà Trịnh Thị Ngọc Trúc, em chúa Trịnh Tráng và là vợ vua Lê Thần Tông, nhưng cứ liệu nêu ra chưa có sức thuyết phục. Hiện chưa xác định được chính xác thời điểm ra đời tác phẩm, nhưng căn cứ vào đặc điểm và tính chất của văn tự thì tác phẩm có thể xuất hiện khoảng thế kỷ XVI, XVII... Sách gồm hai quyển (thượng, hạ) có bài tựa, mục lục rồi đến chính văn. Phần chính văn gồm gần 3000 câu thơ lục bát sắp xếp thành 40 chương bộ: thiên văn, địa lý, nhân luân, thân thể, tạng phủ, thực bộ, ẩm bộ... Trong mỗi bộ loại, tác giả thường dùng thơ lục bát để gói gọn cả từ Hán và giải nghĩa viết bằng chữ Nôm trong khuôn khổ câu thơ, mỗi câu thơ giải nghĩa một từ Hán, có khi hai câu một từ. Có bộ loại chỉ mươi câu, có bộ loại tới vài trăm câu. Còn lại, ở các mục Bổ di ghi nghĩa bằng chữ Nôm nhưng không ghép thành vần điệu như ở phần chính văn.

Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa được soạn ra để giúp cho "người thiểu học", "người mới học" am tường chữ nghĩa bằng tiếng Nôm. Ngoài giá trị cơ bản là công cụ tra cứu ngữ nghĩa, sách còn chứa đựng nhiều tư liệu quý về ngôn ngữ học, từ vựng cổ, văn học... Sự xuất hiện của tác phẩm phản ánh nhu cầu của việc sử dụng chữ Hán và đặc biệt là chữ Nôm trong đời sống thực tế và sự phát triển của văn tự Việt trong việc đáp ứng những nhu cầu ấy, đồng thời cũng phần nào cho thấy trình độ phát triển văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần ở nước ta trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Tác phẩm còn có giá trị văn học, nó phản ánh tình hình phát triển của văn thơ viết bằng chữ Nôm. Thể thơ lục bát được sử dụng khá thành thục chứng tỏ điệu thơ dân tộc đã trở thành phổ biến và quen thuộc đối với việc trước tác lúc bấy giờ.

TRÙNG SAN CHỈ NAM BỊ LOẠI CÁC BỘ DÃ ĐÀM ĐẠI TOÀN TỰ

(Bài Tựa khắc in lại sách *Chỉ nam bị loại* với đầy đủ các bộ lời quê)

Trời sinh thánh chúa vạn niên,
Cắp tay xem trị bốn bên thuận hòa [1].
Vương phi thái tử hoàng gia,
Nam sơn chúc tuổi chúa bà ngàn xuân.
Bách quan văn võ triều thần,
Muôn đời hưởng lộc vạn dân thái bình.
Trẻ từng vả đấng khoa danh [2],
Già lên cõi thọ tầm doành bụt tiên.
Tụng kinh đọc sách thánh hiền,
Tải thông ba giáo dơ lên sách bày [3].
Bèn luận quyển *Chỉ nam* này,
Đã thông thiên địa, lại hay nhân tình.
Thánh xưa đặt chữ xem hình,
Lấy bàng làm nghĩa, lấy mình làm tên.
Giáo ra muôn nước thừa truyền,
Khác nước, khác tiếng chữ in một lề.
Nói Nôm tiếng thị tiếng phi,
Đến lập văn tự lại y thánh hiền.
Hồng Phúc danh hương, chân Pháp Tính [4],
Bút hoa bèn mới đính nên thiên,
Soạn làm chữ cái chữ con,

---

1. *Cắp tay xem trị:* Chấp bàn tay trước ngực, không phải bận rộn; an nhàn mà nước thịnh trị.

2. *Vả:* Vốn.

3. *Tải:* Chép.

4. *Hồng Phúc:* Có thể chùa Hồng Phúc ở phố Hàng Than, Hà Nội (còn có tên khác là chùa Hòe Nhai). Chùa được xây dựng vào đời Lý, sau đến đời Lê đời Nguyễn đều có tu sửa.

San bản lưu truyền ai đặc thì thông [1].
Nhập Quan Trung ngôi thừa tướng phủ,
Thu được Tần, Hán Tổ công tiên [2].
Vì chưng có sổ chép biên [3],
Giống nào hiệu ấy thật tên chẳng lầm.
Vốn xưa làm nôm xe [4] chữ kép [5],
Người thiểu học khôn biết khôn xem [6].
Bây chừ Nôm dạy chữ đơn [7],
Cho người mới học nghỉ xem nghỉ nhuần [8].
Âm tự gần học lọ dạy biết,
Mựa cười rằng mất nét thì quê [9].
Nôm na lấy tiếng chẳng nề,
Những chữ chính hiệu đã tra đã tường.
Quyển này xem bằng ngọc vàng,
Dầu ai học được thầy nhường tôn sư.
Hoàng ân thiên lộc xuống cho,
Lại thêm con cháu danh khoa trọng quyền.
Chỉ nam chính đạo thánh hiền,
Thiền tăng cất bút thảo nên tựa này.

Niên thứ Tân Tỵ mạnh xuân cốc nhật
(Ngày tốt tháng giêng năm Tân Tỵ)

---

1. *Đặc:* Dốt nát, dốt đặc không biết chữ nghĩa.
2. *Hán Tổ:* Tức Hán Cao Tổ.
3. *Vì chưng có sổ chép biên*: Khi Hán Cao Tổ kéo quân vào Quan Trung, các tướng đua nhau tìm vàng bạc của báu, riêng Tiêu Hà chỉ thu nhặt những sổ sách trong cung nhà Tần, nhờ vậy mới am hiểu tình hình nước Tần.
4. *Xe:* Nhiều vô vàn.
5. *Chữ kép:* Chữ gồm đủ tất cả những nét viết của nó.
6. *Khôn:* Khó.
7. *Chữ đơn:* Chữ viết đơn giản, bớt nét.
8. *Nghỉ:* Dễ dàng.
9. *Mựa:* Chớ.

THIÊN VĂN CHƯƠNG ĐỆ NHẤT

Thiên văn trước nói cho hay,
Hồng Quân trời cả ca thay trùng trùng.
Kim Ô mặt trời sáng hồng,
Thiềm Luân nguyệt sáng trên không làu làu,
Phong Thanh gió mát tạn lầu, [1]
Cụ Phong bão giật đình cầu lở xiêu.
Chú Vũ đổ cơn mưa rào
Bạc Vũ mưa đá ào ào đổ xô
Mật Vũ mây phủ chẳng mưa [2]
Dã Vân gió thổi vật vờ đòi phương.
Thi Tiên chớp nháng vi quang [3]
Tích Lịch sấm sét tiếng vang rền rền.
Lôi Chấn sấm động đầu năm,
Mãnh Lôi tiếng dậy rầm rầm xe thay [4].
Ngân Bôi Hồng Nghê số đôi [5],
Giá Thiên Hồng hiệu cầu vồng uốn lưng.
Đế Đông mống tựa viêm mang [6],
Thái dương chiếu khí những hằng đối nhau
Đan Hà thức đỏ hau hau
Quỹ Đông sơ thấy ban hầu tan canh [7].
Sao Mai có hiệu Khải Minh,
Sao Hôm tối hiện hiệu rằng Thanh Nam.
Giác, Tỉnh, Khuê, Đẩu, Mộc, Cầm,

1. *Tạn:* Tận, đến tận, đến sát.

2. *Mật vũ:* Từ này đối chiếu với nghĩa Nôm thì không đúng, ứng với nghĩa ấy phải là "mật vân". *Kinh Dịch,* quẻ Tiểu súc có câu "Mật vân bất vũ". Có lẽ lỗi này do khắc in.

3. *Vi quang:* Làm thành ánh sáng.

4. *Xe:* Nhiều.

5. *Số đôi:* Số là cầu vồng, đôi là một cặp. Số đôi là cầu vồng một đôi.

6. *Viêm mang:* Tia lửa cháy.

7. *Ban:* Khi, lúc.

Tuế Tinh hiện thuở xuân thâm khí hòa.
Vĩ, Tất, Tuy, Dực, Hỏa, Xà,
Mùa hè Huỳnh Hoặc hiện ra ngày trường.
Cang, Lâu, Ngưu, Quỷ, Kim Tinh,
Mùa thu Thái Bạch hàn mang sắc bền [1].
Chẩn, Cơ, Bích, Sâm, Thủy Viên,
Thương Tinh hiện thuở đông thiên canh trường.
Chi, Nữ, Vị, Liễu, Thổ Tinh
Trấn trung đức vượng ngũ hành khả suy [2].
Phong, Tinh, Hư, Mão, Nhật Kê,
Thái Dương soi xét tư bề chín châu.
Trương, Tâm, Nguy, Tất, Nguyệt Ô,
Thái Âm giãi thuở trung thu đêm rằm.
Mang Chủng về tiết tháng năm,
Bức sốt chăng nồm [3] hiệu là Tua Rua [4].
Tiểu Thử tháng sáu sao ba
Thủy đã đến thì cày cấy cho chuyên.

ĐỊA LÝ BỘ ĐỆ NHỊ

Đại Địa đất cả rộng dày,
Đại Lỗ rét rày phèn nổi đất chua.
Thổ Khối hòn đất rắn khô,
Đại Phụ là đống tô mô giữa đồng [5].
Thư Thiều núi đất cực thung [6],
Thôi Ngôi núi đá sánh cùng cao xây.

---

1. *Hàn mang:* Sáng mờ mờ, hơi lạnh bao la.
2. *Trấn trung:* Trấn ngự ở giữa.
3. *Bức sốt chăng nồm:* Nóng bức không có gió.
4. *Tua Rua:* Còn gọi là Sao Rua, tên các vì sao chòm sáu cái ở trước đầu sao Tất, cũng về phía Bắc.
5. *Tô mô:* Lẻ loi, đơn chiếc.
6. *Thung:* Rộng lớn, cao chót vót.

Bàn Thạch la đá cả thay [1],
Chỉ Trụ là núi mọc bày giữa sông.
Thạch Khối hòn lạ đá chồng,
Thái Thạch ghềnh đá những hòng ngồi câu.
Nham Thạch hang đá thẳm sâu,
Sơn Chính đỉnh núi ở đầu cao cương.
Tùng Lâm rừng cấm có lăng,
Thương Hải bể cả mênh mang đại ngàn.
Sông cả có hiệu Đại Xuyên,
Trường Giang chín khúc uốn nên sông dài.
Hoàng Hà cuồn cuộn chảy xuôi,
Khê Cảng giáp váng [2] lạch, ngòi thông thu [3].
Bàng Nguyên, Quyến Quái tiểu lưu [4],
Róc rách mòn mọn Thanh Câu tràn đầy.
Thủy Đậu lầu lầu sống xây,
Thâm Uyên là vực sâu thay khôn lường.
Bằng Hồ hồ cả linh lang [5],
Hàn Đàm đầm lạnh một đường xanh trong.
Đại Trạch đầm cả cạn nông,
Phương Trì trành trạnh ao vuông bốn bề.
Ao sâu có hiệu Thanh Trì,
Phế Chiểu ao cạn xanh rì những rêu.
Hộ Trì là giữa lòng ao,
Lưới khít [6] chăng [7] vào cá dải nhiều song [8].
Phương Đường ao dài tựa sông.

1. *La đá:* Đá.
2. *Giáp váng:* Chỗ vũng nước lạch ngòi gặp nhau.
3. *Thông thu:* Thông và thu tắc lại.
4. *Tiểu lưu:* Dòng nước nhỏ.
5. *Linh lang:* Lênh láng, tràn đầy.
6. *Lưới khít:* Lưới mau.
7. *Chăng:* Không, chẳng.
8. Câu này lấy trong sách *Mạnh Tử:* "Sác cô bất nhập hộ trì, ngư miết bất khả thăng thực giã" (Lưới mau không vào ao bắt cá thì cá rùa ăn không hết được).

Chiểu Chỉ ao mọng giữa đồng bằng chuôm [1].
Sâm Tích gộc gạc bờm xờm,
Giữa ao tích để cá tôm mến chà [2].
Thanh Tuyền là suối chảy ra,
Sào Phủ vốc lấy để hòa rửa tai [3].
Trứu Tỉnh thăm thẳm giếng đầy,
Tạc Tỉnh giếng đất đào chơi bên đường.
Cam Tỉnh giếng ngọt tựa đường,
Ai ai đến đấy những thường hát sơ [4].
Tiết Tỉnh giếng tát cỏ vơ,
Liệt Tuyền nguồn lạch thật là can trong.
Tỉnh Mạc nắp giếng tày nong,
Kẻ xưa thu cất để phòng mở che.
Thanh Thủy là nước trong ve,
Trọc Thủy nước đục chẳng hề uống ăn.
Lạo Thủy mưa lụt tràn sân.
Hồng Thủy nước thác khôn ngăn nước ngàn.
Hàm Thủy nước bể mặn liên [5],
Chấp Học nước dồn giữa đồng chốn sâu.
Bên sông bọt nổi Phù Âu,
Oa Thủy là nước chân trâu đạp dày.
Triều Trướng nước lên dãy đầy,
Tịch Bôn nước chảy gần ngay giữa dòng.
Chúng Lưu nước ngã ba sông,
Hồi Lưu nước vật uốn vòng xoáy quanh.
Lớp chớp sóng mọn Luân Linh,

---

1. *Chuôm:* cái ao nhỏ.

2. *Chà:* Chà rong, gốc cây thả vào ao để cá tìm lấy chỗ dựa và phòng ngừa kẻ khác bắt trộm.

3. *Sào Phủ:* Cao Sĩ đời vua Nghiêu, bạn Hứa Do. Nghe tin vua Nghiêu định truyền ngôi cho mình, Hứa Do cho là chuyện bẩn tai bèn ra suối rửa tai. Sào Phủ dắt trâu ra uống nước thấy Hứa Do rửa tai rồi, Sào Phủ dắt trâu đi ngược lên vì cho rằng đoạn suối ấy bị Hứa Do làm bẩn mất rồi.

4. *Hát:* Uống.

5. *Liên:* Liên tục, không ngừng.

Ba Đào sóng cả rập rình gieo trôi.
Thủy Mi lưới sóng chim ngơi [1],
Trì Châu có ngôi ở giữa sông kia [2].
Nhai Áo đầu doi chảy đi [3],
Nhai Ổi hói nước quanh co uốn vào [4].
Niết Nê bùn đen giữa ao,
Ứ Nê lầm lội đợi phao đỡ vòng [5].
Kiều Lương thượng giá cầu vồng [6]
Trạch Cang cầu đá được thông đi về.
Xuyết Kiều cầu rào bậc tre,
Phù Kiều cầu nổi như bè giữa sông.
Lược Thược cái noi phập phồng [7],
Phù Phiệt bè củi ngang dòng nối qua.
Hạnh nên bè nứa Bi Sa [8],
Khéo làm Thuế Kiểu hiệu là cái phao,
Lục Ngạn nội vắng, phẳng, cao [9],
Bình Nguyên Quảng Dã rộng bao đại ngàn.
Trường Thành thành dài chan chan,
Nghê Đôi đống đất ở trên mặt thành.
Thổ Lũy lũy đất đắp quanh,
Tư bề diện thượng ải thành vách quân [10].
Tiêu Tường che trước cửa ngăn,
Khiến người gian dữ đến gần nhơn nhơn [11].
Kinh Sư đất giữa Trường An,

---

1. *Ngơi:* Nghỉ ngơi – Thủy Mi là nơi có nước và có cây cối rậm rạp, do đó chim đến đấy nghỉ ngơi.
2. *Ngôi:* Tức thôi ngôi là núi đá có lẫn đất.
3. *Doi:* Chỗ đất nhô ra ở dọc sông biển.
4. *Hói nước:* Dòng nước nhỏ, khe, suối.
5. *Phao:* Phao bè, bắc qua chỗ lầy lội, đỡ phải đi vòng.
6. *Thượng giá:* Giá cao nhất.
7. *Noi:* Là lối đi hay thứ gì tương tự mà người ta phải đi vào giữa cho vững chắc vì hai bên nguy hiểm.
8. *Hạnh:* Làm.
9. *Nội:* Đồng nội.
10. *Diện thượng:* Ở trên mặt.
11. *Nhơn nhơn:* Kiêng nể, uy nghiêm.

Bang Kỳ kẻ chợ khỏe bền muôn thu.
Thành Thị chợ họp đế đô,
Thông nhau kẻ bán người mua của nhiều.
Chính Đạo đường cái thẳng ngay,
Kính Đạo đường tắt hiệu nay Kỳ Bàng.
Chu Đạo đường quanh xa hoang [1],
Linh Kính đường trơn trại chân khôn dè [2].
Sách Hậu là trực ngăn bề ngoài [3],
Đạo Lộ đường cả nhiều người chuyên đi.
Thôn Ổ làng mọn bé hơi,
Tụ Lạc làng cả số người đề đa [4].
Hạng Mạch đường vào ngõ ra,
Đầu làng chốn vắng hiệu là Quách Môn.
Phì Điền là ruộng tốt hơn,
Chích Điền ruộng xấu lúa lên áy thì [5].
Điền Cao bờ ruộng bốn bề,
Thiên Mạch bờ đọi người đi cấy cày [6].
Giới Kiệt cọc cõi xưa nay [7],
Dã Mã bụi bụi mù bay khắp trời.
Dã Lân là lửa ma trơi,
Thành Hoàng Xã Lệnh ấy này nhà nha [8].
Ngôi mả mộ địa Tha Ma,
Giai Thành tiết đến tháng ba quét mồ.
Xá Ly lin/. cốt thầy tu,
Bảo Đồ Bảo Tháp cất thu để dành.

---

1. *Xa hoang:* Rất xa, xa lắm.
2. *Trại chân:* Trượt chân.
3. *Trực ngăn:* Điếm canh.
4. *Đề đa:* Nhiều.
5. *Áy thì:* Mùa xấu.
6. *Bờ đọi:* Bờ ruộng.
7. *Cọc cõi:* Cọc đánh dấu ranh giới bờ cõi.
8. *Nhà nha:* Nha môn, chỗ quan làm việc.

NHÂN LUÂN BỘ ĐỆ TAM

Đế Vương lên trị trong đời,
Chính ngôi thiên tử thay trời trị dân.
Minh Vương lập chính thi nhân [1],
Trong ngoài mến đức xa gần dậy uy.
Sánh ngôi Hoàng Hậu, Nguyên Phi,
Sớm hôm lựa giúp năng dè bề trong.
Dư trăm thị nữ Nương Cung,
Ân tư yêu đãi chúng cùng có duyên.
Hoàng Trừ thái tử thảo hiền,
Thánh kế thần truyền tộ dõi lâu xa [2].
Hoàng Cẩu tôn kính ông già,
Cao Tằng Tổ Phụ ông cha ba đời.
Tổ Mẫu là bà nội nay,
Nghiêm Phụ thuở này thật ấy cha sinh.
Thánh Thiện mẹ đẻ ra mình,
Tôn Sư thầy cả, Hữu Bằng bạn tin.
Xá Huynh anh cả thảo hiền,
Gia Đệ em mọn dưới trên thuận hòa.
A Tỷ chị có nết na,
A Muội em gái hòa nhà dấu yêu [3].
Lệnh Tự con trai làm nhiều,
Lệnh Ái con gái mỹ miều mười phân.
Tức Phụ nàng dâu kiệm cần,
Đại Xá chàng rể, Xá Nhân trọng quyền.
Đích Tôn cháu cả cực hiền,
Chúng Tôn cháu mọn tổ tiên một dòng.
Nữ Tôn cháu gái thờ ông,

1. *Lập chính thi nhân:* Thực hành chính sách nhân nghĩa.
2. *Tộ dõi lâu xa:* Phúc kế nối kéo dài mãi.
3. *Hòa:* Tất cả.

Tằng Tôn là cháu bản tông bốn đời.
Huyền Tôn là cháu năm đời,
Lai Tôn tiêu chí sáu đời đường tông.
Côn Tôn bảy đời cháu hiền,
Nhưng Tôn bát đại nối quyền thế gia [1].
Vân Tôn chín đời đã xa,
Con cháu một nhà sánh cùng họ Trương [2].
Bá Phụ bác trai ngỏ ngàng [3],
Bác gái có hiệu Bà Nương thuận cùng,
Thúc Phụ là chú lành song,
Thúc Mẫu là thím một lòng chính chuyện.
Đại Cô cô cả thậm hiền [4],
Tiểu Cô cô mọn noọng nàn thuận thay [5].
Đại Di dì cả lành thay,
Tiểu Di dì út trăm hay mọi đường.
Nhạc Trượng cha vợ gả con,
Thái Thủy mẹ vợ khéo khôn những là.
Đại Liệt Nhạc bác vợ vai cha [6],
Tiểu Liệt Nhạc chú vợ chỉn đà lành song [7].
Huynh Công hiệu là anh chồng,
Tư Nhân là dượng sánh cùng kể ra.
A Cữu là cậu có nghì [8],
A Linh là mợ cùng thì có duyên.
A Tẩu chị dâu thật hiền,
A Đệ em dâu phụ chuyên việc nhà.
Chị chồng có hiệu A Gia,

---

1. *Bát đại:* Tám đời.
2. *Họ Trương:* Tức Trương Công Nghệ đời Đường chín đời chung sống, do đó họ này rất đông.
3. *Ngỏ ngàng:* Thận trọng khôn ngoan.
4. *Thậm hiền:* Rất hiền.
5. *Noọng nàn:* Cô em.
6. *Vai cha:* Ngang hàng với cha, như cha.
7. *Chỉn:* Trợ từ, nghĩa là vốn thiệt.
8. *Nghì:* Nghĩa.

Cha chồng có chữ óc là A Công [1].
Lương Nhân chín thực là chồng,
Kinh Bố vợ khó khuê phòng chính chuyên.
Hiền Thê khôn khéo vợ hiền,
Hảo Duyên vợ tốt có duyên dầm dà [2].
Xú Phụ vợ xấu thiết tha,
Quỷ Thê vợ dữ người ta trách chồng.
Tiểu Thiếp vợ mọn hơn lòng [3],
Thị Dắng hầu hạ bề trong giữ giàng.
Tỳ Nương con đòi gái ở cùng,
Hôm mai giặt dịa việc dùng nấy chuyên [4].
Xích Tử con thơ giữ gìn,
Tiểu Nhi con mọn tuổi còn lên ba.
Linh Lợi miệng lưỡi ngỏ ra [5],
Trí Tuệ khôn khéo toan đang mọi bề.
Xảo Hư khéo léo mọi nghề,
Độn Chuyết chậm chập vụng về chân tay.
Ngu Si tính khí dại ngây,
Ngu Nột dốt nát chăng hay chữ gì.
Khôi Hài khéo miệng trò hề,
Nông Ế ông ổng tính nghề ghẽ ngang [6].
Cường Lương cứng cổ dông càn,
Bạt Hổ tính sốt nết hằng khả răn [7].
Mộc Cường ngay thẳng chan chan,
Mạo Mạn lấp bấp bội phần dại ngây.
Khôi Vĩ tốt lành gái trai,
Thù Nho Ải Đoản mọn hơi thấp lùn.

---

1. *Óc:* Kêu, gọi.
2. *Dầm dà:* Dài lâu.
3. *Hơn lòng:* Muốn hơn người khác.
4. *Nấy:* Sai bảo, sai khiến.
5. *Ngỏ:* Khôn ngoan, thông minh, sáng suốt.
6. *Ghẽ ngang:* Đâm ngang, rẽ ngang.
7. *Sốt:* Nóng.

Quan Qua ong hóa bà son [1],
Sương Phụ góa trẻ [2] chớ nuôi con mày [3].
Châm Lâu thợ khéo vá may,
Hồng Nữ dệt lụa kíp bay thoi vàng.
Lái buôn là Đại Phú Thương,
Thầy bói rao làng là Mãi Quái Nhân.
Tiên Thuật là thầy thiên văn,
Xem đất xa gần là Tướng Địa Sư.
Kiện vì là Đã Giáo Toa,
Tinh Sĩ thầy bói, thầy khoa dữ lành [4].
Cổ Tẩu ông tối sờ quanh,
Lung Tủng ông chiếc thành danh luống phiền.
Ủ Lũ cong lưng cúi đầu,
Ấm A ngọng ríu mách nhau biết gì.
Ngoan Ngân dữ dội ngoan ngùy [5],
Thao Thiết ăn tục thật là kẻ tham.
Lâu La mách lẻo nói xàm,
Nhiếp Nhu nói lắp khoăn khoăn chẳng tường.
Quỷ Trá nói dối chẳng tin,
Sàm Nịnh là lời nói dèm.
Hạp Ngữ nói dại chê khen đông dài.
Thương Đầu là con ở trai,
Bả Môn người giữ cửa ngoài cửa trong.
Đài Đảm gánh cáp nhọc nhằn,
Cố Nhậm hiệu rằng ở mướn đòi phương.
Bá đầu dỗ ngọt láo càn,
Đãng Tử con bãi [6] đánh kình làm sang [7].

---

1. *Son:* Sống độc thân, không vợ, không chồng.
2. *Góa trẻ:* Gái góa chồng còn trẻ tuổi.
3. *Mày:* Xin. *Con mày:* Con xin về nuôi làm con nuôi.
4. *Khoa:* Bùa của thầy phù thủy. Thầy Khoa cũng là thầy bói, thầy phù thủy.
5. *Ngoan nguỵ:* Láu tính xảo quyệt.
6. *Con bãi:* Người chơi bời lêu lổng, người đàn bà dâm đãng.
7. *Kình:* Cãi vã, kình dịch không chịu thua.

Con chơi là gái Nữ Nương,
Tuyết Nhi con bợm đạo đường hát ngao [1].
Thanh Y chín thật chị chầu [2],
Đào Nương ả đầu có hiệu hoa nô.
Quản Giáp là kép nhà trò,
Kẻ đi gánh củi Tiều Phu giữa rừng.
Mục Đồng là kẻ chăn bò,
Sô Nhân cắt cỏ hiệu là chăn trâu.
Điền Phu bà cấy ưa trầu,
Cô Tương là thằng gánh nước bán rao.
Hành Khất là ông ăn mày,
Vui chơi non nước qua ngày dưỡng thân.
Trực đồ là Thú Tốt Nhân,
Chi Truyền ngồi tuần giữ kẻ tà gian [3].
Băng Nhân khéo nói mụ duyên [4],
Trao lời mối chước đem tin vợ chồng.
Hích Vu chàng cốt ngoan nồng,
Thác lời lăng líu đem công sủng hồn.
Vu Công phố dại chăng khôn,
Vâng lời dái vợ, già đòn mới câm [5].
Tàm Phụ hái dâu nuôi tằm,
Tơ vàng tốt kén cất trăm thu ngàn.
Tật Đố là gái đánh ghen,
Dung Lại làm biếng mắng con mắng chồng.
Sa Tượng chín thật thợ bùn [6],
Thúng lấm [7] chia sẻ khau gầu hết tay [8].
Toàn Công thợ tiện khéo quay,

---

1. *Con bợm:* Con hát, ca nữ, gái điếm.
2. *Chị chầu:* Người hầu gái.
3. *Ngồi tuần:* Người canh gác, tuần tra
4. *Mụ duyên:* Bà mối.
5. *Dái:* Sợ, thất kinh.
6. *Thợ bùn:* Thợ đào đất, còn gọi là thợ đấu.
7. *Lấm:* Bùn, đất nhão.
8. *Khau gầu :* Dụng cụ dùng để vét bùn.

Khoét tròn vành vạnh như vây một đường.
Vận Công bưng trống, gõ tang [1],
Lanh canh tôi đạp tiếng vang thùng thùng.
Vẽ đồ có hiệu Họa Công,
Bút Vương Duy [2] khéo sánh cùng Nguyên Quân [3].
Ông quê mùa hiệu Trang Nhân,
Linh Đinh là kẻ khó khăn một mình.
Đường Mỹ con gái tốt lành,
Từ Mô xấu mặt bẩm sinh phũ phàng [4].
Bích Chuyên gái ở chính chuyên,
Xưa sau một nết kính tin thờ chồng [5].
Dâm Phụ gái ở thay lòng,
Triêu vân mộ vũ tư thông ngoại tình [6].
Sản Phụ đón rước bà sinh,
Cáng trăng về rậy một mình quản chi.
Man Mạch rợ mọi ngoại di,
Mảng [7] lời thanh giáo [8] khá nghe vâng đòi [9].
Đấng người cao thấp biết ngôi,
Lại luận thân thể trong ngoài trước sau.

HOA LOẠI ĐỆ TAM THẬP LỤC

Trạng Nguyên hoa quế thơm cay,
Mai Hoa xưa đã chiếm rày tam khôi.
Quốc Hoa hoa lan tốt tươi,

---

1. *Bưng trống:* Căng da mặt trống. *Gõ tang:* Gõ thành trống.
2. *Vương Duy:* Người đời Đường, vừa giỏi thơ, vừa nổi tiếng vẽ đẹp.
3. *Nguyên Quân:* Người chân tu đắc đạo.
4. *Bẩm sinh:* Sinh ra đã sẵn như thế.
5. *Xưa sau:* Trước sau.
6. *Triêu vân mộ vũ:* Sớm mây chiều mưa. Bài *Cao Đường phú* của Tống Ngọc nói việc vua Sở nằm mộng giao hoan với thần nữ núi Vu Sơn. thần nữ sớm làm mây, chiều làm mưa. Do vậy điển mây mưa thường chỉ quan hệ nam nữ.
7. *Mảng:* Nghe.
8. *Thanh giáo:* Giáo hóa của triều đình.
9. *Vâng đòi:* Vâng theo.

Hải Đường hoa lụa thức phơi mỹ miều.
Liên Hoa hoa sen càng yêu,
Tòa sen cửu phẩm ngôi cao chín trùng.
Cự Sương là hoa phù dung,
Cúc Hoa hoa cúc mùa đông nhuộm vàng.
Hoàng Diên Hoa hiệu Đào Tiềm [1],
Trà my hoa ấy có hiệu Bặc Thiềm của yêu.
Cẩm Lang có hiệu hoa đào,
Xuân đến chốn nào là chốn chăng tươi.
Mộc Ngưu là hoa bồ ngưu,
Anh Ninh hoa sói thơm lâu nức dầy.
Bật Phân là hoa mộc tây [2],
Liễu Nhứ hoa liễu hóa bay như bào.
Thuấn Hoa hoa bụt đỏ sao,
Có danh Hồng Cẩn kết vào tràng hoa.
Dã Lan hoa sứ thơm tho,
Cúc Hoa chiếng chiếng giây leo đầy vườn.
Mạt Ly hoa nhài nở đêm,
Trinh Nữ hoa vậy nhỏ bền nữ hoa.
Ngọ Thí đỏ tốt thay là,
Nửa nơi chính ngọ nở ra chăng lầm.
Ưu Đàm của ghín hoa sung [3],
Ai được hoa ấy bụt trồng phúc cho.

Theo *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*
Nxb KHXH, Hà Nội, 1985

1. *Đào Tiềm*: Ẩn sĩ đời Tấn rất yêu thích hoa cúc. Hoàng hoa cũng là hoa cúc.
2. *Mộc tây:* Còn gọi là Mộc tê.
3. *Của ghín:* Của trọng. Tương truyền hoa Ưu Đàm rất hiếm xuất hiện, mỗi lần xuất hiện là có Phật giáng sinh.

MỤC LỤC
TẬP 5

Phần hai
TÁC GIẢ TRIỀU MẠC

Phần ba
TÁC GIẢ ĐẦU TRIỀU LÊ TRUNG HƯNG

Phần bốn
NHỮNG TÁC PHẨM CHƯA RÕ TÁC GIẢ

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập

Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 5

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập :

BAN BIÊN TẬP

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên tập kỹ thuật :

NGUYỄN CỪ - ĐÀO TRỌNG CƯỜNG

Sửa bản in :

HÀ THỊ VINH - PHẠM VĂN TÌNH

Trình bày bìa :

ĐỖ DUY NGỌC